

MARTIN MEREDITH

Nguyễn Sinh Viện, Nguyễn Hoàng Minh, Đỗ Hoàng dịch

PHI CHÂU THỊNH VƯỢNG

LỊCH SỬ 5.000 NĂM CỦA SỰ GIÀU CÓ,
THAM VỌNG VÀ NỖ LỰC



OMEGA⁺



NHA XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

MARTIN MEREDITH

Là một nhà báo, nhà viết tiểu sử và nhà sử học nổi tiếng người Anh. Ông đã dành nhiều thời gian và tâm huyết để viết về châu Phi và lịch sử phát triển của châu lục này.

Tác phẩm tiêu biểu:

Mugabe: Power, Plunder and the Struggle for Zimbabwe

Diamonds, Gold, and War: The British, the Boers, and the Making of South Africa

Born in Africa: The Quest for the Origins of Human Life

The Fate of Africa: A History of the Continent Since Independence

Tranh bìa:

Đánh chiếm trại của
Abd-el-Kader năm 1843.

Tác giả: Horace Vernet

“Vướng vào con số nô lệ, những người đàn ông từ Lisbon đến Kongo với tư cách là giáo viên, thợ xây và thậm chí cả lính mục cũng tham gia vào cuộc chiến tranh giành này. Người Kongo địa phương cũng sẵn lòng tham gia chỉ vì những thứ hàng hóa hấp dẫn mà những người buôn bán nô lệ cung cấp cho họ. Trong những năm 1520, số nô lệ được chuyển đi mỗi năm từ Mpinda, ngay cửa sông Congo, đã tăng lên khoảng 3.000 người.”

(trích *Xiềng xích thập tự giá*)

“Sau hai mươi bảy năm bị giam cầm, Mandela được trao trả tự do, bước qua cổng nhà tù Victor Verster vào ngày 11 tháng 2, nắm tay vợ ông là Winnie, đi về phía đám đông người ủng hộ và truyền thông thế giới đang chờ đợi. Trong khi thế giới mong đợi Mandela sẽ kể lại những đau khổ mà ông và bạn bè mình đã trải qua ở tù, Mandela lại nhắc nhiều về những gì họ đã học được trong tù, về sự thấu hiểu và sức mạnh của sự cam kết với nền dân chủ đã thúc đẩy họ sống sót. Ông không mấy may bày tỏ nỗi cay đắng đối với cộng đồng người da trắng mà, thay vào đó, chỉ chống lại hệ thống mà người da trắng đã áp đặt. [...] Tinh thần hào hiệp của Mandela đã tác động sâu sắc đến những kẻ thù phe da trắng, giúp ông có được lòng tin và cuối cùng đặt nền móng cho một cuộc dàn xếp chính trị.”

(trích *Những cuộc chiến tự do*)

FOLLOW US ON



Omega Plus Books

Châu Phi - cái nôi của loài người - là châu lục mặc dù phải chịu nhiều ảnh hưởng của khí hậu khắc nghiệt và đầy biến động nhưng lại được bù đắp bởi lượng tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú (vàng, ngà voi, dầu mỏ, các mỏ khoáng sản quý...). Chính nguồn tài nguyên dồi dào này đã đóng vai trò quan trọng trong việc định hình sự giàu có của châu Phi suốt hàng nghìn năm qua. Và đó cũng là lý do của những cuộc chiến tranh giành lãnh thổ, những xung đột nội bộ của châu Phi từ xưa đến nay.

Phi châu thịnh vượng: Lịch sử 5.000 năm của sự giàu có, tham vọng và nỗ lực, một tác phẩm đồ sộ của nhà sử học, nhà báo Martin Meredith sẽ giúp bạn đọc tìm hiểu rõ hơn về những bất ổn đó của châu Phi và còn hơn thế nữa. Cuốn sách dày hơn 900 trang mang đến cái nhìn khái quát về châu Phi từ thời các pharaoh cho đến hiện tại và cả dự báo về những khó khăn của châu lục này đến năm 2050.

Câu chuyện đầy thăng trầm của vùng đất không chỉ đơn giản được thuật lại theo trình tự thời gian mà tác giả còn kì công tập hợp theo từng chủ đề tiêu biểu: các pharaoh, sự xuất hiện của Kitô giáo, buôn bán nô lệ, cuộc tranh giành châu Phi, nạn phân biệt chủng tộc, nội chiến... giúp tác phẩm trở nên thú vị.

Và "ngay cả những chuyên gia lâu năm cũng có thể học hỏi được rất nhiều điều bởi lượng kiến thức đồ sộ mà cuốn sách mang lại" (Howard French).



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

Địa chỉ: Tầng 3, Dream Center Home, số 11A, ngõ 282
Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội | Tel: (024) 3722 62 34
Chi nhánh TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP. HCM
Tel: (028) 38220 334/35



www.omegaplus.vn



omegaplus.vn

⊕MEGA⁺

ISBN: 978-604-77-9944-2



9 786047 799442

Phi châu thịnh vượng



8 935270 702496

Giá bìa: 489.000đ

PHI
CHÂU
THỊNH
VƯỢNG

THE FORTUNES OF AFRICA

A 5000-Year History of Wealth, Greed, and Endeavor

By Martin Meredith

Copyright © 2014 by Martin Meredith

All rights reserved.

PHI CHÂU THỊNH VƯỢNG

Lịch sử 5.000 năm của sự giàu có, tham vọng và nỗ lực

Tác giả: Martin Meredith

Bản quyền tiếng Việt © Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2021

Bản dịch tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2021

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam xuất bản, bìa cứng, áo ốm, 2021.

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam - thành viên của Alpha Publishing Group.

CÔNG TY CP SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS) thành lập tháng 9/2016 với định hướng xuất bản tri thức nền tảng trong lĩnh vực Khoa học Nhân văn, Khoa học Tự nhiên, Chính trị - Xã hội, Triết học, Nghệ thuật... Đến nay, chúng tôi đã xuất bản hơn 200 đầu sách thuộc 6 tủ sách bao gồm: Kinh điển, Sử Việt, Khoa học, Nhân vật Vĩ đại, Nghệ thuật, Y học. Thông qua việc xuất bản các ấn phẩm có giá trị, mang hàm lượng tri thức cao, qua các hoạt động nhằm đưa tri thức hữu ích đến cộng đồng; Omega Plus mong muốn đóng góp theo cách riêng vào sự phát triển đang ngày càng mạnh mẽ của xã hội.

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép, lưu trữ trong hệ thống truy xuất hoặc truyền đi dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào gồm điện tử, cơ khí, sao chụp, ghi âm hoặc mọi hình thức và phương tiện khác mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam. Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Meredith, Martin

Phi châu thịnh vượng: Lịch sử 5.000 năm của sự giàu có, tham vọng và nỗ lực / Martin Meredith ;

Dịch: Nguyễn Sinh Viện... - H. : Thế giới ; Công ty Sách Omega Việt Nam, 2021. - 936tr. ; 24cm

1. Lịch sử 2. Châu Phi

960 - dc23

TGH0151p-CIP

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@omegaplus.vn

Liên hệ ebooks, hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: hoptac@omegaplus.vn

Liên hệ dịch vụ bản quyền, xuất bản, ký gửi và phát hành: dichvu@omegaplus.vn

MARTIN MEREDITH

Nguyễn Sinh Viện, Nguyễn Hoàng Minh, Đỗ Hoàng dịch

PHI
CHÂU
THỊNH
VƯỢNG

LỊCH SỬ 5.000 NĂM CỦA SỰ GIÀU CÓ,
THAM VỌNG VÀ NỖ LỰC

CỔ VẤN TỬ SÁCH LỊCH SỬ CHÂU LỤC

Nhà báo Trương Anh Ngọc, TS Văn Ngọc Thành

ĐỘI NGŨ TRIỂN KHAI OMEGA+

Phụ trách xuất bản: Nguyễn Quang Diệu

Điều phối viên: Lê Nguyên Thảo

Thiết kế bìa: Phạm Ngọc Điệp

Trình bày: Nhung Trần

Thư ký xuất bản: Cao Hồng Ngọc

ĐƠN VỊ HỢP TÁC TRUYỀN THÔNG

TRẠM ĐỌC



TRẠM ĐỌC

<https://www.facebook.com/tramdocvn>

website: <http://tramdoc.vn/>

MỤC LỤC



DANH SÁCH BẢN ĐỒ.....	9
LỜI TỰA.....	11
LỜI NÓI ĐẦU	18
PHẦN I.....	23
1. ĐẤT CỦA PHARAOH.....	25
2. NHỮNG CUỘC PHIÊU LƯU VÀO SÂU NỘI ĐỊA.....	45
3. XUNG ĐỘT ĐỂ CHẾ.....	52
4. CHẾT TRÊN SÔNG NILE	59
5. THỜI KỲ CHUYỂN TIẾP VỚI NGƯỜI LA MÃ	72
PHẦN II.....	81
6. CÁC THÁNH VÀ NHỮNG CUỘC LY GIÁO	84
7. CUỘC XÂM CHIẾM CỦA NGƯỜI Ả RẬP	100
8. ĐƯỜNG CAO TỐC TRÊN SA MẠC.....	110
9. ZANJ	123
PHẦN III.....	133
10. XIẾNG XÍCH THẬP TỰ GIÁ.....	136
11. LÃNH ĐỊA CỦA PRESTER JOHN	155

12. CHẶNG GIỮA	166
13. BIÊN GIỚI PHÍA NAM.....	183
PHẦN IV	201
14. MAMLUK VÀ OTTOMAN	202
15. VỆ BINH ĐEN	211
16. THANH GƯƠM CHÂN LÝ	222
17. NIỀM TIN.....	233
PHẦN V.....	247
18. CỬA NGÕ VÀO CHÂU PHI	248
19. ĐỊA HẠT PASHA	267
20. NGƯỜI CHÂN ĐEN	279
21. KINH THÁNH, LƯỚI CÀY VÀ ĐẠN PHÁO	289
PHẦN VI	301
22. CHỦ NHÂN VÀ ĐẦY TỐ.....	304
23. NGƯỜI DÂN CỦA THIÊN ĐƯỜNG.....	315
24. CÁC NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA Ở VÙNG CAO.....	325
25. CON ĐƯỜNG CỦA NHỮNG NHÀ TRUYỀN GIÁO....	336
PHẦN VII.....	355
26. NHỮNG THANH ÂM CỦA ZANZIBAR.....	356
27. KHAI PHÁ CONGO	374
28. HÒN NGỌC CỦA CHÂU PHI	383
29. TRÒ CHƠI VƯƠNG QUYỀN	394
PHẦN VIII.....	405
30. KHEDIVE CỦA AI CẬP	407
31. EQUATORIA	414

32. NGƯỜI ĐẠI BIỂU CỦA NHÂN DÂN	425
33. NGƯỜI ĐƯỢC MONG ĐỢI	434
PHẦN IX	443
34. CÓN SỐT KIM CƯƠNG	444
35. HIỆP HỘI CỦA NGƯỜI AFRIKANER.....	455
36. CUỘC CHIẾN ĐẮM MÁU	464
37. DÂN TỘC ĐƯỢC CHỌN LỰA	474
38. CÔNG TY QUYỀN LỰC NHẤT THẾ GIỚI.....	483
PHẦN X.....	495
39. CHIẾC BÁNH NGON LẠNH.....	497
40. NHỮNG PHẠM VI LỢI ÍCH.....	505
41. ĐẠI BÀNG VÀ SỰ TỬ	513
42. CHIA CẮT DÒNG NIGER.....	525
43. BỞI QUYỀN CHÍNH PHỤC.....	538
PHẦN XI	547
44. BÔNG HOA MỚI.....	548
45. THÀNH PHỐ OMDURMAN	556
46. HỘI ANH EM SA MẠC.....	561
PHẦN XII	567
47. BULA MATARI	569
48. CHẾ ĐỘ CAO SU	577
PHẦN XIII.....	585
49. CÂU CHUYỆN VỀ HAI THỊ TRẤN	586
50. CON ĐƯỜNG TỚI OPHIR	593
51. HÀNH QUÂN TỚI PRETORIA	602
52. TRẬT TỰ HỦY DIỆT	612

PHẦN XIV.....	621
53. THỜI KỲ CHUYỂN GIAO QUYỀN LỰC.....	623
54. NỀN BẢO HỘ BÊN DƯỚI LỚP MẠNG.....	629
55. LỰA CHỌN CỦA CHÚA	636
56. CÁI ĐÍCH CỦA QUYỀN LỰC.....	643
57. CON SÓNG ĐỔI CHIỀU	657
PHẦN XV	665
58. TRƯỚC CƠN GIÔNG BÃO.....	667
59. CÁCH MẠNG BÊN BỜ SÔNG NILE.....	683
60. CÚ HÍCH DÂN TỘC.....	692
61. CUỐN THEO CHIỀU GIÓ.....	701
62. RÚT LUI TRONG DANH DỰ	711
63. CANH BẠC CONGO	718
64. NHÂN DANH CHẾ ĐỘ DIỆT CHỦNG APARTHEID ...	729
PHẦN XVI.....	745
65. VŨ ĐIỆU TỰ DO ĐẦU TIÊN.....	747
66. ĐẢO CHÍNH VÀ ĐỘC TÀI.....	756
67. THẬP NIÊN MẮT MẮT	775
68. NHỮNG CUỘC CHIẾN TỰ DO	785
69. HÀNH TRÌNH TÌM KIẾM DÂN CHỦ.....	799
70. NHỮNG CHIẾN BINH CỦA CHÚA.....	813
71. ĐỜI SỐNG BẠCH KIM.....	837
CHÚ THÍCH	850
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỌN LỌC.....	880
MỤC TỪ TRA CỨU	900
PHỤ LỤC ẢNH	916

DANH SÁCH BẢN ĐỒ



Bản đồ 1	Châu phi năm 2014	10
Bản đồ 2	Ai Cập và Nubia	24
Bản đồ 3	Các tuyến đường chính trên sa mạc	82-83
Bản đồ 4	Xứ Zanj	122
Bản đồ 5	Tây Phi	134-135
Bản đồ 6	Vùng đất của Prester John	154
Bản đồ 7	Nam Phi	302-303
Bản đồ 8	Đế chế Ai Cập	406
Bản đồ 9	Châu Phi trước khi giông bão ập tới	496
Bản đồ 10	Đông Phi	512
Bản đồ 11	Trái tim tăm tối của Congo	568
Bản đồ 12	Châu Phi năm 1914	622
Bản đồ 13	Châu Phi năm 1954	666
Bản đồ 14	Châu Phi độc lập	746

Châu Phi năm 2014



LỜI TỰA



Ngay từ thời pharaoh, người đời đã thèm khát sự giàu có của châu Phi. Các kim tự tháp ở Thung lũng sông Nile đã làm cho thế giới ngoài kia choáng ngợp, không chỉ vì sự khéo léo của các kiến trúc sư và thợ xây bản địa mà còn bởi những công trình này được xem là biểu tượng giàu có của tầng lớp cai trị Ai Cập vốn phò thác chúng như là những viên đá dẫn đường đưa họ sang thế giới bên kia.

Truyền thuyết về một châu Phi thịnh vượng đã kéo dài hàng nghìn năm, thu hút bao nhà thám hiểm và kẻ xâm chiếm đến từ những vùng đất xa xôi. Những câu chuyện trong Kinh Thánh về các món quà tuyệt vời bằng vàng và đá quý mà nữ hoàng Sheba mang đến tặng vua Solomon trong chuyến thăm Jerusalem vào thế kỷ X trước Công nguyên (TCN) đã đưa vùng đất Ophir sống dậy trong nền văn hóa dân gian, từ đó truyền cảm hứng cho các nhà thám hiểm châu Âu thực hiện hành trình tìm vàng rồi gây nên cuộc chiến chinh phạt ở miền Nam châu Phi vào 3.000 năm sau.

Đất đai cũng là tặng phẩm. Từ các thuộc địa ở Bắc Phi, người La Mã mang về những chuyến hàng ngũ cốc thiết yếu, nuôi sống dân số đang ngày càng gia tăng tại thành Rome. Họ lấy tên Africa để đặt cho một trong những tỉnh ven biển, theo tên gọi Afri của một tộc người

Berber sống ở khu vực Tunisia ngày nay. Những kẻ xâm lược Ả Rập cũng theo chân người La Mã. Làn sóng đầu tiên đến đây vào thế kỷ VII đã thay thế các thủ lĩnh người bản địa ở hầu khắp Bắc Phi. Họ dùng tên Ifriqiya, một tên gọi theo tiếng Ả Rập, để gọi chung cho vùng duyên hải này.

Khi các thủy thủ châu Âu bắt đầu hành trình khám phá bờ biển Đại Tây Dương của châu Phi vào thế kỷ XV, họ đã dùng tên “Africa” làm tên chung cho toàn bộ lục địa. Mục đích ban đầu là tìm ra tuyến đường biển dẫn đến các mỏ vàng ở Tây Phi, nơi họ cho là điểm xuất phát của các đoàn lạc đà thổ hàng, mang vàng băng qua sa mạc Sahara, đến các thương cảng ở bờ biển châu Phi của Địa Trung Hải. Hứng thú dành cho các mỏ vàng ở Tây Phi bị kích thích khi người ta nghe được chuyện về Mansa Musa, người cai trị đế chế Mali, đã đến thăm Cairo vào năm 1324 trong chuyến hành hương đến Mecca. Ông đã hào phóng phân phát vàng đến mức hủy hoại thị trường tiền tệ tại đó suốt hơn mười năm. Các chuyên gia vẽ bản đồ châu Âu đã cẩn thận ghi nhận sự kiện này. Họ dùng bức họa Mansa Musa để trang trí họa đồ Catalan Atlas năm 1375 và đó cũng là một trong những bộ bản đồ châu Âu đầu tiên cung cấp thông tin có căn cứ về châu Phi. Trên bản đồ ghi chú: “Ở xứ của ông tìm thấy rất nhiều vàng, điều đó khiến ông trở thành vị vua giàu có và cao quý nhất trên khắp lãnh thổ.” Những tính toán thời nay cho thấy Mansa Musa là người giàu nhất từng được biết đến trên thế giới, hơn cả những tỷ phú ngày nay.

Một mặt hàng khác ở châu Phi cũng có mức cầu cao là nô lệ. Nô lệ là chế độ đặc trưng phổ biến trong nhiều xã hội châu Phi. Thông thường, nô lệ là tù binh mà các thủ lĩnh ở châu Phi giành lấy để tạo uy danh và xây dựng đế chế, sử dụng họ làm lao động và sung làm binh lính. Nhưng buôn bán nô lệ đường dài, vốn kéo dài suốt hơn một nghìn năm, đã bổ sung thêm chiều hướng mới đáng sợ. Từ thế kỷ IX trở đi, nô lệ từ khu vực châu Phi cận Sahara thường phải di chuyển

xuyên qua sa mạc Sahara, người ta vận chuyển họ qua Biển Đỏ và tiếp nhận ở khu vực bờ biển phía đông sau đó bán cho các thị trường ở Levant, Lüông Hà, bán đảo Ả Rập và vịnh Ba Tư. Vào thế kỷ XVI, các thương nhân châu Âu đã khởi xướng thương mại xuyên Đại Tây Dương đến châu Mỹ. Hầu hết các giao dịch nô lệ nội địa với mục đích bán ra nước ngoài đều qua tay các thương nhân và lãnh chúa châu Phi. Của cải được tạo ra từ cả hai đầu giao dịch. Vào cuối thế kỷ XIX, lưu lượng mua bán nô lệ châu Phi đạt con số khoảng 24 triệu người, bao gồm đàn ông, phụ nữ và trẻ em.

Châu Phi cũng được coi là nơi cung cấp ngà voi chính yếu của thế giới. Trong nhiều thế kỷ, nhu cầu sử dụng ngà voi châu Phi chủ yếu đến từ châu Á, từ các thị trường ở Ấn Độ và Trung Quốc. Nhưng vào thế kỷ XIX, khi cuộc cách mạng công nghiệp ở châu Âu và Bắc Mỹ chuyển biến mạnh, việc sử dụng ngà voi làm phím đàn piano, bóng bi-a, dụng cụ khoa học và một loạt các mặt hàng gia dụng đã khiến nó trở thành một trong những mặt hàng thu lợi nhiều nhất trên địa cầu.

Vua Leopold II của Vương quốc Bỉ, vị vua tham lam và lăm mưi mô, đã đặt mục tiêu tích lũy tài sản cá nhân từ ngà voi. Ông tự tuyên bố rằng mình là “Quốc chủ” của hơn 2,5 triệu kilômét vuông lưu vực sông Congo. Khi lợi nhuận từ việc buôn bán ngà voi bắt đầu suy giảm, Leopold chuyển sang mặt hàng khác là cao su mọc hoang để làm giàu. Vài triệu người dân châu Phi đã chết vì chế độ khai thác cao su hà khắc của Leopold, nhưng chính vị vua này đã thành công, trở thành một trong những người giàu nhất thế giới.

Và rồi, việc Leopold tham vọng muốn có được thứ mà ông gọi là “một phần của chiếc bánh ga-tô châu Phi hoành tráng này” đã trở thành nguyên nhân chính làm bùng nổ “cuộc tranh giành” lãnh thổ châu Phi giữa các cường quốc châu Âu vào cuối thế kỷ XIX. Cho đến thời điểm đó, tại các khu vực nhỏ, biệt lập ven biển, được sử dụng vào mục đích buôn bán, phần lớn hoạt động của người châu Âu ở châu Phi

đã bị giới hạn. Chỉ những khu vực dọc bờ biển Địa Trung Hải của Algeria và tận cùng miền Nam châu Phi mới có những khu định cư châu Âu bèn rễ. Nhưng giờ đây, châu Phi đã trở thành mục tiêu tranh giành khốc liệt của châu Âu.

Trong vòng hai mươi năm, chủ yếu với hy vọng đạt được lợi ích kinh tế và vị thế quốc gia, các cường quốc châu Âu tuyên bố sở hữu hầu như toàn bộ lục địa này. Sự chiếm đóng của người châu Âu đã kích động các cuộc kháng chiến ở hầu khắp mọi nơi ở châu lục này. Đa phần các lãnh đạo châu Phi chống lại ách thống trị của thực dân hoặc đều đã chết trong các trận chiến hoặc chịu xử tử hoặc lưu đày sau khi bại trận. Ở “màn” kết của việc phân chia đất đai, người Anh, lúc này đang ở đỉnh cao sức mạnh đế quốc, đã phát động cuộc chiến tranh với hai nước cộng hòa của người Boer ở Nam Phi, quyết chạm tay vào mỏ vàng giàu trữ lượng nhất từng được phát hiện này, từ đó để lại di sản cay đắng và thù hận giữa những người Afrikaner¹ kéo dài qua nhiều thế hệ.

Sau những cuộc tranh giành, các cường quốc châu Âu đã sáp nhập khoảng 10.000 thực thể chính trị châu Phi thành đúng bốn mươi thuộc địa. Các lãnh thổ mới đa phần là những thực thể nhân tạo, ranh giới phân chia không quá chú trọng việc ngăn cách các nền quân chủ, thủ lĩnh cũng như các xã hội khác đang cùng tồn tại trong khu vực. Hầu hết các nhóm này không chia sẻ lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ hoặc tôn giáo. Một số được hình thành từ việc chia tách các vùng thuộc sa mạc Sahara và vành đai rừng nhiệt đới phía nam, pha lẫn các dân tộc Hồi giáo và phi Hồi giáo vốn vẫn tiềm ẩn nhiều thù địch. Nhưng tất cả đều chịu đựng lẫn nhau để hình thành nên nền tảng các quốc gia hiện đại ở châu Phi.

Chế độ cai trị của thực dân đã mang lại vô số thay đổi. Chính quyền thuộc địa cho xây dựng các tuyến đường bộ và đường sắt với nỗ

1. *Afrikaner*: người gốc Hà Lan tại Nam Phi - BT. (Từ đây về sau chú thích của Biên tập viên viết tắt là BT, còn lại là chú thích của Người dịch.)

lực kích thích tăng trưởng kinh tế và giúp các lãnh thổ này tự chủ. Mô hình hoạt động kinh tế mới được hình thành. Các thuộc địa châu Phi đã trở thành những quốc gia xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp trọng yếu như bông sợi, ca cao và cà phê. Ở khu vực cao nguyên phía đông và nam châu Phi, người định cư châu Âu đã sở hữu những vùng đất rộng lớn, đặt nền móng cho nông nghiệp thương mại quy mô lớn. Nhưng điểm thu hút nhất chính là trữ lượng khoáng sản dồi dào của châu Phi. Khoáng sản phong phú của Katanga, trong lần đầu phát hiện, được mô tả là “Vụ chấn động địa chất thực sự”. Người ta phát hiện châu Phi không chỉ sở hữu trữ lượng vàng, kim cương và quặng đồng ở mức dồi dào mà còn rất nhiều khoáng sản có giá trị khác kể cả dầu mỏ.

Theo dự tính, chế độ cai trị thuộc địa sẽ diễn ra hàng trăm năm, nhưng hóa ra đó chỉ là giai đoạn ngắn trong lịch sử châu Phi, kéo dài trong hơn bảy mươi năm. Đối mặt với làn sóng phản đối và nổi dậy chống thực dân gia tăng, các chính phủ châu Âu đã trao trả lãnh thổ châu Phi cho các phong trào độc lập. Di sản thuộc địa gồm có cơ cấu trường học, dịch vụ y tế và hạ tầng giao thông. Nền giáo dục phương Tây và trình độ học vấn được cải thiện đã làm xã hội châu Phi ở khu vực châu Phi nhiệt đới có nhiều thay đổi. Nhưng chỉ nổi lên vài ốc đảo phát triển kinh tế hiện đại và hầu hết tập trung ở các khu vực ven biển hoặc gần với các doanh nghiệp khai khoáng tại Katanga và vành đai các mỏ đồng của Zambia. Phần đông các khu vực bên trong vẫn kém phát triển, hẻo lánh và cắt đứt mọi tiếp xúc với thế giới hiện đại. Hơn nữa, trong lúc chính phủ châu Âu rời đi, các công ty châu Âu vẫn giữ quyền kiểm soát để chế kinh doanh được xây dựng hơn nửa thế kỷ. Hầu như tất cả các ngành sản xuất, ngân hàng, xuất nhập khẩu hiện đại, vận chuyển, khai khoáng, trồng rừng và các doanh nghiệp gỗ chủ yếu vẫn nằm trong tay các tập đoàn nước ngoài. Mãi cho đến gần thời điểm cáo chung của chế độ thực dân, người châu Âu vẫn chỉ làm theo một câu ngạn ngữ cổ: “Giao quốc hội cho họ và giữ lại ngân hàng.”

Kỷ nguyên độc lập, bắt đầu từ những năm 1950, đã mang lại hân hoan cho người dân và nhận được sự tán dương của toàn thế giới. Châu Phi có vẻ như nắm giữ rất nhiều hứa hẹn. Các nhà lãnh đạo châu Phi tiến về phía trước với năng lượng và nhiệt huyết thực hiện nhiệm vụ phát triển châu lục. Tuổi trẻ tràn đầy, dù vậy, lại ngắn ngủi thay. Các nhà nước mới của châu lục này lại không phải “quốc gia”, bởi không sở hữu bất kỳ chất kết dính dân tộc, giai cấp hay ý thức hệ nào có thể gắn kết lại với nhau. Một khi động lực lật đổ ách cai trị của thực dân lắng xuống, lòng trung thành và tham vọng cũ lại nổi lên và thường được các chính trị gia khai thác cho mục đích riêng của chính họ. Các nhà lãnh đạo châu Phi giờ đây quan tâm nhiều hơn tới độc tôn quyền lực, thích cai trị thông qua các hệ thống bảo trợ để thực thi quyền kiểm soát. Giới cầm quyền nắm bắt mọi cơ hội làm giàu cho bản thân, cướp bóc tài sản nhà nước theo ý thích. Nhiều thập kỷ trôi qua trong xung đột nội bộ, quản lý yếu kém và tham nhũng.

Bất chấp mức độ rủi ro và phiền nhiễu cao như vậy, sự cám dỗ của một châu Phi giàu có ở thế kỷ XXI vẫn mạnh mẽ như trong quá khứ. Tương tự hoạt động của các tập đoàn phương Tây trước đây, những tay chơi mới lại đặt chân đến vùng đất này. Sức mạnh kinh tế đang gia tăng của Trung Quốc và các nước châu Á khác đã kích thích bùng nổ nhu cầu đối với nguồn tài nguyên dầu mỏ và khoáng sản của châu Phi. Một lần nữa, đất đai lại trở thành loại hàng hóa được đánh giá cao. Để đảm bảo nguồn cung thực phẩm, các tập đoàn nước ngoài đã mua lại những vùng đất rộng lớn ở châu Phi, giống những gì người La Mã từng làm.

Nhưng phần lớn của cải tạo ra từ các hoạt động của người nước ngoài lại chảy ra khỏi châu Phi, về các điểm đến ở bên ngoài. Giới tinh hoa cầm quyền tại đây tiếp tục rút cạn các nguồn tiền của quốc gia, chuyển chúng thành những tài khoản khổng lồ trong ngân hàng và tài sản hải ngoại. Ngân hàng Thế giới ước tính rằng 40% tài sản tư nhân

của châu Phi đang ở nước ngoài. Vì thế, châu Phi vẫn là lục địa có tiềm năng to lớn, nhưng triển vọng hạn chế.

Khi biên soạn bộ bách khoa toàn thư *Historia Naturalis*, học giả Pliny the Elder người La Mã viện dẫn câu ngạn ngữ Hy Lạp cổ đại, được Aristotle nhắc đến vào thế kỷ IV TCN, về sự dồi dào của các loài động vật lạ đã từng thấy ở châu Phi. “*Ex Africa semper aliquid novi*”, Pliny đã viết như vậy. “*Ngoài kia, nơi châu Phi, luôn chứa đựng thứ gì đó mới lạ*”. Châu Phi thực sự là lục địa đa dạng, sở hữu đủ loại hình phong cảnh và văn hóa. Khoảng 1.500 ngôn ngữ được sử dụng. Những mối nguy mà nó mang lại cũng đa dạng như vậy. Phần lớn châu Phi chịu ảnh hưởng của khí hậu khắc nghiệt và biến động, lượng mưa không ổn định, hạn hán thường xuyên, địa hình trắc trở, đất đai nghèo nàn và có rất nhiều bệnh tật cho cả con người lẫn động vật. Thế nhưng, điều khiến châu lục này nổi bật cũng chính là tài nguyên thiên nhiên phong phú được tìm thấy. Chính nguồn tài nguyên dồi dào này đã đóng vai trò quan trọng trong việc định hình sự giàu có của châu Phi suốt 5.000 năm qua. Như Shakespeare từng viết “Tôi nói về châu Phi và về những niềm vui quý như vàng.”

LỜI NÓI ĐẦU



Vườn cao sừng sững trên các đồng bằng sa mạc phía tây nam Ai Cập, những vách đá dựng đứng của cao nguyên Gilf Kebir toát lên vẻ kỳ bí. Cao nguyên này nằm ở trung tâm khu vực khô cằn và khắc nghiệt nhất Sahara, sa mạc lớn nhất thế giới, trải dài theo chiều rộng châu Phi từ Đại Tây Dương đến Biển Đỏ. Giờ đây, chẳng còn ai sống ở vùng vách đá Gilf Kebir hoang dã này. Thế nhưng, tại đây những hình vẽ và tranh khắc đá thời tiền sử lại bày ra quang cảnh mọi người nhảy múa, săn bắn và bơi lội, dấu tích về một kỷ nguyên đã biến mất. Như bằng chứng cho thấy sự tồn tại, cư dân cổ đại của Gilf Kebir cũng để lại các dấu bàn tay, với lòng bàn tay và ngón tay xò rộng. Ở vùng ngoại vi phía bắc của cao nguyên, họ đã dựng một vòng tròn đá được căn chỉnh chính xác theo thiên văn, tiết lộ những nghiên cứu về các vì sao.

Sahara từng là vùng đồng cỏ tươi tốt có hồ, sông và nguồn nước mưa dồi dào, là lãnh địa của những mục đồng, thợ săn du mục và nhiều loài động vật hoang dã châu Phi như voi, hươu cao cổ, tê giác, hà mã và trâu mộng. Nhưng khoảng 7.000 năm trước, vành đai mưa do tác động của gió từ nam Đại Tây Dương thổi vào đã bắt đầu dịch chuyển dần về phía nam, đánh dấu sự khởi đầu của khí hậu khô cằn và buộc các

nhóm chăn nuôi gia súc phải di chuyển sang nơi khác. Khoảng 6.000 năm trước, phần lớn sa mạc Sahara đã thành nơi không còn sinh sống được, chỉ còn là một khu vực đá sỏi và những núi cát bay. Giống như các cộng đồng khác ở phía đông Sahara, cư dân Gilf Kebir đã rời bỏ lãnh địa của mình để đến quần cư về phía bờ sông Nile. Ngoài những ốc đảo phân tán giữa những vùng đất khô cằn của sa mạc, đó là nguồn nước duy nhất trong khu vực này.

Thung lũng sông Nile, dải đất hẹp màu mỡ được vành đai sa mạc bao bọc ở cả hai phía, đã trở thành nơi trú ngụ của cư dân đang ngày càng gia tăng dân số tại đây. Những cư dân du mục từ Sahara, mang theo truyền thống chạm khắc đá và kiến thức về thiên văn, đã đến định cư cùng người dân sống ở vùng thung lũng vốn đã quen sử dụng vùng đồng bằng sông Nile để canh tác các loại cây trồng như lúa mì, lúa mạch và hạt kê.

Khoảng 5.500 năm trước, toàn bộ chiều dài Thung lũng sông Nile - từ vùng thác nước lớn đầu tiên, một dải thác ghềnh nơi tàu thuyền không thể di chuyển gần thị trấn Aswan ngày nay, đến khu vực đầm lầy của đồng bằng sông Nile, nơi dòng sông chia thành bảy nhánh - được bao bọc bằng một loạt những ngôi làng. Một số cụm làng phát triển thành các thị trấn có tường thành bao bọc phía bên ngoài. Các thị trấn trở thành trung tâm thờ cúng các vị thần địa phương. Thờ cúng thần linh địa phương là nhằm đảm bảo đất đai màu mỡ và đời sống cư dân ổn định. Những ý niệm tôn giáo phát triển từ niềm tin vào sức mạnh ma thuật của đồ vật, đến niềm tin vào sức mạnh ma thuật của động vật - như chim ưng, chó rừng, rắn và cá sấu - và cuối cùng là niềm tin vào các vị thần đầu thú mình người.

Các xã hội mới xuất hiện tại Thung lũng sông Nile ngày càng phân cấp. Trên đỉnh là một nhóm nhỏ ưu tú giàu có, những người thực thi quyền lực lên số đông các đối tượng còn lại, kiểm soát thương mại và mạng lưới cung cấp, giữ vai trò bảo trợ tầng lớp thợ thủ công lành

nghề mới có khả năng chế tác cả đá cứng, đá mềm và các đồ trang sức từ đồng, vàng, bạc và ngà voi cho mục đích sử dụng cá nhân. Các họa sĩ chế tác đồ gốm bắt đầu vẽ những hình ảnh phức tạp trên bát, bình và lọ hoa, phát triển thành truyền thống minh họa và thiết kế mà từ đây cho ra chữ viết tượng hình.

Giới thượng lưu ngày càng chịu ảnh hưởng của khái niệm tái sinh. Để chuẩn bị cho cuộc sống ở thế giới bên kia, các hoạt động chôn cất của họ trở nên phức tạp hơn bao giờ hết. Họ dành cho mình nghĩa trang riêng với những ngôi mộ được trang trí cầu kỳ và chất đầy hàng hóa có giá trị. Và họ bố trí cho cơ thể người chết được ướp và bọc trong vải lanh tẩm chất keo nhựa - gọi là ướp xác - nhằm đảm bảo những linh hồn bất tử ấy luôn tồn tại.

Trong khi đó, sự sống và cái chết đối với những người còn lại vẫn đơn giản. Hầu hết đối tượng là nông dân và ngư dân tự cung tự cấp, sống trong những ngôi nhà trát bùn ở những ngôi làng nhỏ, họ là những người sản xuất nông nghiệp thặng dư bị đánh thuế nặng và những người được sung làm lao động cho các dự án chính phủ. Những người này được chôn cất trong các hố cát thô sơ, không có quan tài hoặc đồ tùy táng.

Do lượng mưa không đáng kể, nên số phận của các cộng đồng sống ở Thung lũng sông Nile hoàn toàn phụ thuộc vào đợt lũ lụt hằng năm. Mỗi năm, sau những cơn mưa lớn theo mùa ở vùng cao nguyên nằm sâu trong nội địa châu Phi, nước sông dâng cao, đạt cực đại vào tháng 7 và tháng 8 trước khi rút xuống vào tháng 9, cho phép nông dân trồng các loại cây thường trưởng thành trong những tháng mùa đông và có thể thu hoạch vào mùa xuân. Những năm thuận lợi, vùng đồng bằng ngập nước được phù sa bồi đắp, giúp tạo nên những con số thặng dư nông nghiệp khổng lồ. Nhưng những năm xui rủi lại tồn tại một nguy cơ phổ biến. Lũ cao phá hủy nhà cửa, phá hủy công trình lớn và gây ngập úng cánh đồng. Lũ thấp khiến đất khô và cằn cỗi, kéo theo

nạn đói. Sau này Kinh Thánh cũng đã đề cập đến “bảy năm béo tốt và bảy năm gầy còm”.

Nhịp điệu sông Nile ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống. Trong số các vị thần địa phương và thần hộ mệnh gia đình mà các cộng đồng bên sông Nile tôn thờ, vai trò của Hapi, chúa tể của dòng sông và những cơn lũ, nổi bật hẳn lên. Lũ lụt thường được xem là “Hapi xuất hiện”, dân làng hành lễ bằng cách ném các vật hiến tế, bùa hộ mệnh và các lễ vật khác xuống lòng sông với hy vọng đảm bảo một năm tốt lành.

Sông Nile cũng là huyết mạch giao thông và thương mại, sợi dây liên kết xuyên suốt các cộng đồng ở cách xa nhau. Du lịch trên sông được hưởng lợi không chỉ từ các dòng chảy đổ về phía bắc mà cả từ những cơn gió quen thuộc đang thổi về phía nam. Thuyền bè đi đến miền Nam xa xôi để thu mua các nguyên liệu thô xa xỉ như ngà voi, gỗ mun, trầm hương và da động vật quý. Còn từ phía bắc là các mặt hàng như quặng đồng và dầu thơm.

Khi các xã hội sống giữa thung lũng trở nên có tổ chức hơn, tốc độ đổi mới cũng được nâng lên nhanh chóng. Khoảng 5.100 năm trước, giới cầm quyền bắt đầu thử nghiệm hệ thống chữ viết bản địa bằng việc sử dụng chữ tượng hình. Bằng chứng sớm nhất được biết đến của chữ viết Ai Cập đã được tìm thấy trên những mẫu nhãn bằng xương nhỏ gắn trên các vật dụng mộ táng trong ngôi mộ trang trí công phu của một chức sắc địa phương được chôn cất tại nghĩa trang hoàng gia ở Abydos, gần thành phố cổ Tjeni, vào khoảng năm 3.100 TCN. Ban đầu chữ viết được ghi lại trên những viên bi hoặc tấm bảng bằng đất sét, nghĩa là khắc vào đất sét ướt rồi phơi khô. Sau này, người Ai Cập đã phát triển một loại giấy nguyên bản từ thân cói nghiền ra rồi dệt lại với nhau.

Trong nhiều thế kỷ, ba vương quốc nhỏ ở Thung lũng sông Nile đã giành quyền kiểm soát lãnh thổ và thương mại. Nhưng cuối cùng, chính các vua của Tjeni (gần Girga ngày nay) đã mở rộng quyền lực

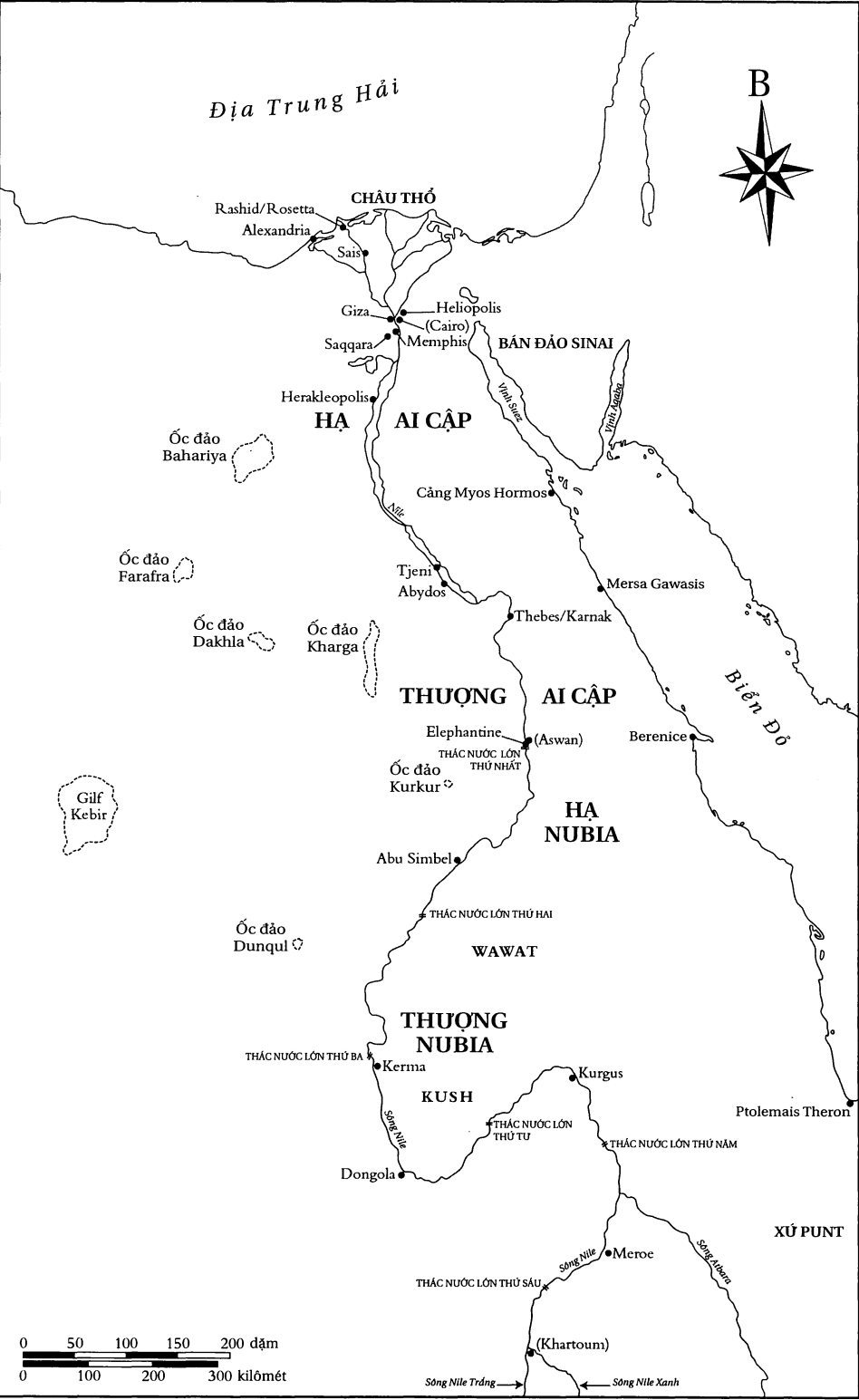
trên toàn bộ Thung lũng sông Nile, còn gọi là Thượng Ai Cập. Sau đó các triều vua của Thượng Ai Cập đã hợp nhất khu vực đồng bằng vào vương quốc của họ, còn gọi là Hạ Ai Cập, vùng đồng bằng phù sa hình rẽ quạt ở phía bắc trải dài đến bờ Địa Trung Hải.

Việc Ai Cập thống nhất gần 5.000 năm trước cũng đã đánh dấu sự xuất hiện của nhà nước - quốc gia đầu tiên trên thế giới. Những người cai trị đất nước này - một sự tiếp nối triều đại của các pharaoh tồn tại 3.000 năm - đã có được vị thế của thần linh và dành phần lớn thời gian chứng minh quyền uy toàn năng của họ. Họ xây dựng những ngôi mộ và đền thờ hoàng gia khổng lồ, đổ tiền cho dự án xây dựng các công trình hoàng gia với quy mô xa hoa và điều hành một trong những nền văn minh rực rỡ nhất trong lịch sử loài người.

PHẦN I



Ai Cập và Nubia



1

ĐẤT CỦA PHARAOH

Một trong những tài sản quý giá nhất của Bảo tàng Ai Cập Cairo là phiến sa thạch cổ, cao khoảng 60 xentimét, hai mặt được chạm khắc tinh xảo, mô tả những chiến công của vua Narmer, vị pharaoh đầu tiên cai trị hai vùng đất của Ai Cập. Một mặt, chạm khắc hình ảnh vị vua thống trị của Thượng Ai Cập, Narmer đội “Vương miện Trắng”, đứng bên gã tù nhân đang quỳ mọp, túm tóc và giơ chùy dọa đánh hấn. Chứng kiến và chấp thuận hành động kia chính là ứng thần Horus, thần bảo trợ cho nền quân chủ Ai Cập, tay cầm đầu dây buộc sáu cành cói, biểu tượng của Hạ Ai Cập. Trên mặt còn lại, Narmer mang “Vương miện Đỏ” của Hạ Ai Cập, kiểm tra hai hàng thi thể mất đầu, bộ phận sinh dục bị cắt lìa ra. Theo các nhà Ai Cập học, mục đích của bảng màu Narmer (Narmer Palette) biểu thị sức mạnh và quyền lực phía sau sự cai trị của pharaoh.

Thách thức lớn nhất mà Narmer và những người kế vị ông trong Vương triều thứ Nhất phải đối mặt chính là củng cố quyền kiểm soát các dân tộc khác nhau với dân số khoảng một triệu người, phân bố rải rác trên lãnh thổ kéo dài từ biên giới phía nam ngày nay, vùng thác nước

lớn đầu tiên của sông Nile, đến bờ Địa Trung Hải. Một trong những quyết định sớm nhất được đưa ra là xây dựng thủ đô mới tại Memphis, vị trí chiến lược ở bờ tây sông Nile tại nơi tiếp giáp giữa Thượng và Hạ Ai Cập, cho phép kiểm soát đồng đều cả hai vùng đất. Nằm cách thủ đô Cairo ngày nay một vài kilômét về phía nam, Memphis vẫn là tiêu điểm của Ai Cập trong hầu hết lịch sử vương triều của đất nước này. Để bảo vệ biên giới phía nam, các pharaoh Vương triều thứ Nhất đã xây dựng pháo đài tại vị trí chiến lược khác - hòn đảo trên sông Nile tại vùng thác nước lớn đầu tiên được đặt tên là Abu hoặc Ngà voi, tên gọi gắn liền với vai trò buôn bán ngà voi của hòn đảo này.

Bộ máy vương quyền của pharaoh (the pharaonic system) được thiết lập trong Vương triều thứ Nhất gắn liền mọi khía cạnh đời sống tại Ai Cập. Một bộ máy hành chính nhà nước được lập ra để đặt toàn bộ đất nước dưới quyền kiểm soát của hoàng gia. Thượng Ai Cập được chia thành hai mươi hai tỉnh và Hạ Ai Cập chia thành hai mươi tỉnh, mỗi tỉnh do thống đốc chịu trách nhiệm điều hành và báo cáo lên nhà vua. Mạng lưới quan chức phụ trách việc thu thuế thương mại và thuế nông sản để nộp cho nhà vua và dùng cho các dự án lớn của triều đình. Họ yêu cầu nông dân nộp một tỷ lệ nhất định hoa màu hoặc tham gia lao động bắt buộc, phục vụ cho các dự án của triều đình như khai thác đá hoặc đắp, đào kênh. Toàn bộ đất đai được sung làm tài sản hoàng gia. Các xưởng thợ hoàng gia cũng tạo ra hàng loạt sản phẩm như bình đá, đồ da, vải lanh và rổ rá, qua đó bổ sung doanh thu cho ngân khố. Quyền lực hoàng gia vì thế trở nên tuyệt đối.

Tất cả những điều này đều được thánh hóa bằng lễ nghi, nghi thức và sắc lệnh hoàng gia, tuyên bố pharaoh trị vì chính là vị thánh sống, là thần cai quản bầu trời Horus hóa thân ở trần gian. Dấu triện pharaoh - gọi là *serekhs*, được khắc trên các hàng hóa thương mại nhằm đánh dấu quyền sở hữu của hoàng gia hoặc trên đá của các di tích cung đình - hình Horus đứng trên tấm bảng hình chữ nhật, trên đó khắc tên

pharaoh “Horus”. Theo câu chữ được khắc trên một tấm bia đá bazan được cho là Đá Palermo thì Aha, người kế vị của vua Narmer, đã thực hiện chuyến thị sát kéo dài hai năm tại Ai Cập, áp đặt sự hiện diện của mình lên các cộng đồng địa phương, đưa ra các phán quyết hợp pháp và đảm bảo việc thu thuế, trong một sự kiện được gọi là “Theo bước chân Horus”. Khái niệm về vương quyền thiêng liêng ăn sâu vào tâm thức người Ai Cập. Đại diện cho thần linh, các pharaoh được xem là những người đứng ra bảo đảm cuộc sống ổn định và thịnh vượng, trong kiếp sống này và cả kiếp sau.

Phần lớn của cải mà các pharaoh Vương triều thứ Nhất và tùy tùng của họ được hưởng đều dùng vào việc xây dựng lăng mộ và các khu vực chôn cất ngày càng trau chuốt hơn, thiết kế nhiều hơn để mang lại cảm giác thoải mái nhất khi về thế giới bên kia. Xu hướng này được tiếp tục trong Vương triều thứ Hai khi lần đầu tiên đá và gạch được đưa vào sử dụng. Các công trình chôn cất vị vua cuối cùng của Vương triều thứ Hai là Khasekhemy được xây dựng với quy mô hoành tráng. Các bức tường bao được xây bằng gạch, dày gần năm mét và cao hơn mười tám mét. Khu mộ có năm mươi tám phòng với một phòng chôn cất nằm ở vị trí trung tâm làm bằng đá vôi. Đồ tùy táng của Khasekhemy gồm một lượng lớn vật dụng và binh, vại bằng đồng, bình gốm chứa đầy ngũ cốc và trái cây, cùng một đội tàu để giúp ông sang thế giới bên kia. Tìm kiếm sự vĩnh hằng đã trở thành mối bận tâm lâu dài và các pharaoh Ai Cập kỳ vọng sau khi chết vẫn có thể tiếp tục trị vì, có thể lên thiên đàng với sự trợ giúp của các vị thần.

Trong suốt Vương triều thứ Ba, việc thiết kế lăng mộ đã có nhiều bước nhảy vọt. Đứng nơi mép đá giữa sa mạc ở Saqqara, từ trên cao nhìn xuống thủ đô Memphis, một quý tộc người Ai Cập tên là Imhotep giám sát việc xây dựng kim tự tháp bậc thang sáu tầng với mục đích đặt mộ của Netjerikhet (Djoser), vị pharaoh trị vì Ai Cập vào thế kỷ XXVII TCN. Kim tự tháp bậc thang tại Saqqara là công trình đầu tiên trên thế

giới được xây dựng hoàn toàn bằng đá. Với độ cao hơn sáu mươi hai mét, đây là công trình cao nhất thời bấy giờ và việc xây dựng ấy đã đánh dấu sự khởi đầu của Thời đại Kim tự tháp.

So với tất cả các kiến trúc trước đó, việc chuẩn bị hậu cần cho công trình tại Saqqara là vô cùng lớn. Xây dựng kim tự tháp yêu cầu tổ chức tốt hệ thống cung ứng, bao gồm mỏ đá, mỏ quặng, xưởng đóng tàu, kho bãi, nhà xưởng và hàng nghìn nhân công. Kim tự tháp sử dụng đến 600.000 tấn đá vôi hình khối. Hầm mộ chính được xây dựng từ mười khối đá granit, mỗi khối nặng mười hai tấn rưỡi, được vận chuyển bằng sà lan men theo đường sông từ các mỏ đá ở Aswan. Nhưng việc xây dựng còn phức tạp hơn. Kim tự tháp xây dựng trong khu phức hợp rộng khoảng 16 hecta và vây quanh bằng tường bao hình chữ nhật xây bằng đá trắng mịn, dài khoảng 1,6 kilômét. Người ta ước tính rằng số lượng dùi đục bằng đồng cần thiết để cắt một khối lượng đá khổng lồ như vậy sẽ phải lên đến bảy mươi tấn nguyên liệu, được chuyển đến xưởng từ các mỏ đồng mới mở ở sa mạc phía đông.

Việc xây dựng kim tự tháp đạt đến đỉnh cao vào một thế kỷ sau đó, ở Vương triều thứ Tư, nghĩa là cách đây khoảng 4.500 năm. Ngay sau khi lên ngôi, vua Khufu đã ra lệnh xây dựng nơi chôn cất lớn hơn bất kỳ lăng mộ nào của những vị vua trước đó. Địa điểm được chọn là cao nguyên Giza, nằm bên dưới Saqqara. Trong khoảng thời gian hai mươi năm, lực lượng lao động lên tới hàng chục nghìn người bao gồm thợ khắc đá, thợ chế tác công cụ, thợ thủ công, thợ mỏ và đội ngũ vận chuyển, nhiều người trong số đó là nông dân lao động cưỡng bức, đã làm việc không ngừng nghỉ để hoàn thành công trình trước khi pharaoh mất. Một nỗ lực phi thường. Vào thời điểm hoàn thành, Đại Kim tự tháp Khufu đã sử dụng 2,3 triệu khối đá, trung bình mỗi khối nặng hơn một tấn, đạt chiều cao 146 mét, sườn dốc bên ngoài được bao phủ bằng lớp đá có vỏ bọc trắng bóng, lấp lánh dưới ánh mặt trời.

Toàn bộ tòa nhà được thiết kế với độ chính xác vượt trội. Phần móng vuông vức gần như hoàn hảo, trải rộng hơn năm hecta, được liên kết chặt chẽ theo bốn hướng chính của la bàn, trục chính xoay về hướng chính bắc. Sau này, Đại Kim tự tháp được coi là một trong bảy kỳ quan thế giới cổ đại. Đây vẫn là công trình cao nhất thế giới trong ba mươi tám thế kỷ tiếp theo.

Con trai của Khufu là Khafra cũng đã bổ sung thêm tổ hợp kim tự tháp của riêng mình tại Giza. Công trình này có độ cao tương tự nhưng lại bổ sung một đặc trưng nổi bật: dọc theo con đường dẫn đến kim tự tháp, hướng về phía mặt trời mọc ở phía đông, là bức tượng vệ binh khổng lồ hình sư tử nằm với đầu là đầu của nhà vua, sau này được gọi là Đại Nhân sư. Với chiều dài 61 mét cùng độ cao 20 mét so với nền sa mạc, công trình này đóng vai trò như biểu tượng bi kịch của quyền lực hoàng gia.

Người kế vị Khafra là Menkaura đã xây dựng kim tự tháp thứ ba tại Giza, nhưng với quy mô nhỏ hơn nhiều. Trong nền kinh tế đang kiệt quệ, pharaoh Ai Cập không còn khả năng tài trợ cho các công trình khổng lồ như vậy nữa.

Thay vì tập trung vào quy mô, các pharaoh của Vương triều thứ Năm và thứ Sáu đã thay đổi các căn phòng bên trong kim tự tháp bằng những trang trí cầu kỳ và hàng loạt cách tân khác. Các bức tường của căn phòng chôn cất vua Unas, được xây dựng vào thế kỷ XXIV TCN, có hệ thống cột bao bọc bên ngoài, trên đó khắc chữ tượng hình và sơn màu xanh lam. Các bản khắc - bản tóm tắt những lời cầu nguyện và chú thuật - đã làm nên bộ sưu tập các tác phẩm tôn giáo lâu đời nhất trên thế giới. Những bản khắc này được dùng để hỗ trợ Unas trên hành trình sang thế giới bên kia và đảm bảo rằng nhà vua sẽ được cư ngụ “muôn đời ở nơi xán lạn”. Một số bản khắc ghi lại lời chứng truyền thống được truyền miệng từ thời của các vương triều Ai Cập đầu tiên, số khác đề cập đến những vấn đề phần nhiều liên quan đến niềm tin

đương đại. Các văn bản khác đã được thêm vào lăng mộ của chín vị vua và hoàng hậu của các thời kỳ sau đó.

Trong số các bản khắc, có sự xuất hiện của hai vị thần nổi bật. Một là thần Ra, thần mặt trời của Heliopolis, một trung tâm tôn giáo nằm ở phía đông bắc Memphis, phía bờ đông sông Nile (nay là vùng ngoại ô Cairo). Kể từ Vương triều thứ Ba, việc thờ cúng thần Ra ngày càng quan trọng. Các pharaoh của Vương triều thứ Tư đã gắn tên của vị thần này vào tên hiệu của riêng họ, bổ sung thêm tính ngữ “con trai của Ra”. Các pharaoh Vương triều thứ Năm đã xây dựng một loạt đền thờ dành riêng cho thần Ra, với các bản khắc nhấn mạnh vai trò của thần mặt trời như đấng tối cao ban tặng sự sống và sức sống của tự nhiên, những thứ họ cho rằng có liên hệ với nhau. Dưới sự bảo trợ của hoàng gia, việc thờ cúng thần Ra nhanh chóng trở thành hoạt động uy quyền nhất trên vùng đất này.

Vị thần nổi bật khác được ghi lại trong các Văn bản Kim tự tháp là Osiris, vua của vùng đất người chết - âm phủ. Ban đầu là vị thần địa phương ở vùng đồng bằng phía đông, gắn liền với nông nghiệp và các hiện tượng tự nhiên vẫn lặp đi lặp lại hằng năm như lũ lụt trên sông Nile, Osiris đã trở thành biểu tượng mạnh mẽ của việc tái sinh mà các pharaoh Vương triều thứ Năm đã tìm cách tự khẳng định. Trong các Văn bản Kim tự tháp, vua Unas được gọi là Osiris Unas.

Vương triều thứ Sáu được tiếp nối với những vị vua yếu đuối kế tiếp nhau, không có khả năng giữ cho Ai Cập tồn tại thống nhất. Thay vì thực thi quyền kiểm soát của triều đình, các quan chức cấp tỉnh thu tóm nhiều quyền lực hơn bao giờ hết, dẫn đến chính quyền trung ương sụp đổ và chấm dứt những gì mà các sử gia sau này gọi là thời kỳ Cổ Vương quốc, một kỷ nguyên nổi tiếng với việc xây dựng các kim tự tháp. Một nghìn năm sau khi thành lập, Ai Cập bị chia cắt dọc theo các khu vực và phải chịu đựng nội chiến trong hơn một thế kỷ. Thêm vào sự hỗn loạn này là giai đoạn lũ lụt kéo dài ở hạ lưu sông Nile. Nạn đói lan từ làng này sang làng khác. Trong các bản hồi ký khắc trên cột tại ngôi mộ đá của mình, Ankhtifi, một quan chức địa phương, đã viết:

“Cả đất nước như những bầy châu chấu đang ngược xuôi dòng [để kiếm tìm thức ăn].”

Trong thời kỳ Trung Vương quốc, một kỷ nguyên bắt đầu từ thế kỷ XXI TCN và kéo dài 400 năm, các pharaoh cai trị Ai Cập lại một lần nữa thống nhất, tái lập nền kinh tế thịnh vượng và thúc đẩy phong trào phục hưng trong văn học, nghệ thuật và kiến trúc. Thông qua sử dụng hệ thống thủy lợi, hàng nghìn mẫu đất mới đã được đưa vào canh tác. Các đoàn thám hiểm thương mại đã được gửi đến Levant và Punt, vùng đất châu Phi nằm ở phía nam Biển Đỏ.

Người bắt đầu cho thời kỳ Trung Vương quốc là Mentuhotep II, người cai trị vương triều đến từ Thebes ở Thượng Ai Cập, nổi lên với vai trò người chiến thắng trong cuộc nội chiến và tiếp tục đánh dấu quyền lực của mình trên toàn quốc. Trước đó Thebes chỉ là thị trấn nhỏ bên bờ đông sông Nile, nhưng giờ đây nơi này đã trở thành thủ đô quốc gia mới. Khi chọn nơi chôn cất cho mình, Mentuhotep đã chỉ định một địa điểm tại Deir el-Bahri, bên bờ tây sông Nile đối diện Thebes, tại đó ngôi mộ khổng lồ đã hình thành từ những vách đá dựng đứng phía trên thung lũng sông. Để thể hiện sức mạnh quốc gia, Mentuhotep đã lệnh cho hàng loạt đền thờ và công trình thờ cúng trên khắp Ai Cập tuyên bố rằng ông là “vị thánh sống, vua của mọi vua”.

Mối bận tâm của các pharaoh đối với cuộc sống vĩnh hằng rất cuộc cũng lan sang các bộ phận cư dân Ai Cập khác. Các pharaoh không còn được xem là những người duy nhất hưởng đặc quyền được các vị thần mang sang thế giới bên kia. Các quan chức cao cấp cũng bắt đầu khắc trên mặt quan tài bằng gỗ của họ những đoạn văn và hình ảnh minh họa được chuyển thể từ Văn bản Kim tự tháp và các văn bản thiêng liêng khác, cung cấp bộ hướng dẫn cách thức sang thế giới bên kia một cách an toàn (lên thiên đường) và cách phòng tránh những hiểm nguy và ma quỷ ẩn nấp dọc đường (xuống địa ngục). Coffin Texts

(Bùa chú quan tài)¹, như những gì được biết đến sau này, cũng đưa ra lời khuyên về những vấn đề khác nhau, như làm thế nào “tập hợp gia đình của ai đó ở vương quốc người chết”.

Nhiều ý tưởng khác cũng trở nên phổ biến, chẳng hạn như quan niệm cho rằng tất cả mọi người - không chỉ vua chúa - đều sở hữu *ba*, sức mạnh tâm linh được xem là đại diện cho những đặc tính cốt lõi độc nhất của mỗi cá nhân, thứ có thể tồn tại sau khi chết. Người dân cũng tin rằng họ có thể trực tiếp tiếp cận các vị thần thay vì phải thông qua nhà vua hoặc các tư tế. Việc nhiều người bắt đầu tham gia các nghi thức của Osiris để nhận phước lành trước đó vốn chỉ dành riêng cho vua chúa đã tạo ra bước đột phá so với truyền thống. Osiris trở thành vị thần chung, là biểu tượng cho cái thiện chiến thắng cái ác và là lời hứa bất tử cho mọi người dân Ai Cập. Được triều đình khuyến khích, việc thờ cúng Osiris đã vươn lên tầm cao mới, được tổ chức tại các lễ hội và nghi lễ, thay thế một loạt các vị thần và tín ngưỡng khác.

Sau khi quyền kiểm soát Ai Cập hoàn toàn khôi phục, các pharaoh của thời Trung Vương quốc đã tìm kiếm cơ hội mở rộng quyền lực và sự giàu có trong khu vực, đặc biệt là tại Wawat (Hạ Nubia), các khu vực thuộc Thung lũng sông Nile nằm ở phía nam của vùng thác nước lớn đầu tiên. Là khu vực chính yếu cung cấp nguồn mỏ vàng và đồng, Nubia từ lâu đã thu hút sự chú ý của giới cai trị Ai Cập. Từ Vương triều thứ Sáu, nhiều đoàn thám hiểm đã được gửi đến đây. Trong một ghi chép hành trình, nhà thám hiểm Harkuf mô tả đoàn lữ hành của ông đã quay trở về “với ba trăm con lừa chất đầy trăm hương, gỗ mun, tinh dầu quý hiếm, ngũ cốc, da báo, ngà voi, gậy ném: tất cả đều là đồ cống nạp”.

Thế kỷ XX TCN, các nhà lãnh đạo của Wawat ngày càng trở nên quyết đoán, Amenemhat I, pharaoh Vương triều thứ Mười hai, đã ra

1. *Coffin Texts*: tập hợp hơn 1.000 bài chú và các nghi lễ tôn giáo khác được khắc trên quan tài để giúp người quá cố tìm đường qua thế giới bên kia - BT.

lệnh triển khai chiến dịch tiêu diệt họ. Trở về từ Wawat, một quan chức cấp cao giành chiến thắng đã kiêu hãnh: “Ta dong thuyền ngược dòng trong chiến thắng, giết người Nubia trên đất của họ, rồi ta xuôi dòng, nhổ phá hoa màu và chặt bỏ số cây còn lại. Ta đốt nhà, như cách vãn trường trị loạn dân chống lại nhà vua.” Để thực thi quyền bá chủ đối với Hạ Nubia, các pharaoh Vương triều thứ Mười hai đã xây dựng chuỗi pháo đài khổng lồ kéo dài từ vùng thác nước lớn đầu tiên đến tận phía nam của vùng thác nước lớn thứ hai, từ đó thiết lập đường biên giới mới ở phía nam Ai Cập.

Tuy nhiên, số phận của thời kỳ Trung Vương quốc, giống như thời Cổ Vương quốc trước đó, không vượt qua cuộc khủng hoảng kế vị kéo dài. Trong thời gian khoảng một trăm năm, bảy mươi nhà cai trị đến rồi đi, hết vua này đến vua khác, một số chỉ tồn tại không quá vài tháng. Ai Cập càng khó khăn bi đát khi gặp phải thời kỳ lũ lụt ở hạ lưu sông Nile gây ra nạn đói và bệnh tật, khiến nhà nước suy yếu và dễ bị nước ngoài xâm lược. Ở phía nam, các pháo đài ở Hạ Nubia đánh phải để hoang, mở đường cho người Nubia từ vương quốc đối địch là Kush, ở phía nam Wawat, tiến vào chiếm đóng. Ở phía bắc, một dòng người di cư từ Levant đã xâm chiếm khu vực đồng bằng, thiết lập các khu định cư của riêng họ.

Tiếp đó, vào thế kỷ XVII TCN, một đội quân người Hyksos từ Levant đã vượt qua miền Bắc Sinai tiến vào khu vực đồng bằng, giành quyền kiểm soát toàn bộ Hạ Ai Cập và chiếm lấy cố đô Memphis. Là những người đi trước về công nghệ, người Hyksos sở hữu rất nhiều vũ khí siêu hạng. Đó là những mũi xiên, đầu tên và rìu chiến được rèn từ đồng, cung phức hợp làm từ vật liệu tổng hợp các lớp gỗ, sừng và gân thú giúp mũi tên nhân đôi tầm bắn khi các cung thủ vươn cung và xe ngựa kéo nhanh hơn tốc độ di chuyển của các đội bộ binh. Những người cai trị Hyksos vẫn nắm giữ quyền lực trong hơn một thế kỷ, khiến các đời pharaoh Ai Cập bị giam hãm trong nhà nước èo uột đặt căn cứ tại Thebes.

Tình cảnh ngoại bang thôn tính đã rèn giũa nên một thể hệ vua chiến binh mới biết làm chủ những kỹ nghệ quân sự mới, lãnh đạo các đội quân được đào tạo và trang bị tốt hơn trong cuộc chiến giải phóng. Sau ba mươi năm thực hiện những chiến dịch rời rạc, cuối cùng pharaoh Vương triều thứ Mười tám, Amhose I, cũng đã thành công trong việc đánh đuổi người Hyksos, giành lại quyền kiểm soát Hạ Nubia và các mỏ vàng tại đây. Chiến thắng của ông đã đánh dấu bước khởi đầu kỷ nguyên rực rỡ khác của văn minh pharaoh mà các sử gia sau này gọi là thời kỳ Tân Vương quốc.

Ai Cập ở thời đại Tân Vương quốc đã trở thành cường quốc. Các pharaoh bắt tay vào thực hiện các chiến dịch quân sự, xây dựng liên minh ngoại giao và thiết lập mạng lưới thương mại xây dựng nên đế chế trải dài hơn 3.200 kilômét từ sông Euphrates ở Syria đến ranh giới mới nơi thượng nguồn sông Nile của Nubia. Nền tảng của đế chế này là đội quân chuyên nghiệp. Cho đến thời điểm đó, giới cai trị Ai Cập vẫn dựa vào các đội quân cưỡng chế được tuyển chọn bộc phát từ dân thường, bên cạnh sự hỗ trợ của lực lượng lính đánh thuê nước ngoài. Quân đội thường trực mới này có các đơn vị chuyên biệt sử dụng thiết bị tiên tiến được cải tạo thích nghi từ mô hình của người Hyksos, bao gồm các quân đoàn xe ngựa tinh nhuệ, thủy quân lục chiến được huấn luyện chiến đấu cả trên bộ và dưới nước, cung thủ được trang bị cung phức hợp và các trung đoàn bộ binh được trang bị áo giáp và huấn luyện các kỹ thuật chiến đấu.

Mục tiêu đầu tiên chính là Vương quốc Kush ở Thượng Nubia. Vào năm 1492 TCN, Thutmose I đã phát động chiến dịch chinh phạt tàn khốc chống lại người Kush, phá hủy thủ đô Kerma, một thị trấn gần vùng thác nước lớn thứ ba và tiến lên bằng đường sông, vượt vùng thác nước lớn thứ tư để đến Kurgus, nơi ông tuyên bố là ranh giới phía nam mới của Ai Cập. Trên đường trở về, Thutmose ra lệnh treo xác vua

Kush lên mũi chiếc thuyền chiến dẫn đầu, đầu chúc xuống, như bằng chứng chiến thắng của ông ta. Từ đó, các quan chức Ai Cập cai trị Kush như thuộc địa và yêu cầu vùng đất này thường xuyên cống nạp vàng, ngà voi, gia súc và nô lệ.

Đột phá tiếp theo của Thutmose là chuyến thám hiểm ngắn đến Levant nhằm tìm kiếm cơ hội vinh quang và giàu có. Đó là một khu vực với các thành bang và thị trấn phát triển thịnh vượng nhờ vào thương mại. Sau khi đến bờ sông Euphrates và lưu lại những dòng lưu niệm ở đó, Thutmose quay trở về Ai Cập. Về sau, nhiệm vụ thám hiểm được cháu trai của ông là Thutmose III tiếp tục thực hiện vào năm 1458 TCN, khi dẫn đầu một đội quân gồm 10.000 người tiến vào Levant, quyết tâm thực thi quyền bá chủ của Ai Cập và giành quyền kiểm soát các tuyến đường thương mại tại đây. Đó là chiến dịch đầu tiên trong số mười sáu chiến dịch của ông trong hơn hai thập kỷ, giúp Ai Cập có được quyền thống trị dải đất rộng lớn của Canaan và Syria. Các thành bang và thị trấn chư hầu được phép giữ lại bộ máy hành chính và những người cai trị bản địa của riêng họ, với điều kiện phải tuyên thệ trung thành và cống nạp hằng năm. Tuy vậy, các đơn vị đồn trú của Ai Cập vẫn đóng quân tại các hải cảng dọc bờ biển.

Chiến lợi phẩm thu được từ các cuộc chinh chiến của Thutmose tại Levant đã giúp ngân khố Ai Cập gia tăng đáng kể. Chẳng hạn, danh sách các vật phẩm thu được sau khi Megiddo (Armageddon trong Kinh Thánh) sụp đổ gồm 2.000 con ngựa, gần một nghìn xe ngựa cùng 25.000 con cừu, gia súc và dê. Tài liệu của quân đội cũng ghi nhận tổng cộng 2.500 thường dân bị bắt và 340 tù binh. Một lượng lớn vàng, bạc, đồng, gỗ, ngũ cốc, rượu và dầu thơm đã được chuyển về Ai Cập.

Tương tự các đội quân viễn chinh, các đoàn thương buôn cũng được gửi đến những nơi xa. Một trong những chuyến đi nhiều tham vọng nhất đã được tổ chức vào năm 1463 TCN dưới triều đại của Hatshepsut, con gái của Thutmose I. Theo những gì ghi lại trên các

phù điêu chạm khắc từ những bức tường của ngôi đền tưởng niệm bà ở phía tây Thebes, người ta đưa năm chiếc thuyền lên một đoàn xe bò ở Thebes rồi men theo con đường sa mạc đến cảng Mersa Gawocation bên bờ Biển Đỏ. Sau đó, đội thuyền này khởi hành hơn 960 kilômét về phía nam, cập bến tại bờ biển Punt sau hành trình dài sáu tuần. Những người cai trị ở đó hết sức kinh ngạc trước sự xuất hiện của người Ai Cập và hỏi người chỉ huy của họ: “Làm cách nào quý vị đến được đây, vùng đất chẳng ai hay biết này?”

Từ bờ biển, đoàn thám hiểm đi sâu vào đất liền, đến trung tâm của Punt, quan sát thấy người dân địa phương sinh sống trong những túp lều hình tổ ong trên nhà sàn và phải dùng thang để leo lên. Đội thuyền trở về với những mặt hàng ấn tượng nhất của châu Phi từng thấy ở Ai Cập như vàng, gỗ mun, ngà voi, da báo, nhũ hương và nhựa thông. Phải cần đến số lượng lừa thồ khổng lồ mới có thể vận chuyển tất cả số hàng này đến Thebes. Hatshepsut đặc biệt vui mừng khi nhận được ba mươi một cây trầm còn sống, còn đủ rễ và đất, được trồng trong giỏ. Sau đó, số trầm này được trồng trong vườn, trước đền tưởng niệm của bà.

Đế chế này đã mang đến kỷ nguyên thịnh vượng cho Thebes. Các pharaoh kế vị đã cho thực hiện nhiều chương trình xây dựng cung điện, đền thờ và lăng mộ hoàng gia, chủ trì các lễ hội và nghi lễ nhằm chứng tỏ quyền uy và thế lực vĩnh hằng của họ, từ đó được thần dân suy tôn thành thần linh với tất cả những quyền uy này. Vị thần bảo trợ của Thebes là Amun, Thần Ẩn thân, đã hợp nhất với thần mặt trời vĩ đại là Ra tạo thành một vị thần tối cao của quốc gia gọi là Amun-Ra, vị thần được các pharaoh vô vàn sùng bái. Đền Amun-Ra tại Ipetsut (Karnak ngày nay) đã trở thành đền thờ quốc gia, được mở rộng qua từng năm thành khu phức hợp rộng lớn gồm các nhà nguyện và đài tưởng niệm, các công xưởng và nhà kho, với sự tham gia của rất nhiều tư tế và nghệ nhân. Một ngôi đền thứ hai dành riêng cho Amun-Ra được xây dựng

vào thời Amenhotep III tại Luxor, cách Ipetsut gần năm kilômét về phía nam, ngay tại ranh giới phía nam của Thebes.

Trên bờ phía tây của Thung lũng sông Nile đối diện Thebes, các pharaoh của Vương triều thứ Mười tám đã cho xây dựng một loạt lăng mộ hoàng gia mới. Thutmose I là người đầu tiên quyết định rằng lăng mộ của ông phải được khoét sâu vào trong vách đá tại thung lũng xa xôi giữa sa mạc dốc đứng, tránh xa ánh mắt của dân chúng, với hy vọng tránh khỏi mối đe dọa từ những kẻ cướp mộ. Kiến trúc sư của ông là Ineni đã ghi lại: “Tôi bí mật giám sát quá trình khoét sâu vào vách đá làm mộ cho đức vua. Không một ai nhìn thấy và cũng chẳng ai nghe thấy.” Những người kế vị Thutmose cũng nối bước theo ông, cho xây dựng một nghĩa trang hoàng gia, sau này được gọi là Thung lũng các vị vua.

Trong khi đó, cộng đồng hướng sự chú ý đến một loạt các khu đền hoàng gia được xây dựng nổi bật trên nền thung lũng đối diện Thebes. Hatshepsut, người phụ nữ quyền lực nhất từng cai trị Ai Cập cổ đại, đã xây dựng một trong những công trình ngoạn mục nhất ở đó: một ngôi đền xây áp vào những vách đá dựng đứng có ngõ vào là một lối đi đắp cao, hai bên sườn dốc có hơn một trăm nhân sư của Hatshepsut đứng làm trụ và một cầu thang khổng lồ với những bậc thang có cột chống.

Ngôi đền dành riêng cho “cha tôi, Amun”, trên tường ghi lại câu chuyện Amun nuôi dạy và trao cho bà quyền cai trị với tư cách pharaoh. Khu phức hợp đền thờ của Amenhotep III rộng gần 40 hecta đất, được hai bức tượng nhà vua cao hơn mười tám mét sừng sững bảo vệ, có thể nhìn thấy từ cách đó nhiều kilômét.

Để chuẩn bị cho cuộc sống ở thế giới bên kia, pharaoh muốn phòng chôn cất của họ phải bố trí thật nhiều báu vật. Trong các thế kỷ sau đó, hầu hết các di tích này đều bị cướp phá. Nhưng người ta chỉ có thể hình dung rõ ràng về số của cải bị đánh cắp kia khi mộ của

vua Tutankhamun được phát hiện vào năm 1922 trong tình trạng còn nguyên vẹn. Là vị vua trẻ cai trị đất nước trong mười năm cho đến khi qua đời vào năm 1322 TCN, Tutankhamun được đưa sang thế giới bên kia với vô số đồ vật khó lòng tưởng tượng như giường ngủ mạ vàng, xe ngựa, thuyền mô hình, vải lanh, đồ nội thất được trang trí công phu, hộp đựng đồ trang sức, gối tựa đầu, các món trang sức, hộp đựng thực phẩm, bảng trò chơi, thước đo và hàng trăm bức tượng nhỏ có tên là *shawabtis*, các bản sao hình nhân của đội người hầu và thợ thủ công sẵn sàng phục vụ nhà vua. Mặt trong của cổ quan tài được làm bằng vàng nguyên khối, đặt ở phía đầu cơ thể được bọc vải lanh của nhà vua là chiếc mặt nạ bằng vàng của Tutankhamun, một tác phẩm thể hiện những kỹ năng hoàn hảo vốn đã trở thành biểu tượng cho sự giàu có và bí ẩn của Ai Cập cổ đại.

Giới cầm quyền - gồm các vị đại tư tế, sĩ quan quân đội, thị trưởng và các viên chức hành chính của chính phủ - cũng chia sẻ nhau phần lớn những của cải này. Vị thế kinh tế của giới tư tế nói riêng cũng ngày một gia tăng. Khi sự sùng kính Amun-Ra lan rộng khắp cả nước, việc thờ cúng cũng giúp mang lại khối tài sản khổng lồ, gồm những vụ lúa, cơ sở sản xuất rượu bia, tiệm bánh và quyền kiểm soát một phần mười đất nông nghiệp của Ai Cập. Các gia đình thuộc tầng lớp thượng lưu sống trong những dinh thự lộng lẫy trên những khu đất rộng, say sưa trong những bữa tiệc xa hoa có sự tham gia của các nhạc công, vũ công và ca sĩ. Họ cũng thích học chữ và thích dành thời gian đọc thuộc lòng những câu chuyện và những áng thơ được viết trên giấy cói. Tầng lớp thấp hơn trong bộ máy hành chính là đội ngũ phụ trách công việc ghi chép, bận rộn với việc biên soạn hồ sơ và thực hiện các công việc văn thư.

Một điểm đáng chú ý của xã hội Ai Cập là địa vị của người phụ nữ. Vài phụ nữ, chẳng hạn như Hatshepsut, cai trị đất nước như vị pharaoh. Một số nữ hoàng đảm nhiệm chức vụ cùng với chồng như

những đối tác cầm quyền, nắm giữ uy quyền phi thường. Nhưng trong mọi mặt đời sống, phụ nữ sở hữu quyền và đặc quyền không nơi nào khác trên thế giới có được vào thời đó. Phụ nữ được tuyển vào làm việc trong nhiều ngành nghề khác nhau. Họ sở hữu và kiểm soát tài sản, đồng thời có quyền viết di chúc cho riêng mình.

Bất chấp giai tầng hay địa vị xã hội, người Ai Cập nào cũng đều bận tâm đến thế giới bên kia. Trong suốt thời kỳ Tân Vương quốc, bộ sưu tập các câu thần chú và lời cầu nguyện đã xuất hiện trong các Văn bản Kim tự tháp và sau đó là Bùa chú quan tài, sau này được phát triển thành một phiên bản mới nổi tiếng vào thời đó là *Book of Going Forth by Day* (Sách hướng về ánh sáng), nhưng vào thế kỷ XIX TCN quyển sách được khoác cho cái tên hiện đại *Book of the Dead* (Quyển sách của người chết). Quyển sách này thường được viết trên cuộn giấy cói, nội dung mỗi cuốn đều thay đổi khác nhau, tùy mỗi người quyết định lựa chọn văn bản nào cần thiết hoặc hữu ích cho hành trình ngang qua *Duat* (địa ngục) khi sang thế giới bên kia.

Hành trình này được cho là chứa đầy hiểm nguy. Khi linh hồn của người chết rời khỏi cơ thể, nó phải đi qua một loạt cửa, hang động và gò cao được các sinh vật siêu nhiên kỳ dị bảo vệ, sẵn sàng vỗ lấy khi người chết đi qua. Chỉ khi nắm bắt chính xác thủ tục và câu cú phù hợp, linh hồn mới có thể vượt qua an toàn. Sống sót sau những khủng khiếp xảy ra ở địa ngục, người chết phải đối mặt với sự phán xét của hội đồng các vị thần oai nghiêm trong một nghi lễ được gọi là “Cân trái tim”. Thuật lại một văn bản được gọi là “Phủ nhận tội lỗi”, bị cáo sẽ tìm cách chối bỏ một loạt tội lỗi: “Tôi chưa từng cướp của người nghèo”, “Tôi không dối xử độc ác với người hầu”, “Tôi không ngược đãi gia súc”, “Tôi không cướp sữa của trẻ con”. Trái tim của bị cáo được cân trên cán cân đặt trước hình ảnh của Maat, nữ thần sự thật. Nếu hai đĩa cân cân bằng nhau, bị cáo sẽ được phép sang thế giới bên kia. Nếu trái tim làm hai đĩa cân mất cân bằng, một con quái vật

đáng sợ có tên là Ammit, quái vật ăn thịt người chết, sẽ ăn quả tim kia và thủ tiêu mọi cơ hội bước sang thế giới bên kia. Quan niệm về một ngày phán xét cuối cùng với hy vọng về sự phục sinh huy hoàng này đã được nhiều truyền thống tôn giáo sau này tiếp nối, đặc biệt là Kitô giáo.

Cùng với việc trang bị các văn bản tang lễ phù hợp, người Ai Cập rất chú trọng đến việc bảo quản thi thể của người quá cố. Những cá nhân giàu có sẽ sử dụng những người làm nghề ướp xác để đảm bảo rằng họ được ướp xác theo các văn bản thiêng liêng, được bọc trong vải lanh tốt nhất và phục sức bằng những lá bùa hộ mệnh cùng với trang sức và đồ châu báu. Quan tài của họ được trang trí với những bản khắc có nội dung cá nhân và những hình trang trí chạm khắc, đồ vật chôn cất theo họ gồm cả đồ nội thất và tranh vẽ. Người nghèo cũng khao khát mua được một cỗ quan tài cho mình để sang thế giới bên kia và để dành một ít tài sản mang theo cùng.

Truyền thống tôn giáo của Ai Cập chịu sự đứt gãy khốc liệt dưới triều của Amenhotep IV, pharaoh nhiều tham vọng ở Vương triều thứ Mười tám, người mong muốn lập ra tôn giáo của riêng mình, qua đó làm suy yếu giới tư tế nhiều quyền lực của Amun. Amenhotep xây dựng tôn giáo của mình dựa trên vị thần mặt trời có tên là Aten, tức phần hình cầu có thể nhìn thấy của mặt trời, và đổi tên mình thành Akhenaten, nghĩa là linh hồn của Aten, tự xưng là con trai của vị thần này và yêu cầu thần dân hoàn toàn tuân phục. Ông cũng làm cho vợ, nữ hoàng Nefertiti, nổi bật khác thường. Với tên gọi mang ý nghĩa “người phụ nữ xinh đẹp đã đến đây”, bà nổi tiếng với bức tượng bán thân được thể hiện bởi nhà điêu khắc Thutmose, một trong những tác phẩm nghệ thuật được tôn kính nhất đến từ thời đại này. Trên các bức phù điêu ở đền thờ, cặp đôi hoàng gia này luôn được thể hiện qua sự hiện diện của chiếc đĩa hình mặt trời Aten, được nâng niu bằng những

tia sáng cứu rỗi neo đậu trên đôi bàn tay con người - bộ ba thần linh nắm giữ số phận quốc gia.

Tuy vậy, lòng sùng bái Amun vẫn ăn sâu trong tiềm thức người Thebes, và sau năm năm chịu nhiều phiền toái, Akhenaten quyết tâm từ bỏ hẳn thành phố này để lập ra một thủ đô mới cách Thebes hơn 386 kilômét về phía bắc, cho phép tôn giáo riêng của ông phát triển và tránh được những kẻ chống đối. Được xây dựng lên từ con số không, thành phố Akhenaten chiếm gần một trăm ba mươi kilômét vuông trên bờ đông sông Nile, bao gồm hoàng cung, đền thờ Aten và các khu dân cư.

Chưa hài lòng với việc bài trừ các tôn giáo đối địch, giờ đây Akhenaten cấm luôn việc thờ phụng các vị thần khác và ra lệnh rằng Aten không chỉ là vị thần tối cao mà còn là duy nhất. Quyết tâm áp đặt chủ nghĩa độc thần nghiêm ngặt tại Ai Cập, ông đã ra lệnh phá hủy và làm biến dạng các đền thờ và công trình tôn vinh những người cai trị cũng như các vị thần tồn tại từ các thời đại trước, đồng thời cho xóa bỏ những ký ức về họ. Tôn giáo thờ cúng Amun là mục tiêu chính mà ông nhắm đến.

Bất chấp bao nhiêu nỗ lực, tôn giáo mang tính cách mạng của Akhenaten vẫn chưa bao giờ bén rễ. Sau khi ông qua đời vào năm thứ mười bảy trị vì, những người kế vị đã không thừa nhận tín ngưỡng của ông và đưa Ai Cập trở lại con đường truyền thống. Với lòng nhiệt thành tương tự, họ bắt tay vào chiến dịch xóa bỏ mọi dấu ấn cai trị của ông. Thủ đô quý giá của Akhenaten đã sớm trở thành thành phố hoang tàn và chẳng ai biết đến trong khoảng 3.500 năm.

Vào đầu Vương triều thứ Mười chín, tương đương thế kỷ XIII TCN, Ai Cập vẫn là đế quốc uy hùng với sự hậu thuẫn của quân đội đáng gờm và chính quyền có nhiều người giỏi. Đế chế này được tổ

chức phối hợp sức mạnh quân sự và khả năng vận động ngoại giao. Các pharaoh vẫn được xem vừa là nhà vua, vừa là thần linh mang phúc lợi đến cho dân chúng. Họ tiếp tục thể hiện quyền lực của mình qua việc triển khai các chương trình xây dựng khổng lồ. Dưới triều đại của Ramesses II, việc xây dựng cung điện, đền thờ và tượng thờ đạt đến mức độ trước đó chưa từng có.

Sinh ra trong gia đình quân nhân nơi vùng đồng bằng phía đông, Ramesses II cai trị Ai Cập trong sáu mươi bảy năm, từ 1279 đến 1213 TCN. Ông có hơn năm mươi con trai cùng nhiều con gái và là vị vua đã để lại cho Ai Cập một vài trong số những di tích đẹp và hùng vĩ nhất của đất nước này. Các công trình được ông xây dựng bao gồm một thủ đô mới của vương triều tại vùng đồng bằng quê hương ông, công trình vĩ đại vô song về mặt kiến trúc, cùng các đền thờ và tượng thờ của ông trên hai chiều dọc ngang của đất nước.

Ở Hạ Nubia, ngay phía bắc vùng thác nước lớn thứ hai, ông đã cho hàng nghìn công nhân Nubia xây dựng ngôi đền được đục đẽo ra từ mặt đá phía bên ngoài của ngọn núi thiêng nằm trên sông Nile (Abu Simbel ngày nay). Lối vào được bảo vệ bằng bốn bức tượng Ramesses II cao hơn hai mươi một mét. Sau mặt chính là sảnh rộng với nhiều cột chống hình trụ cùng tám bức tượng đứng khổng lồ của pharaoh trong hình dáng Osiris. Phía bên trong điện thờ có tượng của bốn vị thần quan trọng nhất là những vị thần bảo vệ Ai Cập và đế chế của nó ở Nubia và Levant, một trong số những vị thần đó là Ramesses II. Khu nội điện được thiết kế để hai lần trong năm, vào những dịp xuân phân và thu phân, khi mặt trời lên nắng sẽ ngập tràn lối vào đền và chiếu sáng lên những bức tượng.

Tại Thebes, ngôi đền chôn cất ông được xây dựng với quy mô tương tự. Ngôi đền có bức tượng đá granit cao gần mười chín mét và nặng khoảng 1.000 tấn, sau này đã sập trong một trận động đất. Vào thế kỷ I TCN, sử gia người Hy Lạp Diodorus Siculus đã mô tả nguồn

gốc xuất hiện của bức tượng khổng lồ này và cho biết rằng trên mặt đế bức tượng có khắc nội dung đề cập đến vương hiệu của Ramesses II là Usermaatra, cái tên được ông phiên âm thành Ozymandias trong tiếng Hy Lạp. Phần chú thích này được ghi như sau:

Ta là Ozymandias, vua của các vị vua. Bất kỳ ai muốn biết ta vĩ đại như thế nào và ta nằm lại ở đâu, hãy cho hẳn tham quan một trong những tác phẩm của ta.

Triều đại của Ramesses II đã đánh dấu đỉnh cao trong gia tài đồ sộ của Ai Cập. Mãi sau này, không vị pharaoh nào của Ai Cập đạt được vị thế và quyền uy tương đương như vậy. Mười đồ hậu cung và cuộc tranh giành cốt nhục tương tàn vây hãm những người kế vị của ông. Nền kinh tế, vốn nặng gánh chi tiêu quân sự và chi phí cho các dự án lớn, đã bắt đầu hụt hơi. Đợt lũ ở hạ lưu sông Nile đã khiến cho vấn đề càng thêm tồi tệ. Các cuộc xâm lược từ Libya và các cuộc tấn công của những đội quân hải tặc đến từ phía đông Địa Trung Hải luôn nhắm nhe đe dọa biên giới Ai Cập. Garrisons lúc này đang đóng quân ở Levant đã được triệu về duy trì an ninh quốc gia, dẫn đến sự sụp đổ của đế chế Ai Cập ở đó. Thebes bị ảnh hưởng bởi sự bùng nổ của các cuộc đình công, tình trạng bất ổn dân sự và các vụ cướp lăng mộ. Tất cả nghĩa trang hoàng gia đều bị cướp phá, trừ một số ít ngôi mộ của các vua chỉ mất đi kho báu. Ngay cả xác ướp của các pharaoh vĩ đại thời Tân Vương quốc cũng bị bóc ra và lấy đi những lá bùa hộ mệnh quý giá. Một nhóm quân sự nắm quyền kiểm soát ở Thebes và kết thúc cuộc nội chiến. Quân lính do Ramesses XI gửi từ đồng bằng quê hương ông đến giành lại quyền kiểm soát tại đây cuối cùng đã lập ra chế độ riêng ở Thebes, bất chấp quyền lực của nhà vua. Khi Ramesses XI qua đời vào năm 1069 TCN, chấm dứt thời đại Tân Vương quốc trong cảnh hỗn loạn, Ai Cập chia làm hai nửa và rất dễ bị tấn công bởi những kẻ ngoại bang.

Lấy cảm hứng từ truyền thuyết Ozymandias và những công trình tự tôn vinh bản thân của ông, nhà thơ người Anh Percy Bysshe Shelley đã sáng tác một bài sonnet¹ vào năm 1817, nói về sự suy tàn khó tránh khỏi của các đế chế do bạo chúa dựng nên, dù rằng có thể họ đã từng rất hùng mạnh ở triều đại của mình:

Tôi đã gặp lũ khách đến từ vùng đất cổ
 Họ nói rằng: “Đôi bàn chân đá to không có thân người,
 Trơ trọi giữa sa mạc. Gần đó, trên mặt cát,
 Là khuôn mặt vỡ nát của một người cau mày, phân nửa
 vùi trong cát
 Môi nhăn nheo, lạnh lùng ra lệnh bằng nụ cười chế nhạo
 Hãy nói rằng nhà điêu khắc kia đọc được nỗi đau ấy
 Nỗi đau vẫn tồn tại, khắc sâu vào những thứ vô hồn này
 Bàn tay giễu cợt, còn trái tim thì dung dưỡng.
 Và trên bệ đá, xuất hiện những dòng này:
 “Ta là Ozymandias, vua của các vị vua:
 Hỡi đấng toàn năng, hãy nhìn vào những công trình của
 ta và tuyệt vọng!”
 Chẳng còn gì ở đây. Bởi vây quanh ta là phân rã
 Của đồng đồ nát khổng lồ kia, vô biên và trơ trụi
 Những bãi cát cô độc và phẳng lì trải dài ra xa.

1. *Sonnet*: thể thơ mười bốn dòng - BT.

2

NHỮNG CUỘC PHIÊU LƯU VÀO SÂU NỘI ĐỊA

Trong khi đó, tại Tây Phi, một trong những cuộc di cư dài hạn với quy mô lớn trong lịch sử loài người vẫn đang được tiến hành, được khởi xướng bởi nhóm cộng đồng nói tiếng Bantu sống ở vùng cao giữa hai con sông Nyong và Sanaga thuộc miền Nam Cameroon ngày nay. Bantu là một phần trong tập hợp mở rộng của các dân tộc ở Tây Phi thuộc ngữ hệ Nigeria-Congo. Cho đến nay, lý do thúc đẩy việc di dân vẫn không rõ ràng, nhưng các chuyên gia ngôn ngữ ở thế kỷ XX đã tìm thấy địa điểm khởi phát việc di dân trong quá trình phân loại các ngôn ngữ ở châu Phi. Họ phát hiện ra rằng hầu hết cư dân ở nửa phía nam châu Phi đều nói các ngôn ngữ có liên hệ mật thiết với nhau. Trong số khoảng 600 ngôn ngữ này, nhiều từ và thuật ngữ được sử dụng chung, bao gồm phần gốc *ntu* mang nghĩa “con người” và tiền tố *ba* để biểu thị dạng thức số nhiều. Thuật ngữ “Bantu” - nghĩa đen là “loài người” - được triết gia người Đức thế kỷ XIX là Wilhelm Bleek sử dụng lần đầu, đề cập đến sự đa dạng của các ngôn ngữ tương tự mà

thực dân châu Âu gặp phải ở miền Nam châu Phi. Nhưng quê gốc của những người nói tiếng Bantu lại chính là cao nguyên Cameroon, ở cách đó hơn 4.000 kilômét.

Vùng lãnh thổ bị những người thuộc ngữ hệ Nigeria-Congo chiếm đóng vào đầu thiên niên kỷ thứ tư TCN đã được mở rộng thêm, chạy từ sông Senegal ở phía tây đến Cameroon ở phía đông. Khu vực phía đông là nơi cư trú của một nhánh con có tên là Benue-Kwa. Trong số con cháu của họ ngày nay có người Yoruba, Igbo và Akan. Những người nói tiếng Bantu đã hình thành nên một nhánh con của Benue-Kwa, sống ở vùng biên giới phía đông, ngay rìa rừng mưa xích đạo.

Benue-Kwa là những nông dân thích nghi với môi trường nhiệt đới. Cây trồng chủ lực của họ là nhiều giống khoai lang, một loại cây bản địa có củ ăn được ở Tây Phi. Họ cũng trồng một số loại cây, trong đó có cọ dầu cung cấp dầu ăn và dùng làm rượu cọ, cọ raffia dùng dệt vải raffia và hạt kola, về sau trở thành mặt hàng thương mại chính của Tây Phi. Họ là những thợ đóng thuyền lành nghề, đục đẽo những khúc gỗ đóng thuyền độc mộc để câu cá và đi lại trên sông. Thợ mộc cũng chuyên sản xuất các tác phẩm điêu khắc hình người và mặt nạ trưng bày tại các lễ hội cộng đồng. Giống như những người Nigeria-Congo khác, người Benue-Kwa sở hữu những tài năng âm nhạc đặc biệt. Những buổi biểu diễn thường diễn ra với tiết tấu đa nhịp rộn ràng trên trống, với các cao độ khác nhau - những nhịp điệu về sau trở thành một phần quen thuộc, tạo thành âm nhạc trong thế giới hiện đại. Một đặc điểm khác trong xã hội ấy chính là tầm quan trọng của việc tôn kính linh hồn tổ tiên. Tổ tiên cần được tôn trọng và tưởng nhớ, bỏ bê việc này có thể mang lại nhiều bất hạnh. Người Benue-Kwa cũng tin rằng bất hạnh có thể đến từ tà ý của người đang sống và vì thế họ thường tìm thuốc chữa từ những thầy lang truyền thống.

Đến cuối thiên niên kỷ thứ tư TCN, những người trồng trọt nói tiếng Bantu bắt đầu di chuyển về phía nam qua khu vực rừng nhiệt đới,

đưa các kỹ năng nông nghiệp, công cụ bằng đá, thuyền độc mộc và kỹ thuật làm gốm vào các khu vực thuộc cộng đồng những người săn bắn và hái lượm BaTwa, một tộc người cổ đại thường được biết đến dưới tên gọi “Pygmies” trong các ngôn ngữ châu Âu. Quá trình băng qua rừng nhiệt đới của họ diễn ra rất chậm, bình quân không quá mười chín kilômét cho mỗi thập kỷ. Những khoảng 1.000 năm TCN, các nhóm người Bantu vốn quen sử dụng các con sông làm đường đã xâm nhập vào hầu hết các phần của Bốn địa Congo, tiến đến rìa ngoài của rừng xích đạo ở phía đông và phía nam.

Ngoài khu vực rừng là vùng đồng cỏ rộng lớn Đông và Nam Phi, lãnh địa của những người săn bắn và hái lượm, con cháu của một trong những dòng dõi lâu đời nhất của loài người trên trái đất. Dáng người thấp bé, thường chỉ cao chưa đến thước rưỡi, họ sở hữu hàng loạt các kỹ năng được mài giũa qua hàng nghìn năm sống du cư trên các vùng đồng cỏ rộng lớn. Họ tạo tác các công cụ từ gỗ, xương và đá, biến sợi cây thành dây và lưới, dệt thảm và làm cung tên từ lau sậy, pha chế hàng loạt độc chất từ rắn, côn trùng và cây cỏ để hạ gục con mồi.

Đáng chú ý nhất ở đây chính là truyền thống làm nghệ thuật trên đá, vốn có niên đại khoảng 28.000 năm. Ở Đông Phi, hình thức nghệ thuật trên đá chủ yếu là các mô hình hình học được vẽ bằng ngón tay, thường là những vòng tròn và đường song song. Ở Nam Phi, phía bên dưới sông Zambezi, các nghệ sĩ thuộc các nhóm người sau này được biết đến với cái tên San lại theo đuổi một truyền thống khác. Tại hàng nghìn địa điểm trong vùng, bằng những nét vẽ tinh tế, nghệ sĩ San đã vẽ lại những cảnh sinh hoạt của con người, những vật tổ và sinh vật đến từ thế giới tưởng tượng. Nghệ sĩ là những pháp sư, những nhân vật đứng đầu trong xã hội San. Qua bức vẽ, họ phản ánh lại những ký ức ghi nhận được từ trạng thái nhập đồng cùng ảo giác mà vũ điệu nhập đồng kia mang lại. Những vũ điệu nhập đồng, như niềm tin của họ, sẽ cho phép bước vào thế giới linh hồn, nơi họ có thể khai thác sức mạnh

siêu nhiên có thể gọi mưa, chữa bệnh, giảm căng thẳng xã hội và kiểm soát di chuyển của những đàn linh dương. Những hình ảnh khắc trên đá thể hiện vũ công đang cúi người về phía trước, mình đeo lục lạc và tay cầm gậy, nhảy múa cùng linh dương, hươu cao cổ và voi, những loài vốn được cho là có tiềm năng siêu nhiên.

Ngôn ngữ mà người San sử dụng là cổ ngữ. Chúng chứa nhiều phức âm tựa tiếng lách cách hay những âm thanh của bộ gõ vốn trước đây có thể đã là nền tảng của một ngữ hệ được sử dụng trải dài suốt từ Ethiopia ngày nay cho đến Nam Phi, trước khi bị bỏ rơi bằng chính sự phát triển của các ngôn ngữ mới hơn.

Kể từ thiên niên kỷ thứ tư TCN, lãnh địa của những người săn bắn hái lượm ở Đông Phi đã thu hút nhiều nhóm di cư châu Phi khác nhau. Từ cao nguyên Ethiopia đến khu vực đông bắc đã xuất hiện những người chăn nuôi gia súc nói tiếng Cushit mang đến các kỹ năng chăn nuôi và nông nghiệp. Đến thiên niên kỷ thứ hai TCN, họ đã đến đồng bằng Serengeti của Tanzania ngày nay, cũng là biên giới phía nam. Từ Thung lũng sông Nile đến vùng tây bắc là nơi mà những người chăn nuôi gia súc lưu vực sông Nile đến trồng lúa miến. Nhưng sự xuất hiện của người di cư Bantu từ khu vực rừng nhiệt đới Congo sang phía tây đã mang lại những tác động sâu rộng nhất. Các cộng đồng nói tiếng Bantu mở rộng đều đặn từ Đông Phi cho tới giáp biển, đồng thời thu nhận gia súc và các kỹ thuật canh tác mới trên đường đi.

Dù rằng những người săn bắn hái lượm đã nỗ lực cùng tồn tại với những người mới đến và giao dịch mua bán với họ, nhưng rồi họ cũng bị đồng hóa bằng tiến bộ của những người mới đến này. Ngày nay, ở Đông Phi, những người này chỉ còn sót lại hai nhóm con cháu, đó chính là người Hadzabe và người Sandawe của Tanzania.

Sự ra đời của kỹ nghệ luyện thép đã tạo nên động lực mới cho khu vực châu Phi nhiệt đới. Vào giữa thiên niên kỷ thứ nhất TCN, nghề luyện thép đã được thiết lập ở khu vực giữa Bồn địa Chad và vùng Đại hồ ở Đông Phi, sau đó lan sang cả khu vực Tây Phi. Các sản phẩm bằng sắt được sản xuất tại Taruga trên cao nguyên Jos của Nigeria ngày nay từ các thành viên của “văn hóa Nok”, nổi tiếng với các tác phẩm điêu khắc đầu người bằng đất nung. Tại Jenne-Jeno, một khu định cư đô thị trên vùng đồng bằng ngập nước của Trung Niger, các thợ sắt chuyên nghiệp đã sản xuất một loại kim loại cao cấp giống như thép. Giáo nhon và tên sắt mang lại nhiều lợi ích cho thợ săn, các công cụ bằng thép như rìu và cuốc cho phép những nông dân đầu tiên dọn sạch những khoảnh rừng rộng lớn để canh tác, giúp nâng cao năng suất nông nghiệp.

Ở Đông Phi, tập quán chế tác đồ sắt được lan tỏa từ các nhóm ở vùng Đại hồ có tên là Mashariki. Những khoảnh rừng rộng lớn đã bị đốn hạ để cung cấp than cho các lò luyện kim. Từ các lò nung, Mashariki Bantu cũng cho ra một kiểu đất nung mới với các họa tiết trang trí đặc biệt gọi là Urewe, cách thiết kế này được lan truyền bằng nhiều hình thức khác nhau trên khắp miền Đông và miền Nam châu Phi.

Giai đoạn cuối của việc mở rộng Bantu về phía nam châu Phi ở cuối thiên niên kỷ thứ nhất TCN xảy ra với tốc độ nhanh hơn. Từ thế kỷ III TCN, các nhóm tiên phong tiến lên từ Đông Phi dọc theo nhiều tuyến đường khác nhau. Được trang bị các công cụ bằng sắt, họ đẩy lùi ranh giới nông nghiệp về phía nam, mang theo gia súc và cừu. Họ thích chọn các thung lũng dọc sông và địa hình nhiều nước để định cư, chọn lúa miến và hạt kê làm thức ăn chính, kết hợp đánh bắt cá và săn bắn. Vào thế kỷ II TCN, một số nhóm đã đến khu vực Trung Zambezi. Các nhóm khác di chuyển xuống bờ Ấn Độ Dương, khai thác động vật có vỏ và các nguồn tài nguyên biển khác trên đường đi, đến Thung lũng Limpopo vào thế kỷ II và quần cư quanh những ngọn

đôi và thung lũng xanh tươi của Natal ngày nay, một thế kỷ sau đó. Cuối cùng, cuộc trường chinh của họ đã dừng lại ở sông Great Kei, xa hơn so với vùng đất mũi, nơi không thể canh tác những giống cây nhiệt đới như lúa miến được nữa.

Khi các cộng đồng nông nghiệp đã bén rễ, họ bắt đầu phát triển bản sắc và văn hóa của từng khu vực riêng biệt. Tuy vậy, họ vẫn giữ được nhiều điểm chung trong các ý tưởng và thực hành xã hội lẫn tôn giáo bắt nguồn từ tổ tiên Nigeria-Congo và được truyền lại qua nhiều thế hệ sau hàng nghìn năm di cư. Các dân tộc nói tiếng Bantu vẫn sùng kính linh hồn tổ tiên và tin rằng bất hạnh có thể đến từ suy nghĩ xấu xa của những cá nhân hiểm độc. Họ cũng sở hữu tài năng về đánh trống và nhảy múa.

Nông nghiệp ngũ cốc chính là nền tảng kinh tế của các cộng đồng này, nhưng gia súc ngày càng có nhiều ý nghĩa về kinh tế và xã hội. Gia súc trở thành hình thức chính yếu thể hiện sự giàu có, mang lại cho chủ sở hữu địa vị và uy tín vượt xa những gì mà nhóm người trồng trọt có được. Chúng là phương tiện tạo ra bảo trợ và nghĩa vụ. Nhiều nhóm đã vươn lên nắm quyền nhờ sở hữu và kiểm soát đàn gia súc.

Người nhập cư nói tiếng Bantu đã có tác động sâu sắc lên những người săn bắn hái lượm ở miền Nam châu Phi. Nhiều nhóm, chẳng hạn như Khoikhoi của khu vực Trung Zambezi, đã thích nghi với lối sống du mục mới, kết hợp chăn nuôi gia súc với săn bắn và hái lượm. Trong hành trình tìm kiếm những vùng đất cho việc chăn thả, người Khoikhoi bắt đầu mở rộng địa bàn về phía nam, thả gia súc vào thảo nguyên Kalahari, qua đó tìm đường đến vùng Cape ở miền Nam. Một số nhóm người San đã được đồng hóa vào các cộng đồng Bantu. Các nhóm San khác phải xoay xở tìm cách sinh tồn như những người du mục nhưng thường bị đẩy vào những khu vực có địa hình khô cằn hoặc những vùng núi khó sử dụng cho mục đích canh tác.

Đọc theo lưu vực sông Orange và các khu vực khác của vùng Cape, các pháp sư thuộc nhánh Taa-Kwi của người San đã lưu giữ lại truyền thống vẽ tranh đá cổ thêm một nghìn năm nữa. Đó cũng là giai đoạn đáng nhớ, giai đoạn rực rỡ cuối cùng của loại hình nghệ thuật lâu đời nhất trong lịch sử loài người.

3

XUNG ĐỘT ĐỂ CHẾ

Dọc theo những đồng bằng ven biển vùng Tây Bắc châu Phi, cuộc cách mạng thương mại đã trở thành động lực trong thiên niên kỷ thứ nhất TCN. Suốt nhiều thế kỷ, các dân tộc nói tiếng Berber trấn giữ dải lãnh thổ màu mỡ từ Morocco hiện đại ở phía tây đến Tunisia ở phía đông đã thành công trong lĩnh vực nông nghiệp và bảo quản hàng hóa. Nhưng vào thế kỷ X TCN, sự xuất hiện của các thương nhân Phoenicia đến từ Levant trong hành trình tìm kiếm nguồn vàng, bạc, đồng và thiếc đã mang đến đây hệ thống thương mại mới. Từ đó khu vực này bắt đầu mang ý nghĩa chiến lược. Chính những tiến đồn mà người Phoenicia thiết lập dọc bờ biển làm điểm tiếp tế lương thực và nơi trú ẩn, tránh những cơn bão biển đã bất ngờ làm gia tăng số lượng các cộng đồng kiểu dân châu Phi. Một trong những cộng đồng này là Carthage đã trở thành thành bang hùng mạnh nhất ở phía tây Địa Trung Hải, với đế chế của riêng mình, trải dài không chỉ một chuỗi các khu định cư ở tây bắc châu Phi mà còn băng qua các khu vực rộng lớn ở phía nam châu Âu, bao gồm một phần của Tây Ban Nha, Sardinia và Sicily. Tuy vậy, có lẽ chính sức mạnh mới nổi của Rome đã

thách thức Carthage và điều khiến nhiều người lo lắng là liệu khu vực phía tây Địa Trung Hải sẽ chịu sự cai trị đến từ châu Phi hay từ Rome.

Nằm trên mũi đất hướng ra vịnh Tunis, Carthage án ngữ cửa ngõ phía tây Địa Trung Hải, kiểm soát việc vận chuyển qua eo biển Sicily. Theo truyền thống cổ xưa, vùng đất này ra đời vào năm 814 TCN. Trong vòng một thế kỷ, Carthage đã phát triển thành cộng đồng thịnh vượng với khoảng 30.000 cư dân, có khu vực công nghiệp nằm ngoài tường thành của thành phố, tập trung vào các hoạt động luyện kim, sản xuất đồ gốm và hàng xa xỉ. Đất ở Carthage và các khu vực xung quanh được thuê lại từ người Berber bản địa. Khi dân số tăng lên, ranh giới của Carthage được mở rộng dần vào sâu nội địa. Đất nông nghiệp đã mở ra ở thung lũng Medjerda màu mỡ phía tây và bán đảo Cape Bon ở phía đông. Tại khu vực Địa Trung Hải, Carthage sớm nổi tiếng về sản lượng ô liu, trái cây và rượu vang. Một chuyên khảo nông nghiệp của các thuật sĩ Carthage, trong đó cung cấp cẩm nang về các giống cây trồng và trái cây, về trồng nho và chăn nuôi gia súc, vẫn thường được các học giả Hy Lạp và La Mã trích dẫn. Một số học giả hiện đại ca ngợi và xem đó như kinh thánh nông học của thế giới cổ đại.

Vào thế kỷ V TCN, Carthage nổi lên là cường quốc thương mại độc lập, sở hữu một trong những đội tàu lớn nhất Địa Trung Hải. Giới cầm quyền của Carthage liên tục tìm cách mở rộng để chế thương mại cũng như ranh giới lãnh thổ của mình tại châu Phi. Các khu định cư mới được thành lập trên bờ biển phía đông Carthage, tại khu vực mà ngày nay gọi là Tripolitania. Các đoàn thám hiểm hải quân đã được gửi đến các khu vực bên ngoài Địa Trung Hải, ra đến tận Đại Tây Dương.

Vào đầu thế kỷ V TCN, thủ lĩnh hải quân của Carthage là Hanno đã dẫn đầu đoàn thám hiểm lớn bằng qua các Trụ cột của Hercules - eo biển Gibraltar - mang theo những chỉ dẫn nhằm tìm ra các thuộc địa dọc theo bờ biển Tây Phi. Theo một tường thuật ngắn về chuyến đi,

được chép lại từ bản khắc trên tường đền thờ ở Carthage, Hanno đến Soloeis (Cape Cantin ngày nay) rồi đi thuyền xuôi theo bờ biển, lập ra bảy khu định cư ở đó. Trên đường đi, ông gặp rất nhiều người “kỳ lạ”. Cập bến ở một hòn đảo nhiều cây, ông thuật lại: “Ban ngày, chúng tôi chẳng nhìn thấy gì ngoài rừng, nhưng ban đêm, chúng tôi thấy nhiều đám cháy và nghe được tiếng sáo, tiếng chũm chọe¹ và trống tom-tom, tiếng đám đông la hét nữa. Chúng tôi thấy sợ và các nhà tiên tri khuyên nên rời khỏi hòn đảo này.”

Bất cứ nơi nào người Carthage đặt chân đến, mục tiêu trọng tâm của họ đều là thương mại. Vào thế kỷ V TCN, sử gia người Hy Lạp, Herodotus, đã mô tả hệ thống trao đổi mà họ sử dụng trong việc giao dịch với các bộ lạc châu Phi:

Người Carthage cũng nói với chúng tôi rằng họ giao dịch với một tộc người sống ở một vùng thuộc Libya [châu Phi] ngoài các Trụ cột của Hercules. Khi đến xứ này, họ dỡ hàng hóa xuống, xếp gọn chúng dọc theo bờ biển rồi trở về thuyền nhóm khổi lên. Thấy khổi, người bản địa sẽ xuống bờ biển, đặt trên mặt đất một lượng vàng nhất định để đổi lấy hàng rồi lại đi ra xa. Sau đó, người Carthage trở lên bờ và nhìn số vàng, nếu thấy chừng đó là mức giá mua phù hợp, họ sẽ lấy vàng rồi rời đi. Ngược lại, nếu có vẻ như số vàng kia hãy còn quá ít, họ sẽ quay lại chỗ cũ và chờ đợi, những người bản địa sẽ đến đặt thêm vàng cho đến khi họ hài lòng. Cả hai phía đều hết sức trung thực: người Carthage không bao giờ chạm vào số vàng cho đến khi chúng đạt đến giá trị hàng hóa mà họ chào bán, và người bản địa không bao giờ chạm vào hàng hóa cho đến khi số vàng kia được lấy đi.

1. *Chũm chọe*: nhạc cụ bằng đồng, dùng hai tấm đánh lại với nhau tạo ra âm thanh “tùng xèng” đặc trưng - BT.

Tương tự thương mại ven biển, người Carthage cũng đã khám phá các tuyến đường xuyên Sahara. Rất lâu trước khi lạc đà được đưa đến Bắc Phi, người du mục Berber đã tổ chức các đoàn lữ hành bằng ngựa thồ đến những vùng đất nằm ở phía bên kia sa mạc. Một tuyến đường từ khu định cư Carthage tại Lixus (thuộc Larache, Morocco ngày nay) chạy về phía nam, hướng tới các mỏ vàng của Bambuk trong thung lũng sông Senegal. Một tuyến đường khác chạy từ Tripolitania đến ốc đảo Fezzan, nơi một tộc người Sahara có tên là Garamantes đã quả cảm tìm cách xây dựng nền văn minh đô thị thịnh vượng ngay trung tâm sa mạc.

Sử dụng lao động nô lệ, Garamantes đã xây dựng mạng lưới đường hầm và đường trục ngầm rộng lớn - gọi là *foggara* trong ngôn ngữ Berber - để khai thác nước chôn vùi trong các hồ chứa bên dưới lớp đá vôi ẩn dưới cát sa mạc. Hệ thống thủy lợi phức tạp của họ đã góp phần hỗ trợ cho ngành công nghiệp chế biến nông sản trong việc sản xuất nho, quả sung, lúa mạch và lúa mì. Trong hàng nghìn năm nền văn minh tồn tại ở Fezzan, Garamantes đã xây dựng các thị trấn lớn, pháo đài và nghĩa trang. Họ buôn bán lúa mì, muối và nô lệ để đổi lấy đồ gốm, thủy tinh, rượu vang nhập khẩu và dầu ô liu. Khi mực nước ngầm giảm đi, xã hội của họ cũng diệt vong theo.

Khi Rome phát triển từ một thành bang nhỏ ở miền Trung nước Ý thành cường quốc khu vực, người Carthage đã tiếp cận họ bằng cách thực dụng, khuyến khích thương mại và ký một loạt hiệp ước tạo nên các vùng ảnh hưởng của riêng họ, đầu tiên là vào năm 509 TCN, sau đó vào năm 348 TCN, và lần cuối vào năm 278 TCN. Tham vọng này đã bị chặn lại khi va phải hòn đảo bị chia cắt, Sicily, với một phần do người Carthage chiếm đóng. Chiến tranh Punic lần 1 - cái tên này là tên tiếng Latinh người La Mã dùng để gọi người Carthage và ngôn ngữ

của họ - kéo dài hai mươi bốn năm¹. Là một phần trong đội quân viễn chinh được gửi tới Sicily, người Carthage đã triển khai gần một trăm voi chiến được huấn luyện tại căn cứ ở Carthage nhằm hỗ trợ các đội kỵ binh, đe dọa bộ binh và phá hủy các pháo đài vốn được xem là xe tăng của thế giới cổ đại. Trong phần lãnh thổ Bắc Phi, người Carthage sẵn sàng tiếp cận những đàn voi sống to lớn ở vùng đồng bằng ven biển của Tunisia và Morocco hiện đại cùng những khu rừng và đầm lầy dưới chân dãy Atlas. Được xem là “voi rừng”, so với các loài voi thảo nguyên châu Phi, chúng thuộc giống nhỏ hơn và dễ điều khiển hơn. Việc sử dụng voi làm cỗ máy chiến đấu đã đạt một số thành công nhất định. Tuy vậy, kết cục của cuộc chiến đã được định đoạt vào năm 241 TCN, khi hải quân Carthage gặp phải thất bại nặng nề. Người Carthage đã phải cầu hòa và buộc lòng rời khỏi Sicily.

Giai đoạn tiếp theo của cuộc đấu tranh lâu dài nhằm chiếm ưu thế giữa Carthage và Rome tại Tây Địa Trung Hải đã bắt đầu tại Tây Ban Nha. Khi vị tướng trẻ Hannibal Barca của Carthage bắt tay vào chiến dịch mở rộng lãnh thổ Carthage ở miền Nam Tây Ban Nha, Rome đã quyết định can thiệp, hỗ trợ các đồng minh của mình tại đó. Do hải quân La Mã đã chiếm ưu thế tại Tây Địa Trung Hải, Hannibal nghĩ ra kế hoạch tấn công Rome ngay trên sân nhà khi cho đội quân hành quân 2.400 kilômét đường bộ, băng qua dãy Pyrenees, vào vùng đất chưa ai biết đến của nước Pháp, vượt qua những đỉnh núi cao của dãy Alps đến miền Bắc nước Ý, với hy vọng bất ngờ tấn công người La Mã. Lực lượng viễn chinh mà ông tập hợp vào năm 218 TCN có cả bộ binh và kỵ binh đến từ Bắc Phi, đáng chú ý là kỵ binh Berber đến từ Numidia cưỡi ngựa không cần yên và dây cương. Một yếu tố quan trọng khác là đội tượng binh với ba mươi bảy voi chiến. Hannibal dự đoán rằng các

1. Tức trong giai đoạn 264 TCN-241 TCN. Tiếp theo là Chiến tranh Punic lần 2 (218 TCN-202 TCN) và Chiến tranh Punic lần 3 (149 TCN-146 TCN) - BT.

lực lượng La Mã, vốn chưa được chuẩn bị cho cuộc tấn công bằng voi chiến, sẽ rút lui trong hỗn loạn.

Năm tháng sau khi rời Tây Ban Nha, Hannibal đến vùng đồng bằng phía bắc nước Ý, nhưng trên đường đi, đội quân của ông đã hao hụt phân nửa quân số. Khi tuyết rơi trên dãy Alps, rất nhiều người, ngựa và súc vật thô hàng trượt ngã xuống vách đá, hàng trăm trong số đó đã chết vì nhiễm lạnh và kiệt sức. Trên đường đi, các đội quân chết như ngã rạ, nhưng tất cả ba mươi bảy con voi chiến đều sống sót. Quân đội của Hannibal lang thang tại Ý trong vòng mười lăm năm. Họ tiến đến cổng thành Rome nhưng không chiếm được thành phố. Trong khi đó, quân đội La Mã đã đánh đuổi người Carthage ra khỏi Tây Ban Nha và tiếp tục xâm chiếm Bắc Phi, buộc Hannibal phải rút quân khỏi Ý quay về bảo vệ quê hương.

Trong trận chiến mang tính quyết định vào năm 202 TCN, hai đội quân đã đối đầu nhau tại Zama ở tây nam Carthage. Mở đầu, Hannibal đã cho tám mươi con voi xông vào hàng ngũ quân La Mã. Nhưng vì hoảng loạn trước tiếng kèn binh, nhiều con giận dữ quay trở về hàng, những con khác bị dồn vào các khoảng trống do người La Mã di chuyển hàng ngũ tạo ra và bị họ đâm chết. Sau trận giao đấu ác liệt này, Hannibal phải thừa nhận thất bại.

Các điều khoản đòi lấy hòa bình do chính Rome áp đặt đã khiến phía Carthage bẽ mặt. Kể từ đó, người Carthage bị cấm tham gia bất kỳ cuộc chiến nào bên ngoài châu Phi. Họ phải giao nộp tất cả số voi và cam kết không huấn luyện chúng thêm cho mục đích quân sự. Hải quân của họ bị cắt giảm xuống chỉ còn mười tàu chiến. Trước sự chứng kiến của người dân, số tàu còn lại của Carthage đã bị đốt thành tro.

Sau thất bại, Carthage, vốn không còn gánh nặng chi phí chiến tranh và mở rộng đế chế, đã dần trở lại thịnh vượng, tập trung vào nông nghiệp và thương mại. Sản lượng lúa mì và lúa mạch tăng vọt,

cho phép họ trở thành nước chuyên xuất khẩu, chủ yếu xuất đến Rome. Hoạt động tái thiết sau chiến tranh nhanh chóng được triển khai. Họ xây dựng nhiều bến cảng mới, với những cầu cảng và bến bãi rộng lớn, có khả năng chứa đến 270 tàu thuyền.

Nhưng sự giàu có mà Carthage thụ hưởng lớn đến nỗi Rome khó lòng làm ngơ. Thậm chí, một số chính trị gia La Mã mô tả điều này như mối đe dọa. Sau khi viếng thăm Carthage vào năm 152 TCN, Marcus Porcius Cato, nổi tiếng căm thù người Carthage, đã nhiều lần cảnh báo Viện Nguyên lão rằng phải tiêu diệt Carthage: "*Delenda est Carthago!*"¹. Một lần, ông vung tay lấy từ áo choàng ra một quả sung chín và nói với các đồng僚 rằng nó được hái ở Carthage trước đó chỉ ba ngày, nhắc nhở nơi này rất gần Rome. Tương tự mối nguy tiềm tàng đã đề cập, Cato cũng chỉ ra rằng họ hoàn toàn có thể giành lấy nền nông nghiệp thịnh vượng kia nếu như Carthage diệt vong và thay vào đó là nền cai trị của người La Mã.

Phe chủ chiến ở Rome đã quyết định vấn đề. Vào năm 149 TCN, một đội quân La Mã đã đi thuyền đến Bắc Phi và bao vây Carthage. Trong gần ba năm, người Carthage bị vây hãm, cắt đứt các nguồn cung thực phẩm, khiến họ thiếu đói và nhiều lần bị tấn công. Đợt tấn công cuối cùng diễn ra vào năm 146 TCN. Vượt qua những vòng kháng cự cuối cùng, binh lính La Mã đã đi từ nhà này sang nhà khác, sát hại đàn ông, phụ nữ và trẻ em. Cuộc tàn sát diễn ra trong sáu ngày đêm. Khoảng 50.000 người sống sót đã bị bán làm nô lệ. Carthage sau đó bị thiêu rụi. Sau khi Rome thôn tính, vùng đất của người Carthage được gọi là *Provincia Africa - Tỉnh Châu Phi*. Tên gọi này xuất phát từ bộ tộc Berber nhỏ có tên là Afri, sau này được sử dụng để mô tả toàn bộ lục địa.

1. *Delenda est Carthago*: tiếng Latinh, có nghĩa là "Carthage phải diệt vong!" - BT.

4

CHẾT TRÊN SÔNG NILE

Trong những năm suy tàn, Ai Cập cổ đại đã phải liên tiếp chịu sự giày xéo, cai trị của ngoại bang. Vào thế kỷ XI TCN, người Libya lên nắm quyền, kiểm soát quốc gia vốn đã phân mảnh này trong khoảng 400 năm. Tại Thebes, theo lệnh của chính quyền Libya, xác ướp của pharaoh cùng vợ và gia đình của họ đã được đưa ra khỏi các ngôi mộ thiêng, lấy đi những vật dụng có giá trị rồi cải táng ngẫu nhiên thành nhóm tại những địa điểm chôn cất không phô trương. Vào thế kỷ VIII TCN, người Kush của Vương quốc Kush, một kẻ thù cũ từng bại dưới tay Thutmose I vào thế kỷ XV TCN rồi từ đó khôi phục lại, đã xâm lược từ phía nam và lập ra triều đại “pharaoh da đen” của riêng họ. Herodotus gọi họ là “người Ethiopia”, nghĩa là “người mặt than”. Ở thời điểm Rome hãy còn là ngôi làng nhỏ bên bờ sông Tiber, người Kush đã cai trị một đế chế trải dài hơn 3.200 kilômét từ thủ phủ của họ tại Napata, một thị trấn ở Nubia gần vùng thác nước lớn thứ tư của sông Nile, cạnh mỏm đá lớn Jebel Barkal bên bờ Địa Trung Hải. Vào thế kỷ VII TCN, đến lượt người Kush bị người Assyria, vốn trang bị khí giới bằng sắt, xâm lược và đánh đuổi. Một lần nữa, Thebes lại chịu

cướp phá và vợ vét. Ai Cập chỉ còn tồn tại như một tỉnh đơn thuần của đế quốc Tân Assyria, nhưng ít ra họ cũng tiếp thu được kỹ nghệ luyện thép. Vào thế kỷ VI TCN, người Ba Tư bắt đầu đặt ách đô hộ đầu tiên tại đây. Được xem là Vương triều thứ Hai mươi bảy, đế chế này tồn tại ở đây hơn một trăm năm.

Nhiều thế kỷ tồn tại dưới ách xâm lược ngoại bang đã khiến Ai Cập mang đặc tính của đế chế có xu hướng quốc tế. Tuy vậy, người Ai Cập vẫn giữ lại truyền thống văn hóa và tôn giáo của riêng họ, cùng ý thức mạnh mẽ về bản sắc riêng. Khi Herodotus chu du Ai Cập vào khoảng năm 450 TCN, đến thăm Memphis và Thebes rồi mạo hiểm đi về phía nam, đến tận Elephantine, có rất nhiều thứ đặc thù bản địa của Ai Cập đã gây ấn tượng mạnh cho ông: từ khí hậu, đến phong tục và đến cả hoạt động của sông Nile. Người Ai Cập, theo ông, “dường như đã đảo ngược các tập quán thông thường của nhân loại”.

Chẳng hạn, phụ nữ ra chợ làm các công việc buôn bán, còn đàn ông ở nhà dệt vải. Trong cách dệt, thông thường thợ dệt sẽ ép sợi ngang lên trên, còn người Ai Cập lại ép xuống dưới. Đàn ông Ai Cập mang vác đồ đạc trên đầu, phụ nữ lại mang trên vai. Phụ nữ tiểu đứng, đàn ông tiểu ngồi. Họ thư giãn trong nhà, nhưng lại đi ăn ngoài đường. Ở nơi khác, giới tu sĩ để tóc dài, nhưng tại Ai Cập, họ cạo trọc đầu. Tại các quốc gia khác, thân nhân của người quá cố sẽ cắt tóc trong thời gian để tang, nhưng người Ai Cập, vốn quen cạo râu mọi lúc, lại đánh dấu cái chết bằng cách để râu tóc mọc đầy cả trên đầu và dưới cằm. Họ sống chung với gia súc - không giống người ta sống tách biệt với chúng. Người nơi khác sống bằng lúa mì và lúa mạch, nhưng bất kỳ người Ai Cập nào nếu làm như vậy cũng sẽ bị chê trách... Họ nhào bột bằng chân, nhưng lại nhào đất sét bằng tay - và thậm chí xử lý phân cũng theo cách đó. Họ thường cắt bao quy đầu trong khi đàn ông ở các quốc gia

khác - ngoại trừ những người đã học cách làm này từ người Ai Cập - sẽ giữ bộ phận đó y nguyên như vốn có. Đàn ông Ai Cập có hai bộ quần áo, phụ nữ chỉ có một. Trên biển, người ta thường quần nhanh dây lèo cột buồm vào các chốt vòng được lắp phía ngoài tàu, người Ai Cập lại cột chúng bên trong tàu. Khi viết hoặc tính toán, thay vì viết từ trái sang phải như người Hy Lạp, người Ai Cập sẽ viết từ phải sang trái - và luôn cố chấp cho rằng đó là cách làm thuận, còn cách của chúng ta là nghịch và gây bất tiện.

Herodotus cũng hoang mang trước vấn đề lũ lụt hằng năm xảy ra ở sông Nile và về nơi bắt nguồn của con sông này. Ông viết: “Liên quan đến ngọn nguồn sông Nile, trong số những người Ai Cập, Libya hay Hy Lạp mà tôi bắt chuyện, chẳng ai biết gì cả, ngoại trừ người ghi chép tài liệu lưu giữ kho báu Athene ở thành phố Sais của Ai Cập [ở vùng đồng bằng].” Người này cho rằng các con suối của sông Nile chảy ra từ giữa hai ngọn núi hình nón ngay cạnh Syene, gần Thebes và Elephantine. Nhưng Herodotus vẫn nghi ngại. “Dù người này vẫn quả quyết rằng điều anh ta nói là chính xác, nhưng theo tôi, dường như không đúng cho lắm.” Ông nhận xét: “Với tư cách là người tận mắt chứng kiến, tôi cho rằng cũng phải xa bằng Elephantine, nhưng nghe đồn là về phía nam.” Phải mất hơn 2.000 năm thì ngọn nguồn sông Nile mới được biết một cách đúng đắn.

Nhìn chung, Herodotus rất ấn tượng với Ai Cập. “Không quốc gia nào sở hữu nhiều kỳ quan đến vậy và cũng chẳng quốc gia nào lại có số lượng công trình cầu được mô tả nhiều như thế.”

Vào năm 332 TCN, những kẻ xâm lược mới đã đến đây. Sau một loạt các cuộc chinh phạt ở Tây Á, Alexander, người đứng đầu Macedonia đã kéo quân vượt biên giới Ai Cập đến đây giành quyền cai trị, chấm

dứt cuộc chiếm đóng lần thứ hai của người Ba Tư. Được cả người Ai Cập bản địa và người định cư Hy Lạp chào đón như một người giải phóng, Alexander chỉ lưu lại Ai Cập bốn tháng và không bao giờ quay trở lại đây, nhưng trong thời gian đó ông đã lên kế hoạch lập chính quyền mới với ý định kết hợp năng lực điều hành quân đội của người Macedonia với khả năng quản lý dân sự của người Ai Cập. Ông cũng chọn vị trí xây dựng thủ đô mới bên bờ Địa Trung Hải, xác định phạm vi tường thành bằng vệt bột lúa mạch do binh lính mang theo, hình dung sẽ lập ra tại đây một đại đô thị mang sức mạnh vô song.

Sau khi Alexander mất vào năm 323 TCN, Ptolemy, một trong những tướng lĩnh của ông, đã tiếp nhận danh hiệu pharaoh, lập nên Vương triều Hy Lạp tồn tại gần 300 năm. Thế kỷ đầu tiên dưới quyền cai trị của đế chế Ptolemy đã mang lại thịnh vượng và khôi phục danh tiếng cho Ai Cập. Alexandria, “thành phố trên biển” của Alexander, trở thành trung tâm thương mại và văn hóa của người dân Địa Trung Hải. Trên bờ biển, hai cảng nước sâu được phân định bằng một đường đê đắp cao, làm nơi neo đậu cho hàng loạt tàu buôn. Ở phía nam thành phố là bến cảng thứ ba nằm bên bờ hồ Mareotis, nối liền Alexandria với sông Nile và vùng nội địa Ai Cập bằng kênh đào.

Thành phố chính được bố trí theo hệ thống mạng lưới, chia thành các khu vực khác nhau. Ở trung tâm là khu hoàng cung với những cung điện xa hoa và những tòa vòm lâu hướng ra biển, phía đông bắc là khu Do Thái, nơi sinh sống của cộng đồng Do Thái lớn nhất bên ngoài Judaea. Tại khu vực trung tâm, thương nhân Hy Lạp chiếm lĩnh những vị trí áp đảo và ở phía tây là khu phố Ai Cập, nơi phần lớn người dân Ai Cập sinh sống.

Từ đông sang tây, thành phố trải dài hơn sáu kilômét. Dọc theo toàn bộ chiều dài đó là con đường dài hơn 27 mét - đường Canopic - với hàng cột trải dài. Những di tích nổi bật khác của thành phố bao gồm nhà hát, đền thờ, lăng mộ, cung thể thao và nhà tắm công cộng. Tương tự các đô thị cổ khác của Ai Cập, các triều vua Ptolemy luôn

hứng thú trong việc dàn dựng công phu các cuộc diễu hành và thi thố. Sự giàu có của họ, có được từ thuế đất đai, hàng hóa, hoa màu và sản xuất, đã đến mức khó tin.

Nhưng tham vọng của họ còn cao xa hơn thế. Ptolemy I quyết tâm biến Alexandria thành trung tâm cấp học bổng và nghiên cứu khoa học hàng đầu, chọn trường học và thư viện nơi ông và người bạn thời thơ ấu là Alexander đã được Aristotle dạy dỗ làm mô hình kiểu mẫu. Ông bỏ ra rất nhiều tiền xây dựng viện nghiên cứu nằm trong khuôn viên hoàng cung và lập ra một thư viện chẳng mấy chốc đã trở nên nổi tiếng khắp thế giới. Bộ sưu tập riêng của Ptolemy chính là cốt lõi của thư viện nhưng ông còn phái các nhân viên đi khắp nơi tìm dấu vết bất kỳ nguyên bản nào còn tồn tại. Thư viện cũng sở hữu bộ sưu tập sách vĩ đại nhất thời cổ đại, bao gồm mọi bộ sách được viết bằng tiếng Hy Lạp.

Các triết gia, thi sĩ và nhà khoa học được tuyển dụng qua thi tuyển để giảng dạy và nghiên cứu tại đó. Những người này ở trong những phòng ốc sang trọng và được phục vụ ăn uống tại phòng ăn chung rộng lớn. Trong số những ngôi sao sáng từng ngụ tại Alexandria vào thế kỷ III TCN, có một tu sĩ người Ai Cập tên là Manetho, người này được giao nhiệm vụ viết lịch sử Ai Cập. Câu chuyện lịch sử của Manetho đã xác định được ba mươi nhà cai trị hoặc triều đại kéo dài đến 3.000 năm TCN, tạo nền móng cho mọi kiến thức sau này về Ai Cập cổ đại. Những khách mời đến từ thế giới Hy Lạp có Euclid, người đã hệ thống hóa hình học cơ bản tại Alexandria, có nhà toán học Archimedes của Syracuse, người đã phát minh ra thiết bị vận chuyển nước khi ông sống ở Ai Cập, có nhà địa lý học Eratosthenes của Cyrene, người đã tính toán chu vi trái đất với độ chính xác vượt trội bằng các phép đo được thực hiện tại Alexandria và Syene (Aswan ngày nay) và nhà thiên văn học Aristarchus của Samos, nhà khoa học đầu tiên đặt mặt trời ở vị trí trung tâm của hệ mặt trời. Cũng tại Alexandria, các bác sĩ đã thiết lập được cơ chế hoạt động của hệ thần kinh, hệ tiêu hóa và các mạch máu.

Một dự án khác được Ptolemy I khởi xướng và hoàn thành dưới Vương triều Ptolemy II là xây dựng ngọn hải đăng khổng lồ được nối bằng đường đê đắp dẫn tới hòn đảo có tên là Pharos nằm ở phía bắc của bến cảng chính. Được xây từ những khối đá nặng trung bình 75 tấn, cao gần 100 mét, ngọn hải đăng trở thành một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại. Đèn tín hiệu của nó sáng rực bởi ngọn lửa phóng đại qua những tấm kính bằng đồng sáng bóng, được đốt cháy cả ngày lẫn đêm và có thể nhìn thấy từ khoảng cách hơn bốn mươi tám kilômét. Ngọn hải đăng đã tồn tại hàng nghìn năm trước khi bị tàn phá nặng nề trong trận động đất năm 956.

Một hệ thống chữ viết mới có tên là Copt đã được phát minh như cách phiên âm tiếng Ai Cập cổ đại sang tiếng Hy Lạp. Kể từ thế kỷ VII TCN, người Ai Cập đã bắt đầu sử dụng phiên bản đơn giản và thông dụng của tiếng Ai Cập cổ đại, dựa trên một dạng chữ tượng hình khó hiểu. Copt sử dụng bảng chữ cái Hy Lạp - mà người Hy Lạp đã tiếp thu từ người Phoenicia - rồi bổ sung thêm bảy chữ cái để diễn đạt những âm tiết không tồn tại trong tiếng Hy Lạp nhưng là một phần âm tiết của tiếng Ai Cập cổ đại. Bản thân chữ Copt minh họa cho quá trình chuyển đổi này. Nó có nguồn gốc từ chữ Aigyptos trong tiếng Hy Lạp, chữ này lại bắt nguồn từ Hikaptah, một trong những tên gọi của Memphis, thủ đô đầu tiên của Ai Cập cổ đại.

Sự thịnh vượng mà Alexandria có được đến từ giao thương quốc tế, nông nghiệp dồi dào và từ vàng. Ngay khi bắt đầu triều đại, Ptolemy II đã xâm lược Hạ Nubia và giành quyền kiểm soát các mỏ vàng tại đây. Ông đã thành lập các cảng mới trên bờ Biển Đỏ, mở ra các tuyến đường biển đến Ấn Độ để buôn bán các loại lụa bóng và gia vị, biến Ai Cập thành đầu mối giao thương giữa Địa Trung Hải và khu vực phía tây Ấn Độ Dương.

Một trong những khu định cư mà ông thành lập ở phía nam, bên bờ Biển Đỏ - Ptolemais Theron hay Ptolemais của những thợ săn - đã

phát triển thành “đại đô thị” tự cung tự cấp nguồn cây trồng và gia súc, theo tiết lộ từ một bản ghi chép đương đại. Mục đích chính của nơi này là làm căn cứ săn bắt voi phục vụ cho mục đích chiến tranh, theo ý muốn của Ptolemy. Nhưng những thợ săn địa phương “người Ethiopia” tỏ ra không sẵn lòng giúp họ bắt sống voi. Một nhà địa lý học người Hy Lạp là Agatharchides vào thế kỷ II TCN đã ghi lại: “Ptolemy kêu gọi các thợ săn phải kiềm chế không được giết voi vì ông muốn bắt voi còn sống... Không những không thuyết phục được họ mà họ còn tuyên bố rằng sẽ không thay đổi cách sống chỉ vì mục đích chiếm lấy Vương quốc Ai Cập.” Tuy vậy, cuối cùng mọi việc tại Ptolemais Theron cũng thành công. “Họ bắt số lượng lớn voi dâng lên gây bất ngờ cho nhà vua, tất cả được chuyển đi trên biển.”

Đến Ai Cập trên những con tàu vận tải được chế tạo đặc biệt ẩn chứa rất nhiều rủi ro. Thủy thủ đoàn phải đối phó với những cơn gió đầu mùa nhiều bất trắc, những rạn san hô tiềm ẩn và nguy cơ đắm tàu vẫn luôn rình rập. Sử gia Diodorus người Hy Lạp ghi lại điều này vào thế kỷ I TCN:

Những con tàu chở voi ngập đến mớn nước sâu¹ do sức nặng của tàu và trang thiết bị trên tàu đã khiến thủy thủ đoàn gặp không ít đe dọa nguy hiểm khủng khiếp.

Vì tàu chạy hoàn toàn bằng buồm và thường bị sức gió đẩy đi trong đêm, đôi khi chúng va vào đá và bị đắm, hoặc mắc cạn vào những bờ ngầm nhỏ.

Thủy thủ không thể đi qua hai bên thành tàu vì mực nước sâu hơn chiều cao đầu người, và khi nỗ lực giải cứu tàu bằng

1. Mớn nước của tàu là chiều cao thẳng đứng từ đáy tàu đến mặt nước. Mớn nước tàu cho biết tàu có thể di chuyển ở sông ngòi kênh rạch có độ sâu bao nhiêu. Có hai loại mớn nước: Mớn nước khi tàu không chở hàng và mớn nước khi tàu chở đầy hàng (mớn nước tải trọng lớn nhất) - BT.

những chiếc thuyền thúng đẩy bằng sào không mang lại kết quả gì, họ vớt lại mọi thứ, ngoại trừ thực phẩm dự trữ.

Ban đầu, voi được chuyên chở hoàn toàn bằng tàu thủy đến đầu vịnh Suez cách đó hơn 1.600 kilômét, và từ đó men theo đường kênh đào đến Memphis. Nhưng vì tuyến đường biển dài và nguy hiểm, người ta đã lập một cảng mới trên bờ biển giữa chặng đường, tại Berenice Troglodytica. Từ Berenice, voi được cho đi bộ trên đất liền, băng qua sa mạc phía đông để đến sông Nile, dọc theo tuyến đường của các đoàn lữ hành vốn được trang bị đặc biệt với lều trại và điểm cung cấp nước. Điểm đến cuối cùng của chúng là những trại voi chính nằm ở Memphis. Một số được đưa đến Alexandria để trưng bày trong một sở thú mà Ptolemy II cho lập ra tại đó.

Mặc dù đã gạt hái những thành tựu đáng kinh ngạc, nhưng Ai Cập dưới các Vương triều Ptolemy vẫn bị chia rẽ như trước giờ, giữa giai cấp thống trị chuyên quyền và đông đảo dân chúng Ai Cập vốn đang ngày càng trở nên khó khăn cho số phận của họ. Thương nhân Hy Lạp thống trị các giao dịch nước ngoài và phần lớn đời sống thương mại trong nước của Ai Cập, qua đó kiếm lợi nhuận cao nhất. Quan chức Hy Lạp điều hành bộ máy hành chính với mục đích tối đa hóa lợi nhuận tài chính. Ngôn ngữ cai trị là tiếng Hy Lạp. Ngành nông nghiệp thịnh vượng của Ai Cập cũng méo mó theo cách tương tự. Nông dân được lợi khi đưa vào vận hành các guồng nước do súc vật kéo - gọi là *saqiya* - cho phép họ tưới các khu vực rộng lớn nằm cách xa sông Nile và mang lại sản lượng cao hơn, nhưng họ phải gánh chịu một loạt các loại thuế khiến họ vẫn nghèo chẳng khác gì trước đó. Phân chia khu vực cũng bắt đầu xuất hiện. Các triều vua Ptolemy hài lòng cư ngụ trong xa hoa lộng lẫy tại thủ đô Alexandria ở một đầu đất nước, mặc cho cướp bóc tràn lan bên ngoài, khiến toàn bộ khu vực Thung lũng

sông Nile và Thượng Ai Cập phần nọ vì bị bỏ rơi và xơ xác dưới sự cai trị của các triều vua Ptolemy.

Trong nỗ lực gắn kết đất nước, các vua Ptolemy đã sử dụng hệ thống tôn giáo Ai Cập để củng cố tính hợp pháp của họ, tuyên bố có được đặc quyền cai trị của những vị vua thiêng liêng tương tự các pharaoh Ai Cập. Họ duy trì các tập tục thờ cúng bản địa, giám sát việc tái thiết và tôn tạo nhiều đền thờ ở Thượng và Hạ Ai Cập, đồng thời nỗ lực hết sức bảo đảm có được sự hỗ trợ của các tư tế. Được cấp kinh phí duy trì và phát triển, các ngôi đền tiếp tục thực hiện chức năng cổ xưa của chúng là trung tâm hoạt động kinh tế, sản xuất hàng hóa và tài trợ cho các tác phẩm nghệ thuật. Trên tường các ngôi đền này, các vua Ptolemy được mô tả trong những tư thế của các pharaoh.

Nhưng điều này vẫn không đủ sức giữ lại lòng trung thành của người Ai Cập. Các cuộc nổi dậy trong nước nổ ra liên miên. Nền cai trị của Ptolemy tồn tại ở nhiều nơi trong nước chỉ thông qua đàn áp. Thất bại của một nhóm phiến quân ở đồng bằng vào năm 197 TCN đã được ghi lại trên đá trong một tuyên bố gọi là Sắc lệnh Memphis, những hệ lụy bi kịch của nó còn kéo dài đến 2.000 năm sau. Sắc lệnh khắc trên tấm bia granit bằng ba loại chữ: chữ Hy Lạp, chữ tượng hình Ai Cập và chữ Ai Cập cổ đại thời đó. Ban đầu tấm bia granit được đặt trong một ngôi đền ở Hạ Ai Cập, nhưng sau đó tái sử dụng làm vật liệu xây dựng trong một pháo đài bên bờ biển thuộc đồng bằng sông Nile tại Rashid, phía đông Alexandria. Ngày nay được gọi là Phiến đá Rosetta, nó được phát hiện trong cuộc xâm lược Ai Cập của Napoleon vào năm 1799 và trở thành chìa khóa mở ra những bí mật lịch sử Ai Cập cổ đại.

Bủa vây bởi xung đột dân sự, năng lực điều hành yếu kém, quan liêu hành chính tham nhũng, suy yếu vì chiến tranh ngoại bang, nạn đói xảy ra thường xuyên và lạm phát tăng cao, Ai Cập thời Ptolemy đã rơi vào tình trạng suy tàn khó lòng cứu vãn. Tổng hợp danh sách những tai ương mà nước này phải chịu là những mối thù truyền kiếp và

đấu đá nội bộ thường xuyên xảy ra giữa các thành viên trong hoàng tộc, được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác trong giết chóc và đổ máu. Trong bối cảnh hỗn loạn đó, các phe phái đối địch ở Alexandria cố gắng nhận được sự ủng hộ từ Rome, siêu cường đang lên ở Địa Trung Hải. Điều này làm nảy sinh vương mắc chết người, gắn liền với hồi kết của đế chế Ptolemy.

Cleopatra VII trở thành nữ hoàng Ai Cập ở tuổi mười tám, vào năm 51 TCN. Theo ý nguyện của cha mình, bà chia sẻ ngai vàng với người em trai đầu trong số hai em trai là Ptolemy XIII, mười tuổi, để làm người bảo hộ chính thức cho Rome. Có học thức cao, lanh lợi, thông thạo chính trị và ngoại giao, bà được cho là thành thạo chín ngôn ngữ, là người Ptolemy đầu tiên và duy nhất học ngôn ngữ Ai Cập của bảy triệu dân mà bà cai trị. Được dạy dỗ như một nữ thần, bà có cốt cách của người chỉ huy nhưng ngoại hình đã khiến bà không đặc biệt hấp dẫn. Những hình chân dung trên đồng xu mô tả bà với cái mũi khoằm và chiếc cằm nhỏ. Theo sử gia Plutarch, chính tính cách và lối cư xử của bà mới là điều “làm mê mẩn” người khác hơn cả. Cleopatra dường như sở hữu nét quyến rũ khó lòng cưỡng lại, cách trò chuyện của bà khiến người nghe say đắm. Bà cũng giàu có hơn bất kỳ ai khác ở Địa Trung Hải.

Tuy vậy, ngôi vị nữ hoàng của bà lại sớm gặp sóng gió. Lũ lụt ở hạ lưu sông Nile vào năm 51 TCN và 50 TCN mang lại đau khổ và khó khăn trên diện rộng. Tham vọng cai trị một mình khiến bà rơi vào mối thù kéo dài với em trai Ptolemy XIII. Bà cũng bị cuốn vào cuộc chiến giữa hai thế lực quân sự trong cuộc nội chiến ở Rome: Julius Caesar và Pompey, đồng minh cũ, đồng thời là con rể của ông ta. Khi được Pompey kêu gọi hỗ trợ, Cleopatra quyết định đứng về phía ông, như cách cha của bà đã từng làm trước đó. Trớ trêu thay, em trai bà lại ủng hộ Caesar. Đối mặt với công chúng thù địch, Cleopatra buộc phải trốn chạy đến Levant. Sau khi gây dựng quân đội ở đó, vào

năm 48 TCN, bà trở về đối đầu với lực lượng của Ptolemy ở đồng bằng phía đông.

Vào thời điểm mấu chốt này, Pompey, sau thất bại nặng nề trước Caesar, đã đến bờ biển Ai Cập tìm nơi ẩn náu. Ptolemy đã gửi cho ông thông điệp chào mừng rồi bình tĩnh quan sát một sĩ quan trong đội quân của mình đâm chết Pompey khi họ đưa ông lên bờ, sau đó chặt đầu ông.

Ba ngày sau, Caesar đi thuyền đến Alexandria và được dâng lên cái đầu đứt lìa của Pompey, ông thực sự kinh hãi. Lưu lại trong tòa lâu thuộc khuôn viên cung điện Ptolemy, liền kế xuống đóng tàu hoàng gia, Caesar triệu tập cả Ptolemy và Cleopatra, với ý định giúp giải quyết mối bất hòa giữa họ. Tuy vậy, bên ngoài cung điện, bạo loạn nổ ra phản đối sự xuất hiện không mong muốn của vị tướng La Mã. Dù đã nỗ lực giải thích mục đích của mình nhưng khi quân đội của Ptolemy vẫn chặn bà ở vùng đồng bằng phía đông, Cleopatra đã nghĩ ra kế hoạch táo bạo là đi đường vòng tới Alexandria và tự mình lên vào cung điện của chính mình để gặp Caesar, tạo nên cảnh tượng của một trong những cuộc chạm trán kịch tính nhất trong lịch sử để rồi trở thành đề tài được nhiều kịch gia, nhà thơ và nhà làm phim nắm bắt và thể hiện trong nhiều thế kỷ. Sau khi trời tối, đi thuyền từ bến cảng phía đông Alexandria, bà được đưa đến chỗ Caesar trong một bao tải rộng quá khổ do một người hầu trung thành vác trên vai.

Thời điểm đó, Caesar năm mươi hai tuổi, đang là nhân vật quyền lực nhất Địa Trung Hải. Cleopatra hai mươi mốt tuổi, một nữ hoàng bị phế truất và bất lực, chỉ còn mỗi mưu mẹo để tự vệ. Nhưng bà vẫn tìm cách chiến thắng ông. Ptolemy và các cố vấn nổi cơn thịnh nộ khi Caesar lại đứng về phía Cleopatra. Quân đội của Ptolemy đã bao vây cung điện. Cuộc bao vây này kéo dài sáu tháng và trong thời gian đó, Caesar và Cleopatra đã trở thành tình nhân. Năm 47 TCN, trận chiến ở phía tây sông Nile đã quyết định kết quả. Ptolemy chết đuối

và xác của ông chưa bao giờ được tìm thấy. Caesar trở về Alexandria trong chiến thắng. Cleopatra đã lập người em trai mười một tuổi còn lại của bà làm Ptolemy XIV, thế chỗ Ptolemy XIII. Để ăn mừng chiến thắng, Caesar và Cleopatra thực hiện chuyến hành trình bí ẩn ngược lên Thung lũng sông Nile. Cuối mùa hè năm đó, ngay sau khi Caesar rời Ai Cập để thống lĩnh chiến dịch quân sự của ông, Cleopatra đã hạ sinh con trai của họ là Caesarion.

Năm sau, mang Caesarion đi cùng, bà đến Rome và ở lại đó với tư cách khách mời của Caesar, nhưng vụ ám sát Caesar diễn ra vào tháng 3 năm 44 TCN đã chấm dứt thời gian bà lưu lại tại đây. Trở về Alexandria, bà sắp xếp kế hoạch ám sát em trai vì nghi ngờ hấn bất trung, sau đó tuyên bố cậu con trai ba tuổi Caesarion trở thành Ptolemy XV. Giờ đây, nắm trong tay quyền kiểm soát tối cao, Cleopatra tự nhận bản thân là thần Ai Cập cổ đại Horus, biểu tượng tối thượng của vương quyền thiêng liêng: “Thần nữ Horus, con người vĩ đại, chủ nhân của sự hoàn hảo, xuất sắc trong những lời dạy bảo, chủ nhân của hai vùng đất, Cleopatra, nữ thần luôn thương quý cha mình.”

Thanh danh của bà đã tổn hại khi liên quan đến một vị tướng La Mã khác. Sau vụ ám sát Caesar và cuộc nội chiến xảy ra sau đó, đế chế La Mã bị chia rẽ bởi hai lãnh đạo đối đầu nhau: Octavian, cháu trai và là người thừa kế hợp pháp của Caesar, và Mark Antony, người được Caesar bảo trợ, một chiến binh quả cảm nhưng búsrng bình, người đã kết hôn với chị gái của Octavian và được cho là phụ trách các vấn đề của Rome ở Đông Địa Trung Hải. Cleopatra đã hợp tác rồi trở thành người tình của Antony, sinh cho ông ba người con. Nhưng khi sự đối đầu giữa hai phe của La Mã gia tăng, bà đã trực tiếp bị cuốn vào các hoạt động chiến tranh. Ở Rome, Octavian công khai xem bà là kẻ thù. Sau khi phân chia giới tuyến trong trận chiến tại Actium vào ngày 31 tháng 9, Antony và Cleopatra đã trốn về Alexandria. Vào mùa hè năm 30 TCN, lực lượng của Octavian đã truy đuổi họ tại đó. Khi lực lượng

này vào thành phố, Cleopatra rút vào một tòa nhà kiên cố trong khu hoàng cung. Nghe nhầm rằng bà đã tự kết liễu đời mình, Antony đã dùng kiếm tự sát. Bị thương nặng, ông được đưa đến bên Cleopatra và chết trong vòng tay của bà. Không muốn bị bắt làm tù nhân, Cleopatra cũng đã tự tử ở tuổi ba mươi chín, có lẽ bằng độc dược. Bà đã cai trị Ai Cập gần hai mươi hai năm.

Cái chết của bà đã chấm dứt Vương triều Ptolemy và Ai Cập độc lập cũng đã thu hẹp thành một tỉnh thuộc Rome. Mãi đến thế kỷ XX, đất nước này mới giành lại quyền tự chủ.

5

THỜI KỲ CHUYỂN TIẾP VỚI NGƯỜI LA MÃ

Cuối cùng toàn bộ miền Bắc châu Phi đều nằm dưới quyền kiểm soát của La Mã. Sau khi Carthage sụp đổ và bị sáp nhập thành tỉnh Châu Phi vào năm 146 TCN, quốc gia tiếp theo phải đầu hàng vào năm 46 TCN là Vương quốc Berber của Numidia, xa hơn về phía tây dọc theo bờ biển, được người La Mã đặt tên là Africa Nova (đông Algeria). Một thập kỷ sau, họ đánh chiếm Mauretania, Vương quốc Berber phía tây Numidia, kéo dài đến tận bờ Đại Tây Dương. Đến cuối thế kỷ I TCN, đế chế La Mã đã trải dài từ đông sang tây với chiều dài hơn 4.800 kilômét dọc theo đồng bằng ven biển, từ Ai Cập đến Morocco. Dọc rìa thảo nguyên Sahara, Rome cho thiết lập ranh giới quân sự xuyên suốt, những hàng rào đá được gọi là *đá vôỉ*, để các đơn vị cơ động cắm chốt trên pháo đài và tháp canh tuần tra, nhằm ngăn chặn “những kẻ man rợ” trong đất liền.

Dưới sự chiếm đóng của La Mã, khu vực này ngày càng thịnh vượng. Mục tiêu chính của Rome là đảm bảo châu Phi tiếp tục cung

cấp những mặt hàng ngũ cốc thiết yếu để nuôi sống người dân của họ ở quê nhà. Ở Tây Bắc Phi, một lượng lớn cựu chiến binh quân đội và những người nhập cư khác đã được định cư trên những vùng đất tịch thu từ các chủ sở hữu người Carthage và Numidia và từ các chủ trang trại người Berber, với mục đích thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Các thương nghị sĩ và nhà đầu cơ La Mã đã giành được những vùng đất rộng lớn, cho tá điền thuê lại đất với mục đích đổi lấy một phần ba sản phẩm của họ, làm giàu từ ngũ cốc xuất khẩu giá cao. Các khu vực mới phù hợp với việc trồng trọt đã được đưa vào canh tác. Vào thế kỷ I, châu Phi đã đáp ứng phần lớn nhu cầu ngũ cốc của Rome, chiếm hơn 60%. Chỉ riêng Ai Cập đã cung cấp 100.000 tấn ngô mỗi năm. Nhưng các vùng lãnh thổ khác ở Bắc Phi thậm chí còn trở nên quan trọng hơn: hàng hóa mà họ cung cấp lên tới 200.000 tấn mỗi năm. Trong khoảng thời gian hơn 300 năm, châu Phi đã xuất khẩu sang Rome khoảng nửa triệu tấn ngô mỗi năm.

Nông nghiệp lần thứ hai phát lên nhờ vào sản xuất ô liu, giúp lan tỏa xa và rộng hơn sự giàu có của Bắc Phi. Nông dân chính thức được khuyến khích trồng ô liu trên ruộng bậc thang và ở những vùng đất khô cằn hơn trong nội địa, vốn không phù hợp cho việc canh tác các loại cây trồng khác. Dầu ô liu là mặt hàng thiết yếu, không chỉ được sử dụng để nấu ăn mà còn dùng làm xà phòng, nhiên liệu thắp sáng và là chất lưu hương. Cũng như ngũ cốc, nước Ý sản xuất dầu ô liu không đủ phục vụ cho nhu cầu của chính mình và buộc phải nhập khẩu. Những vườn ô liu rộng lớn được trồng khắp vùng đất khô cằn ở miền Nam Tunisia và miền Nam Numidia và cả ở phía tây, trên dãy Aurès.

Cùng với sự phát triển nông nghiệp, Rome đã làm thay đổi các tỉnh ở Tây Bắc Phi với việc xây dựng các thị trấn kiểu mẫu, đường ống dẫn nước, cảng biển và đường bộ. Đến thế kỷ III, đã có 600 thị trấn và thành phố, mạng lưới đường sá trải rộng trên 19.000 kilômét và được

đánh dấu bằng những cột cây số. Carthage được tái thiết thành *thuộc địa* trên vùng đất hình chữ nhật gồm các đường phố bao quanh những phế tích Punic cũ và đường ống dẫn nước dài hơn 80 kilômét nối liền thành phố này với núi Zaghouan. Với dân số có thể lên đến 400.000 người, Carthage được xem là thành phố lớn thứ ba của đế chế, sau Rome và Alexandria.

Rome điều hành các tỉnh châu Phi một cách tinh tế và cẩn thận. Tại Ai Cập, tương tự trước đó, các thống đốc La Mã đã dựa vào bộ máy hành chính cũ để duy trì sự kiểm soát và tăng thu thuế. Một số ít các công dân La Mã thuộc tầng lớp ưu tú ngự trên đỉnh của hệ thống phân cấp xã hội, độc tôn về quyền lực. Bên dưới họ là cộng đồng Hy Lạp rộng lớn tiếp tục phát triển mạnh tại các trung tâm đô thị. Ảnh hưởng của Hy Lạp ở đây vẫn còn rất mạnh. Tiếng Hy Lạp, thay vì tiếng Latinh, được chọn làm ngôn ngữ thương mại với các khu vực khác ở phía đông Địa Trung Hải. Ở nấc thang xã hội bên dưới là cộng đồng người Do Thái với số lượng đáng kể, ban đầu được hưởng bảo trợ của đế quốc. Ở nấc thang thấp nhất và bị các tầng lớp cai trị coi thường là một con số rất lớn nông dân nói tiếng Copt, những người phải chịu gánh nặng về thuế. Khu vực đồng bằng ngày càng trở nên quan trọng với vai trò trung tâm nông nghiệp, cho năng suất cao hơn nhờ cải thiện kỹ thuật tưới tiêu. Nhưng nếu không làm như vậy thì trồng trọt ở nông thôn sẽ không thay đổi.

Tại các tỉnh ở Tây Bắc Phi, Rome cũng cho phép triển khai các biện pháp tự trị rộng rãi. Tầng lớp thống trị nói tiếng Punic địa phương đa phần vẫn tại vị. Tiếng Punic vẫn được sử dụng phổ biến. Các thị trấn được chủ động điều hành công việc. Các hội đồng địa phương đua nhau tôn tạo thị trấn quê nhà thông qua các công trình công cộng như chợ, đài phun nước, nhà hát và trường đua xe ngựa, một trò giải trí phổ biến. Ngân sách địa phương cũng được sử dụng vào việc trang hoàng đường phố với những bức tượng và cổng chào

hoành tráng. Những công dân giàu có chi tiền xây dựng đền thờ, nhà hát và các trường học từ thiện. Nhà tắm công cộng tạo nên đặc trưng chính cho đời sống đô thị, là điểm hẹn bàn tán những tin đồn và thông tin chính trị, nơi ai nấy cũng đều thích thú. Một số nhà tắm được xây dựng theo phong cách lộng lẫy, có trần hình mái vòm, khảm sành sứ cầu kỳ, mặt đá cẩm thạch và hệ thống sưởi trung tâm. Tây Bắc Phi vì vậy sở hữu nhiều nhà tắm tuyệt đẹp hơn bất kỳ khu vực tương tự nào của đế chế.

Ở nông thôn, biệt thự và bất động sản kiểu La Mã nằm xen lẫn với các làng quê phong cách Berber. Một số gia đình Berber có được sự giàu có và địa vị xã hội bên cạnh tầng lớp tinh hoa thượng lưu. Nhưng vẫn có nhiều người khác tìm cách cải thiện hoàn cảnh của mình, như lời chứng dưới đây được ghi lại trên bia mộ của một người Berber có xuất thân hèn mọn, sống tại Mactar vào thế kỷ II:

Tôi sinh ra trong một gia đình nghèo, bố tôi không có thu nhập và cũng chẳng có nhà riêng. Từ ngày được sinh ra, tôi luôn trông trọt trên cánh đồng của mình, cả đất và tôi đều chưa bao giờ được nghỉ ngơi... Khi những nhóm người chuyên thu hoạch đến làm thuê ở vùng nông thôn quanh Cirta, thủ đô của Numidia, hoặc ở khu vực đồng bằng của vùng núi Jupiter, tôi vẫn đang là người đầu tiên thu hoạch trên cánh đồng của mình. Sau đó, chia tay láng giềng, tôi làm công việc thu hoạch thuê trong mười hai năm cho một chủ đất khác, dưới mặt trời rực lửa. Trong mười một năm, tôi là trưởng nhóm thu hái ngô trên những cánh đồng Numidia. Nhờ chăm chỉ làm việc và tự bằng lòng với những thứ nhỏ nhoi đang có, cuối cùng tôi đã là chủ của một ngôi nhà và có được một gia sản: giờ đây, tôi sống thoải mái hơn. Thậm chí, tôi cũng có được một số địa vị danh giá: được mời ngồi vào ghế nguyên lão của thành phố nơi tôi ở, và mặc dù chỉ là

người nông dân nhỏ nhoi, tôi đã trở thành người kiểm duyệt. Tôi dõi theo con cháu lớn lên bên mình bằng cuộc đời bận rộn, bình an và được mọi người tôn kính.

Từ căn cứ ở Ai Cập, người La Mã cũng bắt đầu thúc đẩy thương mại với các khu vực xa hơn Thung lũng sông Nile trong nội địa châu Phi. Sau hàng loạt các cuộc đụng độ với Vương quốc Kush, vào năm 20 TCN họ đã ký hòa ước với những người cai trị ở đây, thiết lập biên giới thống nhất ở rìa phía nam Ai Cập. Từ đó, La Mã coi Kush là “vương quốc liên minh”, nằm ngoài sự kiểm soát trực tiếp của họ, một thỏa thuận kéo dài 300 năm.

Với sự giúp sức của người Kush, người La Mã đã nỗ lực khám phá cội nguồn sông Nile. Vào năm 66, hoàng đế Nero, một nhà địa lý học sắc sảo, đã gửi hai sĩ quan chỉ huy đi ngược dòng con sông này. Theo nhà chép sử người La Mã Seneca, họ đã đến Bahr al-Ghazal, một nhánh của sông Nile Trắng, nhưng thấy đường về phía nam bị chặn lại bởi “đầm lầy mênh mông, ngay cả người bản địa cũng không biết điểm tận cùng của nó và cũng chẳng ai muốn biết”. Mãi cho đến thế kỷ XIX mới tìm thấy tuyến đường băng qua đầm lầy - một mê cung dài hàng trăm kilômét với những đảo nổi đầy cỏ và lau sậy có tên là Sudd.

Kể từ khi bị người Assyria trục xuất khỏi Ai Cập vào thế kỷ VII TCN, tầng lớp cai trị của người Kush đã chuyển thủ đô của họ về phía nam đến Meroe, một địa điểm ở quãng giữa sông Nile, giữa vùng thác nước lớn thứ năm và thứ sáu, ngay rìa vành đai mưa mùa hạ. Một nền văn hóa đặc sắc đã xuất hiện tại Meroe, kết hợp các đặc điểm tôn giáo của Ai Cập với các tập quán bản địa. Giới cai trị người Kush đã kỹ lưỡng xây dựng các kim tự tháp hoàng gia và các di tích thờ cúng. Người Kush cũng phát minh ra chữ Meroe, chữ viết mở rộng của riêng họ, được vay mượn từ hai mươi ba biểu tượng của Ai Cập để tạo ra các âm tiết và bảng chữ cái. Được xếp vào ngữ hệ Nin-Sahara chứ không

phải là ngữ hệ Phi-Á như tiếng Ai Cập, Meroe vẫn là một ngôn ngữ khó hiểu đối với các nhà ngôn ngữ học hiện đại.

Kinh tế của Kush chủ yếu dựa vào cao lương, gia súc và bông vải. Nhưng thứ khiến người La Mã quan tâm hơn cả chính là buôn bán vàng, ngà voi và nô lệ. Người Kush cũng nổi tiếng về sản xuất các vật dụng bằng thép, họ có được công nghệ này từ người Assyria. Vùng đất bao quanh Meroe rất giàu quặng sắt và gỗ cứng vốn rất cần cho sản xuất than để luyện gang. Sắt thép được dùng để chế tạo vũ khí phòng thủ, giáo mác để săn bắn và nông cụ. Nhưng sản xuất than cũng có những tác động tàn phá đối với đất đai. Người Kush đã đẩy lùi đồng bằng Butana ra khỏi những khu rừng, bỏ lại sau lưng khung cảnh khô cằn và đồng xỉ quặng khổng lồ ngày nay vẫn còn thấy được. Theo những tính toán ở thời hiện đại, quy mô của những đồng xỉ quặng tại Meroe đồng nghĩa với việc các lò nung ở đó đã tiêu thụ ít nhất 17.000 mét khối gỗ mỗi năm trong vòng 300 năm.

Tương tự giao thương với nội địa châu Phi, Ai Cập thuộc La Mã đã chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ của thương mại qua đường biển với các cảng ở Biển Đỏ và các khu vực phía bắc Ấn Độ Dương. Những nhà buôn đường biển từ Ả Rập và Ấn Độ từ lâu đã khai thác những cơn gió mùa ở phía tây Ấn Độ Dương thổi từ phía tây nam từ tháng 5 đến tháng 9 và từ phía đông bắc từ tháng 11 đến tháng 4, cho phép thực hiện một hải trình thuận lợi ở cả hai hướng. Nhờ vậy các thương nhân có trụ sở tại Ai Cập có thể nhắm đến những thị phần thương mại lớn hơn.

Nhằm hỗ trợ cho những nỗ lực này, một thương nhân người Hy Lạp gốc Ai Cập vào giữa thế kỷ I đã mạnh dạn biên soạn cuốn sách hướng dẫn về thương mại trong khu vực có tên là *Periplus Maris Erythraei*. Dù tên tác giả không được đề cập, nhưng người này đã chia sẻ kinh nghiệm cá nhân trong các chuyến đi đến Đông Phi, miền Nam Ả Rập và Ấn Độ, khu vực được đề cập trong *Periplus*. Mục đích của

ông là cung cấp thông tin giao dịch về các sản phẩm có thể mua và bán tại mỗi cảng, thay vì chỉ đưa ra những lời khuyên cho các thủy thủ.

Điểm xuất phát của ông là hai cảng chính trên bờ Biển Đỏ của Ai Cập là Myos Hormos và Berenice. Theo ông giải thích, con đường châu Phi từ Ai Cập chạy xuống Biển Đỏ sẽ đi qua eo biển Bab el Mandeb, dọc theo bờ biển châu Phi của vịnh Aden và biển Ả Rập rồi dọc theo bờ biển Đông Phi đến Rhapta, một cảng ở đâu đó trong khu vực lân cận của Dar es Salaam ngày nay. Do những bãi cạn nguy hiểm tại Biển Đỏ, những con tàu đi dọc bờ biển chỉ chạy vào ban ngày và cập bến khi màn đêm buông xuống ở nơi neo đậu phù hợp gần nhất. Điểm dừng chân lớn đầu tiên là Adulis, một cảng nhỏ vào thời điểm đó, nổi liền với vùng lãnh thổ nội địa có tên là Aksum, nhưng đã nổi tiếng với việc buôn bán ngà voi, sừng tê giác và mai đồi mồi. “Phần lớn voi và tê giác bị tàn sát đều sinh sống ở vùng cao, dù rằng vào những dịp hiếm hoi, chúng cũng được nhìn thấy dọc theo bờ biển quanh Adulis.” Xa hơn về phía nam là các cảng trầm hương của miền Bắc Somalia, nơi có các mặt hàng thương mại chính là trầm hương và nhựa thơm myrrh.

Các tàu đi dọc theo tuyến đường châu Phi có xu hướng rời Ai Cập vào tháng 7, mất khoảng hai tháng mới đến mũi Guardafui tại điểm Sừng châu Phi, đi về phía nam với gió mùa đông bắc đẩy phía sau và đến Rhapta vào tháng 11 hoặc tháng 12. Các tàu này buộc phải ở đó trong tám tháng, chờ những đợt gió cuối cùng của gió mùa tây nam trước khi rời đi, trở về Guardafui sau tháng 10 để đón gió mùa đông bắc sớm thuận lợi cho việc đi qua vịnh Aden. Vì thế, một chuyến khứ hồi đến Rhapta sẽ mất khoảng mười tám tháng.

Periplus đã đưa ra một số quan sát về Rhapta, ngoài việc lưu ý rằng “một số lượng lớn ngà voi và mai đồi mồi” được tìm thấy ở đó, ông còn bổ sung rằng cư dân ở đó là “những người đàn ông có thân hình vạm vỡ” và khu vực này nằm dưới quyền cai trị của Ả Rập. Rhapta được mô

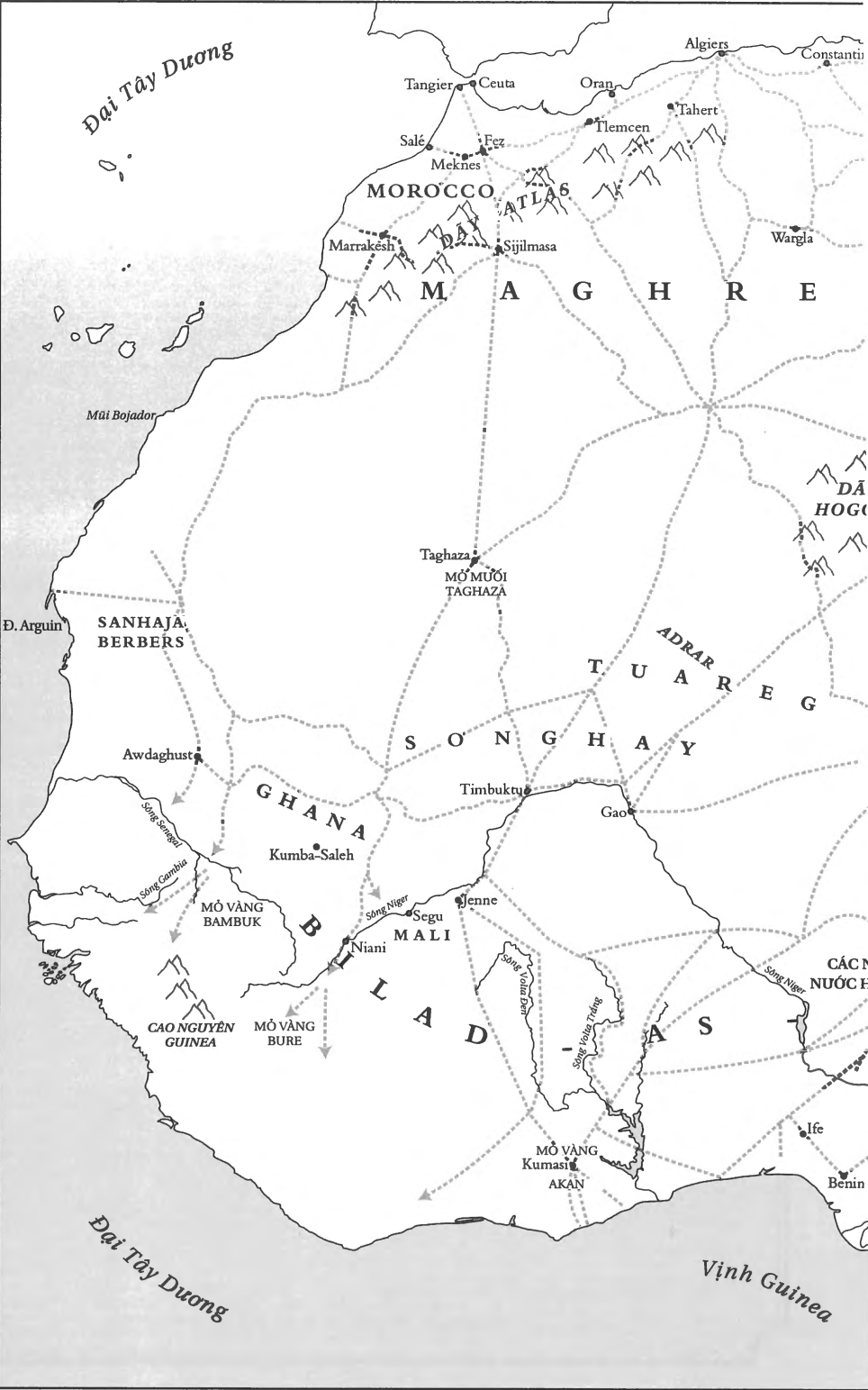
tả là “cảng thương mại cuối cùng nằm trên bờ biển Azania”, một cái tên Hy Lạp để chỉ miền Đông châu Phi.

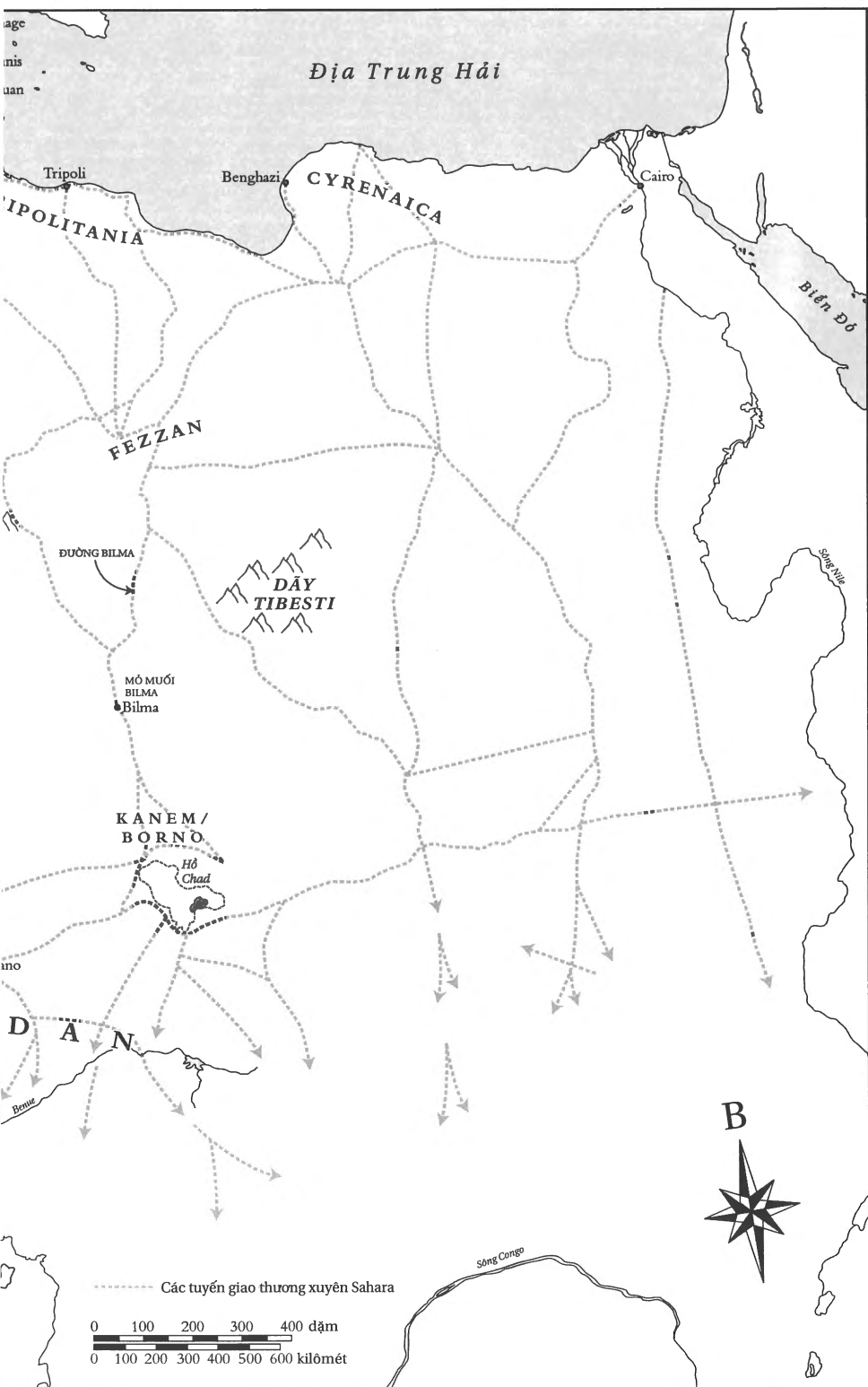
Cũng không có bất kỳ thông tin nào về vùng nội địa châu Phi. Vùng nội địa rộng lớn này chỉ được đề cập thoáng qua trong nhiều thế kỷ qua một thương gia người Hy Lạp có tên là Diogenes. Người này cho rằng khi quay trở về nhà sau chuyến đi đến Ấn Độ vào giữa thế kỷ I, ông đã cập bờ lục địa châu Phi tại Rhapta và sau đó đi du lịch trong hai mươi lăm ngày trong đất liền. Khi đến đây, ông nói rằng “từ chính vùng lân cận của hai hồ lớn và dãy núi tuyết phủ trắng xóa mà sông Nile đã khởi phát hai ngọn nguồn sinh đôi của nó”. Một thế kỷ sau, nhà địa lý học người Alexandria là Claudius Ptolemy đã đưa thông tin này vào tấm bản đồ thế giới của mình và đặt tên cho đầu nguồn sông Nile là *Lunae Montes*, Dãy núi Mặt trăng. Trong 1.700 năm, bản đồ Ptolemy vẫn là tài liệu duy nhất nói về khởi nguồn đầy bí ẩn của sông Nile.

PHẦN II



Các tuyến đường chính trên sa mạc





6

CÁC THÁNH VÀ NHỮNG CUỘC LY GIÁO

Dưới bóng hòa bình do quyền lực La Mã mang lại, một tôn giáo mới đã bén rễ tại Bắc Phi: Kitô giáo. Vào thế kỷ đầu tiên của Công nguyên, Kitô giáo khởi đầu khó nhọc bên lề các giáo đường Do Thái ở Palestine với tư cách giáo phái Do Thái vô danh, đến thế kỷ II, tôn giáo này lan rộng thành phong trào truyền giáo và thu nhận tín đồ tại nhiều trung tâm thương mại nổi tiếng Hy Lạp ở khắp vùng Địa Trung Hải. Với cộng đồng Do Thái được cho là lớn nhất ngoài Palestine, Alexandria đã trở thành tâm điểm cho những nỗ lực của Kitô giáo. Các thương nhân Palestine là những người đầu tiên mang tin tức về đức tin mới đến nơi này, sau đó là các nhà hoạt động Kitô giáo. Theo sử gia Eusebius của thế kỷ IV, một trong những môn đồ đầu tiên của Chúa Jesus, tác giả của Phúc âm Marco¹, đã đến Alexandria

1. *Phúc âm Marco* là một trong bốn sách Phúc âm trong Tân Ước viết về cuộc đời và sự Phục sinh của Chúa Jesus - BT.

vào khoảng năm 60, giúp thành lập giáo hội tại đây. Tiếp đó, họ đã xây dựng nên cộng đồng Kitô giáo lớn mạnh dựa trên số dân Do Thái của Alexandria.

Tòa giám mục của Alexandria nổi lên như một trong những thế lực vững mạnh trong giáo hội Kitô giáo và đóng vai trò hàng đầu trong việc phát triển thần học Kitô. Khi việc giảng dạy phát triển, Kitô giáo cũng dần rời xa nguồn gốc Do Thái của chính mình. Bằng việc tích cực tìm kiếm những người cải đạo để theo đức tin của họ, thay vì biến Kitô giáo thành tôn giáo độc quyền, các nhà thuyết giáo Kitô giáo đã khiến nó trở thành tôn giáo “phổ quát” thu hút cả người giàu lẫn người nghèo, cả nông dân lẫn cư dân thành thị. Vào thời Demetrius, giám mục của Alexandria giai đoạn từ năm 180 đến năm 232, các đoàn truyền giáo đã đến Thượng Ai Cập, thu hút hàng nghìn người cải đạo thuộc tầng lớp nông dân. Đến thế kỷ IV, số lượng giám mục tại Ai Cập đã tăng lên con số năm mươi một người và Kinh Thánh được phổ biến rộng rãi tại Copt.

Cùng với quyền lực và địa vị ngày càng tăng của các giám mục, một hình thức thực hành Kitô giáo thay thế đã phát triển tại Ai Cập vào thế kỷ III: phong trào tu viện thực hành đường lối tu khắc khổ và giữ giới. Chủ xướng nổi tiếng nhất của hình thức này là Antony, ẩn sĩ người Ai Cập. Qua cuốn tiểu sử viết về ông với tinh thần ngưỡng mộ được giám mục của Alexandria là Athanasius chấp bút ngay sau khi ông qua đời, Antony đã trở thành một trong những nhân vật được tôn kính nhất lịch sử Kitô giáo. Sinh ra trong gia đình giàu có nói tiếng Copt ở làng Coma, gần Heracleopolis Magna ở Hạ Ai Cập vào khoảng năm 251, ngay từ thời trẻ Antony đã quan tâm sâu sắc đến các đường lối tu hành, tìm kiếm những Kitô hữu ở các làng lân cận chấp nhận tu hành bằng cuộc sống đơn độc hoặc thực hành kỷ luật khổ hạnh. Năm hai mươi tuổi, cha mẹ ông qua đời, để lại cho ông toàn bộ gia sản. Thế nhưng, khi nghe được một đoạn trong Phúc âm Matthew, trong đó

Chúa Jesus nói với một người đàn ông giàu có rằng “Nếu muốn trở nên hoàn thiện, anh hãy bán tài sản đi và đem phát cho người nghèo”, Antony quyết định áp dụng lời răn dạy này. Theo Athanasius, ông đã bán hết tài sản của mình sau đó bắt đầu cuộc sống ăn chay và cầu nguyện, để rồi khám phá ra rằng “tinh thần sẽ mạnh mẽ hơn khi thú vui vật chất ít đi”.

Sau mười lăm năm khổ hạnh, ban đầu sống trong làng, sau đó sống tại ngôi mộ gần đó, Antony quyết tâm tránh xa mọi liên hệ với người khác. Vượt sông Nile, ông đến cư ngụ tại một pháo đài La Mã bỏ hoang trên ngọn đồi có tên là Pispir (nay là Der el Memun) ở sa mạc phía đông.

Ông đã ở đó hai mươi năm, không gặp bất kỳ ai, sống nhờ bánh mì và nước uống được đưa vào qua một kẽ nứt trên tường, thường bị ma quỷ tấn công dưới hình hài của thú dữ, rắn rết, bọ cạp và một người phụ nữ quyến rũ, nhưng nhờ vào sức mạnh cầu nguyện ông đã vượt qua hết thảy. Trước sự kinh ngạc của nhiều người, ông trở nên mạnh mẽ cả về thể xác lẫn tinh thần, đồng thời khuyến khích người khác theo đuổi việc giữ giới và cuộc sống ẩn dật.

Đi sâu vào sa mạc về hướng đông, ông lập ra nơi ẩn cư mới trên ngọn núi mang tên mình, Der Mar Antonios, và dành 45 năm cuối đời ở đó, tổ chức hướng dẫn và chỉ dạy cho những người theo pháp môn của mình. Ông qua đời ở tuổi 105 vào năm 356. Với các thể hệ sau này, Antony được coi là người sáng lập ra hình thức tu khổ hạnh Kitô giáo. Một hình thức khác của đời sống tu viện đã được Pachomius, một tu sĩ sinh ra tại Thebes, ủng hộ vào thế kỷ IV. Người này đã nghĩ ra bộ quy tắc đơn giản để những người tu giữ cho mình sự cô độc trong lúc vẫn đang là thành viên của một nhóm đồng tu. Pachomius lập ra cộng đồng đầu tiên của mình không phải trên sa mạc mà trong những ngôi nhà hoang của một ngôi làng sát bờ sông Nile.

Vào cuối thế kỷ V, đã có hàng trăm tu viện và hàng nghìn hang động, phòng ốc nằm rải rác khắp sa mạc Ai Cập, nơi những nhà tu khổ hạnh Kitô giáo dành cả cuộc đời cho việc ẩn tu và thờ cúng, truyền thống được tiếp nối qua nhiều thế hệ nam, nữ tu sĩ trong thế giới Kitô giáo.

Ở Tây Bắc Phi, cũng như tại Ai Cập, Kitô giáo lần đầu tiên nắm quyền trong các cộng đồng Do Thái tại các thị trấn đa ngôn ngữ ven biển, chen chúc nhau bên cạnh một loạt các tôn giáo khác. Carthage trở thành nơi trú ngụ của cộng đồng Kitô giáo nói tiếng Latinh. Đến năm 180, Kitô giáo đã từ bờ biển lan rộng vào đất liền tại tất cả các tỉnh Bắc Phi của La Mã. Các cộng đồng Kitô giáo được biết đến với chủ nghĩa giáo điều và cố chấp, bên cạnh mối quan tâm của họ đối với người nghèo và ý thức về việc chôn cất người chết một cách đàng hoàng. Họ vẫn chỉ là thiểu số nhưng là một thiểu số quan trọng.

Rome đã quen đối xử khoan dung với rất nhiều tôn giáo có mặt tại các lãnh thổ họ chiếm đóng. Người dân ở đó được phép thờ cúng bất cứ vị thần nào mà họ thích, miễn họ tuyên thệ trung thành và dành lời ca tụng cho các hoàng đế La Mã. Nhưng khi tôn giáo này lan rộng khắp các khu vực khác nhau trên đế chế, một số hoàng đế La Mã đã coi hiện tượng Kitô giáo như mối đe dọa đối với quyền lực của họ. Họ càng tức giận hơn khi các nhóm Kitô hữu kiên quyết từ chối lời thề trung thành. Tiếp đó là những đợt đàn áp bộc phát diễn ra suốt nhiều thế kỷ, từ đó truyền thống tử vì đạo của người Kitô giáo nổ ra mạnh mẽ.

Những ghi chép đầu tiên về tử vì đạo của Kitô giáo tại Bắc Phi đã đề cập đến các sự kiện ở Carthage vào năm 180. Bảy đàn ông và năm phụ nữ từ thị trấn nội địa Scilli bị giải lên quan thống đốc Saturnius vì dám từ chối “thề trước thần hộ mệnh của hoàng đế”. Quan thống đốc thiết tha đề nghị họ “đừng tham gia vào hành động điên rồ này”. Nhưng họ vẫn cương quyết. Bản ghi chép tại phiên tòa cho thấy Speratus, một trong những người tử vì đạo, đã bắt bẻ: “Tôi không công nhận

để chế đang cai trị xã hội này. Nhưng thay vào đó, tôi phụng sự Đức Chúa Trời mà chưa ai nhìn thấy và cũng không thể nhìn thấy bằng mắt thường.” Khi thống đốc cho họ thời gian suy nghĩ lại, họ từ chối. Và khi bản án tử hình được tuyên, “tất cả bọn họ đều đồng loạt nói ‘Tạ ơn Chúa’”.

Ghi chép khác đến từ nhật ký của một người mẹ trẻ có tên là Vibia Perpetua, người phải đối mặt với cái chết tại Carthage vào năm 203. Một trong những đoạn văn cảm động nhất của người phụ nữ sống trong thế giới cổ đại, cô đã ghi lại cách bản thân bất chấp lời cha, bất chấp việc từ bỏ đứa con trai mới sinh để theo đuổi đức tin của bản thân. Là một phụ nữ quý tộc khoảng hai mươi hai tuổi, được giáo dục tốt, Perpetua bị đưa đến nhà tù chờ xét xử. Cha cô, một người ngoại giáo, đến thăm và xin cô chối bỏ việc mình là một Kitô hữu để mong tự cứu bản thân.

Tôi nói: “Thưa cha, để tranh luận, cha có thấy cái bình hay chậu nước hay cha muốn gọi nó là cái gì cũng được, đang nằm ở đây không?”

“Có, cha thấy”, ông ấy nói.

Tôi nói tiếp với ông: “Liệu có thể gọi nó bằng tên nào khác ngoài những cái tên đó không?”

“Không”, ông ấy trả lời.

“Đúng vậy, và con cũng không thể gọi mình là ai khác ngoài chính bản thân con - một Kitô hữu”.

Cha tôi rất tức giận khi nghe đến từ “Kitô hữu”, đến độ ông tiến về phía tôi như thể sắp móc mắt tôi ra. Nhưng rồi ông dừng lại ở đó và rời đi, thất bại cùng những lập luận ma quỷ của mình.

Trước khi xét xử, cha cô có đến thăm cô một lần nữa, khẩn nài và cúi rạp mình xuống trước mặt cô, hôn lên tay cô. “Đừng bỏ rơi cha để cha phải trở thành người đáng trách. Hãy nghĩ đến anh chị em, mẹ và dì của con, nghĩ đến con của con, nó sẽ không sống nổi nếu không có con bên cạnh. Vứt bỏ kiêu hãnh của con đi! Con sẽ giết chết cả nhà mình! Nếu con có chuyện gì thì nhà mình làm sao cười nói được như trước nữa.”

Nhưng Perpetua vẫn kiên quyết. Vào ngày xử, cô xuất hiện cùng 5 tín đồ Kitô giáo khác, gồm cả người nô lệ Felicity của cô, trước mặt thống đốc Hilarianus.

Chúng tôi tiến về hàng ghế dành cho tù nhân. Khi thẩm vấn, tất cả những người khác đều nhận tội. Đến lượt tôi, cha tôi xuất hiện cùng với con trai tôi, nín thở từ bậc tam cấp và nói: “Hãy hy sinh mà thương lấy con của mình con ạ!”

Thống đốc Hilarianus đã cố làm cô đổi ý. “Thương lấy mái đầu bạc của cha người, thương lấy đứa con thơ của người. Hãy dâng tặng sự hy sinh đó cho hồng phúc của các vị hoàng đế.”

Perpetua từ chối: “Tôi sẽ không làm thế.”

Hilarianus hỏi: “Người có phải là một Kitô hữu không?”

Perpetua trả lời: “Đúng vậy.”

Hilarianus tuyên án. Perpetua kể lại: “Chúng tôi bị kết án như những con thú và chúng tôi trở lại nhà tù với tinh thần phấn chấn.”

Cái chết của Perpetua và các đồng đạo tử vì đạo của cô tại hí trường Carthage được một người Carthage ẩn danh chứng kiến, người này đã viết một bản mô tả sự kiện này mà sau đó được xuất bản cùng với nhật ký của cô. Ông viết rằng những người theo Kitô giáo đã đi từ nhà tù đến hí trường “như thể họ đang trên đường đi đến thiên đường,

với vẻ ngoài vui tươi và hòa nhã. Run rẩy, nếu có chẳng nữa, cũng không phải vì sợ hãi mà vì vui mừng”. Họ bị một con báo, một con gấu, một con lợn rừng và một con bò cái tơ hoang dã tấn công dã man và sau cùng bị kết liễu bằng thanh gươm của một đấu sĩ. Nhân chứng có lẽ là Tertullian, người sau này đã viết: “Máu của các vị tử vì đạo là hạt mầm của giáo hội.”

Bất chấp một số thời kỳ đàn áp tại các tỉnh châu Phi của Rome trong thế kỷ III, các cộng đồng Kitô giáo ở đó vẫn tiếp tục mở rộng. Ở Tây Bắc Phi, Kitô giáo trở thành tôn giáo thống trị của người nghèo, ở cả thành thị và nông thôn. Tôn giáo lan rộng đến vùng trống ô liu ở đồng bằng Numidia, đến vùng bán sa mạc xa hơn về phía nam và đến vùng nội địa thuộc các bộ tộc của Mauretania. Trong nhiều trường hợp, những người cải đạo chỉ đơn giản chuyển từ thờ cúng vị thần cũ Saturn sang vị thần mới do các tín đồ Kitô giáo thúc ép.

Nhưng đợt tàn sát mới vào năm 303 - “Cuộc đại khủng bố” - đã nổ ra tranh cãi gay gắt và chia rẽ lâu dài trong cộng đồng Kitô giáo. Theo lệnh của hoàng đế Diocletian, đó là cấm các cuộc họp mặt của các Kitô hữu, phá hủy nơi thờ tự của họ và họ nộp lại Kinh Thánh để mang đốt. Sau sự kiện hai đám cháy bí ẩn bùng phát trong cung điện, Diocletian tiếp tục ra lệnh bắt giữ tất cả các giám mục và linh mục.

Thay vì đối đầu bằng cách tử vì đạo, hầu hết các giáo sĩ cấp cao quyết định tuân phục và dâng nộp Kinh Thánh của họ. Nhưng thỏa hiệp ấy đã khiến những người cuồng tín nổi giận. Đó là những người chỉ muốn tử vì đạo và có được sự ủng hộ đáng kể tại các khu vực thành thị ở Carthage và Numidia giữa những người Berber, những người mà đối với họ, truyền thống danh dự và lòng trung thành vẫn là điều quan trọng nhất.

Tranh chấp lên đến đỉnh điểm vào năm 312 khi hai phe đều bầu ứng cử viên của mình làm giám mục Carthage. Những người quá khích

đã chọn Donatus, linh mục rất được kính trọng đến từ cộng đồng ốc đảo ở Numidia. Dưới sự lãnh đạo của Donatus, những người cuồng tín đã lập ra một giáo hội có tư tưởng ly giáo gọi là những người theo phái Donatus. Trong khi đó, giáo hội được thành lập chính thức đã nhận được sự ủng hộ của chính quyền La Mã và trên thực tế đã trở thành trụ cột của nhà nước.

Đối đầu giữa hai phe - người theo phái Donatus và người theo Công giáo - diễn ra rất dữ dội. Cả hai đều tuyên bố đại diện cho Giáo hội chính thống. Mỗi bên đều cố gắng vượt qua phe còn lại bằng các di tích tráng lệ của mình, một số những vương cung thánh đường đẹp nhất Bắc Phi được chính những người theo phái Donatus xây dựng ở Numidia. Thịnh thoảng vẫn xảy ra những cuộc bạo động giữa các vùng, Kitô hữu đánh nhau với Kitô hữu. Một giám mục người Numidia và tín đồ của ông đã bị bao vây và tàn sát trong chính vương cung thánh đường của họ. Một giáo phái cuồng tín có tên là *Circumcelliones*, gồm các nhóm tu khổ hạnh lưu động thường tụ tập quanh các ngôi mộ của các vị tử vì đạo, đã tiến hành các cuộc chiến chống lại tầng lớp địa chủ, những kẻ cho vay nặng lãi và các giáo sĩ Công giáo, tích cực ve vãn những người tử vì đạo và tìm cách lật ngược trật tự đã thiết lập. Vào năm 397, những người theo phái Donatus được cho là có dính líu đến cuộc nổi dậy chống lại La Mã.

Lý tưởng Công giáo đã tìm ra một nhà đấu tranh đầy nhiệt huyết, Augustine, giám mục mới được bổ nhiệm của Hippo Regius, một cảng lớn ở miền Đông Algeria. Được tôn sùng là một triết gia và nhà thần học, Augustine tự cho mình có nghĩa vụ dành phần lớn sự nghiệp phục vụ đấu tranh, đánh bại những kẻ thù theo phái Donatus. Là một người Numidia, sinh năm 354 tại thị trấn Thagaste (nay là Souk Ahras ở Algeria), nơi người theo phái Donatus chiếm đa số, có cha là chủ đất ngoại giáo và mẹ là một người Công giáo, khi còn trẻ Augustine vốn rất thích lối sống theo chủ nghĩa khoái lạc, nhưng ông đã trở thành

một Kitô hữu vào năm 387, khi đang làm thầy giáo tại Milan. Trở lại Thagaste năm 388, tại đây ông thành lập cộng đồng những người độc thân và sống như thành viên của một cộng đồng tu viện trong suốt quãng đời còn lại.

Những lời dạy của ông về toàn bộ đức tin Kitô giáo, được ghi lại thành sách, được coi là những cột mốc trí tuệ trong tư tưởng nhân loại và có ảnh hưởng lâu dài đến những người theo Kitô giáo. Nhưng chiến dịch chống lại những người theo phái Donatus lại không thật sự thành công. Năm 405, tư tưởng ly giáo chính thức bị tuyên bố là tà giáo và đến năm 411, nó được xem là hành vi phạm tội hình sự. Nhưng những người theo phái Donatus chấp nhận bị quấy rầy và bắt bớ, và dù rằng đã suy yếu ở một số thị trấn, họ vẫn đứng vững ở phần lớn các vùng nông thôn. Sau nửa đời người chiến đấu với chủ nghĩa ly giáo, Augustine đã qua đời vào năm 430, tin rằng mình đã thất bại.

Lúc này, đế chế La Mã ở Tây Bắc Phi đang gặp khó khăn. Vào cuối thế kỷ III, người La Mã buộc phải từ bỏ Mauretania. Khi quyền kiểm soát khu vực nội địa của La Mã suy yếu, các thủ lĩnh Berber ở biên giới đã lập ra các vùng lãnh thổ của riêng họ. Tiếp đó, vào năm 429, những người Vandal, thuộc tộc người Teuton, đã tràn qua châu Âu để di chuyển đến bán đảo Iberia, băng qua eo biển Gibraltar, hành quân nhanh chóng về phía đông, đánh chiếm Hippo và Carthage và trở thành giai cấp thống trị mới. Sau khi đánh đuổi các địa chủ La Mã và chiếm lấy tài sản của họ, những người này đã ổn định một cuộc sống xa hoa, như sử gia người Hy Lạp Procopius ghi lại:

Kể từ khi chiếm được Libya, hằng ngày tất cả những người Vandal đều thích tắm trong bốn tắm và thưởng thức bàn tiệc đầy đủ mọi thứ ngọt ngào nhất và tốt nhất mà đất liền và biển cả đã mang lại cho họ. Họ thường đeo vàng, mặc quần áo

lựa đến tiêu khiển trong các rạp hát, trường đua và cho những mục đích thú vị khác, trên hết là săn bắn. Họ có vũ công, nghệ sĩ kịch câm và tất cả những thứ khác để nghe và xem, những thứ gắn liền với âm nhạc, hay nói cách khác là thu hút sự chú ý của đàn ông. Hầu hết họ sống trong những khu vườn lớn, nơi có đầy đủ nước và trồng nhiều cây. Họ thường tổ chức rất nhiều tiệc tùng với đủ loại thú vui tình dục vốn rất thịnh hành trong cộng đồng người Vandal.

Những người Vandal ở lại tận hưởng đời sống Bắc Phi trong khoảng thời gian một trăm năm cho đến khi hoàng đế Justinian của La Mã cử một đội quân từ Byzantium - thủ đô nổi tiếng Hy Lạp bên nửa phía đông của đế chế La Mã cũ - đến lật đổ họ.

Tại Ai Cập, bất chấp những cuộc đàn áp của người La Mã, Giáo hội Kitô giáo ngày càng lớn mạnh, phần nhiều nhờ vào sự tôn trọng dành cho Thánh Antony của vùng sa mạc và phong trào tu khổ hạnh. Đến năm 400, đại đa số người Ai Cập nói tiếng Copt, có lẽ chiếm đến 90%, đã tự coi mình là Kitô hữu.

Nhưng Giáo hội Kitô giáo ở Ai Cập sớm phải đối mặt với cuộc khủng hoảng của chính họ, không phải xuất phát từ chia rẽ nội bộ mà từ cuộc tranh chấp thần học không hồi kết, làm ảnh hưởng đến cả thế giới Kitô giáo rộng lớn hơn về cách mà giáo hội cần phân biệt giữa một Jesus con người bằng xương bằng thịt với một Đấng Jesus thần thánh. Giáo hội Copt trung thành với học thuyết “một bản chất” (Monophysitism)¹, trong khi đối thủ của họ lại tán thành học thuyết “hai bản chất” (Dyophysitism)². Sâu xa của cuộc tranh cãi này chính là

1. *Monophysitism*: còn gọi là “Nhất tính thuyết” - BT.

2. *Dyophysitism*: còn gọi là “Nhị tính thuyết” - BT.

cuộc tranh giành quyền lực và ảnh hưởng giữa các giám mục Alexandria, Constantinople, Rome và Jerusalem. Hoàng đế Marcian và người vợ ghê gớm của ông là Pulcheria, một đối thủ khó chịu của các nhà thần học ủng hộ “một bản chất”, cũng tìm cách xen vào cuộc tranh chấp để chứng tỏ quyền lực hoàng gia ở thời điểm mà đế chế này đang dần tan rã. Giám mục của Alexandria là Dioscorus cho rằng hoàng đế không có quyền can thiệp vào công việc của giáo hội.

Đỉnh điểm tranh chấp xảy ra vào năm 451 khi đối mặt sự giận dữ của đa phần Giáo hội Ai Cập, một hội đồng do Marcian triệu tập tại Chalcedon, gần Constantinople, đã xác định quyết định ủng hộ học thuyết “hai bản chất”. Dioscorus bị phế truất và người thay vào vị trí giám mục của ông là Proterius, một linh mục biết phục tùng. Với số lượng áp đảo, người Ai Cập đã ủng hộ Dioscorus từ chối công nhận thỏa thuận Chalcedon và với mục đích thể hiện ly gián Giáo hội Kitô giáo Hy Lạp ở Constantinople, những người này sử dụng ngôn ngữ Copt và văn hóa đặc trưng riêng của họ ngày càng nhiều. Số phận của Proterius đã được định đoạt vào năm 457 khi trở thành nạn nhân của một đám đông ở Alexandria. Những kẻ này đã bám theo khi ông cử hành lễ rửa tội tại một nhà thờ thành phố rồi giết ông cùng sáu giáo sĩ đi cùng sau đó mang những xác chết đầy máu này diễu hành quanh thành phố.

Cuộc ly giáo chính thức đã diễn ra sau đó. Alexandria trở thành nơi đặt trụ sở của hai nhóm giáo trưởng: một nhóm do Giáo hội Hy Lạp (Melkite) bổ nhiệm, nhóm còn lại do Giáo hội Chính thống giáo Copt chọn ra. Giáo hội Copt không chỉ được lòng trung thành của hầu hết người dân Ai Cập mà còn ảnh hưởng đáng kể đến các tiền đồn Kitô giáo trong vùng nội địa châu Phi.

Trong hành trình dọc theo bờ Biển Đỏ vào khoảng năm 316, một thanh niên theo đạo Kitô đến từ Levant có tên là Frumentius đã bị bắt

cùng với anh trai là Edesius. Họ được đưa lên vách đá dốc đứng trên một cao nguyên nằm sâu 160 kilômét trong đất liền thuộc Vương quốc Aksum. Được giữ lại làm nô lệ, hai anh em đã giành được sự tin tưởng của nhà vua cùng gia đình ông ta, và ngay trước khi qua đời, nhà vua đã trả tự do cho họ. Tuy vậy, nữ hoàng góa bụa đã thuyết phục họ ở lại Aksum và giúp bà giáo dục cậu con trai nhỏ là Ezana cho đến khi người này kế vị ngai vàng. Lên ngôi vua vào khoảng năm 330, Ezana cố thuyết phục hai anh em ở lại Aksum nhưng họ vẫn quyết định rời đi và lên đường đến Alexandria. Trong khi Edesius quay về quê hương Tyre, Frumentius tiếp cận giám mục Athanasius ở Alexandria, kêu gọi ông cử một nhóm truyền giáo Kitô đến Aksum. Athanasius đã chọn Frumentius làm ứng viên phù hợp giữ vai trò lãnh đạo nhóm truyền giáo này và phong ông làm giám mục. Quay trở lại Aksum, Frumentius thành lập một hội đồng giám mục tại đó và biến Ezana cùng triều đình của mình thành Kitô hữu. Ông là người đầu tiên trong số 111 tu sĩ Ai Cập đảm nhận chức vụ này. Trong một nghìn sáu trăm năm tiếp theo, cho đến những năm 1950, các giáo chủ của Giáo hội Copt ở Alexandria tiếp tục đào tạo ra các giám mục cho vùng cao nguyên Abyssinia, sau này được biết đến là Ethiopia.

Vào thời điểm Frumentius làm giám mục, Aksum đang ở đỉnh cao quyền lực và thịnh vượng. Trở thành thị trấn vào thế kỷ đầu tiên của Công nguyên, về sau Aksum phát triển thành thủ đô của một vương quốc ở cao nguyên với nền văn hóa phát triển pha trộn giữa các tập quán bản địa của người Cushit với các truyền thống có nguồn gốc từ miền Nam Ả Rập được nhiều thế hệ thực dân Semit mang đến khu vực châu Phi bên bờ Biển Đỏ. Sự giàu có của vùng đất này đến từ các loại ngũ cốc được trồng trên những vùng đồng bằng màu mỡ sử dụng cày bừa, ruộng bậc thang và thủy lợi cũng như từ các hoạt động thương mại qua cảng Adulis bên bờ Biển Đỏ nối Aksum với các vùng đất trong khu vực Địa Trung Hải và các lãnh thổ thuộc Ấn Độ Dương.

Trong số các mặt hàng xuất khẩu tại đây có ngà voi, sừng tê giác, da hà mã, bụi vàng, trầm hương và thậm chí có cả voi. Hàng nhập khẩu gồm có vải vóc, đồ thủy tinh, đồ gốm và đồ kim loại, những mặt hàng được giới thượng lưu thành thị ưa chuộng. Ngôn ngữ được sử dụng tại các thị trấn và ngôn ngữ giao dịch thương mại là tiếng Ge'ez, một ngôn ngữ Semit, được viết bằng loại chữ viết có nguồn gốc từ miền Nam Ả Rập và đã trở thành ngôn ngữ cầu nối của vương quốc. Đến thế kỷ III, Aksum đã sử dụng tiền xu làm tiền tệ một cách rộng rãi. Những đồng tiền xu này được đúc bằng vàng, bạc và đồng và mang chân dung các vị vua của vương quốc. Những đồng tiền xu đầu tiên cũng kết hợp biểu tượng hình lưỡi liềm và hình đĩa của một tôn giáo tiền Kitô giáo.

Phong tục chôn cất của giới tinh hoa Aksum ngày càng phức tạp hơn bao giờ hết. Tương tự việc xây dựng các lăng mộ dưới lòng đất, họ dựng các tháp cao bằng đá granit được gọt đẽo tinh xảo và chạm khắc các phù điêu trang trí vẽ nên một tòa nhà nhiều tầng, hoàn chỉnh với cửa ra vào và cửa sổ giả. Hơn 120 tấm bia vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, toàn bộ hoặc một phần, một số vẫn còn trong thế thẳng đứng, trong đó có một tấm vẫn còn đứng vững, cao hơn 20 mét. Một tấm bia khác, hiện đã đổ, cao 33 mét và nặng hơn 500 tấn, được cắt ra từ một mỏ đá nằm cách Aksum hơn ba kilômét về phía tây. Tấm bia này được chạm khắc nhằm thể hiện tòa nhà mười ba tầng và là một trong những tấm bia lớn nhất từng được thực hiện.

Mặc dù vua Ezana đã sẵn sàng cải đạo sang Kitô giáo, nhưng tôn giáo mới lan ra bên ngoài giới cầm quyền vẫn còn rất chậm. Mãi cho đến thế kỷ V, giai đoạn hai của việc truyền bá Phúc âm mới bắt đầu, khi một nhóm chín linh mục từ Syria trên đường chạy trốn, vì họ tin vào học thuyết Một bản chất nên bị Công đồng Chalcedon coi là dị giáo và truy đuổi đàn áp, đã đến Aksum. “Chín vị thánh” này, như cách mà mọi người vẫn gọi, đã đưa Kitô giáo về vùng nông thôn, dịch các kinh sách sang tiếng Ge'ez và lập ra các nhà thờ và tu viện tại những

địa điểm được nhiều người sùng kính. Một tu viện được họ xây dựng tại địa điểm khó tiếp cận trên đỉnh núi ở Debre Damo vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay và chỉ có thể đến đó bằng cách leo lên một sợi dây dài bện bằng da. Đến thế kỷ VI, Aksum được coi là nhà nước Kitô giáo, với Giáo hội Chính thống của riêng họ kết hợp các truyền thống địa phương và truyền thống tu viện vững chắc.

Mặc dù giáo hội vẫn tồn tại nhưng Aksum lại nhanh chóng rơi vào suy thoái. Như đã từng xảy ra tại khu vực phía tây bắc Vương quốc Kush, rừng ở Aksum bị đốn bỏ để lấy gỗ làm nhiên liệu nấu ăn và sưởi ấm, luyện thép và sản xuất thủy tinh, nung gạch và đồ gốm. Vào thế kỷ VII, phần lớn đất đai đều trở trụi, khiến đất xói mòn và không còn khả năng hỗ trợ dân số vốn đang ngày càng gia tăng. Với sự sụp đổ của đế chế La Mã và các mạng lưới thương mại của nó ở Địa Trung Hải và Biển Đỏ, giao thương của Aksum với thế giới bên ngoài cũng bị ảnh hưởng. Người Ba Tư nắm quyền kiểm soát các tuyến đường thương mại đến vịnh Ba Tư và Ấn Độ. Người Ả Rập đã phá hủy Adulis.

Khí hậu cũng ngày càng khắc nghiệt hơn. Cho đến nay, mưa từ Nam Đại Tây Dương thường sẽ đến Aksum vào tháng 4 và tháng 5 và kéo dài đến tháng 9, cho phép nông dân trồng trọt và thu hoạch hai vụ. Nhưng vào thế kỷ VIII, lượng mưa hằng năm chỉ giới hạn trong những đợt mưa xuân, điều này khiến cho người nông dân chỉ có thể trồng một vụ. Các tầng lớp thống trị và đa phần người dân di chuyển đến vùng cao nguyên xa hơn về phía nam. Thủ đô Aksum thu hẹp lại thành một thị trấn nhỏ, chỉ được tôn kính về mặt lịch sử. Đến thế kỷ IX, vương quốc đã thu nhỏ chỉ còn vài tu viện và làng mạc.

Một tiền đồn thứ hai của những người theo Kitô giáo được lập ra ở vùng Trung lưu sông Nile của Nubia. Sau khi nhà nước Kush sụp đổ vào thế kỷ IV, những người cai trị nổi tiếng Nubia đã lập ra ba

vương quốc trên lãnh thổ cũ: Nobatia ở miền Bắc, Makuria ở miền Trung và Alwa ở miền Nam. Vào năm 543, một nhóm các nhà truyền giáo tiên phong của học thuyết Một bản chất đã đến được Nobatia. Theo nhà chép sử John of Ephesus, họ được dẫn dắt bởi một tu sĩ Ai Cập có tên là Julian, “cụ ông đáng kính... người đã tha thiết bày tỏ khao khát trong lòng rằng sẽ mang Kitô giáo đến với những người lang thang đang sinh sống... bên ngoài Ai Cập”. Các nhà truyền giáo đã được tiếp đón nồng nhiệt: một đội quân thừa lệnh đến gặp họ và họ lập tức được yết kiến nhà vua. Trong suốt hai năm sống ở Nobatia, Julian đã làm lễ rửa tội cho nhà vua và nhiều người trong hoàng tộc, nhưng dường như ông phải chịu đựng rất nhiều trước khi hậu khắc nghiệt nơi đây. “Ông ấy thường ngồi liên tục từ ba đến mười giờ trong những hàng động đầy nước cùng với toàn bộ người dân trong vùng, khỏa thân hoặc nếu tốt hơn cũng chỉ quấn một tấm vải, và chỉ có thể thoát mồ hôi nhờ vào nước.” Tiếp nối Julian là giám mục Longinus, người đã xây dựng nhà thờ đầu tiên ở Nubia, thành lập hàng giáo sĩ¹, tổ chức nghi thức tế lễ và lập ra các cơ sở giáo hội.

Longinus còn được mời du hành đến Alwa và ông đã đến đó vào năm 580. “Ông đã giảng cho nhà vua và tất cả quý tộc nghe Lời của Chúa. Những người này đã mở mang hiểu biết và vui mừng lắng nghe những gì ông giảng. Sau vài ngày hướng dẫn, cả nhà vua và tất cả các quý tộc đều làm lễ rửa tội. Về sau, theo thời gian, người dân đất nước ông cũng được làm lễ này.” Sau đó, Makuria đã tiếp bước trở thành vương quốc thứ ba chấp nhận đức tin Kitô giáo Một bản chất.

Sự xuất hiện của Kitô giáo đã mang lại nhiều thay đổi sâu sắc ở Nubia. Các tôn giáo cũ ở đây - sự pha trộn phức tạp giữa các tôn giáo địa phương và văn hóa pharaoh - đã tồn tại trong nhiều thế kỷ nhưng ít xảy ra mâu thuẫn. Với sự khuyến khích của hoàng gia, người Nubia

1. Hàng giáo sĩ gồm có Đức Giáo hoàng, các giám mục, các linh mục và phó tế - BT.

nhanh chóng vứt bỏ các vị thần và biểu tượng của các triều đại Ai Cập và Kush vốn đã thịnh hành từ rất lâu trước đó. Đền Isis, được dùng vào việc thờ cúng những kẻ ngoại giáo, là một trong những ngôi đền đầu tiên của Nubia được chuyển sang sử dụng cho nhà thờ. Ngôi đền gạch được pharaoh Taharqa người Kush xây dựng tại Qasr Ibrim vào thế kỷ VII TCN đã được tu sửa thành nhà thờ. Nhà nguyện mới được xây dựng, tập quán mai táng cũng thay đổi. Vào cuối thế kỷ VI, các vương quốc Nubia đã trở thành những quốc gia Kitô giáo.

Ngôn ngữ phụng vụ của nhà thờ Nubia là tiếng Hy Lạp, nhưng một phần của phụng vụ và Kinh Thánh cũng đã được dịch sang tiếng Nubia, được viết dưới dạng chữ Copt của bảng chữ cái Hy Lạp. Nhà thờ cũng cố gắng kết hợp các truyền thống địa phương, bảo tồn chúng trong bối cảnh của Kitô giáo, qua đó tăng thêm tính hợp pháp cho các hoạt động. Truyền thống vẽ tranh nhà thờ cũng ngày càng phát triển, chịu ảnh hưởng của các mô phỏng đến từ đồng Địa Trung Hải nhưng mang nét đặc trưng riêng biệt của Nubia.

Đến thế kỷ VII, nhà thờ ở Nubia đã vững chãi đủ sức chống chọi trước sự phát triển của một tôn giáo mới khác - Hồi giáo (Islam). Một phái viên người Ai Cập là Ibn Salim al-Aswani, người đã du hành đến Alwa vào thế kỷ X, cho biết rằng thủ đô của họ tại Soba, gần hợp lưu của hai nhánh Nile xanh và Nile trắng, sở hữu “những tòa nhà tráng lệ và nhà thờ dát vàng, tất cả đều được thiết kế giữa những khu vườn tươi tốt”. Một người Armenia theo Kitô giáo đến thăm Dongola, thủ đô của Makuria, vào thế kỷ XI, đã mô tả đây là “một thành phố lớn bên bờ sông Nile linh thiêng” với “nhiều nhà thờ và những ngôi nhà to, nằm bên những con đường lớn”. Các vương quốc Kitô giáo ở Nubia vẫn đủ mạnh để có thể tồn tại trước sự xâm lấn của người Hồi giáo trong bảy trăm năm.

7

CUỘC XÂM CHIẾM CỦA NGƯỜI Ả RẬP

Một đội quân Ả Rập, chiến đấu dưới ngọn cờ tôn giáo mới của Hồi giáo, đã xâm lược Ai Cập vào năm 639 và nhanh chóng chấm dứt sáu thế kỷ thống trị của La Mã và Byzantine. Kể từ sau cái chết của nhà tiên tri Muhammad vào năm 632, các lực lượng Hồi giáo đã tràn ra khỏi Ả Rập tiến lên phía bắc, chiếm thánh địa Jerusalem, giành quyền kiểm soát Syria và Palestine. Ai Cập chẳng mấy kháng cự đã nhanh chóng rơi vào tay họ. Hầu hết người Ai Cập, với dân số khoảng ba triệu người, không có cảm giác trung thành với các lãnh chúa La Mã đang cai trị. Alexandria thất thủ vào năm 641. Sự giàu có của vùng đất này đã khiến những kẻ xâm lược đến từ sa mạc phải ngỡ ngàng. Trong bức thư gửi cho quốc vương ở Mecca, chỉ huy Amr ibn al-As của Ả Rập đã mô tả đây là “một thành phố với 4.000 biệt thự và 4.000 phòng tắm, 40.000 người Do Thái phải đóng thuế thân và 400 nơi giải trí dành cho hoàng gia”. Trong vòng ba năm, Amr đã vượt qua mọi phe đối lập và đặt mục tiêu đẩy mạnh vào công cuộc chinh phục châu Phi.

Sự xuất hiện của chế độ cai trị Ả Rập không chỉ mang lại một tôn giáo mới và một ngôn ngữ mới cho Bắc Phi mà còn mang lại trật tự xã hội và bộ luật mới. Những người Hồi giáo Ả Rập sốt sáng ủng hộ giáo lý của Kinh Koran, những mặc khải mà Muhammad được cho là đã nhận được từ Chúa trời và được các đệ tử của ông viết ra. Bổ sung cho Kinh Koran là *hadith*, một tập hợp những câu nói và hành động được gán cho Muhammad. Những kinh sách này cùng nhau điều hành toàn bộ các hoạt động thực hành tôn giáo, nghi lễ và đạo đức. “Năm trụ cột” của Hồi giáo - những nghĩa vụ trung tâm của người Hồi giáo - liên quan đến tín ngưỡng, cầu nguyện hằng ngày, bố thí, ăn chay và hành hương, nhưng đồng thời cũng có các quy định cấm uống rượu, cờ bạc và cho vay nặng lãi cùng các quy tắc ứng xử cho những vấn đề như chiến tranh, ăn mặc và ly hôn.

Những lời dạy của Kinh Koran phần lớn dựa vào truyền thống và kinh nghiệm của hai tôn giáo độc thần trước đó là Do Thái giáo và Kitô giáo. Nhưng Muhammad tin rằng họ đã lạc đường và tuyên bố đạo Hồi - một thuật ngữ mang nghĩa “phục tùng” - là chân lý nguyên thủy của lời Chúa. Tuy vậy, ông vẫn rao giảng lòng khoan dung đối với người Do Thái và Kitô giáo dưới tên gọi *Ahl-al-Kitab* - “những người của sách”: “Những tín đồ [Hồi giáo], người Do Thái, Kitô giáo và người Sabian [một chủ nghĩa độc thần Ả Rập] - tất cả những người tin vào Chúa, tin vào Ngày cuối cùng và làm điều tốt - sẽ được Chúa ban thưởng.” Luật Hồi giáo cho phép người Do Thái và Kitô giáo tự do thực hành đức tin của họ, miễn là họ chấp nhận địa vị cấp dưới của mình như những *dhimmis*, những người được bảo vệ.

Là những nhà cai trị mới của Ai Cập, người Ả Rập đã thực hiện một số thay đổi tức thời. Chỉ huy quân đội Amr đồng ý sẽ không can thiệp vào tôn giáo, nhà thờ, tài sản hoặc đất đai của người Ai Cập bản địa. Trên thực tế, cấp quản trị và chủ đất ngoại bang đã thay thế những người bản địa. Ưu tiên của người Ả Rập là có được nguồn thu

từ thuế. Hằng năm, người Ai Cập phải đóng thuế thân và một loại thuế khác đánh vào năng suất đất đai, nhưng chính các quan chức Ai Cập được giao trách nhiệm thực hiện việc thu thuế này. Cũng không có hành vi công khai nào ép người Kitô giáo phải cải đạo sang Hồi giáo. Thay đổi đáng kể nhất của người Ả Rập là dời thủ đô từ Alexandria đến địa điểm mới tại Fustat trên bờ đông sông Nile, gần thành cổ Memphis. Nhà thờ Hồi giáo đầu tiên ở Ai Cập đã được xây dựng tại đó.

Tuy nhiên, trong vòng một thế kỷ, những đặc trưng cơ bản của Ai Cập đã bắt đầu thay đổi sâu sắc. Khoảng một triệu người nhập cư Ả Rập đã định cư ở đó. Người Hồi giáo được ưu ái nắm giữ các chức vụ trong chính quyền. Nhiều người Ai Cập chấp nhận theo đạo Hồi như một cách tránh các khoản thuế đánh vào những người không theo Hồi giáo. Những người khác được đồng hóa thông qua hôn nhân và việc làm. Giao dịch buôn bán chính thức được thực hiện bằng tiếng Ả Rập. Vào khoảng năm 750, số người theo Kitô giáo Copt đã giảm xuống còn một phần ba dân số. Ngôn ngữ Copt tồn tại một thời gian ở vùng nông thôn nhưng cuối cùng cũng chỉ đơn thuần là ngôn ngữ phụng vụ. Đến thế kỷ IX, người Ả Rập và người Ai Cập đã hợp nhất thành một cộng đồng dân cư đồng nhất, chủ yếu là người Hồi giáo.

Sau khi chinh phục Ai Cập, quân đội Ả Rập tiến về phía tây dọc theo bờ biển Bắc Phi, chiếm tỉnh Cyrenaica cũ của La Mã và các thành phố có tường thành bao quanh của Tripolitania. Năm 670, một chỉ huy kỳ cựu của Ả Rập là Uqba ibn Nafi đã lập nên thành phố Kairouan trên vùng đồng bằng phía nam của tỉnh Châu Phi thuộc La Mã trước kia, đồng thời chọn thành phố này làm thủ phủ của tỉnh Hồi giáo Ifriqiya. Cùng với việc sử dụng Kairouan làm tổng hành dinh về mặt quân sự, Uqba đã xây dựng một nhà thờ Hồi giáo ở đó để làm cầu nối cho người theo đạo Hồi. Nhà sử học En Noveiri đã ghi lại như sau: “Khi một

*imam*¹ xâm lược Africa, cư dân đã tự cứu tính mạng và tài sản của mình bằng cách tuyên xưng theo đạo Hồi. Nhưng ngay sau khi các *imam* rời khỏi đất nước, họ đã trở lại với niềm tin ngoại giáo của mình... Vì vậy, điều cần thiết là phải tìm ra một thành phố có thể vừa làm chỗ đóng quân, vừa là chỗ đứng của Hồi giáo cho cả sau này.” Các nhà sử học Ả Rập về sau kêu ca rằng cư dân bản địa ở Tây Bắc Phi đã thay đổi tôn giáo của họ đến 12 lần.

Các đội quân Ả Rập cũng từ Ai Cập di chuyển xuống phía nam, xâm lược các vương quốc Kitô giáo của Nubia. Năm 652, một đội quân viễn chinh đã vây hãm Dongola, thủ phủ của Makuria, lúc này đang nắm quyền lực thống trị ở vùng Trung sông Nile. Nhưng người Ả Rập đã gặp phải sự kháng cự quyết liệt và thay vì chinh phục, họ đã triển khai hiệp định đình chiến có tên là *Baqt*. *Baqt* công nhận nền độc lập của Makuria và đặt ra các điều khoản hòa bình dọc biên giới giữa Nubia theo Kitô giáo và thế giới Hồi giáo. Trọng tâm của thỏa thuận này là cuộc trao đổi hàng năm ở biên giới giữa Ai Cập và Makuria. Người Ả Rập đồng ý cung cấp cho Makuria một lượng nhất định lúa mì, lúa mạch, các loại binh, lọ, vải và ngựa. Giao kèo mua bán từ phía Nubia cũng rất cụ thể:

Mỗi năm, Nubia phải giao 360 nô lệ, những người [này] được chọn ra từ những nô lệ tốt nhất của đất nước và không có bất cứ khiếm khuyết gì, sau khi đã chi trả cho Imam của người Hồi giáo. [Nhóm nô lệ này phải có] cả nam và nữ. Trong số họ [phải đảm bảo] không có những người già yếu hóm hèm hay bất kỳ đứa trẻ nào chưa đến tuổi dậy thì.

Baqt cũng cho phép các thương gia và du khách có thiện ý được tự do đi lại. Các đoàn hành hương từ Nubia và Abyssinia được phép đi

1. *Imam*: lãnh tụ Hồi giáo.

đến Jerusalem với đầy đủ trống giông cờ mở, khiến cho việc thờ cúng của Kitô giáo thường xuyên bị gián đoạn. Hiệp định *Baqṭ* được duy trì tại đây trong sáu thế kỷ.

Người Ả Rập cũng gặp phải sự chống đối dữ dội từ các bộ lạc Berber ở *Maghreb*, vùng đất thuộc miền “viễn tây”. Cuộc thám hiểm lớn đầu tiên mà họ phát động từ Kairouan đã kết thúc trong thảm họa. Năm 683, Uqba ibn Nafi dẫn đầu đội quân thực hiện cuộc hành quân hoành tráng với ý định đưa Hồi giáo tiến đến bờ Đại Tây Dương - *Maghreb al-Aqsa*, khu vực “xa nhất miền viễn tây”. Sống sót sau một số cuộc chạm trán dữ dội trên đường đi, cuối cùng ông cũng đến được thung lũng Sous ở Tây Nam Morocco. Thúc ngựa băng qua những đồi cát của Sidi R'bat, ông được cho là đã lướt lên sóng cả Đại Tây Dương và tuyên bố sẽ nhân danh Chúa trời chiến đấu cho đến ngày tận thế: “Lạy Chúa, con đưa Ngài đến đây để chứng kiến rằng nơi này chẳng có gì. Mà nếu có đi chăng nữa, con sẽ vượt qua.” Tuy nhiên, trên hành trình trở về, cùng đội quân lúc này đã suy yếu nghiêm trọng, ông gặp phải cuộc phục kích gần pháo đài La Mã cũ của Tahuda, ngay phía đông ốc đảo Biskra, và đã bỏ mạng tại đó cùng với hầu hết quân lính của mình. Mộ của ông trở thành một trong những ngôi đền linh thiêng nhất ở Maghreb.

Một nỗ lực khác nhằm chinh phục Maghreb đã được một đội quân Ả Rập do Hassan ibn al-Nu‘man chỉ huy thực hiện vào năm 693. Nhưng chiến dịch này cũng kết thúc trong thất bại, khi lực lượng của Hassan bị đánh bại bởi một nữ hoàng chiến binh Berber huyền thoại là al-Kahina, thủ lĩnh của bộ tộc du mục Jawara ở phía đông Numidia. Sau thất bại lần thứ hai trước liên minh các bộ lạc Berber gần thành phố ven biển Gabes, Hassan rút quân đến một nơi an toàn ở Cyrenaica.

Phải mất gần hai mươi năm, quân đội Ả Rập mới hoàn thành nhiệm vụ đánh chiếm Maghreb. Sau cái chết của al-Kahina vào năm 702, khả năng chống cự của người Berber dần suy yếu. Các lãnh đạo bộ lạc nhanh chóng cải đạo sang đạo Hồi và thể hiện lòng trung thành của

họ bằng cách hỗ trợ việc tuyển quân cho các đội quân Berber. Để bảo vệ lãnh thổ mới của mình, người Ả Rập đã lập ra ba căn cứ quân sự ở phía tây xa xôi - tại Tlemcen ở Tây Algeria, tại Tangier ở miền Bắc Morocco và tại ốc đảo Tafilalet ở phía đông nam Morocco - nhưng phần lớn những cơ sở này đều do quân đội Berber điều hành. Thống đốc đầu tiên của khu đồn lũy Tangier là Tariq ibn Ziyad, một người Berber.

Theo đà, đội quân Ả Rập tiếp tục tiến vào châu Âu. Năm 711, Tariq ibn Ziyad dẫn đầu lực lượng xâm lược bao gồm chủ yếu là kỵ binh Berber đã vượt Địa Trung Hải đến bán đảo Iberia. Đội quân của ông đã đổ bộ lên bờ biển phía nam của Tây Ban Nha gần bán đảo Gibraltar, cái tên bắt nguồn từ thuật ngữ mà người Ả Rập đã đặt cho nó: *Jebel al Tariq*, núi Tariq. Cuộc đột nhập của lực lượng Tariq vào Tây Ban Nha đánh dấu sự khởi đầu cuộc chiếm đóng của người Hồi giáo kéo dài cho đến thế kỷ XV.

Giờ đây, quyền cai trị của Ả Rập ở Maghreb đã trải dài từ bờ biển Đại Tây Dương của Morocco, qua Ifriqiya, đến các thành phố của Tripolitania. Các tiểu vương quốc độc lập, đóng đô tại thành Kairouan của Ả Rập, đã dùng quyền lực áp đảo để đánh thuế và buôn bán những nô lệ bị bắt trong các cuộc truy quét người Berber. Tiếng Ả Rập sớm trở thành ngôn ngữ giao tiếp chính của cư dân các thành phố ven biển, nhiều người trước đây theo đạo Kitô và nói tiếng Latinh. Một thành phố Ả Rập mới được thành lập tại Tunis, gần Carthage, vào năm 705.

Nhưng quyền kiểm soát của người Ả Rập thường xuyên bị đe dọa bởi các cuộc nổi dậy, tranh giành quyền lực và cạnh tranh giữa các giáo phái. Trong thế kỷ I kể từ lần đầu người Ả Rập chinh phục Maghreb, các thống đốc địa phương đóng vai trò là người đại diện của các vua Sunni ở Damascus và Baghdad. Nhưng các giáo phái Hồi giáo bất đồng chính kiến lại thu hút được sự ủng hộ của các bộ lạc Berber từ lâu đã quen với quyền tự trị. Thách thức lớn đầu tiên đối với Hồi giáo dòng Sunni đến từ giáo phái Kharijite vốn không chấp nhận việc chuyển tiếp

quyền lực của các nhà vua theo kiểu cha truyền con nối, coi thường sự thối nát của các lãnh chúa Ả Rập và trở thành tâm điểm của các cuộc nổi dậy của người Berber. Các cộng đồng Kharijite đặc biệt phát triển mạnh ở vùng cao nguyên miền Trung của Algeria, nơi các thành viên của nhánh Ibadi theo chủ thuyết Kharijite đã lập ra một nhà nước độc lập vào năm 761, dựa vào thị trấn Tahert. Một thách thức khác đến từ những người bất đồng chính kiến Shi'ite. Năm 789, một hoàng tử Ả Rập dòng Shi'ite là Idris ibn Abdullah, người tuyên bố rằng mình là con cháu của Nhà tiên tri Muhammad, đã thành lập vương quốc trên nền tảng thành phố Fez mới. Phần lớn khu vực Maghreb giống như bức tranh chấp vá của các lãnh thổ độc lập.

Trong ba thế kỷ tiếp theo, các triều đại Hồi giáo kế tiếp đã đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành nên vận mệnh của Bắc Phi. Vương triều Aghlab, được thành lập vào năm 800 bởi một sĩ quan quân đội Ả Rập là Ibrahim ibn al-Aghlab, đã được cai trị như cường quốc Sunni độc lập trên một khu vực rộng lớn của Maghreb, biến Kairouan thành trung tâm tôn giáo và tri thức nổi tiếng. Các tiểu vương Aghlab đã cho xây dựng cung điện và nhà thờ Hồi giáo, giám sát việc mở rộng sản xuất nông nghiệp và phát triển các cảng ven biển. Họ biến Tunis thành căn cứ hải quân lớn, tiến hành các cuộc đột kích vào Ý và giành quyền kiểm soát Sicily. Nhưng cuối cùng vương triều đã rơi vào tay một bạo chúa khát máu để rồi dẫn đến giai đoạn suy tàn.

Nhà Aghlab bị một đội quân người Berber của Kutama đến từ vùng núi Kabyle lật đổ khỏi Kairouan vào năm 910. Thủ lĩnh của họ là Ubaydalla Said, thuộc nhánh Ismaili của dòng Hồi giáo Shia, tuyên bố là hậu duệ của Fatima, con gái Nhà tiên tri Muhammad, và tuyên bố mình là Mahdi, một nhân vật được Chúa gửi đến để dọn dẹp thế giới chuẩn bị cho Ngày Phán xét. Ông đã lập ra Vương triều Fatima tại một thủ đô mới trên bờ biển Tunisia có tên là Mahdia.

Tham vọng cuối cùng của nhà Fatima là giành quyền kiểm soát không chỉ Maghreb mà là tất cả các vùng đất của Hồi giáo. Năm 969, những người cai trị Fatima đã đưa đội quân Berber của họ từ Ifriqiya tiến về phía đông để vào Ai Cập và thiết lập đại bản doanh của nhà nước Hồi giáo tại một thành phố mới trên sông Nile mà họ gọi là *al-Kahira*, thành phố của những người chiến thắng, được biết đến với tên gọi Cairo trong tiếng Anh. Dưới sự cai trị của Fatima, Ai Cập bước vào thời kỳ thịnh vượng đáng nhớ, thu lợi nhuận từ mạng lưới thương mại trải dài khắp Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương. Ai Cập đồng thời cũng được ghi nhận là một nơi cởi mở về mặt tôn giáo. Người theo Kitô giáo, người Do Thái cũng như người Hồi giáo được phép giữ các chức vụ cao trong chính phủ. Các thương gia Do Thái mô tả Ai Cập dưới Vương triều Fatima là “vùng đất của sự sống”. Cairo phát triển mạnh mẽ trong cả hai vai trò: vừa là trung tâm thương mại nhưng đồng thời cũng là trung tâm nghiên cứu tôn giáo. Trong số các di sản của thời đại Fatima có nhà thờ Hồi giáo, đồng thời là trường đại học Al Azhar, nơi trở thành trung tâm học tập và học thuật hàng đầu của thế giới Hồi giáo. Nhưng sau một thế kỷ cầm quyền ở Ai Cập, Vương triều Fatima rơi vào suy vong, kéo theo nạn đói kéo dài một thập kỷ vào những năm 1060 và xung đột nội bộ giữa các lực lượng lính đánh thuê. Tình trạng này chấm dứt vào năm 1171 khi thủ lĩnh người Kurd là Salah al-Din ibn Ayyub (Saladin) và quân đội của ông lên nắm quyền kiểm soát, lập ra vương quốc Hồi giáo Sunni theo phong tục cha truyền con nối. Cửa cải của Ai Cập từ đó được dùng vào việc ngăn chặn quân viễn chinh Kitô giáo.

Nhà Fatima cũng bị đánh bật khỏi quê hương ban đầu của họ ở Ifriqiya. Khi khởi hành đến Ai Cập vào năm 973, họ đã giao lại đế chế phía tây của mình cho gia đình Ziri, vốn là những người Berber đến từ vùng núi Kabyle, những người trước đây đã từng là đồng minh quân sự của họ. Nhưng trong thế kỷ XI, nhà Ziri quyết định thành

lập vương quốc độc lập của riêng họ, chính thức tách khỏi Cairo vào năm 1048. Sau đó nhà Ziri lần lượt tách ra, một nhánh cai trị Mahdia ở Ifriqiya, một nhánh khác - Banu Hammad - lập ra triều đại riêng ở miền Đông Algeria.

Tuy vậy, Maghreb đã sớm lún sâu vào một hiện tượng mới: cuộc xâm lược của các thị tộc Bedouin người Ả Rập đã làm thay đổi toàn bộ diện mạo của khu vực này. Vào năm 1051, hàng nghìn người du mục Ả Rập vốn di cư đến Ai Cập sau cuộc chinh phạt đầu tiên của người Hồi giáo đã cùng đàn gia súc của mình di chuyển về phía tây tiến vào Cyrenaica, sau đó vào Maghreb, cướp phá khắp những nơi mà họ đi qua. Được biết đến dưới tên gọi Banu Hilal, họ không quan tâm đến việc đánh chiếm các thị trấn và làng mạc mà chỉ chiếm hữu các vùng nông thôn rộng lớn giữa khu vực bờ biển và sa mạc, xua đuổi các cộng đồng nông thôn đã định cư tại đây. Các thủ lĩnh Ziri và Hammad rút lui về những lãnh địa nhỏ trên bờ biển. Kairouan bị cướp phá. Trong vòng vài năm, các điền trang nông nghiệp, vườn ô liu và hệ thống thủy lợi kế thừa từ thời Carthage, thời La Mã và được phát triển từ làn sóng cai trị Ả Rập đầu tiên đã bị phá hủy. Những người trồng trọt buộc phải rút vào các thành trì trên núi. Nhà sử học thế kỷ XIV là Ibn Khaldun, sinh tại Tunis, đã ví Banu Hilal như một bầy châu chấu. Ông viết rằng họ đã “giành được quyền lực trên khắp đất nước và đã hủy hoại nó”.

Banu Hilal có ảnh hưởng lâu dài đến văn hóa Berber. Cho đến thời điểm đó, những người định cư Ả Rập đã làm chủ các vùng lãnh thổ Maghreb với vai trò là giai cấp thống trị chủ yếu dựa vào các thị trấn, nắm giữ những vị trí có tầm nhìn bao quát tại các đô thị và cho phép phần lớn người dân Berber giữ lại văn hóa và ngôn ngữ bản địa. Nhưng với sự tiến bộ của Banu Hilal trên khắp Maghreb, các cộng đồng Berber dần đồng hóa với phong tục của người Bedouin. Tại các thị trấn và đồng bằng ven biển Địa Trung Hải, việc sử dụng ngôn ngữ Berber bắt đầu mai một và biến mất. Ở sâu trong nội địa của những

người du mục, tiếng Ả Rập bản ngữ, với nhiều phương ngữ khác nhau, đã trở thành ngôn ngữ chung. Một nhóm người Ả Rập khác, đầu tiên được gọi là Banu Ma Maqil, sau đó là Banu Hassan, bắt đầu tiến hành cuộc di cư tương tự về phía tây vào thế kỷ XIII, chiếm đất ở phía nam và phía đông của dãy Atlas. Vào thế kỷ XV, họ định cư tràn lan khắp phần lớn vùng đất phía tây Sahara. Các phương ngữ và truyền thống của người Berber chỉ tồn tại trong các vùng núi Kabyle của Algeria, cao nguyên Atlas của Morocco và các tiền đồn trên các ốc đảo ở rìa sa mạc.

8

ĐƯỜNG CAO TỐC TRÊN SA MẠC

Từ căn cứ ngay rìa sa mạc ở Bắc Phi, các thương nhân Hồi giáo bắt đầu phát triển các tuyến đường ngang qua sa mạc Sahara nối liền các trung tâm thương mại của *Bilad as-Sudan* - “Vùng đất của người da đen” - cách đó 1.600 kilômét về phía nam. Sahara cho đến thời điểm đó vẫn là rào cản lớn, ảnh hưởng đến việc giao thương giữa hai khu vực. Nhưng với sự xuất hiện của các đoàn lữ hành lạc đà vào thế kỷ VIII, Sahara đã trở thành một trong những tuyến đường cao tốc thương mại tuyệt vời trên thế giới. Hai mặt hàng được đánh giá cao hơn cả là vàng và nô lệ.

Các trung tâm thương mại của Sudan - một thuật ngữ Ả Rập ám chỉ vùng thảo nguyên rộng lớn ở phía nam sa mạc Sahara - đã giàu lên nhờ vào mạng lưới thương mại của riêng họ trong nhiều thế kỷ. Nằm giữa các khu định cư lâu đời nhất là các cộng đồng sống trên vùng đồng bằng ngập lụt của Trung Niger, con sông bắt nguồn từ vùng cao nguyên Guinea, chảy về phía đông qua vùng đồng bằng phía bên trong

các con kênh trước khi vòng theo một góc lớn về phía tây nam để hòa vào Đại Tây Dương. Tương tự lũ lụt đã mang lại sự sống cho các ngôi làng ở Thung lũng sông Nile, những cơn mưa theo mùa ở vùng cao nguyên Guinea đã cho phép các cộng đồng ở châu thổ sông Niger phát triển hệ thống nông nghiệp của riêng họ dựa vào các loài ngũ cốc bản địa. Con sông này còn đóng vai trò huyết mạch trong các mạng lưới giao thương.

Các xã hội đô thị đầu tiên ở đồng bằng sông Niger như Jenne-jeno đã xuất hiện ngay từ thế kỷ III TCN. Phần dôi ra từ sản lượng ngũ cốc và cá khô được giao dịch để đổi lấy muối và đồng mang về từ các khu mỏ nằm sâu trong sa mạc Sahara. Đến thế kỷ VIII, Jenne-jeno đã phát triển thành một thị trấn lớn với những tòa nhà bằng gạch bùn, có các nhóm chuyên gia gồm thợ gốm, thợ gia công kim loại và những người trồng lúa, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong mạng lưới thương mại rộng lớn ở Tây Phi. Xa hơn về phía hạ lưu, ngoài vùng ngập lụt màu mỡ, ở khúc quanh phía bắc của sông Niger là Timbuktu, điểm kết nối quan trọng khác trong mạng lưới, giữ vai trò là nơi trung chuyển hàng hóa cho giao thông giữa con sông và vùng sa mạc.

Hai khu vực khác của Sudan cũng có tầm quan trọng tương tự. Về phía bắc của Thượng Niger, một vương quốc của người Soninke có tên là Wagadu đã phát triển quyền kiểm soát các hoạt động buôn bán vàng, xuất phát từ các bãi vàng sa khoáng của Bambuk ở ngã ba sông Senegal và Faleme. Wagadu được đặt dưới quyền cai trị của vị vua có tước hiệu là *ghana*, cái tên gắn liền với đế chế mà ở đó, những người cai trị của Wagadu đã tìm cách thiết lập các trung tâm thương mại Soninke.

Ở miền Trung Sudan, giữa khu vực căn cứ phía bắc hồ Chad, Vương triều Saifawa, một vương triều của những người nói tiếng Kanuri, đã giành được quyền kiểm soát Kanem vào thế kỷ IX, thay thế những người chăn nuôi du mục Zaghawa và tiếp quản những đầu mối thương mại của họ với các mỏ sản xuất muối ở trung tâm Sahara

như Bilma. Bên ngoài Bilma là một tuyến đường sa mạc với các nguồn nước và ốc đảo cách đều nhau dẫn đến Fezzan, vùng đất của Garamantes cổ đại, và từ đó dẫn đến bờ biển Tripolitania. Kanem không có vàng để giao dịch, mặt hàng chính của họ là nô lệ.

Những thương nhân đầu tiên tổ chức các đoàn lạc đà thường xuyên qua Tây Sahara là những thương gia Ibadi có trụ sở đặt tại các thị trấn ốc đảo Sijilmasa ở miền Nam Morocco và Wargla ở miền Nam Algeria, nơi họ thuê những người Berber du mục làm người chăn dắt lạc đà cho cuộc hành trình. Ban đầu được thuần hóa ở miền Nam Ả Rập, lạc đà đã được du nhập vào Ai Cập vào thời của Ptolemy. Đến thế kỷ III, những đoàn lữ hành lạc đà đã đi lại bên trong Ai Cập và dọc theo bờ biển Bắc Phi với số lượng lớn. Những người du mục Berber ở Sahara nuôi lạc đà trong cùng thời kỳ này, qua đó mang lại những thuận lợi về khả năng di chuyển cùng với một phương tiện vận chuyển hiệu quả. Lạc đà có khả năng tải nặng hơn ngựa hoặc lừa và có thể di chuyển một quãng đường dài mà không cần uống nước - khả năng lên đến mười ngày. Các nhà thơ Ả Rập đã mô tả lạc đà như “những con tàu trên sa mạc”.

Cuộc hành trình băng qua sa mạc ẩn chứa nhiều nguy hiểm. Để tránh cái nóng khắc nghiệt của Sahara, các đoàn lữ hành thường lên đường vào những tháng mùa đông và chỉ đi lại ở những nơi mát mẻ vào ban ngày hoặc ban đêm. Những người dẫn đầu các đoàn lữ hành cần có kiến thức chuyên môn về địa hình sa mạc và khí hậu để đối phó với thay đổi của các đồi cát và sống sót qua bão cát. Ngay cả việc mất phương hướng tạm thời cũng có thể gây tai họa: để dành nhiều không gian nhất cho hàng hóa, các đoàn lữ hành chỉ mang theo thức ăn và nước uống với số lượng tối thiểu. Nhu cầu về nước là mối bận tâm thường trực. Các tuyến đường đi được lên kế hoạch với mục đích tạo khoảng cách an toàn giữa các nguồn nước trên sa mạc, thế nhưng vẫn luôn tiềm ẩn nguy cơ những nguồn nước này đã cạn kiệt hoặc chứa chất độc. Phải mất

70 ngày các đoàn lữ hành mới có thể đến được Sahel, “bờ hồ lớn” của sa mạc và các trung tâm thương mại của *Bilad as-Sudan*.

Các đoàn lữ hành đi tìm vàng hướng thẳng đến Wagadu. Vùng đất này trở nên nổi tiếng vì nắm giữ việc mua bán vàng của Tây Phi, với những truyền thuyết về sự giàu có đã lan rộng khắp Bắc Phi và xa hơn nữa. Bên trong Wagadu, một tầng lớp thương nhân được gọi là Wangara đã thống lĩnh các hoạt động thương mại. Vàng của họ chủ yếu đổi lấy muối mà các thương nhân lữ hành mua được trên đường đi từ các mỏ muối ở Sahara. Đối với người Wangara, muối được bán qua các mạng lưới thương mại ở Tây Phi đáng giá như vàng. Nhu cầu về muối ở đó là vô hạn. Các lô muối được vận chuyển qua nhiều chặng, từ đoàn lữ hành lạc đà sang đến lừa và được đưa đến rìa vùng vành đai ruồi xê xê (tsetse)¹, nơi người ta không còn dùng động vật để vận chuyển. Sau đó, những người khuân vác sẽ mang muối đi vào rừng nhiệt đới. Trên đường đi, giá muối có thể tăng gấp một trăm lần.

Từ các loại thuế đánh vào vàng và muối, những người cai trị của Wagadu đã có thể hỗ trợ quân đội và mở rộng lãnh thổ vương quốc đến các thị trấn xung quanh. Quyền lực của họ mở rộng đến tận thị trấn thương mại Awdaghist của Sahara, chặng cuối của tuyến đường là băng qua sa mạc. Một nhà địa lý học Ả Rập ở thế kỷ XI là Abu Ubayd Abd Allah al-Bakri đã phác họa một bức chân dung mở rộng về Vương quốc Wagadu dựa trên lời kể của những lữ khách trở về sau những chuyến hành trình ở đó. Theo ông, thủ đô Koumbi Saleh gồm hai thị trấn riêng biệt cách nhau khoảng chín kilômét: một thị trấn phục vụ cộng đồng theo đạo Hồi với mười hai nhà thờ Hồi giáo, còn lại là “thị trấn của vua”, nơi “các thầy phù thủy của vua, những người đứng đầu tôn giáo” ở đó cùng với triều đình.

1. *Ruồi xê xê*: một loài ruồi vùng nhiệt đới châu Phi, hút máu người và động vật, đồng thời truyền bệnh gây chết người.

Nhà vua có cung điện và một số dinh thự có mái vòm, tất cả đều có tường bao quanh giống như tường thành... Nhà vua trang điểm quanh cổ và trên cánh tay như phụ nữ, đầu đội chiếc mũ cao trang trí bằng vàng và quấn một chiếc khăn xếp bằng vải bông mịn. Ông ngồi dự khán hoặc ngồi nghe những lời than phiền đối với các quan chức trong một ngôi nhà có mái vòm xung quanh, vây quanh là mười con ngựa được phủ bằng vật liệu thêu chỉ vàng. Phía sau nhà vua là mười người phục vụ tay cầm khiên và kiếm được trang trí bằng vàng, bên phải ông là con trai của các vua [chư hầu] của đất nước ông, họ mặc quần áo lộng lẫy và tóc được tết bằng vàng.

Theo al-Bakri, người Hồi giáo không chỉ đóng vai trò trung tâm trong thương mại mà còn tổ chức những cuộc xét xử trước tòa. Tuy vậy, *ghana* và các thần dân của ông vẫn tiếp tục thực hành tôn giáo truyền thống.

Tôn giáo của họ là ngoại giáo và sùng bái tượng thần. Khi nhà vua chết, họ dựng một lều lớn bằng gỗ tại nơi chôn cất. Thi thể nhà vua được liệm trong quan tài nhỏ và đặt trong lều. Cùng với đó, họ đặt các đồ dùng phục vụ ăn uống, thức ăn và thức uống, bên cạnh những món đồ ấy là những người từng phục vụ ông, sau đó cho người canh gác lối ra vào. Họ phủ thảm và quấn áo lên lều sau đó tất cả những người có mặt bên trong sẽ nằm sấp chống lên nhau cho đến khi thành ngọn đồi lớn. Sau đó, họ đào một cái hào bao quanh cho phép phương tiện ở lối vào có thể tiến lại gần đồi người ấy. Họ hiến tế các nạn nhân cho đến chết và tưới cho những kẻ này đồ uống lên men.

Nhưng quyền kiểm soát của Wagadu đối với hoạt động buôn bán vàng ở phía nam cuối cùng đã bị thay bằng một cuộc nổi dậy của

những người du mục Sanhaja nói tiếng Berber ở Tây Sahara. Được gọi chung là *al-mulath-thamun* vì phong tục mang mạng che mặt *litham*, người Sanhaja đã được huấn luyện bởi một nhà truyền giáo Hồi giáo nhiệt thành là Abdullah ibn Yasin, một người có tham vọng thiết lập đế chế Hồi giáo chung dựa trên một phiên bản cứng nhắc từ bộ luật Malikite của Hồi giáo chính thống. Ibn Yasin bắt đầu bằng việc dẫn dắt một nhóm nhỏ các môn đồ đến bờ biển Đại Tây Dương ở phía tây Sahara, nơi họ lập ra một *ribat* - một pháo đài đức tin. Những người đi theo ông được biết đến dưới cái tên *al-murabitun*, những người của *ribat*, một từ đã được đổi cách dùng từ người Tây Ban Nha sang người Almoravid. Năm 1053, quân Almoravid tấn công lên phía bắc, giành quyền kiểm soát Sijilmasa. Năm sau, họ chiếm Awdaghust, từ đó nắm cả hai đầu thương mại xuyên Sahara.

Được hỗ trợ nhờ vào doanh thu từ buôn bán vàng, người Almoravid tiếp tục chinh phục toàn bộ Maghreb al-Aqsa, lập ra một thủ đô mới tại Marrakesh (cái tên Morocco cũng bắt nguồn từ đó). Ở thời kỳ đỉnh cao vào đầu thế kỷ XII, đế chế Almoravid bao gồm Morocco, Mauritania, Tây Algeria và nửa phía nam của Tây Ban Nha.

Nhưng quyền cai trị của họ cuối cùng đã vấp phải thách thức từ một phong trào tôn giáo khác của người Berber vốn đã bén rễ ở vùng núi High Atlas: người Almohad. Phong trào này được truyền cảm hứng từ một học giả Hồi giáo có tên là Mohamed ibn Tumert, người đã bác bỏ chính thống giáo của Almoravid và thiết lập nền tảng cốt lõi của một quốc gia vùng cao, kết hợp các nguyên tắc của hình thức tư tưởng và thực hành thần bí mới nổi lên trong thế giới Hồi giáo gọi là Chủ nghĩa Thần bí Hồi giáo Sufi, lần đầu tiên được Banu Hilal và những người nhập cư Ả Rập khác du nhập vào Maghreb. Hồi giáo Sufi chủ yếu tập trung thờ cúng những người sùng đạo - *các tu sĩ Hồi giáo* - những người dành cả cuộc đời chiêu mộ môn đồ và sau khi qua đời, mộ phần của họ trở thành nơi hành hương và hồi phục tinh thần. Thông qua học hỏi

và thực hành Sufi, các tín đồ mưu cầu bản thân có thể trực tiếp liên hệ với Chúa trời. Những tín đồ của Ibn Tumert được biết đến với cái tên *al-Muwah-hidun*, “dân tộc đoàn kết”, qua cách dùng của người châu Âu thuật ngữ này đã biến thành Almohad. Năm 1147, người Almohad tràn xuống vùng đồng bằng và chiếm Marrakesh, biến nơi này thành thủ đô của họ. Đế chế mà họ tiếp tục thiết lập còn mở rộng nhiều hơn so với đế chế của người Almoravid, bao gồm toàn bộ Maghreb mở rộng về phía đông đến tận Tripolitania, cũng như khu vực Hồi giáo của Tây Ban Nha. Nhưng vào thế kỷ XIII, chế độ cai trị của Almohad cũng đã sụp đổ.

Từ hệ quả này, ba nhà nước mới đã xuất hiện ở Maghreb, lập nên một mô hình ba bên tồn tại lâu dài cho đến thời hiện đại. Các vua Hafsid đóng đô tại Tunis cai trị Ifriqiya, Tripolitania và Đông Algeria; các vua Ziyaniid tại Tlemcen cai trị miền Tây Algeria; và các vua Marinid đóng tại Fez cai quản phần lớn Morocco.

Trong bối cảnh hỗn loạn đó, các tuyến đường cao tốc xuyên Sahara tiếp tục phát triển mạnh. Vào thế kỷ XII, nhiều đoàn lữ hành lớn với quy mô lên đến 12.000 lạc đà đã đi qua đây. Tại điểm cuối cùng ở phía nam, sau sự sụp đổ của Wagadu, một đế chế mới của Sudan là Mali đã thống trị ngành buôn bán vàng. Nguồn gốc của đế chế này thuộc về những người nói tiếng Mande ở vùng Thượng Niger, nơi các mỏ vàng mới ở tổng Bure được mở ra khai thác vào thế kỷ XIII. Đế chế Mali trải dài suốt hơn một nghìn kilômét, từ bờ biển Đại Tây Dương của Gambia và Senegal ở phía tây tới các trung tâm thương mại của Timbuktu và Gao ở phía đông và bao quanh phần lãnh thổ của Vương quốc Wagadu cũ về phía bắc. Địa hạt của nó không chỉ bao gồm các mỏ vàng Bambuk và Bure mà còn có các tuyến đường buôn bán vàng nối từ vùng đất Akan thuộc khu vực Volta về phía nam.

Việc buôn bán của đế chế do một tầng lớp thương nhân thường được gọi là *dyula*, những người kế vị Wangara của Wagadu, phụ trách, với mạng lưới mở rộng ra mọi hướng. Cảng chính của họ trên bờ Sahara giờ đây là Timbuktu, nơi họ trao đổi vàng lấy muối và các hàng hóa đến từ Địa Trung Hải với các đoàn lữ hành Ả Rập và Berber. Một mặt hàng khác được giao dịch tại Timbuktu là hạt kola, loại hạt mọc ở các khu rừng Tây Phi và được bán với giá cao trên khắp Sahara và Maghreb. Khi nhai, nó tiết ra chất kích thích nhẹ, được người Hồi giáo ưa thích và trở thành một phần trong các nghi thức biểu hiện lòng hiếu khách hằng ngày. Người tiêu dùng hiện đại biết đến nó như thành phần có trong nước ngọt Coca-Cola.

Các đường cao tốc xuyên Sahara cũng trở thành một đường dẫn cho việc truyền bá đạo Hồi trên khắp Tây Phi. Đây không chỉ được xem là tôn giáo mà còn là phương tiện giúp hiểu biết thế giới rộng lớn. Giáo dục Hồi giáo dạy các tín đồ đọc các chữ viết Ả Rập, mở đường cho việc lưu giữ các bản ghi chép. Các thương gia *dyula* là một trong số những người cải đạo sớm, qua đó truyền bá đạo Hồi về phía nam dọc theo mạng lưới buôn bán đến các vùng rừng nhiệt đới. Hồi giáo đã trở thành tôn giáo của triều đình, được các nhà cai trị địa phương sử dụng nhằm gia tăng quyền lực và tính hợp pháp của họ. Trở thành một người Hồi giáo ở Tây Phi không liên quan đến việc hoàn toàn “phục tùng” đức tin mới. Thay vào đó, tôn giáo này được chấp nhận như phần mở rộng của các nền tảng văn hóa và tinh thần đang hiện hữu tại đây. Các vị thần, nghi lễ và lễ hội truyền thống vẫn là đặc trưng chính của đời sống cộng đồng.

Các vua của Mali - gọi là *mansa* - trở thành những người Hồi giáo sùng đạo. Tại thủ đô Niani ở Thượng Niger, họ đưa các nghi lễ Hồi giáo vào nghi thức hoàng gia, sử dụng tiếng Ả Rập ở mức độ nào đó như ngôn ngữ hành chính và giữ lại những dịch vụ của nhiều học giả tôn giáo, thủ quỹ và luật gia Hồi giáo, vài người trong số họ là những người nước ngoài đến từ Bắc Phi.

Mali được quốc tế chú ý vào năm 1324 khi Mansa Musa, vị vua thứ chín, dừng chân ở Cairo trong lúc thực hiện chuyến hành hương hajj¹ về Thánh địa Mecca. Nhà vua đến đây cùng với đội bảo vệ gồm 500 nô lệ, một đoàn tùy tùng lớn và một trăm con lạc đà chở theo vàng. Một quan chức chính phủ đã gặp Mansa Musa nhớ lại rằng:

Người đàn ông này đã khiến Cairo ngập tràn trong sự hào phóng của ông: không một người nào, viên chức triều đình [Cairo] hay người nắm giữ bất kỳ ban bệ nào của vương quốc Hồi giáo [Cairo] mà không nhận được một phần vàng nào từ ông ấy. Người dân Cairo đã kiếm được những khoản tiền ketch xù từ ông, bằng trao đổi mua bán hoặc quà tặng. Vàng lưu hành ở Cairo nhiều đến độ làm hỏng giá trị của đồng tiền.

Mười năm sau, như nhà văn Ả Rập Ibn Fadl Allah al-Omari đã viết, thị trường vẫn chưa phục hồi và người dân vẫn còn ngạc nhiên trước sự giàu có phô bày đến như vậy.

Các nhà bản đồ học châu Âu cũng đã ghi nhận điều này. Một bức tranh vẽ của Mansa Musa đã được dùng để trang trí Catalan Atlas vào năm 1375, một trong những bộ bản đồ châu Âu đầu tiên cung cấp thông tin chính xác về châu Phi. Khoác hoàng bào và đội vương miện, hình ảnh Mansa Musa trong tư thế ngồi trên ngai vàng, một tay cầm vương trượng và tay kia cầm vàng khối, tiến đến gần ông là người đàn ông che mặt cười lạc đà. Chú thích trên bản đồ ghi rằng: “Ở xứ của ông tìm thấy rất nhiều vàng, điều đó khiến ông trở thành vị vua giàu có và cao quý nhất mọi lãnh thổ.”

Vào thời điểm đó, nhu cầu về vàng của châu Âu đã tăng lên khi nó thay thế bạc trở thành đồng tiền kim loại. Vàng được các chính phủ,

1. Hajj là chuyến hành hương đến Mecca, được tổ chức thường niên và được xem là bốn phận tôn giáo mà các tín đồ đạo Hồi phải thực hiện ít nhất một lần trong đời - BT.

hoàng thân và Giáo hội Kitô giáo dùng để tài trợ cho chiến tranh và giải quyết tranh chấp. Nó được chế tác thành đồ trang sức, tích trữ như châu báu và đổi lấy hàng hóa từ Ấn Độ. Người ta ước tính rằng có tới $\frac{2}{3}$ nhu cầu vàng của châu Âu được chuyên chở bằng các đoàn vận tải lạc đà băng qua sa mạc Sahara. Các thương nhân theo đường biển của châu Âu buôn bán với các cảng ở Bắc Phi đã mua vàng với giá ngày càng cao và họ muốn tìm hiểu rõ hơn về nguồn gốc của số vàng này.

Trong chuyến du hành cuối cùng được ghi lại, du khách kỳ cựu người Berber là Abu Abdallah Ibn Battuta đã quyết định đến thăm đế chế Mali để tận mắt chứng kiến vương quốc này. Sinh ra tại Tangier vào năm 1304, ông đã dành phần lớn tuổi thành niên của mình khám phá thế giới Hồi giáo, sang tận Trung Quốc và Indonesia, tìm kiếm những công việc thời vụ như thẩm phán, đại sứ và nhà tư vấn luật. Năm 1352, lên đường từ Tangier, ông theo đường bộ đến Sijilmasa, nơi ông mua lạc đà và thức ăn đủ dùng cho bốn tháng rồi tham gia vào một đoàn lữ hành đi về phía nam đến Sahara. “Ở sa mạc đó có nhiều yêu ma lắm,” ông viết. Sau 25 ngày, đoàn lữ hành đến mỏ muối ở Taghaza, nơi nô lệ được sử dụng làm lao động còn nhà ở và nhà thờ Hồi giáo được xây dựng bằng các khối muối. Hai tháng sau khi rời Sijilmasa, họ đến Wallata, một tiền đồn phía bắc Mali.

Ibn Battuta rất ấn tượng về nhà vua Mansa Sulaiman và triều đình của ông trong suốt tám tháng lưu lại đó. Trong bài tường thuật về “Đất nước của người da đen”, ông đã lập ra một bảng cân đối về “những gì tôi thấy tốt và những gì tôi thấy xấu trong hành vi của người da đen”.

Trong số những điều tốt mà họ làm được có việc tránh gây ra bất công, vì không người nào có thiện cảm với điều đó và sultan¹ của họ cũng không cho phép bất cứ ai làm như vậy dưới

1. *Sultan*: danh hiệu của các vị vua ở những nước Hồi giáo là quốc giáo - BT.

bất kỳ hình thức nào; nền an ninh chung của toàn bộ đất nước, không để cho du khách hay cư dân phải sợ bọn trộm cướp; và sự cần trọng của họ trong cầu nguyện và buộc con cái làm theo những điều tương tự...

Trong số những hủ tục của họ có việc để cho những người hầu gái, những nữ nô lệ và con gái của họ xuất hiện khỏa thân trước mặt mọi người, để lộ bộ phận sinh dục. Những phụ nữ đến trước mặt sultan đều khỏa thân và không che mạng, con gái của họ cũng vậy. Vào đêm hai mươi bảy của tháng Ramadan¹, tôi thấy khoảng một trăm nữ nô lệ khỏa thân ra khỏi cung điện của ông cùng với thức ăn, đi cùng với họ là hai cô con gái của sultan với bộ ngực đầy đặn và không đeo mạng che mặt.

Sau đó, vào thế kỷ XIV, đế chế Mali bắt đầu tan rã bởi những cuộc tranh chấp của các triều đại làm cho suy yếu. Các quốc gia chư hầu khẳng định nền độc lập của họ. Những người du mục Tuareg xâm lược từ phía bắc. Những người Fulbe chăn nuôi gia súc xâm nhập từ phía tây. Các kỵ sĩ Mossi thì đột kích từ phía nam. Đến thế kỷ XVI, Mali đã bị chia cắt thành những vương quốc nhỏ.

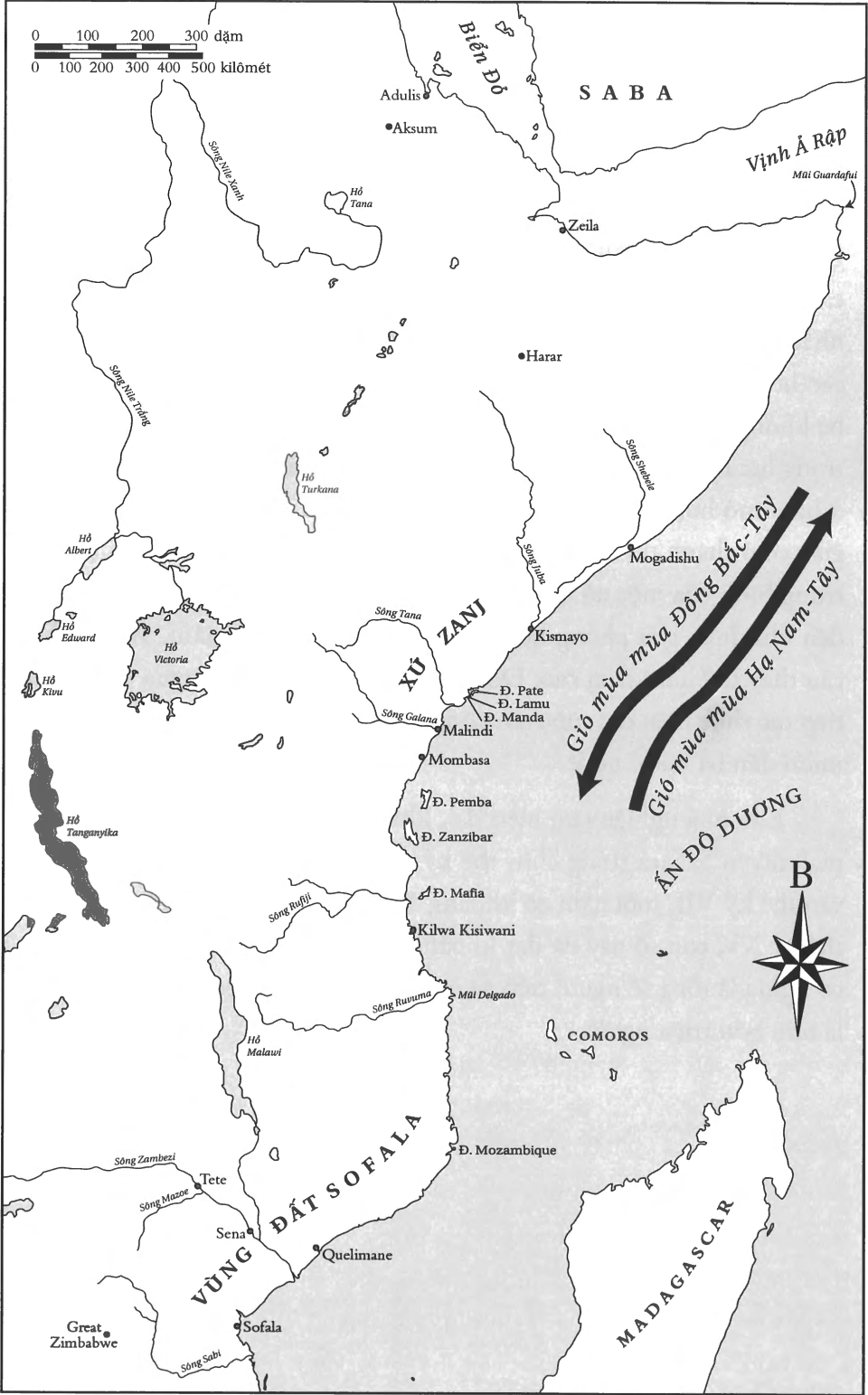
Trong khi buôn bán nô lệ chỉ là một phần nhỏ của hàng hóa qua Tây Sahara, thì ngay tại trung tâm Sahara, đó lại là trụ cột của thương mại. Vương triều Saifawa cai trị Kanem không có hàng hóa nào khác để giao dịch. Các bộ lạc da đen ở phía nam hồ Chad thường xuyên bị đột kích để bắt nô lệ. Theo luật Hồi giáo, họ được định nghĩa là *kafirun* - những người ngoại giáo thực hành các tôn giáo truyền thống với nhiều

1. *Tháng lễ Ramadan* là tháng thứ chín theo lịch âm của người Hồi giáo. Đây là một trong những dịp lễ quan trọng nhất của người Hồi giáo trên khắp thế giới. Người Hồi giáo trưởng thành và khỏe mạnh sẽ phải nhịn ăn, nhịn uống vào ban ngày và chú tâm vào các hoạt động cầu nguyện, đọc Kinh Koran, làm từ thiện... - BT.

vị thần chứ không phải với một vị thần duy nhất của đạo Hồi - và vì thế họ trở thành mục tiêu hợp pháp mà chế độ nô lệ nhắm đến; cả chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ đều được Hồi giáo thừa nhận. Nô lệ được đưa qua sa mạc đến Zawila, một cơ sở buôn bán ở Fezzan, và từ đó được gửi đến Tunis, Tripoli, Cyrenaica, Ai Cập và xa hơn nữa là Tây Á. Nhu cầu về nô lệ da đen vẫn ở mức cao. Người bị thiến được đánh giá cao nhất và cũng được bán với giá cao nhất. Giá trị của họ còn được nâng cao hơn nữa do tỷ lệ tai nạn trong khi thiến: cứ 10 bé trai thì có tới 9 bé không thể sống sót sau các cuộc phẫu thuật. Một số nô lệ phục vụ trong lực lượng quân đội của các nhà cai trị Hồi giáo, số khác làm việc ở hầm mỏ hoặc trong nông nghiệp. Đa số là nữ nô được các gia đình giàu có ở thành thị mua về làm người hầu và vợ lẽ. “Đời sống phục vụ” trung bình của một nô lệ - khoảng thời gian từ lần mua cuối cùng cho đến khi được giải phóng hoặc chết - không quá bảy năm, vì vậy nhu cầu thay thế luôn tăng cao. Đối lại, người Kanem mua ngựa và vũ khí tiếp tục thực hiện các cuộc tấn công. Một con ngựa tốt có thể có giá từ mười đến ba mươi nô lệ.

Các nhà nghiên cứu hiện đại, khi ước lượng quy mô của thương mại xuyên Sahara trong chín thế kỷ trước năm 1500, đã tính ra rằng vào thế kỷ VII, mỗi năm có khoảng 1.000 nô lệ được mua bán và đến thế kỷ XV, con số này đã đạt khoảng 5.000 nô lệ mỗi năm. Điều này có nghĩa là tổng số người trên sa mạc bị bắt làm nô lệ trong thời kỳ đó là hơn bốn triệu người.

Xứ Zanj



9

ZANJ

Vùng đất Zanj bên bờ biển phía đông châu Phi là điểm đến quen thuộc của các thuyền trưởng Ả Rập và Ba Tư trong hành trình đi qua vùng Ấn Độ Dương rộng lớn. Với dải đất hẹp của vùng lãnh thổ ven biển và hải đảo kéo dài hơn 2.400 kilômét, Zanj nổi tiếng với các mặt hàng thương mại có giá trị, bao gồm ngà voi, sừng tê giác, mai đồi mồi, da báo, đá pha lê, cọc rừng ngập mặn, nô lệ và nhất là bụi vàng được vận chuyển từ “Vùng đất Sofala” ở phía nam. Các tàu buôn từ Nam Ả Rập và vịnh Ba Tư ra khơi trong mùa gió mùa đông bắc từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau và quay trở về khi gió đổi sang hướng tây nam từ tháng 4. Trong *Nghìn lẻ một đêm*, bộ truyện Ba Tư thế kỷ IX, thuyền trưởng Sindbad kể lại cuộc phiêu lưu trên vùng biển Zanj. “Nhờ cơn gió thuận chiều giúp sức, chúng tôi đã đi nhiều ngày đêm từ cảng này sang cảng khác và từ đảo này sang đảo khác để bán và trao đổi hàng hóa, mặc cả với các thương nhân và quan chức bất cứ nơi nào chúng tôi thả neo.” Nhưng đường đến Zanj luôn ẩn chứa nhiều nguy hiểm. Một nhà địa lý học người Baghdad là Abdul Hasan Ali al-Masudi đã đến Zanj hai lần vào thế kỷ X. Ông viết “Tôi đã đi thuyền

trên nhiều vùng biển, nhưng không biết liệu có vùng biển nào khác nguy hiểm hơn Zanj.” Ông liệt kê ra những thuyền trưởng mà ông đã đi cùng và theo như lời ông kể tất cả những người này đều đã chết đuối.

Zanj là quê hương của những người sống ven biển nói tiếng Bantu, những người đã tạo nên một phần không thể thiếu của thế giới thương mại ở Ấn Độ Dương, kiểm soát thương mại giữa nội địa châu Phi và các cảng dọc theo bờ biển. Các thương nhân Ả Rập đã lấy tên gọi này đặt cho vùng đất, mang nghĩa “Vùng đất của người da đen”, một cái tên Đông Phi tương đương với *Bilad as-Sudan* trong tiếng Sudan. Một số người Ả Rập định cư ở đó và kết hôn với người địa phương, qua đó bổ sung thêm cho văn hóa thương mại tại đây. Một tầng lớp thương gia nổi lên thành giới tinh hoa cầm quyền của quần đảo gồm các thị trấn và đảo độc lập ven biển - Mogadishu, Shanga, Manda, Malindi, Mombasa, Pemba, Zanzibar, Kilwa Kisiwani và Sofala, một cảng phía nam sông Zambezi, họ giao dịch với nhau và với các thuyền trưởng đến từ Ả Rập và Ba Tư. Thông qua thương mại quốc tế, các thị trấn này ngày càng thịnh vượng. Tầng lớp buôn bán thượng lưu đã dùng tài sản của mình xây dựng những ngôi nhà lớn từ đá san hô và mua các mặt hàng xa xỉ - đồ gốm, thủy tinh, đồ sứ, vải, các loại hạt và đồ ngũ kim như nồi nấu và đèn dầu bằng đồng - được nhập từ Ả Rập, Ba Tư, Ấn Độ và từ các nhà sản xuất ở xa như Trung Quốc và Indonesia. Trong số những loài thực vật được du nhập vào đây từ Đông Nam Á có chuối, một loại cây trồng đã trở thành thực phẩm chính ở nhiều vùng đất châu Phi.

Trải qua nhiều thế kỷ, các dân tộc ở Zanj đã phát triển đặc điểm riêng của chính họ. Họ được biết đến với cái tên Swahili - “dân vùng biển” - cái tên được lấy từ tiếng Ả Rập có nghĩa là bờ: *sahel*. Ngôn ngữ của họ, tiếng KiSwahili, với nguồn gốc có thể bắt nguồn từ ngữ hệ Nigeria-Congo, đã trở thành ngôn ngữ chung của vùng bờ biển, được sử dụng trong các mạng lưới thương mại trong khu vực. Họ cũng

dẫn chịu ảnh hưởng của Hồi giáo ở phía nam, được các thương nhân Ả Rập du nhập. Bằng chứng đầu tiên về đạo Hồi đến từ những gì còn sót lại của nhà thờ Hồi giáo thô sơ được xây dựng vào thế kỷ VIII tại Shanga, khu định cư ở quần đảo Lamu trên bờ biển phía bắc Kenya. Các đồng tiền bằng bạc thế kỷ IX khai quật được tại Shanga có ghi lại những câu nói của những người cai trị Hồi giáo địa phương. Vào thế kỷ XI, truyền bá đạo Hồi đã có thêm động lực: ở giai đoạn này, ít nhất tám khu định cư ven biển đã xây dựng các nhà thờ Hồi giáo bằng đá. Hình thức thực hành Hồi giáo, tuy vậy, đã bổ sung thêm nhiều truyền thống địa phương. Các gia đình Hồi giáo đôi khi tham gia vào các nghi lễ nhằm kiểm soát *pepo* - những thần linh địa phương được cho là mang đến bệnh tật và những biểu hiện bất hạnh riêng. Tuy vậy, Hồi giáo, sau khi thích nghi với các điều kiện của “châu Phi”, đã trở thành nét đặc trưng chính của xã hội và bản sắc Swahili.

Đến thế kỷ XIV, khoảng bốn mươi khu định cư tại Zanj đã phát triển thành các trung tâm thương mại. Giàu có nhất trong số đó là Kilwa Kisiwani, một hòn đảo ngoài khơi nằm cách Zanzibar hơn 300 kilômét về phía nam. Từng là một làng chài, hòn đảo này nằm ở ranh giới cực nam giúp tàu bè đến từ miền Nam Ả Rập và vịnh Ba Tư định hướng được khi họ chỉ muốn mất một mùa để di chuyển trở về nhà, khi gió mùa chuyển sang hướng tây nam. Xa hơn về phía nam, những cơn gió mùa cũng giảm dần và vì vậy, những thuyền buồm đi sang phía bên kia Mũi Delgado có nguy cơ phải mất cả năm trời mới có thể quay trở về. Do đó, Kilwa đóng vai trò là một cảng trung chuyển quan trọng, chi phối giao thông từ các cảng xa hơn về phía nam dọc theo bờ biển, chủ yếu là Sofala, một điểm giao dịch ở phía nam sông Zambezi, nơi tiếp nhận các chuyến vàng đến từ nội địa châu Phi. Việc buôn bán vàng đã biến Kilwa Kisiwani thành một kho cảng lớn.

Vào thế kỷ XIV, Kilwa chịu kiểm soát của bộ lạc Mahdali gồm những gia đình nhập cư đến từ Yemen và Hadhramaut, những người đã

cho xây dựng cung điện hai tầng, nhà thờ Hồi giáo lớn có hầm và mái vòm, nhà tắm công cộng, trại nuôi nhốt nô lệ và hai bến cảng để chứa các tàu lớn di chuyển xuyên đại dương. Nô lệ từ Zanj được chuyển đến Ả Rập và vịnh Ba Tư - nơi họ được gọi là *zanj* - để làm nhân công, binh lính và vợ lẽ. Du khách Ibn Battuta người Morocco đã đến thăm Kilwa vào năm 1331 và đã mô tả nơi này như một “thành phố ven biển tuyệt vời”. Ông nhận thấy rằng đa phần người dân ở đây là người Zanj, “cực kỳ đen”, mặt đầy nếp nhăn. Theo ông, sultan của Kilwa đã được “hậu thuẫn rất nhiều” để đột kích vào lãnh thổ Zanj bắt nô lệ và đoạt chiến lợi phẩm nhưng cũng rất hào phóng phân phát chiến lợi phẩm thu được cho du khách.

Những du khách khác tại Zanj đến từ Trung Quốc. Các đội tàu buôn Trung Hoa đã đến bờ biển châu Phi trong hàng loạt các cuộc thám hiểm được thực hiện tại Ấn Độ Dương từ năm 1405 đến năm 1433. Quan hệ chính thức được thiết lập giữa triều đình nhà Minh ở Bắc Kinh và các quan chức ở Mogadishu, Malindi, Mombasa và Kilwa. Các phái viên từ Malindi đã đến Bắc Kinh vào năm 1415 với rất nhiều món quà cho hoàng đế, bao gồm một con hươu cao cổ, được trao tặng trong buổi tiếp đãi nồng hậu.

Nhiều truyền thuyết kể lại về các bãi vàng nằm trong nội địa châu Phi, từ nơi cung cấp bụi vàng đến bờ biển Zanj. Chúng tồn tại suốt nhiều thế kỷ và tác động mạnh mẽ đến số phận của các dân tộc sống ở vùng cao phía nam châu Phi. Các thủy thủ Bồ Đào Nha đi thám hiểm dọc theo bờ biển vào thế kỷ XV tin rằng bụi vàng mà họ nhìn thấy được chất lên các con thuyền Ả Rập tại Sofala dường như đến từ vùng đất Ophir, một thành phố được nhắc đến trong Kinh Thánh như là nơi tàu của vua Solomon đã mang vàng trở về. Những tin đồn về sự giàu có tuyệt vời của Ophir đã tạo nên nhiều động lực trong thế kỷ XIX. Một trong những cuốn tiểu thuyết bán chạy nhất của Rider Haggard, *King Solomon's Mines*

(Những khu mỏ của vua Solomon), xuất bản vào năm 1885, đã khiến ý nghĩ về một khu vực chưa được khám phá và chứa đựng rất nhiều khoáng sản ở phía bắc sông Limpopo trở nên phổ biến.

Sự giàu có là có thật. Trên cao nguyên giữa Limpopo và Zambezi có một vành đai quặng vàng rộng lớn nằm trong các mạch đá thạch anh phía gần bề mặt. Vàng sa khoáng cũng được tìm thấy ở những con sông chảy qua vành đai vàng. Các nhóm khai khoáng địa phương đã tổ chức khai thác mỏ như một hoạt động chung trong những tháng mùa đông nhằm bổ sung cho việc canh tác, đãi vàng trên sông và dùng cuộc đào sâu vào bề mặt đá. Họ đốt lửa để phá vỡ và làm chảy thạch anh, đồng thời tạo ra các hầm mỏ, một số hầm sâu đến trên 24 mét dưới lòng đất. Các mạch vàng mà họ tìm thấy, dày từ vài xentimét đến hơn một mét, nứt nẻ và đứt đoạn rất nhiều, rất khó lần theo, nhưng lại trải dài trên khu vực rộng lớn.

Việc buôn bán vàng ban đầu bắt nguồn từ khu định cư trên đỉnh đồi tại Mapungubwe, thủ đô dưới quyền cai quản của một thủ lĩnh sở hữu nhiều gia súc tại thung lũng Limpopo. Vào thế kỷ XII, những người cai trị Mapungubwe bắt đầu chuyển vàng và ngà voi cho các thương nhân người Swahili trên bờ biển để đổi lấy thủy tinh, đồ sứ và vải. Vàng cũng được nấu chảy để làm đồ trang sức và trang trí cho giới thượng lưu địa phương. Các chức sắc cầm quyền được chôn cất cùng dây chuyền hạt vàng, các đĩa bằng vàng và các tác phẩm điêu khắc bằng gỗ bọc vàng.

Vào thế kỷ XIII, quốc gia có lãnh thổ rộng lớn nhất ở miền Nam châu Phi mà thủ đô đóng tại Great Zimbabwe đã vượt mặt Mapungubwe. Nằm ở thượng nguồn sông Sabi, giữa các khu vực khai thác mỏ của cao nguyên và bờ biển ở Sofala, Great Zimbabwe phát triển nhờ vào chăn nuôi gia súc và nhờ vào vị trí quan trọng trong buôn bán vàng, từ đó giành quyền bá chủ trước số đông những thủ lĩnh nói tiếng Shona ở các khu vực lân cận.

Nhằm thể hiện sức mạnh, những người cai trị của Zimbabwe - cái tên bắt nguồn từ một thuật ngữ Shona có nghĩa là “những ngôi nhà bằng đá” - đã dựng lên hàng loạt tường thành bằng những khối đá lớn. Sử dụng đá granit địa phương vốn dễ tách thành các khối đá xây dựng, họ bắt đầu xây phần đỉnh đồi, lấp đầy khoảng trống giữa các tầng đá bằng những bức tường đá thô và san phẳng các phần sườn đồi để làm sân thượng cho các khu nhà ở. Kỹ năng của các thợ xây Zimbabwe không ngừng cải thiện. Vào thế kỷ XIV, họ bắt đầu xây dựng ở thung lũng bên dưới một “Hoàng thành”, nơi tọa lạc cung điện của nhà vua. Các khối đá được ghép và lát cẩn thận trên các mặt sân được bố trí đều theo chiều ngang và với khoảng cách lớn. Mỗi mặt sân được thiết kế hơi lồi so với mặt sân bên dưới để các bức tường đổ dần về phía sau theo đường cong thanh thoát. Khi hoàn thành, bức tường tráng lệ bên ngoài của Hoàng thành có độ dày năm mét ở phần dưới chân đế, cao tới mười mét và trải rộng trên 253 mét. Phía bên trong, khu vực này được chia thành những bức tường thành bằng đá nhỏ hơn. Bên ngoài là những ngôi nhà bằng đá của triều đình dành cho người thân của nhà vua, các quan chức và linh mục.

Phần còn lại của khu định cư trải rộng trên khoảng 40 hecta, là nơi ở của nông dân, nghệ nhân và thợ thủ công, những người này sống trong các túp lều bằng phen trát đất nằm chen chúc cạnh nhau. Great Zimbabwe không chỉ là nơi tập trung quyền lực chính trị mà còn là trung tâm công nghiệp, sản xuất đồ gốm, nông cụ bằng sắt, đồ trang trí bằng đồng, vàng và các đồ vật bằng đá Soapstone chạm khắc các sinh vật bí ẩn nửa chim nửa thú. Vào thời hoàng kim của Great Zimbabwe ở thế kỷ XV, có tới 18.000 người đã sống ở đây.

Việc xây dựng các bức tường bằng đá trải dài khắp cao nguyên, sừng sững vững vàng như những tiền đồn thuộc địa tỏa ra từ đô thị. Nhưng bản thân Great Zimbabwe đã rơi vào suy tàn ở thế kỷ XV, chỉ 200 năm sau khi hình thành, một phần do suy thoái môi trường khiến

nó không thể duy trì lượng dân số đông như vậy. Thay vào đó, một quốc gia Shona mới phát triển xa hơn về phía bắc, gần Zambezi, được dẫn dắt bởi những vị vua có tên gọi là Munha Mutapa. Giao dịch vàng vẫn là hoạt động sống còn. Hàng trăm bãi đá ngầm mới đã được khơi thông để đáp ứng nhu cầu đến từ bờ biển. Truyền thuyết về Ophir lan truyền ngày càng mạnh mẽ.

Ở Đông Bắc châu Phi, sự phát triển đều đặn của Hồi giáo đã khiến các cộng đồng Kitô giáo ở vùng cao nguyên Abyssinia ngày càng cô lập và ít quan tâm đến bên ngoài. Giao thương ven biển dọc theo Biển Đỏ, từng một thời là huyết mạch ở phía đông Địa Trung Hải, giờ đây dưới quyền kiểm soát của phần lớn các thương nhân Hồi giáo. Những người định cư Ả Rập ở vùng đất thấp bắt đầu khiến các bộ lạc Cushit địa phương - gồm người Saho, Afar và Somali - chuyển sang Hồi giáo và xây dựng các quốc gia Hồi giáo có xu hướng bành trướng thêm. Ở phía tây bắc, các vương quốc Kitô giáo Nubia không chống chọi được trước sự bành trướng của người Ả Rập. Các nhóm người Ả Rập du mục xâm nhập từ các sa mạc ở miền Nam Ai Cập, chiếm Nubia và bắt nông dân ở đây làm nô lệ. Nhà sử học Ibn Khaldun, sống ở Cairo vào thời điểm đó, đã ghi lại:

Các gia tộc Ả Rập Juhayna lan rộng khắp đất nước của họ và định cư ở đó. Họ nắm quyền và khiến vùng đất này bao phủ bởi nạn cướp bóc và hỗn loạn. Lúc đầu, các vua của Nubia đã cố dùng vũ lực đẩy lùi họ, nhưng rồi thất bại. Vì vậy, các vua thay đổi chiến thuật và cố chiến thắng đối phương bằng cách gả con gái cho họ... Và rồi, vương quốc này bị cắt thành từng mảnh và đất nước này được chính những người Ả Rập du mục thừa kế.

Bị kẻ thù bao vây, những người cai trị Abyssinia đã ra sức củng cố bản sắc Kitô giáo của họ. Vào thế kỷ XII, các vua của Vương triều Zagwe, đóng đô tại trung tâm tu viện ở Roha, trong vùng núi Lasta, đã bắt đầu xây dựng mười một nhà thờ, được đục đẽo ra từ nền đá cứng, như một phần của kế hoạch tạo ra một Jerusalem mới. Các nhà thờ nằm hai bên bờ suối được biết đến với tên gọi là Jordan, gần ngọn đồi có tên là Calvary. Khu phức hợp này đã thành hình vào thế kỷ XIII dưới thời trị vì của Lalibela, người nổi tiếng nhất trong các vua của Zagwe, sau đó thủ đô mới của họ mới được đặt tên.

Khi Vương triều Zagwe bị người Amhara, được cho là thuộc dòng dõi các vị vua của Aksum, lật đổ vào năm 1290, các giáo sĩ Kitô giáo đã tìm cách củng cố quyền lực của chế độ quân chủ bằng việc lập sổ sách liệt kê sử thi nói về nguồn gốc lịch sử của nó, khẳng định rằng Kitô hữu Abyssinia là những người kế thừa trực tiếp từ Israel với tư cách là quốc gia đã được Chúa trời lựa chọn. Theo *Kebra Negast*, “Cuốn sách về chiến công của các triều vua”, các vua Abyssinia chính là con cháu của cuộc hôn nhân giữa vua Solomon và nữ hoàng Sheba diễn ra ở Jerusalem vào thế kỷ X TCN. Nghe danh về sự khôn ngoan vượt bậc của Solomon, nữ hoàng Makeda đã tới Jerusalem cùng với một đoàn tùy tùng lớn và một đoàn lạc đà chở đầy tặng phẩm bằng vàng, đá quý và gia vị. Một mô tả về cuộc gặp gỡ của họ được kể đến trong Kinh Cựu Ước, phần nói về các vua ở Chương 10.

... Và khi bà đến với Solomon, bà đã chia sẻ với ông tất cả lòng mình.

Và Solomon cũng trả lời tất cả những thắc mắc của bà, nhà vua chẳng giấu bất cứ điều gì mà không nói ra...

Và vua Solomon đã trao cho nữ hoàng Sheba tất cả những gì bà mong muốn, làm bất cứ điều gì bà yêu cầu và dành cho bà những khoản đãi hoàng gia hào phóng.

Theo *Kebra Negast*, Makeda bị mê hoặc bởi màn trình diễn kiến thức của Solomon và tuyên bố: “Kể từ bây giờ, tôi sẽ không tôn thờ mặt trời mà sẽ tôn thờ Đấng sáng tạo ra mặt trời, Chúa trời của Israel.” Đêm trước khi bắt đầu hành trình trở về nhà, Solomon đã quyến rũ Makeda. Con trai của họ là Menelik đã được sinh ra trong lúc bà đang trở về Sheba. Ở tuổi hai mươi hai, Menelik tới Jerusalem, nơi anh ta được Solomon thừa nhận là con trai và lên ngôi vua. Khi rời Jerusalem để đến Aksum, Menelik đã mang theo Rương Thánh Tích, đồ vật thiêng liêng nhất của thời Cựu Ước, trong đó có những tấm thẻ bằng đá ghi lại Mười Điều Răn. Hai nghìn năm sau, theo *Kebra Negast*, Rương Thánh Tích này vẫn đang được lưu giữ tại một thánh địa ở Aksum. Truyền thuyết này vẫn được tiếp tục duy trì cho đến ngày nay.

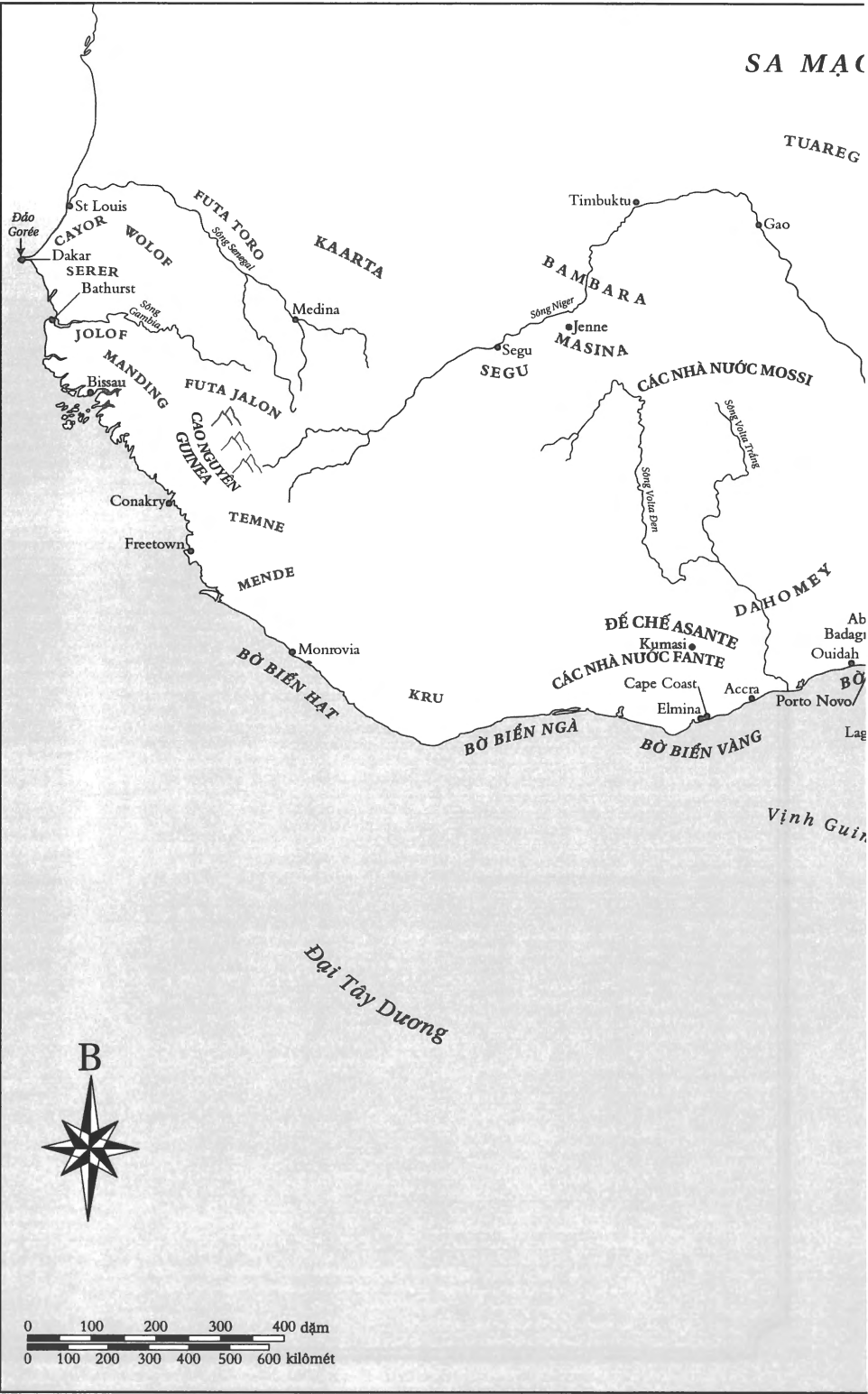
Được viết bằng ngôn ngữ Ge'ez, *Kebra Negast* đã dấy lên một số bài tường thuật cổ lưu hành ở Abyssinia về các mối liên hệ đã từng tồn tại giữa Vương quốc Aksum cũ và vùng đất Saba hoặc Sheba phía nam Ả Rập. Mục đích của các tác giả là cung cấp cho các vị vua của Abyssinia cơ sở về tính hợp pháp và biểu hiện về sự ưu ái của thần linh. *Kebra Negast* được coi là một văn bản thiêng và phổ biến rộng rãi. Câu chuyện về Solomon, Sheba và Menelik đã được những người kể chuyện truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và được thể hiện cả trong tranh vẽ. Các bản sao của Rương Thánh Tích, được gọi là *tabots*, đã trở thành những vật phẩm quen thuộc trong đời sống nhà thờ và được rước vào những dịp lễ hội.

Các tài liệu ghi chép về chế độ quân chủ Kitô giáo bị bao vây bởi những kẻ thù Hồi giáo và ngoại giáo đã được lưu hành rộng rãi tại châu Âu. Vị trí của “vương quốc của Prester John”, được biết đến từ thế kỷ XII, ban đầu được cho là ở trung tâm châu Á hoặc Ấn Độ. Nhưng trong thế kỷ XIV, châu Phi đã trở thành tâm điểm chú ý. Năm 1306, linh mục Giovanni da Carignano ở Genoa đã phỏng vấn một nhóm ba mươi giáo sĩ Abyssinia trở về sau những chuyến viếng thăm

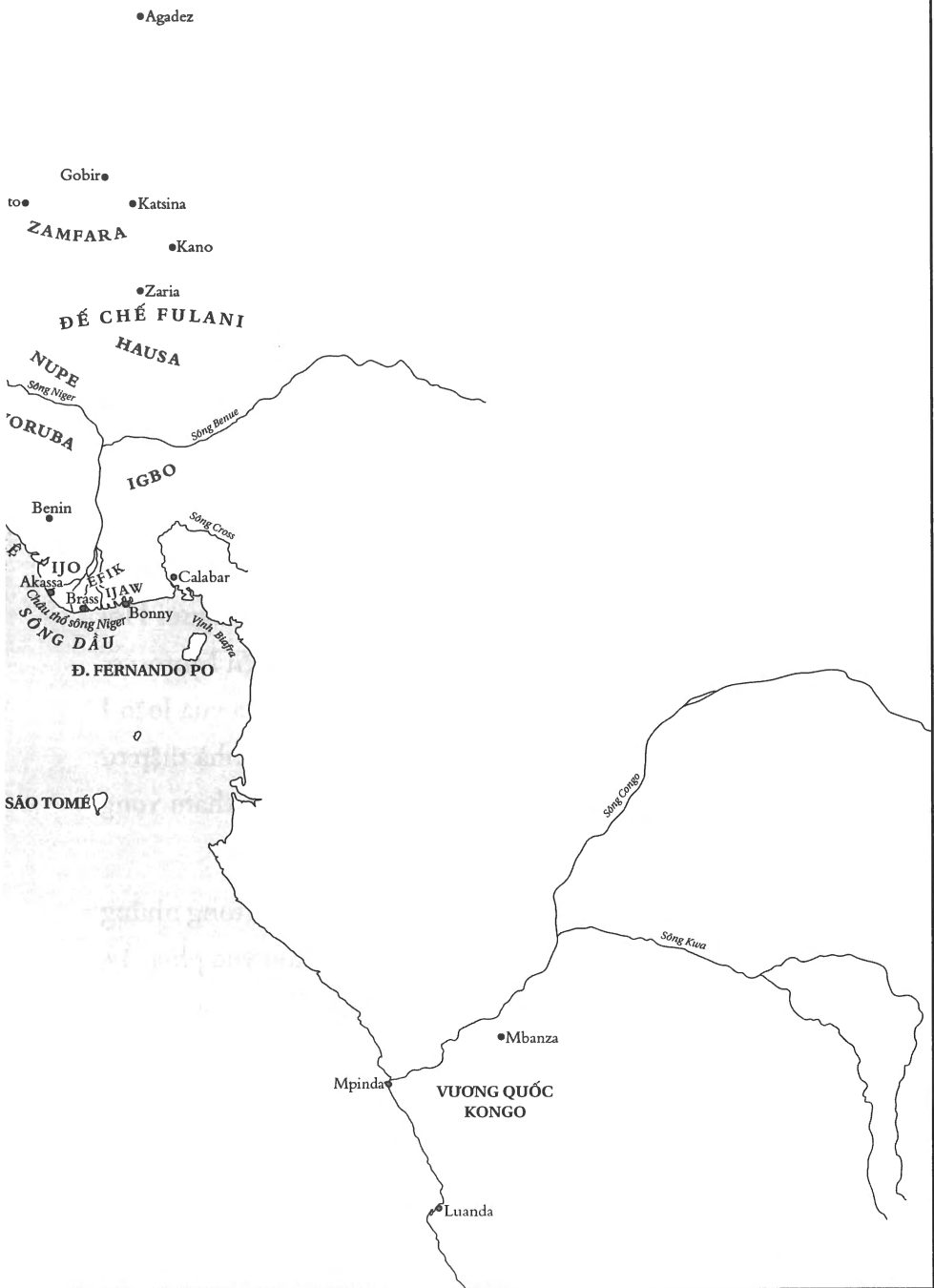
đến Avignon và Rome và ghi lại rằng giáo trưởng nhà thờ của họ có tên là “Prester John”. “Prester John” trở thành cái tên giúp người châu Âu biết về các vị vua của Abyssinia. Vào năm 1.400, vua Henry IV của Anh đã gửi một bức thư cho “vua của Abyssinia, Prester John”. Nhưng bản thân người Abyssinia chưa bao giờ sử dụng cái tên này. Đó chỉ là một huyền thoại của người châu Âu. Khi các đại biểu đến từ Abyssinia tham dự Hội đồng Florence năm 1441, họ bối rối khi các giáo sĩ cấp cao của hội đồng khẳng định đòi xem quốc vương của họ là Prester John. Bất chấp lời khuyên nhủ, cái tên Prester John vẫn tiếp tục gây tiếng vang khắp châu Âu và truyền cảm hứng cho ý tưởng rằng người ta đã thuyết phục ông tham gia vào cuộc thập tự chinh chống lại người Hồi giáo.

PHẦN III





SAHARA



10

XIỀNG XÍCH THẬP TỰ GIÁ

Năm 1415, hải quân Bồ Đào Nha, mang theo đội quân hùng hậu nhất mà một vị vua Bồ Đào Nha từng tập hợp, đã vượt Địa Trung Hải thực hiện cuộc thập tự chinh mới chống lại người Hồi giáo, nhằm đánh chiếm thị trấn pháo đài Ceuta bên bờ biển Morocco. Trên tàu là hoàng tử Henry, hai mươi mốt tuổi, con trai của vua João I đang ngùn ngụt quyết tâm tạo dấu ấn riêng với vai trò một nhà thập tự chinh, coi việc chiếm đóng Ceuta chỉ là mốc khởi đầu cho tham vọng bành trướng quân sự tại châu Phi của Bồ Đào Nha.

Ceuta quả là phần thưởng đáng giá. Đó chính là một trong những pháo đài hùng mạnh nhất ở Địa Trung Hải, trấn giữ khu vực phía tây, một thương cảng lớn, nổi tiếng về xuất khẩu lúa mì. Đồng thời, vùng đất này cũng là một trong những điểm cực bắc của tuyến thương mại xuyên Sahara của các đoàn lái buôn chuyên vận chuyển vàng, ngà voi và hạt tiêu từ các vương quốc Hồi giáo thuộc duyên hải Sahel băng qua sa mạc. Vào tháng 8 năm 1415, chỉ trong một ngày Ceuta đã rơi vào tay người Bồ Đào Nha, và việc đánh chiếm đó được châu Âu chào đón

như chiến công vĩ đại. Công sứ Bồ Đào Nha tuyên bố rằng thị trấn này chính là “cửa ngõ và là chìa khóa mở cửa toàn bộ châu Phi”. Thông qua những thương nhân giàu có bị bắt tại Ceuta, người Bồ Đào Nha biết được các chuyến vàng vận chuyển qua sa mạc Sahara có nguồn gốc từ đâu. Vài thương nhân đã đề cập đến “Dòng sông vàng” tận phía nam xa xôi, nơi đổ vào Đại Tây Dương.

Nhưng Ceuta vẫn không khác gì vùng đất cô lập ở khu vực duyên hải Bắc Phi, bị chính những kẻ thù Hồi giáo bủa vây và lệ thuộc vào tiếp tế của người Bồ Đào Nha. Các giao dịch vàng nằm ngoài tầm với của họ. Henry đã chuyển mối quan tâm sang các khu vực khác ở Đại Tây Dương, bao gồm quần đảo Madeira, Canary và Azores. Tuy vậy, khi sức mạnh của hải quân Bồ Đào Nha tăng lên, ông đã hạ quyết tâm tìm bằng được tuyến đường biển dẫn đến các mỏ vàng ở khu vực châu Phi cận Sahara.

Cho đến thời điểm đó, khi tiến về phía nam dọc theo bờ Đại Tây Dương của châu Phi, hải quân Bồ Đào Nha vẫn chưa dám mạo hiểm vượt xa hơn Cape Bojador, mũi đất khô cằn ven biển nằm cách quần đảo Canary hơn 209 kilômét về phía nam, khét tiếng với sương mù và sóng cả. Gió và hải lưu ở đó thường chảy theo hướng từ bắc đổ về nam, khiến cho hành trình quay về trở nên nguy hiểm. Một số tàu thăm dò đi xuống phía nam chưa bao giờ trở lại. Vượt qua khỏi mũi đất này là khu vực được các nhà địa lý thời trung cổ đặt tên là “Vùng nhiệt đới” - vùng biển nguy hiểm với dải bờ biển khắc nghiệt và hoang sơ kéo dài hàng trăm kilômét. Trong tiếng Ả Rập, Cape Bojador được gọi là Bon Khatar: “Cha đẻ của hiểm nguy”.

Dưới sự lèo lái của Henry, Bồ Đào Nha đã có được những tiến bộ lớn và đi đầu trong kỹ nghệ đóng tàu và hàng hải. Đội tàu của nước này tập hợp những thuyền buồm nhỏ với thiết kế mới, khả năng vận hành cao và cực kỳ phù hợp cho việc thăm dò dọc theo những vùng bờ biển chưa được biết đến.

Năm này qua năm khác, Henry cho thực hiện nhiều cuộc thám hiểm về phía nam dọc theo bờ biển châu Phi. Giờ đây, mục tiêu của ông không chỉ vượt qua các tuyến đường xuyên Sahara nhằm trực tiếp tiếp cận lối vào các mỏ vàng, mà xa hơn nữa là tìm ra địa hạt của Prester John, được cho là đã bị các cường quốc Hồi giáo, vốn nắm quyền kiểm soát Bắc Phi, tách ra khỏi phần còn lại của Kitô giáo.

Việc thám hiểm bờ biển Tây Phi diễn ra chóng vánh và kịch tính. Năm 1434, một đoàn thám hiểm Bồ Đào Nha đi thuyền vòng qua Cape Bojador và trở về an toàn trước gió bão. Năm 1436, lính thủy Bồ Đào Nha đã đến được một địa điểm nằm cách Cape Bojador hơn 400 kilômét. Họ đặt tên cho vùng đất này là Rio d'Oro, và lầm tưởng rằng đã phát hiện ra Dòng sông vàng. Chỉ tìm thấy đàn hải cẩu đồng nghịt đang nằm phơi nắng trên bãi cát và các đảo ở cửa sông, họ dong thuyền về phía nam, dõi mắt trông theo những con sóng vỗ liên hồi dọc bờ sa mạc. Năm 1441, họ đến Cape Blanco và tại đó dựng lên cây thánh giá cao bằng gỗ - *padrão*¹ - đánh dấu sự có mặt của mình nhân danh Chúa Kitô, một truyền thống sau này những thủy thủ Bồ Đào Nha khám phá bờ biển châu Phi vẫn luôn tiếp nối. Xa hơn về phía nam, họ gặp những ngư dân Idzagen Berber trên đảo Arguin, nơi có con suối cung cấp nước ngọt quanh năm. Phát hiện ra Arguin chỉ cách mạn phía tây của tuyến đường lái buôn xuyên Sahara sáu ngày đường, họ đã lập một trạm giao dịch thường xuyên ở đó, với hy vọng thay thế chặng đường qua sa mạc bằng tuyến đường biển về phía bắc. Năm 1445, các thủy thủ Bồ Đào Nha đã đến cửa sông Senegal, theo truyền thống nơi này được xem là ranh giới giữa người Berber và các bộ lạc Ả Rập của Sahara và là “Vùng đất của người da đen”. Họ gọi cư dân địa phương ở đó là “Guineu”, trong tiếng Berber của Morocco có nghĩa là “người da đen”.

1. *Padrão*: cột đá, thường có hình chữ thập, khắc quốc huy của Bồ Đào Nha, được nhiều nhà thám hiểm Bồ Đào Nha đặt làm cột mốc xác nhận vùng đất dọc theo các bờ biển ở châu Phi và châu Á - BT.

Ban đầu, khối lượng hàng hóa mà người Bồ Đào Nha dùng để trao đổi là rất ít. Trong giao dịch với các thương nhân Ả Rập và Sanhaja, họ lấy vải dệt, quần áo và lúa mì đổi các mặt hàng xa xỉ như da linh dương, trứng đà điểu, xạ hương, kẹo cao su Ả Rập và một lượng nhỏ bụi vàng. Họ cũng mang về một lượng lớn da và tinh dầu hải cẩu, đồng thời cũng chen chân vào việc buôn bán, thu nạp nô lệ thông qua trao đổi và vây bắt người dân địa phương.

Buôn bán nô lệ đã sớm trở thành nguồn lợi lớn nhất trong kinh doanh của họ. Năm 1444, một quan chức Bồ Đào Nha là Lançarote de Freitas, nhận được sự hỗ trợ của nhóm nhà buôn và thám hiểm từ cảng Algarve ở Lagos, đã tổ chức cuộc thám hiểm với sáu thuyền buồm nhỏ tới các đảo thuộc Arguin với mục đích rõ ràng là bắt nô lệ. Bằng cuộc tấn công tàn bạo, lính thủy có vũ trang đã bắt được 235 người, bao gồm đàn ông, phụ nữ và trẻ em, hầu hết trong số họ xuất thân từ các gia đình Idzagen nghèo khổ làm nghề đánh cá, những người chống cự đều bị giết. Những nô lệ này bị nhồi nhét lên thuyền, bắt trời trong bão thối và hôi hám suốt sáu tuần trên hành trình trở về Lagos.

Việc họ được đưa lên bờ vào ngày 8 tháng 8 năm 1444 đã trở thành buổi công diễn trước sự chứng kiến của đám đông cư dân ở Lagos. Hoàng tử Henry có mặt và cưỡi ngựa giám sát sự kiện này. Những người bị bắt phải diễu hành đến khu vực bên ngoài một trong các cửa ngõ vào thị trấn và được chia thành năm nhóm. Nhóm 46 nô lệ tốt nhất dành cho Henry, coi như phần chia chác chiến lợi phẩm của ông. Phần còn lại do các chủ sở hữu mới giữ lại hoặc mang ra đấu giá. Sự kiện này được Gomes Eanes de Zurara, một sử gia của triều đình mô tả trong *Biên niên sử Guinea*:

Những người này được gom lại ở đó, tạo nên cảnh tượng đáng kinh ngạc... Vài người đầu cúi thấp, nước mắt nhạt nhòa mỗi lúc họ nhìn nhau. Một số rên rỉ rất tội nghiệp, ngựa đầu

ngẩng lên trời và khóc thét, như thể đang kêu gào mẹ vũ trụ ra tay cứu vớt. Số khác dùng tay tự đánh vào mặt rồi quăng mình xuống đất. Số khác nữa thì than thở bằng một bài kinh, theo phong tục quê hương. Và mặc dù người dân chúng ta không thể hiểu được ngôn từ trong bài kinh đó, nhưng lời tụng cũng đã thể hiện đầy đủ mức độ buồn đau thê lương trong lòng họ. Như để tăng thêm nỗi thống khổ kia, những người chịu trách nhiệm phân chia nhóm nô lệ tiếp theo đã đến và bắt đầu tách họ ra, chia thành năm nhóm đều nhau. Quan trọng là phải tách cho được tụi con trai ra khỏi cha của chúng, tách vợ khỏi chồng và anh em trai ra khỏi nhau. Dù người ta chưa xét đến quan hệ máu mủ hay bạn bè, nhưng cơ may đó cũng không có chỗ...

Tách những người này ra cũng không phải dễ:

Ngay khi bọn trẻ được chỉ định vào một nhóm và nhìn thấy cha mẹ chúng ở trong nhóm khác, chúng sẽ nhảy lên và lao về phía họ. Những bà mẹ ôm chặt con mình trong vòng tay rồi nằm úp người xuống đất. Họ thà hứng chịu đòn roi khinh miệt và đau đớn thể xác còn hơn nhìn thấy con cái mình tan tác...

Theo Zurara, tổng cộng đã có 927 “kẻ vô đạo” được chuyển từ Tây Phi đến Bồ Đào Nha trong khoảng thời gian từ 1441 đến 1447. Henry biện minh cho việc buôn bán nô lệ bằng tuyên bố rằng mục đích duy nhất của việc này chính là biến những kẻ vô thần và ngoại đạo trở thành những Kitô hữu. Ông cho rằng bất kỳ “sự bất tiện” nào mà một người bị biến thành nô lệ phải hứng chịu trong cuộc đời này đều không đáng kể so với lợi ích của sự cứu rỗi vĩnh cửu mà việc chuyển đổi sang Kitô giáo kia mang lại.

Tuy vậy, người Bồ Đào Nha thường xuyên gặp được những nhà cai trị địa phương châu Phi luôn sẵn lòng làm đối tác kinh doanh trong buôn bán nô lệ. Chế độ nô lệ đã trở thành một phần không thể thiếu của các xã hội châu Phi bên bờ biển phía tây. Các nô lệ thuộc sở hữu của các nhà cai trị, quan chức nhà nước và các thương gia giàu có, thường được sử dụng làm phu khuân vác, lao động nông nghiệp và người giúp việc gia đình. Khi chưa có quyền sở hữu đất đai, họ là đại diện cho nguồn tài sản chính. Họ cũng là hàng hóa chính trong thương mại, thường dùng trao đổi để lấy vàng, ngà voi hoặc đồng, nghĩa là một phương tiện giao dịch thiết yếu. Họ có tác dụng như một dạng tiền tệ có thể chuyển đổi, được ưa thích hơn bất kỳ hình thức nào khác. Và như vậy, thương mại phát triển cũng góp phần làm gia tăng buôn bán nô lệ.

Khai thác nô lệ là loại hoạt động có tổ chức. Đó thường là kết quả của các cuộc chiến tranh xâm lược hoặc các cuộc nội chiến. Trong một vài trường hợp, các nhà cai trị của một quốc gia đang bành trướng coi việc nô dịch hóa tại nơi họ xâm chiếm như phương tiện hữu ích để gia tăng của cải và địa vị cũng như xây dựng quân đội. Trong những trường hợp khác, nô lệ đơn giản chỉ là phụ phẩm của xung đột chính trị rồi từ đó có thể chuyển thành lợi nhuận. Vì vậy, có một thị trường lớn về nô lệ luôn sẵn sàng chờ đợi những người đi biển mang hàng hóa đến trao đổi.

Trong các chuyến hành trình khám phá sông Senegal vào những năm 1440, người Bồ Đào Nha đã thiết lập các liên kết thương mại thường xuyên với hai vương quốc Wolof là Walo và Cayor vốn từ lâu đã quen với việc buôn bán nô lệ và các mặt hàng khác với các thương gia Ả Rập và Sanhaja, đổi các mặt hàng này lấy ngựa Barbary còn sống sau hành trình xuyên Sahara.

Theo nhà thám hiểm người Venice là Alvise Ca' da Mosto, "Nhà vua tự làm giàu bằng các cuộc đột kích, mang về nhiều nô lệ từ chính quốc gia của ông cũng như từ các nước láng giềng. Ông sử dụng những

nô lệ này... trong việc canh tác đất đai... nhưng cũng bán nhiều cho [người Moor] để đổi lấy ngựa và các hàng hóa khác.” Người ta định giá ngựa rất cao. Theo da Mosto, người Wolof có thể đã phải dùng từ chín đến mười bốn nô lệ để đổi lấy chỉ một con ngựa.

Được Henry thuê với mục đích giúp đỡ khám phá châu Phi, da Mosto đã thực hiện hai chuyến đi vào năm 1455 và 1456 đến bờ biển “Guinea”, được biết đến là bờ biển phía tây châu Phi, và ghi lại trải nghiệm trong cuốn *Le Navigazioni atlantiche* (Hướng sang Đại Tây Dương). Trong chuyến đi đầu tiên, ông đã được *damel*¹ của Cayor, một người Hồi giáo, mời ghé thăm thủ đô vương quốc của ông ta, nằm cách cửa sông Senegal khoảng hơn ba mươi hai kilômét trong nội địa. Vương quốc của *damel* chỉ vừa lớn hơn một khu làng, nhưng da Mosto lại rất ấn tượng với đoàn tùy tùng gồm 200 người hầu và các nghi lễ cầu kỳ của triều đình.

... Rõ ràng những người cai trị như ông ấy đạt được địa vị như thế không phải vì giàu có về của cải hay tiền bạc, bởi họ chẳng sở hữu gì và cũng không có bất cứ thu nhập nào. Tuy vậy, chỉ riêng nghi lễ mà họ tổ chức và quy mô số thuộc hạ, họ đã thực sự được coi là lãnh chúa và là người cai trị [*signori*] giống như bất kỳ lãnh chúa nào khác. Thật ra, họ được thần dân tôn kính và nể sợ, được nhiều người phục vụ hơn cả các lãnh chúa của chúng ta [ở Ý].

Trong chuyến đi thứ hai, da Mosto phiêu lưu ngược sông Gambia đến thủ đô của vua Bati, nơi một lần nữa, mặt hàng có giá trị nhất được cung cấp là nô lệ. Từ năm 1450 đến năm 1458, mỗi năm có hàng chục tàu thuyền rời Bồ Đào Nha đến bờ biển Guinea, một số tàu kiếm được lợi nhuận cao tới 800%.

1. *Damel*: tước hiệu để gọi người cai trị của vương quốc Cayor - BT.

Người Bồ Đào Nha sớm thay thế chiến lược “đột kích và đổi chác” ban đầu bằng thương mại đơn thuần và cởi mở. Họ tuyển người châu Phi làm thông dịch viên và làm người trung gian. Năm 1456, triều đình Bồ Đào Nha cử Diogo Gomes đàm phán các hiệp ước hòa bình với các nhà lãnh đạo châu Phi vùng ven biển, tạo điều kiện cho phép các thương nhân Bồ Đào Nha đi lại tự do dưới sự bảo vệ của họ.

Thương mại với bờ biển Guinea bước đầu sinh lợi đến mức đủ sức thu hút thương gia nổi tiếng của Lisbon là Fernão Gomes, người mà vào năm 1469 đã đạt được thế độc quyền thương mại bên ngoài quần đảo Cape Verde trong vòng năm năm. Đổi lại, Gomes phải trả phí thuê đất hằng năm, cam kết để đội tàu của mình khám phá hơn 640 kilômét những bờ biển mới mỗi năm và bán cho triều đình Bồ Đào Nha toàn bộ số ngà voi mà ông mua được từ những người địa phương châu Phi với mức giá cố định.

Đội tàu của Gomes đã nhanh chóng đi đến vùng đất rộng lớn ở Tây Phi. Dọc theo bờ biển của nơi về sau trở thành Liberia, người của ông đã phát triển hoạt động thương mại cho lợi nhuận cao là buôn bán hạt tiêu malaguetta - “hạt của thiên đường”, như người châu Âu vẫn gọi. Đường bờ biển ở đó được gọi là “Bờ Biển Hạt”. Xa hơn về phía đông, dọc theo bờ biển có nhiều sông, nơi không có những bến cảng lớn nhưng lại có nhiều rừng rậm chạy dọc theo bờ biển và dân cư phân bố thưa thớt, hoạt động buôn bán chủ yếu là ngà voi. Tại đây, bờ biển được gọi là Bờ biển Răng hay Bờ Biển Ngà.

Tiếp đó, vào năm 1472, sau khi thả neo bên ngoài cửa sông Pra, các thuyền trưởng của đội tàu Gomes cuối cùng cũng xác định được vùng nội địa cách bờ biển hơn 160 kilômét có các mỏ vàng sa khoáng, về sau các nhà hàng hải châu Âu gọi nơi này là Bờ Biển Vàng.

Các mỏ vàng ở Akan cho thấy nơi đây có nguồn của cải dồi dào đến độ triều đình Bồ Đào Nha quyết định đặt hoạt động buôn bán

vàng dưới sự kiểm soát trực tiếp của hoàng gia và xây dựng một căn cứ kiên cố trên bờ biển với mục đích chống lại các thương nhân cạnh tranh đến từ châu Âu. Năm 1482, một đoàn thám hiểm đã lên đường chọn địa điểm thích hợp và nhận được sự đồng ý của giới cai trị địa phương cho phép xây dựng pháo đài trên mỏm đá nhô lên giữa biển dọc theo Bờ Biển Vàng. Một đội thuyền buồm đã tập hợp lại ở Bồ Đào Nha để chở thợ nề, thợ mộc và vật liệu xây dựng đến địa điểm này. Trong vòng ba tuần, họ hoàn thành việc xây dựng, đặt tên là São Jorge da Mina. Pháo đài được ca ngợi là “công trình đầu tiên được xây bằng đá trong khu vực của người Ethiopia ở Guinea kể từ khi có thế giới”. Đến năm 1487, El Mina hay “Khu Mỏ”, như cách người ta vẫn gọi, ước tính mỗi năm đã gửi hơn 226 ký vàng vào ngân khố hoàng gia ở Lisbon. Đến năm 1500, thương mại hàng năm đã đạt khoảng 708 ký vàng, một tỷ lệ đáng kể trong nguồn cung cấp vàng của thế giới.

Để có tiền mua vàng, người Bồ Đào Nha bắt đầu tham gia vào hoạt động buôn bán nô lệ trong nước ở Tây Phi. Hàng hóa thương mại thông thường của họ như vải chỉ có giá trị hạn chế ở khu vực khi hậu xích đạo, ngựa thì không thể sống sót trước trùng muỗi khoan gây bệnh buồn ngủ chết người do ruồi xê xê lây truyền trong vành đai rừng nhiệt đới. Nhu cầu về súng ống rất lớn, nhưng việc buôn bán đã bị cấm bởi những sắc luật của giáo hội nhằm ngăn cản các đối thủ Hồi giáo tiếp cận được chúng. Giải pháp của Bồ Đào Nha là trở thành những người trung gian buôn bán nô lệ, thu mua nô lệ tại các “dòng sông nô lệ” trên bờ biển Benin và bán họ cho các thương gia Akan tại El Mina dùng làm phu khuân vác, mang hàng hóa nhập khẩu vào nội địa và làm lao động nông nghiệp. Đến năm 1500, mỗi năm người Bồ Đào Nha vận chuyển trung bình khoảng 500 nô lệ đến El Mina để đổi lấy vàng.

Mạo hiểm đi sâu vào nội địa năm 1486, người Bồ Đào Nha chạm trán Vương quốc Benin của người Edo. Trong những năm gần đây,

Benin được vị vua chiến binh Ewuare biến thành nhà nước hùng mạnh ở khu vực rừng nhiệt đới, ngày nay là miền Nam Nigeria. Từ thủ đô Benin City, Ewuare được cho là đã chinh phục hơn 200 thị trấn và làng mạc, xây dựng một đế chế nhỏ trải dài đến hơn 112 kilômét. Trong khuôn viên cung điện có cả khu nhà rộng rãi dành cho các cận thần, thợ thủ công và nghệ nhân. Ông đã tài trợ cho việc chạm khắc ngà voi và đồ đồng thau tinh xảo, do các chuyên gia có tay nghề cao thực hiện, như một phần của truyền thống có thể được bắt nguồn từ Văn hóa Nok ở miền Trung Nigeria trong thiên niên kỷ thứ nhất TCN. Cùng với việc sản xuất đồ dùng cung đình cho hoàng gia, Igbesanmwan, hội thợ chạm khắc ngà voi đã tạo ra nhiều tác phẩm chạm khắc ngà voi khác dành cho giới thượng lưu giàu có - bát đĩa, hộp, lược chải đầu và vòng tay, đôi khi được khảm đồng hoặc mạ vàng. Người Bồ Đào Nha ấn tượng với chất lượng của các sản phẩm này đến mức họ đã thuê làm những mặt hàng mà họ có thể mang về châu Âu: lọ đựng muối, nĩa, thìa, tù và bằng ngà voi cho thợ săn cùng các tác phẩm điêu khắc và đĩa làm bằng đồng thau.

Thăm dò xa hơn về phía nam, ở bên ngoài đường xích đạo, trong chuyến đi mở đường vào năm 1482, thuyền trưởng Diogo Cão người Bồ Đào Nha đã băng qua cửa một con sông khổng lồ đổ ra Đại Tây Dương với tốc độ từ tám đến chín hải lý/giờ. Dòng chảy của con sông mạnh đến nỗi đổ sâu vào đại dương đến hơn tám mươi kilômét. Một nhà biên niên sử đương thời đã viết rằng “như thể dòng sông quý tộc này quyết tâm thử sức mình trong trận chiến với đại dương, và chỉ mình nó từ chối cống nạp trong lúc tất cả các dòng sông mẹ trên thế giới đều phải làm điều này mà không hề kháng cự”. Bên dưới bề mặt đại dương, các nhà hải dương học hiện đại đã phát hiện ra một hẻm núi dài 161 kilômét tại những vị trí sâu đến hơn 1.200 mét, được chính dòng chảy dưới đáy biển của con sông tạo ra.

Cão đã lên bờ ở cửa sông và dựng một *padrão* bằng đá vôi cao hơn hai mét, phía trên là cây thánh giá bằng sắt có khắc quốc huy và vài dòng chữ ghi lại chuyến thăm của ông.

Trong kỷ nguyên 6.681 năm kể từ khi Thế giới được hình thành và 1.482 năm kể từ khi Chúa Jesus ra đời, vị vua cao quý nhất, xuất sắc nhất và hùng mạnh nhất, vua João II của Bồ Đào Nha đã ra lệnh khám phá vùng đất này và những cột đá này được Diogo Cão, một quý tộc trẻ, dựng lên trên đất của mình.

Qua người dân địa phương, Cão biết được tên của con sông là Nzadi, có nghĩa là “sông lớn” và ông đã đi vào lãnh thổ của vương triều hùng mạnh, Mani-Kongo¹, có thủ đô nằm sâu trong đất liền. Trước khi tiếp tục cuộc hành trình về phía nam, Cão sắp xếp liên lạc với Mani-Kongo, cử bốn sứ giả đến thủ đô của ông, với hy vọng họ sẽ đón đoàn của mình trên đường quay trở về.

Trong nhiều tuần sau đó, Cão tiếp tục thăm dò thêm hơn 804 kilômét về phía nam, cho dựng thêm một *padrão* bằng đá vôi trên mũi đất ông đặt tên là Cape Santa Maria, nơi ngày nay là bờ biển của Angola. Nhưng khi quay trở lại “sông lớn”, ông rất bức mình khi biết rằng bốn sứ giả mình cử đi đã bị giam trong cung Mani-Kongo. Để trả đũa, Cão bắt bốn người châu Phi làm con tin, gửi tin đến Mani-Kongo nói rằng dùng những người này đổi lấy người của ông và họ sẽ phải theo ông trong chuyến đi tiếp theo, sau đó là chuyến trở về Bồ Đào Nha.

Tại Lisbon, vua João phấn khởi trước tin tức về sự tồn tại của một con sông lớn ở châu Phi, ông tin rằng đó là tuyến đường bộ đến vùng đất của Prester John. Ngoài ra, ông cũng mong rằng có thể thu

1. Vương quốc Kongo, đứng đầu là vua, mang danh hiệu là Mani-Kongo - BT.

nhận Mani-Kongo thành đồng minh trong kế hoạch tảo bạo của mình. Theo đó, các con tin của Cảo được đối xử như những khách quý, được cung cấp phòng ốc trong cung điện, được trang bị tủ quần áo dành cho các cận thần, được học tiếng Bồ Đào Nha và Kitô giáo và được cho đi tham quan vương quốc, như thể khi quay trở lại Mani-Kongo, họ sẽ nói lời tán dương về những điều kỳ diệu của nền văn minh Bồ Đào Nha.

Trong chuyến đi thứ hai dọc theo bờ biển châu Phi năm 1486, Cảo cho thả bốn con tin ở cửa sông lớn và tiếp tục đi thuyền vào sâu trong nội địa khoảng 161 kilômét. Mặc dù con sông đã thu hẹp, nhưng thuyền vẫn có thể di chuyển được. Tuy nhiên, tại một điểm gần Matadi ngày nay, thuyền của ông chạm trán thác Yellala, ngay vị trí con sông đổ ra một hẻm núi hẹp ở Dãy núi Pha lê (Crystal Mountains) tạo thành xoáy nước lớn, được biết đến với cái tên “Lòng chảo địa ngục”. Không thể tiến sâu hơn vào nội địa, Cảo và những người đi cùng đã khắc tên mình và huy hiệu hoàng gia lên những tảng đá hướng ra thác nước rồi cho thuyền quay trở lại biển. Tiếp tục cuộc hành trình về phía nam, ông dừng thêm hai *padrão*, một ở Cape Negro, ngay phía bắc biên giới giữa Angola và Namibia ngày nay, và một ở Cape Cross, rìa phía nam của Bờ biển Bộ xương (Skeleton Coast).

Sau những khó khăn ban đầu, người Bồ Đào Nha đã bắt đầu triển khai mối quan hệ thân thiện với Mani-Kongo. Vua João nhìn thấy cơ hội lập ra một quốc gia Kitô giáo ở khu vực châu Phi cận Sahara dưới sự bảo hộ của Bồ Đào Nha. Là một Mani-Kongo, Nzinga a Nkuwu coi người Bồ Đào Nha là đồng minh tiềm năng giúp củng cố quyền lực và ông hoan nghênh đề nghị trợ giúp của họ. Vào năm 1490, đoàn truyền giáo quy mô lớn được phái đi từ Lisbon trong đội hình gồm ba thuyền chở theo hơn mười linh mục, một đội lính, thợ nề, thợ mộc, thợ in và nông dân, thậm chí có cả một số phụ nữ có tay nghề làm bánh và may vá.

Thả neo vào tháng 3 năm 1491 tại Mpinda, một ngôi làng không xa nơi Diogo Cão dựng *padrão*, người Bồ Đào Nha được đón tiếp vô cùng ấn tượng. Khi họ lên bờ, đám đông 3.000 chiến binh, trang bị cung tên, cưỡi trâu, sơn đủ màu và đội mũ lông vẹt, nhảy múa chào mừng trong tiếng trống, kèn ngà voi và nhạc cụ dây. Sau ba ngày vui chơi và tiệc tùng, họ được tháp tùng đến thủ phủ của Mani-Kongo tại Mbanza, theo những con đường băng qua rừng rậm và đầm lầy, trên đường đi gặp đám đông dân làng từng bừng hân hoan, họ lên cao nguyên ở Dãy núi Pha lê cao hơn 518 mét so với mực nước biển. Hành trình này kéo dài ba tuần.

Vương quốc Kongo thành lập vào thế kỷ XIV bởi một nhóm tộc trưởng, được gọi là Mwissikongo, những người đã thu phục nhiều thủ lĩnh nhỏ lẻ bằng những cuộc chinh phạt. Lãnh thổ của Kongo trải dài hàng trăm kilômét trong nội địa và bao gồm một đoạn dài của “sông lớn” mà các nhà địa lý châu Âu từ đó trở về sau gọi là Congo. Từ thủ đô tại Mbanza, các vua Kongo điều hành một mạng lưới những người thân thích trong hoàng tộc và quan chức quản lý các tỉnh, thu thập cống phẩm bằng đồng, sắt và nô lệ. Mani-Kongo nắm hết quyền lực, vây quanh là những nghi lễ cầu kỳ. Vào những dịp xuất hiện trước công chúng, ông ngồi trên ngai vàng đón nhận sự tôn kính, đưa ra những phán quyết công lý và duyệt binh. Những ai muốn đến gần ông đều phải phủ phục và bò về phía trước bằng bốn chân. Không ai được phép nhìn ông ăn uống, nếu vi phạm sẽ phải chịu tội chết. Mỗi khi di chuyển, ông đều được rước bằng kiệu.

Đến trình diện Mani-Kongo, trưởng đoàn thám hiểm Rui de Sousa tặng một loạt quà: vải sa tanh, lụa và vải lanh, vải gấm và nhung, đồ kim hoàn bằng bạc và vàng, nữ trang, đĩa và một đàn bồ câu đỏ. De Sousa giải thích rằng nhà vua Bồ Đào Nha hy vọng Mani-Kongo và thần dân của ông sẽ chấp nhận đức tin Kitô giáo và tham gia vào

liên minh của mình. Ấn tượng với các món quà biếu, Mani-Kongo đồng ý chuẩn bị cho lễ rửa tội của mình và chấp thuận cho xây dựng một nhà thờ ở Mbanza. Vào tháng 5 năm 1491, Nzinga a Nkuwu được làm lễ rửa tội với tên hiệu là vua João I. Con trai của ông là Nzinga a Mbemba, một thống đốc tỉnh, cũng làm theo ông và lấy tên là Afonso. Cùng lúc đó, một số tù trưởng khác cũng được cải đạo sang Kitô giáo. Nhà thờ đã được đặt móng vào tháng 5 năm 1491 và tòa nhà hoàn thành sau đó hai tháng.

Thế nhưng, giới thượng lưu Bakongo tỏ ra không sẵn lòng chấp nhận mọi quy định nghiêm khắc của Kitô giáo do các linh mục Bồ Đào Nha đặt ra, đặc biệt là việc cấm chế độ đa thê. Với Mani-Kongo và các quý tộc, nhiều vợ cũng là thước đo uy tín, quyền lực và sự giàu có. Hơn nữa, chế độ đa thê là công cụ chính trị quan trọng, được sử dụng để tạo dựng các liên minh thông qua hôn nhân. Họ cũng phản nộ trước việc các linh mục nhất quyết phá hủy tôn giáo, tượng thần và các địa điểm linh thiêng thuộc về tôn giáo Bakongo mà họ đã nuôi dưỡng trong lòng từ lâu. Năm 1495, Mani-Kongo quyết định từ bỏ đức tin Kitô giáo và trục xuất người Bồ Đào Nha khỏi Mbanza.

Tuy vậy, con trai ông là Afonso lại là người hăng hái cải đạo. Cậu rất ngưỡng mộ các linh mục đã dạy dỗ mình suốt mười năm. Khi giành được ngai vàng vào năm 1506, Afonso đã nối lại quan hệ với Lisbon và kêu gọi ủng hộ nhằm lập ra nhà nước Kongo như một quốc gia Kitô giáo. Với tư cách là vua Afonso I, ông đã theo cách ăn mặc của người Bồ Đào Nha, áp dụng các quy tắc lễ nghi của người Bồ Đào Nha, lập quốc huy và phong tặng danh hiệu Bồ Đào Nha cho giới thượng lưu. Các thống đốc cấp tỉnh được gọi là công tước, còn các lãnh đạo quân sự và quan chức triều đình được phong làm bá tước. Được các cố vấn Bồ Đào Nha trợ giúp, ông đã thúc đẩy các công việc của Giáo hội. Kitô giáo đã thực sự trở thành tôn giáo của

hoàng gia. Afonso cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của khả năng đọc viết, của giáo dục và các kỹ năng lao động nông nghiệp. Hàng trăm học sinh được gửi đến các trường truyền giáo. Các loại cây mới được đưa vào trồng, trong đó có ngô và mía. Thủ đô Mbanza trở thành một thành phố với các tòa nhà bằng đá và được đổi tên là São Salvador. Thế nhưng, quyền cai trị với tư cách nhà vua của ông đã sớm lu mờ dưới tác động tàn khốc của việc buôn bán nô lệ. Chế độ nô lệ ở Kongo cũng phổ biến như tại các xã hội châu Phi khác ở bờ biển phía tây. Tù nhân chiến tranh bị bắt trong các cuộc đụng độ ở các vùng ngoại ô Kongo thường bị bắt làm nô lệ và đưa đi làm thuê tại các điền trang xung quanh Mbanza. Bản thân Afonso cũng sở hữu nhiều nô lệ và thậm chí còn gửi vài trăm nô lệ làm quà cho vị vua “anh em” của mình ở Lisbon.

Nhưng việc buôn bán nô lệ do người Bồ Đào Nha điều hành đã làm nảy sinh một khía cạnh hoàn toàn mới. Trong những năm 1500, người Bồ Đào Nha yêu cầu gia tăng nguồn cung nô lệ để làm việc tại các đồn điền trồng mía đường mà họ lập ra ở São Tomé, một hòn đảo nằm trong vịnh Guinea. Những nhà buôn nô lệ ban đầu mua nô lệ từ bờ biển Benin, nhưng sau đó chuyển sự chú ý của họ sang Kongo, cách đó hơn 965 kilômét. Vì thế nô lệ trong nước của Kongo đã trở thành một phần trong giao thương nô lệ quốc tế. Nhu cầu này ngày càng tăng mạnh. Nô lệ người Kongo gửi đến São Tomé không chỉ làm việc tại các đồn điền ở đây mà còn đến các trại trung chuyển chờ vận chuyển đến các điểm đến cuối cùng khác: Bờ Biển Vàng, Madeira, quần đảo Cape Verde và Bồ Đào Nha. Một hồ sơ của người Bồ Đào Nha ghi lại rằng vào năm 1507, ngoài khoảng 2.000 nô lệ làm việc tại các đồn điền, trên hòn đảo này còn có từ 5.000 đến 6.000 nô lệ đang chờ tái xuất khẩu. Từ năm 1510 đến năm 1540, mỗi năm có từ bốn đến sáu tàu nô lệ liên tục vận chuyển từ São Tomé đến Bờ Biển Vàng. Cũng trong thời kỳ đó, các thương nhân Akan đã mua khoảng 10.000

nô lệ từ người Bồ Đào Nha sử dụng làm phu khuân vác và lao động nông nghiệp.

Không chỉ những người buôn bán nô lệ mà cả thuộc hạ, những *pombeiro*, người Bồ Đào Nha gốc Phi của họ cũng đều tham gia. Vương vào cơn sốt nô lệ, những người đàn ông từ Lisbon đến Kongo với tư cách là giáo viên, thợ xây và thậm chí cả linh mục cũng tham gia vào cuộc chiến tranh giành này. Người Kongo địa phương cũng sẵn lòng tham gia chỉ vì những thứ hàng hóa hấp dẫn mà những người buôn bán nô lệ cung cấp cho họ. Trong những năm 1520, số nô lệ được chuyển đi mỗi năm từ Mpinda, ngay cửa sông Congo, đã tăng lên khoảng 3.000 người.

Kinh hoàng trước sự tàn phá của chế độ buôn bán nô lệ, Afonso hết lần này đến lần khác kêu gọi “quốc vương anh em” của mình ở Bồ Đào Nha can thiệp. Trong thư viết cho vua João III vào năm 1526, ông phàn nàn:

Mỗi ngày, những thương nhân đang bắt cóc người dân của chúng tôi - trẻ em của đất nước này, con cái của các quý tộc và tôi tớ của chúng tôi, thậm chí cả những người trong gia đình của chúng tôi. Sự tham nhũng và đồi bại này lan tràn đến nỗi dân số của đất nước tôi đã hoàn toàn sụt giảm. Ở vương quốc này, chúng tôi chỉ cần linh mục và giáo viên, không cần hàng hóa nào cả, trừ khi đó là rượu và bột mì cho thánh lễ. Mong muốn của chúng tôi là vương quốc này không phải là nơi buôn bán hoặc vận chuyển nô lệ.

Trong một lá thư khác, ông công khai chỉ trích chính con dân của mình đã dính líu đến chuyện này:

Nhiều người dân của chúng tôi háo hức thêm thuồng hàng hóa Bồ Đào Nha mà người của ngài đã đưa vào lãnh thổ

của chúng tôi. Để thỏa mãn sự thèm thuồng vô độ này, họ bắt giữ nhiều thần dân da đen tự do của chúng tôi...

Khi bị những người da trắng bắt, những người này ngay lập tức bị xiềng và đóng dấu bằng sắt nung. Và khi đưa lên tàu, nếu lính canh của chúng tôi ngăn lại, người da trắng sẽ khẳng định rằng đã mua họ nhưng lại không thể nói ra là mua từ ai...

Afonso cũng nhắc đến các linh mục đã chuyển sang buôn bán nô lệ:

Ở vương quốc này, đức tin cũng mong manh như thủy tinh vì gương xấu của những người đến đây dạy học, chính những dục vọng trần tục và căm dỗ của cải đã khiến họ xa rời chân lý. Cũng giống như người Do Thái đã đóng đinh Thiên Chúa Con chỉ vì lòng tham, hồi người anh em, nên ngày nay Ngài cũng lại bị đóng đinh trên thập tự giá.

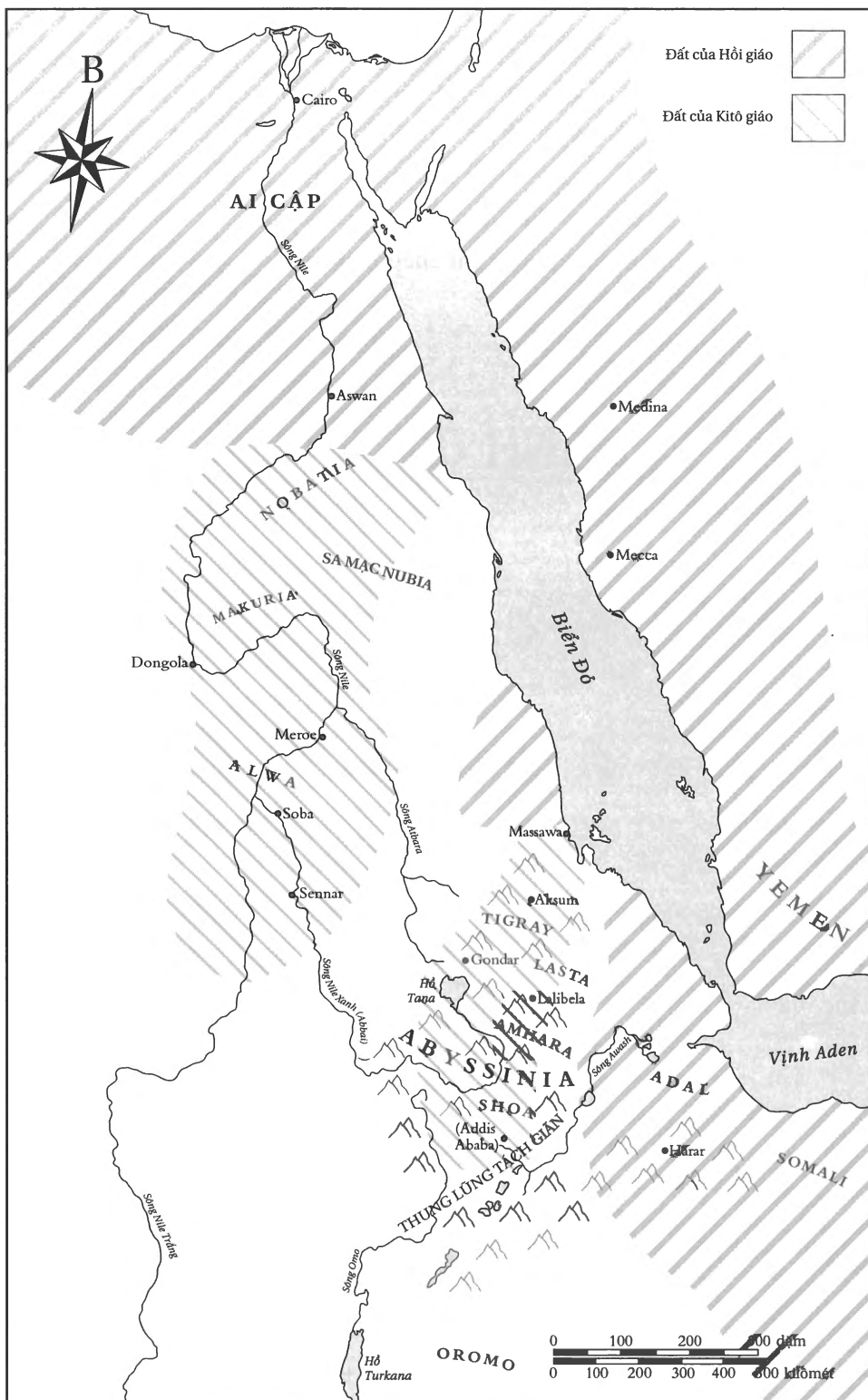
Kháng nghị của ông là vô ích. Vua João III không hề thương xót. Kongo chỉ hữu ích với ông ta như nguồn cung cấp nô lệ và các khoản thu nhập. Ông đã trả lời như sau:

Ngài... nói với ta rằng ngài không muốn buôn bán nô lệ trong lãnh thổ của mình, bởi vì hoạt động buôn bán này làm dân số của nước ngài sụt giảm... Ngược lại, những người Bồ Đào Nha ở đó đã cho ta biết Kongo rộng lớn thế nào, và dân cư đông đúc đến mức dường như chưa có nô lệ nào rời khỏi đó.

Afonso đã cố gắng thực thi nhiều biện pháp hạn chế hoạt động thương mại này, nhưng kết quả thu được rất khiêm tốn. Bản thân ông cũng chịu ảnh hưởng của chế độ buôn bán nô lệ. Trong bức thư viết vào

năm 1539, ông tiết lộ rằng mười người cháu họ, cháu ruột và những người thân khác của ông được cử đến Bồ Đào Nha học tôn giáo đã mất tích trên đường đi. “Cho đến nay chúng tôi không biết chúng còn sống hay đã chết và chuyện gì đã xảy ra, vì vậy chúng tôi không biết nói gì với cha mẹ chúng.” Về sau, các ghi chép cho thấy rằng nhóm này đã bị bắt đến Brazil làm nô lệ.

Vùng đất của Prester John



11

LÃNH ĐỊA CỦA PRESTER JOHN

Vẫn nuôi hy vọng tìm được đường đến lãnh địa của Prester John, đoàn thám hiểm mới của người Bồ Đào Nha dưới sự chỉ huy của nhà hàng hải Bartolomeu Dias đã ra khơi vào năm 1487. Sáu tháng sau, đoàn thám hiểm đã đi vòng quanh Cape Agulhas, điểm cực nam của châu Phi, qua đó chứng minh rằng có thể đi vòng quanh lục địa này bằng đường biển. Tiếp tục mạo hiểm xa hơn thêm vài tuần nữa, Dias đến một mũi đất toàn đá mà ngày nay gọi là Kwaaihoek ở vịnh Algoa, nơi ông đã dựng cột *padrão* đầu tiên của Bồ Đào Nha trên vùng bờ biển phía đông của châu Phi. Trên đường trở về, Dias cho thuyền cập bến ở một mũi đất xanh tươi mà ông đã bỏ qua ở lượt đi và dựng lên ở đó một *padrão* khác. Ông đặt tên cho mũi đất này là *Cabo de Boã Esperança* - Mũi Hảo Vọng.

Một đoàn thám hiểm có quy mô lớn hơn nhiều cũng rời Lisbon vào tháng 7 năm 1497. Đoàn được trang bị nhiều tàu mới, thiết kế

phục vụ cho chuyến thám hiểm kéo dài hơn bất kỳ chuyến đi nào từng được ghi lại trong lịch sử châu Âu. Tàu chỉ huy San Gabriel là một pháo đài nổi với 20 khẩu thần công, được chế tạo có thể chịu áp lực bắn trên diện rộng. Thủy thủ đoàn của mỗi tàu cũng được cung cấp đầy đủ các loại súng hỏa mai và khẩu pháo cầm tay nhỏ, rất hiệu quả ở cự ly gần. Quả thực, với chuyến đi được vũ trang mạnh mẽ như vậy, cuộc thám hiểm không giống một chuyến thăm dò hay chuyến liên doanh thương mại. Những năm sau đó, việc sử dụng vũ lực đã trở thành tiêu chuẩn nhận diện cho các cuộc thám hiểm của người Bồ Đào Nha đến Ấn Độ Dương, phá vỡ truyền thống thương mại kéo dài 800 năm tại đây.

Chỉ huy đoàn thám hiểm là Vasco da Gama, một quý tộc tỉnh lẻ đầy tham vọng, đã nhận được những bức thư gửi cho nhiều người có thể lực, bao gồm cả Prester John, người ông vẫn mong được gặp, cũng như hồ sơ thông tin về các tuyến đường xung quanh bờ biển châu Phi mà các thuyền trưởng trước đó đã tập hợp lại. Sau khi tiếp cận quần đảo Cape Verde, thay vì đi dọc theo bờ biển, ông đã cho tàu chạy xuôi về phía nam thông qua Đại Tây Dương, sau đó đi về phía đông ở ngoài khơi 93 ngày và lên bờ cách Mũi Hảo Vọng khoảng một trăm kilômét về phía bắc. Kỳ tích di chuyển gần 6.500 kilômét qua đại dương ấy đã vượt qua chuyến thám hiểm về phía tây, vượt Đại Tây Dương của Christopher Columbus vào năm 1492.

Sau khi vòng qua Cape Agulhas vào tháng 11 năm 1497, da Gama thả neo tại vịnh São Bras, nay là vịnh Mossel và tiếp xúc với cư dân địa phương. Cuộc gặp gỡ của họ được ghi lại trong một cuốn *roteiro* - sổ ghi chép hành trình - được một người lính trên tàu là Alvaro Velho biên soạn:

Vào thứ Bảy, khoảng hai trăm người da đen đã đến, cả già lẫn trẻ. Họ mang theo khoảng một chục con bò đực thiên

và bò cái cùng bốn hoặc năm con cừu. Ngay sau khi nhìn thấy họ, chúng tôi đã lên bờ. Ngay sau đó, họ bắt đầu chơi với bốn hoặc năm cây sáo, một số thổi ra các nốt cao, những cây khác thổi ra nốt thấp và tạo ra những giai điệu hài hòa dễ thương...

Người Bồ Đào Nha tiến hành dựng một *padrão* ở khu vực lân cận, nhưng khi hạm đội của họ chuẩn bị rời đi, họ đã nhìn thấy một nhóm người châu Phi đang phá dỡ nó.

Vào ngày Giáng sinh, đi dọc theo bờ biển với địa vật xanh tươi và nhiều cây cối, da Gama đã gọi đó là *Terro do Natal*¹, dựa theo cách gọi của Ngày Chúa giáng sinh, cái tên đến nay vẫn được sử dụng. Vào tháng 1 năm 1498, ông cho thả neo ở vịnh Delagoa. Velho ghi lại:

Theo chúng tôi thấy, đất nước này dường như khá đông dân... Nhà cửa được xây bằng rơm. Người dân trang bị cung tên, mũi tên và giáo bằng lưỡi sắt. Có vẻ như nơi này có rất nhiều đồng, vì mọi người đeo [đồ trang sức] bằng đồng trên chân trên tay, và trên mái tóc xoắn của họ. Tương tự, nơi này còn có thiếc, vì chúng tôi thấy thiếc trên chuỗi những cây dao găm có vỏ bọc bằng ngà voi. Người dân đánh giá rất cao quần áo may từ vải lanh và họ luôn sẵn lòng dùng số lượng lớn đồng đổi lấy áo.

Vào cuối tháng 1, người Bồ Đào Nha thả neo ở cửa sông gần đồng bằng sông Zambezi, ở đó họ gặp những cư dân địa phương nói một thứ tiếng như tiếng Ả Rập, mặc quần áo bằng vải bông và lụa, và giải thích bằng ngôn ngữ ký hiệu rằng đã có những tàu khác đến thăm họ từ phía bắc. Với da Gama, điều này có nghĩa là ông đã thu hẹp khoảng cách, rằng tuyến đường vòng quanh châu Phi giờ đã được

1. *Terro do Natal*: Đất Giáng sinh.

mở ra. Ông đặt tên cho cửa sông này là *Rio dos Bons Signaes*, sông của những điềm lành.

Có thêm một tin tốt khi người Bồ Đào Nha đến hòn đảo nằm ngoài khơi Mozambique. Trong bến cảng có bốn chiếc thuyền buồm của người Ả Rập, được cho là chất đầy vàng, bạc, đinh hương, hạt tiêu, gừng, nhân bạc, ngọc trai, đồ trang sức và hồng ngọc. Sự giàu có của phương Đông dường như đã nằm trong tầm tay họ. Hơn nữa, họ có vẻ như cũng đã ở gần đất của Prester John. Alvaro Velho ghi lại:

Chúng tôi biết được Prester John cư ngụ không xa nơi này; rằng ông đã nắm giữ nhiều thành phố dọc theo bờ biển, và rằng cư dân của những thành phố đó là những thương gia giàu có, sở hữu những con tàu lớn. Nơi ở của Prester John được cho là nằm rất xa trong nội địa và chỉ có thể đến đó bằng cách cưỡi lạc đà. Thông tin này, và nhiều những điều khác mà chúng tôi nghe được, khiến chúng tôi hạnh phúc đến nỗi khóc lên vì sung sướng, và cầu nguyện Chúa ban cho chúng tôi sức khỏe, để chúng tôi có thể nhìn thấy những gì mình mong muốn.

Nhưng người dân địa phương đã sớm dấy lên nghi ngờ về ý định của hạm đội Bồ Đào Nha. Người Bồ Đào Nha có thể tặng một vài món quà để gây ấn tượng với các chức sắc Swahili, nhưng lại phụ thuộc vào những người này trong việc cung cấp nước, thực phẩm tươi và tuyến dụng hoa tiêu.

Velho kể lại rằng, khi sultan đảo Mozambique được mời lên tàu và được tặng mũ, san hô và các vật dụng lặt vặt khác, “ông ấy khinh thường tất cả những gì chúng tôi tặng và yêu cầu một tấm vải màu đỏ tươi mà chúng tôi không có”. Sau cuộc tranh chấp với người địa phương về chuyện nước uống, phe đổ bộ Bồ Đào Nha đành phải đi cướp vật, sau đó cướp thuyền. Như lời tạm biệt, hạm đội Bồ Đào Nha

đã căng buồm lượn qua lượn lại ngay trước thị trấn rồi bắn phá, qua đó đánh dấu việc họ đã đến vùng đất Zanj.

Tin tức về đoàn thám hiểm Bồ Đào Nha nhanh chóng lan truyền khắp bờ biển. Biên niên sử Kilwa đương thời tuyên bố “Những người biết sự thật đã xác nhận rằng họ là những kẻ dối bại và không trung thực, họ đến đây chỉ thám thính vùng đất này với ý định chiếm đoạt.” Khi đến Mombasa, họ bị đối xử như những vị khách không mời. Da Gama có những nghi ngờ của riêng mình, như Velho đã ghi lại:

Đêm tối, thiếu tá thuyền trưởng tra hỏi hai người Moor trên tàu chúng tôi, bằng cách nhỏ dầu sôi lên da thịt họ, để họ thú nhận bất kỳ hành vi phản bội nào. Họ nói rằng lệnh ban ra yêu cầu trả thù những việc chúng tôi đã làm ở Mozambique.

Những chiếc thuyền chở đầy người áp sát theo các con tàu này, cố gắng tấn công. Velho nói: “Lũ chó này” đã giở “trò xấu xa”. “Nhưng Chúa của chúng ta không cho phép bọn nó thành công, vì chúng là những kẻ không đáng tin”. Để trả thù, sau khi dong buồm rời khỏi Mombasa người Bồ Đào Nha đã cướp một chiếc thuyền buồm đi ngang qua.

Xa hơn về phía bắc, ở Malindi, vì phần thưởng thậm chí còn lớn hơn nên da Gama đã chuyển hướng cuộc tìm kiếm đến vùng đất của Prester John. Ở đó, ông tình cờ gặp Ahmad Ibn Majid, một trong những nhà hàng hải Ả Rập nổi tiếng nhất thời bấy giờ và thuyết phục người này chỉ cho người Bồ Đào Nha con đường biển đến Ấn Độ. Từ đây bắt đầu thời đại mới của cường quốc hàng hải châu Âu này ở Ấn Độ Dương. Về sau, Ibn Majid đã hối hận vì từng giúp đỡ người Bồ Đào Nha: “Hỡi ôi, giá mà tôi biết trước hậu quả mà bọn họ gây ra!”

Sau khi da Gama trở lại Lisbon vào năm 1499, người Bồ Đào Nha đã tổ chức một loạt các cuộc thám hiểm có vũ trang đến Đông Phi để

thực thi quyền kiểm soát đối với các cảng thương mại giàu có tại đây. Các thị trấn từ chối phục tùng yêu cầu của Bồ Đào Nha đã phải chịu bắn phá và sau đó là cướp bóc. Zanzibar là nơi đầu tiên chịu khuất phục vào năm 1503; Mombasa bị đánh bại vào năm 1505; Kilwa, đảo Mozambique và Sofala cũng bị thôn tính.

Nhưng hy vọng của người Bồ Đào Nha về việc thiết lập một đế chế thương mại tại đây đã sớm tan thành mây khói. Cuộc chinh phục bờ biển của họ chỉ đơn thuần làm gián đoạn các tuyến đường thương mại vốn đã giúp cho các thị trấn của Swahili trở nên rất thịnh vượng. Các thương gia Ả Rập rút lui về phía bắc, để lại các tay chân người Bồ Đào Nha phải chịu cảnh ngột ngạt vì nóng bức và chết vì sốt.

Người Bồ Đào Nha cũng không thu được nhiều lợi nhuận từ việc buôn bán vàng tại Sofala, cửa ngõ đi vào các mỏ vàng ở cao nguyên Zimbabwe. Năm 1506, một chỉ huy người Bồ Đào Nha đã báo cáo rằng Sofala có khả năng cung cấp 4.000 tấn vàng mỗi năm. Nhà vua Bồ Đào Nha ngây ngất trước thông tin đưa về, viết rằng “vàng nhiều vô kể”. Họ đã xây dựng pháo đài ở đó; các trạm buôn được thiết lập dọc theo sông Zambezi; liên lạc được kết nối với Vương quốc Munhu Mutapa (Monomotapa) trong nội địa; nhưng vàng xuất hiện rất nhỏ giọt. Phần lớn hoạt động buôn bán được các thương nhân Hồi giáo chuyển đến các cảng và lạch sông của riêng họ ở phía bắc Sofala.

Cùng với các cuộc thám hiểm hàng hải đến Ấn Độ Dương, người Bồ Đào Nha cũng đã có những nỗ lực khác để liên lạc với Prester John. Năm 1487, vua João II cử hai đặc vụ là Pêro de Covilhã và Afonso da Paiva thực hiện “nhiệm vụ khó khăn” là do thám các cảng ở Ấn Độ Dương và tìm đường đến nơi ở của Prester John ở vùng cao nguyên Abyssinia. Cả hai đều là những người du hành có kinh nghiệm và nói được tiếng Ả Rập; họ sử dụng tên Hồi giáo và cải trang thành thương

nhân lưu động; nhưng sẽ nguy hiểm đến tính mạng nếu danh tính thực sự bị phát hiện. Trong vai những người bán mật ong, họ đến Aden vào tháng 8 năm 1488 và thỏa thuận tách nhau tại đó. Covilhã đi về phía đông đến Ấn Độ trên một chiếc thuyền buồm Ả Rập và dành hai năm tiếp theo khám phá các tuyến đường và cảng thương mại ở Ấn Độ Dương. Paiva băng qua Biển Đỏ đến cảng Zeila trên đất liền châu Phi, định tìm đường đến cao nguyên Abyssinia nhưng rồi kể từ đó không có tin tức gì nữa.

Trở lại Cairo năm 1490 trên đường quay về nhà, Covilhã được nhà vua trao những bức thư nhấn mạnh tầm quan trọng của việc liên lạc với Prester John. Vì vậy, ông lại lên đường và sau một hành trình đưa ông đến Mecca và Medina, Covilhã đã đến Abyssinia bằng cách băng qua cảng Massawa của Biển Đỏ. Tuy nhiên, khi đã có mặt trên núi, ông được cho biết rằng sẽ không bao giờ có thể rời khỏi nơi này. Do các du khách trước đó đã phát hiện ra giá trị của vương quốc này, các vua của Abyssinia đã từ chối cho phép du khách rời khỏi nơi này nhằm bảo vệ các bí mật phòng thủ của họ trước sự tấn công của nước ngoài. Để bù lại, Covilhã được ban một người vợ và vùng đất rộng lớn, nhưng sẽ không có bất kỳ lời nói nào của ông ra được với thế giới bên ngoài.

Mười ba năm sau, khi sứ đoàn mười bốn người được cử đi từ Lisbon với hy vọng thiết lập quan hệ ngoại giao với Prester John đến gần dinh thự của nhà vua bên cạnh tu viện lịch sử Debre Libanos, họ được chào đón bởi một người lạ da trắng có tên là Pêro de Covilhã. Phái đoàn mang theo những bức thư và những món quà đắt tiền, do sứ thần Rodrigo de Lima dẫn đầu, với thành viên bao gồm một bác sĩ kiêm thợ cắt tóc, một nghệ sĩ, một người sắp chữ, một nhạc sĩ được trang bị đàn harpsichord và đàn organ và một linh mục trung niên có tên là Francisco Alvares.

Các vị khách đã phải chờ đợi vài tuần trong sự khó chịu của de Lima trước khi nhà vua Lebna Dengel đồng ý cho họ vào diện kiến.

Một đêm, họ được đưa vào để gặp ông, diễu hành qua nhiều hàng đàn ông cầm nến và những chiến binh tuốt kiếm, Lebna Dengel vẫn ẩn mình sau bức màn trên đài cao được trang trí bằng gấm dày. Vài tuần nữa trôi qua trước khi người Bồ Đào Nha được phép nhìn thấy nhà vua. Chỉ mới 23 tuổi, nhà vua ngồi trên bệ đài trong một cái lều bạt của hoàng gia, đầu đội vương miện vàng và bạc, trên người khoác chiếc áo choàng gấm thêu kim tuyến bằng vàng. Trải dài trước mặt ông là tấm rèm bằng vải taffeta màu xanh lam, những người hầu cận nâng và hạ rèm theo ý thích của ông, thỉnh thoảng có thể nhìn thấy hoặc chỉ đôi mắt, hoặc toàn bộ khuôn mặt của ông. Covilhã đóng vai trò thông dịch, de Lima trình các bức thư từ vua Manuel với nội dung đề nghị kết liên minh.

Hết lần này đến lần khác mỗi khi cố gắng rời khỏi Abyssinia, người Bồ Đào Nha đều gặp khó khăn. Cha Alvares đã sử dụng thời gian bắt buộc tạm lưu để ghi chép mọi khía cạnh đời sống mà ông gặp khi đi qua khắp các ngọn núi. Kể từ thế kỷ XIII, các vua của Abyssinia đã quen với việc cai trị thông qua các đồn lũy có thể di động thay vì thủ đô cố định, thường xuyên dịch chuyển để kiểm tra các tỉnh, thu thuế và tiến hành các cuộc chiến tranh chống lại các đối thủ cả bên trong lẫn bên ngoài. Họ dừng lại ở bất cứ nơi nào có đủ nguồn cung ngũ cốc, gia súc, củi và nước để nuôi đoàn tùy tùng khổng lồ, sống tiện nghi như những nông dân. Alvares ấn tượng với đông đảo dân chúng có mặt tại những nơi đóng quân: những triều thần, thẩm phán, linh mục, binh lính, thợ may, thương gia, thợ làm bánh, thợ rèn, gái điếm, đầu bếp và người thân của họ. Ông mô tả khu trại “được dựng lên giống như thành phố ở vùng đồng bằng lớn”, chiếm lĩnh “ít nhất cũng mười kilômét”. Nơi ở của nhà vua là những dãy lều rạp nằm ở khu vực cao nhất, tách biệt với phần còn lại, được che chắn bằng bức tường rào cao bao quanh và được bảo vệ bởi đội quân phục vụ hoàng gia. Các lều trại khác được sử dụng làm nhà thờ, tòa án hoặc nhà tù. Phía trước Nhà thờ Công lý có bốn con sư tử đang xích lại, đây cũng là biểu tượng

truyền thống của hoàng gia. Mỗi gia đình quý tộc sống trong một “thị trấn lều” của riêng họ và có rất nhiều người hầu cận phục vụ. Alvares cho biết “kiểu lều trại” thế này không bao giờ thay đổi và mỗi người đều biết vị trí của mình. Khi di chuyển, vua và quần thần cưỡi ít nhất 50.000 con la, đôi khi lên đến 100.000 con, cùng vô số động vật khác.

Trong hành trình băng núi, Alvares đã có dịp chứng kiến những vùng đất cực kỳ thịnh vượng. Ông đi qua những cánh đồng hạt kê rậm rạp cao ngang người, thăm các khu gieo trồng và thu hoạch ngũ cốc quanh năm, tận mắt nhìn thấy “những cánh đồng tươi tốt, tất cả đều được tưới tiêu bằng các kênh nước dẫn xuống từ những đỉnh núi cao nhất” và những đàn gia súc đi qua với số lượng nhiều đến nỗi “không thể tin được”. Thế nhưng hạn hán hoặc châu chấu phá hoại cũng chưa bao giờ rời khỏi nơi này.

Những nơi này và tất cả mọi nơi trong lãnh địa của Prester John đều từng gánh chịu họa châu chấu nghiêm trọng. Chúng phủ đầy mặt đất và trên không, nhiều đến khó tin. Chúng khiến ánh mặt trời tối đi. Nói chung, không phải năm nào chúng cũng đến khắp nơi, vì nếu như vậy, đất nước sẽ thành sa mạc. Mỗi năm, chúng có mặt tại một khu vực, và năm khác đến nơi khác. Đôi khi chúng đến hai hoặc ba trong số các tỉnh này. Hễ chúng đến nơi nào là mặt đất nơi đó trở trụi như vừa chịu cháy...

Ông mô tả lại hình ảnh toàn bộ người dân buộc phải chạy trốn khi châu chấu tàn phá mọi thứ trên đường chúng đi.

Mọi người sắp phải rời khỏi vùng đất này, chúng tôi thấy những con đường chen chúc đàn ông, phụ nữ và trẻ con bước đi, một số còn ẩm trên tay. Đội những bọc đồ trên đầu, họ đến vùng đất khác, nơi có thể tìm thấy lương thực.

Trong những quan sát khác, Alvares nhấn mạnh rằng mặc dù Lebna Dengel có thể tập hợp một đội quân khá lớn, nhưng lực lượng này lại trang bị quá nghèo nàn, chỉ hơn giáo mác và cung tên đôi chút. Cuối cùng, khi nhà vua đồng ý cho người Bồ Đào Nha rời khỏi, sau sáu năm đến đây, ông giao họ lá thư yêu cầu hỗ trợ quân sự và kỹ thuật, đề xuất liên minh nhằm “loại bỏ và đuổi cổ người Moor, người Do Thái và người ngoại đạo độc ác ra khỏi quốc gia [của chúng ta]”.

Thưa quý ngài, người anh em... Ta muốn ngài gửi sang đây đàn ông và thợ lành nghề để vẽ hình và in sách, để làm ra kiếm và vũ khí cho mọi hình thức chiến đấu; gửi cho ta cả thợ nề và thợ mộc, cả những người điều chế thuốc, bác sĩ điều trị và bác sĩ phẫu thuật để chữa bệnh; cả những thợ chế tác để dát vàng ra thành miếng rồi chế tác chúng, những thợ kim hoàn, thợ bạc, và những người biết trích chiết vàng, bạc và cả đồng từ các vỉa mạch, những người có thể đúc chì thành tấm và những vật dụng bằng đất nung; và cả thợ thủ công của bất kỳ ngành nghề nào cần thiết tại các vương quốc, cả thợ làm súng nữa.

Khi sứ đoàn chuẩn bị lên đường, Covilhã đã bày tỏ “một ao ước thiết tha” được tham gia đoàn với các đồng hương. Cùng với Alvares và những người khác, ông đến xin gặp Lebna Dengel, giải trình và khẩn nài xin phép lên đường. Nhưng cố gắng thế nào cũng không được.

Ngay sau khi người Bồ Đào Nha rời đi, quân của Lebna Dengel đã gặp thử thách. Năm 1527, các lực lượng Hồi giáo dưới sự chỉ huy của Ahmad ibn Ibrahim, chiến binh đến từ Adal, vương quốc đóng tại Harar, đã xâm lược vùng cao nguyên Shoa bằng cuộc chiến tôn giáo - thánh chiến *jihad* - để tiêu diệt nhà nước Kitô giáo. Họ đã nhận được

hỗ trợ từ những người Ottoman¹, những người đã nắm quyền kiểm soát Ai Cập vào năm 1517 và Yemen vào năm 1525. Được trang bị súng hỏa mai và đại bác của Ottoman, Ahmad - mà người Abyssinia gọi là *Gragn*, người thuận tay trái - đã nhanh chóng tiến quân, làm cho quân của Lebna Dengel thất bại nặng nề tại Shimbra-Kure, cách Addis Ababa ngày nay hơn tám mươi kilômét về phía đông nam. Lực lượng của Gragn hung hãn tàn phá khắp các vùng cao nguyên, phá hủy nhà thờ và tu viện, đốt sách và tàn sát các tín đồ Kitô giáo hoặc cưỡng bức họ cải đạo. Hàng nghìn nô lệ đã bị bắt mang qua Biển Đỏ. Trở thành kẻ chạy trốn, Lebna Dengel gần như ra đi trong cô độc nơi tu viện trên đỉnh núi Debre Damo.

Không một thông tin nào về thảm họa này lọt ra thế giới bên ngoài cho đến năm 1535 khi João Bermudes, bác sĩ phẫu thuật và là thợ cắt tóc từng là một trong những người bạn đồng hành của Alvares nhưng đã chọn ở lại Abyssinia khi nhóm rời đi, đã tìm cách đến Lisbon. Mãi đến năm 1541, lực lượng viễn chinh Bồ Đào Nha gồm 400 người được trang bị súng thần công, súng hỏa mai với lượng lớn thuốc nổ và đạn dược đã đến giúp bảo vệ những gì còn sót lại của nhà nước Kitô giáo.

Trong các trận chiến với lực lượng của Gragn, quân Bồ Đào Nha đã chịu thương vong nặng nề. Chỉ huy của họ là Christofe da Gama, con trai của Vasco da Gama, đã bị bắt làm tù binh và bị chặt đầu. Nhưng khi chính Gragn bị một lính Bồ Đào Nha dùng súng hỏa mai bắn chết vào năm 1543, tinh thần trong doanh trại của người Hồi giáo sụp đổ và lực lượng của họ phải rút lui về vùng đất thấp trong cảnh hỗn loạn. Can thiệp của người Bồ Đào Nha vì thế đã giúp ngăn chặn cuộc chinh phục của người Hồi giáo lên lãnh địa của Prester John.

1. Đế quốc Ottoman là một đế quốc hùng mạnh tồn tại từ năm 1299 đến năm 1923. Thời đỉnh cao quyền lực ở thế kỷ XVI và thế kỷ XVII, lãnh thổ của Đế quốc Ottoman gồm các vùng Tiểu Á, Trung Đông, nhiều phần ở Bắc Phi, và phần lớn vùng đông nam châu Âu - BT.

12

CHẶNG GIỮA¹

Cho đến cuối thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha tiếp tục thống trị thương mại hàng hải ở vùng bờ biển Tây Phi. Chỉ một số “tàu buôn lậu” từ các quốc gia khác ở châu Âu mới mạo hiểm đến đó. Năm 1530, William Hawkins, thương nhân người Anh đầu tiên cập bến Tây Phi, đã chở về cả một tàu hàng ngà voi từ bờ biển Guinea. Năm 1540, John Landye, một thuyền trưởng trong đội tàu của Hawkins, đã thực hiện chuyến đi thứ hai đến đây. Trong những năm 1550, ba thuyền trưởng người Anh là Thomas Wyndham, John Lok và William Towerson đã lên đường đến Guinea và Benin, mang về những lô hàng có giá trị lợi nhuận cao gồm vàng, ngà voi và hạt tiêu. Các thương nhân Pháp cũng hoạt động tương tự trên các sông Senegal và Gambia. Các thương nhân Anh và Pháp đều không quan tâm đến việc mua lại nô lệ. Không giống Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, cả Anh và Pháp đều không có thị trường nô lệ.

1. Chặng giữa là chặng thứ hai (buôn bán nô lệ) trong tuyến thương mại tam giác vận chuyển hàng hóa (châu Âu, châu Phi, châu Mỹ). Khi đó, hàng triệu nô lệ bị dồn chặt trên những con tàu vận chuyển nô lệ từ châu Phi đến châu Mỹ - BT.

Tuy vậy, thị trường thương mại sôi động giữa châu Âu và Tây Phi đã thay đổi sâu sắc trong thế kỷ XVI. Sau khi Columbus thực hiện chuyến hành trình đến Caribe năm 1492, Tây Ban Nha đã lập ra một thuộc địa trên đảo Hispaniola (Haiti và Cộng hòa Dominica ngày nay), đồng thời phát triển các mỏ và đồn điền trồng mía tại đây, ban đầu sử dụng lao động nô lệ từ dân bản địa. Khi lượng lao động này cạn kiệt do làm việc quá sức và dịch bệnh ở châu Âu, người Tây Ban Nha bắt đầu nhập khẩu lao động nô lệ từ châu Âu. Chuyến hàng nô lệ châu Phi đầu tiên sang châu Mỹ đến từ Tây Ban Nha được chở trên một con tàu Tây Ban Nha vào năm 1510. Khi nhu cầu lao động ở Caribe ngày càng tăng, người Tây Ban Nha trực tiếp xem châu Phi như nguồn cung cấp bổ sung. Chính quyền hoàng gia được cho là đã chuyển đi 4.000 nô lệ từ Guinea. Chuyến hàng nô lệ đầu tiên được nhập khẩu trực tiếp từ châu Phi đã đến vùng biển Caribe vào năm 1518.

Hình thức tương tự cũng diễn ra ở Nam Mỹ. Sau chuyến đi đến bờ biển Brazil của Pedro Alvares Cabral vào năm 1500, người Bồ Đào Nha đã phát triển đồn điền trồng mía tại các khu vực ven biển, sử dụng lao động bản địa. Khi nhu cầu lao động ở Brazil tăng lên, người Bồ Đào Nha bắt đầu nhập khẩu nô lệ trực tiếp từ châu Phi. Những chuyến hàng đầu tiên đã được gửi đến đó trong những năm 1510.

Khi hoạt động buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương phát triển mạnh, các thương nhân châu Âu khác cũng tham gia cạnh tranh để giành lấy thị phần. Vào những năm 1560, nhờ vào tài trợ của một nhóm thương nhân London, con trai của William Hawkins là John Hawkins đã thực hiện ba chuyến đi đến bờ biển châu Phi để mua nô lệ. Theo một tường thuật ngắn về chuyến đi đầu tiên vào năm 1562, Hawkins đã đi thuyền đến Sierra Leone bên bờ biển Guinea, “ông đã ở lại đó một thời gian để giành quyền sở hữu, bằng đao kiếm và các phương tiện khác, ba trăm người da đen cùng những hàng hóa khác...”.

Mang theo những nạn nhân này, ông đi thuyền vượt đại dương đến đảo Hispaniola [nơi ông] bỏ lại toàn bộ số người da đen đổi lấy lượng hàng hóa tương đương. Không chỉ chất đầy ba con tàu với da sống, gừng, đường và lượng lớn ngọc trai, ông còn thuê thêm hai tàu khác vận chuyển da sống và các mặt hàng tương tự...

Tuy vậy, theo người Bồ Đào Nha, Hawkins giành nô lệ bằng cách đột kích chính các tàu chở nô lệ. Ông bắt giữ một tàu của Bồ Đào Nha tại bờ biển Guinea, trên đó chở 200 nô lệ và năm tàu khác tại Sierra Leone với vài trăm nô lệ nữa.

Phấn khích với lợi nhuận thu được, Hawkins lại lên đường đến Sierra Leone vào năm 1564 với bốn tàu chở lương thực dự trữ cho 500 nô lệ mà ông dự kiến sẽ bắt tại đây. Số lương thực này bao gồm một tấn rượu đậu Hà Lan dùng làm thực phẩm và áo quần, giày dép để họ mặc đẹp rồi đem bán. Ghi chép này kể tiếp: “Chúng tôi lưu lại vài ngày, hằng ngày đưa những cư dân tại đây mang đuốc đi đốt phá thị trấn của họ.”

Dù gặp phải một số kháng cự, nhưng ông vẫn quyết định rời Sierra Leone để đến vùng biển Caribe với hàng hóa khoảng 400 nô lệ, rồi quay về Anh “với một khoản lợi nhuận lớn dành cho những kẻ mạo hiểm”.

Trong chuyến đi thứ ba vào năm 1567, trong lúc Hawkins chuẩn bị khởi hành từ Sierra Leone, mang theo số hàng là 150 nô lệ thì ông được hai sứ thần của “nhà vua Sierra Leone” và “vua của những người Castros” đến yêu cầu ông gia nhập lực lượng của họ để chiến đấu chống lại hai vương quốc láng giềng. Phần thưởng mà ông nhận lại là được quyền lấy “bao nhiêu tùy thích số người da đen mà các cuộc chiến này bắt giữ được”. Hawkins đã làm đúng phần việc của mình, cùng 200 người Anh xông vào một thị trấn khoảng 8.000 dân. Ông tiếp tục lên đường đến Caribe với 470 người bắt giữ được.

Qua từng năm, buôn bán nô lệ tại khu vực Đại Tây Dương đã tăng trưởng mạnh. Vào nửa sau thế kỷ XV, theo các nhà nghiên cứu hiện đại, lượng nô lệ do các thương nhân đường biển giao dịch từ bờ biển Tây Phi lên đến khoảng 80.000 người. Vào nửa đầu thế kỷ XVI, khi các thương nhân châu Âu khác cùng tham gia và hoạt động buôn bán xuyên Đại Tây Dương bắt đầu, con số này đã tăng lên khoảng 120.000 người. Trong nửa sau thế kỷ XVI, buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương đạt khoảng 210.000 người - trung bình khoảng 4.000 người mỗi năm.

Vào thế kỷ XVII, các nhân tố mới xuất hiện đã thúc đẩy thương mại. Hà Lan nổi lên như cường quốc hàng hải ở Đại Tây Dương và phá vỡ thế độc quyền của Tây Ban Nha về thương mại ở Caribe và sự thống trị của Bồ Đào Nha ở Tây Phi và Brazil. Họ truyền bá công nghệ trồng rừng mới từ Brazil sang Caribe, cung cấp nô lệ giá rẻ từ châu Phi để mở rộng các đồng mía ở đó. Khi nhu cầu về đường của châu Âu tăng cao, nhu cầu về đất đai và lao động cũng tăng lên để đáp ứng điều này. Thu hút vào quy mô lợi nhuận mà người Hà Lan đang kiếm được, người Anh và người Pháp cũng tham gia vào cuộc chiến này. Các đồn điền mới được người Anh lập ra ở Barbados, Jamaica và người Pháp lập ra ở Martinique, Guadeloupe và Saint-Domingue (Haiti) đã khiến nhu cầu về nô lệ tăng cao hơn bao giờ hết. Ở Tây Phi, người Hà Lan đã đuổi người Bồ Đào Nha ra khỏi Bờ Biển Vàng, chiếm các pháo đài của Bồ Đào Nha tại Elmina vào năm 1637 và Axim vào năm 1642. Các thương nhân châu Âu khác gồm người Anh, Đan Mạch, Thụy Điển và người Brandenburg đã theo chân họ xây dựng pháo đài của riêng mình dọc Bờ Biển Vàng. Người Pháp cũng lập căn cứ trên một hòn đảo ở cửa sông Senegal vào năm 1639, dựng pháo đài và lập thị trấn lấy tên là St Louis. Họ cũng mở rộng chỗ đứng trong khu vực bằng cách chiếm hòn đảo pháo đài Gorée (đối diện với Dakar ngày nay), vị trí chiến lược kiểm soát phần lớn thương mại đường biển của Thượng Guinea, ban đầu được

người Bồ Đào Nha lập ra và sau đó được người Hà Lan mua lại. Người Bồ Đào Nha đã cố gắng giữ quyền kiểm soát quần đảo Cape Verde và trạm thương mại trên sông Cacheu thuộc bờ biển Guinea. Tuy vậy, sự hiện diện của họ trên bờ biển Tây Phi đã giảm quy mô thành các cảng nô lệ tại Mpinda và Boma ở khu vực cửa sông Congo và trạm trung chuyển hàng hóa mới tại Luanda thuộc Vương quốc Mbundu của Ndongo, được thành lập vào cuối thế kỷ XVI. Đối với mọi thương nhân châu Âu ở bờ biển phía tây, mục đích của họ không gì khác ngoài thu được càng nhiều lợi nhuận càng tốt, bất kể từ buôn bán vàng, ngà voi hay nô lệ. Nhưng trong khi trước đó vàng là động lực đằng sau những cuộc tranh giành giữa họ, thì giờ đây trọng tâm đã chuyển thành thu nạp nô lệ.

Cho dù tham gia vào bất kỳ hình thức buôn bán nào với châu Phi, các chính phủ châu Âu đều tìm cách thu lợi bằng cách cấp độc quyền quốc gia cho các công ty thương mại mạo hiểm tại đây. Năm 1618, James I của Anh đã cấp quy chế độc quyền cho ba mươi thương nhân London, những người đã lập nên công ty của những nhà thám hiểm London giao dịch thương mại với các khu vực của châu Phi có tên là “Gynny and Bynny” (Guinea và Benin) với mục đích “khám phá giao dịch vàng của bọn người Moor man di mọi rợ”. Độc quyền của Hà Lan về thương mại giữa châu Phi và vùng Caribe được Công ty Tây Ấn Hà Lan (Dutch West India Company) khai thác trong những năm 1640 đã vận chuyển đến châu Mỹ khoảng 3.000 nô lệ mỗi năm. Chính phủ Pháp đã trao độc quyền buôn bán nô lệ cho Công ty Tây Ấn Pháp (French West India Company) cho đến khi nhu cầu về nô lệ tăng cao đến mức quốc gia này cho phép mở cửa buôn bán nô lệ cho bất kỳ người Pháp nào muốn tham gia vào hoạt động này. Hoàng gia Pháp tuyên bố: “Không gì có thể giúp ích cho sự phát triển của các thuộc địa này [ở Caribe] hơn là lao động của người da đen.” Năm 1660, Những nhà thám hiểm hoàng gia vào châu Phi (Royal Adventurers into Africa), một công ty ở London có các nhà đầu tư gồm vua Charles I và ba thành viên khác của hoàng gia,

được trao độc quyền thương mại của Anh với châu Phi trong vòng 1.000 năm. Một phần số vàng mà công ty này mang về từ Bờ Biển Vàng đã được Xưởng Đúc tiền Hoàng gia chuyển thành những đồng xu có hình một con voi trên một mặt. Chúng được gọi phổ biến là “guinea”, một đơn vị tiền tệ tương đương với 21 đồng shilling vốn vẫn có giá trị mãi cho đến năm 1967. Năm 1665, công ty này ước tính rằng một nửa lợi nhuận của họ đến từ vàng, một phần tư từ nô lệ và một phần tư từ ngà voi, tiêu, gỗ, sáp và da sống. Khi Công ty Những nhà thám hiểm hoàng gia vào châu Phi gặp khó khăn về tài chính, Công ty Hoàng gia Phi châu của Anh đã thế chỗ họ vào năm 1672 và được cấp giấy phép kinh doanh “vàng, bạc, người da đen, nô lệ, hàng hóa, đồ gia dụng và các mặt hàng chế biến” trong vòng 1.000 năm và độc quyền toàn bộ thương mại với châu Phi cho đến năm 1688. Căn cứ chính của công ty này ở châu Phi được chuyển sang Bờ Biển Vàng với trụ sở chính nằm ở Cape Coast, bao gồm một đơn vị đồn trú của năm mươi lính Anh, ba mươi nô lệ và một chỉ huy thường trú chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động của người Anh ở Tây Phi. Đến cuối thế kỷ XVII, có tới ba phần năm thu nhập của Công ty Hoàng gia Phi châu đến từ mua bán nô lệ. Tương tự các công ty được hưởng đặc quyền, ngày càng có nhiều công ty tư nhân - những “công ty lậu” - cạnh tranh nhau để giành thị phần.

Tam giác thương mại giữa châu Âu, bờ biển Tây Phi và châu Mỹ đã mang lại lợi nhuận gấp ba lần cho các thương gia châu Âu. Trong những chuyến hành trình tới châu Phi, họ thường mang theo vải lanh, hàng dệt, đồ kim loại, chuỗi hạt, rượu mạnh, rượu vang và súng cầm tay các loại. Sau đó, họ bắt nô lệ đem bán ở Caribe hoặc Brazil và từ đó mang về châu Âu đường, thuốc lá và rượu rum.

Tuy nhiên, việc buôn bán phụ thuộc vào sự hợp tác của những người cai trị và người trung gian ở châu Phi, tất cả đều kiếm được lợi nhuận từ đó. Các thương nhân châu Âu phần lớn bị cách ly trong các đồn bốt kiên cố trên bờ biển hoặc trên các cửa sông - những “nhà máy”

như cách mà người ta gọi chúng - được xây dựng để bảo vệ họ khỏi các đối thủ châu Âu khác. Hiếm khi họ dám mạo hiểm đi thêm vài kilômét vào sâu trong nội địa. Họ không có sức mạnh quân sự để buộc người châu Phi tham gia vào bất kỳ hình thức buôn bán nào mà các lãnh đạo địa phương không muốn tham gia. Hoạt động buôn bán nô lệ phần lớn vẫn nằm dưới sự kiểm soát của người châu Phi.

Các tài liệu đầu tiên của người châu Âu về giao dịch ở bờ biển Tây Phi trong các thế kỷ XVI và XVII đều nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của các nhà cai trị châu Phi. Một nô lệ người Anh vào cuối thế kỷ XVII đã viết: “Buôn bán nô lệ là việc kinh doanh của các vị vua, những người giàu có và các thương gia hàng đầu.” Trong bức thư công bố năm 1705, Willem Bosman, người đứng đầu Công ty Tây Ấn Hà Lan tại lâu đài Elmina cho biết:

Hoạt động kinh doanh đầu tiên của một trong những người đại diện của chúng tôi khi đến Fida [Whydah hoặc Ouidah trên bờ biển Dahomey] là thỏa mãn các phong tục do nhà vua và những người có vai vế đưa ra, tốn kém khoảng 100 bảng Anh theo giá trị của Guinea... Sau đó, chúng tôi có được giấy phép giao dịch tự do, được những người rao tin công bố trên toàn đất nước.

Nhưng trước khi có thể giao dịch với bất kỳ người nào, chúng tôi có nghĩa vụ phải mua toàn bộ số nô lệ của nhà vua với giá đã được định sẵn, thường cao hơn một phần ba hoặc một phần tư so với giá thông thường. Sau đó, chúng tôi được tự do giao dịch với mọi thần dân của ông ta thuộc bất kỳ tầng lớp nào.

Các nhà cai trị châu Phi thường yêu cầu quà tặng, thuế hoặc các cống phẩm khác mà họ muốn, sau khi được thỏa mãn họ mới cấp phép mua bán nô lệ. Chính vì thế, đã xảy ra nhiều cuộc mặc cả kéo dài.

Trong một chuyến đi đến sông Calabar ở đồng bằng Niger vào năm 1699, James Barbot đã ghi lại:

Chúng tôi lên bờ... tặng quà cho nhà vua và đề nghị được buôn bán với ông, nhưng ông ấy khiến chúng tôi hiểu rằng ông trông chờ vào thanh sắt trả cho mỗi nô lệ hơn là số tiền mà Edwards sẽ trả để lấy nô lệ của ông. Ông cũng phản đối gay gắt việc chúng tôi mua bán thau chấu, cốc vại, chuỗi hạt màu vàng và một số hàng hóa khác, do nhu cầu ở đó rất ít hoặc không có tại thời điểm đó.

Ngày hôm sau, lại tiếp tục việc mặc cả, nhà vua và đoàn tùy tùng nhất quyết đòi mười ba thanh sắt để đổi lấy một đàn ông và mười thanh để đổi một phụ nữ. Sau thêm nhiều ngày nữa để “hội ý”, hai bên đã đạt được thỏa thuận: mười ba thanh cho đàn ông và chín thanh cùng hai vòng đồng cho phụ nữ. Sự kiện này được tổ chức tại một buổi tiệc chiêu đãi vui vẻ trên tàu của Barbot, ở đó nhà vua cùng các quý tộc đã được thết đãi “rất nhiều ly rượu mạnh và bát rượu punch cho đến đêm”, và nhà vua được tặng một chiếc mũ, một khẩu súng kíp và chín chuỗi hạt. Mẻ lượi mà Barbot cất được từ thỏa thuận này là 648 nô lệ.

Việc cung cấp nô lệ đôi khi rất ngẫu nhiên. John Barbot, một đại diện của Công ty Hoàng gia Phi châu của Pháp (và là chú của James Barbot) viết: “Bờ Biển Vàng, trong thời kỳ chiến tranh giữa các quốc gia nằm sâu trong nội địa với các quốc gia ở gần biển hơn, sẽ cung cấp một số lượng lớn nô lệ đủ mọi giới tính và độ tuổi”. Ông đã ghi lại năm 1681, “Một tay buôn người Anh ở Commendo đã có được ba trăm nô lệ tốt, hầu như không phải mất gì ngoài rắc rối khi bắt họ tại bãi biển để đưa lên tàu, khi người Commendo đưa họ trở về từ chiến trường sau chiến thắng một quốc gia láng giềng và bắt được lượng lớn tù nhân.” Năm sau, ông viết “Tôi chỉ có thể bắt được tám người từ đầu này sang đầu kia của bờ biển.”

Hầu hết nô lệ đều là tù nhân chiến tranh, những người khác là tội phạm bị kết án, nạn nhân bắt cóc, tù chính trị hoặc thành viên các gia đình bị bán để trả nợ hoặc để đổi lấy lương thực trong thời kỳ đói kém. Nô dịch trở thành phương pháp phổ biến để loại bỏ đủ loại cá nhân gây phiền phức. Francis Moore, người từng buôn bán nô lệ trên sông Gambia vào những năm 1730, đã viết: “Kể từ lúc buôn bán nô lệ đã trở nên phổ biến, mọi hình phạt đều quy thành nô lệ. Các bản án như vậy trở thành mối lợi, họ cố sức kết tội thật nặng, để có được lợi ích từ việc bán tội phạm. Không chỉ giết người, trộm cắp và ngoại tình mới bị trừng phạt bằng cách bán tội phạm để làm nô lệ, mà mọi tội vạ vĩnh cửu cũng đều bị trừng phạt theo cùng một cách thức như vậy.”

Bắt cóc cũng phổ biến tại một số khu vực ở Tây Phi. Olaudah Equiano, con trai của một nông dân Igbo, đã mô tả trong cuốn tự truyện của mình về cách mà những đứa trẻ trong làng của anh đã được dạy dỗ như thế nào trong lúc cha mẹ chúng đi làm đồng, để thường xuyên cảnh giác trước mối đe dọa từ những kẻ bắt cóc: “...Chúng thỉnh thoảng lợi dụng những cơ hội lúc bố mẹ chúng tôi vắng mặt để tấn công và bắt đi càng nhiều càng tốt.” Năm mười một tuổi, Equiano bị bắt cóc cùng với chị gái của mình. Ban đầu, anh bị bán cho một tù trưởng châu Phi, nhưng đã trốn thoát và trở về nhà. Sau đó, anh bị bắt lại và bán lại nhiều lần trước khi rơi vào tay những kẻ buôn nô lệ người Anh.

Sau khi được đưa đến bờ biển, nô lệ được giam giữ trong các “lều” hoặc trại tù được xây dựng đặc biệt để chờ các đại lý châu Âu đến kiểm tra. Nhu cầu đối với đàn ông cao gấp đôi so với phụ nữ. Phụ nữ được cho là không thích hợp với những công việc nặng nhọc gắn liền với việc trồng và thu hoạch mía và được bán với giá thấp hơn. Công ty Hoàng gia Phi châu nói với các đại lý của mình rằng “Khi đưa nô lệ lên tàu của chúng ta, luôn quan sát xem những người da đen phải có thể trạng tốt và khỏe mạnh, từ 15 tuổi trở lên và không được quá 40 tuổi, và ít nhất

hai phần ba trong số nô lệ đó phải là đàn ông.” Những người được chọn mua sẽ được gắn nhãn hiệu của những người chủ châu Âu.

Thỏa thuận mua bán được tính bằng nhiều loại tiền tệ, giống với các loại hàng hóa thương mại khác. Đơn vị tiền tệ chính của khu vực dọc theo bờ biển Guinea là “thanh”, một thanh sắt dài gần ba mét, có khía chia thanh sắt thành các đơn vị nhỏ hơn. Ở khu vực Bờ Biển Vàng, tiền tệ chính là “ounce giao dịch”, một đơn vị để đo lường bụi vàng, hoặc “manila”, một chiếc vòng tay hình móng ngựa bằng đồng hoặc đồng thau. Ở nhiều vùng thuộc bờ biển phía tây, vỏ ốc được sử dụng như một chuẩn giá trị cho các loại giao dịch lớn nhỏ. Thanh toán cũng dựa trên nhiều tỷ giá hối đoái. Đơn cử vào năm 1676, Công ty Hoàng gia Phi châu đã mua một lô hàng gồm đúng 100 đàn ông, phụ nữ và trẻ em, rồi thanh toán cho số hàng này bằng nhiều loại vải có độ dài khác nhau, 5 súng hỏa mai, 21 thanh sắt, 72 con dao, nửa thùng bột và các mặt hàng linh tinh khác.

Sau khi thanh toán và được gắn nhãn hiệu, nô lệ bị giam giữ trong các trại nhốt nô lệ chờ vận chuyển qua Chặng Giữa khét tiếng của Đại Tây Dương. Sợ hãi và đau khổ của những người nô lệ càng lớn hơn khi nhiều câu chuyện kể lại rằng người châu Âu là những sinh vật biển, những kẻ ăn thịt người đến từ vùng đất của người chết; da giày màu đen của họ được cho là làm bằng da của người châu Phi; rượu vang đỏ của họ là máu của người châu Phi; pho mát của họ được làm từ não người châu Phi; và thuốc súng của họ là từ xương của người châu Phi bị đốt cháy rồi nghiền ra. Sau khi được đưa lên tàu, họ bị xích lại với nhau thành từng cặp và được xếp chặt thành hàng. Không gian dành cho mỗi nô lệ là ít nhất có thể. Năm 1713, Công ty Hoàng gia Phi châu đưa ra quy định rằng mỗi người phải được “1,5 mét chiều dài, 28 xentimét chiều rộng và 58 xentimét chiều cao”. Khoảnh khắc lên đường mới đặc biệt kinh hoàng. Nhật ký của một thủy thủ ghi lại rằng “Nô lệ nào động suốt đêm trong tình trạng hỗn loạn. Họ cảm nhận được

chuyển động của con tàu. Tôi chưa bao giờ nghe thấy tiếng rú hét nào kinh khủng hơn thế”.

Tường thuật của Olaudah Equiano về chuyến vượt biển đã cung cấp mô tả sống động về những điều kiện mà họ phải đối mặt:

Mùi hôi thối bốc ra từ khoang chứa người trong lúc chúng tôi đang còn trên bờ biển ghê tởm đến độ có thể gây nguy hiểm bất kỳ lúc nào có mặt ở đó, một số người trong chúng tôi được phép ở trên boong để hít thở không khí trong lành, nhưng giờ đây toàn bộ hàng hóa trên tàu đã bị dồn chặt với nhau và điều này hoàn toàn có khả năng gây nên dịch bệnh. Không gian chật chội, khí hậu nóng bức, cộng thêm số người trên tàu, đông đúc đến nỗi mỗi người chỉ có một phạm vi nhỏ để trở mình, tất cả dường như khiến chúng tôi ngạt thở. Nóng bức và ngột ngạt khiến mồ hôi túa ra liên tục và không khí cũng không còn phù hợp để hô hấp, với nhiều loại mùi ghê tởm khác nhau. Các nô lệ thi nhau lẫn ra ốm, nhiều người trong số đó đã chết... Tình trạng khốn cùng này càng trở nên trầm trọng hơn cùng với căng thẳng gây ra bởi xiềng xích, giờ đây trở nên không thể chịu đựng được nữa, bên cạnh đó là rác rưởi từ những chiếc bồn trong nhà vệ sinh, nơi lũ trẻ thường bị ngã và suýt phải chết ngạt. Tiếng la hét của phụ nữ và tiếng rên rỉ của những người hấp hối, tất cả tạo nên một khung cảnh kinh hoàng gần như không thể tưởng tượng nổi.

Trong thế kỷ XVII, việc gia tăng số lượng nô lệ xuất đi từ bờ biển phía tây là điều khó tránh khỏi. Trong nửa đầu thế kỷ, tổng con số này đạt khoảng 670.000, trung bình hằng năm dưới 14.000. Trong nửa thế kỷ còn lại, tổng số nô lệ xuất đi vào khoảng 1,2 triệu, trung bình hằng năm là 24.000 người. Trong năm mươi năm cuối thế kỷ XVII, số nô lệ bán cho người châu Âu trên bờ biển Đại Tây Dương còn cao hơn cả

con số của 200 năm trước đó cộng lại. Vào thế kỷ XVIII, các con số đã tăng vọt chưa từng có: mức trung bình hằng năm là 65.000 và tăng lên hơn 80.000 vào những năm 1780, đạt tổng cộng 6,5 triệu người.

Luanda là cảng nô lệ gửi đi số lượng nô lệ cao nhất qua Đại Tây Dương. Được thành lập vào năm 1576, ngay phía bắc cửa sông Kwanza, cảng này được người Bồ Đào Nha sử dụng làm căn cứ mở rộng thuộc địa, thúc đẩy một thế kỷ chiến tranh và khiến việc buôn bán nô lệ được vận hành hết tốc lực. Ngay sau khi đặt chân đến, người Bồ Đào Nha đã tiến sâu vào nội địa dọc theo Thung lũng Kwanza với ý định chinh phục lãnh thổ Ndongo, nơi được cho là có rất nhiều mỏ bạc. Không tìm thấy bạc, nhưng đối với họ thậm chí việc buôn bán nô lệ còn có triển vọng tốt hơn. Một linh mục Dòng Tên đã viết vào năm 1576: “Ở đây người ta có thể tìm thấy mọi nô lệ mà họ muốn với chi phí gần như cho không.” Năm 1592, Bồ Đào Nha cử một viên toàn quyền tới Luanda với chỉ thị thành lập chính phủ thuộc địa tại đây và đặt tên cho vùng đất ven biển của họ là Angola, theo tên hiệu *Ngola* của người cai trị vùng đất Ndongo, vương quốc mà họ từng xâm chiếm.

Các mạng lưới nô lệ do người Bồ Đào Nha và cộng đồng đang ngày càng gia tăng của những *pombeiro*, người Bồ Đào Nha gốc Phi, lập ra đã tiến sâu vào đất liền, thu hút nguồn cung cấp từ các cộng đồng Mbundu như Kasanje và Matamba và từ các vùng lãnh thổ bên ngoài sông Kwango như Kazembe và Lunda. Các lãnh chúa Imbangala rảo khắp những khu vực rộng lớn, hoạt động chẳng khác gì lính đánh thuê cho người Bồ Đào Nha. Chiến tranh cục bộ thường bắt đầu với mục đích lấy tù binh để bán. Một vùng đất mới của Bồ Đào Nha được thành lập tại Benguela, phía nam Luanda, nơi tập trung những kẻ nổi loạn đến từ Kongo, những kẻ lưu vong, bị kết án từ Bồ Đào Nha và những tên tội phạm từ Brazil, những người này đã thiết lập mạng lưới nô lệ của riêng mình tại các cao nguyên bên ngoài khu vực duyên hải.

Điểm đến chính của các tàu nô lệ rời đi từ các cảng ở Angola và Kongo là Brazil. Hơn một nửa số nô lệ mà người Bồ Đào Nha xuất khẩu từ khu vực Tây-Trung Phi đã đến Brazil trên một hành trình kéo dài từ năm đến tám tuần, phần còn lại được đưa đến vùng biển Caribe và các bang có nhiều đồn điền ở Bắc Mỹ. Tỷ lệ thương vong trong các giai đoạn khai thác nô lệ khác nhau là rất cao. Theo một ước tính ngày nay, cứ một trăm người châu Phi bị bắt làm nô lệ để xuất đi từ Angola trong những thập kỷ cuối của thế kỷ XVIII thì mười người trong số đó có thể chết khi bị vây bắt, hai mươi hai người chết trên đường đưa tới bờ biển, mười người chết tại các thị trấn ven biển, sáu người chết trên biển và ba người chết tại châu Mỹ trước khi bắt đầu công việc, rốt cuộc chỉ còn lại chưa đến một nửa được sử dụng làm nô lệ. Nhìn chung, trong suốt ba thế kỷ rưỡi buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, khoảng 2,8 triệu nô lệ đã bị mang ra khỏi Luanda và 764.000 từ Benguela, chiếm khoảng một phần tư tổng số nô lệ.

Dải bờ biển dọc theo vịnh Benin là nơi cung cấp lượng nô lệ cao thứ hai trong số này. Nguồn cung nô lệ của khu vực này vào thế kỷ XVII dồi dào đến nỗi các thương nhân châu Âu thường trú tại đây đã gọi tên nó là Bờ biển Nô lệ. Được sự khuyến khích của các nhà cai trị địa phương vốn thích giao thương, các tàu của Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp và Anh thường xuyên ghé vào các cảng thuộc vùng đầm phá của Popo, Ouidah [Whydah], Offra, Jakin, Porto Novo, Badagry và Lagos. Từ 2.000 nô lệ vào giữa thế kỷ XVII, số nô lệ xuất khẩu từ Bờ biển Nô lệ đã đạt con số 12.000 mỗi năm vào năm 1700. Vị trí dẫn đầu thuộc về cảng nằm trong khu đầm phá Ouidah, một phần của Vương quốc Hueda, nơi mà người cai trị của vùng đất này thường xuyên đột kích vào sâu trong nội địa để thỏa mãn nhu cầu của người châu Âu. John Atkins, một bác sĩ phẫu thuật trong lực lượng hải quân, đã viết về Ouidah vào năm 1721 như sau: “Nhà vua là gã lợn rừng độc đoán, đôi khi thực hiện các thỏa thuận công bằng với các nước láng giềng...

nhưng nếu ông ta không có đủ số lượng nô lệ theo cách đó, ông ta sẽ phát binh đi bắt người. Ông ta và vua Ardra [Allada] nước láng giềng đã thực hiện nhiều cuộc cướp phá quy mô lớn trong đất liền.”

Vào những năm 1720, Ouidah và một số cảng khác dọc theo Bờ biển Nô lệ đã được vương quốc nằm sâu trong nội địa là Dahomey, nhà nước của người Aja tiếp giáp với đế chế Yoruba Oyo tiếp quản. Tại thủ đô ở Abomey, cách Ouidah hơn 112 kilômét trong nội địa, các vua Dahomey đã sớm trực tiếp nhúng tay vào việc buôn bán nô lệ. Thu nhập hằng năm của vua Tegbesu, vị vua tàn nhẫn đã hành quyết các thương nhân đối thủ để thực thi độc quyền buôn bán nô lệ của hoàng gia, ước tính là 250.000 bảng Anh. Các vua của Dahomey cũng thường xuyên tổ chức hiến tế những tù nhân chiến tranh tại các buổi lễ ghê rợn theo phong tục hằng năm của họ, nơi các du khách châu Âu được mời tham dự. Đến lượt mình, Vương quốc Dahomey cũng bị quân đội Oyo xâm lược vào thế kỷ XVIII. Dù vậy, việc buôn bán dọc theo Bờ biển Nô lệ vẫn tiếp tục phát triển mạnh. Trong thế kỷ XVIII, khoảng 1,2 triệu nô lệ đã được mang ra khỏi vịnh Benin, hầu hết trong số họ qua cảng Ouidah. Về phía đông của vịnh Benin, đồng bằng sông Niger, với một mê cung những sông, rạch và đầm lầy ngập mặn trải dài suốt hàng trăm kilômét dọc theo bờ biển, đã trở thành nguồn cung cấp nô lệ quan trọng trong thế kỷ XVII. Nhằm thích ứng với nhu cầu buôn bán nô lệ, các cộng đồng ngư dân ở khu vực đồng bằng và cửa sông Cross đã đóng vai trò người trung gian, thiết lập các trạm trung chuyển trên bờ biển tại Bonny, Brass, Calabar và tổ chức cung cấp nô lệ từ sâu trong nội địa. Các thương nhân châu Phi tiến vào nội địa trên những chiếc thuyền cỡ lớn dùng để chạy trên sông, hoạt động nhờ vào một đội lái thuyền lên đến năm mươi tay chèo và dừng lại ở các chợ ven sông để lấy hàng. Mạng lưới của họ bao phủ phần lớn lãnh thổ Igbo và Ibibio và trải dài đến tận Thung lũng sông Benue. Các thương nhân châu Âu đã mở rộng phạm vi hoạt động cho thuyền buôn ngược sông của họ

và dùng chân trên bờ biển để chờ đợi những người này trở về. Mô tả các cuộc hành trình mà ông đã thực hiện tại đây vào những năm 1760, William James đã ghi lại:

Các thương nhân da đen của Bonny và Calabar... cứ hai tuần một lần lại đi xuống tìm nô lệ, thứ năm hoặc thứ sáu thường là ngày giao dịch. Hai mươi hoặc ba mươi xuống, đôi khi nhiều hơn và đôi khi ít hơn, cùng lúc đi xuống. Trong mỗi xuống có thể là hai mươi hoặc ba mươi nô lệ. Một số bị trói tay ra sau lưng bằng cành cây, cây mây, dây cỏ, hoặc các loại dây khác có trong vùng. Và với những người có vẻ khỏe hơn người thường, họ còn bị trói phía trên đầu gối. Khi đó, người ta ném họ xuống sàn xuống, để họ nằm trong đau đớn tột cùng và nước gần như ngập khắp người. Khi cập bờ, người ta đưa họ đến trạm giao dịch, cho thuốc thang, cho ăn uống và hồi phục để đem đi bán... Không ai mua nô lệ ốm yếu cả... Khi hoàn tất thỏa thuận mua bán, người ta mang họ đi. Họ dường như rất chán nản khi phải lên thuyền. Đàn ông bị xiềng lại và cứ như vậy trong suốt hành trình qua Chặng Giữa, trừ khi họ ngã bệnh.

Trong thế kỷ XVIII, khoảng 904.000 nô lệ đã được xuất khẩu từ các thương cảng trên đồng bằng sông Niger và sông Cross.

Khu vực thứ tư bắt đầu cung cấp lượng lớn nô lệ vào thế kỷ XVIII là Bờ Biển Vàng. Cho đến thời điểm đó, Bờ Biển Vàng đã từng được biết đến là thị trường nhập khẩu nô lệ. Từ năm 1480 đến năm 1550, các tàu của Bồ Đào Nha đã vận chuyển hơn 30.000 nô lệ đến đó, chủ yếu từ São Tomé và từ các “dòng sông nô lệ” ở vịnh Benin. Các nô lệ được đưa đến làm việc tại các bãi vàng của người Akan hoặc làm lao động nông nghiệp hoặc bị bán sang các chợ nô lệ phía bắc. Việc buôn bán nô lệ cùng với vàng và ngà voi của Bờ Biển Vàng đã thu hút rất nhiều thương nhân châu Âu. Đến thế kỷ XVIII, bờ biển tại đây đã có

hai mươi lăm pháo đài lớn bằng đá được phân bố trung bình cách nhau hơn mười sáu kilômét, cộng với nhiều công xưởng và trạm tiền tiêu khác - tổng cộng có khoảng một trăm thương trạm.

Nhưng trên đất liền vào thế kỷ XVII, một loạt cuộc chiến đã nổ ra giữa các quốc gia Akan đối địch để giành uy thế, tạo nên làn sóng mạnh mẽ về buôn bán nô lệ. Một giám đốc của Công ty Tây Ấn Hà Lan vào năm 1705 cho biết rằng Bờ Biển Vàng đã “thay đổi hoàn toàn thành bờ biển nô lệ, và người bản xứ không còn tập trung vào việc tìm kiếm vàng nữa mà thay vào đó là gây chiến với nhau tranh giành nô lệ”. Trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XVIII, các thương nhân châu Âu đã mua 80.000 nô lệ. Buôn bán nô lệ nhanh chóng vượt xa buôn bán vàng và ngà voi. Thêm vào đó là nhu cầu tăng vọt về vũ khí của châu Âu đến từ các lãnh chúa Akan đối địch. Willem Bosman, quản lý lâu đài Elmina, đã viết: “Chúng tôi bán (nô lệ) với số lượng đáng kinh ngạc”.

Quyền lực thống trị nổi lên ở Bờ Biển Vàng chính là vương quốc mới của Asante. Người lập ra vương quốc này là Osei Tutu, “người Asante đầu tiên”, đã gắn kết các nhóm Akan lân cận lại với nhau bằng hành động hợp nhất, dùng chiếc ghế đầu bằng gỗ được dát vàng một phần làm biểu tượng. Chiếc Ghế Vàng đã trở thành tín ngưỡng nhà nước. Với sự trợ giúp của súng cầm tay đến từ Hà Lan và Anh, đồng thời dựa vào thủ đồ Kumasi trong nội địa, Vương quốc Asante đã mở rộng thành đế chế, thu nạp thêm hết lãnh thổ bị chinh phục này đến lãnh thổ khác vào bộ sưu tập của mình. Số lượng nô lệ ngày càng gia tăng và những người cai trị của Asante cũng cần phải bán số nô lệ này để chi trả cho việc mua vũ khí từ châu Âu nhằm duy trì quyền kiểm soát đế chế. Bờ Biển Vàng vì thế mà trở nên nổi tiếng về xuất khẩu nô lệ và xuất khẩu vàng. Vào thế kỷ XVIII, hơn một triệu nô lệ đã được chuyển đến châu Mỹ từ chính các pháo đài của các thương nhân châu Âu.

Với nhu cầu tăng vọt, giá nô lệ ngày càng cao, khiến cho việc buôn bán ngày càng lan rộng. Trong khoảng thời gian từ 1680 đến những

năm 1840, giá nô lệ thực tế đều đặn tăng lên khoảng 5 lần. Đối với những người cai trị trong nội địa vốn mong muốn có được hàng hóa của châu Âu, đặc biệt là súng và thuốc súng, vây bắt nô lệ đã trở thành một hoạt động thiết yếu. Vì vậy, thương mại ven biển ngày càng lan sâu vào nội địa và làm nguy hại đến các cộng đồng vốn vẫn chưa bị ảnh hưởng tại đây.

13

BIÊN GIỚI PHÍA NAM

Trong các chuyến đi vòng quanh cực nam của châu Phi, giữa hành trình dọc theo con đường thương mại nối liền châu Âu và châu Á, các thuyền trưởng châu Âu vào thế kỷ XVII đã bắt đầu thường xuyên ghé vào vịnh Table ở Mũi Hảo Vọng để lấy nước ngọt, cho các đội ngựa thả nghỉ ngơi và trao đổi gia súc với những người chăn nuôi Khoikhoi địa phương. Đa phần các tàu ghé vào đây đến từ Anh và Hà Lan, số khác đến từ Pháp và Scandinavia. Sau nhiều tháng chèo thuyền vất vả, họ dừng lại ở vịnh Table để nghỉ ngơi. Khu vực xung quanh cây cối tốt tươi nhờ khí hậu Địa Trung Hải mát mẻ và cách xa bệnh nhiệt đới khiến cho các thủy thủ phần chần mạo hiểm lên bờ. Một đại diện của Công ty Đông Ấn Anh vào năm 1611 cho biết:

Tôi đã đi hơn ba kilômét vào trong đất liền cùng bốn năm người khác... Tôi chưa bao giờ nhìn thấy vùng đất nào tươi tốt hơn. Dù đang là giữa mùa đông nhưng cỏ đã cao đến đầu gối: xung quanh đây cây gỗ và những con sông nước ngọt xinh đẹp với nhiều nai, cá, chim, bò và cừu cũng đông đúc đến

kinh ngạc... Khí hậu trong lành đến nỗi rất nhiều người trong chúng tôi dù đang bị ốm nhưng đều phục hồi sức khỏe và sức mạnh chỉ trong vòng hai mươi ngày... Và chúng tôi nhận thấy những người bản xứ tại đây là những người lịch sự và dễ chịu, họ không gây cho chúng tôi bất kỳ phiền toái gì dù là nhỏ nhất trong thời gian chúng tôi ở đó.

Dù bán đảo Cape hấp dẫn đến vậy, nhưng sau đó vài thập kỷ vẫn không có công ty châu Âu nào đưa ra đề xuất thành lập khu định cư tại vịnh Table. Mãi cho đến khi một tàu của Hà Lan bị đắm và thủy thủ đoàn mắc kẹt tại Cape trong vòng một năm thì khi trở về Hà Lan họ đã phấn khởi báo cáo về những lợi ích tiềm năng của khu định cư, điều này làm cho các giám đốc của Công ty Liên hiệp Đông Ấn Hà Lan - Vereenigde Oost-Indische Compagnie (VOC) - quyết định theo đuổi ý tưởng này. Năm 1652, họ cử đoàn thám hiểm gồm khoảng 90 người dưới sự chỉ huy của Jan van Riebeeck tới vịnh Table thực hiện chỉ thị xây dựng pháo đài và bệnh viện, trồng rau và lúa mì, chăn nuôi cừu và gia súc. Mục đích cuối cùng là cung cấp trạm tiếp tế và nghỉ ngơi cho các thủy thủ đoàn trong hành trình mệt mỏi với chi phí thấp nhất.

Trong vòng vài năm, trạm dừng tại Cape đã chứng tỏ nơi đây là điểm hậu cần hữu ích, cung cấp cho các tàu của Hà Lan những sản phẩm tươi ngon đến từ vườn của công ty, sữa từ công ty sữa và thịt thu được từ đàn gia súc của chính họ cũng như từ những người chăn nuôi Khoikhoi.

Nhưng hoạt động kinh doanh này không mang về lợi nhuận và vẫn phụ thuộc vào nguồn cung lương thực. Với hy vọng tiết kiệm tiền, vào năm 1657 giám đốc VOC đã quyết định giải phóng ba mươi chín lao động từ các hợp đồng của họ và đưa những người này đến ở trên phần đất mười hai mẫu của công ty tại Rondebosch, cách pháo đài gần mười kilômét. Dù được xem là “những cư dân tự do”, nhưng những

người này chỉ được bán sản phẩm của mình cho VOC với giá cố định, chiếm hơn một phần mười nguồn cung cấp hàng hóa hằng năm của công ty này và phải tuân theo kỷ luật của công ty. Trong những năm tiếp theo, công ty đã cắt giảm nhiều nhân viên, chủ yếu là người Hà Lan và người Đức, để những người này chuyển sang làm nông dân độc lập với những điều kiện tương tự.

Sự xâm lấn của những người định cư da trắng trên các bãi chăn thả truyền thống ở bán đảo Cape của người bản địa đã kích động các nhà lãnh đạo Khoikhoi địa phương nổi dậy. Năm 1659, người Khoikhoi tấn công bất ngờ và dồn dập, xua đuổi những người định cư từ năm trang trại trên sườn phía đông của núi Table và bắt giữ gia súc của họ. Sau nhiều tháng bế tắc, van Riebeeck đã gặp đại diện của người Khoikhoi để thương lượng các điều khoản hòa bình, ghi lại trong nhật ký một bảng kê những bất bình của họ:

Họ nói rất lâu về việc hằng ngày chúng tôi chiếm dụng riêng nhiều phần đất xưa nay thuộc về họ và họ đã quen việc chăn thả gia súc ở đó rồi. Họ cũng hỏi liệu, nếu đến Hà Lan, họ làm y như vậy thì mọi người có cho phép hay không và nói rằng “sẽ không thành vấn đề nếu quý vị ở lại ngoài Pháo đài, nhưng quý vị lại vào sâu bên trong, chọn vùng đất tốt nhất cho mình và chưa bao giờ hỏi xem liệu chúng tôi có thích điều này hay không, hoặc liệu điều này có gây bất tiện gì cho chúng tôi hay không.” Vì vậy, họ nhấn mạnh dứt khoát rằng họ phải được phép tự do lui tới đồng cỏ. Họ phản đối việc cho rằng không đủ cỏ cho gia súc của họ và của chúng tôi. “Nói như vậy thì có phải là chúng tôi không đúng khi ngăn cản quý vị nuôi thêm gia súc hay không? Vì nếu quý vị có nhiều gia súc, quý vị cùng với chúng đến chiếm đồng cỏ của chúng tôi, rồi nói rằng đất đai không đủ rộng cho tất cả chúng ta! Vậy thì ai, với hiểu biết công lý cao nhất, sẽ phải nhường bước, là chủ sở hữu tự

nhiên hay kẻ xâm lược nước ngoài?” Họ nhấn mạnh điều này đến mức chúng tôi phải nói với họ rằng họ đã mất đất trong chiến tranh, cho nên không thể trông mong gì lấy lại. Mục đích của chúng tôi là giữ đất.

Theo các điều khoản trong hiệp ước hòa bình năm 1660, người Khoikhoi ở bán đảo Cape giữ lại gia súc mà họ đã bắt và không trả tiền cho những thiệt hại mà họ gây ra. Thế nhưng, vì những liên lụy đáng ngại đến tương lai, họ đã nhường quyền sử dụng đất, công nhận chủ quyền của VOC đối với vùng đất mà những cư dân tự do đã đến định cư. Để ngăn chặn các cuộc xâm nhập tiếp theo, van Riebeeck ra lệnh xây dựng một hệ thống bảo vệ ở khu vực bên ngoài khu định cư, được đánh dấu bằng hàng rào, chòi canh và một hàng hạnh nhân đắng. Khi hoàn thành, dãy hàng rào này bao phủ một diện tích gần mười kilômét.

Nhưng rồi lại có thêm những khó khăn khác. Ngay từ đầu, van Riebeeck đã rất vất vả vì thiếu lao động. Khu định cư Cape vào năm 1657 có không quá 150 người: một trăm nhân viên công ty, mười cư dân tự do, sáu phụ nữ đã kết hôn, mười hai đứa trẻ, sáu phạm nhân và mười nô lệ cá nhân. Cần phải có một lực lượng lao động lớn để khai khẩn đất, đốn gỗ, làm gạch, xây nhà, trồng trọt và chăn nuôi gia súc. Bị công ty cấm không được dùng người Khoikhoi làm việc cho mình, van Riebeeck đã kích động xin phép nhập khẩu nô lệ. Lao động nô lệ thường được người Hà Lan sử dụng tại hầu hết các tiền đồn của đế chế ở châu Á.

Từ đó trở đi, khu định cư Cape bắt đầu lệ thuộc vào lao động nô lệ. Hai chuyến hàng nô lệ đáng kể đầu tiên đến vịnh Table vào năm 1658: một chuyến gồm 228 nô lệ bắt từ Dahomey; chuyến còn lại là một tàu chở 174 nô lệ từ Angola, chủ yếu là trẻ em, bị người Hà Lan bắt giữ từ một người buôn nô lệ người Bồ Đào Nha đang trên đường đến Brazil. Các chuyến hàng tiếp theo chủ yếu đến từ Madagascar, Ấn Độ và Indonesia. Hầu hết nô lệ được đưa vào làm việc cho công ty;

đến năm 1679, công ty đã sử dụng 310 nô lệ. Số khác được giao cho các cư dân tự do.

Khi chỗ đứng trên bán đảo Cape đã được bảo đảm, các giám đốc công ty có tham vọng phát triển nơi này từ trạm tiếp tế thành thuộc địa độc lập. Năm 1679, vị thống đốc hùng mạnh Simon van der Stel được cử đến *De Kaap* để mở rộng “xóm Cape” (Cape hamlet) thành lãnh thổ mới. Trong vòng một tháng, ông đã xác định vị trí khu định cư mới trên bờ sông Eerste, cách pháo đài vịnh Table hơn năm mươi sáu kilômét, được ông đặt tên là Stellenbosch. Stellenbosch phát triển nhanh chóng đến mức trở thành chính quyền địa phương độc lập vào năm 1682 và là trụ sở của cơ quan hành chính địa phương - *drost* - vào năm 1685. Người tỵ nạn Huguenot của Pháp đã đến khu vực này vào năm 1688, phát triển những vườn nho trong các thung lũng màu mỡ quanh Stellenbosch.

Đến đầu thế kỷ XVIII, thuộc địa Cape mở rộng hơn tám mươi kilômét về phía bắc và hơn sáu mươi bốn kilômét về phía đông của bán đảo Cape và có một nền văn hóa đa dạng và riêng biệt. Dân số thuộc địa lúc đó gồm khoảng 700 nhân viên của công ty và một cộng đồng định cư khoảng 2.000 đàn ông, phụ nữ và trẻ em. Đứng đầu xã hội Cape là thống đốc và nhóm đồng minh của ông gồm các quan chức cấp cao của Hà Lan, thành phần tinh hoa cai trị có đại bản doanh đặt tại trụ sở công ty trong lâu đài ở “xóm Cape”, những người duy trì độc quyền kiểm soát và làm giàu bằng kinh doanh riêng và bằng việc mua lại các khu đất màu mỡ rồi sử dụng lao động của công ty để gia tăng lợi nhuận cá nhân. Đến năm 1705, một phần ba diện tích canh tác của thuộc địa đã nằm trong tay hai mươi viên chức của công ty; trang trại của thống đốc sử dụng 200 nô lệ và 60 đốc công da trắng. Trong số những cư dân tự do có một tầng lớp nhỏ các thương nhân và nông dân giàu có. Đa số kiếm sống bằng những nghề đơn giản như chăn nuôi, làm nông dân, chủ quán trọ, nghệ nhân và chủ cửa hàng.

Ngoài ra còn có một số lượng đáng kể những người “nghèo khổ, bần cùng và già yếu”.

Nép mình dưới chân núi Table, “xóm Cape” hơi nhỏ hơn diện tích của một ngôi làng với cả thảy khoảng 150 ngôi nhà, cộng với nhiều tòa nhà của công ty và vô số quán rượu. Đó là cộng đồng hướng ra biển, nơi sự kiện trọng đại trong ngày chính là sự xuất hiện của đội tàu mang tin tức từ châu Âu hoặc châu Á và sự bùng nổ của thương mại. Một du khách người Đan Mạch là Abraham Bogaert, vào năm 1702 đã mô tả khu định cư như sau:

Nằm ở phía tây lâu đài như một khẩu hỏa mai, thị trấn trải dài từ biển đến núi Table, với mặt sau chạm vào sườn phía ngoài cùng của đồi Sư Tử. Nhà cửa gia tăng đáng kinh ngạc kể từ khi công ty chọn nơi này làm chốn định cư... Mọi ngôi nhà đều được xây bằng đá. Chúng trông rất đẹp từ xa nhờ vào lớp vôi trắng như tuyết được trát bên ngoài, nhiều ngôi nhà tỏa sáng với sự ngăn nắp của người Hà Lan. Giờ đây, nơi này tự hào vì đã có một nhà thờ, được xây dựng theo phong cách Hà Lan và được trang trí bằng tòa tháp có kích thước tương đối...

Nô lệ của công ty là lực lượng lao động chính. Giống như các lao động phổ thông, họ được tuyển dụng để làm vườn, làm thợ nề, thợ mộc, công nhân bốc xếp, thợ đóng thùng, thợ rèn và người giúp việc gia đình. Năm 1714, họ có khoảng 450 người: 224 nam, 129 nữ và 92 trẻ em¹. Họ được ở cùng nhau trong nhà trọ dành cho nô lệ của công ty, một công trình lớn bằng gạch với khoảng sân giữa được xây vào năm 1679. Nhà trọ này cũng được sử dụng làm nhà thổ không chỉ cho các thủy thủ ghé qua đây mà còn cho cả cư dân thị trấn và nhân viên của công ty. Ba phần tư trẻ em sinh ra từ những bà mẹ nô lệ có cha là những người châu Âu.

1. Tổng là 445 người - BT.

Lực lượng nô lệ lớn nhất thuộc sở hữu của những cư dân tự do. Năm 1711, họ đạt con số 1.771 người. Nô lệ thuộc sở hữu tư nhân được phân phối cho nhiều chủ sở hữu theo các nhóm nhỏ, chủ yếu được sử dụng làm lao động nông trại hoặc phục vụ cho các hộ gia đình. Hầu hết các chủ cửa hàng đều sở hữu một hoặc hai nô lệ; một vài nông dân giàu có sở hữu đến con số hàng trăm.

Các chuyến hàng nô lệ mới được đưa đến đây mỗi năm, trung bình từ 100 đến 200 chuyến, chủ yếu từ đất liền Mozambique. Cộng đồng nô lệ Cape, với số lượng nam giới nhiều hơn 4 lần so với phụ nữ, chưa bao giờ trở thành một cộng đồng tự tái sinh. Ngoài ra, tỷ lệ tử vong vẫn ở mức cao, đặc biệt là trong các đợt dịch bệnh đậu mùa và các dịch bệnh khác. Nô lệ hiếm khi được giải phóng. Cùng với con cái của mình, họ phải làm nô lệ suốt đời.

Trong khi đó, người Khoikhoi, vốn được xem là “những người Hottentot”¹ trong mắt những người thực dân, phải đối mặt với một tương lai ngày càng nguy hiểm. Nhóm nội địa chính, bộ lạc Cochoqua, ở phía bắc bán đảo đã suy yếu nghiêm trọng do một loạt các cuộc đụng độ từ năm 1673 đến năm 1677. Người Khoikhoi không chỉ mất đất vào tay những người định cư da trắng mà đàn gia súc và cừu của họ cũng cạn kiệt nhiều. Hồ sơ của công ty cho thấy từ năm 1652 đến năm 1699, công ty đã mua 16.000 gia súc và 36.000 con cừu từ những người chăn nuôi Khoikhoi. Người Khoikhoi cũng mất đi một lượng lớn gia súc do các cuộc đột kích của những cư dân thị trấn.

Không chịu được sự xâm lấn của người da trắng, các thủ lĩnh Khoikhoi ở phía tây nam Cape bắt đầu tan rã. Nhiều người Khoikhoi bắt đầu phụ thuộc vào thuộc địa để kiếm sống, tìm kiếm các công việc như chăn nuôi gia súc và chăn cừu. Vài người trong số họ bắt đầu nghiện rượu và thuốc lá. Những người khác phải sống đời di cư.

1. Ở Nam Phi, cũng ám chỉ những người ít hiểu biết, kém văn hóa hoặc kém thông minh.

Năm 1705, một quan chức Hà Lan đã ghi lại cảnh khốn khổ của người Khoikhoi ở phía bắc Cape: "... những người trước đây từng sống hài lòng dưới sự điều hành của các tù trưởng, tự nuôi sống bản thân trong hòa bình bằng việc chăn nuôi gia súc, nay hầu hết đều trở thành những người săn bắt du mục, thợ săn và giặc cướp, sống rải rác khắp các ngọn núi."

Điều tồi tệ hơn rồi cũng xảy ra. Năm 1713, một con tàu Hà Lan quay trở về nước đã gửi vào bờ một lô hàng quần áo để nô lệ của công ty giặt. Đồ giặt này mang theo loại virus đậu mùa và đã tàn phá thuộc địa Cape trong suốt cả một năm. Người châu Âu cũng như nô lệ đều phải chịu thiệt hại nặng nề, hàng trăm người đã chết. Nhưng người Khoikhoi, do hầu như không có khả năng miễn nhiễm, đã bị bệnh dịch giết hại. Theo ước tính đương thời, hiếm lắm mới có được một phần mười người ở khu vực tây nam của Cape sống sót. Theo hồ sơ của công ty, người Khoikhoi trong khu vực này hầu như biến mất.

Bên ngoài các thung lũng màu mỡ và đồi núi của Cape là khu vực nội địa rộng lớn với cây bụi và đất bán sa mạc được người Khoikhoi gọi là Karoo - "vùng đất khô hạn". Vào đầu thế kỷ XVIII, những nông dân du mục người Hà Lan - những "trekboer", như cách gọi của họ - bắt đầu tản ra khắp vùng nội địa khô cằn này để chăn cừu và chăn thả gia súc, sống đơn giản trên những chiếc xe bò hoặc những ngôi nhà thô sơ trong các trang trại mà họ đã rào cọc, buôn bán ngà voi và da thú. Một số di chuyển về phía bắc tới sông Olifant, những người khác đi về phía đông dọc theo vùng duyên hải hướng tới vịnh Mossel.

Một lần nữa, khi những nông dân du mục tỏa ra tìm những con suối và đồng cỏ tốt nhất trong nội địa, những người chăn nuôi người Khoikhoi đã phải đối mặt với nhiều căng thẳng. Nông dân du mục có lợi thế về ngựa, súng và xe ngựa. Trong bài tường thuật về Cape vào

những năm 1730 và 1740, Otto Mentzel, một nhà du hành người Đức, đã quan sát thấy những nông dân du mục thường định cư gần các khu chăn nuôi được rào lại của người Khoikhoi, điều này giúp họ có được nguồn lao động có kỹ năng chăn nuôi gia súc trong điều kiện khô cằn. Các khu chăn nuôi được rào lại này dần được đưa vào trong các trang trại của nông dân du mục, với những mảnh đất được dành riêng cho người Khoikhoi sử dụng. Khi những thủ lĩnh người Khoikhoi không còn gắn kết với nhau và khiến cộng đồng tan rã thành các nhóm gia đình nhỏ, người Khoikhoi trở thành lực lượng lao động như kiểu nông nô cho những nông dân du mục. Trẻ em bị biến thành những “thợ học việc” và buộc phải làm việc để đổi lấy thức ăn và chỗ ở.

Công ty khuyến khích việc mở rộng này và giao các trang trại rộng hơn 24 kilômét vuông cho những nông dân du mục “mượn” với một khoản phí tượng trưng hằng năm. Năm 1745, một cơ sở hành chính mới được lập ra và cơ quan hành chính - *drostdy* - này được đặt tại Swellendam, một ngôi làng cách Cape Town 193 kilômét về phía đông, đồng thời bổ nhiệm hai quan chức đến cư trú tại đây. Nhưng công ty lại không quan tâm đến việc chi tiền xây dựng cơ cấu hành chính hiệu quả ở các khu vực xa xôi. Ba mươi năm sau, Swellendam chỉ đếm được không quá bốn ngôi nhà. Nông dân du mục hầu như chỉ có trách nhiệm duy nhất trong việc duy trì quyền kiểm soát ở khu vực biên cương. Với sự chấp thuận của công ty, họ lập ra một đội biệt kích của riêng mình để hoạt động như lực lượng chiến đấu. Các thủ lĩnh biệt kích được cấp giấy phép với vai trò quan trọng. Công ty đã chỉ thị cho các thủ lĩnh biệt kích có thể “tự do nổ súng, bắt tù binh và có những hành động khác nếu thấy phù hợp”. Nhân viên người Khoikhoi được tham gia lực lượng biệt kích với vai trò trợ tá. Phân tán thưa thớt trên những khu vực rộng lớn và đa phần cô lập với thế giới bên ngoài, những nông dân du mục duy trì cuộc sống đơn giản, độc lập, tận hưởng tự do ngoài vòng cai trị của công ty, nhưng phải đối mặt với nhiều hiểm nguy

và khó khăn, phụ thuộc hoàn toàn vào chính nguồn lực của họ. Sau khi tham quan một vòng các quận biên giới từ năm 1776 đến năm 1777, một quan chức của công ty là Hendrik Swellengrebel đã mô tả điều kiện sống mà ông chứng kiến:

Đến tận Swellendam và vịnh Mossel, đôi khi đến cả sông Zeekoei, người ta tìm thấy những ngôi nhà khá sang trọng với một phòng lớn được chia thành hai hoặc ba ngăn, có cửa ra vào và cửa sổ, dù rằng hầu hết đều không có trần. Tuy vậy, đối với những khu vực còn lại, đặc biệt là những vùng ở khoảng cách xa hơn, chỉ có những ngôi nhà thô sơ với mái dốc có diện tích 12,2 x 4,2 mét hoặc 12,2 x 4,5 mét, với những bức tường đất sét cao 1,2 mét, phía trên phủ mái tranh. Đó hầu hết là những ngôi nhà không chia phòng, cửa ra vào là những tấm chiếu được đan bằng sậy, một lỗ vuông được dùng làm cửa sổ. Lò sưởi là một lỗ khoét trên sàn nhà, thường được đắp bằng đất sét và phân bò. Không có ống khói mà chỉ có một lỗ trên mái nhà để thoát khói ra ngoài. Giường được ngăn với nhau bằng tấm chiếu đan từ sậy Hottentot. Nội thất được giấu đi. Tôi thấy có đến ba hộ gia đình - gồm cả trẻ em - sống cùng nhau trong một ngôi nhà như vậy.

Mỗi năm một lần, những nông dân du mục sẽ lên đường đến Cape để bán cừu, gia súc, ngựa voi, bơ và xà phòng sau đó quay về với súng, thuốc súng, đạn dược, trà, cà phê, đường và thuốc lá. Hành trình này thường hoàn tất sau vài tháng. Một bác sĩ và nhà côn trùng học người Thụy Điển là Anders Sparrman, người đã đến thăm các quận biên giới vào những năm 1770, đã ghi lại:

Mỗi nông dân trên một hành trình như vậy [từ phía đông vịnh Mossel đến Cape Town] đều có hai hoặc ba Hottentot đi

cùng, một để dắt bò và một hoặc hai người để dẫn dắt đội dự phòng. Ngoài ra, vợ anh ta cũng thường đi cùng để kết hợp cho con cái được rửa tội tại Cape, hoặc cũng có thể chị ta sợ bị bọn Hottentot tấn công khi vắng mặt chồng. Vì vậy, nếu tính lượng bơ thấp nhất mà ba người và hai mươi con bò mang đi trong ba mươi ngày, thì có thể thấy rằng phải cần rất nhiều nông dân cùng với những người giúp việc và sáu trăm gia súc làm việc trong chín mươi ngày mới có được lượng bơ đó mang đi bán.

Diện tích chiếm giữ của người da trắng tăng gần gấp mười lần trong khoảng thời gian giữa năm 1703 và 1780. Trong thập niên 1770, ngày càng có nhiều nông dân du mục bắt đầu định cư tại các quận Camdebo và Sneeuwberg, cách Cape hơn 643 kilômét về phía đông bắc, những người khác đưa ra yêu sách đối với các đồng cỏ Zuurveld, cách Cape hơn 724 kilômét về phía đông. Trong bảy mươi năm, những nông dân du mục không gặp nhiều khó khăn để vượt qua sự chống đối từ các nhóm Khoikhoi và các nhóm San ở địa phương đối với sự dịch chuyển của họ. Nhưng giờ đây, họ lại gặp phải những đối thủ đáng gờm hơn.

Dấu hiệu đầu tiên chống lại sự bành trướng của người da trắng xuất hiện vào những năm 1770 từ những thợ săn du mục người San ở vùng núi Sneeuwberg. Họ kích động không chỉ bởi những nông dân du mục đã xâm phạm vào khu vực săn bắn của họ mà còn cả việc nông dân tàn sát động vật hoang dã một cách bừa bãi, thường chỉ đơn giản cho mục đích thể thao giải trí. “Ông đang làm gì trên đất của tôi vậy?” Một lãnh đạo người San hỏi một nông dân da trắng. “Quý vị đã chiếm tất cả những nơi mà lũ linh dương và các loài thú săn khác sinh sống. Vậy thì tại sao quý vị không ở lại nơi mặt trời lặn, nơi mà quý vị đến đầu tiên?”

Các cuộc tấn công của thợ săn bắt du mục vào các tiền đồn của nông dân du mục ngày càng trở nên tàn bạo. Họ giết và gây thương tật cho gia súc và cừu một cách tùy hứng, tàn sát những thợ chăn gia súc người Khoikhoi và cắt, xẻo xác của họ. Biệt kích địa phương không thể đương đầu với bọn họ, vì vậy nông dân du mục buộc phải từ bỏ trang trại của mình. Tại trụ sở chính ở Cape, ban đầu công ty từ chối lời cầu cứu của họ. Nhưng đến năm 1774, biên giới phía đông bắc trở nên nguy hiểm đến mức công ty đã ra lệnh cho thành lập một “đội biệt kích tổng hợp” gồm 250 người được rút ra từ các khu vực phía bắc; hơn một nửa trong số đó là những phụ tá người Khoikhoi. Lực lượng biệt kích quay trở lại vào cuối năm 1774, giết chết 503 thợ săn du mục và bắt sống 241 người khác. Nhưng các cuộc đột kích vẫn tiếp tục. Một công chức trẻ người Anh là John Barrow, đến đó vào những năm 1790, đã kể lại cuộc sống ở biên giới phía đông bắc trở nên bấp bênh như thế nào:

Một cư dân của Sneuberg [sic] không chỉ liên tục sống trong nỗi sợ hãi về chuyện mất đi tài sản, mà còn thường xuyên đối mặt với nguy cơ mất mạng. Nếu có việc phải đi ra khỏi nhà 500 mét, anh ta buộc phải mang theo súng hỏa mai. Anh ta không thể cày cấy, gieo hạt hoặc gặt hái mà không có vũ khí trong tay. Nếu cần hái một ít rau xanh trong vườn, anh ta cũng phải cầm theo một khẩu súng trong tay. Để chịu đựng cuộc sống sợ hãi và lo lắng như vậy, một người phải quen với nó ngay từ khi còn nhỏ chứ không phải một cuộc sống tốt hơn nào khác.

Biên giới phía đông bắc đã chuyển sang tình trạng xung đột thường xuyên. Theo các tài liệu chính thức, từ năm 1786 đến 1795, các thợ săn du mục đã giết 276 người chăn gia súc và bắt giữ 19.000 con gia súc và 84.000 con cừu. Về phần mình, biệt kích đã giết 2.480

thợ săn gia súc và bắt 654 người khác. Với sự cho phép chính thức, con cái của thợ săn gia súc được nhận vào sống trong các trang trại da trắng.

Biên giới phía đông cũng lâm vào cảnh hỗn loạn. Vùng Zuurveld, giữa sông Great Fish ở phía đông và sông Sundays ở phía tây, đã trở thành khu vực cạnh tranh khốc liệt giữa ba nhóm: những người chăn nuôi Khoikhoi vốn đã định cư tại đây từ lâu; một số nhỏ thực dân da trắng tiến về phía đông; và một vài thị tộc Xhosa từ nhánh phía nam của người Nguni, những người tách ra từ cuộc di cư lớn của các dân tộc Bantu, mở rộng về phía tây. Tranh giành trở nên phức tạp hơn qua việc thay đổi các liên minh. Một số người Khoikhoi đứng về phía thị tộc Xhosa, những người khác về phe thực dân da trắng. Các thủ lĩnh Xhosa theo đuổi các cuộc đối đầu của riêng họ, một số đạt được thỏa thuận với người da trắng để có thể đương đầu với đối thủ.

Trong giai đoạn đầu của cuộc định cư, thực dân và người Xhosa nhiều khi sống ôn hòa với nhau. Nhưng những hành động của một gia đình nông dân du mục rắc rối là Prinsloo đã gây ra cuộc xung đột lớn ở quận biên giới Bruintjes Hoogte vào năm 1779, được xem như là Chiến tranh biên giới lần thứ nhất. Theo một báo cáo chính thức: “Willem Prinsloo... lấy cớ cho rằng người Xhosa đã đánh cắp một con cừu của hắn ta nên đã bắn chết một người trong số họ. Từ đó, người Xhosa nổi dậy và tấn công cư dân [nông dân], dẫn đến việc người Xhosa bị tàn sát khủng khiếp và nhiều cư dân phải tiêu tán gia sản”. Người Xhosa cướp phá một số trang trại và lấy đi 21.000 gia súc.

Bất chấp tình trạng lộn xộn, vào năm 1780, công ty đã tuyên bố rằng kể từ thời điểm đó, sông Great Fish sẽ là dấu mốc ranh giới mới của Thuộc địa Cape, từ đó hợp nhất toàn bộ Zuurveld như một quận biên giới. Chỉ huy chiến trường của biên giới phía đông là Adriaan van Jaarsveld sau đó lập luận rằng vì vùng đất thuộc về người Xhosa, “vì lợi ích hòa bình lâu dài”, nó nên được giao lại cho họ. Nhưng công ty

không quan tâm đến đề nghị đó. Chiến tranh biên giới lần thứ hai nổ ra vào năm 1792. Tất cả ngoại trừ bốn trong số 120 ngôi nhà của nông dân du mục đã bị thiêu rụi.

Thuộc địa Cape cùng với ranh giới mới giờ đây bao phủ một diện tích hơn 177.000 kilômét vuông. Nó bao gồm cả một quận biên giới mới là Graaff-Reinet, với trụ sở chính đặt tại một ngôi làng phía nam dãy núi Sneeuwberg. Theo John Barrow, ngôi làng Graaff-Reinet vào năm 1797 có “khoảng một chục ngôi nhà xây bằng đất bùn được phủ lên một lớp tranh”. Thẩm phán ở đó được yêu cầu phải thực thi quyền kiểm soát khu vực này, trong bối cảnh chiến tranh lẻ tẻ và cướp bóc gia súc thường xuyên, với sự hỗ trợ của bốn hoặc năm cảnh sát cưỡi ngựa. Hành trình đến Cape Town và quay trở về mất tới ba tháng.

Tổng dân số của Thuộc địa Cape không quá 75.000 người. Số cư dân tự do vào năm 1793 đã tăng lên 13.800 người, trong một cộng đồng đang phát triển nhanh với những gia đình lớn. Giờ đây số dân nô lệ là 14.700 người. Hầu hết mọi gia đình châu Âu sống ở Tây Cape đều sở hữu nô lệ. Ngoài ra còn có một cộng đồng nhỏ khoảng 1.200 “người da đen tự do”, tức những người từng là nô lệ được giải phóng, kiếm sống bằng các nghề thủ công, làm đầu bếp, chủ quán trọ, dân chài và chủ cửa hàng. Ban đầu, họ được trao các quyền tương tự như những người định cư da trắng, nhưng đến những năm 1790, họ phải mang theo giấy thông hành nếu muốn đi lại. Phần dân số còn lại chủ yếu là người Khoikhoi bản địa, những người trước đây chăn gia súc giờ bị tước đoạt đất đai sau 150 năm cai trị của người da trắng, họ phục vụ cho cộng đồng da trắng như tầng lớp lao động bị đối xử không hơn gì nô lệ.

Nhiều ngôn ngữ đã được sử dụng. Một số thực dân nói “tiếng Hà Lan vùng cao” của Hà Lan, là ngôn ngữ chính thức của thuộc địa,

Giáo hội và Kinh Thánh. Một số người Khoikhoi giữ lại ngôn ngữ mẹ đẻ của họ. Nhưng ngôn ngữ phổ biến là *taal*, một dạng đơn giản của tiếng Hà Lan kết hợp các từ vay mượn từ tiếng Malay, thổ ngữ của Bồ Đào Nha và ngôn ngữ của người Khoikhoi. Đó là ngôn ngữ được sử dụng giữa chủ với người hầu và giữa các bộ phận nghèo hơn trong cộng đồng da trắng sau cùng đã phát triển thành tiếng Afrikaan. Ngày càng có nhiều người da trắng không coi mình là người Hà Lan, người Đức hay người Pháp mà là người “Afrikaan”.

Thị trấn thực sự duy nhất trong thuộc địa - và là cảng nhập cảnh duy nhất - là De Kaap (Cape Town). Dân số ở đây là 15.000 người bao gồm khoảng 10.000 nô lệ. Thị trấn tự hào có các tòa nhà công cộng như lâu đài, nhà nghỉ cho nô lệ, nhà thờ chính cách tân theo phong cách Hà Lan, một bệnh viện và khoảng 1.100 ngôi nhà của tư nhân. Nhưng không có trường trung học, hội trường, rạp hát, không có hiệu sách và không có báo. Dù rằng người châu Âu có thói quen phổ biến tự nhận mình là “Kitô hữu”, nhưng hầu hết cư dân tỏ ra thờ ơ với tôn giáo. Vào Chủ nhật, chẳng có điều gì cấm cản mọi người dành thời gian trong các quán rượu. Một quan chức cấp cao của Hà Lan vào năm 1802 đã phàn nàn rằng: “Người trẻ sống buông thả và dường như có thành kiến dữ dội với những cố gắng tinh thần. Họ thực sự tránh làm việc này trong mọi trường hợp có thể.” Trong mắt các giám đốc VOC, đích cuối của De Kaap vẫn không khác gì trước đó: một điểm dừng trên chặng đường giữa châu Âu và châu Á.

Trong khi đó, các vùng nông thôn ở Tây Cape đã chuyển đổi thành vùng nông nghiệp thịnh vượng nhờ sản xuất rượu vang, lúa mì và lao động nô lệ. Từ năm 1720 đến năm 1790, số lượng nho được trồng tăng hơn gấp bốn lần, thu hoạch lúa mì tăng gấp ba lần và giá trị ròng trung bình của các điền trang thuộc sở hữu của người da trắng tăng gần ba lần. Một tầng lớp “quý tộc nhỏ” giàu có của Cape vui thú hưởng thụ lối sống sung túc. Một du khách Hà Lan vào năm 1783 đã

viết rằng tại một số trang trại mà ông quan sát thấy “không có gì ngoại trừ dấu hiệu của sự sung túc và thịnh vượng, đến mức, ngoài sự lộng lẫy và tráng lệ của quần áo và xe cộ, những ngôi nhà chứa đầy đồ đạc trang nhã và những chiếc bàn được trang trí bằng đồ bạc, được những nô lệ ăn mặc gọn gàng phục vụ”.

Nhiều nông dân ở Tây Cape sống chủ yếu tự cung tự cấp. Một du khách người Đức vào năm 1803 đã mô tả ngôi nhà của Jacob Laubscher, nằm cách bán đảo Cape gần 129 kilômét về phía bắc:

Ông duy trì kiểu gia đình phụ hệ, kiểu mà có thể hình dung khi biết rằng đàn gia súc của trang trại gồm tám mươi con ngựa, sáu trăm chín mươi gia súc có sừng, hai nghìn bốn trăm bảy mươi con cừu, và một lượng khổng lồ gia cầm các loại. Bản thân gia đình, gồm chủ nhà, đầy tớ, người Hottentot và nô lệ, tất cả là một trăm lẻ năm người... Lượng ngô các loại được gieo trên đất của ông trong năm nay lên tới sáu mươi mốt gia... Điều này cho thấy rằng một trang trại châu Phi cũng có thể được gọi là một tiểu bang thu nhỏ...

Những chuyến đi đến De Kaap để mua quần áo, vải lanh, trà, cà phê, đường, sắt và đạn dược là tất cả những lần ông liên hệ với thế giới bên ngoài.

Ngoài khu vực Tây Cape, những người chăn nuôi da trắng sống rải rác thưa thớt trên một vùng rộng lớn. Dân số của quận Swellendam vào năm 1793 lên tới 1.925 người và của Graaff-Reinet là 3.100 người. Từ lâu họ đã quen sống theo những quy tắc riêng của mình, phần lớn nằm ngoài tầm với của chính quyền bên ngoài. Vào năm 1795, trong bối cảnh hỗn loạn ở biên giới phía bắc, một nhóm nông dân du mục nổi dậy đã kéo đến cơ quan hành chính địa phương ở Graaff-Reinet, yêu cầu quan chức của công ty (quan chức cấp quận) rời đi và tuyên bố

họ sẽ từ chối nộp thuế và tuân thủ luật pháp của địa phương này. Phương tiện mà công ty đang có rất hạn chế nên không thể đối phó với thách thức này, dẫn đến phá sản tài chính và sụp đổ. Tuy nhiên, việc này cũng cắt đứt nguồn cung cấp đạn dược.

Trong lúc cuộc đối đầu này đang diễn ra, số phận của Thuộc địa Cape đã thay đổi mà không thể đảo ngược được. Trong thời kỳ cách mạng đầy biến động ở châu Âu, Hà Lan bị Pháp xâm lược. Để tránh cho Thuộc địa Cape không rơi vào tay người Pháp, cường quốc đường biển thống trị ở châu Âu là Anh đã cử một đoàn thám hiểm đến giành quyền kiểm soát tại đó. Năm 1795, thuộc địa nằm dưới sự cai trị của người Anh. Năm 1803, nó được trả lại cho người Hà Lan. Nhưng vào năm 1806, người Anh tái chiếm nó và để lại những hậu quả bi thảm.

PHẦN IV



14

MAMLUK VÀ OTTOMAN

Ngay sau khi Salah al-Din ibn Ayyub¹ nắm quyền kiểm soát Cairo vào năm 1171, ông đã chọn địa điểm mới làm trung tâm cai trị, xây dựng một pháo đài gọi là Thành lũy (Citadel) trên mỏm đất bên dưới những ngọn đồi Muqattam, tại đó, ông có thể phóng tầm nhìn bao quát về phía thành phố. Ngay bên dưới Thành lũy, ông cho bố trí sân diễu hành, nơi quân đội tập trung tập trận và tổ chức các hoạt động thể thao, gồm cả chơi trò cưỡi ngựa đánh bóng. Trong 700 năm tiếp theo, Ai Cập được cai trị từ chính Thành lũy này.

Vương triều Ayyub do Salah al-Din lập ra ngày càng phụ thuộc vào sự phục vụ của nhóm binh lính nô lệ ưu tú gọi là *mamluk*, được tuyển mộ từ thảo nguyên Á-Âu và vùng Caucasus, đã trở thành xương sống của quân đội. *Mamluk* đã giúp củng cố quân đội của một số nhà cai trị Hồi giáo kể từ thế kỷ IX. Bị gia đình đem bán và xa lìa khỏi quê hương, họ hoàn toàn phục tùng chủ của mình. Nhờ vào lòng trung thành của họ, các *amir* (chỉ huy của *mamluk*) thường được cất nhắc lên

1. Còn được biết đến với cái tên Saladin - BT.

các vị trí cao trong chính quyền. Vai trò của họ ở Ai Cập thậm chí còn quan trọng hơn, do những mối đe dọa mà nhà cầm quyền Ayyub phải đối mặt từ quân Thập tự chinh và từ các bộ lạc du mục Mông Cổ đang ngày càng áp sát. Khi quân xâm lược Pháp đổ bộ vào Ai Cập năm 1249, trung đoàn *mamluk* đã đóng vai trò quyết định tạo nên chiến thắng trước đội quân này. Năm sau, các *amir* của *mamluk* lên nắm quyền và lập nên lãnh thổ của riêng mình.

Vương quốc Mamluk trở thành chính thể quân sự hàng đầu, tồn tại hơn 260 năm. Nhằm củng cố quân số, các *amir* của *mamluk* đã thông qua các thương gia Hồi giáo mua thanh niên từ các bộ lạc Turk ở phía bắc biển Caspi và đưa họ đến Cairo. Những người này được đào tạo nghiêm ngặt về Hồi giáo và các kỹ năng quân sự, đặc biệt là cưỡi ngựa và bắn cung, sau đó họ được trả tự do để trở thành lính chuyên nghiệp trong các trung đoàn kỵ binh. Trường quân sự dạy những thanh niên này các quy tắc nghiêm ngặt về phục tùng và kỷ luật, đồng thời có ý thức rõ ràng về thứ bậc. Những tân binh may mắn hơn được phân bổ vào gia đình của sultan và được kỳ vọng sẽ vươn lên những vị trí cao hơn trong hệ thống cấp bậc Mamluk.

Để giữ kỷ luật ở mức cao nhất, hệ thống Mamluk cấm con trai của các binh lính theo nghề của cha. Viết về ưu điểm của hệ thống này, học giả Hồi giáo Ibn Khaldun, người đã dành nhiều thời gian ở Ai Cập, nhận xét: “Những người cai trị chọn ra trong số những Mamluk này những kỵ binh và binh lính có giá trị đối với họ. Những Mamluk này gan dạ hơn trong chiến tranh và chịu đựng thiếu thốn tốt hơn so với con trai của những Mamluk trước, những người vốn được nuôi dưỡng trong hoàn cảnh thuận lợi và được quyền lực thống trị che chở.” Quá trình tuyển dụng cứ thế tiếp tục, năm này qua năm khác. Hầu hết thanh niên đến từ các vùng Kipchak và Cuman nghèo khó của thảo nguyên Âu-Á, tiếp đó là từ vùng Circassia của Caucasus. Mười hai trường quân sự, có khả năng chứa 1.000 học viên, được thành lập để tiếp nhận họ.

Người xây dựng thế lực Mamluk, Al-Malik al-Zahir Baybars, là cựu nô lệ đến từ Kipchak, sau này trở thành lãnh đạo quân sự nổi tiếng trước khi lên làm sultan vào năm 1260. Đối mặt với mối đe dọa xâm lược của quân Thập tự chinh và Mông Cổ, Baybars đã lập nên cơ cấu quân sự thống nhất, xây dựng lại lực lượng hải quân, đảm bảo quân đội của ông được trang bị phù hợp và ban thưởng cho các sĩ quan cao cấp những khoản trợ cấp đất đai hào phóng. Ông cũng chú ý đến các công trình công cộng, xây dựng kênh đào, cải tạo bến cảng, sửa sang nhà thờ Hồi giáo và phát triển dịch vụ bưu chính nhanh, sử dụng cả ngựa trạm và chim bồ câu.

Những thập kỷ đầu dưới quyền cai trị của Mamluk, Ai Cập đã có được sự thịnh vượng đáng kể. Trong số các di sản kiến trúc có nhà thờ Hồi giáo Sultan Hassan, được hoàn thành vào năm 1363 và được coi là nhà thờ vĩ đại nhất của toàn bộ thế giới Hồi giáo ở thời điểm đó. Ibn Khaldun, sống ở Cairo hai mươi bốn năm, phục vụ ở đó với tư cách thẩm phán, đã mô tả thành phố vào cuối thế kỷ XIV là “đô thị của vũ trụ, khu vườn của thế giới”.

Nhưng phần lớn sức mạnh của hệ thống Mamluk cuối cùng đã bị tiêu tan trong các cuộc tranh chấp phe phái, tranh giành đất và thói vô kỷ luật. Vào giữa thế kỷ XIV, Ai Cập phải chịu nhiều đau buồn vì Cái chết đen, căn bệnh dịch hạch thể phổi đã xé nát khối đất liền Phi-Á-Âu. Trong mười tám tháng, bệnh dịch đã giết chết có lẽ phải lên đến một phần tư dân số Ai Cập. Một nhà biên niên sử người Ai Cập, al-Magrizi, đã viết: “Cairo trở thành sa mạc trống trải, đường phố không một bóng người. Một người có thể đi từ cổng Zuwalya đến Bab al-Nasr mà không gặp bất kỳ ai. Người chết nhiều đến nỗi người ta chỉ nghĩ đến mình.” Ibn Khaldun, người đã mất cả cha lẫn mẹ vì Cái chết đen, tin rằng thảm họa này đe dọa đến nền tảng của chính nền văn minh. “Các thành phố và tòa nhà hoang tàn, đường sá và biển báo bị phá hủy hoàn toàn, các khu định cư và dinh thự trống không, các triều đại và bộ lạc ngày càng

suy yếu. Toàn bộ thế giới đã thay đổi.” Số phận của Ai Cập tồi tệ hơn nhiều quốc gia khác. Không giống tại châu Âu, bệnh dịch hạch vẫn tái diễn, bùng phát 28 lần trong 160 năm tiếp theo. Trong tình trạng suy yếu như vậy, Ai Cập một lần nữa rất dễ bị những kẻ săn mồi nước ngoài tấn công.

Vào tháng 1 năm 1517, một đội quân Ottoman từ Levant xâm lược Ai Cập và tiến vào thành phố Cairo có tường thành bao quanh. Kể từ thế kỷ XIV, người Ottoman đã mở rộng lãnh địa, chuyển từ cai trị một công quốc Hồi giáo nhỏ thuộc Thổ Nhĩ Kỳ nằm ở góc tây bắc của Anatolia sang kiểm soát để chế rộng lớn ở Tây Á và Balkan. Năm 1453, sultan Ottoman là Mehmed II đánh chiếm kinh đô cũ của đế chế Byzantine là Constantinople, đổi tên thành Istanbul và tuyên bố nơi này trở thành kinh đô cho đế chế của mình. Ông tuyên bố “Để chế cai trị toàn thế giới phải là một, một đức tin và một chủ quyền.” Ai Cập là ưu tiên hàng đầu trong danh sách các mục tiêu của Ottoman.

Tương tự Mamluk, những người cai trị Ottoman dựa vào đội quân nô lệ và giới chức hành chính, mà lòng trung thành đối với họ là điều không còn phải nghi ngờ. Việc tuyển mộ nô lệ chủ yếu diễn ra trong các cộng đồng dân cư bị xâm lược ở Balkan theo hình thức cưỡng bức tòng quân hằng năm, có tên là *devshirme* trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Những chàng trai trẻ theo Kitô giáo được gửi đến Istanbul, cải sang đạo Hồi và được huấn luyện làm binh lính trong các trung đoàn bộ binh tinh nhuệ hoặc làm nhân viên hành chính trong khu vực dân sự. Một số trong đó đã vươn lên hàng ngũ cao nhất cả trong quân đội và chính phủ.

Trận chiến giữa quân xâm lược Ottoman và quân Mamluk ở ngoại ô phía bắc Cairo vào ngày 23 tháng 1 đã kết thúc trong vòng vài giờ. Quân Ottoman được trang bị như đội quân hiện đại, sử dụng súng

hỏa mai và thuốc súng; trong khi đó quân Mamluk lại quen cận chiến bằng đao kiếm. Quân Ottoman chiến thắng đã tràn vào Cairo và cướp phá thành phố này trong ba ngày. Trong màn kết thúc đầy ô nhục của Vương triều Mamluk, vị sultan cuối cùng của Mamluk là Tumanbay đã bị mang đi diễu qua trung tâm Cairo, đến trước cổng thành ở Bab Zuwalya và treo cổ tại đó trước đám đông khiếp nhọc.

Ai Cập từ đó đã suy giảm vị thế xuống thành một tỉnh thuộc địa của đế chế Ottoman, chịu sự chi phối của chính quyền độc tài từ Istanbul. Với đa phần người dân, điều này đã tạo ra một khác biệt nhỏ. Cai trị của Mamluk và của Ottoman có nhiều điểm chung. Giới tinh hoa của cả hai đế chế đều là người nước ngoài nói tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Cả hai đế chế đều là những quốc gia quan liêu tuân theo luật Hồi giáo. Mục tiêu chính của người Ottoman ở Ai Cập cũng giống như người Mamluk: thực thi luật pháp và trật tự, đảm bảo làm sao người dân đóng thuế càng nhiều càng tốt. Trong trường hợp của người Ottoman, tăng thuế không chỉ để trang trải chi phí của các đơn vị quân đội Ottoman đóng ở Ai Cập mà còn để chi trả cho việc cống nạp vàng và ngũ cốc hằng năm cho Istanbul. Ai Cập là khối tài sản sinh lợi và người Ottoman đã bắt đầu tính toán để có thể tối ưu nguồn thu đó. Để đạt được mục tiêu này, họ đã tranh thủ sự hợp tác của giới chức hành chính Mamluk, cho phép người Mamluk thành lập đơn vị quân đội riêng và tiếp tục tuyển mộ những nô lệ trẻ tuổi để phục vụ trong gia đình họ như trước đây. Một hình mẫu hợp tác mới đã xuất hiện, mặc dù thỉnh thoảng cũng xảy ra căng thẳng.

Người Ottoman tiếp tục bị lôi kéo vào một cuộc đấu tranh dữ dội đang diễn ra giữa các lực lượng Hồi giáo và Kitô giáo nhằm giành quyền kiểm soát các vùng đất ven biển phía tây bắc châu Phi. Vào đầu thế kỷ XVI, các vua Tây Ban Nha, sau khi chinh phục tiểu vương quốc Hồi giáo Granada và chấm dứt gần tám thế kỷ thống trị của người Hồi giáo ở Tây Ban Nha, đã theo đuổi cuộc thánh chiến của họ, băng qua

Địa Trung Hải đến các vương quốc Hồi giáo ở Maghreb. Dù chỉ đối mặt với những phản kháng nhỏ, nhưng họ đã thiết lập một chuỗi các khu định cư quân sự kiên cố với các pháo đài (các *presidio*) dọc theo bờ biển từ Morocco đến Tripolitania và buộc các vương triều địa phương ở Fez (Morocco), Tlemcen (Algeria) và Tunis phải cống nạp cho triều đình Tây Ban Nha.

Phản kháng chủ yếu chống lại sự chiếm đóng của Tây Ban Nha đến từ các thủy thủ địa phương vốn trang bị vũ khí cho tàu thuyền của họ và đánh cướp tàu của Tây Ban Nha để lấy hàng hóa và bắt người. Ở châu Âu, những tàu cướp biển này được coi là mối đe dọa man rợ và người ta nguyện rửa họ vì đã bán hàng nghìn thủy thủ Kitô giáo làm nô lệ. Nhưng bản thân họ lại xem cuộc chiến của mình là cuộc xung đột tôn giáo chống lại những kẻ xâm lược Kitô giáo và được cư dân Ả Rập và Berber vùng ven biển coi như những người hùng địa phương.

Nổi tiếng nhất trong số các chỉ huy tàu hải tặc là hai anh em 'Aruj và Hizir, cả hai đều được biết đến ở châu Âu dưới một cái tên Ý là Barbarossa. Sinh ra trên đảo Mytilene của Ottoman (nay là Lesbos), họ bắt đầu sự nghiệp đi biển với vai trò thủy thủ tàu cướp biển ở phía đông Địa Trung Hải, nhưng chuyển hoạt động sang phía tây Địa Trung Hải, nơi có nhiều cơ hội cướp bóc hơn từ các tàu hàng của Tây Ban Nha. Năm 1504, họ được sultan Beni Hafsids tại Tunis cho phép sử dụng cảng Halq al-Wadi (Guletta) ở gần đó làm căn cứ. Các cuộc tấn công vào Sicily, Sardinia, quần đảo Balearic và đất liền Tây Ban Nha biến họ thành nỗi khiếp sợ của nhiều cộng đồng ven biển ở miền Nam châu Âu. Năm 1516, họ giải phóng thành công El Djazair (Algiers) khỏi ách thống trị của Tây Ban Nha. Sau khi củng cố quyền kiểm soát đối với khu vực xung quanh và buộc nhà cầm quyền Beni Ziyad phải chạy trốn, 'Aruj tự tuyên bố mình là sultan mới của Algiers và bắt đầu mở rộng quyền lực đến Tlemcen ở phía tây, nhưng rồi bị giết tại đó vào năm 1517.

Vị trí của ông đã được người em trai là Hizir, người thừa kế tên Barbarossa, đảm nhận. Đang rất cần sự hỗ trợ của một đồng minh hùng mạnh chống lại sức mạnh của Tây Ban Nha, vào năm 1519, Hizir đã cử sứ thần đến triều đình Ottoman, mang theo quà tặng và thư thỉnh nguyện của người dân Algiers mong muốn được bảo vệ trong cuộc chiến chống lại những kẻ xâm lược Kitô giáo và đề nghị được phục tùng Ottoman. Sứ thần này đã dâng hoàng quay trở về với lá cờ Ottoman và một biệt đội gồm 2.000 vệ binh. Sự xuất hiện của các lực lượng Ottoman ở phía tây Địa Trung Hải đã làm thay đổi hẳn cán cân quyền lực tại đó.

Người Ottoman lập thêm ba tỉnh ở Bắc Phi dựa vào các thủ phủ ở Algiers, Tunis và Tripoli. Ban đầu, các thống đốc được cử từ Istanbul sang để duy trì quyền kiểm soát, cùng với sự hỗ trợ của lực lượng vệ binh. Người Thổ Nhĩ Kỳ nắm giữ hầu hết các văn phòng chính phủ và thành lập quân đội chính quy *ojak*. Con cái của họ, gọi là những *kouloughli*, tạo nên một tầng lớp tinh hoa riêng biệt, hoạt động như đội quân thứ hai gồm những kỵ binh, gọi là *spahis*. Tuy vậy, mặc dù các nhà nước Barbary vẫn nằm trong quỹ đạo của đế chế Ottoman, nhưng trên thực tế đã trở thành các đơn vị tự quản. Ảnh hưởng của Ottoman dần dần thay thế bằng sức mạnh ngày càng tăng của những quan chức cai trị địa phương. Đến thế kỷ XVIII, cả Tunis và Tripoli đều trở thành các chế độ quân chủ cha truyền con nối có nguồn gốc từ *kouloughli*. Tại Algiers, các chỉ huy vệ binh Ottoman vẫn giữ quyền cai trị.

Đội thuyền hải tặc tiếp tục các cuộc đột kích được phê chuẩn chính thức, mang về nguồn của cải khổng lồ từ hàng hóa vơ vét được và từ việc bán lại những người bị bắt hoặc từ tiền chuộc thu được. Phạm vi hoạt động của họ đã mở rộng đáng kể trong thế kỷ XVII khi bắt đầu sử dụng các thuyền buồm có buồm chính thẳng góc với thuyền, thay cho các thuyền kết hợp cả buồm và chèo. Hoạt động của họ chính là xương sống của nền kinh tế. Chiến lợi phẩm của đội quân hải tặc được

dùng để chi trả tiền lương cho các quan chức chính phủ, trang bị nhà ở của họ và tài trợ cho việc xây dựng các tuyến phòng thủ dọc bến cảng, cầu cống dẫn nước và nhà thờ Hồi giáo. Những người nô lệ theo Kitô giáo được sử dụng như nguồn cung cấp lao động sẵn sàng. Họ làm việc trong các nhóm thợ xây và làm nô lệ chèo thuyền trên các thuyền buồm, lao động nông nghiệp và thợ khai thác đá. Các nghệ nhân lành nghề được giao cho các nhà máy đóng tàu và các xưởng làm vũ khí và đạn dược, đóng góp đáng kể vào việc duy trì khả năng chiến đấu của các đội thuyền hải tặc. Phụ nữ và trẻ em gái được chuyển vào hậu cung. Lối thoát duy nhất cho những người da trắng bị bắt là tổ chức trả tiền chuộc hoặc “chuyển thành người Thổ”, nghĩa là cải sang đạo Hồi.

Thành phố cảng phồn thịnh Algiers đã trở thành căn cứ của một hạm đội gồm 75 tàu cướp biển và là trung tâm trung chuyển chính các nô lệ đến từ châu Âu. Từ năm 1550 đến năm 1730, số nô lệ da trắng tại đây luôn dao động khoảng 25.000 người và đôi khi đạt gấp đôi con số đó. Nhằm giữ lực lượng lao động nô lệ dồi dào, Algiers đã phát triển thành một trong những thành phố đẹp nhất thế giới. Các nhà văn đương thời đã có những bình luận về tình trạng sạch đẹp của đường phố, những ngôi nhà sang trọng, những khu vườn được cắt tỉa cẩn thận và những mái vòm to lớn. Lao động nô lệ da trắng đã giúp xây dựng Mole, đê chắn sóng lớn bảo vệ bến cảng, kéo những khối đá khổng lồ nặng 20 tấn trở lên từ những ngọn đồi bên ngoài thành phố về đặt tại đây. Trong cùng thời kỳ này, Tunis và Tripoli giam giữ khoảng 7.500 người theo đạo Kitô. Các cảng Algiers, Tunis và Tripoli cũng là nơi ẩn náu của hàng nghìn cướp biển châu Âu, nhiều người trong số đó đã “chuyển thành người Thổ” và tham gia cướp bóc các tàu hàng của người theo đạo Kitô với nhiệt tình không khác gì dân Thổ gốc, chia sẻ lợi nhuận với các quan chức cầm quyền. John Ward, một cướp biển khét tiếng người Anh thế kỷ XVII, sống ở Tunis, khoe khoang: “Nếu bắt gặp cha đẻ của mình trên biển, tôi sẽ cướp sạch sau đó bán ông ấy luôn.”

Số nô lệ da trắng cần bổ sung liên tục. Một số được nộp tiền chuộc, số khác được chuyển thành người Thổ, hàng nghìn người chết vì bệnh tật và ngược đãi. Số mới được đưa đến các cuộc đấu giá nô lệ tại Algiers, Tunis và Tripoli lên tới con số trung bình khoảng 5.000 người mỗi năm trong những năm bùng nổ của hoạt động mua bán này. Các nhà sử học hiện đại ước tính rằng từ năm 1530 đến năm 1780, tổng cộng có ít nhất một triệu người châu Âu đã bị bắt làm nô lệ trên bờ biển Barbary.

15

VỆ BINH ĐEN

Trong khi phần lớn Bắc Phi đã khuất phục trước ách cai trị của Ottoman, các triều đại cầm quyền của Morocco vẫn giữ được nền độc lập của riêng mình, nắm quyền kiểm soát vùng trung tâm xung quanh thủ đô Fez và chống lại các mối đe dọa không chỉ từ đế chế Ottoman mà từ cả những kẻ cướp đến từ Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Dưới sự cai trị của Merenid, Fez đã trở thành một trong những thành phố xa hoa bậc nhất của thế giới trung cổ. Những cung điện và dinh thự, nhà thờ Hồi giáo và trường đại học của thành phố này được tường thành pháo đài vững chắc bao quanh cùng với những biệt đội quân sự canh giữ tám cổng thành luôn đóng kín từ lúc hoàng hôn cho đến bình minh. Thành phố chia thành mười tám khu vực, mỗi khu vực đều có trường học, nhà tắm, quán trọ, đài phun nước và bếp lò chung. Hơn 150 phường buôn hoạt động tại đây, từ kỹ sư ngành nước cho đến những thợ khâu vá cha truyền con nối. Công nghiệp dệt sử dụng 20.000 lao động dưới sự hướng dẫn của 500 thợ dệt bậc thầy. Buôn bán đồ da song hành cùng bốn xưởng thuộc da. Fez còn nổi tiếng là trung tâm học tập và học thuật, với một trường đại học nổi tiếng và rất nhiều

trường đại học dạy thần học Hồi giáo hoặc trường đào tạo tôn giáo. Các quỹ từ thiện tài trợ cho hệ thống chăm sóc sức khỏe, giáo dục và cứu trợ cho người nghèo. Bên ngoài cổng chính là Fez el-Jedid, thành phố biệt lập, nơi có các cung điện của sultan và văn phòng chính phủ, tất cả được bảo vệ bằng hệ thống hào sâu cùng với tường thành và các tòa tháp sừng đôi bao quanh.

Tuy vậy, vào cuối thế kỷ XV, các sultan Wattasid cai trị từ Fez bắt đầu mất quyền kiểm soát đường bờ biển của Morocco, lần lượt hết cảng này đến cảng khác rơi vào tay quân Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Đến năm 1500, Bồ Đào Nha không chỉ nắm giữ Ceuta, mà thêm bốn cảng khác gồm cả Tangier và Larache, riêng Tây Ban Nha đã giành được quyền sở hữu Melilla. Đến năm 1521, Bồ Đào Nha đã mở rộng thêm về phía nam dọc theo bờ biển Đại Tây Dương, chiếm thêm bảy cảng bao gồm Azzemour, Mogador (Essaouira) và Agadir. Phục vụ kế hoạch chiếm đóng lâu dài tại đây, Bồ Đào Nha cho xây dựng doanh trại, pháo đài, nhà thờ và cải tạo bến cảng.

Khi quyền uy của các sultan Wattasid sụp đổ, những người Sa' dia đã đấu tranh giành quyền lực lập nên triều đại mới. Tự xưng là *shorfa* - hậu duệ của Nhà tiên tri Muhammad - những người Sa' dia di cư về phía tây qua ngã Bắc Phi và vào thế kỷ XII đã định cư tại thung lũng ốc đảo Draa bên phía Sahara của dãy Atlas. Vào thế kỷ XVI, họ dần mở rộng lãnh thổ, thu thập ủng hộ ở các khu vực phía nam cho cuộc thánh chiến chống lại sự chiếm đóng của Kitô giáo tại các cảng Morocco. Sau khi đánh đuổi người Bồ Đào Nha khỏi Agadir và Azzemour vào năm 1541, họ tiến về Fez và chiếm thành phố này vào năm 1554. Năm 1578, người Sa' dia đánh đuổi đội quân xâm lược Bồ Đào Nha trong trận al-Ksar al-Kabir, giết chết vị vua trẻ người Bồ Đào Nha đang lãnh đạo lực lượng này và thu được khoản tiền chuộc khổng lồ từ các quý tộc Bồ Đào Nha bị bắt. Để củng cố quyền kiểm soát và bảo vệ biên giới Morocco khỏi các cuộc tấn công bất ngờ từ bên ngoài,

sultan Sa' dia Ahmad al-Mansur đã cho vận hành hệ thống hành chính mới gọi là *makhzen*, giao các bộ trưởng cai quản các khu vực trung thành của đất nước với sự hỗ trợ của các bộ lạc được miễn nộp thuế đối lại phải đóng góp nghĩa vụ quân sự. Hệ thống *makhzen* tồn tại cho đến đầu thế kỷ XX. Sau khi dẹp tan hàng loạt cuộc nổi loạn nội bộ, al-Mansur chuyển mối quan tâm sang việc mở rộng lãnh thổ bằng cách phát động cuộc viễn chinh quân sự chống lại đế chế Songhay ở phía bên kia sa mạc Sahara.

Từ thủ đô tại Gao, trên bờ phía đông của Trung Niger, vào thế kỷ XVI các vua Songhay đã xây dựng đế chế trên sa mạc phía tây châu Phi, trải dài hơn 2.400 kilômét qua *Bilad as-Sudan*, nằm giữa các tuyến đường thương mại chính của Sahara. Người Songhay có nguồn gốc khác với những tộc người khác ở phía tây Sudan. Ngôn ngữ của họ không liên quan đến ngữ hệ Niger-Congo vốn phổ biến khắp Tây Phi mà là ngữ hệ Nin-Sahara phổ biến ở các vùng trung tâm Sahara và phía nam sông Nile. Họ là những người có đời sống gắn liền với sông nước, kiểm soát phần lớn giao thông dọc theo các dòng sông nằm trong vùng Trung Niger chảy từ Timbuktu. Trong các thế kỷ XIII và XIV, họ được hợp nhất vào đế chế Mali, có nghĩa vụ cống nạp cho các vua của đế chế này. Khi trở về từ Mecca vào năm 1325, vua Mansa Musa của Mali đã đến thăm Gao và cho xây dựng nhà thờ Hồi giáo lớn tại đó. Nhưng khi đế chế Mali suy tàn, người Songhay khẳng định nền độc lập của họ, lập ra nhà vua của riêng họ, được biết đến với danh hiệu Sunni.

Songhay bắt đầu bành trướng dưới triều đại của Sunni Ali Ber, vị vua chiến trận có khuynh hướng đẩy binh chinh phạt các lãnh thổ lân cận. Năm 1469, ông chiếm được Timbuktu, đánh đuổi chế độ Tuareg đã nắm quyền tại đó suốt ba mươi lăm năm. Năm 1475, ông chiếm Jenne, trung tâm trọng yếu buôn bán vàng và kola đến các vùng rừng ở phía nam. Trong năm tiếp theo, ông chiếm được toàn bộ vùng hồ

ở Trung Niger, phía tây Timbuktu. Đế chế Songhay tiếp tục mở rộng dưới thời Muhammad Ture, một trong những tướng của Sunni Ali, người đã lập ra triều đại mới vào năm 1492 gọi là Askiya. Ở đỉnh cao quyền lực, sử dụng lực lượng kỵ binh với quy mô lớn, Songhay trở thành đế chế lớn nhất trong số các đế chế Sudan trong lịch sử Tây Phi. Đế chế này mở rộng về phía tây đến tận sông Senegal, cách các mỏ muối Sahara của Taghaza và Taudeni hơn 804 kilômét về phía bắc và trải rộng về phía đông, phủ khắp một số thành bang của Hausaland và thị trấn thương mại cổ Agadès. Trong các cuộc chiến chinh phạt, các lãnh chúa Songhay đã thu nạp số lượng lớn nô lệ, sử dụng họ làm việc tại các đồn điền trong thung lũng Niger.

Dưới quyền cai trị của người Songhay, Timbuktu phát triển mạnh với vai trò trung tâm thương mại đồng thời là trung tâm học thuật và giảng dạy tôn giáo. Nhà thờ Hồi giáo Sankore ở Timbuktu, được xây dựng vào thế kỷ XVI, đóng vai trò nổi bật trong việc truyền bá đạo học. Các thương gia thu thập từ khắp sa mạc nhiều loại sách và bản thảo chép tay về các nội dung tôn giáo, luật pháp, văn học và khoa học, giúp các trường học có được thông tin đầy đủ về các tư tưởng đương đại, những người chép sách cũng có thể kiếm sống bằng việc sao chép các tài liệu này. Một nhà ngoại giao kiêm lữ hành người Morocco là al-Hassan ibn Muhammad al-Wazzan, người đã đến thăm thành phố này vào khoảng năm 1510, đã rất ấn tượng để rồi ghi nhận sự giàu có của giai cấp thống trị và tầm quan trọng của việc buôn bán sách như sau: “Đây là nguồn cung cấp tuyệt vời các bác sĩ, thẩm phán, linh mục và những người uyên bác khác, được duy trì rất tốt bằng chi phí và công sức của nhà vua. Tiếp đó là các bản thảo hoặc sách viết khác nhau từ Barbarie, được bán với giá cao hơn bất kỳ thứ hàng hóa nào khác”.

Lời tường thuật về Timbuktu và các chuyến đi của ông tại những nơi khác ở châu Phi được viết trong những hoàn cảnh không

bình thường. Năm 1518, trở về Morocco sau chuyến đi đến Alexandria, ông bị tàu cướp của Tây Ban Nha bắt giữ ở ngoài khơi bờ biển Tunisia và được trình lên Giáo hoàng Leo X như nô lệ có khả năng đặc biệt. Giáo hoàng đã trả tự do cho ông, thuyết phục cải đạo sang Kitô giáo và đặt cho một cái tên Kitô giáo: Giovanni Leone (John the Lion). Vì có nhiều kinh nghiệm du hành tại Bắc Phi, ông được giao biên soạn một khảo sát chi tiết. Nghiên cứu này được viết vào năm 1526 và xuất bản bằng tiếng Ý năm 1550, với tên tác giả là Giovan Lioni Africano. Trong bản dịch tiếng Anh có tên *A Geographical Historie of Africa* (Lịch sử địa lý châu Phi) xuất bản năm 1600, tên tác giả đã trở thành Leo Africanus. Là một trong số ít tài liệu có sẵn về nội địa châu Phi, đây vẫn là ấn phẩm tiêu chuẩn dùng tham khảo trong suốt nhiều thế kỷ, từ đó đối với độc giả nước ngoài Timbuktu như một nơi vô cùng giàu có và bí ẩn, ở nơi tận cùng của trái đất.

Đế chế Songhay là phần thưởng giá trị đến mức sultan Ahmad al-Mansur đẩy tham vọng của Morocco cũng khó lòng bỏ qua. Năm 1590, ông cử lực lượng viễn chinh gồm 4.000 người, trang bị đại bác và súng hỏa mai, băng Sahara giành quyền kiểm soát các trung tâm thương mại của Songhay, ý định thay mặt toàn bộ thế giới Hồi giáo. Trước ngày lên đường, ông đã phát biểu trước hội đồng nhà nước như sau: “Sudan là quốc gia giàu có và mang lại nguồn thu khổng lồ, nhờ vậy chúng ta có thể tăng quy mô lực lượng quân đội Hồi giáo và củng cố các đạo quân trung thành”. Chỉ huy cuộc viễn chinh là Judar Pasha, một hoạn quan mắt xanh người Tây Ban Nha, bị bắt khi còn là đứa trẻ sơ sinh và được nuôi dưỡng trong cung điện hoàng gia. Quân đội của ông là tập hợp kỵ binh Morocco và Thổ Nhĩ Kỳ, lính chiến bằng súng hỏa mai gốc Hồi giáo Tây Ban Nha cùng những kẻ nổi loạn và những người bị bắt giữ có nguồn gốc Kitô giáo. Một quân đoàn vận tải gồm 8.000 lạc đà và 1.000 ngựa được sử dụng chuyên chở hàng tấn đạn dược, thiết bị, thực phẩm và nước uống băng qua sa mạc.

Rời Marrakesh vào tháng 11 năm 1590, quân xâm lược Morocco đặt chân đến Tondibi, nằm cách Gao hơn 48 kilômét về phía bắc, vào tháng 3 năm 1591. Quân đội Songhay giao chiến tại đó với 20.000 binh lính, nhưng những người này chỉ có giáo mác, đao kiếm và số trang bị này dường như không cân sức với súng hỏa mai và đại bác. Theo một người chép biên niên sử ghi lại, “Juwadar đã đánh tan quân đội của Askiya chỉ trong nháy mắt.” Gao gục ngã trước, tiếp đó là Timbuktu rồi đến Jenne. Tất cả đều bị cướp vàng và các chiến lợi phẩm khác. Hàng nghìn tù binh bị bắt và dẫn giải về phía bắc xuyên qua sa mạc.

Nhưng quân Morocco không thể mở rộng quyền kiểm soát vượt ngoài ba thành phố này. Ở một diễn biến khác, đế chế rộng lớn do Songhay kiểm soát bắt đầu tan rã. Các nhóm dân cũng dần phân rã. Tỉnh Jenne giàu có đã bị đám người ngoại giáo Bambara tàn phá từ đầu này đến đầu kia. Các cuộc đột kích của Tuareg ngày càng táo bạo hơn. Sau cuộc xâm lược của người Morocco, nhà chép biên niên sử Abdurrahman as-Sadi đã ghi lại những năm hỗn loạn trong cuốn lịch sử về Songhay, *Tarikh es-Sudan*, như sau:

An ninh nhường chỗ cho nguy hiểm, thịnh vượng nhường cho nghèo đói, khổn cùng, tai ương và bạo lực thế chỗ bình yên. Khắp mọi nơi, người với người tiêu diệt lẫn nhau; khắp mọi nơi và mọi hướng đều là cướp bóc, và chiến tranh không tha cho tính mạng, tài sản và con người. Tình trạng hỗn loạn diễn ra phổ biến và lan rộng khắp nơi...

Sinh ra tại Timbuktu vào năm 1596, as-Sadi tận mắt chứng kiến tác động hủy diệt của chế độ cai trị Morocco. Ông viết: “Tôi đã thấy học thức tiêu tan và sụp đổ hoàn toàn”. Để dập tắt các cuộc chống đối ở Timbuktu, người Morocco đã cử các học giả hàng đầu đến Marrakesh theo từng nhóm. Cửa cải của Timbuktu, Gao và Jenne cũng bị lấy đi. Một lượng lớn bụi vàng đã được chuyển qua sa mạc. Khi Judar Pasha

trở về Morocco vào năm 1599, đoàn lữ hành của ông gồm ba mươi lạc đà vận chuyển số vàng được một thương gia người Anh định giá là 600.000 bảng Anh.

Dù rằng vàng và nô lệ buộc phải cống nạp từ năm này qua năm khác, nhưng cuộc phiêu lưu ở Songhay cũng bộc lộ nhiều rắc rối. Năm 1618, sultan mới là Moulay Zaydan đã quyết định từ bỏ hoàn toàn, giao quyền kiểm soát Timbuktu, Gao và Jenne cho các lãnh đạo địa phương của Morocco để những người này thành lập một giai cấp quân sự độc lập được gọi là *Arma* (từ tiếng Ả Rập *arrumah*, có nghĩa là lính ngự lâm). Nhưng chế độ Arma vừa tàn bạo lại thường xuyên tan vỡ do các cuộc tranh giành quyền lực nội bộ. Từ năm 1691 đến khi kết thúc chế độ vào năm 1833, không dưới 167 pasha¹ đã nối tiếp nhau cai trị tại đây. Hệ thống thương mại cũ của Trung Niger, được xây dựng từ năm thế kỷ trở lên, bắt đầu sụp đổ. Vào cuối thế kỷ XVII, những thương nhân nghèo khó ở Timbuktu không còn đủ khả năng chu cấp cho cộng đồng học giả nên các học giả hàng đầu phải lên đường lưu vong. Timbuktu, theo biên niên sử ghi lại, “đã trở thành cơ thể vắng linh hồn”.

Tại Morocco, cuối cùng triều đại Sa' dia cũng sụp đổ, phân thành mớ hỗn độn các tiểu vương quốc và lãnh thổ do các lãnh chúa cai quản. Một trong những lãnh thổ tai tiếng nhất là “Cộng hòa Bou Regreg” do các hải tặc buôn bán nô lệ lập ra tại Salé, một cảng bên bờ Đại Tây Dương với vị trí án ngữ trên cao tại cửa sông Bou Regreg. Nhiều hải tặc lập đại bản doanh tại đây có nguồn gốc là những người tỵ nạn Hồi giáo bị Tây Ban Nha trục xuất vào năm 1610, họ chọn cướp biển như

1. *Pasha*: là một cấp bậc cao trong hệ thống chính trị và quân sự của Ottoman, Morocco... thường được trao cho các thống đốc, tướng lĩnh, chức sắc và những chức vụ khác, và sẽ được đính kèm sau tên của người đó khi họ gọi nhau - BT.

một cách trả thù thích đáng những người theo Kitô giáo. Họ khởi đầu bằng việc tấn công các tàu châu Âu, bắt thủy thủ đoàn và giam giữ họ trong các ngục tối dưới lòng đất ở Salé, sau đó đem bán tại các cuộc đấu giá nô lệ cho các thương gia và người môi giới khắp thế giới Hồi giáo. Nhưng rồi họ nhanh chóng mở rộng các cuộc tấn công đến các khu vực ven biển của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và một số vùng ở Bắc Âu, bắt đàn ông, phụ nữ và trẻ em bán làm nô lệ. Được biết đến tại Anh dưới cái tên Sallee Rovers, những người này trở thành mối đe dọa chung đối với các cộng đồng ngư dân ở bờ biển phía nam. Vào năm 1626, phường hội hàng hải Trinity House ước tính rằng có khoảng 1.200 người Anh bị giam giữ tại Salé, hầu hết đều bị bắt tại eo biển Anh.

Trong phần lớn thế kỷ XVII, các cuộc xung đột nội bộ đã nhấn chìm Morocco. Nhưng vào những năm 1660, một tù trưởng trẻ tuổi của Alaouite là Moulay Rashid đã dẫn đầu đội quân Bedouin từ vùng đồng bằng phía đông tiến hành chiến dịch chinh phạt, chiếm được Fez vào năm 1666 và hai năm sau đó thiết lập quyền kiểm soát toàn bộ đất nước. Giống như những người Sa' dia, Moulay Rashid tuyên bố có nguồn gốc từ gia tộc *shorfa* đã di chuyển từ Ả Rập đến Morocco vào thế kỷ XIII, định cư tại ốc đảo Tafilalet ở rìa sa mạc. Moulay Rashid là vị vua đầu tiên của Vương triều Alaouite tồn tại cho đến thời điểm đó. Nhưng triều đại của ông chỉ kéo dài đến năm 1672. Khi đang trên lưng ngựa trong một lần lang thang lúc nửa đêm qua các khu vườn trong cung điện tại Marrakesh, Moulay Rashid đã đâm vào cành cây và chết.

Kế tục ngôi vua là người em trai Moulay Ismail 26 tuổi, người nhiều tham vọng và cực kỳ độc ác. Bủa vây bởi những mối thù truyền kiếp và những cuộc nổi dậy, người này quyết định lập ra đội quân nô lệ của riêng mình, một đội quân hoàn toàn phục tùng thủ lĩnh. Năm này qua năm khác, ông tổ chức các cuộc đột kích quy mô lớn vào vùng cao phía tây nam Sahara, Tây Sahel và thượng nguồn sông Senegal để mang về hàng nghìn trẻ em cả trai và gái. Đưa đến thủ đô tại Meknes,

những đứa trẻ này được đào tạo nghiêm ngặt trong tám năm. Lên mười tuổi, con trai sẽ được nhận vào học tại trường quân sự, con gái được dạy các kỹ năng nội trợ. Ở tuổi mười tám, con trai được biên chế vào các trung đoàn nô lệ, được ghép đôi với một người vợ nô lệ và được khuyến khích tạo ra thế hệ lính nô lệ tiếp theo. Vào năm 1699, Moulay Ismail mở rộng các trung đoàn bằng cách ra lệnh bắt tất cả những người da đen tự do ở Morocco làm nô lệ, dựa trên màu da của họ. Đội quân nô lệ sau cùng của ông gồm 150.000 lính nô lệ, tất cả đều hết lòng phục vụ với lòng trung thành mãnh liệt. Từ hàng ngũ này, đội vệ sĩ riêng của Moulay Ismail đã được chọn ra, sẵn sàng thực hiện mọi mệnh lệnh của ông, hành quyết các nạn nhân không chút do dự và gây ra nỗi khiếp sợ kinh hoàng trong số triều thần. Với lực lượng chiến đấu đáng gờm này, ông có thể đè bẹp các đối thủ bên trong và đánh bại các lực lượng Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha khỏi các tiền đồn của họ trên vùng biển Đại Tây Dương. Ông cũng khuyến khích thuyền trưởng các tàu hải tặc ở Salé tiếp tục truy cướp các tàu hàng châu Âu, thu về lợi nhuận lớn từ các cuộc đấu giá nô lệ.

Được đảm bảo quyền kiểm soát quốc gia, Moulay Ismail đã dành nhiều thập kỷ xây dựng một khu cung điện rộng lớn tại Meknes, sử dụng những người châu Âu bị bắt giữ làm lao động nô lệ. Hệ thống tường thành bao quanh kéo dài hàng kilômét với những lỗ châu mai, bao bọc bên trong là một loạt cung điện, đình tạ nghỉ chân, nhà thờ Hồi giáo, tháp lầu, mái vòm, sân diễu hành, vườn cảnh và vườn cây ăn trái. Những cổng thành rộng lớn được các đơn vị tinh nhuệ thuộc đội vệ binh đen của hoàng gia đảm trách bảo vệ. Doanh trại chứa 10.000 lính bộ binh, chuồng ngựa có kích thước bằng một thị trấn lớn. Trong những công xưởng lớn, nô lệ châu Âu nấu chảy quặng và đúc vũ khí cho đội quân hùng mạnh của Moulay Ismail.

Khét tiếng tàn ác và cuồng dâm, Moulay Ismail đã trị vì 50 năm, nhưng hệ thống kiểm soát của ông chỉ hoạt động khi ông còn sống.

Moulay Ismail chẳng chuẩn bị gì cho chuyện truyền ngôi. Sau khi ông qua đời vào năm 1727, Morocco lần nữa lại gặp khó khăn với những cuộc tranh giành quyền lực liên tục xảy ra. Các phe phái khác nhau trong đội quân nô lệ của ông đã vùng lên hạ bệ các sultan với tần suất gây hoang mang. Vào năm 1755, một trận động đất đã khiến phần lớn khu cung điện tại Meknes trở thành đồng đổ nát. Triều đình hoảng loạn tháo chạy và không bao giờ trở lại nơi này nữa.

Như hệ quả từ những biến động tại Timbuktu, Gao và các khu vực khác ở miền Tây Sudan, các tuyến đường thương mại qua Sahara đã dịch chuyển về phía đông đến miền Trung Sudan. Tuyến đường cao tốc cũ giữa hồ Chad và Tripoli có lưu lượng giao thông ngày càng tăng. Trạm cuối ở phía nam vẫn do các vua Saifawa kiểm soát, nhưng kể từ thế kỷ XV, họ cai trị không phải từ Kanem mà từ một thủ đô mới tại Birni Ngazargamo trước đây thuộc tỉnh Bornu, ở phía tây nam của hồ Chad. Hoạt động buôn bán chính vẫn là những nô lệ da đen bắt được trong các cuộc truy quét bộ lạc ngoại giáo ở phía nam, chủ yếu đổi lấy ngựa mà các thương nhân Hồi giáo đưa về từ phía bắc. Leo Africanus đã mô tả cách các hoạt động thương mại diễn ra vào đầu thế kỷ XVI như sau:

Vị vua này đã khuyến khích các thương nhân Barbary dùng ngựa trao đổi nô lệ, với tỷ lệ 15 hoặc 20 nô lệ cho mỗi con ngựa, và theo cách này họ sẽ tự trang bị để tấn công kẻ thù. Vì vậy các thương nhân có nghĩa vụ chờ đợi những kẻ cướp biển quay trở lại, nghĩa là phải trì hoãn ngay lên đường [trong] ít nhất hai hoặc ba tháng. Trong thời gian này, họ được nhà vua chu cấp trang trải cuộc sống. Khi nhà vua trở về sau cuộc đột kích, có lúc ông ta gom đủ nô lệ để trao đổi với các thương nhân, nhưng cũng có lúc những người này có thể phải đợi thêm một năm nữa, nếu số nô lệ gom được không đủ trả

cho họ, vì những cuộc đột kích này rất nguy hiểm và chỉ có thể thực hiện mỗi năm một lần.

Ở Tripoli, những nô lệ sống sót sau hành trình băng qua Sahara có giá gấp tám lần so với giá tại Bornu.

Vào cuối thế kỷ XVI, Bornu nổi lên như nhà nước thống trị ở miền Trung Sudan. Với lực lượng kỵ binh được cho là lên đến 40.000 người, người đứng đầu là Idris Alawma đã không ngừng tiến hành các cuộc chiến tranh tại các vùng lãnh thổ lân cận, mở rộng ranh giới nhà nước theo mọi hướng và bắt buộc thực thi việc cống nạp từ các cộng đồng nông nghiệp. Bắt tay với các nhà cai trị Ottoman ở Tripoli, ông đã củng cố sức mạnh quân sự của Bornu bằng cách nhập súng hỏa mai và lính đánh thuê Thổ Nhĩ Kỳ nhằm huấn luyện quân đội. Các toán quân cưỡi ngựa với áo giáp chần bông thường xuyên tham gia các cuộc đột kích nô lệ về phía nam, quét vào vùng đồng bằng thung lũng của các sông Benue, Shari và Logone. Nô lệ hoặc được phân bổ làm lao động ở Bornu hoặc đưa về phía bắc dọc theo xa lộ trên sa mạc.

Tuyến đường từ Bornu băng qua sa mạc đến Fezzan và bờ biển Địa Trung Hải trở thành tuyến đường hoạt động nhộn nhịp nhất trong tất cả các tuyến cao tốc ở Sahara vào đầu thế kỷ XVII và tiếp tục đóng vai trò vượt trội trong hai trăm năm tiếp theo. Các giếng nước dọc đường xuất hiện đầy những bộ xương của hàng nghìn nô lệ, chủ yếu là phụ nữ và trẻ em gái, trong nỗ lực tuyệt vọng tìm kiếm nguồn nước nhưng rồi đã chết vì kiệt sức khi đến nơi. Điểm cuối tại Tripoli đã phát triển thành thị trường nô lệ lớn nhất của Địa Trung Hải. Người mua tại đây đã chuyển nô lệ tới Istanbul, Cairo, Damascus và khắp khu vực phía tây của thế giới Hồi giáo.

Tổng số nô lệ bắt được từ Sudan qua sa mạc Sahara gia tăng đều đặn. Trong ba thế kỷ từ năm 1500 đến năm 1800, con số này đã lên đến hai triệu người, theo tính toán hiện đại.

THANH GƯƠM CHÂN LÝ

Trong bối cảnh chiến tranh hỗn loạn, các cuộc truy quét nô lệ và sự sụp đổ của các đế chế làm ảnh hưởng đến miền Tây Sudan trong thế kỷ XVII và XVIII, một phong trào chiến đấu vì Hồi giáo đã tập hợp lực lượng, tìm cách nối rộng luật pháp và trật tự Hồi giáo, đồng thời hợp nhất nhiều quốc gia cổ chấp vào trong cái gọi là *dar al-Islam* - “nơi trú ngụ của đạo Hồi”. Cho đến thời điểm đó, thực hành Hồi giáo tại đây chủ yếu qua nhà vua, hoàng gia, giới tinh hoa cầm quyền và các thương gia giàu có tại các thị trấn và trung tâm đô thị. Phần lớn dân số tại các vùng nông thôn vẫn trung thành với tôn giáo của tổ tiên họ trước đây. Nhưng việc tôn thờ Hồi giáo trong tầng lớp đứng đầu vẫn lan truyền rất ít. Ngay cả khi giới cầm quyền tuyên bố đề cao các giá trị Hồi giáo, họ vẫn tiếp tục tôn trọng các phong tục và nghi lễ truyền thống, công khai chấp nhận nhiều tập tục ngoại giáo, đặc biệt là trong các vấn đề liên quan đến hôn nhân và hành vi tình dục. Khi vua Mansa Musa của Mali ghé thăm Cairo trên đường đến Mecca vào năm 1324, ông được một quan chức Ai Cập ca ngợi là “người ngoan đạo và chính trực”, nhưng người này lại được giao nhiệm vụ chăm lo

chăn gối cho ông với những cô gái xinh đẹp, là con cái của một số thần dân Hồi giáo của ông ta, như thế họ là thê thiếp nô lệ hơn là phụ nữ tự do. Khi Mansa Musa biết rằng người Hồi giáo không được phép làm vậy, ông đã hỏi: “Vua cũng không được?”. Câu trả lời là: “Vua cũng không được”. Vua Sunni Ali Ber của Songhay tuân thủ mùa chay của tháng Ramadan và tặng rất nhiều quà cho các nhà thờ Hồi giáo, nhưng ông cũng thờ phụng những tượng thần, hiến tế động vật cho cây, cho đá, đồng thời tìm kiếm lời khuyên và sự giúp đỡ từ các vị thần truyền thống và các thầy phù thủy. Các cộng đồng Hồi giáo ở Tây Phi đã quen với việc dưới quyền hoặc ngang hàng cùng làm việc với những người không theo đạo Hồi.

Điểm nổi bật trong các phong trào *Thánh chiến Hồi giáo* nổi lên ở miền Tây Sudan là thủ lĩnh của họ không đến từ các thị trấn thương mại hay thủ đô mà từ các nhóm chăn nuôi gia súc. Những người chăn nuôi gia súc Fulbe đóng vai trò chủ đạo và trong suốt nhiều thế kỷ, họ đã tách khỏi quê hương ở thung lũng Trung Senegal để di chuyển về phía đông, thành lập các cộng đồng tự quản trên khắp Sahel đến tận miền Trung Sudan. Ngôn ngữ của họ là tiếng Fulfulde, thuộc ngữ hệ Niger-Congo, có liên quan chặt chẽ với Wolof, Serer và các ngôn ngữ khác của Senegal. Nhưng nhìn bề ngoài, người Fulbe có những đặc điểm giống với các dân tộc Sahara hơn là người Tây Phi. Cuộc di cư của họ về phía đông từ Vương quốc Takrur cổ đại bắt đầu vào khoảng thế kỷ XI. Một số nhóm Fulbe vẫn là những người định cư ít di chuyển ở Takrur, sau này được người Pháp gọi là Tukolor. Những người khác tiếp tục di chuyển cùng đàn gia súc của họ, duy trì sự tồn tại tách biệt với các làng nông nghiệp mà họ bắt gặp, không di dân và cũng không hòa nhập với những cộng đồng này, mà cư trú như người lạ trên những khu đất hoang. Đến thế kỷ XVI, họ lập ra các cộng đồng độc lập ở vùng cao nguyên Futa Jalon (thuộc Guinea ngày nay) và ở Masina, một phần của đồng bằng nội địa Trung Niger, ngược dòng Timbuktu, và lan rộng tới tận Hausaland.

Động lực đằng sau các nỗ lực cai trị Hồi giáo đến từ những lo ngại lan rộng về bạo lực và bất ổn ngày càng gia tăng trong khu vực; từ sự oán thán về quyền lực độc đoán do giới tinh hoa cầm quyền nắm giữ; và từ sự phẫn nộ khi cho rằng đàn ông, phụ nữ và trẻ em Hồi giáo thường bị bắt làm nô lệ cùng với người ngoại giáo và kết thúc tại các phiên chợ nô lệ ở Bắc Phi hoặc bán trong các hoạt động buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương: theo luật Hồi giáo, chỉ việc buôn bán nô lệ người ngoại giáo mới được coi là chính đáng. Nhu cầu cải cách khẩn khe đã được các học giả, giáo sĩ Hồi giáo và các thành viên của dòng thần bí Sufi lan truyền. Trong số những người Fulbe, một tầng lớp giáo sĩ Hồi giáo mới nổi gọi là *torodbe*, “những người tìm kiếm”. Ở phía tây Sudan, *torodbe* đã trở thành những nhà lãnh đạo học thuật Hồi giáo. Họ cố thuyết phục rằng Hồi giáo chính là con đường dẫn đến xã hội công bằng hơn. Nếu người Hồi giáo không thể đạt được quyền cai trị Hồi giáo bằng con đường thuyết phục thì họ có lý khi theo đuổi Thánh chiến, một cuộc đấu tranh vũ trang. Tương tự các bài thuyết giáo, *torodbe* sử dụng lối thơ truyền miệng truyền thống bằng ngôn ngữ Fulfulde để truyền tải thông điệp của mình.

Mất xích đầu tiên trong chuỗi Thánh chiến xảy ra vào cuối thế kỷ XVII ở cực tây nam của Sahara, ngay phía bắc sông Senegal (nay là một phần của Mauritania). Là người chủ trương cần phải làm trong sạch việc thực hành đạo Hồi, Nasir al-Din, một *marabout*¹ người Berber, đã cầm đầu cuộc nổi dậy vào những năm 1670 chống lại sự cai trị của Banu Hassan, một bộ tộc Ả Rập du mục đã đến chinh phục khu vực này vào thế kỷ XIV. Các giáo sĩ đệ tử của ông đã thu hút được một lượng lớn người đi theo không chỉ trong khu vực sa mạc mà cả trong số những nông dân Wolof và Tukulor ở phía nam con sông, vốn đang phẫn nộ với chính những người cai trị của họ. Với sự hỗ trợ của *torodbe*, các chiến binh Hồi giáo đã trở thành nền tảng của phong trào kháng chiến phổ biến. Năm 1673, Nasir al-Din nỗ lực thành lập nhà nước Hồi giáo

1. *Marabout*: thầy tu Hồi giáo.

thần quyền, tự xưng là Imam và *amir al-Mu'minin*, chỉ huy của các tín hữu sùng đạo, đồng thời yêu cầu các nhà cầm quyền thế tục trong vùng giao lại quyền lực cho mình nếu không muốn đối mặt với Thánh chiến.

Khởi đầu, ông đã có được những thành công ngoạn mục. Các triều đại cai trị của Cayor, Wolo, Jolof và Futa Toro lần lượt bị quét sạch. Nasir al-Din đã thay thế họ bằng các nhà lãnh đạo Hồi giáo sẵn sàng thực hiện tầm nhìn về cai trị theo chuẩn mực Hồi giáo. Nhưng hoạt động của ông đã sớm chững lại. Bản thân Nasir al-Din đã bị giết trong trận chiến với Banu Hassan vào năm 1674. Ở phía bắc của con sông, người Banu Hassan tái khẳng định sự thống trị của họ. Về phía nam của con sông, giới tinh hoa truyền thống đã giành lại quyền lực. Chạy trốn về phía nam, các giáo sĩ và học giả Fulbe tiếp tục truyền bá thông điệp về cải cách Hồi giáo, tổ chức và đào tạo môn đồ ở những vùng nông thôn xa trung tâm quyền lực.

Vào những năm 1690, một giáo sĩ Tukolor có tên là Malik Sy đã thiết lập quyền kiểm soát Bondu, khu vực nằm ở thượng nguồn sông Gambia là thuộc địa của những người chăn nuôi gia súc Fulbe di cư, lập ra triều đại của riêng mình. Năm 1725, các giáo sĩ Fulbe lật đổ những người cai trị nói tiếng Mande trên cao nguyên Futa Jalon. Thấy tế của họ trở thành một chính thể đầu sỏ về buôn bán nô lệ, nhưng họ cũng dành sự quan tâm nghiêm túc cho việc giảng dạy đạo Hồi và phát triển một nền văn học bằng tiếng Fulfulde thay vì dựa vào tiếng Ả Rập, lần đầu tiên cho dịch Kinh Koran sang chữ bản ngữ ở Tây Phi. Theo sau họ là các giáo sĩ *torodbe* ở Futa Toro, vùng đất của vương quốc cũ Takrur, những người đã giành quyền kiểm soát Tukolor từ các nhà cai trị ngoại giáo vào năm 1776.

Tất cả những điều này chỉ là màn dạo đầu cho một cuộc cách mạng Hồi giáo lớn hơn nhiều diễn ra tại Hausaland (nay là miền Bắc Nigeria). Kể từ thế kỷ XVII, các thành bang có tường thành bao quanh của Hausaland đã trở thành những trung tâm thương mại và sản xuất

thủ công ngày càng thịnh vượng, nổi tiếng trong khu vực về xuất khẩu vải sợi và buôn bán hạt kola, với những liên kết thương mại xuyên Sahara đến tận bờ biển Địa Trung Hải. Một phần sự thịnh vượng của họ cũng dựa trên các cuộc truy quét nô lệ có hệ thống về phía nam. Nhưng Hausaland cũng thường bị tàn phá bởi những cuộc chiến bộc phát. Từ năm 1600 đến năm 1800, các thành bang Kano, Katsina, Gobir, Zamfara và Zaria đã phải chống chọi với hàng chục cuộc chiến nhằm tranh giành vị thế áp đảo, dưới hình thức kết liên minh hoặc đối đầu trực diện. Những người cai trị của họ trên danh nghĩa là người Hồi giáo, nhưng lại dung túng nhiều tập tục ngoại giáo.

Một cộng đồng Fulbe khá lớn đã trở thành những cư dân thường trú tại Hausaland, sử dụng tên Fulani mà người Hausa đã đặt cho họ. Trong số này có một học giả trẻ là Usuman dan Fodio, sinh năm 1754 trong một gia đình *torodbe* ở thành bang Gobir, ở tuổi hai mươi người này đã thành lập một trường học riêng tại quận Degel quê hương và bắt đầu thuyết giảng về nhu cầu tuân thủ nghiêm ngặt hơn các giáo luật của Hồi giáo. Các bài giảng và bài viết của ông, bằng cả ngôn ngữ Hausa và Fulfulde, ngày càng chỉ trích mạnh mẽ giới tinh hoa cầm quyền ở Hausaland. Ông phản đối các biện pháp đánh thuế đối với những người chăn nuôi gia súc và lên án giới cầm quyền Hausa về thói quen biến các tù nhân Hồi giáo bị bắt trong chiến tranh thành nô lệ, đi ngược với giáo luật Hồi giáo. Trong một bài thơ, ông viết “Và nếu ai đó bắt một người tự do làm nô lệ, lửa sẽ bắt người đó làm nô lệ.” Các bài viết của ông đã được phát triển thành bản cáo trạng thẳng thắn về lòng tham, về cai trị độc đoán và sự điều hành thiếu chặt chẽ của các nhà lãnh đạo Hausaland. Trong *Kitab al-Farq* - Cuốn sách về sự khác biệt - của mình, ông đã liệt kê một hàng dài những “cách thức để thành người vô tín¹ và chính quyền vô tín”:

1. *Người vô tín* (unbeliever): người không có tín ngưỡng, không theo một tín ngưỡng nhất định - BT.

Một trong những cách thức của chính quyền này là kế thừa ngôi vương của tiểu quốc theo quyền cha truyền con nối và bằng vũ lực, không tham vấn. Và một trong những cách thức của chính quyền là xây dựng uy quyền dựa trên ba điều: con người, danh dự và tài sản; và với bất cứ người nào mà họ muốn giết, đày ải, xâm phạm danh dự hoặc làm tiêu tán của cải, họ đều làm như vậy để đạt được dục vọng của mình.

Ông viết rằng, giới cai trị Hausa “thờ phụng nhiều tượng thần, cây cối và đá, rồi tổ chức cúng tế chúng”. Họ sống trong những cung điện được trang hoàng và “đóng sầm cửa trước những người nghèo khổ”. Họ bận tâm “làm những việc vô ích” cả ngày lẫn đêm, “chẳng hạn như chơi trống, đàn nguyệt và trống định âm”.

Usuman trở thành người đứng đầu hội Qadiriyya địa phương, một tổ chức Sufi kêu gọi thanh lọc các hoạt động thực hành Hồi giáo. Về sau, ông cho rằng những tiến bộ mà ông có được từ chủ trương cải cách đến ủng hộ Thánh chiến gắn liền với những giấc mơ mà ông đã trải qua trong những năm 1790 về cuộc gặp với người sáng lập Qadiriyya, nhà thần học Abd-al-Qadir al-Jilani của Baghdad ở thế kỷ XII:

Ông ấy để tôi ngồi xuống, mặc quần áo cho tôi và đặt lên đầu tôi một chiếc khăn xếp. Sau đó, ông gọi tôi là “Imam của các Thánh” và lệnh cho tôi làm những gì được chấp thuận và cấm tôi làm những gì không được chấp thuận. Rồi ông trao cho tôi Thanh gươm Chân lý, dùng để chống lại kẻ thù của Chúa trời.

Sang thế kỷ sau, Usuman có được một lượng lớn người ủng hộ, chủ yếu thuộc cộng đồng Fulani nhưng cũng bao gồm cả nông dân Hausa và dân du mục Tuareg, tất cả đều thể hiện lòng phần uất với chính quyền thành phố và chế độ thuế má. Khi giới cầm quyền Gobir

nỗ lực kiểm chế các hoạt động của ông trong phong trào năm 1804, Usuman rút khỏi Degel chuyển đến đại bản doanh mới tại Gudu, tuyên bố thành lập nhà nước Hồi giáo và tuyên chiến với Gobir.

Cuộc Thánh chiến của Usuman đã quét sạch không chỉ giới tinh hoa cầm quyền ở Gobir mà cả hầu hết các triều đại cũ nắm quyền kiểm soát các thành bang của Hausaland. Các sứ giả người Fulani đến đại bản doanh của ông từ khắp Hausaland và xa hơn nữa để được ban phép và quay trở về với một lá cờ của ông, cho phép chiến đấu trong các chiến dịch của riêng họ. Các cộng đồng người Fulani cung cấp đồng thời những chỉ huy có năng lực uyên bác - các tiểu vương - và một căn cứ quân sự của những người chăn nuôi gia súc. Zaria thất thủ vào năm 1804, Kano và Katsina vào năm 1807. Năm 1809, họ bắt đầu xây dựng một thành phố mới tại Sokoto, trở thành nơi ở chính của Usuman và các thành viên khác trong gia đình và là thủ đô của một Caliphate¹.

Các cuộc Thánh chiến không dừng lại ở Hausaland, mà còn lan rộng sang các vùng đất lân cận không thuộc về người Hausa cũng như người Hồi giáo. Caliphate mà Usuman lập ra và được con trai ông là Muhammad Bello kế vị vào năm 1817 đã được mở rộng lên đến hơn 289.000 kilômét vuông, gồm mười lăm tiểu vương quốc Hồi giáo lớn như Bauchi nằm ở phía đông nam của Kano; Adamawa ở đồng cỏ phía bắc Cameroun; Vương quốc Nupe cũ nằm ở phía nam Hausaland; và Ilorin ở phía bắc Yorubaland. Phải mất đến hai tháng mới có thể đi từ bắc xuống nam và bốn tháng mới có thể đi từ tây sang đông.

Về cơ bản, Sokoto Caliphate là đế chế của người Fulani, được cai trị theo luật Hồi giáo nhưng vẫn giữ nguyên cấu trúc chính quyền mà các nhà lãnh đạo Hausa đã phát triển trong nhiều thế kỷ. Trên thực tế,

1. *Caliphate* trong tiếng Ả Rập có nghĩa đen là quá trình chọn lựa ra một vị vừa là quân vương, vừa là giáo chủ (Caliph) cho tất cả người Hồi giáo trên thế giới. Caliphate cũng được dùng để chỉ một vương triều Hồi giáo - BT.

tầng lớp quý tộc Fulani đã thay thế tầng lớp quý tộc Hausa, giành được quyền sở hữu đất đai và lực lượng lao động nô lệ tạo ra lợi nhuận. Quyền lực tối cao của đế chế thuộc về Usuman và những người thừa kế, những người mang tước hiệu *shaykh*¹ (hoặc *shehu* trong tiếng Hausa). Nhưng phần lớn quyền lực lại thuộc về các tiểu vương quốc. Hầu hết các tiểu vương và quan chức cấp cao của họ đều là giáo sĩ và học giả người Fulani, những người cầm đầu các cuộc Thánh chiến. Các chỉ huy quân sự của họ được ban thưởng trụ sở và nhiều đất đai. Tuy vậy, giai cấp thống trị Fulani mới đã nhìn thấy lợi thế khi có được sự hợp tác của Hausa, dùng hôn nhân kết liên minh với các gia đình Hausa cũ. Chính Hausa chứ không phải Fulfulde đã trở thành ngôn ngữ thống trị, ngôn ngữ hành chính và phương tiện chuyển tải chính của thơ ca Hồi giáo.

Hệ thống chính quyền người Fulani tỏ ra tương đối ổn định. Dưới sự cai trị của người Fulani, các tiểu vương quốc Hausaland phát triển thịnh vượng hơn bao giờ hết. Phần lớn sự phồn vinh dựa trên lực lượng nô lệ lao động trong nông nghiệp. Các chiến dịch Thánh chiến, chiến tranh biên giới và các cuộc truy quét nô lệ trong các xã hội yếu kém ở phía nam đã giúp gia tăng rất lớn số lượng nô lệ. Khoảng phân nửa dân số của một số tiểu vương quốc là nô lệ, chủ yếu làm việc trong các đồn điền thuộc sở hữu của tầng lớp quý tộc. Hausaland cũng trở thành trung tâm học thuật lớn, thay thế cho Timbuktu. Nhà thờ Hồi giáo và trường học mọc lên tại các vùng nông thôn cũng như trong các thị trấn. Cả Usuman và con trai ông là Muhammad Bello đều là những học giả Hồi giáo nổi tiếng và đã cho ra đời nhiều cuốn sách và luận thuyết về tôn giáo, luật pháp, chính trị, lịch sử và nhiều tập thơ. Phần lớn tác phẩm của họ, bằng tiếng Hausa và tiếng Fulfulde, được chuyển thành thơ để có thể đọc lại cho những người không biết chữ như phụ nữ, nô lệ, nông dân và những người chăn nuôi gia súc. Con gái của Usuman là Nana Asmau cũng là một nhà thơ nổi tiếng, sáng tác những tác phẩm dành riêng cho

1. *Shaykh*: tù trưởng, tộc trưởng hay lãnh tụ Hồi giáo.

phụ nữ. Nhà sử học David Robinson viết: “Cô ấy hoàn tất việc Hồi giáo hóa phần tây bắc của Hausaland có lẽ còn triệt để hơn bất kỳ ai khác”.

Trong khi Sokoto trở thành nơi tập trung quyền lực tôn giáo, Kano lại phát triển thành trung tâm quyền lực thương mại. Thời kỳ bá chủ của người Fulani cho phép Kano xây dựng truyền thống dệt, nhuộm và làm đồ da vốn đã nổi tiếng. Vải bông mịn của Kano nhuộm nhiều màu chàm khác nhau đã kích thích nhu cầu rất lớn từ những vùng xa như Tripoli ở phía bắc, Timbuktu ở phía tây và hồ Chad ở phía đông. Đồ da ở đây cũng được đánh giá cao không thua kém gì vải vóc. Phần lớn da “của người Morocco” được bán từ Bắc Phi đến châu Âu có nguồn gốc từ những người thợ thủ công Hausa ở Kano.

Một du khách người Đức là Heinrich Barth đến thăm Kano vào năm 1851 đã mô tả nơi đây là “cái chợ trên đất của người da đen”. Bao quanh là những bức tường bằng đất sét màu đỏ cao hơn chín mét, kéo dài hơn mười sáu kilômét, đây là nơi thường trú của 30.000 dân và con số này thường tăng gấp đôi trong mùa thương mại sầm uất. Barth viết “Lợi thế lớn của Kano chính là thương mại và sản xuất đi đôi với nhau, và hầu hết mọi gia đình đều có phần của mình trong đó.” Khu chợ khổng lồ tại đây là mê cung với những con hẻm chật chội, các quầy hàng và nhà kho chất đầy hàng hóa đủ loại, từ rau quả cho đến nô lệ và rất nhiều sản phẩm nước ngoài được chuyên chở qua sa mạc để đến đây. Ở đây, Barth tìm thấy vải vóc đến từ Manchester, lụa và đường từ Pháp, vải đỏ từ Saxony, các loại hạt từ Venice và Trieste, kính và kim khâu từ Nuremberg, dao cạo từ Áo, lưỡi kiếm từ Solingen ở Đức và giấy từ Ý.

Dù rằng Sokoto Caliphate đã mất đi phần lớn nhiệt huyết cải cách như thời kỳ đầu để rồi rơi vào tình trạng suy đồi và mục nát, nhưng nó vẫn tồn tại như nhà nước Hồi giáo cho đến cuối thế kỷ XIX. Tuy nhiên, giống như phần còn lại của Tây Phi, cuối cùng triều đại này cũng phải đối mặt với sự xâm lấn ngày càng gia tăng của các cường quốc châu Âu.

Những gì mà Usuman làm được ở Sokoto đã vang danh khắp các vùng khác của miền Tây Sudan. Tin tức về thành công của ông đã truyền cảm hứng cho một giáo sĩ Fulbe tên là Ahmadu Lobbo giương cao ngọn cờ Thánh chiến giữa những người chăn nuôi gia súc Fulbe ở Masina thuộc vùng đồng bằng Trung Niger. Masina được kiểm soát bởi chính những người đứng đầu bộ tộc Fulbe ngoại giáo, những người thường xuyên cống nạp cho những người cai trị Bambara của Segu, một nhà nước ngoại giáo thế kỷ XVIII ở phía tây nam, xuất hiện sau sự sụp đổ của đế chế Songhay. Năm 1817, Ahmadu được Usuman công nhận hợp pháp và tổ chức kháng chiến chống lại bá quyền của Segu. Chỉ trong vòng vài năm, ông đã giành được quyền kiểm soát chính trị của Masina, xây dựng thủ đô mới cách Jenne hơn tám mươi kilômét về phía đông bắc mà ông gọi là Hamdullahi - “Tạ ơn Chúa” - và thiết lập một chính thể thần quyền Hồi giáo cứng nhắc, buộc những người chăn nuôi gia súc phải định cư tại các khu vực chỉ định, xóa bỏ các thói xấu, tề nạn đô thị khỏi Jenne và Timbuktu, cấm khiêu vũ, thuốc lá và tất cả mọi thứ, trừ những bộ quần áo đơn giản nhất. Sau khi Ahmadu qua đời vào năm 1845, chế độ thần quyền của ông mất đi lòng nhiệt thành với Hồi giáo để rồi cuối cùng phải khuất phục trước thế lực Hồi giáo năng động hơn đến từ phía tây vốn đang theo đuổi cuộc Thánh chiến của riêng họ.

Các phong trào Thánh chiến cuối cùng nổ ra ở miền Tây Sudan vào thế kỷ XIX và được lãnh đạo bởi Umar Tal, một người *torodbe* Tukolor sinh ra trong gia đình giáo sĩ ở Futa Toro vào năm 1796. Trong khi cả Usuman và Ahmadu đều thuộc hội Qadiriyya, Umar trở thành người thực hành hàng đầu các giáo luật của hội Tijaniyya, một đẳng cấp Sufi mới được thành lập ở Fez vào những năm 1780 với quan điểm mang tính độc quyền và thần bí hơn. Điều bất thường đối với một người Hồi giáo ở Tây Phi vào thời điểm đó, những năm 1820, là việc ông đã hành hương đến Mecca, nơi những người Tijaniyya đang hoạt

động rất tích cực, được giao trọng trách lèo lái trật tự ở Tây Phi. Trên hành trình trở về có phần chậm chạp, ông lưu lại Sokoto tám năm và phát triển mối quan hệ thân thiết với Muhammad Bello, kết hôn với một trong những con gái của người này và lưu lại đây một cộng đồng Tijaniyya quy mô nhỏ. Tiếp tục đi về phía tây vào năm 1839, ông đi xuyên qua nhà nước thánh chiến Masina và thành lập cộng đồng Tijaniyya khác ở đó. Ông đã trải qua phần lớn thời gian sống tại Futa Jalon trong những năm 1840, hoàn thành một công trình học thuật lớn theo đơn đặt hàng, nhưng sau đó chuyển sự chú ý từ viết sách và giảng dạy sang theo đuổi đấu tranh quân sự. Mục tiêu của ông không quá thiên về việc làm trong sạch hoạt động đáng ngờ của các chính phủ Hồi giáo mà là chinh phục những phần lãnh thổ ngoại giáo mới cho Hồi giáo. Ông đã xây dựng được số lượng môn đồ đông đảo và được vũ trang tốt, chủ yếu là người Fulbe và Tukolor từ vùng Futa Toro quê hương ông. Năm 1852, Umar đánh bại nhà nước Mande của Tamba, sau đó chiếm Bambara của Kaarta vào năm 1855; Segu năm 1861; Masina năm 1862; và Timbuktu vào năm 1863. Dù rằng thành công trong thời gian đầu, nhưng các cuộc chinh phạt quân sự của ông đã vấp phải sự chống đối của các phe phái Hồi giáo đối địch. Năm 1864, Umar bị giết ở Masina, nhưng đế chế Tukolor mà ông lập ra vẫn còn tồn tại.

Tác động tập thể của các giáo sĩ và học giả Fulbe, những người lãnh đạo các cuộc Thánh chiến vào thế kỷ XIX ở miền Tây Sudan vẫn tiếp tục kéo dài. Các chiến dịch của họ đã giúp cho khu vực rộng lớn ở Tây Phi trở thành một phần của *dar al-Islam*, và tồn tại cho đến ngày nay.

17

NIỀM TIN

Khi Hồi giáo ngày càng tiến sâu vào nội địa châu Phi, Vương quốc Abyssinia nằm trên cao nguyên ngày càng trở nên cô lập, bị kẻ thù bao vây nhưng vẫn giữ vững bản sắc Kitô giáo của mình. Các mối liên hệ của vương quốc này với thế giới bên ngoài cũng thêm hạn chế. Trong thế kỷ XVI, người Ottoman đã tạo uy thế về hải quân ở Biển Đỏ, chiếm Massawa vốn từng là hải cảng chính của Abyssinia, lập ra một tỉnh mới dọc theo vùng duyên hải phía bắc và thực hiện nhiều cuộc tấn công vũ trang vào vùng trung tâm Aksumite cũ của Tigray. Ở phía tây, một đế chế Hồi giáo mới xuất hiện dọc theo hạ lưu sông Abbai (Nile Xanh), dựa vào thị trấn Sennar. Vào thời kỳ đỉnh cao ở thế kỷ XVII, Vương quốc Funj của Sennar đã kiểm soát các tuyến đường thương mại suốt từ phía tây bờ Biển Đỏ đến Kordofan và nỗ lực mở rộng sang lãnh thổ của Abyssinia. Ở phía nam, những người chặn cừu Oromo nói tiếng Cushit xâm nhập vào vùng cao nguyên, thành lập các cộng đồng định cư tại đó, thích nghi với đời sống nông nghiệp và trở thành thành phần thống trị trong cộng đồng dân cư địa phương. Tương tự các mối đe dọa từ bên ngoài, giới tinh hoa cầm quyền của

Abyssinia thường tham gia vào các cuộc tranh giành quyền lực bất tận của chính họ, thường phải dùng đến chiến tranh.

Bất chấp những khó khăn khi tiếp cận Abyssinia, người Bồ Đào Nha vẫn mong muốn duy trì sự hiện diện ở đó. Khi chiến dịch đánh bại quân đội của Adal kết thúc, hàng trăm người Bồ Đào Nha vẫn ở lại vùng cao nguyên phía bắc, kết hôn, gây dựng gia đình và gắn bó với cộng đồng dân cư địa phương. Họ làm nghề xây dựng và thợ thủ công, mang đến phong cách kiến trúc mới trong xây dựng nhà thờ, lâu đài, cầu cống và thành lũy.

Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha cũng muốn duy trì ảnh hưởng, nhưng hoạt động của họ đã sớm gây ra những bất đồng nội bộ. Bất chấp gắn bó sâu sắc của người Abyssinia trong việc giữ gìn truyền thống Chính thống giáo của riêng họ, các tu sĩ Dòng Tên Bồ Đào Nha đã nỗ lực quyết tâm biến đất nước này thành pháo đài của Công giáo La Mã. Chẳng cần tham vấn trước và với tuyên bố rằng người Abyssinia đã tách khỏi con đường thực sự của Kitô giáo, họ đã tấn phong một tu sĩ Dòng Tên Bồ Đào Nha làm Giáo chủ của Giáo hội ở Abyssinia tại một buổi lễ ở Lisbon và sau đó cử sứ thần đến gặp hoàng đế Galawdewos để thông báo việc bổ nhiệm này, đồng thời yêu cầu ông ta cắt đứt quan hệ với Alexandria. Theo một linh mục người Bồ Đào Nha đã chứng kiến cuộc gặp gỡ vào năm 1555, hoàng đế “trông không còn giữ được bình tĩnh và bối rối đến độ khi chúng tôi nói chuyện, ông ấy không trả lời gì và viện cớ phải đi thăm bà của mình nên sẽ phải vắng mặt tám hoặc mười ngày, để chúng tôi lại mà chẳng có chút hy vọng được hỗ trợ.”

Galawdewos sau đó đã nói rõ với sứ thần rằng ông ta không có ý định từ bỏ đức tin Chính thống giáo và thêm vào đó, đã yêu cầu Giáo hội Copt ở Ai Cập gửi cho ông ta một *abuna*¹ mới.

1. *Abuna*: tước hiệu được trao cho Giáo chủ của Giáo hội Chính thống giáo Ethiopia.

Các tu sĩ Dòng Tên không hề thoái lui. Năm 1557, một giám mục Dòng Tên là André da Oviedo cùng với năm linh mục và một nhóm người hầu, dù không được mời vẫn chủ động đến khu vực đóng trại của hoàng đế ở Tigray. Tự phong mình làm tổng giám mục, ông nói với tất cả người Bồ Đào Nha trong nước rằng họ không cần phải tuân theo các sắc lệnh của hoàng đế nữa. Galawdewos bình tĩnh đáp trả và cố gắng khai sáng cho các tu sĩ Dòng Tên bằng cách biên soạn cho họ bộ tài liệu, được biết đến với tên gọi *Tuyên xưng Đức tin*, khẳng định sự tin tưởng của ông vào giáo lý Chính thống giáo.

Người kế vị ông là Minas lại không kiên nhẫn được như vậy. Khi da Oviedo tiếp tục rao giảng về sự mục nát của triều đình và sự thất bại của ông với tư cách là một Kitô hữu, Minas đã cho đày các tu sĩ Dòng Tên đến một nơi hẻo lánh ở vùng cao nguyên phía bắc gọi là Maigoga. Các tu sĩ Dòng Tên đã xây dựng tu viện ở đó, đặt tên là Fremona để vinh danh Frumentius, vị giám mục đầu tiên của Abyssinia và là người đã cải đạo cho hoàng đế Ezana. Nhưng cuộc sống ở đó thật khắc nghiệt và cô lập. Họ chỉ được phép ra ngoài để chăm nom tinh thần cho những người Bồ Đào Nha khác. Da Oviedo đã cố gắng gửi các thông điệp tới Rome và Lisbon để kêu gọi quân đội can thiệp, nhưng vô ích. Ông mất năm 1577.

Các tu sĩ Dòng Tên vẫn tiếp tục kiên trì. Năm 1589, tu sĩ Dòng Tên người Tây Ban Nha là Pedro Paez được cử từ Goa đến Abyssinia với tư cách là một nhà truyền giáo. Nỗ lực trong lần đầu tiên ông đến đó đã sớm thất bại. Trên đường đi, cướp biển Thổ Nhĩ Kỳ đã bắt giam ông tại Yemen và buộc ông phải làm việc cực nhọc. Bảy năm sau, sau khi trả tiền chuộc, ông quay trở lại Goa, tiểu tụy và suy sụp. Năm 1603, ông cố gắng thêm lần nữa, lần này trong vai thương nhân Armenia dưới cái tên Abdullah. Do đã thông thạo tiếng Ả Rập, ông đã vượt qua Massawa và tìm đường đến căn cứ Dòng Tên tại Fremona, nơi ông đã dành ra vài tháng nghiên cứu tiếng Amhara, tiếng Ge'ez, ngôn ngữ phụng vụ cổ

của nhà thờ và các phong tục của người Abyssinia. Được mời đến nơi đồn trú của hoàng gia tại Dankaz, gần hồ Tana, Paez đã gây ấn tượng với hoàng đế trẻ Za Dengel bằng những lời giải thích tận tình về niềm tin và thực hành Công giáo, đồng thời thuyết phục nhà vua và những tùy tùng thân cận của ông cải đạo. Nhận thức được những khó khăn có thể xảy ra sau đó, Paez cảnh báo hoàng đế không nên công bố đức tin mới của mình quá sớm và quay trở lại Fremona. Khi Za Dengel ra sắc lệnh thay đổi việc tuân thủ ngày Sabbath của người Do Thái, ông đã kích động cuộc nổi loạn và bị giết sau đó.

Không nản lòng, Paez đã xây dựng mối giao hảo thân thiết với hoàng đế Susenyos, người đã chiếm được ngai vàng vào năm 1607. Được mời tham dự lễ đăng quang của nhà vua tại Aksum vào năm 1609, Paez đã ghi lại sự kiện này trong cuốn *História da Etiópia* (Lịch sử Ethiopia) mà ông hoàn thành vào năm 1620, ghi nhận sự hào nhoáng và sang trọng mà các hoàng đế của nước này muốn phô trương.

Nền đất phủ những tấm thảm lớn đầy họa tiết, những người đàn ông cao lớn đứng dọc hai bên. Những trinh nữ Sion căng dải lụa ngăn mọi người không bước vào. Hoàng đế đi đến đó ba lần và các trinh nữ hỏi ông là ai, lần thứ nhất và lần thứ hai ông trả lời “Ta là vua của Israel”. Lần thứ ba được hỏi ông là ai, ông trả lời “Ta là vua của Zion”. Không gian vang lên những tiếng tung hô reo mừng, những loạt đạn nhỏ, tiếng kèn trumpet và trống định âm... và các loại nhạc cụ khác... Hoàng đế mặc chiếc áo vest sặc sỡ bằng gấm hoa màu đỏ thắm, bên ngoài khoác chiếc áo choàng bằng gấm Thổ Nhĩ Kỳ giống kiểu áo choàng của người La Mã cổ, tay áo thẳng nhưng dài đến độ buông thõng xuống đất cùng với ống tay rộng, tất cả đều được làm bằng vàng rất kỳ công và trên cổ ông là chuỗi dây chuyền vàng dày dặn quấn nhiều vòng phía trước trễ xuống ngực,

phía sau trở xuống lưng. Tất cả những trang hoàng và phục sức đó càng tôn thêm vẻ đẹp của ông, một người đàn ông đẹp trai.

Susenyos được Giáo chủ của Giáo hội Copt vừa từ Ai Cập sang nhậm chức trao vương miện theo truyền thống Chính thống giáo, nhưng ông lại muốn phát triển mối quan hệ chặt chẽ hơn với người Bồ Đào Nha, hy vọng người Bồ Đào Nha có thể hỗ trợ quân sự giúp ông đánh đuổi người Thổ Nhĩ Kỳ ra khỏi khu vực phía bắc và đối phó với các đối thủ trong nước trên vùng cao nguyên.

Dưới sự dìu dắt khéo léo của Paez, năm 1612, Susenyos tuyên bố cải đạo thành người Công giáo. Để thể hiện lòng kính trọng của mình đối với vị linh mục này, ông đã cấp cho ông ta một phần đất tại Gorgora trên bờ phía bắc của hồ Tana để xây dựng trung tâm Dòng Tên. Với những kỹ năng về kiến trúc và ngoại giao của mình, Paez đã xây dựng nhà thờ đá và cung điện lớn cho Susenyos, với tầm nhìn bao quát hướng ra hồ. Ông thường được chọn tháp tùng Susenyos trong các chiến dịch chống lại các đối thủ và những kẻ mưu đồ đối nghịch.

Chính trong những chuyến đi này, Paez đã đến một con suối nhỏ ở Gish Abbai, nơi khởi đầu con sông Little Abbai, được người Abyssinia coi là đầu nguồn của Abbai, tức sông Nile Xanh. Chảy về phía bắc, Little Abbai là một trong số những nguồn cung cấp nước cho hồ Tana; và từ một cửa ở phía nam, Nile Xanh bắt đầu cuộc hành trình hơn 1.400 kilômét trước khi nhập vào Nile Trắng. Paez đã rất vui mừng khi đến được nơi này: “Tôi đã lên đến nơi... và vui sướng tột độ khi tận mắt chứng kiến điều mà cả Cyrus, vua của người Ba Tư, Cambyses, Alexander Đại đế hay một người nổi tiếng như Julius Caesar chưa bao giờ khám phá được.” Dù rằng Paez là người châu Âu đầu tiên ghi lại việc đặt chân đến Gish Abbai, nhưng chuyến đi đến đó vào năm 1615 của ông đã không mang lại tác động gì khi những ghi chép của ông được xuất bản lần đầu tiên. Vào thế kỷ XX, các kỹ sư

đã xác định chắc chắn rằng chính những con sông chảy từ vùng cao nguyên Ethiopia, gồm Nile Xanh và Atbara, cùng với mực nước dâng tràn sau những cơn mưa gió mùa mùa hạ đã đem đến những trận lũ lụt hằng năm cho Ai Cập.

Trở về sau khi giành được chiến thắng trong chiến dịch năm 1622, Susenyos quyết định dùng quyền lực và sức ảnh hưởng của mình toàn tâm hỗ trợ Công giáo, biến nó thành tôn giáo chính thức của nhà nước. Trong tuyên bố nêu rõ lý do trở thành người Công giáo, ông nói rằng một trong những yếu tố chính để ông quyết định là phẩm chất làm gương của các tu sĩ Dòng Tên, đối lập với sự đồi bại và thối nát của các Giáo chủ Chính thống giáo.

Những gì diễn ra sau đó đã để lại hậu quả tai hại. Rome đã bổ nhiệm vị tu sĩ cấp cao Dòng Tên Tây Ban Nha là Afonso Mendes làm Thượng phụ. Đây là một người hiểu biết rõ về đường lối của Giáo hội Công giáo nhưng lại không nhượng bộ và có suy nghĩ hẹp hòi trong cách tiếp cận sứ mệnh mà ông được giao phó. Sau khi cải trang và lên bờ tại một bến cảng hẻo lánh trên bờ Biển Đỏ, Mendes thực hiện hành trình mạo hiểm băng qua sa mạc Danakil để đến tổng hành dinh của Susenyos tại Dankaz vào tháng 2 năm 1626 cùng đoàn tùy tùng gồm các linh mục, người hầu và nhạc sĩ. Susenyos đã cử đội hộ tống gồm 15.000 kỵ binh có vũ trang ra đón ông.

Họ gặp nhau trong nhà thờ với nền nhạc từ dàn hợp xướng hát bài *Benedictus* và một loạt đại bác. Vào nhà thờ với mũ tế đội trên đầu và khoác trên mình chiếc áo choàng Thượng phụ, Mendes tiến lên thánh đường, nơi Susenyos, với chiếc vương miện vàng trên đầu, đứng dậy ôm choàng lấy ông. Mendes ngay lập tức diễn thuyết về địa vị đứng đầu La Mã và hành vi ngang ngạnh của các giáo hội phương Đông, sử dụng tiếng Latinh, trích dẫn lời của các triết gia Hy Lạp và La Mã và gần như nói liên tục suốt ngày hôm đó. Hai ngày sau, tại buổi lễ tập thể dành cho giáo sĩ và giáo dân, Susenyos cầm trên tay

bản sao sách Phúc âm quỳ gối trước Mendes và tuyên thệ trung thành với Giáo hoàng.

Chẳng mất thời gian, Mendes bắt đầu phá vỡ truyền thống tôn giáo tồn tại hàng thế kỷ tại đây. Hoàng đế đã ban chỉ thị tất cả các nhà thờ phải được sắp xếp lại, tất cả các giáo sĩ phải được phong chức trở lại, tất cả các tín đồ phải được rửa tội và tất cả các lễ hội phải được ấn định theo lịch La Mã. Ông cũng ra lệnh bãi bỏ việc cắt bao quy đầu của nam giới và việc tuân thủ ngày Sabbath, coi đó là phong tục lỗi thời của người Do Thái. Một nghi thức lễ tế mới đã được viết lại. Một số khu đất quan trọng của nhà thờ Chính thống giáo và các tu viện đã được chuyển giao cho Dòng Tên. Những người bất đồng chính kiến bị trừng phạt bằng cách treo cổ hoặc cột vào cọc rồi thiêu sống.

Kết quả là một loạt các cuộc nổi dậy đã nổ ra khắp Abyssinia. Vào tháng 6 năm 1632, anh trai của Susenyos là Malka Christos đã tập hợp đội quân lớn ở Lasta để lật đổ ông ta. Susenyos dù dập tắt được cuộc nổi dậy nhưng phải trả giá bằng 8.000 người chết. Trong lúc cùng con trai là Fasilidas băng qua chiến trường đầy người chết, Fasilidas đã nói với ông ấy rằng:

Những người nằm chết ở đây mà cha thấy không phải người ngoại giáo cũng không phải người Hồi giáo để chúng ta vui mừng khi họ chết. Mà họ là những người theo Kitô giáo, là thần dân và đồng bào của cha, một số còn là người thân của cha đây. Chẳng vinh quang gì với chiến thắng này, vì chúng ta đã tự tuốt kiếm đâm vào người mình. Bằng cuộc chiến này và với việc từ bỏ Đức tin của tổ tiên, chúng ta đã trở thành mối họa đối với người ngoại giáo và người Ả Rập.

Kiệt sức và chán nản, Susenyos quay trở lại Dankaz, tuyên bố cho phép thần dân của mình tự do tôn giáo rồi thoái vị nhường ngôi

cho Fasilidas. Ông qua đời vài tháng sau đó, được một linh mục người Bồ Đào Nha làm nghi thức cuối cùng và được chôn cất tại nhà thờ mà Pedro Paez đã xây dựng.

Fasilidas nhanh chóng giải thoát Abyssinia khỏi Dòng Tên và những giáo lý xa lạ. Mendes và các đồng nghiệp của ông bị đày đến Fremona, sau đó bị trục xuất toàn bộ. Năm tu sĩ Dòng Tên chọn ở lại đã bị treo cổ theo lệnh của Fasilidas; hai người khác bị ám sát. Để đảm bảo rằng không có thêm người châu Âu nào đi lên vùng cao nguyên, Fasilidas đã ký thỏa thuận với các nhà cầm quyền Hồi giáo ở Massawa và các cảng khác ở Biển Đỏ nhằm ngăn chặn họ. Khi nhóm các tu sĩ Dòng Francis do Đức Giáo hoàng cử đến để lộ chuyện đang cố gắng thâm nhập vào Abyssinia dưới vỏ bọc của các thương nhân Armenia, họ đã bị giết.

Trong hai thế kỷ tiếp theo, phần lớn Abyssinia vẫn là thế giới khép kín, cuốn vào những cuộc tranh giành nội bộ. Trong nỗ lực phá bỏ truyền thống từ quá khứ, thay vì cai trị đất nước từ các đồn trạm của hoàng gia và di chuyển đều đặn từ vùng này sang vùng khác, các hoàng đế của Abyssinia đã lập ra thủ đô cố định. Năm 1636, Fasilidas xây dựng lâu đài ở Gondar, với những bức tường có lỗ châu mai, bốn tháp góc tròn và một sân thượng có thể phóng tầm nhìn xa ra tận hồ Tana. Trong suốt 150 năm sau đó, những người kế vị đã xây dựng thêm các khu lâu đài và cung điện, biến nơi đây thành một thành phố của hoàng cung. Nằm giữa hai con sông trên sườn núi lửa bằng phẳng, cao hơn 2.100 mét so với mực nước biển, khu vực này là nơi các Kitô hữu Amhara định cư từ lâu và là nguồn cung cấp nước, gỗ và nông sản dồi dào. Tại thời điểm Fasilidas qua đời vào năm 1667, thành phố đã có các tòa nhà hành chính, nhà thờ, với dân số khoảng 25.000 người. Trong thời kỳ đỉnh cao thịnh vượng vào đầu thế kỷ XVIII, Gondar từng là trung tâm thương mại, thủ công, giáo dục và nghệ thuật phát triển mạnh mẽ. Các thương gia Hồi giáo nắm hầu hết các hoạt động

buôn bán trong nước nhưng phải sống trong các khu vực tách biệt. Cà phê, hạt của loại cây trồng bản địa ban đầu mọc hoang ở vùng Kaffa phía tây nam, đã trở thành mặt hàng buôn bán phát triển. Được chuyển sang trồng tại Yemen, cà phê đã được người Ottoman du nhập từ thế giới Ả Rập sang châu Âu.

Tuy nhiên, đế chế này thường xuyên trở thành đấu trường giao tranh giữa các lực lượng quân đội. Các hoàng đế đã dành rất nhiều thời gian cho các chiến dịch quân sự, hành quân và chống lại kẻ thù. Các lãnh đạo khu vực cũng đã lớn mạnh, đủ sức thách thức quyền lực của chế độ quân chủ. Đến khi các tỉnh đi theo con đường riêng, quyền lực của triều đình thường phải căng ra ở những khu vực ngoài Gondar. Cung điện đầy rẫy mưu mô. Trong vòng mười lăm năm, một hoàng đế đã bị ám sát; người kế vị bị đâm chết; hai người tiếp theo bị đầu độc.

Ngoài các thương gia nước ngoài - chủ yếu là người Hy Lạp và Armenia - rất ít người bên ngoài tìm đường đến Abyssinia. Một bác sĩ người Pháp là Charles-Jacques Poncet đã đến Gondar để trị bệnh “khó ở” cho Iyasu I và ở lại đó gần một năm. Một tu sĩ người Séc là Remedius Prutky đã dẫn đầu một đoàn ba người đến Gondar vào năm 1752 theo lời mời của Iyasu II. Vị khách châu Âu quan trọng tiếp theo đến Gondar lại là một khách không mời.

Sau hành trình nhiều nguy hiểm dài ba tháng, băng qua những ngọn núi từ cảng Massawa, một người Scotland giàu có bốn mươi tuổi với sở thích phiêu lưu là James Bruce đã đến Gondar vào tháng 2 năm 1770 trong trang phục thương nhân Hồi giáo. Dáng người bệ vệ, cao 1,93 mét, với mái tóc đỏ, giọng nói sang sảng và phong thái tự tin, Bruce đã rời nước Anh bảy năm trước để nhận làm lãnh sự Anh tại Algiers. Thông thạo tiếng Ả Rập và một số ngoại ngữ khác, ông bị ám ảnh bởi ý nghĩ phải du hành về nơi được cho là ngọn nguồn chính

của sông Nile và tin rằng nó nằm ở vùng núi Abyssinia. Rời Algiers cùng với một nghệ sĩ người Ý là Luigi Balugani và hai người Ireland, cựu binh trong quân đội Tây Ban Nha, được người đứng đầu chính quyền Algiers tặng cho ông như món quà từ biệt, Bruce đã đi về phía đông Địa Trung Hải thu thập thư giới thiệu và tiến cử từ các sultan và Thượng phụ ở Istanbul, Jerusalem, Alexandria, Cairo và cuối cùng là Mecca. Trên đường đi, ông cũng thu được lượng kiến thức đáng kể về y học. Hành lý của ông, được đội khuân vác vận chuyển, gồm một thước đo độ khổng lồ và một số dụng cụ khoa học khác. Khi Bruce cùng nhóm của ông đến đây, Gondar vẫn rất hoang vu. Hoàng đế trẻ Tecla Haimanout II và triều thần của ông đã lên đường chỉ huy cuộc viễn chinh quân sự chống lại các đối thủ Oromo ở phía nam, mang theo phần lớn dân cư của thị trấn gồm binh lính, sĩ quan, những người khuân vác và thương nhân. Trong lúc chờ đợi họ quay trở về, Bruce đã sống tại khu phố Hồi giáo và thể hiện năng lực khi giúp dập tắt một đợt bùng phát bệnh đậu mùa ảnh hưởng đến các thành viên trong hoàng gia, từ đó nhận được sự quý trọng của thái hậu Itege Mentuab và con gái bà là Wozoro Aster. Theo những gì Bruce kể lại, khi được nghe giải thích về mục đích chuyến thăm, Mentuab cảm thấy có gì đó kỳ lạ khi ông thực hiện chuyến đi mạo hiểm như vậy:

Nào, hãy xem này, bà ấy nói “Cuộc sống thường nhật làm sao cho chúng ta nhìn rõ sự ngang bướng và mâu thuẫn trong bản chất con người cơ chứ; ông đến từ Jerusalem, băng qua các chính quyền đối bại của Thổ Nhĩ Kỳ, vượt qua những vùng khí hậu nóng bức độc hại, chỉ để nhìn thấy một con sông và một vũng lầy. Dù có đáng giá ông cũng chẳng thể mang đi gì cả, trong khi đó tại đất nước của ông không chỉ có những thứ tương tự mà còn lớn hơn, tốt hơn và sạch hơn hàng nghìn lần. Và ông sẽ thấy khó chịu khi ta không khuyến khích ông theo đuổi sở thích này, nó có nguy cơ khiến ông bỏ mạng để rồi

bạn bè của ông ở nhà không hề biết được tai nạn đó xảy ra ở đâu hoặc khi nào. Vậy mà ta, thân mẫu của nhà vua, là người đã ngự trị trên ngai vàng của đất nước này hơn ba mươi năm, lại chỉ có một ước nguyện duy nhất, một ước nguyện luôn thôi thúc cả ngày lẫn đêm, rằng sau khi từ giã cuộc đời, ta có thể được đưa đến nhà thờ Mộ Thánh ở Jerusalem cầu xin bố thí cho cuộc đời ở thế giới bên kia, chỉ cầu mong được chôn cất trên đường trong tầm mắt của cánh cổng ngôi đền nơi vị Chúa cứu thế của chúng ta từng nằm xuống”.

Vào tháng 3, vị hoàng đế trẻ tuổi trở về Gondar cùng với chỉ huy quân sự đáng gờm của mình là Ras Mikael Schul, một bạo chúa tóc bạch kim ở tuổi 70, người thực sự đứng sau ngai vàng, chịu trách nhiệm về cái chết của một vài người có chức vụ trước đó. Phía sau họ là đội quân với hàng hàng binh lính khoác lên mình những mảnh vải đỏ tươi trên đó đánh dấu số kẻ thù mà họ đã giết trên chiến trường cùng với tinh hoàn để làm bằng chứng. Bruce ghi lại rằng một trong những hành động đầu tiên của Ras Mikael khi trở về là ra lệnh cho người của ông móc mắt một nhóm tù nhân Oromo.

Bruce được cho mời đến để yết kiến Ras Mikael trong cung điện của ông ta, liền kề với khu dinh thự hoàng gia và phải tuân theo phong tục hôn mặt đất dưới chân ông ta. Vừa giúp cứu một trong những người con trai của Mikael suýt chết bởi một đợt bệnh đậu mùa, ông được chào đón nồng nhiệt. Mikael cảnh báo Bruce về những mối nguy hiểm khi một mình du hành trên đất nước này và giao cho ông quyền chỉ huy một đàn ngựa hoàng gia. Tại cuộc yết kiến với hoàng đế, ông được hỏi han kỹ càng về cuộc sống ở Anh và về Jerusalem. Bruce nhanh chóng làm quen với đời sống cung đình ở Gondar, cả những toan tính và mưu đồ ở đó. Ông viết: “Cung đình ở London và ở Abyssinia đều giống nhau về nguyên tắc”. Ông thích mặc trang phục của người Abyssinia với áo choàng không tay, áo giáp với những vòng

kim loại xâu vào nhau và những thất lưỡng bằng vải len sáng màu để giặt súng lục, và chịu ảnh hưởng kiểu tóc của người Abyssinia. “Tóc của tôi được cắt tròn, uốn xoắn và xịt nước hoa theo kiểu Amhara, và từ đạo đó, về ngoài của tôi là một người Abyssinia hoàn hảo.” Ông gây ấn tượng với tất cả mọi người không chỉ bằng hiểu biết y khoa mà còn bởi kỹ năng cưỡi ngựa và tài thiện xạ, sẵn sàng tham gia vào các bữa tiệc thịnh soạn của triều đình, nơi những lát thịt được cắt ra từ những con bò đang sống và các cặp đôi phóng túng làm tình với nhau. “Chẳng cần bền lễn, rụt rè hay chậm trễ, chẳng cần hẹn hò hay rút vào đâu đó để thỏa mãn những thèm muốn của họ; cũng chẳng có phòng riêng nào ngoài một phòng chung, ở đó họ hiến dâng cho cả Bacchus và Venus.”

Vì cuộc chiến mới trên vùng cao nguyên, Bruce buộc phải tri hoãn nỗ lực tiếp cận nguồn của con sông Little Abbai, nhưng vào tháng 10 năm 1770, cuối cùng ông cũng đã lên đường cùng với người trợ lý trung thành của mình là Luigi Balugani, những người hầu gốc Ireland của ông cùng một toán khuôn vác và bảo vệ. Được một người địa phương dẫn đường, họ đi vòng qua phía tây hồ Tana, di chuyển lên thung lũng của Little Abbai về phía núi Gish, hơn 112 kilômét về phía nam của hồ và đặt chân đến ngôi nhà thờ mộc mạc nằm trên sườn đồi hướng ra đầm lầy nhỏ. Chỉ tay về phía đầm lầy, người dẫn đường nói với Bruce: “Ông hãy nhìn ngọn đồi nhỏ xanh tươi và ở giữa, nơi đang có nước ở chỗ kia; hai nguồn nước của sông Nile được tìm thấy chính tại nơi đó.” Bruce cởi giày, chạy xuống đồi và sau hai lần vấp ngã liên tục, ông đến được “một hòn đảo với nhiều cỏ xanh, có hình dáng bề thờ, như thể một tác phẩm nghệ thuật, và tôi đứng đó sung sướng vô ngần trước một đài nước phun lên ở chính giữa”.

Bruce biết rất rõ rằng Pedro Paez đã đến Gish Abbai khoảng 150 năm trước, nhưng qua lời kể về chuyến đi của ông tại Abyssinia, được xuất bản vào năm 1790, ông đã tranh thành tích với người

này khi tuyên bố rằng các sự kiện mà ông thực hiện không phải là tin đồn, nhằm để vinh danh chiến công khám phá của chính mình. Ông cũng bỏ qua bất cứ đề cập nào cho rằng Balugani đã đồng hành với mình trong hành trình đến Gish Abbai vì đây là chiến thắng của riêng ông.

Sau một vài chuyến đi nữa ở Abyssinia, Bruce bắt đầu hành trình trở lại Cairo bằng đường bộ, rồi lên thuyền xuôi dòng Nile Xanh tại Sennar. Khi đến đoạn hợp lưu giữa Nile Xanh và Nile Trắng, cách hồ Tana gần 1.500 kilômét về phía hạ lưu, ông nhận ra rằng sông mẹ của sông Nile có thể là một con sông khác hùng vĩ hơn chứ không phải là Nile Xanh. Thế nhưng, trong hồi ký của mình, ông đã không dă động gì về khả năng này mà chỉ chăm chăm nhấn mạnh công trạng phát hiện của cá nhân mình.

Những câu chuyện được Bruce kể lại về chuyến đi của mình sau khi ông trở về châu Âu năm 1773 đã khơi dậy mối quan tâm sâu sắc trong lòng công chúng về vùng nội địa châu Phi, dù rằng nhiều giai thoại qua lời kể của ông đã bị các nhà phê bình ở London bác bỏ với lý do bịa đặt. Horace Walpole viết cho một người bạn: “Châu Phi đang thực sự trở thành một trào lưu. Một ông Bruce nào đấy vừa trở về sau ba năm sống trong hoàng cung của Abyssinia và ăn sáng mỗi ngày với những thị nữ danh dự mà thức ăn là những con bò đang còn sống.”

Cho đến thời điểm đó, châu Âu vẫn còn chưa chú ý nhiều đến vùng nội địa châu Phi rộng lớn. Năm 1733, khi Bruce vừa lên ba, nhà văn châm biếm Jonathan Swift đã chế nhạo sự khan hiếm thông tin trên các bản đồ châu Phi như sau:

Vì vậy, hỡi các nhà địa lý

Hãy lấp đầy khoảng trống trên các bản đồ châu Phi bằng
những bức tranh hoang dã;

Và ở những nơi có thể sinh sống

Hãy dùng voi để lấp đầy những thị trấn vẫn đang còn khuyết.¹

Năm mươi năm sau, vẫn chưa có nhiều thay đổi tại đây. Năm 1787, khi nhà bản đồ học Samuel Boulton xuất bản bộ bản đồ bốn tờ về châu Phi vẫn còn thừa thớt, bỏ qua các truyền thuyết, tin đồn và chỉ bao gồm các dữ kiện đã được xác lập, ông cảm thấy có nghĩa vụ phải giải thích: “Các phần nội địa của châu Phi tồn tại nhưng rất ít được biết đến và tên gọi của các khu vực và quốc gia đang lấp đầy vùng đất rộng lớn này phần lớn có được nhờ vào phỏng đoán. Có thể thấy được sự phi lý trong việc phân vùng trên một số bản đồ và hiểu được rằng tại sao chúng không được tiếp tục triển khai.”

Giờ đây, được truyền cảm hứng từ những phát kiến của Bruce, những nhà thám hiểm châu Âu thế hệ mới lại bắt đầu lên đường lấp đầy những khoảng trống.

1. Xem thêm ảnh số 14 trong phần Phụ lục ảnh - BT.

PHẦN V



CỬA NGÕ VÀO CHÂU PHI

Vào tháng 5 năm 1787, ba tàu vận tải của Anh, được tàu chiến *Nautilus* của Hải quân Hoàng gia hộ tống, đã thả neo tại một vịnh kín gió ở cửa sông Sierra Leone. Trên tàu là nhóm tình nguyện viên mang mục tiêu thành lập thuộc địa mới trên khu vực bán đảo nhiều đồi núi hướng ra cửa sông. Thành phần chính gồm các cựu nô lệ - 290 đàn ông và 41 phụ nữ - được tuyển chọn từ các đường phố của London. Số còn lại gồm khoảng 70 phụ nữ da trắng, hầu hết là vợ của các tình nguyện viên da đen, cùng một nhóm quan chức và nghệ nhân da trắng - một linh mục Anh giáo, bốn bác sĩ phẫu thuật, một chuyên viên trắc địa, một nhân viên trông coi vườn ươm, một thợ nề, một thợ mộc, vài nông phu, thợ rèn và thợ chế tạo vũ khí.

Chuyến thám hiểm đến Sierra Leone do ủy ban gồm các nhà từ thiện ở London lập nên vì sự quan tâm dành cho hoàn cảnh của “những người da đen nghèo khổ” sống tại Anh. Số lượng người da đen này đã tăng lên đáng kể khi cuộc Chiến tranh giành độc lập của Hoa Kỳ kết thúc vào năm 1783. Hàng nghìn người da đen từng phục vụ trong

quân đội Anh được chuyển đến sống tại thuộc địa Nova Scotia của Anh, tại Bahamas và tại London, nhiều người trong số đó phải sống trong cảnh nghèo nàn, túng quẫn.

Granville Sharp là động lực thúc đẩy ủy ban này hoạt động, một nhà hoạt động xã hội chống chế độ nô lệ đầy nhiệt huyết, trong những năm 1770 ông đã chiến đấu ròng rã suốt năm năm với mục đích khiến tòa án ra tuyên bố rằng nô lệ đến Anh được coi là những người tự do. Ngập chìm trong những lời kêu gọi giúp đỡ từ “những người da đen khốn cùng”, Sharp nhận ra rằng chỉ với từ thiện tư nhân sẽ không giải quyết vấn đề một cách triệt để, do đó ông đưa ra ý tưởng cho những người này hồi hương đến một thuộc địa tại châu Phi. Henry Smeathman, nhà thực vật học người Đan Mạch, từng sống bốn năm trên các hòn đảo ở cửa sông Sierra Leone, đã giới thiệu khu vực này cho ông. Năm 1786, Smeathman xuất bản một tập sách nhỏ có tên *Plan of a Settlement to be made near Sierra Leona, on the Grain Coast of Africa* (Kế hoạch Định cư gần Sierra Leona, trên Bờ biển Ngũ cốc của châu Phi), trong đó mô tả Sierra Leone như vùng đất yên bình thích hợp để xây dựng thuộc địa, với “khí hậu thuộc vào loại dễ chịu nhất”.

Nhưng đó không phải một thông cáo trung thực. Những kẻ buôn bán nô lệ người Anh đã hoạt động trên các hòn đảo tại khu vực cửa sông Sierra Leone trong hơn một trăm năm và nhận thức rõ những rủi ro sẽ phải đối mặt khi tồn tại ở đó. Cách bán đảo Sierra Leone hơn ba mươi hai kilômét về phía thượng nguồn là đảo Bunce, đại bản doanh của Công ty Royal African tại khu vực này trong những năm 1670. Vào năm 1747, đảo Bunce được bán cho một nghiệp đoàn có trụ sở tại London dùng làm “điểm hẹn chung” tập kết nô lệ, sử dụng đến 40 thư ký da trắng cùng trợ lý của họ trong việc quản lý các hoạt động buôn bán. Trên đảo có tòa nhà trung tâm sang trọng và thậm chí còn có cả sân gôn phục vụ các thuyền trưởng và những đối tượng đang chờ

giao dịch. Thế nhưng, bất chấp những tiện nghi trên đảo và tương tự các trạm buôn bán khác dọc theo bờ biển “đang lên cơn sốt” của Tây Phi, tỷ lệ tử vong của Bunce vẫn ở mức cao. Khoảng từ một phần tư đến một nửa số nhân viên châu Âu mới đến đây được dự đoán sẽ chết trong vòng một năm vì các bệnh nhiệt đới như sốt rét và sốt vàng da, những căn bệnh cho đến thời điểm đó ta vẫn còn hiểu biết rất ít. Vào năm 1785, chính Smeathman đã giải trình trước ủy ban quốc hội ở London và thảo luận về kế hoạch xây dựng một thuộc địa với các nhà tù. Ông lập luận rằng nếu hai trăm người sau khi kết án được đưa đến khu vực trong lành nhất của Sierra Leone thì “một trăm người sẽ chết trong vòng chưa đầy một tháng và... sẽ không có nổi hai người còn sống trong vòng chưa đầy sáu tháng”.

Mặc dù vậy, Ủy ban Cứu trợ Người nghèo Da đen đã rất ấn tượng với *Kế hoạch Định cư* của Smeathman. Chính phủ Anh cũng ủng hộ ý tưởng này và cố gắng giải quyết vấn đề quá tải tại các nhà tù và trại giam bằng cách vận chuyển những người bị kết án tù đến một thuộc địa nằm trong vịnh Botany. Chính phủ cũng sẵn sàng khuyến khích phương thức tương tự nhằm giảm số “người nghèo da đen”, đồng ý trả phí vận chuyển và lương thực dự phòng trong bốn tháng cho những người này, đồng thời cung cấp thêm một tàu hộ tống hải quân. Granville Sharp còn khiến cho ý tưởng của mình thêm hoa mỹ và đầy lãng mạn khi đặt tên cho thuộc địa mới là “Tỉnh Tự do”, nhấn mạnh rằng những người sống trong vùng thuộc địa phải có quyền tự quản và không chịu sự kiểm soát của hoàng gia.

Kế hoạch ban đầu là đưa những người định cư đến vào tháng 1, trong mùa khô, để họ có đủ thời gian xây dựng khu định cư và tiến hành trồng trọt trước khi mùa mưa đến vào tháng 5. Ai cũng biết rằng thời gian tốt nhất cho thương mại dọc bờ biển Sierra Leone là trong khoảng từ tháng 12 đến tháng 3, nguy cơ mắc các bệnh dịch “sốt” cũng ít hơn. Tỷ lệ tử vong luôn cao hơn trong mùa mưa, từ tháng 5 đến

tháng 11. Nhưng nhiều sự cố xảy ra ở Anh đã khiến đội tàu nhỏ phải chờ đến tháng 4 mới có thể lên đường ra khơi.

Sau khi cập bờ tại khu vực bán đảo vào ngày 15 tháng 5, những người định cư đã leo lên một đỉnh đồi, treo cờ Anh và đặt tên cho khu định cư là thị trấn Granville và vùng vịnh bên dưới là vịnh St George. Các cuộc đàm phán mua đất đã được tiến hành với một phụ tá người địa phương có tên tiếng Anh là King Tom (vua Tom). Sau nhiều ngày thảo luận, vua Tom đồng ý bán cho họ “vùng núi non rộng lớn bao phủ bởi đủ loại cây cối” kéo dài hơn mười sáu kilômét dọc theo con sông về phía đông của khu định cư và hơn ba mươi hai kilômét vào trong nội địa. Đổi lại, vua Tom được tặng rất nhiều hàng chế tác - hai mươi bốn chiếc mũ có dây buộc, ba tá gươm ngắn có bao gươm màu đỏ, mười thước vải đỏ, tám súng hỏa mai, một thùng thuốc súng, hai mươi lăm thanh sắt, 117 chùm hạt và hơn 492 lít rượu rum - tổng trị giá gần 60 bảng Anh.

Thị trấn Granville nhanh chóng thành hình. Những người định cư dựng lều, đánh dấu đường phố và chia đất thành 360 lô rộng khoảng hơn 4.000 mét vuông. Thế nhưng thiên tai kéo đến ngay sau đó. Chỉ trong vòng vài ngày, mưa bắt đầu tuôn xối xả và cũng đã quá mùa nên không thể trồng trọt được nữa. Bệnh sốt và kiết lỵ tràn vào khu định cư. Hơn một nửa cộng đồng đã chết ngay trong năm đầu tiên. Một số người định cư đã bỏ trốn, sang làm thuê cho những kẻ buôn bán nô lệ. Tranh chấp nổ ra đồng thời với những người buôn bán nô lệ và với vua Tom. Tai họa cuối cùng xảy ra vào năm 1790 khi một phó chỉ huy mới của Temne tại địa phương là vua Jimmy, nhằm trả đũa chuyện làng mình bị tấn công, đã cho tám mươi bảy người định cư còn lại rời đi trong vòng ba ngày trước khi hấn san bằng thị trấn Granville. Những người sống sót phải tìm đến những kẻ buôn nô lệ để nương náu.

Dù vậy, những nhà từ thiện ở London không có ý định bỏ cuộc. Bất chấp sự phản đối của các thương nhân buôn bán nô lệ, năm 1791

họ đã được quốc hội phê chuẩn thành lập một doanh nghiệp mới, Công ty Sierra Leone, tài trợ cho việc xây dựng thị trấn khác và tuyển dụng 1.190 tình nguyện viên da đen từ Nova Scotia cùng với 119 người châu Âu đến định cư ở đó. Mục đích của họ giờ đây là lập ra một thuộc địa thương mại, nơi buôn bán hợp pháp, phương tiện hàng hải giảm buôn bán nô lệ. Họ đề xuất lập ra các trường học cho trẻ em châu Phi và dùng các nhà truyền giáo dạy chúng theo đạo Kitô. Một thị trấn mới được xây dựng tại vị trí thị trấn Granville cũ và đặt tên là Freetown.

Các cư dân “Nova Scotia”, như cách mà người ta gọi họ, phải đối mặt nhiều nghịch cảnh từng xảy ra với những người nhập cư trước đây. Sau khi đến đây vào tháng 3, chỉ trong vài tuần 38 người trong số họ đã chết. Một quan chức cao cấp da trắng là John Clarkson đã viết trong nhật ký vào tháng 4 như sau:

Nếu những trận sốt phát ban ấy không bùng phát, hay không có những trận mưa dầm không chỗ nương thân, chặt chội và sống nhờ vào những nguồn dự trữ muối, thì Tạo hóa cũng giáng cho chúng ta kiếp nạn đặc biệt nào đó thôi. Không vật gì làm bằng thép mà không rỉ. Dao, kéo, chìa khóa... trông như đồ sắt cũ rỉ sét. Đồng hồ của chúng tôi cũng rỉ sét và hư hỏng, nên phải vứt đi.

Khi mùa mưa chính bắt đầu vào tháng 5, bệnh sốt phát ban đã giết chết thêm 98 người trong số những người da đen mới định cư và gần một nửa trong số 119 người châu Âu. Thuộc địa cũng gánh chịu vô số tranh chấp và thù địch.

Thế nhưng, người Nova Scotia đã tỏ ra là những người định cư giỏi thích nghi. Sau hai năm, Freetown tự hào có mười hai con phố với bốn trăm ngôi nhà gỗ được lát bằng những thanh gỗ cố định trên nền đá ong. Khu định cư tự cung cấp gạo, rau củ và bắt đầu trồng một số

loại cây xuất khẩu. Thống đốc Zachary Macaulay đặc biệt tự hào về tiến bộ của các trường học, ông viết vào tháng 12 năm 1793:

Các trường học của chúng tôi là khung cảnh phấn khởi, ba trăm trẻ em ngồi kín chỗ, và hầu hết những người trưởng thành nhưng chưa biết đọc chen chúc đến trường học vào buổi tối. Chúng tôi đã chọn hầu hết những người da đen trong thuộc địa có trình độ đọc hoặc viết đủ giỏi để làm giáo viên, công việc giảng dạy tiến triển nhanh chóng đến mức một hoặc hai năm tới, chúng tôi tin rằng sẽ rất ít người không đọc được Kinh Thánh.

Thế nhưng, trong năm sau đó, thuộc địa nhỏ bị cuốn vào cuộc chiến giữa Anh và Pháp và thêm một lần nữa phải hứng chịu tai họa. Vào tháng 9 năm 1794, một hạm đội của Pháp do thủy thủ đoàn Jacobin điều khiển đã tiến vào bến cảng, bắn phá Freetown và tiến hành cướp bóc. Các thủy thủ đi từ nhà này sang nhà khác, lấy đi các vật có giá trị hoặc đập phá và giết hại gia súc. Adam Afzelius, một nhà thực vật học người Thụy Điển, đã viết: “Họ giết tất cả gia súc và động vật mà họ nhìn thấy trên cánh đồng, trên đường phố, trong sân vườn hoặc những nơi khác, ngay cả lừa hay chó, mèo cũng không tha. Họ tiếp tục làm vậy suốt tuần sau đó, cho đến khi phá hủy hoàn toàn thuộc địa xinh đẹp và thịnh vượng của chúng tôi.” Trước khi rời đi, người Pháp đốt phá toàn bộ các tòa nhà công ty.

Thêm lần nữa, lại phải xây dựng lại thị trấn.

Về phía bắc hơn 804 kilômét, trên bờ sông Gambia, một dự án khác của Anh cũng đang được nỗ lực triển khai. Vào tháng 11 năm 1790, cựu sĩ quan quân đội là thiếu tá Daniel Houghton đã cập cảng tại Barra, khu định cư ở cửa sông, và trình thư ủy nhiệm cho nhà

cầm quyền địa phương. Nhiệm vụ của ông là tìm ra con đường trong đất liền đi từ sông Gambia đến sông Niger đến thành phố huyền thoại Timbuktu. Ông được phái đến từ London thông qua Hiệp hội châu Phi, một tổ chức được thành lập vào năm 1788 bởi một nhóm nhỏ các nhân vật nổi tiếng nhằm thúc đẩy “khám phá các phần bên trong của châu Phi”. Mục đích chính của họ là nâng cao hiểu biết địa lý về lục địa này, dù rằng bên cạnh đó, một số thành viên cũng tích cực trong chiến dịch chấm dứt chế độ nô lệ và số khác lại để mắt đến tiềm năng kinh tế tại đây. Trong số những ưu tiên của mình, Hiệp hội châu Phi cũng đặc biệt quan tâm tìm hiểu thêm về dòng chảy của sông Niger, nơi khởi nguồn của con sông và cả những nơi nó đi qua. Theo nhận định chung thì con sông này chảy về phía tây, như những gì mà Leo Africanus đã thuật lại hai thế kỷ trước đó. Nhưng một số nhà địa lý lại cho rằng nó chảy từ tây sang đông, vòng theo hướng của hồ Chad và sông Nile.

Hiển nhiên, sông Gambia sẽ là nơi khởi đầu. Các thương nhân Anh đã mạo hiểm đi dọc theo con sông từ thế kỷ XVII, ban đầu do bị những câu chuyện về các mỏ vàng ở Bambuk thu hút. Richard Jobson đã ngược sông hơn 482 kilômét vào năm 1620 và khi trở về đã viết cuốn *The Golden Trade, or a Discovery of the River Gambia and the Golden Trade of the Aethiopians* (Buôn bán Vàng, hay Khám phá Sông Gambia và Buôn bán Vàng của người Ethiopia). Về sau, hoạt động buôn bán chính của họ là nô lệ. Vào cuối thế kỷ XVIII, mỗi năm các vua ở khu vực sông Gambia cung cấp cho họ 3.000 tù nhân. Nhưng các thương trạm mà người Anh lập ra ở hạ lưu con sông lại nổi tiếng về tỷ lệ tử vong cao và hiếm khi tồn tại lâu dài.

Vào tháng 3 năm 1791, Houghton đến Vương quốc Mandingo của Wuli và gửi thư về cho vợ mình ở Anh, bày tỏ sự ngạc nhiên về cuộc sống dễ dàng tại đó:

Lúc nào cũng có vàng, ngà voi, sáp và nô lệ để đổi những món đồ tầm thường nhất; với mỗi giao dịch, lợi nhuận có thể lên tới tám trăm phần trăm, và còn có thể tăng thêm... mà không gặp phải rắc rối nào cả. Em có thể sống ở đây gần như không phải tốn kém gì: một năm chỉ chi tiêu 10 bảng cũng đủ nuôi sống cả gia đình với đầy đủ gà, cừu, sữa, trứng, bơ, mật ong, bò, cá và đủ loại thú vui tiêu khiển.

Thế nhưng vận may của Houghton đã sớm thay đổi. Nhiều tài sản của ông, gồm la bàn, nhiệt kế, thước đo độ và súng cầm tay đã bị thiêu hủy trong một trận hỏa hoạn; người thông dịch cũng bỏ ông mà đi; ông gia nhập đoàn lữ hành của một người buôn bán nô lệ và đến được Bambuk nhưng bị cướp gần hết tài sản; khi mùa mưa bắt đầu, ông lên cơn sốt và tự thấy khó lòng đi xa hơn; trong ghi chép cuối cùng được gửi đi vào tháng 9 năm 1791, ông cho biết đã bị cướp thêm một lần nữa và bị người hầu của mình bỏ lại. Năm 1793, Hiệp hội Châu Phi nhận được báo cáo rằng Houghton đã chết. Các cuộc điều tra sau đó cho thấy rằng ông đã chết trong cô độc và đói khát, bị một đoàn lữ hành bỏ rơi ở rìa sa mạc Sahara.

Một ứng viên khác đã được thuê để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ này. Mungo Park, bác sĩ 24 tuổi người Scotland, trước đó từng là bác sĩ phẫu thuật trên một con tàu trong hành trình đến châu Á. Anh lên bờ tại bờ biển Gambia vào tháng 6 năm 1795 và chịu đựng nhiều rắc rối: sốt rét, trộm cắp, đòi hỏi cống vật... khiến anh dần mất hết các thiết bị của mình. Phần lớn vùng nông thôn mà vị bác sĩ này đi qua đều chịu chiến tranh tàn phá. Trong nhiều tháng sau đó, anh bị giam giữ làm tù nhân. Nhưng vào ngày 20 tháng 7 năm 1796, khi đặt chân đến Segu, thủ đô của Bambara, cách nơi khởi hành hơn 965 kilômét, Park đã nhìn thấy Niger. “Tôi vô cùng vui mừng được nhìn thấy mục tiêu tuyệt vời trong sứ mệnh của mình; con sông Niger hùng vĩ mà lâu nay mắt công tìm kiếm đã hiện ra lấp lánh

trong ánh nắng ban mai, rộng như sông Thames ở Westminster, và chảy về phía đông.”

Không được qua sông vào Segu, Park đành phải quan sát từ xa. “Khung cảnh của thành phố rộng lớn này; nhiều thuyền bè trên sông; cư dân đông đúc, và tình trạng canh tác của các làng mạc xung quanh, tất cả tạo nên viễn cảnh văn minh đầy tráng lệ, điều mà tôi ít ngờ rằng có thể tìm thấy trong lòng châu Phi.”

Nhưng tình thế của anh lại đang rất ngặt nghèo. Mệt mỏi, đói khát và sức khỏe giảm sút, Park được chỉ đường đến ở trong một ngôi làng ở bờ bắc, nhưng khi đến đó, anh hoàn toàn “kinh ngạc và sợ hãi”. Chẳng có ai ở đó cho anh ta thức ăn hay chỗ ở. Bão đang vần vũ. Màn đêm buông xuống. Lúc anh ta đang ngồi dưới gốc cây, chán nản trước viễn cảnh đêm dài tăm tối, thì một phụ nữ đi làm đồng trở về đã đưa anh ta về nhà, cho ăn và cho một chỗ nghỉ ngơi. Khi Park nằm xuống ngủ, một trong số những phụ nữ ở khu nhà ấy vừa quay sợi vừa bắt đầu kể lại câu chuyện của anh bằng một bài hát.

Gió gầm gừ và mưa rơi.

Người đàn ông da trắng tội nghiệp, yếu ớt và mệt mỏi, đến ngồi dưới gốc cây của chúng ta.

Anh ta không có mẹ mang sữa đến, cũng không có vợ xay ngô cho mình.

Những người phụ nữ khác cùng đồng ca.

Nào chúng ta hãy xót thương cho người bạn da trắng; anh ấy không có mẹ...

Park ghi lại: “Vào buổi sáng, tôi đã tặng cho người phụ nữ giàu lòng trắc ẩn kia hai trong số bốn chiếc cúc vẫn còn lại trên áo ghi lê của mình, đó là việc duy nhất tôi có thể báo đáp cho cô ấy.”

Park lên kế hoạch đi về phía hạ lưu để đến Jenne và sau đó đến Timbuktu, nhưng sau sáu ngày, khi những cơn mưa lớn bắt đầu trút xuống, anh đã bỏ ý định: “Kiệt sức vì bệnh tật, vì đói và mệt; nửa thân mình trần truồng và không có bất kỳ thứ gì có giá trị để đổi lấy vật dụng, quần áo hoặc chỗ ở; tôi bắt đầu nghiêm túc suy nghĩ về tình cảnh của mình.”

Anh đành quay trở lại và đi về phía bờ biển, nhưng quá ốm yếu sau những trận sốt và hành trình nguy hiểm, dường như có rất ít khả năng anh sẽ đến được nơi đó. Mặc dù vậy, dựa vào thức ăn và chỗ ở mà dân làng thương tình giúp đỡ, anh đã may mắn đến được Kamalia, một ngôi làng ở phía tây Bamako, nơi một thương nhân buôn bán nô lệ tên là Karfa Taura đã chăm sóc anh khỏe mạnh trở lại.

Khi những đợt mưa lớn kết thúc, Park đi cùng Karfa Taura và một đoàn nô lệ bị trói giằng vào nhau để đem bán cho các thương nhân châu Âu trên sông Gambia. Những nô lệ này là một phần của đội quân đông hơn nhiều bị quân đội Bambara bắt được trong các cuộc đột kích và bị giam giữ ba năm ở Segu. Trong lời kể của mình về cuộc hành trình, Park đã ghi lại rằng họ đã trải qua thử thách vô cùng lớn vì những người nô lệ sợ rằng họ sẽ bị những người châu Âu ăn sống nuốt tươi. Ông viết: “Những người nô lệ chờ đợi cuộc hành trình về phía bờ biển với nỗi kinh hoàng tột độ”.

Bọn họ thường bị xiềng chân bằng còng, chân phải cho vào một bên và chân trái cho vào bên còn lại. Dù di chuyển chậm chạp nhưng họ vẫn bước được nhờ sợi dây buộc vào cặp còng này để giữ chúng lại. Tương tự như vậy, bốn nô lệ sẽ bị buộc cổ lại với nhau bằng một sợi dây thừng được bện chắc chắn. Buổi tối, người ta sẽ đeo thêm vào tay họ một chiếc cùm, đôi khi còn quàng vào cổ thêm sợi xích sắt nhỏ.

Khi Park quay về London vào năm 1797, Hiệp hội châu Phi đã được khen ngợi xứng đáng. Joseph Banks, nhà sáng lập tổ chức này đã nói với các thành viên: “Với những gì mà ông Park đã làm, chúng ta... đã mở được một cánh cửa vào khu vực nội địa châu Phi”.

Tám năm sau, Park tình nguyện thử sức thêm lần nữa. Kế hoạch lần này của ông là mang theo một nhóm gồm ba mươi binh lính và sáu thợ mộc, đi theo tuyến đường cũ từ Gambia đến Niger, sau đó đóng thuyền và xuôi dòng đến điểm dừng cuối cùng. Chính phủ Anh đã thông qua kế hoạch và đồng ý cấp vốn, hy vọng mở ra các cơ hội giao thương. Park được chính thức thông báo rằng “quốc vương đã chọn người thực hiện nhiệm vụ khám phá và tìm hiểu kỹ lưỡng xem liệu có bất kỳ cơ hội hay hình thức giao dịch thương mại nào hợp tác được với vùng nội địa hay không”.

Vừa bắt đầu đã phải hoãn lại, cuộc thám hiểm của Park sớm gặp khó khăn. Vào tháng 6 năm 1805, nghĩa là chưa được nửa đường đến Niger, mưa đã bắt đầu trút xuống. Bị sốt rét và kiệt lực, binh lính và thợ mộc chết dọc đường. Mãi đến giữa tháng 8, Park mới đến được Niger ở Bamako. Ông đã viết như sau trong nhật ký: “Với ba phần tư binh lính đã chết trên đường đi, cộng thêm tình trạng sức khỏe yếu ớt nên chẳng có thợ mộc đóng thuyền và tiếp tục hành trình khám phá, xem ra chặng đường phía trước khá u ám”.

Tuy vậy, ông vẫn quyết định tiếp tục. Tại Segu, với những gì còn sót lại, ông đã cho làm một chiếc thuyền giống kiểu xà lan dài 45 mét và khởi hành đi về phía hạ nguồn. Để tránh rắc rối, Park quyết định không dừng lại bất cứ đâu khi chưa đến được đoạn cuối sông. Ông cho thuyền đi thẳng qua Timbuktu và Gao, băng qua những khúc quanh lớn của Niger rồi đi về hướng nam. Khi chỉ còn cách bờ biển Đại Tây Dương hơn 563 kilômét, ông và vài người còn lại đã thiệt mạng tại ghềnh Bussa.

Trong khi đó, việc buôn bán nô lệ ở Đại Tây Dương tiếp tục phát triển mạnh. Vào cuối thế kỷ XVIII, mỗi năm có khoảng 80.000 nô lệ châu Phi được đưa qua Đại Tây Dương mà điểm đến là các cảng dọc theo đường bờ biển của Bắc Mỹ, Nam Mỹ và vùng Caribe. Các tàu của Anh là phương tiện chính, vận chuyển hơn một nửa trong số đó. Trong thập niên từ năm 1791 đến năm 1800, các tàu của Anh đã thực hiện khoảng 1.340 chuyến, băng qua Đại Tây Dương và đưa lên bờ gần 400.000 nô lệ. Từ năm 1801 đến năm 1807, họ chở thêm 266.000 người nữa. Buôn bán nô lệ vẫn là một trong những ngành kinh doanh sinh lợi cao nhất của người Anh.

Tuy vậy, trong những năm này, chiến dịch xóa bỏ chế độ buôn bán nô lệ ở Anh đã tạo ra nhiều động lực. Dưới sự dẫn dắt của William Wilberforce, liên minh những người theo chủ nghĩa bãi nô đã dựa trên các lập luận về đạo đức và giá trị thực dụng đưa ra quan điểm của họ. Các nhà hoạt động Kitô giáo, được thúc đẩy bởi nhiệt thành truyền giáo, đã nhấn mạnh đến những tệ nạn của việc buôn người. Các nhà công nghiệp, vốn đi đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh, muốn tìm kiếm các thị trường mới cho hàng hóa sản xuất, thúc đẩy thương mại “hợp pháp” và tiếp cận các nông sản nhiệt đới. Bất chấp sự phản đối quyết liệt của những nô lệ và chủ đồn điền, nghị viện tại London đã thông qua một dự luật vào năm 1807, quy định các thương nhân Anh tham gia buôn bán nô lệ là bất hợp pháp và chính phủ Anh đã đồng ý thành lập đơn vị Hải quân Hoàng gia Anh là Hải đội Tây Phi của Anh để tuần tra bờ biển châu Phi và thực thi luật pháp. Các thuyền trưởng được khuyến khích bắt giữ các tàu chở nô lệ, đưa họ vào bờ và kết tội các chủ tàu bằng cách buộc những người này phải trả một khoản tiền cho mỗi nô lệ được giải phóng, tương đương 60 bảng Anh cho đàn ông, 30 bảng cho phụ nữ và 10 bảng cho trẻ em.

Tiền đồn Sierra Leone đã trở thành một phần quan trọng trong chiến lược chống chế độ nô lệ của Anh. Bến cảng và khu định cư ngay

cạnh đó đã cung cấp căn cứ lý tưởng cho các tàu của Hải quân Hoàng gia. Công ty tư nhân do các nhà từ thiện ở London thành lập điều hành thuộc địa Sierra Leone đã phá sản và vì thế họ bàn giao quyền kiểm soát trực tiếp cho chính phủ Anh một cách nhẹ nhàng. Các tàu chở nô lệ bị bắt và thủy thủ đoàn của họ được đưa đến Freetown đối mặt với các thủ tục tố tụng trước tòa án của Bộ Hải quân. Freetown cũng trở thành nơi trú ẩn cho những nô lệ được giải phóng - “những kẻ bị giữ lại”, như cách người ta vẫn gọi. Thay vì cố gắng đưa nô lệ trở về nguyên quán, chính phủ Anh quyết định trả tự do cho họ tại Sierra Leone. Mỗi năm, hàng trăm người bị giữ lại được đưa đến đây, được cung cấp quần áo bằng vải bông và gửi vào sống tại khu công xưởng của nhà vua; nhiều người đã tìm đến các khu định cư dành cho họ trên bán đảo này. Đến năm 1815, hơn 6.000 người đã đến định cư tại Freetown.

Các nhà truyền giáo Kitô được cử đến Sierra Leone không chỉ để truyền giảng đức tin Kitô giáo cho cộng đồng người bị giữ lại mà còn để xây dựng trường học, dạy tiếng Anh cùng các kỹ năng thực hành, đồng thời thay mặt chính phủ điều hành các ngôi làng nơi họ sinh sống. Trong số những người bị giữ lại này đã hình thành nên tầng lớp tinh hoa đầu tiên có trình độ và nói được tiếng Anh ở Tây Phi. Năm 1827, Hội Truyền giáo Nhà thờ, một tổ chức có trụ sở tại London, đã thành lập Viện Kitô giáo tại vịnh Fourah, trường đào tạo giáo viên và các nhà truyền giáo. Một trong những sinh viên đầu tiên ghi danh tại đây là Samuel Ajayi Crowther, một thanh niên Yoruba bị cướp biển Hồi giáo bắt khi mới mười ba tuổi và bị bán cho thương nhân Bồ Đào Nha, đưa lên một tàu nô lệ xuyên Đại Tây Dương, được một tàu tuần tra của hải quân Anh cứu sống và được các nhà truyền giáo Kitô ở Freetown nuôi dưỡng. Được đặt theo tên giáo sĩ nổi tiếng người Anh, Crowther tỏ ra là một học sinh gương mẫu và được gửi sang London học một năm tại Trường St Mary's Parochial. Ông trở thành một trong những người theo Kitô giáo nổi bật nhất châu Phi vào thế kỷ XIX.

Các chính phủ khác đã từng bước ngăn chặn việc buôn bán nô lệ ở Đại Tây Dương. Năm 1808, Hoa Kỳ bắt đầu xem việc nhập khẩu nô lệ là bất hợp pháp. Một số quốc gia châu Âu cuối cùng đã áp đặt các biện pháp riêng. Nhưng ngoài việc người Anh phong tỏa ở Tây Phi, không nhiều nỗ lực nghiêm túc được thực hiện trong năm mươi năm tiếp theo nhằm thực thi pháp luật. Từ năm 1810 đến năm 1864, Hải quân Hoàng gia Anh đã giải phóng 149.800 nô lệ, đưa nhiều người trong số họ đến sinh sống ở Sierra Leone; Hoa Kỳ và Pháp cũng giải phóng được khoảng 10.000 người. Tuy vậy, nỗ lực của họ chỉ đơn thuần làm thay đổi mô hình thương mại ở Đại Tây Dương. Nhu cầu về nô lệ lao động tại các đồn điền ở Brazil và Cuba ngày càng trở nên khốc liệt. Các thương gia châu Phi sẵn sàng tiếp tục buôn bán như trước, trong lúc nguồn cung rõ ràng vẫn không thiếu. Chiến tranh và các cuộc tấn công vây bắt nô lệ trong nội địa đã liên tục tạo ra một dòng chảy nạn nhân. Những nỗ lực của người Anh nhằm thuyết phục giới cai trị địa phương từ bỏ việc buôn bán nô lệ để đổi lấy những ưu đãi bằng tiền bạc thường không mang lại kết quả. Vua Gezo của Dahomey đã nói với một sĩ quan hải quân rằng ông sẵn sàng làm bất cứ điều gì mà chính phủ Anh yêu cầu ngoại trừ việc từ bỏ buôn bán nô lệ. “Buôn bán nô lệ đã là nguyên tắc cai trị thần dân của tôi. Nó là nguồn gốc của vinh quang và sự giàu có. Các bài hát ngợi ca chiến công và bài hát mẹ ru con ngủ cũng chính là những nốt nhạc khai hoàn trước kẻ thù bị biến thành nô lệ.”

Những kẻ buôn nô lệ ngày càng lão luyện trong việc né tránh các cuộc tuần tra của Anh, lẩn trốn trong mê cung của các vịnh, đầm phá và các con lạch. Một kẻ buôn nô lệ bị bắt ở sông Gallinas đã nói với Tòa án Hải quân ở Freetown rằng trước đây anh ta đã đi mười ba chuyến mà không gặp khó khăn gì. Trong những năm 1820, khoảng 163.000 nô lệ đã được gửi đi từ vịnh Biafra và 58.000 nô lệ từ vịnh Benin. Khi rủi ro bị bắt giữ tại Tây Phi trở nên quá lớn, nhiều kẻ buôn nô lệ đã di chuyển hoạt động xuống xa hơn về phía nam, đến các bờ biển Loango,

Congo và Angola. Trong những năm 1820, họ vận chuyển khoảng 442.000 nô lệ từ các kho hàng dọc theo dải bờ biển này, chủ yếu đến Brazil. Tại Cabinda, người ta quan sát thấy một tàu của Brazil chở khoảng 450 nô lệ ra khơi trong vòng 100 phút sau khi đến. Tổng số nô lệ được đưa qua Đại Tây Dương trong những năm 1820 lên tới 850.000 người. Nhìn chung, trong khoảng thời gian 50 năm, từ 1810 đến 1860, con số này đạt khoảng 3,5 triệu người.

Tương tự thuộc địa Sierra Leone, một nỗ lực khác cũng được triển khai với mục đích cho các cựu nô lệ định cư trên bờ biển Tây Phi. Năm 1820, Hội Thuộc địa Hoa Kỳ, một tổ chức tư nhân ủng hộ thực dân hóa người da đen thay vì giải phóng họ, đã cử 86 tình nguyện viên đến lập một khu định cư tại khu vực đầm lầy trên đảo Sherbro, điểm tụ tập nổi tiếng của các nô lệ nằm cách Freetown hơn 96 kilômét về phía nam. Khu định cư này chỉ tồn tại chưa đầy hai tháng. Hai mươi lăm trong số những người nhập cư mới đã chết vì sốt và những người còn lại tìm nơi trú ẩn tại Sierra Leone. Không nản lòng, Hội Thuộc địa Hoa Kỳ tiếp tục triển khai một khu định cư khác vào năm 1822 tại Cape Mesurado, bán đảo trên Bờ Biển Hạt, cách Freetown hơn 362 kilômét về phía đông nam. Khu định cư được đặt tên là Monrovia để vinh danh James Monroe, tổng thống thứ năm của Hoa Kỳ, và thuộc địa này có tên là Liberia. Ngoài Monrovia, một vài khu định cư khác đã mọc lên trên cùng một bờ biển. Sau hai thập kỷ, số người nhập cư đến Liberia đạt khoảng 5.000 người. Dù vậy, phần lớn người định cư vẫn xa cách với cư dân bản địa. Năm 1847, được Hội Thuộc địa Hoa Kỳ khuyến khích, họ đã thành lập một quốc gia độc lập, có tổng thống và cơ quan lập pháp riêng. Ngay từ đầu, người định cư là dân nhập cư và con cháu của họ đã thống trị toàn bộ lãnh thổ với tư cách là giai cấp cầm quyền.

Các nỗ lực quốc tế nhằm ngăn chặn tình trạng buôn bán nô lệ ở bờ biển phía tây rốt cuộc chỉ thành công trong những năm 1860. Đến thời điểm đó, tổng số nô lệ rời khỏi các bờ biển châu Phi trong suốt

bốn trăm năm buôn bán nô lệ trên vùng biển Đại Tây Dương đã lên tới 12,8 triệu người.

Trong khi đó, các nhà thám hiểm châu Âu đã lấp đầy những khoảng trống trên bản đồ Tây Phi. Năm 1821, chính phủ Anh đã tài trợ cho chuyến thám hiểm đến vùng nội địa Tây Phi qua tuyến đường đi từ phía bắc, đồng hành cùng các đoàn lữ hành từ Tripoli băng qua sa mạc Sahara để đến Vương quốc Bornu nằm ở phía tây hồ Chad. Dẫn đầu đoàn thám hiểm là một sĩ quan quân đội Anh, thiếu tá Dixon Denham, và trong thành phần đoàn còn có Hugh Clapperton, trung úy Hải quân Hoàng gia. Khi đến gần Kukawa, thủ đô của Bornu, *lãnh tụ Hồi giáo* Muhammad al-Kanemi đã cho đội kỵ binh vài nghìn người khỏe mạnh mặc áo giáp ra chào đón. Denham giải thích rằng mục đích của họ là “đơn thuần tìm hiểu, ghi chép về cư dân, sản phẩm và diện mạo của đất nước”.

Họ đã thảo luận các khả năng mở ra quan hệ thương mại với Bornu. *Lãnh tụ Hồi giáo* đã trả lời rõ ràng trong bức thư gửi vua George IV:

[Thiếu tá Denham] muốn chúng tôi cho phép những thương nhân đang tìm kiếm ngà voi, lông đà điểu và những thứ khác, những thứ không thể tìm thấy ở nước Anh, được đến diện kiến chúng tôi. Chúng tôi đã nói với ông ta rằng đất nước chúng tôi, như ông ấy đã biết và đã nhìn thấy hiện trạng, không phù hợp với bất kỳ du khách [giàu có] nặng ký nào, những người có thể sở hữu những khối tài sản khổng lồ. Nhưng nếu một vài người nhẹ ký [tiểu thương], chỉ bốn hoặc năm người đến đây với một ít hàng hóa thì sẽ chẳng hại gì. Đó là con số nhiều nhất mà chúng tôi có thể cho phép; và nếu vượt qua con số đó thì họ sẽ không được phép đến đây.

Trong lúc Denham khám phá hồ Chad, Clapperton đi về phía tây đến Kano, thị trấn mà cho đến thời điểm đó người châu Âu chỉ biết mỗi tên của nó, rồi tiếp tục đi đến Sokoto, nơi đây cũng là hoàng cung của Muhammad Bello, vị sultan người Fulani. Được mời vào cung điện, Clapperton rất ấn tượng về sultan: “Người đàn ông lịch lãm, bốn mươi bốn tuổi, dù rằng ngoại hình trẻ hơn nhiều, cao gần một mét tám, dáng người khô ngô với bộ râu ngắn, xoăn và đen, miệng nhỏ, trán cao, mũi như người Hy Lạp và đôi mắt to đen láy”. Trong các cuộc thảo luận, sultan tỏ ra am hiểu về các vấn đề châu Âu và bày tỏ mong muốn thiết lập quan hệ thương mại với Anh. Về các vấn đề thần học, Clapperton sớm nhận ra rằng bản thân không đủ chiều sâu để có thể trao đổi cùng ông. Ông viết: “Tôi buộc phải thú nhận bản thân không đủ hiểu biết về sự tinh tế trong tôn giáo để giải quyết những nút thắt này”. Ông trở về Anh vào tháng 1 năm 1825 với lòng ngưỡng mộ đối với Sokoto và người cai trị nó.

Vào tháng 7 năm 1825, một sĩ quan quân đội Anh là Gordon Laing đã lên đường đi từ Tripoli với hy vọng là người châu Âu đầu tiên đến được Timbuktu. Băng qua sa mạc, anh ta bị một nhóm Tuareg tấn công ngay trong lều của mình và bị thương nặng, ngã bệnh và bị cướp đi hầu hết tài sản, nhưng rồi anh vẫn gắng gượng đến Timbuktu vào tháng 8 năm 1826. Thế nhưng, sự xuất hiện của anh lại làm dậy lên mối thù địch. Lo lắng cho an toàn của Gordon Laing, sultan Timbuktu thúc giục anh đi tiếp. “Tôi sợ sẽ gặp nhiều rắc rối sau khi rời Timbuktu”, Laing đã viết như vậy trong lá thư cuối cùng gửi cho lãnh sự Anh ở Tripoli. Sau sáu tuần lưu lại thành phố này, Gordon Laing đã tham gia vào một đoàn lữ hành đến Senegal nhưng rồi bị sát hại hai ngày sau đó. Tin tức về cái chết của anh phải mất hai năm mới đến được Tripoli.

Một đoàn thám hiểm khác của Anh đến Sokoto vào năm 1825 để tìm đường đi từ bờ biển phía tây vào đất liền thay vì băng qua sa mạc từ Bắc Phi. Đoàn được dẫn dắt bởi Hugh Clapperton, một người mà nhờ

vào cuộc gặp gỡ thành công trước đó đã được chính phủ hướng dẫn thiết lập quan hệ bền vững với Muhammad Bello và tìm kiếm sự giúp đỡ của ông ta trong việc trấn áp nạn buôn bán nô lệ và hỗ trợ thương mại “hợp pháp”. Thêm vào đó, Clapperton cũng được yêu cầu xác định rõ hơn về dòng chảy của sông Niger. Khởi hành từ Badagry, một hải cảng nằm trên Bờ biển Nô lệ, đoàn thám hiểm của Clapperton đi về phía bắc qua ngã Yorubaland, băng qua Niger tại Bussa, nơi có công viên Mungo đã tàn lụi hai mươi năm trước đó, và đến Sokoto vào tháng 8 năm 1826. Nhưng Clapperton nhận thấy sultan không còn mặn mà với anh như trước, và, do sức khỏe sa sút, anh đã chết ở Sokoto vào năm sau khi chỉ mới đạt chút thành tựu.

Một tuần sau cái chết của Clapperton vào tháng 4 năm 1827, René Caillié, một người Pháp trẻ tuổi và táo bạo đã khởi hành từ cảng nô lệ ở cửa sông Núñez, ngay phía bắc Sierra Leone, quyết tâm thực hiện tham vọng mãnh liệt du hành đến Timbuktu. Anh ta viết: “Thành phố Timbuctoo đã trở thành đối tượng hiện diện liên tục trong mọi suy nghĩ của tôi, là mục tiêu của mọi nỗ lực của tôi, và tôi đã quyết tâm hoặc đạt được nó hoặc là bỏ mạng.” Sinh năm 1799 trong một gia đình nghèo khó ở Poitou, Caillié đã được truyền cảm hứng thực hiện chuyến hành trình đến châu Phi nhờ những kỳ tích mà Park và những du khách khác đã thực hiện. Không nhận được hỗ trợ nào của chính phủ, anh ta đã tiết kiệm tiền từ công việc quản lý một nhà máy bột chàem ở Sierra Leone để chi trả cho chuyến thám hiểm cá nhân của mình. Cải trang thành người Hồi giáo, Caillié tham gia vào nhóm thương nhân nhỏ người Mande đang chuẩn bị lên đường đến Timbuktu, thêu dệt nên câu chuyện làm vỏ bọc rằng anh là người Ai Cập lưu vong bị những người theo Kitô giáo bắt khi còn nhỏ và hiện đang hành hương đến Mecca. Hồi phục dần trên đường đi sau khi bị căn bệnh scurvy¹ và nhiều bệnh khác tấn công, anh đến Timbuktu vào tháng 4 năm 1828,

1. *Bệnh scurvy* (hay scorbut): bệnh mạn tính do tình trạng thiếu vitamin C gây ra - BT.

nhưng thất vọng vì không tìm thấy ở đây sự hùng vĩ và cả vàng như truyền thuyết nói đến. Anh viết: “Thành phố thoát nhìn chẳng có gì ngoài khối nhà tồi tàn, được xây bằng đất. Nhìn khắp mọi hướng chẳng thấy được gì ngoài những vùng cát lún mênh mông có màu trắng vàng... thiên nhiên bao trùm đáng vẻ u buồn, ảm đạm và sự im lặng đến tít mịch ngự trị tại đây; thậm chí còn chẳng nghe thấy tiếng chim kêu.” Từng là một trong những thành phố nổi tiếng nhất thế giới thời trung cổ, Timbuktu từ lâu đã mất đi vẻ hào nhoáng của mình.

Bí ẩn về sông Niger vẫn chưa được giải đáp. Năm 1830, hai anh em Richard và John Lander đã khởi hành từ Badagry và được hướng dẫn đi vào nội địa đến Bussa và từ đó lên tàu đi dọc sông cho đến đoạn cuối con sông. Richard Lander trước đó từng là thành viên trong đoàn thám hiểm năm 1826 của Clapperton đến Sokoto và đã quen thuộc với phần đầu của tuyến đường. Từ Bussa đi về phía nam, họ tìm cách đến được vùng Delta, nơi con sông Niger lạc mình giữa một loạt sông suối và đầm lầy, nhưng rồi đã bị cướp trên sông Igbo bắt giữ. Sau cùng họ bị một tù trưởng tổng tiền với hy vọng kiếm được lợi nhuận bằng cách đưa họ xuống sông Nun, một trong nhiều cửa sông Niger đổ ra cảng đồng bằng Brass. Quay trở lại London, việc phát hiện ra sông Niger chảy vào Đại Tây Dương tại vịnh Benin được ngợi ca là đã mở ra “một con đường cao tốc vĩ đại chạy vào trung tâm châu Phi”.

ĐỊA HẠT PASHA

Vào tháng 7 năm 1798, một đội tàu của Pháp gồm bốn trăm tàu đi vào vịnh Abukir gần Alexandria. Trên tàu là đội quân 36.000 người dưới sự chỉ huy của Napoleon Bonaparte, vị tướng 28 tuổi vốn đã trở thành thần tượng của nước Pháp cách mạng. Trong lòng nung nấu viễn cảnh mang vinh quang về cho đế chế, Bonaparte có ý định lập Ai Cập làm thuộc địa của Pháp và biến nước này thành căn cứ của đế chế Pháp ở Trung Đông để cạnh tranh với đế chế của Anh ở Ấn Độ và Bắc Mỹ. Ông xem thường chính thể đầu sỏ Mamluk nhân danh nhà nước Ottoman cai trị Ai Cập và tin rằng người dân Ai Cập sẽ chào đón các lực lượng Pháp như những người giải phóng.

Tham vọng của Bonaparte không chỉ giới hạn ở việc chinh phục quân sự. Ông muốn mang đến Ai Cập những ý tưởng của công cuộc khai sáng châu Âu và của cuộc Cách mạng Pháp. Trong thành phần các lực lượng có mặt trên các con tàu này có một đội ngũ gồm 151 nhà bác học người Pháp, họ là những nhà toán học, địa chất học, kỹ sư, nhà hóa học và thiên văn học được Napoleon tuyển dụng để thực hiện

ngiên cứu toàn diện nhất về Ai Cập tính đến thời điểm đó. Ngoài ra còn có một nhóm khảo sát với nhiệm vụ chính là xác định tính khả thi của việc xẻ một con kênh cho tàu bè qua lại qua eo đất Suez để nối Địa Trung Hải với Biển Đỏ và Ấn Độ Dương - một dự án cho phép Bonaparte thống trị thương mại thế giới và làm suy yếu sự kiểm soát của Anh đối với Ấn Độ.

Quyền thống trị của Ottoman tại Ai Cập đã tồn tại được 281 năm, với nhiều may rủi khác nhau. Dù rằng về danh nghĩa được cho là trung thành với nhà nước Ottoman, các vua Mamluk trong thế kỷ XVIII ngày càng gia tăng quyền kiểm soát đối với chính quyền và có xu hướng hành động độc lập, khai thác đất nước vì lợi ích của riêng họ. Dân số Mamluk tăng lên đều đặn, hằng năm còn được bổ sung bằng các đoàn quân nô lệ nam được nhập khẩu từ Georgia và vùng Caucasus và được đào tạo thành kỵ binh và chiến binh để đảm nhận địa vị quân sự. Đến năm 1798, các Mamluk và những thành phần phụ thuộc vào họ lên tới gần 100.000 người. Trên đường phố Cairo, họ đi lại trong trang phục sắc sỡ: mỗi người đội một chiếc mũ vải màu xanh lá cây với khăn xếp màu vàng; một chiếc áo khoác bên ngoài với những vòng kim loại đan vào nhau, bên dưới là áo choàng dài buộc ở thắt lưng bằng một chiếc khăn thêu; quần chần thùng thình màu đỏ; đôi găng tay da; và đôi dép lê màu đỏ, mũi nhọn. Họ được trang bị một dây đeo súng lục, một thanh kiếm cong và dài, một cây chùy và một khẩu súng trường Anh, tất cả đều có tay cầm, lưỡi kiếm được chạm trổ họa tiết bằng bạc và đồng, đôi khi còn được đính đá quý.

Dưới quyền cai trị của Mamluk, Cairo vẫn là trung tâm thương mại và học thuật quốc tế, là điểm cuối của các tuyến lữ hành trải rộng khắp miền Bắc châu Phi, Levant và Ả Rập. Dân số ở đây đã tăng lên 260.000 người. Hưởng lợi từ sự giàu có của thành phố không chỉ là những Mamluk mà cả tầng lớp trung lưu đang phát triển gồm các thương gia và nhà tài chính, nhờ vào độc quyền buôn bán cà phê giữa

Yemen và các nhà buôn cả phê đến từ châu Âu. Các cộng đồng tôn giáo cũng phát triển mạnh, hình thành nên những trường học nổi tiếng khắp thế giới Hồi giáo. Đường chân trời chỉ chít những tháp và mái vòm của ba trăm nhà thờ Hồi giáo. Góp thêm vào đời sống sôi động của Cairo là những nhóm kiều dân khá lớn người nước ngoài: người Thổ Nhĩ Kỳ, người Hy Lạp, người Armenia, người Syria. Tuy nhiên, bên ngoài Cairo, số đông dân chúng là những người *fel-lahin* tiếp tục lao động trên những cánh đồng, gồng mình với gánh nặng thuế má khắc nghiệt và sự tàn phá của lũ lụt hằng năm, như họ vẫn từng phải gánh chịu trước đây. Các địa chủ Mamluk thi hành hệ thống trừng phạt gọi là “thuế canh tác” - *iltizam* - vắt kiệt sinh kế của người nông dân hơn bao giờ hết.

Quân Mamluk không phải đối thủ ngang tầm của Bonaparte. Người Pháp sở hữu vũ khí tối tân hơn và vận dụng chiến thuật chiến đấu tốt hơn. Alexandria, lúc này chỉ còn là một thị trấn hoang tàn không quá 6.000 dân, đã thất thủ trong vòng vài giờ. Một trong những nhà bác học người Pháp đã ghi lại như sau: “Chúng tôi tìm kiếm thành phố Ptolemy, thư viện và cũng là trung tâm của tri thức nhân loại. Vậy nhưng những gì mà chúng tôi tìm thấy lại là tàn tích đổ nát, man rợ, nghèo đói và mục rã.” Hành quân đến nhánh phía tây của sông Nile, đội quân xâm lược của Bonaparte, được trang bị pháo hiện đại, đã khiến kỵ binh Mamluk với vũ khí ngắn sớm phải nhường đường cho họ tiến quân tới Cairo. Các tướng Mamluk rút quân về Thượng Ai Cập, để các nhà lãnh đạo tôn giáo của Cairo ở lại đàm phán về việc thành phố quy phục sự cai trị của quân Pháp.

Ba tuần sau khi đổ bộ lên các bãi biển của vịnh Abukir, Bonaparte hân hoan tiến vào Cairo trong tiếng trống kèn và đặt đại bản doanh tại một cung điện của Mamluk ở Quảng trường Esbekiah. Ông ban lệnh cho người dân phải đeo biểu tượng gà trống ba màu trên khăn xếp, bên cạnh đó cũng cố gắng thể hiện để họ thấy được thiện chí

của người Pháp. Những tờ rơi viết bằng tiếng Ả Rập nhấn mạnh rằng người Pháp đến đây với tư cách là bạn và là người giải phóng, không phải kẻ thù của Hồi giáo. Tại một hội đồng gồm các trưởng lão Ai Cập được thành lập để thay thế các vua Mamluk, Bonaparte xuất hiện trong trang phục Ai Cập, nói về sự bình đẳng và bác ái của nhân loại. Ông tuyên bố: “Ở Pháp, tôi là một Kitô hữu. Nhưng khi ở Ai Cập, tôi là một người Hồi giáo.”

Tuy nhiên, chiến thắng của Bonaparte chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Vào tháng 8 năm 1798, một đội tàu chiến của hải quân Anh dưới sự chỉ huy của Horatio Nelson đã tiêu diệt hạm đội Pháp đang neo đậu ở vịnh Abukir, khiến Bonaparte cùng binh lính và những nhà bác học của ông mắc kẹt ở Ai Cập mà không có cách nào thoát ra được.

Không khí ở Ai Cập sớm chuyển sang thù địch. Nhiều người Ai Cập coi người Pháp như lực lượng chiếm đóng, sống xa hoa trong những dinh thự nguy nga và hưởng lợi từ thuế má nặng nề của người dân. Đặc biệt, đã có sự phẫn nộ về sự hiện diện của quân đội Pháp trên đường phố cùng với những phụ nữ Ai Cập. Nhà sử học Abd al Rahman al-Jabarti, người chứng kiến sự chiếm đóng của Pháp, đã viết:

Người Hồi giáo chết vì xấu hổ khi nhìn thấy vợ và con gái mình đi dạo trên đường phố, như thể họ là tài sản sở hữu của người Pháp vậy... Thật tệ cho họ khi phải nhìn thấy những quán rượu được dựng lên khắp các khu chợ, thậm chí ngay trong một số nhà thờ Hồi giáo... Tầng lớp dưới đáy sống được nhờ hưởng lợi từ tự do mới. Nhưng giới thượng lưu và tầng lớp trung lưu lại chịu đựng đủ loại phiền toái.

Vào tháng 10, từ lời kêu gọi tổ chức thánh chiến của các lãnh đạo Hồi giáo, các nhóm cư dân Cairo đã vùng lên chống lại ách cai trị của

người Pháp. Bonaparte đã cho đàn áp tàn bạo nhằm đáp trả cuộc nổi dậy, nã đại bác vào các khu dân cư. Nhà thờ Hồi giáo của trường đại học al-Azhar, vốn được sùng kính khắp thế giới Hồi giáo, đã trở thành mục tiêu đặc biệt. Al-Jabarti đã ghi lại sự căm phẫn của mình trước cách hành xử của quân đội Pháp:

Người Pháp đi giày vào Nhà thờ Hồi giáo al-Azhar, mang theo kiếm và súng trường. Họ tàn phá khu nhà ở và bể tắm của sinh viên, đập phá đèn tường và đèn chùm, phá tủ sách của sinh viên và cả những bản ghi chép. Họ xem sách và các tập Kinh Koran như thể rác rưởi, ném chúng xuống đất rồi dùng chân và giày giẫm lên. Họ còn bôi bẩn nhà thờ Hồi giáo, khắc nhỏ, tiểu tiện và phóng uế trong đó. Họ nốc rượu rồi ném vỡ chai ngay khu vực trung tâm và các phần khác của nhà thờ. Và bất cứ ai mà họ tình cờ bắt gặp trong nhà thờ đều bị họ lột truồng.

Trong vòng vài tháng sau khi đổ bộ vào Ai Cập, các lực lượng Pháp đã tìm cách xa lánh toàn bộ dân chúng. Một thảm họa nữa đã xảy ra khi Bonaparte mưu toan xâm lược Syria nhưng bị quân Ottoman đánh trả. Vào tháng 8 năm 1799, ông ta rời Cairo cùng với một vài cố vấn đáng tin cậy, vượt qua các lực lượng tuần tra của hải quân Anh để trở về Pháp, bỏ lại phía sau những đội quân đã mất hết nhuệ khí và đang phải đối mặt với phần uất sôi sục. Nước Pháp đã kết thúc cuộc phiêu lưu vĩ đại của mình trong hoàn cảnh thật tồi tệ. Ngay sau khi một lực lượng hỗn hợp gồm các tiểu đoàn của Anh và Thổ Nhĩ Kỳ đổ bộ vào Alexandria vào tháng 3 năm 1801 để khôi phục quyền lực của Ottoman, các sĩ quan Pháp đã đồng ý đầu hàng và di tản những tàn dư quân đội.

Dù vậy, ba năm chiếm đóng của quân Pháp cũng có những tác động lâu dài. Đội ngũ những nhà bác học của Bonaparte đã thành lập Viện Ai Cập, phỏng theo mô hình của Viện Pháp, thu thập một

lượng lớn thông tin về cả Ai Cập cổ đại và hiện đại. Chính các nghiên cứu của cơ quan này đã hình thành nên nền tảng của lĩnh vực Ai Cập học mới mà đỉnh cao là việc xuất bản, từ năm 1809 đến năm 1828, 22 tập của công trình *Description de l'Egypte* (Mô tả về Ai Cập), được xem là khảo sát toàn diện nhất về một quốc gia ngoài châu Âu và Bắc Mỹ. Một nhóm người Pháp vào năm 1799 đã phát hiện ra tấm bia đá ở Rosetta có chứa một văn bản bằng ba thứ tiếng - Hy Lạp, Ai Cập và chữ tượng hình - cho phép các học giả cuối cùng cũng có thể mở khóa bí mật của lịch sử Ai Cập cổ đại và đọc được lời của các pharaoh từ xa xôi trong quá khứ.

Sau khi người Pháp rời đi, một cuộc tranh giành quyền lực kéo dài đã nổ ra giữa ba phe đối địch: các quan chức Ottoman ở Cairo cố gắng duy trì quyền lực của đế chế; các vua Mamluk vốn chủ yếu dựa vào các tỉnh mong muốn giành lại chính quyền; và một nhà lãnh đạo quân sự đầy tham vọng là Muhammad Ali, người đã đến Ai Cập vào năm 1801 với tư cách là một sĩ quan trong đội quân Ottoman của Albania trong chiến dịch đánh đuổi quân xâm lược Pháp. Trong cuộc tranh đoạt này, Muhammad Ali đã chiếm thế thượng phong. Là người gốc Albania, sinh năm 1769 tại cảng Kavala của Macedonia và nói tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, triển vọng chính trị của ông phần lớn dựa vào nguồn gốc Ottoman. Nhưng với tài thao lược của mình, ông đã gây dựng được sự ủng hộ của các thương nhân, giáo sĩ và học giả tôn giáo của Cairo, tạo nên hình ảnh của một người đấu tranh vì quyền lợi của Ai Cập chống lại quyền lực của những người không cùng chủng tộc gồm cả người Ottoman và các Mamluk. Ông cũng rất tàn nhẫn trong việc đối phó với kẻ thù. Năm 1805, với sự hậu thuẫn của giới tinh hoa Ai Cập, ông đã bao vây thống đốc Thổ Nhĩ Kỳ đang ở tại Kinh thành và tìm cách lật đổ ông ta. Sultan Ottoman sau đó buộc phải công nhận Muhammad Ali là thống đốc của Ai Cập. Năm 1811, ông đã loại bỏ

các đối thủ Mamluk của mình khi cho mời vài trăm người trong số này đến dự một bữa tiệc tại Kinh thành và dàn xếp sát hại họ ngay sau đó, khi những người này băng qua ngõ nhỏ quay trở về thành phố.

Muhammad Ali Pasha cai trị tương tự như cách mà các Mamluk trước ông từng làm, tập trung mọi quyền lực vào tay mình và dựa vào lòng trung thành của các thành viên gia đình, của nô lệ và bạn bè, nhiều người trong số họ đến từ vùng Kavala quê hương ông, để triển khai các mệnh lệnh. Mặc dù vậy, ông cũng nhận ra rằng cần phải áp dụng các phương pháp điều hành hiệu quả hơn hòng đảm bảo quyền kiểm soát và sẵn sàng hướng sang người châu Âu để có được những lời khuyên và công nghệ.

Ưu tiên hàng đầu của ông là hiện đại hóa và củng cố quân đội. Đó thực sự là một tập hợp đa dạng gồm người Thổ Nhĩ Kỳ, người Albania, người Bắc Phi và người Bedouin, không ai trong số họ đáng tin cậy. Ấn tượng với các kỹ năng và kỷ luật của quân đội Bonaparte, Muhammad Ali đã tuyển dụng các sĩ quan huấn luyện quân sự người Pháp nhằm xây dựng một đội quân mới theo mô hình của châu Âu, huấn luyện sử dụng vũ khí và chiến thuật hiện đại, có khả năng biến Ai Cập thành cường quốc khu vực.

Kết quả gặt hái ngay sau đó. Năm 1812, theo lệnh của sultan Ottoman ở Istanbul, ông đã gửi một lực lượng viễn chinh quân sự đến Ả Rập để dẹp tan cuộc nổi loạn của những thành phần Chính thống giáo Wahhabi, giành quyền kiểm soát các thành phố và cũng là thánh địa linh thiêng Mecca và Medina. Tiếp đó, vì cần thêm nhân lực, ông đã lên kế hoạch dấy binh xâm lược Nubia và các vùng đất thuộc Sudan dọc sông Nile để bắt nô lệ trên quy mô lớn, với ý định thành lập một đội quân với thành phần là nô lệ.

Buôn bán nô lệ da đen từ *Bilad as-Sudan* đến Ai Cập từng là trụ cột của thương mại khu vực trong nhiều thế kỷ. Vào cuối thế kỷ XVIII,

nguồn cung cấp nô lệ chính cho Ai Cập là sultan Dar Fur của Sudan vốn thường xuyên tiến hành các cuộc tấn công bằng kỵ binh vào các bộ lạc da đen ở phía nam. Nô lệ được mang đi dọc theo *dar al-'arbain* - Con đường Bốn mươi Ngày - chạy từ El-Fasher ở phía bắc Dar Fur đến sông Nile ở Asyut. Vào năm 1796, một du khách người Anh là William Browne đã đi cùng đoàn lũ hành từ Dar Fur đến Ai Cập với 5.000 nô lệ. Các quan chức Pháp tại Cairo vào năm 1798 cho biết: “Mỗi năm, có hai đoàn lũ hành đến từ Dar Fur, mỗi đoàn có khoảng từ bốn đến năm nghìn con lạc đà... Số nô lệ được đưa đến Ai Cập trung bình mỗi năm từ năm đến sáu nghìn người, trong đó ba phần tư là bé gái hoặc phụ nữ. Các nô lệ nằm trong độ tuổi từ sáu, bảy đến ba mươi, bốn mươi tuổi. Bọn họ được bán tại nhiều thành phố khác nhau nơi đoàn lũ hành dừng lại, nhưng hầu như chủ yếu là ở Cairo.” Khi quốc vương Dar Fur gửi điện chúc mừng tới Bonaparte ở Cairo vào năm 1799, vị tướng này đã trả lời: “Tôi đề nghị ngài gửi cho tôi hai nghìn nô lệ đàn ông da đen trên mười sáu tuổi, khỏe mạnh và cường tráng trong đoàn lũ hành tiếp theo. Tôi sẽ mua tất cả.” Người Pháp sau đó đã mua nô lệ từ một đoàn lũ hành Dar Fur để bổ sung vào hàng ngũ của họ. Một nguồn nô lệ khác được gửi đến Ai Cập từ Vương quốc Sennar đang ngày càng suy yếu.

Lực lượng viễn chinh của Muhammad Ali lên đường tới Nubia vào năm 1820 với những mệnh lệnh cụ thể. Ông nói với các chỉ huy của mình “Các người cần biết rằng mục đích cuối cùng của mọi nỗ lực và chi phí mà chúng ta bỏ ra là mua cho được người da đen. Hãy thể hiện lòng nhiệt thành của các người qua việc thực hiện mong muốn của chúng ta trong vấn đề mấu chốt này.” Được trang bị vũ khí hiện đại, quân đội của ông hung hãn tiến quân dọc thung lũng trung bộ sông Nile để đến Halfaya, gần ngã ba sông Nile Xanh và Nile Trắng, vào tháng 5 năm 1821. Sennar nhanh chóng đầu hàng không kháng cự. Có đến 30.000 nô lệ được đưa đến Ai Cập theo đường sông nhưng

chỉ khoảng một nửa trong số đó sống sót, số còn lại chết dọc đường vì bệnh tật, mệt mỏi và bị bạc đãi.

Sudan thuộc sông Nile từ đó trở thành một phần trong đế chế mới của Ai Cập. Năm 1824, các chỉ huy của Muhammad Ali lập tổng hành dinh trên một mỏm đất được hình thành từ hợp lưu của hai nhánh sông Nile, khu vực được người Ả Rập địa phương gọi là El Khartoum vì được cho là có hình dáng giống một chiếc vòi voi. Hằng năm, các đoàn viễn chinh quân sự thường xuyên tiến hành các cuộc truy quét nô lệ, tấn công người Shilluk và Dinka ở vùng đồng bằng châu thổ sông Nile ở phía nam, chiếm Kordofan ở phía tây và tiến quân xuống dãy núi Nuba ở phía nam Kordofan. Trong những năm 1830, Muhammad Ali đã tăng số lượng các trung đoàn từ một lên ba, vừa để củng cố vai trò thống trị của Ai Cập, vừa để mở rộng các hoạt động truy quét nô lệ. Đến năm 1838, ước tính mỗi năm có khoảng 10.000 nô lệ bị đưa xuống dọc sông Nile để đến Ai Cập.

Tuy vậy, số lượng nô lệ vẫn không đủ đáp ứng tham vọng đế quốc của Muhammad Ali, vì vậy ông ta bắt đầu tiến hành bắt lính cả những nông dân Ai Cập. Kể từ cuộc chinh phục của người Ả Rập, hầu hết binh lính ở Ai Cập đều là người nước ngoài. Giờ đây, người Ai Cập trong quân đội chiếm một tỷ lệ ngày càng tăng cả về cấp bậc và lực lượng. Với sự hỗ trợ của các cố vấn châu Âu, quân đội đã thành lập các trường pháo binh, kỹ thuật và y tế, tăng dần quân số lên 130.000 người. Nhiều đoàn viễn chinh quân sự đã được gửi đến các vùng đất thuộc Ottoman ở Palestine và Syria.

Để hỗ trợ tham vọng quân sự của mình, Muhammad Ali bắt đầu xây dựng khuôn khổ nhà nước hiện đại. Từ nhu cầu tăng thuế, ông đã bãi bỏ hệ thống thuế điền thổ cũ cho phép địa chủ Mamluk sống bằng công nhật của nông dân, đồng thời áp đặt quyền kiểm soát của nhà nước đối với hầu hết đất nông nghiệp của Ai Cập, qua đó thu thuế trực tiếp từ các làng nông nghiệp. Ông đã thiết lập hệ thống độc quyền nhà

nước đối với hầu hết các sản phẩm nông nghiệp, trao quyền cho những người này thu mua các mặt hàng như lúa mì, lúa mạch, bông và đường với giá thấp và bán lại với giá cao cho người tiêu dùng Ai Cập và thương nhân nước ngoài, mang về nguồn thu lớn khác cho ngân khố của chính phủ. Ông lệnh cho đưa vào canh tác các loại cây trồng mới, thuyết phục nông dân trồng giống bông cho sợi dài, trở thành một loại cây xuất khẩu sinh lợi và giúp tăng thêm nguồn thu cho chính phủ. Sử dụng lao động cưỡng bức, ông mở rộng mạng lưới thủy lợi của sông Nile, cải tạo các kênh đào đang có và xây dựng các kênh mới, giúp làm tăng hơn một phần ba diện tích đất canh tác. Sản lượng nông nghiệp nhờ thế tăng vọt. Thay vì phụ thuộc vào lũ lụt mỗi năm, nông dân đã có thể trồng hai hoặc ba vụ một năm. Một con kênh mới từ sông Nile dẫn đến Alexandria, được hoàn thành vào năm 1820, đã hồi sinh khu cảng này, mở ra các tuyến giao thông thương mại và bổ sung nguồn cung cấp nước ngọt.

Muhammad Ali cũng cố gắng trang bị cho Ai Cập một nền tảng công nghiệp khi cho nhập khẩu máy móc, quản lý và thợ kỹ thuật từ châu Âu. Đa phần các dự án đều khởi đầu với mục đích đáp ứng nhu cầu quân sự. Các xưởng sửa chữa và đóng tàu được xây dựng tại quận Bulaq của Cairo và tại Alexandria; các nhà máy sản xuất đạn dược, vũ khí ở Kinh thành và các công trường ở khu vực đồng bằng; các nhà máy dệt may sản xuất đồng phục và mũ đội đầu đuôi seo¹. Trong những năm 1830, lực lượng lao động công nghiệp đã lên đến 40.000 người. Nhưng Ai Cập lại thiếu than và gỗ cung cấp năng lượng cho động cơ hơi nước, vì vậy các nhà máy phụ thuộc vào sức người và vật kéo, khiến sản lượng hạn chế; nhiều xí nghiệp sụp đổ do yếu kém kỹ thuật và thiếu kỹ thuật viên có trình độ.

Tuy vậy, các chương trình khác lại có tác dụng lâu dài hơn. Nhiều thay đổi sâu rộng đã được thực hiện trong lĩnh vực giáo dục. Cho đến

1. Một loại mũ của người Thổ Nhĩ Kỳ - BT.

thời điểm đó, hệ thống giáo dục vẫn dựa vào các trường học Kinh Koran tại các làng. Các cấp học cao hơn được các giáo sĩ Hồi giáo đảm trách nhằm đào tạo sinh viên cho các chức vụ tôn giáo và tư pháp. Thay vì cố gắng cải cách hệ thống, Muhammad Ali đã triển khai một loại trường công mới không nằm trong hệ thống các trường tôn giáo, theo mô hình của Ý và Pháp, với đội ngũ quản lý và giảng dạy ban đầu là người châu Âu. Nhiều nhóm sinh viên đã được gửi sang châu Âu đào tạo về khoa học và quản trị phương Tây, nhằm chuẩn bị cho họ nắm giữ các vị trí tại các cơ quan trong chính quyền. Khi trở về, họ đã trở thành hạt nhân của tầng lớp trung lưu có học thức, ảnh hưởng sâu sắc đến bộ mặt của Ai Cập vào cuối thế kỷ XIX. Một trường đào tạo dịch thuật và một nhà in của nhà nước được thành lập nhằm đảm bảo rằng các tác phẩm hiện đại bằng ngôn ngữ châu Âu cũng sẽ xuất hiện trong thế giới tiếng Ả Rập và Thổ Nhĩ Kỳ.

Nhiều tiến bộ trong lĩnh vực y học cũng đã được ghi nhận. Một bác sĩ phẫu thuật người Pháp là Antoine Clot được tuyển dụng để thành lập một trường y khoa hiện đại. Ông tiếp tục thành lập bệnh viện hiện đại đầu tiên của Ai Cập và triển khai các phương pháp tiêm chủng mới chống lại căn bệnh đậu mùa. Ông cũng chịu trách nhiệm thuê các chuyên gia y tế khác, gồm cả Theodor Bilharz, một bác sĩ người Đức, người đã xác định được nguyên nhân gây ra bệnh sán máng truyền qua nước, thường được gọi là bil-harzia, ảnh hưởng đến phần lớn cư dân châu Phi.

Một làn sóng ảnh hưởng của châu Âu bắt đầu tràn qua Ai Cập. Ngày càng có nhiều người châu Âu, cũng như người Thổ Nhĩ Kỳ và những người Ottoman khác, tìm đường đến Ai Cập đảm nhận các chức vụ trong quân đội và bộ máy hành chính ngày càng phát triển của Muhammad Ali. Vào những năm 1840, các thương nhân châu Âu bắt đầu đóng vai trò nổi bật tại đây, sau khi các hạn chế đối với hoạt động của giới thương gia nước ngoài được gỡ bỏ. Các chính phủ châu Âu

cũng nhìn vào Ai Cập với tâm thế khác. Nước Anh nhìn ra lợi ích của việc sử dụng Ai Cập như một kênh giao thông ngắn và nhanh hơn so với Ấn Độ. Đầu tư của Anh đã giúp tài trợ cho việc xây dựng tuyến đường sắt nối liền Alexandria với Cairo và cảng Suez trên Biển Đỏ. Thế nhưng trong lúc Muhammad Ali cởi mở với hầu hết những tiếp cận từ châu Âu, ông vẫn kiên quyết phản đối các kế hoạch xây dựng kênh đào băng qua eo đất Suez, vì sợ rằng điều này vô hình trung sẽ trao cho các nước châu Âu quá nhiều quyền lực đối với đời sống kinh tế của Ai Cập.

Trong những năm cuối cùng trước khi qua đời vào năm 1848, Muhammad Ali đã mất đi nhiều nhiệt huyết cải cách. Theo phong tục của các Mamluk, ông đã chia đất đai của nhà nước cho các thành viên trong gia đình và những cá nhân quyền lực khác, cả người Ai Cập cũng như người Thổ Nhĩ Kỳ, tạo ra một tầng lớp chủ đất mới. Tham vọng quân sự của ông ở Levant đã bị kiềm chế bởi các cường quốc châu Âu vốn vẫn muốn giữ nguyên đế chế Ottoman đổ nát và yêu cầu ông giới hạn quy mô quân đội xuống còn 18.000 người. Đổi lại, sultan Ottoman trao quyền cai trị suốt đời cho Muhammad Ali đối với Ai Cập và Sudan, công nhận Ai Cập là địa hạt của đế chế Ottoman, và đồng ý cho phép gia đình Muhammad Ali trở thành những người cai trị Ai Cập theo truyền thống cha truyền con nối, trên danh nghĩa dưới quyền thống trị của Ottoman. Vương triều mà ông lập ra kéo dài hơn một trăm năm.

Tuy vậy, dù Muhammad Ali đã thành công trong việc biến Ai Cập thành cường quốc khu vực, hầu như không phụ thuộc vào sự can thiệp của Ottoman, ông vẫn để đất nước này tiếp xúc với sức mạnh đang trỗi dậy của châu Âu.

20

NGƯỜI CHÂN ĐEN¹

Lặp lại màn xâm lược châu Phi của Bonaparte vào năm 1798, một hạm đội Pháp với 100 tàu chiến và gần 600 tàu quân nhu đã khởi hành từ Toulon vào tháng 5 năm 1830, băng qua Địa Trung Hải đến vịnh bán nguyệt ở Sidi Ferruch, bãi biển kín gió nằm cách Algiers hơn 32 kilômét về phía tây. Trên tàu là 31.000 lính bộ binh, 2.300 pháo thủ, 500 kỵ binh, 40 thông ngôn, hàng trăm con chó dùng để thử nước, cùng thực phẩm và vật tư khoan giếng đủ dùng trong bốn tháng. Công tước Clermont-Tonnerre, bộ trưởng chiến tranh của Pháp không hề úp mở khi nói về mục đích của chuyến thám hiểm: “Có rất nhiều cảng dọc bờ biển của Algeria mà việc sở hữu chúng sẽ rất hữu ích cho nước Pháp, đồng thời cũng trao cho chúng ta quyền kiểm soát Địa Trung Hải. Sâu trong nội địa là những vùng đồng bằng phì nhiêu rộng lớn. Algeria thực sự là

1. *Pied-Noir*, có nghĩa là Bàn chân đen, một thuật ngữ chỉ những thực dân da trắng sống tại Algeria trước thời kỳ Algeria độc lập. Thuật ngữ tiếng Pháp này mang hàm ý những người da trắng, nhưng sống tại lục địa đen (châu Phi) nên họ có bàn chân đen - BT.

một El Dorado, có thể bù đắp các thuộc địa châu Mỹ mà chúng ta đã để mất.”

Algiers ở thời điểm đó là một thành phố ổn định với 30.000 dân, trên danh nghĩa là một phần của đế chế Ottoman, nhưng lại được cai trị độc lập như chính thể cộng hòa quân sự của Thổ Nhĩ Kỳ, đặt dưới quyền kiểm soát của một quốc trưởng do các sĩ quan cấp cao bầu ra. Cư dân sống ở đây là một tập hợp các cộng đồng khác nhau - người Thổ Nhĩ Kỳ, người Berber, người Do Thái, người Ả Rập, nô lệ đến từ Sudan và cư dân pha tạp của các sắc tộc Maghreb-Thổ Nhĩ Kỳ, được gọi là *kouloughlis*. Mỗi cộng đồng có luật tục riêng và chịu trách nhiệm về hành vi ứng xử của các thành viên. Có 159 nhà thờ Hồi giáo, bốn giáo đường Do Thái giáo và một nhà thờ dành cho người theo Kitô giáo. Lãnh sự Mỹ là William Shaler đã mô tả cư dân ở đây “lễ độ, lịch sự và nhân đạo”. Ông nhận định cảnh sát làm việc rất thận trọng, người và tài sản được đảm bảo an toàn và công việc vệ sinh thành phố cũng được thực thi rất nghiêm ngặt. Cái thời mà Algiers được xem là sào huyệt ẩn chứa nhiều tai họa của các tàu cướp đã qua đi từ lâu.

Người Pháp áp ủ ý định thiết kế các cảng biển của Algeria từ nhiều năm trước đó. Các thương gia Pháp đã giành được một thị trường ngách với nhiều lợi ích tại đây. Nhưng thương mại với Pháp lại nảy sinh cuộc tranh chấp căng thẳng. Trong những năm 1790, trong lúc các chế độ quân chủ của châu Âu đang nỗ lực bóp nghẹt chính quyền cách mạng Pháp, các nhà chức trách Pháp đã quay sang hợp tác với một công ty Do Thái gồm các thương gia kinh doanh ngũ cốc quốc tế ở Algiers, Bushnach và Bacri, để cung cấp lúa mì cho quân đội của Napoleon. Sau đó, Bonaparte cho rằng giá họ mua vào là quá cao nên đã từ chối trả tiền. Ba mươi năm sau, vấn đề về khoản nợ này - 24 triệu franc vàng - vẫn chưa được giải quyết. Khi quốc trưởng Hussein của Thổ Nhĩ Kỳ viết thư cho vua Charles X của Pháp phàn nàn về điều này, ông không nhận được hồi âm. Bực tức vì không được phản hồi,

Hussein đã nêu vấn đề với lãnh sự Pháp là Pierre Deval trong một buổi chiều dài được tổ chức vào tháng 4 năm 1827 tại Dinh quốc trưởng ở Kinh thành Algiers. Trong cuộc nói chuyện riêng, Hussein mất bình tĩnh và đã đánh Deval bằng một cái vĩ ruổi, gọi đối phương là “kẻ vô đạo xác láo”. Vấn đề nhanh chóng leo thang. Người Pháp yêu cầu bồi thường việc xúc phạm và cố gắng áp đặt phong tỏa hải quân đối với cảng Algiers. Sau hai năm bế tắc, Pháp đã tìm giải pháp nhằm giữ thể diện và cử một nhà ngoại giao sang đàm phán với Hussein. Nhưng quân Algeria đã nã đại bác vào soái hạm của vị này, ngăn không cho cập bến.

Không được yêu thích ở quê nhà và cũng để tìm cách đánh lạc hướng sự tức giận của công chúng đối với các vấn đề trong nước, Charles X đã sử dụng câu chuyện cái vĩ ruổi làm cơ triển khai sức mạnh quân sự ở nước ngoài. Tuyên bố ý định loại bỏ các tàu cướp ngoài khơi Địa Trung Hải của Algeria, ông ra lệnh đẩy binh xâm lược toàn diện - “xóa đi nỗi sỉ nhục”.

Đối mặt với hỏa lực đại bác của Pháp, lực lượng của Hussein sớm bị lấn áp. Sau chiến dịch kéo dài ba tuần, “Quân đội châu Phi” của Pháp đã tiến vào Algiers, chấm dứt 313 năm thống trị của Ottoman. Khi Hussein bỏ trốn lưu vong, các chỉ huy của Pháp đã giành quyền kiểm soát ngân khố của ông - gồm vàng, bạc, đồ trang sức và hàng hóa có giá trị chính thức là 48 triệu franc vàng - rồi nhanh chóng chuyển số này vào kho bạc của chính phủ Pháp. Thế nhưng, chiến thắng quân sự ở nước ngoài vẫn không giữ được ngai vàng cho Charles X. Một tháng sau, ông bị lật đổ và em họ ông, Louis Philippe, là người thế chỗ.

Pháp không có kế hoạch nhất quán trong việc chiếm đóng Algiers và các cảng khác mà nước này tiếp tục đánh chiếm, gồm Oran, Bône, Arzew và Mostaganem. Người Pháp đã trục xuất người Thổ Nhĩ Kỳ khỏi Algiers, để lại một thành phố không có bất kỳ người điều hành nào có kinh nghiệm. Họ hiểu biết rất ít về con người, phong tục và

thậm chí cả về địa lý của vùng đất mà họ xâm chiếm. Thế chủ động thuộc về các tướng Pháp, nhưng bản thân họ cũng không chung hưởng. Một số muốn giới hạn khu vực lãnh thổ mà họ kiểm soát, số khác chủ trương “chiếm đóng toàn bộ”. Trong khi đó, thực dân Pháp được khuyến khích định cư trên những vùng đất nông nghiệp trù phú xung quanh Algiers thu hồi từ những người định cư Thổ Nhĩ Kỳ.

Thế nhưng, ra khỏi dải đất ven biển, quân đội Pháp phải đối mặt với sự chống cự quyết liệt. Ở phía đông của Algiers, thống đốc Ahmad ibn Muhammad cố bám giữ Constantine. Ở phía tây, lãnh đạo tôn giáo địa phương Muhi al-Din, đứng đầu hội Qadiriyya, đã tổ chức nhiều cuộc tấn công vào các pháo đài Pháp xung quanh Oran. Năm 1832, ông trao quyền chỉ huy cho người con trai 24 tuổi của mình là Abd el-Kader, sau đó người này đã tuyên bố thánh chiến chống lại người Pháp, lấy danh hiệu là *amir al-mu'minin* - thủ lĩnh của những người trung thành. Mục tiêu của El-Kader không gì khác ngoài việc đánh đuổi quân Pháp khỏi các vùng đồng bằng ven biển mà họ kiểm soát nhằm ngăn chặn đối phương xâm nhập sâu hơn vào nội địa. Sau nhiều tháng giao tranh, vào năm 1834, phía Pháp đã đồng ý ký kết một hiệp ước hòa bình, công nhận quyền tự trị của Abd el-Kader đối với vùng nội địa Oran.

El-Kader đã sử dụng thời gian ngừng chiến này cố gắng xây dựng một nhà nước thống nhất giữa các bộ lạc thường xuyên tranh giành nhau ở vùng nội địa Oran, được thành lập dựa trên các nguyên tắc Hồi giáo. Ông đã xây dựng các lực lượng kỵ binh và bộ binh chính quy, đồng thời triển khai khuôn khổ của một chính quyền thường trực, thành lập mạng lưới quan chức gồm các *khalifa*, *agha*, *caids* và *cadis* nhằm thực thi luật pháp và thu thuế. Ông nhanh chóng trở thành người có quyền lực thống trị ở tỉnh Oran.

Tất cả những điều này đã kích động sự tức giận của các chỉ huy Pháp ở Oran, những người đang quyết tâm khiến El-Kader phải

phục tùng chính quyền Pháp. Vào tháng 6 năm 1835, tướng Camille Trézel hành quân đến đại bản doanh của el-Kader tại Mascara, nhưng đã phải chịu thất bại nhục nhã trên đường đi. Một toàn quyền theo đường lối cứng rắn mới là tướng Bertrand Clauzel được cử đến Algiers với mệnh lệnh dẹp tan mọi hoạt động của “phiến quân”. Vào tháng 11, ông tiến đánh Mascara với quân số lên đến 11.000 người và tiến hành cướp phá. Nhưng ngay trong năm tiếp theo, sau một nỗ lực thảm hại nhằm đánh chiếm Constantine, ông đã bị triệu hồi về Paris.

Không muốn tốn thêm chi phí quân sự, chính phủ Pháp quyết định thử đàm phán một lần nữa và cử vị tướng khác là Thomas Bugeaud, một sĩ quan dày dạn kinh nghiệm chiến trường ở Algeria, từ Paris sang để thảo luận về các điều khoản. Bugeaud tại thời điểm đó hoàn toàn phản đối ý tưởng về một Algeria thuộc Pháp. Ông mô tả điều này chẳng khác gì “tròng đá quanh cổ quốc gia”. Qua những người Do Thái làm trung gian, hai bên đã đạt được thỏa thuận có tên là Hiệp ước Tafna vào ngày 30 tháng 5 năm 1837, thừa nhận quyền tự quyết của el-Kader, và hai ngày sau, Bugeaud lên đường đến điểm hẹn với el-Kader trên những ngọn đồi xanh mướt của vùng núi Trara để khẳng định cam kết hòa bình.

Nhiều tướng Pháp trước đó đã tìm mọi cách gặp tiểu vương nhưng ông luôn lảng tránh. Cuộc gặp giữa Bugeaud và el-Kader có ý nghĩa hơn cả, xét về vai trò sau đó của họ trong việc định hình số phận của Algeria. Được một đoàn tùy tùng hùng hậu tháp tùng, Bugeaud đến địa điểm đã định nhưng lại bị giữ lại hàng giờ đồng hồ mà vẫn chưa thấy El-Kader đâu. Đến chiều muộn, một sứ giả được tiểu vương này cử đến và yêu cầu viên tướng tiếp tục di chuyển xa hơn. Dẫn đầu đoàn cùng với một toán sĩ quan, Bugeaud băng qua khe núi hẹp để đến gặp tiểu vương và đoàn tùy tùng của ông ta gồm 150 tù trưởng và hàng nghìn kỵ binh xếp hàng trên những ngọn đồi vây quanh họ.

Bugeaud kể lại: “Phục trang của ông ta chẳng khác gì những người Ả Rập bình thường nhất. Một người xanh xao, giống những chân dung

mà mọi người vẫn thường thấy về Chúa Jesus. Mắt đen, trán gồ với khuôn miệng rộng và hàm răng trắng không được đều. Mặt mũi ông trông như thầy dòng. Ngoại trừ những chào hỏi ban đầu, ông hầu như cúi gằm mặt. Trong bộ quần áo cẩu bần với nhiều chỗ sờn, nhìn ông đơn giản đến khắc khổ.”

Hai người đàn ông đã thảo luận các chi tiết của hiệp ước và chia tay trong tình hữu nghị.

Hiệp ước Tafna đã trao cho el-Kader quyền kiểm soát hai phần ba phần lãnh thổ phía bắc sa mạc của Algeria. Thế nhưng, những tranh chấp về biên giới lãnh thổ đã sớm nổ ra. Với quyết tâm khôi phục uy tín của Pháp sau thất bại trong cuộc đánh chiếm Constantine, các tướng lĩnh Pháp đã phát động cuộc tấn công mới vào thành phố này vào năm 1837 và chỉ giành được quyền sở hữu sau khi vượt qua trận kháng cự quyết liệt. Năm 1839, người Pháp mở tuyến đường quân sự trực tiếp nối Algiers và Constantine, đi qua lãnh thổ của el-Kader và vi phạm hiệp ước. Đáp lại, el-Kader tuyên bố thánh chiến thêm lần nữa và lệnh cho các chỉ huy của mình tiến hành các cuộc tấn công du kích nhắm vào các mục tiêu của Pháp, cảnh báo cho toàn quyền Pháp biết trước ý định của ông ta.

Chúng ta đang hòa bình, ranh giới phân chia lãnh thổ của ngài và của chúng tôi đã xác định rõ ràng, thế mà [giờ đây] ngài lại công bố [tuyên bố] rằng tất cả đất đai nằm giữa Algiers và Constantine sẽ không còn nhận lệnh từ tôi nữa. Rạn nứt là do ngài mà ra. Tuy vậy, để ngài không cho rằng tôi phản bội, tôi cảnh báo ngài rằng tôi sẽ phát động chiến tranh. Tôi báo để ngài chuẩn bị và cảnh báo cho du khách của ngài cũng như tất cả những ai sống ở những khu vực tách biệt để triển khai mọi biện pháp phòng ngừa mà ngài cho là cần thiết.

Những gì diễn ra sau đó là cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện do người Pháp phát động, theo cách được họ thừa nhận là man rợ. Tướng Bugeaud được bổ nhiệm làm toàn quyền và được trao toàn quyền theo đuổi cái mà ông gọi là “chiến tranh không giới hạn”. Theo những gì ông nói khi đến Algiers vào năm 1841, mục tiêu là tạo ra một nền hòa bình lâu dài, giúp thực dân Pháp phát triển thịnh vượng.

Đất nước của chúng ta cam kết rằng... người Ả Rập phải khuất phục và cờ của Pháp sẽ là lá cờ duy nhất trên đất châu Phi. Nhưng chiến tranh chưa phải là mục tiêu cuối cùng. Xâm lược sẽ chẳng mang lại giá trị gì nếu không có được thuộc địa. Tôi sẽ là người xung phong khai thác thuộc địa và quý vị phải hiểu rằng chiến thắng quân sự không vinh quang hơn những gì hữu ích và lâu dài mà tôi làm được cho nước Pháp.

Bố trí 80.000 quân, gồm các đơn vị Lê dương mới thành lập và các đội phụ trợ địa phương, Bugeaud bắt tay vào cuộc tấn công tiêu thổ nhằm triệt phá nguồn cung cấp lương thực của các bộ lạc ủng hộ el-Kader. Quân Pháp chặt phá các vườn cây ăn quả, bắt gia súc, đốt phá hoa màu và phá hủy các kho lương thực. Achille de Saint-Arnaud, một trong những sĩ quan cao cấp của Bugeaud, viết: “Chúng tôi vất lại rác rưởi, chúng tôi cướp bóc, chúng tôi phá hủy hoa màu và cây cối. Kẻ thù lũ lượt bấy đàn chạy trốn trước khi chúng tôi đến. Chúng tôi đốt phá và hủy hoại mọi thứ”. Tiên phong là các đội hình di động, gọi là “đội quân thần chết”, có khả năng chịu đựng các cuộc hành quân kéo dài hơn 193 kilômét trong vòng ba mươi sáu giờ. Họ thường xuyên tiến hành các cuộc đột kích, dùng tra tấn để lấy thông tin về các căn hầm bí mật, bỏ đói dân làng cho đến chết và ra sức giết hại đàn ông, phụ nữ và trẻ em. Chiến dịch của Bugeaud đã gieo rắc những hành động tàn bạo khét tiếng. “Chúng ta đã vượt mức dã man của những kẻ man rợ mà chúng ta từng giáo hóa”, thành viên của một ủy ban điều tra Pháp đã nhận xét như vậy.

Các thành trì của el-Kader trong nội địa lần lượt rơi vào tay người Pháp. Các bộ lạc vốn cam kết trung thành với ông đã chuyển sang phục tùng sự cai trị của Pháp. Mọi dấu tích về nhà nước Hồi giáo đều biến mất và thủ đô đã biến thành thành phố của những căn lều di động chứa hàng chục nghìn tín đồ cùng gia đình của họ. Nhưng đến tháng 5 năm 1843, ngay cả thủ đô cũng bị chiếm và el-Kader buộc phải rút lui qua biên giới, sử dụng lãnh thổ Morocco làm căn cứ để tiếp tục đấu tranh, tiến hành các trận đánh úp trở lại Algeria. Những cuộc phản kháng lẻ tẻ trong nội địa liên tục bùng lên và đến năm 1845, Bugeaud buộc phải kêu gọi quân tiếp viện, nâng lực lượng lên tổng cộng 106.000 người, bằng một phần ba quân đội Pháp. Với lực lượng nguyên vẹn còn sót lại, el-Kader đã đầu hàng một đơn vị của quân Pháp vào tháng 12 năm 1847 và bị bắt đi lưu đày.

Chiến tranh kết thúc đã mở đường cho người châu Âu đến định cư nhiều hơn. Đến năm 1841, số *người thuộc địa*¹, còn gọi là *người châu đen* như cách mà người ta vẫn gọi, đã lên khoảng 37.000 người. Chỉ một nửa trong số đó đến từ Pháp, phần còn lại chủ yếu đến từ Tây Ban Nha, Malta và Ý, nhưng đa phần người nhập cư đã sớm coi Algeria thuộc Pháp là quê hương lâu dài của họ. Trong những năm 1850, con số này đã tăng thành 130.000 người. Họ được chính quyền Pháp đối xử như là nhóm người thượng đẳng xứng đáng được hưởng các đặc quyền, được xếp vào nhóm công dân Pháp và được trao những quyền lợi hợp pháp như những công dân sinh sống tại mẫu quốc. Đa phần người định cư sống tại các thị trấn ven biển, nhưng đất nông nghiệp thuộc quyền kiểm soát của người da trắng vẫn tăng đều, một phần có được bằng tước đoạt hoặc thu mua với chi phí thấp. Kỹ năng và hiểu biết của người Pháp đã được dùng vào việc biến những đầm lầy đầy muỗi ở Mitidja, vùng nội địa gần Algiers, thành vùng đất canh tác màu mỡ bậc nhất của Algeria. Một tầng lớp con cháu mới của những người

1. *Colons* (người thuộc địa): những người Pháp sinh ra tại Algeria.

định cư đã xuất hiện, sở hữu nhiều điền trang lớn và thu được nhiều thành công về mặt kinh doanh.

Trong lúc đó, dân bản địa với khoảng ba triệu người chỉ có được địa vị thấp kém hơn. Người Hồi giáo không được đối xử như công dân mà ngược lại, họ chẳng khác gì những thần dân của nước Pháp, với những quyền lợi hạn chế và ràng buộc bởi hàng loạt sắc luật, phép tắc và quy định khác. Nếu người Hồi giáo muốn trở thành công dân có tư cách đầy đủ, họ phải chấp nhận toàn bộ quyền hạn luật pháp của nhà nước Pháp, bao gồm các sắc luật liên quan đến hôn nhân và thừa kế, đồng thời phải từ chối vai trò của các tòa án tôn giáo. Trên thực tế, họ buộc phải từ chối các yếu tố tôn giáo để đổi lấy bình đẳng. Trong nội địa, người Hồi giáo chịu sự cai trị của các Văn phòng Ả Rập, được vận hành bởi một thành phần tinh hoa gồm các sĩ quan quân đội nói tiếng Ả Rập và được một nhóm nhỏ các nhân viên kỹ thuật và các đội quân bản địa hỗ trợ. Với sự trợ giúp của quân đội, ranh giới của Algeria được mở rộng đến rìa phía bắc của sa mạc Sahara.

Làn sóng phản kháng cuối cùng chống lại ách cai trị của Pháp đã bùng lên vào năm 1871 ở vùng núi Kabylia, phía đông Algiers. Một lãnh đạo tôn giáo người Berber là Mohamed el-Mokrani đã truyền cảm hứng cho cuộc nổi dậy nổi tiếng, đã lan rộng về phía nam, đến tận dãy Hodna và các tỉnh thuộc Sahara, nhưng rốt cuộc lại kết thúc trong thất bại. Để trả đũa, người Pháp tịch thu 1,5 triệu mẫu đất của Kabyle. Đất đai thu được nhiều đến độ chính quyền đã quyết định cấp trang trại miễn phí cho bất kỳ người châu Âu nào chuẩn bị đến đây định cư.

Khi số *người châu đen* tiếp tục gia tăng - lên đến 250.000 người vào năm 1870 - những người này yêu cầu được quyền kiểm soát công việc và hoạt động của họ nhiều hơn. Kể từ khi người Pháp bắt đầu hiện diện, Algeria chủ yếu vẫn nằm trong tay quân đội. Nhưng vào năm 1870, sự kích động của *người châu đen* đã buộc chính quyền Paris phải nhượng bộ.

Giải pháp được người Pháp nghĩ ra cho Algeria là quản lý quốc gia này như một phần gắn liền với nước Pháp. Ba tỉnh phía bắc là Algiers, Oran và Constantine, nơi có đa phần cư dân da trắng sinh sống, đã trở thành các tỉnh được hưởng quy chế tương tự các tỉnh tại chính quốc. Công dân Pháp được quyền bầu ra nghị sĩ và thượng nghị sĩ đại diện cho mình tại Paris. Ban đầu, chỉ những *người chân đen* mới có quyền tuyển cử ba đại diện; tiếp đó, một hệ thống cử tri đoàn phức tạp đã cho phép người Hồi giáo tham gia nhưng vẫn không làm ảnh hưởng đến quyền lãnh đạo của người da trắng. Trên thực tế, Algeria đã trở thành tài sản thuộc sở hữu của những *người chân đen*.

21

KINH THÁNH, LƯỖI CÀY VÀ ĐẠN PHÁO

Việc phát hiện ra cửa sông Niger giữa mê cung sông, lạch và đầm lầy ngập mặn bên bờ vịnh Benin đã thôi thúc một chủ doanh nghiệp đóng tàu người Anh là Macgregor Laird tiến hành chuyến thám hiểm đến vùng châu thổ. Laird rất quan tâm đến việc phát triển tàu hơi nước có mái chèo như phương tiện đi lại trên đại dương. Ông cũng tin rằng thương mại hợp pháp với Tây Phi có thể được sử dụng như phương tiện thay thế cho buôn bán nô lệ tại đây. Cùng với nhóm thương nhân Liverpool, ông lập ra “Công ty Thương mại Nội địa châu Phi” và ủy thác đóng hai con tàu cho liên doanh này: *Quorra* là một tàu hơi nước có mái chèo nặng 145 tấn và *Alburkha* nặng 55 tấn, được đặt tên theo tiếng Hausa có nghĩa là “phước lành”, tàu hơi nước bằng sắt đầu tiên trên thế giới vượt đại dương. Khởi hành từ Milford Haven vào tháng 6 năm 1832, *Quorra* và *Alburkha* lần lượt có thủy thủ đoàn là hai mươi sáu và mười bốn người. Laird dẫn đầu đoàn thám hiểm và Richard Lander, người đã thực hiện chuyến đi tiên phong vào

năm 1830, qua đó giải mã những bí ẩn về dòng sông Niger, đã được mời tham gia đoàn.

Rời thị trấn Brass trên cửa sông Niger, đoàn thám hiểm của Laird mất hai tháng mới đến nơi hợp lưu của Niger và Benue, phụ lưu chính phía đông của con sông này. Sốt rét đã gây ra nhiều thiệt hại nặng nề. Chỉ có chín trong số bốn mươi tám người châu Âu trong đoàn thám hiểm sống sót. Lander chết vì bị thương trong một vụ tấn công khi đi giao dịch buôn bán. Bất chấp kết cục thảm hại, khi trở về Anh, Laird vẫn lạc quan về tiềm năng thương mại và nói về “những thị trường mới mẻ và vô hạn” đang ở đó chờ người đến khai phá.

Một chuyến thám hiểm khác của người Anh ngược sông Niger đã diễn ra vào năm 1841. Trên thực tế, đây chỉ là một chuyến truyền giáo do Hội Hành động Xóa bỏ Buôn bán Nô lệ và vì nền Văn minh châu Phi dẫn đầu, nhưng lại nhận được tài trợ từ chính phủ Anh vốn đồng ý tài trợ chi phí và cấp cho đoàn ba tàu hơi nước đầy bằng có mái chèo bằng sắt. Chuyến thám hiểm đã góp phần hình thành nên một sáng kiến truyền giáo mới gọi là “Kinh Thánh và lưỡi cày”, với mục đích truyền bá Kitô giáo và nền thương mại ở Tây Phi. Trong thành phần đoàn có hai nhà ngôn ngữ từ căn cứ của Hội Truyền giáo Nhà thờ ở Sierra Leone, nhà truyền giáo người Đức James Schön và nhà giảng dạy giáo lý Yoruba có tên là Samuel Ajayi Crowther.

Thế nhưng kết quả thu được cũng không có gì khác. Các thành viên châu Âu một lần nữa bị bệnh sốt rét quật ngã. Trong tổng số 145 người châu Âu, 49 người đã chết chỉ sau hai tháng và 43 người chết vì các chứng cảm sốt. Một phần đất được mua lại từ Vương quốc Idah với mục đích xây dựng trang trại nông nghiệp kiểu mẫu dùng làm “trung tâm triển lãm” cho người dân quanh vùng đã phải bỏ hoang. Khi trở về, Schön đưa ra lời khuyên rằng người châu Âu khó lòng sống sót ở nơi khí hậu như vậy và vì thế, nhiệm vụ truyền giáo chỉ nên để chính người

châu Phi thực hiện. Ông cho rằng nhiều người theo Kitô giáo bị giữ lại tại khu định cư Sierra Leone sẵn sàng làm việc đó.

Những người châu Phi theo đạo Kitô vì thế đã được giao trọng trách hàng đầu trong hoạt động truyền giáo ở Tây Phi. Ấn tượng với những gì Crowther làm được trong chuyến thám hiểm, Hội Truyền giáo Nhà thờ đã cho mời ông về London đào tạo và thụ phong linh mục. Quay trở lại Sierra Leone, Crowther đã trở thành thành viên của một nhóm nhỏ thuộc Hội Truyền giáo Nhà thờ được cử đi sâu vào nội địa, đến Yorubaland lập ra một tiền đồn truyền giáo tại Abeokuta. Abeokuta được thành lập vào những năm 1830 từ những người tị nạn Yoruba chạy trốn khỏi hàng loạt các cuộc nội chiến dẫn đến đế chế Oyo sụp đổ. Nơi này cũng đã trở thành điểm đến của hàng trăm người Yoruba bị bắt giữ sinh sống tại Sierra Leone, muốn quay lại Yorubaland và kêu gọi Hội Truyền giáo Nhà thờ tham gia cùng họ. Khi điểm truyền giáo Abeokuta được thành lập vào năm 1846, Hội Truyền giáo Nhà thờ đã xem đây như một trung tâm nằm sâu trong nội địa để từ đó Kitô giáo và văn minh sẽ lan tỏa khắp châu Phi. Crowther dành phần lớn thời gian ở đó để dịch Kinh Thánh sang tiếng Yoruba và biên soạn từ vựng cho cuốn từ điển song ngữ tiếng Anh-Yoruba.

Tuy vậy, những nhà truyền giáo ở Abeokuta đã sớm bị cuốn vào một trong những cuộc chiến tranh không có hồi kết gây nhiều đau khổ trong vùng. Năm 1851, vua của nước láng giềng Dahomey là Gezo đã xua quân xâm lược Abeokuta, thể hiện sức mạnh quân sự bằng cuộc diễu binh của đội quân 16.000 người qua các đường phố ở thủ đô Abomey. Trong lực lượng được mang ra thị uy có đội quân gồm 6.000 nữ binh mà người châu Âu gọi là Amazon. Các vua của Dahomey từ thế kỷ XVIII đã sử dụng nữ binh làm vệ binh hoàng gia, nhưng chính Gezo đã mở rộng vai trò và biến họ thành lực lượng chiến đấu đáng gờm. Cuộc diễu hành ở Abomey diễn ra trước sự chứng kiến của một lãnh sự Anh là John Beecroft, người được cử đến đây với nhiệm vụ

thuyết phục Gezo từ bỏ chế độ nô lệ. Beecroft đã cảnh báo Abeokuta về cuộc tấn công sắp diễn ra và với sự hợp lực của điểm truyền giáo tại đây, ông cũng đảm bảo rằng cư dân Egba đã được trang bị đầy đủ đạn dược từ trước. Với những nữ binh Amazon trong đội hình tiên phong, cuộc tấn công của Dahomeyan vào Abeokuta sau đó đã bị đẩy lùi và công trạng của các nhà truyền giáo Kitô đã được ghi nhận rộng rãi.

Với những dự liệu về tương lai tốt đẹp, chính phủ Anh tổ chức chuyến thám hiểm thứ ba ngược sông Niger vào năm 1854 và cho chế tạo một tàu hơi nước nặng 260 tấn có tên là *Pleiad*. Dẫn đầu đoàn thám hiểm là William Baikie, một bác sĩ 30 tuổi người Scotland, cùng với Samuel Crowther, người được giao nhiệm vụ tìm kiếm địa điểm phù hợp để thành lập các điểm truyền giáo. Trong khoảng thời gian mười một tuần, tàu *Pleiad* đã di chuyển được một chặng đường kỷ lục là hơn 1.126 kilômét về phía thượng nguồn. Dù thất bại về mặt thương mại nhưng giá trị lớn nhất của chuyến thám hiểm này là không một ai trong số mười hai người châu Âu hay bất kỳ người nào trong số năm mươi bốn người châu Phi trên tàu *Pleiad* chết vì bệnh sốt rét. Baikie cứ nhắc đi nhắc lại yêu cầu thủy thủ đoàn dùng thuốc ký ninh phòng bệnh, mỗi người uống 5 gam vào mỗi sáng. Dù không thực sự hiểu nguyên nhân gây ra bệnh sốt rét nhưng Baikie đã phát hiện được tín hiệu cảnh báo tác động chết người từ nó. Kết quả thu được rất lớn, khi mà việc sử dụng ký ninh cho thấy rằng người châu Âu hoàn toàn có thể sống tại những vùng nhiệt đới nằm sâu trong nội địa. Trong những năm từ 1860 đến 1870, ký ninh đã được các nhà truyền giáo, thương nhân và binh lính châu Âu sử dụng thường xuyên.

Trong khi đó, chiến dịch thay thế buôn bán nô lệ bằng thương mại hợp pháp đã dẫn tạo ra những động lực mới. Cùng với nô lệ, các cảng ven biển Tây Phi đã bắt đầu xuất khẩu dầu cọ với số lượng ngày càng gia tăng. Đến thời điểm đó, thương nhân châu Âu thường mua

dầu cọ để làm dầu ăn hoặc dầu đèn. Nhưng kể từ cuối thế kỷ XVIII, dầu cọ đã trở thành thành phần thiết yếu trong phát triển công nghiệp tại châu Âu, dùng làm chất bôi trơn cho máy móc, sản xuất nến và xà phòng, khiến nhu cầu sử dụng tăng lên đáng kể. Ngay cả trước khi nước Anh áp lệnh cấm buôn bán nô lệ vào năm 1807, thành bang buôn bán nô lệ cũ Efik thuộc Calabar tại thung lũng Cross River đã bắt đầu phát triển các đồn điền trồng dầu cọ sử dụng lao động nô lệ. Tại đồng bằng Niger, buôn bán nô lệ cũ đã được chuyển đổi để sớm thích nghi với việc kinh doanh dầu cọ. Các thương nhân Ijo vốn sử dụng tàu chiến trong một thời gian dài để vận chuyển người Igbo bị bắt giữ từ các vùng thượng nguồn đem bán dọc bờ biển giờ đây đã chuyển sang vận chuyển dầu cọ được mua từ các nhà sản xuất Igbo. Kim ngạch xuất khẩu dầu từ Benin và Biafra đã tăng từ 200 tấn năm 1803 lên 14.000 tấn vào năm 1834. Một dải ven biển trải dài hơn 482 kilômét từ phía đông của Lagos đến đồng bằng Niger và Calabar với mọi nhánh đều đổ về sông Cameroon đã nhanh chóng được đặt tên là những con sông dầu. Đến giữa thế kỷ, xuất khẩu dầu cọ của Tây Phi mang lại giá trị cao hơn xuất khẩu nô lệ. Nhưng chế độ nô lệ trong nước vẫn còn rất phổ biến. Nô lệ được sử dụng làm lao động trong các đồn điền và làm nhân công bốc vác dầu cọ.

Lợi ích thương mại ngày càng tăng của Anh ở khu vực Niger, cùng với cam kết tiếp tục đẩy lùi nạn buôn bán nô lệ, đã khiến chính phủ Anh đưa ra chính sách can thiệp trực tiếp vào nền chính trị địa phương. Năm 1837, lực lượng tuần tra chống nô lệ của Hải quân Hoàng gia Anh đã phế truất nhà cầm quyền Bonny vì lý do người này liên tục tham gia vào việc buôn bán nô lệ để thay vào đó là một đối thủ địa phương của ông ta được cho là có lợi hơn cho các lợi ích thương mại của Anh. Trong những năm 1840, Hải quân Hoàng gia ngày càng tham gia nhiều hơn trong việc đạt được các hiệp ước với các thủ lĩnh ven biển nhằm yêu cầu họ trấn áp việc buôn bán nô lệ và làm rõ hậu quả của

bất kỳ hành vi vi phạm nào. Năm 1851, chính phủ Anh đã can thiệp vào cuộc tranh chấp vương quyền ở Lagos, buộc nhà vua Kosoko rời khỏi ngai vàng và giao quyền lực cho người chú của mình là Akitoye. Khi Akitoye qua đời vào năm 1853, lãnh sự Anh tại Lagos đã sắp xếp bố trí người kế vị phục tùng họ là Dosunmu, thậm chí còn trước khi bất kỳ thủ lĩnh địa phương nào hay biết về cái chết của Akitoye. Năm 1861, khi vùng nội địa Lagos bị ngăn cách bởi chiến tranh đang ngày càng lan rộng ở Yoruba, chính phủ Anh đã can thiệp nhằm đảm bảo quyền kiểm soát Lagos bằng cách sáp nhập nó thành thuộc địa, trả cho Dosunmu số tiền trợ cấp là 1.000 bảng mỗi năm. Lễ bàn giao kết thúc bằng việc một dàn hợp xướng gồm 300 học sinh địa phương, do hai nhà truyền giáo điều khiển, hát quốc ca Anh.

Chính phủ Anh cũng tích cực hỗ trợ hoạt động của các thương nhân Anh. Năm 1857, từ kết quả thành công của chuyến thám hiểm vào năm 1854, một hợp đồng đã được trao cho Macgregor Laird để duy trì hoạt động của một tàu hơi nước trên sông Niger trong năm năm, với khoản trợ cấp ban đầu hằng năm là 8.000 bảng. Các thương nhân Anh đã sử dụng con tàu này để di chuyển vào nội địa, lập các nhà máy và các trạm buôn nhằm giúp họ loại bỏ những người trung gian châu Phi. Dầu ở bờ biển có giá 24 bảng một tấn và nếu vào sâu hơn nữa thì có thể thu mua với giá 13 bảng một tấn.

Những nhà truyền giáo cũng đến đây ngày càng đông hơn. Năm 1846, Giáo hội Scotland thành lập một điểm truyền giáo ở Calabar với thành phần chủ yếu là nhóm cựu nô lệ đến từ Jamaica. Một trong những nhiệm vụ mà họ tự đặt ra là thuyết phục các tù trưởng địa phương từ bỏ các tập tục bản địa, đặc biệt là việc đem giết một lượng lớn nô lệ để đánh dấu sự kiện một tù trưởng qua đời. Vào năm 1850, tại điểm truyền giáo ở thị trấn Creek, mười thuyền trưởng, ba bác sĩ phẫu thuật và hai nhà truyền giáo đã cùng nhau thành lập “Hội Ngăn chặn Hiến tế Người ở Calabar”. Vua Eyo Honesty đã đồng ý từ bỏ hủ tục

này và khi Eyo qua đời vào năm 1858, đã không có thêm người nào bị đem ra hiến tế.

Vào sâu trong đất liền, Samuel Crowther thành lập một điểm truyền giáo tại Igbobi trên sông Niger vào năm 1857 và dùng kỹ năng ngôn ngữ của mình tạo ra các ngôn ngữ Igbo và Nupe. Năm 1864, ông được triệu về Anh một lần nữa để thụ phong làm giám mục của khu vực “Tây Xích đạo châu Phi thuộc quyền thống trị của nữ hoàng” mà sau này được biết đến với tên gọi Phái bộ Niger, một tổ chức hoàn toàn là người châu Phi. Đến năm 1880, Phái bộ Niger đã lập thêm mười một điểm truyền giáo trong đất liền.

Sông Niger hóa ra là một đường cao tốc mang lại nhiều lợi nhuận. Nhiều công ty của Anh đã cạnh tranh gay gắt để có được chỗ đứng ở đó. Tại một số thương trạm nhỏ, có tới năm công ty cùng tham gia cạnh tranh khốc liệt. Nhưng cạnh tranh chỉ có tác dụng làm tăng giá và tăng chi phí duy trì mạng lưới giao dịch của các công ty vốn giống hệt nhau. Trong những năm 1870, một doanh nhân người Anh là George Goldie đã bắt đầu chiến dịch thuyết phục các công ty đối thủ rằng phương thuốc duy nhất cho cạnh tranh quá mức tại đây là hợp nhất và vào năm 1879, ông đã thành công trong việc tập hợp các đối thủ cạnh tranh chính của Anh thành Công ty Thống nhất toàn châu Phi (United African Company), trong đó các bên tham gia đồng ý hợp nhất đội tàu, cửa hàng và nhân viên.

Nhưng Goldie không chỉ quan tâm đến lợi nhuận thương mại. Là người trung thành ủng hộ vai trò đế quốc của Anh, ông cảnh giác trước mối đe dọa mới do các đối thủ thương nhân châu Âu gây ra. Cho đến những năm 1870, các thương nhân Anh đã nắm giữ độc quyền thương mại của cả vùng đồng bằng và vùng nội địa châu Phi. Nhưng giờ đây họ phải đối mặt với sự cạnh tranh đến từ các công ty thương mại của Pháp và Đức. Để ngăn chặn mối đe dọa này, Goldie đã dùng công ty hợp nhất của mình vốn đã được đổi tên thành Công ty Quốc gia châu Phi (National African Company), để ký các hiệp ước với nhiều nhà cầm

quyền địa phương ở vùng Niger, lên phía bắc đến tận Sokoto Caliphate, giành độc quyền thương mại. Ông cũng tập hợp một hạm đội gồm 20 pháo hạm để bảo vệ lợi ích thương mại của mình. Nhưng khi Goldie yêu cầu chính phủ Anh nâng cao hơn nữa vị thế của mình bằng cách trao cho ông một đặc quyền hoàng gia, đề nghị của ông đã bị từ chối.

Mặc dù chính phủ Anh đã chuẩn bị sẵn sàng hỗ trợ các thương nhân và nhà truyền giáo trong khi họ nỗ lực ở Tây Phi, nhưng chính phủ vẫn ngấm ác cảm với các dự án thuộc địa tại đây. Trong nhiều thập kỷ, sự tham gia của chính phủ tại Tây Phi bị hạn chế nghiêm ngặt. Cam kết quan trọng nhất của nước này là với Sierra Leone, thuộc địa nằm trên bán đảo mà họ đã sử dụng để trấn áp việc buôn bán nô lệ. Nước Anh cũng sở hữu một chuỗi pháo đài và lãnh thổ ven biển trên Bờ Biển Vàng; một căn cứ tại Bathurst trên đảo St Mary ở cửa sông Gambia; và một thuộc địa nhỏ tại Lagos cạnh Badagry. Nhưng ngay cả những vị trí chắc chắn trên bờ biển này cũng đã làm dấy lên phản đối mạnh mẽ ở London. Năm 1865, Ủy ban Tây Phi của Quốc hội đã đề nghị giảm dần các cam kết tại đó và thể hiện rõ sự phản đối của mình đối với bất kỳ hành động mở rộng lãnh thổ nào. Trên hết, chính phủ đã cảnh giác về các khoản chi phí mà có thể họ phải gánh trong các dự án tại thuộc địa và rủi ro bị cuốn vào các cuộc chiến tranh địa phương. Khi trình bày trường hợp đặc quyền hoàng gia của mình vào năm 1881, Goldie lập luận rằng chính công ty được hưởng đặc quyền sẽ chịu chi phí quản lý vùng Niger và đảm bảo lợi ích của người Anh ở đó. Nỗ lực này dù vậy vẫn không mang lại kết quả. Vào năm 1882, khi lãnh sự Anh tại Bonny là Edward Hewett đề xuất nước Anh nên thành lập chính quyền bảo hộ trên toàn bộ khu vực của Sông Dâu, ý tưởng này đã bị gạt đi. Viên chức phụ trách thuộc địa đã viết: “Bờ biển đang có dịch bệnh; người bản xứ rất đông và không thể quản lý được”. Một nhóm tù trưởng trên sông Cameroon đã viết thư cho London để cầu xin người Anh tiếp quản khu vực của họ, nhưng suốt ba năm vẫn không nhận được hồi âm. Chỉ khi

các cường quốc châu Âu khác đe dọa đến quyền lợi thì chính phủ Anh mới thay đổi quyết định.

Quá bận tâm với Algeria, ban đầu nước Pháp tỏ ra không mấy quan tâm đến triển vọng thương mại của Tây Phi. Cuộc cách mạng công nghiệp của nước này, vốn tụt hậu so với của Anh, chỉ diễn ra trong những năm 1840 và vì vậy, nhu cầu về nguyên liệu thô như dầu cọ không quá cấp thiết. Căn cứ chính của nước này nằm tại Saint Louis, thị trấn đồn trú ở cửa sông Senegal, từng là đại bản doanh của một số thương đồn ở vùng thượng lưu, chủ yếu kinh doanh cao su Ả Rập. Trong những năm 1840, Saint Louis cũng bắt đầu xuất khẩu các loại đậu, lạc. Một căn cứ chính khác của Pháp trong khu vực là đảo Gorée nằm ngoài khơi bán đảo Cape Verde, vốn từng là một cảng nô lệ. Xa hơn về phía nam dọc theo bờ biển, người Pháp duy trì một số thương đồn với sự chấp thuận của các tù trưởng địa phương. Trong những năm 1840, một sĩ quan hải quân Pháp là Louis Bouët-Willamez đã ký hiệp ước với các tù trưởng ở Assini, Grand Bassam và Dabou trên bờ biển của Bờ Biển Ngà ngày nay; năm 1851, ông tiếp tục ký hiệp ước với Gezo, vua của Dahomey.

Một giai đoạn mới trong việc Pháp can dự vào Tây Phi bắt đầu sau khi Napoleon III lên nắm quyền vào năm 1848. Ông ủng hộ chính sách mở rộng thuộc địa nhằm kết nối lãnh thổ Pháp ở Algeria với thuộc địa ở Senegal. Một sĩ quan quân đội quyết đoán là Louis Faidherbe đã được bổ nhiệm làm thống đốc Senegal vào năm 1854 để thúc đẩy chính sách này. Faidherbe từng phục vụ trong lực lượng của tướng Bugeaud ở Algeria và rất thích các hoạt động mạo hiểm tại châu Phi. Ông đảm nhận chức vụ tại Saint Louis với tham vọng lớn là thiết lập quyền thống trị của Pháp không chỉ trên toàn bộ khu vực Senegal và vùng Thượng Niger ở phía đông, mà còn trên cả một đế chế châu Phi trải dài từ Senegal đến Biển Đỏ.

Để hỗ trợ cho chiến dịch chinh phục, Faidherbe đã tuyển dụng một đội quân gồm những *lính tập* [tirailleur] người Senegal, được các sĩ quan người Pháp và người Pháp gốc Phi địa phương huấn luyện và lãnh đạo. Từ Saint Louis, ông triển khai quân đánh khắp các hướng. Ở phía bắc con sông, ông đã tham gia cuộc chiến kéo dài ba năm chống lại Trarza Moors giành quyền kiểm soát các tuyến đường thương mại nội địa. Dọc theo thung lũng sông Senegal, ông bắt đầu xây dựng một loạt các pháo đài và pháo đài đầu tiên đã được hoàn thành tại Medina, cách bờ biển hơn 482 kilômét, với ý định sử dụng nơi đó làm căn cứ mở rộng về phía đông. Quân của ông tiến về phía nam qua lãnh thổ Lebou, xây dựng đường dây điện báo và đường bộ nối với tiền đồn của Pháp trên đảo Gorée và đổi tên thủ đô Ndakarou của Lebou thành Dakar. Với các nước yếu thế, ông ký với họ các hiệp ước “bảo hộ”; còn với những nước kháng cự, ông sử dụng vũ lực quân sự.

Sự chống đối ghê gớm nhất mà Faidherbe phải đối mặt đến từ lực lượng của Umar Tal, người đứng đầu đế chế Tukolor. Umar sẵn sàng giao thiệp với người Pháp trong vai trò của những thương nhân nhưng lại thù địch với bất kỳ sự chiếm đóng nào của Pháp trên đất châu Phi. Năm 1855, ông đã viết một lá thư cho những cư dân Hồi giáo của Saint Louis để cảnh báo: “Kể từ bây giờ, ta sẽ sử dụng vũ lực và ta sẽ không dừng lại cho đến khi lời đề nghị hòa hoãn được đưa ra từ chính kẻ bạo ngược kia [Faidherbe].” Nhiều người Hồi giáo đã rời Saint Louis để gia nhập lực lượng của Umar, gồm cả những thợ thủ công mà Faidherbe rất cần đến để xây dựng pháo đài và duy trì các cơ sở của mình.

Năm 1857, Umar cho 15.000 quân bao vây và gần như đã đánh chiếm thành công Medina. Chỉ nhờ vào quân cứu viện được Faidherbe triển khai từ Saint Louis mới giúp ngăn cho người Pháp tránh được một thất bại. Trong các cuộc đàm phán năm 1860, Faidherbe và Umar Tal đồng ý phân định ranh giới giữa họ theo dòng chảy của sông Thượng Senegal và sông Bafang. Tại thời điểm Faidherbe rời Senegal

vào năm 1865, ông đã biến thuộc địa này thành một cường quốc nhỏ trong khu vực, chiếm gần một phần ba diện tích Senegal hiện đại. Nhưng tham vọng tiến xa hơn về phía đông tới Thượng Niger của ông đã dừng lại tại ranh giới được lập ra vào năm 1860.

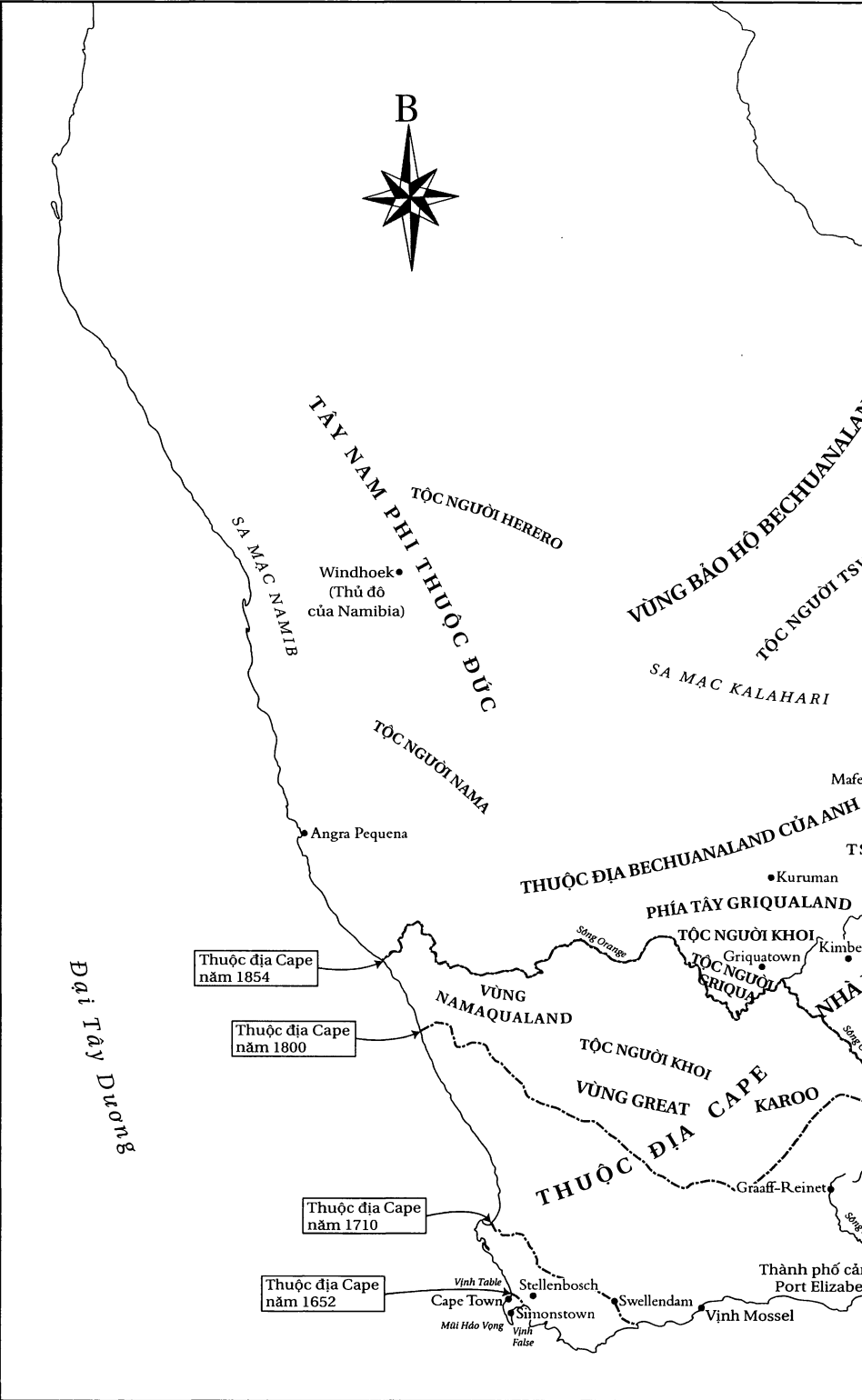
Trong những năm 1870, một thống đốc quân sự mới là Louis Brière de L'Isle lần nữa theo đuổi chính sách bành trướng mạnh mẽ, quyết tâm khôi phục uy tín của Pháp sau thất bại của nước này trong Chiến tranh Pháp-Phổ. Ông đã chiếm được Futa Toro, đê bẹp Vương quốc Cayor của Wolof và phá hủy pháo đài Tukolor tại Sabouciré trên vùng Thượng Senegal. Năm 1880, ông trao quyền chỉ huy vùng Thượng Senegal cho đại tá Gustave Borgnis-Desbordes cùng với mệnh lệnh phát động cuộc viễn chinh trừng phạt Niger và áp đặt chế độ bảo hộ đối với thị trấn Tukolor của Bamako nằm cách thủ đô Tukolor ở Segu hơn 241 kilômét về phía tây. Borgnis-Desbordes tự tin rằng cuộc viễn chinh này sẽ thành công. Vào tháng 4 năm 1881, ông viết: “Ta tin rằng chúng ta có thể hủy diệt hoàn toàn đế chế đáng ghê tởm này [Tukolor]. Bất kỳ chính sách nào khác, theo ý ta, sẽ nhu nhược và không hiệu quả. Nó sẽ chỉ phục vụ cho lợi ích của người Anh.”

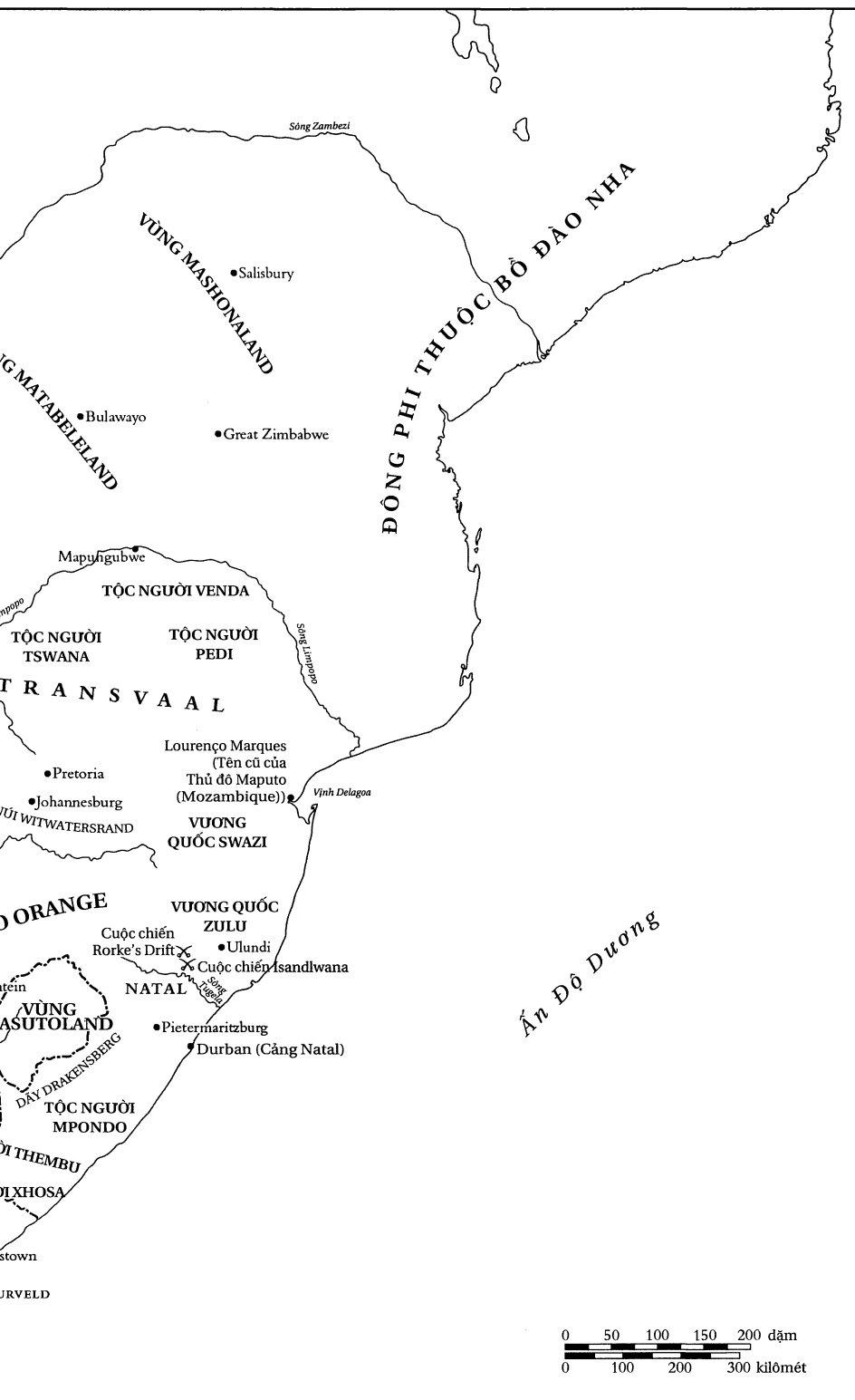
Vào tháng 2 năm 1883, Borgnis-Desbordes dẫn một toán kỵ binh, bộ binh và lính tập thiện chiến tiến quân đến bờ sông Niger tại Bamako. Trong một buổi lễ đánh dấu sự xuất hiện của họ, ông đã cho treo một lá cờ ba màu, đặt viên đá làm nền móng để xây dựng một pháo đài mới và sôi nổi nói về sứ mệnh khai hóa văn minh của Pháp. Buổi lễ kết thúc với mười một phát súng chào mừng. Borgnis-Desbordes nói với quân lính của mình rằng: “Tiếng súng từ những khẩu pháo nhỏ của chúng ta không thể vượt qua những ngọn núi trước mặt, nhưng các người có thể chắc chắn rằng tiếng vang của chúng sẽ được nghe thấy bên ngoài lãnh thổ Senegal.”

Từ đó trở đi, đối đầu giữa Pháp và Anh ở Tây Phi sẽ trở thành nhân tố chính tạo nên thịnh vượng của vùng đất này.

PHẦN VI







22

CHỦ NHÂN VÀ ĐẦY TỎ

Khi quân đội Anh chiếm đóng xứ thuộc địa Cape vào năm 1806 trong thời kỳ Chiến tranh Napoleon, họ dự kiến chỉ lưu lại nơi đây trong một khoảng thời gian nhất định. Mối quan tâm duy nhất của nước Anh là tận dụng thuộc địa Cape làm căn cứ quân sự nằm trên tuyến đường thương mại huyết mạch nối liền hai lục địa Á - Âu. Nhằm đảm bảo thuộc địa này không rơi vào tay của người Pháp, Anh cho đóng một đồn trú tại Cape Town và tại bến cảng Simonstown trên vịnh False. Điều mà người Anh không lường trước được là các rắc rối và chi phí mà họ phải tiêu tốn để quản lý vùng nội địa rộng lớn phía sâu bên trong bán đảo này.

Ở vùng biên giới phía đông đầy nhiễu động, cuộc đụng độ giữa những người *trekboer*, các tộc người Khoikhoi và Xhosa vốn đã diễn ra từ rất lâu, khiến cho quân đội Anh lo lắng không yên. Với nỗ lực áp đặt một số luật lệ và trật tự ở vùng đất này, thống đốc Anh, ngài Caledon, đã cử đại tá Richard Collins đóng vai trò tham tán đến đây nhằm tìm ra cách thức xử lý. Báo cáo của Collins vào năm 1809 đã có tác động đáng

kể đến chính sách của chính phủ Anh. Collins kết luận rằng: Vùng đất biên giới phía đông chỉ có thể duy trì được trạng thái ổn định hòa bình lâu dài nếu tộc người Xhosa và người da trắng giữ khoảng cách tách biệt. Ông đề xuất dùng sức mạnh quân sự để đuổi người Xhosa không chỉ đi khỏi Zuurveld - khu vực tranh chấp ở phía tây biên giới thuộc địa Cape tại sông Fish - mà ở cả vùng đất ở tận phía đông gần sông Keiskamma. Collins đề xuất việc tuyển 6.000 người da trắng từ châu Âu đến thành lập các trang trại nông nghiệp nhỏ dọc bờ phía đông của sông Fish để ngăn chặn bất cứ cuộc xâm lấn nào của người Xhosa trong tương lai.

Giai đoạn đầu tiên của cuộc xâm lấn bắt đầu vào năm 1811. Dưới sự chỉ huy của đại tá John Graham, một lực lượng gồm quân chính quy, lính biệt kích thuộc địa và các đơn vị của Trung đoàn người Khoikhoi Thuộc địa Cape đã khởi động một chiến dịch tiêu thổ¹ chống lại người Xhosa ở vùng Zuurveld, đốt sạch lương thực và làng mạc, bắt giữ gia súc và đuổi khoảng 20.000 người gồm phụ nữ, đàn ông và trẻ em đi khỏi vùng đất dọc sông Fish. Trong báo cáo gửi Đế quốc Anh, nhận định về thành công của chiến dịch, thống đốc John Cradock ghi rằng: “Tôi hạnh phúc khi thông báo, không có sự đổ máu nào của người Kaffir² trong cuộc chiến này là không cần thiết. Cuộc tấn công này đủ để khiến cho họ phải kinh hãi đồng thời tôn kính đế quốc chúng ta”. Một tiền đồn được dựng ở trang trại bỏ hoang của người trekboer ở trung tâm Zuurveld và được đặt tên là thị trấn của Graham (Graham's Town/Grahamstown). Trung đoàn Cape, do các tướng người da trắng chỉ huy, đã chuyển trụ sở đến thị trấn này.

Quyết tâm giành lại vùng đất đã mất, năm 1819, một chiến binh kiêm nhà tiên tri Xhosa với cái tên Nxele (hay Makana) đã dẫn đầu

-
1. *Chiến dịch tiêu thổ*: chỉ việc tàn phá một vùng đất trước khi rút quân ra khỏi vùng đất đó.
 2. *Người Kaffir*: từ ngữ miệt thị dùng để chỉ người châu Phi da đen.

một đội quân 6.000 người tấn công vào Grahamstown, nhằm “đuổi người da trắng khỏi vùng đất và nhấn chìm họ vào biển khơi”. Cuộc tấn công vào ban ngày đã hứng chịu thất bại. Bốn tháng sau đó, sau khi lực lượng quân đội Anh tàn phá thảm khốc một vùng lãnh thổ rộng lớn của người Xhosa vượt quá cả khu vực sông Fish, Nxele đã đầu hàng tại một căn cứ quân đội với hy vọng đặt dấu chấm hết cho cuộc giết chóc tàn bạo. Nxele nói, “Mọi người cho rằng chính tôi đã gây ra cuộc chiến này. Vậy hãy để tôi xem liệu sự đầu hàng của mình trước những kẻ xâm lược có giúp khôi phục lại hòa bình cho đất nước hay không”.

Nxele bị kết án tù chung thân. Sau khi chịu cảnh lưu đày xiềng xích đến vịnh Algoa, ông được dẫn lên thuyền buồm *Salisbury* đến cầm tù ở đảo Robben, cách bờ biển Cape Town khoảng 643 kilômét. Hòn đảo này đã được dùng từ thế kỷ XVII như một thuộc địa giam cầm cả các tội phạm bị kết án lẫn những nhà chính trị bất đồng quan điểm. Trong năm đầu bị giam cầm, Nxele, cùng với nhóm các tù binh khác, đã tổ chức một cuộc đào tẩu, chiếm giữ một chiếc thuyền đánh cá và hướng về phía đất liền khoảng 4,8 kilômét. Con thuyền đi đến vùng sóng lớn ngoài khơi bãi biển Blaubergh thì bị lật. Theo những người sống sót, Nxele bám vào một hòn đá, tiếp tục kích lệ mọi người bơi vào bờ. Nxele sau đó bị cuốn trôi và nhấn chìm bởi làn sóng dữ.

Những người Xhosa ủng hộ Nxele chưa bao giờ quên lãng ông. Nhiều người từ chối tin rằng ông đã chết và chờ đợi nhiều năm với hy vọng ông sẽ trở về. Một cụm từ của người Xhosa, *Kukuzakuka Nxele* - sự trở về của Nxele - đã ra đời sau sự kiện này, mang ý nghĩa là sự chờ đợi vô vọng.

Sau cuộc tấn công của người Xhosa, chính quyền Anh tiếp tục với kế hoạch đưa những người di cư đến vùng đất Zuurveld, với hy vọng điều này sẽ khiến cho an ninh của biên giới phía đông được đảm bảo. Tại London, kế hoạch được trình lên Nghị viện Anh như một “biện pháp kinh tế” nhằm giúp giảm bớt nạn thất nghiệp và tình trạng bất ổn

xã hội lan rộng sau khi Chiến tranh Napoleon kết thúc. Nghị viện đã bỏ phiếu phê duyệt 50.000 bảng Anh để vận chuyển các tình nguyện viên đến Zuurveld và bố trí họ thành những nông dân canh tác trên các lô đất khoảng 40 hecta. Khoảng 4.000 người đàn ông, phụ nữ và trẻ em đã được chọn trong số 80.000 người nộp đơn sau khi bị thu hút bởi những câu chuyện về cơ hội ở một vùng đất mới xanh tươi và yên bình. Đa số nam giới được chọn là thợ thủ công thành thị không có kinh nghiệm làm nông. Trước khi cập bến vịnh Algoa vào năm 1820, không ai trong số những người được chọn này biết rằng, nơi mà họ sắp đặt chân đến là một vùng lãnh thổ với những cuộc tranh chấp gay gắt, và ở đó đã từng xảy ra năm cuộc chiến tranh biên giới.

Khi những người di cư năm 1820 cập bến bờ biển “cằn cỗi và xám xịt” của vịnh Algoa, họ nhanh chóng vỡ mộng. William Shaw, một mục sư của phong trào Giám lý (Methodist), đã viết trong nhật ký của mình rằng: “Nhiều người đã thất vọng, và họ tự hỏi bản thân rằng: Đây là ‘miền đất hứa’ mà chúng ta đã bị hấp dẫn trước đó ư? Đâu rồi những cảnh đẹp đẽ trong trí tưởng tượng của chúng ta? - Nhiều người nhanh chóng kết luận rằng họ đã bị lừa gạt bởi những lời đường mật trước đó”.

Khi di chuyển sâu hơn vào đất liền bằng những chiếc xe bò kéo trên địa hình gồ ghề, sự thất vọng của họ ngày càng sâu sắc. Những người dẫn đường Boer¹ đi cùng đã cảnh báo rằng vùng đất phèn chua của Zuurveld mà họ sắp định cư chỉ thích hợp để chăn nuôi gia súc và không hề phù hợp cho việc trồng trọt. Trong ba năm liên tiếp sau đó, mùa màng của người dân bị tàn phá, đầu tiên do bệnh bạc lá, rồi đến

1. *Người Boer*: bắt nguồn từ tiếng Afrikaans (hay còn gọi là tiếng Nam Phi) có nghĩa là nông dân. Từ này được sử dụng để mô tả những người ở miền Nam châu Phi, có nguồn gốc tổ tiên là những người di cư từ Hà Lan, Đức và Pháp đến Mũi Hảo Vọng từ năm 1652. (Nguồn: <https://nzhistory.govt.nz/war/south-african-boer-war/the-boers>.)

bệnh gỉ sắt trên cây, sau đó là dịch bệnh châu chấu. Sau các đợt hạn hán gay gắt là những đợt lũ lụt, cuốn trôi những ngôi nhà đất đơn sơ. Đến cuối năm 1823, hơn một nửa người dân đã rời bỏ Zuurveld và di chuyển vào sống ở các ngôi làng.

Dưới sự cai trị của người Anh, bức tranh xã hội Cape dần có sự thay đổi. Cape vẫn là một xã hội sở hữu và phụ thuộc nhiều vào lao động nô lệ. Tuy nhiên, các quan chức Anh, trong khi cố gắng giảm tới mức tối thiểu khoản chi tiêu cho vùng thuộc địa, đã đưa ra một loạt cải cách nhằm quản lý xứ Cape theo những thông lệ của người Anh và đưa vào các quy định hành chính quan tâm hơn đến lợi ích của người dân bản địa. Năm 1808, lệnh cấm nhập khẩu nô lệ được ban hành. Năm 1811, nhằm nỗ lực cải thiện hệ thống tư pháp ở vùng nội địa nông thôn, các thẩm phán tòa án cấp cao được cử lưu động đến các phiên xử cấp huyện để điều hành các vụ xử án hình sự và dân sự, đồng thời kiểm tra hoạt động của các tòa án địa phương. Cho đến thời điểm đó, các tòa án địa phương hiếm khi tuyên án những người đầy tớ dám đứng ra thách thức chủ nhân của họ về việc vi phạm hợp đồng, hoặc phạm tội hành hung hoặc các tội danh khác. Vụ xử án đầu tiên trong số các phiên xử án lưu động diễn ra mà không xảy ra sự cố nào, nhưng ở vụ xử án thứ hai, được gọi là “Phiên xử án lưu động đen tối”, đã gây ra sự phẫn nộ trong nhóm người Boer ở vùng biên giới khi tòa đưa ra lời buộc tội với những người định cư Boer có hành vi ngược đãi người Khoikhoi.

Các quy định mới đã giúp phân định rõ quyền và nghĩa vụ của cả người chủ nhân và người đầy tớ. “Tuyên ngôn Hottentot” năm 1809 được đưa ra nhằm bảo vệ người Khoikhoi trước những hành vi ngược đãi như cắt giảm lương vô lý hay chậm trả lương. Từ thời điểm đó trở đi, các hợp đồng lao động phải được lập thành ba bản, chính quyền giữ một bản. Trong các trường hợp tranh chấp, người Khoikhoi được

luật pháp đối xử bình đẳng. Tuy vậy, họ vẫn bị cản trở bởi những quy định pháp lý, trước đây được sử dụng để kiểm soát nô lệ, và giờ khiến cho họ bị ràng buộc chặt hơn vào cuộc đời nô bộc phục tùng. Người ta yêu cầu họ phải có một “nơi ở cố định”. Họ không được phép di chuyển khi chưa có chứng chỉ chính thức hay “giấy thông hành”. Nếu không có giấy thông hành, họ buộc phải chấp nhận cuộc sống lao động phục tùng. Năm 1812, một sắc lệnh của chính phủ cho phép các chủ đất người da trắng nhận những đứa trẻ được nuôi dưỡng trong trang trại của họ làm người học nghề. Sắc lệnh quy định những đứa trẻ này có thể phải lao động từ năm tám tuổi trong thời gian mười năm - một hình thức không khác biệt nhiều so với hình thức nô lệ.

Các nhà truyền giáo từ châu Âu đến Cape đã để tâm đến cuộc sống của người Khoikhoi và tìm cách giúp cải thiện cuộc sống của họ. Một trạm truyền giáo do Hiệp hội Truyền giáo London (London Missionary Society - LMS) thành lập vào năm 1803 tại Bethelsdorp gần vịnh Algoa đã trở thành điểm dừng chân tuyệt vời của những người Khoikhoi khi họ rời bỏ các trang trại biên giới. Vào những năm 1820, John Phillip, chủ nhiệm của mạng lưới LMS ở Cape và cũng là một nhà truyền giáo cấp tiến, đã vận động rầm rộ đòi quyền công dân cho người Khoikhoi, trích dẫn bằng chứng về sự ngược đãi của những chủ lao động trekboer và sự thông đồng của giới quan chức địa phương. Không đạt được tiến triển ở Cape, Philip quay trở lại Anh vào năm 1826 và thuyết phục Hiệp hội Chống chế độ nô lệ (Anti-Slavery Society) đưa vấn đề của người Khoikhoi thành một phần trong chiến dịch của Hiệp hội. Năm 1828, ông xuất bản một bài báo công kích với tên gọi *Researches in South Africa* (Những nghiên cứu ở Nam Phi) nhằm lên án những bất công đã xảy ra với người Khoikhoi. Ông viết trong Lời nói đầu, “Tôi đã chứng kiến sự cam chịu của họ trong điều kiện bị áp bức tồi tệ nhất từng xảy ra đối với bất kỳ người dân nào, dưới bất kỳ chính phủ văn minh nào mà chúng ta biết đến trên Trái đất... Tộc người Hottentot có quyền

được trả giá hợp lý cho sức lao động của mình; được giải phóng khỏi sự tàn nhẫn và áp bức; được chọn nơi ở của mình và được sống gần gũi với gia đình và con cái của họ”.

Các nhân vật có ảnh hưởng ở xứ thuộc địa Cape, nổi bật là Andries Stockenstrom, một quan chức chính phủ nổi tiếng, cũng tham gia vận động cải cách. Đầu hàng trước làn sóng chỉ trích dâng cao, vào năm 1828, chính quyền Cape đã ban hành Sắc lệnh 50, quy định “Người Hottentot và những người da màu tự do khác” có quyền bình đẳng với người da trắng trước pháp luật, gỡ bỏ các hạn chế pháp lý đối với việc di chuyển của họ và cho họ quyền sở hữu đất đai. Tuy vậy, tác động của sắc lệnh vẫn còn hạn chế. Hầu hết đất sản xuất đều ở trong tay người da trắng. Ở các quận phía đông, chỉ có duy nhất một người Khoikhoi mua được đất. Không có đất đai, những người Khoikhoi phải đổi mặt với lựa chọn là ở lại làm đầy tớ của những người chủ da trắng hoặc sống trong cảnh nghèo đói trong một căn lều tạm bợ ở ngoại ô thị trấn hoặc một trạm truyền giáo.

Một loạt cải cách khác của chính phủ đã mang lại nhiều thay đổi rõ rệt hơn. Hệ thống sở hữu đất đai cũ cho phép những người trekboer trả một khoản phí nhỏ hằng năm để có quyền sở hữu một trang trại rộng 2.428 hecta (*loan farm*), và coi nó như tài sản hợp pháp mà họ có thể mua, bán và thừa kế. Hệ thống cũ này đã bị bãi bỏ để thay thế bằng *một hệ thống cho thuê nộp phí*¹, với dự định là sẽ thúc đẩy các phương thức canh tác hiệu quả hơn. Hình thức độc quyền cũ mà những người bán thịt, thợ làm bánh, người buôn rượu và người làm nghề đấu giá được hưởng đã được thay thế bằng hình thức doanh nghiệp tự do

1. *Quit-rent system*: hình thức sở hữu đất mà người chủ sở hữu nộp phí thuê đất cho chính quyền nhằm được hưởng các lợi ích với mảnh đất mà họ sở hữu. Tuy nhiên, khác với phương thức cũ, người sở hữu đất không được phép bán lại đất cho người khác hay cầm cố mảnh đất đó, nếu không có sự cho phép của chính quyền. (Nguồn: http://wiredspace.wits.ac.za/bitstream/handle/10539/275/20_chapter8.pdf?sequence=20.)

có xu hướng đem lại lợi ích cho các thương nhân nói tiếng Anh vốn đã quá quen thuộc với mô hình này. Một chính sách ngôn ngữ mới được công bố: Năm 1822, chính phủ thông báo rằng trong vòng năm năm tới, tiếng Anh sẽ được sử dụng làm ngôn ngữ duy nhất trong các tòa án và văn phòng chính phủ. Nhằm thay thế các quan chức người Hà Lan, chính phủ bổ nhiệm các luật sư có trình độ từ nước Anh vào Tòa án Tư pháp và đưa vào các thủ tục pháp lý của Anh. Những thay đổi hành chính vào năm 1828 dẫn đến việc bãi bỏ các văn phòng của *landdrost* và *heemraden*¹ ở các quận nông thôn, và bổ nhiệm các thẩm phán và ủy viên chủ yếu nói tiếng Anh. Tại Cape Town, các viên chức được ủy thác có khả năng nói được tiếng Anh đã thay thế hội đồng thành phố địa phương - được biết đến với tên gọi Thượng viện Burgher. Các trường học công sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ cho việc giảng dạy đào tạo. Đến những năm 1830, tiếng Anh không chỉ trở thành ngôn ngữ chính của chính quyền mà còn là ngôn ngữ trong các cuộc thảo luận chính trị.

Đỉnh điểm trong những cải cách của Đế quốc Anh là vào năm 1833, khi Nghị viện ở London thông qua đạo luật giải phóng nô lệ ở khắp thuộc địa của đế quốc và bồi thường cho những chủ nô bị mất “tài sản nô lệ”. Nô lệ phải tiếp tục học việc với chủ cũ trong thời gian năm năm chuyển tiếp, sau đó họ sẽ được tự do về mặt pháp lý. Ở xứ Cape, nô lệ vẫn chiếm một phần đáng kể trong dân số, lên đến khoảng 39.000 người. Tại thời điểm đó, nô lệ hầu hết đều là hậu duệ của các nhóm người đa sắc tộc, sinh ra ở thuộc địa và quen với việc nói tiếng Taal. Phần lớn nô lệ sống ở Cape Town và Stellenbosch; khoảng

1. *Landdrost* và *heemraden*: chức danh của quan chức có thẩm quyền người Hà Lan. *Landdrost* là thẩm phán chính ở huyện; *heemraden* là quan chức địa phương của tòa án, được chỉ định để hỗ trợ *landdrost* trong lĩnh vực hành chính tư pháp và dân sự ở cấp huyện. (Nguồn: <https://dsae.co.za/entry/heemraad/e02983>; <https://www.merriam-webster.com/dictionary/landdrost>.)

6.500 nô lệ thuộc sở hữu của những người nông dân Boer ở các huyện biên giới phía đông.

Những thay đổi này đã khiến phần lớn người dân Burgher¹ cảm thấy tức giận. Nhiều người phản đối ý tưởng về sự ngang hàng của người Khoikhoi và nô lệ với những người Kitô giáo da trắng, và cho rằng điều này “trái với quy định của Chúa trời và sự khác biệt tự nhiên về chủng tộc và tôn giáo”. Nỗi sợ hãi về *gelykstelling* - sự san bằng về địa vị xã hội giữa chủ và tớ - trở nên sâu sắc. Các thỏa thuận bồi thường cho việc giải phóng nô lệ cũng gây phẫn nộ. Những người chủ nô lệ được thông báo rằng chính phủ sẽ chỉ trả 34 bảng cho mỗi nô lệ, thấp hơn nhiều so với mức 73 bảng theo tính toán của một ủy ban đặc biệt “định giá” nô lệ xứ Cape. Họ càng thêm tức giận khi biết rằng khoản bồi thường chỉ được trả ở London, khiến họ phải chịu thêm một khoản phí khổng lồ khi sử dụng dịch vụ của các đại lý. Nỗi tức giận ngày càng dâng cao khi những thay đổi này không chỉ dẫn đến tình trạng thiếu lao động mà còn làm bùng phát nạn trộm cắp. Khi họ yêu cầu ban hành một bộ luật mới giải quyết tình trạng vô gia cư nhằm kiểm chế sự bất ổn, họ đã rất tức giận khi các nhà chức trách Anh phản đối để xuất đó.

Người Boer cư trú ở vùng biên giới vốn từ lâu đã quen với việc sống theo các quy tắc riêng và không chịu sự kiểm soát của chính quyền. Giờ đây họ phải đối mặt với các rắc rối mới. Từng được tự do mở rộng đất đai về phía đông, người Boer giờ đây bị chặn đường bởi những người Xhosa bên kia sông Fish. Hơn nữa, khu vực biên giới vẫn khá bất ổn khi việc trộm cắp gia súc là vấn đề tồn tại lâu năm ở cả hai phía lãnh thổ. Vào cuối năm 1834, các chiến binh Xhosa xâm lược thuộc địa Cape,

1. *Burgher*: chỉ người dân châu Âu được trả tự do khỏi nghĩa vụ làm thuê cho Công ty Đông Ấn Hà Lan vào năm 1657, hay cũng được hiểu là người dân Afrikaner ở các nước cộng hòa người Boer. (Nguồn: Oxford Dictionary, <https://www.sahistory.org.za/article/afrikaner>.)

phá hủy các trang trại của người da trắng và bắt giữ những đàn gia súc khổng lồ nhằm khôi phục lại vùng đất đai bị tước đoạt trong các cuộc chiến trước đó. Một lần nữa, họ bị đẩy lùi. Thống đốc Anh ở Cape Town, ngài Benjamin D'Urban, một cựu chiến binh trong Chiến tranh Napoleon, đã lên án họ là “những kẻ man rợ bất trung và vô vọng” và tự ý sáp nhập thêm đất của người Xhosa với ý muốn trả đũa và cho người da trắng đến định cư ở vùng đất này. Tuy vậy, đối mặt với sự giận dữ của những cư dân ở thuộc địa, chính phủ Anh ở London, được các nhà hoạt động truyền giáo khuyến khích, đã từ chối việc thôn tính và cho rằng sự xâm lấn của người da trắng là nguyên nhân của cuộc xung đột. Thư ký thuộc địa, ngài Glenelg, kết luận: “Những người da đen châu Phi (*Caffre*¹) có rất nhiều lý do biện minh cho cuộc chiến”.

Quyết tâm thoát khỏi sự cai trị của Đế quốc Anh, một nhóm nhỏ các thủ lĩnh Boer ở biên giới phía đông đã tổ chức di cư qua biên giới sông Orange đến các vùng đất cao hơn (*highveld*²), với ý định thành lập nhà nước của riêng họ và tái thiết lập cộng đồng người trekboer như nó vốn có trước khi thực dân Anh đến. Các nhóm đi khai phá thuật lại rằng vùng đất mà họ đi thăm dò thích hợp cho việc định cư, bởi có “nguồn cung cấp nước dồi dào, chất lượng cỏ tuyệt vời và lượng gỗ phong phú”.

Trong một “Tuyên ngôn” (*Manifesto*) được gửi đến *Graham's Town Journal*, Piet Retief, một nhà lãnh đạo di cư, đưa ra một danh sách những điều bức bối và phiền não ở khu vực, gồm “những tổn thất nghiêm trọng” từ việc giải phóng nô lệ và “sự thù hận phi lý gây ra bởi những nhóm tư lợi và lừa gạt, khoác lên mình vỏ bọc của tôn giáo [các nhà hoạt động truyền giáo], với những lời nói nhằm tạo được lòng tin

1. *Caffre*: từ gốc mang tính miệt thị người dân châu Phi.

2. Các *veld* ở châu Phi được phân biệt dựa vào độ cao hoặc khí hậu. Theo độ cao, các khu vực chính gồm có *highveld* (cao nguyên), *midveld* và *lowveld*. Xem thêm: <https://delphipages.live/vi/khoa-h%E1%BB%8Dc/moi-tr%C6%B0%E1%BB%9Dng/veld>.

ở nước Anh nhưng không màng đến lợi ích của chúng ta”. Theo Retief, quan điểm sai lệch này sẽ “hủy hoại hoàn toàn đất nước chúng ta”. Ông cũng phàn nàn về “tình trạng nhiễu loạn và thái độ không trung thực của những người vô gia cư”; và “cuộc cướp bóc mà chúng ta đã phải chịu đựng từ những Caffre và các tầng lớp da màu khác”.

Ông hy vọng rằng chính phủ Anh sẽ “cho phép chúng tôi tự quản lý mà không có sự can thiệp của chính phủ Anh trong tương lai”. Để xoa tan những mối lo của người Anh, ông cam kết xóa bỏ mọi hoạt động khai thác nô lệ, và nói thêm, “Chúng tôi đảm bảo duy trì và thực thi những quy định để giúp trấn áp tội phạm, đồng thời bảo vệ mối quan hệ hợp lý giữa chủ nhân và đầy tớ”.

Nhóm “người di cư” đầu tiên, như cách họ được gọi, đã vượt sông Orange vào cuối năm 1835, đi về phía bắc trên những chiếc xe bò kéo, cùng với người hầu, gia súc, cừu. Họ còn mang theo các tài sản như nông cụ, dụng cụ gia đình, đồ nội thất nhỏ, Kinh Thánh, súng và khuôn đúc đạn, các đồ quý giá bằng bạc và đồ sứ, thuốc lá, cà phê và đường. Đến năm 1840, khoảng 6.000 người di cư, ước tính khoảng một phần mười dân số da trắng của thuộc địa Cape, tiếp bước hành trình. Trên đường đi, họ đối mặt với sự chống đối quyết liệt mà họ không lường trước được.

23

NGƯỜI DÂN CỦA THIÊN ĐƯỜNG

Nằm giữa những rặng núi Drakensberg ở phía tây và bờ biển Ấn Độ Dương ở phía đông là một khu vực trù phú với cảnh quan sông núi hùng vĩ, thung lũng trải dài, đồng cỏ rộng lớn và đồi núi dốc. Khu vực này là quê hương của tộc người Nguni phía bắc¹ trong nhiều thế kỷ. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, ở mảnh đất này, người Nguni sống rải rác theo các lãnh địa nhỏ (*chiefdom*) dưới sự cai trị mềm mỏng của các thủ lĩnh (*chief*). Người Nguni chủ yếu là những người chăn nuôi có lòng tôn kính sâu sắc đối với gia súc. Gia súc đóng vai trò rất quan trọng với tộc người Nguni, bởi lẽ chúng không chỉ là nguồn cung cấp sữa, thịt và da sống mà còn là phương tiện trao đổi và thước đo sự giàu có của một bộ lạc. Ví dụ, một cô dâu được trả giá bằng gia súc, không có gia súc thì không thể có hôn nhân. Hơn nữa, phương tiện

1. *Tộc người Nguni*: được phân thành ba phân nhóm lớn, gồm người Nguni phía bắc, người Nguni phía nam và người Ndebele. (Nguồn: <http://countrystudies.us/south-africa/46.htm>.)

chính để thờ cúng linh hồn tổ tiên là thông qua việc hiến tế gia súc. Các sự kiện quan trọng như đám tang được đánh dấu bằng cuộc tàn sát gia súc. Ngôn ngữ của người Nguni chứa hàng trăm thuật ngữ được sử dụng để phân biệt các thuộc tính hữu hình của gia súc.

Một trong những mô tả sớm nhất về cuộc sống của người Nguni đến từ các thành viên thủy thủ đoàn của con tàu Hà Lan bị đắm *Stavenisse*. Vào những năm 1680, những thủy thủ này đã bị mắc kẹt gần ba năm trên bờ biển của tỉnh Natal ngày nay. Sau đó, họ được phóng vắn bởi một quan chức Hà Lan ở Cape Town, người này đã gửi báo cáo chi tiết về cuộc sống của cư dân địa phương cho trụ sở VOC¹ ở Amsterdam. Báo cáo ghi lại rằng, “Trong mối quan hệ cộng đồng, người Nguni rất lịch sự và rất thích trò chuyện. Bất cứ khi nào gặp nhau, dù là người già hay trẻ, nam hay nữ, họ chào hỏi lẫn nhau, hỏi nhau đến từ đâu, đi về đâu, có tin tức gì mới, và liệu họ đã học được điệu nhảy hoặc bài hát mới nào chưa”.

Tuy nhiên, khi dân số Nguni phía bắc tăng lên, đặc điểm của các nhóm lãnh địa bắt đầu thay đổi. Sau cuộc cạnh tranh đồng cỏ, đất đai và bãi săn, các nhóm mạnh thôn tính các nhóm yếu hơn. Các gia tộc đối thủ cũng tìm cách giành quyền kiểm soát hoạt động buôn bán ngà voi béo bở với các thương nhân Bồ Đào Nha đóng tại vịnh Delagoa. Để củng cố quyền lực của mình, các thủ lĩnh đứng đầu đã lấy các nghi thức nhập môn truyền thống (*initiation rites*) làm nền tảng cho việc thành lập quân đội, sắp xếp các nhóm thanh niên dựa theo nhóm tuổi thành các trung đoàn vũ trang được gọi là *amabutho*, thưởng cho họ gia súc và các chiến lợi phẩm khác. Trong những năm đầu của thế kỷ XIX, xung đột về gia súc và đất đai càng trở nên trầm trọng hơn do ảnh hưởng của một đợt hạn hán lớn.

1. *Vereenigde Oost-Indische Compagnie* (VOC): Công ty Đông Ấn Hà Lan, nắm giữ nhiều quyền lực với các thuộc địa.

Vào những năm 1810, hai vương quốc chính nổi lên giữa vùng đất của người Nguni phía bắc: Vương quốc Ndwandwe do Zwide cai trị ở phía tây bắc, và Vương quốc Mthethwa do Dingiswayo cai trị ở phía đông nam. Một loạt các cuộc chiến tranh giành quyền cai trị tiếp theo đã gây ra những làn sóng chấn động khắp miền Nam châu Phi. Sự biến động này sau đó được gọi trong ngôn ngữ Nguni là *mfecane*, nghĩa là “sự tàn phá” (*the crushing*).

Năm 1817, tộc người Ndwandwe dùng vũ lực tấn công mạnh về phía nam, đánh bại quân Mthethwa và giết chết Dingiswayo. Điều duy nhất cản bước sự bành trướng của Vương quốc Ndwandwe là một lãnh địa nhỏ của người Zulu trên sông White Mfolozi, nơi đã hình thành một phần của liên minh Mthethwa.

Thủ lĩnh Zulu, Shaka kaSenzangakhona, từng là chỉ huy trung đoàn iziCwe của Dingiswayo, nổi tiếng là người giàu lòng quả cảm và có tư duy đổi mới. Với sự giúp đỡ của Dingiswayo, Shaka đã kế vị trở thành thủ lĩnh Zulu vào năm 1816 khi mới hai mươi chín tuổi, sau khi dàn xếp vụ sát hại một người anh cùng cha khác mẹ và là người thừa kế được chỉ định. Gia tộc Zulu của Shaka có số lượng không quá vài nghìn người nhưng anh ta đã nhanh chóng bắt đầu chinh phục các gia tộc lân cận và mở rộng quy mô quân đội của mình. Các trung đoàn của Shaka phải tuân theo kỷ luật khắc nghiệt. Họ được trang bị giáo đâm ngắn thay vì giáo ném dài truyền thống, được huấn luyện chiến đấu ở cự ly gần và được dạy chiến thuật đánh tốc độ, tấn công bất ngờ và các chiến thuật tấn công khác. Năm 1819, Shaka đã thành công trong việc đẩy lùi người Ndwandwe về phía bắc qua sông Pongola. Với sự sụp đổ của Vương quốc Mthethwa đầu tiên và sau đó là Vương quốc Ndwandwe, Shaka đã thành lập Vương quốc Zulu của riêng mình, thôn tính các lãnh địa khác trải dài từ sông Pongola ở phía bắc đến sông Tugela ở phía nam.

Các trung đoàn *amabutho* của ông đã trở thành trụ cột của Vương quốc Zulu. Những người đàn ông trẻ tuổi bắt buộc phải nhập ngũ để phục vụ trong quân đội thường trực. Họ được sắp xếp thành các trung đoàn dựa trên nhóm tuổi, đóng quân tại các điểm chiến lược, bị cấm kết hôn và sống tách biệt với phần còn lại của dân số Zulu. Các phụ nữ trẻ được đưa vào những trung đoàn riêng biệt. Mỗi trung đoàn có bài hát riêng, lời hiệu triệu chiến đấu và các cách thức nhận dạng riêng để thúc đẩy tinh thần đoàn thể. Các nhóm trung đoàn được sử dụng để trừng phạt bất kỳ ai chống lại sự cai trị của Shaka. Đã có những ngôi làng bị xóa sổ hoàn toàn vì không phục tùng ông. Ngoài các nhiệm vụ quân sự, các trung đoàn được sử dụng như một lực lượng tham gia lao động: đàn ông chăn gia súc của nhà vua và săn bắn ngà voi; phụ nữ canh tác ruộng của vua. Chỉ sau nhiều năm phục vụ tại ngũ, Shaka mới cho các trung đoàn giải tán, các thành viên được kết hôn và có đất đai riêng. Tuy vậy, họ vẫn phải phục tùng các nghĩa vụ quân sự khi cần thiết. Shaka được cho là có tới 40.000 người sẵn sàng phục tùng cho ông.

Hệ thống trung đoàn đã phá vỡ căn tính địa phương và thúc đẩy sự gắn kết giữa các nhóm thủ lĩnh khác nhau. Shaka cũng đã tận dụng các lễ hội và nghi lễ truyền thống của người Nguni để gây dựng và nuôi dưỡng lòng trung thành của họ với nhà nước. Thủ đô kwaBulawayo đã trở thành địa điểm cho các màn trình diễn quân sự ngoạn mục, cho các cuộc thi, khiêu vũ và cả các cuộc hành quyết. Shaka thường bốc đồng tuyên án tử hình các nạn nhân bằng mệnh lệnh: “giết những tên phù thủy đó”. Sự cai trị của ông không chỉ dựa trên sức mạnh quân sự mà cả sự đe dọa. Mặc dù sự chia rẽ sâu sắc vẫn tồn tại, người dân của vương quốc ngày càng coi họ là *Zulu*, một thuật ngữ của người Nguni nói về bầu trời hoặc Thiên Đường. Theo Shaka, “Người dân của Thiên Đường” có chung một danh tính: lòng trung thành bắt buộc đối với ông.

Từ khu trung tâm Zulu, các nhóm chiến binh *impis*¹ của Shaka mở các cuộc tấn công cướp bóc trên vùng lãnh thổ lân cận, chiếm gia súc cùng các chiến lợi phẩm và gây ra các cuộc tàn phá trên diện rộng. Họ cướp bóc ở phía nam sông Tugela, gây ra làn sóng người tỵ nạn lùi về lãnh thổ Mpondo về phía nam. Ở phía tây, họ buộc người Hlubi dưới sự cai trị của Mpangazitha và người Ngwane dưới sự cai trị của Matiwane phải di khỏi khu vực chân đồi Drakensberg và di chuyển qua vách đá để tới các vùng đất cao.

Tình trạng hỗn loạn lan đến các vương quốc nhỏ của người Sotho ở cao nguyên phía đông. Năm 1822, Mpangazitha - thủ lĩnh tộc người Hlubi - cho tấn công tộc người Tlokwa, bắt giữ những đàn gia súc lớn. Tộc người Tlokwa sau đó lại tấn công các gia tộc Sotho lân cận để gây dựng lại đàn gia súc của họ. Trong bối cảnh hạn hán kéo dài, các nhóm đối thủ tranh giành lãnh thổ dọc theo vùng thượng nguồn được tưới mát của thung lũng Caledon. Năm 1824, bị người Tlokwa vây hãm, Moshoeshoe, con trai trưởng của một thủ lĩnh bộ tộc Kwená, dẫn đầu một nhóm nhỏ di về phía nam dọc thung lũng khoảng 96,5 kilômét. Sau khi đánh đuổi một thủ lĩnh địa phương, Moshoeshoe đặt căn cứ của mình trên một ngọn núi có đỉnh bằng phẳng ở phía nam sông Caledon tên là Thaba Bosiu. Đây là một lãnh địa bất khả xâm phạm với đồng cỏ tốt và nguồn cung cấp nước dồi dào, từ đó Moshoeshoe có thể xua đuổi hàng loạt kẻ xâm lược và kéo theo ngày càng nhiều người đi theo ông.

Các nhóm Sotho khác, rời khỏi cao nguyên phía đông, tiến về phía tây, đụng độ với các bộ tộc người Tswana ở cao nguyên phía tây. Bị người Tlokwa tấn công vào năm 1823, một thủ lĩnh của tộc người Fokeng, Sebetwane, được cho là đã nói với nhóm người của mình như sau:

1. *Impis*: nhóm chiến binh vũ trang người Zulu.

Hỡi các chủ nhân của tôi, các bạn thấy đó, thế giới quanh chúng ta đang bị tàn phá. Không chỉ chúng ta mà các nhóm người khác cũng đã bị đuổi khỏi quê hương của chính mình, đàn gia súc của chúng ta bị bắt giữ, anh em và con trai của chúng ta bị giết, vợ và con gái của chúng ta bị cưỡng bức, con cái chúng ta chết đói. Chúng ta bị buộc phải đứng lên chiến đấu, từng bộ tộc chống lại từng bộ tộc. Rồi chúng ta sẽ bị tiêu diệt từng người một. Ông cha ta đã dạy rằng, *khotso ke nala* - hòa bình là thịnh vượng - nhưng ngày nay không có hòa bình, không có thịnh vượng! Chúng ta phải làm gì? Các chủ nhân của tôi, hãy nghe tôi nói đây: Hãy lên đường! Hãy mang theo vợ con và gia súc đến một vùng đất mới để chúng ta có thể sống trong yên bình.

Đi về phía tây, Sebetwane đã tiến hành một cuộc tấn công táo bạo vào Ngwaketse, một lãnh địa thịnh vượng của người Tswana ở phía đông sông Marico, giết chết nhà lãnh đạo tối cao Makaba II. Các cuộc đụng độ tương tự xảy ra trên khắp các cao nguyên phía tây.

Bắt nguồn từ sự trỗi dậy của Vương quốc Zulu, một biến động khác xảy ra khi một trong những đồng minh nhỏ của Shaka, Mzilikazi, thủ lĩnh một nhóm người Khumalo sống gần sông Black Mfolozi, không còn nhận được sự ủng hộ của nhà vua và để tránh bị trả thù, ông đã dẫn đầu trung đoàn chiến đấu đến vùng đất cao. Mzilikazi là cháu trai của Zwide, vua của tộc người Ndwandwe. Sau thất bại của tộc người Ndwandwe vào năm 1818, Mzilikazi đã chuyển lòng trung thành sang Shaka. Tranh chấp giữa Shaka và Mzilikazi được cho là xảy ra sau khi Mzilikazi không giao chiến lợi phẩm mà ông ta có được sau khi đột kích một tộc người Sotho năm 1820.

Mzilikazi đã xây dựng một vương quốc mới cho chính mình giữa hai con sông Vaal và Limpopo, chinh phục một số lãnh địa

của người Sotho và Tswana, kết nạp những người Sotho và Tswana vào hàng ngũ và thu nhận vô số người tỵ nạn ở vùng cao nguyên đang tìm kiếm chỗ trú chân an toàn. Mzilikazi gọi người của mình là *Zulu*. Nhưng trong ngôn ngữ seSotho, họ được gọi là *Matabele*, hoặc “những người lạ”, một cái tên mà người Khumalo tự đặt cho mình là *amaNdebele*. Căn cứ chính của Mzilikazi trong những năm 1820 nằm trên sông Apies ở vùng đồi Magaliesberg (gần tỉnh Pretoria ngày nay), từ đó ông duy trì quyền kiểm soát thông qua mạng lưới các trung đoàn *amabutho* đóng quân trong các trại xa trung tâm, tạo thành vòng vây quanh vương quốc. Các lãnh địa lân cận được yêu cầu phải cống nạp, nếu không sẽ phải chịu các cuộc đột kích trừng phạt. Các nhóm chiến binh vũ trang của Mzilikazi tấn công theo mọi hướng, tiến đến phía bắc băng qua sông Limpopo vào lãnh thổ Shona, phía tây đánh phá người Tswana, phía đông đối đầu với người Pedi. Họ còn đi tận xa về phía nam đến thung lũng sông Caledon, chiếm giữ những đàn gia súc lớn.

Một số bang (states) khác đã vực dậy sau những cuộc tàn phá (*mfecane*). Ở khu vực miền núi phía tây bắc kwaZulu, một tù trưởng bộ tộc Dlamini tên là Sobhuza, sau khi rút lui khỏi quê hương của mình gần sông Pongola, đã thành lập một vương quốc mới gồm người Sotho cũng như các nhóm người Nguni. Vương quốc này sau đó được gọi là Swaziland, đặt theo tên con trai ông và cũng là người thừa kế Mswati. Xa hơn về phía bắc, tại vùng Hạ Limpopo, Soshangane - một cựu tướng quân người Ndwandwe - đã tập hợp các trung đoàn của mình để thành lập một vương quốc ở Gazaland, thôn tính người Tsonga ở đó và đòi hỏi cống vật từ các đồn trạm của người Bồ Đào Nha tại vịnh Delagoa và Sofala. Một cựu tướng khác của tộc người Ndwandwe, Zwangendaba, đưa các trung đoàn “Ngoni” của mình băng qua sông Limpopo, để lại dấu vết chinh chiến trên khắp cao nguyên Zimbabwe, tiêu diệt Vương triều Rozwi ở đó, rồi băng qua Zambezi, đánh phá lãnh thổ ở phía

bắc xa xôi như hồ Nyasa và hồ Tanganyika, cách quê nhà của ông hơn 1.600 kilômét.

Trở lại kwaZulu, Shaka phải đối mặt với một vấn đề mới. Năm 1824, một nhóm nhỏ các nhà thám hiểm người da trắng từ Cape đổ bộ lên bờ biển khoảng 193 kilômét về phía nam của kwaBulawayo, hy vọng khai thác được ngà voi và da. Dưới sự dẫn dắt của một cựu sĩ quan Hải quân Hoàng gia Anh, Francis Farewell, họ xây dựng một khu định cư tạm thời trên rìa của một vịnh tự nhiên tuyệt vời với những con kênh sâu mà họ gọi là cảng Natal. Shaka cử gián điệp theo dõi các hoạt động của nhóm người này và cuối cùng đồng ý một cuộc gặp giữa hai bên. Khi được hộ tống đến kwaBulawayo, các nhà giao dịch đã rất ấn tượng trước những gì họ chứng kiến. Các ngôi làng hoàng gia (gọi là *kraal*) nằm rải trên khắp các sườn núi, bao quanh bởi một vòng tròn hoàn hảo tạo thành từ những túp lều chiến binh trong chu vi khoảng 4,8 kilômét. Ở trung tâm là một khu vực chăn giữ gia súc rộng lớn với hàng ngũ chiến binh được sắp xếp theo đội hình. Để chào đón sự xuất hiện của các vị khách, Shaka đã phô bày sức mạnh quân sự và cho thực hiện một cuộc diễu hành của những đàn gia súc hoàng gia, mỗi giống với một màu duy nhất.

Sau hai tuần cân nhắc, Shaka đã chấp thuận cho các thương nhân ở lại cảng Natal. Ông ta tỏ ra thích thú với súng của những người da trắng; và tính toán rằng những thương nhân này có thể đóng vai trò cầu nối đến các nhà chức trách Anh ở Cape, tận dụng sự trao đổi này để tạo lợi thế cho ông trong các âm mưu phục vụ cho đế chế của mình. Shaka cấp cho họ quyền sử dụng một vùng đất rộng lớn xung quanh cảng Natal, đối xử với họ giống như các thủ lĩnh nhỏ ở các quận ngoại vi vương quốc của ông, mong được đền đáp lại bằng sự tôn trọng và cống nạp xứng đáng.

Mặc dù có được sự ủng hộ của Shaka, vị trí của các thương nhân vẫn khá bấp bênh. Đến cảng Natal vào năm 1825 khi còn là một cậu học việc chín tuổi, Charles Maclean không thấy gì nhiều hơn một tiền đồn thô sơ. Ông nhớ lại, “pháo đài” của sĩ quan Farewell chỉ là một “công trình kiến trúc rất thô sơ” nằm ở phía bắc của vịnh (nơi bây giờ là trung tâm khu thương mại của thành phố Durban hiện đại). Địa điểm này gồm một tường rào vây bốn mặt, bảo vệ một vài ngôi nhà đất đơn sơ bên trong nó. Ông mô tả những người cư ngụ trong “pháo đài” là một “nhóm đa dạng” gồm người da trắng, người Khoikhoi và người Bantu. Người Bantu khỏa thân; còn những nhóm người khác mặc các loại quần áo rách rưới. Maclean nói, trong số ba nhóm, người Bantu đặc biệt có “lợi thế về ngoại hình”. Các thương nhân da trắng đã hòa nhập vào văn hóa địa phương, lấy vợ và thế thiếp là người dân địa phương sau khi trả các khoản *ilobolo*¹ hợp lý, và hoạt động như những thủ lĩnh nhỏ. Tuy nhiên, lượng giao dịch họ nhận được vẫn thấp hơn kỳ vọng rất nhiều. Khi họ tìm cách thu hút sự tham gia của các nhà chức trách Anh vào các mô hình đầu tư kinh doanh của mình bằng việc treo cờ Liên minh và gửi đơn thỉnh cầu được sáp nhập vào Cape, họ được trả lời thẳng thắn rằng họ sẽ phải tự xoay xở một mình.

Ngay cả vị thế của Shaka cũng khá bấp bênh, bởi lẽ trong bộ máy cầm quyền, một số nhân vật nổi tiếng đã thể hiện sự bất bình trước cuộc tàn sát để nắm quyền lực của ông. Shaka luôn cảm thấy cần phải chứng tỏ sức mạnh của mình bằng cách ra lệnh hành quyết. Ông ta còn quan tâm đến việc che giấu mọi dấu hiệu của tuổi tác để có vẻ ngoài trẻ trung và tràn đầy sức sống. Ông chỉ dẫn một trong những thương nhân ở cảng Natal lấy những lọ dầu Macassar của Rowland được cho là có tác dụng biến tóc bạc thành đen. Ông giải thích, một vị vua “không được có nếp nhăn, cũng không được có tóc bạc, vì chúng là dấu hiệu thể hiện

1. *Illobolo*: một phong tục ở khu vực Nam Phi, khi gia đình cô dâu nhận được gia súc như một khoản giao dịch cho đám cưới.

sự thất bại và không chứng tỏ được ông là một vị vua của những con người hiếu chiến”.

Năm 1824, Shaka trở thành mục tiêu của một vụ ám sát. Trong một lần khiêu vũ, Shaka bị đâm vào một bên hông nhưng đã tự rút được ngọn giáo ra. Sau khi hồi phục, ông ra lệnh trả thù. Năm 1827, việc mẹ ông qua đời đã kích động ông ra lệnh giết chóc điên cuồng nhằm loại bỏ những kẻ chống đối. Với hy vọng củng cố vị thế của mình, ông cho quân đội tiến về phía nam, đột kích vào sáu Mpondoland, gây chấn động đến tận xứ Cape. Không lâu sau khi quân đội quay trở lại, Shaka đã ra lệnh tiến hành một cuộc do thám trừng phạt chống lại Soshangane - đối thủ cũ người Ndwandwe có căn cứ về phía bắc ở Gazaland. Khi những người hầu cận trung thành của Shaka đi vắng, những kẻ chống đối Shaka đã đột kích, và vào ngày 24 tháng 9 năm 1828, hai người anh em cùng cha khác mẹ của Shaka, Dingane và Mhlangana, đã đâm chết ông.

Mặc dù trải qua binh biến, Vương quốc Zulu vẫn được giữ vẹn toàn. Sau khi dàn xếp vụ giết Mhlangana, Dingane giành được ngai vàng. Lo lắng cho hòa bình trong khu vực, ông đã gửi sứ giả đến gặp các nhà cai trị độc lập, mang theo gia súc làm quà, đồng thời gửi lời mời họ tham dự lễ đăng quang của mình. Trong một thông điệp gửi cho các nhà chức trách Anh ở thuộc địa Cape, ông bày tỏ sự quan tâm đến việc phát triển thương mại và gợi mở về khả năng triển khai việc truyền giáo ở vùng đất của mình.

24

CÁC NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA Ở VÙNG CAO

Các nhóm nhỏ của người Boer di cư vượt qua sông Orange và tiến sâu vào một vùng đất hỗn loạn, nơi đang bị tàn phá bởi các gia tộc đối đầu và tràn ngập làn sóng những người tỵ nạn. Bên ngoài xứ Cape, vùng biên giới của tỉnh Transorangia cũng rơi vào tình trạng bất ổn. Vùng đất này từ trước đó đã là nơi định cư của các nhóm hậu duệ đa sắc tộc từ thuộc địa Cape - những người tự hào gọi mình là “Bastaards”. Họ nói tiếng Taal, sở hữu súng và ngựa, theo đuổi lối sống biên cương với việc chăn nuôi gia súc, săn bắn và buôn bán ngà voi và da. Để được công nhận là một cộng đồng Kitô giáo, họ đã mời Hiệp hội Truyền giáo London thiết lập một trạm truyền giáo tại thủ đô Klaarwater. Theo lệnh của những người truyền giáo, họ đã đồng ý đổi tên thành người Griqua và đổi tên thủ đô thành Griquatown.

Các triều đại Griqua ở Transorangia đã thu hút thêm nhiều cư dân có gốc gác đa dạng: người Kora Khoikhoi, người Tlaping nói tiếng Tswana, những người da trắng nổi loạn, những tội phạm, những kẻ bị

kết án và nô lệ chạy trốn khỏi Cape. Các nhà truyền giáo đã cố gắng hỗ trợ phong trào chính trị của họ bằng việc xây dựng hiến pháp. Tuy vậy, các cuộc tranh chấp thủ lĩnh thường xuyên của tộc người Griqua làm cho vùng đất luôn trong trạng thái bất ổn. Một nhóm người Griqua chuyển đến sông Harts, cách Griquatown khoảng 80 kilômét, lấy tên là “Hartenaars”. Họ bắt đầu buôn bán vũ khí và bột súng, tấn công người dân địa phương để chiếm đoạt gia súc và “những người học việc”. Một nhóm khác, với cái tên “Bergenaars”, đã ly khai để cướp bóc vùng thung lũng Caledon. Các nhóm biệt kích Griqua và Kora cũng tiến hành các cuộc đột kích xa về phía bắc đến tận ngọn đồi Magaliesberg, khiến cho thủ lĩnh Mzilikazi vào năm 1833 phải dời căn cứ của mình về phía tây đến Mosega ở khu vực sông Marico.

Gideon Joubert, một quan chức biên phòng Cape, tỏ ra bi quan về số phận của những người di cư. Ông báo cáo với chính quyền Cape, “Tôi có thể tưởng tượng ra viễn cảnh lụi tàn sẽ sớm ập đến với nhóm người này, và những người sống sót sẽ trở về thuộc địa hoặc khu vực gần biên giới thuộc địa, hoặc họ sẽ sớm bị thui chột như những kẻ ngoại đạo.” Giáo hội Cải cách Hà Lan đã chỉ trích những người di cư, cảnh báo về việc làn sóng người di cư “tiến vào sa mạc khô cằn mà không có sự dẫn dắt của Moses hoặc Aaron”, nhằm mục đích tìm kiếm một “Canaan”¹ dù không nhận được “lời hứa hẹn hoặc chỉ dẫn” nào trước đó. Họ từ chối chỉ định một *predikant* - giám mục của Giáo hội Cải cách Hà Lan. Các nhà chức trách Anh cũng phản đối cuộc di cư, lo sợ rằng nó sẽ gây ra thêm nhiều cuộc nội chiến khiến họ phải can thiệp. Nhưng họ không có cách nào để ngăn chặn nó.

Bất chấp những rủi ro mà họ phải đối mặt, những người di cư cảm thấy khó khăn trong việc thiết lập sự lãnh đạo thống nhất. Mỗi nhóm bao gồm một số các gia đình với thủ lĩnh của riêng họ -

1. *Canaan*: tên của một quốc gia cổ đại thịnh vượng nằm trong vùng Levant thuộc Liban, Syria, Jordan và Israel ngày nay. (Nguồn: <https://www.ancient.eu/canaan/>.)

nhóm Potgieter, nhóm Maritz, nhóm Cilliers. Một số nhóm quyết định lấy đất từ người Griqua; một số nhóm hướng đến sông Vaal; số khác đến những vùng đất xanh tươi ở phía đông của núi Drakensberg. Sự chia rẽ, ly gián, tranh cãi và thù hận cá nhân đã manh nha ngay từ ban đầu.

Cuộc kháng cự lớn đầu tiên của người châu Phi xảy ra vào tháng 10 năm 1836 khi một đội quân Ndebele gồm khoảng 6.000 người tấn công nhóm 35 người di cư (trekker) của Hendrik Potgieter tại Vegkop, ngay phía nam sông Vaal. Được cảnh báo trước về sự tấn công của Mzilikazi, các trekker kéo xe của họ thành một vòng tròn phòng ngự (*laager*), với những cành cây có gai lấp đầy những khoảng trống. Sự phòng ngự đã tỏ ra hết sức hữu hiệu, khi không một người Ndebele nào có thể vượt qua vòng vây của các xe kéo. Mặc dù chịu tổn thất hai trekker, nhưng súng hỏa mai của người Boer đã khiến hàng trăm người Ndebele thiệt mạng. Một nhà truyền giáo chứng kiến sự bại trận của nhóm quân *amabutho* của Mzilikazi đã ghi chép lại rằng, “cảnh tượng thê lương của những người bị giết hại trong trận chiến đã gây ra tiếng than khóc trong nhiều tuần”.

Vào tháng 1 năm 1837, được củng cố bởi sự tham gia của những người trekboer mới đến từ Cape, Potgieter dẫn đầu một toán biệt kích băng qua sông Vaal để trả đũa Mzilikazi, phá hủy một khu định cư của người Ndebele tại Mosega. Sự thống trị của Mzilikazi đối với vùng đất cao nguyên trong hơn một thập kỷ đã bị phá vỡ. Nhiều gia tộc Tswana mà Mzilikazi thu phục đã quay lưng lại với ông, với mục đích giành lại quyền kiểm soát đất đai. Mzilikazi rút lui đến thung lũng Marico thấp hơn, nhưng vào tháng 11 năm 1837, một nhóm biệt kích Boer khác, cùng với các nhóm trợ giúp của người Griqua và Rolong, đã truy đuổi Mzilikazi. Mzilikazi muốn lui về những những khu vực đồng cỏ an toàn hơn, vì vậy ông đã dẫn dắt người dân của mình băng qua sông Limpopo, thành lập một vương quốc mới ở rìa của những ngọn đồi Matopo.

Sự thất bại của Vương triều Mzilikazi đã khuyến khích ngày càng nhiều người burgher bất mãn ở xứ Cape và những người theo sau họ di cư đến khu vực sông Orange. Đến giữa năm 1837, tổng cộng có khoảng 2.000 người di cư đã cư ngụ tại các đồn điền lớn giữa sông Orange và sông Vaal. Trong số những người mới đến có Piet Retief, tác giả của “Tuyên ngôn” được đăng trên *Graham's Town Journal*. Ông được cho là thủ lĩnh của binh đoàn gồm hàng trăm xe kéo.

Cùng với một số thủ lĩnh di cư khác, Retief nhằm đến vùng nội địa của cảng Natal. Retief đến các con đèo của núi Drakensberg vào tháng 10 năm 1837. Tạm để lại nhóm quân của mình trong vòng phòng ngự, ông dẫn theo 15 người đàn ông men theo các dốc núi hướng về phía cảng Natal cách đó khoảng 321 kilômét, ban đầu định bàn bạc với các thương nhân người da trắng, sau đó mạo hiểm đến với thủ đô của Dingane tại uMgungundlovu để xin được phép định cư ở rìa của Vương quốc Zulu, phía nam sông Tugela.

Tính đến thời điểm đó, trạm giao dịch tại cảng Natal có khoảng 40 người da trắng. Họ đã cố gắng cải thiện khu định cư tạm bợ của mình bằng cách vạch ra một bản quy hoạch đường phố hợp lý và phân bổ đất nhằm phục vụ mục đích công. Họ cũng quyết định đổi tên khu định cư thành D'Urban để vinh danh thống đốc của thuộc địa Cape, hy vọng rằng nó có thể giúp họ giành được sự công nhận của chính quyền Anh. Nhưng chính phủ Anh vẫn kiên quyết không can dự đến khu vực này.

Retief đã được các thương nhân chào đón nồng nhiệt, họ coi các trekker như những đồng minh tiềm năng có thể chống lại sức mạnh của Vương quốc Zulu. Tin tưởng vào sự hỗ trợ của các thương nhân, Retief gửi một lá thư cho Dingane giải thích rằng các trekker mong muốn được sống trong hòa bình với người Zulu, nhưng anh ta cũng ngầm ám chỉ về thất bại gần đây của Mzilikazi dưới tay của nhóm biệt kích Boer.

Do đó, khi Retief và nhóm 15 người Boer của anh ta đến uMgungundlovu vào tháng 11, Dingane đã nghi ngờ về ý định thực sự của họ. Dingane ngày càng trở nên cảnh giác sau các cuộc trao đổi với Retief. Retief sử dụng những lời lẽ đầy đe dọa, tiếp tục ám chỉ số phận của Mzilikazi: “Cuốn sách vĩ đại của Chúa dạy chúng ta rằng những vị vua hành xử như Umsilikazi sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc và họ không thể sống hay trị vì lâu dài”.

Để trì hoãn cuộc đàm phán, Dingane yêu cầu Retief, như một dấu hiệu thiện chí, bắt cho anh ta một đàn gia súc Zulu từng bị tù trưởng Sekonyela của tộc người Tlokwa đánh cắp, và đưa đàn gia súc đến căn cứ chỉ huy của Dingane ở thung lũng sông Caledon. Retief đồng ý và quay trở lại Durban. Francis Owen, một nhà truyền giáo người Anh tại uMgungundlovu, nói với Retief rằng ông không nên tin lời Dingane. Retief đã bỏ qua cảnh báo của Owen, gửi tin nhắn cho đội quân của mình đang chờ đợi ở đèo Drakensberg rằng vùng đất hứa dưới vách đá sẽ sớm được trao cho họ. Không nhận thức được mối nguy hiểm, hàng trăm người trekker liêu lĩnh tiến dần xuống vùng đất phía dưới trên những chiếc xe kéo và dựng trại dọc theo thượng nguồn sông Tugela và các nhánh phụ lưu của sông. Khi cuộc đổ bộ của họ đến tại Dingane, Dingane coi đó là minh chứng cho một cuộc xâm lược của người Boer.

Vào tháng 12, Retief dẫn đầu một toán biệt kích quay trở lại Drakensberg, bắt Sekonyela làm con tin, và đoạt lại đàn gia súc bị đánh cắp. Trở về căn cứ phòng ngự của mình vào tháng 1 năm 1838, Retief gửi một lá thư cho Dingane kể về chiến tích của cuộc tấn công. Không nghe theo lời khuyên của các nhà lãnh đạo di cư khác, Retief quyết định đến uMgungundlovu để kết thúc cuộc đàm phán với một đội biệt kích đông đảo, được vũ trang cẩn thận, tự tin rằng sẽ thuyết phục được Dingane cho phép anh ta định cư ở phía nam sông Tugela. Đó là một tính toán sai lầm.

Cùng với 69 trekker và 30 người hầu, Retief đến uMgungundlovu vào ngày 2 tháng 2. Sáng hôm sau, trong một trận chiến giả lập, quân Boer bày binh bố trận, giả vờ tấn công lẫn nhau và bắn từ yên ngựa. Người Zulu đáp lại bằng những vũ điệu chiến trận và cuộc trình diễn quân sự. Trong các cuộc thảo luận với Dingane, Retief một lần nữa kể về chiến thắng của người Boer trước Mzilikazi và khoe khoang về cách anh ta đã đối phó với Sekonyela.

Che giấu sự tức giận của mình trước thái độ khinh thường và sự đe dọa của Retief, Dingane bề ngoài đồng ý chấp thuận cho người da trắng đến định cư. Vào ngày 4 tháng 2, ông được cho là đã công nhận một tài liệu mà Retief soạn thảo, đồng ý nhượng cho Retief tất cả các vùng đất giữa sông Tugela và Mzimvubu. Nhưng sau khi tham khảo ý kiến của hội đồng cố vấn nội bộ của mình, Dingane ra lệnh giết toàn bộ nhóm người của Retief.

Vào ngày 6 tháng 2, khi chuẩn bị rời đi trong tâm trạng phấn chấn, nhóm người Boer và hầu cận của họ được mời đến một khu chuồng trại gia súc lớn để chào tạm biệt Dingane và tham dự một buổi khiêu vũ chia tay ở đó. Họ không hề nghi ngờ và đồng ý bỏ lại súng ở cổng vào của khu gia súc. Khi hai trung đoàn chiến binh nhảy múa xung quanh họ, Dingane đột nhiên vỗ tay và hét lên: "*Bulalai abaThakathi!*" (Giết các tên phù thủy!). Những người khách bị bắt giữ, đánh đập tàn nhẫn và bị lôi ra bãi hành quyết. Retief, sau khi bị buộc phải chứng kiến đồng đội của mình bị tàn sát, là người cuối cùng bị kết liễu.

Vài giờ sau, Dingane gửi ba trung đoàn tấn công các gia đình người Boer sinh sống rải rác dọc theo bờ sông Bloukrans và Bushman. Phát động cuộc tấn công vào đêm 17 tháng 2, họ đã giết chết 281 đàn ông, phụ nữ và trẻ em da trắng cùng 250 người hầu cận, bắt khoảng 35.000 gia súc và cừu. Vùng đất biên giới chìm trong những trận chiến dai dẳng. Rút lui vào phía trong khu thành lũy phòng ngự, các gia đình Boer kiên trì gắng gượng khi nguy hiểm bao vây rình rập. Cộng đồng

người da trắng của Durban gia nhập cùng nhóm người Boer. Để trả thù, nhóm quân Zulu đã cướp phá khu định cư, phá hủy nhà cửa và tàn sát vật nuôi.

Tình thế chiến tranh xoay chuyển khi Andries Pretorius, một thủ lĩnh biệt kích giàu kinh nghiệm từ quận Graaff-Reinet, lên nắm quyền chỉ huy, thực thi kỷ luật khắc nghiệt hơn đối với các trekker và lan truyền tư tưởng rằng họ thuộc về một dân tộc được lựa chọn để thực thi công việc của Chúa. Vào tháng 12, Pretorius tiến sâu vào lãnh thổ Zulu, hướng về phía nhóm quân đội chủ lực của Zulu, đến sông Ncome vào ngày 15 tháng 12, xây dựng một đoàn quân gồm 64 toa xe kéo trên một khu đất ở bờ tây. Nhóm quân xây dựng thành lũy phòng ngự, bảo vệ 468 trekker và ba người định cư từ Durban, kèm theo một nhóm khoảng 120 phụ tá da đen. Một đội quân gồm 12.000 người Zulu tấn công họ liên tiếp. Nhóm quân biệt kích không bị thiệt hại một người nào, trong khi nhóm Zulu thiệt hại hơn 3.000 quân và cuối cùng phải rút lui.

Sau “Trận Sông Máu” (*the battle of Blood River*), theo như cách gọi của những người Boer thắng trận, Vương quốc Zulu tan rã. Khi sự chia rẽ ngày càng tăng giữa các tầng lớp hoàng gia, Mpande, người anh trai cùng cha khác mẹ của Dingane, lo sợ cho sự an toàn của mình, đã chạy trốn về phía nam qua sông Tugela, mang theo 17.000 người dân và 25.000 gia súc và tạm trú ở khu vực cách Durban một vài kilômét về phía bắc. Hậu quả của sự kiện này nghiêm trọng đến mức được người Zulu mô tả là “sự đứt gãy mối gắn kết dân tộc”. Một phái đoàn người Boer đến gặp Mpande, đi cùng với một nhà tự nhiên học người Pháp, Adulphe Delegorgue. Trong lời tường thuật của mình về cuộc gặp, Delegorgue mô tả đầy ngưỡng mộ về dáng dấp hoàng gia của Mpande: “một cái đầu cân đối, hài hòa trên một thân hình rạng ngời và kiên cường”; “đôi mắt đen láy”; “vầng trán cao vuông vức”; và “một nụ cười thường trực thể hiện sự hiểu biết nhanh nhạy”. Adulphe đối chiếu

hình ảnh Mpande với sự xuất hiện của người Boer. “Trái ngược với Mpande là hình ảnh đối lập của những người nông dân vây quanh ông: những người nông dân to xác, tay chân dài, cử chỉ vụng về, khuôn mặt đờ đẫn, nói năng ấp úng, miệng há hốc - đây là những người được sinh ra để lái xe bò và buộc ta phải miễn cưỡng trò chuyện cùng họ”.

Kết quả của cuộc họp là Mpande và người Boer đồng ý với nhau về kế hoạch phế truất Dingane và phong Mpande lên làm vua. Vào tháng 1 năm 1839, quân đội của Mpande, được tăng cường bởi một nhóm biệt kích Boer gồm 300 kỵ binh, tiến vào Zululand, đánh bại lực lượng của Dingane và khiến Dingane bỏ chạy về phía bắc. Dingane bị người Swazi giết ngay sau đó ở vùng núi Lebombo.

Người Boer củng cố vị trí của họ ở phía nam Tugela, tạo ra các trang trại rộng lớn ở bất cứ nơi nào có đồng cỏ và nguồn nước tốt. Họ thành lập căn cứ chính trên bờ sông Msunduze, đặt tên là Pietermaritzburg để vinh danh các nhà lãnh đạo di cư Piet Retief và Gert Maritz. Họ đã lập ra một hiến pháp, bầu ra một Quốc hội (*volksraad*) gồm 24 người đàn ông có quyền hành pháp và lập pháp. Vào năm 1839, họ treo cờ của Cộng hòa Natalia. Quyền công dân chỉ được trao cho những người gốc Âu nói tiếng Hà Lan, những người đã rời thuộc địa Cape để thành lập một nước cộng hòa độc lập. Đến năm 1842, cộng đồng trekker ở Natalia đã lên tới 6.000 đàn ông, phụ nữ và trẻ em.

Cộng hòa Natalia chỉ tồn tại được hơn ba năm. Các chính trị gia liên tục mâu thuẫn. Nhà nước non trẻ không tạo ra đủ nguồn thu và thiếu kinh nghiệm quản trị. Hiến pháp chủ yếu do Jacobus Boshof, một thư ký trẻ từ Graaff-Reinet, soạn thảo. Sau đó, ông được bổ nhiệm làm *landdrost* của Pietermaritzburg và chủ tịch của Quốc hội. Người nông dân cũng gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động. Những người Zulu và người Nguni địa phương từ chối làm việc cho họ. Trẻ em bị bắt để phục vụ lao động. Trở về sau cuộc tấn công chống lại Dingane, mỗi thành viên của nhóm biệt kích Boer được giao nhiệm vụ

bắt bốn đứa trẻ Zulu để làm “người học việc”. Lao động cưỡng bức là một thực tế phổ biến. Trong một nỗ lực nhằm đe dọa các vương quốc láng giềng, Pretorius đã lãnh đạo một cuộc tấn công đột kích ở phía nam sông Mzimkulu vào năm 1840, giết chết 30 người, bắt cóc 17 trẻ em để phân phát như những người học việc và chiếm đoạt khoảng 3.000 con gia súc. Cuộc tấn công của người Boer ngày càng lan rộng. Đối mặt với dòng người Zulu di cư từ phía bắc, Quốc hội đề xuất trục xuất hàng loạt người châu Phi xuống phía nam đến vùng đất thuộc về Vương quốc Mpondo.

Các báo cáo về sự hỗn loạn ở Natalia đã thúc đẩy chính quyền Anh ở Cape can thiệp vào vùng đất này. Mỗi quan tâm mang tính chiến lược duy nhất của Anh với Natalia là ngăn khu vực cảng ở Durban rơi vào tay một cường quốc châu Âu đối thủ. Mặc dù Anh đã tính đến chi phí của việc tiếp quản thêm lãnh thổ, sự gián đoạn mà người Boer gây ra khiến cho các quan chức Anh cảnh giác và quyết định can thiệp. Bên cạnh đó, lời kêu gọi sự bảo vệ của chính quyền Anh từ vua Mpondo, Faku, và sự hối thúc của các nhà truyền giáo càng thúc đẩy Anh can thiệp vào Natalia. Năm 1842, chính quyền Cape đã cử một lực lượng gồm 250 người đến kiểm soát Durban. Sau một nỗ lực kháng cự ngắn ngủi, Quốc hội đồng ý phục tùng sự thôn tính của chính quyền Anh. Nhưng khi nhận ra rằng các nhà chức trách Anh sẽ không cho phép “bất kỳ sự phân biệt nào về màu da, nguồn gốc, ngôn ngữ hoặc tín ngưỡng”, hầu hết những người trekker đã quay trở lại Drakensberg để liên kết với các nhóm Boer khác vẫn còn ở vùng cao nguyên.

Trong hơn mười năm, các nhóm nhỏ người Boer di cư phân bố rải rác trên các vùng cao nguyên đã đối đầu với các thủ lĩnh ở nhiều lãnh địa châu Phi để thành lập các tiểu bang của riêng họ. Toàn bộ khu vực trở thành một đấu trường của sự tranh chấp, xung đột, và phản kháng. Trong một nỗ lực duy trì sự ổn định dọc theo biên giới

phía bắc của Cape, một loạt thống đốc Anh đã dần dần bị lôi kéo vào cuộc đua. Mục tiêu chính của họ là thành lập các bang trên khắp biên giới hòng áp dụng luật pháp và trật tự cho khu vực. Trong một hiệp ước được ký kết vào năm 1834, thuộc địa Cape đã chính thức công nhận Andries Waterboer, *kaptyn*¹ của người Griqua, với tư cách là một thủ lĩnh độc lập và đồng ý trả cho anh ta mức lương 100 bảng một năm để bảo vệ biên giới thuộc địa, đưa ra cảnh báo về các cuộc tấn công và gửi những kẻ đào tẩu trở lại. Một hiệp ước tương tự đã được ký kết vào năm 1843 với một thủ lĩnh khác của Griqua, Adam Kok, người đã thành lập một tiểu bang dựa trên Philippolis, một trạm truyền giáo ở phía đông lãnh thổ của Waterboer. Người Anh cũng đã đạt được một thỏa thuận vào năm 1843 với Moshoeshoe, thủ lĩnh của tộc người BaSotho, chấp nhận vai trò lãnh chúa của ông ở hầu hết các vương quốc châu Phi nhỏ hơn ở phía bắc sông Caledon.

Năm 1846, chính quyền Cape bổ nhiệm chức thống sứ (*resident*) cho một sĩ quan quân đội Anh, thiếu tá Henry Warden, và giao nhiệm vụ cho Warden giải quyết những tranh chấp khó giải quyết về quyền sở hữu đất đai. Warden đã thiết lập căn cứ điểm thuận lợi tại một trang trại tên là Bloem Fontein, nơi từng được kẻ đào tẩu người Đức Jan Bloem và nhóm cướp Kora của hắn sử dụng. Tuy vậy, một sáng kiến khác của người Anh đã làm lu mờ những nỗ lực của Warden.

Năm 1848, một thống đốc mới của Anh, ngài Harry Smith, khi vừa chiến thắng trở về từ các cuộc chiến đấu ở Ấn Độ, đã áp dụng một cách tiếp cận quyết liệt hơn. Không cần tham vấn bất kỳ ai, ông tuyên bố ý định thôn tính toàn bộ khu vực giữa sông Orange và sông Vaal. Khu vực này không chỉ bao gồm nhiều nhóm người di cư mà gần như toàn bộ đất đai của vua Moshoeshoe. Theo Smith, việc sáp nhập là cần thiết để “bảo vệ và duy trì tính công bằng và quyền kế thừa của

1. *Kaptyn*: từ của người Griqua, nghĩa là thủ lĩnh. (Nguồn: <http://jpanafrican.org/docs/vol3no9/3.9DreamsandVisions.pdf>.)

tất cả các Thủ lĩnh Bản địa” và nhằm tạo dựng “luật lệ và chính quyền cho các thần dân của nữ hoàng Anh, đem lại lợi ích cho họ”.

Nhà lãnh đạo di cư, Andries Pretorius, không hề có ý định chấp nhận kế hoạch độc đoán của Smith. Từ căn cứ của mình ở phía bắc sông Vaal, Pretorius tổ chức một toán biệt kích Boer nhằm hất cẳng thiếu tá Warden khỏi Bloem Fontein. Chờ đợi cơ hội tấn công, Smith trả đũa bằng một lực lượng quân đội Anh và quân phụ tá người Griqua, đánh bại Pretorius trong một trận chiến nhanh gọn tại Boomplaats và buộc anh ta phải rút lui về phía bắc. Smith đã tuyên bố một cách hợp lệ lãnh thổ mới của mình với cái tên “Chủ quyền sông Orange”.

Tuy nhiên, chiến thắng của Smith chỉ tồn tại trong thời gian ngắn. Chính phủ Anh quyết định rút lui khi đánh giá về chi phí của việc cố gắng duy trì trật tự ở vùng cao nguyên. Trong một bức thư gửi đến Smith vào tháng 9 năm 1851, thư ký thuộc địa viết: “Tôi yêu cầu anh áp dụng những biện pháp sớm nhất và quyết liệt nhất trong khả năng của mình để chấm dứt mọi chi phí phát sinh ở khu vực Chủ quyền sông Orange”. Ngay sau đó, Smith được triệu hồi. Vào tháng 1 năm 1852, hai quan chức Anh đã gặp Pretorius tại sông Sand và thương lượng một thỏa thuận trao quyền độc lập cho “những Nông dân Di cư” trên lãnh thổ phía bắc sông Vaal - sau này được gọi là *Transvaal*, hay *Zuid-Afrikaansche Republiek*. Để đổi lấy lời hứa rằng sẽ không có chế độ nô lệ ở Transvaal, Anh từ chối mọi liên minh trước đây với “các quốc gia có người da màu sinh sống” ở khu vực này. Hai năm sau, tại Bloemfontein, các quan chức Anh công nhận nền độc lập của Nhà nước Tự do Orange (Orange Free State). Đưa tin về sự kiện này, tờ *Thời báo* London nhận xét một cách mỉa mai rằng nhà nước mới thành lập kế thừa ba khẩu thần công, cùng với “bàn, ghế, bàn làm việc, kệ, giá để mực, vải len xanh, kết sắt... được tự nguyện dâng hiến cho nền hòa bình”.

25

CON ĐƯỜNG CỦA NHỮNG NHÀ TRUYỀN GIÁO

Đến giữa thế kỷ XIX, khu vực miền Nam châu Phi là một tập hợp “hỗn độn” gồm các thuộc địa của Anh, nước cộng hòa của người Boer và các vương quốc của người châu Phi. Đây được coi như một vùng đất mang lại nhiều rắc rối với ít triển vọng phát triển và không thu hút được sự quan tâm từ thế giới bên ngoài. Các cuộc đụng độ và xung đột về đất đai đã xảy ra từ lâu. Trong bối cảnh hỗn loạn đó, các nhóm còn lại của tộc người San săn bắn hái lượm bị đẩy lùi ngày càng xa khỏi quê hương của họ đến tận những khu vực khó tiếp cận của vùng núi Drakensberg. Một số hình ảnh cuối cùng mà các họa sĩ San vẽ là cảnh những người đàn ông San chạy trốn khỏi những kỵ sĩ có vũ trang, trong khi các pháp sư tổ chức những tín ngưỡng và nghi lễ cổ xưa nhằm xua đuổi mối đe dọa sự tồn vong của họ.

Thuộc địa Cape là nơi duy nhất duy trì được sự ổn định. Nơi đây có khoảng 50 thị trấn nhưng hầu như tất cả vẫn là các trung tâm nhỏ ở những vùng nông thôn với không quá 10.000 cư dân. Duy chỉ có

Cape Town là nơi có dân số lên tới 30.000 người. Thuộc địa Cape đã đặt nền móng cho một nền kinh tế hiện đại, với các ngân hàng, công ty bảo hiểm, nhà bán buôn bất động sản và phòng thương mại; một số ngành công nghiệp sản xuất cũng đã bén rễ. Tuy vậy, hoạt động kinh tế chính vẫn là chăn nuôi và nông nghiệp tự cung tự cấp. Nhờ vào mối liên kết thương mại với nước Anh, các nhà sản xuất rượu có thể phát triển hoạt động kinh doanh cho đến khi Anh chấm dứt chế độ thuế quan ưu đãi vào năm 1831. Xuất khẩu ngà voi cũng giảm dần do đàn voi, từng tồn tại với số lượng lớn đến tận phía nam bán đảo Cape, giờ đã bị săn bắt đến mức gần như tuyệt chủng. Khi hoạt động săn bắt voi ở thuộc địa Cape cuối cùng bị cấm vào năm 1830, chỉ còn lại hai đàn voi nhỏ ở phía đông xứ Cape, một đàn cư ngụ sâu trong rừng Knysna, đàn còn lại ở đất nước Addo nhiều bụi rậm. Một đàn voi Cape từng được ước tính có khoảng 25.000 con, giờ chỉ có không quá vài trăm con sống sót. Sản xuất len ngày càng đóng vai trò quan trọng, với sự lan rộng của nghề nuôi cừu merino vào những năm 1830. Đến năm 1850, len chiếm hơn một nửa sản lượng hàng xuất khẩu của Cape. Tuy vậy, thuộc địa Cape thiếu cơ sở hạ tầng và vốn nội địa để phát triển kinh tế ở quy mô lớn hơn. Tuyến đường sắt, khi đang được xây dựng khoảng 112 kilômét từ Cape Town, đã bị buộc phải dừng lại vì thiếu kinh phí. Ở phần lớn khu vực nội thành, việc vận chuyển và hoạt động liên lạc vẫn diễn ra bằng xe ngựa và xe bò trên những con đường gồ ghề, và sau những trận mưa lớn thì gần như đình trệ không thể thực hiện được.

Hai cộng đồng người da trắng của thuộc địa có xu hướng giữ khoảng cách tương đối và chiếm đóng những khu vực khác nhau. Cộng đồng người thiểu số nói tiếng Anh với số lượng dưới 50.000, tập trung tại các thị trấn và làng mạc, làm các công việc như công chức, thương gia, thương nhân và thợ thủ công. Họ hình thành các xã hội văn hóa của riêng mình, có nhà thờ riêng ngay cả với các khu vực

thị trấn nhỏ (*dorps*) xa xôi, và có các hoạt động tiêu khiển riêng. Những cư dân Anh và Scotland ở thị trấn Swellendam gồm có tất cả các chủ cửa hàng (ngoại trừ hai người khác quốc tịch); những trợ lý cửa hàng lớn tuổi nhất; quan tòa; bác sĩ; người quản lý bưu điện; các luật sư; tất cả các giáo viên ngoại trừ một vài trợ lý; giám đốc ngân hàng và các thư ký của anh ta; các cảnh sát; các mục sư thuộc Anh giáo và thuộc Giáo hội Tin lành Giám lý và cả mục sư (*predikant*) của Giáo hội Cải cách Hà Lan. Thực dân Anh tiếp tục tìm đến sự giúp đỡ của chính quyền Anh về mặt kinh tế, quân sự và văn hóa. Các chuyến tàu hơi nước đều đặn giúp họ giữ mối giao thương với Anh. Hơn 80% các hoạt động giao thương của xứ Cape với bên ngoài được thực hiện qua các tàu hàng Anh đến các cảng biển của Anh.

Cộng đồng người Afrikaner, với số lượng khoảng 130.000 người, vẫn đang thích ứng dần với ảnh hưởng của người Anh đến vùng đất họ sinh sống. Một nhóm nhỏ tầng lớp thượng lưu, có nền tảng giáo dục tốt và giàu có, dễ dàng giao du với cộng đồng người Anh. Họ cũng tự do kết hôn với người không cùng nguồn gốc, coi mình là “người Hà Lan trung thành” hoặc “Người Afrikaner của nữ hoàng”. Một số người giữ chức vụ cao trong bộ máy hành chính và tư pháp. Còn lại, đại đa số người Afrikaner là nông dân, quen chịu đựng điều kiện sống khó khăn. Họ nổi tiếng về lòng hiếu khách, thích uống cà phê và rượu mạnh, và những người đàn ông thì nổi tiếng với sở thích nhai thuốc lá không ngừng. Hầu hết người Afrikaner đều ít học hoặc không được đào tạo chính quy. Người ta tính rằng hơn 2/3 số người Afrikaner không hiểu tiếng Anh - ngôn ngữ được công nhận của chính phủ, hoạt động thương mại và giảng dạy.

Nhằm hỗ trợ sự phát triển của xứ Cape, vào năm 1853, chính phủ Anh cho phép ban hành một hiến pháp mới, tạo điều kiện cho xứ thuộc địa được áp dụng mô hình tự trị hạn chế, mà họ gọi là “chính phủ đại diện”. Quyền lực được phân chia giữa một nhánh hành pháp

trực thuộc chính phủ Anh và một nhánh lập pháp được bầu ở địa phương. Chính phủ đại diện được coi là một bước đi quan trọng hướng đến mô hình “chính phủ chịu trách nhiệm” - tạo điều kiện cho nội các hành pháp được thành lập từ cơ quan lập pháp địa phương. Điều đặc biệt quan trọng về hiến pháp năm 1853 là Anh đã dự kiến thành lập thuộc địa Cape thành một nền dân chủ không phân biệt chủng tộc. Bất kỳ người đàn ông thuộc bất kỳ chủng tộc nào, nếu nắm giữ tài sản trị giá 25 bảng Anh hoặc kiếm được 50 bảng Anh một năm, đều có quyền tham gia bầu cử cho hai viện của Quốc hội.

Bất chấp tình hình dường như có vẻ ổn định của thuộc địa Cape, vùng đất này vẫn chịu ảnh hưởng của các cuộc binh biến ở biên giới phía đông. Hệ thống hiệp ước giữa các tù trưởng Xhosa và các quan chức thuộc địa đã giúp duy trì hòa bình trong suốt mười một năm. Tuy nhiên, năm 1846, chiến tranh lại nổ ra. Một lần nữa, các lực lượng thực dân lại thắng thế. Họ phá hủy nhà cửa, mùa màng và kho dự trữ ngũ cốc, bắt giữ đàn gia súc. Người Xhosa lại tiếp tục mất thêm đất. Năm 1847, sau khi triệu tập các tù trưởng Xhosa đến một cuộc họp, thống đốc Anh, Harry Smith, đọc tuyên bố sáp nhập vùng đất giữa sông Keiskamma và sông Kei thành một thuộc địa riêng biệt gọi là British Kaffraria (Kaffraria thuộc Anh), và công bố kế hoạch bổ nhiệm các thẩm phán người da trắng như các quan chức chính thay mặt chính phủ, giảm bớt vai trò của các thủ lĩnh. Sự căm phẫn âm ỉ của người Xhosa đã dẫn đến một cuộc chiến khác vào năm 1850. Một chỉ huy quân sự người Xhosa, Maqoma, lãnh đạo một lực lượng du kích đóng tại vùng núi Amatola đã cản bước đội quân thuộc địa trong nhiều tháng, đánh bại từng nhóm quân một. Phải mất hai năm, chính quyền thuộc địa mới giành lại được quyền kiểm soát khu vực này. Sau đó, những vùng đất rộng lớn ở tại British Kaffraria đã chuyển dần thành khu định cư của người da trắng và được giao cho những người phụ tá châu Phi “trung thành” từng chiến đấu bên phe chính phủ.

Trải qua tám chiến tranh biên giới, cuộc kháng chiến của người Xhosa chống lại sự thống trị của người da trắng đi đến những thời khắc cuối cùng. Là một tộc người với nhiều chia rẽ nội bộ, Xhosa đã mất nhiều đất đai của tổ tiên. Hoàn cảnh của họ thậm chí còn trở nên bi đát hơn, khi một đợt bùng phát dịch bệnh viêm màng phổi ở bò đã tàn sát đàn gia súc của họ. Tuyệt vọng khi bị người da trắng đàn áp và giờ thì bị mất nhiều của cải gia súc, nhóm người Xhosa nỗ lực tìm lối thoát khỏi hoàn cảnh tồi tệ này. Trong trạng thái rối bời và hoảng loạn, không may thay, họ đã mù quáng nghe theo lời tiên tri của một cô gái Gcaleka mười sáu tuổi tên là Nongqawuse, rằng nếu họ hy sinh đàn gia súc còn lại và phá hủy mùa màng, linh hồn tổ tiên của người Xhosa sẽ hồi sinh từ cõi chết, đẩy lùi người da trắng về phía bờ biển và khôi phục lại vận may cho cả tộc. Khi thủ lĩnh của nhóm người Gcaleka¹, Sarhili, tuyên bố rằng lời tiên tri là xác đáng và kêu gọi người dân của mình tuân theo, các thủ lĩnh Xhosa khác cũng làm theo. Một cuộc giết mổ hàng loạt khoảng 400.000 con gia súc đã xảy ra sau đó; kho ngũ cốc bị phá hủy. Sự điên cuồng đạt đến đỉnh điểm ở thời điểm trắng non ngày 18 tháng 2 năm 1857 khi lời tiên tri được cho là đã được ứng nghiệm.

Kết quả của cuộc tàn phá này là một nạn đói kinh hoàng, trong đó ít nhất 40.000 người Xhosa đã chết; 33.000 người khác chạy đến thuộc địa Cape với hy vọng tìm được việc làm. Dân số Xhosa của vùng British Kaffraria đã giảm từ 105.000 người xuống còn 27.000 người. Các nhà chức trách thuộc địa khẩn cấp cứu trợ vùng đất này, đồng thời họ cũng tận dụng sự sụt giảm dân số để tạo thêm đất cho người da trắng đến định cư. Năm 1866, British Kaffraria được sáp nhập vào thuộc địa Cape. Biên giới mới của nó là sông Kei.

Một thuộc địa khác của Anh, Natal, đã được xác lập biên giới rõ ràng. Về phía bắc, sông Tugela giúp phân định biên giới của Natal với

1. *Gcaleka*: một nhóm nhỏ người Xhosa. (Nguồn: <https://www.wordsense.eu/Gcaleka/>.)

Vương quốc Zulu của vua Mpande; về phía nam, sông Umzimkulu xác lập ranh giới của Natal với Vương quốc Mpondo của vua Faku. Nếu không có những ranh giới này, vị trí của Natal còn bất bình hơn nhiều so với thuộc địa Cape.

Dân số Nguni ở Natal áp đảo số lượng khiêm tốn những người da trắng. Đến năm 1854, số lượng người da trắng đã tăng lên khoảng 6.000, do làn sóng nhập cư từ Anh và Scotland từ năm 1849 đến năm 1851 theo một kế hoạch định cư. Theo ước tính, số lượng người Nguni là 120.000; nhưng hàng nghìn người khác tràn vào thuộc địa vào những năm 1850 do chiến tranh giữa hai người con trai của vua Mpande là Cetshwayo và Mbuyasi. Sống rải rác trên một khu vực rộng lớn, nhóm da trắng thường xuyên lo sợ về khả năng xảy ra một cuộc nổi dậy của người Nguni địa phương hoặc một cuộc xâm lược từ vùng đất Zulu ở bên kia sông Tugela.

Sự tham lam của người da trắng khiến họ không ngừng muốn chiếm đoạt thêm đất đai. Khi ủy ban đất đai của chính phủ khuyến nghị rằng nên dành khoảng 809.000 hecta cho việc thành lập các khu vực an toàn dành riêng cho người da đen đến sinh sống - được họ gọi là “những địa điểm định sẵn” - và người da trắng không được phép sở hữu đất ở đây, những người thực dân da trắng phản đối và cho rằng diện tích như vậy là quá rộng. Kết quả cuối cùng: mặc dù khoảng 809.000 hecta - trải khắp 42 “địa điểm định sẵn” - được chứng nhận là dành riêng cho người da đen, phần lớn diện tích đất còn lại - khoảng 4 triệu hecta - đã trở thành tài sản tư nhân của người da trắng hoặc các công ty do người da trắng sở hữu, hoặc vẫn được xem như tài sản công với tên gọi là “vùng đất hoàng gia”. Chỉ có khoảng một nửa dân số Nguni sống ở các “địa điểm định sẵn”; nửa còn lại sống ở “vùng đất hoàng gia” hoặc ở vùng đất thuộc sở hữu của người da trắng mà họ phải trả tiền thuê đất.

Một hệ thống chính phủ riêng biệt đã được thiết lập để kiểm soát người châu Phi ở Natal. Dưới sự giám sát của các giám sát viên da trắng, các thủ lĩnh và tù trưởng tộc người Nguni được giao trách nhiệm thực thi luật pháp và ổn định trật tự tại các “địa điểm định sẵn”. Các hệ thống pháp luật riêng biệt cũng đã được áp dụng. Những thủ lĩnh Nguni được phép áp dụng tục lệ, quy tắc truyền thống trong các tranh chấp dân sự giữa người châu Phi. Nhưng các vụ án hình sự và tranh chấp với người da trắng vẫn được các thẩm phán da trắng phân xử.

Những người thực dân da trắng ở Natal quyết tâm duy trì quyền lực chính trị của họ. Khi sáp nhập Natal vào năm 1843, các nhà chức trách Anh đã cam kết chắc chắn về việc cấm phân biệt chủng tộc dưới bất kỳ hình thức nào, rằng: “Luật pháp sẽ không phân biệt màu da, nguồn gốc, chủng tộc hay tín ngưỡng. Sự bảo vệ của luật pháp, bằng văn bản và về bản chất, sẽ áp dụng một cách công bằng cho tất cả mọi người”. Nhưng quyết tâm này đã bị gạt bỏ khi vào năm 1854, một ủy ban thực dân báo cáo về cái gọi là “chính sách bản địa”, trong đó tuyên bố rằng, vì “Natal là một khu định cư của người da trắng”, nên việc cấm phân biệt chủng tộc là “hoàn toàn không thể áp dụng được”. Hai năm sau, cộng đồng nhỏ người da trắng ở Natal được phép bầu đa số thành viên vào một hội đồng lập pháp mới do chính quyền Anh thành lập. Họ đã tiến hành thông qua luật một cách hợp lệ, khiến người châu Phi hầu như không thể có được quyền bầu cử. Về lý thuyết, điều kiện để tham gia bầu cử sẽ không phân biệt màu da. Tuy vậy, trong thực tế, chỉ một số ít người châu Phi có thể trở thành cử tri.

Hai nước cộng hòa vùng cao - Nhà nước Tự do Orange và Transvaal - là những nước hữu danh vô thực. Các cộng đồng nhỏ trekker ở những vùng này chiếm giữ những vùng đất rộng lớn. Tuy nhiên, số lượng người trekker vẫn khiêm tốn và bị áp đảo bởi phần lớn số lượng người dân da đen bản địa. Các cơ quan hành chính do

người trekker thiết lập còn yếu và thiếu tổ chức. Nguồn tiền rất khan hiếm. Vì không thể tăng thuế, các nước cộng hòa liên tục thiếu ngân quỹ. Các quan chức thường được trả lương bằng quyền sở hữu đất thay vì tiền mặt. Hình thức liên lạc còn rất thô sơ. Những con đường chỉ đơn giản là cung đường băng qua thảo nguyên. Việc chuyển thư được giao cho các thương nhân hoặc người châu Phi bản địa. Hai thủ đô, Bloemfontein và Pretoria, chỉ đơn giản là các ngôi làng. Các cuộc tranh chấp và bất hòa càng làm trầm trọng hơn những khó khăn của hai nước cộng hòa của người da trắng này.

Ham muốn chinh phục thêm các vùng đất mới vẫn tiếp diễn không ngừng. Tại Nhà nước Tự do Orange, những nông dân da trắng đã chiếm các vùng đất của người Griqua xung quanh Philippolis và đất của người Rolong xung quanh Thaba 'Nchu. Mục đích của những trekker là giành được độc quyền sở hữu đất. Nhưng họ vấp phải sự phản đối kịch liệt từ thủ lĩnh Moshoeshoe của tộc người BaSotho.

Dù bị vây quanh bởi hàng loạt khó khăn, Moshoeshoe đã tìm ra cách thức thích nghi với các lối sống hiện đại của người châu Âu nhằm đảm bảo sự tồn tại của vương quốc. Khi biết rằng các nhà truyền giáo châu Âu là những người yêu chuộng hòa bình với sức mạnh huyền bí, ông đã mời một nhóm truyền giáo Tin lành người Pháp đến thành lập căn cứ tại Thaba Bosiu và tại các địa điểm khác trong thung lũng Caledon trong những năm 1830. Ông coi họ là đồng minh và sự hiện diện của họ sẽ giúp ngăn chặn các cuộc tấn công trên lãnh thổ của mình. Ông đã sắp xếp nhập khẩu máy cày để sử dụng trên các cánh đồng và trồng lúa mì, lúa miến và ngô. Ông nhanh chóng nhận ra tầm quan trọng của việc sở hữu ngựa và súng ống. Đến những năm 1840, Moshoeshoe có khoảng 10.000 kỵ binh có vũ trang.

Khi người Anh quyết định từ bỏ cuộc thử nghiệm ngăn ngui của họ với vùng đất “Chủ quyền sông Orange” vào năm 1854 và giao quyền kiểm soát cho những người burgher của Nhà nước Tự do Orange,

họ rời đi mà không xác lập biên giới rõ ràng với Vương quốc Sotho của Moshoeshoe ở thung lũng Caledon. Vì vậy, khu vực biên giới nhanh chóng chìm trong các cuộc tấn công và phản kích khi người Boer và Sotho tranh giành quyền đất đai. Năm 1858, chiến tranh bùng nổ. Nhóm biệt kích Boer tiến đến từ phía bắc và phía nam, bắt giữ gia súc, tàn phá các ngôi làng và trạm truyền giáo. Nhưng khi họ tiến vào pháo đài trên núi của Moshoeshoe tại Thaba Bosiu, họ phải chiến đấu chống lại toàn bộ lực lượng của quân đội của Moshoeshoe, và sau đó phải rút lui trong hỗn loạn.

Năm 1865, chiến tranh lại nổ ra. Lần này, cuộc tấn công của người Boer vào các làng mạc và mùa màng của người Sotho diễn ra với tần suất liên tục, đến mức một số tù trưởng người Sotho phải nhượng bộ và đồng ý với các hiệp ước tước bỏ gần như tất cả đất canh tác của họ. Nhóm biệt kích Boer không chiếm được Thaba Bosiu. Đối mặt với thảm họa, Moshoeshoe đã kêu gọi chính quyền Anh bảo vệ, cầu xin rằng thần dân của ông là “người đầy tớ nhỏ mọn của nữ hoàng”. Năm 1868, chính phủ Anh quyết định can thiệp, sáp nhập vương quốc của Moshoeshoe thành một thuộc địa riêng biệt của Anh gọi là Basutoland (nước Lesotho ngày nay). Không cần tham khảo ý kiến của người Sotho, các quan chức Anh và người Boer đã tiến hành thiết lập một đường biên giới giữa hai khu vực: Nhà nước Tự do Orange sẽ được hưởng toàn bộ vùng đất ở phía bắc sông Caledon và một khu vực rộng lớn ở tam giác giữa hạ lưu sông Caledon và điểm giao của nó với sông Orange. Vùng đất Basutoland chủ yếu bao gồm các ngọn núi, và chỉ có một dải đất canh tác hẹp ở phía nam sông Caledon.

Bất chấp những quyền lợi về đất đai đã đạt được, Nhà nước Tự do Orange, với dân số gồm 25.000 người da trắng, vẫn có vị thế khá bấp bênh. Mười hai năm sau khi thành lập, tạp chí *De Tijd* của Bloemfontein đã nhận xét trong một ấn bản năm 1866 rằng: “Những người dân thấy mình đang sống ở một vùng đất rộng lớn, bị

bao vây bởi kẻ thù. Đất nước của họ không có tòa án, không có binh lính, không có tiền bạc, bị sự ngu dốt chia rẽ và bị một thuộc địa liên kết với nó [ám chỉ xứ Cape] chế nhạo”.

Vị trí của nước cộng hòa Transvaal thậm chí còn bấp bênh hơn. Các nhóm di cư cạnh tranh tiếp tục đối đầu nhau năm này qua năm khác. Đến tận năm 1860, họ mới thống nhất được với nhau về một bản hiến pháp. Hiến pháp, ở hình thức văn bản cuối cùng, vẫn còn khá hỗn độn, gồm có 232 điều, thiếu mạch lạc và còn nhiều điểm mơ hồ. Nhưng có một điểm trong hiến pháp thì hoàn toàn rõ ràng: “Sẽ không có sự bình đẳng nào giữa cư dân da trắng và cư dân da màu, dù ở trong Nhà thờ hay ở Nhà nước”.

Nền kinh tế của nước cộng hòa Transvaal còn quá yếu ớt để có thể duy trì bất cứ mô hình chính quyền nào. Dân cư da trắng, khoảng 20.000 người, sống phụ thuộc gần như hoàn toàn vào nông nghiệp tự cung tự cấp. Hầu hết những người burgher đều không có khả năng nộp thuế; họ cũng có xu hướng bỏ qua lệnh gọi tham gia nhóm biệt kích. Tài sản chính của nước cộng hòa là đất đai. Nhưng việc giao đất rất hỗn loạn. Người da trắng được tự do sở hữu đất đai, trong khi người da đen thì không. Để có thể sở hữu đất, một người da trắng chỉ đơn giản là tìm một khu đất chưa thuộc sở hữu của bất kỳ người da trắng nào khác và đăng ký nó với chủ đất (*landdrost*) địa phương. Họ có thể chỉ cần mô tả mảnh đất đó bằng cách nhắc đến những cột mốc tự nhiên, như một cái cây hoặc một tổ kiến trên mảnh đất. Trong cuộc tranh giành đất diễn ra sau đó, một số người da trắng đã sở hữu được những vùng đất rộng lớn. Đất cơ đất đai trở nên phổ biến. Các chủ đất và các công ty dù vắng mặt nhưng vẫn tích lũy được khoảng một nửa diện tích đất ở nước cộng hòa này. Hầu hết đất không được sử dụng hiệu quả. Giới chủ đất có xu hướng không khai thác đất đai mà cho người da đen thuê để đối lấy vật nuôi, dịch vụ lao động hoặc

tiền mặt. Kết quả là những nông dân da trắng mới đến chịu cảnh thiếu đất đai. Trong vòng hai thập kỷ, nước cộng hòa Transvaal đã phung phí tài sản quý giá nhất của mình.

Tài sản duy nhất hiện đang có là ngà voi. Khắp nước cộng hòa Transvaal có rất nhiều đàn voi sinh sống, thu hút không chỉ những thợ săn trekboer mà cả nhóm thợ săn giải trí từ Anh, những người sử dụng ngà voi như một phương tiện để chi trả cho các chuyến thám hiểm của họ và kiếm lợi nhuận từ chúng. Một sĩ quan quân đội Anh, đại úy William Cornwallis Harris, là người đầu tiên bắt tay vào kiểu săn bắt giải trí mới này. Khởi hành từ Graaff-Reinet ở biên giới Cape vào năm 1836, ông đến đồi Magaliesberg, 805 kilômét về phía bắc, và lần đầu tiên trông thấy đàn voi. Men theo một con đường mòn dọc theo sông Sant (gần Pretoria ngày nay), ông đến một thung lũng đá, nơi “một bức tranh toàn cảnh hùng vĩ và tráng lệ” mở ra trước mắt: “Toàn bộ cảnh quan được bao phủ bởi những con voi hoang dã. Ít nhất 300 con trong phạm vi tầm nhìn của chúng tôi. Mỗi ngọn đồi xanh đều được điểm xuyết bởi các đàn voi, trong khi ở hẻm núi là một cộng đồng sinh vật dày đặc... một bức tranh tuyệt vời ngay lập tức làm rung động tâm hồn”. Harris ngay lập tức đã nhìn thấy cơ hội ở mảnh đất này.

Nhu cầu ngà voi tăng vọt trong thế kỷ XIX. Khi châu Âu và Mỹ bước vào kỷ nguyên cách mạng công nghiệp với sự thịnh vượng ngày càng tăng, tầng lớp trung lưu dần thể hiện sự đam mê với các sản phẩm ngà voi. Các sản phẩm phổ biến nhất là lược, tay cầm của dao kéo và các loại đồ trang sức đa dạng - những món được giới tinh hoa giàu có ưa chuộng qua nhiều thế kỷ. Nhưng có hai sản phẩm mới đã làm tăng đáng kể việc sử dụng ngà voi: phím đàn piano và bóng bi-a. Anh là thị trường dẫn đầu về nhu cầu ngà voi, nhập khẩu trung bình 66 tấn mỗi năm từ năm 1770 đến năm 1800. Trong những năm 1830, số lượng nhập khẩu đã tăng lên 260 tấn một năm. Giữa những năm 1780 và 1830, giá ngà voi tăng gấp 10 lần.

Những người trekboer của Transvaal đã tận dụng tối đa cơ hội này để kiếm lời. Hậu quả là đàn voi bị tàn sát không ngừng. Đến năm 1870, voi ở Transvaal gần như đã tuyệt chủng.

Thay vì buôn “ngà trắng”, dân trekboer chuyển sang buôn “ngà đen” - ám chỉ những đứa trẻ da màu. Để đáp ứng nhu cầu về lao động, nhóm biệt kích người Boer đã đột kích vào các lãnh địa châu Phi lân cận để bắt trẻ em nam về làm đầy tớ, mô tả chúng là “những người học việc” (*inboekelings*) để tránh bị buộc tội công khai sử dụng nô lệ. Hành vi này được chấp thuận theo như Đạo luật Người học việc mà Volksraad, cơ quan quản lý của Transvaal, đã thông qua. Vào những năm 1860, các nhà truyền giáo cho rằng những người học việc này là nguồn lao động chính ở khu vực phía đông Transvaal. Một nhà truyền giáo người Đức tại Makapanspoort báo cáo rằng hàng loạt trẻ em thường xuyên được đưa đến các khu định cư. Chúng được đặt những cái tên mới và được dạy tiếng Hà Lan hoặc tiếng Afrikaans. Đáng lẽ sẽ được thả sau hai mươi lăm tuổi, nhưng rất nhiều đứa trẻ trong số này phải chịu cảnh phục tùng suốt đời.

Trong một nỗ lực không ngơi nghỉ nhằm chiếm thêm đất đai, những người Boer của nước Transvaal đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt từ một số cường quốc khu vực châu Phi. Ở cao nguyên phía đông, một liên minh của người Pedi gồm các vương quốc phía bắc của người Sotho đã dựng nên một thành trì ở vùng núi Leolu, theo dõi từng bước đi của người Boer. Ở vùng cao phía bắc, các nhóm người Venda buộc các khu định cư của người da trắng ở Soutpansberg và Waterberg phải sơ tán đi nơi khác. Ở vùng cao phía tây, các nhà truyền giáo da trắng đã khuyến khích các vương quốc người Tswana chống lại sự xâm lấn của người Boer và giữ vững nền độc lập của họ, gây ra một vấn đề nữa cho các cuộc xung đột từ lâu ở vùng Transvaal.

Những nhà truyền giáo tiên phong đã mở một con đường lên phía bắc từ lâu trước khi những người trekboer bắt đầu di cư qua sông Orange. Năm 1821, sau khi thành lập một trạm truyền giáo tại Griquatown, Hiệp hội Truyền giáo London đã cử nhà truyền giáo trẻ người Scotland Robert Moffat lên phía bắc để thiết lập một trạm truyền giáo cho người Tlhaping tại Kuruman trên rìa sa mạc Kalahari. Những nỗ lực của Moffat nhằm “dạy cho những người ngoại đạo nghèo biết về Đấng Cứu Thế” chỉ đạt được thành công hạn chế. Ông đã mất tám năm để thực hiện cuộc cải đạo đầu tiên của mình; và sau 20 năm, ông chỉ có được 40 người truyền tin và một giáo đoàn khoảng 350 người. Tuy nhiên, ngôi làng nhỏ ở Kuruman không chỉ trở thành một tiền đồn phục vụ cho mục đích truyền giáo mà còn là một căn cứ để khám phá các vùng lân cận và một trung tâm giáo dục. Moffat là người đầu tiên giản lược ngôn ngữ Tswana thành dạng viết; sau đó ông đã dịch Kinh Thánh sang tiếng seTswana và in các ấn bản từ nhà in của chính mình. Là một người làm vườn đã qua đào tạo, ông đã trồng được cây ăn quả và cây liễu, dạy mọi người cách sử dụng máy cày và giới thiệu với người dân các dự án tưới tiêu.

Mặc dù coi thường các phong tục và truyền thống của châu Phi, chẳng hạn như chế độ đa thê, Moffat kết bạn với các tù trưởng đứng đầu của tộc người Tswana và mở một trạm truyền giáo thứ hai ở xa hơn về phía bắc giữa tộc người Kwena tại Molepolole. Ông cũng gây dựng tình bằng hữu với Mzilikazi trong lãnh địa mới ở khu vực Magaliesberg, thiết lập một mối quan hệ đáng tin cậy có tác động lâu dài. Khi Mzilikazi, sau khi đụng độ với biệt kích Boer, di chuyển lên phía bắc vào năm 1837 và thành lập một thủ đô mới ở Limpopo, Moffat đã đến thăm Mzilikazi ở đó vào năm 1854 và một lần nữa vào năm 1857 để xin phép thiết lập một trạm truyền giáo. Mặc dù bản thân Mzilikazi không bao giờ cải đạo sang Kitô giáo, nhưng ông đã chấp thuận lời đề nghị của Moffat. Trạm truyền giáo mà Moffat thành lập tại Inyati trên bờ sông

Nkwinkwizi là khu định cư của người da trắng đầu tiên ở khu vực phía bắc Limpopo, khi đó được gọi là Zambesia.

Trong số những tân binh truyền giáo mà Hiệp hội Truyền giáo London cử đến Kuruman có David Livingstone. Ông đến đó vào năm 1841 ở tuổi hai mươi tám với tư cách là một bác sĩ mới được hành nghề và mục sư mới được phong chức. Livingstone phục vụ như một người học việc cho Moffat. Sau khi hồi phục từ việc bị sư tử tấn công, ông kết hôn với con gái của Moffat là Mary. Là một người Scotland với tính cách ngoan cố và đầy tham vọng, ông mong muốn thành lập trạm truyền giáo của riêng mình và nhận thấy tộc người Bakgatla tại làng Mabotsa sẵn sàng chào đón mình. Không chút nghi ngờ về động cơ của họ, ông viết cho Hiệp hội Truyền giáo London vào tháng 10 năm 1843 rằng: “Họ (người Bakgatla) mong muốn những người da trắng đến đây, không phải vì mong muốn biết Phúc âm (Gospel), mà chỉ đơn thuần, như một số người trong số họ đã bày tỏ rằng, ‘Nhờ sự hiện diện và lời cầu nguyện của chúng ta, họ có thể nhận được nhiều mưa, hạt để xâu chuỗi¹, sừng...’”. Hai năm sau, khi không có thêm thành công nào trong công cuộc cải đạo, ông chuyển sang một địa điểm mới tại Chouane, khoảng 64 kilômét về phía bắc của Mabotsa, khoe khoang trong các bức thư gửi bạn rằng ông là nhà truyền giáo đi được xa nhất ở khu vực miền Nam châu Phi. Tại địa điểm mới ở Chouane, ông vẫn chưa đạt được thêm thành công nào, và chưa đầy hai năm sau, ông di chuyển xa hơn về phía bắc để đến thị trấn Kwená của Kolobeng. Livingstone chỉ ở Kolobeng hai năm trước khi quyết định đi cùng một thợ săn voi trắng giàu có, William Oswell, trong một chuyến thám hiểm sâu hơn vào nội địa.

1. Nguyên văn: *beads*, vật đóng vai trò quan trọng trong văn hóa của người châu Phi, có thể dùng làm chuỗi vòng cổ đơn giản hoặc giá trị hơn là các chuỗi vòng đáng giá cả gia tài. Các hạt này đóng vai trò quan trọng như tiền bạc, là thước đo quyền lực và sự giàu có. Chúng cũng có ý nghĩa về mặt tâm linh đối với người châu Phi. (Nguồn: africadirect.com/african-articles/the-language-of-beads.)

Trong sáu năm khi Livingstone làm việc với các bộ lạc Tswana, nơi được gọi là Bechuanaland, ông đã có được một người cải đạo duy nhất: tộc trưởng Sechele của người Kwená. Nhưng đó hầu như không được coi là một thành công. Khi Sechele tuyên bố ý định trở thành một người theo Kitô giáo và từ bỏ tất cả trừ một trong những người vợ của mình, những người dân của ông tỏ ra vô cùng phẫn nộ. Livingstone đã ghi lại trong nhật ký của mình:

Đó là một chấn động lớn trong thị trấn. Tất cả mọi người đều thấy khó hiểu và bối rối. Mọi hoạt động đều bị dừng lại. Mặc dù vào mọi ngày họp thức khác, những người phụ nữ đi làm vườn rất đông, nhưng hôm đó, tất cả họ đều ở nhà. Những người đàn ông có vẻ chán nản và mất tinh thần. Có một cuộc họp lớn ở *khotla* [nơi gặp gỡ]. Nhiều người đã lên tiếng quyết liệt đến nỗi khiến người thủ lĩnh [Sechele] thấy bàng hoàng. Sáng hôm sau, Sechele quyết định tập hợp mọi người lại để giải thích cho hành động của mình, và nói nếu họ muốn giết anh ta thì hãy làm như vậy ngay lập tức.

Vài tháng sau, vai trò là một Kitô hữu của Sechele chấm dứt.

Giống như những nhà truyền giáo khác làm việc ở Bechuanaland, Livingstone đứng giữa sự hỗn loạn từ cuộc tấn công của người Boer đến từ Transvaal. Ông tỏ ra phẫn nộ trước bằng chứng cho thấy người Boer ở Transvaal đang bắt giữ hàng trăm trẻ em để làm “người học việc”, đồng thời họ cũng kích động sự đối kháng giữa các bộ tộc Tswana đối thủ để thu lợi từ cuộc hỗn loạn sau đó. Một số nhà truyền giáo, bao gồm cả Livingstone, đã phản ứng lại bằng việc cung cấp súng cho người Tswana. Vào tháng 2 năm 1846, Livingstone đã viết thư cho Robert Moffat ở Kuruman, nói với Moffat rằng Sechele “rất thích súng trường của ông”. Khi người Boer ở Transvaal công khai cáo buộc Livingstone buôn súng, Livingstone phủ nhận điều này. Đỉnh điểm

của mỗi cắm hờn xảy ra vào năm 1852, khi người Boer ở Transvaal tấn công các ngôi làng (*kraal*) của Sechele, giết chết 36 người trong bộ tộc, bắt 200 phụ nữ và trẻ em, bắt giữ 3.000 con gia súc và phá hủy ngôi nhà của Livingstone ở Kolobeng, cùng với thiết bị y tế và thư viện của ông. Mục đích của cuộc đột kích là để trừng phạt Sechele vì đã từ chối yêu cầu của người Boer khi họ yêu cầu ngăn cản các thương nhân và thợ săn người Anh đi qua Kolobeng về phía bắc, khiến cho lãnh thổ của họ bị xâm phạm.

Livingstone đã đi vắng vào thời điểm đó. Chứng kiến những điều người Boer làm với tộc người Kwená, sự căm ghét của ông với dân Boer lớn dần. Trong các bài viết của mình, ông đã khơi dậy tinh thần chống lại người Boer, coi họ là “những tên trộm da trắng” và phàn nàn về sự xảo quyệt, tham lam và keo kiệt của họ, do đó làm tăng thêm sự thù hận lẫn nhau giữa các nhà truyền giáo Anh và người Boer. Ông liên tục kêu gọi chính quyền Anh ngăn chặn việc người Boer đóng cửa “con đường truyền giáo” vào vùng trung tâm của châu Phi.

Mặc dù sự nghiệp truyền giáo của Livingstone ở châu Phi phần lớn hứng chịu thất bại, nhưng những cuộc khám phá nội địa sau đó của ông đã tạo ra một tác động đáng kể. Năm 1851, trong một chuyến du hành khác với William Oswell, ông đến khu vực Thượng nguồn sông Zambezi gần làng Sesheke, và bị ám ảnh bởi ý tưởng rằng con sông có thể được sử dụng như một tuyến đường giúp đưa hoạt động giao thương, Kitô giáo và nền văn minh đến với nhóm dân cư còn lạc hậu. Giữa năm 1852 và 1856, cùng với một nhóm người khuân vác, ông đã đi khoảng 4.023 kilômét, xuất phát từ Thượng nguồn sông Zambezi tới cảng Luanda của người Bồ Đào Nha trên bờ biển Đại Tây Dương, sau đó quay trở lại theo hướng đông và theo Zambezi đến Quelimane trên bờ biển Ấn Độ Dương. Ông chịu nhiều cơn sốt, thiếu lương thực và nhiều lúc gần như gục ngã trên đường đi. Trên chặng đường, ông đi ngang qua thác nước rộng hàng kilômét mà cư dân địa phương gọi là

Mosioatunya - “làn khói hùng vĩ”. Ông đã đặt tên là thác Victoria, theo tên nữ hoàng của mình. Quay về London sau chuyến hành trình vĩ đại đó, ông mô tả các khu vực của vùng nội địa Zambezi, chẳng hạn như cao nguyên Batoka, là nơi lý tưởng cho công cuộc thuộc địa hóa. Có thể đến được đây bằng tàu hơi nước đi ngược sông từ bờ biển. Nước Anh chào đón ông như một người hùng.

Đắm mình trong sự tán dương, Livingstone tiếp tục thuyết phục chính phủ Anh bổ nhiệm ông làm thủ lĩnh của một đoàn thám hiểm chính thức, nhằm đảm bảo có thể chinh phục được sông Zambezi. Chuyến thám hiểm Zambezi của Livingstone kéo dài trong sáu năm, từ 1858 đến 1864, và được đánh dấu bởi hết thảm họa này đến thảm họa khác. Đồng bằng sông và vùng Hạ Zambezi là một mê cung của các bãi cát, bãi bồi và vùng nước nông, với rất nhiều loài muỗi gây bệnh sốt rét. Tàu hơi nước *Ma-Robert* thường xuyên mắc cạn và phải được kéo nổi bằng tay. Đội viễn chinh của Livingstone sớm bị cơn sốt rét và những cuộc cãi vã đánh gục. Phải mất sáu tháng cực nhọc để cuối cùng họ chạm đến được tiền đồn Tete của người Bồ Đào Nha, khoảng 483 kilômét sâu trong nội địa. Khám phá thêm vùng Thượng nguồn, Livingstone đi qua vùng hẻm núi Kebrabasa, nơi có các thác nước dữ dội chạy dài suốt 32 kilômét, địa điểm mà ông đã bỏ lỡ trong cuộc hành trình xuôi dòng trước đó của mình.

Thay vì thừa nhận thất bại, Livingstone chuyển sự chú ý của mình đến sông Shire, một nhánh nhập vào Hạ nguồn sông Zambezi, cách khoảng 161 kilômét từ bờ biển. Một thương nhân người Bồ Đào Nha ở Tete, người đã đi du lịch trong khu vực, nói với ông rằng con sông này được nuôi dưỡng nhờ một hồ nước rộng lớn ở phía bắc Zambezi được gọi là Nyasa. Khi Livingstone đi lên thượng nguồn sông Shire, ông một lần nữa gặp phải một đoạn nhiều thác ghềnh dài khoảng 48 kilômét. Tuy nhiên, ông quyết định rằng, bất chấp những thác ghềnh và sự thù địch của cư dân địa phương, cao nguyên Shire sẽ

là nơi lý tưởng cho các thương nhân, người định cư và nhà truyền giáo châu Âu đến khai hóa. Theo lời đề nghị của Livingstone, một nhóm truyền giáo đã đến Zambezi vào năm 1861 với ý định thiết lập một trạm truyền giáo ở đây.

Những nhà truyền giáo nhiệt huyết - hưởng ứng các bài phát biểu của Livingstone tại Oxford và Cambridge vào năm 1857 kêu gọi những người đàn ông trẻ tuổi dũng cảm theo đuổi cuộc sống ở mảnh đất châu Phi - đã lập nên nhóm *Universities Mission* (Sứ mệnh của các trường đại học) đến khu vực Trung Phi. Giám mục Charles Mackenzie, một “người Kitô vạm vỡ”, từng là một nhà truyền giáo ở Natal, là người đã dẫn dắt họ. Tuy nhiên, sự nhiệt tình ban đầu đối với nhiệm vụ đã sớm tan biến. Khu vực xung quanh Magomero mà Livingstone đã chọn làm địa điểm cho trạm truyền giáo của họ đã bị nhấn chìm trong tình trạng hỗn loạn của chiến tranh bộ tộc, nạn đói và các cuộc truy quét nô lệ. Trong vòng xoáy của các cuộc chiến, vị giám mục tham gia các cuộc tấn công vào các làng người Yao thù địch. Livingstone nhận xét trong nhật ký của mình, “Không ai lại có thể tán thành việc những nhà truyền giáo đứng ra để cải đạo những người chĩa vũ khí về phía họ”. Sốt rét là mối nguy hiểm luôn thường trực. Năm 1862, trong khi chờ đợi để gặp Livingstone tại một điểm ở vùng đầm lầy trên sông Shire, do bị mất tất cả vật dụng y tế, Giám mục Mackenzie đã phải chống chọi với một cơn sốt nguy cấp. Người vợ nhẵn nại của Livingstone, Mary, người đã đến Zambezi vào năm 1862, đã qua đời vài tháng sau đó. Nhận thấy rằng chuyến thám hiểm Zambezi kéo dài của Livingstone không mang lại thêm lợi ích gì, chính phủ Anh đã chấm dứt nó. Nhóm Sứ mệnh của các trường đại học dừng hoạt động ngay sau đó. Tờ *Thời báo* của London bình luận mỉa mai rằng: “Tiến sĩ Livingstone chắc chắn là một nhà du hành đầy tài năng và hoài bão, nhưng giờ đây rõ ràng nhiệt huyết và trí tưởng tượng của ông vượt quá giới hạn, trên cả sự phán xét khôn ngoan của ông ấy”.

Đến năm 1870, miền Nam châu Phi vẫn được coi là một khu vực rắc rối, không mấy triển vọng, như nó đã tồn tại trong 50 năm trước đó. Thế rồi vào năm 1871, khi khai phá khu vực hẻo lánh của vùng đất bụi rậm ở Griqualand, ngay bên ngoài biên giới của Cape, các nhà thám hiểm đã phát hiện ra những mỏ kim cương dồi dào nhất thế giới. Mười lăm năm sau, trên một sườn núi được những người nông dân Transvaal đặt tên là Witwatersrand, một người thợ đào người Anh tình cờ nhìn thấy mỏm đá trồi lên của một quặng vàng. Bên dưới mỏ quặng là trữ lượng vàng lớn nhất từng được phát hiện.

PHẦN VII



26

NHỮNG THANH ÂM CỦA ZANZIBAR

Nằm cách đất liền khoảng 32 kilômét, Zanzibar, vào thế kỷ XIX, đã trở thành trung tâm thương mại lớn nhất trên bờ biển phía đông châu Phi. Đây là nơi gặp gỡ của các thương nhân buôn bán nô lệ, những người kinh doanh ngà voi và gia vị, đồng thời là căn cứ điểm mà từ đó các nhà thám hiểm châu Âu có thể dần thân vào lãnh thổ rộng lớn chưa được khám phá của châu Phi. Khu vực cảng là nơi neo đậu tấp nập với những chiếc thuyền buồm của người Ả Rập, các thuyền chở hàng hóa, tàu của người Mỹ từ Salem, tàu của người Tây Ban Nha từ Cuba, tàu buôn nô lệ của người Pháp từ quần đảo Mascarene, tàu buôn của người Ấn Độ từ Bombay. Từ cung điện của mình trên đảo, sultan của Zanzibar, một người Ả Rập Oman, đã tuyên bố quyền kiểm soát đối với các tuyến đường thương mại trải dài vào trong đất liền, đến tận các hồ lớn ở Trung Phi. Người ta nói rằng: “Khi các đoàn thuyền cập bến đến Zanzibar, người dân nhảy múa bên các hồ lớn”. Trong suốt

thế kỷ XIX, mảnh đất Zanzibar gọi mời ngày càng nhiều ngà voi và nô lệ cập bến nơi đây.

Những người Ả Rập Oman tại Muscat đã trở thành lãnh chúa của vùng bờ biển Swahili, khi sự hiện diện của người Bồ Đào Nha ở đây ngày càng trở nên mờ nhạt. Năm 1698, sau cuộc bao vây kéo dài ba năm, họ đã chiếm được pháo đài Jesus, một thành trì đồ sộ nhìn ra bến cảng Mombasa mà người Bồ Đào Nha đã xây dựng vào thế kỷ XVI. Những nỗ lực của người Bồ Đào Nha nhằm giành lại quyền kiểm soát vào thế kỷ XVIII đã sớm thất bại. Nước này chỉ còn sở hữu một số lượng ít ỏi các hòn đảo dọc theo bờ biển Mozambique và một dải lãnh thổ dọc theo thung lũng vùng Hạ Zambezi mà theo Bồ Đào Nha là Zambesia. Tuy nhiên, ngoài các tiền đồn của Sena và Tete, các quan chức Bồ Đào Nha ở thung lũng Zambezi không thực hiện quyền kiểm soát đáng kể với những khu vực còn lại. Trong vùng nội địa rộng lớn, các gia đình định cư được gọi là *prazeros*, hay hậu duệ của những thợ săn và thương nhân Bồ Đào Nha và Bồ Đào Nha gốc Phi. Các gia đình này đóng vai trò như những lãnh chúa độc lập, điều hành các điền trang lớn với lao động nô lệ và duy trì các đội quân nô lệ để đòi hỏi cống nạp từ dân bản địa. Mặc dù vẫn duy trì tên và chức danh bằng tiếng Bồ Đào Nha và tiếp tục theo Kitô giáo, những người này gần như không biết chữ. Họ nói ngôn ngữ địa phương chứ không phải tiếng Bồ Đào Nha, tin vào ma thuật, theo chế độ đa thê và áp đặt sự thống trị giống như các tù trưởng châu Phi. Khi các nhà cầm quyền Bồ Đào Nha cố gắng kiểm chế sức mạnh của nhóm người này, họ đã bị đánh bại.

Trên bờ biển Swahili, việc Bồ Đào Nha chấm dứt can dự vào khu vực này đã cho phép người Ả Rập Oman thiết lập lại hệ thống thương mại đặc trưng Hồi giáo nối các thị trấn ven biển ở Đông Phi với các vùng đất thuộc Biển Đỏ, vịnh Ba Tư và tây bắc Ấn Độ. Như thường lệ, mặt hàng buôn bán chính vẫn là nô lệ và ngà voi. Theo một ước tính

hiện đại, số lượng nô lệ được đưa đến các khu vực ở phía bắc tương đối khiêm tốn. Vào thế kỷ XVII, con số này lên tới khoảng 1.000 người một năm, hay tổng cộng là 100.000 người. Vào thế kỷ XVIII, con số lên đến khoảng 4.000 người một năm, với tổng số ước tính là 400.000 người. Thị trường xuất khẩu ngà voi chính là Ấn Độ. Ngà voi thường được sử dụng ở Ấn Độ để làm vòng đeo tay cầu hôn và là một phần không thể thiếu trong lễ cưới của người Hindu và Hồi giáo. Khi vợ hoặc chồng qua đời, các vòng đeo tay này sẽ bị tiêu hủy. Do Ấn Độ không còn đủ ngà voi trong nước để đáp ứng nhu cầu, nguồn cung ngà voi từ châu Phi trở thành nguồn hàng cần thiết để thỏa mãn nhu cầu sản xuất và tiêu thụ của người Ấn Độ. Hơn nữa, ngà voi châu Phi mềm hơn và dễ gia công hơn ngà voi Ấn. Với các mặt hàng xa xỉ, giới thượng lưu Ấn Độ ưa thích ngà voi châu Phi hơn, vì ngà voi Ấn Độ tương đối dễ vỡ và thường dễ đổi màu.

Tuy nhiên, phạm vi thương mại chỉ giới hạn chủ yếu ở dải đất hẹp ven biển. Vượt quá ranh giới bờ biển là hàng rào cây bụi gai khô cằn và khắc nghiệt, được biết đến ở KiSwahili với cái tên *nyika* - vùng đất hoang vu. Ở khu vực này, lượng dân cư hết sức thưa thớt, đa phần là những người chăn gia súc và thợ săn tìm cách ngăn chặn những kẻ xâm lấn. Chỉ có một số ít hoạt động giao thương giữa khu vực nội địa châu Phi với các cảng ở Swahili.

Sau đó, vào cuối thế kỷ XVIII, bức tranh thương mại chứng kiến một số thay đổi. Những thương nhân người Pháp cần lao động nô lệ cho các đồn điền trồng mía ở các đảo Ấn Độ Dương ngoài khơi là Île de France (hay là đảo Mauritius) và Île Bourbon (đảo Réunion). Ban đầu, họ dựa vào nguồn cung nô lệ từ Madagascar, cách đó 1.287 kilômét về phía đông. Sau đó, họ hướng sự chú ý đến bờ biển phía đông của châu Phi. Căn cứ thương mại của người Bồ Đào Nha trên đảo Mozambique đã trở thành điểm liên lạc ban đầu. Nhằm đáp ứng nhu cầu giao thương ngày càng tăng ở khu vực bờ biển, các thương nhân

người Yao ở khu vực hồ Nyasa đã mở rộng mạng lưới buôn bán trong khu vực để cung cấp cả nô lệ và ngà voi.

Người Pháp cũng đã giành được vị thế tại thành phố Kilwa cổ kính của Swahili. Năm 1776, một thương nhân buôn bán nô lệ người Pháp, Jean-Vincent Morice, đã thuyết phục người cai trị của Kilwa, sultan Hasan, ký một hiệp ước, đồng ý cung cấp cho anh ta không chỉ nguồn cung nô lệ thường xuyên mà còn cả một cung điện cũ để sử dụng làm cơ sở cho các hoạt động thương mại. Hiệp ước như sau:

Tôi, vua của Kilwa, chuyển lời đến với quý ông Morice, rằng chúng tôi sẽ cung cấp cho ông ta 1.000 nô lệ mỗi năm, mỗi nô lệ trị giá 20 đồng pi-át. Ông Morice sẽ cống nạp cho nhà vua hai đồng pi-át tính trên một nô lệ. Hợp đồng này được thực hiện trong 100 năm giữa hai bên.

Morice cũng đã thực hiện hai chuyến hải trình đến Zanzibar trong những năm 1770, mang đi 1.625 nô lệ. Những nhà buôn bán nô lệ người Pháp khác cũng nối gót theo ông, tạo ra sự cạnh tranh gay gắt. Các thương nhân từ Brazil cũng vào cuộc.

Nhu cầu về nô lệ và ngà voi gia tăng đã khuyến khích các thương nhân châu Phi từ vùng cao nguyên Unyamwezi (ở miền Trung Tanzania) tiên phong mở các tuyến đường mới đến bờ biển Mrima, đối diện Zanzibar. Hành trình này kéo dài ba tháng. Giống như tộc người Yao, người Nyamwezi đã phát huy được khả năng giao thương trên các tuyến đường dài. Họ nổi tiếng với hoạt động khuân vác ngà voi, và sau đó nhanh chóng thích nghi với việc cung ứng nô lệ. Năm 1811, một sĩ quan hải quân người Anh, Thomas Smee, báo cáo rằng nguồn cung nô lệ và ngà voi chính tại Zanzibar là từ người Nyamwezi. Thuế thu từ nô lệ và ngà voi xuất khẩu từ Zanzibar được chuyển trực tiếp vào kho bạc của chính phủ Oman.

Ngoài việc hưởng lợi từ giao dịch nô lệ và ngà voi ngày càng tăng, Zanzibar bắt đầu thử nghiệm sản xuất đinh hương. Đinh hương có nguồn gốc từ quần đảo Maluku của Indonesia. Trong nhiều thế kỷ, chúng không mọc ở nơi nào khác. Vào khoảng năm 1770, hạt cây đinh hương được mang đến quần đảo Mascarene. Theo như người Zanzibari thuật lại, một thương gia người Oman nổi tiếng có mối liên hệ với đảo Mascarenes đã mang đinh hương đến Zanzibar vào khoảng năm 1812. Đến những năm 1820, các nô lệ ở một số đồn điền thuộc sở hữu của người Oman tại Zanzibar thu hoạch loại cây này. Vụ mùa sinh lợi. Lợi nhuận lên đến 1.000%. Khi các đồn điền mở rộng, nhu cầu về lao động nô lệ tăng lên, khiến cho việc buôn bán nô lệ từ đất liền được đẩy mạnh.

Sự thịnh vượng ngày càng tăng của Zanzibar đã khiến người cai trị của Oman, Seyyid Said, bắt đầu quan tâm đến hòn đảo này. Năm 1828, cùng với một đội tàu chiến và thuyền buồm, ông đã có chuyến thăm đầu tiên tới đảo và quyết tâm biến nó từ một tiền đồn nhỏ thành một trung tâm thương mại. Là một doanh nhân dám nghĩ dám làm, ông trực tiếp đi đầu trong việc thúc đẩy ngành công nghiệp đinh hương, mua lại một số đồn điền cho mình và phát triển hàng chục đồn điền khác bằng cách sử dụng lao động nô lệ. Đến năm 1840, hai phần ba sản lượng đinh hương đến từ đồn điền của ông. Ông nhận thấy Zanzibar là một căn cứ hấp dẫn so với vùng đất ven biển căn cổ của vịnh Ba Tư, đến nỗi vào năm 1840, ông quyết định từ bỏ Muscat và chuyển chính quyền của mình đến hòn đảo.

Người Ả Rập Oman theo sau ông với số lượng ngày càng tăng, chiếm ưu thế về sản xuất đinh hương và thị phần đinh hương toàn cầu. “Cơn cuồng” đinh hương, theo như cách người ta nhắc tới nó, lan rộng đến đảo Pemba lân cận. Dân số Oman đã tăng từ 1.000 người vào năm 1820 lên 5.000 vào những năm 1840. Trên thực tế, họ trở thành một tầng lớp quý tộc sở hữu đất đai, đứng đầu là Vương triều Busaidi của Seyyid Said. Các thương nhân Ấn Độ, được biết đến với cái tên *banians*,

cũng đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại. Một vài nhà thám hiểm đầu tiên đã đến Zanzibar vào đầu thế kỷ XIX; đến năm 1850, số lượng của họ đã lên đến 2.500 người. Trên lục địa liền kề, các địa chủ người Swahili và Ả Rập đã mở các đồn điền khác, sử dụng lao động nô lệ để sản xuất ngũ cốc và cây dừa.

Mang trong mình tham vọng cai trị một nhà nước mới, Seyyid Said đặt mục tiêu tạo ra một đế chế thương mại mới ở nội địa châu Phi. Mục đích của ông là giành được độc quyền thương mại ở Đông Phi - chủ yếu là mặt hàng nô lệ và ngà voi - và trung chuyển qua bãi gom hàng hóa tại Zanzibar. Kể từ những năm 1810, các thương nhân người Zanzibar đã bắt đầu di chuyển vào nội địa, tìm kiếm cơ hội với các bộ lạc, gặp gỡ các đoàn lữ hành từ Unyamwezi trên dọc đường đi. Đến những năm 1820, họ đến bờ hồ Tanganyika, khoảng 1368 kilômét sâu trong đất liền, và báo cáo rằng đã tìm thấy vùng đất đầy tiềm năng, nơi mà ngà voi được sử dụng để làm trụ cửa và làm hàng rào chuồng nuôi động vật. Trung tâm thương mại chính trong nội địa đã trở thành khu định cư của người Zanzibar tại Kazeh (Tabora) gần thủ phủ Nyamwezi tại Unyamwezi. Các thương nhân ở đây sống rất thoải mái. Nhà của họ - *tembes* - được trang trí thảm Ba Tư và bộ đồ giường sang trọng. Họ có những diện tích đất rộng lớn với vườn cây ăn trái và đồng cỏ để chăn nuôi. Họ nhập khẩu các loại thực phẩm tốt. Những người nô lệ và thê thiếp cũng được vận chuyển đến đây.

Từ Kazeh, các nhóm săn bắn được trang bị súng và giáo hạng nặng tỏa ra khắp Unyamwezi để tìm kiếm voi và nô lệ. Người Nyamwezi tham gia với vai trò là thợ săn và người khuân vác. Các nhóm săn bắn ngà voi gồm hàng trăm, đôi khi hàng nghìn người khuân vác. Hầu hết được thuê trọn chuyến khứ hồi để vận chuyển hàng hóa; một số là nô lệ sẽ được đem ra bán lại cho người chủ khác. Năm 1848, Nyamwezi đã gửi một đoàn lữ hành 2.000 người đến bờ biển với những món quà cho Seyyid Said.

Ngoài Kazeh, các tuyến đường của nhóm lữ hành phân nhánh theo mọi hướng sâu hơn vào nội địa: hướng về phía tây bắc quanh hồ Victoria đến các vương quốc Karagwe và Buganda; hướng về phía tây nam quanh phía nam của hồ Tanganyika đến Katanga; và đi thẳng về phía tây đến khu định cư thịnh vượng của người Zanzibar tại Ujiji, một bến cảng trên bờ đông của hồ Tanganyika, từ đó các thương nhân băng qua xứ sở voi huyền thoại Manyema ở rìa lưu vực Congo.

Dọc theo “con đường ngà voi”, vào năm 1857, hai nhà thám hiểm người Anh, thuyền trưởng Richard Burton và thuyền trưởng John Speke, đã bắt đầu chuyến hành trình xuất phát từ Zanzibar đến trung tâm của châu Phi. Được Hiệp hội Địa lý Hoàng gia Anh ủy quyền, nhiệm vụ của họ là “thâm nhập sâu vào đất liền” đến một “vùng hồ chưa được xác định”, sau đó “tiến về phía bắc tới dãy núi [Dãy núi Mặt trăng] được đánh dấu trên bản đồ là nơi có thể đang ẩn giấu cội nguồn của “Bahr el Abiad” [sông Nile Trắng]. Đây chính là mục tiêu khám phá tuyệt vời tiếp theo”.

Mối quan tâm của người châu Âu nhằm khám phá cội nguồn sông Nile Trắng được khơi gợi từ các cuộc hành trình vào nội địa do hai nhà truyền giáo người Đức, Ludwig Krapf và Johann Rebmann, thực hiện. Được Hội Truyền giáo Nhà thờ tuyển dụng, Krapf đã đến Zanzibar vào năm 1844 và thuyết phục Seyyid Said cho phép ông mở một trạm truyền giáo tại Mombasa. Theo dự tính của ông, nhiệm vụ này sẽ giúp ông tiến sâu hơn trong đất liền. Ông viết: “Chúng tôi không chỉ giới hạn công việc truyền giáo ở các bộ lạc ven biển, mà sẽ đồng thời để tâm đến các bộ lạc và quốc gia chưa được khai sáng ở khu vực nội địa châu Phi”.

Trong chuyến hành trình năm 1848, Johann Rebmann nhìn thấy tuyết trên đỉnh của một ngọn núi mà người dân địa phương gọi là Kilimanjaro, sâu trong đất liền khoảng 282 kilômét từ hướng

bờ biển. Vào năm sau đó, Krapf nhìn thấy từ xa một ngọn núi phủ tuyết trắng gọi là Kenia, sâu trong đất liền khoảng 483 kilômét. Ông cũng nghe những câu chuyện về “một vùng biển nội địa hùng vĩ” mà cần mất hơn 100 ngày để vượt qua.

Lời kể của họ có vẻ giống với khẳng định của thương gia Hy Lạp Diogenes vào thế kỷ I, rằng sau khi du hành 25 ngày trong đất liền, anh ta đã đến “vùng lân cận của hai hồ lớn và dãy núi tuyết nơi bắt nguồn của sông Nile”. Dãy núi này sau đó đã được Claudius Ptolemy, nhà địa lý người Alexandria, đặt tên là “Dãy núi Mặt trăng”.

Nhiều “nhà địa lý ghế bành”¹ ở London đã bác bỏ ý kiến cho rằng những ngọn núi phủ đầy tuyết có thể tồn tại gần đường xích đạo đến vậy. Mặc dù vậy, niềm thôi thúc được khám phá nội địa châu Phi lại trỗi dậy vào năm 1855, khi James Erhardt, một trong những đồng nghiệp truyền giáo của Krapf, vẽ một bản đồ dựa vào lời kể của các thương nhân Ả Rập-Swahili, phác thảo một cái hồ với hình dáng con sên khổng lồ ở trung tâm châu Phi. Bản đồ được gửi đến Hội Truyền giáo Nhà thờ và sau đó được chuyển đến Hiệp hội Địa lý Hoàng gia.

Đoàn lữ hành với hành lý nặng trĩu, giương cao lá cờ đỏ tượng trưng cho cuộc thám hiểm của người Zanzibar. Dưới sự dẫn dắt của Burton và Speke, họ di chuyển gần 966 kilômét đến Kazeh trong 134 ngày. Hành lý của họ không chỉ bao gồm thực phẩm và dụng cụ khoa học mà còn nhiều loại hàng hóa khác như vải, hạt để xâu chuỗi và dây đồng để trả phí thông hành (hay còn gọi là *hongos*) cho những người tù trưởng nội địa khi đoàn lữ hành đi qua địa phận của họ. Burton khởi hành cuộc thám hiểm bằng việc cưới một trong 30 con la của đoàn. Thật không may, hầu hết các con la bị loài ruồi xê xê tấn công; tất cả đều đã chết trước khi đến được Ujiji.

1. *Armchair geographer*: chỉ những nhà địa lý học chỉ hiểu biết về lý thuyết mà thiếu đi kinh nghiệm thực tế - BT.

Đoàn thám hiểm của Burton và Speke không đơn độc, bởi họ gặp rất nhiều đoàn lữ hành khác đang thực hiện những chuyến hành trình tương tự. Burton mô tả đoàn người di chuyển trên các bình nguyên trông như “một con trăn đất quái dị”. Mỗi nhóm được dẫn đầu bởi một hướng dẫn viên, một *kirongozi* mặc một chiếc áo choàng màu đỏ tươi và đội một chiếc mũ bằng da khỉ colobus đen trắng. Phía sau *kirongozi* là những người khuân vác ngà voi với “đôi vai nặng trĩu đầy đau đớn”. Cần phải có hai người đàn ông để khiêng những chiếc ngà nặng hơn. Những chiếc ngà voi được buộc vào một cái cột, trên có treo những chiếc chuông đeo cổ bò giúp phát ra âm thanh khi đoàn xe di chuyển. Theo sau những người khuân vác ngà voi là những người mang vải. “Phía sau những người mang vải là một hàng dài những người khuân vác và nô lệ, chất đầy những thứ nhẹ hơn, răng tê giác, da sống, thuốc lá, dây đồng... Ở các nhóm khác là các nô lệ có vũ trang..., những người phụ nữ, rồi những đứa trẻ dù mới tập tễnh biết đi nhưng vẫn phải cầm theo một thứ gì đó, có thể là một vật nặng tầm nửa ký chẳng hạn”.

Burton và Speke đã được chào đón nồng nhiệt tại Kazeh và được cung cấp chỗ ở thoải mái trong *tembe* riêng của họ. Cả hai đều mắc phải các trận sốt rét dữ dội trên đường đi. Sức khỏe của Burton tiếp tục giảm sút; trong mười một tháng tiếp theo, anh ta buộc phải nằm trên cáng. Trong thời gian ở Kazeh kéo dài một tháng, những người chủ nhà Ả Rập cho họ biết rằng không chỉ có một hồ lớn ở trung tâm châu Phi, mà là có ba hồ. Về phía nam là hồ Nyasa; về phía tây là hồ Ujiji; và ở phía bắc có một hồ mà người Ả Rập gọi là “biển Ukerewe” nhưng nó được người dân địa phương gọi là Nyanza, một cái tên, giống như Nyasa, biểu thị một vùng nước lớn. Speke ủng hộ việc thám hiểm hồ Ukerewe. Ông đã nghe nói rằng ở phía tây của hồ có một dãy núi lớn, và có khả năng đây là nơi khởi điểm của sông Nile Trắng. Nhưng Burton khẳng khái muốn đi về phía tây đến hồ Ujiji.

Hành trình đến hồ Ujiji của họ kéo dài 60 ngày. Burton bị ốm đến nỗi phần lớn thời gian ông đã nằm kiệt sức và mất dần hứng thú với cuộc thám hiểm. Speke cũng bị thương ở mắt và điếc một phần. Sau nhiều chuyến thám hiểm trên hồ, họ quay trở lại Kazeh vào tháng 6 năm 1858, không thể đưa ra bất kỳ bằng chứng nào về việc hồ Ujiji có liên quan đến sông Nile hay không.

Trong khi Burton quyết định ở lại Kazeh, ghi chép về các chuyến đi của mình, Speke đã tập hợp đoàn lữ hành của riêng mình cho chuyến thám hiểm đến “biển Ukerewe”. Vào ngày 30 tháng 7, sau cuộc hành trình kéo dài gần bốn tuần, lần đầu tiên ông đã nhìn thấy con lạch gần Mwanza ở cuối phía nam hồ Nyanza. Bằng cách tính toán nhiệt độ nước sôi, ông ước tính hồ cao hơn mực nước biển khoảng 1.219 mét, gấp đôi độ cao mà ông ghi lại của hồ Tanganyika. Tin chắc rằng mình đã tìm thấy “khởi nguồn của sông Nile”, ông quay trở lại Kazeh. Burton thì vẫn hoài nghi về kết quả này.

Khi Speke quay trở lại London vào tháng 5 năm 1859, Hiệp hội Địa lý Hoàng gia Anh đã rất ấn tượng với chiến công đến được hồ Nyanza, đến mức ông được giao nhiệm vụ tiếp tục điều tra về hồ Nyanza để xác định xem nó có thực sự là khởi nguồn của sông Nile Trắng hay không. Trước khi đến Zanzibar vào tháng 4 năm 1860, Speke đã viết thư cho nữ hoàng Victoria, đề nghị được đặt tên hồ là Victoria Nyanza. Cùng với một sĩ quan quân đội, đại úy James Grant, Speke đi theo “con đường ngà voi” đến Kazeh vào tháng 1 năm 1861. Ông dự định đi vòng quanh phía tây của hồ, với hy vọng tìm thấy cửa ra của sông Nile ở bờ phía bắc của nó. Nhưng chuyến thám hiểm của ông đã gặp trở ngại trước những tù trưởng hung hãn, những trận hỗn chiến, những người khuôn vác đao gươm và những cơn sốt nặng. Ông mất tám tháng để đi chuyển khoảng 483 kilômét về phía Vương quốc Karagwe. Grant gục ngã ở đó, tê liệt vì nhiễm trùng ở chân phải khiến ông không thể đứng vững trên đôi chân của mình trong suốt năm tháng. Speke tiếp tục đi

mà không có Grant, băng qua những ngọn đồi cỏ xanh, và đến Mengo - thủ phủ của Buganda - vào tháng 2 năm 1862.

Chỉ cách mục tiêu của mình khoảng 80 kilômét, ông bị người cai trị Buganda, Mutesa I, ngăn lại và không thể rời khỏi Mengo cho đến tận tháng 7 năm đó. Được một nhóm người Baganda hộ tống, ông đến bờ sông Nile tại Urondogani vào ngày 21 tháng 7, sau đó đi lên thượng nguồn khoảng vài kilômét hướng về phía Nyanza, đến một thác nước không sâu quá 3,7 mét, nơi đánh dấu sự khởi đầu của chuyến hành trình dài khoảng 6.598 kilômét của sông Nile Trắng đến bờ biển Địa Trung Hải. Cư dân địa phương gọi nơi này là “Những hòn đá” (*The Stones*) nhưng Speke đặt tên cho nó là thác Ripon, theo tên một cựu chủ tịch của Hiệp hội Địa lý Hoàng gia Anh.

Speke ở đây trong ba ngày, sau đó khởi hành xuôi dòng, hướng đến Bunyoro để gặp lại James Grant. Đi về phía bắc, họ đến Gondokoro, một trạm giao dịch ở miền Nam Sudan, vào tháng 1 năm 1863 và đến Khartoum vào tháng 3. Trong một tin nhắn được gửi từ Lãnh sự quán Anh ở đó, Speke thông báo với Hiệp hội Địa lý Hoàng gia: “Đã hoàn thành sứ mệnh tìm kiếm sông Nile”.

Bất chấp sự hoan nghênh của công chúng mà Speke và Grant nhận được khi họ quay trở lại London, một số nhà địa lý ghế bành tại London phản bác tuyên bố của họ rằng hồ Nyanza là nguồn gốc thực sự của sông Nile. Các nhà phê bình địa lý chỉ ra rằng họ đã không thực hiện được một vòng quanh hồ và do đó không thể chắc chắn liệu có một hồ hay nhiều hồ. Hơn nữa, theo như cuộc tranh luận, trên hành trình từ Nyanza đến Gondokoro, họ chỉ đi theo một phần dòng sông Nile, rút ngắn lộ trình, và do đó không thể biết chắc chắn rằng liệu đó là con sông chính hay nhánh phụ lưu. Speke lên tiếng chỉ trích “những nhà địa lý chỉ biết ngồi thanh thoi ở nhà, uống rượu và phê bình những người thực sự dấn thân vào thực địa”. Speke còn thất vọng bởi Burton đã tham gia vào cuộc chỉ trích, tìm cách làm hạ thấp uy tín

và chiến công của Speke, và nhấn mạnh rằng hồ Tanganyika là một lời giải thích hợp lý hơn cho cội nguồn sông Nile. Burton lập luận rằng có thể một con sông ở đầu phía bắc của hồ Tanganyika, sông Rusizi, chảy về phía bắc và kết nối với sông Nile, dù trước đó ông đã từng chấp nhận rằng sông Rusizi chảy về phía nam vào hồ Tanganyika. Giữa những bất đồng, Speke qua đời vào năm 1864 trong một vụ tai nạn bắn súng kỳ lạ ở Anh, khi sử dụng khẩu súng hai nòng làm điểm tựa để ông trèo qua một bức tường đá thấp.

Với hy vọng giải quyết dứt điểm câu đố về nguồn gốc của sông Nile, chủ tịch của Hiệp hội Địa lý Hoàng gia đã yêu cầu David Livingstone quay trở lại châu Phi.

Trong khi đó, đế chế thương mại của Zanzibar ở nội địa ngày càng chìm trong chiến tranh và cướp bóc khi các lãnh chúa và nhóm thương nhân đối thủ tranh giành quyền kiểm soát việc lưu thông ngà voi và nô lệ. Một số tù trưởng trao đổi người dân của họ như “hàng hóa nô lệ”; một số tù trưởng khác tấn công các vùng đất lân cận. Trên một vùng đất rộng lớn phía đông châu Phi, cuộc sống nông nghiệp và làng mạc thường lệ đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Bạo lực càng trở nên tồi tệ hơn khi các nhóm chiến binh Ngoni từ miền Nam châu Phi xâm lược, tàn phá vùng hồ Nyasa và tấn công đến tận phía bắc Nyanza. Một số làm lính đánh thuê cho các tù trưởng địa phương và thương nhân khi những người này muốn gia tăng lực lượng chiến đấu của mình.

Tại Nyamwezi, một cuộc chiến tranh kéo dài đã nổ ra giữa các thương nhân Ả Rập ở Kazeh (Tabora) và một thủ lĩnh trẻ tuổi của Nyamwezi, Msabila, khi ông ta cố gắng áp thuế lên các đoàn lữ hành Ả Rập. Một thủ lĩnh khác của Nyamwezi, Mytela Kasanda, thách thức việc độc quyền thương mại của người Ả Rập từ một căn cứ hùng mạnh

mà ông ta xây dựng tại Urambo ở phía tây Unyamwezi. Sử dụng bí danh Mirambo, có nghĩa là “xác chết”, Kasanda tập hợp một đội quân trong đó bao gồm các nhóm quân đáng gờm được gọi là *ruga-ruga*. Trong hàng ngũ *ruga-ruga* của Mirambo có các tân binh người Ngoni, tù binh chiến tranh, nô lệ bỏ trốn, người đào ngũ, và những thanh niên không rõ gốc gác. Chiến thuật của họ là tấn công khủng bố. Đôi khi họ quàng những dải vải đỏ lên vai, hét lên với đối thủ: “Đây là máu của người!”. Trang sức của họ gồm mũ làm bằng tóc, thắt lưng làm từ nội tạng người và vòng cổ làm bằng răng người.

Mặc dù việc buôn bán ở bờ biển bị gián đoạn định kỳ, nguồn cung nô lệ và ngà voi thi thoảng vẫn tiếp tục cập bến trong vòng vài tháng. Trong những năm 1860, khoảng 20.000 nô lệ đã được chuyển đến Zanzibar mỗi năm. Thương nhân Yao bắt phần lớn nô lệ ở vùng hồ Nyasa và chuyển đến Zanzibar qua cảng ven biển Kilwa Kivinje. Trung bình, khoảng 12.000 người được giữ lại trên đảo để làm việc trong các đồn điền; 6.000 người được chuyển cho các đồn điền ở Mombasa và Lamu; và phần còn lại được gửi đến Ả Rập và vịnh Ba Tư. Số lượng ngà voi của Zanzibar lên tới khoảng 250 tấn một năm.

Đế quốc Anh là cường quốc thống trị ở Ấn Độ Dương kể từ khi Chiến tranh Napoleon kết thúc. Họ đã nỗ lực thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế việc buôn bán nô lệ. Năm 1845, Seyyid Said buộc phải ký hiệp ước cấm xuất khẩu nô lệ khỏi lãnh thổ của ông ở Đông Phi, nhưng không có nỗ lực nào giúp ngăn chặn việc vận chuyển nô lệ đến Ả Rập. Zanzibar là điểm nóng của việc buôn bán nô lệ. Mặc dù không tán thành việc buôn nô lệ ở Zanzibar, các quan chức Anh vẫn coi đây là một địa điểm giao thương hứa hẹn mà từ đây, sự văn minh có thể lan tỏa vào châu Phi thông qua thương mại hợp pháp. Christopher Rigby, lãnh sự Anh, viết vào năm 1859: “Zanzibar có tiềm năng trở thành trung tâm thương mại chính ở bờ biển phía đông. Người dân ở đây có tố chất để tham gia hoạt động thương mại, với những người di cư giàu có đến

từ Ấn Độ, những người Ả Rập giàu kinh nghiệm và người Swahili du hành qua khu vực Trung Phi”.

Đến Zanzibar vào tháng 1 năm 1866, Livingstone dự kiến sẽ thực hiện chuyến hành trình cuối cùng của mình từ đây. Ông nhận thấy nhiệm vụ của mình không chỉ đơn thuần là hé mở bí ẩn về nguồn gốc của sông Nile mà còn phơi bày quy mô thực sự của chế độ nô lệ trong khu vực nội địa, như cách ông nói: “Thế giới sẽ nhìn thấy nỗi đau của họ”. Livingstone muốn được công nhận không chỉ với tư cách là một nhà thám hiểm mà còn là một chiến binh thập tự chinh đã giúp chấm dứt sự tàn khốc của chế độ nô lệ. Ông nói với một người bạn rằng: “Cuộc tìm kiếm nguồn gốc sông Nile chỉ có giá trị khi nó là cách để tôi được tiếp thêm sức mạnh trước những người khác và được cất tiếng nói của mình. Tôi hy vọng rằng, chính sức mạnh này có thể giúp chấm dứt sự tàn khốc đang diễn ra ở đây. Mọi người có thể nghĩ rằng tôi thêm muốn sự nổi tiếng, nhưng thật ra tôi không hề quan tâm đến những lời ca ngợi tán dương về mình”.

Livingstone cũng đã xây dựng một giả thuyết rằng nguồn gốc thực sự của sông Nile là ở phía nam của hồ Tanganyika. Thay vì đi đến Ujiji dọc theo con đường ngà voi được vạch sẵn, ông đi xuống phía nam dọc theo bờ biển, đến vịnh Mikindani và đi vào nội địa dọc theo sông Rovuma, một khu vực đang diễn ra nạn buôn bán nô lệ. Mục đích của ông là đi đến phía tây của hồ Nyasa và xác định vị trí một hồ có tên Bangweulu mà ông tin rằng đây là nguồn gốc thực sự của sông Nile.

Livingstone đã dành tám năm lang thang trong nội địa, tìm kiếm nguồn gốc của sông Nile ở nơi mà nó không tồn tại. Hồ Bangweulu không được liên kết với sông Nile mà với sông Lualaba, một phụ lưu của Thượng Congo. Trong các chuyến đi của mình, mặc dù luôn đả kích việc buôn bán nô lệ, nhưng phần lớn thời gian Livingstone lại sống

với các thương nhân Ả Rập - những người thu lợi từ hoạt động buôn bán nô lệ. Livingstone sống dựa vào họ để có thức ăn, chỗ ở, thuốc men và được chăm khi đau ốm. Năm 1869, sau khi hồi phục sau một đợt viêm phổi nặng ở Ujiji, ông quyết định đi cùng một thương nhân Ả Rập đang dẫn dắt một cuộc săn tìm ngà voi đến Manyema, một khu vực phía tây hồ Tanganyika, với hy vọng đến được sông Lualaba, tin rằng nó chảy về phía bắc theo hướng sông Nile. Ông dự kiến cuộc hành trình sẽ kéo dài không quá vài tháng. Nhưng chuyến hành trình này thực tế đã tiêu tốn của ông gần hai năm.

Manyema đang ở trong thời kỳ bùng nổ cơn sốt ngà voi. Khu vực này tràn ngập các thương nhân Ả Rập-Swahili. Họ sử dụng các nhóm vũ trang không chỉ để săn voi mà còn để cướp đoạt ngà voi của người dân địa phương. Nếu có bất cứ dấu hiệu nào của sự kháng cự, người dân đều bị sát hại, nhà cửa bị cướp phá và thiêu rụi.

Đến tháng 3 năm 1871, sau khi trì hoãn chuyến hành trình hết lần này đến lần khác do sức khỏe kém, Livingstone mới đến được Lualaba tại một thị trấn tên là Nyangwe. Khi đang ghé thăm khu chợ ở Nyangwe như thường lệ vào tháng 7, ông chứng kiến một vụ thảm sát người dân châu Phi địa phương nhằm mục đích khiến họ phải khiếp sợ và khuất phục. Kinh hoàng trước những gì đã thấy, ông bỏ kế hoạch khám phá xa hơn về phía tây và trở về Ujiji, ốm yếu, kiệt sức và nghèo túng.

Hai ngày sau khi về Ujiji, ông được báo rằng một người đàn ông da trắng đã rời Kazeh để đến Ujiji.

Henry Morton Stanley là một nhà báo ba mươi tuổi người xứ Wales thích mạo hiểm. Giả dạng là một người Mỹ, Stanley được báo *New York Herald* ủy nhiệm thực hiện một chuyến thám hiểm vào nội địa châu Phi để tìm Livingstone. Từ Zanzibar băng qua đất liền vào tháng 3 năm 1871, Stanley cưỡi trên một con ngựa giống thuần chủng, dẫn

theo các nhóm người khuân vác, nhóm lính gác có vũ trang, các đầu bếp, một người dẫn đường, một thông dịch viên, hai thủy thủ người Anh và một con chó tên Omar. Ngựa và nhiều con lừa của ông sớm trở thành nạn nhân của ruồi xê xê. Một trong hai thủy thủ người Anh đã chết. Bản thân Stanley đã nhiều lần bị sốt. Bất chấp khó khăn, Stanley đã đến Kazeh chỉ sau 84 ngày. Con đường tiến tới Ujiji của ông bị cản trở bởi một cuộc chiến nổ ra giữa các thương nhân Ả Rập-Swahili ở Kazeh với thủ lĩnh Mirambo của Nyamwezi cùng nhóm lính đánh thuê *ruga-ruga* của Mirambo. Phải đến tháng 9, Stanley mới có thể tiếp tục cuộc hành trình. Stanley đến Ujiji vào ngày 10 tháng 11, hai tuần sau khi Livingstone trở lại đó. Theo lời ghi chép của Stanley về cuộc gặp gỡ, Stanley đã cất lời chào: “Tôi đoán ngài là Tiến sĩ Livingstone”.

Livingstone nói với Stanley rằng ông đã được tiếp thêm sức lực khi Stanley đến. Mặc dù Livingstone vẫn đang hồi phục từ các vết loét nhiệt đới và bệnh kiết lỵ, chỉ trong vài ngày, ông đã thúc giục Stanley tham gia cùng ông trong chuyến hành trình trở lại Lualaba. Tuy nhiên, Stanley đã đề xuất một chuyến đi ngắn hơn đến cực bắc của hồ Tanganyika để xác định xem sông Rusizi chảy theo hướng bắc ra khỏi hồ hay hướng nam vào hồ. Chỉ sáu ngày sau khi Stanley đến Ujiji, họ khởi hành bằng ca nô đến Rusizi và sau hai tuần họ đã có kết luận rằng sông Rusizi chảy theo hướng nam vào hồ Tanganyika.

Stanley đã cố gắng thuyết phục Livingstone cùng anh trở về châu Âu, nhưng Livingstone vẫn quyết tâm tiếp tục nhiệm vụ của mình. Họ đồng ý cùng nhau đi đến Kazeh để Livingstone có thể nhận hàng tiếp tế từ bờ biển và chia tay nhau vào tháng 3 năm 1872.

Livingstone qua đời mười ba tháng sau đó vào ngày 30 tháng 4 năm 1873 tại vùng đất đầm lầy ở phía nam của hồ Bangweulu, kiệt sức vì bệnh tật từ việc theo đuổi và kiểm chứng nguồn gốc của sông Nile trong suốt thời gian dài. Ông không biết rằng nhờ các bài báo của Stanley mà ông đã nổi danh trên toàn thế giới; những nỗ lực của ông

đã giúp đẩy nhanh việc chấm dứt nạn buôn bán nô lệ ở Đông Phi. Khi chia tay Stanley, Livingstone đã đưa cho Stanley những cuốn sổ ghi chép và công văn của mình, bao gồm cả tường thuật của ông về vụ thám sát ở Nyangwe. Stanley đưa các tài liệu đến London vào tháng 8 năm 1872 đúng lúc chính phủ Anh đang xem xét biện pháp tiếp theo nhằm quản lý việc buôn bán nô lệ. Bằng chứng của Livingstone và sự phản đối kịch liệt của công chúng sau đó đã có tác động trực tiếp đến chính sách của chính phủ. Vào tháng 9 năm 1872, chính phủ Anh quyết định bãi bỏ việc buôn bán nô lệ, cho dù là nô lệ lao động trong lãnh thổ Zanzibar hay để xuất khẩu. Sau nhiều tháng trì hoãn, đối mặt với nguy cơ bị phong tỏa về đường biển, sultan Barghash đã ký một hiệp ước vào ngày 5 tháng 6 năm 1873, đồng ý đóng cửa tất cả các chợ nô lệ và cấm buôn bán nô lệ bằng đường biển. Chợ Zanzibar đã đóng cửa vào ngày hôm đó.

Theo lãnh sự Anh tại Zanzibar, John Kirk, việc cấm buôn bán nô lệ là “hành động kỳ quặc nhất” mà một sultan từng thực hiện. Kirk viết: “Người dân đều chống lại ông, bởi lẽ không có ai lại không bị ảnh hưởng ít nhiều từ lệnh cấm này”. Kết quả là quyền lực của Barghash bị tổn hại phần lớn. Hải quân Hoàng gia Anh đã được viện đến để dập tắt các cuộc nổi dậy của những người buôn nô lệ tại Mombasa và Kilwa vào năm 1875 và 1876, và buộc Barghash phải ra lệnh cho các cảng ngao cổ khác tuân theo lệnh cấm. Các sĩ quan Anh được giao trách nhiệm tuyển dụng và huấn luyện một đội quân nhỏ. Trên thực tế, để tìm cách trấn áp việc buôn bán nô lệ, người Anh đã bị thúc giục thành lập một “vương quốc Hồi giáo mới” (new Sultanate).

Việc buôn bán nô lệ ở bờ biển phía đông đã kéo dài hơn 1.000 năm. Cho đến trước thế kỷ XIX, hoạt động buôn bán nô lệ vẫn ở mức tương đối “nhẹ nhàng”: theo các ước tính hiện đại, trong khoảng thời gian mười thế kỷ, có tất cả 1,3 triệu nô lệ được vận chuyển từ bờ biển phía đông. Sự gia tăng hoạt động buôn bán nô lệ trong thế kỷ XIX mới

thật sự đáng chú ý. Số nô lệ trong các thương vụ “phía bắc” với các nước Ả Rập, Ba Tư và Ấn Độ chiếm khoảng 347.000, trong khi các thương vụ từ đông nam châu Phi đến châu Mỹ qua Đại Tây Dương khoảng 440.000, tại quần đảo Mascarenes là 95.000. Đặc biệt, số lượng nô lệ lớn nhất - khoảng 769.000 người - đã được chuyển đến các đồn điền ở Zanzibar, Pemba và các địa điểm trên đất liền. Tổng kết lại, con số 1,6 triệu nô lệ của thế kỷ XIX đã vượt qua tổng số lượng nô lệ được vận chuyển trong 1.000 năm trước đó.

Mặc dù lệnh cấm của sultan đã hạn chế phần lớn hoạt động buôn bán nô lệ, nhưng nó không giúp kết thúc hoàn toàn vấn nạn này. Công việc đồn điền vẫn do lao động nô lệ thực hiện. Và số lượng lao động nô lệ được đưa từ vùng nội địa đến khu vực bờ biển vẫn không suy giảm. Thực tế là, chính lệnh cấm đã khiến giá trị của nô lệ tăng lên.

27

KHAI PHÁ CONGO

Với nguồn hỗ trợ tài chính từ báo *Daily Telegraph* và *New York Herald*, Henry Stanley trở lại Zanzibar vào tháng 9 năm 1874, dẫn thân vào một cuộc hành trình có tác động sâu sắc đến vận mệnh sau này của châu Phi. Trước tiên, ông lên kế hoạch đi vòng quanh hồ Victoria Nyanza trên một chiếc thuyền để kiểm chứng rằng đây là một cái hồ duy nhất và là nguồn chính của con sông chảy ra từ thác Ripon. Tiếp theo, ông dự tính đi thuyền quanh hồ Tanganyika để tìm đường ra của con sông. Stanley đề xuất đi về phía bắc xuôi theo sông Lualaba, dòng sông mà Livingstone đã đến vào năm 1871, để xem liệu nó có liên kết với sông Nile như Livingstone đã khẳng định, hay đây là dòng sông chảy thẳng ra Đại Tây Dương.

Tháng 11 năm 1874, từ thị trấn ven biển Bagamoyo tiến sâu vào nội địa, đoàn thám hiểm của Stanley bao gồm ba trợ lý người châu Âu và một nhóm người châu Phi gồm khoảng 200 nhân viên khuân vác, lính gác, người dẫn đường và người hầu, 16 người vợ và thê thiếp, 10 người con. Trong số hành lý mà họ mang theo, có cả những mảnh ghép của

một chiếc thuyền dài 7,3 mét mà Stanley đặt tên là *Lady Alice* (Quý cô Alice) để ghi nhớ một cô gái người Mỹ mười bảy tuổi mà ông từng yêu.

Stanley đến được hồ Victoria Nyanza vào tháng 2 năm 1875 và hoàn thành một vòng quanh hồ vào tháng 5. Trên đường đi, ông đã được người cai trị của Buganda, Mutesa, đón chào một cách thân mật. Trên đường đến hồ Tanganyika, ông chạm trán với lãnh chúa Mirambo của tộc người Nyamwezi và đội quân 15.000 người của ông ta. Stanley biết rõ Mirambo là kẻ nổi tiếng khát máu và đã tận mắt chứng kiến “những chiếc đầu lâu xếp dọc con đường tới lãnh địa”. Tuy nhiên, sau cái bắt tay đầu tiên với Mirambo, Stanley cảm thấy “bị cuốn hút” với “*quý ông* châu Phi chu đáo” này. Trong nhật ký của mình, Stanley mô tả cách cư xử của Mirambo là “hòa nhã, ăn nói nhẹ nhàng và hiền lành”, “không có gì cho thấy hình ảnh của một Napoleon hung bạo mà Mirambo đã thể hiện trong năm năm qua ở trung tâm châu Phi”. Tại một buổi lễ ở lâu của Mirambo, hai người đàn ông cắt máu ăn thề, trở thành anh em ruột thịt.

Vào tháng 5 năm 1876, Stanley đến Ujiji và bắt đầu đi một vòng quanh hồ Tanganyika. Ông cho rằng lối ra duy nhất của hồ là sông Lukuga chảy theo hướng tây về phía hồ Lualaba. Ông cũng quan sát thấy rằng thung lũng Lukuga được sử dụng như một địa điểm “săn bắt” nô lệ với các nhóm cướp *ruga-ruga* ráo riết săn lùng người dân địa phương. Trong khi khám phá khu vực, Stanley bắt gặp một đoàn lữ hành gồm 1.200 đàn ông, phụ nữ và trẻ em, bị bắt ở Manyema và đang được đưa đến Ujiji. Nhiều đứa trẻ đã cận kề cái chết. Sau khi hoàn thành một vòng thám hiểm quanh hồ trong 51 ngày, Stanley quay trở lại Ujiji, sẵn sàng cho cuộc hành trình tiếp theo đến Manyema và Lualaba.

Kể từ chuyến thám hiểm của Livingstone vào năm 1871, Manyema đã trở thành lãnh địa của Hamed bin Muhammed el Murjebi, một thương nhân người Zanzibar quyền lực. Ông được biết đến nhiều hơn

với cái tên Tippu Tip, một biệt danh bắt nguồn từ thói quen chớp mắt đầy lo lắng của ông, hoặc, theo như một cách giải thích mà ông ưa chuộng, từ âm thanh của tiếng súng. Tippu Tip sinh ra ở Zanzibar vào năm 1837 với cha là người Swahili và mẹ là người Oman. Dù trung thành với sultan, nhưng trong thực tế, Tippu Tip hoạt động như một nhà cai trị độc lập nắm trong tay quyền kiểm soát phần lớn vùng Thượng Congo.

Cả ông nội và cha của ông đều tham gia vào việc giao thương lông hành trên hồ Tanganyika, và chuyến đi sớm nhất của Tippu Tip là cùng với đoàn lông hành Nyamwezi đi vòng qua đầu phía nam của hồ Tanganyika đến Katanga. Thời trẻ, ông cũng tích cực tham gia săn bắt nô lệ. Ông nhớ lại trong hồi ký của mình: “Tôi đã đi đến mọi miền của đất nước Zaramu và trong vòng năm ngày đã bắt giữ 800 người. Họ gọi tôi là Kingugwa Chui [con báo], vì con báo thường tấn công hung bạo rất nhiều đối tượng. Tôi gom toàn bộ số người bị bắt giữ và trở lại Mkamba”.

Trong chuyến du hành của mình, Tippu Tip đã tiếp đón một số nhà thám hiểm châu Âu. Năm 1867, khi David Livingstone bị mắc kẹt ở phía nam của hồ Tanganyika (ở miền Bắc Zambia), kiệt sức vì chịu các cơn sốt và thiếu lương thực, Tippu Tip đã tiếp tế cho ông. Tippu Tip cũng đưa đến một lá thư nhằm giới thiệu Livingstone đến một vị vua châu Phi láng giềng và gửi người hướng dẫn đi cùng. Ông đã giúp John Speke trong chuyến thám hiểm thứ hai của Speke nhằm khám phá cội nguồn của sông Nile vào những năm 1860. Năm 1874, ông cũng tỏ ra hiếu khách với trung úy Lovett Cameron, một sĩ quan hải quân Anh, người trở thành người châu Âu đầu tiên băng qua châu Phi từ bờ biển phía đông sang bờ biển phía tây, kết thúc chuyến đi ở Angola sau đó hai năm.

Stanley gặp Tippu Tip vào tháng 10 năm 1876 tại căn cứ của ông ở Kasongo trên bờ sông Lualaba. “Ông ấy là một người đàn ông

cao lớn, có bộ râu đen và nước da ngăm. Đang ở vào thời kỳ phong độ, ông di chuyển mạnh mẽ và nhanh nhẹn, thể hiện một hình ảnh đầy uy quyền. Tippu Tip có một khuôn mặt thông minh sáng láng. Ông có tật chớp mắt khi lo lắng”. Bà nội của ông là con gái của một tù trưởng Nyamwezi. “Quần áo của ông trắng không tì vết, chiếc mũ phớt mới tinh, con dao găm của ông lộng lẫy với đường viền bạc. Ông khoác lên mình bộ quần áo của một quý ông Ả Rập với phong thái rất thoải mái”.

Những mối nguy hiểm mà Stanley phải đối mặt trong cuộc hành trình đến Lualaba lớn hơn nhiều so với những gì ông đã gặp trước đó, bởi lẽ chuyến hành trình này sẽ dẫn ông vào sâu trong rừng mưa nhiệt đới - một khu vực hoàn toàn chưa được biết đến và được cho là nơi sinh sống của những bộ lạc ăn thịt người. Stanley sợ rằng những người khuân vác sẽ bỏ rơi ông. Ngay cả Tippu Tip cũng chưa từng mạo hiểm ở vùng này, và cũng không thấy lý do gì khiến ông ta phải làm vậy. Ông ta nói với Stanley rằng:

Nếu các bạn Wazungu [những người đàn ông da trắng] muốn vứt bỏ mạng sống của mình, thì không có lý do gì mà người Ả Rập chúng tôi nên làm giống như vậy. Chúng tôi du hành để tìm kiếm ngà voi và nô lệ. Và tính đến giờ, đã chín năm trôi qua kể từ khi tôi rời Zanzibar. Những người da trắng các bạn chỉ tìm kiếm sông hồ và núi non. Các bạn đang mạo hiểm mạng sống không vì lý do gì mà cũng không mang lại mục đích gì cả. Hãy nhìn người đàn ông đã chết ở Bisa [David Livingstone]! Rốt cuộc ông ta đã tìm kiếm điều gì hết năm này qua năm khác, đến khi gục ngã đến mức không thể đi được nữa? Ông ta không có tiền, không bao giờ cho chúng tôi bất cứ thứ gì. Ông ta không tìm kiếm ngà voi hay nô lệ, vậy mà ông đã đi xa hơn bất kỳ ai trong chúng ta. Nhưng cũng để làm gì chứ?

Tuy nhiên, Tippu Tip cũng thấy rằng cuộc hành trình này sẽ cho ông cơ hội mở rộng lãnh thổ săn bắt ngà voi và nô lệ. Khu rừng nhiệt đới được cho là nơi chứa những đàn voi lớn và những người sống ở đó không biết về giá trị của chiếc ngà voi. Ông cũng rất ấn tượng khi Stanley trình diễn vũ khí tân tiến của mình - một khẩu súng trường tự nạp đạn có khả năng bắn 15 vòng đạn. Và khi Stanley đề nghị trả số tiền 5.000 đồng đô la Maria Theresa, Tippu đồng ý mang theo một nhóm vũ trang cùng Stanley, với thời gian không quá sáu mươi ngày.

Ngay cả khi có sự hỗ trợ từ nhóm của Tippu Tip, rủi ro vẫn rất lớn. Nhưng Stanley đã quyết tâm: “Tôi có thể chết, nhưng tôi sẽ không quay lại... Một nửa châu Phi vô danh nằm trước mặt tôi. Trong ba hoặc bốn ngày nữa, chúng ta sẽ lên đường và khơi mở bí ẩn này”.

Vậy là vào tháng 11 năm 1876, họ khởi hành, tiến bước vào khu rừng mà Stanley mô tả là “tối tăm và lạnh lẽo”, “nói lời tạm biệt với ánh nắng và sự tươi sáng”. Nhóm của Stanley gồm 146 đàn ông, phụ nữ và trẻ em; 48 người trong số họ được trang bị súng. Tippu Tip mang theo một đội hộ tống gồm 210 người đàn ông được trang bị súng và giáo mác, cùng với một nhóm những người phụng sự cho đội quân. Ngày này qua ngày khác, họ kiên trì, vượt qua bóng tối chạng vạng, băng qua rừng rậm ven sông, chiến đấu chống lại các bộ lạc thù địch và dững cảm đương đầu với bệnh sốt rét, bệnh kiết lỵ và bệnh đậu mùa.

Sau khi đi cùng nhau khoảng 201 kilômét dọc theo sông Lualaba, hai nhóm tách nhau. Tippu Tip đi tìm kiếm ngà voi ở một vùng lãnh thổ hoang sơ khác. Ông nhớ lại: “Vào thời điểm này, người dân địa phương không sử dụng ngà voi để trao đổi. Họ săn voi và ăn thịt chúng, ngà thì được dùng để làm rào cọc chắn. Với những người khác, họ dùng ngà voi để làm chày và cối và dùng để nấu những quả chuối thu lượm được”. Sau một tháng, Tippu Tip quay trở lại Kasongo với nhiều chiến lợi phẩm, tự hào vì đã khai phá được một vùng đất săn bắt ngà voi mới.

Stanley tiếp tục cuộc hành trình đầy hiểm nguy về phía hạ lưu thêm khoảng 2.414 kilômét. Cuối cùng, bảy tháng sau, ông đã đến được cửa sông Congo trên bờ biển Đại Tây Dương mang theo đoàn tùy tùng còn lại của mình - những con người đói khát, phờ phạc và gần như mất hết hy vọng. Phần khó khăn nhất của cuộc hành trình là ở 290 kilômét cuối cùng. Ông mất năm tháng để vật lộn qua một đoạn 32 thác ghềnh mà ông gọi là “đoạn sông dữ dội nhất mà tôi từng thấy”, mất thêm nhiều người và thuyền trên đường đi. Hoàn toàn kiệt sức và đang rất cần lương thực, ông đến làng Nsanda vào tháng 8 năm 1877 và gửi một tin nhắn đến trạm thương mại Bồ Đào Nha tại Boma để cầu xin giúp đỡ:

Từ Zanzibar, tôi đã đến nơi đây, mang theo cùng mình 115 đàn ông, phụ nữ và trẻ em. Bây giờ chúng tôi đang cận kề cái chết vì thiếu lương thực... Vì vậy, tôi đã quyết định gửi đi... bức thư này mong được các bạn cứu giúp.

Ba ngày sau, một nhóm cứu trợ đến.

Cuộc thám hiểm của Stanley đã khai phá toàn bộ khu vực Congo, cho thấy rằng: Đằng sau những thác nước lớn và những hẻm núi trước giờ cản bước các cuộc khai phá nội địa là một mạng lưới các con sông nối liền nhau chạy hàng nghìn kilômét sâu vào nội địa. Có thể di chuyển trên các con sông này bằng tàu hơi nước. Khi trở lại London, Stanley bắt đầu vận động mạnh mẽ để các cường quốc châu Âu đưa Congo tiến gần tới “nền giao thương và ánh sáng văn minh”.

Đến những năm 1880, đế chế của Tippu Tip ở Trung Phi trải rộng trên một diện tích khoảng 402.336 kilômét vuông. Ngoài việc chủ yếu quan tâm đến buôn bán ngà voi và nô lệ, Tippu Tip cũng bắt đầu đặt nền móng xây dựng một nhà nước, bổ nhiệm các quan chức, thu nhận cống phẩm, xây dựng đường sá, khuyến khích đồn điền phát triển và áp đặt chế độ độc quyền buôn bán ngà voi.

Năm 1882, sau mười hai năm sống trong nội địa, ông quyết định đến thăm Zanzibar, khởi hành từ Manyema với một nhóm lũ hành quy mô lớn mang theo ngà voi. Khi đoàn lũ hành đi qua Mpwapwa, cách bờ biển 321 kilômét, một thủy thủ người Anh tên là Alfred Swann bắt đầu dõi theo hành trình của nhóm người.

Swann đã được Hiệp hội Truyền giáo London thuê để vận chuyển một chiếc thuyền từ bờ biển đến Ujiji, lắp ráp lại thuyền rồi di chuyển trên hồ Tanganyika và thực hiện hoạt động truyền giáo. Ông đã đến Zanzibar với lòng nhiệt thành nhằm tuyên truyền xóa bỏ nạn buôn bán nô lệ, và bị sốc khi biết rằng chính những người khuân vác của ông lại là nô lệ. Ông thậm chí còn kinh hoàng hơn trước những gì mình nhìn thấy về đoàn xe của Tippu Tip:

Khi họ đi qua, chúng tôi nhận thấy nhiều người bị xích cổ. Những người khác bị buộc chặt cổ vào những chiếc cột dài khoảng 1,8 mét, các đầu cột được nâng đỡ bởi những người đàn ông đi trước họ. Số lượng phụ nữ nhiều không kém đàn ông. Họ công theo những đứa trẻ trên lưng cùng với chiếc ngà voi hoặc những gánh nặng khác trên đầu. Họ nhìn chúng tôi với vẻ nghi ngờ và sợ hãi, vì họ được kể cho nghe rằng những người đàn ông da trắng muốn giải phóng những người nô lệ để ăn thịt họ, giống như những kẻ ăn thịt người ở vùng Thượng Congo.

Khó có thể mô tả đầy đủ tình trạng khổ cực của họ. Với nhiều người, họ không chỉ bị sẹo do vết cắt của “chikote” [một loại roi da nguyên chất]... mà cả bàn chân và vai đều có rất nhiều vết thương hở. Họ càng đau đớn hơn khi bị tấn công bởi bầy ruồi bám theo và sống bằng máu tươi. Hình ảnh nhóm người chuyển động trong sự đau đớn tột cùng, và người ta không thể không tự hỏi tại sao họ có thể sống sót trong chuyến đi dài ít nhất là 1.609 kilômét xa xôi từ vùng Thượng Congo...

Những người quản lý nhóm nô lệ thể hiện phong thái lịch sự khi đi qua trại của chúng tôi... Nói chuyện với một người trong số họ, tôi chỉ ra thực tế rằng nhiều nô lệ không đủ sức khỏe để mang vác đồ đạc.

Anh ta tươi cười đáp lại rằng: “Họ không có lựa chọn nào khác! Họ phải đi, hoặc chết!”...

“Anh có bị mất nhiều người trên đường đi không?”

“Có! Rất nhiều người đã chết vì đói!”

“Có ai chạy trốn không?”

“Không, họ được canh gác rất kỹ. Chỉ những người bị quỷ ám mới cố gắng tìm cách trốn thoát; họ có thể đến được nơi nào chứ.”

“Anh làm gì khi họ quá ốm yếu để có thể di chuyển?”

“Họ sẽ bị giết ngay lập tức!... Nếu chúng tôi không làm như vậy, các bà mẹ sẽ giả vờ bị ốm để tránh mang vác. Không! Chúng tôi không bao giờ để những người còn sống lại dọc đường. Tất cả họ đều biết nguyên tắc này.”

“Tôi thấy những người phụ nữ không chỉ cõng một đứa trẻ trên lưng, mà trên đầu họ còn có một chiếc ngà voi hoặc những gánh nặng khác. Nếu anh là họ, khi trở nên quá yếu đến mức không thể mang theo cả trẻ em và ngà voi, anh sẽ làm gì? Ai sẽ mang ngà voi?”

“Những người phụ nữ phải làm! Chúng tôi không thể vứt bỏ số lượng ngà voi quý giá này. Chúng tôi giết đứa trẻ và họ sẽ nhẹ bớt. Ngà voi là trên hết, bọn trẻ tính sau!”

Swann nổi cơn thịnh nộ: “Ngà voi! Lúc nào cũng là ngà voi! Người châu Phi đã chịu một lời nguyện ngà voi. Bản thân người nô lệ không

được trả tiền để vận chuyển, nhưng cộng với ngà voi, anh ta là một món hàng có lời”.

Việc buôn bán đã thực sự có lãi. Stanley tính toán rằng nửa ký ngà voi có giá một xu ở Manyema sẽ trị giá 110 xu ở Kazeh và 200 xu ở Zanzibar. Zanzibar trở thành cảng biển giàu có nhất ở châu Phi do hoạt động buôn bán ngà voi, nô lệ và đinh hương. Nhưng ngà voi luôn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất. Đến năm 1890, Zanzibar đã cung cấp ba phần tư sản lượng ngà voi trên thế giới.

Nhưng số lượng voi bị tàn sát ở phía đông châu Phi là rất lớn. Theo ước tính dựa trên số lượng mua bán và đấu giá, khoảng 60.000 con voi bị giết mỗi năm. Sau khi dẫn đầu Đoàn thám hiểm Địa lý Hoàng gia đến các hồ lớn vào năm 1879 - 1880, Joseph Thomson đã báo cáo rằng:

Mọi người nói như thể ngà voi của châu Phi là vô tận. Người ta thường cho rằng, các thương nhân châu Âu chỉ cần định cư ở khu vực nội địa thì đã có thể tạo ra vận may. Không có gì có thể vô lý hơn. Hãy để tôi nhắc tới một sự thật đơn giản. Trong thời gian mười bốn tháng ở đây, tôi chưa bao giờ nhìn thấy một con voi nào khi đi qua khu vực rộng lớn của vùng Hồ Lớn (*Great Lakes*). Hai mươi năm trước, đàn voi lang thang khắp các quốc gia mà không bị cản trở, và bây giờ chúng đã gần như bị tiêu diệt hoàn toàn. Cách đây chưa đầy mười năm, Livingstone đã nói về sự phong phú của đàn voi ở phía nam Tanganyika - chúng đến trại của ông hoặc bước chân vào các ngôi làng một cách tự do. Bây giờ thì không thể tìm thấy một con voi nào. Người ta đã nhấn tâm tàn sát đàn voi với tốc độ thật đáng sợ.

28

HÒN NGỌC CỦA CHÂU PHI

Đến thế kỷ XIX, các vương quốc chính của khu vực Hồ Lớn ở Trung Phi, bao gồm Buganda, Bunyoro, Ankole, Karagwe, Rwanda và Burundi, phần lớn vẫn bị cô lập với thế giới bên ngoài. Trong suốt ba thế kỷ, các quốc gia này đã phát triển từ các xã hội dựa trên liên kết thị tộc thành các nhà nước quân chủ - kiểm soát những vùng lãnh thổ rộng lớn và dân cư đông đúc mà không cần đến các công cụ như tiền bạc hay chữ viết. Mỗi vương quốc đều có mức độ gắn kết chặt chẽ. Các vị vua cai trị thông qua hệ thống phân cấp phức tạp của các quan chức triều đình và các tỉnh trưởng. Người dân chia sẻ một ngôn ngữ và tôn giáo chung. Khí hậu ôn hòa, lượng mưa đều đặn và nguồn đất đai màu mỡ đã tạo điều kiện cho nền kinh tế nông nghiệp phát triển thịnh vượng. Hai hình thái tổ chức nông thôn đã bén rễ. Ở các vương quốc cao nguyên như Rwanda, Burundi và Ankole, gia súc đóng vai trò trung tâm trong nền kinh tế. Giới tinh hoa cầm quyền ở Rwanda và Burundi là những chủ sở hữu gia súc người Tutsi, cai quản như một tầng lớp quý tộc địa phương và thu nhận cống nạp của nhóm dân cư chính là những người Hutu làm nông. Trong các vương quốc gần hồ,

trên bờ phía bắc của hồ Nyanza, quyền kiểm soát đất đai đóng vai trò như một nhân tố quan trọng về mặt kinh tế và chính trị.

Vào đầu thế kỷ XIX, Buganda đã nổi lên là một quốc gia hùng mạnh nhất trong khu vực. Dưới sự lãnh đạo của các vị vua mang danh hiệu *kabaka*, vùng đất đã được mở rộng thông qua cuộc chinh chiến trong khoảng thời gian 200 năm. Biên giới của Buganda mở rộng về mọi hướng: phía tây theo hướng của dãy núi Ruwenzori; phía bắc về phía sông Kafu, thu phục lãnh thổ của Vương quốc Bunyoro. Một mạng lưới đường bộ giúp thành phố gắn kết với các làng nằm ở ngoại ô, kéo dài khoảng 241 kilômét dọc theo hồ và 95 kilômét vào sâu trong nội địa. Các nhóm người bị thôn tính được sáp nhập vào hệ giai cấp Ganda.

Cùng với việc chiếm được thêm lãnh thổ, các vị vua của Buganda đã tích lũy được nhiều của cải, dần dần lấn át và thay thế vai trò của các tộc trưởng. Họ thu chiến lợi phẩm và cống phẩm từ các tỉnh bị chinh phục, bổ nhiệm người đại diện để quản lý các vùng đất mới. Đồng thời, họ giành quyền kiểm soát vô thời hạn các điển trang của các gia tộc cha truyền con nối. Vào đầu thế kỷ XIX, *kabaka* có quyền bổ nhiệm và bãi miễn tất cả các thủ lĩnh lớn trong vương quốc và thậm chí hầu hết các trưởng làng. Đất đai trở thành công cụ kiểm soát về mặt chính trị.

Triều đình của *kabaka* đóng vai trò là trung tâm hành chính, với một loạt các chức sắc: mục sư trưởng (*katikiro*); các thầy hành lễ (*kibale*); các thẩm phán trưởng (*kisekwa*); các cố vấn chính trị và tôn giáo (*kimbugwe*); chỉ huy của nhóm cận vệ (*sabakaki*); cố vấn quân sự (*mujasi*); và người nấu rượu hoàng gia (*seruti*). Còn có cả những đao phủ của hoàng gia. Một nghi thức nghiêm ngặt đã được thực thi: Mọi người được yêu cầu mặc áo choàng với vải làm từ vỏ cây.

Triều đình của *kabaka* là một nơi phức tạp với vô số mưu mô. Các đối thủ cạnh tranh nhau để giành được sự ủng hộ của *kabaka*.

Những người vợ của kabaka đấu đá nhau, hy vọng con trai của họ được để ý và thị tộc của họ có thêm sức ảnh hưởng. Việc kế thừa trở nên rối rắm hơn do các kabaka có nhiều thê thiếp và con cái. Vị kabaka thứ 29, Suna II, người trị vì từ năm 1832 đến năm 1856, có 148 người vợ (con số được ghi chép lại) và có hơn 200 người con. Vào những thời điểm khủng hoảng và bất ổn, kabaka đã ra lệnh cho một cuộc *kiwendo*, giết hàng loạt người một cách ngẫu nhiên với hy vọng rằng cuộc tàn sát sẽ làm hài lòng các vị thần và khôi phục lại sự thịnh vượng của vương quốc.

Sự thịnh vượng mà Buganda được hưởng chủ yếu dựa vào ngành công nghiệp chuối. Những vườn chuối, được phát triển trong vài trăm năm, lan rộng trên khắp vương quốc và đem lại năng suất cao. Chuối là một thực phẩm thiết yếu và được sử dụng làm nguyên liệu chính để nấu bia. Một khi đã được gieo trồng, những vườn chuối vẫn sinh sôi đến tận 50 năm dù tốn ít công chăm sóc. Một người phụ nữ có thể chăm sóc một vườn chuối đủ lớn để nuôi bốn người khác. Sản lượng từ khoảng 4.000 mét vuông đất trồng chuối có thể lên tới năm tấn. Lá cây được dùng làm mái che cho túp lều; thân cây được sử dụng để xây dựng hàng rào. Mảnh vụn của thảm thực vật phân hủy được tận dụng làm phân bón, giúp người nông dân hình thành cộng đồng bền vững và tránh việc phải du canh. Xã hội Ganda chủ yếu xoay quanh cây chuối. Chính cây trồng này đã giúp củng cố giá trị của đất đai và khả năng tồn tại của chế độ quân chủ.

Những du khách nước ngoài đầu tiên đặt chân đến Buganda là những thương nhân Ả Rập-Swahili từ bờ biển. Họ đến vào năm 1844 mang theo vải bông, gương và nhạc cụ làm quà, với hy vọng tận dụng Vương quốc Buganda cho việc khai thác ngà voi và các nô lệ tù nhân chiến tranh. Vị kabaka tên Suna cảm thấy ấn tượng trước những món quà và càng bị thu hút trước những khẩu súng của giới thương nhân. Các cuộc viếng thăm tiếp theo diễn ra; thương nhân được bố trí khu vực riêng và được giám sát cẩn thận nhằm duy trì sự độc quyền

thương mại của Suna và ngăn chặn những người khác tiếp cận với vũ khí. Năm 1852, một nhà buôn ngà voi giàu có, Snay bin Amir, đã thảo luận với Suna về khả năng “liên minh chặt chẽ hơn” với sultan của Zanzibar. Tuy nhiên, vào năm 1856, Suna chết vì bệnh đậu mùa, căn bệnh sau đó tràn vào Buganda dọc theo các tuyến đường thương mại từ bờ biển.

Người kế vị của Suna, Mutesa, con trai người vợ thứ mười của ông, chỉ mới khoảng hai mươi tuổi khi trở thành kabaka. Trong vài năm, việc nắm giữ quyền lực của Mutesa rất bấp bênh. Việc hành quyết những người nổi loạn diễn ra thường xuyên. Khoảng 30 người anh em của ông nằm trong số các nạn nhân, họ đã bị thiêu sống. Ông được biết đến với cái tên “Mutebya” - người mang đến những giọt nước mắt. Mặc dù vậy, năm 1862, vào thời điểm John Speke gặp ông tại cung điện ở đồi Banda (một phần của Kampala ngày nay), vị thế của Mutesa dường như vững chắc hơn. Speke nhìn thấy nhiều điều đáng ngưỡng mộ ở Mutesa.

Nhà vua là một thanh niên trẻ hai mươi lăm tuổi với dáng người cao và ngoại hình đẹp. Ông ngồi trên một tấm chăn đỏ trải trên một nền cỏ hoàng gia. Tóc của ông được cắt ngắn, trừ phần trên đỉnh đầu, nơi được chải thành một nếp cao, chạy thành hình như mào gà. Trên cổ của ông có một món trang sức rất sắc sảo - một chiếc vòng lớn gồm các hạt nhỏ được gia công đẹp mắt, tạo thành hình dáng trang nhã với nhiều màu sắc. Trên một cánh tay là một món trang sức bằng hạt khác, được tạo tác tinh xảo; và cánh tay còn lại đeo một tấm bùa bằng gỗ, buộc bằng một sợi dây bọc da rắn. Trên mỗi ngón tay và ngón chân của ông đều có những chiếc nhẫn bằng đồng thau hoặc đồng nguyên chất; và phía trên mắt cá chân, dài đến lưng chừng bắp chân, đeo một chuỗi hạt rất xinh. Mọi thứ đều nhẹ nhàng, gọn gàng và trang nhã; không có bất kỳ

sai sót nào trong gu ăn mặc của ông. Ông cầm một chiếc khăn tay làm bằng vải từ vỏ cây được gấp lại cẩn thận, kèm theo một mảnh lụa thêu vàng mà ông thường xuyên sử dụng để che đi cái miệng lớn của mình khi cười, hoặc để lau miệng sau khi uống những ly rượu chuối - rượu được đựng trong những chiếc ly bầu nhỏ gọn, liên tục được người hầu rót đầy.

Mutesa thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến những khẩu súng mà Speke đem tặng - một khẩu súng trường Whitworth, một khẩu súng lục ổ quay và ba khẩu súng carbine. Trong một cuộc họp sau đó, ông yêu cầu Speke thi phạm cách sử dụng khẩu súng lục ổ quay bằng cách bắn chết bốn con bò đang đi lại quanh sân. Speke viết: “Những tràng pháo tay vang dội sau chiến tích *tuyệt vời* này”. Những gì xảy ra sau đó khiến Speke cảm thấy thật kinh hoàng.

Nhà vua tự nạp đầy đạn một trong những khẩu carbine được tặng, đưa cho một cận vệ và lệnh cho anh ta ra ngoài và bắn một người đàn ông ở sân ngoài. Người này nhanh chóng hoàn thành nhiệm vụ, quay trở lại thông báo về thành công của mình, với vẻ mặt hân hoan như vẻ mặt của một cậu bé vừa cướp tổ chim, bắt được một con cá hồi, hoặc thực hiện bất kỳ trò lừa bịp nào khác.

Theo ghi chép của Speke, sự việc này hầu như không tạo ra bất kỳ hứng thú nào. “Không ai có vẻ tò mò muốn biết người này đã tước đoạt mạng sống của ai.” Speke đã chứng kiến nhiều ví dụ khác về sự tàn ác và bạo lực độc đoán tại triều đình. Ông viết: “Gần như ngày nào cũng có một, hai hoặc ba cung nữ khốn khổ bị dẫn đi hành quyết, bị trói tay và bị một tên vệ sĩ kéo theo. Cô gào khóc khi biết mình sắp đối mặt với cái chết, tuyệt vọng kêu lên, *‘Hai Minangé!’* [Hỡi nhà vua của tôi!]”.

Mặc dù Mutesa đã quen với việc sử dụng bạo lực để củng cố sự cai trị của mình, nhưng ông cũng rất cởi mở với những ý tưởng và cách suy nghĩ mới. Trong những năm 1860, do ảnh hưởng từ các thương gia Hồi giáo, ông ngày càng thể hiện sự quan tâm đến tôn giáo này. Ông đã bổ nhiệm hai người ghi chép Ả Rập đến triều đình của mình, yêu cầu họ dạy ông đọc Kinh Koran và triệu các quan chức cấp cao và binh lính đến học cùng. Ông bắt đầu tuân thủ lễ ăn chay Ramadan, xây dựng một nhà thờ Hồi giáo, cải cách lịch, đưa ra các hạn chế về chế độ ăn uống và lệnh cho mọi người phải chào ông theo cách Hồi giáo. Ông thường xuyên kiểm tra các quan chức cấp cao về khả năng “đọc hiểu tiếng Hồi giáo” của họ bằng việc hỏi họ chào nhau như thế nào. Ông cũng kêu gọi người dân Baganda “đọc sách Hồi giáo”, học tiếng Ả Rập và tiếng Swahili. Năm 1875, ông còn trở nên quyết liệt hơn khi ra lệnh bắt hoặc xử tử tất cả những ai không chịu học cách chào hỏi bằng tiếng Ả Rập. Hàng trăm người đã bị giết vì không tuân thủ luật lệ này. Bất chấp lòng mộ đạo với tôn giáo mới, Mutesa không hoàn toàn từ bỏ tôn giáo truyền thống của Buganda. Trong khi giảm dần sự sùng kính với đức tin *balubale*¹, ông vẫn tiếp tục tuân theo các lễ nghi phong tục. Khi các cận vệ Hồi giáo tỏ ý nghi ngờ về sự nghiêm túc của ông với các đức tin Hồi giáo, ông đã ra lệnh xử tử 70 người trong số họ.

Sự xuất hiện của Henry Stanley vào năm 1875 làm tình hình thêm phức tạp. Stanley đã bị sốc khi biết rằng các thương gia Ả Rập-Swahili từ Zanzibar đã biến Buganda thành nơi mà ông gọi là “nguồn cung cấp nô lệ ở phía bắc”. Trong các cuộc thảo luận của mình tại cung điện của kabaka ở Rubaga, ông đã tìm cách đối phó với sức ảnh hưởng của các thương nhân bằng cách nêu ra những đức hạnh của Kitô giáo và gợi ý rằng Buganda sẽ được hưởng lợi từ sự hiện diện của các nhà

1. *Balubale*: chỉ các linh hồn tồn tại ngay cả sau khi chết. (Nguồn: <http://www.ugandatragelguide.com/buganda-culture.html>.)

truyền giáo Kitô. Bị ấn tượng với chất lượng súng của Stanley, Mutesa đã sẵn sàng đồng ý, sắp xếp để dịch Mười Điều Răn sang tiếng Luganda và đồng ý “tuân thủ ngày Sabbath của Kitô giáo cũng như ngày Sabbath của người Hồi giáo”. Ông hy vọng mối liên hệ với Kitô giáo sẽ bảo đảm cho ông thêm một nguồn cung cấp súng.

Stanley đã không mất nhiều thời gian để gửi một bức thư đến báo *New York Herald* và *Daily Telegraph*, kêu gọi việc tham gia truyền giáo ở Buganda và nhấn mạnh sự cần thiết của một cách tiếp cận thực tế.

Việc truyền giáo ở đây không đơn thuần là sự xuất hiện của một nhà thuyết giáo... Đây phải là một người truyền giảng Kitô giáo có kiến thức, người có thể dạy mọi người cách trở thành Kitô hữu, chữa bệnh, xây dựng nhà ở, có hiểu biết về nông nghiệp và có thể làm bất cứ việc gì... Người này không được ràng buộc với giáo hội hay giáo phái nào, nhưng... phải được truyền cảm hứng từ các nguyên tắc tự do, lòng bác ái đối với tất cả mọi người, và có lòng mộ đạo dành cho Chúa... Một người như thế, hay những người như Mtesa, vua của Uganda... sẽ mời gọi đến với anh ta.

Trong các bức thư tiếp theo, Stanley gọi Uganda là “Hòn ngọc châu Phi”.

Những nhà truyền giáo Kitô đầu tiên đến Buganda vào năm 1877, sau khi khó nhọc vượt qua con đường dài 1.287 kilômét tính từ bờ biển. Là một nhóm riêng biệt, họ được Hội Truyền giáo Nhà thờ ở London tập hợp lại để thực hiện nhiệm vụ. Thủ lĩnh của họ, Alexander Mackay, một kỹ sư chuyên nghiệp được đào tạo tại Đại học Edinburgh, là một người Scotland theo Chủ nghĩa Calvin của Nhà thờ Tự do, có bản tính kiên cường. Các thành viên khác bao gồm một thợ xây, một thợ mộc, một bác sĩ và một thủy thủ. Chỉ hai trong số 16 người được

chọn đến Buganda là các mục sư đã được phong sắc. Họ có rất ít điểm chung với nhau và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn.

Họ nhanh chóng được biết đến với vẻ trịch thượng và tính bảo thủ. Mackay chứng tỏ rằng mình có giá ở vị thế một kỹ sư thực tế, ông thể hiện rõ sự khinh bỉ đối với các đặc điểm của xã hội Ganda như chế độ đa thê, sự mê tín, chế độ nô lệ và các thực hành tôn giáo truyền thống. Triều đình của Mutesa thường đón tiếp ông một cách lạnh nhạt. Sau khi Mackay phản bác lại với kabaka vì đã mời đến cung điện một nữ tín đồ đại diện cho vị thần Mukasa để giúp Mutesa chữa bệnh, Mackay gần như bị trục xuất khỏi cung của Mutesa. Mutesa tiếp tục chịu đựng Mackay chỉ bởi vì anh ta là người truyền giáo duy nhất đồng ý sửa chữa súng trường, chế tạo pháo và giúp đỡ các việc công ích khác.

Ngay khi các nhà truyền giáo Tin lành thành lập trụ sở của họ tại Natete, cách 4,8 kilômét tính từ cung điện Mutesa trên đồi Mengo, người Công giáo Pháp đặt chân đến. Phái bộ Pháp bao gồm bốn thành viên của các Giáo phụ Da trắng (*White Fathers*), một tổ chức tôn giáo được thành lập bởi Charles Lavigerie, một giám mục người Pháp đầy tham vọng ở Algiers. Bị áp đảo trước tầm ảnh hưởng rộng rãi của người Hồi giáo ở Bắc Phi, Lavigerie chuyển trọng tâm sang các khu vực khác của châu Phi, và chọn Buganda như một vùng đất đầy triển vọng. Năm 1878, ông chọn Siméon Lourdel, một linh mục hai mươi bốn tuổi, dẫn đầu một phái đoàn đến đó.

Các Giáo phụ Da trắng thích nghi với Buganda dễ dàng hơn so với người Anh giáo. Các quy tắc xã hội của các Giáo phụ Da trắng yêu cầu họ phải tuân theo phong tục địa phương, nói ngôn ngữ địa phương, ăn các thức ăn giống nhau và mặc quần áo giống nhau. Trải qua thời gian dài huấn luyện, họ buộc phải sống một cuộc sống “nghèo khó, khổ hạnh và phục tùng”. Đặc biệt, Cha Lourdel đã cố gắng xây dựng mối quan hệ thân tình với kabaka và được gọi một cách triu mến là Mapera.

Sự cạnh tranh giữa hai nhóm truyền giáo nhanh chóng trở nên gay gắt. Mackay cảm thấy rất khó để che giấu sự căm ghét của mình đối với “người La Mã”. Mutesa thích sự cạnh tranh đối đầu. Ông đã từng triệu tập Mackay và Lourdel cùng đến vương triều để kích động họ tranh luận với nhau. Mackay đã ghi lại trong nhật ký của mình:

Cầu nguyện xong, tôi được yêu cầu đọc Kinh Thánh như thường lệ. Tôi mở cuốn sách và bắt đầu. Câu đầu tiên - “Anh em biết rằng, sau hai ngày nữa, Chúa Jesus sẽ bị đóng đinh trên thập tự giá” - khiến họ giật mình bởi sự chính xác của lời tiên đoán, cũng như lời khẳng định cho thần tính của Chúa Jesus. Tôi không thể tiến xa hơn, khi Mutesa, với phong thái bất thần, nói với Toli (một trong những cận thần), “Hãy hỏi người Pháp kia, nếu họ tin vào Chúa Jesus, tại sao họ không quỳ xuống cùng chúng ta khi chúng ta thờ phụng Ngài vào mỗi ngày Sabbath? Họ không thờ phụng Ngài sao?”

Lourdel là người đại diện lên tiếng. Anh ta ngay lập tức trở nên rất phấn khích và nói, “Chúng tôi không gia nhập tôn giáo đó, bởi vì nó không đúng. Chúng tôi không biết đến cuốn sách đó, bởi vì tất cả chỉ là những lời dối trá. Nếu chúng tôi đồng ý với những điều này, thì đồng nghĩa chúng tôi không phải là người Công giáo, mà là những người theo đạo Tin lành - những người đã bác bỏ sự thật. Những người theo đạo Tin lành đã ở cạnh chúng tôi hàng trăm năm, nhưng giờ họ chỉ tin và dạy những điều dối trá”. Anh ta như bị cuốn đi trong bài nói của mình, pha trộn giữa tiếng Ả Rập dở tệ, tiếng Swahili, tiếng Luganda và tiếng Pháp.

Người Ả Rập sau đó sẽ tham gia cùng và giải thích về Hồi giáo, khiến Mackay càng thêm phiền não. Ông viết: “Tiếp theo đó lại là một cuộc xung đột khủng khiếp với các tín đồ Hồi giáo. Họ đã

báng bổ thậm tệ lời khẳng định rằng Đấng Cứu Thế của chúng ta là Thần thánh”.

Mutesa áp dụng một cách tiếp cận hỗn hợp. Ông chỉ đạo viên quan chức phụ trách việc giảng dạy (*ekizigiti*) tập hợp mọi người trong nhà thờ Hồi giáo để dạy họ đọc Phúc âm, Giáo lý vấn đáp và Kinh Koran.

Tuy nhiên, quyền lực của Mutesa bắt đầu tuột dốc. Trong phần lớn thời gian trị vì của mình, ông mắc phải căn bệnh hoa liễu thoái hóa. Đến năm 1878, nó đã chuyển sang trạng thái mạn tính. Lo lắng tìm cách chữa trị, Mutesa chuyển từ nhóm tôn giáo này sang nhóm tôn giáo khác. Những người chữa bệnh truyền thống đã thử dùng bùa và các phương pháp chữa bệnh bằng thảo dược. Họ còn viện đến những cách thức chữa trị được cho là “hữu hiệu” hơn từ quần đảo Ssesse, khi những người ở đây đề xuất sử dụng phương thức *kiwendo* - hiến tế người. Các tín đồ Hồi giáo đã tụng những lời cầu nguyện đặc biệt, áp dụng bùa Koran và mang đến các loại Âu dược từ vùng bờ biển. Các tín đồ Kitô giáo đã tìm đến các phương pháp chữa bệnh phổ biến của người châu Âu lúc bấy giờ: thuốc sát trùng nhẹ, và kiểm soát lượng thủy ngân trong cơ thể, cùng với những lời cầu nguyện đáng tối cao và các bài học Giáo lý.

Các nghi lễ *kiwendo* diễn ra liên tiếp sau đó. Có tới 2.000 người đã bị hiến tế chỉ trong một ngày. Kinh hoàng trước “cuộc tàn sát trái với đạo đức”, Mackay đã lên án Mutesa trong nhật ký của mình là “con quái vật” và “kẻ điên cuồng giết người tàn bạo”, “Tất cả những điều ông ta hướng đến là bản thân mình. Uganda [Buganda] tồn tại chỉ nhằm phục vụ cho lợi ích của ông ta”.

Không chỉ sức khỏe của Mutesa tiếp tục xấu đi mà cả vương quốc của ông cũng dần suy tàn. Quân đội của Mutesa bị lực lượng của các nước láng giềng Bunyoro, Busoga và Bukedi đẩy lùi. Buganda cũng chịu ảnh hưởng trước sự bùng phát của dịch bệnh đậu mùa, dịch tả,

thương hàn và dịch hạch. Một trận hạn hán thảm khốc vào năm 1880 dẫn đến nạn đói kéo dài trong hai năm.

Khi Mutesa qua đời năm 1884 ở tuổi bốn mươi tám, ông đã để lại một vương quốc bị chia rẽ sâu sắc. Ngay cả khi Mutesa còn trị vì, các thủ lĩnh lãnh địa đã tự xác lập hình thức tự trị trong khu vực của họ, độc lập giao thương với các thương nhân Hồi giáo. Họ trao đổi tù nhân chiến tranh và ngà voi để lấy súng, bất chấp yêu cầu của Mutesa về sự độc quyền của hoàng gia. Ngoài vô số phe phái tranh giành quyền lực tại triều đình, giờ đây còn có ba phe tôn giáo đối địch: một nhóm Hồi giáo; một nhóm theo Tin lành ủng hộ người Anh được gọi là Wa-Ingleza; và một nhóm Công giáo thân Pháp được gọi là Wa-Fransa.

Người con trai mà Mutesa chọn để nối ngôi, Mwanga, là một thanh niên mười tám tuổi. Một nhà truyền giáo người Anh mô tả anh ta là người có “đầu óc yếu đuối và vô kỷ luật”. Mwanga nghiện hút cây gai dầu và nghiện rượu sodomy, cho thấy mình không có khả năng cai quản các tù trưởng và nhóm người vũ trang của họ. Hơn nữa, Mwanga phải đối mặt với những tin đồn rằng người châu Âu sẽ tiến đến và chiếm đoạt vương quốc của mình.

29

TRÒ CHƠI VƯƠNG QUYỀN

Trong khoảng thời gian một trăm năm, từ năm 1755 đến năm 1855, vùng cao nguyên Abyssinia là chiến trường tranh giành quyền lực của các lãnh chúa. Các vị vua của Abyssinia trị vì thủ đô Gondar như “những con rối”, bởi lẽ giờ chỉ còn các cung điện đổ nát và các nghi lễ vô hồn. Hai mươi tám vị vua lên ngôi, một số vị vua tái kế vị nhiều hơn một lần. Tekle Giorgis đã tái kế vị không dưới sáu lần. Một vị hoàng đế rơi vào cảnh nghèo đói đến mức khi ông ta qua đời, không có đủ tiền trong ngân khố để mua cho chính mình một chiếc quan tài. Tại các tỉnh, những đội quân tàn phá cướp bóc để lại hậu quả nặng nề. Ý tưởng xây dựng nên một đế chế với truyền thống Kitô giáo vẫn tồn tại, nhưng sự tuyệt vọng hăng còn đang bao trùm. Một nhà biên niên sử đặt câu hỏi: “Vì lý do gì mà vương quốc lại trở thành trò cười cho những kẻ không theo đạo?”, “Tại sao hình ảnh của vương quốc lại tuyệt vọng như bông hoa đang úa tàn, thứ mà những đứa trẻ hái lượm trong những cơn mưa mùa thu?” Các nhà sử học gọi thời kỳ này là *Zamana Mesafent* - “Thời kỳ của các thẩm phán” - vì nó tương đồng với thời đại được đề cập trong Sách Thẩm phán (*Book of Judges*, còn gọi

là Sách Thủ lãnh) của Cựu ước, khi mà “không có vua cai trị ở Israel: mọi người đều làm theo những gì mình cho là đúng.”

Thời kỳ *Mesafent* đã kết thúc vào năm 1855 khi Kassa Hailu, một lãnh chúa từ huyện biên giới Qwara phía tây bắc, chiến đấu để giành ngôi vị. Dưới sự cai trị của mình, ông dần liên kết lại các tỉnh Shoa, Gojjam, Wollo, Begemder, Gondar, Simien và Tigray. Khi đăng quang với tư cách là “vua của các vị vua”, ông đã chọn tên là Tewodros, hy vọng rằng triều đại của mình sẽ thịnh vượng như triều đại của Tewodros I, một vị vua được tôn kính ở thế kỷ XV.

Một lãnh sự người Anh, William Plowden, người đến thăm Tewodros ngay sau khi đăng quang, đã bị ấn tượng trước sức mạnh thể chất và trí tuệ của ông. Plowden mô tả Tewodros là một vị vua còn trẻ bất chấp tuổi tác, mạnh mẽ đầy sinh lực. Ông có vẻ ngoài nổi bật, rất lịch sự và thu hút người đối diện, luôn thể hiện sự khéo léo và tế nhị tuyệt vời. Plowden thấy Tewodros là một người đối thoại năng lượng, bởi ông “hết mình trong việc điều hành đất nước, hầu như nghỉ ngơi rất ít dù ngày hay đêm; ý tưởng và ngôn ngữ của ông luôn rõ ràng và chính xác, không hề do dự. Tewodros không có người cố vấn cũng như người truyền tin”. Tham vọng của ông dường như là vô hạn. “Tewodros tin rằng ông được giao sứ mệnh khôi phục lại vinh quang của đế chế Ethiopia và ghi dấu ấn với những cuộc chinh phục vĩ đại. Dù vậy, Plowden cũng nhận thấy những khiếm khuyết nghiêm trọng của Tewodros. “Điểm tối tệ nhất trong tính cách của ông là cơn giận dữ, sự kiêu ngạo về quyền lực tối cao của mình và sự cuồng tín tôn giáo”.

Tewodros đã lên kế hoạch biến Abyssinia thành một nhà nước hiện đại bằng cách thực hiện một loạt cải cách triệt để. Nhưng những cải cách của ông vấp phải sự phản kháng mạnh mẽ. Ông cố gắng chuyển đổi các trung đoàn quân sự của mình thành một đội quân quốc gia có kỷ luật và trật tự. Tuy nhiên, ông đã mất đi sự ủng hộ của đông đảo quần chúng do yêu cầu giai cấp nông dân - vốn đã bị đánh thuế nặng nề -

phải đóng góp của cải cho hệ thống đồn trú trên toàn quốc. Ông tìm cách kiểm chế quyền lực của các lãnh chúa cấp tỉnh, bổ nhiệm vào vị trí của họ các thống đốc huyện và thẩm phán nhận lương từ chính quyền trung ương. Ông cũng cố gắng hạn chế vai trò của giáo hội, đề xuất cắt giảm số lượng giáo sĩ và giới hạn việc sở hữu đất đai của họ để giao đất trống cho những nông dân nộp thuế. Ông thậm chí còn nói đến việc bãi bỏ chế độ nô lệ.

Giới quý tộc tỉnh lẻ, giới tăng lữ và tầng lớp nông dân nghèo đều quay lưng lại với ông. Tewodros di chuyển trên các vùng cao nguyên từ huyện này sang huyện khác để dập tắt các cuộc nổi loạn và binh biến. Ông ngày càng trở nên hung hăng và bạo lực. Sau khi bắt được 7.000 tù binh trong một trận chiến ở Gojjam, ông ta ra lệnh giết hết tất cả. Khi phát hiện ra âm mưu chống lại mình của các sĩ quan cấp cao trong quân đội, Tewodros đã tàn sát họ một cách tàn nhẫn bằng cách ra lệnh chặt tay và chân họ. Sau khi tranh cãi với Giáo chủ Copt, Tewodros ra lệnh giam giữ ông này. Do cạn kiệt lương thực và tiền bạc, ông cho phép quân đội của mình tùy ý cướp bóc.

Quan hệ của Tewodros với một nhóm các nhà truyền giáo châu Âu mà ông đã mời đến làm việc ở Abyssinia cũng bị ảnh hưởng. Các nhà truyền giáo, chủ yếu đến từ Đức và Thụy Sĩ, đã thành lập một trường kỹ thuật tại Gefat, một ngọn đồi nhỏ về hướng phía bắc căn cứ của Tewodros tại Debre Tabor, nơi họ hướng dẫn sinh viên các nghề thủ công. Nhưng Tewodros bắt đầu yêu cầu rằng phải dành nhiều thời gian hơn để sản xuất vũ khí cho ông ta.

Hoàn cảnh của những người truyền giáo trở nên tồi tệ hơn khi họ trở thành đối tượng mà Tewodros nhắm đến sau một sự kiện chính trị. Vào tháng 10 năm 1862, ông đã gửi cho nữ hoàng Victoria một bức thư bày tỏ tình bằng hữu và yêu cầu được nhận viện trợ. Đến tháng 10 năm 1863, bức thư vẫn chưa nhận được hồi âm. Tewodros tức giận về hành động này của chính phủ Anh. Và để trả đũa, ông đã ra lệnh

đánh đập dã man một nhà truyền giáo người Anh tên Howard Stern, người đang tìm cách rời khỏi Abyssinia, và trói nhà truyền giáo trong xiềng xích. Stern bị nhắm đến vì anh ta đã viết một đoạn tường thuật về hành trình của mình ở Abyssinia, trong đó đề cập đến địa vị thấp kém của người mẹ Tewodros và miêu tả Tewodros như một tên lãnh chúa tàn bạo. Khi lãnh sự Anh, Charles Cameron, nỗ lực để Stern được thả tự do và giải thích sự chậm trễ trong việc trả lời bức thư, ông ta cũng bị bắt giam vào tháng 1 năm 1864 và bị giam cầm cùng với sáu nhà truyền giáo khác. Trong một tin nhắn mà Cameron tìm cách gửi ra bên ngoài, ông viết: “Không ai được thả cho đến khi bức thư của Tewodros nhận được câu trả lời chính thức”.

Bức thư của nhà vua cuối cùng đã được tìm thấy trong tập hồ sơ ở Văn phòng Ấn Độ, nơi nó đã không được chú ý trong suốt một năm. Một thư trả lời được soạn thảo ngắn gọn và được nữ hoàng Victoria ký vào tháng 5 năm 1864. Bức thư được mang đến Massawa bởi một sứ giả đặc biệt, Hormuzd Rassam, một tín đồ Kitô người Iraq, làm việc cho Lãnh sự Anh tại Aden. Rassam chờ đợi trong cái nóng ngột ngạt của Massawa trong hơn một năm để nhận sự đồng ý của Tewodros cho phép ông vào Abyssinia. Mãi đến tháng 10 năm 1865, ông mới đến được vùng cao nguyên cùng với một bác sĩ người Anh, Henry Blanc, và một sĩ quan quân đội, trung úy William Prideaux.

Rassam đến căn cứ của Tewodros gần hồ Tana vào tháng 1 năm 1866. Ngồi trên một chiếc đi-văng bao quanh bởi các mục sư của mình, Tewodros thể hiện tâm trạng bức bối. Ông nhắc lại một danh sách những nổi bất bình đã khiến ông phải giam cầm Cameron và những người truyền giáo. Ông miệt thị người dân của mình, mô tả họ là “những kẻ mưu mô”, luôn sẵn sàng nổi dậy. “Nếu ta đi về phía nam, người dân của ta nổi dậy ở phía bắc; và khi ta đi về phía tây, bọn họ nổi loạn ở phía đông.” Nhưng vào ngày hôm sau, tâm trạng của Tewodros đã khá hơn. Ông đồng ý trả tự do cho các tù nhân, “nhằm đáp lại lời

thỉnh cầu của ông [Rassam], nữ hoàng, và những rắc rối mà ông phải gánh lấy để đổi lấy sự tự do của Cameron”.

Các tù nhân lúc đó đang bị giam giữ tại một thành trì trên núi phía trên sông Beshilo tên là Magdala mà Tewodros đã sử dụng như một pháo đài để cất giữ kho báu của mình và giam giữ nhiều đối thủ, những người bất đồng chính kiến và các quan chức thất sủng. Trong số họ có Giáo chủ, Abuna Selama, và một hoàng tử trẻ từ Shoa, Sahle Maryam, người được định sẵn sẽ trở thành hoàng đế Menelik II. Cameron viết: “Một nửa tầng lớp quý tộc ở đây”. Khi Sahle trốn thoát khỏi Magdala vào tháng 6 năm 1865, Tewodros đã trả thù bằng cách ra lệnh hành quyết khoảng 40 chức sắc. Một số bị chém bằng kiếm và bị ném khỏi vách đá; những người khác bị đánh chết bằng thanh tre. Các tù nhân người châu Âu tại Magdala bị đối xử khắc nghiệt, chịu cảnh xiềng xích khiến họ không thể đứng thẳng; kết quả là Cameron và Stern bị đau cột sống nghiêm trọng.

Vào tháng 3, một nhóm 23 con tin được trả tự do, bao gồm hai người vợ và ba người con, tập tễnh vào trại của Rassam tại Korata trên bờ hồ Tana. Khi nhóm người này chuẩn bị rời đi, Tewodros đã thay đổi quyết định. Vào lúc Rassam và hai người đồng hành của ông đến tạm biệt hoàng đế, họ bị buộc tội phản bội và bị bắt giữ. Các nhà truyền giáo cũng bị bắt giam lại. Tewodros yêu cầu chính phủ Anh phải gửi cho ông những thợ làm súng và thiết bị để giúp ông xây dựng ngành công nghiệp vũ khí của mình. Một trong những nhà truyền giáo từ Gefat, Martin Flad, được thả ra để truyền tin tới London, nhưng vợ và ba đứa con của ông bị giữ làm con tin. Vào tháng 7, các tù nhân nước ngoài bị đưa đến Magdala và bị giam cầm trong xiềng xích.

Khi Tewodros cố gắng cai trị để chế đang lung lay của mình, ông trở nên bạo động hơn rất nhiều. Vào tháng 11, ông dẫn đầu một cuộc tấn công trừng phạt đến cố đô của Gondar, đốt các nhà thờ và thu giữ

sách thánh, áo choàng thánh, trống thiêng và vàng cùng các đồ tạo tác khác. Các linh mục phản đối đã bị ném vào lửa. Năm 1867, khi quân đồn trú hoàng gia ở Gojjam đào tẩu, ông đã ra lệnh tàn sát 800 binh lính ở Wallo vì sợ rằng họ cũng có thể đào tẩu.

Tại London, chính phủ Anh đã nhận ra tình thế nguy cấp của các tù nhân ở Magdala. Bất kỳ mối đe dọa can thiệp nào dường như đều có thể dẫn đến việc họ bị xử tử. Flad được gửi trở lại Abyssinia với một lá thư đồng ý cung cấp thợ làm súng và thiết bị nhưng chỉ sau khi các con tin đã rời khỏi đất nước an toàn. Flad cũng gửi đến Tewodros một thông điệp bằng lời nói: “Nếu ông không ngay lập tức giải phóng tất cả những người bị giam giữ trái với ý muốn của họ, thì tình bằng hữu sẽ chấm dứt”. Tháng này qua tháng khác, sự bế tắc kéo dài. Không có dấu hiệu của sự thỏa hiệp và uy tín của nước Anh đang bị đe dọa, chính phủ Anh cuối cùng đã quyết định chuẩn bị cho một cuộc tấn công quân sự. Một lá thư được gửi tới Tewodros vào tháng 8 năm 1867 cảnh báo rằng nếu các con tin không được thả ngay lập tức, các biện pháp quân sự sẽ được thực hiện.

Tewodros cũng đang chuẩn bị cho chiến tranh. Ông thúc ép nhóm người truyền giáo còn lại ở Gefat tăng cường sản xuất đại bác. Nhưng khi hoạt động bạo loạn bùng lên khắp nơi, ông quyết định phá hủy Gefat, các xưởng và trường truyền giáo, sau đó đưa những người châu Âu đến đồn trú của mình tại Debre Tabor. Trong tình trạng hỗn loạn và thiếu lương thực, họ bị bắt phải chế tạo một “con quái vật” - một chiếc súng cối nặng bảy tấn. Chiếc súng cối này trở thành niềm tự hào và niềm vui của Tewodros. Khi nó được hoàn thành, Tewodros nói đó là ngày hạnh phúc nhất trong cuộc đời ông.

Khi chiến tranh sắp xảy ra, Tewodros đã lên kế hoạch tập trung lực lượng của mình tại Magdala và biến nó thành một pháo đài bất khả xâm phạm. Vào tháng 10, ông phóng hỏa thiêu rụi Debre Tabor và tiến đến Magdala, dẫn đầu một đội quân lớn gồm binh lính, thường dân

phục vụ cho quân đội, tù nhân, con tin và xe chở súng băng qua các ngọn núi. Họ tiến rất chậm. Phải mất tới 500 người để vận chuyển chiếc súng cối khổng lồ lên những con dốc dựng đứng. Có những ngày, họ chỉ nhích được không quá 1,6 kilômét. Đến cuối tháng 12, Tewodros vẫn cách Magdala khoảng 80 kilômét.

Một lực lượng viễn chinh của Anh đang tiến rất nhanh về mục tiêu. Vào tháng 10, một nhóm đã đến Zulla trước. Zulla là một ngôi làng bỏ hoang cách phía nam của Massawa khoảng 48 kilômét, gần thành phố Adulis cổ đại. Quân đội chính bắt đầu đến đây vào tháng 12. Ba trăm con tàu được giao nhiệm vụ chở người và vận chuyển động vật đến một cảng mới được xây dựng tại Zulla. Tổng cộng, khoảng 64.000 người và 55.000 động vật đã tham gia chiến dịch - tất cả chỉ vì mục đích giải cứu một số ít con tin châu Âu. Với hy vọng tránh được xung đột, chỉ huy người Anh, ngài Robert Napier, đã chuẩn bị cho cuộc hành quân dài khoảng 643 kilômét băng qua những ngọn núi đến Magdala bằng cách đưa ra những tuyên bố với nội dung “Gửi các thống đốc, các thủ lĩnh, các Dòng tu và người dân Abyssinia”, nhấn mạnh những mục đích cốt yếu trong chuyến đi của mình.

Có lẽ bạn đã biết rằng Theodorus, vua của Abyssinia, đang giam giữ lãnh sự Anh Cameron, đặc sứ Anh Rassam, và nhiều người khác, vi phạm luật pháp của tất cả các quốc gia văn minh. Tất cả những lời thuyết phục thân thiện đều không giúp trả tự do cho người của chúng tôi. Vì lẽ đó, chính quyền đã lệnh cho tôi dẫn đầu một đội quân đến để giải phóng họ...

Khi quân đội Anh đi qua đất nước của bạn, người dân Abyssinia, xin hãy nhớ rằng, nữ hoàng Anh không hề có ý định không thân thiện, và không có mục đích đe dọa đất nước hoặc sự tự do của bạn.

Để hỗ trợ cho hành trình của mình, Napier đã gặp Kassa Mercha, người cai trị ba mươi sáu tuổi của vùng Tigray - vốn đã từng vũ trang chống lại Tewodros hai năm trước. Kassa coi chuyển đi của người Anh như một giải pháp nhằm lật đổ Tewodros và mở đường cho anh ta cai trị một Abyssinia thống nhất từ Tigray. Kassa cũng đồng ý cung cấp lúa mì, lúa mạch và thức ăn gia súc cũng như đảm bảo nguồn cung cấp cho quân đội Anh. Một thủ lĩnh nổi dậy khác, Wagshum Gobeze, người cai trị Wag và Lasta, lại thiếu sự tin tưởng vào quân đội Anh, nhưng ông vẫn để họ đi qua vùng đất của mình. Lực lượng chiến đấu mà Napier dẫn đầu - một đội quân gồm 5.000 người - tiến về phía Magdala mà không bị cản trở. Tuy vậy, cũng giống như nhóm quân của Tewodros, họ phải vất vả kéo những khẩu súng hạng nặng bằng qua các ngọn núi. Theo một báo cáo chính thức, nếu không sử dụng những con voi từ Ấn Độ đã được huấn luyện để vận chuyển đồ, thì “chuyến hành trình này không thể diễn ra”.

Tewodros đến Magdala vào ngày 25 tháng 3. Ông triệu tập Rassam, Blanc và Prideaux để chứng kiến những khẩu đại bác và súng cối của ông được kéo lên mặt vách đá. Tewodros nói, “Ta đã mất tất cả Abyssinia trừ tảng đá này”. Napier đang tiến sát nhóm quân của Tewodros. Vào ngày 3 tháng 4, Napier gửi một thông điệp tới Tewodros từ Bet Hor, cách đó 24 kilômét, cảnh báo rằng: “Tôi và đội quân của mình đang tiếp cận Magdala để giải cứu đặc sứ Rassam, lãnh sự Cameron... và những người châu Âu khác hiện đang ở bị Ngài giam giữ. Tôi đề nghị Ngài hãy đưa họ đến trại của tôi...”.

Đến ngày 9 tháng 4, Napier không nhận được hồi âm và bắt đầu tiến quân. Tewodros ra lệnh giải phóng các con tin châu Âu và thả thêm hàng trăm tù nhân. Nhưng trong cơn say điên cuồng sau đó, ông ra lệnh ném hàng trăm người khác qua rìa vách đá. Ngày hôm sau, được gọi là Thứ Sáu Tuần Thánh, Tewodros bắn phá quân đội Anh bằng hỏa lực pháo binh và hỏa tiễn nhưng không có tác dụng.

Chiếc súng cối khổng lồ không bao giờ được dùng đến. Trên chiến trường, khi Tewodros bị thiệt hại 700 người, thì quân đội Anh chỉ mất hai người. Đối mặt với thất bại, Tewodros tha cho các con tin châu Âu, đưa họ từ trên đỉnh núi xuống quân trại Anh bên dưới. Tewodros từ chối đầu hàng theo như Napier yêu cầu. Khi quân Anh tràn lên sườn núi Magdala, Tewodros rút súng lục từ thắt lưng và tự sát. Ông được chôn cất trong nhà thờ địa phương.

Quân đội Anh không lưu trú lâu ở vùng cao nguyên. Mục tiêu duy nhất của Napier là đưa đoàn của mình trở lại bờ biển càng nhanh càng tốt. Để đáp lại sự giúp đỡ của Kassa, Napier đưa cho anh ta pháo, súng hỏa mai, súng trường và đạn dược trị giá nửa triệu bảng Anh, sau đó lên đường về Anh. Tất cả những gì có thể di chuyển được tại cảng Zulla đã bị lấy đi. Đến tháng 7, có rất ít dấu hiệu cho thấy người Anh đã đặt chân đến Abyssinia.

Sau cái chết của Tewodros, ba đối thủ tranh giành ngai vàng gồm có: thủ lĩnh Kassa của vùng Tigray ở phía bắc Abyssinia; thủ lĩnh Gobeze của vùng Lasta ở trung tâm Abyssinia; và thủ lĩnh Menelik của vùng Shoa ở miền Nam Abyssinia. Gobeze chuyển đến đầu tiên, tự xưng là hoàng đế, lấy hiệu là Tekla Giyorgis và tổ chức lễ đăng quang vào tháng 8 năm 1868 trên đồng bằng Zebit ở Lasta, nơi cha ông đã bị Tewodros treo cổ. Ông trao cho Kassa chức thống đốc của Tigray, được gọi là *ras*, và được miễn cống nạp, nhưng Kassa từ chối lời đề nghị và nói rõ ý định giành lấy ngai vàng của mình. Vào tháng 6 năm 1871, Gobeze dẫn đầu một đội quân gồm 60.000 người tiến vào Tigray, nhưng đã bị lực lượng được trang bị tốt hơn của Kassa đánh bại hoàn toàn và bị bắt làm tù binh.

Kassa tự xưng mình là hoàng đế. Ông lấy tước hiệu Yohannes IV trong một buổi lễ tại nhà thờ Mary ở Aksum vào tháng 1 năm 1872.

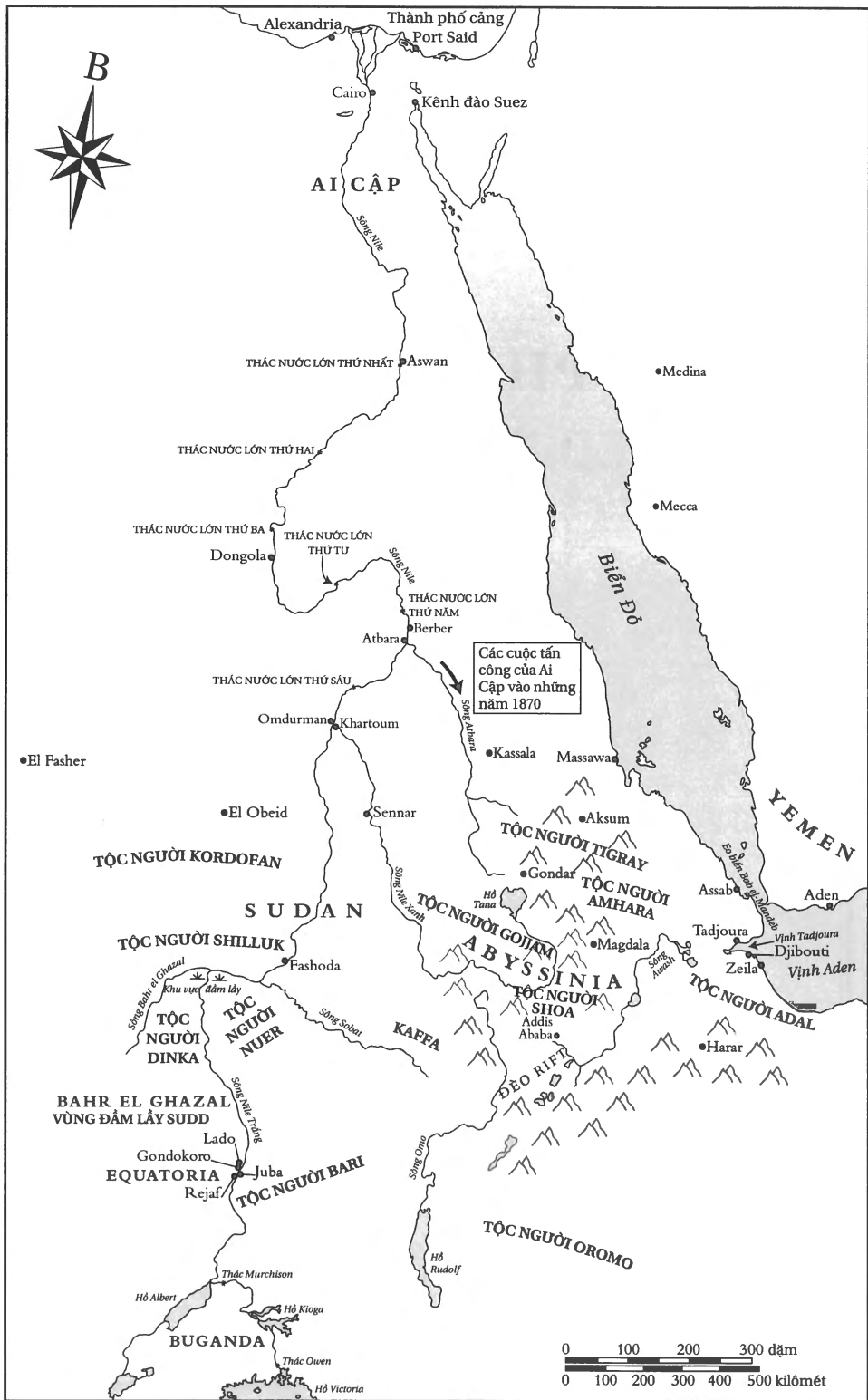
Buổi lễ được thực hiện theo các nghi lễ cổ xưa và có sự tham dự của 3.000 linh mục. Mục tiêu chính của ông là hợp nhất các vùng chiến sự của Abyssinia và thống nhất giáo hội bị chia cắt qua nhiều thập kỷ tranh chấp. Ông được sự ủng hộ của những người cai trị ở vùng Gojjam và Wollo, nhưng vẫn vấp phải sự phản đối của Menelik ở Shoa. Trong thời gian Gobeze không có nhà nước nào trị vì, Menelik đã tự xưng là vua của các vị vua. Tuy nhiên, ông không đủ sức mạnh quân sự để chiếm lấy ngai vàng. Khi quân đội của Yohannes tiến vào Shoa vào năm 1878, Menelik buộc phải tham gia các cuộc đàm phán. Trong một buổi lễ tại trại của Yohannes ở Dembaru, Menelik công nhận Yohannes là hoàng đế của Abyssinia. Đổi lại, Yohannes đề nghị trao cho Menelik ngôi vua của Shoa. Vào ngày 26 tháng 3, sau nhiều ngày lễ hội, Menelik được trao ngôi vị chỉ thấp hơn một chút so với vị thế của Yohannes.

Yohannes là vị hoàng đế đầu tiên trong nhiều thế kỷ cai quản lãnh thổ từ Tigray ở phía bắc đến Shoa và Gurage ở phía nam. Tưởng như Abyssinia đã yên ổn và loại bỏ hoàn toàn những biến động nội bộ, những kẻ xâm lăng từ bên ngoài bắt đầu xuất hiện trên bờ Biển Đỏ. Trong nỗ lực thành lập đế chế của riêng mình ở đông bắc châu Phi, Ai Cập đã thuê cảng Massawa từ chính phủ Ottoman và sau đó sử dụng nó làm căn cứ để xâm lược vùng cao nguyên phía bắc vào năm 1876. Yohannes đã đánh lui được người Ai Cập. Nhưng nước Ý - một kẻ xâm lăng khác với hy vọng khẳng định vị thế trong hàng ngũ các cường quốc của châu Âu, sau khi thống nhất đất nước vào năm 1870, bắt đầu quan tâm đến khu vực này. Một công ty tàu hơi nước của Ý đã mua cảng Assab vào năm 1869 từ người Danakil để sử dụng như một trạm tiếp nhiên liệu than. Năm 1882, Ý tuyên bố Assab là thuộc địa của mình. Ba năm sau, người Ý chiếm được Massawa, thể hiện rõ tham vọng chiếm đoạt lãnh thổ của họ.

PHẦN VIII



Để chế Ai Cập



30

KHEDIVE¹ CỦA AI CẬP

Việc mở kênh đào Suez vào năm 1869 đi kèm với một loạt các lễ kỷ niệm ngoạn mục kéo dài trong ba tuần. Vị khedive của Ai Cập, Ismail, không tiếc hầu bao, đã mời hàng nghìn khách từ khắp nơi trên thế giới đến thưởng thức một loạt các nghi lễ, yến tiệc và các trò giải trí. Đứng đầu danh sách khách mời là các quan chức châu Âu mà Ismail đặc biệt muốn gây ấn tượng. Trong số đó có hoàng hậu Eugénie của Pháp, hoàng đế Franz Joseph của Áo, vua của Hungary và các hoàng tử từ nước Phổ và Hà Lan. Trong số các vị khách mời, không có ai từ vương quốc Hồi giáo. Ismail giải thích với Nubar Pasha, thủ tướng của mình, rằng ông muốn mời những người như sultan Morocco, bey² của Tunis và shah³ của Ba Tư, nhưng do không gian quá hạn hẹp nên không thực hiện được. “Bằng tất cả lòng nhiệt thành,

-
1. *Khedive*: danh hiệu của người cai trị dưới sự bảo hộ của sultan thuộc Đế quốc Ottoman. Còn được hiểu là phó vương Ai Cập giai đoạn 1805-1914 - BT.
 2. *Bey*: danh hiệu của người đứng đầu Tunisia - BT.
 3. *Shah*: danh hiệu của các vị vua xứ Ba Tư - BT.

chào đón mọi người đến với tất cả các dinh thự của ta. Thật đáng tiếc vì ta không thể có hơn 80 cung điện để đón tiếp các vị vua và hoàng tử - những người có mặt ở đây như sự đền đáp cho lòng hiếu khách của ta.”

Các đoàn khách mời khác bao gồm các nhà tài chính, học giả, nhà khoa học, nghệ sĩ và nhà văn, trong đó có nhà viết kịch Na Uy Henrik Ibsen, họa sĩ Pháp Jean-Léon Gérôme, nhà Ai Cập học nước Phổ Richard Lepsius và nhà văn Pháp Théophile Gautier. Một nhóm khách lớn được lưu trú tại khách sạn Shephard's nổi tiếng về sự vương giả và xa hoa. Gautier viết, “Các khách mời quây quần tại bàn tiệc theo các hội nhóm hoặc nghề nghiệp. Có nhóm của các họa sĩ, nhóm của các học giả, nhóm những người làm văn học và phóng viên, nhóm của những người nghiệp dư. Họ đến gặp và trò chuyện cùng nhau... Những câu chuyện và khói thuốc xì gà đã hòa trộn tất cả các cấp bậc và tất cả các quốc gia. Người ta thấy các bác sĩ Đức trao đổi về tính thẩm mỹ với các nghệ sĩ Pháp, hay các nhà toán học nghiêm túc lắng nghe câu chuyện của các nhà báo với nụ cười thân thiện.”

Một số suy tính của Ismail cho buổi lễ đã không diễn ra đúng như kế hoạch. Ismail đã hy vọng rằng có thể thuyết phục nhà soạn nhạc người Ý Giuseppe Verdi viết một bài thánh ca cho dịp này, nhưng Verdi đã từ chối. “Tôi không sáng tác tác phẩm cho những dịp như vậy”, ông trả lời. Tuy nhiên, như một phần của lễ kỷ niệm, vở nhạc kịch *Rigoletto* của Verdi đã được chọn làm tiết mục mở màn tại Nhà hát Opera mới khánh thành của Cairo vào tháng 11 năm 1869. Vào năm tiếp theo, Verdi đồng ý sáng tác một vở opera cho khedive với mức phí 150.000 franc. Vở opera *Aida* dựa trên câu chuyện về một nàng công chúa Ethiopia bị bắt và làm nô lệ ở Ai Cập. Vở opera được biểu diễn lần đầu tiên ở Cairo vào năm 1871.

Kênh đào Suez được ra mắt vào ngày 17 tháng 11, bắt đầu bằng chuyến đi của một đội tàu chở theo các vị khách từ cảng Port Said hướng về phía nam. Đội tàu này sẽ gặp một đội tàu khác hướng về

phía bắc từ Suez, và giao nhau tại một địa điểm trên hồ Timsah tên là Ismailia. Cuộc gặp gỡ này đánh dấu lần đầu tiên tuyến đường nối liền Địa Trung Hải và Biển Đỏ với nhau. Trong tiếng súng chào mừng, tiếng các nhóm nhạc quân đội và âm thanh hội hè khắp đường phố, hoàng hậu Eugénie đã cập bến thành phố cảng Port Said trên chiếc du thuyền hoàng gia *Aigle*. Bà gửi điện cho Napoleon III nói rằng, “Buổi chào đón thật hoành tráng. Cả đời ta chưa từng chứng kiến bất cứ điều gì giống như vậy”.

Ba tầng lầu trên cao với cầu thang rộng đã được sắp đặt cho lễ khai mạc. Một lầu dành cho khedive và các vị khách hoàng gia; lầu thứ hai dành cho Giáo hội Công giáo; và thứ ba cho học giả người Hồi giáo. Các buổi lễ bắt đầu bằng một buổi cầu nguyện Hồi giáo, sau đó là một thánh lễ Công giáo và bài phát biểu của đức ông Bauer - giáo sĩ của hoàng hậu Eugénie. Sau đó, với du thuyền *Aigle* dẫn đường và Ismail theo sau trên tàu *Mahrousa*, hạm đội lên đường đến Ismailia, đến nơi lúc hoàng hôn.

Ismail đã xây dựng một cung điện hướng ra hồ Timsah, với các phòng tiếp khách lớn có cửa sổ kính màu và đồ gỗ tinh xảo. Theo một vị khách người Pháp, các khách mời được tạm trú trong một khu gồm khoảng 1.200 chiếc lều được trang trí với “những tấm thảm đẹp nhất thế giới”. Sân tiếp tân chính, đủ lớn để chứa 1.000 bàn, được xây dựng trên cồn cát đối diện với cung điện. Tiếp giáp hội trường là phòng ăn dành cho các vị khách vương triều, được biến thành một khu vườn nhiệt đới và trang trí bằng đèn chùm, tranh vẽ, đài phun nước và gương. Khi nâng cốc chúc mừng khedive, hoàng hậu Pháp Eugénie nói rằng: “Cách đây ba mươi lăm thế kỷ, nước ở Biển Đỏ đã rút theo lời của Moses. Hôm nay, theo lệnh của khedive Ai Cập, dòng nước đã trở về đây”.

Động lực thúc đẩy việc xây dựng kênh đào Suez đến từ doanh nhân người Pháp Ferdinand de Lesseps. Năm 1854, ông thuyết phục pasha Ai Cập, Muhammad Said, cho phép ông thành lập một công ty

tài chính để xây dựng một con kênh qua eo đất Suez và vận hành nó trong thời gian chín mươi chín năm tính từ khi kênh được đưa vào sử dụng. Vào năm 1856, chính phủ Ai Cập tiếp tục nhượng bộ và cung cấp phần lớn lao động tham gia vào dự án. Năm 1858, de Lesseps khánh thành Công ty Compagnie Universelle du Canal Maritime de Suez một cách hợp pháp. Nhưng ông gặp khó khăn khi huy động vốn. Chính phủ Anh đã phản đối dự án ngay từ đầu, vì sợ rằng dự án sẽ làm suy yếu nhà nước Ottoman và kéo Anh và Pháp vào xung đột tại Ai Cập. Các nhà đầu tư Anh không tham gia dự án vì tin rằng nó sẽ thất bại. Mặc dù các nhà đầu tư Pháp đã chiếm 52% cổ phần của công ty, phần sở hữu còn lại vẫn thiếu hụt, và chính phủ Ai Cập đã buộc phải ra tay giải cứu và mua 44% cổ phần của công ty. Mãi đến năm 1859, việc xây dựng mới bắt đầu và mất mười năm để hoàn thành, gần gấp đôi thời gian dự kiến. Phần lớn công việc ban đầu được thực hiện bằng lao động cưỡng ép, gây ra nhiều tranh cãi. Chi phí cũng vì thế mà tăng vọt.

Tuy nhiên, sau khi đi vào hoạt động, kênh đào Suez nhanh chóng trở thành một sự thành công về mặt thương mại. Nước Anh, quốc gia sở hữu đội tàu buôn lớn nhất và hiện đại nhất thế giới và cho đến khi đó là quốc gia châu Âu có tỷ trọng giao thương với châu Á lớn nhất, đã thu được những lợi ích to lớn. Hoạt động giao thương của các tàu Anh đóng góp phần lớn cho hoạt động kinh doanh và lợi nhuận của công ty. Từ năm 1871 đến năm 1895, trọng tải hàng hóa của Anh đi qua kênh không bao giờ thấp hơn 70% và duy trì trên 50% cho đến sau Thế chiến II. Ai Cập thu lợi ít hơn. Ai Cập không nắm quyền kiểm soát hoạt động thương mại qua eo đất, và cũng buộc phải bồi thường hơn 3 triệu bảng Anh cho Công ty Canal để thoát khỏi nghĩa vụ cung cấp lao động cho dự án.

Kênh đào Suez chỉ là một trong những dự án lớn mà Ismail kỳ vọng sẽ biến Ai Cập thành một cường quốc. Ông có cùng tham vọng

hiện đại hóa Ai Cập như ông nội của mình, Muhammad Ali. Sau khi kế vị Said vào năm 1863 ở tuổi ba mươi ba, Ismail cai trị với tư cách là pasha nhưng sau đó đã thuyết phục được sultan Ottoman phong cho ông tước hiệu khedive, một tước hiệu Ba Tư - Thổ Nhĩ Kỳ có nghĩa là phó vương, thể hiện địa vị cao hơn của Ai Cập trong vùng Ottoman. Được đào tạo tại Pháp, tốt nghiệp trường sĩ quan Pháp tại Saint-Cyr, Ismail ngưỡng mộ nền văn minh châu Âu và tìm kiếm mối quan hệ đối tác với các cường quốc châu Âu để thúc đẩy kế hoạch hiện đại hóa đất nước của mình.

Tốc độ thay đổi thật đáng kinh ngạc. Ismail đã ra lệnh xây dựng đường sắt, đường bộ, bến cảng, các dự án thủy lợi, hệ thống thoát nước và nhà máy điện. Với sự giúp đỡ của các nhà quy hoạch người Pháp, ông bắt đầu biến Cairo thành một thủ đô hiện đại với tất cả những đặc điểm của các thành phố châu Âu: đại lộ, quảng trường và vườn công cộng, nhà hát opera, nhà hát quốc gia, thư viện quốc gia, bảo tàng quốc gia. Ông đã xây cho mình một cung điện rộng lớn với kiến trúc rococo ở Abdin, nơi ông dành thời gian để phát triển thêm nhiều kế hoạch, chào đón các vị khách nước ngoài một cách lịch thiệp và quyến rũ. Người châu Âu được khuyến khích đến cư trú và tham gia vào cuộc phục hưng vĩ đại của Ai Cập. Đến năm 1876, hơn 100.000 người châu Âu đang sinh sống ở đây.

Những nỗ lực của Ismail nhằm xây dựng một đế chế cho Ai Cập ở Đông Bắc châu Phi cũng tham vọng không kém. Ông đã chiêu mộ các cố vấn quân sự Âu Mỹ, mở rộng quân đội lên 93.000 người và tham gia không dưới 10 chiến dịch quân sự trong khu vực. Nhưng cái giá phải trả của tất cả những điều này là sự tiêu hao lớn nguồn tài nguyên của Ai Cập.

Các dự án đồ sộ và cuộc phiêu lưu quân sự của Ismail đều được tài trợ bởi các khoản vay nợ. Cơ sở xuất khẩu bông trong thời Nội chiến Mỹ đã tạo ra nguồn doanh thu cho đất nước của Ismail, nhưng cũng

khiến ông tăng thêm các khoản vay nợ. Các nhà tài chính châu Âu và các đại lý của họ ở Ai Cập đã nắm bắt cơ hội này bằng cách áp lãi suất cắt cổ. Trung bình, chính phủ của Ismail nhận được không quá 7 bảng cho mỗi 10 bảng nợ danh nghĩa mà họ phải gánh chịu. Nợ quốc gia đã tăng từ 3,3 triệu bảng Anh năm 1863 lên gần 100 triệu bảng Anh năm 1879. Chi phí nợ lúc đó lên tới 5 triệu bảng Anh mỗi năm, gần hai phần ba doanh thu hằng năm của chính phủ. Các khoản vay mới cứ thế chồng chất.

Trong lúc túng quẫn, Ismail buộc phải bán cổ phần của Ai Cập trong Công ty Kênh đào Suez vào năm 1875 với nỗ lực duy trì các khoản thanh toán lãi suất. Chính phủ Anh, khi nhìn thấy một món hời được đề nghị, đã mua lại cổ phần chỉ với ít hơn 4 triệu bảng. Nhưng đối với Ai Cập, số tiền này chỉ là hình thức cứu trợ tạm thời.

Ai Cập phải đối mặt với thảm họa và bị phụ thuộc vào các chủ nợ châu Âu. Những chủ nợ này, chủ yếu là các ngân hàng, đã kêu gọi chính phủ của họ giúp đỡ trong việc thu hồi các khoản cho vay. Các chính phủ châu Âu đã phản ứng vào năm 1876 bằng cách thành lập một ủy ban quốc tế, Caisse de la Dette Publique, nhằm kiểm soát doanh thu của Ai Cập. Năm 1878, họ đã có bước tiến xa hơn: Để Ai Cập có thể được chấp thuận một khoản vay mới, họ tước bỏ quyền lực chuyên quyền của Ismail và buộc ông phải chấp nhận vai trò quân chủ lập hiến. Thu nhập và tài sản của ông được đặt dưới sự kiểm soát của một chính quyền mới do Nubar Pasha, một người Armenia theo đạo Kitô đứng đầu. Hai bộ trưởng châu Âu, một người Pháp và một người Anh, tham gia nội các, cho phép Pháp và Anh thực hiện cái gọi là “Kiểm soát kép”. Ứng cử viên người Anh, Charles Rivers Wilson, là một chuyên gia thuế được giao phụ trách điều hành Bộ Tài chính.

Hành động can thiệp của châu Âu tạo ra sự phẫn nộ trong cộng đồng người Ai Cập. Nhóm quân đội càng tức giận hơn khi châu Âu bắt buộc giảm quy mô quân đội xuống còn 7.000 người. Vào tháng 2

năm 1879, một nhóm quân đội và các sĩ quan đối mặt với việc bị sa thải đã tổ chức một cuộc biểu tình bên ngoài Bộ Tài chính để phản đối về việc họ bị nợ lương và yêu cầu thanh toán đầy đủ. Khi Thủ tướng Nubar Pasha đi xe ngựa ngang qua đám đông kích động, ông đã bị phục kích và hành hung.

Ismail, đau khổ vì mất đi quyền lực, đã đứng về phía những người biểu tình. Đầu tiên, ông sa thải Nubar Pasha và bổ nhiệm con trai Tawfiq lên nắm quyền. Sau đó, ông bãi nhiệm Hội đồng Bộ trưởng của mình, bao gồm Rivers Wilson và Bộ trưởng người Pháp của Bộ Công chính. Ông tuyên bố rằng nếu quyền lực của ông không được khôi phục, ông sẽ không thể bảo vệ sự an toàn của nhà nước.

Dưới sự lãnh đạo của Pháp, các cường quốc châu Âu quyết định phế truất Ismail hoàn toàn và thuyết phục sultan Ottoman, trên danh nghĩa là cơ quan quyền lực tối cao ở Ai Cập, hành động. Sultan mắc nợ các nhà tài chính châu Âu nhiều như Ismail và không có lựa chọn nào khác ngoài việc đồng ý. Vào ngày 26 tháng 6, một bức điện viết bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ đã được chuyển đến Cung điện Abdin, gửi tới “Ismail Pasha, cựu khedive của Ai Cập”. Tawfiq, người con trai dễ sai bảo của Ismail, đã thay thế vị trí của ông.

Mặc dầu vậy, Ismail từ vị trong sự sung túc. Vài ngày sau, ông lên đường lưu vong trên du thuyền *Mahrousa*, mang theo một lượng lớn kho báu từ nhiều cung điện của mình. Các chính phủ châu Âu còn giúp Ismail voi bót gánh nặng khi trả cho ông một khoản tiền được coi như là bồi hoàn “năng lực” trị giá 2 triệu bảng.

EQUATORIA

Để chế mà khedive Ismail cố gắng tạo lập trên lãnh thổ Đông Bắc châu Phi cũng chịu chung số phận. Ông mong muốn xây dựng đế chế của mình chạy dọc chiều dài của sông Nile, từ Địa Trung Hải chạy về phía nam 4.828 kilômét đến tận xích đạo. Con đường đi về phía nam đã được mở vào những năm 1840 nhờ những chuyến thám hiểm do ông nội của ông là Muhammad Ali khởi xướng, với hy vọng sẽ tìm thấy vàng và những thứ quý giá khác ở khu vực thượng nguồn rộng lớn chưa được khám phá từ Khartoum, thị trấn đồn trú mà ông thành lập vào năm 1824. Cho đến khi đó, *sudd*, một vùng đầm lầy dài 161 kilômét dày đặc cỏ, dương xỉ và thảm thực vật mục nát, đã cản trở cuộc khai phá. Nhưng vào năm 1841, một sĩ quan hải quân Thổ Nhĩ Kỳ, Selim Qapadan, đã vượt qua các *sudd* và chứng minh rằng có thể khai phá sông Nile lên đến tận Gondokoro - vùng đất của người Bari, 1.448 kilômét về phía nam của Khartoum. Đi qua Gondokoro, dòng sông chia thành các nhánh phụ lưu tiếp tục chảy xa khoảng 129 kilômét. Mặc dù người Ai Cập không tìm thấy dấu vết của vàng, họ đã khám phá ra một trong những khu bảo tồn đàn voi lớn nhất ở

châu Phi, trải dài hàng trăm nghìn kilômét dọc theo sông Nile Trắng và các nhánh của nó.

Tin tức về tuyến đường mới được khai phá này đã thu hút ngày càng nhiều người buôn bán ngà voi, thương gia, nhà thám hiểm và nhà truyền giáo đến Khartoum. Một số người đến từ các nước châu Âu như Hy Lạp, Ý, Áo, Pháp và Anh đã thành lập một cộng đồng nhộn nhịp với những ngôi nhà, cửa hàng và nhà thờ của riêng họ. Việc đưa tin bằng lạc đà diễn ra hằng tháng đã giúp họ giữ liên lạc với thế giới bên ngoài. Các mặt hàng xa xỉ như rượu vang, bia pale ale của Bass, bánh quy Pháp, xà phòng và nước hoa được nhập khẩu qua sa mạc phía bắc.

Một trong những thương nhân đầu tiên khai phá vùng đất phía nam là kỹ sư khai thác người xứ Wales, John Petherick, người trước đây đã được Muhammad Ali thuê để tìm kiếm các mỏ quặng sắt ở Kordofan nhưng không thành công. Ông đã thực hiện một số chuyến thám hiểm đến Bahr el Ghazal, một trong những phụ lưu chính của sông Nile Trắng, trở về với rất nhiều ngà voi. Theo như ông tường thuật, người dân bộ lạc Zande địa phương tận dụng ngà voi với mục đích duy nhất là làm đồ trang sức như vòng tay và vòng cổ. Người ta có thể dễ dàng đổi ngà voi lấy chuỗi hạt, đồ trang sức và vòng tay bằng đồng.

Một “con sốt” ngà voi đã bắt đầu xuất hiện. Mỗi năm, vào tháng 11, khi gió Bắc bắt đầu thổi ở Khartoum, một đội thuyền buôn đã đến sông Nile Trắng trong chuyến thám hiểm hằng năm để thu thập ngà voi. Năm 1851, có một chục chiếc thuyền cập bến. Vào cuối vụ, họ đã thu được khoảng 400 tạ ngà voi, chi phí khoảng 1.000 franc đo bằng chuỗi hạt. Khi bán ở Cairo, chiếc ngà voi được bán gấp 100 lần với giá 100.000 franc. Năm 1856, hơn 40 chiếc thuyền ra khơi, đem về 1.400 tạ ngà voi.

Việc buôn bán bắt đầu nhuộm màu bạo lực. Khi nguồn cung cấp voi và ngà voi gần sông Nile và các phụ lưu của nó đã bị cạn kiệt,

các thương nhân tiến hành các cuộc thám hiểm vào nội địa, sử dụng các băng nhóm vũ trang của người Ả Rập để thiết lập các trại kiên cố, *zaribas*, từ đó họ cử các nhóm đột kích và cướp bóc để lấy ngà voi. Họ buôn bán nô lệ, lợi dụng sự cạnh tranh giữa các bộ tộc địa phương để khuyến khích dân làng tấn công hàng xóm của họ, bắt cóc phụ nữ, trẻ em, bắt giữ những đàn gia súc và cừu để chuộc lấy ngà voi. Một vùng lãnh thổ rộng lớn đã được đặt tên là quốc gia *zariba*.

Một trong những người đi tiên phong trong hoạt động buôn bán của các nhóm *zariba* là một người Pháp, Alphonse de Malzac, người được mệnh danh là Vua sông Nile Trắng. Sau khi thực hiện một cuộc trinh sát lãnh thổ Dinka vào năm 1854, ông đã thiết lập một cuộc hành quân tám ngày vào nội địa với nhóm *zariba* của mình. Theo các nhà truyền giáo, ông ta trưng ra đầu của các nạn nhân để gieo rắc nỗi kinh hoàng, khiến các bộ tộc phải bỏ chạy khỏi vùng sinh sống. Công việc kinh doanh ngà voi của ông thành công đến mức sau mùa đầu tiên, ông cần 500 nhân viên khuân vác để vận chuyển ngà voi đến bờ sông Nile.

Đến năm 1862, số lượng thuyền khởi hành từ Khartoum trong chuyến thám hiểm hằng năm đã lên đến khoảng 120 chiếc. Họ chở các nhóm gồm 300 người Ả Rập có vũ trang, nhiều người trong số họ từng là tội phạm, được các thương nhân thuê như đội quân riêng của họ trong các cuộc đột kích xuống phía nam. Lãnh sự Áo từ Khartoum cho biết: “Không còn những thương gia mà chỉ có những tên cướp và nô lệ trên sông Nile Trắng”.

Những chuyến thám hiểm này mang lại lợi nhuận khá đáng kể. Một du khách người Anh, Samuel Baker, đến thăm Khartoum vào năm 1862, ước tính rằng, vào một mùa thuận lợi, một thương nhân với một nhóm gồm 150 người đàn ông làm thuê có thể thu được khoảng 180 tạ ngà voi, trị giá ở Khartoum khoảng 4.000 bảng. Thương nhân thường trả cho những người đàn ông bằng nô lệ và bông. Và sau đó

ông ta vẫn còn khoảng 400 hoặc 500 nô lệ mà ông ta có thể bán với giá 5 hoặc 6 bảng Anh một người.

Vùng thượng sông Nile trở thành tâm điểm cho tham vọng đế quốc của khedive Ismail. Năm 1869, ngay trước khi mở kênh đào Suez, Ismail gặp Samuel Baker ở Cairo và thảo luận về kế hoạch tổ chức một cuộc thám hiểm quân sự nhằm sáp nhập vùng thượng sông Nile và loại bỏ nạn buôn bán nô lệ ở đó. Baker, một tay thợ săn thú loại lớn và giàu có, được coi là một trong những tay súng cừ khôi nhất nước Anh, đã dành một năm khám phá vùng sông Nile Xanh và các nhánh của nó, cùng với người tình trẻ tuổi người Hungary, Barbara Maria von Sass, người mà anh ta đã mua với giá 7 bảng Anh tại một chợ nô lệ ở Bulgaria do Thổ Nhĩ Kỳ cai trị, sau đó anh đặt tên lại cho cô là Florence. Họ đã trở thành những người bạn đồng hành không thể tách rời. Sau khi ở Khartoum trong sáu tháng, họ đã bắt đầu một cuộc hành trình lên thượng nguồn sông Nile Trắng vào tháng 12 năm 1862, với hy vọng tìm thấy nguồn của dòng sông. Baker cũng đã được Hiệp hội Địa lý Hoàng gia yêu cầu tìm kiếm hai nhà thám hiểm mất tích, John Speke và James Grant, những người đã rời Zanzibar một năm trước đó.

Đoàn thám hiểm của Baker đã đến Gondokoro vào tháng 3 năm 1863. Ông mô tả đây là “một địa ngục hoàn hảo”, nơi các thương nhân và những người làm thuê có vũ trang chìm đắm trong cơn say, những cuộc cãi vã và nã súng loạn xạ vào không trung. Một cách tình cờ, chỉ hai tuần sau, trên đường quay về hạ nguồn sông Nile sau khi khám phá ra nguồn chính của sông ở thác Ripon, Speke và Grant đến Gondokoro. Mặc dù họ coi như đã giải quyết xong vấn đề, họ vẫn khuyến khích Baker tiếp tục cuộc hành trình ngược dòng và khám phá nguồn thứ hai của sông Nile, một hồ có tên Luta Nzigé, mà họ không thể tới được.

Trong hai năm tiếp theo, Baker và Florence lang thang trên thượng nguồn sông Nile, bị bao vây bởi các cuộc chiến tranh địa phương liên miên, mối nguy hiểm thường trực, những cơn sốt, thiếu thốn lương thực và phải sống phụ thuộc vào những người buôn bán nô lệ và ngà voi. Nhưng họ đã thành công khi tìm ra hồ Luta Nzigé, và đổi tên nó thành hồ Albert để vinh danh người chồng quá cố của nữ hoàng Victoria. Câu chuyện của Baker về những chuyến du hành được tập hợp thành tài liệu *The Albert N'yanza, Great Basin of the Nile* (Hồ Albert N'yanza, lưu vực vĩ đại của sông Nile), giúp ông vang danh khắp nơi và được phong tước hiệp sĩ. Ông cũng bị thuyết phục về giá trị của việc mở rộng Ai Cập như một cách để mang lại trật tự cho vùng thượng sông Nile, và do đó chấp nhận đối thoại với chính phủ Ai Cập.

Ismail đã đề nghị với Baker những điều khoản hào phóng khi đảm trách việc thành lập tỉnh Equatoria mới của mình. Ông đề nghị phong cho Baker tước pasha, quân hàm thiếu tướng và mức lương 40.000 bảng Anh cho thời hạn bốn năm tại vị. Nhưng phạm vi nhiệm vụ của Baker hoàn toàn phi thực tế. Được cấp một lực lượng vũ trang gồm 1.500 người, ba máy hơi nước lớn và 14 khẩu thần công, Baker được yêu cầu phải trấn áp nạn buôn bán nô lệ tràn lan, thiết lập một chuỗi các trạm quân sự dọc khu vực đến vùng Hồ Lớn và đưa vào vận hành một hệ thống “thương mại hợp pháp”.

Tệ hơn nữa, ngay sau khi đến Khartoum vào năm 1869, Baker được thông báo rằng chính phủ ở đó đã cho thương nhân thuê toàn bộ khu vực sông Nile Trắng. Baker tóm tắt nhiệm vụ của mình một cách bi quan: “Công việc của tôi là sáp nhập một quốc gia đã được Chính phủ cho thuê. Nhiệm vụ của tôi là trấn áp việc buôn bán nô lệ, khi mà chính quyền Khartoum biết rõ rằng những người thuê đất là những kẻ săn nô lệ; thiết lập thương mại hợp pháp khi độc quyền thương mại đã được giao cho các thương nhân. Và để xây dựng một chính phủ dựa trên các

nguyên tắc đúng đắn và công bằng, thì điều cần thiết là phải dập tắt các nhóm săn bắt nô lệ và ngà voi ở Khartoum”.

Lên đường từ Khartoum vào tháng 2 năm 1870, Baker, cùng với Florence (bây giờ là quý bà Baker), nhận thấy rằng không thể đi qua các sudd và buộc phải đợi gần Malakal cho đến tháng 12, khi nước sông dâng cao để thử lại. Họ đã không đến được Gondokoro cho đến tháng 4 năm 1871. Tại một buổi lễ ở Gondokoro vào tháng 5, Baker đã treo cờ Ai Cập và tuyên bố chủ quyền của vùng lãnh thổ xung quanh (về tận phía nam đến các vương quốc Bunyoro và Buganda) là một phần của Equatoria - một tỉnh mới của Ai Cập.

Trong hai năm còn lại trong cam kết, Baker đạt được rất ít thành tựu. Ông đã dành chín tháng để cố gắng áp đặt quyền thống trị của Ai Cập lên người dân Bari mà không thành công. Tiến về phía nam, ông đến thủ đô Bunyoro của Masindi vào tháng 4 năm 1872 và treo cờ Ai Cập ở đó, nhưng bị vị vua trẻ Kabareka đuổi khỏi vùng đất. Ông rút lui về phía bắc và xây dựng một pháo đài tại Fatiko ở Acholiland, sau đó quay trở lại Cairo vào tháng 8 năm 1873, để lại một vùng đất bị tàn phá bởi những kẻ buôn bán nô lệ, cướp bóc và chiến tranh.

Để thay thế Baker, Ismail đã thuê một kỹ sư quân đội bốn mươi mốt tuổi người Anh, đại tá Charles Gordon, người nổi tiếng với những chiến công trong Chiến tranh Crimea và ở Trung Quốc. Gordon là một nhân vật lạnh lùng, một nhà quân sự thần bí, người coi mình là công cụ của Chúa và tin rằng mình sở hữu sức mạnh có thể mê hoặc người dân bản địa. Ông nổi tiếng với sự hung hãn và tính bốc đồng; nhưng cũng sở hữu nghị lực vô biên, một phong thái uy quyền và một ý thức sứ mệnh dường như rất phù hợp với nhiệm vụ được giao. Ismail trao cho Gordon nhiệm vụ tương tự như của Baker: mở rộng lãnh thổ Ai Cập đến vùng Hồ Lớn, và dẹp tan việc buôn bán nô lệ. Ông đề nghị trả cho Gordon 10.000 bảng một năm, nhưng Gordon chấp nhận nhiệm vụ với chỉ 2.000 bảng.

Đến Equatoria năm 1874, Gordon đặt trụ sở chính tại Lado, phía bắc Gondokoro. Ông đã kéo những chiếc thuyền vượt sông vượt qua các thác nước lớn và neo đậu trên hồ “Albert”, và mở rộng tuyến chiến lũy của Baker về phía hồ Victoria Nyanza. Ông gửi một toán quân dưới sự chỉ huy của một sĩ quan trẻ tuổi người Pháp đến thủ đô của Mutesa, hy vọng thiết lập một đồn trú của Ai Cập ở đó và biến Buganda thành một vùng bảo hộ, nhưng ông đã thất vọng khi Mutesa giam giữ họ. Gordon ghi lại trong nhật ký rằng: “Mutesa đã thôn tính binh lính của tôi, còn tôi thì không sáp nhập được vùng đất của ông ta”. Ông liên tiếp đối mặt với nhiều nỗi thất vọng khác. Ông viết cho một người bạn vào cuối năm 1874: “Tôi cảm thấy thật mệt mỏi. Tôi e rằng tính khí của mình đang dần trở nên tệ hơn. Mọi người dân đang cố gắng. Sẽ không có ích gì trừ khi ai đó sợ hãi”. Kiệt sức và vỡ mộng, Gordon trở về Cairo vào năm 1876 và từ chức.

Cũng như Equatoria, Ismail tìm cách mở rộng đế chế của mình sang các vùng khác của sông Nile. Trong những năm 1850, các thương nhân người Ja'ali từ phía bắc Sudan đã thâm nhập vào vùng đất dọc theo Bahr al-Ghazal, một trong những nhánh phía tây của sông Nile Trắng hợp vào sông chính khoảng 966 kilômét về phía nam của Khartoum. Như ở Equatoria, họ xây dựng các *zariba*, bắt người dân địa phương làm nô lệ và mỗi năm gửi hàng nghìn nô lệ qua Kordofan đến bờ Biển Đỏ để bán ở Ả Rập. Một thương nhân Ja'ali tên là Zubayr Rahma Mansur nổi lên như một lãnh chúa chính ở vùng Bahr al-Ghazal. Ông thành lập một đội quân riêng gồm 1.000 người và sử dụng lao động nô lệ trong các trang trại và đồn điền xung quanh căn cứ tại Daym al-Zubayr. Mạng lưới của ông mở rộng sâu đến lãnh thổ độc lập của Dar Fur. Khi chính quyền Ai Cập cố gắng hạn chế hoạt động của các *zariba* ở Bahr al-Ghazal, Zubayr đã hành quân chống lại họ. Nhận ra rằng ông đã cố thủ quá sâu để có thể đánh bại bằng vũ lực,

chính quyền Ai Cập vào năm 1873 đã quyết định thành lập tỉnh Bahr al-Ghazal mới và bổ nhiệm ông làm thống đốc tỉnh. Vào năm tiếp theo, Zubayr gia nhập lực lượng với người Ai Cập để xâm lược và chinh phục Dar Fur, chiếm giữ thủ đô El Fasher vào tháng 11 năm 1874.

Tham vọng lãnh thổ của Ismail cũng bao gồm các vùng đất dọc theo bờ Biển Đỏ và khu vực Sừng châu Phi¹. Năm 1867, ông có được các hợp đồng thuê hai cảng chiến lược Suakin và Massawa từ sultan Ottoman. Năm 1872, ông bổ nhiệm một nhà thám hiểm người Thụy Sĩ, Werner Munzinger, làm thống đốc của khu vực, nhận tước hiệu pasha. Sử dụng Massawa làm căn cứ, Ismail sau đó ra lệnh xâm lược vùng cao nguyên phía bắc Abyssinia. Năm 1875, một sĩ quan pháo binh Đan Mạch, Søren Arendrup, đã dẫn đầu một cuộc thám hiểm vào Hamasien nhưng đã bị lực lượng của hoàng đế Yohannes đánh đuổi. Một cuộc thám hiểm khác do Munzinger dẫn đầu vào đất nước Danakil cũng đã thất bại. Ismail cố gắng dập tắt tin tức về sự thất bại và chuẩn bị cho một cuộc xâm lược khác. Vào tháng 1 năm 1876, một lực lượng quân Ai Cập, bao gồm chín sĩ quan Mỹ, rời Massawa đến vùng cao nguyên nhưng lực lượng này cũng chịu tổn thất nặng nề và buộc phải rút lui. Một lần nữa, Ismail cố gắng dập tắt tin tức về sự thất bại.

Bờ biển Somali cũng trở thành mục tiêu tấn công. Năm 1875, lực lượng của Ismail chiếm Zeila ở vịnh Aden và giành quyền kiểm soát trung tâm thương mại nội địa Harar. Nhưng một cuộc thám hiểm của người Ai Cập đi sâu hơn xuống bờ biển phía đông đến Jubaland đã kết thúc trong thất bại.

Ý tưởng về một chuyến thám hiểm bờ biển phía đông ban đầu được đại tá Gordon đề xuất từ căn cứ của ông ở Equatoria. Gordon tin

1. Nguyên văn: *Horn of Africa*, khu vực bán đảo cực đông của châu Phi, gồm các nước Djibouti, Eritrea, Ethiopia, Somalia, Somaliland, Nam Sudan, Sudan. (Nguồn: <https://library.stanford.edu/africa-south-sahara/browse-country/horn-africa>.)

có thể tìm thấy một con đường tốt hơn vào trung tâm châu Phi bằng cách đánh vào đất liền từ bờ biển phía đông thay vì ngược dòng sông Nile. Ông ghi lại trong nhật ký của mình ngày 21 tháng 1 năm 1875:

Tôi đã đề xuất với khedive ở Ai Cập gửi 150 người đàn ông trên một chiếc thuyền hơi nước đến vịnh Mombaz [Mombasa], 403 kilômét về phía bắc của Zanzibar, và thiết lập một trạm ở đó. Sau đó hướng về phía M'tesa [ở Buganda]. Nếu tôi có thể làm được điều đó, tôi sẽ đặt căn cứ tại Mombaz, từ bỏ Khartoum và sự phiền phức của các máy hơi nước... Trung tâm của châu Phi sẽ được khai phá hiệu quả hơn nhiều theo cách này, vì phần “có giá trị” là các vùng cao nguyên gần M'tesa, trong khi phía nam Khartoum là một khu vực đầm lầy tối tệ. Tôi hy vọng rằng khedive sẽ làm được điều đó.

Sau đó, khi biết rằng Mombasa nằm dưới sự kiểm soát của người Zanzibar, Gordon đã đề xuất sử dụng sông Juba, xa hơn về phía bắc, làm căn cứ. Ismail bị thu hút bởi ý tưởng này. Phớt lờ tuyên bố chủ quyền của người Zanzibar về đường bờ biển ở đó, Ismail vội vàng tổ chức một cuộc thám hiểm. “Cửa sông Juba là của chúng ta”, ông khẳng định trong một công văn gửi Gordon. Đoàn thám hiểm bao gồm bốn tàu chiến và 550 binh sĩ Ai Cập dưới sự chỉ huy của một cựu sĩ quan Hải quân Hoàng gia, đại úy H. F. McKillop.

Vào tháng 10 năm 1875, McKillop đi thuyền đến Kismayu, một cảng của Somali ở cửa sông Juba đang đặt dưới sự kiểm soát của Zanzibar. Đoàn thám hiểm không tiến thêm được bước nào vào sâu bên trong và nhanh chóng thiếu hụt nguồn cung cấp. Tại Zanzibar, sultan Barghash phản nản về vụ xâm lấn và chính phủ Anh buộc Ismail phải ra lệnh cho đoàn thám hiểm rút lui.

Mặc dù kế hoạch của Ismail về một đế chế vĩ đại ở đông bắc châu Phi đã thất bại, ông vẫn quyết tâm giữ vững các lãnh thổ của mình trên sông Nile. Ông đã tiêu tốn rất nhiều tiền để kiểm soát các lãnh thổ kéo dài khoảng 2.639 kilômét từ bắc vào nam và một số vùng lãnh thổ khoảng 1.062 kilômét chạy từ đông sang tây. Tuy nhiên, những người điều hành Khartoum mà ông đã bổ nhiệm đều là những viên quan tham nhũng và chểnh mảng. Ngoài Khartoum, chính phủ Ai Cập có rất ít quyền kiểm soát với các vùng đất khác, ngoại trừ một số vùng của Equatoria. Các tỉnh Bahr al-Ghazal, Darfur và Kordofan tràn ngập những người buôn bán nô lệ. Trong một nỗ lực nhằm thiết lập một chế độ hiệu quả hơn, Ismail đã cách chức viên toàn quyền Ai Cập của mình ở Khartoum và yêu cầu đại tá Gordon thế chỗ.

Một cuộc gặp kỳ lạ đã diễn ra. Gordon là một Kitô hữu nhiệt thành, một người nước ngoài không thạo tiếng Ả Rập, không thể trò chuyện trôi chảy với các quan chức và phải phụ thuộc vào người phiên dịch. Ngoài Equatoria, Gordon không biết gì về cuộc sống ở Khartoum hay ở các tỉnh khác. Ông cũng thiếu kinh nghiệm trong việc điều hành và có thái độ khinh thường đối với sự quan liêu của chính quyền. Là một nhân vật nóng nảy, ông chủ yếu dựa vào trực giác nhưng lại là một người thiếu sắc bén, không biết đánh giá con người và không đủ kỹ năng để đối phó với những kẻ thuộc hạ đầy mưu mô.

Nhưng Gordon lại cho rằng ông đã nhìn thấy bàn tay của Đức Chúa Trời đang chỉ dẫn và lao vào công việc với sự thích thú. Ông viết: “Đức Chúa Trời Toàn năng vô hạn chỉ dẫn cho tôi và tôi rất vui khi tin tưởng vào Ngài. Tôi không sợ hãi điều gì và thực sự cảm thấy mình chắc chắn sẽ thành công”. Đến Khartoum vào tháng 5 năm 1877, ông bắt đầu bằng việc ban hành một loạt quy chế và sắc lệnh từ cung điện nhìn ra sông Nile Xanh của mình, cố gắng đẩy lùi sự trì trệ của chính phủ. Ông hài lòng hơn nữa khi tiếp tục tìm cách giải quyết các vấn đề của đế chế bằng các can thiệp cá nhân. Ông dành phần lớn

thời gian của mình để đi du lịch bằng lạc đà và ngựa, chặng đường kéo dài liên tục khoảng 64 kilômét. Ông đến Darfur để đối phó với mầm mống của một cuộc nổi dậy, đối phó với đoàn lũ hành buôn nô lệ ở Kordofan, đi đến Berber và Dongola ở phía bắc, hướng về phía đông để hàn gắn quan hệ với Abyssinia. Nhưng cuối cùng ông kiệt sức và vỡ mộng thêm lần nữa. Khi Ismail bị phế truất vào năm 1879, Gordon quyết định từ chức.

32

NGƯỜI ĐẠI BIỂU CỦA NHÂN DÂN

Tên đường phố và trong các quán cà phê ở Cairo và Alexandria, tâm trạng bất bình về sự can thiệp của châu Âu vào Ai Cập ngày càng lan rộng. Đã có nhiều lời bàn tán rằng, “Nước Ai Cập phải là của người Ai Cập”. Khedive mới lên ngôi, Tawfiq, được nhiều người coi là con rối của các cường quốc châu Âu. Một tầng lớp trung lưu mới đang trỗi dậy nhanh chóng - gồm những trí thức, nhà báo, giáo viên và quản trị viên người bản xứ. Tất cả đều tìm cách tiếp cận gần hơn với thế giới của tầng lớp thượng lưu chịu sự thống trị của cả người châu Âu và tầng lớp thống trị nói tiếng Thổ Nhĩ Kỳ xưa, được gọi là người Turco-Circassia. Dân số đô thị đang tăng lên nhanh chóng. Từ năm 1850 đến năm 1880, dân số của Cairo và Alexandria đã tăng 40%. Do việc mở rộng trường học, các trung tâm đô thị hiện sở hữu một lượng lớn cư dân trí thức, hình thành nên mạng lưới của riêng họ. Các tờ báo tiếng Ả Rập, mặc dù phải chịu sự kiểm duyệt, tạo nền tảng cho các ý tưởng của nhóm trí thức ra đời. Sự xuất hiện của đường bộ, đường sắt

và điện báo hiện đại đã cho phép họ thiết lập các liên kết xuyên quốc gia. Tuyến đường sắt giữa Cairo và Alexandria đã cắt giảm thời gian di chuyển giữa hai thành phố từ bốn ngày xuống còn tám giờ.

Những tiếng nói bất đồng quan điểm ngày càng lớn hơn. Các chủ đất lớn cũng như tầng lớp thượng lưu thành thị ngày càng chỉ trích các biện pháp “thắt lưng buộc bụng” do các nhà kiểm soát tài chính châu Âu áp đặt. Họ phẫn nộ và muốn giành vai trò chính trị lớn hơn. Một nhà hoạt động chính trị người Ba Tư, Jamal ad-Din al-Afghani, sống ở Cairo từ năm 1871, đã thu hút đám đông người Ai Cập trẻ tuổi đến tụ tập tại các quán cà phê, nơi ông cảnh báo rằng Hồi giáo đang bị tấn công từ châu Âu và kêu gọi các quốc gia Hồi giáo tự bảo vệ mình khỏi tham vọng của châu Âu. Thông điệp của ông đã được báo chí đăng tải, truyền cảm hứng cho các bài báo đòi sự độc lập lớn hơn từ cả châu Âu và Istanbul. Các hiệp hội bí mật, một số có khuynh hướng cách mạng, bắt đầu hình thành. Năm 1879, một tổ chức dân tộc chủ nghĩa, *Hizb al-Watani*, đã ban hành một tuyên ngôn thúc giục giải phóng người dân khỏi tình trạng áp bức:

Liệu có phải Ai Cập chỉ đang tồn tại như một biểu tượng địa lý hay không? Năm triệu cư dân có phải như những đàn gia súc bị chặn dất không?... Ai Cập mong muốn tự giải thoát khỏi các khoản nợ của mình với điều kiện các cường quốc để Ai Cập tự do áp dụng các cuộc cải cách khẩn cấp. Đất nước phải do người Ai Cập quản lý... Ai Cập không muốn để các bộ trưởng châu Âu làm người đại diện hay chịu sự ảnh hưởng từ họ.

Tuy nhiên, tầng lớp trung lưu bị cản trở về mọi mặt. Trong thời gian Tawfiq nắm quyền, sợi dây thòng lọng của người châu Âu ngày càng thắt chặt hơn. Vào tháng 7 năm 1880, sáu cường quốc châu Âu đã hoàn tất các thỏa thuận để giải quyết vấn đề nợ và tài chính của Ai Cập. Các điều khoản yêu cầu chính phủ phải phân bổ hai phần ba

doanh thu của mình để trả nợ. Phần còn lại được dành cho chi tiêu hành chính và trên danh nghĩa là nằm trong tay chính phủ. Các nhà điều hành nước ngoài vẫn giữ quyền lực đáng kể, bao gồm quyền phủ quyết những thay đổi trong luật thuế và tài khóa, cũng như ngăn chặn việc tăng các khoản vay nợ mới. Theo lời của một quan chức người Anh, Alfred Milner, về mặt tài chính, Ai Cập “bị trói tay trói chân, không nhúc nhích được, gần như không thở được nếu không có sự đồng ý của châu Âu”. Các quan chức châu Âu, hơn thế nữa, được giao các vị trí quản lý cấp cao trong ngành đường sắt, cảng, hải quan, bưu điện và điện báo, thậm chí là ban thư ký của khedive.

Vị trí của Tawfiq gây ra nhiều tranh cãi. Ông được yêu cầu phục vụ như một vị quân chủ lập hiến, bị tước bỏ quyền hành pháp và tước đoạt các quyền lực mà cho đến khi đó vẫn nằm trong tay các nhà lãnh đạo chuyên quyền của Ai Cập. Các nhà bình luận coi ông không khác gì một kẻ đòi nợ thuê cho người nước ngoài. Bản thân ông không có thiên hướng dẫn thân vào các thách thức. Một cựu quan chức ngoại giao người Anh, Wilfrid Blunt, đã ghi chép lại rằng Tawfiq “lớn lên trong hậu cung chủ yếu với những người đàn ông. Tính cách rụt rè khiến ông luôn nhượng bộ trước những luồng ý kiến mạnh mẽ và quyết liệt hơn mình”.

Trọng tâm của sự chống đối là một nhóm sĩ quan quân đội bị ảnh hưởng bởi việc cắt giảm ngân sách quân sự theo yêu cầu của những nhà kiểm soát tài chính châu Âu. Trong nhóm quân đội đã có sự căng thẳng đáng kể giữa những sĩ quan *fellah* bản địa nói tiếng Ả Rập và đế chế Turco-Circassia cũ trước đó đã độc quyền cai trị nhóm quân đội kể từ thời vua Muhammad Ali. Chỉ có bốn người Ai Cập bản địa đã leo lên được cấp bậc đại tá. Đối mặt với sự cần thiết phải cắt giảm quân đội, các sĩ quan người Turco-Circassia đã tìm cách bảo vệ quân số của họ và đảm bảo rằng việc cắt giảm sẽ hướng đến người Ai Cập bản địa. Vào tháng 7 năm 1880, Bộ trưởng Chiến tranh người Turco-Circassia,

Uthman Rifqi, ban hành một nghị định hạn chế số năm nghĩa vụ quân sự tối đa còn bảy năm, do đó loại bỏ các cấp bậc mà tân binh *fellah* phải đạt sau khi nhập ngũ từ cấp bậc thấp nhất.

Vào tháng 2 năm 1881, một quan chức *fellah*, đại tá Ahmad Urabi, nổi lên như người lãnh đạo của một nhóm bất đồng chính kiến và thách thức hệ thống cấp bậc quân sự. Sinh ra tại một ngôi làng ở phía đông Đồng bằng sông Nile vào năm 1841, là con trai của một trưởng lão sùng giáo, Urabi đã bộc lộ tài năng và tham vọng ngay từ khi còn nhỏ. Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học tại trường đại học al-Azhar của nhà thờ Hồi giáo al-Azhar, ông vào trường quân sự năm 1854 và chỉ trong sáu năm, từ cấp bậc quân nhân đã trở thành đại tá trẻ nhất Ai Cập ở tuổi mười chín. Sự nghiệp của ông sau đó bị ảnh hưởng bởi sự thành lập quân đội của người Turco-Circassia. Ông không được thăng chức thêm. Được đặt dưới sự chỉ huy của một vị tướng người Circassia, ông nhớ lại: “Vị tướng thể hiện sự thiên vị mù quáng đối với những người đàn ông cùng chủng tộc, và khi ông phát hiện ra tôi là một người thuần [Ai Cập], sự hiện diện của tôi trong trung đoàn khiến ông tức giận. Ông đã khiến tôi phải rời khỏi trung đoàn, vị trí của tôi được thay thế bởi một người con trai của người Mamluk”.

Trong những năm 1870, Urabi tham gia vào chiến dịch thăm khốc nhằm xâm lược Abyssinia, trở về nhà với những binh lính kiệt quệ đang đối mặt với việc giải ngũ. Khi biết rằng ông và hai đại tá khác sắp bị cách chức và được thay thế bằng các sĩ quan người Turco-Circassia, vào tháng 1 năm 1881, ba người đàn ông quyết định hành động, nêu lên những bất bình và yêu cầu của họ trong một bản kiến nghị gửi khedive Tawfiq. Họ kêu gọi cách chức Bộ trưởng Chiến tranh Rifqi và thay thế bằng một sĩ quan Ai Cập bản xứ; và kêu gọi đảo ngược việc cắt giảm quân số. Họ bị triệu tập đến Bộ Chiến tranh và bị bắt. Nhưng hai đơn vị Vệ binh của khedive đã xông vào tòa nhà của Bộ, giải thoát các sĩ quan và tiến thẳng đến Quảng trường Abdin để tổ chức một cuộc

biểu tình bên ngoài cung điện của khedive. Tại một phiên họp khẩn cấp của nội các, Tawfiq đã đầu hàng, đồng ý sa thải Rifqi và nhượng bộ về việc trả lương cho binh sĩ và các điều khoản kèm theo.

Vụ việc đã giúp Urabi nổi tiếng trên toàn quốc. Trong những tháng tiếp theo, ông trở thành lãnh đạo của một tập hợp các nhóm khác nhau tự gọi mình là “Đảng Quốc gia”, gồm có những người cải cách tự do muốn có một hiến pháp kiểu phương Tây, các chủ đất nông thôn quyết tâm duy trì các đặc quyền tài chính của họ, những người bảo thủ Hồi giáo thù địch trước sự lan rộng tầm ảnh hưởng của Kitô giáo, đại diện những người nông dân với gánh nặng thuế. Urabi miêu tả mình không chỉ đơn giản là một thủ lĩnh quân đội mà còn là “đại biểu của nhân dân”. Nguồn gốc *fellah* của Urabi, từng bị coi thường khinh bỉ, giờ được coi là lợi thế. Giống như các nhà báo tiên phong của Ai Cập, ông cất lên tiếng nói của quần chúng. Theo Wilfrid Blunt, Urabi “bắt đầu được nhắc đến ở các tỉnh như là *el wahhid* - người ‘duy nhất’... vì ông là người đàn ông *fellah* duy nhất trong nhiều thế kỷ đã thành công trong việc chống lại sự bạo ngược của giới thượng lưu cầm quyền người Turco-Circassia”.

Blunt tìm đến Urabi ở một ngôi nhà thuê khiêm tốn gần doanh trại Abdin. Các ô cửa và lối đi chật cứng người cầu xin. Nhìn bề ngoài, Urabi được coi là “một người *fellah* điển hình, cao ráo, chân tay nặng nhọc, và di chuyển hơi chậm chạp”, “Anh ấy tượng trưng cho sức vóc lực lưỡng đặc trưng của người nông dân lao động cần cù ở vùng Hạ sông Nile”. Nhưng khi Urabi cười, Blunt nhìn thấy một “trí thông minh và sự nhân hậu rộng lớn bên trong”.

Cuộc đối đầu giữa Tawfiq và phe đối lập diễn ra bảy tháng sau cuộc đối đầu đầu tiên giữa hai bên. Mặc dù ban đầu tỏ vẻ hòa giải và nhượng bộ, Tawfiq đã thay đổi, giải tán nội các cải cách của mình và bổ nhiệm anh rể, một người Turco-Circassia kiên định, làm Bộ trưởng Bộ Chiến tranh. Urabi và những người thân cận của ông đã phản ứng

bằng cách tổ chức một cuộc biểu tình bên ngoài cung điện của khedive ở Quảng trường Abdin vào ngày 9 tháng 9. Urabi sau đó tiến vào cung điện để trình bày với Tawfiq những yêu cầu mới, bao gồm việc bổ nhiệm một nội các mới, mở rộng quân đội lên 18.000 người và triệu tập quốc hội. Theo lời kể của Urabi về cuộc họp, sau đó đã được đưa cho Wilfrid Blunt, cuộc trò chuyện với Tawfiq rất thẳng thắn:

TAWFIQ: Ta là khedive và ta sẽ làm theo ý mình.

URABI: Chúng tôi không phải là nô lệ, và sẽ không bao giờ chịu thân phận này kể từ ngày hôm nay.

Một lần nữa, chỉ với sự ủng hộ ít ỏi của nhóm thượng lưu người Turco-Circassia, Tawfiq buộc phải đầu hàng. Ông đồng ý thành lập chính quyền mới và triệu tập một quốc hội mới.

Theo Blunt, trên đường phố Cairo, đám đông rất phấn khích trước cuộc đảo chính của Urabi. “Trên đường phố Cairo, những người đàn ông đã dừng lại, dù là những người xa lạ, để ôm hôn và chung vui cùng nhau trước triều đại tự do mới bắt đầu một cách hết sức bất ngờ, như bình minh sau một đêm dài sợ hãi.” Một làn sóng dân tộc tràn qua Cairo và các thị trấn khác. Các quan chức Anh và Pháp thuật lại rằng khedive đã mất hết uy tín.

Tuy nhiên, phản ứng của Pháp và Anh là một trong những dấu hiệu báo động. Cả hai đều lo sợ rằng nếu quyền lực của Tawfiq không được khôi phục, hệ thống “Kiểm soát kép” của họ đối với nền tài chính Ai Cập có thể gặp rủi ro. Ngoại trưởng Pháp, Léon Gambetta, đã đi đầu trong việc đề xuất một sự đáp trả mạnh mẽ. Vào tháng 12, ông đã soạn thảo một Công hàm nhằm nói rõ rằng Pháp và Anh quyết tâm ủng hộ khedive. Thủ tướng Anh, William Gladstone, ưu tiên một cách tiếp cận thận trọng hơn. Ông đã viết vào ngày 4 tháng 1 năm 1882: “Tôi đồng tình với lời khẳng định rằng ‘Ai Cập là của người Ai Cập’. Tôi nghĩ đây

là giải pháp đúng đắn duy nhất, giải pháp tốt nhất cho câu hỏi về Ai Cập nếu điều này có thể đạt được”. Nhưng ông vẫn muốn duy trì quan hệ đồng minh với Pháp về vấn đề này và hy vọng rằng một Công hàm chung sẽ giúp kiềm chế Urabi và những người ủng hộ chủ nghĩa dân tộc của ông. Ở hình thức cuối cùng, Công hàm nhấn mạnh “nỗ lực đoàn kết” của Pháp và Anh để chống lại mọi mối đe dọa từ bên trong và bên ngoài đối với trật tự ở Ai Cập và “ngăn chặn những nguy cơ mà Chính phủ khedive có thể gặp phải”.

Đối với Urabi và những người ủng hộ ông, điều này giống như một mối đe dọa can thiệp trực tiếp của Anh và Pháp. Các đại tá và những người theo chủ nghĩa dân tộc đoàn kết lại nhằm hạn chế một số áp đặt của các nước bên ngoài lên Ai Cập. Vào tháng 2, Urabi được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Chiến tranh trong một chính quyền mới có tư tưởng dân tộc chủ nghĩa. Danh tiếng của khedive Tawfiq càng xuống dốc. Ông bị buộc tội hành động nhân danh lợi ích châu Âu và phản bội đất nước của mình.

Sự thất bại của Công hàm chung đã gây khó khăn cho cách tiếp cận của Anh và Pháp. Pháp ủng hộ việc cố gắng phá vỡ phong trào dân tộc chủ nghĩa; Anh thì hy vọng vào một thỏa hiệp. Cả hai đều lo lắng rằng Urabi sẽ thoái thác món nợ khổng lồ của Ai Cập. Sau nhiều tháng tranh chấp, vào tháng 5, họ đã đồng ý về một chính sách ngoại giao dùng vũ lực: một hạm đội gồm bốn tàu chiến - hai tàu của Pháp, hai tàu của Anh - được cử đến Alexandria.

Sự hiện diện của các tàu chiến nước ngoài ở bến cảng tại Alexandria đã làm dấy lên lo ngại về một cuộc xâm lược sắp xảy ra và càng làm củng cố quyền lực của Urabi ở Cairo. Alexandria, một thành phố với 45.000 dân châu Âu, từ lâu đã quen với việc phô trương sự giàu có và đặc quyền của họ, trở thành nơi mà chiến tranh dễ khởi phát. Dự cảm về các rắc rối sắp xảy đến, hàng nghìn người dân đã bỏ chạy. Vào ngày 11 tháng 6, một cuộc đấu khẩu giữa một người dân Anh và một

người Ai Cập lái xe buýt đã biến thành một cuộc nổi loạn chống lại châu Âu, trong đó khoảng 50 người châu Âu và 250 người Ai Cập đã bị giết. Urabi điều động quân đội để khôi phục trật tự và củng cố hệ thống phòng thủ của thành phố trong trường hợp châu Âu xâm lược.

Vào đầu tháng 7, chỉ huy hạm đội Anh, đô đốc Seymour, báo cáo rằng quân đội của Urabi đang sắp đặt các cứ điểm ụ súng ở Alexandria, đe dọa sự an toàn của các tàu của ông và yêu cầu được phép bắn phá các cứ điểm này nếu Urabi không dừng lại theo tối hậu thư. Vì lý do chính trị trong nước, hai tàu Pháp được lệnh không can dự và rút lui về cảng Port Said. Khi tối hậu thư của Seymour hết hạn vào ngày 11 tháng 7, ông nổ súng, phá hủy không chỉ các khẩu đội pháo trên bờ mà còn cả các tòa nhà công cộng trên bờ biển. Vào lúc hoàng hôn, thành phố bốc cháy và các lực lượng Ai Cập rút lui. Một đợt cướp bóc và tình trạng lộn xộn diễn ra sau đó. Phải mất nhiều ngày, một nhóm lính thủy đánh bộ và thủy thủ Anh mới khôi phục lại trật tự. Urabi rút lực lượng của mình về đồng bằng, tuyên bố một cuộc thánh chiến chống lại người Anh và đặt các đại tá quân đội phụ trách khu vực kênh đào. Trong khi đó, khedive Tawfiq chạy trốn đến một cung điện ở Alexandria, cầu viện sự bảo vệ của hạm đội Anh.

Lo sợ rằng Urabi có thể cố gắng đóng cửa kênh đào Suez, chính phủ Anh đã quyết định thực hiện một cuộc xâm lược quân sự triệt để. Kênh đào đã trở thành một huyết mạch quan trọng của Đế quốc Anh. Hơn ba phần tư lưu lượng hàng hóa qua kênh đào là của Anh. Người Pháp nhận ra kênh Suez đang gặp nguy hiểm, nhưng vào thời điểm đó đã bị tê liệt bởi một trong những cuộc đấu đá nội bộ chính trị lâu năm của họ. Khi Thủ tướng Charles de Freycinet yêu cầu quốc hội bỏ phiếu chấp thuận sự tham gia của Pháp trong việc bảo vệ kênh đào, ông đã bị từ chối. Do đó, người Anh đã chiến đấu một mình.

Vào tháng 8 năm 1882, một lực lượng xâm lược của Anh gồm 25.000 người đã chiếm giữ cả hai đầu của kênh đào Suez và chuẩn bị

tiến từ Ismailia đến Cairo. Urabi trấn giữ tại một trại kiên cố ở Tel el-Kebir, 96,5 kilômét từ thủ đô, nhưng lực lượng của ông đã nhanh chóng bị lấn át. Cairo đầu hàng mà không cần đến một phát súng. Hai ngày sau, Urabi đầu hàng trước người Anh. Ông bị xét xử về tội phản quốc, bị kết án tử hình nhưng cuối cùng bị lưu đày. Khedive Tawfiq, sau đó, trở lại thủ đô vào ngày 25 tháng 9 và được đón nhận với những lời cổ vũ nồng nhiệt.

Khi giành được quyền kiểm soát Ai Cập, các bộ trưởng Anh đã đặt ra những mục tiêu hạn chế. Họ dự định rằng Anh sẽ chỉ chiếm đóng trong thời gian ngắn, không quá ba năm. Theo kế hoạch, trong thời kỳ Ai Cập chưa có người đứng đầu, người Anh sẽ khôi phục quyền lực của khedive, cải cách hành chính, phát triển các thể chế của chính phủ tự trị, đào tạo và trang bị cho một đội quân trung thành, sau đó rút quân để lại một đất nước ổn định, sẵn sàng phục vụ lợi ích của người Anh. Mục đích quan trọng của người Anh là đảm bảo rằng kênh đào Suez sẽ vĩnh viễn an toàn để họ khai thác và sử dụng.

Nhằm đạt được tất cả những điều này, Anh quyết định chấm dứt hệ thống “Kiểm soát kép” mà theo đó các quan chức Anh và Pháp cùng giám sát tài chính của Ai Cập. Mặc dù người Anh không có ý định biến Ai Cập thành một quốc gia bảo hộ, nhưng họ muốn có ảnh hưởng tối cao ở đó. Các cố vấn của Anh đã được gửi đến từng cấp của chính phủ. Những người cai trị thực sự của Ai Cập đã trở thành Cư dân Anh ở Cairo. Nhưng hành động đơn phương của Anh trong việc chấm dứt hệ thống “Kiểm soát kép” bị người Pháp coi là “hành vi trộm cắp” và làm gia tăng sự thù địch vốn đang hiện hữu giữa hai nước ở châu Phi.

NGƯỜI ĐƯỢC MONG ĐỢI

Trong khi nhà nước Ai Cập chìm đắm trong các cuộc đấu tranh quyền lực, tại các tỉnh ở Sudan thuộc quyền quản lý của Ai Cập, một cuộc nổi loạn khác đang dần nhen nhóm. Việc khedive Ismail bị lật đổ vào năm 1879 theo lệnh của các chính phủ châu Âu đã làm tổn hại quyền lực của chính quyền Ai Cập ở Sudan, tạo cơ hội cho nhà thuyết giáo người Hồi giáo, Muhammad Ahmad ibn Abdallah, kích động một cuộc nổi dậy. Vào tháng 9 năm 1882, thời điểm mà quân đội Anh chiếm được Cairo, đội quân *Ansar* của Muhammad Ahmad đã vây hãm đồn trú của Ai Cập tại El Obeid, thủ phủ của tỉnh Kordofan, nơi đã bắt đầu có rải rác các cuộc nổi dậy vào năm trước đó.

Người đàn ông sau này được biết đến với cái tên Mahdi sinh năm 1844 trên một hòn đảo nhỏ ở sông Nile gần Dongola, một tỉnh lỵ ở Nubia. Là con trai của một người thợ đóng thuyền, ông được giáo dục bởi các tù trưởng Ả Rập sùng giáo và bộc lộ năng khiếu học tập từ rất sớm. Khi còn trẻ, ông trở thành một tín đồ tận tụy của một tù trưởng Sufi, Muhammad Sharif Nur al-Da'im, người đứng đầu một giáo phái

thần bí nổi tiếng có tên là Sammaniyya. Thời kỳ học việc của Madhi kéo dài bảy năm. Vào năm 1868, ông đã được cấp phép truyền giáo và chuyển đến đảo Aba trên sông Nile Trắng, cách khoảng 241 kilômét về phía nam của Khartoum, nơi ông sống cuộc đời của một ẩn sĩ khổ hạnh, thực hiện những chuyến viếng thăm đến khu vực lân cận và nổi tiếng về lòng mộ đạo. Ông ăn mặc giản dị trong một chiếc áo *shift* bằng bông màu trắng, một bộ *jibba*, được đắp những miếng len nhuộm khi sờn hoặc rách, để biểu thị sự xem nhẹ của cải vật chất. Ông cũng được cho là sở hữu sức mạnh siêu nhiên. Việc giảng dạy đạo Hồi của ông ngày càng trở nên khắt khe. Ông đã đoạn tuyệt với người cố vấn của mình, Muhammad Sharif, vì Sharif đã cho phép khiêu vũ, tiệc tùng và âm nhạc khi con trai ông cắt bao quy đầu và chuyển lòng trung thành sang một tù trưởng đối thủ.

Vào thời điểm đó, nhiều nơi ở Sudan đã lan truyền tin đồn rằng tình trạng hỗn loạn của đất nước là điềm báo cho sự xuất hiện của một *mahdi*, nhân vật được Chúa gửi đến để chuẩn bị cho Ngày Phán xét. Vào tháng 3 năm 1881, sau khi trải qua một loạt thị kiến, Muhammad Ahmad đã tiết lộ cho một nhóm đệ tử rằng ông là Mahdi được mong đợi. Trong số các môn đệ có một người từ bộ lạc Baqqara, tên là Abdallahi Muhammad, con trai của một nhà tiên tri của Ta'aisha, người đã khởi hành từ Kordofan vào năm 1880 trong chuyến hành trình tìm kiếm Mahdi và xuống đến sông Nile sau khi nghe về danh tiếng của Muhammad Ahmad. Abdallahi đã trở thành người nổi bật nhất trong các chỉ huy quân sự của Mahdi.

Vào tháng 6 năm 1881, ngay sau sinh nhật thứ ba mươi tám của mình, Muhammad Ahmad công khai tự xưng là Mahdi và gửi thư cho các giáo sĩ hàng đầu trên khắp Sudan yêu cầu họ tập hợp dưới trướng ông và tự đặt tên mình là "Muhammad al-Mahdi". Ông tuyên bố, Sudan cần phải được thanh trừng khỏi những nhà cai trị Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ tham nhũng và trở về với sự khắc khổ của đức tin

chân chính. Bất cứ ai không chấp nhận sứ mệnh được Chúa chỉ định sẽ bị “thanh tẩy bởi thanh kiếm”. Tại Khartoum, toàn quyền Ai Cập đã đáp trả bằng cách cử một lực lượng quân sự được vũ trang đầy đủ đến đảo Aba để bắt giữ Mahdi, nhưng một nhóm nhỏ những tín đồ cuồng tín của Madhi, được trang bị giáo và gậy, đã đánh đuổi quân của Ai Cập. Chiến thắng của Mahdi được ca ngợi như một kỳ tích.

Thay vì chờ đợi sự trả đũa tiếp theo, Mahdi ra lệnh cho đội quân của ông tiến đến vùng núi Nuba ở phía nam Kordofan, trích dẫn ví dụ về chuyến đi hành hương *hijra* của nhà tiên tri Muhammad từ Mecca đến Medina cách đây 1.200 năm. Madhi đã đến thăm Kordofan hai lần trước đây, thuyết giáo cho các bộ lạc địa phương và tiếp xúc với các nhà lãnh đạo địa phương bất mãn với sự cai trị của Ai Cập. Tại nơi ẩn náu hẻo lánh của mình ở Jebel Qadir, ông đã tập hợp được nhiều tín đồ, mà ông gọi là *Ansar* - một cái tên mà Nhà tiên tri Muhammad đã sử dụng. Một số người chấp nhận ông là Mahdi thực sự, hay Người được mong đợi. Ông được coi là người kế vị trực tiếp của Nhà tiên tri Muhammad, người đã đến để khôi phục lại công lý và sự ổn định cho đất nước sau nhiều năm người dân bị áp bức. Mahdi nói với họ: “Chúng ta sẽ xóa bỏ sự tàn bạo đang diễn ra và kiến tạo một thế giới mới”. Những người khác ủng hộ biểu ngữ của ông gồm có những người buôn bán nô lệ, thợ thuyền và binh lính nhiều của cải. Những người này giận dữ với lệnh cấm buôn bán nô lệ của chính quyền Ai Cập, điều mà Hồi giáo cho phép. Trong số những người đi theo ông, đóng vai trò trụ cột là những người du mục Baqqara, những người từ lâu đã cảm phẫn ách thống trị của người Ai Cập. Thông điệp mà Mahdi rao giảng cho họ rất đơn giản: “Hãy giết người Thổ Nhĩ Kỳ và ngừng nộp thuế”. Baqqara cũng nhìn thấy cơ hội để cướp bóc. Chiếc *jibba* chấp vá được sử dụng làm đồng phục của *Ansar* như một dấu hiệu của sự bình đẳng.

Dưới sự dẫn dắt của Abdallahi và hai *khalifa* khác, quân đội *Ansar* của Mahdi bắt tay vào một cuộc thánh chiến để lật đổ sự

thống trị của Ai Cập, đánh chiếm hết tiền đồn của Ai Cập ở Kordofan và đánh bại một lực lượng Ai Cập được vũ trang do Khartoum gửi đến. Đến tháng 9 năm 1882, chỉ có các đơn vị đồn trú tại tỉnh lỵ El Obeid và một thị trấn khác cầm cự được. Sau khi một cuộc tấn công trực diện vào đồn trú tại El Obeid thất bại, Mahdi dựng trại ở ngoại ô thị trấn và chuẩn bị cho một cuộc bao vây.

Một linh mục người Áo, Cha Joseph Ohrwalder, người bị bắt tại một trạm truyền giáo ở vùng núi Nuba, đã được đưa đến gặp Mahdi. Ohrwalder bị giam giữ làm tù nhân của Mahdi trong mười năm. Ông kể lại:

Về ngoài của Madhi hấp dẫn một cách kỳ lạ; ông là một người mạnh mẽ, nước da rất đen và khuôn mặt ông ta mang một nụ cười dễ chịu...

Ẩn dưới nụ cười này là hàm răng trắng, và giữa hai chiếc răng của phía trên là một khoảng trống hình chữ V. Ở Sudan, đây được coi là dấu hiệu cho thấy chủ nhân sẽ gặp nhiều may mắn.

Cách trò chuyện của ông cũng đặc biệt dễ chịu và ngọt ngào. Là một sứ giả của Chúa, ông vờ như đang trực tiếp liên lạc với Đấng tối cao. Tất cả các mệnh lệnh mà ông đưa ra được cho là đến với ông qua linh cảm, và do đó, việc từ chối tuân theo chúng trở thành tội lỗi. Không tuân theo mệnh lệnh của Mahdi tương đương với việc chống lại ý muốn của Chúa, và do đó, sẽ bị trừng phạt bằng cái chết.

Mahdi yêu cầu những người theo ông phải tuân thủ một lối sống khắc khổ. Ông cấm đồ uống có cồn và thuốc lá, cấm tổ chức hôn lễ và khiêu vũ, và ra lệnh cho phụ nữ che mặt. Các lệnh cấm khác bao gồm “vỗ tay”, “giao tiếp bằng mắt không phù hợp”, “khóc lóc và

than thở bên giường người chết”, “ngôn ngữ vu khống”, và “hội nhóm của những người phụ nữ kỳ lạ”. Hình phạt phổ biến khi vi phạm là đòn roi: “Một người phụ nữ để hờ mái tóc, dù chỉ trong nháy mắt, bị phạt 27 roi”; “Hút, nhai hoặc ngửi thuốc lá - tất cả đều phạt 80 roi”. Kẻ trộm bị chặt tay phải khi phạm tội lần đầu, bị chặt bàn chân trái nếu vi phạm lần hai.

Vào tháng 1 năm 1883, cuối cùng El Obeid đầu hàng, trao quyền kiểm soát Kordofan cho Mahdi. Ban đầu, khedive Tawfiq cho rằng cuộc nổi dậy của Madhi chỉ là một xáo trộn nhỏ, và đã muợn màng nhận ra rằng nếu ông không hành động dứt khoát để dập tắt nó, cuộc tấn công có thể lan sang các khu vực khác của Sudan và đe dọa tầm ảnh hưởng của Ai Cập trên toàn bộ khu vực. Được nước Anh cho phép, ông đã cử một đội quân viễn chinh lớn xuống phía nam, đặt dưới sự chỉ huy của William Hicks, một sĩ quan người Anh đã nghỉ hưu. Là một cựu đại tá quân đội Ấn Độ, Hicks không am hiểu vùng đất Sudan cũng như tiếng Ả Rập. Hơn nữa, 11.000 người của ông, mặc dù được vũ trang đầy đủ, nhưng tinh thần và kỷ luật kém. Họ hầu hết là lính bị cưỡng ép phục tùng. Hướng về phía El Obeid từ Khartoum vào tháng 11 năm 1883, nhóm lính bị tấn công trong rừng Shaykan ở Kordofan. Chỉ chưa tới 300 người đàn ông trốn thoát. Một người đưa tin duy nhất mang tin tức đến Khartoum.

Chiến thắng của Mahdi tại Shaykan đã thuyết phục các tỉnh khác rằng thời điểm đã chín muồi để tham gia cuộc nổi dậy của ông. Vào tháng 12 năm 1883, Darfur thất thủ trước Mahdi; vào tháng 4 năm 1884, Bahr al-Ghazal thất thủ. Cuộc nổi dậy lan đến các bộ lạc Beja ở phía đông Sudan, làm đứt gãy tuyến đường lữ hành từ cảng Suakin của Biển Đỏ đến thị trấn Berber trên sông Nile. Nhóm người ngoại quốc ở Khartoum, bao gồm các thương gia, nhà truyền giáo và quan chấp chính, đã rời khỏi Khartoum và xuôi dòng đến Ai Cập để tránh các mối nguy.

Tại Cairo, khi tin tức về thảm họa tại Shaykan lan đến đại sứ quán Anh, ngài Evelyn Baring, tổng lãnh sự và là người cai trị của Ai Cập, kết luận rằng đó là hồi chuông báo tử cho 60 năm cai trị của Ai Cập ở Sudan. Ông ta không thấy lợi ích gì khi cố gắng bám trụ ở đó và ủng hộ việc sơ tán hoàn toàn tất cả các đơn vị đồn trú của Ai Cập, chỉ giữ lại cảng Suakin trên Biển Đỏ. Khi Hội đồng Bộ trưởng của Tawfiq phản đối, Baring đã buộc họ từ chức và bổ nhiệm các bộ trưởng “dễ phục tùng” hơn.

Tại London, chính phủ Anh đồng tình với Baring nhưng đã gọi tướng Gordon, cựu toàn quyền và là người am hiểu về Sudan, đến để tham vấn. Gordon đã nói rõ quan điểm của mình trong một cuộc phỏng vấn trước đó. Ông cho rằng Mahdi chỉ có được sự hỗ trợ hữu hạn; và ông khẳng định cuộc nổi dậy đang diễn ra là kết quả từ sự quản lý yếu kém của người Ai Cập kể từ khi ông rời khỏi đó. Điều cần thiết là bổ nhiệm một viên toàn quyền mới ở Khartoum để hỗ trợ các đơn vị đồn trú ở đó, chứ không phải sơ tán họ. Các bộ trưởng Anh kiên quyết tránh mọi sự can thiệp quân sự trực tiếp vào Sudan. Họ cũng hoài nghi về bản chất bốc đồng của Gordon. Nhưng họ tin rằng Gordon sẽ “có ích” nếu được cử đi làm nhiệm vụ báo cáo ở Sudan. Trong cuộc họp với các bộ trưởng vào tháng 1 năm 1884, Gordon nhận được chỉ thị phải báo cáo phương án tốt nhất để rút các đơn vị đồn trú và phải hỗ trợ khi được yêu cầu. Gordon được cho biết rằng trong mọi trường hợp sẽ không có một đội viễn chinh nào được gửi đến Sudan.

Gordon đến Cairo một tuần sau đó. Tại một buổi tiếp kiến với khedive Tawfiq, ông xin lỗi vì đã gọi Tawfiq trên một phương tiện báo chí là “một con rắn nhỏ”. Ông được thăng chức thành tổng đốc Sudan, một vị trí đã được chính quyền Anh chấp thuận trước đó. Ông nhận được một bản nghị quyết *Firman*, trong đó khẳng định kế hoạch của khedive về việc sơ tán người Sudan. “Chúng tôi đã quyết định khôi phục lại nền độc lập trước đây cho các hoàng tộc ở Sudan.”

Gordon được quyền quyết định trong trường hợp nào thì công khai nghị quyết *Firman*.

Rời Cairo vào ngày 28 tháng 1, Gordon băng qua sa mạc Nubian bằng lạc đà, đến thị trấn Berber và quyết định phổ biến rộng rãi bản tuyên ngôn. Đó là một lỗi lầm nghiêm trọng. Gordon mong đợi rằng ông sẽ giành được sự ủng hộ khi tuyên bố kết thúc chế độ cai trị của Ai Cập vốn đã khiến nhiều người chán ghét. Nhưng ông đã tự hại chính mình. Bởi lẽ, các bộ lạc ở sông Nile giờ đây không có lý do gì để phản đối sự xuất hiện của Mahdi và do đó họ sẽ tiến hành tấn công trả đũa quân đội Anh khi người Ai Cập rời đi.

Vào thời điểm Gordon đến Khartoum trên một chiếc tàu hơi nước vào ngày 18 tháng 2 năm 1884, đi cùng với một sĩ quan người Anh, sự căng thẳng trong thị trấn bắt đầu dâng cao. Các thủ lĩnh bộ lạc ở phía bắc quyết định tham gia chiến dịch của Mahdi. Bản thân Khartoum đã bị các đặc vụ *Ansar* xâm nhập trong một nỗ lực nhằm kích động 26.000 cư dân của thị trấn tham gia cuộc nổi dậy. Vào ngày 12 tháng 3, lực lượng *Ansar* chiếm đóng Halfaya, cách phía bắc của Khartoum khoảng 14,5 kilômét, và cắt đứt đường điện báo trực tuyến đến Berber, cắt đứt thông tin liên lạc chính của Gordon với thế giới bên ngoài. Vào tháng 4, một sứ giả từ Mahdi khuấy động cuộc nổi dậy ở tỉnh Berber; vào tháng 5, tỉnh lỵ Berber thất thủ, khiến Khartoum bị cô lập.

Gordon đã cố thủ gần một năm ở Khartoum, gửi các sứ giả bằng đường bộ và bằng thuyền với những lời kêu gọi khẩn cấp tới Cairo và tới London để được hỗ trợ. Đứng trên mái bằng của dinh tổng đốc, với tầm nhìn bao quát được cả vùng nông thôn xung quanh, ông dùng kính viễn vọng nhìn về phía đường chân trời ngày này qua ngày khác để tìm bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy một đội quân viễn chinh đang đến sông Nile để giải cứu. Với đội quân đồn trú 8.000 người dưới quyền chỉ huy của mình, ông đã xây dựng hệ thống phòng thủ xung quanh thành phố, củng cố một đội tàu hơi nước nhỏ và tổ chức các nhóm

đột kích để lấy thực phẩm. Ông quyết tâm ở lại Khartoum hơn là tìm cách bỏ trốn.

Tháng này qua tháng khác, vẫn chưa có đoàn cứu trợ nào đến. Tại London, các bộ trưởng lo lắng và trên hết họ quyết định không nên dẫn thân vào một cuộc chiến ở Sudan. Tuy nhiên, dư luận cuối cùng đã buộc chính phủ Anh phải hành động. Vào tháng 9, một đội quân viễn chinh gồm 10.000 người, được đặt tên là “Nhóm cứu trợ Gordon”, đã được tập hợp tại Cairo để thực hiện hành trình dài 2.414 kilômét đến Khartoum. Đội quân nhận mệnh lệnh đơn giản là “đưa tướng Gordon về” và tránh bất kỳ “hành động tấn công” nào khác.

Đến lúc đó, vị trí của Gordon trở nên bất bênh hơn rất nhiều. Vào tháng 9, một lực lượng quân đội của Mahdi bắt đầu bao vây ngoại ô Khartoum. Mahdi đến Khartoum vào tháng 10 và thành lập trụ sở của mình gần Omdurman, trên bờ tây sông Nile Trắng. Ông đã gửi một lá thư kêu gọi Gordon đầu hàng trước khi quá muộn: “Nếu ông đầu hàng sau khi trận chiến bắt đầu, thì đó được coi là hành động sợ hãi, và điều đó sẽ không được chấp nhận”. Gordon đáp lại: “Tôi sẽ trụ vững ở đây”.

Gordon biết rằng một đoàn quân viễn chinh đang đến hỗ trợ mình. Tuy nhiên, đoàn quân di chuyển hết sức chậm chạp, do đi ngược dòng sông Nile và đồng thời phải đương đầu với các trận chiến trên sa mạc. Sự thất vọng của Gordon dâng cao; những thông điệp Gordon tìm cách gửi ra ngoài Khartoum nhuộm màu tuyệt vọng. Vào cuối tháng 12, thị trấn đã hết nguồn cung cấp ngô và những người cư ngụ ở đây đã phải ăn thịt chó, lừa, khỉ và chuột. Thêm vào sự khốn cùng của nạn đói và bệnh kiết lỵ là những trận pháo kích liên miên. Hàng trăm người chết trên đường phố. Đến giữa tháng, nhóm cứu trợ gần nhất của Anh vẫn còn cách Khartoum 161 kilômét.

Được các sử giả cảnh báo rằng quân Anh đang chuẩn bị tiến vào Khartoum, Mahdi ra lệnh cho quân của mình tấn công. Vào nửa

đêm ngày 26 tháng 1, dưới bóng tối bao trùm, hàng nghìn chiến binh *Ansar* tràn vào thị trấn, vượt qua hệ thống phòng thủ, tàn sát đàn ông, phụ nữ và trẻ em trong một trận bạo động. Gordon chết trong dinh tổng đốc, chiến đấu đến giây phút cuối cùng. Đầu của ông bị chặt và đưa đến trại của Mahdi.

Hai ngày sau đó, hai chiếc tàu hơi nước có mái chèo của lực lượng viễn chinh Anh đến được Khartoum trong một nhiệm vụ trinh sát. Họ phát hiện ra thị trấn đã thất thủ và rút quân, vượt qua làn lửa đạn đi về phía hạ nguồn sông Nile. Thay vì dẫn thân vào một cuộc chiến khác, chính phủ Anh quyết định cắt giảm tổn thất và hoàn toàn rút quân khỏi Sudan.

Mahdi giành được quyền kiểm soát hầu như toàn bộ lãnh thổ Sudan của Ai Cập. Tất cả những gì còn lại trong tay người Ai Cập là cảng Suakin và một số đồn trú ở Equatoria, được bảo vệ bởi đầm lầy *sudd* rộng lớn. Không hài lòng với vị trí của Khartoum, Mahdi chuyển trụ sở của mình đến Omdurman. Ông có tham vọng mang cuộc thánh chiến của mình đến Ai Cập và xa hơn là thế giới Hồi giáo. Nhưng vào ngày 22 tháng 6 năm 1885, sau một trận ốm đột ngột, ông qua đời. Người kế vị được chỉ định của ông, Khalifa Abdallahi, đưa ra thông báo về sự qua đời của ông tại nhà thờ Hồi giáo ở Omdurman, khiến cho giáo đoàn hết sức bất ngờ.

Mahdi được chôn cất bên dưới căn phòng nơi ông mất. Một ngôi mộ tráng lệ với mái vòm dài 24 mét đã được xây dựng ở đó và trở thành một ngôi đền cho du khách từ phương xa đến thăm. Mười ba năm sau, ngôi đền bị phá hủy theo lệnh của một vị tướng Anh.

PHẦN IX



CƠN SỐT KIM CƯƠNG

Cơn sốt kim cương ngày càng lan rộng khắp miền Nam châu Phi. Cuộc đua đến các mỏ kim cương của xứ Griqualand được một tờ báo ở Cape Town mô tả là “điên cuồng và đáng sợ”. Hàng nghìn người, bao gồm những người chủ cửa hàng, thợ buôn bán, nhân viên bán hàng và nông dân khởi hành trên những chiếc xe bò kéo hoặc la kéo, hướng đến vùng đất hoang vắng cháy nắng ở Griqualand, nơi kim cương đã được phát hiện. Họ phấn khích trước viễn cảnh trở nên giàu có chỉ sau một đêm. Một số nhóm người đi bộ từ những vùng đất xa xôi như Cape Town, một cuộc hành trình khoảng 966 kilômét băng qua lãnh thổ khô cằn của Karoo. Hòa cùng dòng người là một nhóm các nhà thám hiểm đến từ nước ngoài: những thợ đào dày dạn kinh nghiệm từ các mỏ vàng của Úc; những người Mỹ trong cơn sốt đào vàng từ những năm 1849 đến từ California; những người buôn bán ở khu phố đông London; những người Ireland bất đồng chính kiến; các nhà đầu cơ Đức; sĩ quan quân đội đang nghỉ phép; những người đào ngũ; những tay luật sư mảnh khảnh và những tên bác sĩ giả mạo.

Cuộc đào phá đầu tiên vào năm 1869 nhằm tìm kiếm những viên kim cương bồi tích dọc theo sông Vaal và sông Harts. Vào cuối năm 1870, khoảng 5.000 người đã đổ xô đến đây với hy vọng làm giàu. Sau đó, vào năm 1871, các nhà thăm dò nhận thấy mỏ kim cương chính ở ba trang trại của người Boer, cách 32 kilômét về phía nam của sông Vaal: mỏ Du Toit's Pan, mỏ Bultfontein, và mỏ Vooruitzicht, thuộc sở hữu của Johannes de Beer và anh trai của ông. Cuộc đua đến các mỏ kim cương biến thành một khung cảnh hỗn loạn. Bên dưới các trang trại là bốn “đường ống” chứa kim cương, hay thực chất là cổ của những ngọn núi lửa đã tắt từ lâu, những con đường kéo dài xuống phía dưới lòng đất và chứa đựng sự giàu có vượt xa trí tưởng tượng của con người.

Trong những ngày đầu tiên, những người thợ đào sử dụng cuốc và xẻng đã có thể cạo những viên kim cương nằm sát bề mặt. Một số đã thành công trong vài ngày. Bên dưới lớp đá vôi phía trên, họ tìm thấy “mặt đất màu vàng” - một loại đá phiến màu vàng, bị phân hủy, được chứng minh là có chứa kim cương thậm chí còn phong phú hơn các loại đá gần bề mặt. Bên dưới mặt đất màu vàng, họ bắt gặp “mặt đất màu xanh” - một mặt đất cứng, rắn chắc màu xanh lam mà thoát đầu họ không tin rằng có chứa kim cương. Đối với nhiều thợ đào, dường như “bữa tiệc đã kết thúc”. Nhưng sau đó họ phát hiện ra rằng mặt đất màu xanh lam đó không phải là đá cứng mà là đá vụn, phân hủy nhanh chóng khi tiếp xúc với thời tiết. Hơn nữa, nó chứa mật độ kim cương thậm chí còn cao hơn cả “mặt đất màu vàng”.

Trong vòng vài tuần, các khu mỏ chính biến thành một vùng ngổn ngang gồm lều, xe ngựa, các đồng bùn và mảnh vỡ từ việc khai thác. Không khí quánh đặc do bụi từ việc đào bới, sàng lọc và phân loại liên tục từ sáng cho đến tối. Những người mới đến ngay lập tức bị choáng váng bởi mùi hôi thối và ô uế của các nhóm dựng trại. Các con đường chất chồng xác của những con vật kiệt sức bị thối rữa. Các hố rãnh dùng làm nhà vệ sinh công cộng, được đặt ngẫu nhiên giữa

mở hỗn độn ngổn ngang các lều của thợ đào. Ruồi nhặng bay khắp nơi. Tình trạng thiếu nước trầm trọng đồng nghĩa với việc hầu hết các thợ đào hiếm khi tắm rửa. Con sông gần nhất cho việc tắm rửa cách đó 32 kilômét. Vào mùa hè, vùng đồng bằng xám xịt, nhiều tro bụi của Griqualand giống một chiếc “lò nung”; mùa đông, thời tiết ban đêm trở nên lạnh buốt. Khi những cơn mưa ập đến, “cơn sốt ở khu trại” - chủ yếu là bệnh kiết lỵ - đã đánh gục rất nhiều nhóm người đào bới.

Điều kiện làm việc ẩn chứa rất nhiều nguy hiểm. Tại Colesberg Kopje, trong một đường ống đào kim cương trong trang trại của De Beers, sau này được gọi là “Hố Lớn” của Kimberley, hàng nghìn thợ đào da trắng và những người nhân công da đen chen chúc vào một mê cung các hố sâu, không ngừng lấp đầy xô và bao tải với đất vụn, và kéo những chiếc xô lên xuống thang hoặc ròng rọc. Các con đường phía trên mặt đất lấp đầy những chiếc xe và con la đưa “đồ đạc” lên những chiếc sàng và bàn phân loại ở rìa mỏ. Ngày nào cũng vậy, có một vài người bị rơi xuống hố sâu bên dưới mỏ đào. Các mối nguy hiểm ngày càng trở nên rõ rệt khi các hố sâu tới 24 mét trở lên so với mặt đất mà không có thiết bị hỗ trợ: các con đường nối các hố với rìa mỏ thường xuyên bị sụp, khiến nhiều người bị chôn vùi dưới hàng tấn đất.

Hơn nữa, đối với hầu hết các thợ đào, phần thưởng đền đáp cho công sức của họ lại rất ít ỏi. Một số người đào bới bằng cuốc và xẻng trong nhiều tuần liền mà không thấy bất cứ thứ gì có giá trị. Mỗi tháng, hàng trăm mỏ khai thác bị bỏ lại do các thợ đào hết tiền để trả phí cấp phép. Mỗi ngày, những chuyến xe chở những thợ đào mới đến đây mang theo hy vọng và sự háo hức. Trong khi đó, ở một hướng khác, những người đàn ông mặc quần áo rách rưới chán nản lê bước khỏi “Cánh đồng kim cương”, không đủ tiền mua vé trở về nhà. Mọi thứ đều phụ thuộc vào may rủi.

Tuy nhiên, sản lượng kim cương tiếp tục tăng vọt. Đến cuối năm 1871, một đoạn nhỏ của Griqualand, bao phủ không quá 93,9 kilômét

vuông vùng cây bụi, đã trở thành một trong những bất động sản có giá trị nhất trên thế giới. Đây cũng là nơi đánh dấu sự khởi đầu của cuộc cách mạng công nghiệp ở châu Phi.

Việc phát hiện ra kim cương ở Griqualand dẫn đến một cuộc tranh cãi giữa Anh, Nhà nước Tự do Orange và Transvaal để giành quyền kiểm soát lãnh thổ Griqualand. Griqualand trước đó là một vùng đất ít được các nước láng giềng nào đoái hoài đến. Biên giới và địa vị của nó vẫn chưa được xác định rõ ràng. Trong một hiệp ước được ký kết vào năm 1834, Thuộc địa Cape đã công nhận chính thức *kaptyn* của Griqua, Andries Waterboer, với tư cách là một thủ lĩnh độc lập của khu vực. Nhưng những người nông dân Boer sau đó đã nhận được hợp đồng thuê trang trại trên lãnh thổ của Waterboer và đăng ký quyền sở hữu với chính quyền ở Nhà nước Tự do Orange. Bang này sau đó đã tuyên bố chủ quyền đối với một phần lớn của Griqualand. Khi cơn sốt kim cương bắt đầu ở các mỏ đào bồi tích đầu tiên ở sông Vaal vào năm 1869, Nhà nước Tự do Orange tuyên bố chủ quyền ở đây và sau đó mở rộng sở hữu đối với các mỏ đào “khô” về phía nam, gửi một *landdrost* đến các khu định cư khai thác xung quanh Colesberg Kopje để giám sát các nhóm đào mỏ và thu một phần lệ phí cấp phép khai thác. Các tuyên bố khẳng định quyền sở hữu đối với khu vực cũng được nhiều người khác đưa ra: Nicholas Waterboer - con trai của Andries Waterboer, bởi một tù trưởng người Tlhaping tên là Mahura, và bởi chính phủ Transvaal.

Anh cũng thể hiện sự hào hứng đối với khu mỏ kim cương. Các quan chức ở Cape Town kiên quyết rằng Anh nên giành được quyền sở hữu vùng đất này và hối thúc Waterboer kêu gọi chính phủ Cape “bảo vệ”. Trong một chuyến tham quan các cánh đồng kim cương vào tháng 2 năm 1871, cao ủy mới của Anh, đồng thời là thống đốc xứ Cape, ngài Henry Barkly, nhanh chóng nhận ra rằng những gì đang diễn ra không chỉ là tranh chấp biên giới về quyền sở hữu đất đai mà là vấn đề về mặt lãnh đạo chính trị ở miền Nam châu Phi. Ông cho

rằng cần ủng hộ việc Waterboer tuyên bố quyền sở hữu các mỏ kim cương, nhằm đảm bảo quyền lợi tối cao cho người Anh. Người Anh đã tiến hành một cuộc điều tra với phán quyết có lợi cho các tuyên bố của Waterboer. Waterboer nhanh chóng yêu cầu Barkly tiếp quản lãnh thổ. Không cần chờ đợi sự chấp thuận của London, Barkly tuyên bố sáp nhập Tây Griqualand vào ngày 27 tháng 10 năm 1871 thay mặt hoàng gia Anh. Biên giới phía đông của Griqualand với Nhà nước Tự do Orange đã được định hình lại để đảm bảo rằng toàn bộ các mỏ kim cương nằm trong vùng đất được kiểm soát.

Sự phẫn nộ về việc Anh sáp nhập Griqualand leo thang trong nhiều năm. Tại Bloemfontein, Tổng thống Brand đã đưa ra một tuyên bố phản đối năm này qua năm khác về việc tước đoạt lãnh thổ mà ông cho là thuộc về Nhà nước Tự do. Nhằm xoa dịu chính quyền Nhà nước Tự do Orange, vào năm 1876, chính phủ Anh cuối cùng đã đồng ý thanh toán cho họ 90.000 bảng Anh.

Với sự cai trị của người Anh, tên đã được thay đổi. Thư ký thuộc địa, ngài Kimberley, phàn nàn rằng anh ta không thể đánh vần cũng như phát âm từ Vooruitzicht (Tầm nhìn xa). Kimberley cho rằng cần có “những cái tên nghe như tiếng Anh”. Theo đó, một tuyên bố đã được đưa ra, đổi tên các lò khai thác trên Vooruitzicht thành Kimberley; mặt đất màu xanh lam chứa kim cương được biết đến về mặt kỹ thuật là kimberlite.

Kimberley vào năm 1873 đã nhanh chóng phát triển thành thị trấn lớn thứ hai ở miền Nam châu Phi, với dân số khoảng 13.000 người da trắng và 30.000 người da đen. Cách đó 3,2 kilômét, Dutoitspan bổ sung thêm 6.000 người vào tổng số dân. Tại trung tâm thị trấn, đứng giữa một mớ hỗn độn của những căn lều và những khung nhà phủ bằng vải bạt là Quảng trường trung tâm, một không gian rộng lớn

ngày ngày tấp nập xe chở hàng và xe ngựa kéo, nơi những người thợ đào và gia đình của họ, những người buôn bán kim cương, những người thương nhân tụ tập để rà soát đồng hàng mua bán và trò chuyện phiếm. Mỗi sáng, những người nông dân Boer chở những chiếc xe chất đầy nông sản của họ đến quảng trường. Các xe kéo khác chất đồng với các thiết bị khai thác mỏ, vật liệu xây dựng, đồ gia dụng, các hàng hóa và rượu đến từ Cape Town và cảng ven biển khác sau cuộc hành trình trăm kilômét. Kế bên Quảng trường trung tâm là Main Street, một con đường tấp nập với các cửa hàng, căng tin, quán bar và lều khung bằng của những người săn tìm kim cương¹. Rải rác xung quanh Kimberley là một loạt khách sạn thô sơ, nhà trọ, phòng chơi bi-a và các tụ điểm cờ bạc. Uống rượu, chơi cờ bạc và quan hệ tình dục là những trò tiêu khiển chính của thị trấn.

Cơn sốt kim cương đã thu hút một lượng lớn người di cư da đen từ khắp miền Nam châu Phi. Nhiều người đã đi bộ hàng tuần trời để đến cánh đồng kim cương, kiệt sức và tiểu tiện. Đồng nhất là nhóm người đến từ Pediland ở vùng Transvaal cách đó khoảng 805 kilômét. Được sự động viên của lãnh đạo tối cao người Pedi, Sekhukhune, những người này hy vọng tìm thấy kim cương để lấy tiền mua súng. Người di cư Tsonga (Shangaan) đi từ lãnh thổ Gaza phía bắc của Limpopo cách đó gần 1.609 kilômét. Người Zulu đến từ Natal và “các cư dân của Moshoeshe” từ Basutoland. Tổng cộng, trong những năm đầu 1870, các mỏ đã thu hút hơn 50.000 người châu Phi đến mỗi năm.

Hầu hết người châu Phi ở lại trong khoảng thời gian từ ba đến sáu tháng, làm thuê cho các thợ đào da trắng hoặc tìm công việc khác trong các trại. Họ thường kiếm được khoảng 10 shilling một tuần và thêm 10 shilling dưới dạng thực phẩm. Họ trở về quê hương khi đã tiết kiệm đủ

1. Nguyên văn: *coopers*. (Nguồn: <https://dsae.co.za/entry/koooper/e04030>.)

tiền mặt để mua gia súc, máy cày hoặc súng. Họ có thể mua một khẩu súng Enfield cũ của quân đội Anh với giá 3 bảng Anh; một khẩu Snider có khóa nòng có giá 12 bảng Anh. Từ tháng 4 năm 1873 đến tháng 6 năm 1874, khoảng 75.000 khẩu súng đã được bán ở Kimberley. Việc buôn bán súng mang đến cảnh tượng đáng kinh ngạc. Một thợ đào đã viết: “Vào thời điểm kết thúc công việc, các Kaffir của chúng tôi thường đi ngang qua những con phố nơi có các cửa hàng do thương nhân da trắng làm chủ và chịu sự quản lý của những người bán hàng da đen thường hay la hét, vung súng trên đầu họ. Họ hét lên: ‘*Reka, reka, mona mtskeka*’ [Mua đi, mua đi, mua một khẩu súng đi] Một tiếng súng chói tai. Một cảnh tượng gây ám ảnh tâm trí.”

Một số ít người da đen và người “Da màu” (Coloured) đa sắc tộc xứ Cape đã thành công trong việc xác lập mình là người nắm giữ khu mỏ hoặc người đồng quản lý khu mỏ để đổi lại phần trăm lợi nhuận. Họ tập trung chủ yếu ở Bultfontein, hay còn gọi là “khu mỏ của những người đàn ông tội nghiệp”. Các nhà chức trách Anh nhấn mạnh rằng người da đen và người da màu phải được trao cơ hội bình đẳng với những người đào da trắng với tư cách là người sở hữu khu mỏ và được phép mua và bán các khu mỏ giống như những người da trắng.

Nhưng những người thợ đào da trắng đã thể hiện rõ sự phản đối của họ với quan điểm “bình đẳng” này. Họ muốn hạn chế hoạt động của người da đen trên các cánh đồng kim cương. Họ tuyên bố rằng những thợ đào da đen sở hữu quyền bán kim cương đóng vai trò là đường dây dẫn cho việc vận chuyển trái phép đá quý. Những gì thợ đào da trắng muốn là lao động da đen, không phải những người chủ sở hữu da đen cạnh tranh với họ.

Đối mặt với các cuộc phản đối của người da trắng, chính quyền Anh đã thỏa hiệp, ban hành một bộ quy tắc mới về các hợp đồng lao động, yêu cầu “người đẩy tớ” hoặc nhân viên phải luôn mang theo giấy thông hành do “người chủ nô lệ” hoặc chủ sở hữu lao động của

họ ký. Bất kỳ ai bị phát hiện không có giấy thông hành đều phải chịu phạt tiền, bị bỏ tù hoặc bị đánh bằng roi. Về lý thuyết, luật không nhắm đến người da màu, mà áp dụng như nhau cho tất cả người đầy tớ hoặc nhân viên bất kể màu da. Còn trong thực tế, luật này chỉ nhắm đến những người da đen. Những người da đen từng làm chủ các khu mỏ, nắm giữ quyền khai thác mỏ hoặc giấy phép vận chuyển xe hàng, hoặc tham gia với tư cách là thương nhân độc lập, giờ đây phải được cấp “thẻ thông hành bảo đảm” để chứng minh họ được miễn khỏi các luật liên quan đến giấy thông hành thường lệ. Chế độ mới đối với các hợp đồng lao động ràng buộc họ với hệ thống các luật liên quan đến giấy thông hành, và đây đã trở thành phương tiện chính để kiểm soát lao động da đen trên khắp miền Nam châu Phi trong nhiều thập kỷ tới.

Khi các cuộc khai thác ở mỏ Kimberley được đẩy mạnh, hoạt động khai thác ngày càng trở nên phức tạp. Để khắc phục sự cố sạt lở lòng đường, những người thợ đào đã xây dựng một hệ thống cáp vận chuyển công phu, được giữ cố định bằng hàng loạt ụ gỗ khổng lồ dựng xung quanh rìa mỏ. Các dây kéo gắn với kính chắn gió được sử dụng để nâng xô lên khỏi các khu mỏ. Đến năm 1874, đã có 1.000 chiếc kính chắn gió trên những chiếc ụ gỗ. Nhưng ngay sau khi hệ thống cáp được đưa vào hoạt động, các vấn đề nghiêm trọng hơn đã xảy ra. Khi đào sâu hơn, các bức tường bên ngoài của mỏ, chủ yếu được tạo nên từ đá phiến đen hoặc “đá ngầm” sâu xuống phía dưới khoảng trên 91 mét, bắt đầu tan rã. Những cơn bão mùa hè thường xuyên gây ra các đợt lở đất. Lũ lụt cũng là một thảm họa mà các thợ đào phải đối mặt.

Vấn đề trở nên trầm trọng đã đặt dấu chấm hết cho việc sở hữu và khai thác khu mỏ theo hình thức cá nhân. Cho đến khi đó, số lượng khu mỏ được phép sở hữu bị hạn chế nhằm bảo vệ lợi ích của các thợ đào đơn lẻ và ngăn các công ty khai thác giành quyền kiểm soát. Nhưng vào năm 1876, các nhà chức trách quản lý khai thác đã kết luận rằng tương lai của việc khai thác kim cương thuộc về các nhà tư bản và các

công ty có thể vận hành máy móc hơi nước tinh vi và các thiết bị hiện đại khác, đồng thời dỡ bỏ các hạn chế trước đó với các công ty.

Một nhóm doanh nhân khai thác mỏ mới xuất hiện. Một số đến từ hàng ngũ của những thợ đào thành công; một số là thương nhân Kimberley, những người đã kiếm được nhiều tiền từ việc nhập khẩu thiết bị và vật tư. Nhóm tham gia tích cực nhất trong việc mua các khu mỏ là các thương gia buôn bán kim cương. Tất cả chủ yếu dựa vào mối liên kết giao thương quốc tế. Trong số họ, có một số người nhập cư trẻ tuổi đến từ châu Âu đã tích lũy được nhiều của cải và đạt đến đỉnh cao danh vọng.

Nhân vật thành công nhất trong số các doanh nhân là Barney Barnato, một nhà kinh doanh kim cương người Do Thái, sinh năm 1852 tại khu phố East End của London. Ở Kimberley, ông được biết đến nhiều hơn với vai trò là một nghệ sĩ biểu diễn trên sân khấu ca nhạc. Ông đến khu mỏ kim cương vào năm 1873, mang theo một hộp xì gà rẻ tiền với hy vọng bắt đầu sự nghiệp kinh doanh ở đây. Barnato bắt đầu từ vị trí khiêm tốn trong chuỗi mua bán kim cương với tư cách là kopje-walloper, những người mua kim cương lưu động lùng sục mỗi ngày để tìm kiếm những thợ đào bán những viên kim cương nhỏ với giá rẻ mà họ có thể mua ngay tại chỗ. Đối mặt với thời kỳ khó khăn sau đó, ông chuyển đến một căn phòng của một khách sạn nhếch nhác, một điểm hẹn khét tiếng của những kẻ buôn kim cương bất hợp pháp, thuộc sở hữu của anh trai ông tên là Harry. Họ cùng nhau cố gắng tích lũy đủ tiền, sau đó mạo hiểm dùng toàn bộ số vốn để mua bốn khu mỏ kim cương ở Kimberley vào năm 1876. Từ những khởi đầu bấp bênh, anh em nhà Barnato bắt đầu kiếm lời và nhanh chóng giàu có, đẩy lên những sự đồn đoán về nguồn gốc tài sản của họ. Đến năm 1878, các khu mỏ đã đem lại cho họ ước tính 1.800 bảng một tuần. Đến năm 1880, họ đã trở thành những người chơi lớn trong việc buôn bán kim cương, có văn phòng tại London.

Một nhân vật đáng chú ý khác là Alfred Beit, con trai của một thương gia Hamburg, người được gửi đến Kimberley vào năm 1875 ở tuổi hai mươi hai với tư cách là đại diện của một hãng kim cương Đức. Là một người đàn ông nhỏ bé, nhút nhát và không có nhiều tham vọng, anh ta kiếm được gia tài đầu tiên từ các giao dịch bất động sản. Sau đó, Beit đã trở thành một trong những chuyên gia hàng đầu về kim cương và một bậc thầy tài chính của Kimberley. Beit đã tạo dựng mối quan hệ hợp tác kinh doanh lâu dài với Julius Wernher, một quý tộc trẻ người Đức đã đến Kimberley vào năm 1873 với tư cách là đại lý cho một thương gia buôn kim cương ở Paris.

Một thanh niên người Anh, Cecil Rhodes, cũng đã có được chỗ đứng trong khu mỏ Griqualand. Rhodes đã được gửi từ Anh đến Natal vào năm 1870 để làm việc với anh trai của mình trong một liên doanh trồng bông, nhưng đã đến Griqualand một năm sau đó ở tuổi mười tám. Cùng với một đối tác người Anh, Charles Rudd, ông đã góp cổ phần trong một phần mỏ của De Beers, nơi các khu mỏ có thể được mua với giá rẻ hơn ở mỏ Kimberley. Đến năm hai mươi hai tuổi, anh ta đã trở nên giàu có với khối tài sản giá trị khoảng 40.000 bảng Anh. Cùng với một nhóm những người sở hữu khu mỏ khác, Rhodes sau đó đặt mục tiêu giành quyền kiểm soát toàn bộ mỏ De Beers, thành lập một công ty cổ phần vào năm 1880, đặt tên là Công ty Khai thác De Beers.

Khi lợi nhuận khai thác tăng cao, Kimberley đã trở thành một nơi vững chắc hơn. Dưới sự giám sát của Anh, các cửa hàng bán rượu và hoạt động mại dâm của các cô gái da màu - những đặc điểm trở thành dấu ấn trong các tối thứ Bảy ở Kimberley - giờ đã bị gỡ bỏ. Thị trấn tự hào có nhà thờ, nhà nguyện, giáo đường Do Thái, trường học, các hiệp hội ủng hộ phong trào hạn chế tiêu thụ rượu và thư viện công cộng. Đường phố thường xuyên được tưới nước để tránh bụi. Ở khu Main Street, câu lạc bộ Craven Club, với phòng đọc sách, phòng chơi bài và phòng chơi bi-a, là một điểm hẹn quen thuộc với những người

thợ đào vàng khá giả. Gần đó, Nhà hát The Varies đem đến các chương trình giải trí trong khung cảnh trang nhã. Một khu dân cư ngoại ô mới có tên là Belgravia được xây dựng vào năm 1875, thu hút “những thương gia hàng đầu và những người đàn ông nhàn rỗi” - những người đã xây nên các ngôi nhà bằng gạch với tất cả những tiện nghi của lối sống tư sản thời Victoria. Một văn phòng điện báo mở cửa vào năm 1876, giúp cho việc liên hệ trực tiếp đến Cape Town được dễ dàng hơn.

Nhưng Kimberley vẫn mang đến cảm giác như một thị trấn ở vùng biên giới. Đến thăm Kimberley vào năm 1877, Anthony Trollope - tiểu thuyết gia và nhà văn du lịch người Anh đã bị ấn tượng bởi sự giàu có của thành phố. Tuy vậy, ông phàn nàn về cái nóng, khói bụi, ruối, thức ăn, điều kiện sống, giá cả cao và cảnh quan cằn cỗi. Ông viết: “Có những nơi thu hút con người ta đến bởi cái lợi trước mắt. Ham muốn này có thể kinh khủng đến mức gây ra những khổ đau bất hạnh cho nơi họ đặt chân đến mà không một lợi ích nào có thể bù đắp lại được”.

35

HIỆP HỘI CỦA NGƯỜI AFRIKANER

Xứ thuộc địa Cape trong những năm 1870 phát triển thịnh vượng nhờ vào cơn sốt kim cương. Cơ sở hạ tầng gồm đường sắt, bến cảng và đường bộ được chú trọng đầu tư và phát triển mạnh. Dân số da trắng đạt 250.000 người. Năm 1872, quốc hội Cape đã bỏ phiếu chấp nhận đề nghị của Anh về mô hình “chính phủ có trách nhiệm” nhằm trao quyền kiểm soát nhiều hơn cho xứ thuộc địa. Có thêm sự tự tin về quyền lực, các chính trị gia xứ Cape đã mạnh dạn thúc đẩy việc mở rộng ảnh hưởng của Cape đến khắp miền Nam châu Phi như một cách để đảm bảo trật tự, luật pháp và sự thịnh vượng. Trong những năm 1870, chính quyền Cape đã nắm quyền quản lý hành chính đối với Basutoland và phần lớn lãnh thổ Transkei nằm giữa Cape và Natal.

Các quan chức Anh đồng tình với kế hoạch mở rộng xứ Cape, đồng thời cũng thúc đẩy ý tưởng thiết lập hệ thống cai trị của Anh theo hình thức tự quản ở miền Nam châu Phi, nhằm củng cố tầm ảnh hưởng của Đế quốc Anh trong khu vực và ngăn chặn sự can thiệp của

các cường quốc châu Âu khác. Người Anh ngày càng lo ngại trước những nỗ lực của Transvaal khi họ quyết tâm mở rộng lãnh thổ về phía đông và tiếp cận được vùng biển ở vịnh Delagoa - điều sẽ giúp nước này thoát khỏi sự phụ thuộc thương mại vào các cảng thuộc địa và sự thống trị của Anh. Quyền tối cao của Anh ở nội địa được coi là điều cần thiết đối với an ninh của Cape và các lợi ích chiến lược và thương mại lớn hơn của Anh.

Tại London, thư ký thuộc địa của Anh, bá tước Carnarvon, đã vạch ra kế hoạch cho một “liên minh” các quốc gia nhằm gắn kết các thuộc địa của Anh, các nước cộng hòa của người Boer và một loạt các vương quốc châu Phi. Ông trao đổi với nội các rằng những lợi thế của liên minh là “rất rõ ràng”, bởi nó sẽ khuyến khích luồng dân nhập cư và vốn tư bản từ châu Âu; mang đến một phương thức quản trị hiệu quả hơn với chi phí ít hơn và giảm các nhu cầu viện trợ. Hơn nữa, nó sẽ hỗ trợ việc phát triển “một chính sách thống nhất, mang tính chiến lược và có sức ảnh hưởng mạnh mẽ” đối với “những vấn đề còn tồn tại ở xứ bản địa”.

Tuy nhiên, Carnarvon tìm thấy rất ít sự đồng thuận trong khu vực. Có quá nhiều sự bất bình và mất lòng tin từ trong quá khứ. Đối với các nước cộng hòa của người Boer, hợp tác với Anh có nghĩa là “*die juk van Engeland*” - “chịu sự trói buộc của nước Anh”. Carnarvon đã cố gắng tổ chức một hội nghị ở London vào tháng 8 năm 1876 với sự tham dự của nhiều đại biểu từ miền Nam châu Phi, nhưng không thành công.

Đề xuất về xây dựng liên minh đã gần như đi vào ngõ cụt. Tuy vậy, một bước ngoặt sự kiện ở Transvaal đã giúp cho ý tưởng này được thổi bùng trở lại. Vào tháng 9 năm 1876, Tổng thống Thomas Burgers đã phát động một cuộc chiến chống lại Sekhukhune, thủ lĩnh của người Pedi ở phía đông Transvaal. Cuộc tấn công của người Boer¹ mang theo

1. Ý chỉ nhóm quân phía Tổng thống Burgers.

nhều rủi ro, bởi lẽ tình hình của nhà nước Transvaal khi đó rất bất bành: Chính phủ gần như phá sản. Những người burgher từ chối nộp thuế; các ngân hàng từ chối chấp thuận bất kỳ khoản tạm ứng nào; công chức không được trả lương. Đất đai được cầm cố cho các khoản nợ công và nợ tư nhân không thể đem bán. Transvaal không sở hữu quân đội, mà nền an ninh của nó phụ thuộc vào một hệ thống biệt kích được chu cấp vũ khí, đạn dược và nguồn nhân lực hỗ trợ từ các khu định cư nông nghiệp phân tán rải rác. Nguồn nhân lực da trắng rất hạn chế: tổng dân số khoảng 40.000 người da trắng sống rải rác trên một địa hình rộng lớn, bị số lượng người châu Phi bản địa áp đảo. Cộng đồng người da trắng thường xuyên sống trong nỗi bất an lo ngại về sự nổi dậy của liên minh những người da màu chống lại họ. Vào những thời điểm cần huy động người tham gia nhập ngũ chiến đấu, nhiều nhất chỉ có khoảng 8.000 nam giới, chủ yếu là nông dân, sẵn sàng nhập ngũ.

Ngược lại, Sekhukhune duy trì một chế độ hùng mạnh nhất trong khu vực. Quân đội của ông được trang bị đầy đủ súng do những người lao động nhập cư Pedi mua bằng tiền kiếm được từ những cánh đồng kim cương ở Griqualand. Thủ đô của ông tại Tsate ở vùng núi Leolu được củng cố rất vững chắc. Tuy nhiên, trước sự kêu gọi của những người định cư phía đông Transvaal với mục đích chống lại Sekhukhune, Quốc hội của Tổng thống Burgers đã bỏ phiếu cho chiến tranh. Nhận thức được những rủi ro, Tổng thống Burgers đã tập hợp lực lượng viễn chinh lớn nhất mà Transvaal từng huy động - 2.000 người burgher, 2.400 chiến binh Swazi và 600 lính người châu Phi của Transvaal. Ông dẫn đầu nhóm quân tiến vào thực địa, đội mũ chóp và đeo thắt lưng tổng thống.

Chiến dịch của Burgers đã sớm thất bại sau cuộc tấn công đầu tiên vào thủ đô Pedi. Các nhóm biệt kích sau đó đã rút lui. Tin tức về thất bại của cuộc tấn công, vào thời điểm nó đến được Cape Town, cho thấy nguy cơ về sự sụp đổ của Transvaal. Ủy viên cấp cao người Anh ở

Cape Town, ngài Henry Barkly, đã gửi điện báo cho Văn phòng Thuộc địa ở London: “Quân đội của tổng thống đã bị đánh bại. Những kẻ bỏ trốn đang chạy về Pretoria.”

Carnarvon ngay lập tức nhìn thấy cơ hội để can thiệp và “thâu tóm toàn bộ Transvaal ngay tức khắc”. Ông đã chỉ định người cầm quyền ở Natal, Theophilus Shepstone, làm ủy viên đặc biệt đến Transvaal. Shepstone, giống như Carnarvon, là một người nhiệt thành theo đuổi chủ nghĩa đế quốc, muốn mở rộng quyền cai trị của Anh đến Transvaal và bị thuyết phục trước lợi ích của việc thành lập khối liên minh. Bề ngoài, nhiệm vụ của Shepstone là báo cáo về tình hình ở Transvaal và đánh giá mối đe dọa mà các cuộc chiến tranh bản địa gây ra cho các lãnh thổ của Anh ở miền Nam châu Phi. Tuy nhiên thực chất, Shepstone đã được chỉ thị thôn tính Transvaal và tự mình trở thành thống đốc người Anh đầu tiên.

Vào tháng 12 năm 1876, Shepstone khởi hành từ thủ đô Pietermaritzburg của Natal, hướng đến cao nguyên Transvaal. Ông được hộ tống bởi 25 binh lính từ đội Tuần mã xứ Natal (Natal Mounted Police), một nhóm nhỏ các quan chức và một loạt những người hầu cận châu Phi. Rider Haggard, một quan chức hai mươi tuổi, có mặt trong số những người đi cùng Shepstone. Chuyển đi của Haggard vào nội địa châu Phi nhằm mục đích giúp anh tìm hiểu về vùng đất và mang đến nguồn tư liệu dồi dào cho các tiểu thuyết của Haggard, bao gồm *King Solomon's Mines* (Khu mỏ của vua Solomon), *She* (Cô ấy) và *Allan Quatermain*.

Di chuyển với tốc độ chậm rãi, sáu tuần sau họ đến Pretoria. Thủ đô Transvaal tồn tại vào năm 1854 như một *kerkplaas* - một nơi mà dân du cư thường xuyên ghé thăm để cử hành lễ cưới và lễ rửa tội. Với dân số da trắng chỉ 2.000 người, địa điểm này thật ra chỉ như một ngôi làng, nổi bật với những ngôi nhà tranh đơn sơ, xung quanh là những khu vườn đầy hoa hồng, cây liễu và những hàng rau. Ở trung tâm là

Quảng trường Nhà thờ, xung quanh có nhà thờ của Giáo hội Cải cách Hà Lan và các tòa nhà công cộng. Cứ mỗi ba tháng, những gia đình nông dân từ các vùng đất xa và người dân địa phương sẽ tụ tập để tổ chức lễ *nagmaal* - một sự kiện tôn giáo nơi người ta làm lễ rửa tội cho trẻ sơ sinh, tổ chức hôn lễ và tụ tập tại quảng trường nhộn nhịp với các quầy hàng, lều và xe ngựa. Ở phía nam của quảng trường là Raadzaal, một tòa nhà một tầng đơn giản, là nơi họp quốc hội.

Shepstone nhẹ nhõm khi thấy mình được tiếp đón thân mật. Sự xuất hiện của người Anh là một động thái bảo hộ được mong đợi trước khả năng Transvaal bị quân đội của Sekhukhune tấn công. Hơn nữa, người Anh công khai khẳng định rằng họ có ý định tôn trọng sự độc lập của Transvaal. Tuy nhiên, trong các cuộc thảo luận giữa hai bên, rõ ràng Shepstone đã muốn thôn tính Transvaal. Ông gạt bỏ nghị quyết của quốc hội - một nghị quyết phản đối quyết liệt việc Anh thôn tính Transvaal. Trong một lá thư gửi cho Carnarvon, ông tuyên bố đã nhận được những kiến nghị từ 2.500 cư dân ủng hộ việc thôn tính. Hơn nữa, ông nói, có một triệu người bản địa “đang bị gạt ra ngoài rìa, sống vây quanh nhóm người da trắng phân bố rộng rãi trong lãnh thổ” - những người bản địa này đều căm ghét sự cai trị của người Boer.

Vào ngày 9 tháng 4, Shepstone thông báo cho Tổng thống Burgers rằng ông ta có dự định sáp nhập Transvaal. Burgers đáp lại Shepstone rằng ông ta sẽ tổ chức một cuộc phản đối công khai. Hai ngày sau, vào lúc 11 giờ sáng, giữa mớ hỗn độn của gia súc và xe bò, một nhóm tám quan chức Anh đã tập hợp tại Quảng trường Nhà thờ để đưa ra thông báo về việc sáp nhập Transvaal, lo lắng về phản ứng có thể xảy ra trong quần chúng. Một đám đông nhỏ, chủ yếu là người Anh, đã lên tiếng cổ vũ, khiến cho các quan chức thở phào nhẹ nhõm và rời đi. Ngay sau đó, cũng tại Quảng trường Nhà thờ, một thành viên trong hội đồng điều hành thuộc chính quyền của Tổng thống Burgers đã đọc tuyên bố phản đối ý định sáp nhập của người Anh. Burghers tuyên bố, dù rất

bất mãn nhưng để tránh bạo lực, chính phủ Transvaal đồng ý tuân theo sự thống trị của Anh. Không có lễ chào cờ nào đánh dấu sự kiện thôn tính Transvaal này của người Anh. Shepstone nghĩ rằng nên thận trọng chờ đợi quân đội Anh đến từ Natal.

Sự phẫn nộ trong cộng đồng Boer về hành động thôn tính độc đoán của Anh dâng cao, và sự phản kháng diễn ra ngay sau đó. Khi sáp nhập Transvaal, người Anh đã khiến cho một tập hợp các phe phái người Boer, vốn trước đó có các bất đồng trong vấn đề nhà thờ và gia đình, giờ liên kết lại với một mục đích chung là lật đổ người Anh.

Một người địa chủ tên Paul Kruger là một nhân vật huyền thoại trong cộng đồng người Boer. Ông từng là thủ lĩnh nhóm biệt kích dẫn đầu cuộc tấn công phản kháng của người Boer, và nổi danh với tính cách ngoan cố, kiên cường và tháo vát của những người trekboer. Sinh năm 1825 tại một trang trại ở Bulhoek vùng biên giới phía bắc của Thuộc địa Cape, Kruger từng học Kinh Thánh. Ông không được hưởng nền giáo dục chính quy đầy đủ. Dẫu vậy, ông trở thành một người dày dặn kinh nghiệm ở vùng biên giới, vừa là một thợ săn lão luyện, đồng thời cũng thuần thục như một kỵ sĩ và chiến binh du kích. Trong khoảng thời gian hai mươi năm, ông kết hợp việc trồng trọt với tham gia chiến đấu, trải qua chín chiến dịch lớn chống lại các vương quốc châu Phi, và được thăng lên cấp bậc tướng chỉ huy của Transvaal. Ông đã nghỉ hưu vào năm 1873, được nhắc tới như một vị trưởng lão tôn kính với cái tên Oom Paul - Bác Paul. Ông giữ vững đức tin rằng Người dẫn đường cho ông trong suốt cuộc đời là Chúa và Kinh Thánh. Ông không bao giờ đọc bất kỳ cuốn sách nào ngoài Kinh Thánh và thuộc lòng Kinh Thánh. Ông tin chắc về sự thật theo nghĩa đen của các văn bản Kinh Thánh và thường nhắc đến những nội dung trong Kinh Thánh khi đưa ra quyết định cũng như trong đời sống hằng ngày. Ông thuộc về Nhà thờ "Dopper", *Gereformeerde Kerk van Suid-Afrika*, giáo phái nhỏ nhất và bảo thủ nhất trong số các Giáo hội Cải cách Hà Lan ở miền Nam

châu Phi, ở đó các thành viên thấy mình gần gũi với Chúa hơn các nhóm khác và tin rằng họ sở hữu một năng lực đặc biệt khi hiểu rõ về mục đích của Đức Chúa Trời.

Ngay từ đầu trong các cuộc thảo luận với Kruger, người Anh đã đánh giá thấp ông. Họ coi ông như một nông dân kém cỏi, thiếu học thức, cố chấp - một *takhaar*, theo tiếng Afrikaans. Tuy nhiên, vào thời điểm mà quyền lực đế quốc của nước Anh đang ở đỉnh cao, ông đã có thể thách thức các thủ tướng và tướng lĩnh của Anh trong gần hai mươi lăm năm.

Chiến thuật đầu tiên của Kruger là cố gắng thuyết phục chính phủ Anh tổ chức cho cộng đồng người da trắng một cuộc trưng cầu ý dân. Ông đến Anh vào tháng 5 năm 1877 để đưa ra vấn đề nhưng bị từ chối. Ông quay lại Anh vào tháng 6 năm 1878, lần này mang theo các bản kiến nghị có chữ ký của 6.500 người burgher nhằm đòi lại quyền độc lập cho họ. Nhưng một lần nữa ông lại bị từ chối. Quay trở lại Transvaal vào tháng 12 năm 1878, ông kêu gọi những người muốn đứng lên đấu tranh tiếp tục kiên nhẫn. Ông nói với họ, thời điểm vẫn chưa chín muồi. Và một lý do nữa, vũ khí và đạn dược đang thiếu hụt nghiêm trọng.

Làn sóng giận dữ về việc Anh sáp nhập Transvaal lan rộng hơn, đến các cộng đồng người Boer của Nhà nước Tự do Orange và Thuộc địa Cape, đồng thời cũng kích động lại những bất bình trong quá khứ. Tại Nhà nước Tự do Orange vẫn luôn âm ỉ một cơn phẫn nộ từ khi người Anh, vào năm 1868, nhúng tay vào việc sáp nhập Basutoland nhằm đáp lại lời cầu cứu của Moshoeshoe khi vùng đất của ông sắp bị quân biệt kích của chính người Anh tấn công. Cơn phẫn nộ ngày càng chất chồng khi người Anh cướp cánh đồng kim cương của Griqualand vào năm 1871. Bị vây quanh bởi các lãnh thổ do Anh cai trị, Nhà nước Tự do Orange cảm nhận được rõ ràng hơn bao giờ hết mối đe dọa với nền độc lập của họ.

Ở Cape, sự can thiệp của Anh vào Transvaal đã làm dấy lên phong trào văn hóa và chính trị non trẻ do các trí thức người Afrikaner lãnh đạo - những người bất bình trước sự thống trị văn hóa ngày càng gia tăng của chế độ thực dân Anh, đặc biệt là việc sử dụng tiếng Anh. Tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức duy nhất của thuộc địa và là ngôn ngữ dùng trong thương mại, luật pháp và hành chính. Năm 1875, Stephanus du Toit, một mục sư của Giáo hội Cải cách Hà Lan, đã cùng với một số cộng sự thành lập một hiệp hội có tên là *Die Genootskap Van Regte Afrikaners* - Hiệp hội những người Afrikaner đích thực - nhằm khuyến khích việc sử dụng tiếng Afrikaans. Mục đích của Stephanus du Toit là phát triển tiếng Afrikaans như một *landstaal* - một ngôn ngữ quốc gia. Cho đến khi đó, tiếng Afrikaans thường chỉ được sử dụng giữa chủ và người hầu hoặc trong nhóm cộng đồng người Boer nghèo khó. Người Afrikaner thuộc tầng lớp thượng lưu và trung lưu, đặc biệt là những người sống ở phía tây xứ Cape, có xu hướng nói “tiếng Hà Lan cao cấp”, ngôn ngữ của Nhà thờ và Kinh Thánh, và coi thường tiếng *Zuid-Afrikaansche*, coi đây là *Hotnotstaal* (ngôn ngữ của người Hottentot), hoặc *kombuistaal* (một ngôn ngữ thấp hèn của người làm bếp). Họ cũng thường xuyên sử dụng tiếng Anh.

Là một phần trong chiến dịch của mình, năm 1876, du Toit đã ra mắt tờ *Di Afrikaanse Patriot*, tờ báo đầu tiên sử dụng hình thức ban đầu của tiếng Afrikaans. Năm tiếp theo, ông là tác giả chính của cuốn lịch sử có tựa đề *Die Geskiedenis van Ons Land in die Taal van Ons Volk* - “Lịch sử vùng đất của chúng ta bằng ngôn ngữ của dân tộc chúng ta”. Đây là cuốn sách đầu tiên coi tất cả những người Afrikaner, dù là ở các thuộc địa của Anh hay ở các nước cộng hòa độc lập, như một dân tộc khác biệt, chiếm giữ một lãnh thổ riêng; và chia sẻ một sứ mệnh được Thượng Đế ban tặng: cai trị miền Nam châu Phi và khai hóa những cư dân ngoại lai của nó.

Cuốn sách đánh dấu sự khởi đầu của một chương sử mới mà cuối cùng sẽ định hình lãnh thổ của người Afrikaner. Người Afrikaner được mô tả là một dân tộc dũng cảm; họ bị áp bức một cách bất công qua nhiều thập kỷ thống trị của Anh. Lần lượt từng sự kiện trong quá khứ được trích dẫn như bằng chứng về sự áp bức của người Anh, và đây đã trở thành cách giải thích phổ biến cho lịch sử của người Afrikaner, bắt đầu từ thời điểm người Anh chiếm giữ Cape vào năm 1806. Cuộc di cư của những người nông dân từ Cape vào những năm 1830, nổi tiếng với cái tên Đại di cư (Great Trek), được coi như một động thái đầy thách thức, chống lại Đế quốc Anh, nhân danh đất nước của những người dân Boer. Nhóm người di cư được gọi là *voortrekker*, những người tiên phong với phẩm chất anh hùng, kiên định và quyết tâm bảo vệ sự tự do và tinh thần đoàn kết của người Afrikaner. Họ được niềm tin tôn giáo sâu sắc dẫn lối, can đảm tiến vào vùng đất mới. Và rồi người Anh truy đuổi họ không ngừng. Trong hành trình tìm kiếm quyền lực tối cao, người Anh đã sáp nhập nhà nước Boer đầu tiên, Cộng hòa Natalia; sau đó họ đã chiếm lĩnh các cánh đồng kim cương của Nhà nước Tự do.

Việc Anh tự ý sáp nhập Transvaal, bỏ qua những lời khẩn cầu của cư dân Boer, dường như đã xác nhận những quan điểm nêu trên là hợp lý và giúp tiếp thêm động lực cho người Boer. Theo như Jan Hofmeyr, một biên tập viên người Afrikaner hàng đầu của xứ Cape: “Việc Anh sáp nhập Transvaal có mặt tốt của nó. Hành động này đã dạy cho người dân Nam Phi rằng không gì có thể mạnh mẽ hơn sức mạnh dân tộc. Nó đã thức tỉnh những người Afrikaner, những người đang đắm chìm trong bùn lầy của chủ nghĩa vật chất, bằng sự đồng cảm dân tộc dành cho những người anh em của họ trên khắp Vaal, điều mà chúng tôi coi là một trong những dấu hiệu đáng hy vọng nhất của tương lai”.

Những hành động của Anh đã khuấy động một phong trào dân tộc chủ nghĩa.

36

CUỘC CHIẾN ĐẦM MÁU

Cuộc xâm lấn của người da trắng và các vấn đề kéo theo từ mô hình cai trị của họ - liên quan đến quan tòa, nhà truyền giáo, nông dân, đại lý lao động, việc thu thuế và chiếm đất - tiếp tục kích động các cuộc nổi dậy ở châu Phi. Vào tháng 9 năm 1877, trong trận đánh được coi là điểm khởi phát của cuộc chiến tranh Xhosa lần thứ chín, Gcaleka Xhosa đã tấn công một đồn cảnh sát Cape. Tham gia cùng họ là Ngqika Xhosa đóng tại xứ Cape. Các lực lượng thuộc địa và quân tiếp viện của Anh phải mất bảy tháng để trấn áp cuộc nổi dậy. Vào tháng 2 năm 1878, một cuộc nổi dậy khác của người Griqua ở Đông Griqualand nổ ra. Tiếp theo là cuộc nổi dậy của người Griqua ở Tây Griqualand, lan rộng đến các nhóm người Khoikhoi, Tlhaping và Kora, ảnh hưởng đến hầu hết các khu vực của thuộc địa cũng như các vùng lãnh thổ ở phía bắc và phía tây của nó.

Cao ủy mới của Anh, ngài Bartle Frere, một người theo chủ nghĩa đế quốc ủng hộ ý tưởng liên minh của Carnarvon. Frere giải thích chuỗi sự kiện nổi dậy nói trên là “sự trỗi dậy đồng thời của tộc người

Kaffir chống lại nền văn minh của người da trắng”, gây ảnh hưởng đến việc xây dựng liên minh và cần phải được dập tắt hoàn toàn. Cùng với các quan chức Cape của mình, ông đưa ra quan điểm rằng chừng nào các vương quốc châu Phi độc lập còn được phép tồn tại, thì vẫn tồn tại nguy cơ “những người da đen âm mưu” chống lại chính quyền của người da trắng. Trong số các vương quốc của người châu Phi, Vương quốc Zulu là đáng gờm nhất. Trong quá khứ, lực lượng Anh đã từng trấn áp thành công cuộc nổi dậy của người Xhosa bằng việc sử dụng súng trường Martini-Henry nạp đạn loại mới. Lần này, Frere đặt mục tiêu buộc Zululand phải phục tùng.

Dưới sự cai trị của vua Mpande, Zululand tiếp tục hoạt động như một quốc gia được quân sự hóa với đội quân hùng mạnh. Các trung đoàn mới thường xuyên được tuyển dụng, họ được huấn luyện chiến đấu và đóng quân tại các doanh trại trên khắp đất nước. Mọi thanh niên Zulu đều muốn “tham chiến đẫm máu” với kẻ thù để chứng tỏ bản lĩnh của mình. Nhưng Mpande đã tìm cách tránh đối đầu với nhóm người da trắng. Khu vực biên giới giữa Zululand và Natal chạy dọc theo sông Tugela và Buffalo vẫn tương đối bình ổn. Trong nhiều năm, Mpande đã duy trì mối quan hệ thân tình với Theophilus Shepstone, thư ký của Natal về các vấn đề bản địa.

Tuy nhiên, trên biên giới phía tây bắc của Zululand với Transvaal, liên tục xảy ra xung đột khi những người định cư Boer lần chiếm vùng đất mà chính quyền Anh công nhận là lãnh thổ Zulu. Thay vì tiến hành chiến tranh, vào năm 1854, Mpande đã nhượng lại cho người Boer một mảnh đất màu mỡ giữa sông Buffalo và sông Máu, nơi được gọi là quận Utrecht. Nhưng nông dân Boer tiếp tục xâm lấn sâu hơn về phía đông vào các khu vực liền kề ở biên giới phía tây bắc, đòi thêm lãnh thổ Zulu. Mpande liên tục yêu cầu Shepstone hỗ trợ, đóng vai trò trung gian để giải hòa vấn đề biên giới. Vào năm 1869, ông thậm chí còn đề nghị tạo ra một vùng đệm “trung lập” của Anh để ngăn chặn sự xâm lấn

của người Boer. Shepstone và chính phủ Anh ủng hộ người Zulu, phản đối người Boer xâm lấn lãnh thổ của họ. Tuy vậy, tranh chấp vẫn tiếp diễn với mối đe dọa chiến tranh bùng nổ.

Khi Mpande qua đời vào năm 1872, Cetshwayo, người con trai bốn mươi tuổi của ông là người kế vị. Cetshwayo là một người đàn ông cao lớn, ngực rộng với dáng vẻ vương giả và sự vạm vỡ đặc trưng của hoàng gia Zulu. Đối mặt với những cuộc cạnh tranh trong nội bộ vương triều, Cetshwayo đã mời Shepstone tham dự lễ đăng quang của mình, hy vọng rằng sự ủng hộ của người Anh sẽ tiếp thêm sức mạnh cho ông. Shepstone đồng ý với lời mời, đồng thời muốn tận dụng cơ hội này để mở rộng sức ảnh hưởng của Anh đối với Cetshwayo. Trong hai ngày thảo luận tại một khu làng quân sự ở đồng bằng Mahlabathini, Shepstone nhận thấy Cetshwayo là một nhà đàm phán khéo léo.

Cetwayo là một người đàn ông có nhiều năng lực. Ông có tính cách thu hút và phong thái trang nghiêm. Trong tất cả các cuộc trò chuyện, ông ta rất thẳng thắn và bộc trực, xét trên mọi khía cạnh, ông ta vượt xa bất kỳ người thủ lĩnh bản địa nào mà tôi từng gặp. Tôi không nghĩ rằng ông là người hiếu chiến; ngay cả khi đúng như vậy, bệnh béo phì của ông sẽ khiến ông thận trọng hơn. Cetwayo tự hào về truyền thống quân sự của gia đình mình, đặc biệt là chính sách và hành động của người chú và người tiền nhiệm Chaka mà ông thường xuyên nhắc đến. Tuy nhiên, sự khôn ngoan của Cetwayo cho phép ông nhìn thấy rõ ràng tình thế mới mà ông đang phải đối mặt, và sự cần thiết phải điều chỉnh chính sách của mình sao cho phù hợp.

Cetshwayo khẳng định rằng tất cả các khu định cư của người Boer bên dưới núi Drakensberg, bao gồm toàn bộ quận Utrecht, thuộc về Zululand một cách hợp pháp. Để ngăn chặn sự xâm lấn của người Boer,

Cetshwayo đề nghị nhượng lại toàn bộ lãnh thổ tranh chấp cho người Anh. Nhưng Shepstone không chấp nhận phương án này, vì biết rằng một động thái như vậy sẽ khiến cho người Boer phẫn nộ.

Bốn năm sau đó, khi quân đội Anh nắm quyền kiểm soát Transvaal, Cetshwayo đưa ra lập luận dựa trên những cam kết trước đó của Anh, rằng ông muốn giành lại vùng lãnh thổ đã mất. Cho đến thời điểm đó, cuộc tranh chấp biên giới đã diễn ra trong mười sáu năm. Trong thời gian đó, khi người Boer chiếm đất và gia súc của Zulu, Shepstone đã kêu gọi người Boer kiểm chế sự hung hăng của họ. Họ đã tuân theo đúng như vậy. Họ đã báo cáo hiện trạng của họ đầy đủ bằng văn bản. Giờ đây, Cetshwayo muốn vấn đề được giải quyết.

Nhưng Shepstone là một người hay thay đổi. Sau khi được bổ nhiệm làm lãnh chúa của vùng cao Transvaal, ông chủ trương “kiểm soát kỹ lưỡng hơn quốc gia Zulu”, cho dù điều này có được “bằng cách thôn tính hay cách khác”. Ông quan tâm đến việc xoa dịu các thần dân Boer bất mãn của mình hơn là theo đuổi các yêu sách về đất đai của người Zulu.

Cetshwayo ngày càng thiếu tin tưởng Shepstone sau khi Shepstone nhắc đến việc thôn tính trong một cuộc trò chuyện. Cetshwayo nói với một nhà truyền giáo: “Tôi quý mến người Anh. Tôi không phải là con trai của vua Mpande. Tôi là con của nữ hoàng Victoria. Nhưng tôi cũng là một vị vua của đất nước mình và phải được đối xử như một vị vua... Tôi sẽ không nghe theo mệnh lệnh... Tôi sẵn sàng hy sinh cho đất nước của mình”.

Vào tháng 10 năm 1877, Shepstone tham dự một cuộc họp căng thẳng với một phái đoàn Zulu gần sông Máu. Ông khiến họ tức giận khi đưa ra đề nghị thỏa hiệp với người Boer về vấn đề đất đai. Cuộc họp sau đó trở nên hỗn loạn. Giận dữ khi cho rằng quyền lực của mình bị thách thức, Shepstone nói với quan chức ở London rằng phái đoàn

Zulu đã có “những yêu sách bất hợp lý, giọng điệu của họ rất kiêu căng, đầy thách thức và không hề thỏa đáng”.

Shepstone tức giận chống lại Cetshwayo. Khẳng định rằng mình sở hữu “bằng chứng rõ ràng nhất, không thể chối cãi” và chưa từng được tiết lộ, Shepstone đã ủng hộ các yêu sách của người Boer đối với vùng lãnh thổ tranh chấp và cho rằng người Zulu là “một nhóm người dối trá và bất tín hơn cả những kẻ man rợ nhất”.

Trong công văn đến London, Shepstone phản đối việc cho phép duy trì chế độ của Cetshwayo. Ông nói: “Người Zulu là gốc rễ thực sự cho mọi sự phức tạp ở Nam Phi.” Vào tháng 12 năm 1877, ông nói với Carnarvon:

Cetshwayo là ánh sáng hy vọng mà mọi tù trưởng hèn mọn ở cách xa ông ta luôn nghĩ đến. Họ mong muốn rằng quyền lực của ông sẽ được duy trì. Chỉ đến khi “niềm hy vọng này” bị phá hủy và họ tỉnh thức, thì những con người này mới có thể mở rộng tâm trí đón nhận nền văn minh.

Theo Shepstone, việc chiến tranh Xhosa ở Cape bùng nổ là do vua Zulu kích động. Ông nói với Frere vào tháng 1 năm 1878: “Tôi tin rằng không thể hy vọng có được nền hòa bình vĩnh viễn cho đến khi quyền lực của người Zulu bị tan rã”. Bị thuyết phục về sự cần thiết phải có một cuộc chiến tranh, Frere đồng tình với nhận định này. Ông tin rằng việc lật đổ Cetshwayo sẽ là một bài học kinh nghiệm cho tất cả các vương quốc châu Phi.

Chính phủ Anh không phản đối việc sáp nhập Zululand khi tới thời điểm thích hợp. Tuy vậy, họ cho rằng sự vội vàng của Shepstone có thể kích động các hành động quân sự khi chưa được chuẩn bị đầy đủ và họ muốn tránh chiến tranh. Để có thêm thời gian xem xét, chính phủ Anh ủy quyền cho một ủy ban biên giới điều tra cuộc tranh chấp.

Sau khi điều tra, ủy ban này đứng về phía người Zulu. Trong một báo cáo vào tháng 7 năm 1878, ủy ban cho rằng chính phủ Transvaal chưa bao giờ thực hiện bất kỳ quyền tài phán nào, dưới hình thức dân sự hay hình sự, đối với khu vực, cũng như chưa bao giờ quản lý bất kỳ người bản địa nào trên mảnh đất. Họ cũng không nhận thuế hoặc tiền thuê đất từ cư dân Zulu, cũng như không bổ nhiệm một quan chức chính phủ ở đó.

Do đó, Frere buộc phải tìm một lý do khác cho chiến tranh. Tuyên bố rằng Natal đang bị đe dọa bởi một cuộc xâm lược của người Zulu, ông đã gửi quân tiếp viện của quân đội Anh từ Cape đến Natal. Cetshwayo nhanh chóng bày tỏ sự lo lắng của mình với các quan chức Anh:

Tôi nghe nói rằng, một nhóm quân đội đang tiến đến Natal. Họ sẽ tấn công người Zulu và bắt giữ tôi. Tôi đã làm gì sai mà lại bị bắt giữ như một Umtakata [người gây ra tội]? Người Anh là cha của tôi, tôi không muốn gây căng thẳng với quân đội Anh, mà muốn sống hòa bình với họ.

Frere gạt những lời phản đối của Cetshwayo sang một bên và tiếp tục nói về nguy cơ xảy ra một cuộc xâm lược của người Zulu. Ông tuyên bố trong báo cáo của mình với Văn phòng Thuộc địa rằng Cetshwayo có 60.000 chiến binh dưới quyền, sẵn sàng tấn công qua biên giới; người dân Natal, ông nhấn mạnh, đang “ngủ trên một ngọn núi lửa”.

Sau khi nhận được lời cảnh báo, chính phủ Anh đã cho phép thêm hai tiểu đoàn tới Natal. Họ vẫn hy vọng rằng có thể tránh được chiến tranh. Khó khăn mà các bộ trưởng Anh gặp phải là họ không có biện pháp kiểm soát Frere ngay lập tức. Vẫn chưa có liên kết điện báo trực tiếp đến Cape hoặc Natal. Cáp điện báo từ London chỉ đến được quần đảo Cape Verde; từ đó mất ít nhất mười sáu ngày các thông điệp

mới được chuyển đến Cape Town bằng tàu biển. Những lá thư và công văn gửi từ London phải mất đến một tháng. Độ trễ thời gian cho phép Frere lập luận rằng ông ta cần phải phản ứng với các tình huống trên thực địa mà không cần đợi chính phủ phê duyệt. Nó cho ông ta một cái cớ để phớt lờ các chỉ dẫn của chính phủ.

Cả Frere và chỉ huy quân đội của ông ta, tướng Chelmsford, đều không mong đợi gì hơn là một hành động nhanh gọn, sắc bén trước khi người Zulu đầu hàng. Khi vừa đánh bại người Xhosa, Chelmsford có sẵn tâm lý tự tin. Chelmsford viết cho một cấp dưới vào tháng 11: “Tôi nghĩ rằng, sức mạnh của khẩu súng Martini-Henry sẽ khiến người Zulu bất ngờ. Họ sẽ không thể chống cự được sau nỗ lực đầu tiên”.

Để kích động chiến tranh, Frere đã gửi một tối hậu thư đến Cetshwayo vào ngày 11 tháng 12, kèm theo những yêu cầu mà chính Frere biết là không thể chấp nhận được. Frere yêu cầu Cetshwayo giải tán quân đội và bãi bỏ hệ thống quân sự của chính mình, nhằm loại bỏ gốc rễ quyền lực chính của Cetshwayo. Nếu không đồng ý, Cetshwayo sẽ phải chịu sự trừng phạt. Cetshwayo có thời hạn 30 ngày để tuân thủ. Để đảm bảo không có bất kỳ sự can thiệp nào từ London, Frere đã trì hoãn việc thông báo cho Văn phòng Thuộc địa về tối hậu thư của mình. Mãi đến ngày 2 tháng 1 năm 1879, toàn văn về các yêu cầu của ông mới đến được London, thời điểm quá muộn để rút lại tối hậu thư. Khi đó, Chelmsford đã tập hợp một đội quân 18.000 người dọc theo biên giới Zululand, gồm lính Anh, tình nguyện viên thuộc địa và quân đội người châu Phi ở Natal, sẵn sàng tiến hành cuộc xâm lược.

Vào ngày 11 tháng 1, Chelmsford băng qua sông Buffalo tại Rorke's Drift, một đồn cũ của thương nhân người Ireland giờ đã trở thành một trạm truyền giáo. Ông tự cho mình quyền chỉ huy lực lượng viễn chinh chính gồm 4.700 người, bao gồm 1.900 quân da trắng và

2.400 quân phụ trợ người châu Phi (sic). Mục đích của ông là kéo theo một hàng dài toa xe từ Rorke's Drift đến thủ phủ của Cetshwayo tại Ondini, 96,5 kilômét về phía đông. Vì con đường đang ở trong tình trạng xấu, Chelmsford quyết định dựng một trại trung gian trên đường đi. Sau khi tự mình do thám khu vực xung quanh, ông đã chọn một địa điểm phía dưới một mỏm đá khổng lồ có tên Isandlwana, cách Rorke's Drift khoảng 19 kilômét, không quan tâm đến sự khổ sở của một số thành viên trong nhóm tùy tùng của mình. Không có chiến hào hoặc bất kỳ cách phòng thủ nào khác được dựng lên xung quanh trại vì Chelmsford cho rằng sẽ mất quá nhiều thời gian. Ông cũng không ra lệnh do thám đầy đủ, loại bỏ khả năng người Zulu tấn công trực diện vào một lực lượng quân đội Anh được vũ trang đầy đủ, mặc dù người Zulu nổi tiếng với hình thức tấn công này.

Quân đội Anh ngày hôm đó đã phải hứng chịu một trong những cuộc tấn công tồi tệ nhất trong lịch sử của mình. Một lực lượng Zulu gồm 20.000 chiến binh tràn vào trại ở Isandlwana, tiêu diệt sáu đại đội của trung đoàn thứ hai mươi bốn. Tổng cộng, khoảng 1.360 người chết - 870 lính da trắng và 490 lính phụ trợ người châu Phi và nhóm hỗ trợ đội quân. Trong tổng số 1.760 quân đồn trú, chỉ có 55 người da trắng và 350 quân phụ tá (sic) sống sót. Ước tính có khoảng 1.000 người Zulu thiệt mạng.

Cuối buổi chiều hôm đó, một lực lượng Zulu khác tấn công trạm truyền giáo tại Rorke's Drift mà quân Anh đã chuyển đổi thành một bệnh viện tạm thời. Được báo trước rằng người Zulu đang đến, một đội quân Anh gồm 100 người đã ứng biến phòng thủ bằng cách dựng lên các hàng rào sử dụng hộp bánh quy bằng gỗ và các túi ngô, và cố gắng chống chọi trước cuộc tấn công dữ dội kéo dài mười hai giờ.

Thất bại của quân đội Anh dưới bàn tay của những người bộ lạc mang giáo đã lan rộng khắp miền Nam châu Phi. Trên khắp Natal, các cộng đồng da trắng hoảng loạn, lo sợ một cuộc xâm lược của

người Zulu. Tại London, các bộ trưởng Anh không chỉ bị tổn thương bởi đòn giáng vào uy tín quân sự của Anh, mà còn tức giận cho rằng Frere đã bắt đầu cuộc chiến mà không được họ phê chuẩn. Không ai nghi ngờ rằng quân đội Anh cuối cùng sẽ chiếm ưu thế ở Zululand, nhưng thất bại của họ tại Isandlwana đã khiến nước Anh bị bẽ mặt trong mắt các cường quốc châu Âu đối thủ.

Để khôi phục lại quyền lực của mình ở miền Nam châu Phi, Anh đặt ra mục tiêu không chỉ dẹp tan sự phản kháng mà còn phải phá bỏ nhà nước Zulu. Cetshwayo đã gửi một loạt sứ giả đến gặp Frere: “Tôi đã làm gì cơ chứ? Tôi không hề muốn chiến tranh nổ ra. Tôi đã muốn gìn giữ và cầu xin hòa bình”. Nhưng Frere không có tâm trạng để lắng nghe. Được quân tiếp viện hỗ trợ và được trang bị rocket, pháo binh và súng máy Gatling, lực lượng quân đội Anh, sau một chiến dịch kéo dài năm tháng ròng rã, đã đánh bại những đội quân Zulu có vũ trang cuối cùng của Cetshwayo trong trận chiến Ulundi. Hơn 1.500 chiến binh đã thiệt mạng, còn phía Anh mất 13 người.

Một thống đốc mới của Anh, tướng Garnet Wolseley, được bổ nhiệm để đối phó với khu vực Đông Nam Phi phiền phức này, với quyền hành “tối cao về mặt quân sự và dân sự” không chỉ đối với Natal và Zululand mà còn đối với Transvaal. Điều mà chính phủ Anh muốn là một “nhà độc tài” để giải quyết mớ hỗn độn.

Theo lệnh của Wolseley, Cetshwayo được đưa đến nhà tù ở Cape Town. Vương quốc của Cetshwayo bị chia cắt thành 13 “tiểu vương quốc”; gia tộc Usuthu của Cetshwayo bị tước bỏ địa vị, đất đai, gia súc. Những người Zulu đứng về phía Anh hoặc người đã sớm đầu hàng được trao thưởng. Chiến thuật mà Wolseley áp dụng là “chia để trị”. Một phần lớn vùng phía nam Zululand đã được trao cho một tay súng da trắng, John Dunn, người từng là đồng minh của Cetshwayo và sau đó đào ngũ vào đầu cuộc chiến để gia nhập quân trại Anh. Toàn bộ “lãnh thổ tranh chấp” đã được nhượng lại cho Transvaal. Wolseley

tuyên bố rằng “sự dàn xếp” của ông đã đặt “nền tảng lâu dài cho hòa bình, hạnh phúc và thịnh vượng”, nhưng hóa ra nó chỉ dẫn đến nhiều năm xung đột gay gắt giữa các phe đối địch ở Zulu.

Tiếp theo, Wolseley tàn phá lãnh thổ người Pedi của vua Sekhukhune ở phía đông Transvaal. Vào tháng 11 năm 1879, ông tập hợp một đội quân đông đảo gồm quân đội Anh, quân tình nguyện thuộc địa, quân phụ tá người Phi ở Transvaal và 8.000 chiến binh Swazi để tấn công thủ phủ của Sekhukhune tại Tsate. Sekhukhune bị bắt làm tù binh và bị giam ở Pretoria; những người theo ông đã bị mất đi rất nhiều vùng đất của họ và bị phân tán đến các khu định cư mới.

Wolseley cho rằng việc phô diễn sức mạnh của Đế quốc Anh sẽ làm ảnh hưởng đến tinh thần hiếu chiến của người Boer ở Transvaal, giúp quân đội Anh đánh bại kẻ thù mà họ đã không thể đánh bại được. Nhưng trên thực tế, bằng cách đe dọa cả Cetshwayo và Sekhukhune, người Anh đã giải phóng người Boer ở Transvaal khỏi hai mối đe dọa lớn nhất đối với an ninh của họ. Giờ đây người Boer đã nhìn thấy cơ hội để loại bỏ người Anh.

DÂN TỘC ĐƯỢC CHỌN LỰA

Vào tháng 12 năm 1879, hai tuần sau khi quân đội Anh đè bẹp Sekhukhune, một cuộc họp lớn với 2.000 người Boer nổi loạn được tổ chức tại Wonderfontein nhằm quyết định những hành động tiếp theo để lật đổ sự thống trị của Anh ở Transvaal. Phần đông ý kiến ủng hộ một cuộc chiến tranh. Nhưng Paul Kruger một lần nữa khuyến khích sự thận trọng. Ông nói rằng: “Những bước đi của chúng ta là vấn đề sống còn. Nước Anh là một cường quốc hùng mạnh, trong khi lực lượng của chúng ta nhỏ và không đáng kể so với những gì Anh đang có... Hãy cân nhắc kỹ trước khi bạn hô vang khẩu hiệu chiến đấu”.

Sau năm ngày cân nhắc, cuộc họp đã nhất trí thông qua một *Volks-Besluit* - một Quyết định của Nhân dân - tuyên bố rằng những người burgher ở Transvaal không muốn trở thành thần dân của Anh. Sự độc lập là trên hết. “Chúng tôi tuyên bố rằng chúng tôi sẵn sàng hy sinh mạng sống và sẵn sàng đổ máu vì độc lập”.

Tuy nhiên, chính phủ Anh đã từ chối yêu cầu của họ, khẳng khái rằng Transvaal vẫn là một phần của đế chế Anh. Các bộ trưởng Anh

chỉ khoan nhượng nếu những người burgher đồng ý với hình thức tự trị, một đề xuất mà Kruger đã bác bỏ ngay lập tức. Ông nói với những người ủng hộ: “Tôi sẽ cố gắng giải thích cho bạn hiểu hình thức chính phủ tự trị này có nghĩa là gì. Họ nói với bạn rằng, đầu tiên hãy yên lặng đặt đầu của bạn vào thòng lọng, để tôi có thể treo cổ bạn lên, sau đó bạn có thể đá chân bao nhiêu tùy ý! Đó là cách mà họ gọi là chính phủ tự trị”.

Không đạt được bước tiến nào, Kruger kết luận rằng cần phải chiến đấu dù không muốn. Ông nói trong hồi ký của mình: “Các cuộc họp và các cuộc biểu tình ôn hòa là vô ích. Cách tốt nhất dường như là yên lặng làm việc và chuẩn bị cho điều tồi tệ nhất bằng cách mua vũ khí và đạn dược. Cần phải hết sức thận trọng và giữ bí mật nghiêm ngặt nhất để tránh bị nghi ngờ”.

Không nhận thức được sự nguy hiểm và tin tưởng vào sức mạnh của mình, các quan chức Anh tiếp tục kiểm soát Transvaal, quyết tâm thực hiện các biện pháp thu thuế. Sự phản đối của người Boer về việc nộp thuế đã trở nên phổ biến ngay cả trong thời kỳ người Boer cai trị. Giờ đây, các yêu cầu đánh thuế của Anh đã kích động sự phẫn nộ trên diện rộng.

Vào tháng 12 năm 1880, khoảng 5.000 người burgher đã tập hợp tại một trang trại có tên là Paardekraal, gần Krugersdorp ngày nay, chuẩn bị cho một cuộc chiến. Sau ba ngày cân nhắc và tạm dừng các nghi lễ cho ngày Sabbath, những người burgher nêu cao quyết tâm giành lại độc lập của Transvaal, tái thiết Quốc hội cũ và thành lập một chính phủ cộng hòa. Đứng đầu chính phủ sẽ là nhóm điều hành gồm ba người, trong đó có Kruger. Trước khi những người burgher giải tán, họ đã xây dựng một đài tưởng niệm cho sự thống nhất mới của đất nước¹. Mỗi người đàn ông nhặt một hòn đá từ sườn đồi, và từng

1. Nguyên văn: *volk*. (Nguồn: <https://dsae.co.za/entry/volk/e07729>.)

người một nối bước nhau đặt một viên đá tạo thành một ụ đá hình tháp khổng lồ xung quanh một cây cột mang lá cờ nước cộng hòa cũ, Vierkleur. Mỗi viên đá là một biểu tượng mà những burgher đã thể trung thành chiến đấu đến chết để bảo vệ nền cộng hòa.

Một bản sao của tuyên ngôn về nền cộng hòa đã được gửi cho các quan chức Anh, cùng với một bức thư với ngôn ngữ ngoại giao:

Chúng tôi tuyên bố một cách trang trọng nhất rằng chúng tôi không muốn đổ máu, chúng tôi không muốn chiến tranh. Chính bạn là người đã buộc chúng tôi phải đứng lên vũ trang để tự vệ, có lẽ Chúa sẽ ngăn cấm chúng tôi thực hiện điều này. Nếu điều đó xảy ra, chúng tôi sẽ làm như vậy với lòng tôn kính sâu sắc nhất dành cho nữ hoàng Anh và lá cờ của bà...

Người Boer muốn thiết lập một thủ đô mới tạm thời tại thị trấn cao nguyên nhỏ ở Heidelberg, cách phía nam của Pretoria khoảng 96,5 kilômét. Địa điểm này có biên giới giáp với Natal và bao vây đơn vị đồn trú của Anh ở Transvaal. Các chỉ huy Boer ước tính rằng họ có thể tin tưởng vào 7.000 kỵ binh burgher. Kruger hy vọng rằng các tình nguyện viên từ Nhà nước Tự do Orange cũng sẽ nhập ngũ và viết thư cho Tổng thống Brand và Quốc hội ở Bloemfontein để kêu gọi sự hỗ trợ. “Dù chúng ta chiến thắng hay hy sinh, tự do chắc chắn sẽ đến với châu Phi cũng giống như mặt trời mọc xuyên qua những đám mây ngày mai - như tự do ngự trị trên đất Mỹ. Sau đó, chiến thắng sẽ lan rộng từ Zambesi đến vịnh Simon, châu Phi là của người Afrikaner”.

Cuộc chiến giành độc lập, như cách người Boer gọi, chỉ vón vện gồm một cuộc phục kích và ba cuộc giao tranh. Sau khi một nhóm quân Anh bị phục kích trên đường tới Pretoria, chỉ huy người Anh, tướng George Colley, đã tập hợp một lực lượng dã chiến từ các đơn vị ở Natal - bao gồm 1.400 người, một lữ đoàn hải quân 80 người,

pháo binh và súng Gatling - và dẫn đầu đoàn đến một con đèo chiến lược trên biên giới Natal-Transvaal được gọi là đèo Laing's Nek. Cuộc tấn công của Colley vào các nhóm người Boer ở đó kết thúc một cách hỗn loạn, với thương vong nặng nề. Một cuộc giao tranh thứ hai của Colley để bảo vệ đường tiếp tế dẫn đến con số thương vong lớn hơn rất nhiều. Trong mười ngày, Colley đã mất đi một phần tư lực lượng chiến đấu do tử trận hoặc bị thương.

Hy vọng khôi phục lại danh tiếng của mình, Colley bỏ qua cơ hội có được một hiệp ước đình chiến và hình thành ý tưởng chiếm giữ đỉnh đồi bằng phẳng của một ngọn đồi gọi là Majuba nhìn về đèo Laing's Nek và kiểm soát đến hàng kilômét xung quanh khu vực này. Ông chuẩn bị kế hoạch của mình phần lớn trong bí mật, chỉ thông báo cho hai sĩ quan, và không đi do thám khu vực. Lực lượng của Colley đã lên đến đỉnh đồi ngay trước bình minh mà không gặp khó khăn gì, nhưng lực lượng của người Boer cũng tiến được lên trên đồi mà không bị ai bắt gặp. Dưới hỏa lực của người Boer, vòng vây của quân Anh bắt đầu chao đảo rồi sụp đổ. Khi cơn hoảng sợ dâng cao, những người lính kinh hãi chạy nhanh về phía sau, bỏ chạy xuống sườn đồi. Trong một tình thế thảm hại khác, người Anh đã bị càn quét và đẩy lùi khỏi đỉnh đồi trong vòng 30 phút. Các đơn vị tinh nhuệ đã bị tấn công bởi những nhóm lính không chính quy giả dạng dân thường với trang phục quần dài và đội mũ có vành mềm.

Bất chấp lời kêu gọi “Trả thù cho cuộc chiến Majuba” “*Avenge Majuba*” ở quê nhà, chính phủ Anh không muốn gây thêm xung đột. Majuba đã chấm dứt chính sách “xâm chiếm” của Anh. Vào tháng 3, Anh đã đạt được một thỏa thuận sơ bộ công nhận nền độc lập của Kruger, đồng ý với một cam kết mơ hồ và không rõ ràng về “quyền độc tôn của nữ hoàng”. Một thỏa thuận cuối cùng đã được công khai vào ngày 3 tháng 8 năm 1881 tại một buổi lễ ở Quảng trường Nhà thờ, Pretoria. Thông báo được cao ủy mới của Anh, ngài Hercules Robinson,

đưa ra khi đang ngồi trên một cái bệ được dựng vội bằng ván và kiện rơm, mặc trang phục lãnh sự và đội mũ lông. Bất chấp sự hào nhoáng giả tạo, tất cả những gì diễn ra chỉ nhằm mục đích chia tách Transvaal khỏi nước Anh sao cho ít gây xấu hổ nhất.

Để chào mừng sự độc lập trở lại của Transvaal, Kruger đã tổ chức một “lễ hội tạ ơn” kéo dài bốn ngày tại Paardekraal, và nhân dịp này quảng bá khái niệm theo thần học Calvin về lời kêu gọi dân tộc và vận mệnh quốc gia. Phát biểu trước đám đông 12.000 người Boer, ông nhắc họ nhớ về cuộc đấu tranh ban đầu của những voortrekker và cách Chúa dẫn họ tiến lên phía trước. Ông nói, cuộc Đại di cư giống như hành trình của dân Israel vào thời Cựu Ước khi họ rời Ai Cập để thoát khỏi ách thống trị của pharaoh và ông cho rằng đó là bằng chứng cho thấy Đức Chúa Trời đã triệu tập những người Boer trong một sứ mệnh tương tự để thiết lập một miền đất hứa ở phía nam châu Phi. Do đó, họ là những người được chọn. Ông nói, chiến thắng của Boer năm 1881 là một dấu hiệu của sự cam kết tin tưởng của Đức Chúa Trời đối với họ.

Được bầu làm tổng thống của Transvaal vào năm 1883, Kruger vẫn giữ một lối sống giản dị. Tại ngôi nhà của ông trên Phố Nhà thờ ở Pretoria, chỉ cách con đường bên ngoài sáu bước chân, ông luôn mở rộng cửa trước vào ban ngày để sẵn sàng chào đón tất cả những ai đến gặp ông, bạn bè cũng như người lạ. Nhiều công việc kinh doanh được tiến hành ở các bậc thang phía trước hoặc ở hiên trước của ngôi nhà. Hiên sau được sử dụng để lưu giữ thịt khô *biltong*. Ở khu vườn sau nhà, Kruger nuôi bò.

Tham vọng của ông đối với Transvaal cũng khiêm tốn tương tự. Tài chính của chính phủ vẫn bấp bênh. Nền kinh tế phụ thuộc vào doanh thu từ hoạt động chăn nuôi đồng cỏ và một ngành khai thác vàng quy mô nhỏ ở quận Lydenburg, phía đông Transvaal.

Những khám phá đầu tiên về mỏ vàng được thực hiện vào năm 1872 gần vách đá phía đông, nơi cao nguyên Transvaal rạn nứt và rơi xuống vùng thấp và bờ biển. Những người thợ đào đổ vào từ vịnh Delagoa, cảng gần nhất, băng qua một dải đất rừng rậm hoang vu, đầy dịch bệnh để đến đây. Nhưng việc tìm thấy vàng rất hạn chế và doanh thu mà họ tạo ra rất ít ỏi.

Thiếu vốn, Kruger bị một nhà thám hiểm người Hungary, Hugo Nellmapius, thuyết phục rằng một phương pháp hữu ích để nhà nước huy động tiền là bán các tô giới độc quyền cho các doanh nhân độc lập. Nellmapius nói rằng điều mà Transvaal cần là các ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ bản như quần áo, chăn, da, bột mì và đường, được bảo vệ bởi các bức tường thuế quan cao để đảm bảo khả năng tồn tại của chúng. Điều còn thiếu là sáng kiến kinh doanh. Bất kỳ doanh nghiệp mới nào cũng có rủi ro cao, nhưng chính phủ có thể khắc phục điều này bằng cách đưa ra những “đặc cách, bằng sáng chế, độc quyền, tiền thưởng...”.

Nellmapius chỉ đề xuất một khởi đầu nhỏ, nhưng ý tưởng mà ông đưa ra, một khi được thực hiện lại gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Ông yêu cầu thành lập hai công ty độc quyền, một công ty chuyên chưng cất rượu từ ngũ cốc địa phương và các nguyên liệu thô khác, công ty còn lại sản xuất đường từ củ cải đường và ngô. Vì chi phí xây dựng và vận hành một nhà máy ít nhất là 100.000 bảng Anh nên việc nhượng quyền của ông sẽ phải kéo dài ít nhất 15 năm. Đổi lại, Nellmapius sẽ đóng góp hằng năm cho Kho bạc 1.000 bảng Anh theo dạng trả trước. Kế hoạch nhượng quyền rượu kéo dài 15 năm của Nellmapius đã được hội đồng điều hành và Quốc hội chấp thuận.

Nhà máy đầu tiên của Transvaal được xây dựng để sản xuất rượu, bắt đầu đi vào sản xuất từ năm 1883. Bất chấp sự khinh ghét đối với rượu, Kruger vẫn đồng ý chủ trì buổi lễ khai trương. Trong khi những vị khách khác thưởng thức rượu sâm-banh và ném thử sản phẩm

đầu tiên của nhà máy chưng cất - một loại rượu gin mạnh - thì Kruger nhấp một ngụm sữa. Ông nhận xét rằng mặc dù bản thân không thích rượu nhưng ông không coi việc sản xuất ra nó là một tội lỗi. Ông gọi nhà máy là *De Volks-Hoop* - niềm hy vọng của người dân - bởi lẽ nó giúp cung cấp việc làm cho người dân và khuyến khích việc sản xuất nông nghiệp. Một tấm áp phích lớn trang trí một trong những bức tường nhà máy có nội dung: “Chính sách nhượng quyền là điều tạo nên đất nước.”

Kruger cũng bị thuyết phục về nhu cầu tuyển dụng chuyên gia nước ngoài để hỗ trợ việc điều hành Transvaal. Mặc dù quyết tâm bảo vệ nét đặc trưng của người Boer ở Transvaal khỏi ảnh hưởng của nước ngoài, ông nhận ra rằng, với nguồn nhân lực người Transvaal hạn chế, việc tuyển dụng nước ngoài là điều khó tránh khỏi. Giải pháp của ông là kêu gọi những người nhập cư từ Hà Lan. Ông nói: “Người Hà Lan sẽ có ít nguy cơ tạo ra xung đột nhất”. Trong vòng 15 năm tiếp theo, hơn 5.000 người Hà Lan nhập cư đã đến Transvaal, củng cố hàng ngũ công chức và giáo viên.

Nhưng Kruger sớm phải đối mặt với sự dòm ngó của nước ngoài. Năm 1885, tin tức về việc phát hiện mỏ vàng lớn ở biên giới phía đông của Transvaal đã loan đến Pretoria. Biên tập viên của *Pretoria Press*, Leo Weinthal, đã ghi lại phản ứng của Kruger. Sau khi im lặng, chìm đắm trong suy nghĩ, Kruger cất lời với giọng điệu tha thiết của Kinh Cựu Ước:

Đừng nói với tôi về vàng, thứ mang đến nhiều sự bất đồng, bất hạnh và những tai họa hơn là lợi ích. Hãy cầu nguyện với Chúa, như tôi đang làm, để những hậu quả liên quan đến sự xuất hiện của vàng sẽ không ảnh hưởng đến vùng đất thân yêu của chúng ta. Hãy cầu nguyện và khẩn nài Ngài sát cánh bên chúng ta và sẽ tiếp tục làm như vậy. Tôi mong rằng,

mỗi ounce vàng lấy từ đất của chúng ta sẽ không biến thành biển nước mắt.

Việc vàng được phát hiện tại làng Barberton đã kéo theo một lượng lớn những người tìm kiếm tài sản từ khắp nơi trên thế giới đổ xô đến đây. Barberton nhanh chóng trở thành một thị trấn được chú ý, trở thành trung tâm dân số lớn nhất ở Transvaal. Hàng nghìn mỏ vàng đã được cắm chốt; rất nhiều công ty mới được thành lập; và hàng triệu cổ phiếu đã được bán ra. Từ tờ mờ sáng cho đến tận đêm khuya, sàn chứng khoán Barberton là nơi diễn ra hoạt động rầm rộ. Các nhà đầu tư ở Anh tranh nhau mua cổ phiếu vàng của Barberton.

Nhưng cơn sốt vàng nhanh chóng nguội lạnh. Hầu hết các công ty không bao giờ sản xuất nhiều hơn một ounce vàng. Nhiều công ty là những kẻ lừa đảo, được dựng lên để thu hút các nhà đầu tư bằng những bản cáo bạch không có thật. Mặc dù số lượng vàng phong phú nằm rải rác trên cánh đồng Barberton, chỉ có năm mỏ vàng được chứng minh là có thể khai thác được. Hàng trăm người tìm kiếm vận may đã đến với niềm hy vọng và sự phấn khích. Sau đó họ phải lê bước trở về Pretoria và Cape Town không một xu dính túi. Các nhà đầu tư London đã mất một số tiền lớn. Sau màn ra mắt thảm hại trên thị trường thế giới, người ta đã nhìn cổ phiếu vàng của Nam Phi dưới một cặp mắt đầy ngờ vực.

Sau đó, vào năm 1886, George Harrison, một nhà khai thác mỏ người Anh, người đã từng làm việc tại các mỏ vàng của Úc cũng như phía đông Transvaal, tình cờ bắt gặp một mỏm đá chứa vàng trong một trang trại tên là Langlaagte ở một khu vực mà người nông dân Boer gọi là Witwatersrand. Cùng với một đồng nghiệp, George Walker, một người từng là thợ khai thác than ở Lancashire, Harrison đã đi bộ đến Barberton khi anh được đề nghị xây một ngôi nhà nhỏ ở Langlaagte cho một góa phụ người Boer, Petronella Oosthuizen. Vào tháng 4,

Harrison và Walker đã ký một hợp đồng với gia đình Oosthuizen cho phép họ tìm kiếm vàng. Vào tháng 5, Harrison vội vã đến Pretoria để xin giấy phép thăm dò, mang theo một mẫu đá chứa vàng mà anh đưa cho Kruger. Anh ta được đặt tên là *zoeker* - người phát hiện - và được trao một mỏ vàng miễn phí. Harrison quyết định bán mỏ khai thác vàng với giá 10 bảng. Bên dưới khu mỏ đó ẩn chứa một trữ lượng vàng phong phú nhất từng được phát hiện.

38

CÔNG TY QUYỀN LỰC NHẤT THẾ GIỚI

Một giai đoạn mới trong khai thác kim cương tại Kimberley đã mở ra vào năm 1885, mang theo nhiều tác động đến triển vọng của ngành. Sau nhiều năm vật lộn với những vết rạn nứt tàn phá trong các hố lộ thiên, các công ty khai thác vàng đã bắt đầu thử nghiệm các hoạt động dưới lòng đất, xây dựng các trục và đường hầm để tiếp cận các hố đào sâu. Mặc dù chi phí cho các hoạt động khai thác ngấm cao, nhưng sản lượng và lợi nhuận lại tăng vọt. Hơn nữa, các mỏ đào sâu được chứng minh là có chứa các mỏ kim cương thậm chí còn phong phú hơn.

Sự ra đời của việc khai thác dưới lòng đất cùng với việc sử dụng ngày càng nhiều động cơ hơi nước và các loại máy móc khác, đã mang lại những thay đổi lớn trong tổ chức lực lượng lao động. Thay vì sử dụng quần đốc da trắng, các công ty khai thác mỏ cần những người thợ có tay nghề cao. Họ được tuyển mộ từ các mỏ than ở Cumberland và các mỏ thiếc ở Cornwall; những thợ đào giếng đến từ Lancashire; thợ thủ công

từ các nhà máy của Scotland và Anh. Số lượng người da trắng thuộc địa làm việc trong các mỏ giảm xuống chỉ còn 10% tổng lực lượng lao động da trắng.

Luật mới đã được thông qua với quy tắc có tính phân biệt đối xử giữa nhân viên da trắng và da màu. Trong khi các nhà quản lý người Anh trước đây đã chống lại sự phân biệt đối xử về mặt pháp lý, thì luật khai thác mỏ năm 1883 ra lệnh rằng “không người bản xứ nào được phép sử dụng chất nổ hoặc chuẩn bị chất nổ tương tự cho việc nổ mìn hoặc các mục đích khác”. Việc nổ mìn phải được tiến hành “dưới sự giám sát của người châu Âu”. Luật sau đó đã phán quyết rằng: “Không người bản xứ nào được làm việc hoặc được phép làm việc trong bất kỳ mỏ nào, dù là công việc ở mỏ lộ thiên hay làm việc dưới lòng đất, nếu không có sự giám sát, chịu trách nhiệm của một người đàn ông da trắng với tư cách là chủ nhân hoặc *baas*”.

Để đảm bảo nguồn cung lao động người da đen, các công ty khai thác đã tổ chức hệ thống tuyển dụng của riêng họ. Những người được tuyển dụng phải đồng ý với các hợp đồng kéo dài từ sáu đến mười hai tháng thay vì ba đến sáu tháng. Điều kiện sống của họ cũng thay đổi. Ban đầu, những người thợ đào cho công nhân da đen sống trong các khu sinh hoạt riêng biệt¹, ở lều trại, hoặc ở nhà kho. Sau đó, họ được chuyển vào sống ở các trại lính. Từ năm 1885, các công ty khai thác mỏ yêu cầu công nhân da đen phải sống trong các khu nhà có hàng rào và các khu sinh hoạt có lính gác trong suốt thời hạn hợp đồng. Các khu sinh hoạt được vây kín nhằm ngăn chặn hành vi trộm cắp kim cương. Hình thức này cũng giúp cho các chủ mỏ kiểm soát lực lượng lao động tốt hơn.

1. Nguyên văn: *compounds*, những khu vực sinh hoạt riêng biệt dành cho lao động nhập cư, đặc biệt là thợ mỏ.

Đến năm 1889, tất cả 10.000 công nhân da đen ở Kimberley ở trong các khu sinh hoạt đóng kín. Một số cuộc thảo luận nêu lên ý tưởng đưa cả nhân viên da trắng vào hệ thống nhà ở sinh hoạt này. Nhưng ý tưởng đã không được thực hiện. Người da trắng được phép sống trong thị trấn, tách biệt với những người da đen sống trong các khu nhà riêng biệt.

Tuy nhiên, sự thành công của các hoạt động khai thác lại một lần nữa làm dấy lên một hiện tượng đã che mờ ngành công nghiệp kể từ những năm 1870: sản lượng tăng cuối cùng dẫn đến giá giảm, cùng với đó là lợi nhuận sụt giảm. Khi các công ty cạnh tranh tăng sản lượng để thu được lợi nhuận cao hơn, thì họ cũng đồng thời làm tăng nguy cơ xóa sổ hoàn toàn lợi nhuận.

Giải pháp đã được dự đoán từ lâu: một công ty độc quyền kiểm soát toàn bộ ngành. Một số nỗ lực hợp nhất đã được thực hiện, nhưng không thành công. Lựa chọn duy nhất còn lại là các công ty lớn đấu tranh với nhau để giành quyền kiểm soát. Đến năm 1885, tổng số công ty đã giảm xuống còn gần 100 công ty, bao gồm 19 công ty ở mỏ Kimberley; 10 công ty ở De Beers; 37 công ty ở Dutoitspan; và 32 ở Bultfontein.

Hai công ty nổi lên như những hạt nhân khả dĩ nhất cho việc độc quyền khai thác kim cương: Công ty Kimberley Central, trong đó có Alfred Beit, và Công ty De Beers, phương tiện chính của Cecil Rhodes. Cả hai công ty đều đặt mục tiêu đè bẹp các đối thủ nhỏ hơn bằng cách sản xuất càng nhiều kim cương càng tốt. Năm 1886, chỉ riêng Kimberley Central đã sản xuất nhiều hơn cả mỏ Dutoitspan hoặc Bultfontein và gần như bằng toàn bộ mỏ De Beers, tạo ra doanh thu lớn cho công ty nhưng giữ giá carat thấp. Công ty De Beers đã phát triển các hoạt động của mình với tốc độ chóng mặt, tăng gấp đôi diện tích khai thác trong thời gian này. Theo một báo cáo của ngân hàng, đây là “một sự coi thường liều lĩnh đối với tính mạng con người”. Với tai nạn

gia tăng và dịch bệnh hoành hành, tỷ lệ tử vong trong mỏ lên tới 150 trên 1.000 lao động.

Được bổ nhiệm làm chủ tịch của De Beers vào năm 1886, Rhodes không ngừng theo đuổi các công ty độc lập còn tồn tại trong mỏ De Beers. Năm 1887, hợp tác với Beit, ông đã giành được quyền kiểm soát mỏ cuối cùng còn lại. Do đó, De Beers trở thành mỏ đầu tiên ở Tây Griqualand nằm dưới sự kiểm soát của một công ty duy nhất. Trong báo cáo của ông cho cuộc họp thường niên De Beers vào tháng 5 năm 1887, Rhodes tuyên bố rằng sự hợp nhất sẽ cho phép ngành công nghiệp kim cương đạt được vị trí cần thiết, “nghĩa là, quyết định không phải từ người mua, mà là người mua dưới sự kiểm soát của người sản xuất”.

Cùng với các hoạt động kinh doanh của mình, Cecil Rhodes nuôi dưỡng tham vọng chính trị. Bước đầu tiên của ông là trở thành một trong những thành viên của Nghị viện ở vùng Tây Griqualand, ngay sau khi nó được hợp nhất thành một tỉnh mới của Thuộc địa Cape vào năm 1880. Mục đích chính của ông là khiến chính quyền Cape xây dựng một tuyến đường sắt nối Kimberley với cảng để giảm bớt chi phí của công ty khai thác. Một chính trị gia nổi tiếng trong Quốc hội Cape, Thomas Fuller, hồi tưởng về Rhodes vào năm 1881, khi hai mươi bảy tuổi, là một “người đàn ông cao, vai rộng, với khuôn mặt và dáng người hơi yếu ớt:

Tóc anh ta màu nâu vàng, lỗ xõa ngang trán, đôi mắt xám xanh, mơ màng nhưng nhân hậu. Nhưng cái miệng - vâng, đó là “phần không ăn nhập” trên khuôn mặt anh ấy. Với những đường sâu theo đường cong của bộ ria mép, nó tạo ra vẻ kiên quyết, đôi khi là khinh miệt. Tất nhiên, đàn ông không thể suy nghĩ hoặc cảm nhận với miệng, nhưng suy nghĩ và cảm xúc

của Cecil Rhodes sớm bộc lộ khi nhìn vào miệng của anh ta. Ở trạng thái tệ nhất, tôi đã thấy sự đam mê thôi thúc của Rhodes khiến cho miệng của anh ta có hình thù thật kỳ dị.

Cùng với việc vận động xây dựng tuyến liên kết đường sắt cho Kimberley, ông đã tích cực thúc đẩy các luật phục vụ cho lợi ích của các công ty khai thác mỏ lớn như De Beers. Để đảm bảo rằng các bài phát biểu của mình được công bố và hy vọng có thể ảnh hưởng đến dư luận, Rhodes đã mua quyền kiểm soát đối với tờ báo chính ở Cape, *Cape Argus*. Thỏa thuận này khiến ông tiêu tốn 6.000 bảng. Giao dịch được thực hiện hoàn toàn bí mật. Rhodes muốn *Argus* ủng hộ mình nhưng vẫn giữ được vẻ ngoài của một tờ báo độc lập.

Ông cũng là một người ủng hộ nhiệt tình cho việc mở rộng đế quốc. Trong một bản di chúc được lập tại Kimberley vào năm 1877, ông đã hướng dẫn những người thực thi di chúc sử dụng tài sản của ông để mở rộng lãnh thổ của Đế quốc Anh - “đặc biệt là sự chiếm đóng của những người định cư Anh trên toàn bộ Lục địa châu Phi”. Tại Nghị viện, ông sớm tham gia thảo luận các vấn đề đế quốc, yêu cầu sự can thiệp của Anh để ngăn chặn Transvaal mới độc lập mở rộng lãnh thổ về phía tây đến vùng đất Tswana, gây cản trở đến việc người Anh mở rộng xứ Cape về phía bắc.

Được giải phóng khỏi sự kiểm soát của Anh, những người định cư ở Transvaal - hay gọi là những freebooter - đổ xô qua biên giới phía tây đã được Anh chấp thuận vào năm 1881. Họ ý thức rằng Anh sẽ không muốn can thiệp vào hành động di cư này. Nhiều người nhập ngũ làm lính đánh thuê - “tình nguyện viên” - hỗ trợ phe đối thủ của Tswana để đổi lấy những lời hứa về đất đai. Vào tháng 5 năm 1882, Mankurwane của Tlhaping, một thủ lĩnh thân Anh, đã báo cáo với một quan chức cấp cao của Anh ở Pretoria: “Tôi muốn thông báo

rằng có một lực lượng biệt kích của Nhà nước Tự do và các đối tượng ở Transvaal đang bao vây Taungs của tôi. Tôi được biết rằng những người thành lập lực lượng biệt kích này muốn chiếm đoạt vùng đất của tôi để thành lập một nước Cộng hòa độc lập”. Khi thông điệp của Mankurwane đến được Cape Town, cuộc bao vây đã kết thúc và quân Boer đã giành chiến thắng. Mankurwane bắt buộc phải chứng kiến cảnh những cư dân Transvaal Boer chia đất đai của mình thành các trang trại rộng 2.428 hecta cho chính họ. Ông cũng buộc phải ký một hiệp ước đồng ý rằng tất cả các tranh chấp trong tương lai sẽ do chính quyền Transvaal, chứ không phải là người Anh, giải quyết. Không có sự hỗ trợ nào của quân đội Anh. Khi viết thư cho cao ủy Anh tại Cape Town vào tháng 8, Mankurwane phàn nàn: “Tôi thấy rằng mình đã bị chính phủ Anh bỏ rơi... Tôi đã làm điều mà lẽ ra tôi phải làm từ lâu, đó là làm hòa với người Boer... và đã phải từ bỏ một phần đáng kể vùng đất của mình.”

Với vùng đất chiếm đoạt từ Mankurwane, dài hơn 161 kilômét về phía tây từ biên giới năm 1881, các nhóm freebooter - khoảng 400 gia đình Boer - tiến hành thành lập nước cộng hòa nhỏ của riêng mình, gọi đó là Stellaland, để đánh dấu sự ra đi của một ngôi sao chổi, và thành lập thủ đô tại Vryburg gần Taungs. Thủ đô là một khu đất khiêm tốn, bao gồm một số ngôi nhà gạch, một vài cửa hàng, phòng chơi bi-a và sân chơi bóng croquet.

Sau khi loại bỏ Mankurwane, các freebooter đã nhắm tiếp đến Montshiwa, một thủ lĩnh thân Anh khác. Montshiwa cầm cự được ba tháng, và cuối cùng buộc phải giao nộp hai phần ba diện tích đất đai của mình, mất tất cả đất đai ở phía nam sông Molopo. Montshiwa cũng bắt buộc phải trung thành với Transvaal. Trên đất của Montshiwa, những nhóm freebooter đã thành lập nước Cộng hòa Goshen, một cái tên được lấy từ Genesis - “vùng đất tốt nhất của Ai Cập được trao cho Joseph”. Thủ phủ của Goshen, Rooi Grond, chỉ đơn giản là một

trang trại kiên cố, gần Mafikeng, cách biên giới Transvaal 1,6 kilômét về phía tây, do vài chục nhà thám hiểm chiếm đóng.

Tuy nhiên, cả hai “nước cộng hòa” nằm trên con đường về phía bắc, chặn đường vào nội địa. Một trong những hành động đầu tiên được thực hiện ở Vryburg là áp thuế 3 bảng hai tuần một lần đối với tất cả các thương nhân đi qua Stellaland. Do đó, Stellaland và Goshen là những mối đe dọa đáng kể cho sự liên kết thương mại giữa xứ Cape và nội địa châu Phi, với khoản “chi phí” đến 250.000 bảng một năm. Hơn nữa, hai vùng đất này còn là chướng ngại vật cản trở tuyến đường sắt khả thi duy nhất về phía bắc tới Zambesia, phía bên ngoài các nước cộng hòa Boer. Có vẻ như không thể tránh khỏi, cuối cùng hai vùng đất sẽ hợp nhất thành một nước Transvaal lớn hơn, khiến cho hoạt động giao thương của xứ Cape bị gián đoạn.

Bản khoản với nhiều vấn đề cấp bách hơn là một cuộc xung đột mờ mịt ở rìa sa mạc Kalahari, chính phủ Anh đã phản ứng thờ ơ với các cuộc đột kích của Boer vào Bechuanaland. Một quan chức Văn phòng Thuộc địa ghi nhận vào tháng 12 năm 1882: “Một trang sử đau khổ nhất trong lịch sử Nam Phi. Chúng tôi sẽ không kiểm soát và cưỡng chế người Boer, các thủ lĩnh Montsoia và Mankoroane sẽ phải đối mặt và tự xoay sở với nạn đói”.

Nhưng Rhodes đã bắt đầu hành động. Tuyệt vọng vì không nhận được sự giúp đỡ của chính quyền Anh và tức giận với điều mà ông coi là “sự dao động liên tục” trong chính sách của Anh, ông đã vận động không ngừng để xứ Cape giành quyền kiểm soát khu vực này, nhấn mạnh những lợi thế của “chủ nghĩa thực dân xứ Cape”. Vào tháng 5 năm 1883, ông thuyết phục Thủ tướng của Cape, Thomas Scanlen, cử ông lên phía bắc để điều tra tình hình các vấn đề ở Bechuanaland, và khi trở về Barkly West, ông đã liên tục gửi các bức điện cho Scanlen, yêu cầu can thiệp. Nhưng Scanlen không bị thuyết phục.

Trong một bài phát biểu trước Quốc hội ở Cape Town vào tháng 8 năm 1883, Rhodes đi xa hơn, tuyên bố rằng “toàn bộ tương lai của thuộc địa này” đang bị đe dọa. “Tôi coi lãnh thổ Bechuanaland này là kênh đào Suez giao thương của đất nước này, là chìa khóa của con đường vào nội địa.” Nếu Cape không đảm bảo quyền kiểm soát nội địa, thì “chúng ta sẽ đánh mất vị trí quốc gia tối cao”.

Bất chấp những lời hùng biện như vậy, Rhodes không giành được sự ủng hộ của Quốc hội đối với việc mở rộng thuộc địa. Nhưng ông nhận thấy cao ủy của Anh, ngài Hercules Robinson, có thiện cảm với ý tưởng này. Robinson là người thẳng thắn ủng hộ “chế độ cai trị tại gia” hơn là chế độ cai trị của đế quốc và cho rằng những người thực dân chứ không phải các quan chức đô thị mới là người phù hợp với tư cách là đặc vụ của chính quyền châu Phi. Robinson có thể sử dụng ảnh hưởng của mình để đàm phán với London. Việc vận động hành lang truyền giáo cũng có hiệu quả trong việc thúc đẩy chính phủ Anh quan tâm tích cực hơn đến số phận của Bechuanaland. Các cuộc đàm phán với Kruger kết thúc vào năm 1884, sau đó Anh đã đồng ý về một đường biên giới mới với Bechuanaland, cho phép Transvaal nắm giữ một phần lãnh thổ Tswana, còn lại phần lớn lãnh thổ Tswana phải được giữ nguyên vẹn. Thỏa thuận trao cho Anh trách nhiệm chung trong việc quản lý nửa phía nam đang gặp khó khăn của Bechuanaland, bao gồm hai nước Cộng hòa Stellaland và Goshen, do đó đảm bảo được con đường giao thương về phía bắc.

Nhưng Rhodes kiên quyết rằng điều cần thiết cho Bechuanaland lúc này không phải là sự ủy trị của hoàng gia mà là do Cape cai quản và ông tiếp tục vận động để mở rộng ranh giới của Cape về phía bắc. “Bechuanaland là địa điểm huyết mạch cho tuyến đường đến Zambesi. Chúng ta phải bảo vệ nó, nếu không, toàn bộ vùng đất phía bắc sẽ mất khỏi tay chúng ta... Tôi không muốn bỏ lỡ cơ hội thâm nhập sâu hơn vào vùng nội địa châu Phi. Chúng ta không thể chỉ

định cư mãi mãi trên bán đảo nhỏ này. Tôi muốn Thuộc địa Cape có thể giải quyết vấn đề liên minh với tư cách là nhà nước thống trị của Nam Phi”.

Năm 1884, ông thuyết phục Robinson bổ nhiệm ông làm ủy viên người Anh chịu trách nhiệm về miền Nam Bechuanaland. Khi biết về việc bổ nhiệm, một quan chức trong Văn phòng Thuộc địa ở London đã hỏi: “Tại sao chúng ta nên tin tưởng ông Rhodes?”. Một đồng nghiệp trả lời rằng Rhodes là “một người phù hợp” mặc dù ông vẫn thiếu kinh nghiệm và chưa được đào tạo trong công việc hành chính. Theo quan điểm chung ở London, Rhodes là “một người thay thế tạm thời hợp lý”.

Rhodes lên đường đến Bechuanaland vào tháng 8 năm 1884. Kế hoạch của ông là thỏa hiệp với người Boer, rằng vùng mà họ đang chiếm đóng sẽ được công nhận với điều kiện họ giải tán các nước cộng hòa của mình và chấp nhận quyền cai trị của Cape. Những người Boer ở Stellaland dường như đã sẵn sàng đồng ý, nhưng người Boer ở Goshen, với sự hỗ trợ và tiếp tay của Kruger, trở nên thù địch hơn nhiều sau lời đề nghị này. Vào tháng 9, Kruger đã làm rõ ý định của mình bằng cách tuyên bố sáp nhập Goshen của Transvaal và lãnh thổ còn lại của Montshiwa, bất chấp các thỏa thuận với người Anh.

Hành động tự phát của Kruger cuối cùng đã khiến chính phủ Anh phải can thiệp. Họ cử một lực lượng vũ trang gồm 4.000 người để xua đuổi những người Boer và giải quyết vấn đề tương lai của Bechuanaland bằng cách thiết lập quyền kiểm soát của Anh ở đây vào năm 1885. Nửa phía nam, đến sông Molopo, được tuyên bố là thuộc địa của vương quốc gọi là Bechuanaland thuộc Anh, với kỳ vọng rằng cuối cùng nó sẽ được sáp nhập và kiểm soát bởi xứ Cape. Nửa phía bắc, bao gồm cả lãnh địa Ngwato của Kgama, đã trở thành “lãnh thổ bảo hộ” của Anh.

Tại Kimberley, Rhodes và Beit đã tạo nên một liên minh ngày càng hiệu quả. Rhodes phụ thuộc vào Beit như một cố vấn tài chính. Mọi vấn đề liên quan đến kim cương luôn được Beit giải quyết. “Hãy hỏi Alfred bé bỏng” đã trở thành câu cửa miệng giữa những người bạn của Rhodes. Người ta thường nhìn thấy Rhodes và Beit tại Câu lạc bộ Kimberley, uống chung một thức uống để bắt đầu một ngày mới. Đồ uống họ yêu thích là hỗn hợp rượu sâm-banh và bia đen. Họ chơi poker, mặc dù rất tệ. Thỉnh thoảng, họ tham dự một buổi tiệc cho những người đàn ông độc thân, Rhodes nhảy múa với cô gái đẹp nhất trong phòng, Beit say mê với những cô gái cao ráo.

Trong cuộc đua cuối cùng để giành quyền kiểm soát ngành công nghiệp kim cương, liên minh của họ đã có bước đi quyết định. Mỗi quan hệ của Beit với các ngân hàng nước ngoài đã cung cấp nguồn tài chính cho việc tiếp quản của họ. Đối thủ chính của họ là Barney Barnato. Sau nhiều tháng đấu thầu và đấu cơ điên cuồng, tất cả các bên đã đạt được thỏa thuận vào tháng 3 năm 1888 để hợp nhất tài sản của mình trong một công ty duy nhất: Công ty TNHH Khai thác mỏ De Beers. Công ty sở hữu khối tài sản đáng kể, với toàn bộ mỏ De Beers, ba phần năm cổ phần ở mỏ Kimberley và quyền kiểm soát đối với cả mỏ Bultfontein và Dutoitspan. Barnato là cổ đông lớn nhất trong công ty mới, với 7.000 cổ phiếu; Rhodes có 4.000 cổ phiếu. Rhodes kêu gọi các cổ đông còn lại từ bỏ và tuyên bố quyết tâm biến De Beers trở thành “Công ty giàu có nhất, vĩ đại nhất và quyền lực nhất thế giới”.

Trong những tháng tiếp theo, Rhodes tiến hành mua lại các nhà khai thác mỏ độc lập còn lại. Đến tháng 9 năm 1889, ông đã nắm độc quyền hoàn toàn tất cả các mỏ của Kimberley - chiếm 90% sản lượng của thế giới. Sau đó, nhờ vào liên minh với các nhà buôn kim cương chính trên thế giới, ông bắt đầu đạt được độc quyền tiếp thị về buôn bán kim cương, đảm bảo có thể thao túng thị trường và giữ cho nguồn cung phù hợp với mức giá cao nhất hiện có. Đến năm 1891, hầu như

tất cả đầu ra của Kimberley đều được chuyển đến các thành viên của một tổ chức có trụ sở tại London nhằm kiểm soát hệ thống chặt chẽ.

Theo lệnh của Rhodes, Công ty De Beers mới được thành lập với tham vọng vượt xa mục đích ban đầu của Công ty De Beers cũ. Thay vì chỉ giới hạn trong lĩnh vực khai thác kim cương, Rhodes nhấn mạnh rằng công ty mới có thể tham gia vào bất kỳ hoạt động kinh doanh nào, thôn tính đất đai ở bất kỳ khu vực nào của châu Phi, quản lý các lãnh thổ nước ngoài và duy trì quân đội thường trực. Rhodes dự định sử dụng tài sản của mình để thực hiện “những kế hoạch lớn” mà anh ta đã ấp ủ từ lâu. Rhodes giải thích: “Tiền là sức mạnh. Nếu không có sức mạnh và quyền lực thì chúng ta có thể làm được gì chứ? Đó là lý do tại sao tôi phải có tiền. Ý tưởng không tốt nếu không có nguồn tiền hỗ trợ... Tôi không quan tâm đến tiền bạc. Tôi chưa bao giờ nghĩ đến lợi ích của tiền bạc. Nhưng tiền mang đến quyền lực, và tôi thích quyền lực”.

Từ căn cứ của họ ở Kimberley, các ông trùm khai thác đặt tầm ngắm tiếp theo của họ vào các mỏ vàng ở Transvaal của Kruger.

PHẦN X



The map illustrates the political divisions of Africa, with regions and countries labeled in Vietnamese. Key features include:

- Regions and Countries:** Morocco, Algeria, Tunisia, Egypt, Sudan, Ethiopia, Somalia, Kenya, Tanzania, Mozambique, Angola, Namibia, Botswana, and South Africa.
- Major Cities:** Algiers, Cairo, Khartoum, Harar, Addis Ababa, Nairobi, Dar es Salaam, Cape Town, and others.
- Geographical Features:** Mediterranean Sea (Đại Tây Dương), Red Sea (Biển Đỏ), Indian Ocean (Ấn Độ Dương), Nile River (Sông Nile), Congo River (Sông Congo), and others.
- Legend:**
 - 1 Xứ bảo hộ Bechuanaland
 - 2 Bechuanaland thuộc Anh
 - 3 Nhà nước Tự do Orange
 - 4 Basutoland
 - 5 Natal
 - 6 Zululand
 - Anh (British)
 - Pháp (French)
 - Bồ Đào Nha (Portuguese)
 - Ottoman/ Thổ Nhĩ Kỳ (Ottoman/Turkish)
- Scale:** 0 to 1000 dặm (miles) and 0 to 1600 kilômét (kilometers).
- Compass Rose:** Indicated by the letter 'B'.



CHIẾC BÁNH NGON LÀNH

Khi Henry Stanley quay lại London vào tháng 1 năm 1878 sau hành trình đậm tính sử thi xuôi dòng sông Congo, ông được chào đón nhiệt liệt với niềm ngưỡng mộ, song ít ai bày tỏ hứng thú với kế hoạch tận dụng dòng sông như một “đường cao tốc thương mại lớn” nối với vùng nội địa. Không một vị quan chức, nhà truyền giáo hay doanh nhân nào làm theo những gợi ý của ông. Tuy vậy, tại Brussels, vua Leopold II của Bỉ đã chú ý quan sát các kỳ tích của Stanley.

Là một vị quân chủ nhiều tham vọng, tham lam và láu cá, từ lâu, Leopold đã ôm mộng sở hữu thuộc địa bên ngoài lãnh thổ và làm giàu từ tiền lãi thu được. Ông bắt đầu chú ý đến khu vực Trung Phi kể từ lúc nghe được lời nhận xét của đại úy Verney Cameron, một sĩ quan hải quân Anh đã có hành trình kéo dài ba năm qua vùng eo châu Phi, từ bờ đông qua bờ tây vào năm 1875. Theo tờ *The Times*, tờ báo yêu thích của Leopold, Cameron cho rằng Trung Phi là một “xứ sở ẩn chứa khối của cải lớn không kể xiết” với cơ man là vàng, đồng, bạc và than đá, đang chờ một “nhà tư bản gan dạ” đến “khai phá”.

Tháng 9 năm 1876, Leopold khởi động công cuộc xây dựng đế chế châu Phi bằng việc mời một loạt nhà khám phá và nhà địa lý châu Âu, kể cả Cameron, đến tham dự hội nghị tại cung điện của ông tại Brussels. Ông chào đón khách khứa với bài phát biểu về nhu cầu thực hiện một chiến dịch quốc tế nhằm “khai minh” Trung Phi cũng như bãi bỏ chế độ buôn bán nô lệ. Ông nhấn mạnh mình “hoàn toàn không vì những động cơ mang tính cá nhân” mà chỉ muốn thúc đẩy sự nghiệp khoa học và [vì] lòng nhân ái qua việc thiết lập các cơ sở tại đây. Được các đại biểu chấp thuận, ông thành lập một tổ chức quốc tế mới lấy tên Hiệp hội Quốc tế Phi châu (AIA) do chính ông làm chủ tịch để lãnh đạo chiến dịch. Thế nhưng, mục đích thật sự của ông - như ông viết rõ ràng trong lá thư gửi nam tước Solvyns, đại sứ Bỉ tại London, vài tháng sau đó - chính là giành quyền kiểm soát lãnh thổ châu Phi, kiếm lợi thương mại từ đó: “Tôi không muốn bỏ lỡ cơ hội giành lấy một miếng bánh châu Phi ngon lành”.

Stanley đóng vai trò đáng kể trong mưu đồ vĩ đại của Leopold, nhưng nhà vua lại dè chừng việc tiết lộ mục đích thật của mình. Ông giải bày với Solvyns vào tháng 11 năm 1877 rằng:

Tôi tin là nếu ủy nhiệm cho Stanley chiếm đoạt của cải dưới danh nghĩa của tôi ở bất kỳ nơi nào thuộc châu Phi, gã người Anh ấy cũng sẽ ngăn cản tôi... Do đó, tôi đang cân nhắc việc giao cho anh ta một nhiệm vụ khám phá đơn thuần, vừa không gây phiền hà cho ai, vừa mang lại cho chúng ta một số đồn bốt trong khu vực với đầy đủ nhân viên và trang thiết bị, cùng quyền kiểm soát cao mà chúng ta có thể mở rộng khi châu Âu và châu Phi quen với những “đòi hỏi chính đáng” của chúng ta ở Congo.

Vì không có người Anh nào hào hứng với Congo, Stanley đã nhận lời mời đến gặp Leopold ở Brussels vào tháng 6 năm 1878. Đường như

Leopold là người duy nhất sẵn sàng tài trợ cho ông quay lại đó. Vào tháng 11 cùng năm, Stanley đặt bút ký một bản giao kèo có giá trị năm năm với nhà vua. Công việc của ông là bố trí đồn bốt dọc theo sông Congo, xây dựng đường sá và mở đường cho phát triển thương mại.

Vào tháng 8 năm 1879, đội tàu nhỏ của Stanley đã cập bến sông Congo, đi lên thượng nguồn về hướng thác Yellala, thác nước đầu tiên trong chuỗi ghềnh thác lớn, cách 177 kilômét vào vùng nội địa. Ông thuê lại từ các thủ lĩnh địa phương một cao nguyên đá tại Vivi và bắt tay vào xây dựng một trạm gác. Đích thân Stanley tham dự việc xây đường, phá đá với một cái búa tạ. Thấy Stanley lao động nặng nhọc, một thủ lĩnh người Bakongo đã gọi ông là Bula Matari, một người phá đá, cái tên về sau lan khắp lưu vực sông Congo và cuối cùng đeo theo những ý nghĩa xấu xa.

Từ Vivi, Stanley dự tính xây một con đường cho xe chở hàng đi qua các ghềnh thác và vắt ngang dãy Crystal, trở thành tuyến đường dẫn đến hồ Malebo - sau này Stanley đổi tên thành hồ Stanley - nằm cách đó 370 kilômét. Hồ Malebo là then chốt trong toàn bộ cuộc phiêu lưu: nó là cửa ngõ dẫn tới Lưu vực sông Congo, cho phép tiếp cận với mạng lưới đan xen những con sông thuyền bè qua lại được ở vùng nội địa sâu tới khoảng 6.437 kilômét. Stanley ước tính họ cần hai năm lao động vất vả và vận chuyển nặng nề mới hoàn thành tuyến đường.

Vào ngày 7 tháng 11 năm 1880, họ đã xây dựng xong 80 kilômét đường. Stanley đang nghỉ ngơi và đọc sách trong lều của mình ở gần thác Isangila thì một người da trắng lạ mặt mặc bộ đồng phục hải quân rách rưới tiến vào khu cắm trại. Đây chính là một trong các cuộc chạm trán đầu tiên trong cái gọi là cuộc tranh giành châu Phi.

Pierre Savorgnan de Brazza là một thiếu úy người Pháp gốc Ý đảm nhận nhiệm vụ thăm dò vùng thượng lưu sông Congo do Hội Địa lý

Paris để ra. Ông sinh năm 1852, thuộc dòng dõi quý tộc Ý, trở thành học viên tại trường hải quân Pháp ở Brest với hy vọng sẽ có một sự nghiệp đầy mạo hiểm. Lần đầu tiên ông để ý đến châu Phi là năm 1872 khi còn trong đội tuần tra chống buôn bán nô lệ trên bờ biển Gabon ngày nay, nơi người Pháp thiết lập một vài đồn bốt thương mại. Tha thiết được thám hiểm vùng nội địa, ông đã tự bỏ tiền thực hiện hai chuyến đi ngược dòng sông Gabon và sông Ogowé rồi thuyết phục chính phủ Pháp năm 1875 gây quỹ cho một đoàn thám hiểm đi tìm đầu nguồn sông Ogowé. Suốt ba năm, Brazza lần theo sông Ogowé đến một đường phân thủy trong vòng 241 kilômét vùng hồ Malebo. Tháng 12 năm 1878, ông quay lại Paris và được biết Leopold đã ủy thác việc mạo hiểm đến Congo cho Stanley, ông thúc giục các quan chức Pháp cấp quyền cho một đoàn khác đi “cắm cờ Pháp” tại hồ Malebo trước người Bỉ. Cuối cùng, Brazza đã được cấp chi phí nhưng không có lệnh chính thức.

Vào tháng 8 năm 1880, đi cùng một đội hộ tống có trang bị vũ khí gồm 24 thủy thủ người Senegal và Gabon, một lần nữa, Brazza ngược dòng sông Ogowé, băng qua đất liền tới sông Lefini và đặt chân tới Congo ở phía đối diện cửa sông Kwa Kasai, khu vực thượng lưu từ hồ Malebo. Vua của người Bateke, Makoko¹, chào đón ông rất nồng hậu vì hy vọng kiếm được lợi ích từ các liên kết thương mại với vùng bờ biển. Ngày 10 tháng 9, Makoko đóng dấu lên một bản hiệp ước đặt vương quốc của ông dưới sự “bảo hộ” của nước Pháp. Ông còn sắp xếp cho Brazza một khu đất để xây dựng đồn bốt tại Mfwa, thành phố nằm ở bờ bắc hồ Malebo. Ngày 3 tháng 10, Brazza cho dựng cờ Pháp tại Mfwa, địa điểm này về sau được gọi là Brazzaville. Đến ngày 18 tháng 10, thay vì quay về qua đường sông Ogowé, ông hướng thẳng tới Congo, giao lại đồn Mfwa cho một trung sĩ người Senegal có tên Malamine chịu trách nhiệm.

1. Từ *makoko* trong ngôn ngữ bản xứ có nghĩa tương đương với “đức vua”, nên thực chất đây không phải tên riêng của vị vua nào.

Trong lần gặp gỡ Stanley ba tuần sau đó, Brazza không hề nhắc đến Hiệp ước Makoko mà chỉ cho biết ông đã thiết lập một đồn chốt canh gác nhỏ ở hồ Malebo. Hai ngày sau, ông lên đường tới bờ biển với bản hiệp ước trong túi. Nhưng rồi thay, các viên chức người Pháp ở Paris lại không mấy mặn mà với việc tham gia vào cuộc xây dựng đế chế ở Trung Phi của ông. Trung sĩ Malamine nhận lệnh quay về bờ biển Gabon. Mãi cho đến tháng 11 năm 1882, với một chiến dịch đấu tranh dài hơi do Brazza lãnh đạo diễn ra ở Paris, Quốc hội Pháp rốt cuộc đã thông qua Hiệp ước Makoko.

Cùng lúc đó, Stanley vẫn kiên trì với công việc xây dựng đế chế riêng. Đến tháng 12 năm 1881, ông đã xây dựng xong gần 322 kilômét đường nối từ Vivi tới hồ Malebo, ký kết hiệp ước với các thủ lĩnh địa phương mà ông gặp dọc đường và chiếm được một căn cứ ở bờ nam hồ Malebo, gần ngôi làng Kinshasa, đặt làm đồn chốt thương mại Leopoldville. Từ Leopoldville, Stanley cho hạ một hạm đội tàu hơi nước mạo hiểm đi xa hơn về hướng thượng nguồn, thành lập các đồn chốt mới ở sâu hơn trong đất liền. Tiền đồn xa nhất nằm ở khu vực chuỗi thác Wagenia, cách hồ Malebo khoảng 1.609 kilômét về phía thượng lưu, là điểm đánh dấu giới hạn trên của phạm vi tàu thuyền được phép đi lại trên mạch chính sông Congo, còn được gọi là thác Stanley. Năm 1882, đội ngũ của Stanley bao gồm 43 người châu Âu đủ các thành phần: mục sư, tay sai, thủ kho và kỹ sư. Nhằm gọi vốn cho toàn bộ nỗ lực này, Leopold đã chỉ thị cho Stanley thu thập “tất cả ngà voi ở Congo”.

Những bản hiệp ước mà Stanley kiếm được trên danh nghĩa AIA của Leopold ban đầu vốn tập trung vào độc quyền thương mại. Song, khi có khả năng nước Pháp sẽ can thiệp vào khu vực Congo, Leopold cảm thấy cần mở rộng thêm phạm vi quyền lực trên hiệp ước. Những cố gắng của Brazza đã đem lại kết quả: công chúng Pháp đã đổi chiều một cách dứt khoát theo hướng ủng hộ việc mở rộng thuộc địa tới

Trung Phi, dẫn tới việc Quốc hội Pháp bỏ phiếu thông qua các quỹ chi cho một đội thám hiểm lớn [đến đó]. Vào tháng 4 năm 1883, Brazza quay lại bờ biển Gabon với nhiệm vụ được giao phó là mở rộng chủ quyền nước Pháp trên toàn bộ lưu vực sông Congo. Ưu tiên của ông là thiết lập chủ quyền của người Pháp trên bờ biển Luango, vùng lãnh thổ ở phía bắc cửa sông Congo nằm dưới sự cai trị của hậu duệ các nhà vua người Bakongo, mà qua đây, người Pháp sẽ được tiếp cận trực diện cũng như có lối đi tắt từ biển tới hồ Malebo.

Kiên quyết phòng ngừa người Pháp, Leopold thiết lập một tổ chức bình phong mới gọi là Hiệp hội Quốc tế Congo (AIC), ra lệnh cho đám tay chân đang hoạt động giành thêm những hiệp ước mới ấn định chủ quyền của mình. “Các bản hiệp ước này phải ngắn gọn hết sức có thể”, Leopold yêu cầu, “và cấp cho chúng ta mọi quyền hành với chỉ vài ba điều khoản”. Nhằm hỗ trợ cho sự hiện diện của AIC, ông cũng bắt đầu thành lập một đội quân tư nhân, gửi cho Stanley 1.000 khẩu súng trường, mười hai pháo dã chiến Krupp và bốn khẩu súng máy.

Vào tháng 6 năm 1884, khi bản hợp đồng năm năm của Stanley chuẩn bị hết hạn, ông quay trở lại châu Âu mang theo 400 bản hiệp ước. “Chúng tôi sở hữu một lãnh thổ tương đối liên tục từ Vivi tới thác Stanley”, ông viết trong nhật ký. Bản thân ông cũng kiếm được vài bản hiệp ước. Số còn lại do đám tay chân thực hiện.

Nội dung các bản hiệp ước cũng như phần thanh toán phí đi kèm khá đa dạng. Ở Isangila, Stanley ghi nhận việc mua đất từ tay các thủ lĩnh địa phương bằng “một khoản dư dả gồm trang phục cao cấp, áo choàng kiểu cách và những bộ đồng phục viền kim tuyến, cùng hàng loạt những mặt hàng có thể đem ra buôn bán... chưa kể tới vài chai rượu gin”. Một bản hiệp ước được soạn cho các thủ lĩnh người Ngombi và Mafela vào tháng 4 năm 1884 tuyên bố rằng, để đổi lấy “một miếng vải mỗi tháng” cho mỗi thủ lĩnh, họ hứa sẽ:

Hoàn toàn tự nguyện, dù là chính họ hay người thừa kế và những con cháu sau này... từ bỏ chủ quyền cùng toàn bộ những quyền tối cao và quyền cai trị trên khắp lãnh thổ cho Hiệp hội nói trên... và [sẽ] giúp đỡ bằng lao động hoặc hình thức khác trong bất kỳ công việc, sự cải tiến hay các cuộc thám hiểm nào mà Hiệp hội nói trên đặt ra vào mọi thời điểm ở bất kỳ phần lãnh thổ nào... Tất cả đường bộ và đường thủy thuộc phạm vi lãnh thổ đất nước, quyền thu thuế tại đây cùng mọi cuộc săn, câu cá, khai mỏ và khai thác rừng đều tuyệt đối thuộc về Hiệp hội.

Tháng 8 năm 1884, Stanley được triệu tập tới dinh thự mùa hè bên bờ biển tại Ostend của Leopold để tham dự một loạt cuộc gặp mặt. Người ta đưa cho Stanley một tấm bản đồ châu Phi và chiếc bút chì đỏ, yêu cầu ông vẽ đường phân chia lãnh thổ hiện thuộc về AIC. Dưới sự quan sát của nhà vua, Stanley không ngại ngần vạch một đường về cả phía bắc và nam đường xích đạo, trải rộng từ bờ Đại Tây Dương tới hồ Tanganyika. Nằm ở trung tâm là một đường mảnh đánh dấu 17 đồn bốt tại Congo. Chúng giống như những chấm nhỏ giữa rừng rậm - một vài công trình lợp mái rạ với mái hiên đổ bóng dưới những tán cọ, phấp phới lá cờ màu xanh da trời có một ngôi sao vàng của AIC. Quanh đó là cả triệu dặm vuông lãnh thổ châu Phi chưa được khai phá. Leopold quyết tâm biến chúng thành đế quốc của riêng mình.

Những tuyên bố từ Bỉ và Pháp về quyền đối với một dải rộng lớn trên lưu vực sông Congo đã làm dấy lên một chuỗi phản ứng ở các quốc gia châu Âu khác. Việc Pháp phê chuẩn Hiệp ước Makoko vào tháng 11 năm 1882 đã khiến Vương quốc Anh quay sang ủng hộ yêu sách của Bồ Đào Nha đối với hai bờ Hạ Congo, lên tận Cabinda ở phía bắc. Yêu sách này căn cứ chủ yếu trên những thành tựu mà các nhà thám hiểm của họ đạt được vào thế kỷ XV, nhất là những thỏa thuận giữa họ với Vương quốc Kongo cũ, và trên quyền sở hữu các đồn bốt

thương mại tại hai phía cửa sông Congo. Nhưng Bồ Đào Nha không đủ tiềm lực để tự mình tranh cãi nên phải nhờ cậy Vương quốc Anh. Về phần mình, Vương quốc Anh chống lưng cho Bồ Đào Nha với hy vọng sẽ phủ quyết quyền kiểm soát của nước Pháp ở vùng Hạ Congo, duy trì sự tự do qua lại trên sông. Song, sự giúp đỡ này lại bị Leopold và thủ tướng Đức Bismarck phản đối. Leopold nhận định những thỏa thuận giữa Vương quốc Anh và Bồ Đào Nha là một âm mưu nhằm gạt bỏ mọi cường quốc khác ngoài hai nước này khỏi lãnh thổ Congo. Còn với Bismarck, sự dàn xếp giữa người Anglo và người Bồ chẳng qua là Vương quốc Anh lợi dụng Bồ Đào Nha như một con rối để xúc tiến lợi ích riêng. Bismarck còn phản đối ý tưởng áp đặt sự bảo hộ của nước Pháp lên khu vực Congo; do đó, ông tán thành luận điệu của Leopold: nước Bỉ bé nhỏ và cuộc mạo hiểm cá nhân của vua Bỉ không gây hại gì đến lợi ích của nước Đức. Trong khi đó, nước Pháp lại phản đối mọi sự can thiệp của Vương quốc Anh.

Thế nhưng, cuộc đua ngày một đông người tham gia trên lãnh thổ Congo do Leopold khởi xướng với mục tiêu giành lấy “một lát cắt của chiếc bánh châu Phi ngon lành này” chỉ là một mặt trong đám đông ồn ã người châu Âu đang tranh giành châu lục này.

40

NHỮNG PHẠM VI LỢI ÍCH

Trong vòng năm năm, từ năm 1880 đến năm 1885, và tiếp sau đó, châu Phi đã trở thành mục tiêu tranh giành của người châu Âu. “Khi tôi rời Văn phòng Đối ngoại năm 1880, không một ai buồn nghĩ đến châu Phi”, Thượng Nghị sĩ Salisbury của Vương quốc Anh nhấn mạnh. “Đến năm 1885, khi tôi quay trở lại, các nước châu Âu gần như gây gổ với nhau vì thị phần đa dạng ở châu Phi mà họ chiếm được”.

Một nhân tố lớn đứng sau làn sóng xâm lấn của châu Âu ở châu Phi chính là sức mạnh ngày một gia tăng của Đức trên vũ đài châu Âu. Chiến thắng của Đức trong Chiến tranh Pháp-Phổ giai đoạn 1870-1871 và việc họ thống nhất thành một đế quốc vào năm 1871 đã tạo ra cán cân quyền lực mới mà Thủ tướng Đức, vương hầu Otto von Bismarck, đã quyết tâm duy trì vì lợi ích của Đức. Lúc bấy giờ, Bismarck không có hứng thú với việc thiết lập thuộc địa Đức tại châu Phi mà chỉ lợi dụng những lãnh thổ mà các quốc gia châu Âu khác tuyên bố chủ quyền như con tốt trên bàn cờ ngoại giao châu Âu của mình.

Vào năm 1878, Bismarck tổ chức một hội nghị ở Berlin với sự góp mặt của các cường quốc châu Âu nhằm giải quyết tình trạng phân rã của Đế quốc Ottoman. Châu Phi vẫn chỉ là một lợi ích nhỏ nhoi. Để xoa dịu nước Pháp, Bismarck bí mật đề nghị trao Tunisia, trên danh nghĩa nằm dưới quyền thống trị của Ottoman, cho người Pháp. Đại diện cho Vương quốc Anh, Salisbury đã tán thành ý kiến này. Theo người Pháp kể lại, Salisbury đã nói: “Cứ làm gì tùy ý các bạn”. Suốt ba năm tiếp theo, người Pháp không có động thái nào ở Tunisia. Chỉ đến khi nhận thấy những dấu hiệu nước Ý muốn chiếm Tunisia vào năm 1882, Pháp mới phát động một cuộc xâm lược từ Algeria. Mặc dù Bey của Tunisia không bị bãi nhiệm, cuối cùng Tunisia vẫn trở thành một nước do Pháp bảo hộ.

Cuộc đối đầu tiếp theo xảy ra vì Vương quốc Anh đơn phương chiếm đóng Ai Cập năm 1882. Người Pháp nhanh chóng bị “hất cẳng” khỏi chế độ “Kiểm soát Kép” tại đây, phải tìm cách ngăn chặn các hành động của Anh ở Tây Phi cũng như tăng cường ảnh hưởng tại đây. Sau hai năm trì hoãn, các chính trị gia Pháp đã bị kích động thông qua Hiệp ước Makoko mà Brazza lấy được ở Congo năm 1880. Vào năm 1883, chính phủ Pháp ký hiệp ước với vua Tofa của Porto Novo bên bờ biển Dahomey, tái lập chế độ bảo hộ của Pháp vốn bị loại bỏ từ hai mươi năm trước. Pháp cho sáp nhập Cotonou và vài cảng khác trên cùng đường bờ biển, chia rẽ vùng ảnh hưởng của Vương quốc Anh ở Lagos về phía đông và các căn cứ trên Bờ Biển Vàng về phía tây. Pháp còn điều động một pháo hạm đi tuần tra dọc châu thổ sông Niger và khu vực Sông Dầu, một lãnh địa khác của Vương quốc Anh, hòng tìm kiếm các hiệp ước thương mại. Các hãng buôn Pháp cũng bắt đầu thách thức các công ty Anh trên sông Niger. Vào năm 1880, vẫn chưa có bóng dáng người Pháp ở khu vực giữa bờ biển Brass và Vương quốc Nupe ở nội địa; đến năm 1882, đã có tới hơn 30 đồn bốt của người Pháp ở đây.

Theo dõi cuộc đua tranh giữa người Anh với người Pháp ở châu Phi, Bismarck vẫn cương quyết chế giễu ý tưởng về “những dự án hải ngoại”. Ông không nhìn ra được bất kỳ mối lợi nào mà chỉ thấy chi phí và rắc rối. Mối quan tâm chủ yếu của ông là ngăn cản các cường quốc châu Âu khác thu được uy thế ở châu Phi. Nhưng các công ty thương mại Đức hoạt động ở châu Phi bắt đầu vận động giành lấy sự hỗ trợ từ phía chính phủ.

Năm 1883, Adolf Lüderitz, một thương gia thành Bremen, đã được nhượng lại một bến tàu nhỏ trên đường bờ biển cận cổ vùng Tây Nam Phi mang tên Angra Pequena, cách biên giới Mũi Hảo Vọng 241 kilômét về phía bắc, và ông khẩn khoản xin Bismarck được độc quyền thương mại trong khu vực cùng “sự bảo hộ” của nước Đức. Bismarck đã điều tra kỹ với chính phủ Anh ở London để biết chắc địa vị của các thương gia Đức tại Tây Nam Phi, việc này cho thấy bản thân Vương quốc Anh cũng muốn mở rộng “sự bảo hộ” đối với các thương gia ấy. Người Anh từng sở hữu vịnh Walfisch nằm cách hơn 321 kilômét về phía bắc, bến tàu quan trọng duy nhất nằm giữa Mũi Hảo Vọng và Angola thuộc Bồ Đào Nha, nhưng mặt khác lại coi đường bờ biển như một sa mạc vô giá trị. Các viên chức Anh phản hồi rằng mặc dù họ coi vùng này như là một phần “phạm vi lợi ích” của Anh, họ không có quyền chính thức đối với khu vực và không có ý định bảo hộ. Bismarck chỉ thị một cách thích đáng cho lãnh sự Đức tại Cape Town chấp thuận mọi “sự giúp đỡ” của Lüderitz và mở rộng “sự bảo hộ” của lãnh sự ở Angra Pequena.

Được những lợi ích về thương mại của nước Đức cùng một làn sóng công luận trong nước ủng hộ việc mở rộng thuộc địa thúc đẩy, Bismarck bắt đầu một phương thức táo bạo hơn. Mùa thu năm 1883, ông gửi đi hàng loạt công văn ngày một gay gắt đến London, yêu cầu một lời tuyên bố rõ rệt về tình trạng những quyền của Vương quốc Anh tại Angra Pequena cùng vùng lãnh thổ lân cận. Song, ông chỉ nhận lại

lời phản hồi mơ hồ như vẫn thế. Nhiều tháng chìm trong hoang mang và trở ngại đã chọc giận Bismarck, khiến ông tin rằng người Anh sắp sửa phá hoại kế hoạch của Đức và giành lấy Angra Pequena cho riêng họ, từ đó quyết định đơn phương hành động. Ông dự tính thiết lập một hệ thống bảo hộ của người Đức ở các vùng lãnh thổ châu Phi nơi nhiều doanh nhân Đức hoạt động và cấp quyền cho họ mở những công ty đặc quyền. Vào ngày 24 tháng 4 năm 1884, ông tuyên bố một *Reichschutz*¹ trao cho công ty thương mại của Lüderitz quyền quản trị Angra Pequena theo đặc quyền đế quốc. Trước sự vui mừng của giới chính trị gia Đức, vào tháng 6, ông nói với Nghị viện Đức rằng bốn phận của họ là xây dựng một đế quốc thực dân tại châu Phi.

Đầu tiên, Bismarck phái một lãnh sự có tên Gustav Nachtigal ngồi chiến hạm tới hai vùng đất nội phận châu Phi ở phía tây để ký kết hiệp ước. Ban đầu, Nachtigal dừng chân ở một thị trấn ven biển ở Togo để ký bản thỏa thuận với vua Mlapa III vào ngày 5 tháng 7; tiếp theo, ông hướng tới cảng biển ở Bell Town, Cameroon, nơi mà những thủ lĩnh địa phương đã từ bỏ nỗ lực giành lấy “sự bảo hộ” của người Anh và sẵn sàng đón nhận “sự bảo hộ” của người Đức. Nachtigal ký hiệp ước với vua Acqua và vua Bell vào ngày 14 tháng 7 - năm ngày trước khi vị lãnh sự Anh Edward Hewett mang theo đề nghị của nước mình tới trên con tàu của Hải quân Hoàng gia.

Bước tiếp theo mà Bismarck thực hiện là thể hiện tầm vóc tham vọng của mình. Vào ngày 7 tháng 8, Đức tuyên bố chủ quyền đối với vùng lãnh thổ Angra Pequena. Liên với đó, Đức thông báo họ đã sáp nhập toàn bộ vùng Nam-Tây Phi từ sông Orange tới sông Kunene, chỉ để lại vùng đất nội phận thuộc Vương quốc Anh tại vịnh Walfisch. Trong vòng sáu tháng, một tiền đồn thương mại nhỏ đã “bùng nổ” thành một thuộc địa khổng lồ bán sa mạc. Từ trước tới nay, Vương quốc Anh

1. *Reichschutz*: tiếng Đức, nghĩa là “sự bảo hộ của đế quốc”.

vẫn luôn coi khu vực phía nam của Limpopo ở châu Phi là phạm vi lợi ích chính đáng của mình, nhưng nay phải đối mặt với “bóng ma Đức” - theo lời của Gladstone.

Trong cuộc tranh giành châu Phi sau đó, bảy quốc gia châu Âu đã đấu tranh ác liệt để giành quyền sở hữu các vùng lãnh thổ châu Phi, bao gồm: Pháp, Anh, Đức, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý và Bỉ - dưới cái vỏ bọc mang tên vua Leopold. Động cơ của họ khá phức tạp. Tất cả đều phần nào bị thôi thúc bởi uy tín dân tộc: việc xây dựng đế chế ở ngoại quốc biểu thị cho địa vị của một cường quốc cũng như giúp giành lấy sự ủng hộ của quần chúng. Tất cả đều tự nhận nền văn hóa nước mình thuộc đẳng cấp siêu việt, mang sứ mệnh khai minh tới một lục địa lạc hậu và u tối, cũng như biện minh cho bất kỳ hành động nào họ thấy cần được thực hiện. Nước nào cũng lo ngại bị quốc gia châu Âu đối địch hất cẳng khỏi thị trường thuộc địa. Vương quốc Anh và Đức tán thành thương mại tự do và cảnh giác trước thiên hướng bảo hộ của Pháp; cả hai đều kiên quyết giữ cho vùng lưu vực sông Congo cởi mở với các hãng buôn của mình. Là thành viên mới trong cuộc chơi này, người Đức cũng lo lắng rằng cánh cửa mở rộng địa bàn thuộc địa có khả năng bị đóng lại trước khi họ bắt đầu dự phần. Vào mùa xuân năm 1884, một “nỗi sợ đóng cửa”, *Torschlusspanik*, đã kích động toàn bộ cử tri Đức. Đặc biệt, Bismarck hăm dọa đảm bảo rằng tầm ảnh hưởng từ các đế quốc của châu Âu tại châu Phi không hề làm thay đổi cán cân quyền lực mà ông muốn duy trì ở châu Âu nhằm phục vụ cho các lợi ích của nước Đức. Đối với nước Pháp, nỗi nhục nhã từ Chiến tranh Pháp-Phổ năm 1871 và việc mất đất cho người Đức đã đẩy phe quân sự đến chỗ quyết tâm tái sinh khối của cải của Pháp bằng việc mở rộng thuộc địa ở châu Phi. Còn Leopold, ông ta cũng nhìn ra cơ hội kiếm tiền ở Congo.

Bismarck vẫn đóng vai trò trung tâm. Vào tháng 10 năm 1884, ông mời hết các cường quốc châu Âu lớn và một nhóm các nước khác

tới tham dự hội nghị ở Berlin nhằm giải quyết những vấn đề châu Phi. Song, không có mặt một đại diện nào từ chính châu Phi. Điểm chính trong chương trình nghị sự là giải quyết vấn đề quyền đi lại trên sông Congo và sông Niger, và rộng hơn nữa, vẽ ra một bản kế hoạch có trật tự cho việc chiếm đóng những bờ biển ở châu Phi. Bismarck mong muốn trong số các tiêu chuẩn công nhận quyền yêu sách về lãnh thổ phải bao gồm “việc chiếm đóng có hiệu quả” - nhắm vào những đòi hỏi của Anh dựa trên “phạm vi lợi ích” mơ hồ và không chính thức.

Vào ngày 15 tháng 11, các bộ trưởng và các toàn quyền nhóm họp quanh chiếc bàn hình móng ngựa trong phòng nhạc ở căn hộ chính thức của Bismarck ở Wilhelmstrasse để nghe bài diễn văn khai mạc. Với lòng tự tin, Bismarck che đậy sự ngờ vực lẫn nhau và sự đua tranh đầy rẫy giữa các đại biểu và tô điểm cho sự chiếm đóng châu Phi bằng những lời có cánh:

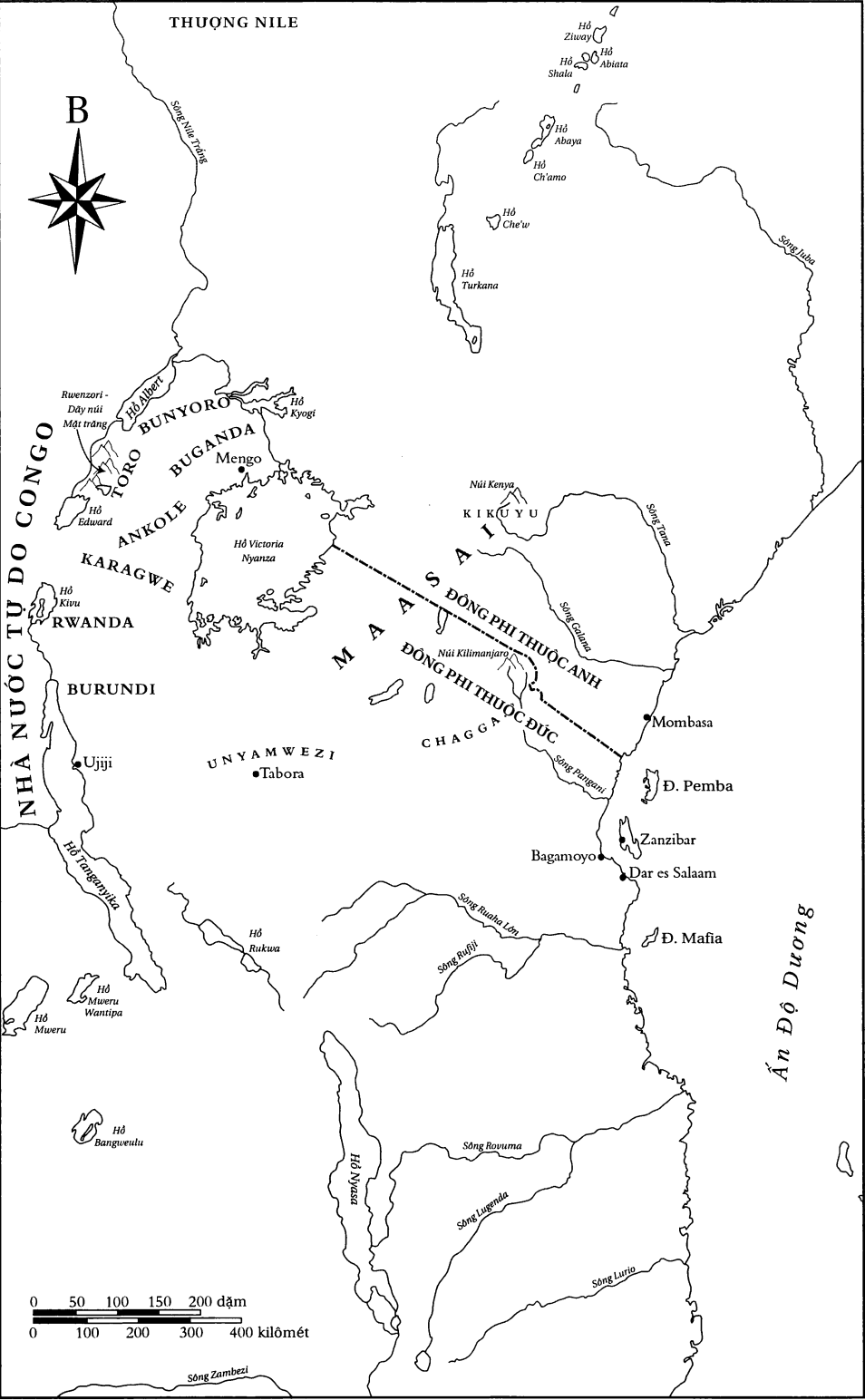
Chính phủ đế quốc được dẫn dắt bởi niềm tin chắc rằng mọi chính quyền được mời tới đây đều có chung nguyện vọng mang nền văn minh tới [khai sáng cho] những thổ dân châu Phi, bằng việc mở cửa vùng nội địa cho hoạt động thương mại, cung cấp thiết bị xây dựng cho thổ dân, khuyến khích truyền giáo và tính can đảm sao cho những kiến thức hữu ích có thể được truyền bá rộng rãi, và mở đường cho sự đàn áp chế độ nô lệ.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 1885, hội nghị tại Berlin kết thúc, các đoàn đại biểu đã quyết định duy trì việc qua lại tự do trên sông Congo và sông Niger, và giữ cho lưu vực sông Congo là vùng thương mại tự do. Họ cũng thống nhất những quy tắc nền tảng mới đối với sự chiếm đóng đường bờ biển của châu Âu. Do đó, quốc gia nào muốn nắm giữ chủ quyền ở các vùng châu Phi trên bất kỳ phần nào của đường bờ biển đều cần báo cho các quốc gia đã ký vào bản thỏa thuận Berlin biết,

giúp họ biết rõ mọi yêu sách. Hơn thế nữa, mọi tuyên bố trong tương lai phải có sự chống đỡ của “việc chiếm đóng có hiệu quả” mới được coi là có hiệu lực.

Leopold đã hưởng lợi từ hội nghị này. Mặc dù Hiệp hội Quốc tế Congo của ông không có đại diện trực tiếp ở Berlin cũng như không phải một quốc gia, Leopold vẫn được Bismarck ủng hộ. Khi Leopold gửi cho Bismarck tám bản đồ mà Stanley vẽ khu vực rộng lớn ở lưu vực sông Congo, Bismarck ngay lập tức nhận lấy. AIC của Leopold được công nhận là bên có chủ quyền hợp pháp đối với phần lớn lưu vực sông Congo. Nhưng Leopold còn thu được những lợi ích lớn hơn nữa. Sự đàm phán cứng rắn diễn ra suốt cuộc hội nghị, bất chấp việc Bồ Đào Nha và Pháp tuyên bố chọn phần cửa sông, Leopold xoay xở để có được một hành lang trên đất liền nối cảng Matadi với hồ Malebo, giúp ông tiếp cận với biển và một tuyến đường sắt tiềm năng đi qua thác nước lớn để tiến vào vùng nội địa. Ngoài ra, khi từ bỏ yêu sách với khu vực Loango vào tay nước Pháp, Leopold đảm bảo thỏa thuận về một sự mở rộng biên giới về phương nam tới Katanga.

Vùng lãnh thổ mà giờ đây Leopold tuyên bố là đế chế riêng lớn gấp bảy mươi lần chính nước Bỉ, rộng hơn cả Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha và Ý cộng lại. Ngày 29 tháng 5 năm 1885, ông ra sắc lệnh hoàng gia đặt tên cho địa bàn mới của mình là Nhà nước Tự do Congo. Ông cũng cân nhắc đặt ra danh hiệu cho bản thân là “Hoàng đế Congo”, song cuối cùng ông chọn cách gọi khiêm tốn hơn là “Vua - người cầm quyền”.



ĐẠI BÀNG VÀ SƯ TỬ

Trong những ngày cuối cuộc hội nghị Berlin diễn ra vào tháng 2 năm 1885, Bismarck đã chiếm đoạt một lát bánh châu Phi ở bờ biển phía đông. Cơ hội dành cho ông đến từ những phát hiện của một nhà thám hiểm người Đức hai mươi chín tuổi mang tên Carl Peters. Sau khi nghiên cứu chính sách thuộc địa của Vương quốc Anh trong chuyến thăm nước Anh, Peters quay lại Đức năm 1884 và thành lập một Hiệp hội Thực dân Đức (GDK). “Tôi đã quá mệt mỏi khi bị đánh đồng với những kẻ ngoài rìa xã hội”, ông viết, “tôi muốn trở thành một người tài giỏi”. Với chi phí hạn chế và không có sự ủng hộ chính thức, Peters và hai người đồng hành đã lên đường đến Zanzibar vào tháng 10 năm 1884 với ý định đặt nền tảng cho một thuộc địa mới của Đức trên lục địa, vốn cho tới lúc bấy giờ được coi là lãnh thổ của sultan Zanzibar. Peters đổ bộ vào bờ biển Bagamoyo vào ngày 4 tháng 11, đi về hướng tây sâu vào đất liền, thuyết phục nhóm gồm 12 thủ lĩnh địa phương ký vào thứ được cho là những bản hiệp ước trao nhiều quyền hạn cho GDK. Không biết đọc cũng không biết viết, các thủ lĩnh đó hầu như không có ý niệm gì về bản chất của hiệp ước. Trên thứ

có tiêu đề “Hiệp ước Bằng hữu Vĩnh cửu”, Mangungu xứ Msovero đã trao lãnh thổ cho Peters với “việc sử dụng độc quyền và phổ quát thuộc địa của Đức”. Chỉ sau sáu tuần lễ, ngày 17 tháng 12, Peters quay lại Bagamoyo và lên đường đi Berlin cùng cả tá bản hiệp ước kiểm soát một vùng rộng tới 4.023 kilômét vuông bao gồm bốn khu: Usagara, Ungulu, Uzigua và Ukami.

Rất ấn tượng trước những nỗ lực của Peters, khi hội nghị Berlin đang ở giai đoạn cuối, Bismarck quyết định trao cho đoàn người của anh một đặc quyền có giá trị trên toàn đế quốc, nhưng ông sẽ giữ bí mật cho tới khi mọi việc xong xuôi. Vào ngày 3 tháng 3 năm 1885, ông ban ngay một giấy thông hành (*schützbrief*) ghi rõ GDK được cấp quyền thiết lập chế độ bảo hộ ở Đông Phi. Với đặc quyền này trong tay, giờ đây Peters như chạy nước rút trong việc ký kết hiệp ước và thu tóm thêm lãnh thổ tại các vùng khác, tuyển mộ tay chân người Đức và chỉ dẫn họ hành động thật nhanh, quả quyết và tàn nhẫn. Đến tháng 7, lãnh địa của Peters đã được mở rộng thêm hàng trăm kilômét từ bốn khu ban đầu.

Những tuyên bố về lãnh thổ của Peters tượng trưng cho một sự xâm phạm rành rành thứ mà cho tới bấy giờ vẫn được coi là “những phạm vi lợi ích” của Vương quốc Anh. Người Anh từng nửa đùa nửa thật với ý tưởng thiết lập chế độ bảo hộ trên vùng đất màu mỡ dưới chân núi Kilimanjaro. Nhưng Thủ tướng Gladstone lại phủ quyết dự án đó. Thay vì đối đầu với Bismarck trong vấn đề này, người Anh quyết định hòa giải với ông ta.

Vị sultan của Zanzibar là Barghash vô cùng giận dữ trước việc Đức xông vào sân sau của mình, chặn đứng những tuyến đường giao dịch chính giữa Zanzibar với vùng nội địa, song, ông không làm gì được. Để đáp lại thư phản đối ông gửi tới Berlin, Bismarck phái đi một đội tàu gồm năm tàu chiến Đức đến Zanzibar, neo tại nơi đối diện với cung điện của vị sultan. Người Anh khuyên ông đầu hàng Đức và làm

theo các yêu cầu của Đức. Vào tháng 12 năm 1885, ông đã ký hiệp ước với Đức, chấp nhận sự bảo hộ của họ đối với những phần lục địa từng được cho là thuộc quyền cai trị của ông.

Cũng như hai kẻ hủy diệt trước đó, Đức và Vương quốc Anh - đại bàng và sư tử - không ngừng chia năm xẻ bảy với nhau phần lớn diện tích Đông Phi. Chủ quyền của sultan bị hạn chế ở ba hòn đảo Zanzibar, Pemba và Mafia, một dải bờ biển Swahili bề ngang 16 kilômét và chiều dài gần 966 kilômét, với năm thị trấn bên bờ Benadir. Phần còn lại của vùng cao nguyên nội địa rộng lớn trải dài đến 1.609 kilômét bị chia thành hai “phạm vi lợi ích” riêng rẽ thuộc về Đức và Vương quốc Anh. Ranh giới là một đường chạy theo hướng tây bắc từ cửa sông Wanga gần bờ biển tới bờ đông của hồ Victoria. Đất của người Maasai cũng bị chia đôi, Vương quốc Anh chiếm phần phía bắc còn Đức chiếm phần phía nam. Vùng biên giới phía tây thì ở tình trạng không xác định. Tại đó có Buganda, “viên ngọc quý của châu Phi”, nơi mà những kẻ thực dân ở cả Đức và Vương quốc Anh thêm muốn. Đó sẽ là mục tiêu tiếp theo của họ.

Khi nhà cai trị nhẹ dạ của Buganda là Mwanga biết chuyện những người ngoại quốc da trắng đã chiếm đất ven biển của sultan và đang tấn công sâu hơn vào nội địa, ông tin rằng họ cũng có ý định “làm thịt” Buganda. Địa vị của những nhà truyền giáo da trắng ở thủ đô Mengo của ông trở nên ngày một bất bình. Mwanga nghi ngờ họ chính là đội quân tiên phong của cuộc xâm lược từ người da trắng. Khi nhà truyền giáo Alexander Mackay tới cung điện của vị kabaka vào tháng 9 năm 1885 nhằm xin phép cho một vị giám mục của Hội Truyền giáo Nhà thờ - James Hannington - tới thăm Buganda, Mwanga đã lập tức cảnh giác. Lộ trình dự kiến của Hannington không phải con đường quen thuộc đi qua Tabora và miền Nam tới Buganda mà là một lối tắt mới được nhà thám hiểm Joseph Thomson khai phá - một tuyến đường từ

Mombasa qua lãnh thổ của người Maasai đến Busoga ở cánh phía đông Buganda, mà đây vốn là khu vực cấm trong những truyền kể dân gian của người Buganda, được cho là lối đi của kẻ xâm lược từ hướng đông. Mwanga đồng ý cho Hannington tới nhưng yêu cầu người này phải đi theo đường băng qua hồ Victoria.

Mackay viết thư cảnh báo cho Hannington rằng hãy tránh xa tuyến Busoga, nhưng lá thư không bao giờ đến tay người nhận. Vào tháng 10, Hannington và đội của ông gồm 50 người khuân vác đã bị bắt giữ ở Busoga theo lệnh của Mwanga. Mackay và đối thủ người Pháp của ông là Père Lourdel cùng nhau xin được khoan hồng nhưng vô dụng. Hannington bị giam giữ trong tám ngày rồi bị dẫn vào một khu rừng trong tình trạng bị lột sạch đồ trên người rồi bị đâm cho đến chết cùng hầu như toàn bộ đoàn tùy tùng.

Suốt nhiều tháng liền, cộng đồng Kitô giáo bị bao vây ở Mengo đã phải chịu đựng sự đàn áp. Đỉnh điểm là tháng 6 năm 1886 khi nhiều người hầu trẻ tuổi từ chối phục vụ nhu cầu tình dục của Mwanga. Mwanga nổi cơn thịnh nộ và ra lệnh bắt giam tất cả những “người đọc kinh” trong cung. Một số bị thiến, một số bị chém chết. Một nhóm lớn gồm những người theo Tin Lành và Công giáo thì bị thiêu sống trên giàn thiêu. Tổng cộng có 45 tín đồ Kitô giáo bỏ mạng, từ chối từ bỏ niềm tin của mình. Trong một lá thư cầu xin sự can thiệp từ bên ngoài, Mackay đã nói về “sự chịu đựng và những điều sai trái khủng khiếp”.

Do chưa sẵn sàng nhúng tay vào việc cai trị vùng lãnh thổ ở Đông Phi, chính phủ Anh đã chuyển giao nhiệm vụ này sang một doanh nghiệp tư nhân - Hiệp hội Đông Phi, một tập hợp những doanh nhân, người hoạt động nhân đạo và người trung thành với đế chế do William Mackinnon, ông trùm ngành hàng hải người Scotland, đứng đầu. Hiệp hội của Mackinnon với sự chấp thuận của chính phủ đã giành được sự

nhượng bộ từ phía sultan Barghash vào năm 1887, trong đó, vị sultan trao quyền quản lý các cảng biển bờ đông nằm ở phía bắc đường ranh giới với Đức cho Hiệp hội trong năm mươi năm để đổi lại khoản phí thuê thường niên. Barghash còn đồng ý dùng sức ảnh hưởng của mình để thuyết phục các thủ lĩnh địa phương khác trong khu vực Đông Phi thuộc Anh ký kết hiệp ước chuyển chủ quyền lãnh thổ cho Hiệp hội của Mackinnon. Một trong các mục tiêu chính của Mackinnon là đảm bảo Buganda lọt vào phạm vi lợi ích của Vương quốc Anh. Vào tháng 4 năm 1888, ông thành lập một công ty đại chúng mang tên Công ty Đông Phi thuộc Đế quốc Anh và chuyển phần nhượng địa từ Hiệp hội Đông Phi sang đây. Vào tháng 9 năm 1888, công ty mới này nhận được đặc quyền hoàng gia, qua đó gánh vác trách nhiệm chính trị cũng như quyền thương mại được hiểu là cho phép họ mở rộng vùng vận hành tới Buganda và đuổi người Đức đi. Vào mùa hè năm ấy, Mackinnon được báo cáo rằng một nhóm thực dân Đức đã ủy thác cho Carl Peters dẫn đầu một đoàn thám hiểm mới đến các vùng thuộc địa đã xác lập ở trên vùng hồ Victoria. Công ty Đông Phi thuộc Đế quốc Anh đã không bỏ lỡ một giây nào trong việc bố trí trụ sở chính tại Mombasa, giương cao lá cờ đỏ của vị sultan và tổ chức cho một đoàn bộ hành lớn tiến sâu vào vùng nội địa.

Trong lúc đó, Đức gặp rắc rối nghiêm trọng ở khu vực Đông Phi mà họ chiếm đóng. Vào tháng 4 năm 1888, vị sultan đồng ý cho Công ty Đông Phi thuộc Đức của Peters thuê quyền quản lý toàn bộ dải bờ biển miền Nam mà ông được chia theo điều khoản của thỏa ước Anh-Đức năm 1886, bao gồm cả cảng biển mới xây Dar es Salaam. Nhưng những nỗ lực vụng về nhằm áp đặt quy tắc của họ đã khơi lên một chuỗi các cuộc nổi loạn. Để khôi phục sự kiểm soát, Bismarck đã gửi quân tiếp viện đến đó, hủy bỏ *schützbrief* của công ty Peters và yêu cầu chính phủ trực tiếp nắm quyền.

Peters quay trở lại Đức, rồi mau chóng lên kế hoạch thực hiện cuộc thám hiểm khác tới vùng nội địa, tự tin là mình rồi sẽ lấy được sự chấp thuận chính thức. Ông đổ bộ lên một bờ biển hoang vu gần Lamu ở phía bắc Mombasa, tìm cách đi qua vùng đất của người Kikuyu và người Maasai và đến tháng 2 năm 1890, ông đã tới được Buganda trước người Anh. Được Père Lourdel và các linh mục người Pháp khác giúp đỡ, Peters đã giành được chữ ký của Mwanga trên bản hiệp ước với Công ty Đông Phi thuộc Đức của ông.

Tuy nhiên, mọi việc đã quá muộn. Trên một bàn đàm phán khác của người châu Âu, vào ngày 1 tháng 7 năm 1890, Vương quốc Anh và Đức đã thông qua thỏa thuận phân chia Đông Phi với nhau, biến bản hiệp ước mới ký của Peters thành giấy lộn. Vương quốc Anh trao cho Đức kiểm soát Heligoland, một hòn đảo nhỏ nằm ở Biển Bắc mà Anh chiếm được trong thời gian diễn ra Chiến tranh Napoleon để lấy quyền bảo hộ đối với Zanzibar và sự công nhận rằng Buganda thuộc vào phạm vi lợi ích của mình. Trong một vụ giao dịch riêng, Đức đã mua lại dải lãnh thổ lục địa của vị sultan với giá 200.000 bảng, và Đông Phi thuộc Đức do đó trở thành một thuộc địa của đế quốc (sau đổi tên thành Tanganyika).

Công ty Đông Phi thuộc Đế quốc Anh của Mackinnon chịu trách nhiệm thiết lập sự hiện diện của Vương quốc Anh tại Buganda. Mackinnon thuê một cựu sĩ quan quân đội Anh, Frederick Lugard, dẫn đoàn thám hiểm gồm 300 người từ Mombasa tới thủ đô Mengo của Mwanga và áp đặt chế độ bảo hộ lên Buganda. Để chắc chắn đạt được mục tiêu đã định, Lugard mang theo một thứ vũ khí hủy diệt mới, một khẩu súng máy Maxim có khả năng khai hỏa 11 viên đạn trong một giây.

Mwanga khi đó đang ở thế yếu. Tầm ảnh hưởng ở vương quốc của ông đã suy yếu dần qua năm tháng do bạo lực chia bè kết phái xảy ra giữa các tín đồ Tin Lành, Công giáo, Hồi giáo và những người theo

truyền thống đa thần. Một phe phái Hồi giáo đã hạ bệ ông vào năm 1888, song đến năm 1889, nhờ sự giúp đỡ của các phe Kitô giáo mà ông giành lại được quyền lực. Khi Lugard đặt chân tới đây vào tháng 12 năm 1890, hai phe Kitô giáo thù địch là Wa-Ingleza và Wa-Fransa một lần nữa bị lôi kéo vào cuộc chiến tranh giành quyền lực và mối hận thù sinh ra từ quyền sử dụng đất đai.

Lugard đặt trụ sở tại Kampala, một vùng đồi nhìn xuống cung điện hoàng gia tại Mengo, cách đó khoảng hơn một kilômét về hướng nam. Lugard viết rõ trong nhật ký rằng ông không “đến đây để lãng phí thời gian” với Mwanga. Một bản “hiệp ước hữu nghị” với nội dung chấm dứt nền độc lập của Buganda đã được gửi tới Mwanga. Trong đó yêu cầu Mwanga bàn giao quyền kiểm soát hành chính cho công ty, chấp nhận việc công ty chỉ huy một đội quân thường trực mới và cần có sự đồng ý của công ty trong các vấn đề quốc gia. Buôn bán và cướp bóc nô lệ bị cấm hoàn toàn, các thương nhân và nhà truyền giáo ngoại quốc được phép làm ăn sinh sống tại đây.

Mwanga đã ký vào hiệp ước sau vài ngày ngẫm nghĩ và bị lượng quân đội dọa cho sợ hãi. Lugard viết: “Ông ta thực hiện một cách miễn cưỡng, vung bút viết lên giấy và làm dây mực ra; khi tôi bắt ông ta làm lại lên một bản khác, rốt cuộc ông ta đã biết cư xử phải đạo hơn và đánh một dấu chữ thập nghiêm chỉnh”. Về sau, Mwanga đã phàn nàn với một vị linh mục thuộc Hội Truyền giáo Nhà thờ rằng: “Đám người Anh tới đây... Bọn họ ngấu nghiến hết đất đai của ta, không để cho ta bất kỳ thứ gì. Bọn họ bắt ta ký bản hiệp ước... mà không được nhận lại gì cả”.

Ngay từ khi bắt đầu, quy định của công ty đã vô cùng ngặt nghèo. Cuộc tranh giành quyền lực giữa Wa-Ingleza và Wa-Fransa vẫn hết sức gay go. Lugard cố giữ thái độ vô tư trước các tranh chấp có tính bè phái nhưng dần dần bị cuốn vào đó. Các linh mục người Pháp rất oán giận đối với chính quyền do Vương quốc Anh đứng đầu, đã khuấy động

sự hận thù trong nội bộ phe Công giáo cùng sự trợ giúp và xúi bẩy từ Mwanga. Năm 1892, chiến tranh giữa hai phe phái đã nổ ra, đẩy sự can thiệp của Lugard về phe Wa-Ingleza. Tài nguyên của công ty bị tiêu hao nghiêm trọng tới mức có người đề xuất sơ tán Buganda: năm 1892, công ty đã chi tới nửa triệu bảng Anh và thâm hụt mỗi tháng một nhiều tiền hơn.

Dù lo ngại về vấn đề phí tổn nếu can thiệp, chính phủ Anh vẫn tham gia giải cứu một cách bất đắc dĩ. Song, ý tưởng bỏ mặc Buganda cũng làm dấy lên hồi chuông cảnh báo chung tại Anh. Vào tháng 9, tờ *Times* của London đã viết nặng lời: “Rút quân chính là một tai họa ở tầm quốc gia”. Phong trào truyền giáo dẫn đầu chiến dịch “Giải cứu Uganda” đã kích động chính phủ Anh nhúng tay vào giành quyền kiểm soát tình hình. Khi trở lại Anh, Lugard ủng hộ chiến dịch này, diễn thuyết trước dân chúng liên tục, cảnh báo rằng nếu không có luật lệ của Anh, Buganda sẽ suy tàn trong nội chiến và rơi vào tay những kẻ buôn bán nô lệ - hoặc người Đức, hoặc người Pháp.

Quyết tâm không để các cường quốc châu Âu khác lại gần địa bàn của mình, chính phủ Anh đồng ý lấy lại quyền kiểm soát từ công ty vào năm 1893, kéo cờ Liên hiệp trong một nghi thức tại Kampala và chính thức tuyên bố Buganda nằm dưới sự bảo hộ của mình vào tháng 8 năm 1894.

Sau khi nắm được Buganda, Vương quốc Anh liền mở rộng địa bàn sang các vương quốc lân cận. Một số vương quốc như Toro - một mục tiêu xâm lược của Bunyoro - đã quy phục một cách dễ dàng. Tương tự, Ankole đã ký hiệp ước với Vương quốc Anh vào năm 1894. Nhưng Bunyoro đã chống cự rất quyết liệt. Vị *omukama* của người Bunyoro¹, Kabarega, đã chỉ huy một chiến dịch du kích chống lại quân Anh trong

1. *Omukama*: tước hiệu dành cho những người cai trị của Vương quốc Bunyoro-Kitara ở Đông Phi.

suốt bốn năm. Bản thân Mwanga cũng cố gắng tổ chức một cuộc nổi loạn chống lại Anh vào năm 1897, nhưng những thủ lĩnh người Ganda lại đứng về phe Anh và đánh trả Mwanga, nguyện trung thành với đứa con trai mới một tuổi của ông ta, Daudi Chwa. Mwanga chạy tới vùng Đông Phi thuộc Đức song bị giam giữ; sau khi trốn thoát, ông gia nhập đội quân của Kabarega, vốn là kẻ thù chính của ông. Năm 1898, Mwanga bị bắt và bị đày tới Seychelles rồi qua đời ở đó vào năm 1903. Kabarega bị bắt năm 1899, cũng bị đày tới Seychelles và sống ở đó hai mươi bốn năm.

Vương quốc Buganda trở thành vùng lõi của Xứ bảo hộ Uganda cùng với ba vương quốc Bantu chính khác: Toro, Ankole và đối thủ truyền kiếp của Buganda, Bunyoro. Người Ganda thành công khi thoát khỏi sự sắp đặt này. Họ trở thành đồng minh chủ yếu của Vương quốc Anh khi chiếm đóng toàn bộ khu vực Thượng Nile, cung cấp lính tráng đánh trả Kabarega và được trả công bằng nhiều vùng lãnh thổ của người Bunyoro. Các thủ lĩnh Kitô giáo của Buganda nhanh chóng nhận ra lợi thế của việc biết chữ và của các loại vũ khí châu Âu, nổi lên như đầu sỏ mới của đám địa chủ. Nhiều người đảm nhiệm vị trí quan chức cấp dưới phụ trách quản lý các vùng khác của Xứ bảo hộ Uganda cho Anh. Địa vị của họ được xác nhận bằng thỏa thuận đặc biệt vào năm 1900. Dưới sự bảo hộ của Vương quốc Anh, vị kabaka được giữ lại danh hiệu cùng chức vụ nhưng quyền lực thực sự nằm trong tay *Lukiiko*, một hội đồng quý tộc. Hệ thống “cai trị gián tiếp” này do Anh đặt ra cho Buganda đã trở thành hình mẫu áp đặt lên các vương quốc và vùng lãnh thổ khác mà họ chiếm đóng sau này.

Cuối cùng, Xứ bảo hộ Uganda được mở rộng ra các khu vực rộng lớn ở phía bắc các vương quốc Bantu vốn là nơi ở của các dân tộc Nin: Acholi, Lango, Madi và Karamajong. Đường biên phía bắc mới được vạch ra, bao gồm nhiều diện tích thuộc tỉnh Equatoria của Samuel Baker. Các dân tộc phía bắc với các dân tộc phía nam khác nhau ở nhiều khía cạnh như ngôn ngữ, văn hóa hay phong tục tập quán. Khi việc

thiết lập quyền kiểm soát của đế quốc đang cấp bách, những vấn đề đó bị bỏ qua. Nhưng những đứt gãy ngầm dưới vùng lãnh thổ mới ở châu Phi rồi đây sẽ dẫn đến vô vàn rắc rối.

Khi quyết định nắm quyền kiểm soát trực tiếp đối với Buganda và Thượng Nile, mối bận tâm chính của các quan chức Anh chính là làm sao để bảo vệ khu vực này trước sự xâm phạm của những nước châu Âu đối địch. Nhằm đảm bảo các cửa ngõ phía đông tới Buganda được an toàn, vào năm 1895, chính phủ Anh tuyên bố bảo hộ đối với vùng đất nằm giữa Mombasa và hồ Victoria - nơi sinh sống của các tộc người Kamba, Kikuyu, Maasai, Nandi và Luo. Song, Buganda và Thượng Nile vẫn có thể bị xâm lược từ những hướng khác. Buganda cách bờ biển 1.126 kilômét. Một đoàn bộ hành di chuyển từ đây tới Mombasa mất ba tháng. Giải pháp hiển nhiên là xây dựng một tuyến đường sắt. Vấn đề ở đây là tuyến đường ấy không mang tính thương mại. Trong tương lai gần, khả năng có đủ lưu lượng giao thông chứng tỏ việc xây dựng ấy là đúng đắn hầu như bằng không. Giải pháp này chỉ mang tính chiến lược.

Khi quay lại ghế thủ tướng vào tháng 6 năm 1895, Thượng Nghị sĩ Salisbury quyết tâm tiến hành việc xây dựng nhanh nhất có thể, tận dụng mọi nguồn ngân sách chính phủ nếu cần. Ông ngờ rằng Leopold có thể thông đồng với người Pháp để giành quyền kiểm soát Thượng Nile. Mặc dù chỉ mới khảo sát sơ bộ một tuyến đường, năm 1896, Salisbury đã được Nghị viện chấp thuận chi ba triệu bảng Anh vào việc xây dựng. Các nhà phê bình đã chế giễu dự án này là “một tuyến đường ngớ ngẩn”.

Tuyến đường được đề xuất chạy gần như song song với đường mòn lữ hành kéo dài từ Mombasa, băng qua Thung lũng Tách giãn (Rift Valley) và những vách núi dốc đứng của nó, hướng về phía bờ

hồ Victoria. Ga cuối của tuyến đường sắt được dự tính đặt tại Kisumu, một làng của người Luo ở rìa vịnh Kavirondo. Còn gần 322 kilômét cuối cùng giữa Kisumu và cảng Entebbe của Mengo, người ta định xây đường cho tàu hơi nước trên cạn thay vì tàu hỏa.

Họ khởi công xây dựng từ năm 1896 nhưng tốc độ khá chậm chạp. Phần lớn lực lượng lao động mà có khi lên tới 18.000 người đều đến từ Ấn Độ. Các kỹ sư đã gặp đủ loại khó khăn, trong đó gồm cả việc một đàn sư tử ăn thịt người ở sông Tsavo đã vượt 209 kilômét vào sâu đất liền và khủng bố các đội xây dựng trong nhiều tháng liền, cuối cùng còn lấy mạng của 28 lao động người Ấn Độ. Tỷ lệ thương vong do bệnh tật như sốt rét, kiết lỵ, loét nhiệt đới, viêm phổi lên tới hàng nghìn người. Khoảng 1.500 vật nuôi chuyên chở đã chết do loài ruồi xê xê ngoài bờ biển.

Vào tháng 5 năm 1899, đường ray chạm tới mốc kilômét thứ 526 tại một vùng bình nguyên đầm lầy bị chia cắt bởi một con suối nhỏ mà người Maasai gọi là Uaso Nairobi - “nước lạnh”. Chủ quản đường ray, Ronald Preston, đã mô tả nó là “một vùng đầm lầy ảm đạm với cảnh quan ẩm ướt, không có bất kỳ dấu hiệu nào của con người”; đến một cái cây cũng không mọc ở đây, ông nói; nơi đây chỉ có “hàng nghìn loài động vật hoang dã” tụ tập. Song, dù địa điểm có kém thu hút ra sao, đó vẫn là đoạn đất bằng cuối cùng mà tuyến đường băng qua trước khi chạy hướng lên đỉnh vách đá Kikuyu cheo leo ở độ cao 609 mét với quãng đường dài 43 kilômét, rồi lao dốc cao hơn 457 mét xuống đáy Rift Valley. Do vậy, vùng đất cằn cỗi tại Uaso Nairobi được chọn làm trung tâm đầu não của toàn bộ tuyến đường sắt. Người ta nhanh chóng dựng lên những dãy lều chống chọi với thời tiết, những túp lều lợp tôn và một tập hợp ngẫu nhiên các cửa hàng Ấn Độ. Các quan chức y tế cảnh báo rằng đây là “một vùng đất hiểm nghèo tràn ngập muỗi”. Nhưng cuối cùng nó được đặt tên là Kenya và trở thành căn cứ của Xứ bảo hộ Đông Phi thuộc Anh.

Sau cùng, vào tháng 12 năm 1901, tuyến đường sắt đã kéo dài đến Kisumu. Cho tới lúc ấy, chi phí xây dựng đã lên đến 5,5 triệu bảng Anh. Dù được ca ngợi khắp nơi như một thành công lớn của ngành kỹ thuật xây dựng, việc thanh toán chi phí cho đường sắt như thế nào vẫn là câu hỏi lớn. Xứ bảo hộ Đông Phi bị coi là một “vùng đất hoang”, hầu như không có tiềm năng về kinh tế. Mặt hàng xuất khẩu đáng chú ý duy nhất là ngà voi. Khả năng duy trì hoạt động của tuyến đường sắt tại nơi đây mà không cần nguồn trợ cấp khổng lồ còn kém hơn so với Uganda.

Tuy nhiên, một vài nhà du hành đầu tiên đã chú ý tới tiềm năng sản xuất nông nghiệp lớn của vùng cao nguyên ở Rift Valley. Lugard đã quan sát vách đá Mau thuộc sườn tây của thung lũng và viết lại vào năm 1893: “Đất đai vô cùng màu mỡ, được đồng cỏ tươi tốt và tuyết vùi bao phủ quanh năm cùng những nhánh cỏ ba lá trắng mọc lẫn với cây xa trục thảo. Xứ này có nhiều suối nhỏ cắt ngang, lượng mưa dồi dào, với những vạt rừng đầy tre và cây thân gỗ cung cấp nguyên vật liệu cho việc xây dựng hay dùng làm chất đốt. Những con thú lang thang khắp đồng cỏ gợn sóng, thời tiết lạnh và trong lành”. Theo Lugard, vách đá Mau không chỉ lý tưởng cho việc chăn nuôi mà còn “có khả năng sản xuất gần như vô hạn ngũ cốc và các sản phẩm khác”.

Người ta dần hình thành ý tưởng rằng vùng cao nguyên rất phù hợp cho lối canh tác của người châu Âu, và để duy trì Xứ bảo hộ cũng như tuyến đường sắt vắt ngang qua đó, họ cần thiết lập khu định cư của người da trắng.

42

CHIA CẮT DÒNG NIGER

Tại bờ biển phía tây của châu Phi, cuộc chạy đua lãnh thổ chủ yếu diễn ra giữa Vương quốc Anh và nước Pháp. Quyết tâm không để đồng bằng Niger và việc mua bán dầu cọ sinh lợi rơi vào tay người Pháp, vào tháng 5 năm 1884, chính phủ Anh phái vị lãnh sự Edward Hewett đến đó, mang theo cả thếp mẫu hiệp ước để trống. Trong các tháng tiếp theo, Hewett đã ký được hiệp ước với một loạt vị vua và thủ lĩnh tại các cảng dọc bờ sông Niger, thừa nhận chủ quyền của họ đối với vùng nội địa nhưng đặt dưới sự bảo hộ về chính trị của Vương quốc Anh. Hewett dự định gặp gỡ những thủ lĩnh ở khu vực sông Cameroon cuối cùng, nhưng ông đã đến muộn khi năm ngày trước đó, người Đức đã ký hiệp ước với họ. Tuy nhiên, những nỗ lực của ông trong nhiều tháng trước khi hội nghị Berlin diễn ra đã giúp giới cầm quyền Anh yêu cầu quyền bá chủ đối với vùng Sông Dâu.

Yêu cầu mà các đại diện Vương quốc Anh tại Berlin có thể đưa ra còn được bổ sung bởi những bản hiệp ước mà Công ty Quốc gia Châu Phi của George Goldie đã thực hiện tại khu vực Hạ Nile hồi

tám năm trước. Ngoài ra, bằng việc tiến hành cuộc chiến về giá, Goldie còn loại bỏ được hai doanh nghiệp Pháp ở vùng Hạ Nile, qua đó củng cố cho các yêu cầu của Anh, đánh bại người Pháp và ngay lập tức giành cho mình một vị thế độc quyền hiệu quả. Trong lúc cuộc tranh cãi đang nổ ra ở Berlin, Bismarck đã sẵn lòng chấp nhận các yêu sách của Anh ở khu vực sông Niger để đổi lấy lời hứa hẹn công nhận những yêu cầu của Leopold tại lưu vực sông Congo.

Kết thúc hội nghị Berlin, chính phủ Anh thành lập Xứ bảo hộ Sông Dấu bao gồm toàn bộ khu vực đồng bằng Niger, trao đặc quyền hoàng gia cho Công ty Niger Hoàng gia (mới đổi tên) của Goldie ở phạm vi Hạ Niger. Bộ Tài chính Anh chỉ phải chi ra chi phí tối thiểu cho mọi thứ. Ngoài việc thuê thêm một số nhân viên, phương pháp quản lý Xứ bảo hộ Sông Dấu - vùng lãnh thổ ven biển chạy từ phía đông hòn đảo nhỏ thuộc địa Lagos tới Calabar - của Anh khác đôi chút với thời kỳ trước hội nghị Berlin khi họ sử dụng các lãnh sự và tàu chiến để cưỡng ép. Các quan chức coi Sông Dấu như một khu vực “bảo hộ trên giấy”. Vị phó lãnh sự mới được bổ nhiệm cho hay: “Chính sách của chúng tôi hiện nay có thể mang tính cấm đoán. Chẳng nào còn giữ chân được các nước châu Âu khác ngoài phạm vi này, chẳng ấy chúng tôi chưa cần phải vội vàng thực thi”.

Mặt khác, Công ty Niger Hoàng gia của Goldie sử dụng toàn bộ quyền hạn của mình để giữ thế độc quyền thương mại, dù hội nghị Berlin đã tuyên bố vùng sông Niger là khu vực thương mại tự do, mở cửa cho tàu bè của các nước châu Âu khác chứ không chỉ của Anh. Công ty đặt trụ sở chính tại Asaba bên bờ sông Niger, kiểm soát cảng biển tại Akassa và vận hành một mạng lưới cảng giao thương rộng khắp. Họ được trao quyền quản lý về mặt tư pháp, thu thuế hải quan mà không có bất kỳ sự can thiệp trực tiếp nào từ chính phủ. Các thương nhân người Pháp và Đức tranh giành chỗ đứng ở vùng Hạ Nile; còn ở vùng lãnh thổ Sông Dấu, các công ty thương mại của Anh

rất không bằng lòng với việc Goldie xâm phạm khu vực vốn thuộc sự thống trị của họ.

Các doanh nhân người châu Phi cũng nhận thấy bất lợi. Trước khi Công ty Niger có mặt ở Akassa, giới trung gian ở Brass đóng một vai trò đáng chú ý trong cả hai lĩnh vực kinh doanh dầu cọ và rượu ở vùng đồng bằng Niger. Do Goldie tìm cách đánh bại mọi đối thủ cạnh tranh, giờ đây họ đối mặt với các khoản thuế phạt do làm ăn trong địa bàn của “công ty”.

Xa hơn về phía đông, dọc theo bờ biển tại Opobo, vị vua địa phương Jaja cũng trở thành nạn nhân dưới sự cai trị của người Anh. Sinh năm 1821 tại Igboland, Jaja từng bị bắt cóc khi còn niên thiếu, bị bán làm nô lệ và đưa tới Bonny, một trung tâm mua bán dầu cọ, tại đây ông đã trui rèn chuyên môn buôn bán. Năm 1869, ông trốn khỏi Bonny, thành lập một khu định cư mới ở Opobo và tự xưng là vua Jaja. Ông đã thành công khi giành được quyền thắt chặt kiểm soát việc mua bán đối với các khu vực sản xuất dầu ở nội địa, đến mức nhiều nhà thuyền ở Bonny đã chuyển tới Opobo. Ông tăng cường liên hệ với các đối tác kinh doanh Anh, bán cho họ 8.000 tấn dầu cọ mỗi năm. Ông cũng hăng hái tận dụng công nghệ châu Âu. Một trong những người con trai của Jaja được gửi đến một trường học ở Glasgow - ông thiết lập một trường học thế tục do người châu Âu điều hành và sống trong một ngôi nhà kiểu Âu. Tuy nhiên, ông cương quyết giữ chân các nhà truyền giáo ở ngoài vịnh, không cho họ tiến sâu hơn, nhận thức rằng việc rao giảng của họ sẽ làm suy yếu quyền hành của mình.

Phương pháp kinh doanh của ông khá tàn nhẫn. Ông giữ thế độc quyền chặt chẽ trong việc giao thương dọc bờ sông, ngăn các doanh nhân nước ngoài tiếp cận thị trường nội địa. Bất kỳ ai muốn lách khỏi sự độc quyền của ông, dù là người da đen hay da trắng, đều bị trả đũa. Năm 1881, ông gửi một đoàn thuyền gồm 50 chiếc được trang bị vũ khí đến thương lượng với Kwa Igbo về việc giao dịch trực tiếp với các

thương nhân châu Âu. Số người bị hành quyết lên đến vài trăm. Trong một nỗ lực xa hơn nhằm mở rộng thế độc quyền và giảm sự phụ thuộc vào giới thương nhân châu Âu ở vùng đồng bằng Niger, ông bắt đầu xuất khẩu dầu cọ trực tiếp tới các cảng ở Liverpool và Glasgow.

Khi Edward Hewett đến thăm Opobo trong chuyến đi mang nhiệm vụ ký hiệp ước vào năm 1884, Jaja rất hoan nghênh ý tưởng “bảo hộ” của người Anh, nhưng muốn làm rõ ý nghĩa của khái niệm này trong thực tiễn. Hewett đáp rằng: “Nữ hoàng không muốn chiếm lấy lãnh thổ hay thị trường của ông, song Người cũng e là không nước nào khác được chiếm lấy chúng. Người đảm bảo sẽ mở rộng quyền lực và sự bảo vệ khoan dung của mình sao cho lãnh thổ của ông vẫn thuộc về chính quyền của ông chứ không muốn làm xáo trộn nó”. Quyết giữ vững thế độc quyền, Jaja nhấn mạnh rằng điều khoản tiêu chuẩn trong hiệp ước đảm bảo thương mại tự do đã bị bỏ sót.

Chẳng mấy chốc, Jaja bị cuốn vào một cuộc thương chiến với các công ty thương mại của Anh vốn muốn tiếp cận các thị trường do ông kiểm soát, phần nộ trước việc giao dịch trực tiếp giữa Jaja và Vương quốc Anh, họ còn dẫn luật Berlin về tự do thương mại ở vùng Niger để biện minh cho hành động của mình. Các quan chức Anh cũng muốn kiểm chế quyền lực và việc làm ăn phát đạt của Jaja. Năm 1887, lãnh sự Anh Harry Johnston đã quyết định cưỡng chế vấn đề này. Mặc dù theo các điều khoản trong bản hiệp ước Jaja đã ký với người Anh, ông được quyền đánh thuế các thương nhân Anh hoạt động trong vùng tài phán của mình, Johnston vẫn yêu cầu ông dừng việc đó lại với cái cớ các chuyến tàu chở dầu cọ đi thẳng tới Anh mà không bị đánh thuế của ông đã tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh. Khi Jaja thoái thác, Johnston đi cùng một con tàu chiến của Anh tới Opobo, quyết phải làm cho Jaja thuận theo.

Johnston mời Jaja lên tàu, nhưng do lo ngại cho sự an toàn của bản thân, Jaja ban đầu đã từ chối. Chỉ đến khi Johnston đưa ra lời

cam kết an toàn, ông mới nhận lời gặp mặt. Lời cam kết của Johnston có đoạn: “Tôi xin cam đoan với ông rằng dù ông đồng ý hay từ chối những đề xuất của tôi vào ngày mai, ông cũng sẽ không chịu bất kỳ cản trở nào... ông sẽ tự do ra về ngay khi nghe xong thông điệp của Chính phủ”. Nhưng khi vừa lên tàu, người ta nói với Jaja rằng ông phải hầu tòa vì cản trở giao thương trên tuyến chính, hoặc sẽ bị người Anh bắn phá. Sau đó, ông bị đưa tới Accra, bị kết tội và lưu đày tới một hòn đảo ở vùng Caribe.

Các thương nhân châu Phi nổi tiếng khác từng thách thức luật lệ của người Anh cũng phải chịu số phận tương tự. Trong nỗ lực nhằm điều chỉnh hoạt động thương mại dọc bờ sông Benin vào những năm 1850, các quan chức người Anh đã công nhận thẩm quyền của một nhánh thuộc dòng dõi vua của người Itsekiri, trao cho họ tước hiệu “thống đốc” (governor). Năm 1884, thống đốc người Itsekiri tên là Nana Olomu đã ký các hiệp ước với lãnh sự Hewett, theo đó vùng sông Benin, Warri và các phần thuộc miền Tây Ijo được Vương quốc Anh “bảo hộ”. Nana được tưởng thưởng với vai trò nhà lãnh đạo có tài xuất chúng. Song, thế độc quyền thương mại mà ông thiết lập ở khu vực sông Benin, giống như Jaja đã làm ở Opobo, khơi lên lòng oán giận của các thương nhân người Anh. Khi các quan chức Anh ban hành sắc lệnh nhấn mạnh rằng dòng sông rộng mở cho mọi thương nhân, Nana đã bất chấp mà đặt một rào chắn bắc ngang con lạch dẫn đến trụ sở chính của ông tại Ebrohimi. Trước thách thức đó, người Anh đã đáp trả bằng tàu chiến và quân đội. Sau khi bị cầm tù, Nana bị trục xuất tới Bờ Biển Vàng.

Lực lượng quân đội cũng được sử dụng để chống lại vương quốc cổ ở Benin. Cho tới năm 1896, Benin là nước nổi bật duy nhất ở khu vực Sông Dâu vẫn nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của Anh, một khu vực mà người Anh đặt lại tên là Xứ bảo hộ Bờ sông Niger. Dù đã ký hiệp ước với Vương quốc Anh vào năm 1892, đồng ý mở các

liên kết thương mại, bãi bỏ việc buôn bán nô lệ của vương quốc và chấm dứt tập tục hiến tế người, Oba của Benin¹, Ovonramwen, vẫn nghi ngờ ý định của người Anh và e ngại rằng thật ra họ muốn thôn tính vương quốc của mình. Những nỗ lực nhằm thuyết phục ông thực hiện hiệp ước năm 1892 đều gặp thất bại. Vào tháng 3 năm 1896, một tranh chấp thương mại đã khiến việc lưu thông bị đình trệ. Các doanh nhân người Anh kêu gọi sự can thiệp của chính phủ, tuyên truyền câu chuyện về “vương quốc ăn thịt người” nơi diễn ra hàng loạt vụ hiến tế người.

James Phillips, một quan chức Bảo hộ tham vọng, đã tự ý hành động khi vạch kế hoạch xâm lược Benin, hạ bệ Oba và thôn tính Benin. Ông ta viết thư cho Thượng Nghị sĩ Salisbury rằng: “Tôi có lý do để hy vọng rằng sẽ tìm thấy đủ số ngà voi trong nhà của nhà vua để trả các chi phí phát sinh trong việc hạ bệ ông ta”. Không đợi sự chấp thuận chính thức, vào tháng 1 năm 1897, Phillips dẫn theo một đội quân lớn tới Gwato, cảng dẫn vào Benin, và tiến hành cuộc tiêu diệt. Để trả đũa, chính phủ Anh đã cho phép cái gọi là Cuộc viễn chinh trừng phạt Benin. Vào tháng 2 năm 1897, một lực lượng xâm lược của Anh đã chiếm cứ thành Benin. Các nhà báo đi cùng đội quân này đã mô tả rằng họ tìm thấy “những cây đóng đinh” và bằng chứng cho sự tàn sát. Các cung điện của nhà vua bị cướp phá và nhiều tòa nhà bị thiêu rụi.

Trong số những thứ người Anh cướp được có hàng trăm thẻ đồng hình chữ nhật có niên đại từ thế kỷ XVI và XVII, trên đó miêu tả các nhân vật xuất chúng và các khía cạnh khác của đời sống nghi lễ trong cung đình. Thường được biết đến với tên “Đồ đồng Benin”, chúng bị phân tán ra nhiều bảo tàng ở Anh cũng như ở châu Âu, dẫn đến việc đánh giá lại tầm quan trọng của nghệ thuật Tây Phi. Trong khi đó,

1. *Oba*: tước hiệu truyền thống dành cho người đứng đầu của tộc người Benin. Oba nghĩa là “người cai trị”.

số phận của Ovonramwen rơi vào cảnh lưu vong, còn vương quốc của ông trở thành một phần của Đế quốc Anh.

Từ các căn cứ trên bờ biển, người Anh mở rộng và lấn sâu hơn vào nội địa. Năm 1893, họ thiết lập quyền kiểm soát đối với hầu hết lãnh thổ của người Yoruba, đặt dấu chấm hết cho một thế kỷ nội chiến, mở ra tuyến đường giao thương với Lagos. Tuy nhiên, xa hơn về phía bắc, người Pháp đang cố gắng xâm nhập lãnh thổ mà họ coi là “vùng ảnh hưởng” riêng của mình.

Trong một nỗ lực nhằm giải quyết mối cừu thù khởi nguồn từ việc người Anh chiếm đóng Ai Cập năm 1882, Anh và Pháp đã ký một thỏa thuận vào năm 1890 bao hàm các vùng lợi ích riêng biệt mà họ tuyên bố ở châu Phi. Anh thừa nhận chủ quyền của Pháp đối với một vùng lãnh thổ rộng lớn chạy dài từ Algeria tới Thượng Nile, bao gồm vài triệu kilômét vuông thuộc Sahara, chiếm khoảng một phần tư toàn bộ lục địa. Pháp thừa nhận chủ quyền của Anh là tối cao tại Gambia, Sierra Leone, Hạ Niger và Bờ Biển Vàng.

Hai bên đều bày tỏ sự hài lòng trước kết quả trên. Trong một báo cáo chính thức vào tháng 8 năm 1890, người Pháp kiêu ngạo nói:

Chẳng cần nỗ lực, chẳng cần hy sinh, chẳng một đồng chi cho việc thám hiểm... chẳng một bản hiệp ước nào... chúng ta đã đảm bảo được sự công nhận từ người Anh, cường quốc duy nhất đối địch mà chúng ta e ngại... rằng Algeria và Senegal sẽ sớm trở thành một vùng... Chúng ta sáp nhập 2.500 kilômét sông Niger với Senegal và do đó, phần lớn dòng sông trở thành sở hữu của người Pháp... Hôm nay, chính phủ có thể tuyên bố với cả nước rằng đế chế châu Phi rộng lớn này không còn là giấc mơ nữa, không còn là một lý tưởng xa vời nữa... mà đã trở thành hiện thực.

Tuy nhiên, Thượng Nghị sĩ Salisbury của Anh lại nghĩ rằng ông ta chiếm được phần hơn sau cuộc mặc cả. Ông nói với Thượng viện vào tháng 8 năm 1890 như sau:

Tôi sẽ không nhắc đi nhắc lại những lợi thế tương ứng của các vùng mà cho tới nay vẫn còn hoàn toàn xa lạ với cả Hoàng gia lẫn toàn bộ loài người da trắng... Bất kỳ ai nhìn vào bản đồ và đơn thuần đo đạc có lẽ sẽ nghĩ là người Pháp đã chiếm được một phần rất đáng kể. Nhưng đánh giá một vùng đất không nên chỉ qua diện tích mà còn cần tính đến giá trị của nó. Vùng đất này là nơi những nhà nông học gọi là “đất siêu nhẹ”; nói cách khác, đó là vùng sa mạc của Sahara.

Tuy vậy, ranh giới của vùng nội địa này vẫn chưa được xác định rõ ràng. Mới có các vùng lãnh thổ ven biển được phân giới, song phía bắc chưa có giới hạn. Một giới tuyến giữa thuộc địa Anh tại Lagos và vùng bảo hộ của Pháp tại Porto Novo kéo dài 161 kilômét ở nội địa nhưng khu vực bên ngoài vẫn còn bỏ ngỏ.

Năm 1892, sau một loạt tranh chấp với Vương quốc Dahomey ở nội địa, người Pháp ở Porto Novo bắt tay vào một chiến dịch xâm lược. Vua Behanzin gửi yêu cầu giúp đỡ tới thế giới bên ngoài nhưng chẳng nhận lại gì. Sau năm tháng cầm cự, Dahomey đầu hàng và Behanzin bị lưu đày. Tiếp đó, người Pháp vươn tầm mắt lên phía bắc - Vương quốc Borgu. Lãnh thổ của Borgu trải dài về phía bắc tới thác Bussa ở Trung Niger. Người Pháp nhìn thấy cơ hội chiếm được một cảng trên sông Niger mà có thể thông ra biển.

Việc người Pháp lấn tới vùng Trung Niger đã gióng lên hồi chuông cảnh báo cho Công ty Niger Hoàng gia của Goldie. Trước đó, công ty đã ký hiệp ước với vua của Bussa, người tự xưng là “Chúa tể của người Borgu”. Nhưng người Pháp khẳng khái rằng vị lãnh chúa hợp pháp

của Borgu phải là vua xứ Nikki nằm ở phía tây, và cử Đội trưởng Henri Decoeur từ Dahomey đến ký hiệp ước với ông ta. Với quyết tâm ngăn chặn người Pháp, Goldie đã thuê Đội trưởng Lugard, người vừa hoàn thành công việc ở Uganda, chạy từ London tới Borgu và giành ký hiệp ước với vua Nikki trước người Pháp. Lugard đặt chân tới Nikki vào ngày 5 tháng 11 năm 1894, ký được hiệp ước vào ngày 10 tháng 11, nhưng không phải với nhà vua mà với vị cố vấn chính của ông, người thực hiện dưới danh nghĩa nhà vua. Năm ngày sau khi Lugard rời Nikki, Decoeur đến đó và vào ngày 26 tháng 11, “thuyết phục” được nhà vua đích thân ký hiệp ước bảo hộ với Pháp. Người Pháp không thừa nhận giá trị của bản hiệp ước mà Lugard giành được, và cử thêm ba đội quân thám hiểm nữa tới vùng Trung Niger để thiết lập sự hiện diện của Pháp tại đây. Suốt ba năm, người Pháp và người Anh giằng co không dứt ở Trung Niger. Mãi đến năm 1898, họ mới thỏa thuận được với nhau rằng: Nikki thuộc về Pháp còn Bussa và phần lớn Borgu thuộc về Anh, qua đó, người Pháp mất một cảng trên sông Niger ở ngay dưới Bussa.

Do nhu cầu giành quyền kiểm soát hiệu quả hơn đối với vùng lợi ích mà họ tuyên bố ở khu vực Trung Niger, chính phủ Anh nhận thấy việc họ trao quyền cho Công ty Niger đã không còn phù hợp với mục đích này. Trong khi người Pháp có thể huy động lực lượng quân sự để theo đuổi tham vọng, Công ty Niger về cơ bản vẫn là một công ty thương mại với sự hiện diện hạn chế bên ngoài bờ sông Niger. Thêm vào đó, chính phủ còn nghi ngờ sâu sắc về việc công ty này cố gắng thực thi độc quyền thương mại, vi phạm hiến chương hoàng gia.

Năm 1895, khổ sở do thiệt hại về buôn bán, người Brass đã tấn công trụ sở công ty ở cảng Akassa, phá hoại xưởng đóng tàu và các xưởng khác cũng như sát hại rất nhiều nhân viên địa phương. Lên đến hơn bảy mươi người bị bắn hoặc chém dẫn đến tử vong. Những người khác bị bắt làm tù binh, bị nấu lên và ăn thịt trong một cuộc hiến tế

người với sự chủ trì của một thầy tế. Vua Koko và các thủ lĩnh của ông ta đã làm rõ với một phó lãnh sự Anh, người chứng kiến các sự kiện trên, rằng mối bất bình của họ không phải dành cho “vị nữ vương lớn tuổi tử tế” mà dành cho công ty. Hy vọng tránh được sự trả đũa, họ viết cho thân vương xứ Wales: “Quả thực, giờ đây [chúng tôi] *hết sức lấy làm tiếc*, đặc biệt về việc *giết hại* và *ăn thịt* những nhân viên của công ty”. Các quan chức người Anh đưa ra một loạt tối hậu thư yêu cầu người Brass phải giao nộp các thủ lĩnh cùng vũ khí của họ, nhưng khi bị phớt lờ, họ đã ra lệnh phá hủy thủ đô của vua Koko ở Nembe. Dẫu sao, công ty cũng phải chịu phần lớn trách nhiệm cho cuộc nổi loạn của người Brass.

Vào tháng 1 năm 1900, chính phủ Anh nắm quyền kiểm soát toàn bộ vùng lãnh thổ của công ty, sáp nhập những xứ bảo hộ của nó vào một vùng và gọi là Nigeria, thành lập ba khu vực hành chính mới: ở phía tây, Lagos vẫn là thuộc địa chính thức cùng với một xứ bảo hộ nhỏ; ở phía nam, Xứ bảo hộ Bờ sông Niger hợp nhất với lãnh thổ của công ty ở phía nam Idah, tạo thành Xứ bảo hộ miền Nam Nigeria; và ở phía bắc, một vùng rộng lớn được gọi là Xứ bảo hộ miền Bắc Nigeria, tổng diện tích lớn hơn một chút so với trên bản đồ.

Phần lớn miền Nam Nigeria vẫn chưa bị người ngoài can thiệp. Liên minh Aro, những người bảo vệ của nhà tiên tri nổi tiếng Aro Chukwa, đã chi phối hoạt động thương mại khắp Igboland suốt hai thế kỷ, kiên quyết chống trả người Anh đến xâm lược. Nhiều làng mạc không người đứng đầu ở phía đông sông Niger cũng theo chân họ. Hết lần này đến lần khác, người Anh phải dùng đến các đoàn quân viễn chinh trừng phạt để thực thi quyền kiểm soát của mình. Mãi đến năm 1906 họ mới thiết lập được một chính quyền hiệu quả tại đây. Và tới năm 1919, người Igbo mới hoàn toàn bị đánh bại.

Ở miền Bắc Nigeria, nhiệm vụ thiết lập sự cai trị của Anh đối với các tiểu vương quốc của Sokoto Caliphate được giao cho

Frederick Lugard. Vào tháng 1 năm 1900, Lugard được bổ nhiệm làm cao ủy [Xứ bảo hộ], giương cao lá cờ Liên hiệp tại Lokoja, một tiền đồn ở Trung Niger, nhưng bên ngoài phạm vi đó có một khu vực rộng tới 777.000 kilômét vuông với khoảng 15 triệu dân sinh sống mà không có sự hiện diện của người Anh. Chính phủ cấp cho Lugard một khoản ngân sách khiêm tốn cho công việc hành chính và nguồn lực quân sự hạn chế - Lực lượng Mặt trận Tây Phi với 3.000 lính người châu Phi dưới sự chỉ huy của các sĩ quan người Anh. Ngoài ra, vị sultan của Sokoto, Abdurrahman, còn cứng rắn bác bỏ mọi khái niệm về sự thống trị của người Anh. Vào tháng 5 năm 1902, ông viết (bằng tiếng Ả Rập) cho Lugard: “Chúng tôi xin gửi lời đến các người rằng: Tôi không đồng ý cho bất cứ người nào phía các người ở đây với chúng tôi. Chúng ta không đội trời chung, chỉ có Chiến tranh - giống như những tín đồ Hồi giáo với những kẻ không tín ngưỡng - như Đấng Toàn Năng đã ra lệnh”.

Lugard lựa chọn coi mẫu ghi chép đó ngang với lời tuyên chiến và quyết định dùng vũ lực để giành được Sokoto. Sau một vài hành động sắc bén, trước là Kano và sau đến Sokoto đầu hàng. Những cuộc tấn công với đội kỵ binh của sultan không thể địch lại những khẩu súng trường, pháo và súng Maxim. Vị sultan mới được đưa lên có tên Muhammad Attahiru. Trong bài phát biểu thừa nhận vị trí của Attahiru, Lugard làm rõ rằng đế chế cũ của Usman dan Fodio đã đến hồi kết: “Người Fula trước kia dưới sự thống trị của Dan Fodio đã chinh phục mảnh đất này. Họ giành lấy quyền cai trị nó, thu thuế người dân, phế truất và tạo nên các vị vua. Đến lượt mình, họ lại bị đánh bại và mất quyền cai trị vào tay người Anh”.

Nhưng Lugard cũng thừa nhận rằng, với số nhân lực ít ỏi cùng nguồn quỹ hạn chế, người Anh không còn lựa chọn nào khác ngoài dựa vào sự hợp tác của người Fula để duy trì thẩm quyền của mình. Do đó, Lugard thiết lập một hệ thống cai trị gián tiếp dành cho

miền Bắc Nigeria, đặt Lãnh sự Anh tại triều đình của các vị tiểu vương, song vẫn cho phép họ được có lực lượng cảnh sát, được đánh thuế và quản lý tư pháp theo đúng truyền thống luật và kỷ luật của Hồi giáo như trước đây. Trong các năm tiếp theo, người Anh lấy chính sách cai trị gián tiếp tạm thời của Lugard làm công thức chung cho việc quản lý các vùng châu Phi khác.

Khi thiết lập đế chế riêng ở miền Tây Sudan, người Pháp định dựa vào lực lượng quân sự thay vì ký kết hiệp ước. Con đường này do các sĩ quan quân đội Pháp lãnh đạo, họ vốn mong muốn được thăng chức và giành vinh dự cho quân đội. Các chỉ huy khi ra trận đã xác quyết đường lối hành động, đôi khi bất chấp các chỉ thị từ Paris. Họ chỉ có mục đích là chiếm được nhiều lãnh thổ nhất có thể về tay nước Pháp. Xét về số kilômét vuông họ giành được thì có thể coi là họ đã thành công. Việc ký hiệp ước với các lãnh đạo châu Phi chỉ mang tính chiến thuật và có thể bị phá vỡ khi thích hợp. Quan trọng hơn cả vẫn là việc chinh phục. Tất cả được thực hiện dưới danh nghĩa “sứ mệnh khai hóa văn minh” của Pháp.

Nước Pháp tập trung chú ý vào vùng Thượng Niger. Có hai đế chế châu Phi chắn ngang đường. Một là đế chế Tukolor do Amadou Seku, con trai của Umar Tal, người sáng lập đế chế, lãnh đạo. Dù người Pháp đã đàm phán một hiệp ước hòa bình với Amadou, một viên sĩ quan tham vọng người Pháp là đại tá Louis Archinard đã bố trí một cuộc đột kích, chiếm lấy kinh đô Segu của Tukolor vào năm 1890. Theo Archinard giải thích, Amadou đã đe dọa phá vỡ hòa bình. Tuy cố gắng đánh trả nhưng quân đội của Amadou vẫn dần bị đánh lui từ năm này qua năm khác. Thay cho đế chế Tukolor, người Pháp thành lập một thực thể mới gọi là Sudan thuộc Pháp với căn cứ chính đặt ở Bamako.

Đối thủ chính khác của Pháp chính là Samori Ture, một lãnh chúa người Mandinka, người đã xây dựng đế chế Wassoulou ở lưu vực Thượng Niger vào những năm 1870. Khởi nguồn từ sông Milo, một nhánh của Thượng Niger, Samori mở rộng phạm vi chinh phục đến những mỏ vàng Bure và Kankan, một trung tâm thương mại chủ chốt của người Dyula. Với đội quân gồm 30.000 bộ binh và 3.000 kỵ binh, ông chứng tỏ mình là một đối thủ đáng gờm. Sau vài trận đụng độ ban đầu, Samori đã ký hiệp ước vào năm 1886 để phân ranh giới với người Pháp, nhưng bản hiệp ước ấy không có giá trị lâu. Khi người Pháp đưa quân vào lãnh thổ của Samori, ông đã rút khỏi kinh đô Bissandugu, di chuyển về hướng đông để thành lập đế chế mới ở vùng Trung Volta. Trong bảy năm, bằng việc thể hiện những kỹ năng quân sự và hành chính đáng kể, ông đã xoay sở để giữ được chân người Pháp ở vịnh. Có điều đến cuối cùng, ông vẫn bị bắt vào năm 1898 và bị lưu đày tới Gabon rồi qua đời hai năm sau đó.

Việc đánh bại Amadou và Samori bảo đảm cho sự thống trị của Pháp ở miền Tây Sudan. Nhưng các lực lượng của Pháp vẫn còn nhiều trở ngại cần vượt qua ở nội địa - khuất phục dân cư ở Futa Jalon và đế quốc Mossi to lớn ở vùng Ouagadougou - trước khi có thể liên kết các tiền đồn thương mại ở bờ biển của Guinea và Bờ Biển Ngà với toàn bộ phần nội địa. Các cuộc nổi dậy quy mô nhỏ chống lại sự cai trị của người Pháp liên tục nổ ra. Người Baoulé ở Bờ Biển Ngà đã chiến đấu với người Pháp mãi cho đến năm 1911. Còn người Jola của Senegal cũng bị đánh bại hoàn toàn vào thập niên 1920.

BỞI QUYỀN CHINH PHỤC

Kể từ khi thành lập nhà nước Asante của người Akan vào cuối thế kỷ XVII, Chiếc Ghế Vàng đã thực hiện một vai trò quan trọng trong đời sống cả nước. Cho đến lúc ấy, các tù trưởng Akan luôn đóng vai trò bảo vệ những chiếc ghế gỗ mang tính nghi lễ được sử dụng như một biểu tượng của quyền lực và sự thịnh vượng của dân tộc họ. Những chiếc ghế được cho là nơi ẩn chứa tinh thần hoặc linh hồn - *sunsum* - của các cộng đồng người Akan. Vào thập niên 1690, khi ngẫm nghĩ về cách thức thống nhất người Akan thành Vương quốc Asante, Osei Tutu đã đưa ra một Chiếc Ghế Vàng - *Sika Dwa* - đại diện cho sự thống nhất về tinh thần của người Akan và biểu thị chủ quyền của họ. “Đây là *sunsum* của quốc gia Asante mới”, vị quan tư tế của nhà vua tuyên bố. “Nếu chiếc ghế bị chiếm đoạt hay phá hủy thì, giống như khi một người bị ốm và qua đời mà khuyết đi linh hồn, Asante sẽ mất đi sức mạnh và tan rã.” Chiếc Ghế Vàng, một chiếc ghế gỗ được chạm trổ dát vàng và treo chuông, dành riêng cho người đứng đầu đất nước, có đội kiệu riêng cùng sự có mặt của những người hầu lễ.

Cả thầy mười ba vị vua - Asantehene - đều làm lễ lên ngôi cầu kỳ tại kinh đô Kumasi, nơi đặt Chiếc Ghế Vàng với vai trò hiện thân của đất nước. Nhưng sau này, một trong các sự vụ dẫn đến việc châu Âu chiếm đóng châu Phi, một quan chức người Anh đã yêu cầu người Akan dâng Chiếc Ghế Vàng lên cho người Anh. Các diễn biến tiếp theo được gọi là Cuộc chiến Ngai Vàng. Với Anh, đó chỉ là một xung đột khó chịu. Với Asante, đó lại là cuộc đấu tranh cuối cùng nhằm giữ vững nền độc lập của đất nước.

Khi đạt đến đỉnh cao quyền lực vào đầu thế kỷ XIX, đế chế Asante bao gồm một vùng lõi với sáu đô thị lớn lấy Kumasi làm trung tâm, và một vòng bao với các tỉnh nói tiếng Akan khác cùng các nước chư hầu trải dài từ các khu vực savanna phía bắc tới các tiền đồn ven biển phía nam. Một hệ thống “đường sá lớn” liên kết Kumasi với mọi góc ngách của đế quốc.

Asante về căn bản là một xã hội quân sự với những đặc tính quân sự rõ nét, có thể huy động tới 80.000 người ra trận. Người dân có bốn phận đối với Asantehene nhưng quyền lực của nhà vua lại không tuyệt đối. Tương tự một hội đồng cố vấn, cả Asantehene lẫn những thủ lĩnh hay những vị vua dưới quyền cùng tổ chức một quốc hội. Không có gia đình hoàng gia nào cả. Asantehene được Vương Mẫu (Queen Mother) và các thủ lĩnh xuất sắc chọn ra từ nhóm các ứng viên thích hợp theo dòng mẫu hệ - một hệ thống nhằm hạn chế rủi ro từ việc tranh chấp ngôi vị. Các đặc tính nổi bật trong luật lệ của Asante là thường xuyên có các cuộc hành quyết và nghi lễ hiến tế người.

Làm việc cho Asante là một bộ máy quan lại hiệu quả sử dụng những kỹ năng của những người Hồi giáo biết chữ đến từ phía bắc. Các vị quan được bổ nhiệm thông qua công trạng thay vì xuất thân. Khối của cải cốt yếu của đế chế đến từ nông nghiệp và khai thác mỏ vàng. Nhân công khai mỏ chính là lực lượng nô lệ. Số vàng thuộc về Asantehene được quản lý bởi tay chân của ông. Số vàng còn lại nằm

trong tay các thủ lĩnh Akan, những người đóng thuế cho nhà nước. Nông dân Akan cũng đi đãi vàng từ phù sa do các con sông bồi đắp. Bụi vàng được dùng như phương tiện trao đổi. Mọi người luôn mang theo mình số vàng nhất định cùng chiếc cân. Ngay cả chuỗi cũng được định giá bằng bụi vàng.

Sự giàu có của Asante đã khiến những khách thăm châu Âu lóa mắt. Năm 1817, Thomas Bowdich, một nhân viên Công ty Thương gia châu Phi, đã khởi hành từ lâu đài Cape Coast mang theo nhiệm vụ liên hệ với Osei Bonsu. Sau khi băng qua vùng đồng bằng ven biển Fante, Bowdich tiến vào không gian tăm tối đặc quánh của rừng mưa nhiệt đới và ba tuần sau đó mới tới Kumasi cách 225 kilômét về hướng bắc. Khoảng 30.000 người đã tụ tập khi Bowdich đến nơi, và để xem một màn chào đón cuồng nhiệt của quân nhạc, súng đạn và khiêu vũ.

Bowdich mô tả Kumasi với hình ảnh một thành phố được tổ chức ngăn nắp với những con phố rộng rãi và được đặt tên, những cây đa được trồng cẩn thận, và một phong cách kiến trúc đặc biệt. Nhà cửa được lợp mái tranh cao vút, phần mái hiên nhô ra, trang trí với lối chạm khắc bằng vữa thạch cao phức tạp và những chi tiết hình muông thú; nhiều căn nhà còn lắp đặt nhà vệ sinh với hệ thống nước sôi dội xả. Đường phố được quét dọn hằng ngày và luôn sạch sẽ. Khu phức hợp cung điện ở trung tâm thành phố có diện tích 20.000 mét vuông, bao gồm một mê cung gồm các sân vườn và lối đi thông nhau. Trong cung điện có một số phòng ban hành chính như kho bạc, các phòng cá nhân và phòng dành cho gia đình của Asantehene.

Trên đường đi yết kiến nhà vua, Bowdich đi qua một đám đông gồm các triều thần và quan lại đứng bên dưới những tán ô khổng lồ, mặc trang phục làm từ vải *kente* và lụa thượng hạng, đeo trang sức bằng vàng.

Một khu vực đông đúc với chu vi gần 1,6 kilômét, tráng lệ và mới lạ. Xa xa là nhà vua, quần thần và các thủ lĩnh, ai nấy đều

ăn mặc lộng lẫy, vây quanh là những người hầu cận đủ mọi dáng vẻ... Ánh mặt trời phản chiếu... từ những đồ trang trí bằng vàng khổng lồ mà nhìn từ hướng nào cũng thấy lấp lánh...

Khi được giới thiệu với Osei Bonsu, Bowdich thấy ông ta quả là một nhân vật ấn tượng. “Bộ dạng ông ta có vẻ đường bệ nhưng vẫn nhã nhặn.” Sau vài tháng đàm phán và tranh luận, Osei Bonsu ký một hiệp ước đồng ý xúc tiến thương mại với người Anh ở lâu đài Cape Coast.

Đời sống ở Kumasi ngày càng thoải mái. Những du khách nước ngoài dâng cho Asantehene rất nhiều quà cáp như: những chiếc mũ đính lông vũ, gương mạ vàng, giường có bốn trụ đứng, cò quạt, đèn lồng ma thuật và đồng hồ. Năm 1841, một nhà truyền giáo phái Giám lý Wesley có tên Thomas Freeman đến đây trên một chiếc xe kéo bằng sức người của châu Âu. Freeman được mời dự một bữa tiệc tối xa hoa. Tại đây, ông gặp vị Asantehene tên là Kwaku Dua trong một bộ đồ bằng nhung màu nâu thanh lịch buộc dây bạc, bên trong là áo lanh trắng, quần dài satin cũng màu trắng, quần đai lưng lụa quanh eo. Trong buổi tiệc, một ban nhạc biểu diễn góp vui với các nhạc công do người Hà Lan huấn luyện tại Elmina, mặc đồng phục váy xanh viền đỏ, chơi sáo, kèn clarinet, kèn thợ săn và trống. Trong chuyến thăm này, Freeman đến thăm Cung Văn hóa bằng đá của Asantehene để chiêm ngưỡng bộ sưu tập nghệ thuật và thủ công của ông ta. “Chúng tôi tiến vào sân cung đình, bước lên cầu thang đá, đi qua phòng ngoài và tiến vào một sảnh nhỏ nơi có 31 thanh kiếm cán vàng được bài trí trang nhã trên bàn.”

Trong phần lớn thế kỷ XIX, các pháo đài thương mại bên bờ biển của Anh vẫn giữ quan hệ thân thiện với đế chế Asante. Tuy có nhiều tranh chấp và đôi khi xảy ra chiến sự nhưng thương mại hòa bình vẫn là chủ đạo trong các thời kỳ. Năm 1843, chính phủ Anh bắt đầu tiếp quản trách nhiệm quản lý trực tiếp các khu định cư ở Bờ biển Vàng từ

Ủy ban Thương gia, đề nghị mỗi khu định cư ký vào một “khế ước” ủy quyền cho một thống đốc Anh ra mặt trong một số vấn đề tư pháp nhất định. Khu vực dưới quyền cai trị của Hoàng gia được biết đến với tên Lãnh thổ Bảo hộ của Anh. Song, vấn đề chủ quyền đối với những nơi từng được thừa nhận là các tỉnh miền Nam của đế chế Asante lại không được giải quyết trong bản “khế ước”. Người Anh coi Asante như một cường quốc bành trướng, tìm cách mở rộng phạm vi kiểm soát đối với dân cư ở Fante và thương mại ven biển. Về phần mình, Asante quyết tâm giữ gìn sự toàn vẹn của đế chế và giành quyền tiếp cận các cảng ven biển.

Vấn đề về chủ quyền nổ ra vào năm 1872 khi người Hà Lan thỏa thuận bán pháo đài của mình tại Elmina cho người Anh, bất chấp những tuyên bố của Asante. Từ năm 1702, người Hà Lan vẫn trả tô cho Asante hằng năm. Hơn nữa, bản hiệp ước mà Bowdich và Asante ký kết năm 1817 đã thừa nhận quyền thống trị của Asante đối với khu định cư này. Vị Asantehene có tên Kofi Kakari tuyên bố: “Khu pháo đài đó từ xa xưa tới nay vẫn nộp cống mỗi năm lên tổ tiên của ta vì thần phục sức mạnh. Vùng đất đó thuộc về ta danh chính ngôn thuận”. Tuy vậy, cuộc mua bán vẫn diễn ra.

Trong một buổi họp, Asantemanhyiamu¹ đã biểu quyết tiến hành chiến tranh. Tháng 1 năm 1873, một đội quân Asante đã vượt sông Pra, ranh giới phía nam của vùng trung tâm Asante, và thiết lập một căn cứ tiền phương cách trụ sở chính của người Anh tại lâu đài Cape Coast chỉ 8 kilômét; hai đội quân khác được lệnh đi về phía nam. Thế nhưng, đến tháng 10 năm 1873, phái chủ hòa ở Kumasi đã giành được đa số ghế trong Asantemanhyiamu và yêu cầu đội quân rút lui về bờ bên này sông Pra.

1. *Asantemanhyiamu*: tên gọi tổ chức quốc hội của đế chế Asante, gặp gỡ thường niên ít nhất một lần với sự chủ trì của nhà vua (Asantehene). Thành viên của tổ chức bao gồm các thủ lĩnh chính trị dưới trướng nhà vua.

Người Anh đáp trả cuộc xâm lược bằng cách tập hợp một đội quân viễn chinh gồm 4.500 người dưới sự chỉ huy của tướng Garnet Wolseley. Mặc dù khi đội viễn chinh tới Cape Coast, quân Asante đã rút lui, Wolseley vẫn quyết tâm cho họ thấy quân đội Anh có thể làm được gì. Nhà báo Henry Stanley, người đi cùng đoàn quân viễn chinh, nhận xét: “Vua Coffee là một người hàng xóm quá giàu, người ta không thể yên tâm với sự giàu có của họ”. Các đơn vị đầu tiên rời Cape Coast vào tháng 12 năm 1873 và tới sông Pra vào tháng 1 năm sau. Sau nhiều nỗ lực trên bàn đàm phán thất bại, các lực lượng của Anh tiến thẳng tới Kumasi. Họ đã gặp phải sự chống trả quyết liệt khi đến phía nam thành phố. Khi quân Anh cuối cùng cũng tiến vào Kumasi, thành phố này đã hầu như bị bỏ hoang. Asantehene và phần lớn quân đội đã rút lui, mang theo Chiếc Ghế Vàng và bỏ lại cung điện vẫn đầy ắp kho báu. Cướp phá xong xuôi, quân Anh cho nổ tung cung điện; Cung Văn hóa bằng đá cũng bị phá hủy; lăng mộ hoàng gia bị mạo phạm; phần còn lại của thành phố chìm trong biển lửa. Khi Kumasi biến thành hỏa ngục, Wolseley dẫn quân quay về bờ biển.

Ngoài yêu cầu bồi thường 50.000 ounce vàng, người Anh không đòi hỏi gì thêm mà để chính phủ Asante tự quyết định. Sức mạnh quân sự của họ đã tan vỡ. Đế chế này rơi vào một thời kỳ hỗn loạn nội bộ, rối loạn đến từ những bất đồng và nhiều năm nội chiến. Các tỉnh ven biển trước đây của Asante bị người Anh sáp nhập Thuộc địa Bờ Biển Vàng, chịu sự quản lý từ trụ sở chính tại lâu đài Christiansborg ở Accra mà người Anh đã mua lại từ những người Đan Mạch rời đi vào năm 1851.

Nhưng một mối đe dọa khác đối với nền độc lập của Asante lại xuất hiện khi châu Âu tranh giành châu Phi. Lo lắng về các hoạt động của Pháp ở biên giới phía tây và các hoạt động của Đức ở phía đông Asante, vào năm 1890, người Anh cố gắng thuyết phục Asantehene Agyeman Prempe chấp nhận sự bảo hộ của Anh. Nhưng Prempe đã từ chối lời đề nghị này:

Về lời đề nghị cho rằng với trạng thái hiện tại, Ashanti nên nhận sự bảo vệ của nữ hoàng Victoria, ta nhận thấy đây là một vấn đề cần xem xét nghiêm túc, và ta hân hạnh thông báo bạn ta đã đi đến kết luận rằng Vương quốc Ashanti sẽ không bao giờ chấp nhận chính sách như vậy; Ashanti phải độc lập như xưa nay vẫn vậy, đồng thời sẽ thân thiện với tất cả người da trắng.

Năm 1894, chính phủ Anh phản đối với đề xuất rằng Prempe nên tiếp nhận một Lãnh sự Anh tại Kumasi để đổi lấy tiền trợ cấp cho bản thân và những thủ lĩnh của ông. Nhưng Prempe và Asantemanhyiamu đều từ chối. Năm 1895, báo cáo gửi đến London cho hay Prempe đang cố gắng liên minh với Samori ở Bonduku láng giềng, do vậy, chính phủ Anh đã áp dụng cách thức hung hăng hơn, gửi tối hậu thư yêu cầu Prempe tiếp nhận Lãnh sự Anh và trả tiền bồi thường chiến tranh cho cuộc chiến từ năm 1874. Vào tháng 12, một lực lượng viễn chinh Anh đổ bộ lên Cape Coast. Khi tin tức đến với Kumasi, Chiếc Ghế Vàng và những vật có giá trị khác đã được đem đi cất giấu. Thay vì tiếp tục chiến đấu, Prempe không hề cố gắng chống lại đội quân xâm lược. Ông đã bị bắt làm tù binh và bị lưu đày.

Anh cho xây dựng một pháo đài tại Kumasi và thiết lập Lãnh sự Anh ở đó, nhưng họ không có thẩm quyền thực sự đối với vùng đô thị Asante. Người dân tiếp tục bày tỏ phần nộ đối với sự chiếm đóng của Vương quốc Anh cũng như việc Asantehene bị lưu đày. Trong một nỗ lực nhằm củng cố tính hợp pháp với tư cách là những người cai trị, người Anh bắt đầu truy tìm Chiếc Ghế Vàng, tin rằng nếu họ chiếm được nó thì tuyên bố chủ quyền của họ sẽ được củng cố. Như Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Joseph Chamberlain sau đó đã giải thích trước toàn nghị viện ở London: “Theo quan điểm của bộ lạc và theo phong tục của họ, việc sở hữu Chiếc Ghế Vàng mang lại quyền lực tối cao... Do đó, việc nắm giữ biểu tượng chủ quyền này đóng vai trò quan trọng bậc nhất, nếu chúng ta làm được”.

Quyết tâm phá vỡ hoàn toàn thế phòng ngự của Asante, vào tháng 3 năm 1900, thống đốc của Thuộc địa Bờ Biển Vàng, ngài Frederick Hodgson, đã đích thân đến Kumasi để nói với những thủ lĩnh và quý tộc tụ tập tại đây rằng Agyeman Prempe sẽ không bao giờ được phép quay lại Asante. Trong một lần thể hiện sự phô trương, ông ta vừa ngồi ghế vừa nói với họ: “Người có thẩm quyền tối cao đối với Ashanti hiện là nữ hoàng Anh vĩ đại”. Ông cũng nhấn mạnh họ phải đền bù chiến tranh. Và ông ta yêu cầu họ giao nộp Chiếc Ghế Vàng cho chính quyền Anh. “Nữ vương được quyền sở hữu Chiếc Ghế Vàng; bà phải nhận được nó”, ông nói. Theo các dịch giả châu Phi, ông ta nói tiếp: “Chiếc Ghế Vàng ở đâu? Ta là đại diện cho Đế quốc Anh. Vì sao các người để ta ngồi trên chiếc ghế tầm thường này? Tại sao các người không nhân dịp ta đến Kumasi để mang Chiếc Ghế Vàng ra đây cho ta ngồi?”.

Dù bị xúc phạm, các thủ lĩnh Asante vẫn điềm tĩnh và yên lặng lắng nghe. Nhưng vài giờ sau đó, họ đã bí mật gặp gỡ để quyết định tiến hành chiến tranh. Ba ngày sau hành động khiêu khích của Hodgson, ông ta bị bao vây ở Kumasi cùng một toán lính Anh, những phụ tá người Phi, những người truyền giáo và vợ của họ. Quân Anh mất đến tám tháng mới hoàn toàn đàn áp được cuộc nổi dậy của người Asante. Sau đó, Asante bị sáp nhập “bởi quyền chinh phục” và bị cai trị bởi các thống đốc từ Thuộc địa Bờ Biển Vàng. Hội đồng ra Mệnh lệnh ngày 26 tháng 9 năm 1901 nêu rõ: “Các vùng lãnh thổ Tây Phi... vốn được gọi là Ashanti nay đã được đội quân của nữ hoàng chinh phục, và nữ hoàng thấy việc các vùng lãnh thổ nói trên được sáp nhập và do đó là một phần trong lãnh địa của Người là thích đáng”. Mỗi buổi trưa ở Kumasi, người Anh lại bắn một phát pháo để nhắc nhở cư dân về sự chiếm đóng của Anh. Chiếc Ghế Vàng vẫn chưa được tìm ra.

PHẦN XI



BÔNG HOA MỚI

Sau nhiều thế kỷ bị những kẻ thù Hồi giáo xâm lược, vương quốc Kitô giáo Abyssinia nay phải đối mặt với một mối đe dọa mới trong cuộc tranh giành châu Phi của châu Âu: nước Ý. Khi người Ai Cập rút quân đồn trú khỏi Massawa vào năm 1885 theo lệnh của Vương quốc Anh, hoàng đế Johannes IV đã hy vọng giành lại cảng Biển Đỏ cho Abyssinia. Cảng này đối với Abyssinia là con đường chính nối họ với thế giới bên ngoài. Hiệp ước Adwa được Anh ký vào tháng 6 năm 1884 là cơ sở cho sự lạc quan của Johannes. Để được đồng ý tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị đồn trú Ai Cập ở miền Đông Sudan rút quân qua Abyssinia, phía Anh hứa hẹn đảm bảo an toàn mà không thu phí cho mọi hàng hóa vận chuyển qua Massawa, gồm cả vũ khí và đạn dược. Nhưng vào tháng 10 năm 1884, Anh đã đạt được một thỏa thuận bí mật cho phép nước Ý chiếm hữu Massawa nhằm ngăn người Pháp chiếm được nó, và do đó giành được một tuyến đường thông ra sông Nile.

Vào tháng 2 năm 1885, quốc kỳ Ý được kéo lên một cách hợp lệ tại Massawa. Hội nghị Berlin đã đưa đến kết quả làm động lực thúc đẩy

người Ý nhanh chóng tiến sâu hơn vào nội địa đến các vùng đất thấp Bogos và thăm dò dọc bờ biển về phía nam. Trong một bức thư gửi nữ hoàng Victoria vào tháng 4 năm 1886, Johannes phàn nàn: “Từ trước tới nay, chúng tôi luôn coi người Ý là bạn, không mang thù hằn gì. Thế nhưng họ lại chiếm đất đai của chúng tôi trong khi chúng tôi không hề động đến họ. Tôi biết làm thế nào để làm bạn với họ đây”. Khi một đội quân Ý chiếm đóng Sahati, một tiền đồn nằm giữa Massawa và thị trấn cao nguyên Asmara, Ras Alula, vị tướng dưới trướng Johannes, đã tấn công và khẳng định đây là lãnh thổ của Abyssinia. Tại trận Dogali diễn ra vào tháng 1 năm 1887, quân của Ras Alula đã triệt hạ một toán quân Ý gồm 550 người được điều động từ Massawa để giải vây cho Sahati. Quá choáng váng trước thảm họa, người Ý quyết củng cố thuộc địa nhỏ của mình bằng đường sá, cầu, pháo đài và xây dựng một tuyến đường sắt dài 24 kilômét nối Massawa với Sahati. Một đội quân viễn chinh hùng mạnh gồm 20.000 người đã được cử đến để chiếm đóng khu vực này.

Johannes điều động quân đến đương đầu với người Ý nhưng đồng thời vấp phải mối đe dọa từ quân của Mahdi sang xâm lược từ Sudan¹. Vào tháng 1 năm 1888, lực lượng Mahdi tiến đến Gondar, cướp phá thành phố và đốt gần hết các nhà thờ. Giữa hai mặt trận, Johannes chọn chiến đấu với quân Mahdi. Vào tháng 3 năm 1889, ông dẫn đầu một đội quân gồm 100.000 người đi chiếm thị trấn Metemma của người Mahdi. Nhưng khi đang trên đà chiến thắng, ông lại bị thương rất nặng và qua đời. Ba ngày sau, người Mahdi ngăn một nhóm quý tộc và giáo sĩ đưa xác ông trở lại Abyssinia. Đầu của ông bị chặt rời và gửi đến Omdurman.

Biết tin Johannes không còn, vua của Shoa là Menelik lập tức tự tuyên bố mình là *negus negast*, vua của các vị vua. Trong vòng mười một

1. Sự kiện Chiến tranh Mahdist (*The Mahdist War*): Cuộc chiến của những người Sudan dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ tôn giáo Muhammad Ahmad, người tự xưng là “Mahdi”, nhằm chống lại khedive của Ai Cập. Xem thêm *Chương 33 - BT*.

năm cai trị Shoa, ông đã mở rộng lãnh thổ về phía nam, chinh phục nước láng giềng Oromo, chiếm thành Harar của người Hồi giáo và phát triển liên kết thương mại với vịnh Tadjoura, nơi người Pháp thiết lập một trạm tiếp than trên tuyến đường đến khu vực Đông Dương. Vì luôn cần đến tiền, Menelik cho phép khai thác vùng lãnh thổ phía nam liên tục để phục vụ chăn nuôi và tìm kiếm nô lệ cho việc xuất khẩu qua Biển Đỏ. Là một người ngưỡng mộ công nghệ hiện đại, ông cậy nhờ nhiều đến sự hỗ trợ của người châu Âu trong việc thu gom vũ khí và phát triển thương mại. Trong số những người hầu cận mà ông tin tưởng nhất có một kỹ sư trẻ người Thụy Sĩ - Alfred Ilg, người kiêm nhiều vai trò như kiến trúc sư, nhà xây dựng, thợ ống nước, chuyên viên y khoa, chủ mỏ, cố vấn các vấn đề đối ngoại, và đã làm việc cho Menelik trong hai mươi chín năm. Ông còn xây dựng một tình bạn thân thiết với nhà thám hiểm người Ý, bá tước Pietro Antonelli, người tới Shoa năm 1879 để tham gia một sứ mệnh do Hiệp hội Địa lý Ý đặt ra từ ba năm trước đó. Vào năm 1883, Antonelli thuyết phục Menelik mở một liên kết thương mại với cảng Assab của người Ý và đổi lại, 2.000 khẩu súng trường Remington sẽ được chuyển đến đây. Trong sáu năm tiếp theo, Antonelli đã đóng vai trò người đại diện chính thức của Ý ở Shoa.

Vào năm 1886, Menelik chuyển trụ sở chính của mình từ dãy núi Entoto đến một thung lũng phía nam mà ông gọi là Addis Ababa hay Hoa Mới (New Flower). Việc ông tuyên bố quyền hạn của mình đối với ngôi vị cao nhất kể trên đã diễn ra ở chính nơi này. Không phải ai cũng chấp thuận lời tuyên bố ấy. Menelik nhanh chóng đưa quân tiến đến các khu vực phía bắc, và đã nhận được sự quy phục của những chính quyền địa phương. Do đó, đế quốc đã trải dài từ khu đồn trú rộng lớn của Menelik ở Addis Ababa chứ không phải từ Tigray.

Nhu cầu trước mắt của Menelik chính là đạt được thỏa thuận với người Ý. Trong một buổi lễ của Menelik tổ chức tại khu trại Wichale ở phía bắc Wollo vào tháng 5 năm 1889, ông và Antonelli đã ký hiệp ước

phân định ranh giới lãnh thổ mà chủ quyền thuộc về người Ý. Menelik đồng ý nhượng các tỉnh ở xa phía bắc là Bogos và Hamasien cùng một phần nhỏ cao nguyên Kitô giáo bao gồm Asmara cho Ý. Ranh giới giữa lãnh thổ của người Ý mà sau gọi là Eritrea và tỉnh Tigray ở phía bắc của Menelik nằm dọc theo sông Mareb.

Tuy vậy, phiên bản tiếng Ý của bản hiệp ước lại khác với bản tiếng Amhara - điều mà Antonelli hẳn phải biết vì ông ta nói cả hai thứ ngôn ngữ. Điều XVII trong bản tiếng Amhara cho Menelik được lựa chọn nhờ Ý giúp đỡ để liên hệ với các quốc gia khác. Còn Điều XVII trong bản tiếng Ý lại yêu cầu Menelik thực hiện toàn bộ việc liên hệ thông qua Ý. Người Ý khẳng khẳng rằng Điều XVII đã biến Abyssinia trở thành vùng bảo hộ của họ. Menelik phản đối và cho rằng người Ý đang cố lừa gạt để chiếm lấy đất nước của ông.

Tháng 1 năm 1890, người Ý ra tuyên bố chính thức thành lập Thuộc địa Eritrea, bao gồm tất cả các vùng lãnh thổ mà họ chiếm đóng ở phía bắc Abyssinia cũng như dải ven biển từ phía bắc Massawa xuống đến lãnh thổ thuộc Pháp quanh vịnh Tadjoura. Nhưng tranh chấp xung quanh ý nghĩa của Hiệp ước Wichale vẫn mãi chưa được giải quyết. Ý vẫn đòi quyền bảo hộ ở Abyssinia. Menelik thì yêu cầu Ý rút lại yêu sách. Sau ba năm tranh cãi, Menelik quyết định hoàn toàn bãi bỏ hiệp ước.

Bằng một tình hữu nghị giả tạo, [vua Ý] đã vô cùng thiếu trung thực với ham muốn chiếm đoạt đất nước của ta. Với ngôi vị và quyền năng mà Đấng tối cao ban trao, ta sẽ bảo vệ vùng đất của tổ tiên để lại, ta chấm dứt và vô hiệu hóa bản hiệp ước này. Tuy nhiên, ta không hủy bỏ tình hữu nghị. Các người nên biết ta không muốn có bản hiệp ước nào khác nữa. Vương quốc của ta là một vương quốc độc lập và ta không cần sự bảo hộ của bất kỳ ai.

Bất chấp sự xác nhận về tình bạn, hai bên đã bắt đầu cuộc chiến dọc bờ sông Mareb. Vào tháng 3 năm 1895, chỉ huy người Ý ở Eritrea là tướng Oreste Baratieri đã tiến sâu vào Tigray và chiếm Adigrat. Trong lần ngắn ngủi quay về Rome, ông được tôn vinh như một vị anh hùng dân tộc và được cấp kinh phí cho một cuộc xâm lược toàn diện. Vào tháng 9, ông trở lại Massawa, tuyên bố sáp nhập Tigray với Eritrea và di chuyển đến Makelle để thiết lập pháo đài tại đây.

Menelik đáp trả sự xâm lược của người Ý bằng cách ra lệnh huy động toàn quốc:

Hỡi những người lính, hãy tập hợp và nổi trống lên. Đấng tối cao đã hào phóng đánh bại kẻ thù của ta và mở rộng đế quốc, duy trì cho đến ngày nay... Kẻ thù đã tới đây, chúng sẽ hủy hoại đất nước này và cải đạo chúng ta. Chúng đã vượt qua biển khơi nơi Đấng tối cao ban cho chúng ta làm biên giới... Kẻ địch đã tiến vào, đào đường vào nước ta như những con chuột chũi. Với sự giúp đỡ của Đấng tối cao, ta sẽ đuổi sạch bóng quân thù.

Với sự hỗ trợ của các thủ lĩnh địa phương, Menelik tập hợp được một đội quân gồm 100.000 người và tiến hành cuộc hành quân 804 kilômét tới Tigray. Vào tháng 12 năm 1895, đội quân tiên phong của ông đã tiêu diệt một tiền đồn của Ý trên núi Amba Alagi ở phía nam Tigray và bao vây Makelle, buộc quân đồn trú của Ý ở đó phải đầu hàng. Bất chấp thất bại, Baratieri vẫn tự tin rằng lực lượng quân Eritrea được trang bị hơn 50 khẩu súng dã chiến của mình mạnh hơn hẳn đám quân Abyssinia. Chịu sức ép từ Rome rằng phải làm cho Menelik đầu hàng và khôi phục danh dự của Ý, ông đã dẫn quân tấn công ở Adwa vào ngày 1 tháng 3 năm 1896, nhưng đã bị đánh bại. Vào cuối ngày, trong tổng số 8.500 quân lính của Ý, đã có khoảng 4.100 người thiệt mạng hoặc bị thương, khoảng 2.000 người bị bắt; ngoài ra, khoảng 4.000 trên tổng

số 7.100 quân lính Eritrea tham gia hỗ trợ cũng thiệt mạng hoặc bị bắt. Thương vong bên phía Menelik cũng cao không kém nhưng tinh thần chiến đấu vẫn cao vút. Quân số ít ỏi còn lại của nước Ý thì rệu rã, tan tác.

Kết quả là nước Ý công khai từ bỏ yêu sách biến Abyssinia thành một nước bảo hộ và công nhận họ là một nhà nước có chủ quyền độc lập. Thay vì tiếp tục một cuộc chiến tổn hại sức mạnh, Menelik đã cho phép người Ý giữ lại Eritrea và lấy sông Mareb làm ranh giới. Các nước châu Âu khác cũng công nhận nền độc lập của Abyssinia. Vào giai đoạn cuối của cuộc tranh giành châu Phi, Abyssinia là nước châu Phi duy nhất trên toàn bộ lục địa giành được vị thế này.

Ngôi vững trên ngai vàng và được sự công nhận quốc tế củng cố sức mạnh, Menelik đã tham gia vào cuộc chiến tranh giành lãnh thổ, chiếm lấy các vùng đất ở phía đông, tây và nam vốn chưa bao giờ thuộc về Đế quốc Abyssinia. Ông mở rộng quyền cai trị sâu hơn vào lãnh thổ Oromo, chiếm lãnh thổ của người Somali trên cao nguyên Ogaden, và giương cao lá cờ Abyssinia đến tận phía nam bờ hồ Turkana. Từ năm 1896 đến năm 1906, ông đã tăng gấp đôi kích thước của đế chế, áp đặt ngôn ngữ và văn hóa Amhara lên những người dân bị khuất phục. Nhóm lính định cư, được gọi là *neftennya*, đã được cử đến các khu vực ngoại vi nhằm đảm bảo sự kiểm soát của đế quốc. Những người quản lý hành chính Kitô giáo nắm quyền chỉ huy với tư cách là một tầng lớp tinh hoa cai trị từ các ngôi làng kiên cố.

Các cường quốc thuộc địa châu Âu đã công nhận tính hợp pháp của những khu vực mà Menelik chiếm được qua một loạt thỏa thuận về biên giới nhằm phân định các khu vực chiếm đóng riêng biệt ở Đông Bắc Phi. Năm 1897, một phái bộ của Pháp đã ký hiệp ước nhượng cho Abyssinia phần lớn các vùng đất thấp sa mạc trong nội địa của Djibouti, một cảng trên vịnh Tadjoura mà Pháp thiết lập

vào năm 1892. Somaliland thuộc Pháp hầu như bị thu hẹp thành một vùng quanh Djibouti. Đối lại, Menelik công nhận Djibouti là cửa biển chính thức của Abyssinia và ủy thác xây dựng một tuyến đường sắt giữa Djibouti và Addis Ababa.

Các cuộc đàm phán tương tự đã diễn ra với Vương quốc Anh năm 1897 nhằm giải quyết vấn đề biên giới với Somaliland thuộc Anh, một vùng bao gồm các cảng Zeila và Berbera vốn do Anh thiết lập ban đầu nhằm đảm bảo việc cung cấp thịt thường xuyên cho đơn vị đồn trú Anh tại Aden. Chính phủ của Menelik lập luận rằng giờ đây Abyssinia đã sở hữu Harar và điều này cho phép họ nắm toàn bộ lãnh thổ nằm giữa Harar và biển. Đường biên mà cuối cùng họ chấp nhận đã chia khu vực ven biển cho người Anh và trao hầu như toàn bộ cao nguyên Ogaden cho Abyssinia. Do đó, vùng chăn thả gia súc của dân du mục Somali bị chia cắt bởi một giới tuyến quốc tế. Người Somali còn bị chia cắt thêm nữa khi nước Ý tuyên bố bảo hộ những vùng thuộc miền Nam Somaliland rồi thiết lập một thuộc địa gọi là Somalia lấy Mogadishu làm trung tâm.

Vậy là, một trong các bước ngoặt nghiệt ngã của số phận vốn thường xuyên xảy ra trong quá trình các nước tranh giành châu Phi đã khiến người Somali, một dân tộc có ngôn ngữ, văn hóa và tôn giáo riêng, bị chia cắt bởi những đường biên của các vùng lãnh thổ mới do các cường quốc đế quốc quyết định.

Trong hai mươi năm, Muhammad Abdullah Hassan, một nhà thuyết giáo Somali, đã tiến hành một chiến dịch du kích gián đoạn chống lại sự chiếm đóng của nước ngoài trên lãnh thổ Somaliland, đối đầu với cả người Anh ở miền Bắc và người Abyssinia ở vùng Ogaden. Người Anh gọi ông là “Mullah Điên”. Vào những năm 1900, người Anh phát động năm cuộc viễn chinh quân sự nhằm đánh bại ông, chiêu mộ các gia tộc Somali đối lập chống đối gia tộc Darod của Hassan.

Nhưng Hassan luôn tìm được cách trốn thoát. “Ta cảnh báo các người” - theo một trong các thông điệp ông gửi đến những viên chức người Anh - “giá mà ta được đánh trận với các người. Ta thích chiến tranh, nhưng các người thì không”. Là một nhà thơ nổi tiếng, ông sử dụng thơ ca như một thứ vũ khí tuyên truyền để giữ vững sự kháng cự của người Somali. Bài thơ mà ông viết về cái chết của một vị chỉ huy quân sự Anh trong trận chiến tại Dul Madoba năm 1913 đã trở thành một phần di sản quốc gia của Somali.

Khi cuộc nổi dậy kéo dài không hồi kết, Bộ Chiến tranh của Anh đã ghi lại rằng “sự miễn nhiệm không ngừng của Mullah, người hiện thời hoạt động độc lập như một nhà cai trị bản địa không thể trấn áp ở châu Phi, là một nguồn cơn gây ra nỗi lo lắng thường xuyên”. Douglas Jardine, quan chức người Anh, từng phục vụ trong chính quyền bảo hộ Somaliland từ năm 1916 đến năm 1921, sau này đã viết về một kẻ thù “khiến ta không có mục tiêu tấn công, không thành phố, không pháo đài, không đất đai... nói ngắn gọn là không có mục tiêu quân sự”.

Người Anh cố gắng dụ dỗ Hassan đầu hàng bằng cách hứa hẹn đảm bảo an toàn cho ông, giúp ông đoàn tụ với gia đình và một chỗ định cư ở Mecca hoặc Medina. Nhưng Hassan bác bỏ hết những đề nghị đó. Trong một bài thơ ông sáng tác ngay trước khi qua đời, ông đã cảnh báo người Somali trước âm mưu và kế sách của những kẻ thực dân: “Ta chối từ hết thấy khối của cái khổng lồ mà đám thực dân sẵn lòng dâng tặng. / Từ bỏ tôn giáo để đổi lấy của cải của thực dân chính là chấp nhận bị dày xống Địa ngục, điều ta sẽ không làm. / Bắt tay với thực dân chỉ dẫn đến cái kết khủng khiếp mà thôi.”

Năm 1920, Hassa qua đời do bệnh viêm phổi tại Ogaden ở tuổi sáu mươi bốn. Bị ném bom oanh tạc, những người đi theo ông suy giảm chỉ còn vài trăm người. Nhưng đến phút cuối cùng, ông vẫn bất chấp. Ông nói với người Anh: “Ta ước được cai trị đất nước mình và bảo vệ tôn giáo của mình”.

THÀNH PHỐ OMDURMAN

T hất bại của quân Ý tại Abyssinia vào tháng 3 năm 1896 đã khơi lên làn sóng chấn động vang dội không chỉ ở Rome mà còn ở các thành phố châu Âu khác. Chính phủ Anh cảnh giác trước khả năng sự chiếm đóng của Ý ở Eritrea sụp đổ, nếu điều này xảy ra, Pháp sẽ có cơ hội mở rộng căn cứ ở Djibouti và đe dọa lợi ích của Anh trên sông Nile. Từ năm 1894, tình báo Anh đã nhận thức được rằng Pháp đang âm mưu khởi động các cuộc viễn chinh đến Thượng Nile từ cả hai phía của châu Phi - từ Congo thuộc Pháp trên bờ biển Đại Tây Dương và từ Somaliland thuộc Pháp trên Biển Đỏ, từ đó thiết lập một vành đai lãnh thổ trải dài qua toàn bộ lục địa. Yếu tố then chốt trong kế hoạch chính là các đơn vị quân đội Pháp sẽ tiến vào Fashoda, một thị trấn tĩnh lặng ở vùng Thượng Nile, cách Khartoum 1.126 kilômét về phía nam, và tuyên bố chủ quyền tại đó. Các quan chức cấp cao của Anh e ngại nếu Pháp giành được quyền kiểm soát Thượng Nile, thì ảnh hưởng của Anh tại Ai Cập sẽ bị suy giảm. Joseph Chamberlain tuyên bố: “Việc kiểm soát sông Nile rất cần thiết cho sự tồn tại và an ninh của Ai Cập”.

Vào ngày 12 tháng 3, chỉ mười một ngày sau khi người Ý đại bại tại Adwa, chính phủ Anh đã quyết định đưa một đội quân viễn chinh tới Dongola, cách biên giới của Ai Cập với Sudan 321 kilômét về hướng nam. Bao lâu nay người Anh vẫn coi hành động quân sự chống lại chế độ Mahdi để trả thù cho sự sụp đổ của Khartoum và cái chết của Gordon từ năm 1895 là không thể tránh khỏi, nhưng giờ đây nó đã trở nên cấp thiết. Nhiệm vụ đầu tiên của đoàn quân Dongola chính là đảm bảo quyền kiểm soát một vùng đệm ở miền Bắc Sudan.

Tướng Herbert Kitchener, Sirdar¹ của quân đội Ai Cập, đã dẫn quân Anh-Ai Cập tiến vào Sudan một cách chậm chạp và bài bản. Trên đường tiến quân bị lực lượng Mahdi ngăn cản nhưng vào tháng 9, Kitchener đã chiếm được Dongola. Ông cũng hoàn thành việc xây dựng một tuyến đường sắt dài 402 kilômét qua sa mạc thuộc Nubia từ Wadi Halfa đến Abu Hamed, vượt qua bốn thác lớn ở sông Nile, mang lại một con đường trực tiếp hơn về phía nam. Với việc chiếm được Berber vào tháng 9, ông chỉ còn hơn 321 kilômét từ Omdurman và Khartoum.

Cuộc xâm lược Sudan của Anh đã kích động chính phủ Pháp nhanh chóng cho phép hành động trên hai mặt trận. Vào tháng 6 năm 1896, một đoàn thám hiểm Pháp do Đội trưởng Jean-Baptiste Marchand dẫn đầu đã khởi hành từ Pháp đến Congo thuộc Pháp nhằm cắm lá cờ ba màu tại Fashoda trước khi người Anh đến. Như Marchand đã nói rõ, điều đang bị đe dọa bây giờ là vấn đề uy tín quốc gia: “Động cơ của hành động chính là nhiệm vụ nhắc nhở đất nước về sự vĩ đại thực sự của nó, về sứ mệnh của nó trên thế giới vốn bắt đầu từ gần hai mươi thế kỷ trước”.

Vào tháng 1 năm 1897, toàn quyền Pháp tại Somaliland, Léonce Lagarde, đã thuyết phục hoàng đế Menelik chấp thuận kế hoạch cho hai đoàn thám hiểm Pháp tiến vào trên sông Nile Trắng từ phía đông.

1. *Sirdar*: tổng tư lệnh - BT.

Đổi lại, Menelik được Pháp hứa hỗ trợ cho việc mở rộng biên giới của Đế quốc Abyssinia về phía tây sang lãnh thổ Sudan đến tận bờ đông của sông Nile Trắng. Hai đoàn thám hiểm Abyssinia của Pháp có mục tiêu là liên kết với Marchand tại Fashoda.

Đến lượt chính phủ Anh khi nghe báo cáo về việc Marchand lên đường đến châu Phi đã tin rằng cần tiến hành cuộc xâm lược toàn diện tại Sudan. Thượng Nghị sĩ Salisbury nói: “Nếu đợi thêm một năm thì có lẽ chúng ta sẽ thấy người Pháp đã đi trước một bước khi thiết lập một công quốc thuộc Pháp tại Fashoda. Dĩ nhiên, việc đánh giá những diễn biến ở Thượng Nile cũng khó như đánh giá mặt kia của Mặt trăng vậy... nhưng... nếu chúng ta tới Fashoda thì cuộc khủng hoảng ngoại giao sẽ là điều đáng nhớ, và ‘điều xảy ra tiếp theo’ sẽ là một câu hỏi thú vị”.

Quân Anh-Ai Cập do Kitchener dẫn đầu đã được tăng cường bởi các đội quân Anh được cử đi từ Ai Cập. Vào tháng 4 năm 1898, họ đánh đuổi quân Mahdi trên sông Atbara. Vào tháng 9, Kitchener đã tới đồng bằng Kerrari cách Omdurman khoảng 11 kilômét về phía bắc và cho cắm trại ở bờ tây sông Nile. Ông có khoảng 25.000 người và một đội gồm mười pháo hạm và năm tàu hơi nước. Các pháo hạm và pháo tiền phương đã sớm đi vào hoạt động, bắn phá Omdurman bằng đạn pháo Lyddite, phá hủy vòm tháp của lăng mộ Mahdi nhô cao trên các bức tường bùn của thành phố.

Trận Omdurman bắt đầu vào ngày 2 tháng 9. Khalifah Abdallahi, người kế nhiệm Mahdi, tập hợp một đội quân Ansar gồm 50.000 người, quyết định đối đầu trực tiếp với Kitchener trên đồng bằng Kerrari. Được trang bị chủ yếu bằng kiếm, giáo và dao găm, họ giống như các đạo quân Trung cổ đối mặt với kẻ thù hiện đại được trang bị pháo và súng Maxim. Abdallahi chỉ dựa vào sức nặng tuyệt đối của những con số để giành chiến thắng cho mình. Tinh thần của họ cao vút; quyết tâm bảo vệ bờ cõi chống giặc ngoại xâm của họ rất mạnh mẽ; họ vẫn giữ một niềm tin sâu sắc rằng Đấng tối cao đứng về phía họ. Nhưng họ không

hiếu về chiến lược quân sự. Một sĩ quan Anh đã nhớ lại và mô tả cuộc tiến công của họ như “lòng dũng cảm liều lĩnh mà thiếu vắng mọi chiến thuật”. Một phóng viên chiến trường Anh đã viết: “Đó không phải là một trận chiến mà là một cuộc hành quyết”.

Đến giữa trưa, bên phía quân Mahdi đã có 10.800 người chết và 16.000 người bị thương; phía Kitchener chỉ có 48 người chết và 382 người bị thương. Sau bữa trưa, vị tướng cưỡi ngựa vào Omdurman và đặt trụ sở chính tại nhà thờ Hồi giáo. Sáng hôm sau, ông ta ra lệnh phá hủy lăng mộ của Mahdi. Xác của Mahdi bị đào lên và xương bị ném xuống sông Nile. Hộp sọ của Mahdi được cất riêng mang đi và cuối cùng được chôn cất trong một nghĩa trang Hồi giáo ở Wadi Halfa.

Trong khi Kitchener và quân lính ịch tiến về phía nam, cuộc mạo hiểm bên phía quân Pháp cũng không đạt được nhiều tiến triển. Một trong các cuộc thám hiểm Abyssinia đã kết thúc với cái chết của người chỉ huy, thuyền trưởng Michel Clochette, trên đường đến sông Nile. Cuộc thám hiểm thứ hai dưới sự chỉ huy của hâu tước de Bonchamps đã phải đối mặt với những chiến thuật giữ chân của Menelik và cấp dưới của ông ta suốt nhiều tháng. Vào tháng 6 năm 1898, một nhóm nhỏ đã đến được sông Nile Trắng và treo cờ Pháp trên một hòn đảo, nhưng do không thấy dấu vết gì của đoàn người Marchand, họ quay trở lại Abyssinia.

Bên phía Marchand, họ mất hai năm mới đến được sông Nile. Kể từ khi xuất phát ở Brazzaville cùng với mười hai sĩ quan Pháp, 100 binh lính và thuyền viên người Senegal, ông ta đã gặp hết chướng ngại vật này đến chướng ngại vật khác. Một quyết định của chính Marchand đã cản trở đoàn người: kéo một tàu hơi nước dài hơn 24 mét qua quãng đường 402 kilômét từ thượng nguồn sông Ubangi băng qua đường phân thủy Congo-Nile. Sau đó, ông ta buộc phải đợi sáu tháng tại một pháo đài bằng đất trên sông Sueh cho đến khi mùa mưa bắt đầu và mực nước sông

dâng lên đủ cao để họ có thể vượt qua vùng đầm lầy và tới được sông Nile. Mãi đến ngày 10 tháng 7 năm 1898, ông mới đặt chân đến Fashoda.

Vùng rìa đầm lầy không có gì hơn một tập hợp những căn lều Shilluk đổ nát xiêu vẹo cùng tàn tích của một pháo đài. Nhưng Marchand vẫn tự hào tuyên bố từ nay, vùng này trở thành một phần của “Nước Pháp vĩ đại”.

Tại Omdurman, ngay sau chiến thắng ngày 2 tháng 9, tướng Kitchener mở một tập tài liệu niêm phong mà ông đã mang theo suốt chiến dịch, theo đó ông nhận các mệnh lệnh mới. Ông được yêu cầu tiến lên sông Nile Trắng cùng một đội quân nhỏ và từ chối mọi yêu sách về lãnh thổ của đối thủ. Theo thủy thủ đoàn của một pháo hạm Mahdi bị bắt giữ cho biết, “người nước ngoài” đã đến Fashoda. Vào ngày 10 tháng 9, ông dẫn một hạm đội gồm 4 pháo hạm và 12 sà lan chở 1.500 người tiến về phía nam.

Vào ngày 19 tháng 9 năm 1898, Kitchener và Marchand đã chạm trán tại một nơi hẻo lánh bên bờ sông Nile Trắng, đánh dấu cao trào của hai mươi năm Anh và Pháp tranh giành “chiếc bánh” châu Phi. Kitchener mời Marchand lên tàu của mình để thảo luận. Kitchener tỏ rõ quyết tâm giành quyền sở hữu Fashoda. Marchand tuyên bố sẵn sàng chết để bảo vệ nó.

Song, thay vì chiến đấu, hai người đồng ý với nhau là sẽ chuyển tiếp vấn đề về London và Paris để cấp trên của mình giải quyết. Trong lúc đó, các đơn vị đồn trú của Anh và Pháp cùng nhau đóng quân ở Fashoda một cách thân thiện và chờ quyết định. Vào tháng 11, người Pháp đồng ý rút quân. Theo bản hiệp định giữa hai nước vào tháng 3 năm 1899, thung lũng sông Nile thuộc về người Anh và Ai Cập.

Cùng trong tháng 3, Anh và Ai Cập cũng ký hiệp định ghi rõ hai nước cùng cai trị Sudan theo chế độ cộng quản. Trên thực tế, Anh nắm quyền kiểm soát vùng lãnh thổ châu Phi từ hồ Victoria đến Địa Trung Hải.

HỘI ANH EM SA MẠC

Sau khi nhà nước Mahdi sụp đổ ở Sudan, một trong những thành lũy cuối cùng chống lại sự thống trị của châu Âu ở Bắc Phi chính là một Hội Anh em Hồi giáo Sufi ở miền Trung Sahara, hội Sanusiyya (hay Sanusi). Hội anh em được thành lập tại Cyrenaica bởi Muhammad ibn Ali al-Sanusi, một học giả lưu động người Algeria mà sau khi từ chối sống dưới sự cai trị của Pháp đã thành lập một *zawiya*¹ vào năm 1843 tại al-Bayda ở vùng nội địa miền núi, cách thành phố cổ Cyrene không xa. Sanusi rao giảng rằng việc quay trở lại hình thức thuần túy của Hồi giáo là cấp thiết nhằm khôi phục những gì ông quan niệm là xã hội nguyên thủy của Nhà tiên tri.

Các nhà truyền giáo Sanusiyya được cử đi từ al-Bayda đến gặp các thị tộc Bedouin sinh sống ở sa mạc. Họ được chào đón như những người thầy và người hòa giải trong các cuộc tranh chấp gia tộc, có ảnh hưởng sâu rộng lên các cộng đồng du mục và trở thành một phần không thể thiếu của xã hội bộ lạc. Họ dựng các lều nghỉ dọc theo tuyến

1. *Zawiya*: trường học Hồi giáo.

đường bộ hành nối Wadai ở phía đông nam Sahara với Benghazi bên bờ biển Libya. Họ được tổ chức có bài bản và được an toàn bên trong các khu định cư có tường bao quanh và các điền trang nông nghiệp, gợi hình dung về một chính phủ. Các thống đốc Thổ Nhĩ Kỳ ở Benghazi nhanh chóng bắt tay với Sanusiyya, cho phép họ thu thuế nội địa trong khi vẫn kiểm soát khu vực bờ biển.

Vào năm 1856, Sanusi chuyển trụ sở đến Jaghbub ở phía nam, một ốc đảo không người ở rìa nam cao nguyên Cyrenaica, và thành lập một trường đại học Hồi giáo ở đó. Trước khi ông qua đời vào năm 1859, đã có hơn 40 *zawiya* của Sanusiyya ở trung tâm Sahara. Con trai ông là Muhammad al-Mahdi đã mở rộng mạng lưới đến cả Maghreb và Sahel, đi xa về phía tây đến Timbuktu. Đến những năm 1880, chế độ Sanusiyya được cho là có gần ba triệu tín đồ và có khả năng triển khai khoảng 25.000 thành viên bộ lạc có vũ trang.

Các thành viên hội Sanusiyya ràng buộc với nhau bởi sự phục tùng tôn giáo và cả về thương mại. Chế độ Sanusiyya trở thành một tổ chức chủ yếu dành cho các nhà giao dịch hưởng lợi từ sự ổn định mà nó mang lại. Bản thân Sanusi khi giảng dạy giáo lý Hồi giáo vẫn tôn trọng công việc thực tế trong thế giới vật chất. Theo lời truyền miệng, ông đã nói với các môn đồ rằng: “Những người làm các công việc bình thường và những lái buôn tin rằng họ được Đấng tối cao ưu ái hơn chúng ta; nhưng thật ra không phải!”. Hội Sanusiyya sử dụng uy tín tôn giáo và ảnh hưởng đạo đức của mình để bảo vệ các đoàn lữ hành và thu lợi nhuận bằng cách thu phí cầu đường, cho thuê chỗ lưu hàng hóa và nhận quà tặng từ các nhà buôn.

Trọng tâm của nền thương mại tại phạm vi quản lý của Sanusiyya là buôn bán nô lệ xuyên Sahara. Tuyến đường sa mạc giữa Vương quốc Hồi giáo Wadai và Benghazi đã trở thành huyết mạch chính cho việc vận chuyển nô lệ da đen từ phía nam sau khi các tuyến đường khác từ Sahel đến các cảng Địa Trung Hải bị đóng cửa do châu Âu cấm đoán

và các nhà cai trị Ottoman ở Tripoli áp đặt những hạn chế. Vào thế kỷ XIX, Benghazi chỉ là một cảng nhỏ, hẻo lánh, bị chia cắt với Tripolitania bởi Sirtica và với Ai Cập bởi Sa mạc phía Tây. Mặc dù có một số phó lãnh sự châu Âu hiện diện tại đây, thành phố cảng hầu như không được chú ý.

Con đường Wadai đến Benghazi là một trong những cao tốc xuyên Sahara khó đi và nguy hiểm nhất. Những quãng đường dài không có nước đồng nghĩa với việc nô lệ buộc phải đi liên tục mười bốn giờ một ngày trong tối đa hai mươi ngày giữa các ốc đảo. Vì mạng sống của tất cả phụ thuộc vào việc giữ được tốc độ, không một đoàn lữ hành nào được phép đi chậm hơn hoặc dừng lại để những người đi lạc đuổi theo; đơn giản là họ bị bỏ rơi rồi chết trên đường. Francis Gilbert, phó lãnh sự người Anh ở Benghazi, đã báo cáo vào năm 1847: “Theo tôi được biết, việc khan hiếm đồ ăn và nước uống không phải nguyên nhân chính khiến nhiều người bị bỏ lại trong hành trình, mà là khi đi trên cát nóng, bàn chân họ bị sưng phù lên khiến họ không thể theo kịp những người khác, và không có lạc đà dự phòng để chở họ nên những người này đã bỏ mạng trên sa mạc”.

Di chuyển vào mùa đông có những mối nguy riêng. Vào tháng 5 năm 1850, một phó lãnh sự người Anh khác là George Herman đã đi từ Benghazi để quan sát một đoàn nô lệ Wadai đang tiến đến. Theo ông báo lại, đoạn đường dài khoảng 1,8 kilômét và [đoàn người] “di chuyển với tốc độ 3,2 kilômét/giờ trong yên lặng tuyệt đối”. Tỷ lệ nô lệ nữ và trẻ em gái là chín trên mười người. Có khoảng 1.200 nô lệ sống sót sau hành trình, nhưng có tới 430 người đã chết trong 162 ngày đi từ giữa Wadai đến trạm trung chuyển tại Augila. Herman nhấn mạnh rằng lều chỉ được phát cho “các sĩ quan chính và thương gia, những người đi theo họ và một số nô lệ có giá trị hơn số còn lại”. Những người khác bị bỏ mặc cho tự lo liệu vào ban đêm. “Riêng tác động của lớp sương đêm phủ trên những thân hình bán khỏa thân,

trẻ tuổi và nghèo khổ ấy đã đủ khiến những người bất hạnh này không chịu nổi mà chết.” Năm 1850, lãnh sự Sardinia ở Tripoli báo cáo có một đoàn lữ hành từ 2.500 đến 3.000 người mất tích trên đường từ Wadai tới Benghazi.

Hội Sanusiyya sử dụng nô lệ trong nông nghiệp và giúp việc gia đình. Những nô lệ sống sót sau hành trình đến Benghazi đã bị người dân Benghazi mua lại hoặc bán trao tay đến vùng Levant. Trong hơn năm mươi năm, hội Sanusiyya duy trì hoạt động buôn bán, di chuyển khoảng 4.000 nô lệ mỗi năm trên con đường từ Wadai. Một nhà khảo cổ học người Anh có tên Herbert Weld Blundell, người đã du hành qua Cyrenaica vào năm 1894-1895, đã mô tả hội Sanusiyya là “một tập đoàn buôn bán và vận chuyển nô lệ lớn, có tổ chức, do những người đứng đầu hội quản lý”.

Tuy nhiên, khi châu Âu xâm phạm lãnh thổ của họ, hội Sanusiyya đã chuyển mình trở thành một tổ chức chính trị và quân sự. Khi người Pháp tiến về phía nam từ Algeria vào những năm 1900, chiếm đóng các vùng phía nam Sahara thuộc hai nước Niger và Chad hiện nay, hội Sanusiyya thường xuyên chiến đấu chống lại người Pháp. Trong Thế chiến I, các thành viên của hội Sanusiyya đã khuấy động một cuộc nổi dậy của người Tuareg chống lại người Pháp, đe dọa chủ quyền của họ trên lãnh thổ Tuareg.

Sự phản kháng của hội Sanusiyya ngay tại căn cứ chính Cyrenaica thậm chí còn đáng gờm hơn. Trong một hành động xâm lược vô cơ vào năm 1911, Ý tuyên chiến với Thổ Nhĩ Kỳ và cử quân xâm lược đi chiếm các cảng Tripoli, Benghazi, Derna và Tobruk. Cuối cùng, người Ý giành được quyền kiểm soát đồng bằng ven biển Cyrenaica, buộc người Thổ Nhĩ Kỳ phải sơ tán khỏi Libya, nhưng vùng sa mạc rộng lớn vẫn nằm dưới sự thống trị của hội Sanusiyya. Những nỗ lực chinh phạt vùng trung tâm của hội Sanusiyya của người Ý đã dẫn đến chín năm chiến tranh du kích. Mãi đến năm 1931 người Ý mới thực thi được

quyền kiểm soát sau khi oanh tạc trên không, sử dụng các trại tập trung và dựng hàng kilômét hàng rào thép gai.

Trận chiến tranh giành lãnh thổ Bắc Phi cuối cùng giữa các nước châu Âu diễn ra tại Morocco với sự tham chiến của Pháp, Tây Ban Nha, Đức và Anh. Pháp đã khắc phục sự chống đối của Anh bằng lời hứa không can thiệp vào công việc của nước này ở Ai Cập, đánh đổi các yêu sách của Đức bằng cách chuyển một phần lớn lãnh thổ của Congo thuộc Pháp sang thuộc địa Kamerun (Cameroon) của Đức. Kết quả cuối cùng vào năm 1912 là Morocco bị chia thành hai khu vực chịu sự kiểm soát của nước ngoài: Tây Ban Nha nhận được một vùng bảo hộ phía bắc dựa trên các cảng Ceuta và Melilla; Pháp giành được vùng bảo hộ chính bao gồm Casablanca, Fez và Marrakesh. Vị sultan chỉ còn là người cai trị trên danh nghĩa dưới sự bảo hộ của châu Âu.

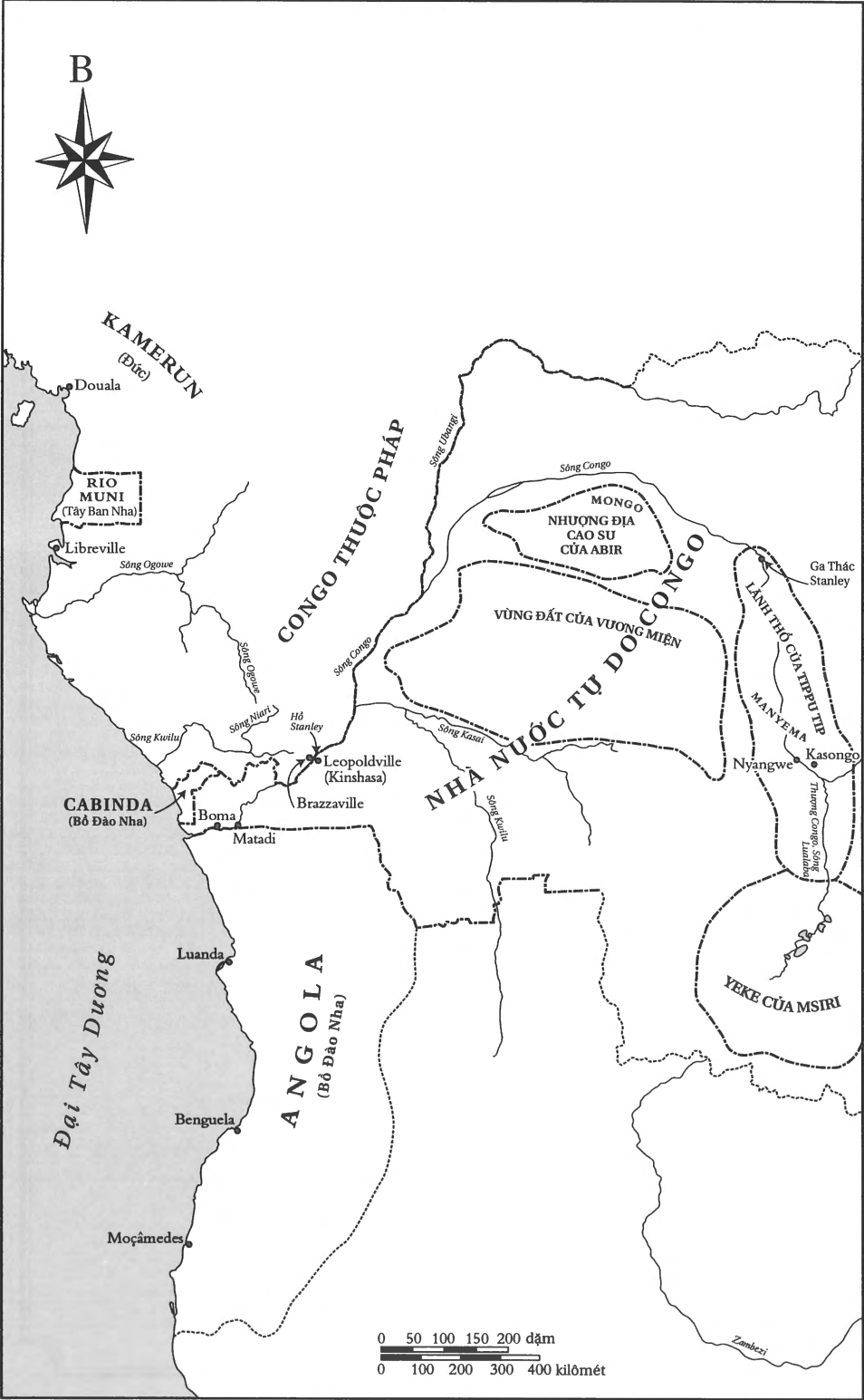
Sự thống trị của châu Âu ra đời vào cuối thế kỷ XIX đã đặt dấu chấm hết cho việc buôn bán nô lệ đường dài ở châu Phi vốn tồn tại hơn mười một thế kỷ. Quy mô của nó trong thế kỷ XIX là cao nhất từ trước tới nay. Theo ước tính hiện đại, tuyến đường xuyên Đại Tây Dương đã cướp đi sinh mạng của 4 triệu nô lệ; tuyến xuyên Sahara là 1,2 triệu; tuyến Biển Đỏ là 492.000; và tuyến Đông Phi là 442.000. Tổng cộng hơn 6,1 triệu người.

Nhìn chung, từ năm 800 đến năm 1900, số lượng nô lệ bị buôn bán xuyên Sahara ước tính lên tới 7,2 triệu người; qua Biển Đỏ là 2,4 triệu; và số lượng ở Đông Phi là 2,9 triệu. Từ năm 1450 đến năm 1900, số lượng nô lệ bị buôn bán xuyên Đại Tây Dương ước tính lên tới 11,3 triệu người. Tuy việc buôn bán đường dài giảm dần, nhưng chế độ nô lệ nội địa đã ăn sâu vào nhiều xã hội châu Phi và kéo dài đến thế kỷ XX.

PHẦN XII



Trái tim tâm tởi của Congo



BULA MATARI

Vào năm 1890, một thủy thủ Ba Lan ba mươi hai tuổi tên là Konrad Korzeniowski đã đến Congo với tư cách là một thuyền trưởng thuyền sông. Tám năm sau, dựa trên kinh nghiệm của bản thân, ông lấy tên là Joseph Conrad để viết một cuốn tiểu thuyết phơi bày sự điên cuồng của lòng tham và sự tham nhũng đang xâm chiếm lấy Nhà nước Tự do Congo của Leopold. Tác phẩm với tựa đề *Heart of Darkness* (Trái tim tăm tối) đã trở thành một trong những cuốn tiểu thuyết có sức sống lâu bền nhất thời hiện đại.

Người kể chuyện của *Heart of Darkness*, Charlie Marlow, được một công ty buôn bán ngà voi thuê để đưa con tàu hơi nước lội ngược một dòng sông không tên. Điểm đến của anh ta là một trạm giao dịch có tên là Ga Nội Địa do ông Kurtz, một trong những đại lý xuất sắc nhất của công ty, điều hành. “Một nhân vật nổi bật giao nộp lượng ngà voi bằng tất cả những người khác cộng lại” - người ta nói với Marlow. Kurtz cũng là một nhà thơ, một học giả, tác giả của một bản báo cáo hùng hồn gửi cho Hiệp hội Quốc tế về Trấn áp Phong tục Dã man, trên đó ông viết nguệch ngoạc: “Hãy diệt bọn ác!”.

Giống như Conrad, Marlow bắt đầu hành trình trên một tuyến đường dài quanh ghenh đá để đến “Ga Trung Tâm” - con đường mà Stanley đã xây, kéo dài từ cảng Matadi đến hồ Stanley. Tại Ga Trung Tâm, Marlow nhận thấy cuộc nói chuyện chủ yếu là về ngà voi:

Từ “ngà voi” vang lên trong không khí, người ta thì thầm về nó, khát khao nó. Bạn sẽ nghĩ họ đang cầu nguyện với nó. Mùi hôi thối của lòng tham ngu ngốc phả khắp không gian, như hơi thở của xác chết vậy. Nhờ Jove! Tôi chưa bao giờ thấy điều gì không thực đến như vậy. Và ngoài kia, về tiêu điều không một tiếng động vây quanh mầu đất đã được làm sạch này gọi lên trong tôi ấn tượng về thứ gì đó lớn lao và bất khả chiến bại, như là cái ác, như là sự thật, đang kiên nhẫn chờ cho sự xâm phạm kỳ dị này qua đi.

Tại Ga Trung Tâm, Marlow được biết rằng Kurtz bị ốm. Anh ta cũng nghe đồn rằng mình đã tiếp cận một loại hình man rợ nào đó. Chuyển đi tới Ga Nội Địa phải tạm dừng, song rất cuộc, anh ta cũng khởi hành lên thượng nguồn, giống cách Conrad thực hiện hành trình tới thác Stanley.

Đi ngược dòng sông giống như du hành ngược thời gian, quay về những buổi ban đầu sơ khai nhất của thế giới, khi Trái đất ngập tràn các loại thực vật và những cây lớn chính là vua. Một con suối vắng, một khoảng lặng tuyệt vời, một khu rừng không thể đi qua. Không khí ẩm áp, đặc quánh, nặng nề và uể oải. Chẳng ai tìm thấy niềm vui trong ánh nắng chói chang. Những đoạn đường sông dài dằng dặc và hiu hắt, dẫn vào bức màn u ám của những quặng chìm trong bóng tối. Trên bãi cát lấp lánh ánh bạc, hà mã và cá sấu phơi nắng cạnh nhau. Các vùng nước mở rộng chảy xuyên qua những hòn đảo với cây cối

rậm rạp. Khả năng lạc đường trên con sông này không khác gì khi đi trên sa mạc và suốt ngày đâm đầu vào những chỗ nước nông hòng tìm ra kênh nước cho đến khi nghĩ rằng mình đã bị mê hoặc và cắt đứt vĩnh viễn khỏi mọi thứ từng biết.

Cuộc hành trình đầy rẫy những điểm báo.

Đôi khi chúng tôi đến một nhà ga gần bờ sông, đi men theo con sông không rõ tên, đám đàn ông da trắng chạy nhanh ra khỏi túp lều xiêu vẹo chực đổ bất kỳ lúc nào cùng những cử chỉ khoa trương bày tỏ niềm vui, bất ngờ và sự chào đón, có vẻ là lạ - vẻ ngoài của họ giống như bị giam cầm bởi bùa chú. Từ “ngà voi” sẽ vang vọng trong không khí một lúc - và tiếp theo chúng tôi lại chìm vào im lặng... Chúng tôi ngày càng tiến sâu hơn vào vùng tăm tối.

Khi đến gần Ga Nội Địa, ngồi trên tàu hơi nước, Marlow dùng ống nhòm quan sát ngôi nhà của Kurtz bên bờ sông. Anh thoáng nhìn thấy trên đầu cọc ở hàng rào một thứ mà ban đầu anh tưởng là những quả trang trí, sau đó mới phát hiện ra cái nào cũng “đen đúa, khô quắt, hóp lại với mí mắt nhắm nghiền - một cái đầu trông như đang ngủ trên đỉnh cọc rào, cùng đôi môi đã khô teo, để lộ đường răng màu trắng”.

Với một lô ngà voi và Kurtz ốm yếu trên tàu, Marlow quay lại hạ nguồn. Kurtz nói về những kế hoạch hoành tráng nhưng lại chết giữa đường, thì thậm chí trong tuyệt vọng, “Thật kinh hoàng! Thật khủng khiếp!”.

Không có thời kỳ chiếm đóng thuộc địa nào để lại tai tiếng mãi không tan như Nhà nước Tự do Congo của Leopold. Các cư dân châu Phi dùng tiếng Kikongo gọi chung chế độ mà ông ta thiết lập và những

tay sai người châu Âu làm việc cho nó là Bula Matari. Đó là một cái tên mang nghĩa “Những kẻ phá đá” mà ban đầu một thủ lĩnh Bakongo dùng để gọi Henry Stanley khi quan sát ông làm việc với một chiếc búa tạ. Song, về sau, cụm từ này ám chỉ thứ sức mạnh nghiền nát và sự khùng bố mà Leopold sử dụng để bóc lột đế quốc của riêng mình.

Mục tiêu chính của Leopold là tích lũy tài sản nhiều hết mức có thể. Ngà voi chính là niềm hy vọng đầu tiên của ông ta. Từ các bến sông, nhân viên của công ty lùng sục khắp đất nước, cử đi các nhóm thợ săn, cướp phá làng mạc, những người khuân vác đi thành từng toán, tìm kiếm ngà để đổi lấy một vài hạt cườm hoặc thanh đồng hoặc đơn giản là tịch thu chúng. Cư dân địa phương bị cấm bán hoặc vận chuyển ngà voi cho bất kỳ ai khác; họ cũng không được phép nhận tiền thanh toán. Trong khi đó, thu nhập của các nhân viên căn cứ trên tiền hoa hồng: thu thập được càng nhiều ngà voi, họ kiếm được càng nhiều tiền. Do đó, các phương pháp lấy ngà voi và cưỡng ép người khuân vác của họ ngày càng tàn nhẫn. Biểu tượng dành cho sự cai trị của Leopold là *chicotte* - một chiếc roi làm bằng da hà mã thô đã phơi nắng, được cắt thành những dải dài sắc nhọn, dùng để hành hạ nạn nhân, đôi khi cho đến chết.

Các bến sông của Leopold không chỉ là điểm thu mua ngà voi mà còn là tiền đồn quân sự. Đến sau cùng, quyền kiểm soát của ông ta lại phụ thuộc vào Lực lượng Nhân dân (*Force Publique*), một đội quân đánh thuê bao gồm những viên chức da trắng và những phụ tá người châu Phi, khét tiếng về hành vi tàn bạo và rớt cuộc tiêu tốn đến một nửa ngân sách nhà nước.

Ngay từ những ngày đầu, các cuộc khởi nghĩa, các cuộc nổi dậy, các cuộc binh biến và chiến tranh gián đoạn đã khiến Nhà nước Tự do Congo không bao giờ được yên ổn. Leopold phải đối mặt với một vấn đề trước mắt là phần lớn miền Đông Congo khi đó nằm trong tay lãnh chúa người Swahili-Ả Rập Tippu Tip, người sở hữu đế chế Manyema

vốn xây bằng ngà voi và sức nô lệ giờ đã mở rộng đến khu vực rộng lớn phía đông thác Stanley. Năm 1886, người cháu trai cứng đầu của Tippu Tip đã vượt qua bến sông ở thác Stanley. Để tránh một cuộc đối đầu tốn kém, Leopold đã nghe theo lời khuyên của Henry Stanley và đề nghị Tippu Tip làm thống đốc miền Đông Congo với quyền tự do khai thác ngà voi và bất cứ vật báu nào khác. Tippu Tip đã tích lũy được một khối tài sản khác bằng ngà voi một cách chính đáng. “Cuộc sống ở thác Stanley rất tuyệt”, ông ta nhớ lại quãng thời gian kéo dài bốn năm ở đó trước khi đến Zanzibar nghỉ hưu. “Việc buôn bán thật tuyệt vời và số ngà voi ở đây thì thật đáng kinh ngạc.” Tuy nhiên, việc bổ nhiệm Tippu Tip chỉ là một kế hoãn binh. Leopold nhận ra rằng về lâu dài, một cuộc chiến tranh giành quyền kiểm soát miền Đông Congo giữa Nhà nước Tự do Congo và các thương nhân Swahili-Ả Rập là không thể tránh khỏi.

Leopold còn gặp phải kháng cự khi tìm cách mở rộng ranh giới của Nhà nước Tự do Congo đến Katanga. Vào những năm 1860, một thương nhân Nyamwezi có tên Msiri đã xây dựng một đế chế riêng dọc theo đường phân nước giàu đồng giữa Zambezi và các nhánh sông Congo, áp đặt sự cai trị quân sự lên các vương quốc Lunda địa phương và ủng hộ từ xa việc buôn bán ngà voi, nô lệ, muối và các chế phẩm bằng đồng. Từ thủ đô tại Bunkeya gần sông Lofoi, các đoàn lữ hành của ông đã đến cả cảng Benguela của Angola và bờ biển Swahili đối diện Zanzibar. Một nhà truyền giáo của Hội Anh em Plymouth là Frederick Arnot, người đã mạo hiểm đến Bunkeya vào năm 1886, đã khiếp sợ trước sự cai trị tàn bạo của Msiri. “Nghe ông ta kể về những cuộc chiến và nhìn đám đầu người vương vãi khắp sân... tôi sờn cả gai ốc như thể mình đang ở trong hang quái vật... Ông ta nổi tiếng tử tế với người dân của mình, nhưng cũng hà khắc không kém. Ông ta không chỉ dừng lại ở việc lấy đầu họ.” Những nỗ lực truyền giáo cũng tạo ra được chút khác biệt. Năm 1890, Dan Crawford, một nhà truyền giáo khác,

đã ghi lại: “Nói chế độ chính phủ của Mushidi [của Msiri] có đặc điểm nghiêm khắc là hoàn toàn sai. Phải nói rằng nó có tính tàn sát”.

Leopold đã cử ba đoàn thám hiểm có vũ trang đến giành quyền kiểm soát Katanga. Đội đầu tiên gồm 300 người đến vào tháng 4 năm 1891. Msiri cho phép họ xây dựng một tiền đồn nhỏ của Nhà nước Tự do Congo bên cạnh sông Lofoi, cách Bunkeya hai ngày đường, hy vọng thu được lợi ích từ sự hiện diện của họ vì quyền lực của ông ta bắt đầu suy yếu. Đội quân thứ hai do Alexandre Delcommune, viên chức của Lực lượng Nhân dân, dẫn đầu, đến Bunkeya vào tháng 10 năm 1891. Delcommune nói với Msiri rằng: “Tất cả những gì ông cần làm là chấp nhận sự bảo hộ của Boula-Matari, treo cờ in hình ngôi sao tại mỗi ngôi làng và khi ấy, mọi chuyện sẽ lắng xuống, hòa bình cùng sự sung túc sẽ quay lại đất nước của ông”. Song Msiri đã từ chối lời đề nghị.

Đội quân thứ ba gồm 330 người đến Bunkeya vào tháng 12 năm 1891. Công ty Katanga phụ trách toán quân này. Đây là một công ty thương mại được Leopold thuê đi chiếm đóng Katanga, đổi lại họ nhận được một phần ba diện tích đất “trống” và độc quyền khai thác khoáng sản ở đây. Đứng đầu đội quân là một lính đánh thuê người Canada - Đội trưởng Grant Stairs, người mang theo quyết tâm buộc Msiri phục tùng. Khi Msiri cứng rắn giữ quan điểm, từ chối thuận theo Bula Matari, Stairs đã túm lấy một cây cọc từ hàng rào của Msiri, kéo cờ lên một ngọn đồi cao nhìn ra Bunkeya và gửi sứ giả đến chuyển lời với Msiri rằng “rồi đây ông sẽ cúi đầu trước người da trắng thôi”.

Đến đêm, Msiri rút lui về một ngôi làng kiên cố ở vùng ngoại ô Bunkeya. Stairs quyết định rằng “vở hài kịch tâm thường” đã diễn đủ lâu và cử một đội vũ trang đến bắt giữ Msiri. Trong cuộc ẩu đả xảy ra sau đó, Msiri bị một viên chức Bỉ bắn chết. Ngày hôm sau, theo lời kể của một viên chức Bỉ khác, đầu của Msiri bị treo trên cọc như một “tấm gương” cho người dân Katanga.

Cuộc chạm trán giữa Leopold và người Swahili-Ả Rập ở miền Đông Congo diễn ra ngay sau đó. Mọi chuyện bắt đầu vào năm 1892 khi các đơn vị Lực lượng Nhân dân và các thương nhân châu Âu tiến sâu hơn vào lãnh thổ của họ và cướp ngà voi, gây ra các cuộc đụng độ. Hai bên đều mượn tay các nhóm bộ lạc đối địch để chiến đấu, trang bị vũ khí và dẫn dắt họ vào xung đột. Đại úy Guillaume van Kerckhoven của Lực lượng Nhân dân đã khoe khoang về chuyện ông ta trả cho những người lính da đen năm thanh đồng cho mỗi đầu người họ mang về trong các chiến dịch quân sự. Một trong những chuyến thám hiểm của ông ta được Tổng đốc Congo mô tả như “một cơn bão tố quét qua tất cả, những gì còn lại chỉ là sự phá hủy”.

Vào tháng 3 năm 1893, một đội quân kết hợp giữa Lực lượng Nhân dân và quân phụ trợ Batatele đã tấn công thị trấn nô lệ cũ Nyangwe. Vào tháng 4, họ chiếm được Kasongo, một thành phố có tường bao quanh với 50.000 cư dân trên sông Lualaba, nơi con trai của Tippu Tip là Sefu đặt làm kinh đô. Cuộc tấn công này được tiến hành nhanh chóng đến nỗi thành phố hầu như không bị sút mẻ gì. Nhân viên y tế của đội là đại úy Sidney Hinde đã viết về những món đồ xa xỉ ẩn tượng ở Kasongo.

... đến cả lính thường cũng ngủ trên đệm bằng lụa và satin, giường thì được chạm khắc và mắc màn bằng lụa. Căn phòng tôi chiếm được có chiều dài 24 mét và chiều rộng 4,5 mét, với một cánh cửa mở ra một vườn cam, cùng tầm nhìn trải dài hơn 8 kilômét... Chúng tôi tìm thấy nhiều món đồ xa xỉ của châu Âu nhưng gần như đã quên tiết cách sử dụng chúng; số lượng nệm, đường, diêm, cốc bạc, cốc thủy tinh và bình đựng thì không đếm nổi. Chúng tôi còn lấy được khoảng 25 tấn ngà voi; 10 hay 11 tấn bột; hàng triệu chiếc mũ; những dải băng đạn cho đủ loại súng trường, súng lục và súng lục ổ quay... Khắp thị trấn, các kho thóc đầy ắp những gạo, cà phê,

ngô và các loại lương thực khác; vườn tược thì lộng lẫy và được chăm sóc tốt; và cam, cả loại ngọt và đắng, ổi, lựu, dứa, xoài và chuối có mặt khắp các góc vườn...

Công trình lộng lẫy mà người Ả Rập đã thực hiện ở vùng lân cận khiến tôi không ngớt trầm trồ ngạc nhiên. Kasongo được xây ở góc của một khu rừng nguyên sinh, mọi bụi cây và phần lớn cây cối trong phạm vi hàng kilômét xung quanh đó đều bị dọn sạch. Người ta chặt phá rừng để thay bằng những cánh đồng trồng mía, lúa, ngô và hoa quả. Tôi từng đi qua một cánh đồng lúa hết một tiếng rưỡi đồng hồ.

Tuy nhiên, chi phí thành lập Nhà nước Tự do Congo như một doanh nghiệp cá nhân đã vượt quá khả năng của Leopold. Để phòng ngừa phá sản, ông ta sử dụng nhiều biện pháp khác nhau. Ông thuyết phục quốc hội Bỉ cho vay miễn lãi một triệu bảng Anh. Ông tuyên bố quyền sở hữu đối với tất cả những mảnh đất được coi là “bỏ trống” rồi đem cho các công ty thương mại như Công ty Katanga thuê lại, trao quyền sử dụng đất lâu dài để ăn chia một phần lợi nhuận. Công ty Thương mại và Công nghiệp Congo của Bỉ nhận hợp đồng xây dựng một tuyến đường sắt quanh khu thác Hạ Congo từ Matadi đến Leopoldville với giá trị nhận lại là 1.500 hecta đất cho mỗi kilômét đường sắt họ xây được, tổng cộng lên tới gần 8.000 kilômét vuông. Leopold còn thành lập công ty thương mại riêng mang tên *Domaine de la Couronne* (Vùng đất của Vương miện), tự thưởng cho mình việc độc quyền sử dụng 100.000 kilômét vuông đất ở trung tâm lưu vực sông Congo và kiểm soát toàn bộ doanh thu từ nơi đây.

Bất chấp những biện pháp như vậy, Nhà nước Tự do Congo vẫn không ngừng trượt dài trên con đường phá sản. Ngà voi ngày một cạn kiệt, ảnh hưởng tới nguồn thu nhập của họ. Vận may của Leopold đã được cứu vớt nhờ một yếu tố tình cờ - cao su.

48

CHẾ ĐỘ CAO SU

Trong những khu rừng nhiệt đới ở Congo có rất nhiều cây cao su dại. Những dây leo quấn quanh thân cây, vươn mình tới tán cây cách mặt đất hơn 30 mét. Cho đến thập niên 1890, mủ cao su hầu như không có giá trị. Nhưng nhờ việc phát minh ra lớp hơi, trước là cho xe đạp và sau là cho xe ô tô, và việc dùng cao su ngày càng nhiều để sản xuất các sản phẩm công nghiệp như dây điện, vòi và ống dẫn, nhu cầu đối với cao su đã tăng vọt. Leopold đã nắm bắt được nguồn của cải mới này, đọc ngẫu nhiên các báo cáo về giá cả hàng hóa và các chuyến hàng chuyên chở cao su. Ông ta đặt ra mục tiêu là kiếm càng nhiều tiền càng tốt từ cao su dại trước khi các đồn điền cao su mới ở châu Á đi vào sản xuất, khiến giá thành hạ thấp. Việc thu hoạch cao su dại không bao gồm trồng trọt hoặc bất kỳ thiết bị đắt tiền nào. Nó chỉ cần lao động.

Nhân viên công ty được Lực lượng Nhân dân hỗ trợ đã dùng đến các phương pháp ngày một tàn bạo để buộc dân làng châu Phi thu thập mủ cao su và mang hàng giỏ mủ đến các tiền đồn của công ty. Các nhân

viên này được công ty trả tiền hoa hồng và phải đạt được chỉ tiêu đề ra. Họ lại áp những chỉ tiêu ấy lên dân làng. Phụ nữ, trẻ em và người già bị bắt làm con tin với sự cho phép của chính quyền cho đến khi [dân làng] giao đủ số lượng mủ cao su. Những ai chậm chạp, làm việc kém hơn sẽ bị đánh đập, giam giữ và thậm chí bị bắn. Nhóm dân làng chống cự thì bị giết hại hàng loạt và làng của họ bị đốt trụi. Nhằm đảm bảo không lãng phí đạn dược, dân quân và binh lính thuộc công ty phải chặt đứt bàn tay phải của những người bị giết để nhóm sĩ quan kiểm tra. Việc thu thập những bàn tay đứt lìa đã trở thành một phần thường xuyên của việc buôn bán. Nhưng không chỉ người chết bị chặt tay mà người sống cũng bị cắt xẻo tương tự.

Lợi nhuận thu được từ việc mua bán cao su là một con số khổng lồ. Vào năm 1892, Leopold nhượng lại đất đai ở miền Bắc Nhà nước Tự do cho Công ty Cao su Ấn Độ Anh-Bỉ, hay còn gọi là Abir. Abir được độc quyền khai thác mọi sản phẩm từ rừng tại một khu vực có diện tích gấp bốn lần nước Bỉ trong suốt ba mươi năm. Đổi lại, Nhà nước Tự do nắm được 50% cổ phần công ty. Vào năm 1895, công ty sản xuất ra 70 tấn cao su; đến năm 1898, con số là 410 tấn; và năm 1903, họ sản xuất được 951 tấn. Người ta trả công cho dân làng rất ít ỏi với những thanh đồng, muối, chăn mền và dao. Tỷ suất lợi nhuận của công ty lên tới 700% một năm.

Tổng sản lượng cao su đã gia tăng một cách ấn tượng. Năm 1890, Congo xuất khẩu 100 tấn cao su và năm 1901 là 6.000 tấn. Leopold dùng số của cải khổng lồ này vào một hạng mục có quy mô lớn bao gồm các công trình công cộng, xây dựng cung điện, rạp nghỉ và công viên ở Bỉ, giành được tiếng tăm như một vị quân chủ “nhân từ”. Ông ta còn sở hữu hàng loạt bất động sản cá nhân đồ sộ ở Brussels và vùng Côte d’Azur.

Khối tài sản ấy được tạo ra như thế nào vẫn là vấn đề chỉ được hé lộ chút ít với thế giới bên ngoài. Những nhà truyền giáo hoạt động ở

Nhà nước Tự do cung cấp một nguồn thông tin nhưng những báo cáo của họ không có tác động mấy. Trong một lá thư gửi cho tờ *Times* của London vào tháng 11 năm 1895, nhà truyền giáo người Mỹ tên là J. B. Murphy đã mô tả cách hệ thống vận hành:

Vào ngày Chủ nhật hằng tuần, tất cả thị trấn trong khu vực buộc phải đưa một số lượng [cao su] nhất định đến sở chỉ huy của cao ủy. Số cao su này được thu thập bằng vũ lực. Quân lính lừa người dân vào bụi rậm. Nếu không đi, họ sẽ bị bắn hạ và bị chặt đứt bàn tay trái, bàn tay này được coi là chiến lợi phẩm cho cao ủy. Đám lính không quan tâm người bị bắn là ai, và họ còn thường xuyên nhắm bắn những phụ nữ tội nghiệp không nơi nương tựa và những đứa trẻ vô hại. Những bàn tay ấy, bàn tay của đàn ông, phụ nữ và trẻ em, được đặt thành hàng trước mặt cao ủy để hắn ta đếm từng cái và thấy rằng số đạn không bị lãng phí. Cao ủy được trả hoa hồng khoảng một xu cho mỗi nửa cân cao su hắn ta kiếm được. Thế nên lấy được càng nhiều [cao su] càng có lợi cho hắn...

Leopold bày tỏ ông ta thấy căm phẫn khi đọc những báo cáo như vậy, nhưng thừa nhận rằng có thể đã có sự đi quá giới hạn ở đây. Ông ta nói với một quan chức cấp cao của Nhà nước Tự do: “Tôi sẽ không cho phép máu hay bùn bắn lên người mình, phải ngừng ngay những việc làm ghê tởm ấy”. Thậm chí, vào năm 1896, ông ta còn chỉ định một ủy ban gồm sáu thành viên nhằm thông tri cho chính quyền về bất kỳ “hành động bạo lực nào mà người bản xứ có thể trở thành nạn nhân”. Song, bộ máy khai thác cao su đã không hề bị cản trở và những vụ lạm dụng cũng chẳng bị kiểm tra. Lợi nhuận quả thực quá lớn.

Tuy vậy, những hoạt động giao thương của Nhà nước Tự do dưới quyền Leopold bắt đầu thu hút sự quan tâm của một viên chức công ty vận tải ít tiếng tăm, Edmund Morel. Công việc của Morel tại hãng

tàu Elder Dempster của Liverpool mang đến cho ông ta cơ hội tiếp xúc thường xuyên với các viên chức của Nhà nước Tự do tại Bỉ và Antwerp. Trong lúc nghiên cứu các số liệu thống kê thương mại, Morel lưu ý cách các con tàu chở những công hàng cao su khổng lồ từ Congo đến đây rồi quay đầu với chủ yếu là súng và đạn dược; và ông kết luận rằng Nhà nước Tự do của Leopold đã sử dụng hệ thống lao động ép buộc, gần như nô dịch, với sự hỗ trợ của vũ lực để làm giàu từ cao su Congo. Về sau, ông viết lại rằng: “Những nhân vật này đã kể câu chuyện của chính họ. Lao động cưỡng bức một cách kinh khủng và liên tục có thể lý giải khối lợi nhuận vô tiền khoáng hậu mà không cần thêm nhân tố nào khác... Chính phủ Congo đã hưởng lợi trực tiếp từ lao động cưỡng bức; những đồng minh thân cận nhất của chính nhà vua là người chỉ đạo lao động cưỡng bức”. Ông nói mình đã “choáng váng và khiếp hãi” trước ý nghĩa của phát hiện của mình. “Tình cờ và phải một tên sát nhân đã tối tệ biết mấy. Tôi đã và phải cả một hội kín của những kẻ sát nhân bí mật với một ông vua là người đứng sau.”

Năm 1901, Morel từ chức ở Elder Dempster và dành hết thời gian công sức vào việc vạch trần vụ việc mà ông gọi là “vụ bê bối Congo”, bằng cách thu thập chứng cứ mà không biết mệt mỏi, diễn thuyết và viết sách, viết tờ rơi và cả các bài xã luận. Chiến dịch của ông không thành công lắm ở Bỉ nhưng lại thu hút sự quan tâm của Nghị viện Anh. Chính phủ Anh đã phản hồi bằng việc chỉ thị cho viên lãnh sự tại Nhà nước Tự do là Roger Casement đi điều tra.

Là một cựu chiến binh với hai mươi năm lăn lộn ở châu Phi, Casement đã có chuyến công du đầu tiên đến Congo vào năm 1883 và thực hiện một vài nhiệm vụ ở đó trước khi đảm nhiệm vai trò lãnh sự Anh đầu tiên ở Boma vào năm 1900. Báo cáo sau chuyến đi của ông vào vùng nội địa năm 1903 đã giáng một đòn trí mạng vào những khẳng định của Leopold rằng Nhà nước Tự do Congo là một vùng thuộc địa được cai trị ôn hòa.

Trong hơn ba tháng, Casement đã di chuyển trên con tàu hơi nước một sàn dọc theo sông Congo và các nhánh sông, dừng lại tại các tiền đồn dọc đường để hỏi thăm các nhà truyền giáo cùng dân làng về điều kiện ở vùng lãnh thổ Abir và phần lãnh thổ dưới sự cai trị của Leopold, ghi chép chi tiết về cách thức mà bộ máy khai thác cao su hoạt động trên thực tế. Hết chứng nhân này đến chứng nhân khác đã chứng thực mức độ tàn bạo của hệ thống:

Từ quê tôi, mỗi làng phải tải 20 tải cao su. Những tải rất lớn... Chúng tôi phải vận chuyển bốn lần mỗi tháng... Không được trả đồng nào. Không nhận lại bất cứ thứ gì... Làng của chúng tôi có vãi vóc và chút muối, nhưng không có người làm việc... Thường thường, phải mất 10 ngày mới lấy được 20 giỏ cao su - lúc nào chúng tôi cũng ở trong rừng để tìm dây leo cao su và không có thức ăn, phụ nữ thì phải bỏ việc đồng áng ruộng vườn. Và rồi chúng tôi chết đói. Đám thú hoang - những con báo hoa mai - đã lấy mạng vài người khi chúng tôi vào sâu trong rừng, một số người khác thì bị lạc và bỏ mạng vì khô kiệt dưới nắng hoặc chết đói, và chúng tôi cầu xin những người da trắng để chúng tôi được yên, nói rằng chẳng còn cao su nữa đâu, nhưng đám da trắng cùng binh lính chỉ nói: Biến. Các người chỉ là những con quái vật. Các người chỉ là Nyama [thịt thà]. Chúng tôi đã cố, lúc nào cũng đi sâu hơn vào rừng, và rồi khi chúng tôi thất bại và không mang về đủ số cao su, đám lính sẽ đến và giết chúng tôi. Nhiều người bị bắn lăm, có người còn bị cắt tai; có người bị trói cả người và trồng dây quanh cổ rồi bị đưa đi. Người da trắng ở các trạm đôi khi không biết những việc tồi tệ mà đám lính đã làm với chúng tôi, nhưng chính họ đã cử lính đến trừng phạt chúng tôi vì không mang về đủ số cao su.

Trở về bờ biển, Casement mang theo câu chuyện về những ngôi làng bị thiêu rụi, những bàn tay đứt lìa, những vụ thảm sát làng hoạt và những người dân tỵ nạn chạy trốn khỏi khủng bố. Điều đặc biệt khiến ông ấn tượng là sự suy giảm dân số. Tại một khu vực truyền giáo ở Bolobo bên bờ sông Congo, ông nghe nói dân số đã giảm từ 40.000 người xuống chỉ còn 1.000 người.

Đầu năm 1904, bản báo cáo của Casement được công bố. Morel đã dùng nó vào chiến dịch của mình và cho ra mắt cuốn sách mang tên *King Leopold's Rule in Africa* (Sự cai trị của vua Leopold ở châu Phi). Tác phẩm được xuất bản năm 1904 với những tấm ảnh chụp nạn nhân của những vụ cắt xẻo. Trong đó có tấm ảnh chụp một người đàn ông tên là Nsala, dân làng vùng Wala, với ánh mắt khổ sở nhìn vào một bàn tay và một bàn chân đứt rời. Đó là phần thân thể còn sót lại của đứa con gái năm tuổi của ông, đứa bé đã bị dân quân Abir giết và ăn thịt.

Khi cơn phẫn nộ của công chúng lên đến đỉnh điểm, Leopold tìm cách né tránh chỉ trích bằng việc chỉ định một ủy ban điều tra, đặt mọi kỳ vọng rằng họ sẽ giúp xác nhận rõ ràng sự cai trị của ông ta. Nhưng sau một chuyến đi sâu rộng khắp Congo, ủy ban đã đưa ra nhận định giống như của Casement và Morel. Bức biếm họa *Punch* (Cú đấm) được đăng năm 1906 đã mô tả Leopold như một con rắn đang dùng những cuộn cao su để nghiền nát người dân Congo. Ngày càng có nhiều người yêu cầu Leopold giao lại đế chế tư nhân của ông ta cho nhà nước Bỉ.

Trong vài năm, Leopold đã cố gắng giữ chặt quyền lực trong tay. “Quyền của tôi đối với Congo không thể chia sẻ với bất kỳ ai” - ông ta tuyên bố năm 1906. Các cuộc đàm phán kéo dài đến năm 1908 khi cuối cùng ông ta cũng đồng ý bỏ cuộc với một khoản công quỹ đáng kể.

Cuối thời kỳ cai trị kéo dài hai mươi năm như một “Nhà vua Tối cao”, Leopold đã trở thành một trong những người giàu có nhất

châu Âu. Nhưng Congo đã thiệt hại hàng triệu người, có thể là 10 triệu, một nửa dân số theo ước tính. Trong một bài luận về chủ đề thám hiểm, Joseph Conrad đã mô tả các hoạt động của Nhà nước Tự do Congo của Leopold là “cuộc tranh cướp tàn khốc nhất từng làm biến dạng lịch sử lương tâm nhân loại”.

PHẦN XIII



49

CÂU CHUYỆN VỀ HAI THỊ TRẤN

Bắt đầu vào năm 1886, hàng loạt người nước ngoài da trắng đã bị cơn sốt vàng ở sườn núi Witwatersrand cuốn đến nước Cộng hòa Transvaal đồ nát của Paul Kruger. Một dải thượng nguyên cằn cỗi ở độ cao 1.828 mét so với mực nước biển bị biến thành địa điểm của những chiếc mũ khai mỏ, máy nghiền quặng và bãi quặng. Ngày nào cũng có lũ lượt tân binh đổ về, những người đến từ khắp miền Nam châu Phi và xa hơn nữa, để thử vận may, nhiều người đến từ các bãi bồi phù sa ở phía đông Transvaal, mang theo những chiếc hộp gạt vàng, chảo, cuốc và xẻng. Thế nhưng, vỉa quặng vàng lộ ra ngoài mặt sườn núi Witwatersrand khác với hết thảy khám phá trước kia ở Transvaal. Vàng nằm ở những mạch nhỏ trong đá cứng bị lệch một góc, hạ xuống một độ sâu không xác định. Dấu tích của vàng rất vụn vặt và việc khai thác gặp nhiều khó khăn; nhưng người ta đã tìm ra một khu vực rộng lớn với những vỉa quặng nổi, kéo dài khoảng gần 100 kilômét từ đông sang tây. Witwatersrand mang lại rất ít lợi lộc cho những tay đào vàng không

tên tuổi, thay vào đó, nó trở thành lãnh địa của một nhóm ông trùm khai mỏ và các nhà tài phiệt được báo chí Anh gọi là Randlords (Những ông vua vùng Rand). Những người đầu tiên phát lên nhờ vận may mới này là một đội quân hùng hậu đến từ các mỏ kim cương Kimberley bao gồm Cecil Rhodes, Julius Wernher, Alfred Beit và Barney Barnato.

Ban đầu, Johannesburg chỉ là một khu dựng trại của những người đào vàng, về sau nó đã phát triển thành một thị trấn biên phòng với những tòa nhà lợp tôn và những dãy nhà trọ, xập xệ và ồn ào, nổi tiếng với thói say xỉn, trác táng và cờ bạc. Thời kỳ đầu, mọi sự chú ý đổ dồn vào sản chứng khoán, một tòa nhà một tầng xây bằng gạch và sắt thu hút những đám đông lớn mà đôi khi có chung niềm phấn khích. Vào cuối năm 1887, 68 công ty khai thác vàng đã được thành lập với số vốn danh nghĩa là ba triệu bảng Anh. Năm 1888, trong một đợt đầu cơ, khoảng 450 công ty khai thác vàng đã bị thả nổi. Nhiều tòa nhà lớn hơn xuất hiện. Nhìn chung, Johannesburg đã trở thành một thành phố kim tiền. Nhưng người ta không bao giờ quên nguồn gốc của nó như một khu trại khai mỏ. Tiếng máy nghiền quặng vàng inh ỏi suốt đêm, và vào ngày gió nổi, những đám bụi màu vàng từ các bãi quặng gần đó theo gió cuộn khắp các con phố.

Đến năm 1896, chỉ sau một thập niên tồn tại, dân số Johannesburg đã tăng lên đến 100.000 người. Những người da trắng giàu có sống tụm lại với nhau ở vùng ngoại ô miền Bắc trên đỉnh núi, trong những căn nhà xa hoa với tầm nhìn trải khắp dãy Magaliesberg, cách biệt với ồn ào và bụi bặm của các khu khai mỏ nhờ gió Bắc cuốn chúng xuống phía nam. Nhưng phần lớn thợ mỏ da trắng và những nhân công khác lại sống trong các căn nhà trọ ở khu dành cho tầng lớp lao động nằm gần khu mỏ, và các quán rượu cũng như nhà thổ thường mọc lên tại đây. Khoảng hai phần ba dân cư da trắng người nước ngoài - mà người Boer ở Transvaal gọi là *uitlander* - đều là đàn ông độc thân. Những thợ mỏ da đen thì bị giới hạn trong các khu dân cư, giống như ở Kimberley.

Trong những năm bùng nổ đầu tiên 1888-1889, rất nhiều gái điếm từ Mũi Hảo Vọng và Natal đã đến đây. Và số người còn tăng thêm khi đường sắt nối liền với Mũi Hảo Vọng được hoàn thành vào năm 1892. Vào năm 1894, khi tuyến đường sắt nối từ cảng Lourenço Marques trên vịnh Delagoa được đưa vào sử dụng, gái điếm từ châu Âu và thành phố New York đổ xô tới đây. Một cuộc điều tra vào năm 1895 đã thống kê được 97 nhà thổ với những thành viên mang nhiều quốc tịch khác nhau, bao gồm 36 người Pháp, 20 người Đức và 5 người Nga; các nhà thổ ở một phần của Johannesburg nhiều đến nỗi nó được gọi là “Frenchfontein”.

Phóng viên tờ *Times* của London là Flora Shaw đã đến Johannesburg vào năm 1892 và cho biết cô cảm thấy khó chịu với đặc tính lộn xộn, trơ tráo của nơi này. “Thật sự gớm ghiếc và đáng tởm, xa hoa mà vô tổ chức, hưởng thụ thú vui nhục dục mà thiếu đi tính nghệ thuật, giàu có nhưng chẳng chút tinh tế, phô trương mà không có phẩm giá. Quả thực, mọi thứ đều khác xa với các nguyên tắc như đạo đức và thẩm mỹ mà ở mọi nền văn minh người ta lấy đó làm kim chỉ nam cho một cuộc sống tử tế.” Nhà văn người Nam Phi Olive Schreiner, cư dân Johannesburg, đã mô tả nó vào năm 1898 giống như một “thành phố rộng lớn, hung bạo, như địa ngục, nơi ngập tràn vẻ trắng lè và vàng ròng, nơi chứa những thứ đồi bại, những chiếc xe ngựa và cung điện và nhà thổ và sòng bạc, nơi việc sáng tạo chịu thua cuộc”.

Paul Kruger thấy khó mà hòa hợp được với con quái vật công nghiệp ở sân sau của mình, cách Pretoria chỉ 48 kilômét, và với cộng đồng uitlander vô thần sống ở đó; ông gọi nó là *Duivelstad* - Thị trấn Quỷ. Ngay từ chuyến thăm đầu tiên của ông đến Johannesburg vào năm 1887 đã có những dấu hiệu của sự xích mích mà sau rốt trở nên rất tai hại. Dù chào đón Kruger một cách thân mật, người ta vẫn kiên nghị với ông cả một danh sách những điều không hài lòng, và điều này khiến ông khó chịu. Những thợ mỏ yêu cầu một dịch vụ bưu chính

hoạt động hằng ngày; họ muốn có hội đồng thị trấn riêng, tòa án cấp phép nhượng quyền riêng, giảm thuế hải quan và phí khai thác. Họ chỉ ra rằng họ không có đại diện trong Volksraad để xử lý các vụ việc liên quan.

Mối bất đồng ngày một sâu sắc nảy ra trong các cuộc gặp gỡ giữa Kruger với cộng đồng uitlander. Lo rằng nhóm người này sẽ sớm áp đảo cộng đồng người Boer, ông kiên quyết từ chối các yêu cầu trao quyền chính trị cho họ. Ngay cả ở cấp độ địa phương, Johannesburg cũng không được tự trị mà do một ban quản trị điều hành với quyền lực hạn chế. Bất chấp những người nói tiếng Anh ở Witwatersrand có ưu thế ra sao, ngôn ngữ chính thức duy nhất vẫn là tiếng Hà Lan; việc giảng dạy trong các trường học được nhà nước hỗ trợ cũng dùng tiếng Hà Lan.

Năm 1891, Kruger cố gắng đáp ứng đòi hỏi về đại diện chính trị của cộng đồng uitlander bằng cách thành lập một Volksraad thứ hai cho “những thị dân mới”. Những uitlander được phép trở thành công dân Transvaal sau khi đã sinh sống tại đây hai năm và được bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử cho Volksraad thứ hai. Tuy nhiên, các chức năng của Volksraad thứ hai khá hạn chế; Volksraad thứ nhất do “những thị dân kỳ cựu” nắm quyền có thể dùng quyền *veto* (phủ quyết) đối với thể chế này. Nhưng Kruger đã giành được sự ủng hộ dù ít ỏi từ hệ thống hai cấp này. Những uitlander phải nộp thuế nhưng vẫn chưa có đại diện đầy đủ.

Trong lúc nổi bất bình của cộng đồng uitlander tăng dần, sản lượng vàng mà họ tạo ra đã thay đổi bộ mặt của Transvaal. Năm 1884, doanh thu của chính phủ lên tới 188.000 bảng. Năm 1886, nước cộng hòa gần như phá sản, không thể huy động khoản vay 5.000 bảng. Đến năm 1895, doanh thu của chính phủ đã tăng lên 4,2 triệu bảng. Từ một ngôi làng nông thôn yên bình, Pretoria phát triển thành một thị trấn thịnh vượng. Với nguồn thu nhập mới, Kruger cho xây một tòa nhà mới sang trọng cho các cơ quan chính phủ và cho quốc hội trên

Quảng trường Nhà thờ; hệ thống đèn điện và điện thoại đã được lắp đặt. Ông ta còn tự thưởng cho mình bằng cách tăng lương vượt bậc từ 3.000 bảng lên 8.000 bảng một năm.

Tuy nhiên, tính khí của Kruger gây bất lợi cho ông ta trong việc xử lý những thay đổi mang tính cách mạng đang diễn ra khắp Transvaal. Ở tuổi 60, ông ta ngày càng độc đoán, chướng mắt với phe đối lập, dễ nổi nóng và thường phản đối những ý tưởng mới, luôn tin rằng mình được thần linh chỉ lối. Các bài phát biểu của ông giờ đây giống hệt những bài thuyết giáo, dài dòng, lan man và lặp đi lặp lại, luôn nhắc đến Chúa và Kinh Thánh. Tuổi tác còn ảnh hưởng xấu đến thị giác và thính giác của Kruger. Bên cạnh nổi bất bình của những uitlander, ông còn vấp phải rất nhiều lời phàn nàn đến từ một nhóm ngày càng đông những người Boer bất mãn với lối lãnh đạo lỗi thời của ông.

Ngoài ra, chính quyền của ông cũng đã cũ kỹ, vẫn chưa thoát khỏi đường lối của một nền cộng hòa nông thôn. Không có biện pháp kiểm soát tài chính thích hợp nào được đưa ra. Kruger có thói quen ký đơn đề nghị từ Bộ Tài chính mà không kiểm tra lại. Mãi đến năm 1896, đội thanh tra đầu tiên mới được thành lập. Vào năm 1898, khi một ủy ban của Volkraad điều tra các khoản giải ngân của Bộ Tài chính, họ phát hiện ra trong mười sáu năm qua, tổng số tiền “tạm ứng” cho các quan chức mà không có biên bản hợp lý đã lên tới gần 2,4 triệu bảng Anh.

Chính sách nhượng địa của Kruger cùng nạn tham nhũng phát sinh từ đó cũng bị chỉ trích không ngớt. Những năm 1880, chính sách này được đưa ra như một biện pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp ở một nước nông thôn đang gặp khó khăn, và nó đã trở thành trọng tâm trong đường lối quản trị của Kruger. Kruger trao cho các cá nhân và công ty được ưu tiên sử dụng độc quyền các khu vực nhượng địa để thành lập không chỉ nhà máy mà còn các tiện ích công cộng như: ngân hàng nhà nước; đơn vị cung cấp nước, khí đốt và điện; các dịch vụ đô thị ở Pretoria, Johannesburg và các thị trấn khác; đường xe điện; sửa chữa

đường sá; các khu chợ. Kruger biện hộ rằng những lợi ích của chính sách trên bao gồm khoản thu nhập đáng kể cho nhà nước cũng như việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ địa phương cho công chúng. Những người chỉ trích ông chỉ ra rằng sự kiểm soát độc quyền và các hàng rào thuế quan cần thiết để bảo vệ sự độc quyền ấy đã đẩy giá hàng hóa lên cao. Vụ nhượng bộ gây tranh cãi nhất liên quan đến nguồn cung thuốc nổ. Việc Kruger đồng ý chuyển giao thế độc quyền về thuốc nổ cho một tập đoàn nước ngoài đã làm tăng đáng kể chi phí của ngành khai mỏ. Hơn nữa, hệ thống nhượng địa của ông đã rơi vào tay những kẻ sảo lung, họ không xây dựng nhà máy hay cung cấp dịch vụ mà chỉ đầu cơ; khi đã sở hữu một nhượng địa, họ hy vọng sẽ bán nó để kiếm lời.

Với rất nhiều nhượng địa sẵn có, ngành kinh doanh nhượng địa sớm sa vào tham nhũng. Đáng chú ý là bóng ma tham nhũng ở Pretoria mà các nhà chỉ trích bắt đầu liên hệ đến một “Volksraad thứ ba” - nhóm gồm giới doanh nhân, chính trị gia và quan chức sẵn sàng đem ưu đãi của mình ra buôn bán. Tờ báo phe đối lập *Land en Volk* thường xuyên trích dẫn các ví dụ về hối lộ và tham nhũng. Ngay cả tờ báo thân chính phủ *Pretoria Press* cũng thừa nhận rằng “nạn tham nhũng đang tràn lan trong khu vực công vụ” và than phiền về việc giới quan chức cấp cao đặt tư lợi lên trên lợi ích của nhà nước, trong khi những quan chức nhỏ thì thường hối lộ để hưởng những đặc ân nhỏ.

Tất cả đều góp phần thêm mắm dặm muối vào mớ hổ lốn những tranh chấp và bất bình âm ỉ trong cộng đồng uitlander. Dù thu được lợi nhuận khổng lồ, giới Randlord vẫn không ngừng kêu ca về những khó khăn trong ngành khai mỏ. Trong khi giá kim cương có thể thay đổi và dao động mạnh trong hai thập kỷ trước khi tập đoàn De Beers thiết lập vị thế độc quyền, giá vàng vẫn cố định theo thỏa thuận quốc tế ở mức khoảng 0,57 bảng Anh một ounce. Cắt giảm chi phí là cách duy nhất để các Randlord thu được lợi nhuận lớn hơn. Song, vấn đề cắt giảm chi phí lại không dễ xử lý. Những thợ mỏ da trắng lành nghề đòi được trả

lương cao. Sự thiếu hụt lao động da đen dẫn đến tình trạng cần tăng lương mới thu hút được người lao động. Khi người ta bắt đầu khai mỏ xuống sâu hơn, giá cả cao vút của thuốc nổ do chính sách nhượng địa độc quyền của Kruger càng trở thành nguồn cơn của sự khó chịu. Cơn phẫn nộ tương tự cũng bùng nổ khi Kruger từ chối gia nhập liên minh thuế quan với Cape và Natal, khiến hàng hóa nhập khẩu cho ngành khai mỏ bị đánh thuế tại các cảng Cape hoặc cảng Durban của Natal, cũng như chịu các loại thuế do Transvaal áp đặt; thực phẩm và đồ uống cũng bị đánh thuế. Người ta còn kêu ca vì phí đường sắt trên ba tuyến chạy vào Johannesburg - từ Cape, Durban và Lourenço Marques - quá cao; do nắm thế độc quyền đối với toàn bộ giao thông đường sắt nối Transvaal với biển, công ty đường sắt đã thu phí cắt cổ các mặt hàng như than, máy móc khai mỏ nhập khẩu và thực phẩm.

Tại Câu lạc bộ Rand mới được xây dựng, giới tinh hoa uitlander - chủ ngân hàng, nhà tài phiệt, luật sư, kỹ sư và doanh nhân - tụ tập với nhau để cân nhắc và ủ mưu chống lại nền cộng hòa của Kruger. Nổi bật nhất trong số đó là Cecil Rhodes.

50

CON ĐƯỜNG TỚI OPHIR

Vào năm 1890, ở độ tuổi ba mươi bảy, Cecil Rhodes đã đạt đến đỉnh cao của sự giàu có và quyền lực. Với cương vị chủ tịch của De Beers, ông ta kiểm soát gần như độc quyền cả lĩnh vực sản xuất lẫn tiếp thị kim cương. Công ty khai thác vàng của ông ta với cái tên hoành tráng là The Gold Fields of South Africa (Mỏ vàng châu Phi) đã chiếm được vị trí quan trọng ở Witwatersrand. Vận may chính trị của ông ta cũng khởi sắc. Thông qua việc tăng cường liên kết với các chính trị gia người Afrikaner ở Thuộc địa Cape, ông ta đã giành được chức thủ tướng.

Hơn thế nữa, kế hoạch mở rộng lãnh thổ của đế chế Anh ra phía bắc Limpopo và thiết lập một lĩnh vực kinh doanh mới ở đó của ông ta đã có tiến triển đáng chú ý. Theo lệnh của Rhodes, đám tay chân đã tiến vào vùng nội địa, giành được các “hiệp ước” và “nhượng địa” từ các thủ lĩnh địa phương. “Cứ chiếm hết khả năng của người đi rồi hỏi ta sau”, ông ta nói với Đội trưởng Melville Heyman. Rhodes thậm chí còn toan cướp Katanga từ vua Leopold bằng cách cử sứ giả đến Msiri.

Tham vọng chính của Rhodes ở miền Bắc là giành quyền kiểm soát Zambesia, vùng đất nằm giữa Limpopo và Zambezi được cho là chứa nhiều mỏ vàng. Vào năm 1867, sau chuyến du hành đến Mashonaland, một nhà địa chất người Đức có tên Carl Mauch quay về và tuyên bố rằng ông ta đã phát hiện ra hai vỉa quặng vàng, một vỉa kéo dài gần 130 kilômét và một vỉa dài hơn 32 kilômét. “Những mỏ vàng này có quy mô rộng lớn và đẹp đến mức ta chỉ biết đứng một chỗ như chôn chân tại đó, nhìn không rời mắt và choáng ngợp với cảnh sắc.” Mauch cho rằng nơi ông ta tìm thấy chính là Ophir, thành phố theo Kinh Thánh là nguồn gốc của số vàng mà các con tàu của vua Solomon mang về.

Truyền thuyết không dừng ở đó. Vào năm 1881, Fred Selous, một thợ săn voi ba mươi tuổi, cho ra mắt cuốn sách kể lại những hành trình của anh ta qua Matabeleland, giành được sự quan tâm rộng rãi trong khu vực. Rider Haggard đã lấy Selous làm hình mẫu cho vị anh hùng Allan Quatermain trong cuốn tiểu thuyết *King Solomon's Mines* (Những mỏ vàng của vua Solomon) của mình. Được xuất bản vào năm 1885, *King Solomon's Mines* đã trở thành một cuốn sách bán chạy, giúp huyền thoại càng trở nên phổ biến. Trong số những người bị ý tưởng này thu hút có Rhodes. Ông ta tin chắc mình sẽ tìm thấy ở Zambesia một “đây núi thứ hai” thậm chí còn có giá trị hơn Witwatersrand.

Lối vào Zambesia nằm dưới sự kiểm soát của Lobengula, vua của người Ndebele, con trai Mzilikazi. Họ sở hữu một đội quân gồm 15.000 người được chia thành 40 trung đoàn, đóng quân quanh thủ đô Bulawayo của Lobengula - “điểm tàn sát”. Trong nhiều năm, quân đội của người Ndebele đã gieo rắc nỗi sợ hãi khắp vùng với những cuộc tấn công nhắm vào các tộc người lân cận như người Shona xứ Mashonaland, nhóm người Tswana ở phía bắc Bechuanaland và người Lozi, Ila và Tonga ở phía bắc Zambezi, và bắt họ cống nộp cho mình.

Giống như Mzilikazi, Lobengula rất thận trọng đối với việc người da trắng tiến vào lãnh địa của mình. Dọc biên giới, ông cho thiết lập

các tiền đồn quân sự nơi mọi du khách bị chặn lại, tra hỏi và giữ chân ít nhất một tuần lễ trước khi nhận được sự cho phép của nhà vua, mà nói theo cách của ông là “mở đường cho họ”. Chỉ có vài nhà truyền giáo được phép hoạt động ở Matabeleland. Lobengula đồng ý cho họ ở đây - như cha ông từng làm - vì thấy được lợi ích khi có thể triệu tập những người biết đọc và viết thư cho mình, nhưng mặt khác, ông vẫn không ủng hộ họ. Nhà vua còn cho phép những thợ săn da trắng đến đây trong những khoảng thời gian nhất định. Một số thương nhân được sinh sống tại vùng ngoại ô của Bulawayo, nhưng việc này hoàn toàn phụ thuộc vào ý muốn bất chợt của nhà vua.

Những kẻ săn nhượng địa gần như không được nhà vua để ý. Họ mang theo vô số quà tặng như súng trường, đạn dược, yên ngựa, đồ nội thất, đồ gia dụng, thậm chí cả rượu sâm-banh mà Lobengula đặc biệt ưa thích, song nhà vua vẫn nhất định từ chối lời khẩn nài của họ. Năm 1887, một nhà thám hiểm trẻ người Anh tên là Frank Johnson thay mặt cho một nghiệp đoàn ở Cape Town đến xin phép Lobengula cho họ được tìm kiếm vàng, bạc và các khoáng sản khác. Johnson đã lưu lại Bulawayo gần ba tháng, dùng lời ngon tiếng ngọt với nhà vua hòng xin ông ta “mở đường” đến Mashonaland, hứa hẹn sẽ tặng nhà vua 100 bảng nếu ông cấp phép và 200 bảng mỗi năm họ đào bới tại đây. Nhưng Lobengula vẫn nghi ngờ ý định của Johnson: “Các người thật phiền phức, ta đã nói rồi, không có vàng ở đất nước này đâu, nhưng các người không tin ta mà cứ khẳng khẳng tiếp tục... Giờ thì nói lời hay ý đẹp, nhưng rắc rối sẽ nổi gót ngay thôi”. Tuy nhiên, kết quả của những buổi bàn bạc kéo dài sau đó là Lobengula đồng ý “mở đường” cho Johnson. Johnson đã tiến xa tận thung lũng Mazoe ở Mashonaland, và tìm thấy nhiều bằng chứng của trầm tích phù sa. Thế nhưng, khi quay lại Bulawayo, Lobengula đã giận dữ và buộc cho Johnson tội gián điệp, giết người và bất kính với nhà vua. Johnson đã phải đóng 100 bảng tiền phạt, nộp lại 10 chiếc chăn và 10 hộp thuốc súng trước khi được phép rời Matabeleland với hai bàn tay trắng và quay về Cape.

Rhodes nhận thấy, nếu muốn gặt hái thành công khi đầu tư vào Zambesia thì ông ta cần có sự tán thành của chính phủ Anh. Chính phủ Anh lại quan tâm đến chuyện Anh có tầm ảnh hưởng đối với vùng nội địa bên kia Limpopo và không để khu vực này rơi vào tay người Đức, người Bồ Đào Nha hoặc Transvaal của Kruger; nhưng các thành viên nội các không có hứng thú với việc thiết lập một xứ bảo hộ mới như Basutoland và Bechuanaland, vừa tốn chi phí vận hành vừa không thu được lợi nhuận. Rhodes hy vọng thuyết phục được chính phủ Anh cấp cho mình một đặc quyền cấp hoàng gia để hoạt động ở Zambesia giống như George Goldie ở Nigeria năm 1886 và William Mackinnon ở Đông Phi năm 1888. Trong những cuộc trò chuyện với các bộ trưởng ở London năm 1888, Rhodes nhấn mạnh ông ta sẽ không có bất cứ vấn đề gì trong việc đảm bảo nguồn vốn vận hành công ty đặc quyền, sẽ không để chính phủ phải bội chi đồng nào. Ông ta gặp khó khăn trong việc không có nhượng địa tại Matabeleland hay nơi nào khác thuộc Zambesia, mà đây lại là cơ sở để thành lập công ty.

Do đó, nhu cầu sở hữu một nhượng địa trở nên vô cùng quan trọng đối với Rhodes. “Nếu có được Matabeleland, chúng tôi sẽ nắm vận mệnh của châu Phi trong tay”, Rhodes giải bày với một trong số những người ủng hộ ông, ngài Sidney Shippard, nhà cầm quyền của Anh tại Bechuanaland. Vào tháng 8 năm 1888, Rhodes cử Charles Rudd, một đối tác kinh doanh đáng tin cậy, và hai cộng sự khác đến Bulawayo để dỗ ngọt Lobengula trao nhượng địa cho mình. Sự cạnh tranh khá gay gắt. Rudd đếm được là có khoảng 30 kẻ sẵn lòng nhượng địa chờ đợi quanh nơi ở của nhà vua. Nhưng nhờ sắp xếp từ trước, Shippard từ Bechuanaland đã đến đó và với tư cách một quan chức người Anh, ông ta giúp họ trao đổi với Lobengula rằng Rudd đại diện cho một phe nhóm có lợi ích đáng kể cùng sự ủng hộ của nữ hoàng Victoria. Mặc dù Lobengula luôn hoài nghi và e ngại thỏa thuận và nhiều *indunas* (ủy viên hội đồng) của ông cũng kịch liệt phản đối,

ngay sau khi Shippard rời đi, Lobengula đã quyết định đóng dấu vào hợp đồng chuyển nhượng.

Theo bản hợp đồng mà Lobengula ký ngày 30 tháng 10 năm 1888, nhà vua đồng ý cho nhóm của Rudd “được độc quyền và toàn quyền phụ trách mọi loại kim loại và khoáng chất” trên địa bàn của ông - một điều mà ngay từ đầu đã làm dấy lên nhiều tranh cãi. Lobengula ký tên là “Vua của Matabeleland, Mashonaland và các lãnh thổ liên kế”, nhưng trên thực tế, ông chỉ có quyền đối với Matabeleland mà thôi. Quân đội của ông liên tục đột kích Mashonaland và các khu vực khác, nhưng vẫn không giành được quyền cai trị vùng này. Hơn nữa, Rudd đã gây ấn tượng với Lobengula rằng việc chuyển giao nhượng địa giúp hạn chế hoạt động khai thác tại đây. Theo Charles Helm, một nhà truyền giáo người Anh làm thông dịch viên, Rudd hứa sẽ không có quá 10 người da trắng đào bới ở lãnh thổ của nhà vua, một lời hứa không hề được đưa vào văn bản.

Đối lại, Rudd sẽ trả cho Lobengula và những người kế vị 100 bảng Anh mỗi tháng, cung cấp 1.000 khẩu súng trường Martini-Henry cùng 100.000 băng đạn. Trên tất cả, đề nghị liên quan đến vũ khí là nhân tố chính thúc đẩy Lobengula ký hợp đồng vì nhà vua tin rằng điều đó sẽ giúp bảo vệ nền độc lập của ông ta; bằng không, không có lý do gì để ông ký kết. Song, việc cung cấp vũ khí và đạn dược cho người châu Phi sinh sống bên ngoài Thuộc địa Cape không chỉ bất hợp pháp theo luật Cape và bị hiệp ước quốc tế cấm đoán, mà còn vi phạm trắng trợn chính sách của Anh.

Trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng của Rudd, Rhodes mong là sẽ thuyết phục được chính phủ Anh trao đặc quyền hoàng gia cho mình. Nhưng vẫn còn nhiều khó khăn trắc trở đang đợi ông. Những kẻ săn nhượng địa đối địch ở Bulawayo đã cảnh báo Lobengula rằng thật ra nhà vua đã “bán nước”. Trước lời cảnh báo đó, Lobengula đã tuyên bố tạm hoãn hợp đồng để “chờ điều tra”, cử hai *indunas* đến London để tìm

hiếu kỹ càng liệu “Nữ hoàng vĩ đại của người da trắng” có thật sự ủng hộ Rudd như người này tuyên bố hay không. Khi đã chắc chắn là mình bị lừa gạt, Lobengula liên tục chối bỏ bản hợp đồng của Rudd. “Ta không thừa nhận văn bản đó bởi nó không bao hàm lời của ta cũng như lời của những kẻ đã lấy nó”, nhà vua viết trong thư gửi chính phủ Anh. Tại London, mạng lưới các nhà truyền giáo cũng như hàng loạt những người chỉ trích hoạt động của Rhodes đã cùng nhau ủng hộ Lobengula. Những bên tranh chấp khác đưa ra yêu cầu riêng của mình. Song, bằng đường lối lộ và dụ dỗ, Rhodes đã lần lượt “điều chỉnh” tất cả bọn họ.

Các bộ trưởng Anh vẫn dè chừng Rhodes. Trong giới chính phủ, ông ta được coi là một người theo chủ nghĩa dân tộc rắc rối đến từ Cape. Nhưng cuối cùng, Thủ tướng Anh Lord Salisbury đã kết luận rằng Công ty Nam Phi thuộc Anh của Rhodes là bên có triển vọng khả quan nhất trong việc mở rộng quyền bá chủ của Anh ở miền Nam châu Phi mà không tiêu tốn chi phí của Bộ Tài chính. Công ty này có thể được tận dụng như một cánh tay tự có khả năng tài chính của chính sách đế quốc.

Theo đó, vào ngày 29 tháng 10 năm 1889, Công ty Nam Phi thuộc Anh được nữ hoàng Victoria chính thức ban đặc quyền hoàng gia với chức năng và quyền hạn tương tự như của chính phủ. Trong khi hợp đồng nhượng quyền mà Lobengula ký với Rudd chỉ trao quyền khai thác kim loại và khoáng sản, đặc quyền hoàng gia trao cho Công ty Nam Phi thuộc Anh quyền xây dựng đường bộ, đường sắt và hoạt động điện báo; thành lập và ủy quyền ngân hàng; trao các khoản trợ cấp đất đai; đàm phán hiệp ước; ban hành luật; duy trì một lính của công ty, đội quân BSA; hỗ trợ và thúc đẩy nhập cư.

Ngay khi nắm được đặc quyền hoàng gia, Rhodes lập tức cử một đoàn vũ trang tới Zambesia. Do Lobengula đã từ chối “mở đường” đi qua Bulawayo cho họ, Rhodes quyết định từ bỏ hướng này mà thay vào đó là chuyển hướng đi của đoàn người sang rìa phía đông của

Matabeleland và từ đó đi thẳng tới Mashonaland, theo lời khuyên của Fred Selous. Selous mới trở về sau chuyến thăm dò Mashonaland, gợi ý đoàn vũ trang nên nhắm đến một ngọn đồi gần nguồn sông Mazoe mà ông ta gọi là núi Hampden. Ông ta cho biết, dải thượng nguyên ở đó là khu vực thích hợp nhất để người châu Âu chiếm đóng, so với những nơi ông ta từng đến trên toàn bộ miền Nam châu Phi. Rhodes đã thuê Selous làm người dẫn đoàn.

Vào tháng 6 năm 1890, đoàn người khởi hành từ căn cứ ở bờ bắc của Limpopo ở Bechuanaland. Các thành viên trong đoàn gồm có 186 tình nguyện viên hay còn được gọi là “đội tiên phong”, và một lực lượng bán quân sự gồm 500 cảnh sát được trang bị pháo dã chiến và súng máy. Đội tiên phong được cấp phát đồng phục và vũ khí. Mỗi người được trả bảy shilling và sáu xu mỗi ngày, được hứa sẽ có 15 suất khai mỏ và 1.500 morgen đất (khoảng 375 hecta). Phần đông là những người thăm dò quặng vàng thấy bùi tai khi nghe tin có thể tìm được rất nhiều vàng ở đây, ngay gần mặt đất thôi, nhưng Rhodes cũng khẳng định là có nhiều thành phần nghề nghiệp và kỹ năng khác nữa. Trong đoàn này còn có một nhóm những trinh sát, lái xe, nghệ nhân, đầu bếp và người lao động châu Phi, con số lên đến gần 1.000 người.

Sau khi băng qua khu vực hạ nguyên của thung lũng Limpopo, đoàn người tiến lên đồng cỏ rộng mở của Mashonaland, đi ngang qua tàn tích đá của Great Zimbabwe, nơi có thể từng là thủ phủ của Ophir theo ý kiến của nhà địa chất học Carl Mauch. Vào ngày 12 tháng 9, sau một hành trình kéo dài gần 644 kilômét, nhóm người định cư và cảnh sát chính đã đến được vùng lân cận của núi Hampden. Hôm sau, họ tổ chức một buổi lễ và treo cờ Liên hiệp lên một ngọn cây msasa cong oằn, nồng nhiệt tung hô nữ hoàng và đặt tên cho địa điểm này là Pháo đài Salisbury.

Thế nhưng, hóa ra Ophir chỉ là một thần thoại. Đội tiên phong tìm được nhiều bằng chứng của hoạt động khai thác vàng xưa kia,

nhưng gần như không có dấu hiệu cho thấy có vàng trong các mỏ gần mặt đất mà họ có thể dễ dàng khai thác. Những cơn mưa mùa hè xối xả dội thêm đau khổ vào nỗi muộn phiền của họ. Vào tháng 12, con đường tiếp tế nối với Kimberley ở cách đó 1.287 kilômét đã bị chặt đứt bởi nước sông dâng cao và xe thổ không đi qua được. Công ty Nam Phi thuộc Anh của Rhodes gặp khó khăn nghiêm trọng. Đến tháng 3 năm 1891, công ty đã chi gần hết số tiền bán cổ phiếu 600.000 bảng Anh. Không tìm thấy mạch quặng vàng, quản lý của công ty tại Mashonaland là Dr Starr Jameson, một người bạn chí cốt của Rhodes ở Kimberley, đã chuyển đất theo lô cho các liên doanh và người đầu cơ với lời hứa hẹn rằng họ sẽ thu được lợi nhuận từ việc đầu tư. Vào năm 1893, đã có hơn 800 hecta được coi là đất nông nghiệp của người da trắng. Nhưng rất ít trang trại được phát triển.

Chán nản với việc chẳng thu được món hời nào từ Mashonaland, những người định cư da trắng nhìn sang Matabeleland một cách thèm thuồng, tin rằng bên đó có triển vọng tốt đẹp hơn. Jameson cũng ủng hộ việc đổi đầu với vương quốc của Lobengula. Khi Lobengula cử một nhóm chiến binh đến Mashonaland để trả đũa một thủ lĩnh Shona vì tội trộm gia súc, Jameson đã lợi dụng vụ việc này và lấy đó làm cớ phát động chiến tranh chinh phục. Ông ta đánh điện cho Rhodes: “Giờ đây chúng ta đã có cớ là chuyện giết hại phụ nữ và trẻ em, và việc chiếm được Matabeleland sẽ làm tăng vọt số lượng của cải cũng như những thứ khác của chúng ta. Chi phí cho chiến dịch có thể giữ ở mức tối thiểu nếu ta trả công cho quân tình nguyện bằng đất đai, vàng và chiến lợi phẩm (gia súc)”.

Rhodes tán thành và đồng ý bán số cổ phiếu trị giá 50.000 bảng Anh để tài trợ cho cuộc chiến. Được tự do hành động, Jameson đã yêu cầu Transvaal và Thuộc địa Cape giao nộp 1.000 con ngựa, ban hành giao kèo với những tình nguyện viên trong đó hứa hẹn cho họ 3.000 morgen đất (khoảng 2.570 hecta) “ở bất kỳ chỗ nào thuộc

Matabeleland”, 20 suất khai thác vàng và “chiến lợi phẩm”. Đến tháng 10, Jameson đã tập hợp được một lực lượng gồm 650 tình nguyện viên và 900 phụ tá người Shona.

Tại Bulawayo, Lobengula liên tục gửi lời kháng nghị tới các quan chức Anh và nữ hoàng Victoria, nói rõ rằng ông ta muốn tránh xung đột. Nhưng tất cả đều vô ích. Hàng trăm người Ndebele ra sức bảo vệ nhưng đã ngã xuống như ngã rạ trước đội quân được trang bị súng máy và pháo của Rhodes. Khi thất bại cận kề, Lobengula yêu cầu phá hủy toàn bộ thủ đồ và tháo chạy về phương bắc. Ông qua đời sau đó vài tuần do uống thuốc độc.

Vào tháng 12, Rhodes đến Bulawayo và ủy quyền cho Jameson giao lại gia súc, đất đai và nhượng địa khai mỏ cho các tình nguyện viên. Một “Ủy ban Chiến lợi phẩm” được thành lập, phụ trách việc phân phối gia súc của người Ndebele. Gần như toàn bộ vùng cao nguyên trong phạm vi 97 kilômét quanh Bulawayo - trung tâm của Ndebele - đều bị đóng cọc phân chia thành đất nông nghiệp của người da trắng. Còn chính những người Ndebele thì bị đưa đến hai “khu bảo tồn người bản địa” ở những vùng xa xôi.

Năm 1894, chính phủ Anh công nhận quyền tài phán của Công ty Nam Phi thuộc Anh đối với Matabeleland, và Rhodes được quyền quyết định ở đó khi ông ta thấy phù hợp. Và vào năm 1895, công ty đã dùng cái tên Rhodesia thay cho Zambesia khi nhắc đến các vùng lãnh thổ của mình ở đây. Rhodes nói với một người bạn: “Anh biết đấy, một phần đất nước, dù rất nhỏ, được đặt tên theo tên của mình quả là một niềm vinh dự lớn lao”.

HÀNH QUÂN TỚI PRETORIA

Khi được tùy ý sử dụng rất nhiều tiền bạc và quyền lực, Rhodes không ngừng mở rộng cuộc chinh phục lãnh thổ của mình. Ông ta từng nói với một nhà báo ở London rằng: “Tôi sẽ thôn tính cả các hành tinh nếu có thể”. Chỉ với 2.000 bảng Anh, Rhodes đã được “độc quyền khai thác khoáng sản” ở Barotseland, phía bắc Zambezi (phía tây Zambia). Ngoài ra, bản hiệp ước đối với vùng Manicaland (phía đông Zimbabwe), cách bờ biển Ấn Độ Dương 161 kilômét, không chỉ mang về cho ông ta độc quyền khai thác khoáng sản mà còn độc quyền đối với các công trình công cộng, bao gồm cả đường sắt; ngân hàng; đúc tiền; sản xuất vũ khí và đạn dược - tất cả chỉ với khoản trợ cấp 100 bảng Anh hằng năm. Ông ta còn tài trợ cho việc chiếm đóng vùng hồ Nyasa (Malawi), nằm tay trên của người Bồ Đào Nha.

Rhodes bị ám ảnh với ý tưởng tranh giành quyền tiếp cận bờ biển Mozambique, thực hiện nhiều nỗ lực để chiếm lấy vịnh Delagoa từ người Bồ Đào Nha. Trong chuyến thăm đầu tiên đến Pretoria với tư

cách là Thủ tướng của Cape vào tháng 11 năm 1890, ông ta đã đề xuất hành động phối hợp với Kruger để đạt mục đích.

RHODES: Chúng ta phải cộng tác. Tôi biết nước Cộng hòa cần có một cảng biển. Các anh phải sở hữu vịnh Delagoa.

KRUGER: Cộng tác như thế nào nhỉ? Cảng ấy nay thuộc về Bồ Đào Nha và chắc chắn họ sẽ không từ bỏ nó.

RHODES: Cứ chiếm lấy thôi.

KRUGER: Ta không thể chiếm đoạt tài sản của người khác... Những thứ có được một cách không chính đáng sẽ bị nguyên rủa.

Như giải thích với một người Afrikaner ở Cape năm 1891, mục tiêu tổng thể của ông ta là thành lập một liên hiệp gồm tất cả các nước ở miền Nam châu Phi do Cape đứng đầu. “Cape sẽ trải dài từ Cape Town đến Zambezi với hệ thống luật duy nhất, chính phủ duy nhất và dân tộc duy nhất.”

Vào tháng 12 năm 1894, trong cuộc hội đàm kéo dài với nữ hoàng Victoria, Rhodes cũng trao đổi để tương tự. Nữ hoàng mở đầu cuộc hội đàm với câu hỏi lịch sự: “Ông Rhodes, hiện giờ ông đang bận chuyện gì?”. Ông ta đáp: “Thưa nữ hoàng, tôi đang cố hết sức để mở rộng lãnh thổ cho Người”. Ông ta cho biết, kể từ lần gặp gỡ cuối cùng giữa họ, ông ta đã cộng thêm được 31.080 kilômét vuông vào lãnh thổ. Nhưng vẫn còn nhiều chuyện phải làm. Ông ta bày tỏ niềm tin tưởng rằng Transvaal - “nơi mà chúng ta không được phép từ bỏ” - rồi sẽ trở lại là một phần của đế quốc và nữ hoàng hài lòng với ý tưởng này.

Song, tham vọng dằng dặc của Rhodes đã gây ra tai ương và nỗi nhục. Khi nhận ra không có quặng vàng nào ở Zambesia, ông ta liền nhắm sang Transvaal. Thu nhập từ vàng đã đưa Transvaal trở thành đất nước giàu có nhất ở miền Nam châu Phi, và nhờ vậy mà Kruger có thể thách thức quyền bá chủ của Anh trong khu vực và ngáng chân

Rhodes thành lập một liên minh các nhà nước chịu sự cai trị của Anh. Một nhân tố mới mạnh mẽ xuất hiện như đổ thêm dầu vào ngọn lửa tranh chấp và bất bình đang âm ỉ cháy giữa cộng đồng uitlander và các công ty khai thác nước ngoài: nhằm cân bằng áp lực người Anh đặt lên Transvaal, Kruger bắt đầu tăng cường liên kết với Đức, khuyến khích người Đức đầu tư và nhập cư. Trong một bữa tiệc mừng sinh nhật của Kaiser Wilhelm vào năm 1895, Kruger đã nói về việc thắt chặt quan hệ với Đức. Tình hữu nghị ngày càng gia tăng của ông [với Đức] đã khơi dậy nỗi lo sợ cho không chỉ Rhodes ở Cape mà cả các chính trị gia Anh ở London. Rhodes thông đồng với các bộ trưởng Anh nhằm bắt đầu loại bỏ Kruger.

Vừa dễ dàng chiếm được Matabeleland nên Rhodes cũng cho rằng việc lật đổ chế độ của Kruger cũng sẽ đơn giản như vậy. Ông ta tin rằng cộng đồng uitlander ở Witwatersrand sẵn sàng nổi dậy chống lại Kruger. Kế hoạch được đưa ra là Rhodes sẽ tập hợp một nhóm những kẻ ủ mưu ở Johannesburg, cấp cho họ vũ khí để dùng trong một cuộc nổi dậy nhen nhóm từ Cape, và cử một đội quân tình nguyện có vũ trang thuộc đội quân riêng của Rhodes, tức đội quân BSA, vốn đang đóng tại một đồn chốt cơ động ở biên giới Bechuanaland cách Johannesburg 273 kilômét đến hỗ trợ. Rhodes trao quyền chỉ huy sự vụ này cho người bạn cũ là Starr Jameson. Là một người có máu liều thâm căn cố đế, Jameson nhận nhiệm vụ với lòng nhiệt tình nồng nức.

Theo kế hoạch, Rhodes nài nỉ Bộ trưởng Bộ thuộc địa Anh Joseph Chamberlain, một người theo chủ nghĩa đế quốc nhiệt thành, cấp cho Công ty Nam Phi thuộc Anh “một dải đất” dọc biên giới Bechuanaland để ông ta dùng làm căn cứ quân sự chuẩn bị cho cuộc xâm lược. Hiểu rõ ý định của Rhodes, Chamberlain đã phê chuẩn đề nghị này.

Nỗ lực đảo chính của Rhodes đã gặp thất bại nhanh chóng. Dù bất bình đến đâu, cộng đồng uitlander vẫn thể hiện là họ không có hứng thú tham gia vào một cuộc nổi dậy. Ngay cả những kẻ chủ mưu

hàng đầu cũng đối ý và đề xuất với Rhodes hoãn hành động lại. Các quan chức Anh ở Cape cũng yêu cầu như vậy. Nhưng Rhodes vẫn tin là ông ta có thể thành công. Và Jameson thì hành động liều lĩnh. Bất chấp những lời nhắc nhở kìm chế, Jameson đã dẫn một đội quân xâm lược gồm 500 người vượt biên giới từ Bechuanaland sang Transvaal vào ngày 30 tháng 12 năm 1895, tin rằng mình sẽ đến được Johannesburg trong vòng ba ngày. Nhưng đội biệt kích của Kruger đã sớm bắt được họ và buộc họ phải đầu hàng.

Cuộc đột kích của Jameson đã gây ra một trận náo động. Trước một ví dụ khác về sự gây hấn của Anh, những người Afrikaner trên khắp miền Nam châu Phi - ở Cape, Transvaal và Nhà nước Tự do Orange - đã hợp sức đứng về phe Kruger. Rhodes buộc phải từ chức Thủ tướng Thuộc địa Cape. Người Afrikaner ở Cape không bao giờ tha thứ cho sự phản bội của ông ta. Khởi liên minh lao động giữa người Afrikaner và những người nói tiếng Anh vốn phát triển mạnh mẽ suốt mấy chục năm ở Cape đã bị tổn hại không thể cứu vãn. Ở Transvaal, những ý định của người Anh càng trở nên đáng ngờ hơn trong mắt những người Afrikaner. Rhodes và Jameson bị vạch trần là thủ phạm chính đằng sau âm mưu đồ này. Nhưng Kruger cho rằng Chamberlain không thể chối bỏ tội lỗi đối với âm mưu lật đổ ông ta.

Hệ quả không chỉ có vậy. Khi Rhodes cho rút quân BSA từ Rhodesia để gia nhập đội quân xâm lược Transvaal, những người định cư da trắng ở Matabeleland và Mashonaland bị đẩy vào tình cảnh rủi ro đáng kể. Những người Ndebele bị cướp đoạt phần lớn gia súc và đất đai tốt nhất, bị cưỡng ép lao động và đối xử tàn nhẫn, luôn sục sôi bất mãn. Hạn hán, nạn cào cào và dịch tả trâu bò, một loại bệnh ở gia súc, càng khiến họ thêm khổ sở. Vừa nghe tin lực lượng của Jameson gặp thất bại ở Transvaal và bị giam vào một nhà tù ở Pretoria, người Ndebele đã nắm bắt cơ hội nổi dậy. Về phía người Shona, họ cũng uất hận vì

mất đất, bị đánh thuế lều¹ và chịu ngược đãi, họ đã bất ngờ công kích người da trắng một cách dữ dội chưa từng có so với sự chống đối người Ndebele trước đây. Rhodes đã phải nhờ đến sự hỗ trợ của các lực lượng Đế quốc Anh mới trấn áp được các cuộc nổi dậy và bảo vệ vương quốc riêng của mình.

Mặc dù nỗ lực chiếm đoạt Transvaal của Rhodes đã bị cản trở, Chamberlain vẫn không ngừng theo đuổi mục tiêu tương tự. Ông ta cho rằng sự trỗi dậy của Transvaal như một nhà nước độc lập và giàu có không chỉ đe dọa ảnh hưởng của Đế quốc Anh ở miền Nam châu Phi mà còn nguy hiểm đối với vị thế một đế quốc hùng mạnh của Anh. Ông ta lo sợ với sức mạnh kinh tế hiện nay, Transvaal sẽ trở thành cường quốc thống trị ở miền Nam châu Phi, thu hút các vùng lãnh thổ khác trong khu vực như Thuộc địa Cape, Natal và Nhà nước Tự do Orange ngã vào quỹ đạo của nó, và trở thành nhân tố đứng đầu trong một liên minh độc lập nằm ngoài sự cai trị của Đế quốc Anh. Ông ta sẵn sàng mạo hiểm gây chiến với Kruger để ngăn ngừa kết cục đó và đảm bảo quyền lực tối cao của Anh sẽ ngự trị khắp miền Nam châu Phi.

Năm 1897, để tiếp thêm sức mạnh cho chiến lược của mình, Chamberlain đã bổ nhiệm ngài Alfred Milner, một người ủng hộ đế quốc cuồng nhiệt, làm cao ủy Anh ở Cape Town. Mục tiêu của Milner là “giành chiến thắng trong trò chơi lớn để làm chủ Nam Phi” - nói theo lời của ông ta. Vì tin là chỉ chiến tranh mới có thể kết thúc “chế độ đầu sỏ Transvaal”, ông ta mau chóng tiến hành một cuộc chiến. Trong một lá thư viết riêng cho Chamberlain, ông ta gợi ý rằng nên “tạo ra khủng hoảng”. Với sự hỗ trợ và xúi bẩy từ các quan chức Anh ở Cape Town

1. Nguyên văn: *hut taxes*. Đây là một loại thuế mà Đế quốc Anh áp đặt lên các thuộc địa của mình ở châu Phi. Thuế thu trên số lượng lều ở của người dân, tương tự với số hộ gia đình. Ví dụ, vào năm 1894, người dân ở Mashonaland phải đóng 10 shilling mỗi lều.

và Pretoria, một phong trào “hiếu chiến” giữa cộng đồng uitlander ở Transvaal bắt đầu lôi kéo sự can thiệp của Anh.

Tại Pretoria, Kruger đáp trả những biểu hiện hiếu chiến của người Anh bằng cách tăng cường sức phòng thủ của Transvaal. Ông ta đặt mua một loạt các thiết bị quân sự hiện đại từ Đức và Pháp, như pháo dã chiến, pháo tấn công, súng máy Maxim, lựu pháo và súng trường hiện đại. Pháo đài được xây dựng ở Johannesburg và Pretoria. Trong giai đoạn 1896-1899, hơn một phần ba doanh thu của Transvaal được phân bổ cho chi tiêu quốc phòng. Kruger cũng gần gũi hơn với Nhà nước Tự do Orange, ký một hiệp ước quốc phòng cam kết hỗ trợ lẫn nhau “khi nền độc lập của một trong hai Nhà nước bị đe dọa hoặc tấn công”. Trong một loạt bài phát biểu trước công chúng, ông cũng thừa nhận rằng cần điều chỉnh luật quốc tịch để phù hợp với “người ngoài” và “người lạ”.

Nhưng Milner bảo đảm việc khích động cộng đồng uitlander chống lại Kruger luôn ở mức độ cao, tổ chức các chiến dịch báo chí để ủng hộ họ. Ông ta đã thuyết phục Chamberlain xuất bản một cuốn “Sách Xanh” kể chi tiết bối cảnh dẫn đến cuộc khủng hoảng của cộng đồng uitlander để từ đó “in sâu vào tâm trí công chúng”. Về phần đóng góp của mình cho Sách Xanh, ông ta tuyên bố rằng hàng nghìn người dân Anh “đã mãi mãi gắn với kiếp nô lệ”, cho thấy cảnh ngộ của họ có thể đem so với cảnh ngộ của những nô lệ Hy Lạp cổ đại. Milner nhấn mạnh việc nhờ họ can thiệp là quá sức. Danh tiếng của nước Anh như một đế quốc hùng mạnh đang bị đe dọa.

Khi trao đổi về khả năng xảy ra cuộc chiến sẽ kéo theo cả miền Nam châu Phi tham dự, một nhóm những người Afrikaner nổi bật ở Cape đã nhúng tay vào như bên trung gian, đề xuất một cuộc gặp mặt trực tiếp giữa Kruger và Milner để ngăn sự đối đầu. Tuy không được kỳ vọng nhiều, cuộc họp vẫn diễn ra ở Bloemfontein, thủ phủ của Nhà nước Tự do Orange, vào tháng 6 năm 1899. Milner chỉ tập trung vào

vấn đề nhượng quyền, coi đây như phương tiện hòng “phá vỡ khuôn mẫu” của nền chính trị Transvaal và giành quyền kiểm soát Transvaal từ người Boer. Ông yêu cầu phải có đại diện “lập tức và thực chất” cho cộng đồng uitlander. Sau một hồi quanh co, Kruger đã nói rộng hạn cư trú cho cộng đồng uitlander từ hai đến bảy năm. Nhưng Milner vẫn phản đối. Ông ta không định đàm phán về vấn đề này và đã cắt ngang cuộc họp. Milner chỉ hướng đến giải pháp duy nhất là một chiến thắng cho quyền lực tối cao của Đế quốc Anh. Trong khi đó, Kruger tiếp tục nhắc lại trong lần cuối hai bên gặp nhau: “Các ông đang ham muốn đất nước của chúng tôi”.

Tiếng trống trận nổi lên ngày một rõ rệt. Ở Anh, Chamberlain nói rõ với công chúng rằng rủi ro thực sự ở đây không phải là vấn đề nhượng quyền mà là “sức mạnh và thẩm quyền của Đế quốc Anh”. Ông cho rằng quyền can thiệp của Anh vào Transvaal không chỉ dựa vào nghĩa vụ bảo vệ người dân Anh mà còn vào vị thế “như một cường quốc bá chủ” ở miền Nam châu Phi. Khi Kruger nâng cấp lời đề nghị về việc nhượng quyền, Chamberlain đã cự tuyệt. Theo Chamberlain, điều cần thiết là xác lập “một lần và mãi mãi” ai mới là “cường quốc tối cao ở Nam Phi”.

Cuộc chiến mà Anh khơi dậy dự kiến sẽ kéo dài chỉ vài tháng. Milner tự tin dự đoán người Boer sẽ đưa ra “một lời biện giải” cho cuộc chiến. Theo tính toán của các tờ báo ở London, cuộc chiến tranh lúc “rảnh rỗi” đó sẽ kết thúc trước dịp lễ Giáng sinh. Nhưng rốt cuộc, nó đã trở thành cuộc chiến tốn kém nhất, đẫm máu nhất và nhục nhã nhất mà nước Anh từng tiến hành trong gần một thế kỷ. Ngay từ đầu, chiến dịch của Anh đã liên tục hứng chịu các thất bại quân sự. Một đội quân viễn chinh của Anh đã mất đến tám tháng để đến được Johannesburg và Pretoria, và thêm hai năm chinh chiến nữa. Mất quyền kiểm soát các thị trấn, quân đội người Boer của Transvaal và Nhà nước Tự do Orange dùng đến chiến tranh du kích, phá hoại đường sắt, phục kích các đội

tiếp ứng, phá hủy cầu đường, cắt đứt mạng lưới điện báo và đánh cướp các kho hàng, bao vây bố ráp các lực lượng của Anh với chiến thuật đánh và chạy.

Do không chuẩn bị tốt cho kiểu chiến tranh này, các chỉ huy quân đội Anh đã phải viện đến chiến thuật tiêu thổ, phá hủy hàng nghìn trang trại, san bằng các ngôi làng và chém giết gia súc ở quy mô lớn đến mức khi cuộc chiến sắp kết thúc, những người Boer ở Nhà nước Tự do Orange đã mất đi một nửa vật nuôi, còn những người ở Transvaal thì thiệt hại đến ba phần tư số lượng. Trong một thông báo gửi về London vào năm 1901, Milner mô tả Nhà nước Tự do Orange “gần như là sa mạc”. Để chắc chắn rằng những thị dân bị bắt giữ sẽ không chống trả, người Anh đã trục xuất hàng nghìn người đến các trại giam ở nước ngoài. Phụ nữ và trẻ em bị vây bắt và đưa vào nơi mà người Anh gọi là trại tập trung với điều kiện sống kinh khủng đến mức đã có khoảng 26.000 người chết ở đó vì bệnh tật và suy dinh dưỡng, hầu hết dưới mười sáu tuổi. Tại London, ngài Henry Campbell-Bannerman, một chính trị gia đối lập, cáo buộc Anh đã dùng đến “những biện pháp man rợ” khi tiến hành cuộc chiến. Tất cả đã trở thành một phần di sản của người Boer được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong nỗi căm hờn. Chiến tranh chính thức kết thúc vào ngày 31 tháng 5 năm 1902 khi các tướng lĩnh người Boer đồng ý ký hòa ước, Transvaal và Nhà nước Tự do Orange trở thành thuộc địa của Đế quốc Anh. Nhưng vẫn còn rất nhiều người Boer than khóc vì mất đi nền cộng hòa.

Theo lời của Rudyard Kipling, một nhà thơ đế quốc của Anh, chiến tranh đã dạy cho người Anh “một bài học không hồi kết”. Cuộc chiến cần tới 450.000 binh lính đế quốc và Bộ Tài chính đã chi ra 217 triệu bảng Anh, vượt xa con số ước tính ban đầu là 10 triệu bảng. Quân đội Anh thiệt hại 22.000 mạng người, hai phần ba trong số đó chết do bệnh tật và ốm đau. Chỉ năm năm sau, chính phủ Anh kết luận rằng tự trị có lẽ là một lựa chọn tốt hơn cho hai thuộc địa Boer của họ.

Đến năm 1907, Transvaal và Nhà nước Tự do Orange lại trở thành nhà nước tự trị dưới sự kiểm soát của các tướng lĩnh Boer bại trận, những người đã ký điều khoản đầu hàng. Tiếp theo, Anh quyết định hợp nhất bốn thuộc địa thành một Liên hiệp Nam Phi với hy vọng rằng người Boer và người Anh sẽ giải quyết được những khác biệt và hợp nhất thành một quốc gia Nam Phi duy nhất.

Nhóm người da đen bị loại trừ một cách tệ hại khỏi sự sắp đặt này. Sau một trăm năm chiến tranh và đụng độ với người Anh và người Boer, tất cả các vương quốc châu Phi nằm trong phạm vi Nam Phi đã phải khuất phục trước sự thống trị của người da trắng. Hầu hết đất đai của họ đã bị xâm lược và chiếm đoạt để định cư. Trong cuộc chiến tranh giữa người Anh và người Boer, khoảng 116.000 người châu Phi đã bị cuốn vào những cuộc càn quét do giới chỉ huy quân đội Anh tiến hành nhằm “lùng sục” các vùng nông thôn có bất cứ hình thức hỗ trợ nào dành cho quân du kích Boer rồi bị đưa vào các trại tập trung của chính họ, nơi có khoảng 14.000 người chết mà phần đông là trẻ em. Hệ quả của cuộc chiến là những lãnh đạo người châu Phi đã kỳ vọng và tin rằng sự cai trị của Đế quốc Anh sẽ cải thiện quyền chính trị cho người da đen. Nhưng ưu tiên của Anh là tạo điều kiện để hòa giải người Boer và người Anh, nghĩa là phớt lờ các yêu cầu của người châu Phi. Người châu Phi không được tham dự các cuộc đàm phán dẫn đến sự thành lập của Liên hiệp Nam Phi và bị từ chối các quyền chính trị theo hiến pháp dự thảo của tổ chức này. Một phái đoàn châu Phi đã đến London để phản đối và kháng nghị điều mà họ coi là sự phản bội của Anh, nhưng không đem lại kết quả gì.

Liên hiệp Nam Phi được thành lập vào năm 1910 với nhiều thiện chí. Nhưng nỗi sợ và nỗi oán giận sự thống trị của người Anh đã ăn sâu vào hai thuộc địa của người Boer. Chiến tranh đã tàn phá quá nhiều thứ, những thứ không thể tái tạo được, và khiến cho phần lớn dân số Boer ở đó trở thành dân nông thôn bị bán cùng hóa. Ngày càng có

nhiều người chuyển tới các thị trấn sinh sống và mong tìm được việc làm. Nhưng các thị trấn là thành trì của nền thương mại và văn hóa Anh. Khi đến đây, những người Boer từ vùng sâu vùng xa, thiếu kỹ năng và học vấn, bị khinh thường và ghét bỏ vì nghèo đói, vì lối sống quê mùa và vì ngôn ngữ của họ. Từ hố sâu suy thoái này, một hình thức độc hại của chủ nghĩa dân tộc của người Afrikaner đã xuất hiện và phát triển ở Nam Phi.

TRẬT TỰ HỦY DIỆT

Dải đất rộng lớn phía tây nam châu Phi nằm giữa sông Orange và sông Kunene mà Đức nhận là thuộc địa của mình hóa ra lại là nỗi thất vọng dành cho những kẻ ham mê chính sách thực dân của Đức. Nơi đây phần lớn là sa mạc: ở phía tây, kéo dài dọc theo đường bờ biển là sa mạc Namib; ở phía đông là sa mạc Omaheke và sa mạc Kalahari cằn cỗi. Những đồng cỏ khô cằn của cao nguyên trung tâm là nơi sinh sống của những người chăn cừu Herero và Nama, những người không mấy quan tâm đến sự “bảo hộ” của người Đức. Những đoàn thám hiểm địa chất được cử đi tìm kim cương và vàng đều trở về tay không. Thuộc địa Tây Nam Phi thuộc Đức có ít triển vọng đến mức Kaiser Wilhelm đã tính đến chuyện từ bỏ nó cho người Anh. Một bản ghi nhớ bí mật được soạn vào năm 1891 và được Bộ trưởng Bộ Thuộc địa ở Berlin cất giữ trong một phong bì niêm phong đã tuyên bố: “Hoàng đế sẵn sàng từ bỏ Tây Nam Phi nếu cần, để tập trung mọi nguồn lực vào Đông Phi”.

Tuy nhiên, một cuộc chiến tranh mục vụ nổ ra giữa các thị tộc Herero và Nama đã cho người Đức cơ hội tận dụng xung đột và tiến vào

cao nguyên trung tâm. Vào năm 1890, chỉ huy quân sự thuộc địa là Đội trưởng Curt von François đã chuyển sở chỉ huy từ rìa sa mạc Namib đến một thung lũng rộng lớn có tên theo tiếng Hà Lan là Windhoek nằm ở vùng trung tâm màu mỡ của Hereroland. Von François đã cho xây dựng một pháo đài ở đó và khuyến khích nông dân Đức đến định cư. Năm 1891, số dân da trắng ở Tây Nam Phi thuộc Đức lên tới 139 người.

Trong cuộc xung đột nói trên, von François đã chọn về phe người Herero khi đề nghị ký hiệp ước bảo hộ với họ và hứa hẹn giúp họ đánh bại người Nama. Thủ lĩnh người Nama là Hendrik Witbooi đã nhận ra mục đích thực sự khi người Đức muốn can thiệp và cố gắng cảnh báo Tjimuaha, thủ lĩnh phe đối địch, về những hậu quả có thể xảy ra:

Ông tưởng là ông vẫn nắm được cương vị Thủ lĩnh một cách độc lập sau khi ta bị tiêu diệt... nhưng, Kapitein thân mến, rồi ông sẽ vĩnh viễn hối tiếc về hành động trao cho người Da trắng quyền quản lý đất nước mình. Cuộc chiến giữa chúng ta không hề nặng nề như ông có lẽ đã nghĩ khi thực hiện việc quan trọng này.

Vào tháng 6 năm 1892, do lo ngại người Herero và thị tộc Nama của Witbooi sẽ bắt tay với nhau, von François đã đến khu cắm trại trên núi của Witbooi tại Hoornkrans, cách Windhoek 161 kilômét về phía nam, hy vọng sẽ dụ được vị thủ lĩnh ký hiệp ước bảo hộ. Thế nhưng, ý thức được nguy cơ chiến tranh với quân Đức, Witbooi đã dứt khoát từ chối. Ông nói với von François: “Tôi không thấy có chút thực tế hay nghĩa lý nào ở lời đề nghị rằng một thủ lĩnh vẫn giữ được quyền tự chủ và được làm theo ý mình sau khi đầu hàng”.

Tháng 4 năm 1893, sau khi nhận được quân tiếp viện từ Đức cho *Schutztruppe*¹ của mình, von François tiến hành một cuộc đột kích vào rạng sáng ở Hoornkrans. Trong lúc bất ngờ, Witbooi ra lệnh cho đàn

1. *Schutztruppe*: lực lượng bảo hộ - BT.

ông tháo chạy, để lại phụ nữ và trẻ em vì ngỡ là họ sẽ không gặp nguy hiểm. Nhưng thay vì truy đuổi những người bỏ chạy, *Schutztruppe* lại tàn sát bừa bãi phụ nữ, trẻ em và người già. Số người chết bao gồm 78 phụ nữ và trẻ em. Có tới 80 người phụ nữ khác bị đưa đến pháo đài của Đức ở Windhoek và bị phân chia như gia nô. Von François báo cáo với Bộ Thuộc địa: “Sẽ không có bất kỳ sự kháng cự nào nữa từ phía Witbooi”.

Song, phía Witbooi không hề bị đánh bại. Witbooi dẫn đầu một chiến dịch du kích chống lại người Đức, chặn đường tiếp ứng giữa bờ biển với Windhoek và buộc von François phải xin chi viện. Sau mười tám tháng chiến đấu, hai bên đạt được một thỏa thuận hòa bình quy định rằng Witbooi được quyền kiểm soát vùng đất của mình, tất cả người da trắng sống ở đó buộc phải “tuân thủ” luật pháp và phong tục địa phương, đồng thời cho phép Witbooi sở hữu vũ khí.

Nhưng khi người Herero và Nama vừa mới làm quen với tác động từ sự thực dân hóa của người Đức, họ lại phải hứng chịu một loạt tai ương khác. Vào năm 1897, bệnh dịch tả trâu bò đã quét sạch những đàn gia súc ở miền Đông và miền Trung châu Phi cho đến khu vực tây nam của lục địa. Vào cuối đợt dịch bệnh, nhiều cộng đồng người Herero đã mất đi sinh kế chính. Do quá tuyệt vọng, họ đã bán đất cho những người Đức đến đây định cư và tìm việc làm thuê. Ngoài ra, bệnh thương hàn và sốt rét cũng khiến họ lao đao.

Tất cả điều này đã mở đường cho người Đức xâm lấn sâu hơn vào lãnh thổ của người bản địa. Năm 1902, người Đức xây xong tuyến đường sắt nối cảng Swakopmund mới với thủ phủ ở Windhoek, thu hút thêm nhiều người nhập cư. Đến năm 1903, dân số da trắng đã tăng lên 4.700 người. Trong khi đó, người Herero lại bị “hạn chế”.

Việc những người định cư và binh lính Đức đối xử khắc nghiệt và thể hiện thái độ khinh thường đối với người dân bản địa đã tạo

nên một cơn sóng ngầm của phần nô và thù địch. Các báo cáo chính thức ghi lại nhiều vụ đánh chìm, hãm hiếp và giết người. Thủ phạm da trắng thường không bị trừng phạt hoặc được tuyên các mức án khoan hồng. Thống đốc Theodor von Leutwein kín đáo mô tả cách ứng xử của những người định cư là “man rợ”. Các đơn vị *Schutztruppe* gồm lính da trắng là chủ yếu khét tiếng về độ tàn bạo không có quy luật. Tại thủ phủ Okahandja của người Herero, sự mạo phạm đến những ngôi mộ của người Herero cũng như các vụ chiếm đất khiến họ đặc biệt phần nô.

Một mối lửa nhỏ đã thiêu đốt cả Hereroland. Vào tháng 1 năm 1904, đội quân gồm 100 kỵ sĩ Herero đã đến Okahandja để được Thủ lĩnh Tối cao Samuel Maherero phân xử trong một vụ tranh chấp thừa kế. Trung úy Ralph Zürn, chỉ huy đồn trú địa phương, vốn bị người Herero căm ghét, đã diễn giải sự xuất hiện của đội kỵ binh như khúc dạo đầu cho một cuộc nổi loạn, ra lệnh cho tất cả người da trắng ở Okahandja sơ tán và trú ẩn trong pháo đài của *Schutztruppe*, giương súng khắp thị trấn và gửi một bức điện tới Berlin cảnh báo rằng một cuộc nổi dậy đang diễn ra.

Trong những ngày tiếp theo, một làn sóng bạo lực bùng phát từ Okahandja. Các trang trại và nhà cửa của người Đức bị tấn công. Khi xung đột lan rộng, Maherero đã viết thư cho Hendrik Witbooi kêu gọi một mặt trận thống nhất chống lại người Đức:

Chúng ta phục tùng và kiên nhẫn với người Đức nhưng nào có ích lợi gì khi mỗi ngày chúng lại bắn chết ai đó chẳng cần lý do. Vì vậy, tôi kêu gọi ông, Người anh em của tôi, đừng đứng ngoài cuộc nổi dậy này mà hãy lên tiếng đi, để mọi người dân châu Phi có thể cầm vũ khí chống lại người Đức. Chúng ta hãy chết vì chiến đấu chứ đừng chết vì bị ngược đãi, tù đầy hay vì những tai họa khác. Hãy lệnh cho tất cả các *Kapiteins* [tù trưởng] đứng dậy và chiến đấu.

Nhưng Witbooi đã chần chừ cho đến khi mọi chuyện trở nên quá muộn.

Quyết tâm đàn áp cuộc nổi dậy bằng vũ lực và trả thù chính xác, Kaiser Wilhelm bổ nhiệm một chỉ huy mới là tướng Lothar von Trotha, điều động ông ta cùng quân tiếp viện từ Berlin đến thuộc địa với mệnh lệnh sử dụng “mọi phương tiện bằng mọi giá”. Là một cựu binh của quân đội thuộc địa Đức ở Đông Phi, nổi tiếng về sự tàn nhẫn cực độ, von Trotha hiểu rõ những gì là cần thiết:

Tôi hiểu rõ các bộ lạc ở châu Phi. Tinh thần chung của họ là chỉ chịu khuất phục trước vũ lực. Chính sách của tôi đã và vẫn là sử dụng vũ lực ở cấp độ khủng bố tuyệt đối và thậm chí là tàn ác. Tôi sẽ tiêu diệt các bộ lạc nổi loạn bằng việc đổ máu và rút tiền. Chỉ có thể mới gieo được hạt mầm của một thứ mới mẻ và sẽ trường tồn.

Khi von Trotha tập hợp một đội quân thuộc địa khổng lồ gồm khoảng 6.000 người, nhiều hơn cả số dân định cư ở thuộc địa, Maherero rút lui về Waterberg, một dãy núi nằm ở rìa vùng đất hoang vu khô cằn mà người Herero gọi là Omaheke. Ông dẫn theo khoảng 50.000 người, chiếm hai phần ba dân số Herero. Ông không có nhiều lựa chọn. Các cuộc tấn công của người Herero vào những người định cư da trắng đã kết thúc từ lâu. Một số tù trưởng cấp dưới thì muốn đàm phán.

Nhưng von Trotha chẳng hề để mắt đến ý tưởng đàm phán và từ chối sự tiếp cận của người Herero. Kế hoạch của ông ta không dừng ở việc đánh bại họ mà còn muốn hủy diệt họ. Vào tháng 8 năm 1904, quân của ông ta bao vây các khu cắm trại của người Herero ở Waterberg. Không còn đường thoát trước sức mạnh hỏa lực, người Herero tìm ra một liên kết yếu ớt trong hàng rào lính Đức. Hàng nghìn người cả nam, nữ và trẻ em đã chạy tán loạn qua lối Omaheke khô cằn, mang theo

bất cứ thứ gì có thể. Để ngăn họ quay lại, von Trotha đã phong tỏa các hồ nước, thiết lập đội tuần tra, dựng chốt canh gác quanh chu vi của sa mạc và sau đó ban hành *Vernichtungsbefehl* - lệnh tiêu diệt.

Ta, đại tướng của quân lính Đức, gửi thư này tới người dân Herero. Người Herero đã không còn là người dân của nước Đức nữa. Họ đã giết hại, trộm cắp, cắt tai và những bộ phận khác của những người lính bị thương, và giờ thì không dám chiến đấu vì hèn nhát. Ta có điều này muốn nói với họ... người Herero sẽ phải rời đất nước này. Bằng không, ta sẽ ép họ làm thế bằng đủ loại súng pháo. Trong phạm vi lãnh thổ Đức, mỗi người Herero dù có trang bị vũ khí hay không, có cưỡi ngựa hay không, đều sẽ bị bắn. Ta không chấp nhận bất cứ phụ nữ hay trẻ em nào nữa. Ta sẽ đưa chúng về với người của chúng - hoặc ra lệnh nhắm bắn thẳng vào chúng.

Trước tình hình phần lớn dân số Herero bị kẹt trong sa mạc, nhiều người chết vì kiệt sức và khát nước, von Trotha bắt đầu tập hợp các nhóm vẫn còn sót lại ở Hereroland. Binh lính Đức được lập thành lực lượng Tuần tra Thanh lọc hay *Aufklärungspatrouillen* và được lệnh bắn ngay nếu cần. Nhiều người Herero đã bị lừa cho đầu hàng với lời đảm bảo rằng rời chỗ ẩn nấp sẽ được an toàn, nhưng sau đó, họ đều bị giết hại. Những người sống sót bị đưa đến *Konzentrationslagers* (Trại tập trung) và cưỡng bức đi làm thuê. Một nhà truyền giáo người Đức khi mô tả các điều kiện trong trại Swakopmund, một trong năm trại chính, đã viết trong *Swakopmund Missionary Chronicle* (Biên niên sử truyền giáo Swakopmund) vào tháng 12 năm 1905 như sau:

Từ sáng sớm tới tối mịt, ngày thường hay cuối tuần, Chúa nhật hay ngày lễ, họ đều phải làm việc dưới cây dù cui lăm lăm trong tay những đốc công thô thiển cho tới khi kiệt sức.

Thêm vào đó, thức ăn thì vô cùng thiếu thốn... Người hay ngựa đều bỏ mạng và bị thiêu xác.

Đến cuối năm 1905, ở Tây Nam Phi thuộc Đức chỉ còn 15.000 trong số 80.000 người Herero sống sót. Khoảng 2.000 người đã tìm được cách vượt sa mạc Omaheke và sa mạc Kalahari để tìm an toàn ở thuộc địa Bechuanaland của Anh.

Các làn sóng xung kích của người Herero đến từ sự đàn áp tàn bạo đã lan xuống phía nam đến Namaland. Vào tháng 10 năm 1904, Hendrik Witbooi và những kapitein người Nama khác đã tham gia cuộc nổi dậy vì sợ rằng họ sẽ trở thành mục tiêu tiếp theo. Trong mười hai tháng, họ đã tiến hành một cuộc chiến tranh du kích chống lại quân Đức, nhưng sau cái chết của Witbooi vào tháng 10 năm 1905, sức chống cự của người Nama dần phai nhạt. Giống như người Herero, các thị tộc Nama đầu hàng cũng bị dồn vào các trại tập trung. Tỷ lệ tử vong ở một trong các trại - một hòn đảo lộng gió nằm ngoài khơi cảng Lüderitzbucht (Angra Pequena) - cao đến mức các quan chức Đức gọi nó là “Đảo Tử thần”. Chỉ có khoảng một nửa trong số 20.000 người Nama sống sót.

Vào tháng 12 năm 1905, Kaiser Wilhelm chính thức chiếm được mọi đất đai của người Herero. Vào tháng 5 năm 1907, ông ta ban bố một sắc lệnh tương tự để chiếm gần hết đất của người Nama, chỉ để lại cho họ một phần không đáng kể. Nhìn chung, chính phủ Đức đã chiếm hữu hơn 40 triệu hecta đất vốn thuộc về người Nama, người Herero, người Damara và người San, và giao lại cho những người Đức đến đây định cư.

Để tưởng nhớ những người lính và những người định cư đã thiệt mạng trong các cuộc chiến với người Herero và người Nama, người Đức đã đặt một bức tượng đồng cao gần 5 mét với hình dáng một kỵ binh. Bức tượng được đặt tại nơi từng là trại tập trung ở Windhoek,

nơi mà khoảng 4.000 người Herero, chủ yếu là phụ nữ và trẻ em, đã mất mạng vì gian khổ và bệnh tật. Tại buổi lễ khánh thành bức tượng, Thống đốc Đức Theodor Seitz đã tuyên bố: “Người lính thuộc địa đáng kính đứng gác khắp vùng này từ đây tuyên bố với thế giới rằng chúng ta là chủ nhân của nơi này, bây giờ và mãi về sau”.

Một cuộc nổi dậy tương tự chống lại sự cai trị của Đức đã nổ ra tại thuộc địa Đức ở miền Đông châu Phi (Tanganyika). Một thầy đồng có tên Kinjikitile Ngwale chính là người thúc đẩy cuộc nổi dậy. Người này sống trong một ngôi làng trên sườn tây của dãy Matumbi Hills, cách Dar es Salaam 193 kilômét về phía nam. Kinjikitile đã thuyết phục những thành viên bộ lạc địa phương đoàn kết lại và thoát khỏi tay người Đức. Sự cai trị của Đức ở Đông Phi cũng tham tàn không kém ở Tây Nam Phi. Người Đức sử dụng những tay sai người Swahili - *akidas* - để thực thi việc thu thuế và áp đặt hạn ngạch canh tác với mức độ bạo lực và đe dọa cao. Dân làng bị bắt làm việc trên các mảnh đất chung trồng các loại cây có giá trị thương mại cao như cây bông với khoản lương còm cõi. Khi làn sóng phẫn nộ trước sự cai trị của Đức dâng cao, hàng trăm người đã đổ xô đến ngôi làng của Kinjikitile ở Ngarambe để lắng nghe thông điệp về cuộc khởi nghĩa. Kinjikitile hứa rằng một “bùa phép chiến tranh” gồm nước ma thuật (*maji*) và hạt kê là đủ mạnh để biến đạn của quân Đức thành nước.

Cuộc nổi dậy “maji-maji” bắt đầu vào năm 1905 khi hai trưởng lão từ Nandete đi bộ đến cánh đồng bông và làm một hành động thách thức mang tính biểu tượng: nhổ ba cây bông. Tin tức mau chóng lan khắp vùng và thu hút ba thị tộc không có người đứng đầu gồm Matumbi, Kichi và Ngindo vào một chiến dịch kháng chiến thống nhất. Chỉ được trang bị súng tự chế, giáo và mũi tên, họ vẫn tiến hành các cuộc tấn công vào các tiền đồn Đức, giết một nhóm các nhà truyền giáo và cắt mạch tiếp tế. Nhưng sau bốn tuần, khi hàng nghìn người

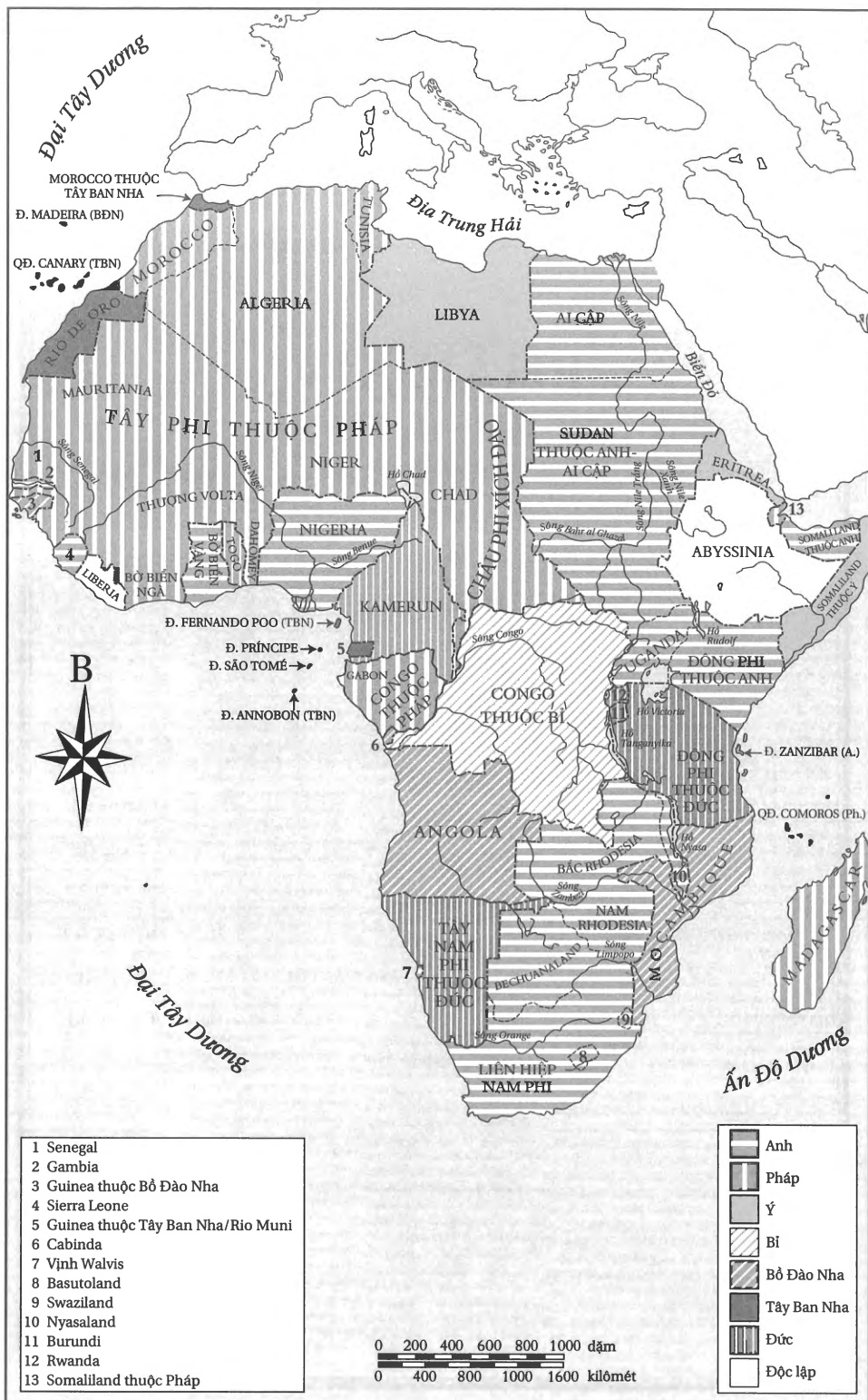
chết trong nỗ lực xông vào nơi đồn trú của quân Đức vốn được trang bị súng máy, cuộc nổi dậy đã suy yếu.

Người Đức đã yêu cầu chi viện và thực hiện chính sách tiêu thổ, phá hủy làng mạc và đổ chất thải lên những dải đất rộng lớn của vùng cao nguyên miền Trung và miền Nam. Thống đốc Đức Gustav Adolf Graf von Götzen tuyên bố: “Chỉ có cái đói và cái nghèo mới đem lại sự phục tùng sau rốt”. Các báo cáo chính thức của Đức cho biết đã có 26.000 “quân nổi loạn” bị giết trong các hành động quân sự. Trong nạn đói sau đó, số người mất mạng có lẽ lên đến 250.000.

PHẦN XIV



Châu Phi năm 1914



53

THỜI KỲ CHUYỂN GIAO QUYỀN LỰC

Khi cuộc tranh giành châu Phi tiến đến hồi kết, đã có khoảng 10.000 chính thể châu Phi bị hợp nhất thành 40 thuộc địa và xứ bảo hộ của châu Âu. Những nước châu Âu đã phân chia ranh giới cho các nước mới dựa trên bản đồ mà không hề tính đến những ranh giới đang tồn tại giữa các nền quân chủ, các bộ lạc và các xã hội không có nhà nước tập quyền tại đây, dẫn đến sự sai khác đáng kể. Gần một nửa những đường biên giới mới là đường hình học, vĩ tuyến và kinh tuyến hoặc các đường thẳng khác. Trong một số trường hợp, các xã hội châu Phi bị phân mảnh, như người Bakongo bị chia cắt vào Congo thuộc Bỉ, Congo thuộc Pháp và Angola thuộc Bồ Đào Nha. Trong những trường hợp khác, các lãnh thổ thuộc địa của châu Âu bao gồm một loạt các nhóm khác nhau: vào năm 1914, Anh đã ghép các xứ bảo hộ phía bắc và phía nam của họ thành một nước Nigeria mới với 300 ngôn ngữ khác nhau được sử dụng.

Sau rất nhiều nỗ lực giành lãnh thổ châu Phi về tay, các cường quốc thuộc địa châu Âu lại đánh mất nhiều lợi ích ban đầu. Một vài

vùng châu Phi hứa hẹn tiềm năng làm giàu ngay lập tức. Trên hết, các chính phủ thuộc địa mong muốn lãnh thổ dưới quyền mình quản lý có khả năng tự cung tự cấp. Quyền hạn được ủy nhiệm của họ chỉ giới hạn trong việc duy trì luật pháp và trật tự, tăng thuế và cung cấp cơ sở hạ tầng đường bộ và đường sắt. Hoạt động kinh tế được giao cho các công ty thương mại. Giáo dục được đặt trong tay của các nhà truyền giáo. Công tác quản lý được giữ ở mức tối thiểu. Sự kiểm soát ở đây rất lỏng lẻo.

Với số nhân lực ít ỏi, các chính quyền thuộc địa phụ thuộc vào các tù trưởng châu Phi và những nấc trung gian khác trong việc cộng tác với các quan chức và thực thi quyền kiểm soát trên danh nghĩa của họ. Đặc biệt, người Anh ưa dùng một hệ thống “cai trị gián tiếp” - sử dụng giới cầm quyền châu Phi để giữ trật tự, thu thuế và cung ứng lao động, vốn chỉ cần số lượng nhân viên và chi phí tối thiểu. Mô hình mà họ sử dụng là cách mà Lugard đã dùng để đối phó với Sokoto Caliphate ở miền Bắc Nigeria, cho phép các tiểu vương người Fulani tiếp tục cai trị theo truyền thống luật pháp và kỷ luật địa phương. Trong trường hợp các bộ lạc không tồn tại, như trong các xã hội không có nhà nước tập quyền của người Igbo ở miền Nam Nigeria, họ đã thành lập chúng. Người Pháp cũng theo đuổi các chính sách tương tự. Thống đốc Pháp đầu tiên cai trị Morocco, Thống chế Lyautey, tuyên bố: “Xã hội nào cũng có giai cấp thống trị sinh ra để cai trị... Hãy đứng về phía chúng tôi”. Ở Tây Phi, người Pháp bổ nhiệm người châu Phi làm các Chính tổng (*chefs de canton*), thường được chọn từ hàng ngũ những thư ký và thông dịch viên tài giỏi phục vụ chính phủ.

Chính quyền áp đặt nền cai trị thuộc địa bằng vũ lực chuyên quyền. Trong những năm đầu, lao động cưỡng bức thường được sử dụng cho các dự án công cộng như làm đường và bốc vác. Tại các vùng lãnh thổ Tây Phi thuộc Pháp và châu Phi Xích đạo thuộc Pháp, người dân bản địa phải tuân theo *Luật bản địa* (*Code de l'Indigénat*), thứ cho phép giới quản lý Pháp ra lệnh trừng phạt tùy ý như bỏ tù mà không

cần xét xử đối với bất kỳ ai họ cho là gây rắc rối. Người Bỉ và người Bồ Đào Nha cũng áp dụng các biện pháp tương tự.

Năm này qua năm khác, các thuộc địa mới dần thành hình. Các tuyến đường sắt nối bờ biển với vùng nội địa đã đến Kumasi, thủ phủ của Asante, vào năm 1903; đến Bamako trên sông Niger vào năm 1905; đến Katanga vào năm 1910; đến Kano vào năm 1912; và đến hồ Tanganyika vào năm 1914. Các mẫu hình hoạt động kinh tế mới được thiết lập. Ở Tây Phi, nông dân được khuyến khích trồng hoa màu cho thị trường châu Âu. Đến năm 1914, Bờ Biển Vàng đã trở thành nơi sản xuất ca cao đơn lẻ lớn nhất thế giới. Senegal và miền Bắc Nigeria thì chuyên sản xuất lạc. Từ thập niên 1880 đến Thế chiến I, sản lượng xuất khẩu lạc của Senegal đã tăng gấp mười lần. Các loại cây nông sản khác được xuất khẩu từ Tây Phi bao gồm cà phê và dầu cọ. Ở Đông Phi, Uganda trở thành nơi sản xuất bông chính yếu. Ở các khu vực khác thuộc miền Đông và miền Nam châu Phi, người da trắng định cư được coi là nhân tố chính cho sự phát triển nông nghiệp. Tại Xứ bảo hộ Đông Phi thuộc Anh (năm 1920 được đổi tên thành “Kenya”), những người định cư da trắng bắt đầu chuyển đến các cao nguyên xung quanh Rift Valley vào những năm 1900 với nỗ lực quyết tâm biến nó thành “đất nước của người da trắng”. Nhưng số dân da trắng vẫn còn ít và sống rải rác trên các địa bàn rộng lớn.

Kể từ khi các tuyến đường sắt nối thông vùng nội địa, các công ty khai mỏ châu Âu đã đến để khai thác những nguồn mỏ khoáng phong phú tại đây. Các mỏ vàng của Asante rơi vào tay các công ty Anh. Công ty Union Minière của Bỉ giành được độc quyền khai thác quặng đồng ở Katanga. Đầu tư của châu Âu được dồn vào sản xuất thiếc từ các mỏ cổ trên cao nguyên Jos ở miền Bắc Nigeria; thăm dò kim cương ở Angola; và xuất khẩu phốt-phát từ Tunisia.

Bằng những nỗ lực của các nhà truyền giáo Kitô, dần dần, phần lớn khu vực châu Phi nhiệt đới đều được dạy chữ và giáo dục tiểu học.

Đến năm 1910, đã có khoảng 16.000 nhà truyền giáo châu Âu ở đó. Họ tạo lập các mạng lưới trường làng, xây dựng một chương trình giáo dục đơn giản gồm đọc, viết, số học và dẫn nhập tôn giáo nhằm truyền bá thông điệp Kitô giáo cũng như tăng số nhà thờ. Họ dành hằng năm trời để dịch Kinh Thánh, những lời nguyện cầu và thánh ca sang các ngôn ngữ địa phương, và lần đầu tiên các loại khẩu ngữ được ghi chép lại thành văn bản. Những người châu Phi được các nhà truyền giáo dạy dỗ đều trở thành các giáo lý viên và giáo viên, đóng góp vào việc lan tỏa Kitô giáo và giáo dục đi xa hơn. Đến năm 1914, ước tính có khoảng bảy triệu Kitô hữu tại châu Phi.

Dưới sự cai trị của thực dân, Hồi giáo cũng nhanh chóng phổ biến khắp các vùng rộng lớn của Tây Phi. Việc Anh để các tiểu vương Hồi giáo cai trị miền Bắc Nigeria với các tập tục truyền thống Hồi giáo về luật lệ và kỷ luật đồng nghĩa với sự thừa nhận tính chính danh của quyền lãnh đạo Hồi giáo, của nền quản trị và văn hóa Hồi giáo. Các giáo sĩ Hồi giáo có thể cải đạo ở các khu vực vốn không theo Hồi giáo ở phía bắc mà cho đến lúc đó họ không tiếp cận được do chiến tranh hoặc nạn trộm cướp, và thành lập các trường Hồi giáo cùng các hội anh em ở đó. Về phía Pháp, vốn mất nhiều năm đàn áp sự phản kháng của người theo Hồi giáo đối với bước tiến của họ ở Tây Phi, những tham vọng của người Hồi giáo luôn bị đặt trong vòng nghi ngờ, song cũng sớm chấp nhận sự tồn tại của Hội Anh em Murid ở Senegal sau khi họ cho thấy mình là nhân tố quan trọng thúc đẩy việc sản xuất lạc. Việc chuyển hướng thương mại từ các tuyến truyền thống phía bắc sang các khu vực ven biển phía tây châu Phi đã thúc đẩy sự mở rộng hơn nữa. Hồi giáo đã bắt rễ ở Yorubaland và các cảng lớn như Lagos, Dakar và Accra. Trong khi Kitô giáo thường được nhìn nhận như “tôn giáo của người da trắng”, Hồi giáo lại được thể hiện như một tôn giáo của châu Phi. So với những yêu cầu nặng nề mà các nhà truyền giáo Kitô đặt ra với những tín hữu mới, đặc biệt là việc nhất định phải chấm dứt các

phong tục tập quán như tục đa thê, việc cải sang Hồi giáo chỉ gặp chút trở ngại. Ở Tây Phi, Hồi giáo đã đạt được tiến bộ nhiều hơn hẳn so với Kitô giáo.

Tuy nhiên, khi bản đồ châu Phi thời thuộc địa được vạch ra cũng là lúc các nước châu Âu lao vào chiến tranh với nhau và kéo các thuộc địa vào cuộc. Ngay từ buổi đầu của Thế chiến I, những cường quốc thực dân đã cố gắng chiếm đóng lãnh thổ của các nước đối địch, đưa quân lính châu Phi ra chiến trường trên mặt trận phe địch. Tháng 8 năm 1914, một trung sĩ người Bờ Biển Vàng đã bắn phát súng đầu tiên của “phe Anh” trong toàn bộ cuộc chiến khi Anh bắt tay với Pháp xâm lược Togo, một thuộc địa nhỏ của Đức. Thống đốc của Đức ở Togo đã cố gắng ngăn chặn cuộc xâm lược bằng cách đánh điện đề nghị Togo giữ thái độ trung lập để người châu Phi không phải chứng kiến cảnh tượng chiến tranh giữa những người châu Âu, nhưng vô ích. Đến cuối tháng 8, Togo rơi vào tay quân Đồng minh.

Chiến dịch đánh chiếm Kamerun thuộc Đức của liên minh Anh - Pháp đã diễn ra một cách khó khăn hơn. Vào tháng 8, phía Anh cử quân từ Gambia, Sierra Leone, Bờ Biển Vàng và Nigeria; phía Pháp được củng cố bởi đạo quân từ châu Phi Xích đạo thuộc Pháp. Song, phải đến tháng 2 năm 1916, tiến đồn cuối cùng của Đức mới đầu hàng. Trong khi đó, thuộc địa của Đức ở Tây Nam Phi đã bị tàn phá sau một chiến dịch kéo dài ba tháng do quân viễn chinh từ Nam Phi phát động. Tại Đông Phi, quân Đức dưới sự chỉ huy của tướng Paul von Lettow-Vorbeck đã sử dụng chiến thuật du kích để cầm chân quân Anh và đồng minh, chiến đấu cho đến tháng 11 năm 1918 và chỉ đầu hàng khi nghe tin đình chiến ở châu Âu.

Thế chiến I đã để lại những tác động sâu sắc lên một số vùng lãnh thổ châu Phi. Các cường quốc thực dân đã chiêu mộ hoặc bắt lính hơn hai triệu người châu Phi vào quân đội, làm người khuân vác hoặc công nhân. Ở Tây Phi thuộc Pháp, các tù trưởng bị giao chỉ tiêu về số lượng

người đi lính. Các đội quân này được Pháp sử dụng trong các hoạt động cả ở châu Phi và châu Âu. Đã có khoảng 150.000 người châu Phi phục vụ tại Mặt trận phía Tây ở Pháp và Bỉ; khoảng 30.000 người đã thiệt mạng ở đó. Một trung đoàn đến từ Morocco đã trở thành trung đoàn được tặng thưởng huy chương cao nhất trong toàn quân đội Pháp. Ở Đông Phi, chiến dịch chống lại lực lượng du kích của von Lettow-Vorbeck đã tàn phá các vùng nông thôn. Cả hai bên đều sử dụng chiến thuật tiêu thổ, đốt làng, phá ruộng và trưng dụng lao động để tước đoạt đồ tiếp tế và hỗ trợ của đối phương. Ludwig Deppe, một bác sĩ người Đức, viết rằng: “Chúng ta để lại sau lưng những cánh đồng bị phá nát, những nhà kho bị cướp phá và trước mắt là nạn đói. Chúng ta không còn là tác nhân của văn hóa nữa; nơi nào chúng ta đi qua cũng có chết chóc, cướp bóc và những ngôi làng ‘vườn không nhà trống’”.

Sau Thế chiến I, Anh, Pháp, Bỉ và Nam Phi chia nhau các thuộc địa của Đức. Tanganyika thuộc về Anh; Tây Nam Phi thuộc về Nam Phi; các vương quốc cao nguyên nhỏ bé Ruanda và Urundi (Rwanda và Burundi) được chuyển giao cho Bỉ; Togo và Cameroon bị chia cắt ra các phần thuộc Anh và Pháp. Như một món quà vì đã hỗ trợ Anh trong Thế chiến I, Anh trao Jubaland cho Ý, sáp nhập Somaliland thuộc Ý, dịch chuyển biên giới của Kenya về phía tây. Anh cũng nắm quyền kiểm soát Dar Fur, một vương quốc Hồi giáo độc lập vốn đứng về phía người Ottoman, sáp nhập với thuộc địa Sudan.

Khi việc chia phần giữa các nước thực dân được tiến hành xong, châu Phi quay về vai trò sân sau của đế quốc. Tốc độ phát triển ở đây khá chậm. Các cường quốc thực dân nhận thấy [vùng thuộc địa] không cần tiến bộ nhanh hơn. Chế độ thuộc địa được cho là sẽ kéo dài hàng trăm năm.

54

NỀN BẢO HỘ BÊN DƯỚI LỚP MẠNG

Ban đầu, Anh chỉ muốn chiếm đóng Ai Cập trong một thời gian ngắn và coi đó như cuộc phiêu lưu nhất thời, song cuối cùng, sự hiện diện ấy lại biến thành cố định. Trong khoảng hơn sáu mươi năm, những thống đốc người Anh đã cản trở sự phát triển của Ai Cập bằng việc can thiệp bất cứ khi nào họ thấy phù hợp, cộng với sự tiếp tay của quân đồn trú Anh tại đây. Kiểu cách đó được đặt ra bởi Lord Cromer (Evelyn Baring), tổng lãnh sự của Anh từ năm 1883 đến năm 1907, một nhân vật chuyên quyền, nghiêm khắc, người đã nhấn mạnh ngay từ đầu rằng Ai Cập cần đến sự cai trị của Anh trong một thời gian dài mới có thể khôi phục tài chính và cải cách hành chính. Trên danh nghĩa, Ai Cập vẫn là một quốc gia tự trị do triều đại Muhammad Ali đứng đầu, nhờ lòng trung thành với chính quyền Ottoman ở Istanbul. Trên thực tế, trung tâm quyền lực đầu não là lãnh sự quán Anh. Tuy người Ai Cập vẫn nắm giữ các chức vụ đứng đầu các ban bộ, quyền kiểm soát thực sự thuộc về các quan chức người Anh. Alfred Milner,

một trong những quan chức của Cromer, đã mô tả hình thức chính phủ của Anh ở Ai Cập là một “nền bảo hộ bên dưới lớp mạng”. Khi vị khedive trẻ tuổi Abbas Hilmi II, con trai của Tawfiq, tìm cách thách thức quyền lực của Cromer, ông đã bị quả trách công khai.

Chương trình cải cách do Cromer khởi xướng đã dẫn đến một thời kỳ ổn định tài chính, các mục thuế thấp hơn và các công trình công cộng tiên tiến hơn. Vào năm 1902, một con đập có quy mô lớn tại Aswan đã thành hình và trở thành con đập lớn nhất thế giới vào thời điểm đó, cung cấp thêm nước tưới cho cả Thượng và Hạ Ai Cập. Nhiều vùng thuộc Ai Cập, đặc biệt là Đồng bằng sông Nile, đã không còn phụ thuộc vào mùa lũ sông Nile hằng năm nữa. Nông dân có thể trồng hai hoặc ba vụ một năm; sản lượng bông tăng gấp đôi trong vòng hai mươi năm. Nhưng phần lớn lợi tức nông nghiệp lại rơi vào tay giới địa chủ chứ không phải nông dân.

Tuy nhiên, lòng oán giận trước sự cai trị của người Anh ngày một dâng cao trong giới tinh hoa trung lưu Ai Cập. Abbas đã nỗ lực giành cho mình một vai trò nổi bật hơn nhưng không thành và bị lợi dụng để kích động dân chúng chống người Anh. Abbas ủng hộ các hoạt động của một nhóm người theo chủ nghĩa dân tộc Ai Cập, bí mật giúp thành lập Hội Phục hưng Dân tộc, chống lưng cho các ấn phẩm chống thực dân đòi độc lập và tìm cách liên hệ chặt chẽ hơn với Thổ Nhĩ Kỳ.

Thế chiến I nổ ra khiến mối bất hòa càng thêm căng thẳng. Khi Thổ Nhĩ Kỳ về phe Đức chống lại Anh, chính phủ Anh e ngại người dân Ai Cập sẽ tập hợp với người Ottoman nên đã phế truất Abbas và đưa một người chú dễ sai bảo lên thay, tuyên bố thiết lập chế độ bảo hộ đối với Ai Cập và áp đặt thiết quân luật. Ai Cập trở thành căn cứ chính của Anh cho các hoạt động ở Trung Đông. Đến năm 1916, ba đoàn quân của Anh đã đóng tại đây, tổng cộng 400.000 người. Những đoàn quân ngoại quốc đổ bộ lên đây khiến giá cả lạm phát và khó khăn chất chồng khắp nơi. Chính phủ Anh ra lệnh cưỡng ép người lao động,

trưng thu lương thực và các loài vật dùng để vận chuyển, dẫn tới một chuỗi bạo lực. Người Ai Cập bày tỏ sự giận dữ trong một bài hát nổi tiếng nhắm vào vị cao ủy Anh, tướng Wingate.

Khốn khổ thân ta, hỡi Wingate.

Kẻ cướp ngô của chúng ta.

Cướp hết bông, chiếm hết lạc đà.

Bắt cả đám trẻ con.

Ta chẳng còn gì ngoài kiếp sống này.

Vì tình yêu dành cho Đấng Allah.

Hãy để ta được yên.

Vào thời điểm chiến tranh kết thúc, Ai Cập đã sôi sục vì bất bình. Những tiếng kêu đòi độc lập càng trở nên mạnh mẽ và hùng hồn hơn bao giờ hết. Vào tháng 11, một luật sư người Cairo tên là Saad Zaghlul đã xin phép Wingate được dẫn đầu một phái đoàn Ai Cập - một *wafd*¹ - đến London để trình bày về “nền độc lập hoàn toàn của Ai Cập”. Song, chính quyền Anh đã ngăn trở Zaghlul và đoàn người, không cho họ đến London hay Hội nghị Hòa bình Paris. Zaghlul và các cộng sự quyết định biến Wafd thành một phong trào kháng nghị. Nhằm hạn chế hoạt động của Wafd, vào tháng 3 năm 1919, Anh đã bắt giữ Zaghlul cùng các đồng sự và đày họ tới Malta. Việc này ngay lập tức làm dấy lên một cuộc nổi dậy mang tính chất chủ nghĩa dân tộc. Trong nhiều ngày, Ai Cập chìm trong làn sóng biểu tình, đình công, bạo lực nông thôn và phá hoại. Hồng lập lại trật tự, người Anh đã thả Zaghlul và cho phép ông dẫn đoàn Wafd đến Paris. Thế nhưng, hy vọng được lên tiếng vì nền độc lập Ai Cập của Zaghlul đã tan thành mây khói. Vào tháng 5 năm 1919, Hội nghị Hòa bình đã công nhận chế độ bảo hộ của Anh đối với Ai Cập.

1. Tiền thân của đảng Wafd, một đảng phái chính trị tự do theo chủ nghĩa dân tộc ở Ai Cập, tồn tại từ năm 1919 đến năm 1952, khi cuộc Cách mạng Ai Cập năm 1952 nổ ra.

Trước những xáo trộn lớn cũng như nhận thấy vũ lực là biện pháp duy nhất có thể đè nén Ai Cập, chính phủ Anh đã quyết định chấp thuận những đòi hỏi về độc lập của người dân nước này, nhưng vẫn duy trì một số quyền lực vốn được coi là thiết yếu nhằm bảo vệ lợi ích của Anh. Trong một tuyên bố đơn phương được đưa ra vào tháng 2 năm 1922, Anh chấm dứt chế độ bảo hộ và trao trả nền độc lập cho Ai Cập dưới một hình thức được điều chỉnh sao cho phía Anh giữ quyền hạn đối với bốn lĩnh vực chính: an ninh liên lạc của đế quốc ở Ai Cập, bao gồm cả kênh Suez; quốc phòng Ai Cập trước sự xâm lược của nước ngoài, liên quan đến việc kiểm soát quân đội; sự bảo vệ lợi ích và các nhóm thiểu số nước ngoài ở Ai Cập; và quyền bá chủ đối với Sudan. Hơn nữa, Anh bắt buộc Ai Cập chấp nhận sự hiện diện của quân đội Anh nhằm bảo vệ lợi ích cho họ. Những hạn chế mà Anh áp đặt lên nền độc lập Ai Cập đã khơi dậy rất nhiều tranh cãi. Cho đến năm 1936, vấn đề mới được dàn xếp thông qua một hiệp ước mới đạt được trên bàn đàm phán.

Vào ngày 15 tháng 3 năm 1922, Ai Cập chính thức tuyên bố độc lập, nhà Muhammad Ali vẫn giữ ngôi vị nhưng cải sang danh xưng là *vua* [thay vì *sultan*]. Vị vua đầu tiên Ahmad Fuad là con trai út của khedive Ismail, người được chỉ định làm sultan dưới quyền Chính phủ Bảo hộ Anh vào năm 1917. Là một người đầy tham vọng, Fuad đã âm mưu giành về tay quyền lực đáng kể trong quá trình xây dựng bản hiến pháp mới. Được ban hành vào năm 1923, hiến pháp cho phép nhà vua bổ nhiệm và miễn nhiệm thủ tướng và nội các cũng như đình chỉ hoặc bãi miễn quốc hội. Trong cuộc bầu cử quốc hội năm 1924, đảng Wafd của Zaghlul đã giành được đa số áp đảo, chiếm 90% số ghế. Nhưng bất chấp chiến thắng lớn này, chính trường Ai Cập vẫn không ngừng sôi sục, chìm trong cuộc đấu tranh ba bên giữa nhà vua, phong trào Wafd và người Anh, bên nào cũng đòi quyền cho mình. Vào tháng 11 năm 1924, sau vụ ám sát một quan chức Anh ở Cairo, chính quyền Anh

đã vào cuộc để loại bỏ phe cánh của Zaghlul. Trong tám năm đầu tiên của chính phủ lập hiến, quốc hội đã bốn lần bị giải tán. Những mưu toan và nạn tham nhũng bất tận của các phe phái chính trị đã phá tan ảo tưởng về một nền dân chủ nghị viện, tạo cơ hội cho các nhóm khác nổi lên.

Trong số này, nhóm có ảnh hưởng nhất chính là Tổ chức Anh em Hồi giáo - *Jam'iyyat al-Ikhwān al-Muslimin*. Vào năm 1928 tại Ismailia, một giáo viên hai mươi hai tuổi đầy nhiệt huyết mang tên Hasan al-Banna đã đặt viên gạch đầu tiên cho tổ chức này trong nỗ lực cải cách tôn giáo và chính trị ở Ai Cập. Là một nhà hùng biện cuốn hút, Banna đã sử dụng các quán cà phê hay các nhà thờ Hồi giáo ở Ismailia làm bục giảng, vận động các tín đồ quay về Hồi giáo “thuần túy” như Nhà tiên tri Muhammad và các trưởng lão đầu tiên - các *Salaf* - đã đặt ra. Ông cho rằng Hồi giáo nguyên bản là chìa khóa cho sự đổi mới đạo đức và xã hội của Ai Cập vì nó không chỉ là kim chỉ nam cho tín ngưỡng và nghi lễ cá nhân, mà còn là một hệ thống các giá trị và quản trị nhà nước toàn diện. Ông chế giễu hệ thống nghị viện Ai Cập bởi nhóm người thống trị lại chính là những địa chủ lớn và giới thương gia giàu có - một trò giả tạo mà những kẻ lăm tiến nhiều của bày ra nhằm nắm đầu người nghèo. Khái quát hơn, ông công khai chỉ trích việc những giá trị và lối sống thế tục của phương Tây ngày càng phổ biến ở Ai Cập, trong đó có nạn rượu chè, cờ bạc, mại dâm, phim ảnh và văn học “khiêu dâm”, cùng sự ghép đôi tự do giữa những người phụ nữ và đàn ông không cùng đẳng cấp.

Vào năm 1932, Banna được chuyển đến một trường học ở Cairo và ông biến Tổ chức Anh em Hồi giáo thành một tổ chức có quy mô toàn quốc. Ông tự xưng là “người hướng dẫn tối cao”, ban hành luật lệ, thăm nom các chi nhánh trên cả nước, thành lập các hội phúc lợi và tổ chức các trại hè cho thanh thiếu niên. Tổ chức Anh em Hồi giáo nhanh chóng trở thành một phong trào quần chúng với hàng

trăm nghìn tin đồn. Họ còn thành lập các đơn vị bán quân sự được gọi là Đoàn (*jawala*) và Tiểu đoàn (*kata'ib*), lấy cảm hứng từ các tổ chức thanh niên phát xít trong cuộc nội chiến châu Âu.

Một nhóm khác cũng tham gia cuộc xung đột là Ai Cập Trẻ, một phong trào chủ nghĩa dân tộc cực đoan đã thành lập một lực lượng dân quân gọi là Áo Xanh Lá và sử dụng bạo lực đường phố để thách thức chính quyền. Đáp lại, đảng Wafd thành lập lực lượng bán quân sự riêng, Áo Xanh Dương. Bạo lực ngày càng phổ biến trong nền chính trị Ai Cập.

Giữa bối cảnh hỗn loạn, vua Fuad đã tận dụng ngôi quân chủ của mình để tích lũy khối tài sản khổng lồ. Tài sản cá nhân của ông ta bao gồm 30.351 hecta đất nông nghiệp màu mỡ, năm cung điện, nhiều nhà nghỉ săn bắn, du thuyền và xe hơi. Với việc được học tập chủ yếu ở châu Âu, ông ta ít khi nói tiếng Ả Rập và có tiếng là hay coi khinh những thường dân Ai Cập và keo kiệt bủn xỉn. Tháng 4 năm 1936, nhà vua qua đời nhưng chẳng mấy ai than khóc.

Con trai của ông ta là Farouk chỉ vừa mười sáu tuổi khi nối ngôi, trở thành vị quân chủ thứ mười và cũng là cuối cùng của nhà Muhammad Ali. Từ khi sinh ra đã ngậm thìa vàng, Farouk trải qua một tuổi thơ đơn độc trong cung điện hoàng gia, lớn lên với người hầu kẻ hạ vây quanh mà chẳng có lấy một người bạn. Dù thạo nhiều thứ tiếng bao gồm cả tiếng Ả Rập, Farouk rất ghét học hành và luôn cố trốn tránh việc đi học. Tháng 10 năm 1935, ông được gửi sang Anh để gia nhập Học viện Quân sự Hoàng gia tại Woolwich, nhưng ông thường dành thời gian theo đuổi những thú vui ở London.

Thế nhưng, khác với người cha bị công chúng ghét bỏ, Farouk được chào đón một cách khá lạc quan khi quay trở về Ai Cập năm 1936. Lễ đăng quang của ông vào tháng 7 năm 1937 đã trở thành một lễ kỷ niệm quốc gia. Khắp các đường phố Cairo đều chật kín khách

thăm tới từ mọi miền đất nước, họ khát khao được chiêm ngưỡng cảnh tượng những ban nhạc diễu hành, những đội duyệt binh và những màn pháo hoa, cũng như tận hưởng hàng núi đồ ăn thức uống miễn phí. Trong một bài phát biểu trước Hạ viện, Farouk đã thực hành thành công chủ nghĩa dân túy khi khẳng định ông ủng hộ Hồi giáo và bày tỏ mối quan tâm đối với người nghèo. Bên cạnh những buổi vũ hội và tiệc tùng lộng lẫy, ông vẫn dành thời gian để lái xe đến những khu ổ chuột của thành phố trong bộ đồ giản dị, phát tiền cho các tổ chức cứu trợ. Báo chí tung hô ông là “vị vua ngoan đạo” và là “nhà đổi mới Hồi giáo”. Tháng 1 năm 1938, ông tổ chức đám cưới với con gái của một vị thẩm phán với lễ mừng xa hoa không kém.

Nhưng tâm trạng lạc quan không kéo dài lâu. Farouk bắt đầu đánh mất sức quyến rũ tuổi trẻ của mình và sa vào lối sống ăn chơi tốn kém. Khi chiến tranh nổ ra ở châu Âu năm 1939, một lần nữa, Ai Cập trở thành nơi lui tới quen thuộc của quân đội nước ngoài.

LỰA CHỌN CỦA CHÚA

Mặc dù thuộc về một nhánh phụ của triều đại cai trị ở Abyssinia, Tafari Makonnen luôn tin chắc mình sẽ trở thành một vị quân chủ. Cha ông, Ras Makonnen, anh họ và cũng là một người bạn tận tụy của hoàng đế Menelik, là tỉnh trưởng ở Harar. Mẹ ông là con gái của một quý tộc nhỏ ở Wollo. Sinh năm 1892, Tafari là con út trong nhà, đứa con thứ mười. Được cả các nhà truyền giáo Dòng Tên lẫn một trường học trong cung ở Addis Ababa dạy dỗ, Tafari trưởng thành mà không dính dáng đến chính trị hoàng gia, lại phát triển ý thức truyền giáo mạnh mẽ. Năm 1916, khi nội bộ đang hỗn loạn, ông là chủ mưu hất cẳng cháu trai của Menelik là Lij Yasu khỏi ngôi đế. Khi con gái của Menelik, Zawditu, lên ngôi nữ hoàng, Tafari được đề cử làm quan nhiếp chính kiêm hoàng thái tử và được phong tước *ras* (tương đương với công tước). Lý do đằng sau sự ủng hộ này chính là các quý tộc quyền lực cho rằng họ sẽ dễ bề sai khiến và kiểm soát Tafari vì khi đó ông còn trẻ tuổi và non nớt.

Ras Tafari giữ vị trí nhiếp chính suốt mười bốn năm, trải qua biết bao âm mưu và những cuộc nổi loạn, dần thu được quyền lực cá nhân

bằng thủ đoạn khéo léo. Ông bắt tay vào xây dựng chương trình hiện đại hóa, tin rằng nó cần thiết cho sự tồn vong của đất nước. Trong thập niên 1920, ông chấm dứt nạn buôn bán nô lệ, cấm chế độ nô lệ và bãi bỏ nhiều hủ tục man rợ như cắt tay và chân của tội phạm. Ông còn thành lập trường học, xây dựng đường sá và bắt đầu gây dựng một đội quân hiện đại. Ông cho nhập về hai máy in và đảm nhận việc xuất bản sách và bài viết bằng tiếng Amhara. Vào năm 1924, ông thực hiện chuyến thăm tới thủ đô các nước châu Âu và trở nên nổi tiếng, được nhiều người nhớ tới với hình ảnh một người đàn ông bé nhỏ, mặc áo choàng đen thêu chỉ vàng cùng bộ sưu tập mũ.

Addis Ababa vừa trở thành trung tâm chính trị vừa là trung tâm thương mại của đế chế. Vốn chỉ là một khu trại trải dài trên những sườn đồi Entoto, nơi đây đã phát triển thành một thành phố có 100.000 dân, với nhiều trường học, bệnh viện, nhà thờ, đền thờ Hồi giáo, cơ sở thương mại và quán rượu, tất cả nằm giữa những lùm bạch đàn. Tuyến đường sắt từ Djibouti, khánh thành vào năm 1917, chạy đến ga cuối là một nhà ga rộng lớn. Đại sứ quán của các nước cũng góp mặt vào tổ hợp các khu nhà ở đây. Dân số châu Âu tăng lên tới 2.500 người, chủ yếu là người Hy Lạp và Armenia. Đến năm 1927, khoảng 300 chiếc xe hơi lưu thông ở đây. Hàng nghìn công nhân làm việc trong các kho chứa cà phê hoặc các nhà máy thuộc da. Vào thứ Bảy, rất đông nông dân từ các vùng lân cận mang sản phẩm của họ đến khu chợ lớn.

Tháng 4 năm 1930, Zawditu qua đời và hội đồng vương quyền thuận thế tuyên bố Tafari là tân hoàng đế. Ông xưng danh là Haile Selassie, cái tên mang nghĩa “Quyền năng của Chúa Ba Ngôi” mà ông được ban trong lễ rửa tội, và quyết định hoãn lại lễ đăng quang bảy tháng để biến nó thành một sự kiện quốc tế. Thư mời được gửi đến các hoàng đế, nhà vua và tổng thống trên khắp thế giới. Addis Ababa khoác lên bộ mặt mới với những con đường trải nhựa, những mái vòm khải hoàn, được dọn dẹp và sơn sửa suốt nhiều tháng. Đội cảnh sát và cận

vệ hoàng gia được cấp đồng phục mới bằng vải kaki. Những tấm huy chương bằng vàng được đúc theo hình dáng của hoàng đế và phu nhân là quà tặng dành cho khách đến từ nước ngoài. Haile Selassie đích thân phụ trách công tác chuẩn bị, giúp thiết kế lễ phục đăng quang và biểu tượng của nhà nước.

Các hoàng thân, quý tộc và chỉ huy quân sự từ khắp đế chế đã dẫn đầu các phái đoàn đến Addis Ababa để chứng kiến lễ đăng quang. Hàng nghìn chức sắc và du khách nước ngoài cũng tới bằng tàu hỏa. Trong số các nhà báo có mặt tại đó có nhà văn Evelyn Waugh, người sau này đã đưa những trải nghiệm về Abyssinia của mình vào cuốn tiểu thuyết hài *Black Mischief*.

Haile Selassie đã hết sức nỗ lực hòng giới thiệu Abyssinia như một quốc gia có những khát vọng mới mẻ, nhưng cũng muốn bảo đảm rằng nền quân chủ giữ lại vẻ huyền bí cổ xưa vốn có. Năm 1931, ông đưa ra bản hiến pháp cho phép thành lập một quốc hội lưỡng viện, bao gồm một thượng viện được hoàng đế bổ nhiệm từ các cấp quý tộc và một hạ viện được bầu gián tiếp dựa trên những tiêu chuẩn về tài sản. Nhưng hiến pháp cũng quy định rằng những luật được quốc hội phê chuẩn chỉ có hiệu lực khi được hoàng đế ban hành.

Hơn nữa, theo hiến pháp, hoàng đế có quyền cai trị thần thánh. Bản thân hoàng đế được coi là “thiên đàng”; phẩm giá của ngài là “bất khả xâm phạm”; sức mạnh của ngài là “không thể chối cãi”. Ông được cho là hậu duệ của một dòng dõi “liên tục từ triều đại Menelik I, con trai của vua Solomon và nữ hoàng Sheba”. Một trong số các danh hiệu mà ông vinh dự nhận được chính là “Elect of God” (Lựa chọn của Chúa). Quyền cai trị thần thánh của ông được Giáo hội Chính thống giáo ủng hộ nhiệt liệt qua vô số các tu viện, nhà thờ và linh mục.

Haile Selassie sử dụng quyền lực để xây dựng một chính phủ trung ương hoàn toàn phụ thuộc vào chế độ quân chủ. Ông giao cho

các quan chức trung thành vị trí chỉ huy các cơ quan chính phủ và các thủ phủ của tỉnh, đồng thời kiểm soát chặt chẽ nguồn thông tin, giấu giếm tin tức, thao túng báo cáo và triển khai tuyên truyền. Khắp đế chế, ông được miêu tả là nguồn thẩm quyền duy nhất.

Tuy vậy, nước Ý là mối đe dọa thường trực đối với chiến thắng của Haile Selassie. Nhiều người Ý muốn phục thù sau thất bại tại Adowa năm 1896. Khi ký Hiệp ước Hữu nghị và Trọng tài với Abyssinia vào năm 1928, nhà lãnh đạo phát xít Ý Benito Mussolini kỳ vọng mở rộng ảnh hưởng của Ý ở đó, nhưng bốn năm sau, việc thâm nhập một cách hòa bình vẫn không mấy tiến triển. Ông rục rịch chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh xâm lược, tin chắc rằng một chiến thắng nhanh gọn sẽ tiếp thêm sức mạnh cho niềm tự hào của người Ý và là bằng chứng cho thành tựu của chủ nghĩa phát xít. Năm 1932, Mussolini ra lệnh xây dựng hậu phương ở Eritrea. Phe phát xít tuyên truyền là Abyssinia vẫn lạc hậu và man rợ với chế độ nô lệ phổ biến.

Một sự cố nhỏ tại Walwal nơi có biên giới Ogaden giữa Abyssinia với Somaliland thuộc Ý chính là cái cớ phát động chiến tranh. Biên giới Ogaden chưa bao giờ được phân định rõ ràng. Một thỏa thuận được đưa ra năm 1897 đã quy định rằng đường biên giới cách bờ biển Ấn Độ Dương không quá 289,6 kilômét về phía nội địa. Nhưng trong những năm 1920, người Ý đã vượt quá giới hạn đó, giành quyền kiểm soát một nhóm các hồ nước trên lãnh thổ Abyssinia, bao gồm cả Walwal. Một tấm bản đồ mà nước Ý phát hành năm 1925 cho thấy Walwal nằm sâu trong Abyssinia ít nhất thêm 96,5 kilômét. Người Abyssinia đã đứng lên chống trả cuộc tấn công bất ngờ của người Ý, nhưng tranh chấp vẫn còn bỏ ngỏ. Vào tháng 12 năm 1934, quân Ý sử dụng máy bay và xe bọc thép tiến hành tấn công vào các căn cứ của Abyssinia tại Walwal, giết chết hơn 100 binh sĩ Abyssinia.

Vụ Walwal đã biến thành một cuộc tranh cãi quốc tế. Haile Selassie nhờ cậy sự trợ giúp từ Hội Quốc Liên ở Geneva. Mussolini quy

mọi trách nhiệm cho Abyssinia, đưa ra yêu cầu xin lỗi và đền bù khó nghe. Cả Anh và Pháp đều không sẵn sàng đối đầu với Mussolini trước vấn đề này, để Haile Selassie tự xoay sở trong khi Mussolini cử tiếp viện đến Eritrea và Somaliland thuộc Ý, chuẩn bị cho một cuộc xâm lược. Vào tháng 10 năm 1935, gần mười tháng sau sự cố ở Walwal, Mussolini tuyên bố: “Chúng tôi đã kiên nhẫn với Ethiopia trong bốn mươi năm; giờ đây, sự kiên nhẫn ấy đã cạn kiệt”.

Ngày hôm sau, 100.000 quân Ý vượt sông Mareb từ Eritrea và tiến sâu vào miền Bắc Abyssinia. Một toán quân Ý khác tiến công từ Somalia. Bằng các cuộc oanh tạc trên không, pháo binh và khí độc, họ đã hạ gục hàng nghìn người Abyssinia. Tháng này qua tháng khác, Haile Selassie cố gắng ngăn chặn bước tiến của quân địch, đích thân ra chiến trường cùng lực lượng được trang bị yếu kém của mình, song vô ích. Vào tháng 5 năm 1936, khi quân Ý định tấn công Addis Ababa, ông quyết định đi lưu vong thay vì mạo hiểm để bị bắt giữ hoặc chết một cách nhục nhã, hy vọng trở thành một biểu tượng cho đức tính không chấp nhận thất bại của người Abyssinia.

Trong một bài phát biểu trước Hội Quốc Liên tại Geneva vào tháng 6, Haile Selassie đã mô tả cách người Ý dùng khí mù tạt để chống lại không chỉ quân đội của ông mà cả dân thường. Ông nói, vấn đề mà 52 thành viên của Hội Quốc Liên phải đối mặt lớn hơn nhiều so với sự hung hăng của người Ý. “Nếu một chính phủ hùng mạnh nhận ra nó có thể tiêu diệt một dân tộc yếu ớt mà không bị trừng phạt” thì an ninh chung của các nước nhỏ vốn được Hội Quốc Liên hứa hẹn sẽ rơi vào vòng nguy hiểm. Ông kêu gọi sự bảo vệ. “Tôi phải trả lời người dân của mình thế nào đây?” Ông đã rời đi, không nhận được điều gì khác ngoài sự cảm thông, lên đường sang nước Anh sống lưu vong.

Trong phần giới thiệu về lịch sử Thế chiến II, Winston Churchill đã viết về hậu quả của việc Anh và các cường quốc khác không hành động để bảo vệ Abyssinia. “Nếu từng có cơ hội giáng đòn quyết định

với một cái cơ lớn lao thì ắt hẳn là sự kiện này. Chính việc chính phủ Anh không đủ can đảm trong dịp ấy đã góp phần khiến cho cuộc chiến càng tồi tệ hơn.”

Sau khi chiếm được Addis Ababa, Mussolini tuyên bố Abyssinia là một phần Đông Phi thuộc Ý (AOI), vùng lãnh thổ bao gồm các thuộc địa Eritrea và Somalia. Ngoại trừ các vùng bị bao bọc của Somaliland thuộc Pháp (Djibouti) và Somaliland thuộc Anh, toàn bộ vùng Sừng châu Phi giờ đây được coi là thuộc về Ý, và Mussolini hy vọng sau này sẽ thôn tóm được toàn bộ lãnh thổ. Theo một sắc lệnh được ban hành vào ngày 1 tháng 6 năm 1936, các vùng thuộc Abyssinia được chia lại. Tigray được sáp nhập với tỉnh Eritrea, Ogaden được sáp nhập với Somalia, và phần còn lại của Abyssinia được chia thành bốn vùng, mỗi vùng do một thống đốc quân sự người Ý quản lý. Khi gia nhập chính quyền mới, các quan chức người Abyssinia phải thực hiện việc chào hỏi kiểu phát xít với vị hoàng đế mới của họ, vua Vittorio Emmanuel III và với “Lãnh tụ phát xít” Benito Mussolini. Lực lượng dân quân Áo Đen của Mussolini được thành lập ở các thị trấn thuộc tỉnh.

Song, nước Ý chưa bao giờ hoàn toàn kiểm soát được Abyssinia. Suốt nhiều tháng, những tàn quân của Haile Selassie đã chiến đấu ở các tỉnh. Vào tháng 2 năm 1937, một vụ ám sát nhằm vào vị tổng trấn của Ý là tướng Rodolfo Graziani đã diễn ra và thất bại. Sau đó, Graziani phát động một chiến dịch đàn áp tàn bạo, càng khích động sự phản kháng của người Abyssinia trước nền cai trị của Ý. Trong vòng vài giờ sau vụ ám sát, 62 người Abyssinia đã bị đưa ra tòa án quân sự, bị kết án tử hình và xử tử. Trong ba ngày, những thành viên của lực lượng Áo Đen được cấp phép “phá hủy, giết chóc và đối xử tùy ý với người Ethiopia”. Cơ thịnh nộ đã cướp đi mạng sống của vài nghìn người. Những quan chức Ý bắt đầu vây bắt bất kỳ trí thức trẻ nào mà họ có thể tóm được và hành quyết họ. Trong một bức điện gửi tới thống đốc

người Ý ở Harar, Graziani yêu cầu: “Bắn hết - Ta nói bắn hết - Tất cả đám nổi loạn, nhân sĩ, thủ lĩnh và những kẻ theo sau, dù chúng bị bắt tại trận hay ra đầu hàng, dù chúng đào tẩu một mình hay là phần tử khích động... và bất kỳ kẻ nào bị nghi là lừa dối hay phạm tội giúp đỡ những kẻ nổi loạn, hay chỉ có ý định như vậy, cũng như những kẻ giấu giếm vũ khí”. Khoảng 350 thủ lĩnh đã bị đưa đi lưu vong ở Ý.

Khi cuộc điều tra của Ý tìm thấy bằng chứng rằng các tu sĩ tại tu viện ở Debre Libanos có dính líu tới vụ ám sát, Graziani đã đánh điện cho chỉ huy địa phương: “Hãy hành hình toàn bộ đám tu sĩ, không chừa một ai, kể cả Phó trưởng tu viện”. Vào ngày 20 tháng 5, sau khi tham dự một buổi lễ tổ chức nhân ngày của Thánh Tekle Haimonot, người sáng lập tu viện của họ, 449 người gồm tu sĩ, phó tế, sinh viên và giáo dân đã bị bắt và bị xử bắn. Vài trăm người khác bị đưa đến các trại tập trung. Theo lệnh của Graziani, tu viện đã bị phá hủy. Graziani đánh điện về Rome: “... tu viện ở Debre Libanos hoàn toàn biến mất”.

Trước sự đàn áp của Graziani, dân chúng chẳng những không sợ hãi mà còn đứng dậy hành động. Khắp vùng cao nguyên, những chiến binh được gọi là “người yêu nước” đã phát động cuộc chiến tranh du kích, tấn công các đoàn xe, kho đạn tiếp tế, kho hàng và tiền đồn quân sự, và đã giành được quyền kiểm soát một số khu vực miền núi. Mặc dù được hậu thuẫn bởi đội quân 150.000 người, các chiến dịch chống nổi loạn của Ý hầu như không tiến triển.

Tại Rome, Mussolini thóa mạ sự kém hiệu quả của chính quyền Ý ở Abyssinia. Galeazzo Ciano, con rể của ông ta, đã ghi chép trong nhật ký ngày 1 tháng 1 năm 1939 rằng: “Lãnh tụ đã trở lại Rome hôm qua và chúng tôi đã thảo luận khá lâu. Ông ấy rất khó chịu với tình hình ở AOI”. Mussolini ra lệnh phải nỗ lực quyết tâm hơn nữa trước khi mùa mưa bắt đầu. Nhưng với việc Thế chiến II nổ ra, cuộc nổi dậy càng lan rộng hơn. Khi Ý tham chiến cùng Đức Quốc xã vào tháng 6 năm 1940, Anh đã công nhận Haile Selassie là một đồng minh hoàn toàn.

CÁI ĐÍCH CỦA QUYỀN LỰC

Cuộc chiến giữa người Anh và người Boer kết thúc để lại nhiều nỗi cay đắng, khiến cho một nhóm những nhà lãnh đạo Afrikaner lo sợ rằng sức mạnh và ảnh hưởng tuyệt đối của người Anh sẽ nhấn chìm và đẩy cộng đồng của họ xuống vực thẳm suy tàn rồi bị lãng quên. Nhóm này đã tổ chức các hình thức kháng chiến mới. Nhiều Afrikaner không bao giờ chấp nhận ý tưởng rằng họ là một phần của Đế quốc Anh. Đi đến đâu họ cũng bắt gặp sự hiện diện của chính quyền Anh. *God Save the King* (Chúa phù hộ Đức Vua)¹ đã trở thành bài hát chính thức. Một lá cờ hiệu đỏ của Anh với Huy hiệu Liên hiệp ở góc dưới được chọn làm quốc kỳ. Tòa án Tối cao không có quyền tư pháp tối hậu mà là Hội đồng Cơ mật ở London. Ngoài ra, về vấn đề chiến tranh và hòa bình, theo hiến pháp năm 1910, Nam Phi không phải một quốc gia độc lập có chủ quyền mà do chính phủ Anh đưa ra

1. Hoàng ca của Đế quốc Anh trước kia và các nước, vùng lãnh thổ ngày nay có quân chủ là nữ hoàng Elizabeth II. Tên bài hát có thể đổi sang *God Save the Queen* (Chúa phù hộ nữ hoàng), tùy thuộc vào vị quân chủ ở thời điểm đó.

quyết định. Hầu hết các công chức đều nói tiếng Anh, ngay cả ở vùng nông thôn. Sau chiến tranh, trong thời kỳ chuyển giao quyền lực, toàn bộ hệ thống giáo dục ở Transvaal và Nhà nước Tự do Orange bị hủy hoại. Chính phủ Anh bổ nhiệm các giáo viên và thanh tra là người Anh. Tiếng Anh chính thức trở thành ngôn ngữ giảng dạy duy nhất theo quy định, trừ vài giờ trong tuần giáo viên được phép dạy bằng tiếng Hà Lan.

Các nhà lãnh đạo Afrikaner đã từ chối hệ thống trường học mới, thành lập các trường tư thực riêng gọi là Giáo dục Quốc gia Kitô giáo, trong đó tiếng Hà Lan và tiếng Anh đều được sử dụng để giảng dạy, tuân thủ nghiêm ngặt truyền thống Thần học Calvin và khuyến khích học sinh hình thành ý thức dân tộc Phi gốc Hà Lan. Đi đầu trong chiến dịch trường học là Giáo hội Cải cách Hà Lan, các tổ chức mạnh mẽ nhất của người Afrikaner còn tồn tại sau chiến tranh, dồn tâm huyết vào việc gìn giữ văn hóa và tôn giáo của dân tộc vì lợi ích của chính mình, cũng như vì các động cơ dân tộc chủ nghĩa lớn hơn. Vào năm 1908, một mục sư thuyết giáo của Giáo hội Cải cách Hà Lan tại Graaff-Reinet là Tiến sĩ Daniel François Malan đề xuất: “Hãy nâng cấp tiếng Afrikaans thành một ngôn ngữ viết, hãy biến nó thành phương tiện truyền bá nền văn hóa, lịch sử và những lý tưởng dân tộc của chúng ta, và các bạn cũng sẽ đưa dân tộc nói thứ tiếng này lên một tầm cao mới”.

Hy vọng xóa đi những khác biệt giữa cộng đồng người Afrikaner và cộng đồng người Nam Phi nói tiếng Anh cũng như hợp nhất họ thành một nước Nam Phi duy nhất đã sớm tan thành mây khói. Cuộc bầu cử vào năm 1910 đã trao quyền vào tay chính phủ mới do Louis Botha và Jan Smuts lãnh đạo - cả hai vị cựu tướng trong Chiến tranh Boer đều cam kết hòa giải. Nhưng còn một số nhà lãnh đạo Afrikaner đặt nghi vấn về quyền bá chủ của Anh. Trong số đó có Barry Hertzog, cũng là một tướng lĩnh từng tham chiến nay gia nhập chính phủ nhưng vẫn là một người cộng hòa trung thành. Hertzog quả quyết rằng Nam Phi

nên phát triển một bản sắc riêng biệt và độc lập trong đế quốc, bao gồm cả người Anh và người Afrikaner trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng. Năm 1912, ông phát biểu: “Tôi không cùng nhóm với những kẻ luôn miệng nói về sự hòa giải và lòng trung thành, mấy lời sáo rỗng đó nào lừa được ai”. Và khi đề cập thẳng đến một cuộc họp gần đây của Hội nghị Hoàng gia ở London mà tướng Botha đã tham dự, ông nói thêm: “Tôi thà sống cùng dân tộc mình ở nơi tồi tàn còn hơn đứng dưới mái cung điện của Đế quốc Anh”. Năm 1913, Hertzog rời nội các để chu du khắp các làng quê thuộc Nhà nước Tự do Orange, thúc đẩy sự nghiệp của người Afrikaner, và đi tới đâu ông cũng thành lập ủy ban trật tự của người Afrikaner. Năm tiếp theo, cùng một số đồng nghiệp trong quốc hội, ông thành lập một đảng Dân tộc mới, yêu cầu rằng “lợi ích của Liên hiệp phải đi trước lợi ích của bất kỳ quốc gia nào”.

Khi Botha và Smuts kéo Nam Phi vào Thế chiến I theo lệnh của Anh, Hertzog đã đứng lên chống lại họ. Ông nói: “Đây là cuộc chiến giữa Anh và Đức chứ không phải một cuộc chiến của Nam Phi”. Vài người từng cùng ông chiến đấu trong Chiến tranh Boer cho là đã đến lúc chín muồi để phát cờ khởi nghĩa và kêu gọi vũ trang. Trong các cuộc chạm trán lẻ tẻ kéo dài ba tháng, phiến quân của người Afrikaner đã đấu với quân chính phủ. Đó là thời kỳ của những ký ức đau thương. Đến năm 1915, trong cuộc tổng tuyển cử, đảng Dân tộc đã giành được 16 trên 17 ghế của Nhà nước Tự do, cũng như 7 ghế ở Cape và 4 ghế ở Transvaal.

Sự khốn khổ của những người Afrikaner theo chủ nghĩa dân tộc còn kéo dài với một biến động xã hội to lớn khiến cả cộng đồng này lao đao. Biến đổi về kinh tế ở vùng nông thôn - một mặt do chiến tranh, mặt khác cho sự phát triển của nông nghiệp hiện đại - đã xô hàng trăm nghìn người Afrikaner xuống vực sâu nghèo đói, dồn họ lao vào cuộc “thiên di” đến các thị trấn - *die trek na die stad*. Vào năm 1900, có dưới 10.000 người Afrikaner sống ở các thị trấn, chiếm chưa đến 2% dân số

cộng đồng bấy giờ là 630.000 người; đến năm 1914, con số tăng lên một phần ba. Tuy nhiên, người Afrikaner tự nhận thấy rằng với họ, chốn thị thành là một thế giới xa lạ và kém thân thiện. Tiếng Anh là ngôn ngữ được sử dụng chính trong các ngành nghề, giao thương và hoạt động dân sự; còn ngôn ngữ của họ bị giễu là “thứ tiếng nơi xó bếp” và bị khinh rẻ. Do thiếu kỹ năng, học vấn và vốn liếng, nhiều người buộc phải cạnh tranh việc làm với lao động da đen rẻ mạt, sống chen chúc trong các khu ổ chuột. Dần dà, sự nghèo đói phổ biến khắp đô thị như ở chốn nông thôn vậy. Năm 1916, Tiến sĩ Daniel Malan phát biểu trong một hội nghị về sự nghèo khổ ở đô thị, có đoạn: “Tôi đã quan sát các ví dụ về việc trẻ em trong các gia đình Afrikaner chạy nhảy trong bộ dạng trần truồng y như người Phi da đen ở Congo. Ngày nay, chúng ta biết về những bé gái Afrikaner nghèo tới mức phải đi làm việc cho người Trung Quốc và cho cả những người phụ. Chúng ta biết có những người da trắng sống cùng những người da màu, cả kết hôn và không kết hôn”.

Sự sa sút của những người Afrikaner nghèo khó ở các thị trấn đã làm dấy lên hồi chuông cảnh báo cho nhiều nhà lãnh đạo trong cộng đồng. Ở Witwatersrand có những nhóm người sống bằng nghề khai mỏ nặng nhọc khét tiếng là say xỉn, đối bại và tàn ác. Theo lời của một nhà báo người Úc tới thăm Johannesburg vào năm 1910, nơi đây đã biến thành “một thành phố tràn ngập sự phung phí vô độ và sự dơ dáy đến khó hiểu”. Bấy giờ, người ta e ngại những người da trắng bản cùng sẽ đi đến bước sống như những người châu Phi, phá vỡ những giới hạn về huyết thống và chủng tộc, làm mất giá trị của cộng đồng Afrikaner.

Hằng năm, “vấn đề người nghèo da trắng” lại nổi lên. Những trận hạn hán định kỳ (vào năm 1919 và giai đoạn 1924-1927) và các thời kỳ suy thoái (giai đoạn 1920-1923) đã khiến ngày càng nhiều người da trắng rời bỏ đất đai nhà cửa. Trong những năm suy thoái 1928-1932, người nghèo da trắng chịu tác động của cảnh khốn cùng trên

quy mô lớn. Một báo cáo của Ủy ban Carnegie ước tính rằng vào năm 1930, khoảng 300.000 người da trắng, đại diện cho 17,5% gia đình da trắng, là “rất nghèo”, nghèo đến mức phải phụ thuộc vào tổ chức từ thiện hoặc lay lắt sống trong tình trạng “nghèo kinh khủng” ở các nông trường. Hơn 31% người da trắng được phân loại đơn giản là “nghèo”, nghèo đến mức không thể cho con cái mình ăn mặc đầy đủ. Ít nhất chín trong số mười gia đình này được cho là nói tiếng Afrikaans.

Tại các vùng nông thôn, theo như Ủy ban báo cáo, nhiều gia đình đang sống trong những căn lều được kết bằng lau sậy hoặc đập bằng bùn với mái tranh giống như kiểu lều của những người châu Phi. Khoảng một phần ba những chỗ “chui ra chui vào” đó “không thích hợp với đời sống văn minh”. Nhiều gia đình da trắng sống chen chúc với nhau và rất lạc hậu. Hơn nửa số trẻ em không được học hết tiểu học. “Người dân nông thôn thấy đi học là việc xa xỉ, là điều gì đó lạ lùng và vô nghĩa đối với đời sống và nhu cầu hằng ngày của họ.”

Đứng trước biến động xã hội trên khắp đất nước và bản thân lại sống nơi thành thị chịu ảnh hưởng của thương mại và văn hóa Anh, những người Afrikaner đã phản ứng bằng cách thành lập các tổ chức riêng nhằm cố gắng giữ *volk* (nhân dân) đoàn kết với nhau và bảo tồn truyền thống của mình. Một loạt các hội phúc lợi và văn hóa mọc lên. Tại Cape Town, những chủ nông trại người Cape giàu có và những người có chuyên môn đã thành lập một nhà xuất bản và tờ báo dân tộc chủ nghĩa đầu tiên, *De Burger*. Rồi bỏ bực giảng chính trị, Tiến sĩ Malan trở thành biên tập viên đầu tiên và sau là lãnh đạo của đảng Dân tộc ở tỉnh Cape. Trong số các tổ chức được thành lập vào thời kỳ này có *Afrikaner Broederbond* (Hội Anh em Afrikaner)¹. Đi lên từ một hiệp hội nhỏ có chọn lọc, chủ yếu quan tâm đến việc quảng bá văn hóa của người Afrikaner, được thành lập năm 1918, tổ chức này đã

1. *Afrikaner Broederbond*: hội kín gồm nam giới da trắng với mục tiêu thúc đẩy lợi ích của nhóm Afrikaner. Gợi tắt là “Hội Anh em” ở các lần xuất hiện tiếp theo.

phát triển thành một trong những tổ chức đáng gờm nhất trong lịch sử Nam Phi.

Trong khi đó, người da đen phải chịu một hàng rào pháp lý quy định rằng họ đóng một vai trò hoàn toàn phụ [trong xã hội] và tách biệt với người da trắng. Nguyên nhân chủ yếu của sự phân biệt này đến từ cuộc điều tra do Ủy ban Các vấn đề bản địa Nam Phi - một hội đồng được thành lập dưới sự hỗ trợ của Anh vào năm 1903 - thực hiện nhằm vạch ra một “chính sách bản địa” thống nhất cho bốn vùng lãnh thổ Nam Phi mà mỗi lãnh thổ lại duy trì các luật lệ và truyền thống khác nhau ảnh hưởng đến người dân châu Phi. Hầu hết thành viên của ủy ban nói tiếng Anh và được coi là đại diện cho quan điểm “tiến bộ” về các vấn đề bản địa.

Bản báo cáo được ủy ban công bố vào năm 1905 đưa ra khuyến nghị chính là người da trắng và người da đen nên tách biệt về chính trị, về việc chiếm dụng và sở hữu đất đai dựa trên một cơ sở cố định. Để tránh xảy ra “tình huống không thể chịu đựng” sau này, theo đó số cử tri da trắng có thể lớn hơn số cử tri da đen, người ta đã thành lập một hệ thống đại diện riêng biệt, dù rằng quyền lực chính trị tất nhiên vẫn thuộc về người da trắng. Đất đai cũng được phân định thành các khu vực riêng cho hai nhóm, “hướng tới mục tiêu cuối cùng” - như viết trên báo cáo. Ở khu vực thành thị, những thị dân châu Phi sẽ có các “địa điểm” riêng của mình. Vào thời đó, những ý tưởng về nhu cầu tách biệt người da đen và người da trắng rất phổ biến, không chỉ phía thù địch với người da đen mà cả những người thân thiết với họ cũng nghĩ vậy.

Bản báo cáo của ủy ban quan trọng ở chỗ nó đã nâng những hành động phân biệt đối xử phổ biến khắp Nam Phi suốt thế kỷ XIX lên tầm học thuyết chính trị. Mọi chính trị gia da trắng ở cấp lãnh đạo sử dụng

sự phân biệt này như một khẩu hiệu đứng đắn, và nó đã được ghi vào luật thành văn ở nhiều bộ luật khác nhau.

Vào năm 1913, Đạo luật Đất đai Bản địa đặt ra nguyên tắc phân định lãnh thổ và định hình các chính sách đất đai cho các thế hệ sau. Người châu Phi bị cấm mua hoặc thuê đất tại các khu vực của người da trắng; do đó, những khu vực duy nhất mà người châu Phi được mua đất hợp pháp là các biệt khu dành cho người bản địa, khi đó chiếm khoảng 7% diện tích đất nước. Cape đã bị loại khỏi luật pháp vì quyền đất đai của người châu Phi ở đó ảnh hưởng đến quyền bỏ phiếu.

Đạo luật này đã đuổi hàng nghìn người da đen đang thuê đất của người da trắng - thường được gọi là những “người chiếm đất” - đi nơi khác. Một số chạy đến các biệt khu, bất chấp việc nơi đây đã quá đông đúc. Một số khác, sau khi bán hết gia súc và nông cụ, bị ép phải làm thuê cho nông dân da trắng. Cả một giai cấp nông dân tá điền phát đạt đã bị hủy hoại. Ảnh hưởng của Đạo luật đặc biệt nghiêm trọng ở Nhà nước Tự do Orange, nơi nhiều nông dân da trắng dễ dàng đuổi những người chiếm đất đi theo đúng quy định của luật pháp. Cảnh ngộ bị xua đuổi của những gia đình cơ cực ấy đã được nhà văn châu Phi Sol Plaatje tái hiện qua tác phẩm *Native Life in South Africa* (Cuộc sống bản địa ở Nam Phi). Ông viết: “Thức dậy vào sáng thứ Sáu, ngày 20 tháng 6 năm 1913, dân bản địa Nam Phi bỗng thấy mình đã trở thành một hạng người, không hẳn là nô lệ, mà là người không chốn dung thân ngay trên mảnh đất chôn nhau cắt rốn của mình”. Khi rảo bước khắp lãnh thổ Nhà nước Tự do Orange vào năm 1913, Plaatje đã ghi chép lại việc ông bắt gặp những đoàn tá điền châu Phi lê bước từ vùng này qua vùng khác để tìm một người nông dân có thể cho họ tá túc, phụ nữ và trẻ em thì run rẩy trong cái rét căm căm của những đêm đông, gia súc thì gầy còm và đói khát. “Trông họ như thể những người lánh nạn chạy trốn khỏi chiến tranh.”

Mặc dù vào năm 1936, diện tích đất đai dành cho người châu Phi đã tăng lên 14% tổng diện tích cả nước, mật độ dân số vẫn quá cao, gây ra cảnh hoang tàn. Các báo cáo chính thức cảnh báo tình trạng suy thoái đất, xói mòn đất, thực hành canh tác kém, dịch bệnh và suy dinh dưỡng trên quy mô lớn. Không thể nuôi sống gia đình trong biệt khu, cần tiền đóng thuế, ngày càng nhiều người đi tìm việc làm tại khu vực thành thị.

Quá trình phân biệt tương tự cũng diễn ra ở các đô thị. Đạo luật Khu vực Thành thị Bản địa năm 1925 đã thiết lập nguyên tắc rằng thành thị là khu vực dành cho người da trắng, ở đó người châu Phi được phép cư trú tại các “đồn điền” riêng biệt khi và chỉ khi họ còn làm việc cho người da trắng. Đạo luật cung cấp “quyền kiểm soát dòng người” điều chỉnh việc người châu Phi đi vào khu vực thành thị thông qua việc tăng cường sử dụng hệ thống giấy thông hành. Luật thông hành vốn được áp dụng rộng rãi từ thế kỷ XIX vì nhiều mục đích nay trở thành một phần bắt buộc của chính sách Bản địa. Người châu Phi bắt buộc mang giấy thông hành trên đó ghi rõ họ được phép làm việc và sinh sống tại một khu vực nhất định của người da trắng. Họ cần giấy thông hành cho việc đi lại, đóng thuế, các lệnh giới nghiêm, và cảnh sát luôn được quyền kiểm tra họ. Người châu Phi nào bị coi là “thừa” đối với nhu cầu về lao động sẽ có khả năng bị trục xuất tới các biệt khu.

Người lao động châu Phi còn đối mặt với sự phân biệt đối xử trên thị trường lao động. Năm 1911, chính phủ ban hành một “rào cản sắc tộc lao động”¹ mà nhờ đó, thợ mỏ da trắng chiếm thế độc quyền trong các công việc tay nghề cao. Vào năm 1924, chính phủ cố gắng xử lý vấn đề thất nghiệp của người da trắng bằng cách bày ra chính sách “lao động văn minh” ưu tiên người da trắng và hạn chế cơ hội việc làm của người da đen. Một thông tư chính thức định nghĩa lao động

1. Nguyên văn: *industrial colour bar*, ở đây nhắc tới Đạo luật Khai mỏ và Nhân công năm 1911 (Mines and Works Act 1911).

“văn minh” là “lao động được thực hiện bởi những người có mức sống phù hợp với mức sống chấp nhận được theo quan điểm của châu Âu”. Cũng thông tư đó định nghĩa lao động “không văn minh” là “lao động được thực hiện bởi những người có mục đích bị giới hạn ở những yêu cầu cần thiết tối thiểu cho cuộc sống theo như cách hiểu giữa các tộc người man di và chưa phát triển”. Trên thực tế, chính sách này có nghĩa là người da trắng sẽ thay thế người da đen trong các dịch vụ công ở bất kỳ nơi nào khả dĩ. Tác động lớn nhất diễn ra trong ngành đường sắt quốc doanh: từ năm 1924 đến năm 1933, số nhân viên da trắng tăng thêm 13.000 người; khoảng 15.000 người châu Phi và người da màu bị mất việc làm. Các cơ quan và ban ngành khác của chính phủ cũng chịu ảnh hưởng tương tự. Đến thập niên 1920, Nam Phi đã phát triển một hệ thống kinh tế phân bổ lao động có tay nghề và mức lương cao cho người da trắng, lao động nặng nhọc và các công việc tay chân cho người da đen với mức lương ít ỏi.

Vào năm 1936, các cử tri châu Phi đã bị gạt ra khỏi danh sách phổ thông ở tỉnh Cape, bị tước mất quyền mà họ vẫn có suốt hơn tám mươi năm. Hiệu lực thực tế của Đạo luật Đại diện Bản địa bị hạn chế. Ở thời điểm đó, số cử tri châu Phi chỉ khoảng 10.000 người, chiếm không quá 2,5% số cử tri toàn tỉnh và 1% số cử tri toàn Liên hiệp. Song, vấn đề này có ý nghĩa chính trị rất quan trọng. Nhà sử học Cornelius de Kiewiet lưu ý: “Phá hủy quyền bầu cử của người bản địa Cape là phá hủy cây cầu quan trọng nhất giữa thế giới của hai sắc tộc”.

Đối mặt với sự áp đảo của quyền lực da trắng, giới tinh hoa da đen bé nhỏ, gồm giáo viên, mục sư giáo hội, thư ký, thông dịch viên, nhà báo, đã nỗ lực hết sức để vận động hành động chính trị nhằm bảo vệ lợi ích của họ. Vào tháng 1 năm 1912, tại một cuộc tụ họp ở Bloemfontein, hàng trăm người châu Phi ưu tú đã tổ chức Đại hội Dân tộc Bản địa Nam Phi (*South African Native National Congress* - SANNC) - sau này được đổi tên thành Đại hội Dân tộc Phi

(*African National Congress* - ANC) - để phản đối luật phân biệt đối xử. Những người châu Phi theo chủ nghĩa dân tộc đầu tiên chủ yếu gồm những người bảo thủ, sản phẩm của các trường truyền giáo, chịu ảnh hưởng của truyền thống Kitô giáo và vô cùng quan tâm đến vị trí của họ trong xã hội. Trong hơn ba mươi năm, họ đã thành lập các đoàn đại biểu, đưa ra những kiến nghị và tổ chức các cuộc họp kháng nghị. Thế nhưng, những nỗ lực của họ chống lại sức tấn công dữ dội của sự phân biệt đối xử hầu như không mang lại hiệu quả.

Đến thập niên 1930, Hội Anh em đã phát triển thành một hội kín, có kỷ luật chặt chẽ, với các thành viên ưu tú ràng buộc với nhau bởi lời thề. Hội này đã giúp thành lập một loạt các tổ chức văn hóa của người Afrikaner và luôn mong muốn chuyển dịch sang các lĩnh vực mới là chính trị và kinh doanh. Những người đứng đầu tổ chức trở thành một nhóm các học giả Afrikaner ở Transvaal, có khả năng mang đến mối liên kết mới cho những mục tiêu của chủ nghĩa dân tộc mà cộng đồng này đặt ra. Những mục tiêu đó không còn quanh quẩn trong việc bảo vệ truyền thống của người Afrikaner nữa. Chủ đề cơ bản của họ là thiết lập sự thống trị của người Afrikaner. Trong một thông tư riêng tư được ban hành vào năm 1934, Giáo sư J. C. van Rooy, chủ tịch Hội Anh em, đã viết: “Hãy liên tục xem xét thực tế rằng mối quan tâm hàng đầu của chúng ta là liệu cộng đồng Afrikaner có đạt được mục tiêu cuối cùng là thắng thế [*baasskap*] ở Nam Phi hay không. Hỡi các anh em, giải pháp của chúng ta cho những rắc rối của Nam Phi là... Hội Anh em sẽ thống trị Nam Phi”.

Song, lãnh thổ của người Afrikaner lại bị chia năm xẻ bảy bởi sự phân tranh mới. Năm 1932, khi Nam Phi đang vật lộn để đối phó với hậu quả của cuộc Đại Suy thoái, Hertzog đã đồng ý cho đảng Dân tộc cầm quyền liên minh với đảng Nam Phi đối lập của Smuts, tạo thành chính phủ Liên hiệp. Sang năm tiếp theo, hai nhà

lãnh đạo đã tiến thêm một bước khi quyết định hợp nhất hai đảng thành đảng Thống nhất.

Tình trạng chia rẽ xảy ra khi hai đảng hợp làm một thể hiện một bước ngoặt cơ bản trong cộng đồng Afrikaner. Hertzog mong muốn tạo nên một kiểu hình thống nhất mới ở Nam Phi. Ông đã không còn e ngại sự đe dọa của chủ nghĩa Đế quốc Anh, tìm cách thành lập Nam Phi dân tộc đoàn kết (*Suid Afrikaanse volkseenheid*) - một tổ chức thống nhất toàn bộ cộng đồng da trắng tại Nam Phi. Đồng minh mới của ông, Smuts, hoàn toàn tán thành mục tiêu này. Nhưng đối với những người Afrikaner theo chủ nghĩa dân tộc, sự hợp nhất là mối nguy đối với cả khát vọng cộng hòa lẫn hy vọng giành được quyền kiểm soát tối hậu của họ. Thay vì Nam Phi dân tộc đoàn kết của Hertzog, họ muốn Afrikaner đoàn kết (*Afrikaner volkseenheid*). Họ nhấn mạnh rằng Hertzog không còn quan tâm đến lợi ích của họ nữa và do đó đã từ bỏ mọi tuyên bố về quyền lãnh đạo cộng đồng.

Lớp áo dân tộc chủ nghĩa giờ đây được khoác lên người Malan. Không công nhận sự “phản bội” của Hertzog khi tiến hành hợp nhất hai đảng, Malan đã thành lập đảng Dân tộc *Gesuiwerde* (GNP) - một đảng Dân tộc “thuần khiết” tuyên bố ủng hộ các mục đích và mục tiêu của những người Afrikaner “đích thực”. Chủ nghĩa dân tộc *Gesuiwerde* hoàn toàn khác với những phong trào đi trước. Không đơn giản là quay lại với chủ nghĩa dân tộc “thuần túy” trước kia, thứ mà Hertzog từng tán thành, đây là một chủ nghĩa dân tộc mới, nảy sinh từ những mất mát và thiếu thốn khôn cùng, được tôi luyện từ hệ tư tưởng mới và dẫn dắt bởi một quyết tâm giành thế thống trị một cách tàn nhẫn.

Khi mới ra đời vào năm 1933, GNP chưa tạo ra được nhiều sức ảnh hưởng. Khi phát sinh chia rẽ, chỉ có 18 thành viên quốc hội - một con số ít ỏi - theo chân Malan gia nhập GNP. Trong vài năm tiếp theo, những người đi theo Malan vẫn chưa nắm được quyền hành chính trị. Hertzog chỉ coi họ như một nhóm những người cuồng tín có mục đích

đơn thuần là khuấy động hận thù và bất hòa. Song, đó cũng là khoảng thời gian mà những nền tảng cho một sự hồi sinh ngoạn mục của vận mệnh Chủ nghĩa dân tộc dần thành hình.

Tiêu điểm của sự hồi sinh này chính là Hội Anh em. Vào giữa những năm 1930, tổ chức này đã mở rộng tầm ảnh hưởng đến mọi cấp xã hội của người Afrikaner và đến mọi vùng đất nước. Số thành viên tinh hoa của Hội Anh em đã tăng lên tới 1.400 người thuộc 80 đơn vị, phần lớn là những người làm việc chuyên môn, giáo viên, viện sĩ, giáo sĩ và công chức. Họ dồn sức đưa thành viên vào các “vị trí chủ chốt” trong mọi thiết chế lãnh đạo. Sự ra đời của GNP cũng chấp thêm cho họ một phe cánh chính trị. Malan và các thành viên quốc hội chủ nghĩa dân tộc khác đã tham gia vào năm 1933.

Dựa vào sự ủng hộ của Hội Anh em, các học giả và trí thức Afrikaner bắt đầu hình thành hệ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa mới. Chủ nghĩa Kitô - Quốc gia, như nó được gọi, về cơ bản là sự pha trộn giữa Kinh Cựu ước và chính trị hiện đại, bị ảnh hưởng phần nào bởi sự trỗi dậy của chủ nghĩa phát xít châu Âu. Cốt lõi của nó là khái niệm từng được Paul Kruger giải thích rằng người Afrikaner là thành viên của một nhóm độc quyền do bàn tay Chúa tạo ra để hoàn thành một sứ mệnh đặc biệt ở Nam Phi. Lịch sử, ngôn ngữ và văn hóa của họ là do thần thánh ban cho và độc nhất. Họ là một thể thống nhất hữu cơ mà từ đó các “yếu tố ngoại lai” như những người nói tiếng Anh bị loại trừ.

Lịch sử người Afrikaner được miêu tả như một thiên sử thi kể lại cuộc đấu tranh chống lại hai kẻ thù hùng mạnh, người Anh và người da đen, cả hai đều có ý định tiêu diệt họ và chỉ bị ngăn cản khi có sự can thiệp của thần thánh. Malan khẳng định: “Mấy trăm năm qua đã chứng kiến thứ phép màu mà đằng sau đó chắc hẳn là một kế hoạch thần thánh”. Trong bối cảnh thập niên 1930, mối đe dọa lớn nhất đối với cộng đồng Afrikaner không đến từ người da đen như ở giai đoạn về sau mà từ chủ nghĩa Đế quốc Anh và các đồng minh của nó trong cộng

đồng nói tiếng Anh. Người ta viện đủ lý do để quy trách nhiệm đối với tình cảnh hiện tại của người Afrikaner cho những mưu đồ xấu xa trong chính sách của Anh.

Nhằm giành sự ủng hộ từ quần chúng cho chính nghĩa dân tộc chủ nghĩa, các thành viên của Hội Anh em đã áp ủ ý tưởng tái diễn phong trào Đại di cư của thế kỷ XIX tại lễ kỷ niệm 100 năm sự kiện này vào năm 1938. Sự kiện được gọi là *Ossewatrek*, Di cư [bằng] xe bò, nhanh chóng thu hút trí tưởng tượng của công chúng và cho phép Malan cùng GNP truyền đi thông điệp rằng người Afrikaner với tư cách là một dân tộc chỉ có thể dựa vào bản thân để chiến đấu vì sự sống còn.

Vào tháng 8, hai chiếc xe với tên gọi *Piet Retief* và *Andries Pretorius* - đặt theo tên hai voortrekker (người tiên phong) nổi tiếng - bắt đầu hành trình dài từ Cape Town đến hai điểm: một là một sườn núi cao bên ngoài Pretoria; và hai là bờ sông Ncome ở Natal, nơi một lính biệt kích người Boer đã đánh bại quân Zulu trong trận Sông Máu năm 1838. Các chuyến di cư tương tự khác cũng được tổ chức.

Ở mỗi thị trấn và làng mạc mà họ đi qua, những đám đông lớn hơn bao giờ hết đổ ra đường chào đón họ. Đàn ông để râu và đội mũ rộng vành, đàn bà thì mặc những chiếc váy dài theo kiểu cách riêng của những người tiên phong¹ và đội mũ bonnet truyền thống; trẻ em được đưa đến bên cạnh những chiếc xe để được rửa tội, và những cặp đôi đứng chờ để kết hôn; người già chảy nước mắt khi chạm vào những khung và bánh xe bằng gỗ; và vô vàn đường phố được đặt tên theo các anh hùng *tiên phong*. Rất nhiều bài phát biểu đã hô hào những người Afrikaner nhớ lại quá khứ hào hùng và số phận định sẵn của họ. Họ cùng nhau hát *Die Stem van Suid-Afrika* - Tiếng nói của Nam Phi - một bài quốc ca của người Afrikaner dựa trên bài thơ của C. J. Langenhoven,

1. Nguyên văn: *voortrekker dresses*.

bài hát nay đã trở nên quen thuộc với hàng nghìn người trong cộng đồng. Tại mỗi cuộc họp, chủ đề đều là *volkseenheid*, nhu cầu đoàn kết, cho một nỗ lực dân tộc mới.

Sự kiện *Ossewatrek* đã tạo ra một làn sóng chủ nghĩa dân tộc sôi sục. Vào cao điểm của lễ kỷ niệm ở Pretoria vào tháng 12, một đám đông gồm 100.000 người Afrikaner - có lẽ chiếm đến 10% toàn bộ cộng đồng này - đã tụ tập để chứng kiến sự xuất hiện của các đoàn xe và tham dự nghi lễ đặt viên đá nền của một tượng đài cho những *người tiên phong*.

Chưa đầy một năm sau, khi Thế chiến II bùng nổ, lãnh thổ của người Afrikaner bị chia cắt. Nội bộ chính phủ Liên hiệp do Hertzog và Smuts lãnh đạo không thống nhất về việc Nam Phi tham chiến hay không. Hertzog muốn Nam Phi giữ thế trung lập còn Smuts lại đòi tuyên chiến với Đức ngay lập tức. Quốc hội tổ chức bỏ phiếu và 80 phiếu ủng hộ Smuts so với 67 phiếu chống đã đưa Nam Phi vào cuộc chiến. Phần lớn người Afrikaner phản nộ trước việc Nam Phi bị lôi kéo vào một “cuộc chiến khác của người Anh”. Chỉ sau một đêm, chủ nghĩa cộng hòa của người Afrikaner đã trở thành một lực lượng chính trị mạnh mẽ.

CON SÓNG ĐỔI CHIỀU

Đến năm 1939, các nước châu Phi thuộc địa đã được thiết lập khá vững chắc. Hầu hết các dân tộc bản địa đã chấp nhận thực tế mới. Trật tự thuộc địa không còn bị thách thức bởi các cuộc khởi nghĩa và nổi dậy. Mỗi bận tâm hàng đầu của giới quan chức thuộc địa - với số lượng khá nhỏ - là đảm bảo quyền kiểm soát hành chính đạt hiệu quả. Vào cuối thập niên 1930, Tây Phi thuộc Pháp bao gồm tám vùng lãnh thổ với dân số 15 triệu người nằm dưới sự quản lý của 385 viên chức. Chưa đến 400 nhân viên người Anh kiểm soát Nigeria với dân số 20 triệu người. Toàn bộ châu Phi nhiệt đới thuộc Anh, nơi có 43 triệu người sinh sống, chịu sự quản lý của 1.200 người. Bỉ điều hành Congo với 728 viên chức. Các nước thực dân nhận được sự cộng tác của một loạt chính quyền các nước châu Phi. Nhưng điều mà giới quản trị mong muốn lại là những đơn vị có thể nhận diện mà họ kiểm soát được.

Các xã hội châu Phi thời tiền thuộc địa - một bức tranh đa sắc gồm các nhóm dòng dõi, thị tộc, làng mạc, địa bàn của thủ lĩnh, vương quốc

và để chế - thường định hình bằng những đường biên liên tục dịch chuyển và mập mờ, cùng với lòng trung thành dễ lung lạc. Bản sắc và ngôn ngữ của các xã hội ấy cũng dần hòa quyện hay trở nên giống nhau. Ngay từ khi mới thiết lập chế độ thuộc địa, giới quan chức cùng các nhà dân tộc học đã bỏ công phân loại các dân tộc châu Phi, sắp xếp và dán nhãn họ thành các bộ lạc, tạo ra một bản đồ dân tộc hoàn toàn mới nhằm vạch lại biên giới giữa họ. “Các khu vực bộ lạc” trở thành căn cứ chính cho việc cai trị vùng nông thôn. “Mỗi bộ lạc phải được coi là một đơn vị riêng biệt” - một ủy viên tỉnh ở Tanganyika nói với nhân viên của mình vào năm 1926 như vậy. “Mỗi bộ lạc phải dưới quyền một thủ lĩnh.” Trong nhiều trường hợp, nhãn bộ lạc được áp dụng cho cả các nhóm không thể phân biệt cho đến tận ngày nay. Người đứng đầu một nhóm ít được biết đến ở Bắc Rhodesia (Zambia) nhớ lại: “Trước kia, chúng tôi không phải người Soli, mãi cho đến năm 1937, Bwana D. C. [Ủy viên quận] mới nói rằng chúng tôi là người Soli”.

Hai vương quốc cổ Rwanda và Burundi - được biết tới với tên gọi chung là thuộc địa Ruanda-Urundi lần lượt thuộc về người Đức và người Bỉ - có quá trình định danh bộ lạc đã tiến xa thêm một bước. Cả hai vương quốc đều có đa số là người Hutu và thiểu số là người Tutsi, chung ngôn ngữ, chung phong tục tập quán và sống đan xen với nhau trên cùng các sườn đồi. Vào thời tiền thuộc địa, giới tinh hoa hoàng gia, những thủ lĩnh và quý tộc người Tutsi, tộc người sở hữu gia súc, đã tự thiết lập một chế độ cai trị phong kiến đối với người Hutu, tộc người chủ yếu sống bằng nghề nông. Song, giữa hai tộc người này có sự chuyển đổi vị trí khi một số người Hutu cũng sở hữu rất nhiều gia súc và một số người Tutsi thì làm nông. Trải qua biết bao thế hệ liên hôn, di cư và thay đổi nghề nghiệp, những khác biệt giữa hai tộc người dần trở nên phai mờ. Tuy nhiên, giới quan chức Đức đầu thập niên 1900 đã xác định Hutu và Tutsi là các tộc người riêng biệt. Với số người Đức làm việc tại bản địa khá ít, họ phụ thuộc vào tầng lớp quý tộc Tutsi

đang cai trị để thực thi quyền kiểm soát, cho phép họ mở rộng quyền bá chủ đối với người Hutu. Người Bỉ đã đi xa hơn. Vào thập niên 1920, họ đặt ra một hệ thống chứng minh thư làm rõ bộ lạc mà người đó thuộc về. Chứng minh thư khiến người Hutu hầu như không thể trở thành người Tutsi. Chính quyền Bỉ còn thành lập bộ máy quan liêu của người Tutsi, sử dụng các thủ lĩnh Tutsi để giữ trật tự và ưu tiên cho giáo dục Tutsi. Các trường tiểu học bị tách ra. Vào cuối thập niên 1930, người Bỉ đã biến bản sắc bộ lạc trở thành đặc điểm xác định trong đời sống bình thường ở cả Rwanda và Burundi.

Nỗ lực truyền giáo cũng góp phần vào quá trình định danh bộ lạc. Khi phiên âm các ngôn ngữ cho đến lúc ấy vẫn là ngôn ngữ nói thành dạng viết, các nhà truyền giáo đã lược bớt vô số phương ngữ của châu Phi thành số ngôn ngữ viết ít hơn, mỗi ngôn ngữ giúp xác định một bộ lạc. Kết quả là những biên giới mới được vạch ra theo nhóm ngôn ngữ. Các dân tộc như Yoruba, Igbo, Ewe, Shona và nhiều nhóm khác đã được hình thành theo cách này. Các nhà truyền giáo cũng tích cực ghi chép các phong tục và truyền thống địa phương, biên soạn “lịch sử bộ lạc” rồi đưa vào giảng dạy tại các trường truyền giáo nhằm truyền bá khái niệm về bản sắc bộ lạc.

Vào thập niên 1930, các chính phủ thuộc địa cũng bắt đầu nhúng tay vào các chương trình giáo dục. Xuất phát từ nhu cầu tuyển mộ nhân viên đã qua đào tạo cho các vị trí thấp trong hệ thống quản lý, chính quyền đã hỗ trợ các nhà truyền giáo thành lập trường học. Với sự giúp đỡ đó, một số trường trung học ra đời như trường École Normale William Ponty ở Senegal; trường Achimota ở Bờ Biển Vàng; trường Gordon Memorial College ở Khartoum; trường Kaduna ở Nigeria và trường Makerere ở Uganda. Chúng đã trở thành vườn ươm của giới tinh hoa châu Phi mới.

Giới tinh hoa nhỏ bé xuất hiện vào thập niên 1920 và 1930 dưới chế độ thuộc địa quan tâm chủ yếu đến địa vị của bản thân, tìm cách

giành cho mình một vị trí trong bộ máy chính quyền thay vì các thủ lĩnh mà họ coi là đối thủ trong cuộc chiến quyền lực. Họ chẳng mấy quan tâm đến phúc lợi của quần chúng ở nông thôn. Rất ít người tán thành tham vọng chủ nghĩa dân tộc. Năm 1936, Ferhat Abbas, một nhà hoạt động chính trị và nhà văn, người từng theo học ngành dược tại Đại học Algiers, đã tóm tắt quan điểm của mình về chủ nghĩa dân tộc ở Algeria trên một tuần san do ông sáng lập:

Nếu tôi tìm ra một đất nước Algeria, tôi sẽ là một người theo chủ nghĩa dân tộc và tôi sẽ không ngưng ngừng như thế đó là một tội ác. Những người bỏ mạng vì lý tưởng yêu nước ngày ngày được tôn vinh và kính trọng. Cái mạng này của tôi chẳng hề đáng giá hơn mạng của họ. Nhưng tôi sẽ không chết cho quê hương Algeria, bởi vì một quê hương như vậy không tồn tại. Tôi đã không tìm thấy nó. Tôi nghi ngờ lịch sử. Tôi hỏi cả người sống và người chết. Tôi đã đến thăm các nghĩa trang; không ai nói với tôi về điều đó... Một quốc gia không thể hình thành từ hư vô.

Chính quyền thuộc địa không chỉ đặt nền móng cho nền giáo dục hiện đại mà còn mang tới những tiến bộ cho lĩnh vực y tế công cộng. Sau những phát hiện vào thập niên 1900 rằng muỗi chính là vật trung gian truyền bệnh sốt rét và sốt vàng da, các chiến dịch chống muỗi và thuốc phòng bệnh đã giúp giảm tỷ lệ tử vong một cách đáng kể. Chương trình tiêm chủng hàng loạt đã giúp người dân chống lại “kẻ sát nhân” đậu mùa. Việc điều trị bệnh phong cũng được quan tâm sâu sát hơn. Ở khu vực thành thị, chính quyền thuộc địa tập trung vào việc cải thiện điều kiện vệ sinh, cung cấp nước sạch và dịch vụ y tế; ở khu vực nông thôn, các bệnh xá được thành lập. Xét trên tổng thể, kết quả của các nỗ lực này là mức dân số tăng lên đáng kể. Vào năm 1900, dân số châu Phi theo ước tính là 130 triệu người. Đến năm 1939, con số này đã tăng lên khoảng 170 triệu.

Thế chiến II đã tác động mạnh mẽ đến nhịp độ thay đổi. Với một mục tiêu và sức mạnh chưa từng có trên lục địa này, các chính quyền thuộc địa đã cho xây dựng sân bay, mở rộng cảng, xây sửa đường sá và kho tiếp liệu, đồng thời đòi hỏi một sản lượng lớn hơn bao giờ hết các kim loại như đồng, thiếc, thực phẩm như lạc - trên thực tế là bất kỳ vật phẩm nào miễn có ích cho chiến tranh. Các căn cứ như Freetown, Takoradi, Mombasa và Accra đã trở thành một phần quan trọng trong mạng lưới Đồng minh. Hàng nghìn quân lính châu Phi được tuyển mộ cho cuộc chiến. Từ các vùng lãnh thổ thuộc Anh, khoảng 374.000 người châu Phi đã gia nhập quân đội. Các đơn vị châu Phi đã giúp đánh bại người Ý ở Ethiopia và giành lại ngai vàng cho hoàng đế Haile Selassie. Nhiều trung đoàn châu Phi được gửi đến Ấn Độ và Burma, tham chiến có sự phân biệt theo luật¹ tại Burma. Khi đến nơi, những người lính châu Phi mới biết về việc các phong trào dân tộc chủ nghĩa của Ấn Độ và Burma đã buộc chính phủ Anh phải hứa hẹn trao quyền tự quyết cho họ dù người dân hầu hết là người nghèo và mù chữ.

Từ châu Phi thuộc Pháp, khoảng 80.000 người châu Phi đã được đưa đến Pháp để chiến đấu với quân Đức. Song, ở trường hợp này, người ta chứng kiến cảnh tượng một cường quốc châu Âu không những bị đánh bại mà còn bị chia thành các phe đối lập - Nước Pháp Tự do (Free France) và phe thân Chính phủ Vichy (pro-Vichy) - chiến đấu với nhau để giành lấy lòng trung thành của đế chế. Phần lớn châu Phi thuộc Pháp đứng về phía Chính phủ Vichy. Nhưng châu Phi Xích đạo thuộc Pháp, đáp ứng lời kêu gọi giúp đỡ của tướng de Gaulle về việc lưu vong, đã về phe Nước Pháp Tự do. Trong hai năm rưỡi, thị trấn nhỏ Brazzaville bên bờ bắc của Congo đã trở thành thủ đô tạm thời của

1. Nguyên văn: *fought with distinction* - căn cứ theo Luật Nhân đạo Quốc tế, các bên tham chiến phải luôn luôn phân biệt rõ dân thường và tài sản của họ với các lực lượng chiến đấu và các mục tiêu quân sự, và do đó, không được tấn công dân thường mà chỉ được tấn công vào các mục tiêu quân sự.

lực lượng có vẻ là chính phủ của Pháp. Từ căn cứ này, một đội quân đã được tăng cường, trang bị và đưa qua sa mạc Sahara để tham gia chiến dịch của quân Đồng minh ở Bắc Phi. Ở châu Phi, theo cách nói của de Gaulle, Pháp đã tìm thấy “nơi nương tựa và điểm khởi đầu cho công cuộc giải phóng đất nước”.

Chiến tranh cũng mang lại sự dịch chuyển quyền lực mang tính quyết định. Ở châu Á, việc Anh, Pháp và Hà Lan gặp thất bại trong tay Nhật Bản đã giáng một đòn đau đớn lên sức ảnh hưởng của châu Âu, kích động mạnh mẽ các phong trào đối lập. Sau sự sụp đổ của Singapore - căn cứ hải quân khổng lồ tượng trưng cho sức mạnh của Anh ở vùng Viễn Đông, Anh không bao giờ lấy lại được chỗ đứng. Dầu cuối cùng cũng giành được chiến thắng, sức mạnh và sự thịnh vượng thời hậu chiến của Anh đã suy giảm rất nhiều. Tại Đông Dương, Pháp không thể lấy lại đầy đủ quyền kiểm soát trước sự phản đối của chủ nghĩa dân tộc. Tại Indonesia, người Hà Lan cũng gặp phải sự kháng cự tương tự. Là đế quốc tiên phong rút lui khỏi châu Á, trong vòng ba năm Anh đã trao trả độc lập cho Burma, Ấn Độ và Ceylon (Sri Lanka). Khi ảnh hưởng của châu Âu suy yếu, các siêu cường mới nổi là Mỹ và Liên Xô đua tranh với nhau về uy thế. Tuy lý do khác nhau nhưng cả hai cường quốc này đều chống thực dân.

Hơn thế nữa, cuộc chiến đã nhấn chìm cả thế giới vốn nhân danh tự do và quyền tự quyết. Đối với những người tìm kiếm một tương lai mới trong thế giới thuộc địa, bản Hiến chương Đại Tây Dương do Churchill và Tổng thống Roosevelt soạn thảo năm 1941 ủng hộ quyền được lựa chọn chính phủ của mọi dân tộc dường như là một hình thức cổ vũ chính thức. Về sau, Churchill lý luận rằng theo ông, quyền tự quyết chỉ dành cho những nước châu Âu thất bại chứ không phải cho các vùng lãnh thổ của Anh. Song, Roosevelt đánh thép cho rằng các mục tiêu hậu chiến phải bao gồm quyền tự quyết cho tất cả các dân tộc thuộc địa. Vào năm 1943, trên đường tới hội

ngệ Casablanca, Roosevelt đã ghé qua Gambia và chính ở đây, quan điểm của ông về sự cai trị của người Anh càng thêm cứng rắn. Sừng sốt trước cảnh nghèo đói và bệnh tật ở Gambia, ông đã viết thư cho Churchill, mô tả nơi này như một “hố địa ngục”. Ông thậm chí còn gay gắt hơn thế đối với Pháp. Trước làn sóng phản nộ của người Pháp, khi Roosevelt đến Casablanca sau đó, ông đã tập trung vào việc nói với sultan Mohammed V rằng Hiến chương Đại Tây Dương áp dụng cho Morocco cũng như tất cả các thuộc địa khác, tạo động lực cho ý tưởng về chủ nghĩa dân tộc Morocco.

Những gì chiến tranh để lại sau khi nó kết thúc khiến người ta vỡ mộng và áy náy, ở châu Phi cũng như ở khắp nơi trên thế giới. Giới tinh hoa châu Phi coi Hiến chương Đại Tây Dương là cơ hội để đòi hỏi các quyền chính trị, nhưng lại bị cản trở. Những cựu quân nhân về nước với những kỹ năng và ý tưởng mới, nhiều kinh nghiệm hơn và mang theo kỳ vọng cao về tương lai, trong đó có nhiều người tin rằng họ có quyền đòi hỏi tham gia vào chính quyền ở nước mình, lại không mấy thuận lợi. Tại các thị trấn, rất nhiều người bất bình vì nạn thất nghiệp, giá cả cao, nhà ở nghèo nàn, lương thấp và tình trạng thiếu hụt hàng hóa. Trong thời chiến, rất nhiều thị trấn xuất hiện. Xung quanh các thành phố như Lagos, Accra, Dakar, Leopoldville và Nairobi, các thị trấn lụp xụp, những khu ổ chuột và nhà tạm¹ mọc lên như nấm do dòng người lên thành phố tìm việc làm di cư liên tục từ các vùng nông thôn. Tình trạng bất ổn lao động diễn ra phổ biến. Bầu không khí tại nhiều thị trấn châu Phi khá căng thẳng. Kỷ luật xã hội dần yếu đi; các tôn giáo cũ mất dần chỗ đứng. Giáo dục tiểu học được phổ biến, đặc biệt ở Tây Phi, đã mang đến những kỳ vọng mới. Báo chí và các chương trình phát thanh đưa tin tức về một thế giới rộng lớn hơn ngày càng có ảnh hưởng lớn. Một thế hệ mới xuất hiện, đầy hoài bão và cũng nhiều

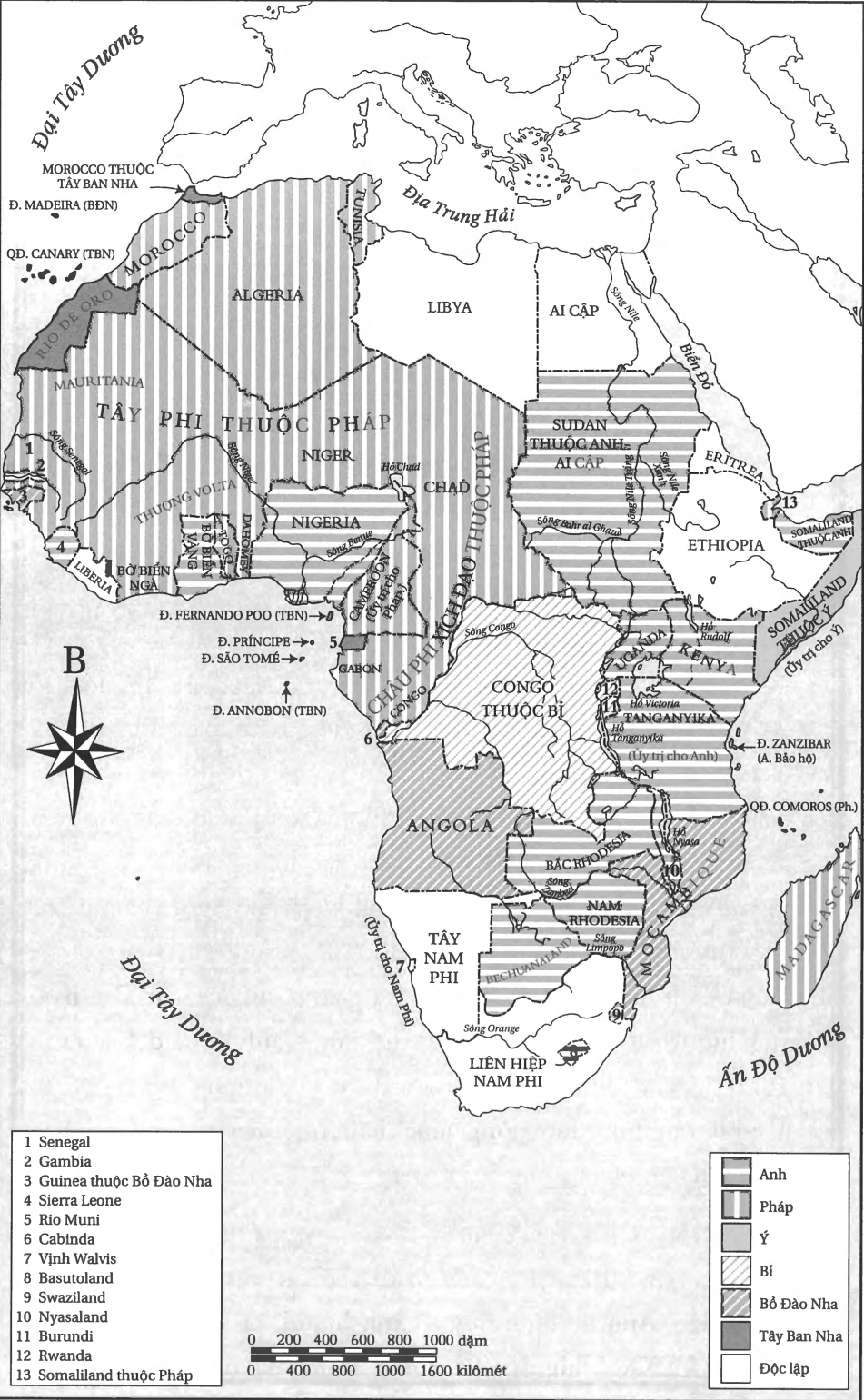
1. Nguyên văn: *bidonville* - tiếng Pháp, nghĩa đen là một khu phố dựng lên bằng các thùng dầu, được dùng để gọi nơi ở của nhóm người bên lề xã hội và chỉ sống tạm bợ.

bất mãn. Ở Accra và Lagos, các phong trào “thanh niên” và báo chí châu Phi đổ lỗi mọi tệ nạn xã hội cho nhà cầm quyền, lên án toàn bộ hệ thống thuộc địa và yêu cầu được tự trị. Các nhà chức trách thuộc địa đã bác bỏ những chỉ trích, coi chúng như mấy kẻ “kích động quần chúng” nơi đô thị mà không có sự ủng hộ của dân chúng, tự tin rằng các thủ lĩnh địa phương và phần lớn dân chúng vẫn trung thành. Thế nhưng, một làn sóng các sự kiện bắt đầu trào dâng mà cuối cùng sẽ quét sạch các đế chế châu Phi vốn là niềm tự hào của châu Âu.

PHẦN XV



Châu Phi năm 1954



58

TRƯỚC CƠN GIÔNG BÃO

Năm 1945, châu Phi có bốn quốc gia độc lập: Ai Cập, độc lập trên danh nghĩa, do chế độ quân chủ mục nát cai trị nhưng vẫn bị Anh can thiệp chính trị và phải chấp nhận theo hiệp ước hiện diện quân sự của Anh tại nước mình; Ethiopia, một đế chế phong kiến mới được phục hồi vào tay Haile Selassie sau năm năm bị Ý đô hộ; Liberia với nền cộng hòa mục nát, không khác mấy một thái ấp của Công ty American Firestone - công ty sở hữu các đồn điền cao su của Liberia; và Liên hiệp Nam Phi, quốc gia giàu có nhất châu Phi, nằm trong tay lượng dự trữ vàng lớn nhất thế giới, giành được độc lập vào năm 1910 dưới sự lãnh đạo của nhóm thiểu số da trắng. Phần còn lại của châu Phi vẫn thuộc các cường quốc châu Âu. Các nước châu Âu này vẫn tự tin với tầm quan trọng của sự nghiệp đế quốc của mình.

Anh, vì đã có tiền lệ tại châu Á, là cường quốc thực dân duy nhất cân nhắc khả năng thiết lập quyền tự trị cho các vùng lãnh thổ châu Phi. Tuy nhiên, Anh dự định duy trì ảnh hưởng tại châu Phi ít nhất đến cuối thế kỷ XX. Nhìn từ Văn phòng Thuộc địa ở London, đế chế

tại châu Phi của Anh khá bình lặng và ổn định. Hầu như không có vấn đề gì nảy sinh từ các thủ phủ yên ắng của châu Phi cần Anh khẩn cấp chú tâm. Kinh nghiệm nhiều năm cho thấy các lãnh thổ châu Phi của Anh được quản lý hiệu quả và, nếu xét tới ngân khố Anh, không tốn nhiều chi phí. Về mặt chiến lược, như thực tế của một cuộc chiến tranh đã cho thấy, thuộc địa châu Phi có ích trong việc cung cấp tài nguyên thô, căn cứ quân sự và số lượng lớn binh sĩ. Trong tình cảnh ảm đạm sau chiến sự, khi Anh đang chật vật với việc phân phối thực phẩm, khắc phục tổn thất do bom đạn, trả các khoản nợ chiến tranh và lâm vào khủng hoảng tài chính trầm trọng, các thuộc địa về cơ bản được coi như nguồn tài sản hữu ích. Mặc dù vậy, khi cách tiếp cận thuộc địa mang tính khai sáng hơn trở nên phổ biến sau chiến tranh, quan chức Anh bắt đầu cân nhắc kế hoạch lâu dài cần triển khai ở châu Phi.

Hệ thống cai trị mà Anh thiết lập tại 14 thuộc địa châu Phi cho phép các thuộc địa vận hành riêng rẽ với mức độ độc lập nhất định. Mỗi thuộc địa có ngân sách, luật pháp và dịch vụ công riêng, dưới quyền kiểm soát của một thống đốc cai quản. Người này có đủ quyền lực để đảm bảo mệnh lệnh của mình được chấp hành. Mỗi thuộc địa ở các giai đoạn phát triển kinh tế và chính trị khác nhau.

Thuộc địa của Anh ở phía tây châu Phi phát triển nhất. Vùng Bờ Biển Vàng, Nigeria và Sierra Leona, giới tinh hoa người da đen - luật sư, bác sĩ, giáo viên và thương nhân - được trao một số chức vụ trong hệ thống cai trị từ cuối thế kỷ XIX. Tại Bờ Biển Vàng, người châu Phi đầu tiên được đề bạt vào bộ máy hành pháp địa phương vào năm 1888. Tại ba thuộc địa này, các cuộc bầu cử trực tiếp đầu tiên đã được tiến hành vào những năm 1920, cho phép một lượng thiểu số các đại diện địa phương ngồi cạnh các quan chức và tư lệnh Anh tại các hội đồng lập pháp. Trong chiến tranh, người châu Phi được bổ nhiệm vào các hội đồng hành pháp để cố vấn cho các thống đốc và, trong trường hợp Bờ Biển Vàng, một số người còn được giới thiệu ra giữ các chức vụ cấp

cao trong chính quyền. Sau chiến tranh, các thuộc địa được trao quyền chính trị lớn hơn theo hiến pháp được Anh thiết lập cho Bờ Biển Vàng và Nigeria. Lần đầu tiên tại Bờ Biển Vàng, số người châu Phi trong hội đồng hành pháp đông hơn số quan chức Anh. Tuy nhiên, tác động này còn hạn chế. Chỉ 5 trong số 31 thành viên được bầu trực tiếp và, vốn sẵn tính thận trọng, Anh vẫn đảm bảo thống đốc mới là người có quyền thực sự. Các thành viên được chỉ trích nhưng không có quyền hoạch định chính sách. Trong trường hợp của Gambia, một tiểu thuộc địa với chỉ vón vẹn hai bờ sông, Anh coi thuộc địa này quá nhỏ và quá nghèo để được quyền tự trị.

Tại các thuộc địa phía đông và vùng Trung Phi, hoạt động chính trị chủ yếu xoay quanh các yêu cầu có thêm quyền lực chính trị của người định cư da trắng. Tại Nam Rhodesia, dân da trắng, không nhiều hơn 33.000 người, đã giành được quyền tự trị trong nước vào năm 1923. Anh vẫn giữ một số quyền nhất định, bao gồm quyền phủ quyết các luật lệ phân biệt đối xử với người châu Phi. Tuy nhiên, trong bốn mươi năm tiếp theo, khi người Rhodesia da trắng thiết lập hệ thống kinh tế và xã hội chủ yếu dựa trên sự phân biệt chủng tộc trong lĩnh vực đất đai, việc làm và tiền lương, không một lần nào chính quyền Anh tìm cách can thiệp. Năm 1931, Luật Phân bổ đất đai phân chia đất thành khu vực da trắng và da đen, phân cho người da trắng gần 20 triệu hecta và phân cho một triệu người châu Phi khoảng 11,7 triệu hecta. Quyền bầu cử là thứ duy nhất không bị phân chia theo chủng tộc nhưng tiêu chuẩn đi bầu, dựa trên thu nhập, lại rất cao, cao đến mức đến năm 1948, chỉ có 258 người da đen có quyền bầu cử, so với 47.000 người da trắng. Vì không bị chính quyền Anh cản trở, người Rhodesia da trắng dần trở nên thù địch với bất kỳ ý kiến nào cho rằng người da trắng không được toàn quyền quản lý các sự vụ riêng.

Tại Kenya, số dân da trắng ít ỏi cũng tìm cách giành quyền tương tự. Mặc dù chỉ có 10.000 người trước những năm 1920, dân da trắng

giành được quyền đại diện và thiết lập ảnh hưởng đáng kể tại hội đồng lập pháp địa phương. Cộng đồng nông dân da trắng - một nhóm hỗn hợp các nông dân tiên phong, quý tộc châu Âu và những người *Afrikaner* - đấu tranh mạnh mẽ để mở rộng vùng cao nguyên cho riêng người châu Âu sử dụng. Xong xuôi, vùng Cao nguyên Trắng trải dài hơn 19.000 kilômét vuông, bao phủ vùng đất nông nghiệp màu mỡ nhất tại Kenya, vùng đồn điền cà phê phì nhiêu, các điền trang trồng chè, trang trại bò sữa và gia súc.

Vì đã tạo tiền lệ với người Rhodesia, chính phủ Anh mắc kẹt với tư tưởng rằng lợi ích của người châu Phi phải được bảo vệ thích đáng. Tuy nhiên, điều này không phải lúc nào cũng được thực thi trên thực tế. Vì các dân tộc châu Phi tại Đông và Trung Phi tiếp xúc với lối sống của người châu Âu khá muộn, muộn hơn người Tây Phi một vài thế hệ, Văn phòng Thuộc địa chấp nhận quan điểm rằng thịnh vượng của khu vực này trong tương lai phụ thuộc phần lớn vào các cộng đồng người da trắng - cộng đồng đóng vai trò trụ cột kinh tế tại đây. Vì vậy, mặc dù người châu Phi ngày càng phẫn nộ về vấn đề đất đai, cựu binh sĩ Anh sau chiến tranh còn được nhiều đất hơn - hơn 101.000 hecta - tại vùng Cao nguyên Trắng. Trong khi đó, bước tiến của người châu Phi khá khiêm tốn. Người châu Phi đầu tiên tham gia vào hội đồng lập pháp được bổ nhiệm tại Kenya năm 1944; tại Tanganyika và Uganda năm 1945; tại Bắc Rhodesia (Zambia) năm 1948; và tại Nyasaland (Malawi) năm 1949.

Trong những năm hậu chiến, các thuộc địa của Anh tại Đông và Trung Phi, với khí hậu dễ chịu, quang cảnh hùng vĩ và nhân công rẻ mạt, đã trở thành điểm đến của hàng nghìn người di cư. Họ tìm cách thoát khỏi đời sống tẻ nhạt và khắc khổ tại Anh và xây dựng một phiên bản nhiệt đới, tráng lệ hơn của lối sống Anh quốc. Tại Nam Rhodesia và Kenya, số dân da trắng tăng gấp đôi. Với số dân và đầu tư từ nước ngoài ngày một tăng, các chính trị gia da trắng tại Salisbury (Harare)

và Nairobi tự tin đặt mục tiêu thiết lập các vùng do dân Anh da trắng thống trị ngay giữa lòng châu Phi.

Mặc dù còn thận trọng trong các bước tiến chính trị, Văn phòng Thuộc địa lại thúc đẩy sự phát triển kinh tế mạnh mẽ. Trong khi định hướng xuyên suốt thời tiền chiến là các thuộc địa nên tự chi trả cho mình, chính phủ Anh sau đó lại dành một khoản tiền lớn để phát triển thuộc địa. Nếu tập trung phát triển kinh tế và xã hội, dần dần các thuộc địa sẽ thoát khỏi cảnh nghèo khó và lạc hậu, trở thành các vùng lãnh thổ thịnh vượng. Tới thời điểm nào đó, người dân địa phương có thể được tiến cử dần dần vào bộ máy nhà nước.

Vì vậy, với ngân quỹ khổng lồ, Văn phòng Thuộc địa trong những năm sau 1945 đã hồi sinh với các kế hoạch, ủy ban và mục đích mới. Trong khi dần mất đi các vùng lãnh thổ khác, chủ nghĩa đế quốc ít nhất vẫn trôi dạt ở châu Phi. Các chuyên gia kỹ thuật, nông nghiệp, giáo dục và dịch vụ sức khỏe được tuyển dụng rộng rãi. Các tập đoàn công mới được thành lập. Hàng trăm người trẻ tuổi được phái đến các mũi đất xa xôi của châu Phi và được đảm bảo rằng họ sẽ gây dựng được sự nghiệp tại đây.

Người Pháp cũng triển khai các chương trình phát triển lớn thời hậu chiến và tiến hành cải cách chính trị. Tại hội nghị các viên cai quản thuộc địa do de Gaulle chủ trì tại Brazzaville năm 1944, kể cả khi Đức vẫn đang chiếm đóng Paris, de Gaulle hứa rằng các thuộc địa châu Phi sẽ đóng vai trò mới. Như phần đông người Pháp, dù ủng hộ Nước Pháp Tự do hay dựa vào phe thân Chính phủ Vichy, de Gaulle cương quyết rằng mối quan hệ giữa mẫu quốc Pháp và các thuộc địa là *không thể phá vỡ*. Dù có trở ngại gì xảy ra trong chiến tranh, các thuộc địa sẽ vẫn được cai quản như một phần của Đại Pháp (*la plus grande France*). Quả thực, de Gaulle coi đế chế này như chìa khóa để vực dậy hình ảnh

và uy tín của nước Pháp trên thế giới. Nhưng để công nhận các nỗ lực trong chiến tranh của Pháp, de Gaulle đã xóa bỏ các tập tục cũ tại thuộc địa như lao động cưỡng bức hay quy tắc bản địa (*l'indigénat*) và trao quyền đại diện chính trị lớn hơn cho người dân châu Phi.

Không giống Anh, Pháp không coi thuộc địa là các thực thể riêng biệt mà là một phần tất yếu của mình, cho phép các thuộc địa cử đại diện tới Quốc hội Pháp tại Paris. Tại Senegal, thuộc địa phát triển nhất của Pháp ở Châu Phi Đen (*L'Afrique Noire*)¹, người da đen tại bốn thị trấn duyên hải được thực thi quyền bầu cử đại diện trong Quốc hội Pháp từ thế kỷ XIX. Đại biểu châu Phi đầu tiên trúng cử từ Senegal tới Paris vào năm 1914 và nhanh chóng được thăng chức lên hàng quốc vụ khanh. Tại 14 thuộc địa còn lại, Pháp không cho phép bất kỳ hoạt động chính trị có tổ chức nào. Tuy nhiên, vào mùa đông năm 1945, khoảng 600 đại biểu, trong đó có nhóm 9 người từ Châu Phi Đen, đã tới Paris để đóng góp cho hiến pháp mới của Đế Tứ Cộng hòa Pháp.

Khi thực thi “sứ mệnh khai hóa văn minh” tại châu Phi, Pháp đã rất thành công trong việc quy phục tầng lớp tinh hoa da đen từ các thuộc địa. Ngoài mặt, những người được coi và tự coi mình là người Pháp, trưởng thành trong truyền thống trung thành với Pháp, sẵn sàng chấp nhận chính phủ và văn hóa Pháp, và phần nào tự hào khi được là công dân của một cường quốc trên thế giới. Mục đích chính của họ là đảm bảo người châu Phi có được quyền và đặc ân tương tự như người Pháp. Họ không tìm kiếm độc lập. Hội đồng Cử tri chưa bao giờ lên tiếng ủng hộ phá bỏ đế chế Pháp. “Có thể tóm tắt chương trình nghị sự của chúng tôi bằng một công thức rất đơn giản: một hạng mục riêng cho người Pháp, với các quyền lợi giống nhau vì tất cả đều có trách nhiệm giống nhau, bao gồm hy sinh vì cùng một quốc gia”, một đại biểu từ Senegal cho biết.

1. *Châu Phi Đen* (L'Afrique Noire hay Black Africa): chỉ vùng lục địa châu Phi nằm phía nam sa mạc Sahara. Cư dân ở đây chủ yếu là người da đen - BT.

Dưới thời Đế Tứ Cộng hòa Pháp, người châu Phi đã đạt được những tiến triển đáng kể. Tất cả người châu Phi đều được nhận quốc tịch Pháp và hơn một triệu người có quyền bầu cử. Tại Quốc hội, có 24 vị đại biểu đại diện cho toàn thể người da đen châu Phi. Tại châu Phi, từng thuộc địa đều có hội đồng địa phương riêng. Hai vùng lãnh thổ chính là Tây Phi thuộc Pháp và châu Phi Xích đạo thuộc Pháp có hội đồng liên bang. Lần đầu tiên, hoạt động chính trị diễn ra khắp thuộc địa châu Phi của Pháp. Tiếp sau đó là các cải cách kinh tế và xã hội, đúng như lời hứa của de Gaulle.

Mặc dù nhiều biện pháp cải cách này phục vụ cho lợi ích của châu Phi, mục đích chính của đế chế thời hậu chiến này - hay còn được gọi là Liên hiệp Pháp (*Union Française*) - vẫn là trói chặt các thuộc địa vào Pháp. Các chính trị gia Pháp đều ngầm đồng ý rằng nếu trao cho các đại biểu thuộc địa quá nhiều quyền lực, dù ở Paris hay ở châu Phi, sẽ đe dọa chính quyền và làm suy yếu đế chế. Chỉ tính về số lượng người, các thuộc địa có thể lật đổ chính quyền Pháp - nếu như Pháp thực thi đến cùng nguyên tắc bình đẳng cho mọi công dân được ghi nhận trong hiến pháp của Đế Tứ. Nỗi lo sợ rằng Pháp sẽ có ngày trở thành “thuộc địa của chính thuộc địa của mình” khiến Pháp theo đuổi các tiến bộ, cải cách chính trị một cách thận trọng.

Trong hệ thống bầu cử kép tại vùng Châu Phi Đen, lá phiếu của người Pháp bản xứ có sức nặng hơn rất nhiều phiếu của người châu Phi. Các hội đồng tại thuộc địa chỉ được trao phạm vi quyền hạn nhất định. Quyền hạn thực chất vẫn nằm trong tay các quan chức tại Rue Oudinot - Bộ Hải ngoại Pháp và các chính quyền địa phương Pháp. Hầu hết các đảng phái chính trị nổi lên tại vùng Châu Phi Đen thời kỳ đầu Đế Tứ Cộng hòa đều được các quan chức Pháp bảo trợ. Họ đảm bảo rằng chỉ những ứng cử viên được mình duyệt trước mới có thể được bầu vào các hội đồng địa phương và quốc gia.

Algeria thời Đế Tứ được đối xử khác với các thuộc địa còn lại của Pháp. Như trước đó, ba “tỉnh” (*département*) ở phía bắc là Algiers,

Constantine và Oran, nơi hầu hết dân châu Âu sinh sống, được coi là một phần của Pháp, hưởng danh nghĩa giống như các tỉnh tại Pháp lục địa. Các thị trấn của Algeria đều mang nét đặc trưng của Pháp. Algiers, nằm giữa các đồi dốc, điểm xuyết bởi các biệt thự ngói đỏ hướng ra một trong những vịnh trắng lệ nhất vùng Địa Trung Hải, giống như một khu nghỉ dưỡng tại Riviera. Nơi đây có các đại lộ rộng thênh thang với các cửa hiệu, ki-ốt, quán cà phê vỉa hè và tiệm sách đắt tiền. Dọc bờ sông là các tòa nhà cửa vòm rộng lớn, bên trong là các ngân hàng và công ty thương mại. Một phần ba dân số tại Algiers là người da trắng.

Sau 115 năm Pháp hiện diện tại Algeria, người thuộc địa - hay còn được gọi là “người chân đen” - nắm trong tay toàn bộ quyền lực chính trị, thương mại, nông nghiệp và việc làm. Họ coi phần lớn cộng đồng người Hồi giáo - bao gồm người Ả Rập và người Kabyle - chỉ ở địa vị phục tùng và cương quyết chống lại các nỗ lực thay đổi. Cả hai nhóm người đều cử đại diện đến Quốc hội Pháp nhưng người Hồi giáo, với 8 triệu dân, chỉ chiếm 15 ghế - bằng với số ghế của 1 triệu “người chân đen”. Ngay tại Algeria, hội đồng địa phương hoàn toàn chịu quyền kiểm soát của chính quyền Pháp. Kết quả bầu cử bị gian lận trắng trợn để đảm bảo những ứng cử viên Hồi giáo thân Pháp - những người được gọi châm biếm là “*Beni-Oui-Oui*”¹ - sẽ giành thắng lợi. Các quan chức cấp cao hơn gần như chỉ toàn người Pháp: trong số 864 quản lý cấp cao, người Hồi giáo chiếm không quá 8 vị trí. Tại vùng nông thôn, một lượng nhỏ 250 người quản lý toàn bộ 4 triệu dân Hồi giáo.

Khoảng cách giữa hai cộng đồng là quá lớn. Phần đông người bản địa mù chữ, nghèo đói và thất nghiệp nhưng dân số lại tăng nhanh. Trong năm mươi năm, dân số Algeria tăng gần gấp đôi. Điều này làm những “người chân đen” lo sợ bị áp đảo. Tại vùng thành thị, phần lớn người bản địa sống ở các khu ổ chuột ngoại ô. Bao quanh vùng Algiers

1. *Oui*: “Vâng” trong tiếng Pháp, ở đây hàm ý chỉ những người Hồi giáo sẵn sàng hợp tác với chế độ thuộc địa.

là hơn một trăm khu ổ chuột dựng trên đất hoang, các khu bị phá dỡ hay trong những khe núi chạy về hướng biển. Tại Casbah, pháo đài cũ của Algiers, khoảng 80.000 người Hồi giáo bị dồn vào 1 kilômét vuông - giống như một thành phố Ả Rập dồn trong một thành phố của châu Âu. Người Hồi giáo không có nhiều cơ hội việc làm. Người *petits-blancs*¹ vẫn được ưu tiên hơn. Gần hai phần ba dân số thành thị chính thức được coi là thuộc diện “nghèo khổ”. Sau khi thăm mảnh đất quê hương vào năm 1945, nhà văn Albert Camus kinh hoàng khi nhìn thấy cảnh trẻ em Kabyle phải tranh giành đồ trong thùng rác với chó.

Về bên ngoài, người Pháp vẫn nắm chặt quyền kiểm soát. Tuy nhiên, các dòng chảy ngầm đang dần hình thành bên trong. Vào những năm 1930, một phong trào tôn giáo tên Ulema trở nên phổ biến. Phong trào này ủng hộ việc quay trở lại các nguyên tắc sơ khai của Hồi giáo và khơi dậy ý thức về dân tộc và tôn giáo cho người Algeria. Phong trào này cổ vũ một nguyên tắc đơn giản: “Hồi giáo là đạo của tôi, tiếng Ả Rập là ngôn ngữ của tôi, Algeria là đất nước của tôi... Độc lập là quyền tự nhiên của bất kỳ ai trên thế gian”. Năm 1944, sau tuyên bố của de Gaulle tại Brazzaville, một nhóm chính trị mới mang tên Người bạn của Tuyên ngôn và Tự do (*Amis du Manifeste et de la Liberté*) được thành lập nhằm “truyền bá ý niệm về một quốc gia của người Algeria, có hiến pháp riêng với nền cộng hòa tự trị, liên bang với nền cộng hòa Pháp mới được vực dậy, chống thực dân và chống đế quốc”.

Tháng 5 năm 1945, một vụ bạo loạn đột ngột nổ ra tại tiểu trấn Sétif, cách Constantine gần 129 kilômét về hướng tây. Đây là lời cảnh báo rõ ràng rằng các sức ép bên trong có thể bùng phát đến mức độ nào. Sétif, khu vực chủ yếu là người Hồi giáo, chịu hạn hán và khó khăn kinh tế suốt nhiều tháng trời. Một cuộc biểu tình của các nhà hoạt động Hồi giáo, mang theo biển hiệu đòi độc lập, đã dẫn đến các

1. *Petits-blancs*: nghĩa là “những người da trắng nhỏ bé”, ý chỉ những người da trắng nghèo khổ hơn những người khác.

cuộc tấn công nhằm vào người châu Âu trên khắp khu vực Constantine. Trong năm ngày bạo loạn, 103 người châu Âu bị giết. Các nhà cầm quyền Pháp đáp trả bằng cách đàn áp dữ dội, tiến hành đột kích có hệ thống vào các làng bản Hồi giáo bị tình nghi, gây ra cái chết cho 6.000 người Algeria.

Ngoài mặt, Algeria sau đó yên bình trở lại. Các quan chức Pháp kỳ vọng sẽ không còn bạo loạn tại đây. Tuy nhiên, đối với một nhóm nhỏ các nhà hoạt động, mà nhiều người trong số họ là cựu binh sĩ quân đội Pháp trở về quê hương sau chiến tranh tại châu Âu, kháng chiến vũ trang là con đường duy nhất.

Bỉ ban đầu coi Congo chỉ đơn thuần là miếng bất động sản có giá, chỉ cần quản lý tốt là được. Từ khi nước Congo Tự do của Leopold thất thủ từ năm 1908, các sự vụ của Congo đều bị Brussels quản thúc chặt chẽ, cụ thể là bởi một nhóm nhỏ đại diện cho liên minh gồm chính phủ, Nhà thờ Công giáo và các tập đoàn khai khoáng và kinh doanh. Nhìn từ bên ngoài không thể biết được hoạt động của nhóm này. Thực chất, chính phủ trao quyền quản lý, nhà thờ tham gia vào lĩnh vực giáo dục và phúc lợi đạo đức, còn các tập đoàn khai khoáng tạo ra nguồn lợi để vận hành cả bộ máy này. Theo quy ước, các vấn đề của thuộc địa tách rời với nền chính trị Bỉ. Không ai quan tâm nhiều đến các vấn đề đó như các chính trị gia tại Anh và Pháp cả. Nhìn chung, người dân Bỉ cảm thấy thỏa mãn khi sở hữu thuộc địa giàu có nhất châu Phi mà không đoái hoài đến những gì xảy ra tại đó. Ngoại trừ các quan chức, không tiếng nói nào từ Congo được lắng nghe. Người Bỉ sống tại Congo lẫn người Congo đều không có quyền bỏ phiếu; không ai được hỏi ý kiến. Bỉ chỉ đơn thuần ban sắc lệnh và chỉ thị.

Điều duy nhất làm gián đoạn quy trình này là từ chính Bỉ, khi Đức tiếp quản Bỉ năm 1940 và chính phủ Bỉ phải rút về London.

Khi quay lại Brussels vào năm 1944, Bỉ vẫn tiếp tục chính sách thuộc địa cũ. Các quan chức chính phủ không có lý do gì để thay đổi và hệ thống này dường như đủ hiệu quả để tồn tại mãi mãi.

Congo sau đó vẫn tiếp tục đem lại nguồn lợi lớn. Không một thuộc địa nào khác tại châu Phi có trữ lượng đồng, kim cương và uranium nhiều như vậy. Do đó, Bỉ duy trì khuôn khổ pháp luật, trật tự và sự phát triển tại Congo vượt xa những nỗ lực của các nước thực dân khác. Kể cả tại các vùng nông thôn hẻo lánh, ta vẫn có thể thấy sự hiện diện của chính quyền Bỉ nhằm đảm bảo dân làng vẫn làm nông hiệu quả, duy trì đường sá và sẵn sàng làm việc tại các mỏ khai khoáng và đồn điền. Những người truyền giáo tích cực xây dựng mạng lưới trường tiểu học và trạm y tế rộng khắp cả nước: thời hậu chiến, hơn một phần ba dân số được cho là theo Kitô giáo. Các công ty khai thác ở miền Đông Congo đem lại nhà ở, chế độ phúc lợi và đào tạo nghề cho nhân công. Chế độ cai trị của Bỉ dựa trên giả định rằng, nếu được giáo dục nghiêm khắc, được dẫn dắt khôn ngoan và nhận đủ lợi ích vật chất, người châu Phi sẽ bằng lòng với chế độ của Bỉ đến hết đời.

Tuy nhiên, người Congo chỉ đóng vai trò thứ yếu. Họ không có tiếng nói chính trị, không có quyền sở hữu đất đai hay quyền tự do đi lại. Họ phải chịu lệnh giới nghiêm ở các vùng thành thị và trở thành lao động cưỡng ép ở các vùng nông thôn. Mặc dù có rất nhiều trường tiểu học, Congo lại không có trường học bậc cao hơn cho trẻ em bản xứ, ngoại trừ trong các chủng viện Công giáo. Học sinh Congo cũng không được phép sang Bỉ học tập. Cho đến năm 1950, lần đầu tiên trẻ em Congo theo đuổi giáo dục bậc cao mới được phép theo học tại các trường trung học cho dân da trắng. Người châu Phi được khuyến khích học nghề thư ký, y tá hay thợ cơ khí chứ không được theo nghề bác sĩ, luật sư hay kiến trúc sư. Người Bỉ cố ý tìm cách cô lập Congo khỏi bất kỳ ảnh hưởng bên ngoài nào để ngăn chặn sự xuất hiện của tầng lớp tinh hoa người da đen - những người có thể đòi hỏi thay đổi chế độ.

Người da trắng tại Congo cũng vậy, dù hưởng đặc quyền nhưng chỉ được đóng một số vai trò nhất định. Bỉ không khuyến khích người da trắng định cư tại đây. Ngoại trừ vùng phía đông Kivu và ở Katanga, rất ít người da trắng thực sự sở hữu đất đai. Các nghệ nhân cũng không được trọng dụng. Để ngăn chặn người da trắng nhập cư, chính phủ Bỉ yêu cầu những người di cư đến Congo phải mua các trái phiếu tài chính giá trị lớn. Các quan chức chính phủ hoặc nhân viên Bỉ làm việc theo hợp đồng cũng không được khuyến khích làm việc tại Congo lâu dài.

Trong những năm hậu chiến, khi kinh tế phát triển, một nhóm tinh hoa nhỏ của người da đen, gọi là nhóm cấp tiến (*évolués*), đã xuất hiện. Tuy nhiên, nhóm này chỉ quan tâm đến việc đòi hỏi nhiều quyền lợi hơn và chấm dứt phân biệt đối xử cho chính mình. Vì không muốn nhượng bộ, Brussels nghĩ ra một số kế hoạch nửa vời được ít người ủng hộ. Năm 1948, những người châu Phi biết chữ, hành xử tốt và không có các hành vi như đa thê hay tà thuật được quyền đăng ký thẻ công dân (*Carte du Mérite Civique*). Nhưng vì thẻ công dân không mang lại lợi ích cụ thể nào, rất ít người Congo đăng ký. Sau nhiều năm tranh luận và lảng tránh, cuối cùng chính phủ Bỉ đã ban hành bằng sắc lệnh một danh nghĩa mới mang tên “không bị áp đặt” (*immatriculation*). Theo đó, một số người nhóm cấp tiến được hưởng các quyền pháp lý tương tự như người da trắng: họ có thể bị xét xử trong cùng một tòa án, nhưng các rào cản xã hội và kinh tế vẫn còn.

Để đạt được danh nghĩa này, ứng viên phải chứng minh cho quan chức Bỉ thấy rằng mình không chỉ được hưởng nền giáo dục châu Âu bài bản mà còn “thấm nhuần và tuân thủ văn minh châu Âu” - một rào cản mà nhiều người da trắng chắc còn không vượt qua được. Trong quá trình thẩm định, các quan chức sẽ kiểm tra cận kề đến hết mức có thể về lối sống của ứng viên, thẩm vấn ứng viên về quan hệ với vợ và bạn bè và cử một nhóm thanh tra đến nhà ứng viên. Một nhân viên bưu tín trẻ tên Patrice Lumumba về sau đã mô tả quy trình này trong cuốn sách

Le Congo, Terre d'Avenir (Congo, Vùng đất Tương lai) rằng: “Mọi căn phòng trong nhà, từ phòng khách, phòng ngủ và nhà bếp đến phòng tắm, đều được khám xét triệt để để tìm ra bất kỳ điều gì cho thấy ứng viên không phù hợp với yêu cầu của nếp sống văn minh”. Sắc lệnh ban hành danh nghĩa “không bị áp đặt” này vào năm 1952 rõ ràng không thể hiện được thiện chí từ phía Bỉ.

Miền là Congo được giữ cô lập với thế giới, Bỉ kỳ vọng rằng hệ thống chính phủ bảo trợ của mình sẽ thỏa mãn nhu cầu cải thiện đời sống của người Congo khi mang lại một nền giáo dục tiểu học đại trà, kỹ năng công nghiệp, cơ hội kinh tế và dịch vụ xã hội. Rõ ràng, trên danh nghĩa, Congo là thuộc địa thịnh vượng và bình ổn, không bị ảnh hưởng bởi các bất ổn chính trị.

Là quốc gia nghèo nhất ở châu Âu, Bồ Đào Nha không đủ nguồn lực để đầu tư phát triển để chế của mình tại châu Phi. Nhà độc tài người Bồ Đào Nha, António de Oliveira Salazar, thường nhắc đến vai trò “cường quốc thực dân” và “sứ mệnh khai hóa văn minh” châu Phi có niên đại 400 năm của Bồ Đào Nha. Nhưng trên thực tế, Angola và Mozambique (vùng Đông Phi Bồ Đào Nha) là thuộc địa lạc hậu, thiếu đầu tư và bị coi như nơi chứa chấp hàng nghìn nông dân nghèo mù chữ và người lao động thiếu kỹ năng muốn thoát khỏi cảnh nghèo đói tại Bồ Đào Nha. Khi các kế hoạch tổng thể đầu tiên nhằm phát triển Angola và Mozambique được đưa ra vào năm 1953, mảng giáo dục và dịch vụ xã hội bị bỏ qua. Chế độ độc tài của Salazar không chỉ đàn áp ở các thuộc địa mà còn đàn áp ở thủ phủ Bồ Đào Nha. Hoạt động chính trị bị kiểm soát chặt chẽ; những người chỉ trích và bất đồng chính kiến dưới bất kỳ hình thức nào đều bị xử lý không thương tiếc; bất cứ ai bị nghi ngờ tham gia kích động đều bị bỏ tù, bị đẩy đến thuộc địa lưu vong hoặc đi đày.

Theo góc nhìn từ phía Lisbon, chức năng chính của người dân châu Phi là cung cấp lao động và trả thuế. Trong thời hậu chiến, các quan chức tại Bộ Cai quản Thuộc địa Bồ Đào Nha không có lý do để thay đổi điều này. Trong sáu tháng mỗi năm, nam giới châu Phi bị bắt đi làm việc cho chính phủ hoặc cho các chủ sở hữu tư nhân tại các đồn điền, đường sá, hầm mỏ, đôi khi cách xa nhà hàng trăm kilômét, trừ khi họ có thể chứng minh rằng mình có thể tự tìm được việc làm. Đời sống của người châu Phi đã khốn cùng, đôi lúc còn thậm tệ hơn bởi các quan chức và chủ lao động tham nhũng hay công khai coi thường pháp luật. Các hành vi như sử dụng lao động trẻ em, gian lận tiền lương, nhục hình hay hối lộ là chuyện thường ở Lisbon nhưng hầu như không có nỗ lực khắc phục nào được thực hiện. Năm 1947, một quan chức cấp cao ở chính quyền thuộc địa tên Henrique Galvão đã báo cáo trước Quốc hội ở Lisbon về thiệt hại từ các chính sách của chính phủ. Ông cảnh báo toàn bộ khu vực Angola và Mozambique đang mất dần dân số vì đàn ông châu Phi đang vượt biên sang các lãnh thổ lân cận để tìm kiếm cuộc sống tốt đẹp hơn. “Chỉ còn những người khốn khổ, già yếu, bệnh tật, phụ nữ và trẻ em ở lại.”

Một số ít may mắn thoát khỏi thế giới ngấm này, còn được gọi là chế độ tập quyền (*regime do indigenato*). Nếu một người đàn ông châu Phi biết tiếng Bồ Đào Nha (chỉ 1% dân châu Phi biết tiếng này), theo đạo Kitô, có đủ thu nhập và sẵn sàng từ bỏ các phong tục bản địa như chế độ đa thê, người này có thể nộp đơn lên tòa án chính phủ để được nhận danh nghĩa công dân (*civilisado*), sau này còn được gọi là người bị đồng hóa (*assimilado*). Nếu qua được phần kiểm tra, người này có thể hưởng quyền công dân đầy đủ bên cạnh những người da trắng và người lai (*mestiços*). Trước năm 1950, số lượng công dân ở Angola là khoảng 30.000, ở Mozambique là khoảng 4.300. Mặc dù đây chỉ là một phần nhỏ dân số người da đen, đối với Bồ Đào Nha, chừng đó là đủ để chứng minh rằng mình đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử.

Sau chiến tranh, đế chế cũ của Ý bị chia cắt và chuyển cho các chính phủ tiếp quản. Ở Libya, chính quyền quân sự của Anh ủng hộ những tuyên bố về quyền lãnh đạo của người đứng đầu tổ chức Anh em Sanusi, Idris al-Sanusi, cháu trai của người sáng lập gia tộc Sanusiyya - người đã đứng về phía Anh chống lại Ý trong chiến tranh. Vào năm 1951, dưới sự bảo trợ của Liên Hiệp Quốc, một hội đồng đã chọn Idris là đức vua của liên bang Cyrenaica, Tripolitania và Fezzan. Cuối năm đó, Vương quốc Libya giành được độc lập. Là một quốc gia nghèo đói, Libya phụ thuộc nhiều vào viện trợ của Anh và Mỹ.

Eritrea cũng tạm thời được đặt dưới sự kiểm soát của một chính quyền quân sự Anh nhưng tương lai của Eritrea, vốn được trao cho Liên Hiệp Quốc quyết định, gặp nhiều trở ngại. Ethiopia, hay còn được gọi là Abyssinia vào thời hậu chiến, đã tuyên bố chủ quyền với Eritrea trên cơ sở rằng, theo lịch sử, vùng lãnh thổ hoặc một phần vùng lãnh thổ này trước đây thuộc về Vương quốc Ethiopia. Vì lý do chiến lược, Haile Selassie cũng muốn giành quyền kiểm soát các cảng ở Assab và Massawa của Eritrea để Ethiopia có thể tiếp cận trực tiếp với thế giới bên ngoài.

Bản thân người Eritrea, với dân số khoảng 3 triệu, cũng bị chia rẽ về vấn đề này. Nửa dân số theo Kitô giáo, hầu hết là người Tigray sinh sống ở các vùng cao nguyên xung quanh thủ đô Asmara, có xu hướng ủng hộ việc thống nhất với Ethiopia vì có cùng quan hệ tôn giáo và sắc tộc. Nửa dân số theo Hồi giáo, cũng sống tại cao nguyên nhưng chủ yếu ở vùng sa mạc khắc nghiệt dọc theo Biển Đỏ và vùng đất thấp phía tây, lại có xu hướng muốn giành độc lập.

Để thỏa hiệp, Liên Hiệp Quốc đã nghĩ ra một hình thức liên bang mà theo đó, chính phủ Ethiopia được trao quyền kiểm soát về đối ngoại, quốc phòng, tài chính, thương mại và hải cảng, trong khi Eritrea được phép bầu ra chính phủ và quốc hội riêng. Eritrea cũng được phép có cờ và ngôn ngữ chính thức riêng là tiếng Tigrinya và tiếng Ả Rập.

Trước khi Anh rút khỏi thuộc địa năm 1952 không lâu, một cuộc bầu cử đã được tiến hành dưới sự bảo trợ của Anh. Kết quả là hai bên Kitô giáo và Hồi giáo giành được số phiếu ngang nhau nhưng đảng thống nhất giành được đa số phiếu. Ngay từ đầu, Haile Selassie đã coi liên bang chẳng qua là một bước tiến tới thống nhất.

Tại Somalia, sau thời kỳ cai trị tạm thời của Anh, năm 1950, Liên Hiệp Quốc trao cho Ý chỉ thị nhằm chuẩn bị cho Somalia độc lập trong vòng 10 năm. Anh thực hiện một chương trình tương tự tại vùng Somaliland thuộc Anh. Tham vọng hơn hết của phe dân tộc chủ nghĩa Somalia thời hậu chiến là không chỉ thống nhất các lãnh thổ của Somalia và Somaliland khi chế độ thuộc địa kết thúc, mà còn phục hồi phần lãnh thổ “bị mất” tại Ogaden, Somaliland thuộc Pháp và Quận Biên giới Phía bắc của Kenya - nơi có khoảng một phần ba trong số bốn triệu người Somali sinh sống.

Do đó, châu Phi bước vào thời kỳ hậu chiến chủ yếu dưới sự kiểm soát của bốn cường quốc thực dân châu Âu - Anh, Pháp, Bỉ và Bồ Đào Nha - tất cả đều cho rằng con đường mình chọn cho các thuộc địa châu Phi sẽ tồn tại trong nhiều thập niên tiếp theo. Các nước châu Âu không ngờ rằng mình lại phải rút khỏi châu Phi sớm như vậy.

CÁCH MẠNG BÊN BỜ SÔNG NILE

Ai Cập đã rơi vào cảnh hỗn loạn do hậu quả của Thế chiến II. Vua Farouk và các quan chức cố gắng giữ thái độ trung lập và tránh tuyên chiến với Đức. Tuy nhiên, Anh, viện dẫn hiệp ước 1936, đã lấy Ai Cập làm trụ sở của một chiến dịch quân sự với quy mô lớn để chống lại nỗ lực xâm lược Cyrenaica, giành quyền kiểm soát kênh đào Suez và phần còn lại của Trung Đông. Khi 100.000 quân thuộc phe Đồng minh tràn xuống Cairo, làn sóng chống Anh lại nổi dậy. Người dân Ai Cập đặc biệt căm phẫn khi lãnh đạo chủ chiến Anh Winston Churchill tuyên bố rằng Ai Cập nằm “dưới sự bảo hộ của Anh”. Sau đó, mâu thuẫn hai bên tiếp tục. Năm 1942, khi vua Farouk cản trở việc bổ nhiệm thủ tướng được Anh hậu thuẫn, ngài Miles Lampson, đại sứ Anh, đã ra lệnh cho quân đội, xe tăng và thiết giáp Anh bao quanh cung điện Abdin và đích thân vào đưa thư thoái vị cho Farouk. Vua Farouk nhanh chóng đầu hàng. Lampson coi đó là thắng lợi. Tuy nhiên, hầu hết người dân Ai Cập phẫn nộ khi nhà vua bị sỉ nhục. Chính phủ Wafd

mà Anh lập ra nhanh chóng sa lầy vào chính trị đảng phái, lạm phát và tham nhũng, khiến dân chúng thêm thất vọng. Tình trạng thiếu hụt thực phẩm thời chiến và giá cả tăng vọt càng làm gia tăng bất bình của người dân.

Năm 1946, quân đội Anh rút khỏi chốt chỉ huy tại Kinh thành và các căn cứ xung quanh Cairo và Alexandria, dồn lực lượng tại khu vực kênh đào Suez. Trong chiến tranh, khu vực này trở thành căn cứ quân sự ở nước ngoài lớn nhất trên thế giới - một khu phức hợp khổng lồ, gồm bến tàu, sân bay, nhà kho và doanh trại, chạy dọc hai phần ba chiều dài kênh đào Suez và trải rộng hơn 14.400 kilômét vuông. Khu vực này bao gồm ba thành phố lớn là Port Said, Ismailia và Suez - nơi một triệu người Ai Cập sinh sống. Thời hậu chiến, các chỉ huy quân đội Anh coi khu vực kênh đào, với vị trí chiến lược ở ngã tư của châu Âu, châu Á và châu Phi, như một phần không thể thiếu trong lợi ích toàn cầu của Anh. Khoảng 80.000 quân Anh đóng tại đây.

Tuy nhiên, việc Anh vẫn tiếp tục có mặt tại khu vực kênh đào trở thành nỗi nhức nhối của người dân Ai Cập. Điều đặc biệt nghiêm trọng là, theo các điều khoản của hiệp ước năm 1936, Anh phải giới hạn số quân đồn trú ở Suez không quá 10.000 người. Anh liên tục được yêu cầu sơ tán không chỉ từ Ai Cập mà cả Sudan - nơi người Ai Cập tuyên bố là một phần đế chế riêng của mình nhưng bị Anh điều hành từ năm 1899 trên danh nghĩa quyền cai trị chung.

Tuy nhiên, bên cạnh mối thâm thù chung với Anh, các phe phái đối lập tại Ai Cập lại vướng vào các mâu thuẫn lẫn nhau, gây tổn thất cho tất cả các bên. Trong thời kỳ hậu chiến, Cairo trở thành tụ điểm của các thuyết âm mưu, ám sát, bạo loạn, đình công và kích động báo chí vì cạnh tranh quyền lực giữa các phe dân tộc, bảo hoàng, cộng sản và Anh em Hồi giáo. Trong số các nạn nhân bị ám sát có hai thủ tướng, một lãnh đạo đảng Wafd và Hasan al-Banna, Lãnh đạo Tối cao của nhóm Anh em Hồi giáo. Ở các vùng nông thôn, nông dân nghèo

nổi dậy chống địa chủ phong kiến dẫn đến cảnh bạo lực tràn lan. Các nhóm thanh thiếu niên, sinh viên và công nhân xuống đường biểu tình, khiến các thể chế mất quyền kiểm soát.

Vua Farouk cũng không thể hiện vai trò lãnh đạo. Ở tuổi đôi mươi, Farouk trở thành một vị vua chìm đắm trong lạc thú, ăn chơi trác táng, hời và béo phì. Là một trong những người giàu nhất thế giới, tài sản của Farouk gồm phần đất đai lớn nhất Ai Cập, 4 cung điện, 2 du thuyền, 13 máy bay riêng và 200 ô tô. Trong khi Ai Cập đứng trên bờ vực sụp đổ, Farouk có thay đổi thủ tướng và nội các nhưng vẫn đắm mình trong rượu chè, cờ bạc và gái gú.

Tai ương tiếp nối tai ương khi quân đội Ai Cập chịu thất bại nhục nhã trong xung đột Ả Rập - Israel về Palestine năm 1948. Cho rằng thất bại là cho vua Farouk tham nhũng và bất tài, một nhóm sĩ quan trẻ đã thành lập một mạng lưới bí mật trong quân đội mang tên Hiệp hội Sĩ quan Tự do - *Dhobat el-Ahrar* - với quyết tâm thiết lập trật tự chính trị mới. Lãnh đạo của nhóm, đại tá Gamel Abdul Nasser, là một sĩ quan ít nói, chăm chỉ, bản tính kín đáo và có tài về kế sách, cộng thêm tham vọng cá nhân dữ dội. Ban đầu, mục tiêu chính của các Sĩ quan Tự do là loại bỏ sự hiện diện quân sự của Anh tại Ai Cập, nhưng sau đó, nhóm tin rằng mình cũng cần loại bỏ vua Farouk. Giống như Anh, Farouk đã trở thành đại diện của chủ nghĩa đế quốc cũ.

Sau nhiều năm đàm phán không thành công về việc sơ tán quân đội Anh, chính phủ Ai Cập quyết định đơn phương hành động. Vào tháng 10 năm 1951, Ai Cập tuyên bố hủy bỏ hiệp ước 1936 và thỏa thuận năm 1899 - các văn bản thiết lập quyền cai trị chung của Anh tại Ai Cập và Sudan. Được giới chức trách ở Cairo bật đèn xanh, các cuộc tấn công du kích nhắm vào Anh được phát động trong vùng kênh đào Suez. Đụng độ vũ trang giữa các đội du kích và quân đội Anh kéo dài trong các tháng tiếp theo. Vào tháng 1 năm 1952, lực lượng Anh ở Ismailia bắn phá một khu tổ hợp cảnh sát Ai Cập, khiến hơn 50 người

thiệt mạng. Ngay ngày hôm sau, đám đông phần nộ ở Cairo đã phá hủy khoảng 750 cơ sở nước ngoài, bao gồm các địa điểm nổi tiếng như khách sạn Shepheard's huyền thoại.

Trong khi nội tình rối loạn, vua Farouk vẫn không may mắn duy trì quyền lực, tự tin rằng bộ chỉ huy quân đội có thể đương đầu với mọi thử thách. Vào tháng 7 năm 1952, để thoát khỏi sức ép và bất ổn tại Cairo, Farouk cùng gia đình và hầu cận chuyển đến cung điện Montazah tại bãi biển Alexandria, dự định ở lại đó suốt mùa hè. Một buổi tối, khi đang đánh bạc với giới thượng lưu, Farouk nhận được điện báo từ thủ tướng rằng một nhóm nhỏ các sĩ quan bất đồng chính kiến trong quân đội đang lên kế hoạch đảo chính. Khi biết danh tính của những người chủ mưu, Farouk cười. “Một lũ ma cô”, Farouk chế giễu và quay trở lại đánh bài.

Nhóm Sĩ quan Tự do đã đảo chính thành công vào ngày 22 tháng 7 năm 1952 mà hầu như không gặp chút phản kháng nào. Trên sóng phát thanh, nhóm tuyên bố giành quyền lực để thanh trừng quân đội và đất nước của “những kẻ phản bội và yếu đuối”. Khi cung điện của Farouk tại Alexandria bị quân lính bao quanh, Farouk đã ký văn bản thoái vị và bị lưu đày ở châu Âu.

Có rất ít thông tin về nhóm sĩ quan nắm quyền kiểm soát Ai Cập. Tuy nhiên, chiếu theo lịch sử, đảo chính năm 1952 đem lại những thay đổi mang tính cách mạng. Đảo chính không chỉ kết thúc 140 năm Vương triều Thổ Nhĩ Kỳ do ông cố của Farouk sáng lập mà còn có ý nghĩa rằng: lần đầu tiên kể từ cuộc chinh phục của người Ba Tư trước đó hai mươi lăm thế kỷ, Ai Cập nằm trong tay người Ai Cập bản xứ.

Các Sĩ quan Tự do ban đầu tuyên bố rằng mục tiêu của mình chỉ là để loại bỏ tầng lớp quan chức tham nhũng cũ tại Ai Cập và đưa ra các cải cách để chia lại phần đất rộng lớn của tầng lớp này. Nhưng nhóm

Sĩ quan Tự do đã sớm thiết lập quyền lực cho mình, đặt nền móng xây dựng chế độ độc tài quân đội. Với việc Nasser lên làm chủ tịch, một Hội đồng Chỉ huy Cách mạng đã bãi bỏ chế độ quân chủ, thiết lập một nền cộng hòa, cấm các đảng phái chính trị và đàn áp tàn nhẫn các nhóm đối thủ bao gồm phe cộng sản, phe dân tộc cực đoan và phe Anh em Hồi giáo. Tương tự, chính quyền mới tiến hành thanh trừng các công đoàn, tổ chức sinh viên, truyền thông, hiệp hội chính chuyên và tổ chức tôn giáo của các phần tử chống đối.

Nasser cũng hành động dứt khoát để buộc Anh rút khỏi vùng kênh đào và Sudan. Vào tháng 10 năm 1954, Nasser đạt được thỏa thuận yêu cầu tất cả quân đội Anh rời khỏi căn cứ tại Suez trước tháng 6 năm 1956. Thỏa thuận đánh dấu một cột mốc quan trọng khác trong lịch sử Ai Cập. Lần đầu tiên kể từ năm 1882, đất Ai Cập sẽ không có quân Anh đồn trú. Và lần đầu tiên trong hai mươi lăm thế kỷ, Ai Cập được hưởng chủ quyền quốc gia toàn vẹn.

Trong các đàm phán về tương lai của Sudan, Nasser ban đầu kỳ vọng thúc đẩy yêu sách kiểm soát toàn bộ Sudan của Ai Cập. Nhưng khi nhận thấy chủ nghĩa dân tộc Sudan gia tăng, Anh khẳng khái đòi quyền cho người Sudan tự quyết định tương lai của mình. Nasser cuối cùng chấp nhận quyền tự quyết của Sudan với mong đợi rằng người Sudan sẽ ủng hộ liên kết với Ai Cập vào thời điểm thuận lợi. Vào tháng 2 năm 1953, Nasser đạt được thỏa thuận cho phép Sudan có thời hạn ba năm tự trị; sau đó, người Sudan sẽ quyết định xem mình muốn thống nhất với Ai Cập hay độc lập hoàn toàn.

Tốc độ thay đổi nhanh chóng dẫn đến những nguy hiểm cố hữu. Sudan là đất nước với hai nửa rõ rệt, bị cai trị trong hầu hết thời kỳ thuộc địa bởi hai chính quyền Anh riêng biệt: một cai trị phần phương Bắc tương đối phát triển hơn; một cai trị các tỉnh xa xôi và lạc hậu phương Nam. Hai phần đất nước khác nhau về mọi mặt: phía Bắc nóng và khô, một phần là sa mạc, là nơi sinh sống của những người Hồi giáo

nói tiếng Ả Rập - nhóm chiếm ba phần tư dân số; phía Nam nhiều cây cối, phì nhiêu, có mưa nhiều, là nơi sinh sống của nhiều bộ tộc da đen với những ngôn ngữ khác nhau, hầu hết theo các tôn giáo truyền thống nhưng có nhóm Kitô giáo thiểu số đã tốt nghiệp từ các trường truyền giáo. Quan hệ Bắc - Nam trong lịch sử là khởi nguồn của nhiều xung đột. Ở phía Nam, nạn cướp bóc nô lệ và ngà voi của người phương Bắc trong thế kỷ XIX đã để lại nỗi cay đắng và hận thù truyền kiếp. Người miền Bắc có xu hướng đối xử miệt thị với người miền Nam như trong quá khứ, gọi người miền Nam là nô lệ (*abid*).

Chỉ vào năm 1946, khi dường như vẫn còn nhiều thời gian, Anh mới bắt đầu quá trình sáp nhập hai miền, hy vọng rằng phía Bắc và phía Nam cuối cùng sẽ thiết lập được quan hệ đối tác bình đẳng. Ngay từ đầu, các chính trị gia miền Nam bày tỏ lo ngại rằng người miền Bắc, với kinh nghiệm dày dặn và ý đồ tinh vi hơn, sẽ sớm chiếm ưu thế và lợi dụng miền Nam. Miền Nam chưa có đủ điều kiện để tự trị. Miền Nam không có đảng phái chính trị có tổ chức nào cho đến năm 1953. Khi các cuộc đàm phán về chế độ tự quản cho Sudan được tiến hành vào năm 1953, miền Nam không có người đại diện cũng như không được tham vấn. Nỗi lo ngại bị miền Bắc thống trị của miền Nam gia tăng khi các công chức Sudan bắt đầu được bổ nhiệm thay thế người Anh vào năm 1954. Trong tổng số 800 vị trí cấp cao, chỉ có sáu vị trí được trao cho người miền Nam. Sự hiện diện của các quan chức miền Bắc ở miền Nam, với thái độ lạm quyền trong giao tiếp với người địa phương, đã sớm châm ngòi sự thù địch cũ. Vào tháng 8 năm 1955, quân đội miền Nam ở Equatoria đã nổi dậy chống lại sĩ quan miền Bắc; quan chức và thương nhân miền Bắc bị săn lùng và hàng trăm người bị sát hại. Khi Sudan bỏ phiếu giành quyền độc lập vào ngày 1 tháng 1 năm 1956, trong khi dân miền Bắc hân hoan đón chờ thì dân miền Nam lại tỏ ra lo ngại và e sợ.

Sau cuộc đấu tranh kéo dài trong nội bộ quân đội, Nasser trở thành người duy nhất kiểm soát chính phủ. Với hiến pháp mới, Nasser giữ chức tổng thống, cai trị Ai Cập với quyền lực to lớn. Để loại bỏ bất kỳ dấu hiệu chống đối nào, Nasser tận dụng triệt để hệ thống an ninh và tình báo mang tính đàn áp. Hơn 3.000 tù nhân chính trị đã bị giam giữ tại các nhà tù và trại tập trung.

Nasser trở nên tham vọng hơn bao giờ hết, quyết tâm hiện đại hóa kinh tế Ai Cập thông qua các chương trình công nghiệp và biến Ai Cập thành một cường quốc khu vực. Ông ủng hộ sự nghiệp thống nhất Ả Rập và giải phóng châu Phi, từ chối lời đề nghị tham gia hiệp ước phòng thủ với phương Tây và ủng hộ đường lối “không liên kết” trong chính sách đối ngoại để tránh dính líu vào Chiến tranh Lạnh.

Các chính phủ phương Tây ngày càng xa lánh lập trường của Nasser. Anh và Mỹ coi chính sách trung lập của Nasser như chiếc áo nguy trang cho đường lối thù địch chống phương Tây. Khi yêu cầu phương Tây giúp mua sắm khí tài cho quân đội lạc hậu của Ai Cập để ứng phó trước các cuộc tấn công của Israel vào dải Gaza, Nasser đã bị từ chối. Đáp lại, Nasser ký một thỏa thuận với khối Liên Xô về máy bay chiến đấu, máy bay ném bom và xe tăng, gây ra cú sốc lớn cho London và Washington.

Quyết tâm “dạy cho Nasser một bài học”, Mỹ và Anh đã ngừng ủng hộ kế hoạch xây dựng một con đập mới ở Aswan của Nasser. Mục đích của Đập cao Aswan là điều tiết dòng chảy sông Nile trong cả năm, giải phóng khoảng 405.000 hecta đất để khai hoang, cung cấp nguồn nước tưới tiêu và tạo ra điện. Với chiều dài khoảng 4,8 kilômét, đây là một trong những dự án kỹ thuật lớn nhất trên thế giới thời đó, đòi hỏi nguồn kinh phí và chuyên môn nước ngoài. Cả Anh và Mỹ ban đầu đều sẵn sàng tham gia kế hoạch nhưng giờ lại rút lui.

Phản ứng nhanh chóng của Nasser khiến cả thế giới ngỡ ngàng. Phát biểu trước đám đông tại quảng trường chính ở Alexandria vào

ngày 26 tháng 7 năm 1956 trong buổi mít tinh nhân dịp kỷ niệm bốn năm Farouk thoái vị, Nasser tuyên bố quốc hữu hóa Công ty Kênh đào Suez - công ty đăng ký tại Ai Cập nhưng thuộc sở hữu của cổ đông Anh và Pháp với hợp đồng còn hạn mười năm. “Hôm nay, thay mặt cho nhân dân, tôi sẽ tiếp quản công ty này”, Nasser tuyên bố. “Tối nay, kênh đào Ai Cập sẽ do người Ai Cập điều hành. Chính *người Ai Cập!*”

Doanh thu trước đây thuộc về Công ty Kênh đào Suez sẽ được sử dụng để tài trợ cho việc xây dựng Đập cao Aswan, Nasser nói. Nasser cũng hứa sẽ bồi thường đầy đủ cho các cổ đông - bao gồm chính phủ Anh với 44% cổ phần công ty - và khẳng định sẽ không can thiệp vào tuyến giao thông thường lệ qua Suez.

Kênh đào Suez, kết nối châu Âu với các mỏ dầu ở Trung Đông và với châu Á, là tuyến đường thủy quan trọng nhất thế giới, trong một năm có tới 12.000 tàu từ 45 quốc gia lưu thông qua đây. Dưới sự quản lý của Ai Cập, lượng tàu qua lại vẫn đông như trước, thậm chí còn tăng từ 42 lên 45 tàu trung bình mỗi ngày. Tuy nhiên, các chính trị gia ở Anh và Pháp vẫn cay cú vì Nasser làm tổn hại lợi ích châu Âu. Hơn một nửa nguồn cung dầu của Anh phụ thuộc vào tuyến hàng hải Suez; Thủ tướng Anthony Eden tuyên bố rằng Anh không thể dung thứ việc Nasser “một tay chi phối Suez”. Trong khi đàm phán với Ai Cập, Eden cùng Pháp đã thông đồng với Israel, bí mật tham gia vào âm mưu xâm lược Ai Cập để chiếm kênh đào Suez. Mục đích chính là phá hủy đế chế của Nasser.

Ngày 29 tháng 10 năm 1956, các lực lượng Israel tiến vào Sinai và dồn về phía kênh đào. Lấy lý do ngăn hai phe đụng độ, Anh và Pháp tự tiến hành xâm lược Ai Cập. Nhưng hành động mang tính áp đặt để quốc này nhanh chóng bại lộ. Nasser kịp thời đánh chìm 47 tàu tại Suez, chặn tất cả các tuyến giao thông và cắt huyết mạch cung cấp dầu chính cho châu Âu. Điều này khiến cơn ác mộng mà phe Anh - Pháp đang muốn ngăn chặn trở thành hiện thực.

Ngoài ra, phía Mỹ cũng tức giận vì bị lừa gạt với kế hoạch này. Mỹ coi Nasser là mối đe dọa nhưng không có lý do gì để gây chiến nên kiên định với lập trường giải quyết tranh chấp bằng đàm phán. Tại Liên Hiệp Quốc, Mỹ đưa ra nghị quyết yêu cầu rút quân và từ chối giúp Anh đối phó với cuộc khủng hoảng tiền tệ do tình hình ở Suez gây ra. Anh và Pháp buộc phải rút lui trong nhục nhã.

Cuộc xâm lược Suez đã đẩy Nasser lên đỉnh cao uy tín và tầm ảnh hưởng. Ông được ca ngợi như một Saladin của thời đại mới, người khiến phương Tây bại trận. Phe sùng bái Nasser nổi lên ở cả Ai Cập và phần còn lại của thế giới Ả Rập. Khủng hoảng Suez cũng tạo điều kiện cho Nasser quét sạch ảnh hưởng nước ngoài còn sót lại trong các lĩnh vực thương mại, học thuật và đời sống xã hội tại Ai Cập. Tất cả ngân hàng và công ty của Anh và Pháp, lên đến 15.000 doanh nghiệp, bị nhà nước thu hồi. Vào tháng 10 năm 1958, Nasser ký thỏa thuận với Liên Xô, cho phép dự án Đập Aswan được tiến hành.

Khủng hoảng tại kênh đào Suez đặt dấu chấm hết cho tham vọng đế quốc của Anh. Đối mặt với làn sóng chủ nghĩa dân tộc dâng cao tại các thuộc địa châu Phi, chính phủ Anh bắt đầu xem xét lại lợi ích của việc duy trì chế độ thực dân.

CÚ HÍCH DÂN TỘC

Trong các báo cáo chính thức, quan chức Anh thường gọi vùng Bờ Biển Vàng là thuộc địa “kiểu mẫu”. Bờ Biển Vàng có lợi thế về của cải không nơi nào khác ở vùng châu Phi nhiệt đới có được. Là nhà sản xuất ca cao hàng đầu thế giới trong bốn mươi năm, vùng Bờ Biển Vàng có cộng đồng nông nghiệp lớn và giàu có, có hệ thống giáo dục tiên tiến nhất trong các thuộc địa châu Phi. Trong nhiều thập niên, các gia đình trung lưu khá giả có thể gửi con trai đến các trường trung học danh tiếng và nhiều người trong số đó tiếp tục học lên bậc cao hơn tại các trường đại học, trường y và hệ thống trường luật tại Anh và xứ Wales (*Inns of Court of Britain*). Trở về với bằng bác sĩ, luật sư và giáo viên, những người này trở thành nguồn nhân lực được đào tạo lớn nhất tại bất kỳ thuộc địa châu Phi nào. Trình độ học thức chính trị tại Bờ Biển Vàng đặc biệt cao, ngay cả so với Tây Phi. Bờ Biển Vàng tương đối đồng nhất về dân số, dường như không có căng thẳng sắc tộc và tôn giáo nào; một nửa dân có nguồn gốc Akan và nói thổ ngữ tương ứng. Hiến pháp mới năm 1946 - hiến pháp cấp tiến nhất mà Anh ban hành tại các thuộc địa châu Phi - cho phép tăng lớp tinh hoa châu Phi đóng

vai trò song song với các quan chức và tướng lĩnh Anh. Văn bản này được kỳ vọng sẽ đáp ứng các yêu cầu về đại diện chính trị tại châu Phi trong nhiều thập niên sau. Vào năm 1946, thống đốc Alan Burns cho biết mình “rất tin tưởng vào những cá nhân đặc biệt xuất chúng này”.

Tuy nhiên, tốc độ thay đổi do các quan chức Anh đề ra khiến tầng lớp tinh túy trung lưu - những người có học (*intelligentsia*) theo cách gọi tại địa phương - bất bình. Vào tháng 8 năm 1947, những người này thành lập một đảng chính trị mang tên đảng Công ước Bờ biển Vàng Thống nhất (*United Gold Coast Convention* - UGCC) nhằm yêu cầu một vai trò ảnh hưởng lớn hơn trong chính sách. Lãnh đạo đảng này là nam giới phe bảo thủ - luật sư, doanh nhân và những người có chuyên môn khác - theo đuổi các phương pháp lập hiến. Mục tiêu dài hạn của UGCC là thành lập chính quyền tự trị “trong thời gian ngắn nhất có thể”, nhưng những người này chỉ kỳ vọng đạt được tự trị trong thể hệ này.

Sáu tháng sau, một cuộc bạo loạn kinh khủng nhất lịch sử đã xảy ra tại Accra. Thống đốc mới, ngài Gerald Creasy, nhanh chóng kết luận đây là âm mưu của phe cộng sản và cho rằng lãnh đạo đảng UGCC có liên quan. Tuy nhiên, hội đồng điều tra không tìm thấy bằng chứng thuyết phục nào cho thấy âm mưu lật đổ chính quyền của phe cộng sản. Thay vào đó, hội đồng chỉ ra những mâu thuẫn kinh tế và chính trị sâu sắc, và kiến nghị thực hiện giải pháp là mau chóng cải tiến chính trị. Sau khi tham vấn một ủy ban gồm giới tinh hoa châu Phi, quan chức Anh đưa ra một kế hoạch hiến pháp mới để trao cho Bờ Biển Vàng một “chính phủ bán trách nhiệm”. Kết quả này đã mở đường cho tổng tuyển cử, thành lập quốc hội với đa số người châu Phi và hội đồng hành pháp mới chủ yếu gồm các bộ trưởng châu Phi - những người điều hành công việc nội bộ. Hệ thống chính phủ mới về bản chất được coi là một “thử nghiệm”, được kiểm soát, giám sát cẩn thận và có thể bị trì hoãn, tạm dừng nếu biến cố xảy ra.

Khi đưa ra kế hoạch này, giới chức Anh mong muốn sẽ hợp tác với nhóm chuyên môn lãnh đạo đảng UGCC. Anh tự tin rằng mình sẽ trở thành đối tác đáng nể trong sự hợp tác này. Tuy nhiên, đảng UGCC nhanh chóng bị chi phối bởi phe ly khai cấp tiến kêu gọi thành lập “Chính quyền Tự trị Ngay bây giờ” chứ không phải “Chính quyền Tự trị trong thời gian ngắn nhất có thể”.

Lãnh đạo của phe này, Kwame Nkrumah, là một sinh viên và nhà hoạt động chính trị đã từng đi nhiều nơi, từng sống ở Mỹ và Anh trong mười hai năm và trở lại Bờ Biển Vàng vào tháng 12 năm 1947 để đảm nhiệm vị trí tổ chức của UGCC vào năm ba mươi tám tuổi. Bất bình trước những mục tiêu hạn chế của lãnh đạo UGCC, ông đã thành lập đảng của riêng mình - đảng Nhân dân Công ước (*Convention People's Party* - CPP) vào tháng 6 năm 1949. Nkrumah đã biến CPP thành một bộ máy chính trị hiện đại, vận động các nhóm thanh niên, sử dụng cờ, biểu ngữ, khẩu hiệu và thành lập các tờ báo phỉ báng chính quyền thực dân mọi lúc mọi nơi. Trong các bài phát biểu đanh thép trên khắp đất nước, Nkrumah hứa rằng “Chính quyền Tự trị Ngay bây giờ” sẽ giải quyết tất cả những nỗi bất bình và khó khăn do chế độ thực dân gây ra và đem lại một thế giới mới đầy cơ hội và phồn thịnh. Với phong thái cuốn hút cùng điệu cười đắc thắng, ông được đặt biệt danh là Anh chàng Giải trí (*Showboy*). Thông điệp cấp tiến của Nkrumah thu hút được sự ủng hộ từ các công đoàn viên, cựu công chức, nhân viên văn thư, giới tiểu thương và giáo viên tiểu học. Đối với giới trẻ, đặc biệt là với những “cậu bé ngủ ngoài hiên” - những trẻ em vô gia cư phải ngủ trước hiên nhà của những người giàu có, Nkrumah trở thành một thần tượng, một ảo thuật gia chính trị với các chiến dịch đem đến cho người dân niềm hứng khởi cùng với hy vọng. Đối với những người không của cải, không chức vụ, lời kêu gọi “Tự do” của Nkrumah như một lời cứu rỗi. Nkrumah nói với họ rằng: “Hãy lập ra thể chế trước, những thứ khác sẽ tự khắc theo sau.”

Cho đến cuối năm 1949, Nkrumah cảm thấy đủ mạnh để trực tiếp thách thức chính phủ. Ông chỉ trích kế hoạch hiến pháp mới là “giả tạo và gian lận” và bắt đầu triển khai chiến dịch “Hành động Tích cực” - bao gồm các hoạt động đình công, tẩy chay, kích động và tuyên truyền - nhằm buộc Anh phải đồng ý thiết lập chính phủ tự trị ngay lập tức. Khi bạo lực bùng phát, chính phủ tuyên bố tình trạng khẩn cấp và ra lệnh bắt giữ Nkrumah cùng các lãnh đạo CPP khác. Tại tòa, Nkrumah bị kết án với ba tội danh và tổng cộng ba năm tù.

Những án tù này không cản trở được bước tiến của đảng CPP mà còn biến các lãnh đạo đảng thành anh hùng, khiến người dân thêm ủng hộ CPP trong giai đoạn trước bầu cử. Tại trụ sở chính ở lâu đài Christiansborg - pháo đài nô lệ thế kỷ XVII, nơi các thống đốc Anh đã cai trị Bờ Biển Vàng trong năm mươi năm - thống đốc Charles Arden-Clarke nhận thấy “một làn sóng ủng hộ lớn” thông qua CPP. Trong cuộc bầu cử được tổ chức tháng 2 năm 1951, CPP đã giành được chiến thắng áp đảo. Trong số 38 vị trí cạnh tranh nhất, CPP giành được 34 ghế trong khi UGCC chỉ thắng ba ghế. Dù đang ở trong tù, Nkrumah vẫn là ứng cử viên mạnh mẽ tại khu vực bầu cử Accra và giành được chiến thắng áp đảo tương tự.

Thay vì cố gắng làm rối ren kết quả, Arden-Clarke quyết định thả Nkrumah khỏi tù. Ngày hôm sau, Nkrumah được mời đến lâu đài Christiansborg và được yêu cầu thành lập chính phủ. Từ tù nhân, ông trở thành thủ tướng trong vòng chưa đầy một ngày. Ông nhớ lại: “Khi tôi bước xuống các bậc thang, mọi thứ như thể một giấc mơ, rằng tôi đang từ trên mây bước xuống và sẽ sớm thức giấc, nhận ra mình đang ngồi xổm trên sàn nhà tù ăn một bát cháo ngô.”

Các thống đốc Anh tại châu Phi dần quen với việc đối mặt với các chính trị gia theo chủ nghĩa dân tộc mà trước đây mình coi là những kẻ kích động cực đoan. Vào thời điểm đó, chiến thắng của Nkrumah đã tạo ra một làn sóng chấn động khắp châu Phi, truyền cảm hứng tới nhiều

khu vực nhưng cũng khiến nhiều người cảnh giác. Các quan chức Anh vẫn cho rằng mình có thể kiểm soát tốc độ tiến triển tại Bờ Biển Vàng. Nhưng một khi cú hích từ chủ nghĩa dân tộc được giữ vững, vai trò của Anh tại Bờ Biển Vàng chỉ còn mang tính chất “cầm cự”. Một quan chức cấp cao từng làm việc tại Bờ Biển Vàng sau này đã mô tả giai đoạn này giống như “rải tuyến đường ray trước con tàu tốc hành đang lao tới”.

Khi nắm quyền, Nkrumah liên tục thúc đẩy thay đổi nhanh chóng hơn và giành quyền lớn hơn. Dù còn nhiều nghi ngại và dù Anh vẫn tin rằng Bờ Biển Vàng cần một “giai đoạn quản chế” dài hơn, Anh đã ban hành hiến pháp mới vào năm 1954, cho phép chính phủ tự trị hoàn toàn và do nội các châu Phi điều hành. Sau khi giành chiến thắng trong cuộc bầu cử năm 1954, Nkrumah dự định nhanh chóng thúc đẩy độc lập nhưng phải đối mặt với thách thức từ Asante, khu vực trung tâm của Bờ Biển Vàng. Với sự đồng thuận của Asantehene và các thủ lĩnh tối cao của Hội đồng Asanteman, một đảng đối lập mang tên Phong trào Giải phóng Quốc gia (*National Liberation Movement* - NLM) đã yêu cầu thành lập hiến pháp liên bang trước khi giành độc lập. Theo đó, Asante sẽ được hưởng quyền tự trị đáng kể. NLM mô tả chính phủ của Nkrumah là tham nhũng, độc tài và muốn phá hoại văn hóa và phong tục của người Asante. Khi NLM và CPP tranh giành ảnh hưởng, bạo lực đã nổ ra. Lo sợ tình hình rối loạn, chính phủ Anh đã từ chối ấn định ngày độc lập và khẳng định tổ chức một cuộc bầu cử khác. Vào cuộc bầu cử tháng 7 năm 1956, đảng CPP của Nkrumah giành được 72 trên 104 số ghế dù chỉ với 57% phiếu bầu. Hải lòng với kết quả này, Anh cuối cùng cũng tuyên bố ngày Bờ Biển Vàng giành độc lập: ngày 6 tháng 3 năm 1957.

Đây là ngày đánh dấu sự khởi đầu của một kỷ nguyên mới cho châu Phi. Ghana, tên của nhà nước mới tại Bờ Biển Vàng, giành được độc lập - điều được coi như một dấu hiệu lớn lao, được cả thế giới dõi theo và ủng hộ. Không một sự kiện nào trước đây ở châu Phi thu hút

được sự chú ý như vậy. Nước Ghana độc lập nổi lên như biểu tượng cho sự tự do mà các thuộc địa khác mong muốn đạt được. Không một quốc gia châu Phi nào khác ra đời với nhiều triển vọng đến vậy. Khi giành độc lập, Ghana trở thành một trong những quốc gia nhiệt đới giàu có nhất trên thế giới, với hệ thống công vụ hiệu quả, hệ thống tư pháp công bằng và tầng lớp trung lưu giàu có. Quốc hội Ghana được tổ chức tốt, với các chính trị gia có năng lực trong chính phủ và trong phe đối lập. Về phần Nkrumah, lúc đó ông mới bốn mươi một tuổi nhưng đã được coi là một nhà lãnh đạo có năng lực vượt trội, được tín nhiệm cao, với sáu năm kinh nghiệm điều hành chính phủ. Tương tự, triển vọng kinh tế của Ghana cũng rất khả quan. Là nước sản xuất ca cao hàng đầu thế giới, Ghana thu được lượng dự trữ ngoại tệ khổng lồ vào suốt những năm 1950, khi ca cao trở thành một cơn sốt. Các tài nguyên khác của Ghana gồm vàng, gỗ và đá bauxite. Thủ phủ Accra, theo như một tờ báo Anh mô tả ngày 6 tháng 3 năm 1957, giống như nơi hạnh phúc nhất trên Trái đất.

Các lãnh thổ khác của Anh ở Tây Phi - Nigeria, Sierra Leone và ngay cả mảnh đất nhỏ được gọi là Gambia - đều theo chân Ghana, tiến tới mục tiêu độc lập. Tiến trình độc lập tại những nơi này không do người Anh miễn cưỡng xác định mà do các diễn biến phức tạp trên thực địa định đoạt.

Nigeria, quốc gia đông dân nhất châu Phi, với gần 300 nhóm ngôn ngữ dân tộc, đối mặt với nhiều khó khăn nhất. Chịu hậu quả từ chế độ thực dân, Nigeria phải đương đầu với sự cạnh tranh gay gắt và phức tạp giữa ba khu vực - mỗi khu vực bị chi phối bởi một nhóm dân tộc chính với chính đảng của riêng mình. Mặc dù Anh đã tìm cách hòa nhập hai miền Nam và Bắc Nigeria vào năm 1914, Anh vẫn tiếp tục coi miền Bắc như một thực thể riêng biệt. Với ba phần tư lãnh thổ của Nigeria và hơn một nửa dân số, miền Bắc phần lớn là người Hồi giáo và

nói tiếng Hausa, thích nghi với hệ thống phong kiến do giai cấp thống trị Fulani điều hành. Hệ thống này hầu như không cho phép bất kỳ dấu vết nào của thế giới hiện đại - trong giáo dục hay trong đời sống kinh tế - được tồn tại. Trước năm 1950, miền Bắc chỉ có một sinh viên tốt nghiệp đại học - một người Fulani tại thành phố Zaria, đã cải đạo sang Kitô giáo. Cả hai phe Hausa và Fulani (ở miền Bắc) đều coi thường các dân tộc miền Nam. Người miền Nam di cư ra Bắc bắt buộc phải sống trong các khu nhà ở biệt lập và gửi con cái đến các trường học riêng. Sau khi đến Lagos lần đầu tiên vào năm 1949, thủ lĩnh chính của miền Bắc, thái tử (Sardauna) của thành phố Sokoto, nhớ lại rằng: “Toàn bộ nơi này đều xa lạ với ý niệm của chúng tôi và chúng tôi thấy người dân các khu vực khác dường như thuộc về một thế giới khác, với những gì chúng tôi đã biết.”

Nam Nigeria được chia thành hai khu vực. Vùng phía Tây, bao gồm thủ đô Lagos, gồm chủ yếu là người Yoruba - nhóm người có truyền thống tụ tập thành những bang nhỏ do các tù trưởng cai trị. Do tiếp xúc sớm với người châu Âu và có kinh nghiệm sinh sống tại thành thị lâu dài, người Yoruba đã tiến xa trong lĩnh vực giáo dục, thương mại và quản trị, đồng thời tiếp thu được các kỹ năng hiện đại. Ở vùng phía Đông, phía bên kia sông Niger, người Igbo sinh sống tại những nơi đông đúc và nghèo nhất Nigeria và là nhóm dân được giáo dục tốt nhất. Người Igbo thay nhau rời khỏi quê hương để làm các công việc như thư ký, nghệ nhân, thương nhân và người lao động chân tay ở những nơi khác, tạo nên các nhóm thiểu số khá lớn ở các thị trấn trên toàn quốc. Sự hiện diện của họ ở những nơi này đã gây ra căng thẳng sắc tộc cả ở phía Bắc và giữa những người Yoruba ở phía Tây. Không giống như người Hausa-Fulani và người Yoruba, người Igbo không có thiết chế chính trị hay cơ quan trung ương nào, cộng đồng của họ được vận hành trên cơ sở xã hội làng xã tự trị. Người Igbo cũng có xu hướng khẳng định thành tích cá nhân.

Ngoài ra, Nigeria có vô số các nhóm dân tộc thiểu số, mỗi nhóm có ngôn ngữ riêng của mình và chiếm các lãnh thổ riêng biệt, chiếm một phần ba dân số. Ở phía Bắc, người Hausa-Fulani chiếm khoảng một nửa dân số. Ở phía Tây, người Yoruba chiếm khoảng hai phần ba. Ở phía Đông, người Igbo cũng chiếm khoảng hai phần ba. Ở mỗi khu vực, các nhóm thiểu số đều tỏ ra phản nộ trước sự thống trị của ba nhóm dân tộc chính kể trên, trước sự phớt lờ và phân biệt đối xử mà họ phải chịu đựng. Các nhóm thiểu số nuôi tham vọng có được các bang riêng biệt với nguồn lực riêng tại Nigeria. Một số dân tộc thiểu số không theo Hồi giáo ở miền Bắc đã tham gia các cuộc đấu tranh để lật đổ các lãnh chúa Hồi giáo phong kiến: cuộc kháng chiến Tiv bùng nổ trong bạo loạn vào năm 1960. Ở phía Tây, những người nói tiếng Edo tại tỉnh Benin khao khát khôi phục lại quyền tự trị cũ của Vương quốc Benin - vương quốc từng nổi tiếng về thành tựu nghệ thuật. Ở phía Đông, người Ibibio và Efik khao khát vinh quang quá khứ của đế chế thương mại Calabar.

Bản thân các chính trị gia Nigeria cũng không cố gắng giảm thiểu những khác biệt gây chia rẽ dân tộc. Năm 1948, một nhà lãnh đạo nổi tiếng của miền Bắc mang tên Abubakar Tafawa Balewa - người được định sẽ trở thành thủ tướng liên bang đầu tiên, đã nói trước Hội đồng Lập pháp rằng: “Kể từ năm 1914, chính phủ Anh đã cố gắng biến Nigeria thành một quốc gia, nhưng bản thân người dân Nigeria quá khác biệt về lịch sử xuất thân, về tôn giáo và phong tục và không tỏ ra bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy họ sẵn sàng đoàn kết... Đoàn kết Nigeria chỉ là ý tưởng của người Anh mà thôi”. Trong một cuốn sách xuất bản năm 1947, nhà lãnh đạo dân tộc Yoruba tên Obafemi Awolowo - người thống trị chính trị ở Tây Nigeria trong hơn ba mươi năm - đã viết rằng: “Nigeria không phải là một quốc gia. Nigeria chỉ là một chỉ dấu về địa lý. ‘Người Nigeria’ không tồn tại theo nghĩa tương tự như ‘người Anh’, ‘người xứ Wales’ hay ‘người Pháp’. ‘Người Nigeria’ chỉ là một tên gọi

đặc biệt để phân biệt những người sống trong ranh giới của Nigeria và những người bên ngoài”.

Tìm được một giải pháp hợp hiến, thỏa mãn lợi ích khác nhau của các bên, là việc không thể hoàn thành trong một sớm một chiều và vấp phải nhiều tranh luận gay gắt. Theo hiến pháp năm 1954, mỗi khu vực được giao cho chính phủ, quốc hội và bộ máy công vụ riêng và được quyền thành lập chính quyền tự trị riêng biệt. Vùng phía Tây và phía Đông đã đạt được chính phủ tự trị năm 1957 nhưng miền Bắc phải đợi đến năm 1959 mới làm được điều này. Hiến pháp độc lập quy định một cấu trúc liên bang được coi là thỏa hiệp hữu hiệu để cân bằng lợi ích của các khu vực, dù thỏa hiệp này bỏ qua miền Bắc vì quy mô dân số. Nếu dân phía Bắc giành được thể chỉ huy, với quyền kiểm soát tiến trình chính trị tiềm năng, miền Bắc có khả năng áp đảo hai khu vực kia cộng lại.

Tuy nhiên, khi nhà nước Nigeria độc lập được thành lập năm 1960, tinh thần lạc quan được thể hiện rõ ràng. Được các chính trị gia nhiều kinh nghiệm làm việc trong chính quyền dẫn dắt, với nền kinh tế mạnh mẽ và đa dạng cùng bộ máy công vụ hữu hiệu, Nigeria được coi là một trong những cường quốc đang lên tại châu Phi.

CUỐN THEO CHIỀU GIÓ

Ở Đông và Trung Phi, nơi các cộng đồng da trắng khao khát thiết lập các nền thống trị mới, kế hoạch của Anh trong những năm hậu chiến được dựa trên ý tưởng phát triển cái mà Anh gọi là xã hội “đa chủng tộc” - một “quan hệ đối tác” giữa người da trắng và da đen dù vẫn đặt dưới sự lãnh đạo của người da trắng. Quá trình này được đánh dấu bằng những tranh chấp gay gắt. Nếu có bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy người châu Phi hoặc người nhập cư châu Á có thể thăng tiến và làm tổn hại lợi ích của cộng đồng da trắng, người da trắng luôn phản ứng thù địch. Ở Kenya, chính quyền Anh quyết định tỷ lệ 2:1:1 - hai đại diện người châu Âu ứng với một người châu Phi và một người châu Á. Ở Uganda, với tỉ lệ dân số khác, công thức này là 1:2:1. Ở Tanganyika, do áp lực mạnh mẽ của châu Âu, công thức 1:2:1 ban đầu được sửa thành 1:1:1.

Ở Trung Phi, các chính trị gia da trắng tìm cách để đảm bảo tiến bộ nhiều hơn. Bằng cách nhấn mạnh các lợi ích kinh tế khi ba phần lãnh thổ - thuộc địa tự quản tại Nam Rhodesia và hai khu bảo hộ tại

Bắc Rhodesia (Zambia) và Nyasaland (Malawi) - liên kết chặt chẽ hơn, các chính trị gia đã được Anh ủng hộ kế hoạch thành lập một nhà nước liên bang ở Trung Phi. Nam Rhodesia có tiềm năng nông nghiệp và sản xuất nhưng cần thị trường lớn hơn; Bắc Rhodesia là nhà sản xuất đồng lớn nhưng cần nền kinh tế đa dạng hơn; Nyasaland là vùng đất nghèo, chìm trong nợ nhưng có lượng lao động thặng dư dồi dào. Theo luận điểm của các chính trị gia này, ba vùng kết hợp lại với nhau sẽ gia tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài và khiến kinh tế phát triển nhanh chóng hơn.

Kế hoạch vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của người dân châu Phi tại Bắc Rhodesia và Nyasaland. Những người này lo sợ rằng, thay cho chế độ cai quản tương đối ôn hòa của Văn phòng Thuộc địa, người châu Phi sẽ phải chịu sự kiểm soát của người Rhodesia da trắng và gặp phải các hạn chế về phân biệt chủng tộc - điều rất phổ biến ở Nam Rhodesia. Các lý lẽ về lợi ích kinh tế không thay đổi được quan điểm này. Người dân châu Phi liên tục đưa ra những quan ngại và lên tiếng phản đối mọi lúc mọi nơi, thông qua các thủ lĩnh, tổ chức phúc lợi, hội đồng cấp tỉnh và trong các cuộc họp với quan chức chính phủ.

Để củng cố lập trường của mình, các chính trị gia da trắng nhấn mạnh rằng liên bang sẽ tiến tới một “quan hệ đối tác” mới giữa người châu Âu và châu Phi. Tuy nhiên, khi giải thích ý tưởng về “quan hệ đối tác”, các chính trị gia chỉ nói về các quan hệ giữa đối tác cấp cao và cấp dưới hoặc, như cách Thủ tướng Nam Rhodesia Godfrey Huggins đã nhấn mạnh, “quan hệ đối tác giữa con ngựa và nai ngựa”. Tuy nhiên, các quan chức ở Văn phòng Thuộc địa bị thuyết phục trước các giá trị của liên bang. Vào tháng 6 năm 1951, Văn phòng đưa ra báo cáo ủng hộ thành lập nhà nước liên bang với lý do liên quan đến lợi ích kinh tế, chiến lược và hành chính. Văn phòng tin rằng, sự phản đối của người châu Phi có thể được xem xét bằng cách cho phép Bắc Rhodesia và Nyasaland vẫn tiếp tục nằm dưới sự bảo trợ của Văn phòng Thuộc

địa và bằng cách đưa các biện pháp bảo vệ người dân vào hiến pháp liên bang.

Được thành lập vào năm 1953, Liên bang Rhodesia và Nyasaland là một chiến thắng thể hiện quyền lực của người da trắng. Salisbury được chọn làm thủ đô liên bang. Trong chính phủ liên bang, quốc hội liên bang cũng như trong bộ máy công vụ, quyền của người da trắng chiếm ưu thế. Trong số 35 thành viên quốc hội liên bang có 6 thành viên là người châu Phi, nhưng quan điểm của họ thường bị phớt lờ. Tất cả các nỗ lực hành pháp để giải quyết nạn phân biệt đối xử đều bị chặn. Chính quyền mới, sau khi được thành lập, không hề tìm cách hiện thực hóa quan hệ đối tác. Được hỗ trợ bởi nguồn lợi nhuận từ các mỏ khoáng sản khổng lồ ở Bắc Rhodesia và bởi sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp thứ cấp ở Nam Rhodesia, các chính trị gia người da trắng đặt mục tiêu tiếp theo là giành được danh nghĩa quốc gia độc lập.

Tuy nhiên, chiến lược “đa chủng tộc” của Anh đã nhanh chóng bị đánh bại bởi một cuộc nổi dậy chống lại chế độ thực dân ở Kenya. Cuộc nổi loạn phát sinh từ mâu thuẫn giữa người Kikuyu về đất đai, vốn đã âm ỉ từ những năm 1920. Sống gần Nairobi và gần như bị bao vây bởi Cao nguyên Trắng, người Kikuyu chịu tác động của chế độ thực dân hơn hầu hết dân số Kenya. Hơn 160 kilômét vuông đất của người Kikuyu trong vùng cận biên Nairobi đã bị chiếm đoạt để người châu Âu định cư. Đây là khởi nguồn cho hàng loạt mâu thuẫn và phản nộ. Năm 1929, một nhà hoạt động chính trị trẻ tên Jomo Kenyatta đã gửi đến London bản kiến nghị của người Kikuyu để đòi lại “những vùng đất đã bị mất”.

Khi số dân ngày càng tăng, “các khu bảo tồn” người Kikuyu ngày càng trở nên đông đúc. Hàng nghìn nông dân không có ruộng đã di cư

ra vùng trung tâm của Cao nguyên Trắng - tỉnh Rift Valley, trước đây là vùng của các mục đồng người Maasai. Những người Kikuyu “ngồi xổm” - theo cách người ta gọi họ - lúc đầu được những người nông dân da trắng muốn tìm nguồn cung lao động chào đón. Nhiều người sau này làm ăn phát đạt và trở thành nhà sản xuất độc lập. Cho đến nửa đầu những năm 1940, số người Kikuyu “ngồi xổm” và gia đình đã tăng lên 250.000, chiếm hơn một phần tư dân số Kikuyu.

Tuy nhiên, trong thời hậu chiến, các cộng đồng người Kikuyu tại Rift Valley ngày càng bị đe dọa. Nông dân da trắng cần nhiều đất đai hơn để mở rộng hoạt động và chỉ cần lao động làm công ăn lương, áp đặt những hạn chế khắt khe đối với các hoạt động của người Kikuyu. Điều này khiến hàng nghìn người Kikuyu phải rời đi trong cơ cực. Trước cảnh mất đất và cộng đồng bị tàn phá, những người “ngồi xổm” bắt đầu chiến dịch kháng chiến, ràng buộc cộng đồng với nhau bằng những lời thề bí mật. Năm 1948, các nhà chức trách ở Rift Valley đã báo cáo về sự tồn tại của những gì mà theo họ là một hội kín nham hiểm mang tên Mau Mau. Đây là một cái tên vô nghĩa trong ngôn ngữ Kikuyu. Không thể truy được nguồn gốc của cái tên này, bởi người Kikuyu có đam mê đổ mёo. Tuy nhiên, những gì các nhà chức trách đang phải đối mặt là một cuộc nổi dậy mới nhen nhóm trong cộng đồng Kikuyu. Cái tên Mau Mau, trong cách dùng thông thường, đã trở thành một kiểu diễn đạt đáng sợ.

Người “ngồi xổm” ở Rift Valley không phải là nhóm duy nhất trên bờ vực nổi dậy. Trong các khu bảo tồn người Kikuyu đông dân cư, sự phẫn nộ ngày càng gia tăng khi chính phủ đưa ra các biện pháp bảo tồn mới để chống suy thoái đất, khiến những mâu thuẫn cũ về “những vùng đất bị mất” và những hạn chế của chính phủ với người châu Phi trong sản xuất các mặt hàng sinh lợi tốt như cà phê càng thêm sâu sắc. Những người nông dân không có đất cùng với những người “ngồi xổm” bị đuổi khỏi Rift Valley, đổ về các khu ổ chuột tại Nairobi.

Trong những năm hậu chiến, dân số châu Phi ở Nairobi đã tăng gấp đôi. Hơn một nửa cư dân là người Kikuyu với số lượng ngày một tăng vì làn sóng những người lang thang tuyệt vọng và nghèo khó. Thêm vào đó là nhóm cựu quân nhân trở về từ chiến tranh với kỳ vọng về một cuộc sống mới nhưng phải đối mặt với tình trạng nghèo đói và các quy định hạn chế đi lại dành cho người da đen (*pass law*¹). Nạn thất nghiệp, tình trạng nhà ở xập xệ, lương thấp, nạn lạm phát và làn sóng vô gia cư khiến người dân thêm bất mãn và dẫn đến tình trạng tội phạm ngày một tăng. Kết hợp chính trị và các hoạt động tội phạm, Nhóm Bốn mươi - *Anake wa 40*, gồm phần lớn cựu quân nhân sinh năm 1940 - và các dân quân khác sẵn sàng mạnh tay sử dụng các chiến thuật để chống lại chính sách của chính phủ và để đối phó với những người ủng hộ chính phủ.

Khi trở về Kenya năm 1946, sau mười lăm năm ở nước ngoài, Jomo Kenyatta nhanh chóng đảm nhận vai trò lãnh đạo của Liên minh Dân tộc Phi Kenya (*Kenya African Union* - KAU), một nhóm dân tộc chủ nghĩa được thành lập vào năm 1944 để vận động cho quyền của người châu Phi. Kenyatta ủng hộ các biện pháp hiến pháp để chống lại chế độ cai trị thuộc địa, nhưng sớm nhận thấy mình không thành công bằng các nhà hoạt động dân quân sẵn sàng sử dụng các biện pháp bạo lực. Được chính quyền thuộc địa yêu cầu chỉ trích công khai phong trào Mau Mau, Kenyatta ban đầu chấp thuận, nhưng sau đó, Kenyatta được các thành viên của một ủy ban trung ương có trụ sở tại Nairobi triệu tập và yêu cầu ngừng chỉ trích Mau Mau. “Chúng tôi nói, ‘Chúng tôi là nhóm Mau Mau và anh không được lặp lại những gì anh đã nói tại cuộc họp Kiambu này’”, Fred Kiambu - một thành viên ủy ban này - kể lại. “Nếu Kenyatta tiếp tục phản đối Mau Mau, chúng tôi sẽ phản đối Kenyatta. Kenyatta có thể mất mạng.”

1. *Pass law*: quy định buộc người da đen phải mang theo một loại hộ chiếu, bên trong có thông tin cá nhân và có sự cho phép của người có thẩm quyền, để ra vào một số khu vực nhất định.

Phong trào bạo lực đã chia rẽ người Kikuyu. Cả thể chế Kikuyu cũ - gồm các tù trưởng, lãnh đạo và chủ đất - và tầng lớp trung lưu mới - gồm các doanh nhân, thương nhân, công chức và giáo viên chính phủ - đều phản đối bạo lực. Một lượng lớn người Kikuyu theo đạo Kitô cũng vậy. Tuy nhiên, nhiều người Kikuyu khác bị cuốn vào làn sóng bạo động. Từ năm 1952, các vụ bạo lực - giết người, phá hoại của cải, phóng hỏa và cưỡng ép chọn phe - ngày càng trở nên phổ biến.

Bàng hoàng trước tình trạng bạo lực tràn lan, các quan chức Anh cho rằng Kenyatta và KAU là những kẻ chủ mưu. Vào tháng 10 năm 1952, thống đốc Evelyn Baring tuyên bố tình trạng khẩn cấp, yêu cầu quân tiếp viện và ra lệnh tạm giữ Kenyatta và 150 nhân vật chính trị khác - động thái bị phe Mau Mau coi như lời tuyên chiến. Trong cơn hoảng loạn ngày càng tăng, những người nông dân da trắng ở Rift Valley trục xuất khoảng 100.000 người “ngồi xổm”, khiến lượng tân binh gia nhập phe Mau Mau ngày càng lớn. Nhiều người đi thẳng đến vùng rừng Aberdares và núi Kenya để tham gia các băng nhóm vũ trang được thành lập ở đó. Động thái của Baring không dập tắt mà còn châm ngòi cho các cuộc nổi loạn.

Tất cả nỗi sợ hãi và hận thù mà cộng đồng da trắng cảm thấy khi đối mặt với mối nguy hiểm bất thành linh này dồn hết vào một người: Kenyatta. Không ai khác ở châu Phi thuộc địa ngoài Kenyatta bị phỉ báng thậm tệ. Các quan chức Anh coi Kenyatta như kẻ chủ mưu đang tìm cách giành được quyền lực và lợi ích bằng cách sử dụng tà thuật và các biện pháp cưỡng bức để lợi dụng những người còn mông muội và mê tín dị đoan, những người còn bối rối và hoang mang khi tiếp xúc với thế giới văn minh. Quyết tâm kết tội Kenyatta trước tòa để biện minh cho quan điểm này khi thiếu bằng chứng, các quan chức Anh đã dàn xếp kết quả phiên tòa. Kenyatta bị buộc tội đứng đằng sau phe Mau Mau - một nhóm hoạt động phi pháp - và bị kết án cao nhất là bảy năm tù kèm theo thời gian quản thúc không giới hạn sau đó. Thống đốc

Baring công khai tuyên bố Kenyatta và các lãnh đạo bị kết án khác sẽ không bao giờ được phép quay trở lại nơi người Kikuyu sinh sống.

Làn sóng nổi loạn tiếp tục trong bốn năm tiếp theo, trước khi quân tiếp viện của Anh có thể rút lui. Các cuộc tấn công quy mô nhỏ, ngẫu nhiên và tàn bạo đã phát triển thành một cuộc chiến du kích gay gắt. Ở đỉnh điểm của thời kì Báo động - tên gọi của giai đoạn khủng hoảng này - chính phủ sử dụng 11 tiểu đoàn bộ binh, khoảng 21.000 cảnh sát, nhiều máy bay ném bom hạng nặng của không quân và hàng nghìn người châu Phi phụ trợ. Gánh nặng của cuộc chiến không chỉ đè nặng lên vai của người định cư da trắng mà còn của những người Kikuyu trung thành với chính phủ. Nhóm người Kikuyu này trở thành mục tiêu của phe Mau Mau khi các lãnh đạo Mau Mau muốn dân tộc Kikuyu thống nhất hoàn toàn trước khi tấn công người da trắng. Gần 2.000 người Kikuyu trung thành với chính phủ đã thiệt mạng. Số người thuộc phe nổi dậy và ủng hộ phe nổi dậy bị thiệt mạng theo ghi nhận chính thức là 11.500 người, mặc dù các nhà nghiên cứu đương thời cho rằng con số này thực chất còn cao hơn nhiều. Hơn 1.000 người nổi dậy bị treo cổ. Khoảng 80.000 Kikuyu bị giam giữ trong các trại tạm giam mà không được xét xử. Họ thường xuyên bị đối xử khắc nghiệt và tàn bạo, thậm chí bị tra tấn. Nếu so sánh, cộng đồng người da trắng không bị thiệt hại gì đáng kể. Dù các nông dân da trắng trong các trang trại biệt lập phải sống trong sợ hãi, nhưng sau bốn năm, chỉ có 32 thường dân da trắng bị giết - ít hơn số người chết vì tai nạn giao thông ở Nairobi trong cùng thời gian này.

Sau cuộc nổi dậy, chính phủ Anh đã phải công nhận nhu cầu thúc đẩy tiến bộ liên tục tại châu Phi nếu muốn tiếp tục chiến lược phát triển quan hệ đối tác đa chủng tộc. Cuộc bầu cử đầu tiên tại châu Phi năm 1957 đã bầu 8 người châu Phi vào hội đồng lập pháp; vào năm tiếp theo, con số này tăng lên 14, bằng với số đại biểu da trắng. Vào tháng 10 năm 1959, Cao nguyên Trắng chính thức rộng mở cho tất cả các

chủng tộc. Những nổi bất bình từ phía người da trắng làm cản trở tốc độ thay đổi, nhưng trước thời điểm đó, các bộ trưởng Anh đã bắt đầu kết luận rằng nhóm thiểu số da trắng không còn được phép cản đường tiến bộ chính trị tại châu Phi nữa. Cái giá phải trả, như những gì đã chứng kiến sau cuộc nổi dậy Mau Mau, là quá cao.

Ngay khi Liên bang Rhodesia và Nyasaland gần như đạt được danh nghĩa tự trị, một cuộc bùng nổ bạo lực đã nổ ra ở Nyasaland. Nguyên nhân sâu xa là do người châu Phi phản đối chính quyền liên bang. Cuộc nổi dậy do một bác sĩ lớn tuổi tên Hastings Banda dẫn dắt. Banda trở lại Nyasaland vào năm 1958, sau bốn mươi hai năm sinh sống ở nước ngoài, chủ yếu là ở Anh. Ngay từ đầu, Banda đã vận động rầm rộ người dân chống lại kế hoạch đưa Nyasaland vào liên bang của Anh, coi đó là “sự phản bội lạnh lùng, đầy toan tính, nhẫn tâm và ích kỷ đối với những người dân tin và trung thành với Anh”. Ở tuổi sáu mươi, ông quyết định bỏ nghề y tại London và trở lại Nyasaland để lãnh đạo chiến dịch. Được chào đón khi trở lại như một vị cứu tinh dân tộc, Banda đã nỗ lực không mệt mỏi vận động cho Đại hội Dân tộc châu Phi Nyasaland, đi hết quận này đến quận khác trong khi chỉ mặc một bộ com lê tối màu và đội một chiếc mũ nổi đen, thậm chí dưới cái nắng gay gắt giữa trưa, để liên tục chỉ trích chính quyền liên bang “ngu ngốc” mỗi khi có dịp.

Trước cảnh bạo lực và rối loạn, thống đốc Robert Armitage cho rằng đây là một phần âm mưu chống chính phủ, bao gồm âm mưu tàn sát người da trắng. Vào tháng 2 năm 1959, Armitage triệu tập quân đội Rhodesia để giúp gìn giữ trật tự, ban bố tình trạng khẩn cấp, ra lệnh cấm Đại hội Dân tộc châu Phi Nyasaland và bắt Banda cùng hàng trăm người ủng hộ. Tuy nhiên, các biện pháp này không chỉ không khôi phục trật tự mà còn châm ngòi cho bạo loạn.

Báo cáo của một cuộc điều tra chính thức về tình trạng bạo lực cho thấy các biện pháp của thống đốc là có căn cứ. Tuy nhiên, báo cáo đã tạo nên cú sốc lớn khi chỉ ra rằng các biện pháp này đã biến Nyasaland thành một “nhà nước cảnh sát”; đồng thời, thách thức nhận định của chính phủ Anh rằng phong trào kích động dân tộc chủ nghĩa này chỉ giới hạn trong “một nhóm thiểu số các chính trị gia châu Phi, chủ yếu là vì lợi ích cá nhân”. Báo cáo cho biết làn sóng phản đối chính quyền liên bang gần như phổ biến khắp mọi nơi. Các bộ trưởng Anh không còn có thể coi mô hình liên bang là một thử nghiệm thành công của mô hình đối tác đa chủng tộc được nữa.

Lo sợ bạo lực bùng phát, chính phủ Anh đột ngột thay đổi lộ trình, thúc đẩy toàn bộ quá trình cải tiến về mặt chính trị, hướng tới độc lập dù hầu như chưa chuẩn bị gì. Vào tháng 1 năm 1960, Thủ tướng Harold Macmillan tuyên bố Anh sẽ rút khỏi châu Phi trong một chuyến công du tại Ghana, Nigeria, Nam Rhodesia và Nam Phi. “Luồng gió thay đổi đang thổi qua lục địa”, ông nói ở Cape Town, “và dù cho chúng ta có muốn hay không, sự phát triển của ý thức dân tộc này là một thực tế chính trị. Tất cả chúng ta phải chấp nhận đây là một thực tế và chính sách của Anh phải tính đến điều này”.

Từng quốc gia mới lần lượt xuất hiện tại châu Phi trong niềm hân hoan. Năm 1961, Sierra Leone và Tanganyika ra đời; năm 1962 là Uganda; năm 1963 là Kenya và Zanzibar. Năm 1964, sau khi nhà nước liên bang tan rã, Nyasaland giành được độc lập với tên gọi Malawi và Bắc Rhodesia trở thành Zambia. Năm 1965, vùng Gambia nhỏ bé thành lập quốc gia độc lập. Ba vùng lãnh thổ phía nam châu Phi đã tiếp nối ngay sau đó: Bechuanaland (Botswana) và Basutoland (Lesotho) giành được độc lập năm 1966 và Swaziland giành độc lập năm 1968.

Các cộng đồng người da trắng có nhiều điều không chắc chắn, ngờ vực và sợ hãi khi sống dưới sự cai trị của người da đen. Hàng nghìn người quyết định ra đi. Ở Zambia, hơn một nửa số công chức thuộc địa

đã rời bỏ chính quyền. Kenya, trước khi giành được độc lập, đã mất đi một phần ba số nông dân da trắng. Tuy nhiên, những người da trắng ở lại nhận thấy những thay đổi không hà khắc như họ từng tưởng tượng. Cuộc sống ở vùng nhiệt đới dường như vẫn tiếp diễn như trước. Trong một thời gian ngắn, những người định cư da trắng đã trở nên hòa hợp với tập quán của chính phủ châu Phi. Ở Kenya, người da trắng sẵn sàng chấp nhận Kenyatta là thủ tướng. Thật vậy, luật lệ của Kenyatta dường như ổn định và ôn hòa đến nỗi nhiều người da trắng trước đây khinh miệt Kenyatta giờ lại bắt đầu lo lắng về sự ra đi của ông.

Tuy nhiên, những người da trắng khác cho rằng việc Anh rút khỏi châu Phi là hành động đầu hàng trước các thế lực người da đen cực đoan. Không có nơi nào người da trắng tin tưởng mạnh mẽ điều này như Nam Rhodesia. Cũng không có nơi nào người da trắng mong muốn ngăn chặn “làn gió thay đổi” của Macmillan¹ như tại đây.

1. Vào ngày độc lập của Nam Phi, Thủ tướng Anh Harold Macmillan đã đọc bài diễn văn mang tên “Làn gió Thay đổi”.

RÚT LUI TRONG DANH DỰ

Thách thức đầu tiên đối với ách cai trị của Pháp ở châu Phi đến từ vùng Maghreb. Ở Morocco, người Pháp kỳ vọng rằng quốc vương Mohamed ben Youssef, từng được gia sư người Pháp dạy dỗ và phụ thuộc vào chế độ quản lý của Pháp, sẽ chịu để Pháp kiểm soát. Thế nhưng, trong thời hậu chiến, ông đã nổi lên với vai trò lãnh đạo của phong trào dân tộc chủ nghĩa đòi độc lập đang sôi sục. Trong bài phát biểu hùng hồn vào năm 1947, ông tuyên bố Morocco đứng về phe Ả Rập và yêu cầu các nguyện vọng quốc gia của Morocco phải được công nhận. Điều này khiến ông rơi vào cuộc xung đột công khai với các nhà chức trách Pháp. Ông càng khiến Pháp tức giận khi từ chối ký vào một loạt sắc lệnh chính phủ, trong đó gồm kế hoạch thành lập một hội đồng lãnh thổ mới cho phép những người định cư châu Âu có số phiếu nhiều hơn đa số theo đạo Hồi.

Pháp trả đũa bằng cách ủng hộ đối thủ của quốc vương - các thủ lĩnh tộc Berber - tổ chức một cuộc tuần hành rộng lớn đòi phế truất quốc vương. Nhân tình hình đó, chính phủ Pháp đã phế truất Youssef

theo pháp luật vào tháng 8 năm 1953, đày ông đến Corsica rồi sau đó đến Madagascar, và thay thế ông bằng người chủ lớn tuổi của mình - một địa chủ giàu có và chưa từng tham gia vào chính trường. Tuy nhiên, người Tây Ban Nha tiếp tục công nhận Ben Youssef là lãnh tụ hợp pháp của mình. Vị vua bị lưu đày nhanh chóng trở thành trung tâm của phong trào dân tộc chủ nghĩa, đoàn kết người dân thành thị và nông thôn, tầng lớp trung lưu và nông dân vì một mục đích chung. Bạo lực và tình trạng hỗn loạn bùng phát ở các thị trấn và vùng nông thôn.

Một làn sóng biểu tình của phe dân tộc chủ nghĩa tương tự đã nổ ra ở Tunisia - quốc gia bảo hộ khác của Pháp ở Maghreb. Phong trào độc lập được dẫn dắt bởi một luật sư nhiệt thành mang tên Habib Bourguiba - người đã chịu nhiều lần tù đày kể từ khi thành lập đảng Tự do Lập hiến mới (*Neo-Destur*) vào năm 1934. Khi Pháp lấy lại quyền kiểm soát Tunisia năm 1945, Bourguiba rời đến Cairo, hy vọng sẽ tập hợp được sự ủng hộ từ các nước Ả Rập. Trở lại Tunisia năm 1949, ông kêu gọi người Pháp tiến hành cải cách. Năm 1950, chính quyền mới của Pháp ở Paris đã đồng ý với các biện pháp thúc đẩy Tunisia theo hướng tự chủ nội bộ. Thế nhưng, những cải cách lại vấp phải phản kháng từ cộng đồng người da trắng với dân số 250.000 người. Bourguiba dự định đưa vấn đề này ra Liên Hiệp Quốc nhưng ông lại bị bắt giam trong một nhà tù ở Sahara rồi bị chuyển đến La Galite - một hòn đảo ở Địa Trung Hải không có người ở, ngoại trừ một vài ngư dân đánh bắt tôm hùm. Sau hai năm, ông bị chuyển đến một hòn đảo khác - đảo Groix, ngoài khơi bờ biển Brittany, và bị nhốt ở đó cho đến khi chính quyền Pháp quyết định đưa ông đến Chantilly, gần Paris. Trong suốt quá trình đó, bạo lực chính trị ở Tunisia ngày một gia tăng.

Ngọn lửa tại Algeria sau đó đã bùng cháy. Vào ngày 1 tháng 11 năm 1954, ngày “người chân đen” Pháp tổ chức Lễ Các Thánh, các nhóm du kích dân tộc chủ nghĩa đã phát động một loạt các cuộc tấn công phối hợp. Tổng cộng có 70 cuộc tấn công trải khắp một vùng

rộng lớn của Algeria. Các cuộc tấn công nhằm vào cảnh sát, đồn bốt, doanh trại, các cơ sở chính phủ và tài sản cá nhân của những “người chân đen” giàu có và những người theo Hồi giáo “đồng lõa”. Tờ rơi rải khắp đường phố, thông báo rằng một phong trào dân tộc chủ nghĩa mới mang tên Mặt trận Giải phóng Dân tộc (*Front de Libération Nationale* - FLN) đã bắt đầu đấu tranh cách mạng giành độc lập và sẽ chiến đấu cho đến khi thắng lợi mới thôi.

Chính quyền Pháp đã hạ lệnh trả đũa mạnh tay. Cảnh sát bắt bớ bừa bãi, tổng giam hàng trăm người Hồi giáo, bao gồm những người theo chủ nghĩa dân tộc ôn hòa không dính líu gì tới phong trào. Pháp phát động các cuộc chinh phạt tại vùng núi Aurès - thành trì truyền thống của phe nổi dậy mà FLN đã lấy làm trọng tâm hoạt động du kích. Các lực lượng an ninh liên tục tiến hành các cuộc càn quét chống lại các cộng đồng người Algeria, đàn áp họ dã man để tìm xem có dấu hiệu nào chứng tỏ họ ủng hộ phe du kích hay không.

Các cuộc đàn áp của Pháp chỉ có tác động tạm thời. Năm 1955, FLN tấn công trở lại, tập trung vào các mục tiêu “mềm”. Hàng trăm quan chức Hồi giáo bị tra tấn, cắt xẻo và sát hại. Thường dân da trắng bị tấn công. Pháp đem quân tiếp viện đến, mở rộng lực lượng lên đến 100.000 người, gấp đôi lượng quân đóng tại Algeria vào giai đoạn đầu của cuộc nổi dậy. Các cuộc càn quét của Pháp trở nên tàn bạo hơn; thi hành các hình phạt tập thể đối với dân làng; tổng giam hàng nghìn người. Cả hai phe đều sử dụng các chiến thuật khủng bố. Tháng này qua tháng khác, Algeria trở thành chảo lửa của bạo lực.

Thay vì đối mặt với các cuộc chiến tranh lan rộng ở Maghreb, chính phủ Pháp quyết định sắp xếp lại các ưu tiên của mình. Pháp có thể bỏ Morocco và Tunisia. Algeria, trung tâm lợi ích và đầu tư của Pháp, được coi là một phần mẫu quốc nên Pháp sẽ giữ bằng mọi giá. Năm 1955, Ben Youssef trở về sau khi lưu vong và được chào đón nồng nhiệt ở Morocco. Ông được chính phủ Pháp công nhận là Quốc vương

Mohammed Đệ Ngũ một cách hợp pháp; Bourguiba được Pháp thả ra và cho lãnh đạo một chính phủ lâm thời ở Tunisia. Vào tháng 3 năm 1956, Morocco giành được độc lập như một vương quốc thống nhất; và Tunisia trở thành một nước cộng hòa độc lập. Về phần Algeria, nước này phải chịu thêm sáu năm nội chiến khủng khiếp phía trước.

Khi chế độ của Pháp tại vùng Maghreb dần tan rã, phần còn lại của đế chế Pháp tại châu Phi - Châu Phi Đen - vẫn trung thành tuyệt đối với Liên hiệp Pháp. Hai chính trị gia châu Phi nổi tiếng, Léopold Senghor tại Senegal và Félix Houphouët-Boigny tại Bờ Biển Ngà, đóng vai trò quan trọng trong việc giúp Pháp gìn giữ Châu Phi Đen trong lòng bàn tay. Cả hai đều trở thành bộ trưởng trong chính phủ Pháp cũng như lãnh đạo chính trị ở lãnh thổ quê hương.

Senghor được nhớ đến không chỉ với tư cách là một chính trị gia mà còn là một nhà thơ tài năng và một nhà trí thức theo kiểu Đại Pháp. Là 1 trong 9 vị đại biểu châu Phi tham dự Hội đồng Lập hiến ở Paris năm 1945, ông đã giúp soạn thảo hiến pháp của Đệ Tứ Cộng hòa, tán thành việc hiến pháp nhấn mạnh bản chất “không thể phân chia” của Liên hiệp Pháp. Năm 1948, ông thành lập đảng chính trị của riêng mình ở Senegal. Vốn là một người Công giáo sống ở một quốc gia chủ yếu theo đạo Hồi, là một người tộc Serer trong một nước mà dân tộc Wolof chiếm đa số, ông quá thuần thực trong việc xây dựng liên minh, tìm kiếm sự ủng hộ mà không cần phải kết giao với các nhóm sắc tộc hay tôn giáo. Ông thiên về thuyết phục và thỏa hiệp. Phong cách này đã trở thành một phần của văn hóa chính trị Senegal về lâu dài.

Houphouët-Boigny cũng tham dự Hội đồng Lập hiến vào năm 1945 và trở nên nổi tiếng với chiến dịch chấm dứt lao động cưỡng bức. Tốt nghiệp trường École Normale William Ponty ở Senegal, ông trở thành một trong những người trồng ca cao châu Phi giàu nhất ở

Bờ Biển Ngà và ủng hộ mối quan hệ chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp Pháp.

Dù vẫn duy trì ách thống trị của Pháp ở châu Phi, cả Senghor và Houphouët-Boigny đều thúc đẩy châu Phi phát triển trong Liên hiệp Pháp. E ngại rằng bạo lực như tại Algeria có thể xuất hiện ở những nơi khác tại châu Phi, chính phủ Pháp đã chấp thuận nhiều cải cách lớn vào năm 1956. Pháp đồng ý cho bỏ phiếu phổ thông và cử tri đơn trong bầu cử. Pháp cho phép các lãnh thổ châu Phi nhiều quyền tự trị nội bộ đáng kể. Thay cho hai phái đoàn Tây Phi thuộc Pháp và châu Phi Xích đạo thuộc Pháp, mỗi vùng lãnh thổ tự lập thủ tướng, nội các và quốc hội riêng, nắm quyền kiểm soát các vấn đề như ngân sách, bộ máy công chức, công trình công cộng và giáo dục tiểu học. Số lượng đại biểu mà Châu Phi Đen cử đến Paris đã tăng lên 33 người.

Những cải cách sâu rộng hơn được đề xuất vào năm 1958 sau khi de Gaulle đảm nhận chức Tổng thống của Đệ Ngũ Cộng hòa. De Gaulle trao cho Châu Phi Đen toàn quyền tự trị trong khuôn khổ một Cộng đồng Pháp-Phi mới, chỉ giữ lại quyền kiểm soát về đối ngoại, quốc phòng và chính sách kinh tế tổng thể trong tay Pháp. Đề xuất này đã được đưa vào một cuộc trưng cầu dân ý vào tháng 9 năm 1958. Các lãnh thổ châu Phi đã được lựa chọn bỏ phiếu “Có” - cam kết châu Phi sẽ vĩnh viễn là thành viên của Cộng đồng - hoặc “Không” - châu Phi sẽ “ly khai” và mất tất cả hỗ trợ từ Pháp. Kết quả bỏ phiếu tại 11 vùng lãnh thổ hoàn toàn ủng hộ việc tham gia Cộng đồng. Thế nhưng, nước Guinea đã thách thức de Gaulle. Nhà lãnh đạo trẻ người Guinea, Ahmed Sékou Touré, một công đoàn viên, đã vận động mạnh mẽ để người dân bỏ phiếu “Không”. Ông mô tả đề nghị của de Gaulle như một vụ tống tiền. Bốn ngày sau cuộc bỏ phiếu, Guinea tuyên bố là một nước cộng hòa độc lập.

De Gaulle đã phản ứng nhanh chóng trong thù hận. Bỏ qua những đề nghị từ Touré, de Gaulle cắt tất cả viện trợ từ Pháp. Công chức và các

đơn vị quân đội Pháp, bao gồm cả các bác sĩ quân đội chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ y tế cho dân thường, bị triệu hồi. Trong một cuộc di cư hàng loạt, khoảng 3.000 quan chức, giáo viên, kỹ sư, kỹ thuật viên và doanh nhân đã rời khỏi Guinea. Họ mang theo bất kỳ tài sản nào của chính phủ Pháp có thể cầm theo được và phá hủy những gì phải bỏ lại. Văn bản và hồ sơ của chính phủ bị đốt cháy; văn phòng không còn lấy chút đồ đạc và điện thoại, thậm chí bóng đèn cũng không. Bác sĩ quân đội lấy hết vật tư y tế; các nhân viên cảnh sát đập vỡ cửa sổ trong doanh trại. Khi Touré chuyển đến dinh thự của thống đốc cũ, ông nhận thấy đồ đạc và tranh ảnh đã bị dỡ bỏ còn các đồ sành sứ đã bị đập vỡ. Bị dồn vào thế cô lập, Touré quay sang Liên bang Xô Viết và các nước cộng sản để được hỗ trợ.

Cộng đồng Pháp-Phi của de Gaulle tồn tại chưa tới hai năm. Các lãnh đạo châu Phi khác bắt đầu gây sức ép đòi độc lập. Lúc đầu, de Gaulle phản kháng các yêu cầu, nhưng sau đó, ông đã nhận ra rằng, như ông đã nói, độc lập cũng tương tự “một đặc điểm tâm lý cơ bản”. Năm 1960, 11 thành viên của Cộng đồng thành lập các quốc gia độc lập: Dahomey (sau này là Benin); Niger; Thượng Volta (sau này là Burkina Faso); Bờ Biển Ngà; Chad; Cộng hòa Trung Phi; Congo thuộc Pháp (Brazzaville); Gabon; Senegal; Mali; và Mauritania. Hai lãnh thổ khác, Cameroun và Togo, vốn do Pháp quản lý theo ủy nhiệm của Liên Hiệp Quốc, cũng được trao độc lập.

Ngoài Bờ Biển Ngà, không một nước nào trong số này có kinh tế vững vàng. Chad, Niger và Mali là những nước không giáp biển, chủ yếu là sa mạc, dân cư thưa thớt và đặc biệt túng thiếu. Mauritania không có gì hơn ngoài vùng sa mạc và những người du mục sinh sống tại đây. Khu vực này thuộc quyền cai trị của thành phố Saint Louis, Senegal đến tận năm 1954. Ngay cả Senegal, quốc gia giàu có thứ hai ở vùng Châu Phi Đen, cũng chủ yếu dựa vào trợ cấp của Pháp.

Để đảm bảo rằng các quốc gia mới sẽ tồn tại và lợi ích của người Pháp được bảo vệ, de Gaulle đã áp dụng cách tiếp cận nhân đạo: ký kết

các thỏa thuận hỗ trợ tài chính và kỹ thuật. Pháp cung cấp các trợ lý tổng thống, cố vấn quân sự và công chức cho các bộ chính phủ. Kho bạc Pháp hỗ trợ một liên minh tiền tệ, bảo kê một đồng tiền ổn định và có thể trao đổi được.

Trên thực tế, nhiều thay đổi nói trên chỉ mang tính chất nghi lễ. Các nước non trẻ dưới sự điều hành của các nhóm ưu tú từ lâu đã quen làm việc với người Pháp, thích nghi tốt với hệ thống quản lý và văn hóa Pháp. Nhóm này có tham vọng trên hết là tích lũy quyền lực, của cải và địa vị vì giờ đây, họ đã có thể tiếp cận được những lợi ích này khi chế độ thuộc địa chấm dứt.

Trong giai đoạn cuối, cuộc chiến ở Algeria đã trở thành một chảo lửa kinh hoàng. Hai phe đều tiến hành các biện pháp chống khủng bố tàn bạo. Đến tháng 3 năm 1962, một triệu người Algeria, 18.000 quân Pháp và 10.000 “người chân đen” đã tử nạn. Quá mệt mỏi với bạo lực, de Gaulle đạt được thỏa thuận với FLN đồng ý cho Algeria độc lập. De Gaulle nói với nội các rằng thỏa thuận này là “lối thoát danh dự” cho Pháp. Nhưng trong trận đánh cuối cùng, những kẻ cực đoan da trắng đã trả thù người Hồi giáo, đánh bom và tàn sát ngẫu nhiên, phá hủy trường học, thư viện và cơ sở vật chất của bệnh viện, tấn công các hàng hoa và cửa hàng tạp hóa, quyết tâm bỏ lại đằng sau không gì khác hơn một đồng hoang tàn (chiến lược “tiêu thổ”). Bất kỳ cơ hội hòa giải mỏng manh nào còn sót lại giữa “người chân đen” và người Algeria đã bị dập tắt.

Trong cuộc di cư hàng loạt sau đó, hơn một triệu “người chân đen” đã chạy sang Pháp, nhiều người bỏ đi với chỉ một chiếc va li. Các trang trại, nhà cửa và sinh kế đồng loạt bị bỏ hoang. Sau 132 năm có mặt ở châu Phi, chế độ của Pháp đã kết thúc trong hỗn loạn và rối ren, để lại Algeria trong tay một chính quyền cách mạng.

CANH BẠC CONGO

C hế độ của Bỉ tại Congo sụp đổ trong bối cảnh nhiều nghi kỵ, sợ hãi và tiềm ẩn rủi ro. Người Bỉ không bao giờ đưa ra bất kỳ chính sách nhất quán nào nhằm mang lại độc lập cho Congo. Khi đột ngột phải đối mặt với làn sóng bạo lực, Bỉ phản ứng với thái độ ngạc nhiên và cảnh giác, lúng túng không biết phải làm gì. Khi phe chủ nghĩa dân tộc Congo đưa ra các yêu sách mạnh mẽ hơn, Bỉ ứng biến bằng cách tuyên bố cải cách, hy vọng sẽ làm dịu bớt tình hình. Cuối cùng, vì sợ chiến tranh thuộc địa xảy ra, Bỉ chỉ đơn thuần trao lại quyền lực nhanh hết mức có thể.

Bỉ đồng ý với yêu cầu trả độc lập cho Congo vào năm 1960 nhanh như vậy vì Bỉ dựa vào một canh bạc được gọi là Canh bạc Congo (*le pari Congolais*). Vì Bỉ quyết tâm cách ly Congo khỏi đời sống chính trị, người Congo không có bất kỳ kinh nghiệm nào trong chính phủ hoặc nghị viện. Bỉ không cho tổ chức bất kỳ cuộc bầu cử cấp quốc gia hay cấp tỉnh nào. Chỉ trong năm 1957, Bỉ cho phép người Congo tham gia các cuộc bầu cử thành phố ở các thị trấn chính. Do đó, Congo thiếu trăm

trọng nhân sự có tay nghề. Trong các vị trí công chức cấp cao, người Congo chiếm không quá 3 người trong tổng số 1.400 vị trí trong thể chế. Hai trong số 3 người đó mới vừa được bổ nhiệm. Trước năm 1960, tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học là 30 người. Thật vậy, nguồn nhân lực được đào tạo nhiều nhất là các tu sĩ, gồm hơn 600 người. Cuối năm học 1959-1960, chỉ có 136 học sinh tốt nghiệp cấp hai. Người Congo không có ai làm bác sĩ, giáo viên trung học hay sĩ quan quân đội.

Người Bỉ tính toán rằng, vì thiếu kinh nghiệm, chính trị gia Congo sẽ hài lòng với quyền lực hạn chế và để Bỉ điều hành đất nước như trước đây. Người Congo sẽ đứng đầu các bộ của chính phủ nhưng cốt lõi của nhà nước thuộc địa - bộ máy hành chính, quân đội và nền kinh tế - vẫn sẽ nằm trong tay Bỉ. Để đảm bảo kết quả bầu cử độc lập có lợi cho mình, Bỉ cũng lên kế hoạch hỗ trợ hoạt động của các đảng "ôn hòa" ủng hộ Bỉ và ngăn cản các tham vọng của phe dân tộc chủ nghĩa cấp tiến. Bộ trưởng của Bỉ, August de Schryver, tuyên bố trước Congo vào tháng 5 năm 1960 - một vài tuần trước độc lập: "Nếu có chút may mắn, chúng ta sẽ thắng trong canh bạc Congo độc lập này".

Chỉ 18 tháng trước, người Bỉ hoàn toàn tự tin về khả năng nắm giữ Congo. Các cuộc phản đối duy nhất với chế độ của Bỉ là từ các nhóm cấp tiến muốn nâng cao địa vị cho chính họ. Vào năm 1956, Patrice Lumumba, một nhân viên bưu điện ba mươi mốt tuổi, đã viết rằng: "Điều mà giới tinh hoa Congo mong mỏi nhất là được trở thành 'người Bỉ' và được hưởng các quyền và quyền tự do tương tự". Nhưng vào tháng 1 năm 1959, Bỉ quá bất ngờ trước cuộc nổi loạn tàn bạo đã oanh tạc Leopoldville. Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến bạo lực là việc chính quyền địa phương quyết định từ chối cho phép một nhóm văn hóa Bakongo tổ chức hội họp chiều Chủ nhật như đã định. Nhưng các cuộc điều tra sau đó của Bỉ cho thấy tình trạng thất nghiệp, dân số quá đông và phân biệt đối xử đã khiến người dân thất vọng và bất mãn bấy lâu. Quá trình điều tra cũng chỉ ra rằng, việc Pháp trao quyền tự

trị cho phần Congo thuộc Pháp phía bên kia sông đã làm dấy lên tư tưởng chống Bỉ của người Congo. Để khôi phục trật tự, chính phủ Bỉ đã công bố một chương trình cải cách chính trị, bắt đầu bằng các cuộc bầu cử địa phương. Bỉ cũng đưa ra một lời hứa mơ hồ rằng mục tiêu chính sách cuối cùng của Bỉ là nền độc lập cho Congo. Tuy nhiên, sau khi đưa ra quyết định quan trọng đó, Bỉ lại sa vào cuộc tranh luận kéo dài về tính đúng đắn của động thái này.

Trên khắp Congo, các hoạt động chính trị bấy lâu nay không có người Congo tham gia chợt bùng nổ trong cuồng nhiệt. Trước tháng 11 năm 1959, có tới 53 nhóm chính trị được đăng ký chính thức; một vài tháng sau, con số đã tăng lên 120. Hầu hết các nhóm dân tộc đều thành lập đảng riêng. Một số đảng dựa trên các nhóm dân tộc chính như Bakongo, Baluba, Balunda và Bamongo; những đảng khác chỉ có vai trò ở địa phương. Khoảng cách rộng lớn của vùng nội Congo đã cản trở sự hình thành của các phong trào trên toàn quốc. Ví dụ, Katanga nằm cách Leopoldville cả nghìn kilômét về phía đông nam. Đối với nhiều chính trị gia Congo tràn trề tham vọng, niềm hy vọng rằng, sau khi Bỉ rút lui, họ có thể làm hồi sinh các vương quốc châu Phi cổ đại vốn đã tồn tại trước chế độ thực dân còn quan trọng hơn độc lập dân tộc.

Không nơi nào tham vọng sắc tộc này được thể hiện rõ ràng hơn tại Bakongo ở vùng Hạ Congo xung quanh Leopoldville, nơi một phong trào văn hóa non trẻ mang tên Abako (*Alliance des Ba-Kongo*) phát triển thành một tổ chức chính trị dân quân đi theo tôn chỉ của Bakongo. Lãnh đạo phong trào, Joseph Kasa-Vubu - một người cấp tiến phe bảo thủ, từng được đào tạo để trở thành linh mục - đặt mục tiêu đoàn tụ những người Bakongo bị chia cắt bởi ranh giới giữa phần Congo thuộc Bỉ, Congo thuộc Pháp và Angola, xây dựng lại đế chế Kongo đã từng phát triển mạnh mẽ vào thế kỷ XVI.

Ở Katanga, tỉnh giàu nhất Congo, nơi có ngành công nghiệp đồng khổng lồ, các liên minh bộ lạc tương tự đã phát triển thành các đảng

chính trị. Nổi bật nhất là Liên minh các Hiệp hội Bộ lạc của Katanga, hay còn gọi là Conakat. Đảng này chủ yếu được người Lunda hỗ trợ. Lãnh đạo đảng, Moïse Tshombe, là con trai của một thương gia người Katang giàu có, có quan hệ hôn nhân với gia đình hoàng gia Lunda. Đảng Conakat ủng hộ quyền tự trị cấp tỉnh cho Katanga, phối hợp chặt chẽ với các nhóm người Bỉ theo đuổi cùng lợi ích và ủng hộ gìn giữ quan hệ với Bỉ.

Chỉ có một đảng - Phong trào Dân tộc Congo (*Mouvement National Congolais* - MNC), do một nhóm cấp tiến trẻ thành lập ở Leopoldville vào tháng 10 năm 1959 - nổi bật lên với tư cách là đảng theo đuổi chủ nghĩa dân tộc Congo. Lãnh đạo đảng, Patrice Lumumba, là một nhà tổ chức năng nổ và là nhà diễn thuyết hùng hồn, nổi tiếng với các bài viết trên tạp chí và báo giới. Ông có vóc dáng cao và gầy, một người đàn ông đầy nhiệt huyết và là dân của một bộ lạc nhỏ mang tên Batatela ở tỉnh Kasai. Ông đã dùng Stanleyville (Kisangani) ở đông bắc Congo làm cơ sở chính trị chính của mình.

Vào cuối năm 1959, chính quyền Bỉ phải đối mặt với tình trạng rối loạn ngày càng gia tăng. Các phe phái đối địch liều lĩnh cạnh tranh lẫn nhau để được hỗ trợ. Ở vùng Hạ Congo, Bakongo từ chối nộp thuế và tuân theo các quy định của chính quyền. Tại tỉnh Kasai, một cuộc chiến tranh đã nổ ra giữa tộc Lulua và Baluba. Ở Stanleyville, bạo loạn bùng phát sau khi Lumumba phát biểu tại đây. Lo sợ bạo lực có thể tiếp tục xảy ra, chính phủ Bỉ tìm cách giành lại thể chủ động, mời các lãnh đạo của 13 đảng phái chính trị tham gia một hội nghị ở Brussels để thảo luận về các điều khoản và lộ trình tiến tới độc lập.

Hội nghị vào tháng 1 năm 1960 là dịp đầu tiên mà Bỉ tham vấn ý kiến của người Congo. Các nhà đàm phán Bỉ hy vọng đạt được một thỏa thuận dẫn đến quá trình chuyển giao theo từng giai đoạn, kéo dài trong khoảng bốn năm, nhưng Bỉ nhận thấy rằng mình đang phải đối mặt với một mặt trận thống nhất các đại biểu Congo: ai cũng vui mừng

trước triển vọng nắm chức quyền, yêu cầu bầu cử ngay lập tức và đòi độc lập vào ngày 1 tháng 6 năm 1960. Congo chỉ đồng ý tối đa cho Bỉ trị vì thêm ba mươi ngày. Do lo ngại chiến tranh như tại Algeria sẽ xảy ra nếu không chấp thuận, Bỉ đồng ý trao độc lập cho Congo vào ngày 30 tháng 6.

Canh bạc Congo sớm bị phá sản. Dù được Bỉ hỗ trợ, các đảng ôn hòa vẫn thất bại trong cuộc bầu cử tháng 5. Đảng MNC của Lumumba nhận được tổng số ghế đơn lẻ nhiều nhất: 33 trên 137 ghế. Nhưng gần một nửa số phiếu bầu của MNC chỉ đến từ một tỉnh là vùng nội địa Stanleyville. Tại hai khu vực quan trọng, Leopoldville và phía nam Katanga, MNC giành được ít phiếu bầu. Trong cuộc mặc cả sau đó, các nhà chức trách Bỉ không muốn để Lumumba thành lập chính phủ nên đã quay sang ủng hộ Kasa-Vubu. Nhưng khi Lumumba giành được đa số ủng hộ trong Hạ viện - 74 trên 137 ghế - Bỉ bắt buộc phải trao quyền cho Lumumba. Kết quả cuối cùng đạt được trong năm ngày trước độc lập là một liên minh công kênh gồm 12 đảng khác nhau, trong đó có các địch thủ truyền kiếp. Kasa-Vubu, vẫn đang ấp ủ ước mơ về quyền tự trị cho Bakongo, được chọn làm tổng thống không điều hành. Lumumba, lòng sục sôi nổi phần uất trước những âm mưu của Bỉ trong chiến dịch bầu cử, trở thành thủ tướng đầu tiên của Congo. Ở Katanga, hoạt động ly khai ngày càng trở nên mạnh mẽ.

Thảm họa có lẽ là điều không thể tránh khỏi. Nhưng thảm họa này đã được tích tụ từ sự kiện chết chóc này đến sự kiện chết chóc khác cho đến khi Congo lên nắm quyền. Chỉ trong vài tuần sau độc lập, Congo đã bị coi là biểu tượng của hỗn độn và rối loạn.

Chính phủ mới chỉ ăn mừng được trong một ngày cuối tuần, trước khi phải đối mặt với cuộc khủng hoảng đầu tiên. Trong hàng ngũ Lực lượng Công cộng (*Force Publique*) - quân đội gồm 25.000 binh sĩ

của Congo, sự phẫn nộ vì thiếu lương và bổng lộc đã âm ỉ suốt nhiều tháng trời. Quân lính nhận thấy tương lai của mình quá ảm đạm khi so với các chính trị gia dân sự, cựu thư ký và nhân viên bán hàng - những người đột nhiên trở nên giàu có và có tầm ảnh hưởng, lái những chiếc xe lớn và thoải mái tiêu tiền. Trong khi chính phủ do người Congo nắm quyền, quân đội vẫn nằm dưới sự kiểm soát của quân đoàn sĩ quan Bỉ với 1.100 nhân sự hùng hậu. Chỉ huy Lực lượng Công cộng, tướng Emile Janssens, một sĩ quan cánh hữu cứng cỏi, đã kiên quyết rằng quân đội sẽ không thúc đẩy chương trình châu Phi hóa¹. Để nhấn mạnh quan điểm, sau khi giải quyết tình trạng vô kỷ luật bùng phát trong quân ngũ, ông viết trên tấm bảng đen tại trụ sở quân đội rằng: “Trước độc lập = Sau độc lập”. Một cuộc họp phản đối của quân lính đêm đó kết thúc trong bạo loạn.

Lumumba công khai cáo buộc các sĩ quan Bỉ tội kích động cuộc nổi loạn, sa thải Janssens và quyết định thay thế toàn bộ viên chức quân đoàn bằng người Congo. Tư lệnh quân đội mới mà Lumumba bổ nhiệm là một cựu trung sĩ từng phục vụ trong quân ngũ lần cuối vào Thế chiến II. Ở vị trí tham mưu trưởng, Lumumba đã chọn Joseph Mobutu, người phụ tá riêng hai mươi chín tuổi từng phục vụ trong Lực lượng Công cộng bảy năm, chủ yếu với vai trò thư ký trước khi xuất ngũ vào năm 1956 để làm nhà báo.

Bất chấp những thay đổi này, binh biến vẫn lan rộng. Trong nhiều sự cố đã xảy ra, người da trắng bị đánh đập, làm nhục và hãm hiếp. Vì quá hoảng sợ, hàng nghìn người da trắng đã bỏ chạy. Chính phủ Bỉ kêu gọi Lumumba cho phép quân đội Bỉ đóng tại Congo khôi phục trật tự nhưng bị Lumumba từ chối. Bỉ sau đó đơn phương ra lệnh cho các lực lượng Bỉ tại Congo hành động và sắp xếp điều thêm viện binh qua đường hàng không. Khi quân đội Bỉ nắm giữ các điểm then chốt, bao

1. Kế hoạch thay thế những người nước ngoài bằng người châu Phi trong các vị trí chủ chốt.

gồm sân bay Leopoldville, Lumumba cho rằng Bỉ đang tìm cách lật đổ chính quyền của mình. Ông cắt đứt quan hệ ngoại giao và, theo lệnh ông, Congo tuyên chiến với Bỉ.

Vào ngày 11 tháng 7, khủng hoảng leo thang. Thông đồng với Bỉ và được các công ty khai thác và thương mại Bỉ hỗ trợ, Moïse Tshombe, lãnh đạo tỉnh Katanga, đã nhân thời cơ hỗn loạn để tuyên bố Katanga là quốc gia độc lập. Các sĩ quan Bỉ từng công tác trong Lực lượng Công cộng bắt đầu đào tạo một lực lượng hiến binh (*gendarmerie*) mới tại Katanga. Một phái đoàn hỗ trợ kỹ thuật của Bỉ đã được huy động đến Elisabethville - thủ phủ của Katanga - nhưng thực chất để hoạt động như một chính phủ ngầm. Kế hoạch của Bỉ là dùng Katanga làm căn cứ, tiến tới thành lập một chính phủ thân Bỉ ở Leopoldville.

Khi chính quyền Congo tan rã và an ninh trong nước sụp đổ, Lumumba kêu gọi Liên Hiệp Quốc giúp đỡ. Hành động một cách nhanh chóng, chỉ trong vài ngày, Liên Hiệp quốc đã tổ chức một cuộc không vận lớn gồm quân đội nước ngoài, chủ yếu từ các nước châu Phi, và khởi động kế hoạch để phe dân sự kiểm soát bộ máy công vụ. Nhưng Lumumba yêu cầu nhiều hơn thế. Với tâm thế ngày càng bất ổn, Lumumba kiên quyết đòi lực lượng Liên Hiệp Quốc trực xuất quân đội Bỉ. Sau đó, ông đưa ra tối hậu thư, đe dọa nếu đến ngày 19 tháng 7, Liên Hiệp Quốc không đuổi quân đội Bỉ, ông sẽ nhờ Liên bang Xô Viết can thiệp. Các động thái mất kiểm soát của Lumumba, đúng vào thời điểm Chiến tranh Lạnh đang cao trào, khiến Mỹ tức giận. Congo vốn đã khốn khó và rối loạn, nay còn có khả năng bị kéo vào Chiến tranh Lạnh.

Đến cuối tháng 7, các lực lượng của Liên Hiệp Quốc đã được triển khai tại 5 trong số 6 tỉnh của Congo, cho phép Bỉ rút quân. Tuy nhiên, vấn đề của Katanga vẫn chưa được giải quyết. Lumumba đưa ra yêu cầu mới, đòi quân đội Liên Hiệp Quốc ngăn Katanga ly khai và sử dụng vũ lực nếu cần thiết. Khi các quan chức Liên Hiệp Quốc giải thích rằng nguyên tắc của Liên Hiệp Quốc không cho phép can thiệp

nội bộ Congo, Lumumba phản ứng giận dữ, cáo buộc Liên Hiệp Quốc đồng lõa với Bỉ và tấn công toàn bộ chiến dịch của Liên Hiệp Quốc. Các quan chức chủ chốt của Liên Hiệp Quốc cuối cùng cũng đồng ý với Mỹ và Bỉ rằng Lumumba hành xử quá thất thường và phi lý đến mức không thể tin cậy được. Tương tự, các chính trị gia người Congo ở Leopoldville và bộ máy Công giáo cũng tỏ ra giận dữ trước thái độ rửa liên tục, hành động độc tài và những quyết định đầy bốc đồng của Lumumba.

Vào ngày 15 tháng 8, để giành bằng được thắng lợi quân sự ở Katanga trong khi phải đối mặt với một cuộc ly khai khác ở Nam Kasai - nguồn cung kim cương chính của Congo, Lumumba đã đưa ra một quyết định tai hại là nhờ Liên bang Xô Viết hỗ trợ quân sự ngay lập tức. Ông dự định phái một đội quân để giành lại quyền kiểm soát Nam Kasai trước, sau đó sẽ hành quân đến Elisabethville để lật đổ Tshombe. Cuộc viễn chinh đến Kasai của Lumumba, được hỗ trợ bởi máy bay, xe tải và kỹ thuật viên của Liên bang Xô Viết, đã dẫn đến cuộc thảm sát hàng trăm người thuộc bộ lạc Baluba, khiến 250.000 người phải tỵ nạn. Đại tá Mobutu, người chỉ huy quân Leopoldville, không đồng ý với Lumumba về cuộc viễn chinh và gia nhập hàng ngũ những người chỉ trích Lumumba.

Làn sóng lật đổ Lumumba dần dâng cao. Trước sự hối thúc của các cố vấn Bỉ, các nhà ngoại giao Mỹ và những người Congo hừng hực mình, Tổng thống Kasa-Vubu đã tuyên bố miễn nhiệm chức Thủ tướng của Lumumba, buộc Lumumba tội hành động tùy tiện và khiến Congo rơi vào nội chiến. Đáp lại, Lumumba tuyên bố cắt chức Tổng thống của Kasa-Vubu. Các chính phủ phương Tây đứng về phía Kasa-Vubu; Liên bang Xô Viết đứng về phía Lumumba. Kết quả được ấn định vào ngày 14 tháng 9 khi Mobutu, được Cơ quan Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) vận động tích cực và được Liên Hiệp Quốc phối hợp, tuyên bố rằng mình sẽ lên nắm quyền. Mobutu sau đó đã ra lệnh trục xuất tất cả binh sĩ từ Liên bang Xô Viết.

Trong khi Mobutu thành lập chính phủ lâm thời ở Leopoldville và giữ chức Thủ tướng của Kasa-Vubu, Lumumba, sau khi yêu cầu Liên Hiệp Quốc bảo vệ, tiếp tục sống tại dinh Thủ tướng bên bờ sông Congo, được một nhóm quân Liên Hiệp Quốc canh giữ. Rất nhiều kế hoạch ám sát được tiến hành. Chính phủ Bỉ là phe quyết tâm loại bỏ Lumumba nhất. Trong một bức điện tín gửi các quan chức Bỉ ở Elisabethville vào ngày 6 tháng 10, Bộ trưởng Bộ Phi châu vụ (Ministry of African Affairs) - bá tước Harold d'Aspremont Lynden, người đứng sau phong trào ly khai của Katanga - đã tóm tắt ý định của Bỉ như sau: "Mục đích chính để theo đuổi, vì lợi ích của Congo, Katanga và Bỉ, rõ ràng là 'loại bỏ vĩnh viễn' Lumumba".

Vào tháng 11, không lâu sau khi Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc chịu khuất phục trước áp lực từ Mỹ và công nhận chính quyền Kasa-Vubu, Lumumba quyết định trốn khỏi Leopoldville và đến Stanleyville - căn cứ chính trị chính của ông, để thiết lập một chế độ đối địch tại đây. Lumumba nói với một người bạn rằng: "Nếu tôi chết, cũng đáng thôi. Người Congo cần những người tử vì đạo". Nửa đường đến Stanleyville, ông bị bắt, bị đánh đập dã man và đưa đến một nhà tù quân đội ở Thysville, cách Leopoldville khoảng 160 kilômét về hướng tây nam. Khi các cuộc nổi dậy nổ ra ở vùng Stanleyville, ở tỉnh Kivu và ở phía bắc Katanga, một nhóm các quan chức Bỉ và các chính trị gia Congo, bao gồm cả Mobutu, đã quyết định loại trừ Lumumba một lần và mãi mãi. Họ đẩy Lumumba đến Elisabethville, thủ đô của Tshombe, nghĩ rằng điều đó cũng tương đương án tử hình. Vào ngày 17 tháng 1 năm 1961, Lumumba bị hành quyết bởi một đội xử bắn dưới quyền của một sĩ quan Bỉ.

Sự thống khổ của người Congo tiếp tục kéo dài năm này qua năm khác. Congo trở thành chiến trường cho các phe tham chiến, binh lính cướp bóc, quân đội nước ngoài, lính đánh thuê, những người theo cách mạng và hàng loạt các đoàn ngoại giao và cố vấn. Phong trào ly khai của

Katanga kéo dài thêm hai năm nữa cho đến khi Liên Hiệp Quốc quyết tâm chấm dứt phong trào này vào năm 1963. Các cuộc nổi dậy ở miền Đông Congo năm 1964 kết thúc với số người Congo thiệt mạng lên tới một triệu. Ở Leopoldville, các chính trị gia không ngừng tranh cãi. Tình hình có vẻ khả quan hơn khi Mobutu, chỉ huy quân đội, đứng lên lần thứ hai vào năm 1965 và đảm nhận chức tổng thống.

Chế độ cai trị của Bỉ ở Rwanda cũng dẫn đến thảm họa tương tự. Chính sách ủng hộ dân tộc thiểu số Tutsi của Bỉ trong mọi mặt, cả trong chính quyền lẫn trong giáo dục, đã tạo ra mối thâm thù sâu sắc trong cộng đồng người Hutu chiếm đa số. Vào tháng 3 năm 1957, một nhóm gồm 9 trí thức Hutu, tất cả đều là cựu chủng sinh, đã xuất bản *Tuyên ngôn BaHutu* thách thức toàn bộ hệ thống kinh tế và hành chính tại Rwanda. Các tác giả cho biết vấn đề trung tâm là “sự độc quyền chính trị của một chủng tộc, chủng tộc Tutsi, điều sẽ trở thành độc quyền kinh tế và xã hội với khuôn khổ hệ thống hiện tại”. Nhóm yêu cầu các biện pháp để đạt được “sự thúc đẩy chung, toàn diện cho người Hutu”.

Các quan chức Bỉ phản ứng một cách chậm chạp trước cuộc biểu tình. Vào tháng 12 năm 1958, một sĩ quan cấp cao cuối cùng cũng thừa nhận rằng “vấn đề giữa người Hutu và Tutsi là một vấn đề không thể phủ nhận” và đề xuất rằng việc sử dụng các thuật ngữ “Hutu” và “Tutsi” - ví dụ như trên chứng minh thư - nên được bãi bỏ. Thế nhưng, phe Hutu đã từ chối đề xuất này vì muốn cho thấy mình là nhóm đa số; việc bãi bỏ các thuật ngữ này trên chứng minh thư sẽ ngăn cản “luật thống kê xác định tính xác thực của thông tin”. Quan điểm cho rằng “theo đa số là theo phe Hutu” trở nên phổ biến. Nỗi ám ảnh sắc tộc len lỏi vào các nhóm nhỏ trong tầng lớp tinh hoa trí thức. Các đảng phái chính trị của người Hutu được thành lập trên cơ sở dân tộc. Các đảng Hutu vận động bãi bỏ chế độ quân chủ Tutsi và thành lập nền cộng hòa.

Làn sóng bạo lực đầu tiên nổ ra vào tháng 11 năm 1959. Trong sự kiện được gọi là “ngọn gió hủy diệt” này, các băng nhóm Hutu lưu động đã nổi cơn thịnh nộ, tấn công chính quyền Tutsi, đốt nhà và cướp bóc tài sản của người Tutsi. Hàng trăm người Tutsi đã bị giết; hàng nghìn người phải rời bỏ quê hương. Những phần tử cực đoan Hutu gọi việc giết chóc này là “công việc”.

Giữa cơn hỗn loạn này, Bỉ quyết định đưa ra đề xuất tự trị. Bỉ cũng đổi phe và đứng đằng sau hỗ trợ người Hutu. “Vì hoàn cảnh ép buộc, chúng ta phải chọn bên”, một quan chức cấp cao của Bỉ nói trước Brussels vào tháng 1 năm 1960. “Chúng ta không thể giữ thái độ trung lập và thụ động.” Chính quyền thuộc địa do đó đã bắt đầu cách chức các thủ lĩnh Tutsi và bổ nhiệm người Hutu vào thay thế. Các thủ lĩnh mới ngay lập tức tổ chức các cuộc đàn áp người Tutsi ở các quận huyện mà mình kiểm soát, dẫn đến cuộc di cư hàng loạt của 130.000 người Tutsi tới các bang lân cận.

Trong các cuộc bầu cử chính quyền địa phương được tổ chức vào tháng 6 và tháng 7 giữa cơn bạo động, một đảng chỉ toàn người Hutu mang tên ParmeHutu đã giành ưu thế ở hầu hết các xã. Các nhà chức trách Bỉ sau đó đã thông đồng với các lãnh đạo Hutu để xóa bỏ chế độ quân chủ Tutsi và thiết lập nền cộng hòa Rwanda. Cuộc bầu cử quốc hội vào tháng 9 đã xác nhận quyền lực tối cao của người Hutu. Một báo cáo của Liên Hiệp Quốc cảnh báo: “Hệ thống áp bức này đã được thay thế bằng một hệ thống áp bức khác”.

Vào ngày 1 tháng 7 năm 1962, Rwanda trở thành quốc gia độc lập dưới chính phủ cộng hòa, tận tâm với sự nghiệp bá chủ của người Hutu và quyết giữ người Tutsi ở vai trò thứ cấp. Burundi giành được độc lập trong cùng một ngày. Mặc dù người Hutu và Tutsi ở đó cũng có căng thẳng tương tự, chế độ quân chủ Tutsi vẫn tồn tại. Tuy nhiên, cả Burundi và Rwanda đều phải hứng chịu những biến động ồ ạt.

NHÂN DANH CHẾ ĐỘ DIỆT CHỦNG APARTHEID

Làn sóng chủ nghĩa dân tộc châu Phi đã lật đổ từng chế độ thực dân một cho đến khi đột ngột dừng lại ở biên giới miền Nam châu Phi do người da trắng cai trị. Đối với những người da trắng ở Nam Phi, Tây Nam Phi, (Nam) Rhodesia và các thuộc địa tại Angola và Mozambique của Bồ Đào Nha, ý niệm để châu Phi tự trị được coi như thảm họa. Quyết tâm giữ vững quyền lực và của cải trong tay người da trắng, chính phủ của nhóm thiểu số da trắng thắt chặt kiểm soát, trấn áp các nhóm người da đen tìm cách thách thức sự cai trị của người da trắng và biến miền Nam châu Phi thành một pháo đài có vẻ bất khả xâm phạm.

Ở Nam Phi, khi dân châu Phi thành thị có xu hướng trở thành dân binh vào những năm 1940, vấn đề “hiểm họa đen” (*swaart gevaar*) trở nên phổ biến trong các tranh luận chính trị của người da trắng. Các khu vực thành thị đang thay đổi nhanh chóng. Một số lượng lớn người châu Phi, vì phải chịu cảnh nghèo đói tại các khu “bảo tồn” dành cho

người da đen và điều kiện hà khắc ở các trang trại của người da trắng, đã di cư đến các trung tâm công nghiệp ở Witwatersrand. Họ hy vọng tìm được việc làm trong các ngành công nghiệp chiến tranh đang phát triển nhưng không thấy gì ngoài khó khăn và cảnh bần cùng. Các trại của “người ngồi xổm” mọc lên như nấm ở ngoại ô Johannesburg, bất chấp chỉ thị của chính quyền thành phố. Chi phí thực phẩm tăng vọt. Các tổ chức công đoàn châu Phi dẫn dắt một loạt các cuộc đình công đột ngột đòi đáp ứng mức lương tối thiểu. Năm 1946, thợ mỏ châu Phi đã phát động cuộc đình công lớn nhất trong lịch sử Nam Phi để phản đối chế độ trả lương và các điều kiện làm việc.

Ngoài các chỉ dấu cho thấy người da đen sẵn sàng đấu tranh, người da trắng còn nhận ra dân số áp đảo của người da đen cũng là một mối đe dọa. Các số liệu điều tra dân số năm 1946 cho thấy tỉ lệ người da trắng ngày càng giảm. Kể từ năm 1910, dân số da trắng đã tăng không đáng kể, từ hơn 1 triệu lên 2,4 triệu, trong khi số dân thuộc các chủng tộc khác tăng gần 4,5 triệu đến 9 triệu. Khoảng 60% người châu Phi hiện đang sống ở các khu vực dành cho người châu Âu, trong khi chỉ 40% sống tại các khu “bảo tồn”. Ở các khu vực thành thị, người da đen đông hơn người da trắng.

Thủ tướng Jan Smuts rất mạnh miệng về vấn đề này nhưng không đưa ra được giải pháp nào. “Thay đổi mang tính cách mạng đang diễn ra giữa các dân tộc bản địa châu Phi thông qua phong trào di cư từ nông thôn lên thị trấn”, ông nói. “Chính sách phân tách sắc tộc đã cố gắng ngăn cản điều này nhưng không được... Giống như dùng chổi quét nước về lại đại dương.” Bài phát biểu càng khiến nhóm cử tri da trắng lo ngại hơn rằng chính phủ của Smuts bắt đầu mất kiểm soát đối với dân số da đen và, tệ hơn nữa, thiếu ý chí khôi phục quyền kiểm soát.

Trong khi đó, các đối thủ trong Đảng Quốc gia của Smuts đưa ra một kế hoạch mà họ cho là sẽ giải quyết được vĩnh viễn vấn đề: chế độ phân biệt chủng tộc *Apartheid*. Từ này đã trở nên phổ biến vào

giữa những năm 1930 trong một nhóm trí thức Afrikaner đang tìm kiếm các phương pháp đối phó hiệu quả hơn với “vấn đề người bản địa”. Apartheid vẫn còn là một khái niệm mơ hồ cho đến những năm 1940, khi các chính trị gia Quốc dân đảng mô tả Apartheid như một kế hoạch tiêu diệt “hiểm họa da đen” và đảm bảo quyền lực tối cao cho người da trắng về lâu về dài. Trong một bản tuyên ngôn được đưa ra vào năm 1948, một vài tháng trước tổng tuyển cử, Đảng Quốc gia hứa sẽ tách dân số da đen ở bất cứ nơi đâu mà họ có thể. Mọi khía cạnh đời sống - nơi ở, tiện nghi sinh hoạt, giao thông, giáo dục, chính trị - sẽ được kiểm soát để đảm bảo người da đen chỉ đóng vai trò thứ yếu. Như vậy có nghĩa là không chủng tộc nào có thể đe dọa tương lai của các nhóm khác. Phe Quốc dân đảng khẳng định tất cả đều phù hợp với các nguyên tắc trong Kitô giáo về lẽ phải và công lý. Các câu chữ trong Kinh Thánh được trích dẫn để biện minh cho quan điểm này.

Thông qua các biện pháp tuyên truyền không ngừng nghỉ, phe Quốc dân đảng đã tận dụng mọi cơ hội để đánh vào mối lo về chủng tộc của cử tri. Họ đặc biệt chú ý đến nhóm người Afrikaner thuộc tầng lớp lao động đang phải đối mặt với sự cạnh tranh từ lao động da đen giá rẻ. Đến năm 1948, khoảng một nửa số dân da trắng nói tiếng Afrikaans sống ở thành thị, phần đông là thợ mỏ, thợ đường sắt, công nhân vận tải, nhà máy và công nhân ngành thép. Khẩu hiệu Apartheid của Đảng Quốc dân, hứa hẹn sẽ bảo vệ việc làm của người da trắng, đã thu hút mạnh mẽ nhóm này. Chính sách của phe Quốc dân nhận được sự ủng hộ của những nông dân Afrikaner mong muốn kiểm soát chặt chẽ phong trào của người châu Phi hơn để khắc phục tình trạng thiếu lao động châu Phi trầm trọng. Trong suốt chiến dịch, lãnh đạo Đảng Quốc gia, Daniel Malan, đã nhấn mạnh nhu cầu thống nhất giữa những người Afrikaner. Tổng cộng, nhóm này chiếm khoảng 60% dân số da trắng. Malan không ngừng kêu gọi: “Hãy tập hợp tất cả những ai có niềm tin sâu thẳm rằng chúng ta thuộc về nhau.”

Đảng Quốc gia chiến thắng cuộc bầu cử năm 1948 với tỷ số sát sao. Trong bài phát khi thắng cử, Malan tuyên bố: “Hôm nay, Nam Phi đã lần nữa thuộc về chúng ta. Lần đầu tiên kể từ khi nhà nước Liên hiệp được thành lập, Nam Phi là của riêng chúng ta, và cầu Chúa ban phước để Nam Phi sẽ luôn là của chúng ta”.

Phe Quốc dân đánh dấu Nam Phi bằng các chính sách hà khắc. Chính phủ của Malan là chính phủ đầu tiên trong lịch sử của Liên hiệp chỉ bao gồm người Afrikaner; tất cả, ngoại trừ hai người, đều là thành viên của Hội Anh em. Với một hệ thống ô dù ở quy mô chưa từng có tại Nam Phi, chính phủ mới đã thanh trừng những người nói tiếng Anh khỏi các cấp lãnh đạo trong bộ máy công vụ, lực lượng vũ trang, cảnh sát và các tổ chức nhà nước như ngành đường sắt và thay thế bằng những người Afrikaner được tuyển chọn kỹ càng. Nhà nước gần như trở thành khu bảo tồn người Afrikaner. Nghề luật sư cuối cùng cũng phải đổi mặt với tình trạng tương tự. Chính phủ cũng ưu ái dành các hợp đồng cho ngân hàng và doanh nghiệp Afrikaner.

Để giải quyết vấn đề người bản địa, nội các của Malan bắt đầu xây dựng một hệ thống luật lệ, quy định và bộ máy quan liêu. Các chính phủ Quốc dân kế tiếp tiếp tục phát triển hệ thống này cho đến khi đạt được một chế độ chủng tộc phức tạp nhất mà thế giới từng chứng kiến. Cấu trúc cơ bản của chế độ Apartheid dựa trên Đạo luật Đăng ký Dân số - luật yêu cầu tất cả người dân phải được chỉ định vào một trong ba nhóm chủng tộc: Da trắng, Da màu hoặc người châu Phi. Các nhóm khác nhau được phân bổ đến các khu dân cư riêng biệt dù chính sách này đã triệt tiêu cội nguồn của các bộ cộng đồng. Các luật lệ mới thúc đẩy việc phân tách chủng tộc trong tất cả các lĩnh vực của đời sống công cộng như: trên xe buýt, xe lửa, tại bưu điện, nhà ga, nhà hàng và rạp hát. Các biển báo như “Chỉ dành cho người da trắng” (*Slegs vir Blankes*) hay “Dành cho người không phải là người da trắng” (*Nie Blankes*) mọc lên ở khắp mọi nơi. Các nhóm phải dùng cửa ra vào và các quầy riêng

biệt trong các tòa nhà công cộng hay phải dùng ghế đá riêng biệt trong công viên. Nhằm ngăn chặn sự hòa trộn giữa các chủng tộc với nhau, phe Quốc dân cũng cấm kết hôn và quan hệ tình dục giữa người da trắng và người da đen.

Các biện pháp kiểm soát mới được áp dụng để hạn chế người châu Phi ra vào các khu thành thị. Theo các điều khoản trong “Phân Mười”, không người châu Phi nào được ở lại trong khu vực thành thị lâu hơn bảy mươi hai giờ mà không được phép, trừ phi người đó đã sống ở thành thị trong mười lăm năm liên tiếp hoặc làm việc cho cùng một chủ trong mười năm. Những người không chứng minh được rằng họ có “quyền” ở lại trong thành thị có thể bị “chứng thực ra rìa” - bị trục xuất đến một vùng nông thôn của người châu Phi. Khi được thực thi, luật lệ này đã gây chia rẽ các gia đình, ngăn cách chồng với vợ, cha mẹ với con cái. Các quy định lao động cũng bị thắt chặt. Các cơ quan chính phủ được lệnh thay thế nhân viên châu Phi bằng người da trắng.

Sau một cuộc chiến pháp lý kéo dài, phe Đảng Quốc dân cũng thành công trong việc loại bỏ cử tri Da màu ở tỉnh Cape khỏi danh sách cử tri, mặc dù nhóm này và nhóm Da trắng đã cùng chung danh sách từ năm 1853. Chính quyền không thêm che giấu mục đích của mình. “Hoặc để người Da trắng thống trị, hoặc để người Da đen tiếp quản”, Thủ tướng Hans Strydom tuyên bố trước quốc hội vào năm 1956. “Cách duy nhất mà người châu Âu có thể duy trì quyền lực tối cao là thông qua sự thống trị... Và cách duy nhất người châu Âu có thể duy trì sự thống trị là chặn phiếu bầu của những ai không phải người châu Âu.”

Các đòn tấn công dữ dội của bộ luật phân biệt chủng tộc Apartheid đã thúc đẩy một thế hệ các nhà hoạt động chính trị mới của đảng Đại hội Dân tộc Phi (*African National Congress* - ANC) vào năm 1949 phát động “Chương trình Hành động” chống lại các chính sách của chính phủ,

bao gồm các hoạt động bất tuân dân sự, tẩy chay và đình công. Trong số họ có Nelson Mandela, một sinh viên luật có mối quan hệ với hoàng gia Thembu. Sinh ra vào năm 1918 trong một ngôi làng đơn sơ ở Thembuland, ông đã giành được một suất học đáng mơ ước tại Đại học Fort Hare - trường học hàng đầu cho người châu Phi ở miền Nam, nhưng đã bỏ trốn để tránh một cuộc hôn nhân sắp đặt. Trên đường đến Johannesburg, Mandela tình cờ tìm được việc làm trong một công ty luật của người da trắng, cho phép ông hoàn thành bậc đại học từ xa. Với dáng người cao to lực lưỡng, đôi mắt đen, sâu sắc và một nụ cười duyên dáng, ông có vẻ ngoài uy nghi, kiểu cách quý tộc, nhưng có xu hướng hành xử bốc đồng. Bạn thân của Mandela, ông Oliver Tambo, nhớ lại rằng Mandela vào thời điểm đó là một người “đầy nhiệt huyết và tình cảm, nhạy cảm, dễ bị xúc phạm và dễ trả đũa trước hành động xúc phạm hay trịch thượng”.

Chính phủ Đảng Quốc dân đã phản ứng mạnh mẽ trước những dấu hiệu chống đối. Với tuyên bố rằng phần lớn bất đồng chính kiến là do phe cộng sản đứng sau, chính phủ đưa ra luật có tên là Đạo luật Đàn áp Cộng sản, trao quyền cho chính phủ đàn áp không chỉ Đảng Cộng sản - một đảng nhỏ và đa chủng tộc - mà cả những đối thủ khác mà chính phủ coi là thách thức. Đạo luật là “vũ khí” đầu tiên trong một loạt các biện pháp an ninh mà chính phủ sử dụng để đạt được mục đích cuối cùng là kiểm soát độc tài. Định nghĩa của Đạo luật về chủ nghĩa cộng sản rất rộng, đến nỗi văn bản này có thể được sử dụng để bịt miệng bất kỳ ai phản đối chính phủ chỉ bằng cách “gọi tên” người đó. Chính phủ có quyền quản thúc người phản đối tại gia, hạn chế di chuyển, cấm họ tham dự các buổi tụ tập ngoài đường hoặc thậm chí các sự kiện xã hội, đồng thời cấm các bài viết và bài phát biểu của họ.

Không nản lòng trước các đe dọa đàn áp của chính phủ, đảng ANC đã giúp tổ chức “Chiến dịch Thách thức” vào năm 1952, yêu cầu các tình nguyện viên cố tình để bị bắt và tổng giam vì làm trái một số quy định Apartheid như vi phạm giờ giới nghiêm hoặc sử dụng

toa tàu và phòng chờ dành riêng cho người da trắng. Chiến dịch này nhanh chóng thu hút sự chú ý từ quần chúng, biến ANC từ một nhóm hoạt động nhỏ thành một phong trào rộng lớn. Trong năm tháng, hơn 8.000 người phải vào tù trong thời gian từ một đến ba tháng. Chính phủ phản ứng bằng cách đưa ra các quyền hạn khẩn cấp để đàn áp phe đối lập, khiến hầu như mọi hình thức phản đối đều trở thành phi pháp. Trong nhiều năm tiếp theo, các nhà hoạt động chính trị thường bị cảnh sát đột kích, giám sát, bị các lệnh cấm, hạn chế hoạt động, bị bắt giữ và trục xuất.

Mặc dù sự đàn áp của chính phủ gây ra một số thiệt hại nặng nề, ANC vẫn kiên trì hoạt động. Kết hợp với các nhà hoạt động Ấn Độ và một nhóm người da trắng cấp tiến - trong đó có nhiều thành viên của Đảng Cộng sản ngầm, ANC đưa ra “Hiến chương Tự do” ủng hộ xã hội đa chủng tộc vào năm 1955. “Nam Phi thuộc về tất cả những người sống ở đó, dù da đen hay da trắng”, Hiến chương khẳng định. Bản Hiến chương yêu cầu trao quyền bầu cử, giữ chức vụ và bình đẳng trước pháp luật cho tất cả công dân.

Chính phủ coi Hiến chương là một phần của âm mưu “lật đổ nhà nước hiện hành bằng cách mạng” và đem 156 nhà hoạt động, bao gồm hầu hết tất cả các quan chức cấp cao của ANC và những người da trắng cấp tiến nổi trội, ra trước tòa án với tội danh phản quốc. Phiên tòa kéo dài trong bốn năm, tiêu tốn nhiều tâm trí của phong trào và các lãnh đạo phong trào. Cuối cùng, tòa tuyên bố trắng án cho tất cả những người bị buộc tội.

Trong khi đó, chế độ phân biệt chủng tộc vẫn không ngừng tiếp diễn. Năm 1958, đảng Quốc dân chọn Hendrik Verwoerd làm thủ tướng. Verwoerd là một người Hà Lan với tư tưởng cuồng tín và tham vọng thúc đẩy chiến lược thống trị tối cao (*baaskap*) của Quốc dân đảng trước đây lên tầm cao hơn nữa. Ông tin rằng mình đã tìm ra giải pháp tối thượng cho Nam Phi: tách biệt hoàn toàn lãnh thổ giữa người da

trắng và da đen. Kế hoạch tổng thể của ông dẫn đến việc phân rẽ dân số châu Phi thành các nhóm dân tộc hoặc “quốc gia” riêng biệt, trao cho các nhóm quyền kiểm soát tại quê hương mình, nơi các nhóm được hưởng đầy đủ các quyền chính trị và xã hội - “các quyền tự do riêng biệt” - dưới một hệ thống chính phủ phù hợp với gốc gác bộ lạc của mình. Tất cả người da đen sẽ trở thành công dân của quê hương mới, bao gồm người da đen cư trú ở các khu vực “da trắng” dù đã sống tại đây qua nhiều thế hệ. Khi bị chia thành các nhóm dân tộc riêng biệt, người da đen sẽ khó phối hợp hành động để chống lại người da trắng, nhất là khi cộng đồng người da đen đông hơn nhiều. Vì các nhóm “quốc gia” đều chỉ là nhóm thiểu số, không một “quốc gia” nào có thể đòi quyền dựa vào sức mạnh số đông. Do đó, những yêu cầu đòi quyền thống trị đa số của nhóm dân tộc châu Phi là không hợp lý. Người da trắng sẽ đảm bảo được quyền tối cao trong khu vực của riêng mình hơn bao giờ hết. Khi đưa ra chiến lược này vào năm 1959, Verwoerd tuyên bố từ giờ trở đi, Nam Phi sẽ trở thành một nước “đa quốc gia” với vùng lãnh thổ riêng biệt cho 8 “quốc gia” da đen.

Người da trắng ca ngợi “tầm nhìn mới” của Verwoerd, tự tin rằng chính sách sẽ đảm bảo tương lai của mình về lâu về dài. Nhưng chưa đầy một năm sau, một cuộc biến động bất ngờ đã làm lay chuyển Nam Phi. Nguyên nhân là sự chia rẽ trong ANC giữa phe đa chủng tộc - phe ủng hộ Hiến chương Tự do - và nhóm “Chủ nghĩa châu Phi” - phe tin tưởng rằng “châu Phi là của người châu Phi”. Những người theo chủ nghĩa châu Phi đặc biệt bất bình trước điều khoản trong Hiến chương Tự do khẳng định rằng Nam Phi thuộc về “tất cả những người sống tại đây, dù da đen hay da trắng”. Theo quan điểm của phe này, những “chủ nhân” thực sự duy nhất của Nam Phi là người châu Phi. Những nhóm người khác chỉ đơn thuần “đánh cắp” đất nước của họ. Năm 1959, những người theo chủ nghĩa châu Phi đã lập nên một nhóm đối lập mang tên Đại hội Liên Phi (*Pan-Africanist Congress - PAC*), đòi thành lập

“chính phủ của người châu Phi, do người châu Phi điều hành và vì lợi ích của người châu Phi”. Cạnh tranh với ANC, PAC đã công bố chiến dịch biểu tình hàng loạt chống lại hệ thống luật hạn chế đi lại áp dụng với người da đen, vốn bị nhiều người căm ghét. Vào ngày 21 tháng 3 năm 1960, cảnh sát ở Sharpeville nổ súng vào một đám đông biểu tình phe PAC, giết chết 69 người và làm 186 người bị thương. Hầu hết những người này đều bị bắn vào lưng khi bỏ chạy vì cảnh sát nổ súng.

Vụ thảm sát tại Sharpeville đã gây ra một cơn bão phản đối từ phía người châu Phi, gồm các cuộc tuần hành, biểu tình, đình công và bạo lực. Nhiều người da trắng lo ngại rằng Nam Phi có thể đang bên bờ vực cách mạng. Cộng đồng quốc tế lên án mạnh mẽ, càng khiến khủng hoảng như lớn dần. Thái độ phương Tây đối với Nam Phi, trước kia có phần bàng quan, trở nên thù địch rõ rệt. Các nhà đầu tư nước ngoài đồng loạt rút khỏi Nam Phi. Nhưng thay vì nhượng bộ, Verwoerd lại phát động một cuộc tổng đàn áp. Sử dụng các quyền hạn khẩn cấp, chính phủ cấm ANC và PAC, bắt giam hàng nghìn nhà hoạt động chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Apartheid. Chỉ trong một vài tuần, trụ cột của phong trào kháng chiến châu Phi đã bị phá vỡ.

Mặc dù hoạt động ngầm, nhưng vào năm 1961, các nhà hoạt động ANC cố gắng huy động quần chúng tổ chức một cuộc đình công kéo dài ba ngày, với hy vọng sẽ làm lung lay quyết tâm của chính phủ. Nhân vật then chốt trong chiến dịch là Nelson Mandela. Từ bỏ nghề luật và cơ hội xây dựng một cuộc sống gia đình, Mandela trở thành một lãnh đạo ngầm, cải trang đi vòng quanh đất nước. Tuy nhiên, cuộc đình công không nhận được phản ứng như mong đợi của Mandela. Vào ngày thứ hai của cuộc đình công, ông đã cho dừng hoạt động.

Thất bại của cuộc đình công khiến Mandela tin rằng các hành động phản kháng không đem lại thêm kết quả gì và biện pháp thay thế duy nhất và có thể tiến hành ngay là bạo lực. Nhiều năm biểu tình, tẩy chay, đình công và bất tuân dân sự không đạt được gì nhiều mà còn

khiến chính phủ trả đũa. Mandela tin rằng một chiến dịch phá hoại quy mô nhỏ sẽ khiến các nhà đầu tư nước ngoài sợ hãi, làm gián đoạn thương mại và gây ra đủ thiệt hại để buộc cử tri da trắng và chính phủ thay đổi chính sách. Được sự hỗ trợ từ những người theo cách mạng trong Đảng Cộng sản ngầm, Mandela thành lập một lực lượng vũ trang mang tên *Umkhonto we Sizwe* - Ngọn giáo của Quốc gia - và phát động các cuộc tấn công đầu tiên vào tháng 12 năm 1961.

Việc Mandela dẫn thân vào đấu tranh vũ trang ngay từ đầu đã không mấy hứa hẹn. Không ai trong số những người chủ mưu có kinh nghiệm phá hoại hay hành động du kích. Ba tuần sau khi bắt đầu chiến dịch, Mandela rời Nam Phi để tìm kiếm sự hỗ trợ từ các quốc gia châu Phi. Ông quay trở lại vào tháng 7 năm 1962 nhưng do không đảm bảo an ninh cá nhân, ông chỉ hoạt động được trên thực địa không quá hai tuần. Những người cầm đầu khác cũng sớm bị bắt giữ. Để đối phó với các cuộc tấn công phá hoại, cảnh sát an ninh được trao quyền bắt giữ hầu như không giới hạn. Hàng loạt các nghi phạm bị tống vào tù, bị thẩm vấn trường kỳ, biệt giam, hành hung và tra tấn thể xác. Với thông tin thu được từ tù nhân và những người chỉ điểm, cảnh sát xác định các nông trại ngoại ô Johannesburg là trụ sở chính của Umkhonto. Trong cuộc đột kích vào tháng 7 năm 1963, cảnh sát không chỉ bắt được nhóm chủ mưu hàng đầu mà còn thu được một khối lượng lớn các tài liệu cho thấy nhóm dính líu đến sản xuất vũ khí, tuyển mộ và đào tạo quân du kích cũng như liên hệ với khối Liên bang Xô Viết và Trung Quốc. Vào tháng 6 năm 1964, Mandela và 8 đồng nghiệp của ông bị kết án tù chung thân.

So với mục tiêu mà Mandela đã đề ra, chiến dịch phá hoại là một thất bại hoàn toàn. Tác động đến kinh tế do chiến dịch gây ra không đáng kể. Các nhà đầu tư nước ngoài không rút lui vì sợ mà còn kéo vào Nam Phi trong những năm 1960. Chính phủ không thay đổi chính sách mà còn thúc đẩy các biện pháp đối phó mang tính đàn áp hơn bao

giờ hết, xóa bỏ các quyền dân sự cơ bản với lý do chính phủ đang phải đối phó với một âm mưu lật đổ nhà nước có dính líu đến phe Cộng sản. Các cử tri da trắng đã phản ứng bằng cách thể hiện sự ủng hộ trung thành với chính phủ thay vì chống đối. Cuối cùng, tất cả chứng minh một điều duy nhất là một nhóm các nhà cách mạng nghiệp dư không thể sánh được với sức mạnh của nhà nước Nam Phi. Những nhà cách mạng coi đây là một “thất bại anh hùng”. Tuy nhiên, chiến dịch thất bại do các tính toán sai lầm trầm trọng hơn là do sức mạnh của người da trắng. Cái giá phải trả cho tính toán sai lầm này là rất lớn. Khi phong trào dân tộc chủ nghĩa bị triệt tiêu, Nam Phi đã chìm trong im lặng trong hơn một thập niên.

Những người cai trị da trắng tại Rhodesia cũng phải đối mặt với phong trào dân tộc tương tự và cũng xử lý giống Nam Phi. Sự phản đối của phe dân tộc chủ nghĩa lớn dần trong những năm 1950 do người dân bất bình trước cảnh nghèo đói và tuyệt vọng ở các thị trấn, cảnh đất chật người đông tại các khu “bảo tồn” ở nông thôn và các chính sách đất đai của chính phủ. Trong ba mươi năm, các chính sách đất đai này đã đuổi hơn nửa triệu người châu Phi khỏi vùng đất được chỉ định cho người da trắng. Khi thành lập tổ chức dân tộc chủ nghĩa lớn đầu tiên vào năm 1957 - đảng Đại hội Dân tộc Phi (ANC) - các lãnh đạo dân tộc bày tỏ tham vọng tương đối khiêm tốn: kêu gọi xóa bỏ luật phân biệt đối xử, cải cách phân bổ đất đai và mở rộng quyền bầu cử. Mặc dù quyền bầu cử không dựa trên chủng tộc, điều kiện bầu cử lại dựa trên thu nhập và ở mức quá cao vào thời điểm đó: trong tổng số 52.000 cử tri, chỉ có 560 người châu Phi đủ tiêu chuẩn. Chính phủ coi ANC là một tổ chức nhằm lật đổ chế độ vào năm 1959 và cấm ANC hoạt động.

Một tổ chức mới, đảng Dân chủ Quốc gia (*National Democratic Party* - NDP), được thành lập một năm sau, với các mục tiêu cấp tiến

hơn gồm cả nhu cầu quyền lực chính trị. Khi chính phủ Anh triệu tập hội nghị lập hiến ở Salisbury năm 1961, một phái đoàn NDP do Joshua Nkomo, một quan chức công đoàn, dẫn đầu đã được mời tham dự. Mục đích của hội nghị là để thành lập một hiến pháp mới, dung hòa nhu cầu độc lập dưới sự thống trị của người da trắng với những yêu cầu về tiến bộ chính trị của châu Phi. Đây là cơ hội quan trọng cho phe dân tộc thúc đẩy lý tưởng của mình. Nhưng phe này lại hành xử thiếu quyết đoán và dứt khoát tại hội nghị. Trong khi chính phủ Rhodesia đạt được thỏa thuận rút hầu hết quyền bảo lưu quyền lực từ Anh - khiến Rhodesia trên thực tế trở thành một quốc gia bán độc lập, phe dân tộc chỉ giành được 15 trong số 65 ghế. Kết quả này dựa trên quyền bầu cử khá phức tạp, có thể trì hoãn quyền trị vì của phe đa số trong ít nhất một vài thập niên, đảm bảo ách thống trị của người da trắng trong tương lai gần.

Những người theo chủ nghĩa dân tộc sớm rơi vào tình trạng hỗn loạn và viện đến các biện pháp bạo lực liều lĩnh để ngăn chặn hiến pháp phát huy hiệu lực. Ngoài bạo lực, phe dân tộc không đưa ra kế hoạch nhất quán nào. Chính phủ Rhodesia phản ứng bằng cách cấm hoạt động của NDP và đảng kế nhiệm - Liên minh Nhân dân châu Phi Zimbabwe (*Zimbabwe African People's Union* - Zapu). Năm 1963, phong trào dân tộc chia thành hai phe đối lập là Zapu và Zanu (*Zimbabwe African National Union* - Liên minh Quốc gia châu Phi Zimbabwe). Khi hai phe tìm cách khẳng định vị trí, sự cạnh tranh giữa hai phe đã dẫn tới chiến sự đẫm máu.

Mối đe dọa từ phong trào bạo loạn của người châu Phi đối với chế độ da trắng đã dẫn đến sự chỉ trích ngày một tăng. Trong cuộc bầu cử vào tháng 12 năm 1962, Mặt trận Rhodesia - một tập hợp nhiều phe cánh hữu khác nhau và hứa hẹn sẽ thắng tay giải quyết mối đe dọa từ phe dân tộc, đồng thời vĩnh viễn củng cố ách cai trị của người da trắng - đã xuôi chèo mát mái. Khi đã nắm quyền, Mặt trận Rhodesia trở nên

ám ảnh bởi nhu cầu độc lập. Năm này qua năm khác, Mặt trận thúc giục điện Westminster xem xét trường hợp của mình. Chính phủ Anh sẵn sàng trao độc lập cho Rhodesia dưới chế độ trị vì của phe thiểu số da trắng, nhưng muốn đưa ra những nhượng bộ trong hiến pháp để đảm bảo rằng các tiến bộ chính trị tại châu Phi sẽ không bị cản trở một khi Anh giải phóng Rhodesia. Lãnh đạo Mặt trận Rhodesia, Ian Smith, không thấy lý do gì để nhượng bộ. Trong khi đó, bạo lực dân tộc chủ nghĩa vẫn tiếp diễn. Smith đã viện dẫn nhu cầu đảm bảo luật pháp và trật tự để ra lệnh giam giữ những người theo chủ nghĩa dân tộc hàng đầu, bao gồm Joshua Nkomo của phe Zapu, Robert Mugabe của phe Zanu cùng hàng trăm nhà hoạt động khác.

Sau ba năm đàm phán không có kết quả, Smith đơn phương tuyên bố độc lập vào ngày 11 tháng 11 năm 1965. Ông miêu tả hành động bất chấp của mình bằng những ngôn từ hào sảng: “Chúng ta đã chiến đấu để bảo toàn công lý, văn minh và Kitô giáo”. Nhưng khi theo đuổi quyền lực tối cao cho người da trắng, Smith đã đưa Rhodesia vào một con đường nguy hiểm.

Các vùng lãnh thổ Angola và Mozambique thuộc Bồ Đào Nha vẫn do chế độ độc tài của Salazar kiểm soát chặt chẽ như trước. Đối với Salazar, các thuộc địa châu Phi là một phần bất khả xâm phạm của quốc mẫu Bồ Đào Nha. Salazar tuyên bố trước Quốc hội tại Lisbon năm 1960 rằng, Bồ Đào Nha đã ở châu Phi 400 năm; dù các cường quốc châu Âu khác có quyết định thế nào với các thuộc địa, Bồ Đào Nha cũng không có ý định từ bỏ định mệnh của mình trước những “cái được gọi là ‘những làn gió lịch sử’”. Bất kỳ dấu hiệu chống đối chính trị nào, trong cộng đồng người da trắng cũng như da đen, cũng nhanh chóng bị cảnh sát mật của Salazar triệt tiêu. Trước năm 1960, hầu hết các nhóm dân tộc chủ nghĩa bí mật được thành lập vào những năm 1950 đã buộc phải hoạt động ngầm hoặc lưu vong.

Bất chấp chế độ đàn áp của Salazar, cả Angola và Mozambique bắt đầu phát triển trong những năm 1950. Tại Angola, các mỏ dầu được phát hiện, ngành khai thác được mở rộng và ngành công nghiệp cà phê đạt được nhiều khởi sắc, giúp kinh tế bùng nổ. Đến năm 1960, Luanda, thủ đô của Angola, đã trở thành thành phố lớn thứ ba trong vùng kiểm soát của Bồ Đào Nha sau Lisbon và Oporto. Dân số da trắng tại Angola đã tăng lên 200.000 người - cộng đồng người da trắng lớn nhất ở vùng châu Phi nhiệt đới. Sự yên bình mà người châu Phi thuộc Bồ Đào Nha có vẻ như đang có được khiến Salazar tin rằng Bồ Đào Nha là nước thực dân châu Âu duy nhất có năng lực đặc biệt để xây dựng một cộng đồng đa chủng tộc thành công.

Bạo lực bùng nổ ở miền Bắc Angola vào năm 1961, khiến người Bồ Đào Nha kinh ngạc. Các nhóm người châu Phi lưu động, được trang bị dao rựa, súng hỏa mai tự chế và các loại vũ khí thô sơ khác, tấn công các khu nhà ở và đồn điền cô lập của người châu Âu, giết chết hàng trăm người da trắng và tàn sát những người lao động nhập cư châu Phi. Cuộc nổi dậy một phần là do phe kích động chủ nghĩa dân tộc trú tại nước láng giềng Congo khởi xướng. Nhưng phong trào cũng được thôi thúc bởi lòng thù hận sâu sắc từ phía người dân địa phương khi bị mất đất và bị những người định cư cũng như thương nhân Bồ Đào Nha đối xử tàn tệ.

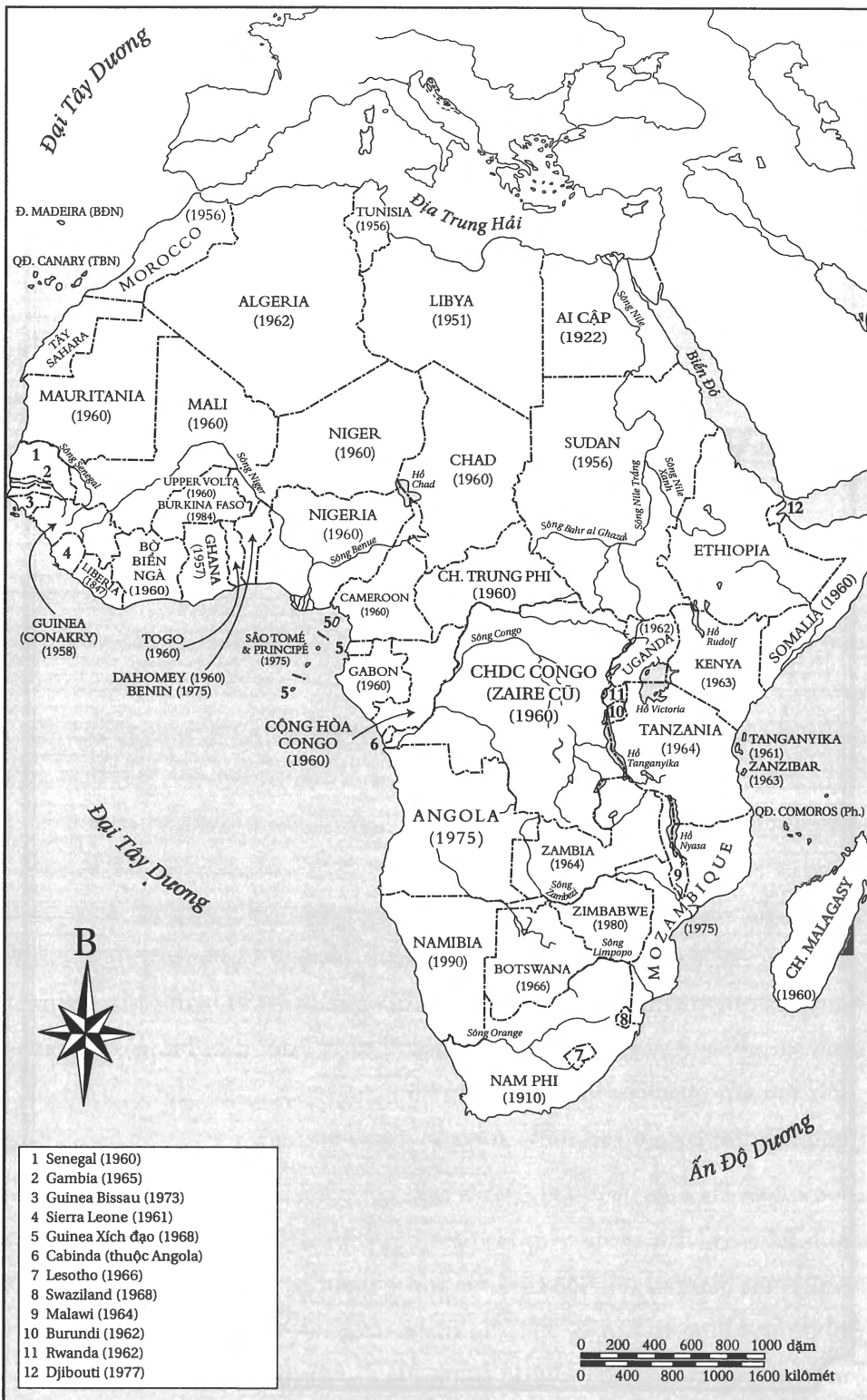
Salazar ra lệnh đàn áp thẳng tay nhưng, lần đầu tiên trong hơn sáu mươi năm, cũng cho tiến hành những cải cách lớn đối với chính sách thực dân. Các sắc lệnh được ban hành để bãi bỏ tất cả các hình thức lao động bắt buộc và cấm thu hồi đất bất hợp pháp. Quyền bình đẳng được trao cho cả công dân “văn minh” lẫn “không văn minh” trong đế chế. Tuy nhiên, Salazar vẫn từ chối xem xét bất kỳ cải cách chính trị nào và từ chối nới lỏng quyền kiểm soát của mình với các hoạt động chính trị.

Do đó, trên khắp châu Phi, một biên giới mới đã được vẽ ra, phân chia người da đen ở phía bắc và người da trắng ở phía nam. Người da trắng ở phía nam được cho là sở hữu đủ sức mạnh kinh tế và quân sự để chống chọi với mọi thách thức có khả năng phát sinh. Tuy nhiên, làn gió thay đổi cuối cùng cũng đến phương Nam. Khoảng hơn một thập niên sau, biên giới đó đã được vẽ lại.

PHẦN XVI



Châu Phi độc lập



65

VŨ DIỆU TỰ DO ĐẦU TIÊN

C châu Phi bước vào kỷ nguyên độc lập với một tinh thần lạc quan và thiện chí dâng trào. Trên đỉnh cao danh vọng, các nhà lãnh đạo châu Phi đã thúc đẩy các kế hoạch phát triển đầy tham vọng. Họ được thừa hưởng những điều kiện kinh tế đầy thuận lợi. Độc lập đến giữa lúc nền kinh tế đang nở rộ. Giá cả hàng hóa châu Phi trên thế giới - những loại cây hái ra tiền như ca cao, cà phê và các khoáng sản như đồng thau - đạt mức mới vào thời kỳ hậu chiến, kích thích đà tăng trưởng thêm cao. Mưa lớn suốt những năm 1950 mang lại vụ mùa bội thu. Nợ công thấp; dự trữ ngoại hối tương đối cao. Hòm kho báu khoáng sản mà châu Phi có - vàng, kim cương, dầu, khí đốt, uranium, bauxite, đồng - gợi mở một tương lai thịnh vượng.

Các nước châu Phi khiến các nhóm cường quốc đối địch trên thế giới để ý tới. Tại thời kỳ đỉnh điểm của Chiến tranh Lạnh, vị thế mà mỗi quốc gia mới độc lập có được trong quan hệ với phương Tây hoặc phương Đông là vấn đề hết sức quan trọng. Khối phương Đông bắt tay vào các chiến dịch lớn để tranh giành ảnh hưởng; các chính phủ

phương Tây nỗ lực thiết lập các quan hệ đối tác mới, đưa ra các khoản viện trợ, khoản vay với lãi suất thấp và hỗ trợ kỹ thuật. Châu Phi được coi là khu vực giá trị đến nỗi các cường quốc không thể để tuột khỏi tay.

Chưa bao giờ dân chúng kỳ vọng nhiều khi giành được độc lập như vậy. Những lời hứa hão huyền của các chính trị gia châu Phi trong các chiến dịch tranh cử để giành quyền lực từ chính phủ thuộc địa về giáo dục, nhà ở, dịch vụ y tế, việc làm và đất đai khiến người dân hưng phấn. “Hãy lập ra thể chế trước, những thứ khác sẽ tự khắc theo sau”, Nkrumah nói với thuộc hạ của mình.

Tuy nhiên, nếu nhìn nhận vấn đề một cách bình tĩnh và rõ ràng, châu Phi đang phải đối mặt với những khó khăn và nguy hiểm đáng lo ngại. Từng là một châu lục chịu quá nhiều ảnh hưởng bởi nghèo đói, nạn mù chữ, dịch bệnh và hạn hán, việc tìm ra các giải pháp phát triển cho châu Phi không hề dễ. Phần đa dân số châu Phi - hơn ba phần tư - sống nhờ nông nghiệp tự cung tự cấp mà không được tiếp cận với giáo dục hay dịch vụ y tế cơ bản. Mặc dù y học hiện đại đã đẩy lùi các đại dịch như đậu mùa, sốt vàng da, dịch sốt rét hay bệnh ngủ châu Phi (*trypanosomiasis*) khiến rất nhiều người tử vong; loài ruồi xê xê gây ra bệnh ngủ ở người và gia súc khiến khoảng 10 triệu kilômét vuông đất sản xuất tiềm năng không được tận dụng hiệu quả cho gia súc và nông nghiệp hỗn hợp; nạn châu chấu phá hoại mùa màng diễn ra thường xuyên. Bệnh sán máng (*schistosomiasis*) và mù sông (*onchocerciasis*) trở nên phổ biến. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em cao nhất thế giới; tuổi thọ trung bình ở châu Phi là ba mươi chín tuổi - mức thấp nhất trên thế giới.

Châu Phi thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực lành nghề. Phần đa xã hội châu Phi đều mù chữ và không biết tính toán. Chỉ 16% người trưởng thành châu Phi biết chữ. Ở vùng Châu Phi Đen, vào cuối những năm 1950, tại thời điểm bắt đầu thời kỳ độc lập, chỉ có 8.000 người tốt nghiệp bậc trung học cơ sở trong số khoảng 200 triệu dân, gần một nửa trong số đó là người Ghana và Nigeria. Hầu như không có

nước nào có hơn 200 sinh viên học đại học. Ở Bắc Rhodesia (Zambia), năm 1959, chỉ 35 người châu Phi tốt nghiệp bậc trung học phổ thông; ở Nyasaland (Malawi) con số này là 28. Năm 1961, năm Tanganyika giành độc lập, tất cả công chức cấp cao ở Dar es Salaam, tất cả tỉnh ủy viên và 55 trong số 57 ủy viên cấp huyện vẫn là người Anh nhập cư. Các thuộc địa cũ của Pháp không có trường đại học nào. Ở cấp tiểu học, chỉ khoảng một phần ba dân số ở độ tuổi đi học được đến trường.

Nguồn tài nguyên kinh tế sẵn có lại quá eo hẹp để giúp các chính phủ châu Phi hiện thực hóa giấc mơ của mình. Thu nhập của hầu hết các nước phụ thuộc vào các sản phẩm thô như ca cao, cà phê hoặc các loại khoáng sản như đồng thau và quặng sắt - các sản phẩm vốn dễ bị biến động theo giá cả thế giới. Do đó, nguồn thu của chính phủ cũng dễ dao động mạnh. Thương mại và công nghiệp cũng chủ yếu do các công ty và doanh nhân nước ngoài kiểm soát. Phần lớn hoạt động kinh tế bị giới hạn ở các khu vực ven biển hoặc các nhượng địa khai thác mỏ. Vùng nội địa châu Phi rộng lớn đa phần vẫn chưa nhận được sự tác động của quá trình phát triển hiện đại, thậm chí vẫn còn thiếu cơ sở hạ tầng cơ bản. Mười bốn nước châu Phi lục địa phụ thuộc vào các mối liên kết yếu ớt và trường kỳ với vùng biển cách xa hàng trăm kilômét.

Tuy nhiên, kỷ nguyên độc lập ra đời đã truyền cho người dân một cảm thức về tự do và lẽ sống mới, khiến các trở ngại dường như bớt ảm đạm hơn. Khi trật tự thuộc địa cũ không còn, châu Phi trở nên nhộn nhịp với các dự án phát triển mới. Được khích lệ từ các trường phái kinh tế phương Tây, các chính phủ châu Phi theo đuổi công nghiệp hóa để phát triển kinh tế. Người ta cho rằng công nghiệp hóa sẽ cho phép châu Phi thoát khỏi mô hình thương mại thuộc địa, không còn phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa và hàng nhập khẩu. Công nghiệp hóa sẽ mang lại “hiện đại hóa” nhiều hơn nông nghiệp, tăng năng suất và tạo ra việc làm ở đô thị. Nông nghiệp được cho là không thể thúc đẩy được tăng trưởng kinh tế. Nguyên do là lĩnh vực tư nhân ở châu Phi có vẻ quá

yếu ớt đến mức không thể gây ảnh hưởng, phần đa ý kiến cho rằng việc chính phủ định hướng và kiểm soát nền kinh tế là cách duy nhất thúc đẩy kinh tế phát triển. Các chuyên gia kinh tế phương Tây thường đề cập đến “cú hích lớn” cần thiết để giúp châu Phi thoát khỏi đói nghèo.

Ngay từ đầu, các lãnh đạo châu Phi phải tập trung giải quyết các vấn đề về kiểm soát chính trị, thống nhất đất nước hoặc chỉ đơn giản là giữ gìn ngôi vị. Trong một khoảng thời gian tương đối ngắn, sự nghiệp chống thực dân đem lại cho người dân một mục đích chung. Các chính trị gia dân túy đã thành công khi tận dụng các mâu thuẫn để tập hợp lực lượng vì chính nghĩa. Trong các cuộc tổng tuyển cử trước độc lập, Houphouët-Boigny ở Bờ Biển Ngà, Senghor ở Senegal, Modibo Keita ở Mali, Julius Nyerere ở Tanganyika hay Hastings Banda ở Malawi đều giành được chiến thắng áp đảo; những ứng cử viên khác cũng giành chiến thắng vang dội. Tuy nhiên, khi động lực giành độc lập bắt đầu lắng xuống, các lợi ích và tham vọng khác dần lộ ra. Houphouët-Boigny phát biểu: “Thứ chúng ta đều thừa hưởng từ tầng lớp cai trị cũ không phải là đất nước mà là quốc gia - các quốc gia với nhiều nhóm thiểu số liên kết rời rạc bên trong”. Mặc dù ban đầu theo đuổi các mục tiêu dân tộc chủ nghĩa, trong thời hậu chiến, những chính trị gia dân túy lại dựa vào các nhóm thiểu số để giành sự ủng hộ chính trị và tận dụng triệt để các nhóm thiểu số để phục vụ mục đích riêng. Tại một châu lục mà việc định hình giai cấp chưa thay đổi lòng trung kiên chính trị, yếu tố bộ lạc trở nên vô cùng quan trọng. Hầu như không có bộ lạc nào tránh được những chia rẽ này.

Trong công cuộc giành quyền kiểm soát, nhiều lãnh đạo châu Phi khẳng khái theo đuổi chế độ độc đảng. Các nhà nước mới đối mặt với rất nhiều thách thức và cần có chính phủ đủ mạnh - điều dễ đạt được nhất qua việc tập trung quyền lực vào tay một đảng trên toàn quốc. Chỉ một đảng lớn có kỷ luật, do trung ương chỉ đạo, mới có thể khắc phục hiệu quả tình trạng chia rẽ dân tộc và bộ lạc, khơi dậy ý thức dân tộc

và huy động sức dân cho sự phát triển kinh tế. Người ta cho rằng chính trị đa đảng thường biến tướng thành cạnh tranh giữa các nhóm bộ lạc và liên minh. Do có xu hướng trông cậy vào sự hỗ trợ của các nhóm bộ lạc, các đảng đối lập gây tổn hại tới sự nghiệp xây dựng đất nước và làm bộ máy nhà nước trở nên kém hiệu quả. Houphouët-Boigny bảo vệ hệ thống độc đảng với lập luận rằng: “Dân chủ là một hệ thống chính phủ dành cho những người có đức hạnh. Ở các đất nước non trẻ như đất nước chúng ta, chúng ta cần một thủ lĩnh tối cao trong một khoảng thời gian. Nếu thủ lĩnh mắc sai lầm, chúng ta sẽ thay thế người đó sau...”.

Trên thực tế, các lãnh đạo châu Phi dùng hệ thống độc đảng để trấn áp bất kỳ dấu hiệu chống đối nào và để giữ vị trí của mình. Các đảng mà họ lãnh đạo chỉ nhằm mục đích bảo vệ giới tinh hoa có đặc quyền. Những chính trị gia này từng bước thu tóm quyền lực cá nhân ngày càng lớn. Họ không cai trị thông qua hiến pháp hoặc các tổ chức nhà nước như quốc hội mà sử dụng các hệ thống ô dù, phân phối công việc, hợp đồng và lợi ích để đổi lấy sự ủng hộ chính trị. Các nghị viện chặt kín những kẻ xu nịnh, chỉ biết vâng lời. Bộ máy quan liêu chính phủ toàn những người trung thành với đảng. Các nghiệp đoàn thương mại và tổ chức nông dân phục tùng lợi ích của chính phủ. Báo chí đơn thuần tồn tại như một phương tiện tuyên truyền chính phủ. Tranh luận chính trị trở nên vô vị và phù phiếm. Hiếm có lời chỉ trích nào được lắng nghe. Hầu như không có ngoại lệ, chế độ độc đảng thực chất là chính phủ do tầng lớp tinh hoa độc quyền thống trị. Tổng thống Bourguiba, khi được hỏi về hệ thống chính trị của Tunisia, đã vận lại: “Hệ thống? Hệ thống nào? Tôi chính là hệ thống”.

Chế độ độc tài cá nhân sớm trở thành một hiện tượng phổ biến. Ở Ai Cập, Nasser thu tóm quyền lực vào tay mình. Mọi việc trong chính phủ, từ tổ chức nhà nước đến chính sách, đều phải qua tay ông và do ông quyết định. Theo lệnh của Nasser, Ai Cập đã quốc hữu hóa ngành công nghiệp, vận tải, các thể chế tài chính, các khách sạn lớn

và các cửa hàng tạp hóa, đồng thời đưa ra kế hoạch kinh tế tập trung. Nasser còn mở rộng kiểm soát tới các lĩnh vực như báo chí, công đoàn hiệp thương, nghiệp đoàn, các tổ chức thanh niên và tôn giáo. Ông không dung thứ bất kỳ người nào phản đối, đè bẹp những người Cộng sản và nhóm Anh em Hồi giáo, sử dụng lực lượng cảnh sát bí mật (*mukhabarat*) để truy lùng những ai bất đồng chính kiến. Nhiều người Ai Cập coi Nasser như một vị vua pharaoh hiện đại.

Cũng tàn nhẫn như Nasser, Kwame Nkrumah đã thiết lập chế độ độc tài ở Ghana, lập ra một giáo phái sùng bái cá nhân kịch cỡm. Mỗi ngày, báo chí đều ca ngợi trí tuệ tuyệt vời, tầm nhìn xa trông rộng và đức chính trực của Nkrumah. Ông tự cho mình các chức danh quan trọng và xây dựng một ý thức hệ mang tên Chủ nghĩa Nkruma (*Nkrumalism*). Nkrumah xuất hiện ở khắp mọi nơi: chân dung ông được in trên mặt tiền xu, tiền giấy và tem thư; ảnh của ông được đóng khung treo đầy hàng quán và văn phòng; sinh nhật của ông trở thành ngày lễ toàn dân. Nkrumah tự xây quanh mình một tòa tháp quyền lực, mở rộng sự kiểm soát tới các tổ chức nông dân, công đoàn và dịch vụ dân sự, dùng quyền khẩn cấp để bỏ tù những người chỉ trích và chống đối. Với ý định xây dựng Ghana thành một nhà nước công nghiệp hiện đại, ông đã ủy quyền hết dự án này đến dự án khác với tốc độ chóng mặt, bỏ ngoài tai những lời khuyên cho rằng các dự án nên được tiến hành thận trọng hơn. Để đảm bảo quyền kiểm soát trực tiếp, ông cho dinh tổng thống ở Accra đảm nhận nhiều chức năng của nhà nước hơn, thiết lập các “ban thư ký” có thể vượt mặt các bộ ngành. Nkrumah kiểm soát giáo dục trung học, ngoại thương, các vấn đề lập pháp, quan hệ với châu Phi và an ninh nội địa. Ông được coi là người toàn trí. Lời đề tựa bức chân dung chính thức của ông năm 1961 có viết: “Kwame Nkrumah là cha, là thầy, là người anh, người bạn và đích thị là cuộc đời của chúng ta vì nếu không có ông, chúng ta vẫn sẽ tồn tại nhưng không được sống”.

Ở Malawi, Hastings Banda mở rộng quyền kiểm soát không chỉ trong chính phủ và kinh tế mà còn trong các tiêu chuẩn đạo đức người dân buộc phải tuân theo. Các quy định hà khắc của Banda trở thành lối sống tại Malawi. Đàn ông không được để tóc dài, phụ nữ không được mặc váy ngắn hoặc quần dài. Phim ảnh, báo, tạp chí và sách ngoại văn bị kiểm duyệt nghiêm ngặt nhằm ngăn chặn ảnh hưởng phương Tây làm “suy đồi” người dân. Banda kiên quyết kiểm soát ngay cả những vấn đề nhỏ nhất của Malawi. Ông từng tuyên bố: “Mọi việc đều là việc của tôi. Mọi việc”. Banda cũng rất thẳng thắn về ranh giới quyền lực của mình. “Bất cứ thứ gì tôi nói đều là luật. Luật theo nghĩa đen. Đây là sự thật ở đất nước này.” Ông không dung thứ bất đồng chính kiến hay chỉ trích và thường xuyên ra lệnh giam giữ những người chống đối. Năm 1965, Banda tuyên bố rằng: “Tôi có thể giam giữ 10.000 hoặc 100.000 người nếu cần để giữ gìn ổn định chính trị và bộ máy cai trị hiệu quả”. Ông khuyến khích các nhà hoạt động đảng viên thanh niên sẵn lòng những người bất đồng chính kiến, gần như cho phép nhóm này thi hành các biện pháp mình cho là phù hợp. Banda tự mình kiểm soát các ban ngành chính phủ và tự ý bổ nhiệm hoặc sa thải các nghị sĩ, các quan chức trong đảng và công chức. Thời Banda cai trị đôi khi được so sánh với thời đại của các vua Maravi ngày trước, với quyền năng thần thánh và quyền lực tuyệt đối.

Dù ở bất cứ hoàn cảnh độc lập nào, tầng lớp tinh hoa mới của châu Phi cũng nhanh chóng dùng vị thế của mình để giành lợi thế lớn. Ví dụ, đạo luật lập pháp quan trọng đầu tiên của Nghị viện Congo ở Leopoldville là tăng mức lương của các nghị sĩ lên năm lần. Các chính trị gia không để vượt mất cơ hội thâm tóm tài sản và đặc quyền. Nhiều quan chức tập trung vào các thỏa thuận làm ăn riêng, vào các hợp đồng, hoa hồng và việc kiếm tiền hơn là công chuyện chính phủ. Các công chức thế chỗ cho các quan chức thuộc địa trước kia đòi mức lương và đặc quyền cao tương đương - gồm lương hưu, trợ cấp nhà cửa và khoản

cho vay lãi suất thấp. Các khoản lương, trợ cấp và chi phí khổng lồ nhanh chóng trở thành gánh nặng cho ngân sách quốc gia. Nền độc lập cũng mang lại cho tầng lớp tinh hoa quyền kiểm soát đất, tín dụng, thuế khóa, hội đồng tiếp thị, đầu tư công, tiêu chuẩn nhập khẩu và đàm phán với nguồn vốn tư nhân - tất cả đều là cơ hội cho tầng lớp này tự làm giàu. Các quan chức cũng tận dụng tối đa các hệ thống ô dù mà lãnh đạo châu Phi dùng để giữ quyền cai trị.

Khi tình trạng tranh giành của cải trở nên căng thẳng, các nước châu Phi ngày càng bị ảnh hưởng bởi nạn tham nhũng. Ở Ghana, các bộ trưởng của chính quyền Nkrumah nổi tiếng với việc xúc tiến hợp đồng với các tập đoàn nước ngoài để nhận khoản phí 10%. Một trong những quan chức của chính phủ Nkrumah kể lại rằng: “Chỉ đạo mỗi ngày của các bộ trưởng có liên quan tới các hợp đồng chính phủ là phải ăn chặn một phần.” Ở Nigeria, các chính trị gia từng cướp quỹ công, tích lũy tài sản đủ lớn để hối lộ trong lần bầu cử tiếp theo. Nạn hối lộ và biển thủ tràn lan từ trên xuống dưới, từ chính trị gia cho đến nhân viên thuế, hải quan, cảnh sát, thư ký bưu điện và trợ lý bệnh xá. Nạn tham nhũng tác động đến mọi thứ, từ đơn xin việc cho đến giấy phép, học bổng, tỷ giá hối đoái và vị trí đặt các nhà máy. Một công chức Nigeria kể lại: “Người dân hối lộ cho con tới trường, hối lộ để kiếm được việc làm và trong một số trường hợp để duy trì công việc; họ chi 10% cho bất cứ hợp đồng nào mình kiếm được; dân hối lộ nhân viên thu thuế để trốn thuế; dân hối lộ bác sĩ và y tá bệnh viện để được chăm sóc tử tế hơn; dân hối lộ cảnh sát để khỏi bị bắt. Danh sách đáng xấu hổ này có thể kéo dài vô tận.”

Giới tinh hoa mới nổi trưng bày của cải bằng nhà cao cửa rộng, xe sang và lối sống xa hoa - ở Abidjan, người ta gọi đây là “cuộc sống bạch kim”. Ở Ghana, các bộ trưởng chính quyền Nkrumah công khai khoe khoang về khối lượng tài sản của mình. Năm 1961, Krobo Edusei phát biểu: “Chủ nghĩa xã hội không có nghĩa là không được giữ tiền

nếu kiếm được nhiều tiền”. Người ta đặc biệt chú ý đến Edusei khi vợ ông mua một chiếc giường dát vàng từ một cửa hàng London. Vài năm sau, Edusei thú nhận mình sở hữu 14 ngôi nhà, một nhà nghỉ dưỡng sang trọng bên bãi biển, một hợp đồng thuê căn hộ dài hạn ở London, một vài xế hộp đắt tiền và 6 tài khoản ngân hàng khác nhau. Ở Kenya, người dân gọi những chính trị gia, quan chức và doanh nhân giàu có lái những chiếc xe Mercedes-Benz là một bộ lạc mới xuất hiện mang tên WaBenzi. Người vợ trẻ của Kenyatta, Ngina, dùng quan hệ với tổng thống để xây dựng một đế chế kinh doanh bao gồm các đồn điền, trang trại, bất động sản, khách sạn và buôn bán ngà voi. Cuối cùng, bà cũng trở thành tỷ phú.

Một nghiên cứu về số liệu thương mại tại 14 nước nói tiếng Pháp vào năm 1964 cho thấy, số tiền nhập khẩu đồ uống có cồn cao gấp sáu lần số tiền nhập khẩu phân bón. Số tiền chi cho nước hoa và mỹ phẩm tương đương một nửa số tiền mua sắm công cụ máy móc. Tiền nhập khẩu xăng dầu cho ô tô tư nhân tương đương tiền mua máy cày trong khi tiền nhập khẩu ô tô nhiều gấp năm lần tiền mua nông cụ.

Mặc dù các chính trị gia đương nhiệm vẫn hứa hẹn về bình đẳng xã hội và phát biểu hùng hồn về nhu cầu của người dân, khoảng cách giữa giới thượng lưu giàu có sống trong các biệt thự sang trọng, các tòa chung cư xa hoa và các nhà liền kề với những người dân sống trong các khu ổ chuột, các khu tạm bợ (*bidonvilles*) ngoài rìa thị trấn càng ngày càng lớn. Nền độc lập không mang lại thay đổi như phần đông dân số kỳ vọng. Một nhà phê bình nổi tiếng ở Cộng hòa Trung Phi nhận xét: “Số tiền có được của cả cuộc đời người nông dân chỉ bằng một tháng rưỡi tiền tiêu của đời nghị sĩ”.

ĐẢO CHÍNH VÀ ĐỘC TÀI

Những biến động đầu tiên trong thời kỳ độc lập được coi là các sự kiện riêng lẻ thay vì các điểm báo về một tương lai ảm đạm. Năm 1963, Sylvanus Olympio, vị tổng thống độc tài của Togo, bị một nhóm cựu quân nhân do trung sĩ 25 tuổi Eyadéma Étienne¹ cầm đầu, bắn chết, sau khi Olympio từ chối tuyển dụng nhóm này vào quân đội Togo. Vụ ám sát đánh dấu cuộc đảo chính đầu tiên của người châu Phi da đen và nhanh chóng bị lên án dữ dội khắp châu lục dù người dân Togo hầu như không tưởng niệm lãnh đạo của mình.

Sau đó, một loạt các cuộc đảo chính xảy ra tại các nước nói tiếng Pháp khác: ở Dahomey (Benin), Thượng Volta (Burkina Faso) và Cộng hòa Trung Phi. Không một cuộc đảo chính nào gây được tiếng vang. Cuộc đảo chính Dahomey vấp phải khó khăn chất chồng: Dahomey là một dải lãnh thổ nhỏ hẹp lọt vào đất liền từ bờ biển, đông dân, ngập trong nợ nần và mâu thuẫn bộ lạc, gánh chịu nạn thất nghiệp, đình công thường xuyên và cạnh tranh quyền lực không hồi kết giữa ba lãnh đạo

1. Lúc này ông 28 tuổi (ông sinh năm 1935) - BT,

chính trị đối địch. Khi đại tá Christophe Soglo - chỉ huy quân đội, cựu binh Pháp - lên nắm quyền vào năm 1965, tình hình trở nên ổn định hơn. Cả Thượng Volta và Cộng hòa Trung Phi đều là những quốc gia lục địa nghèo khó do các chính phủ tham nhũng điều hành. Riêng trường hợp của vùng Thượng Volta, đám đông biểu tình đã cầu xin một cựu binh khác là chỉ huy quân đội, đại tá Sangoulé Lamizana, can thiệp. Các lãnh đạo đảo chính như Soglo và Lamizana đi theo truyền thống của de Gaulle và Đế Ngũ Cộng hòa Pháp, thay thế các chế độ suy yếu bằng chế độ cai trị quân sự. Đảo chính ở Cộng hòa Trung Phi mang nhiều dư âm cá nhân hơn. Nhận thấy người anh họ, Tổng thống David Dacko, có ý định thay thế mình, đại tá Jean-Bédel Bokassa, một cựu trung sĩ quân đội Pháp đã lên nắm quyền thay thế và giải thích rằng: "Tôi đưa ra những lời khuyên giá trị nhưng tổng thống không bận tâm".

Các thuộc địa cũ của Pháp dường như dễ xảy ra nổi loạn và xung đột dân sự hơn. Các đơn vị quân đội Pháp, đóng quân ở châu Phi theo thỏa thuận hợp tác quốc phòng giữa Pháp và hầu hết các thuộc địa cũ, thường được kêu gọi giúp đỡ. Sự can thiệp của Pháp quyết định kết quả của các cuộc đấu tranh địa phương. Khi Abbé Fulbert Youlou - Tổng thống đầu tiên của Congo-Brazzaville, cựu linh mục - yêu cầu quân đội Pháp dập tắt các cuộc biểu tình phản đối chế độ tham nhũng khét tiếng của mình, de Gaulle từ chối và yêu cầu Youlou từ chức. Khi Tổng thống đầu tiên của Gabon, Léon M'ba, bị một nhóm sĩ quan bất đồng chính kiến phế truất năm 1964, ông đã viện đến quân Pháp để đàn áp quân nổi dậy và phục chức cho mình. Một phát ngôn viên của Pháp giải thích rằng Pháp không thể để "một vài người mang súng tự do chiếm dinh tổng thống bất cứ lúc nào".

Vùng Đông Phi cũng có những khó khăn riêng. Năm 1964, các băng đảng người châu Phi ở Zanzibar được trang bị vũ trang đã kích động vụ nổi dậy chống lại giới tinh hoa cầm quyền Ả Rập, khiến nhà vua phải tẩu thoát bằng du thuyền. Khoảng 5.000 người Ả Rập

thiệt mạng, hàng nghìn người bị tổng giam trong khi nhà cửa, tài sản và của cải bị tịch thu. Hội đồng cách mạng do cựu thương lái biển Abeid Karume đứng đầu đã kêu gọi Trung Quốc, Liên Xô và Đông Đức giúp đỡ. Hàng trăm kỹ thuật viên phe cộng sản được điều động đến Zanzibar, khiến phương Tây e ngại rằng hòn đảo có thể trở thành một “Cuba” của châu Phi. Tại vùng lục địa Tanganyika, Julius Nyerere, do lo ngại về viễn cảnh Zanzibar bị trực tiếp kéo vào Chiến tranh Lạnh nhưng không muốn tự đứng ra hòa giải, đã đề xuất thiết lập liên minh giữa Tanganyika và Zanzibar. Liên minh đó sau này mang tên Tanzania.

Khi đã nắm quyền, Karume lên kế hoạch triệt tiêu cộng đồng Ả Rập còn sót lại. Hàng nghìn người bị trục xuất, bị tổng lên thuyền và đưa đến vịnh Ba Tư. Nhiều tàu trong số đó đã quá cũ và xập xệ, không thể ra khơi được. Cộng đồng châu Á giàu có cũng trở thành nạn nhân. Người dân phần lớn do chế độ độc tài kiểm soát. Cai trị bằng sắc lệnh, Karume tuyên bố thiết lập nhà nước độc đảng và buộc tất cả những người Zanzibar trưởng thành phải kết nạp đảng. Bất kỳ ai phản nản, kể cả về tình trạng thiếu lương thực và nguồn khách hàng, đều bị coi là “kẻ thù của cách mạng”.

Sau cách mạng Zanzibar, một loạt binh biến nhanh chóng nổ ra ở Tanganyika, Uganda và Kenya vì mâu thuẫn âm ỉ về tiền công, bổng lộc và sự hiện diện liên tục của sĩ quan cấp cao Anh chứ không phải vì ân oán chính trị. Tại các nước này, quân đội Anh buộc phải vào cuộc để dập tắt binh biến.

Dù nguyên nhân là gì, các cuộc đảo chính và can thiệp quân sự ở châu Phi đã trở thành chuyện thường ngày. Chỉ trong vòng vài năm sau khi giành độc lập, phong trào nhanh chóng lan khắp châu lục, không chỉ lật đổ các chế độ vốn mục nát mà còn làm lung lay những nước châu Phi lớn khác.

Dưới sự lãnh đạo của Nkrumah, Ghana nhanh chóng rơi vào vòng xoáy hỗn loạn và suy tàn kinh tế. Kế hoạch công nghiệp hóa và nạn tham nhũng đi kèm đè nặng Ghana: hệ thống các doanh nghiệp nhà nước vốn cố gắng kìm hãm và chịu nhiều thua lỗ - các nhà máy, xưởng thép, liên minh khai thác mỏ, xưởng đóng tàu - càng trở nên trì trệ trong tay các quản lý tham lam và bất tài do Nkrumah bổ nhiệm. Chính sách nông nghiệp của Nkrumah cũng thảm hại không kém. Ông ủng hộ và duy trì các trang trại cơ giới hóa của nhà nước với nguồn tài chính khổng lồ, bỏ mặc nhu cầu của nông dân. Các trang trại nhà nước cũng thất bại nặng nề. Nông dân trồng ca cao bị ép giảm giá liên tục, thu nhập bị cắt một nửa sau mười năm. Phần lớn dân số cũng chẳng khá khẩm hơn khi phải chịu cảnh giá cả tăng cao, tô thuế cao và thiếu hụt nguồn cầu. Người dân phải thường xuyên xếp hàng lấy thức ăn tiếp tế; bệnh viện không có đủ thuốc men. Một khảo sát chính thức cho thấy rằng đến năm 1963, mức sống của các lao động phổ thông thành thị chưa lành nghề giảm xuống mức thực tế năm 1939. Kết quả nhìn chung là thảm họa. Từ một trong những quốc gia nhiệt đới thịnh vượng nhất trên thế giới vào thời điểm giành được độc lập năm 1957, Ghana trước năm 1965 đã gần như kiệt quệ.

Quần chúng càng bất mãn với chế độ, Nkrumah càng thắt chặt kiểm soát Ghana. Ông bắt giam mà không qua xét xử các công nhân bến tàu và đường sắt tham gia đình công phản đối tăng giá sinh hoạt. Để đối phó với các bất đồng và chỉ trích trong nước, ông lập ra các tòa án đặc biệt để xử các tội đồ chính trị, tự bổ nhiệm thẩm phán và không ai có quyền kháng cáo. Để bảo vệ mình, Nkrumah ngày một dựa dẫm vào lực lượng an ninh tuyển mộ từ quê nhà.

Chế độ của Nkrumah cuối cùng cũng sụp đổ, không phải do tình hình kinh tế Ghana âm ảm, tham nhũng cấp cao hay quản lý yếu kém, mà do Nkrumah đã sai lầm khi cản trở phe quân đội. Nkrumah tìm cách kiểm soát quân đội vì mục đích cá nhân và hậu đài Trung đoàn

Cảnh vệ riêng của tổng thống - một đơn vị tinh nhuệ được coi là quân đội riêng của Nkrumah. Điều này đã khiến cho các quân đoàn binh sĩ phần nộ sâu sắc. Vào tháng 2 năm 1966, nhân lúc Nkrumah đang ở nước ngoài, các tướng lĩnh Ghana đã nổi dậy. Trên khắp các nẻo đường ở Accra và Kumasi, đám đông tụ tập chào đón lính tráng và ăn mừng bằng cách xé nát hình Nkrumah treo trong các văn phòng, nhà máy và nhà dân. Bên ngoài nghị viện, tượng đài Nkrumah bị đập tan tành.

Tuy nhiên, Ghana không chỉ suy sụp ở mức đó. Trong hai thập niên tiếp theo, một loạt các chính phủ quân sự và dân sự kế nhiệm khiến cho tình hình thêm tồi tệ. Từ năm 1965 đến năm 1983, sản lượng ca cao giảm hơn một nửa. Nguồn cung lương thực biến động. Các bệnh viện, trạm xá đều thiếu thuốc men và các trang thiết bị cơ bản. Hàng nghìn giáo viên và các chuyên gia có kinh nghiệm phải chạy ra nước ngoài. Với việc nợ nần chất chồng, sản lượng sụt giảm, tham nhũng tràn lan và quản lý yếu kém, trước những năm 1980, Ghana chỉ còn là vùng đất hoang.

Chế độ dân sự tại Nigeria tồn tại chưa đầy sáu năm sau khi giành được độc lập. Ngay từ đầu, các đảng phái chính trị đối lập từ ba miền đất nước đã cạnh tranh khốc liệt để giành quyền trị vì chính phủ liên bang và lợi lộc. Miền Bắc quyết tâm duy trì chế độ bá quyền trong khi hai khu vực ở miền Nam tìm cách chống lại. Vì mỗi khu vực có đảng chính trị riêng do nhóm dân tộc chính tại đó nắm quyền, tranh chấp vùng miền trở thành chiến tranh dân tộc. Các chính trị gia mỗi bên đều đánh vào nỗi sợ, sự nghi ngờ và ghen tỵ sắc tộc để phục vụ lợi ích chính trị và mở rộng quyền lực cho mình. Các quỹ công thường được sử dụng cho mục đích cá nhân và chính trị. Những người cầm quyền đảng và chính phủ dùng công ăn việc làm, hợp đồng, khoản vay, học bổng, các tiện ích công và các dự án phát triển để đổi lấy sự ủng hộ chính trị từ người dân và bè phái. Ở mọi cấp độ, từ chính quyền liên bang đến

khu vực, xuống đến các quận huyện và thị trấn địa phương, các chính trị gia đương nhiệm dùng hệ thống để đảm bảo lợi ích cho các khu vực và thành viên dân tộc mình, trong khi bỏ mặc các vùng và dân tộc phe đối lập. Các chiến dịch tranh cử ngày càng trở nên suy đồi bởi nạn hối lộ, gian lận và bạo lực.

Chế độ dân sự bất ngờ chấm dứt trong bạo lực. Vào tháng 1 năm 1966, ghê tởm trước sự tàn bạo và tham nhũng của các chính trị gia, một nhóm các chuyên gia quân đội trẻ tuổi đã tiến hành cách mạng. Các sĩ quan phiến loạn ở Lagos đã giết chết Thủ tướng liên bang Abubakar Tafawa Balewa và vứt xác ông xuống mương. Thủ tướng khu vực phía Bắc và phía Tây và một vài sĩ quan quân đội cấp cao cũng bị sát hại. Một trong những người chủ mưu hàng đầu phát biểu trên sóng phát thanh rằng: “Kẻ thù của chúng ta là những kẻ trục lợi chính trị, lừa đảo, những kẻ bất nhận hối lộ bất chấp thứ bậc và đòi 10%, những kẻ tìm cách chia cắt đất nước vĩnh viễn để có thể tiếp tục là bộ trưởng, là người quan trọng (VIP) trong đám cận bã, những kẻ theo chủ nghĩa bộ lạc, con ông cháu cha”. Tuy nhiên, cuộc cách mạng nhanh chóng lụi tàn và cuối cùng thất bại. Các chỉ huy quân đội trung thành lên nắm quyền. Thay vì cách mạng, chế độ quân sự lên ngôi khiến Nigeria rơi vào nội chiến.

Trong khi ở miền Nam, người dân vui mừng chào đón cuộc đảo chính vào tháng 1, thì ở miền Bắc, đảo chính lại làm nảy sinh nghi kỵ sâu sắc. Những người miền Bắc nhận thấy rằng tất cả những người đảo chính, ngoại trừ một trong bảy người chủ mưu, là người tộc Igbo đến từ phía Đông. Nạn nhân chủ yếu là người miền Bắc trong khi không có người miền Đông nào bị tổn thương. Hơn nữa, kết quả đảo chính là chính phủ quân sự do tướng người Igbo lãnh đạo giành quyền lực và quyền kiểm soát Nigeria từ tay các chính trị gia miền Bắc. Khi nhìn vào tiến trình sự kiện, người miền Bắc càng tin rằng cuộc đảo chính quân sự không phải nhằm loại bỏ chế độ mục nát ở Nigeria mà thực chất là âm mưu giành quyền kiểm soát của dân tộc Igbo.

Vào tháng 7, một nhóm sĩ quan miền Bắc phản đòn bằng một cuộc phản đảo chính, giết chết nhiều sĩ quan và binh sĩ miền Đông. Trong một cuộc thăm sát man rợ, những người miền Bắc bắt mẫn đã tấn công nhóm thiểu số miền Đông sống trong các khu biệt lập (nhóm người được gọi là *sabon garis*), sát hại và làm hàng nghìn người què quặt. Người miền Đông tìm cách thoát khỏi bạo lực và bắt đầu di cư hàng loạt về hướng Đông. Hàng trăm nghìn người miền Đông - thương nhân, nghệ nhân, nhân viên và người lao động - đã từ bỏ hết của cải và bỏ chạy khỏi miền Bắc. Hàng nghìn người Igbo tại các vùng miền khác ở Nigeria, gồm các công chức và học giả, cũng vì sợ hãi mà di cư. Trước cuối năm, hơn một triệu người tỵ nạn đã đến miền Đông an toàn.

Dưới sự lãnh đạo của đại tá Emeka Ojukwu, một chỉ huy quân sự đầy tham vọng của miền Đông, nhóm quan chức Igbo đã chuẩn bị ly khai. Ý tưởng về một nhà nước độc lập trở nên khả thi vì miền Đông có nguồn thu từ các mỏ dầu màu mỡ. Kể từ khi được khai thác năm 1958, mỏ dầu này mang lại cho Nigeria gần một phần năm doanh thu liên bang vào năm 1967 và con số này dự kiến sẽ tăng gấp đôi trong vòng vài năm. Nhằm kêu gọi người dân miền Đông ủng hộ ly khai, Ojukwu liên tục tuyên truyền trên báo chí và đài phát thanh để thu hút sự chú ý của dư luận, nhấn mạnh tình trạng bạo hành đang tiếp diễn và cảnh báo về mối nguy từ nạn diệt chủng. Ngày 30 tháng 5 năm 1967, trong sự hân hoan cao độ của người dân, Ojukwu tuyên bố độc lập, khai sinh nhà nước Biafra.

Nội chiến Nigeria kéo dài hai năm rưỡi và cướp đi sinh mạng của gần một triệu người. Khi phe liên bang bủa vây Biafra, những người tỵ nạn bị bỏ đói phải tìm đường sống sót ở các trại tập trung heo hút. Trước tình hình nạn đói xảy ra ở khắp nơi, các cơ quan cứu trợ nước ngoài đã tiếp tế thực phẩm và vật tư y tế bằng đường không vận, nhưng phe Ojukwu đã sử dụng đồ tiếp tế này để kéo dài nội chiến. Bất chấp nỗi thống khổ mà người dân Biafra phải gánh chịu, Ojukwu vẫn không lùi bước, ngay cả khi chẳng còn gì để đấu tranh. Ông từ chối nỗ lực

hòa giải quốc tế và thể hiện mình như một biểu tượng kháng chiến quả cảm. Hai ngày trước khi Biafra chính thức đầu hàng vào tháng 1 năm 1970, dân chúng trở nên kiệt quệ, rệu rã tinh thần và mong muốn sống trong hòa bình. Ojukwa đã đi lánh nạn và tuyên bố rằng: “Chừng nào ta còn sống thì Biafra vẫn còn”.

Sau cuộc chiến, Nigeria bị chia thành 19 tiểu bang để phân tán các nhóm quyền lực thù địch từng đưa Nigeria đến thảm họa và để nhiều nhóm thiểu số có đại diện của riêng mình. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh giành quyền kiểm soát về chính trị và của cải vẫn tiếp diễn, nay được châm ngòi bởi nguồn lợi gia tăng từ dầu mỏ.

Ở tuổi già, sau khi nhiếp chính Ethiopia năm 1916 và trở thành hoàng đế năm 1930, Haile Selassie nhận thấy việc duy trì kiểm soát để chế ngự một khó khăn. Bộ máy thể chế ông gây dựng chỉ phụ thuộc vào quyết định của ông. Ngay cả những vấn đề hành chính nhỏ nhặt hoặc các khoản chi lật vật cũng cần ông chấp thuận. Trong những năm cuối của tuổi thất tuần, Selassie không hề tỏ ý rời lỏng quyền lực trong tay mình. Ông cũng không đề cập đến việc tìm người kế nhiệm và không tin vào năng lực của chính người kế nhiệm là con trai mình. Ông nắm quyền tuyệt đối. Tuy nhiên, Selassie dần bị tuổi cao sức yếu khuất phục. Ông không còn đủ sức để điều hành công việc triều chính. Hơn nữa, bản thân chế độ này cũng lại một lần nữa gặp rắc rối.

Ở các vùng rìa Ethiopia, các cuộc nổi dậy địa phương nổ ra ngày càng nhiều trong những năm 1960. Cuộc nổi dậy của Oromo ở tỉnh Bale thuộc phía nam Ethiopia, nơi người dân bộ lạc mất phần lớn đất đai vào tay những người Amhara có vũ trang và những địa chủ vắng mặt¹, kéo dài trong khoảng bảy năm. Phiến quân Somali ở Ogaden phát động chiến dịch đánh đuổi người Ethiopia và phối hợp với người

1. *Absentee landlords*: người sở hữu và cho thuê bất động sản nhưng không sinh sống gần đó.

Somali - phe đã giành độc lập năm 1960. Đụng độ giữa quân chính phủ Ethiopia và Somali xảy ra định kỳ dọc đường biên giới.

Mối đe dọa khác đối với đế chế Haile Selassie đến từ nước Eritrea. Thông qua các hành động trịch thượng, xảo quyệt và hăm dọa, Haile Selassie cuối cùng sáp nhập Eritrea vào đế chế Ethiopia vào năm 1962, cai quản Eritrea bằng chế độ chuyên quyền như tại 13 tỉnh còn lại. Người Eritrea bị tước đoạt những đặc quyền thời hậu chiến - quyền chính trị, quyền lập công đoàn và báo chí độc lập. Tiếng Amhara được chọn làm ngôn ngữ chính thức thay cho tiếng Tigrinya và tiếng Ả Rập. Các quan chức Amhara nắm giữ các chức vụ cao cấp trong chính quyền. Nguyên tắc ngang bằng giữa những tín đồ Kitô giáo và Hồi giáo, từng được giám sát chặt chẽ, giờ đã không còn. Kết quả là chiến tranh du kích nổ ra, khiến cả một đơn vị quân đội của Haile Selassie phải tìm cách ngăn chặn. Các hình thức đàn áp tàn bạo của Ethiopia đối với Eritrea - đốt phá và ném bom đánh phá làng mạc hay trả thù lên dân thường - khiến càng nhiều người Eritrea, gồm cả những tín đồ Kitô giáo và Hồi giáo, thêm xa lánh và thổi bùng ngọn lửa chủ nghĩa dân tộc Eritrea.

Vua Haile Selassie ngày càng nhu nhược khiến Ethiopia dần trở nên tê liệt. Các bộ trưởng chính phủ và tầng lớp quý tộc đứng đầu thừa nhận rằng hệ thống chính phủ quá lỗi thời để đáp ứng những nhu cầu mới của Ethiopia nhưng tuyệt nhiên không đề ra bất cứ đề xuất nào do sợ làm phật ý quốc vương. Khi hạn hán và đói khát hoành hành ở Wollo năm 1973, cướp đi sinh mạng của hàng chục nghìn nông dân, chính phủ vẫn dửng dưng dù nhận thức được mối nguy. Chính phủ cũng không tìm kiếm sự trợ giúp từ các cơ quan quốc tế vì lo ngại điều này sẽ ảnh hưởng đến danh tiếng quốc gia.

Vào đầu năm 1974, một loạt các cuộc nổi dậy nổ ra do bất đồng trong quân đội về lương bổng và điều kiện sống. Cùng lúc đó, các cuộc đình công và biểu tình hỗn loạn nổ ra ở Addis Ababa và các

thị trấn khác; các công chức, giáo viên, sinh viên, nhà báo, thậm chí linh mục và gái mại dâm cũng xuống đường phản đối về tiền công, giá cả leo thang và nhiều bất bình khác.

Trật tự cũ sớm sụp đổ. Một nhóm hạ sĩ quan có tư tưởng cấp tiến đã thành lập một “ủy ban” quân sự, hay còn gọi là “Derg”, và từng bước phá dỡ toàn bộ bộ máy đế quốc, tổng giam các bộ trưởng, quan chức và các thành viên gia đình của Haile Selassie. Vào tháng 9, ba sĩ quan vào Cung điện Hoàng đế và tuyên bố phế truất Haile Selassie. Nhà vua bị tổng giam trong cung điện cho đến khi bị sát hại vào tháng 8 năm 1975.

Cuộc cách mạng Ethiopia, thoát đầu không có đổ máu, trở nên ngày càng bạo lực. Thiếu tá Mengistu Haile Mariam, một sĩ quan ngành pháo binh đầy tham vọng, đã nổi lên giành quyền kiểm soát và sử dụng cái gọi là chiến dịch “khủng bố đỏ” để dập tắt mọi hành động phản kháng.

Chuỗi đảo chính ở châu Phi diễn ra chóng vánh đến nỗi nhiều cuộc đảo chính trôi qua trong chớp nhoáng. Trong hai thập niên đầu thời độc lập, có khoảng 40 cuộc đảo chính thành công và vô số các nỗ lực đảo chính khác. Riêng Dahomey (Benin), trong vòng mười năm, đã trải qua 6 lần đảo chính, 5 lần thay đổi hiến pháp và 10 lần thay đổi nguyên thủ quốc gia. Chưa có một chính phủ châu Phi nào chuyển giao quyền lực trong hòa bình. Các lãnh đạo đảo chính dùng tình trạng tham nhũng, quản lý yếu kém, chủ nghĩa bộ tộc, chủ nghĩa độc tài và các hành vi sai trái của các chế độ trước để biện minh cho hành động của mình. Người ta cho rằng, chỉ có quân đội, với tính kỷ luật và lòng tận tụy có sẵn, mới có thể tái thiết toàn vẹn dân tộc và mang lại một chính phủ trung thực và hiệu quả. Về việc nắm chính quyền, các lãnh đạo đảo chính cũng nhấn mạnh tính chất tạm thời của chế độ quân sự.

Họ tuyên bố tất cả những gì mình cần là thời gian để giải quyết mớ hỗn độn khiến họ phải can thiệp ngay từ đầu.

Một số chính quyền quân sự được cho là cai trị hiệu quả và nỗ lực diệt trừ tham nhũng. Tuy nhiên, các nhà cầm quyền quân sự của châu Phi hóa ra cũng không tài giỏi hơn, không miễn nhiễm hơn trước cám dỗ tham nhũng và cũng kiên quyết nắm giữ quyền lực như những chế độ họ từng lật đổ. Đa phần các cuộc đảo chính đều kết thúc thảm hại.

Sau cuộc đảo chính vào năm 1965, tướng Joseph Mobutu tìm cách khai sinh một “Congo mới” từ tình trạng hỗn độn sau năm năm nội chiến và xung đột chính trị. Để trấn áp tình hình và những người bất đồng chính kiến, ông đã ra tay tàn nhẫn, áp đặt các hình thức kiểm soát tập trung lên phần lớn Congo trong vài năm. Chiến lược kinh tế của ông cũng hiệu quả không kém. Lạm phát được kiểm soát, tỷ giá tiền tệ ổn định và ngành công nghiệp khai thác đồng được quốc hữu hóa. Với quyết tâm tạo ra bản sắc dân tộc mới, ông ra lệnh đặt tên nước là “Zaire”, tên gọi do người Bồ Đào Nha phát triển từ từ *Nzadi* trong tiếng Kikongo, có nghĩa là “dòng sông rộng lớn”.

Tuy nhiên, sau đó Mobutu lại bắt đầu biến Zaire thành thái ấp của riêng mình. Ông lập ra một đảng chính trị quốc gia duy nhất, do mình dẫn dắt và cố vấn, đảm nhận các chức danh lớn và đưa ra một hệ tư tưởng buộc mọi người phải tuân theo. Năm này qua năm khác, Mobutu dần thu tóm quyền lực rộng lớn, dùng sắc lệnh để cai trị, kiểm soát tất cả việc bổ nhiệm, thăng chức và quyết định phân bổ nguồn thu của chính phủ.

Tiếp đó, ông tự làm giàu cho mình với quy mô chưa từng có ở châu Phi độc lập. Năm 1973, lấy lý do để Zaire trở nên độc lập hơn về kinh tế, ông ta ra lệnh tịch thu khoảng 2.000 doanh nghiệp thuộc sở hữu nước ngoài - gồm trang trại, đồn điền, trại chăn nuôi, nhà máy,

công ty bán buôn và cửa hàng bán lẻ - rồi nhượng cho những người được ông sủng ái mà không cần trả bồi thường. Mobutu và gia đình ông hưởng lợi nhiều nhất. Ông sử dụng ngân hàng trung ương phục vụ mục đích riêng, yêu cầu kiểm soát bất cứ nguồn quỹ nào, chi những khoản tiền khổng lồ để mua những ngôi nhà sang trọng, các tòa văn phòng và khu đại diện ở Bỉ, Pháp, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý và các nước khác. Ông tự mình xây dựng cung điện khổng lồ trị giá 100 triệu đô-la sâu trong vùng rừng xích đạo tại Gbadolite - một ngôi làng nhỏ nằm cách Kinshasa (Leopoldville) khoảng 1.126 kilômét về phía đông bắc mà ông coi như quê cha đất tổ. Sân bay ở đó đủ sức chứa những chiếc máy bay Concord siêu thanh mà Mobutu thường thuê trong các chuyến công du nước ngoài.

Trong khi Mobutu mãi mê làm giàu cho bản thân, Zaire ngày càng chìm vào suy tàn và sa sút. Nạn hối lộ và tham ô hoành hành khắp mọi tầng nấc xã hội. Công chức và sĩ quan quân đội bòn rút tiền của nhà nước. Giáo viên và nhân viên y tế đi làm không lương trong nhiều tháng. Bệnh viện buộc phải đóng cửa do thiếu thuốc men và thiết bị. Xe cơ giới không hoạt động được tại các mạng lưới giao thông nông thôn. Hệ thống giao thông đường thủy tan rã. Sản lượng nông nghiệp thâm hụt mạnh. Người dân thành thị phải nhập khẩu nhiều thực phẩm để sống. Số việc làm giảm ở mức thấp hơn so với thời kỳ độc lập. Các cơ quan cứu trợ ước tính hai phần năm dân cư tại Kinshasa bị suy dinh dưỡng trầm trọng. Nhà nước chỉ phục vụ lợi ích của tầng lớp thống trị. Phần lớn dân chúng bị bỏ mặc và phải tự lo cho mình.

Tại Cộng hòa Trung Phi, chế độ của Jean-Bédel Bokassa khét tiếng không chỉ vì mức độ tàn bạo mà còn vì sự ngông cuồng và điên rồ bậc nhất châu Phi tại thời điểm đó. Ngay khi nắm quyền ở Bangui năm 1965, Bokassa tự phong hàm tướng cho mình và bắt đầu hoang tưởng. Ông ta thích nói về bản thân như một “quân vương tuyệt đối” và cấm

để cập đến dân chủ hay bầu cử. Ngoài việc trục lợi từ các phi vụ mua bán kim cương và ngà voi, ông còn dùng tiền chính phủ để mua một chuỗi bất động sản có giá trị ở châu Âu.

Bokassa trở nên ám ảnh với sự nghiệp của Napoleon - vị tướng lĩnh trở thành hoàng đế - và gọi Napoleon là “người dẫn đường và nguồn cảm hứng” cho mình. Để bắt chước Napoleon, năm 1976, Bokassa tuyên bố Cộng hòa Trung Phi là đế chế và tự coi mình là hoàng đế của hai triệu người, chuẩn bị công phu cho lễ đăng quang và dùng mô hình nghi lễ tương tự khi Napoleon tự lên ngôi hoàng đế Pháp năm 1804. Bokassa không bỏ sót một chi phí nào. Ông đặt hàng từ Pháp tất cả sinh lễ dành cho vua chúa: một chiếc vương miện kim cương, hồng ngọc và ngọc lục bảo; ngai vàng; xe kéo và ngựa thuần chủng. Bokassa tự xác phong hoàng đế trong tiếng nhạc của Beethoven và Mozart, hòa lẫn tiếng trống bộ lạc rộn ràng tại sân vận động Palais des Sports Jean-Bédel Bokassa trên đại lộ Bokassa vào tháng 12 năm 1977. Chính phủ Pháp, vì muốn giữ Bokassa trong quỹ đạo của mình, đã gánh chịu hầu hết các phí tổn.

Tuy nhiên, *ảo tưởng về sự vĩ đại* của Bokassa, tại một đất nước hầu như không có dịch vụ công, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh cao, mù chữ trên diện rộng, với chỉ khoảng 418 kilômét đường nhựa và đang gặp khó khăn nghiêm trọng về mặt kinh tế, chỉ khiến người dân Bangui thêm bất bình. Vào tháng 1 năm 1979, sinh viên xuống đường biểu tình phản đối lệnh mua và mặc đồng phục có tên và chân dung của Bokassa, do công ty dệt may của gia đình Bokassa sản xuất và phân phối độc quyền tại các cửa hàng bán lẻ. Dù cuộc biểu tình bị quân đội đàn áp kịch liệt, các cuộc đình công của giáo viên và công chức vẫn tiếp tục. Bokassa đã ra lệnh cho Cảnh vệ Hoàng gia bắt giữ các học sinh khi xe của ông bị ném đá. Hơn một trăm người thiệt mạng trong tù trong vụ thảm sát mà Bokassa đích thân tham gia. Ở Pháp, Bokassa được mệnh danh là “Đổ tể xứ Bangui”.

Không chịu nổi nỗi xấu hổ khi viện trợ cho chế độ của Bokassa, chính phủ Pháp đã quyết định phế truất ông và chọn David Dacko, anh họ của Bokassa, lên thay vị trí tổng thống.

Uganda trở thành nạn nhân của hai nhà độc tài vĩ cuồng: Milton Obote và Idi Amin. Như nhiều nước châu Phi khác, tương lai Uganda ban đầu đầy hứa hẹn. Uganda giành được độc lập vào năm 1962 với một nền kinh tế nở rộ và hiến pháp liên bang chặt chẽ cho phép vương quốc Buganda có quyền tự trị, duy trì nghị viện riêng - *Lukiiko* - và các truyền thống quân chủ, trong khi chính quyền trung ương Kampala vẫn kiểm soát hiệu quả khắp cả nước. Trên tinh thần thỏa thuận, vua (*Kabaka*) người Baganda, ngài Edward Mutesa, được bổ nhiệm làm nguyên thủ quốc gia trong khi Milton Obote, một người tộc Langi đến từ miền Bắc, đứng đầu chính phủ liên minh gồm đảng Kabaka Yekka - đảng hoàng gia Baganda.

Tuy nhiên, ngay từ đầu, Obote đã giành quyền kiểm soát tuyệt đối. Khi kế hoạch nhà nước độc đảng của Obote bị phản đối, ông đã dàn dựng một cuộc đảo chính do mình đứng sau. Năm 1966, Obote ra lệnh tống giam các bộ trưởng chủ chốt của nội các, tuyên bố nắm mọi quyền hành, bãi bỏ hiến pháp, đình chỉ Quốc hội và bãi nhiệm chức Tổng thống của Kabaka. Obote cũng bổ nhiệm Idi Amin, cựu trung sĩ quân đội thuộc địa, từng đạt đến cấp trung tá chỉ huy tiểu đoàn, làm tư lệnh quân đội mới. Khi Nghị viện Lukiiko tìm cách chống lại cuộc đảo chính của Obote và tập hợp người ủng hộ, Obote đã ra lệnh cho Amin tấn công dinh thự của Kabaka trên đồi Mengo. Cuộc tấn công khiến hàng trăm người Baganda thiệt mạng. Nhà vua phải treo tường cao và nhảy lên một chiếc tắc-xi qua đường để thoát thân. Nhà vua sống lưu vong ở London trong suốt quãng đời còn lại. Trong khi đó, quân Amin chiếm dinh thự của vua và biến nơi đây thành căn cứ quân đội. Năm 1967, Obote hoàn thành kế hoạch khi xóa bỏ Vương quốc Buganda.

Obote cho rằng Amin sẽ tiếp tục phụng sự mình như một người lính trung thành. Amin - một người tộc Kakwa từ vùng phía tây sông Nile, tướng tá vạm vỡ - lại gần như mù chữ. Tuy không được học hành và có kiến thức hạn hẹp, Amin lại có sự tinh ranh và lươn lẹo của một người nông dân. Khi Obote bắt đầu xây dựng lực lượng tùy tùng riêng trong quân đoàn sĩ quan và tìm kiếm thuộc hạ trong lực lượng quân dự phòng lớn của quân đội Langi và Acholi, Amin cũng tự tập hợp lực lượng cho mình và tuyển mộ các nhóm từ vùng Tây sông Nile. Amin tấn công trước, lật đổ Obote vào năm 1971 khi Obote đang trong chuyến công du nước ngoài.

Dưới sự cai trị của Amin, Uganda rơi vào cơn ác mộng của những vụ thảm sát, giết chóc và hỗn loạn. Do luôn lo sợ bị phe ủng hộ Obote đánh trả, Amin ra lệnh giết hàng loạt cảnh sát và quân đội tộc Langi và Acholi, để một biệt đội mặc sức săn lùng những kẻ chống đối tình nghi. Không ai miễn nhiễm trước các vụ thanh trừng. Chánh án bị lôi khỏi Tòa án Tối cao và không bao giờ trở lại. Hiệu phó trường Đại học Makerere mất tích. Thi thể đầy vết đạn của Tổng Giám mục Anh giáo, vẫn mặc áo choàng giáo hội, bị vứt tại nhà xác của một bệnh viện ở Kampala ngay sau khi ông này lên tiếng chống lại chế độ bạo chúa của Amin. Dịch vụ dân sự từng tiên tiến nhất ở Đông Phi nay chỉ còn là chiếc vỏ bên ngoài khi các thành viên cấp cao bị thanh trừng hoặc phải bỏ trốn ra nước ngoài. Tất cả những ý niệm về một chính phủ có trật tự giờ tiêu tan. Amin chỉ sử dụng nhà nước và nguồn lực công nhằm duy trì quyền lực và làm hài lòng quân đội.

Khi Uganda chìm sâu vào hỗn loạn vì giá cả tăng vọt và tiêu dùng giảm sút, Amin đã chuyển sang tấn công cộng đồng người châu Á ở Uganda. Là cộng đồng thiểu số nhập cư giàu có và kiểm soát phần lớn nền công nghiệp và thương mại của đất nước, nhưng người gốc Á lại không được lòng dân. Năm 1972, Amin ra lệnh trục xuất tất cả các gia đình châu Á mang quốc tịch Anh, giao các cửa hàng, cơ sở kinh doanh

và tài sản của họ cho quân đội. Trong cuộc Đại di cư chung của người châu Á sau đó, với tổng cộng khoảng 50.000 người ra đi, Uganda mất đi phần lớn các bác sĩ, nha sĩ, giáo sư và kỹ thuật viên.

Chế độ của Amin chấm dứt vào năm 1979. Sau khi Amin cùng với các cộng sự thân cận tan rã, ông tuyệt vọng tìm cách thay đổi tình thế và cho quân xâm lược khu vực Kagera Salient ở phía bắc Tanzania, để mặc sức cho quân đội cướp bóc và tàn phá. Các lực lượng Tanzania phản công dọc biên giới và quyết định cùng nhau lật đổ Amin. Chỉ cầm cự được trong khoảng thời gian ngắn ngủi, Amin phải bỏ Kampala và lưu vong đến Ả Rập Xê-út.

Chế độ cai trị của Amin đã khiến Uganda bị tàn phá nặng nề. Đất nước rơi vào hỗn loạn và khánh kiệt với khoảng 250.000 người chết. Thế nhưng, thảm kịch không dừng tại đó. Đến năm 1980, Obote giành lại quyền lực trong các cuộc bầu cử gây tranh cãi, đẩy Uganda vào một cuộc nội chiến vô chính phủ. Cũng giống Amin, Obote tiến hành đàn áp dã man. Trước khi Obote bị lật đổ vào năm 1985, Uganda chỉ còn là một đồng điều tàn.

Nhờ phát hiện ra nguồn dầu mỏ khổng lồ năm 1965, Libya đã chuyển mình từ một vùng đất nghèo khó thành một trong những quốc gia giàu có nhất ở châu Phi. Nhưng khi doanh thu dầu mỏ bắt đầu giảm, đảo chính quân đội diễn ra năm 1969 và đưa Muammar Gaddafi, một sĩ quan 27 tuổi người Bedouin với tham vọng lớn lao, lòng căm thù dữ dội và thiên hướng can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác, lên nắm quyền. Gaddafi đã tiêu tán nguồn lực của Libya vào khí tài quân sự và các cuộc viễn chinh nước ngoài. Ông chi mạnh tay cho việc mua sắm thiết bị quân sự: từ năm 1970 đến năm 1985, mức chi tiêu ước tính lên đến 29 tỷ đô la. Các khoản mua sắm bao gồm 700 máy bay, tàu ngầm và trực thăng. Ông cũng sử dụng doanh thu từ dầu

mở của Libya để hỗ trợ các nhóm bất đồng chính kiến và các nhóm nổi dậy mong muốn lật đổ các chính phủ nước ngoài và phái các biệt đội cảm tử đi sát hại các đối thủ đang sống lưu vong. Do Gaddafi sẵn sàng ủy quyền bạo lực, ra lệnh ám sát và hối lộ ở nước ngoài, ông khiến nhiều người sợ hãi và căm ghét.

Ở châu Phi, Gaddafi hỗ trợ quân du kích Eritrea chống lại chế độ của Haile Selassie và quân du kích Polisario đánh đuổi Morocco khỏi Tây Sahara. Ông cũng hỗ trợ các phe đối lập ở Niger và Mali cũng như các phong trào giải phóng Nam Phi. Khi quân đội Amin đối mặt với thất bại năm 1979, Gaddafi phái lực lượng viễn chinh đến Uganda tiếp ứng. Gaddafi đưa quân xâm lược dải Aozou, một dải sa mạc ráp biên giới với Chad và lấy nơi đây làm căn cứ tiền phương để can thiệp vào nội chiến ở Chad, với hy vọng biến Chad thành một phần của đế chế mới. Trong khi đó, ở Libya, người dân phải chịu ách độc tài ngột ngạt trong nhiều thập niên.

Ngay từ buổi đầu cuộc cách mạng Ethiopia năm 1974, Mengistu Haile Mariam đã không ngừng theo đuổi việc giành kiểm soát độc quyền, trừ khử bất cứ phe chống đối nào ngáng đường. Là một người lầm lỳ, kín tiếng, xuất thân nghèo khó và ít học hành, Mengistu không đủ kiên nhẫn để theo đuổi cách mạng. Khi các thành viên của ủy ban quân sự Derg gặp mặt vào tháng 11 năm 1974 để định đoạt số phận của khoảng 60 tù nhân, chủ yếu là các quan chức có dính líu với chế độ của Haile Selassie, Mengistu đã ra lệnh xử tử những người này. Tháng sau, ông tuyên bố chủ nghĩa xã hội Ethiopia ra đời và quốc hữu hóa các ngân hàng, công ty bảo hiểm, các xí nghiệp công nghiệp và thương mại lớn, đất đai nông thôn, thành thị, nhà ở và các căn hộ cho thuê. Trong các chương trình phát thanh và truyền hình năm 1976, ông tuyên bố chủ nghĩa Mác-Lenin là hệ tư tưởng chỉ đạo của Ethiopia. Cuối cùng, ông giành được quyền kiểm soát không tranh

cãi tại ủy ban Derg vào năm 1977 khi thủ tiêu bảy đối thủ của mình trong ủy ban.

Khi cách mạng nổ ra, Ethiopia chìm trong xung đột và hỗn loạn. Các địa chủ, chúa đất, bảo hoàng, quý tộc đều nêu cao ngọn cờ khởi nghĩa. Ở khắp các tỉnh, các cuộc nổi dậy chống chính quyền trung ương, được châm ngòi bởi các bất bình bấy lâu nay, bùng lên. Quân du kích Eritrea phát động cuộc tổng tấn công trong chiến dịch giành độc lập của mình, giành quyền kiểm soát phần lớn vùng nông thôn. Tại Addis Ababa, các nhóm chính trị cấp tiến muốn có được quyền kiểm soát dân sự đối với cuộc cách mạng đã tìm cách chống lại Derg, ám sát hàng loạt các quan chức và những người ủng hộ.

Đáp trả lại tất cả các hoạt động chống đối, Mengistu đã ra tay đàn áp tàn bạo. Tại Addis Ababa, ông phái các biệt đội cầm tử đi tiêu diệt các nhà hoạt động dân sự chống đối. Hàng nghìn người bị giết trong cuộc “khủng bố đỏ”; hàng nghìn người khác bị bỏ tù và tra tấn. Tại Eritrea, loại trừ khả năng dàn xếp xung đột qua thương lượng, Mengistu gửi các đội quân nông dân lên phía bắc với ý nghĩ lực lượng này sẽ đủ để áp đảo quân nổi dậy. Tuy nhiên, phe Mengistu tiếp tục gặp thất bại tại đây, mất quyền kiểm soát các thị trấn lớn và ngày càng bị quân chống đối bủa vây. Vào tháng 7 năm 1977, lợi dụng những biến động nội bộ của Ethiopia, Somalia đã phát động cuộc xâm lược toàn diện vùng Ogaden.

Mengistu tránh được thất bại quân sự khi quân Liên Xô và Cuba can thiệp trên diện rộng để đảm bảo chế độ Mác-xít vẫn tồn tại. Vào tháng 11 năm 1977, Liên Xô tiến hành không vận và hải vận đến Ethiopia, vận chuyển xe tăng, máy bay chiến đấu, pháo binh, tàu sân bay bọc thép và hàng trăm cố vấn quân sự. Lực lượng chiến đấu Cuba gồm 17.000 người sau đó đã tham chiến. Quân đội Ethiopia, do quân thiết giáp Cuba dẫn đầu, đã khiến phe Somali tại vùng Ogaden thất bại nặng nề. Sau đó, quân Ethiopia, với sức mạnh hùng hậu và được Liên

Xô hậu thuẫn, đã quay sang tấn công Eritrea. Trong mười hai năm kế tiếp, Liên Xô tiếp tục củng cố chế độ của Mengistu, cung cấp cho nước này vũ khí và trang thiết bị quân sự trị giá 12 tỷ đô la.

Được Liên Xô hậu thuẫn, Mengistu ngày càng tỏ ra ngạo nghễ. Năm 1978, tại lễ kỷ niệm bốn năm sau khi lật đổ Haile Selassie, Mengistu ngồi một mình trên chiếc ghế mạ vàng phủ nhung đỏ đặt trên chiếc bục cao ở Quảng trường Cách mạng, dõi theo các đơn vị quân đội và các nhóm dân sự diễu hành phía dưới. Một trong các bộ trưởng dưới thời Mengistu nhớ lại: “Đáng lẽ Ethiopia đã có cách mạng bình đẳng. Giờ thì Mengistu lại trở thành hoàng đế mới”.

THẬP NIÊN MẤT MÁT

Vào những năm 1980, châu Phi nổi lên với những Ông Lớn - các nhà độc tài quân sự và tổng thống độc đảng, những người tự mình thực thi quyền kiểm soát cá nhân, không khoan dung với phe đối lập hay phe bất đồng chính kiến, cho phép cảnh sát bí mật bịt miệng những người chỉ trích, đe dọa báo chí, cắt giảm quyền lực của tòa án và tư lợi để trở nên giàu sang phú quý. Khi nắm quyền, họ chỉ quan tâm đến quyền lực và sử dụng bất cứ biện pháp cần thiết nào để đảm bảo quyền lực. Một số nền dân chủ đa đảng vẫn tồn tại - đặc biệt là ở Botswana và Senegal - đủ để chứng minh rằng dân chủ vẫn có thể hoạt động hiệu quả. Một số nước độc đảng có chính phủ tương đối khoan dung và thi thoảng tổ chức các hình thức bầu cử hạn chế. Tuy nhiên, đại đa số người châu Phi không hy vọng có được các quyền chính trị và tự do.

Tình hình kinh tế cũng ảm đạm không kém. Mặc dù vấn đề tuyển sinh và chăm sóc y tế đạt được tiến bộ nhanh chóng, các chính phủ châu Phi lại không có các chương trình kinh tế hiệu quả để cải thiện

đời sống của người dân. Nền độc lập giành được chỉ phục vụ các nhóm nhỏ, có đặc quyền ở đỉnh cao quyền lực. Chính phủ phung phí các khoản tiền khổng lồ vào các dự án danh tiếng như dinh tổng thống, hội trường, khách sạn lớn, khu nhà ở dành cho giới thượng lưu, hãng hàng không và đại sứ quán ở nước ngoài.

Kế hoạch tập trung vào công nghiệp hóa thay vì nông nghiệp làm động cơ phát triển thất bại thảm hại. Các quốc gia châu Phi nhanh chóng tràn ngập các ngành công nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp quản lý yếu kém, thừa nhân viên, bị can thiệp chính trị thường xuyên và phải đòi khoản trợ cấp khổng lồ từ chính phủ để duy trì hoạt động. Zambia, một nước vốn giàu có từ nguồn tài nguyên đồng, đã phung phí tài sản vào một loạt các tập đoàn nhà nước làm ăn thua lỗ và kém hiệu quả. Mali, một nước nghèo ngay cả khi xét theo tiêu chuẩn châu Phi, đã thành lập 23 doanh nghiệp nhà nước và tất cả các doanh nghiệp này đều rơi vào hỗn loạn, khiến các khoản thâm hụt ngày càng gia tăng. Khi đánh giá về chính sách kinh tế của Guinea, một nhà kinh tế người Pháp đã viết: “Để thiết lập một xưởng đóng hộp mà không có sản phẩm để đóng hộp, một nhà máy dệt thiếu nguồn cung bông để dệt, một nhà máy thuốc lá không có đủ thuốc lá trồng ở địa phương... và phát triển một vùng rừng mà không có đường sá và xe tải để vận chuyển sản phẩm - tất cả những điều này đều là canh bạc của những kẻ duy tâm không tưởng và những kẻ ngu dốt”. Các tập đoàn quốc doanh cũng trở thành phương tiện tham nhũng, được các chính trị gia và những kẻ lừa đảo săn đón. Các công ty mờ ám, chưa từng vận chuyển bất kỳ hàng hóa hay dịch vụ nào, lại hay nhận được đầu thầu. Chi phí dự án bị thổi phồng quá mức dẫn tới không thể hoàn vốn, làm nhiều dự án trở nên tổn kém. Bảng lương bị độn lên với những nhân viên “ảo”. Tài sản công ty thường xuyên bị đánh cắp.

Trong khi đó, ngành nông nghiệp bị lãng quên trong nhiều thập niên. Nông nghiệp từng là lĩnh vực kinh tế chính của châu Phi, duy trì

cuộc sống cho bốn phần năm dân số. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo châu Phi lại coi đây như một nguồn doanh thu béo bở. Họ dùng quyền lực chính trị tác động đến các ban tiếp thị nhà nước, chi trả cho cây trồng xuất khẩu của nông dân chỉ với một phần nhỏ những gì thu được từ thị trường quốc tế và bỏ túi phần lợi nhuận. Trong một số trường hợp, chẳng hạn như với sản xuất ca cao ở Ghana và sản xuất sợi sisal ở Tanzania, thậm chí nông dân không được trả đủ tiền để trang trải chi phí sản xuất. Một nghiên cứu năm 1981 chỉ ra rằng những người trồng lúa ở Mali được chính phủ trả 63 franc cho 1 kilôgam gạo trong khi họ phải chi 80 franc để sản xuất. Các nhà sản xuất thực phẩm cũng không khá khẩm hơn. Các chính phủ trả giá thấp cho các loại cây lương thực để giảm chi phí sinh hoạt ở thành thị do lo ngại vấp phải sự phản đối chính trị từ người dân thành thị. Hậu quả là nhiều nông dân đã phải bỏ hoang hàng loạt đất đai.

Nhiều trường hợp gặp kết cục bi thảm. Dù là nước xuất khẩu lạc và cò lớn nhất thế giới ở thời điểm độc lập năm 1960, Nigeria đã ngừng xuất khẩu hai mặt hàng này vào những năm 1970. Zambia vốn được thiên nhiên ưu đãi với đất đai màu mỡ, lượng mưa ổn định và tiềm năng nông nghiệp lớn, vốn tự cung tự cấp lương thực ở thời điểm độc lập, nay buộc phải phụ thuộc vào nhập khẩu lương thực. Tại Ghana, sản lượng ca cao vốn là trụ cột của nền kinh tế nay đã giảm một nửa.

Nông nghiệp xã hội chủ nghĩa do Julius Nyerere tiến hành thử nghiệm ở Tanzania cũng thất bại thảm hại không kém. Với thử nghiệm này, Tanzania loại bỏ tận gốc các nhóm dân cư nông thôn rải rác và đưa họ vào các hợp tác xã lớn (*ujamaa*) - nơi có sẵn các dịch vụ cơ bản như trường học và trạm y tế. Chiến dịch *ujamaa* lúc đầu chỉ mang tính tự nguyện nhưng khi cộng đồng địa phương tỏ ra không nhiệt tình tham gia, Nyerere đã ra lệnh tái định cư bắt buộc với toàn bộ người dân nông thôn. Từ năm 1973 đến năm 1977, khoảng 11 triệu người được chuyển đến các ngôi làng mới, đánh dấu phong trào di cư lớn nhất

trong lịch sử châu Phi; nhiều người bị buộc phải rời khỏi nơi tổ tiên để lại. Chương trình “làng xã hóa” của Nyerere đã gây ra những gián đoạn mang tính thảm họa. Sản lượng lương thực sụt giảm nghiêm trọng, dẫn đến nạn đói. Thay vì tự cung tự cấp, sự sống còn của Tanzania giờ đây phải phụ thuộc vào nguồn cung lương thực nước ngoài.

Không phải ở đâu tình hình cũng ảm đạm. Một vài nước như Kenya, Malawi, Swaziland, Bờ Biển Ngà và Cameroon đã xây dựng được các khu vực nông nghiệp phát triển. Kenya, từng là lãnh địa của nông dân da trắng giàu có, đã rất thành công trong việc thúc đẩy nông nghiệp quy mô nhỏ và đa dạng hóa sản xuất nhỏ, trồng cả trà, cà phê, cây kim tiền thảo và các loại cây trồng khác. Malawi, mặc dù là nước nhỏ, không có biển và đông dân cư, vẫn đạt mức tăng trưởng ổn định. Ở Bờ Biển Ngà, nông nghiệp bùng nổ ở mức chưa từng có: từ năm 1960 đến năm 1980, sản lượng nông nghiệp tăng gấp ba lần. Phần lớn tăng trưởng là do các hộ nông dân được chính phủ ưu đãi về giá cả.

Tuy nhiên, kết quả tổng quan cho thấy nông nghiệp châu Phi gặp tình trạng khó khăn. Sản xuất lương thực không theo kịp tốc độ gia tăng dân số nhanh. Từ năm 1960 đến năm 1990, dân số châu Phi tăng từ 200 triệu lên 450 triệu người. Trong suốt những năm 1960 và 1970, châu Phi là khu vực duy nhất trên thế giới có sản lượng lương thực bình quân đầu người giảm. Nhằm khắc phục tình trạng thâm hụt lương thực, các nước tương đối khá giả như Nigeria và Zambia mạnh tay chi tiền nhập khẩu lương thực; các nước nghèo phải phụ thuộc vào cứu trợ lương thực. Nhu cầu nhập khẩu lương thực, đi kèm xuất khẩu nông nghiệp giảm sút, khiến dự trữ ngoại hối cạn kiệt và góp phần vào khủng hoảng cán cân thanh toán.

Tốc độ gia tăng dân số cũng để lại các hậu quả khác. Chính phủ đơn thuần không thể đáp ứng nhu cầu xây thêm trường học, phòng khám, nhà cửa và các dịch vụ cơ bản khác như nguồn cung cấp nước. Hậu quả trong sử dụng đất đai cũng đặc biệt nghiêm trọng.

Trước những năm 1970, nhiều nơi không còn dư dả đất trồng trọt. Vì thế, nông dân buộc phải chuyển sang canh tác tại vùng đất cận biên, làm trầm trọng thêm tình trạng xói mòn và thoái hóa đất, chần thả quá mức và nạn phá rừng. Ở vùng Sahel, mỗi năm có khoảng 207.200 kilômét vuông đất đai bị tàn phá. Hạn hán liên tiếp xảy ra từ năm 1968 đến năm 1973 khiến cho cuộc sống của người dân ở các vùng như Niger, Mali, Chad, Mauritania, Senegal, Thượng Volta (Burkina Faso) và Bắc Nigeria hết sức mong manh. Khoảng một phần tư triệu người chết; gia súc tiêu điều; nhiều vùng đất rộng lớn bị bỏ hoang.

Một gánh nặng nữa đối với các chính phủ châu Phi là giá dầu tăng vọt. Năm 1973, sau cuộc chiến tranh Ả Rập - Israel, giá dầu thô tăng từ 3 đô la mỗi thùng lên hơn 12 đô la. Năm 1979, sau hàng loạt sự kiện ở Iran và Iraq, giá dầu tăng từ 19 đô la một thùng lên 38 đô la năm 1981. Các nước xuất khẩu dầu mỏ như Nigeria, Gabon, Congo-Brazzaville, Algeria và Libya đã thành công ngoạn mục. Tuy nhiên, các nước nhập khẩu dầu đều bị ảnh hưởng tiêu cực. Ví dụ, một nghiên cứu năm 1981 chỉ ra rằng, với tám nước nhập khẩu dầu mỏ, nhập khẩu dầu tính theo tỷ lệ phần trăm thu nhập xuất khẩu đã tăng từ 4,4% năm 1970 lên 23,2% năm 1980. Các chính phủ buộc phải giảm nhập khẩu nhiều mặt hàng thiết yếu và tăng chi phí giá cả trong nước. Nông nghiệp cũng bị ảnh hưởng do chi phí nhiên liệu và phân bón tăng cao trong khi thiếu thiết bị. Ngành công nghiệp cũng gặp các vấn đề tương tự khi nhiều nhà máy hoạt động kém hiệu quả do thiếu hàng nhập khẩu.

Các chính phủ châu Phi ngày càng tuyệt vọng, tìm cách giải quyết tình thế bằng cách đi vay nặng lãi ở nước ngoài thay vì đưa ra chính sách thắt lưng buộc bụng hay cải cách chính sách. Từ năm 1970 đến năm 1980, nợ nước ngoài của người da đen ở châu Phi tăng từ 6 tỷ đô la lên 38 tỷ đô la. Đến năm 1982, các khoản nợ lên tới 66 tỷ đô la. Một năm sau, con số này đã ở mức 86 tỷ đô la. Nhiều quốc gia không thể đáp ứng mức chi trả nợ. Một vài nước còn không có triển vọng trả

được nợ. Các ngân hàng thương mại ở nước ngoài, từng hào phóng cho châu Phi vay, cũng dần xa lánh.

Nền kinh tế suy thoái đã tác động nghiêm trọng đến cuộc sống người dân tại châu Phi. Các chính phủ châu Phi không có khả năng duy trì các dịch vụ công thiết yếu do bị ảnh hưởng bởi nợ nần và quản lý yếu kém. Các bệnh viện, phòng khám thiếu thuốc men và trang thiết bị; trường học thiếu sách giáo khoa; các nhà máy đóng cửa do thiếu nguyên liệu hoặc phụ tùng thay thế máy móc; các cửa hàng thiếu hàng hóa; nguồn cung điện không ổn định; hệ thống điện thoại bị hỏng; đường sá xuống cấp; thất nghiệp gia tăng; mức sống sụt giảm. Ước tính, hơn hai phần ba dân số châu Phi sống trong cảnh nghèo đói cùng cực. Vào giữa những năm 1980, hầu hết người dân châu Phi đều ở mức nghèo đói tương tự hoặc thậm chí hơn so với thời điểm độc lập. Để thoát khỏi tình trạng hỗn loạn, phần lớn người châu Phi được đào tạo và có trình độ tìm kiếm việc làm ở nước ngoài. Điều này càng làm giảm khả năng ứng phó của chính phủ.

Tình hình của châu Phi thậm chí còn tệ hơn khi nội chiến bùng nổ. Đường đứt gãy chạy qua Sudan và Chad quanh vĩ tuyến 12, phân chia miền Bắc theo Hồi giáo với miền Nam không theo Hồi giáo và phân chia người “Ả Rập” với người “châu Phi”, đã khiến xung đột xảy ra liên miên. Ở Sudan, nỗ lực áp đặt hình thức quản lý Hồi giáo của chính phủ Khartoum đối với người miền Nam đã liên tục kích động các cuộc nổi dậy. Ngược lại, ở Chad, các chính trị gia miền Nam nắm quyền kiểm soát chính quyền trung ương ở Fort Lamy (N'Djamena) đã kích động một loạt các cuộc nổi dậy ở miền Bắc Hồi giáo và những nơi khác do đối xử tàn bạo với người dân địa phương. Nhiều chính phủ nước ngoài, đặc biệt là chế độ Libya của Gaddafi, tìm cách trục lợi từ các cuộc xung đột này.

Tại Ethiopia, đại tá Mengistu dùng chiến thuật tiêu thổ năm này qua năm khác nhằm đánh bại các cuộc nổi dậy ở Tigray và Wollo,

vốn lấy lương thực làm vũ khí chiến tranh. Mengistu cho quân phá kho thóc, đốt cây trồng, đồng cỏ, giết gia súc, đánh bom vào các chợ nông thôn và các hoạt động nông trại thường xuyên. Ngoài việc phá hủy hoàn toàn khu vực, quân đội còn trưng dụng lương thực và phong tỏa lương thực và người dân.

Trong những năm 1970, Mengistu tiến hành năm cuộc tấn công lớn chống lại phiên quân Tigray. Cuộc tấn công thứ sáu vào năm 1980 ở trung tâm Tigray kéo dài trong bảy tháng và gây gián đoạn lớn. Cuộc tấn công lần thứ bảy vào năm 1983 ở phía tây Tigray đã khiến hàng trăm nghìn người dân phải từ bỏ nhà cửa ra đi. Khi hạn hán xảy ra tại một số vùng ở Tigray và Wollo, khu vực này đã đẩy rẩy những người tỵ nạn nghèo khổ, tuyệt vọng kiếm tìm sự giúp đỡ từ các trung tâm cứu trợ đã quá tải. Bận rộn với việc chuẩn bị kỷ niệm mười năm cuộc cách mạng năm 1974 của Ethiopia, Mengistu không mấy may để tâm đến cảnh chết đói hàng loạt ở phía bắc thủ đô và ra lệnh cho các quan chức giữ im lặng về vấn đề này. Tin tức về thảm họa bắt đầu lan truyền, lòng nhân ái và hào phóng phi thường từ các dân tộc và chính phủ trên khắp thế giới đã được thôi thúc, thúc đẩy cuộc vận động cộng đồng quốc tế trong thời bình lớn nhất trong thế kỷ XX. Tuy nhiên, ngay cả khi các tổ chức cứu trợ vật lộn đối phó với nạn đói ở khắp nơi, Mengistu vẫn không cho phép phân phối nguồn cung lương thực đến các khu vực do phiên quân kiểm soát và tiến hành một cuộc tấn công quân sự khác.

Trong những năm 1980, một loạt gói viện trợ quốc tế để khắc phục tình trạng suy giảm kinh tế tại châu Phi được đưa ra. Năm 1981, một báo cáo của Ngân hàng Thế giới khuyến nghị thay đổi chiến lược kinh tế đã từng thịnh hành trong hơn hai thập niên qua. Mặc dù vào những năm 1960, các nhà kinh tế phương Tây tán thành quan điểm nhà nước nên đóng vai trò là động cơ phát triển và gạt bỏ vai trò của thị trường, nhưng vào những năm 1980, họ lại cho rằng sự can thiệp của

nhà nước là nguyên nhân chính dẫn đến thất bại và kêu gọi các chiến lược phát triển theo định hướng thị trường. Họ đề xuất nâng cao vai trò của khu vực tư nhân thay cho sở hữu nhà nước. Cùng lúc đó, Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) đề nghị hỗ trợ tài chính cho các chính phủ châu Phi với điều kiện các nước này cam kết cải cách kinh tế triệt để. Những tổ chức này muốn tăng giá hàng hóa nông sản, xóa bỏ bao cấp đô thị; cắt giảm bộ máy quan liêu công kênh; bán hoặc đóng cửa các doanh nghiệp nhà nước; phá giá tiền tệ; giảm thâm hụt ngân sách và giảm vay nợ công.

Tất cả những điều này đã đe dọa các hệ thống ô dù vốn là nền tảng cho các nhà lãnh đạo và giới tinh hoa cầm quyền châu Phi. Bộ máy quan liêu và hệ thống quy định công kênh ở châu Phi là tài sản chính trị quan trọng mà qua đó, giới tinh hoa cầm quyền trao các bổng lộc như công việc, hợp đồng hay các cơ hội kiếm lời khác cho họ hàng và những người ủng hộ chính trị. Việc kiểm soát kinh tế nhà nước đã mang lại cho các nhà lãnh đạo hàng loạt đặc quyền, đặc lợi và các cách kiếm tiền kể từ khi độc lập.

Tuy nhiên, khi đối mặt với tình trạng phá sản, các chính phủ châu Phi không còn cách nào khác ngoài chấp nhận các điều kiện của IMF và WB. Trong suốt những năm 1980, khoảng 40 chính phủ đã ký “các thỏa thuận bình ổn” và chấp thuận “các chương trình điều chỉnh cấu trúc”. Tổng cộng có 243 hợp đồng vay nợ được ký kết. Viện trợ nước ngoài trở thành một phần ngày càng quan trọng với các nền kinh tế châu Phi. Hàng chục tổ chức tài trợ và tổ chức phi chính phủ phương Tây đã tham gia, một số còn đảm nhận thay các vai trò chính của nhà nước, đặc biệt là trong lĩnh vực y tế và giáo dục. Trong suốt hai thập niên 1970 và 1980, châu Phi nhận được 200 tỷ đô la viện trợ nước ngoài.

Mặc dù chấp nhận viện trợ, hầu hết các chính phủ châu Phi đều né tránh cải cách và sớm nhận thấy không có hậu quả gì nghiêm trọng

xảy ra. Viện trợ tiếp tục đổ vào châu Phi. Khoản nợ vẫn chất chồng và được gia hạn hết lần này đến lần khác. Ngoài ra, các chính trị gia cầm quyền nhanh chóng biến toàn bộ quá trình tư nhân hóa tài sản nhà nước thành cơ hội kiếm nhiều tiền hơn, dùng tiền viện trợ của các tổ chức để giao các công ty nhà nước cho các tay chân chính trị, bà con họ hàng và để lựa chọn các doanh nhân dựa trên các điều kiện có lợi, bao gồm các khoản vay lãi suất thấp và kéo dài thời gian trả nợ. Ở Nigeria, vào cuối thập niên 1980, các sĩ quan quân đội đã mua lại phần lớn cổ phần của bốn phần năm trong tổng số hàng trăm doanh nghiệp nhà nước được tư nhân hóa.

Trước cuối những năm 1980, bất chấp dòng vốn từ nước ngoài và các gói xóa nợ, tình hình vẫn không mấy khả quan. Thu nhập bình quân đầu người của người châu Phi da đen trong những năm 1980 giảm 2,2% một năm. Nợ nước ngoài tăng gấp ba lần, đạt mốc 160 tỷ đô la, vượt quá tổng sản phẩm quốc dân. Năm 1989, sau một thập niên thất bại, Ngân hàng Thế giới kết luận rằng tình trạng bất ổn kinh tế của châu Phi không chỉ xuất phát từ nguyên nhân kinh tế mà còn do yếu tố chính trị.

Lịch sử chính trị tại châu Phi sau độc lập rất rõ ràng: không một nguyên thủ quốc gia nào trong ba thập niên cho phép mình bị bỏ phiếu bãi nhiệm. Trong số khoảng 150 nguyên thủ quốc gia từng nắm quyền ở châu Phi, chỉ có 6 người tự nguyện từ bỏ quyền lực, bao gồm Tổng thống Léopold Senghor của Senegal sau hai mươi năm tại vị và Julius Nyerere của Tanzania sau hai mươi ba năm tại vị. Một số thành viên của thế hệ lãnh đạo châu Phi đầu tiên vẫn khư khư quyền lực trong tay ngay cả khi về già. Félix Houphouët-Boigny vẫn giữ chức Tổng thống Bờ Biển Ngà ở tuổi tám mươi bốn; Kamuzu (Hastings) Banda vẫn giữ chức Tổng thống Malawi ở tuổi chín mươi một.

Trong danh sách 50 quốc gia châu Phi, hầu hết tất cả đều là các quốc gia độc đảng hoặc theo chế độ độc tài quân sự. Tại 32 nước,

các đảng đối lập bị coi là bất hợp pháp. Các cuộc bầu cử được tổ chức chủ yếu nhằm khẳng định nhiệm kỳ của tổng thống đương nhiệm và đảng do người đó đứng đầu. Trong suốt 150 cuộc bầu cử tại 29 quốc gia từ năm 1960 đến năm 1989, các đảng đối lập chưa từng được phép giữ lấy bất kỳ một ghế nào. Chỉ có ba nước là Senegal, Botswana và quốc gia nhỏ bé Gambia, những quốc gia còn duy trì chế độ đa đảng và thường xuyên tổ chức bầu cử, được coi là tự do và công bằng.

Tuy nhiên, thái độ của người dân châu Phi bắt đầu thay đổi. Lần lượt tại từng quốc gia, kể từ năm 1989, bất mãn trong dân chúng đối với sự bất tài, tham nhũng và áp bức ngọt ngào của chế độ trị vì của các Ông Lớn bùng phát thành các cuộc biểu tình và tuần hành. Ở tiền tuyến, ngoài sinh viên còn có các nhóm thành thị khác tham gia như các doanh nhân, chuyên gia, nhà thờ, liên đoàn lao động và công chức. Một làn gió thay đổi mới bắt đầu khuấy đảo châu Phi.

NHỮNG CUỘC CHIẾN TỰ DO

Trong khi đó ở miền Nam châu Phi, pháo đài quyền lực của người da trắng bắt đầu sụp đổ. Trong suốt những năm 1960, các phong trào dân tộc chủ nghĩa đã phát động các cuộc chiến tranh du kích liên tiếp nhằm đánh đuổi người Bồ Đào Nha khỏi Angola, Mozambique và Guinea-Bissau, một thuộc địa nhỏ ở phía tây châu Phi, lấy các vùng lãnh thổ lân cận tại châu Phi làm căn cứ tuyển mộ, đào tạo những người ủng hộ và thu thập vũ khí. Các cuộc tấn công du kích ban đầu chỉ giới hạn ở các khu vực biên giới nhưng đã dần lan rộng. Một mặt vì phải chống trả ba cuộc chiến tranh cùng một lúc, phe Bồ Đào Nha suy sụp về nhân lực và tinh thần. Quân lính và sĩ quan ngày càng trở nên bất mãn. Vào tháng 4 năm 1974, quân đội Bồ Đào Nha giành chính quyền tại Lisbon và nhanh chóng đàm phán rút lui khỏi châu Phi. Tại Guinea-Bissau, các cuộc đàm phán diễn ra khá chóng vánh. Đến tháng 9 năm 1974, Guinea-Bissau được công nhận là nước cộng hòa độc lập. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang độc lập ở Mozambique lẫn Angola đều gặp nhiều trắc trở và hỗn loạn.

Ở Mozambique, toàn bộ chính quyền thuộc địa rơi vào tình trạng hỗn loạn. Khi các lực lượng Bồ Đào Nha rút khỏi chiến trường, quân du kích Frelimo tràn vào các vùng trung tâm đất nước mà không gặp bất cứ phản kháng nào. Sợ hãi trước những lời hùng biện mang tính cách mạng của Frelimo và lo sợ bị tấn công trả thù, hàng trăm người da trắng ở các vùng nông thôn đã bỏ nhà cửa và chạy trốn đến vùng bờ biển. Cuộc di cư hàng loạt của người da trắng sớm diễn ra. Trong các cuộc đàm phán kéo dài với người Bồ Đào Nha, quân Frelimo yêu cầu được công nhận là “đại diện hợp pháp duy nhất của người dân Mozambique” và chuyển giao quyền lực vô điều kiện mà không cần bầu cử trước. Vào tháng 9 năm 1974, Bồ Đào Nha đồng ý trao toàn bộ quyền lực cho quân Frelimo sau giai đoạn chuyển giao dài chín tháng. Làn sóng di cư của người da trắng tiếp tục diễn ra nhanh chóng. Vào thời điểm Mozambique giành được độc lập vào tháng 6 năm 1975, đất nước này không chỉ mất đi hầu hết các quan chức và quản trị viên mà còn mất những người quản lý, kỹ thuật viên, nghệ nhân và chủ cửa hàng. Có khoảng 200.000 người da trắng đã từ bỏ các trang trại, nhà máy và nhà ở để rời khỏi Mozambique.

Không nản lòng trước việc để mất nhân lực tay nghề cao, Samora Machel, lãnh đạo của quân Frelimo tiến hành cách mạng nhằm biến Mozambique thành một quốc gia theo chủ nghĩa Mác-Lenin. Trong một loạt các sắc lệnh, quân Frelimo đã quốc hữu hóa các đồn điền và doanh nghiệp; đưa ra kế hoạch quy hoạch kinh tế tập trung; tiến hành sản xuất nông nghiệp tập thể. Machel cũng nỗ lực tìm cách loại bỏ các phong tục tập quán đất đai “truyền thống”, loại bỏ ảnh hưởng của các tù trưởng và thủ lĩnh. Giáo hội Công giáo và các tín đồ cũng trở thành mục tiêu. Quân Frelimo ra lệnh chấm dứt các lễ hội tôn giáo, không còn để nhà thờ can dự vào giáo dục và hôn nhân. Các tôn giáo truyền thống cũng bị lên án. Hậu quả để lại rất tai hại. Các chính sách của Machel đã khiến bất bình lan rộng và cuối cùng châm ngòi cho cuộc nội chiến kéo dài 15 năm.

Quá trình chuyển đổi quyền lực ở Angola thậm chí còn hỗn loạn hơn. Ba phe dân tộc chủ nghĩa đối đầu nhau đã chiến tranh tranh giành quyền lực, biến cuộc chiến tranh thuộc địa trở thành nội chiến, khiến hầu như toàn bộ người da trắng phải bỏ chạy, đồng thời kéo Liên Xô và Mỹ vào cuộc đối đầu nguy hiểm thời Chiến tranh Lạnh thông qua chiến tranh ủy nhiệm. Quyền kiểm soát các mỏ dầu và mỏ kim cương của Angola cũng bị đe dọa.

Cả ba phe đều dựa vào sự hỗ trợ từ các nhóm sắc tộc khác nhau. Căn cứ địa của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Angola (FNLA) của Holden Roberto nằm tại vùng lãnh thổ Bakongo ở phía bắc Angola. Căn cứ của Phong trào Nhân dân Giải phóng Angola (MPLA) của Agostinho Neto nằm ở các khu vực người Kimbundu xung quanh thủ đô Luanda. Phong trào của Liên minh Quốc gia vì sự độc lập toàn vẹn của Angola (UNITA) dưới sự lãnh đạo của Jonas Savimbi nhanh chóng thu hút được sự ủng hộ của người Ovimbundu ở các huyện vùng cao nguyên tại Huambo và Bié. Cả ba phe đều yếu và thiếu tổ chức, không thực sự nỗ lực để đạt được giải pháp qua đàm phán mà thay vào đó, tìm đến viện trợ nước ngoài để giành lấy quyền lực tối cao.

Trong quá trình chuyển giao, Bồ Đào Nha tìm cách tổ chức một chính phủ liên minh để mở đường cho bầu cử và giành độc lập vào tháng 11 năm 1975. Tuy nhiên, liên minh này nhanh chóng sụp đổ chỉ ngay sau khi được thành lập trong bối cảnh cạnh tranh ác liệt ở Luanda. MPLA, với vũ khí viện trợ từ Liên Xô, đã đánh bại FNLA và UNITA ra khỏi Luanda và giành quyền kiểm soát các khu vực đô thị khác. Cuộc di cư hàng loạt của 300.000 người da trắng sau đó đã khiến cho các dịch vụ chính phủ và kinh tế sụp đổ. Khi ngày độc lập đến gần, Mỹ và Nam Phi cùng nỗ lực hỗ trợ cho FNLA và UNITA nhằm ngăn MPLA nắm quyền ở Luanda. Các lực lượng Nam Phi xâm lược từ phía Tây Nam châu Phi nhằm liên kết với FNLA để đánh vào thủ đô. Sự can thiệp sâu rộng của Liên Xô và quân đội Cuba đã giúp MPLA tránh

khỏi thất bại. Cuộc nội chiến kéo dài gián đoạn trong hai mươi bảy năm sau đó.

Để chế châu Phi của Bồ Đào Nha sụp đổ, mang đến những mối nguy mới cho những người cai trị da trắng ở Rhodesia. Các nhóm du kích dân tộc nhỏ đã xâm nhập qua biên giới phía bắc từ các căn cứ ở Zambia và tỉnh Tete của Mozambique từ năm 1972. Tuy nhiên, chính phủ phần lớn đã thành công trong việc kiểm chế quân nổi dậy. Nhằm củng cố hệ thống phòng thủ của Rhodesia, Nam Phi đã điều động số lượng lớn cảnh sát chiến đấu đến khu vực, lấy sông Zambezi thay vì Limpopo làm tiền tuyến. Tuy nhiên, chế độ cai trị Bồ Đào Nha chấm dứt đồng nghĩa với việc toàn tuyến biên giới phía đông của Rhodesia, dài khoảng 1.223 kilômét để bị các nhóm du kích hoạt động tự do xâm nhập từ các căn cứ ở Mozambique.

Từ năm 1976, chiến tranh du kích dần lan rộng như dịch hạch khắp các vùng nông thôn. Hàng nghìn du kích người Zanu đi khắp Mozambique, tấn công nhà ở của người da trắng, cướp bóc cửa hàng, gài mìn và lật đổ người dân địa phương. Quân du kích Zapu đã mở ra một mặt trận mới ở phía tây Rhodesia dọc biên giới với Zambia và Botswana. Các tuyến đường bộ và đường sắt bị tấn công. Những người nông dân da trắng phải chịu đựng gánh nặng, hằng ngày sống trong nguy cơ bị phục kích, bị rào chắn vào ban đêm trong các ngôi nhà kiên cố. Ngày càng nhiều người da trắng chọn cách ra đi thay vì đi nghĩa vụ quân sự.

Cuộc chiến tranh Rhodesia đã buộc Nam Phi phải thay đổi chiến lược của riêng mình. Cho đến nay, chính phủ Nam Phi coi Rhodesia, Angola và Mozambique của Bồ Đào Nha là một phần thiết yếu của vùng đệm ngăn cách Nam Phi với Châu Phi Đen. Tuy nhiên, việc người Bồ Đào Nha rút lui đồng nghĩa với việc Rhodesia không còn được coi

là một tiền tuyến phòng thủ quan trọng, do biên giới Nam Phi cũng đã bắt đầu thay đổi. Người Nam Phi toan tính rằng, chế độ cai trị của người da trắng ở Rhodesia, vì không có cam kết dài hạn về quân sự và tài chính, cuối cùng cũng sẽ bị tiêu diệt và lợi ích của người Nam Phi sẽ được đảm bảo hơn nếu có một chính phủ da đen ổn định ở đó, phụ thuộc nhiều vào thiện chí của Nam Phi thay vì một chính phủ da trắng không ổn định đang bị bao vây.

Trong các cuộc hội đàm thẳng thắn ở Pretoria năm 1976, Ian Smith - lãnh đạo sừng sỏ của Rhodesia - không còn lựa chọn nào khác ngoài chấp nhận một chế độ do đa số người da đen trị vì. Smith coi thường ra mặt toàn bộ quá trình này và đã tiến hành đàm phán kéo dài với phe dân tộc chủ nghĩa ôn hòa do Giám mục Abel Muzorewa lãnh đạo, nhằm đạt được một thỏa thuận “nội bộ” cho phép người da trắng nắm quyền chủ yếu. Dù Muzorewa giành chiến thắng trong cuộc bầu cử năm 1979, chiến tranh du kích vẫn ngày càng lan rộng. Khi Smith rời khỏi chức thủ tướng trong ngày cuối cùng của chế độ da trắng - ngày 31 tháng 5 năm 1979, mười bốn năm sau khi Rhodesia đơn phương tuyên bố độc lập, di sản ông để lại là một nhà nước không được cộng đồng quốc tế công nhận, bị tẩy chay thương mại, bị tàn phá bởi nội chiến và đối mặt với một tương lai đầy trắc trở.

Khi chiến sự ngày càng trở nên căng thẳng, Anh tổ chức hội nghị ở London với hy vọng các cuộc đàm phán giữa những nhóm dẫn đầu - gồm người Zapu của Joshua Nkomo, người Zanu của Robert Mugabe và chính phủ của Muzorewa - sẽ tìm ra cách giải quyết bế tắc. Nkomo và Muzorewa sẵn sàng chấp nhận thỏa thuận mở đường cho các vòng bầu cử khác, nhưng Mugabe lại phản đối. Chỉ riêng Mugabe là nhà lãnh đạo dân túy mong muốn giành chiến thắng quân sự và chuẩn bị cho giai đoạn chiến tranh ở đô thị. Chỉ có tối hậu thư từ lãnh đạo Samora Machel của Mozambique mới buộc Mugabe phải đồng ý ký thỏa thuận.

Thỏa thuận London đạt được vào tháng 12 năm 1979, liên quan đến việc Anh cử một nhóm quan chức tới Rhodesia để giữ chân các quân đội, với hy vọng một lệnh ngừng bắn sẽ kéo dài đủ lâu để tổ chức bầu cử. Khi Nkomo và Mugabe trở về sau thời gian lưu vong, các bên đều kiên quyết chống lại bầu cử. Tất cả các bên đều bị kết tội đe dọa và sử dụng bạo lực nhưng lực lượng Zanu-PF của Mugabe bị coi là thủ phạm chính. Nkomo phản ứng gay gắt: “Từ *đe dọa* vẫn còn nhẹ. Người dân đang bị khủng bố. Đây là *khủng bố*. Trong mắt người dân ánh lên nỗi sợ hãi”. Tuy nhiên, cuộc bầu cử tháng 3 năm 1980 mang lại cho Mugabe chiến thắng áp đảo đến nỗi những tranh cãi về tác động của bạo lực hầu như không còn giá trị nữa.

Mugabe đã dùng chiến thắng của mình trong cuộc bầu cử làm dịp để đưa ra cam kết hòa giải trước sự ngỡ ngàng của cộng đồng người da trắng. Ông cho biết: “Nếu hôm qua tôi với bạn là kẻ thù, hôm nay chúng ta trở thành bạn và đồng minh, với cùng lợi ích quốc gia, lòng trung thành, quyền và nghĩa vụ... Sẽ không bao giờ xác đáng khi lý luận rằng vì người da trắng đã đàn áp chúng ta khi họ nắm quyền hôm qua, nên người da đen phải đàn áp lại khi nắm quyền hôm nay. Cái ác vẫn là cái ác, dù đó là do người da trắng chống lại người da đen hay ngược lại”. Mugabe cũng kêu gọi một tầm nhìn và tinh thần mới.

Zimbabwe dường như đang bắt đầu một kỷ nguyên đầy hứa hẹn, sinh ra từ nội chiến nhưng bùng nổ với tham vọng mới. Tuy nhiên, những lời tốt đẹp của Mugabe không áp dụng cho các đối thủ phe Zapu. Ngay từ đầu, tham vọng của Mugabe là thiết lập một nhà nước độc đảng bằng mọi cách. Trong vòng vài tuần sau khi độc lập vào tháng 4 năm 1980, các bộ trưởng của Mugabe đã đề cập đến sự cần thiết của việc đè bẹp phe Zapu. Vào tháng 10, Mugabe ký một thỏa thuận với Triều Tiên - một chế độ cộng sản độc tài tàn bạo - nhằm hỗ trợ đào tạo một lữ đoàn quân đội mới: Lữ đoàn 5, với nhiệm vụ cụ thể là xử lý những người bất đồng chính kiến trong nội bộ. Động lực hướng tới

một nhà nước độc đảng của Mugabe lên đến đỉnh điểm khi Lữ đoàn 5 tiến hành chiến dịch khủng bố và tàn sát, chống lại dân thường tại các thành trì phe Zapu ở Matabeleland. Dân làng bị hành quyết hàng loạt, chính quyền tiến hành phong tỏa dẫn đến nạn đói khắp nơi; hàng nghìn đàn ông, phụ nữ và trẻ em bị đưa đến các trung tâm thẩm vấn khét tiếng tàn bạo. Số người chết lên tới 20.000. Sau năm năm bị đàn áp, Nkomo đầu hàng và ký “hiệp ước thống nhất”.

Ở Nam Phi, sau một thập niên im lặng, một thế hệ các nhà hoạt động da đen mới đã lên tiếng chống phân biệt chủng tộc. Họ là các tầng lớp sinh viên, không tìm cảm hứng từ khái niệm đấu tranh đa chủng tộc mà Đại hội Dân tộc Phi đã tung hô, mà họ ý thức được rằng, người da đen cần quyết đoán hơn, theo truyền thống chính trị của người da đen châu Phi. Những nhóm da đen được giác ngộ ở Nam Phi giành được uy tín ngày càng cao khi chế độ cai trị của người Bồ Đào Nha ở Angola và Mozambique sụp đổ vào năm 1974, mở đường cho phong trào giải phóng người da đen. Những nhà hoạt động sinh viên dẫn đầu, biểu tình phản đối hệ thống giáo dục “Bantu” của chính phủ - nền giáo dục với di sản giáo dục yếu kém, giáo viên trình độ thấp, lớp học quá đông và thiếu trang thiết bị. Các quy định mới của chính phủ yêu cầu giảng dạy bằng tiếng Afrikaans đã kích động các cuộc biểu tình. Vào tháng 6 năm 1976, sinh viên tuần hành biểu tình qua Soweto, một vùng ngoại ô của người da đen ở Johannesburg và bị cảnh sát có vũ trang ngăn chặn. Cảnh sát đã nổ súng, giết chết một học sinh mười ba tuổi và sự việc đã kích động cuộc nổi dậy kéo dài sáu tháng của sinh viên.

Mặc dù thành công trong việc ngăn chặn các cuộc biểu tình chống phân biệt chủng tộc lan rộng, chính phủ phải đối mặt với những nguy cơ mới từ bên ngoài. Kể từ khi người Bồ Đào Nha rời đi, Mozambique và Angola do các chính quyền theo chủ nghĩa Mác, thân với Liên Xô

cai trị. Các chính phủ này sẵn sàng cung cấp nơi trú ẩn và cơ sở đào tạo cho các thành viên lưu vong của ANC. Một trong những hậu quả mà cuộc nổi dậy Soweto để lại là khoảng 14.000 thanh niên da đen đã di cư, háo hức đầu quân làm tân binh cho ANC. Từ năm 1977, quân du kích ANC xâm nhập qua biên giới Nam Phi, bắt đầu chiến dịch phá hoại cấp thấp. Chế độ dân tộc chủ nghĩa da đen ở Zimbabwe, ra đời vào năm 1980, đã hoàn thiện cho quá trình các chính phủ thù địch bao vây hoàn toàn miền Bắc Nam Phi.

P. W. Botha, một thủ tướng theo đường lối cứng rắn, được bầu làm lãnh đạo đảng Quốc gia năm 1978, đã tìm cách đối phó với các đe dọa bên trong và bên ngoài bằng cách: xây dựng một hệ thống an ninh khổng lồ và cho phép các quan chức an ninh tiến hành bất cứ hành động nào cần thiết ở trong và ngoài nước. Các đơn vị bí mật nhanh chóng tham gia vào các vụ đánh bom, đốt phá, bắt cóc và ám sát. Từ các căn cứ ở Transvaal, tinh báo quân đội Nam Phi đã huấn luyện, trang bị vũ khí và chỉ đạo một nhóm phiến quân ở Mozambique mang tên Renamo và đưa nhóm này qua biên giới để phá hủy cầu cống, đường sắt, các dự án nông nghiệp và trường học.

Đồng thời, Botha đã nỗ lực hiện đại hóa chế độ phân biệt chủng tộc, loại bỏ những rào cản phi thực tế để chế độ này hoạt động hiệu quả hơn. Ông khuyến khích loại bỏ các quy tắc phân biệt chủng tộc nhỏ nhặt ở những nơi công cộng như bưu điện và công viên. Ông cho rằng, không nên coi luật cấm hôn nhân và quan hệ tình dục giữa các chủng tộc là “luật lệ linh thiêng” nữa. Công nhân châu Phi được phép tham gia các công đoàn đã đăng ký. Hầu hết các quy định bảo lưu việc làm bị loại bỏ. Botha cũng từng bước chấp thuận các kế hoạch cải thiện điều kiện sống ở các khu vực thành thị da đen. Sau ba mươi năm thiết lập luật pháp hà khắc để xua đuổi người da đen khỏi các khu vực “da trắng”, chính phủ cuối cùng cũng công nhận quyền sinh sống vĩnh viễn và quyền sở hữu tài sản của người da đen. Tuy nhiên, trong khi bề ngoài

tiến hành cải cách chế độ phân biệt chủng tộc, Botha vẫn quyết tâm thực hiện mục đích cốt lõi là củng cố sự thống trị của người da trắng.

Giai đoạn mới của cuộc kháng chiến chống phân biệt chủng tộc bắt đầu vào những năm 1980. Cuộc kháng chiến này liên quan đến một loạt các hiệp hội cộng đồng, nhà thờ, công đoàn và các tổ chức sinh viên. Các chiến dịch địa phương về các vấn đề như điều kiện nhà ở và tiêu chuẩn giáo dục đã phát triển thành tham vọng hành động quốc gia. Năm 1983, một liên minh gồm hơn 300 tổ chức đã thành lập Mặt trận Dân chủ Thống nhất cắt ngang ranh giới về giai cấp và hướng tới mục tiêu xây dựng một Nam Phi thống nhất và dân chủ. Các nhà hoạt động đã phát động chiến dịch rầm rộ đòi trả tự do cho Nelson Mandela - một nhân vật gần như bị lãng quên, từng sống mòn mỏi trong tù trên đảo Robben từ năm 1964. Chiến dịch “Trả tự do cho Mandela” đã thu hút sự chú ý của công chúng, được các tổ chức da đen, các sinh viên đại học da trắng và các chính trị gia theo chủ nghĩa tự do và có chỗ đứng trên thế giới ủng hộ. Botha bác bỏ mọi quan điểm đòi thả tự do cho Mandela. Tuy nhiên, Mandela giờ đã trở thành biểu tượng chống lại chính phủ mạnh mẽ dù còn ở trong tù.

Năm 1984, vòng xoáy bạo lực bắt đầu, kéo dài liên tục trong gần mười năm. Đi đầu là những nhóm thanh niên da đen được biết đến với cái tên “những người đồng chí”. Nhóm này quyết tâm phá hủy “hệ thống”, sẵn sàng dùng máy bắn đá, bom xăng để thách thức cảnh sát vũ trang và binh lính trên các con phố bụi bặm và mục nát của các thị trấn người da đen. Họ tiến hành tẩy chay người tiêu dùng, tổ chức các cuộc phản đối chi trả địa tô, tấn công các tòa nhà chính phủ và săn lùng các “cộng tác viên” - gồm các ủy viên hội đồng thị trấn, cảnh sát địa phương và những người được coi là ủng hộ “hệ thống”. Nhóm thanh niên này trở nên nổi tiếng với phương pháp giết người bằng “vòng cổ” - một chiếc lốp xe chứa đầy xăng vòng qua người và đốt cháy nạn nhân. Học sinh một lần nữa bỏ học để tham gia vào các

cuộc xung đột. Tuy nhiên cuộc nổi dậy tại các thị trấn lẩn này không chỉ là một “cuộc chiến của trẻ con” như từng xảy ra vào năm 1976; đây là một phần của phong trào đại chúng với sự tham gia của toàn thể cộng đồng - các bậc phụ huynh, giáo viên, công nhân, giáo sĩ và phụ nữ.

Chính phủ ra tay đàn áp tàn bạo cuộc nổi dậy, tổng giam hàng nghìn nhà hoạt động, cho phép các nhóm cảnh vệ trả thù và để các biệt đội cảnh sát cảm tử mặc sức hành động. Nhưng đàn áp chỉ có tác dụng tạm thời. Hơn nữa, cảnh tượng biểu tình bạo lực và chính phủ đàn áp, hằng ngày được chiếu trên truyền hình khắp thế giới, đã làm dấy lên làn sóng phản đối từ cộng đồng quốc tế. Vì lo sợ, các nhà đầu tư nước ngoài bắt đầu rút cổ phiếu Nam Phi. Các ngân hàng Mỹ quyết định ngừng cho vay, gây ra phản ứng dây chuyền khiến Nam Phi rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng. Dù Botha có dựa vào đàn áp để bảo vệ quyền lực người da trắng nhiều đến đâu, điều này cũng không mang lại cho Nam Phi một chiến lược chính trị khả thi mà chỉ gây ra viễn cảnh bạo lực ngày càng tăng.

Ở trong tù, Mandela tìm cách tiếp cận với chính phủ, nỗ lực mở kênh đối thoại để phá thế bế tắc bao trùm Nam Phi. Bất chấp những người bạn tù phe ANC tỏ ra nghi ngờ, Mandela đã tham gia thảo luận bí mật với các quan chức cấp cao vào năm 1988, đề xuất gặp Botha, bước đầu nhằm thăm dò phạm vi đàm phán. Vào tháng 7 năm 1989, Mandela bí mật gặp Botha tại dinh thự của Botha ở Cape Town. Cuộc trò chuyện chỉ dừng ở một bài diễn thuyết đầy lịch thiệp về lịch sử và văn hóa Nam Phi, kéo dài trong nửa giờ. Sáu tuần sau, sau nhiều tháng bất đồng với các thành viên nội các, Botha từ chức. Tuy nhiên, cuộc gặp với Mandela đã tạo ra một bước đột phá quan trọng: các quan chức chính phủ đã bị ấn tượng khi Mandela nắm rõ các vấn đề trọng tâm mà người da trắng quan tâm và nhận thấy ông là một vị lãnh đạo có tầm vóc to lớn mà người da trắng có thể hợp tác cùng.

Lãnh đạo tiếp theo của đảng Quốc gia, F. W. de Klerk, cũng quyết tâm bảo vệ sự thống trị của người da trắng như Botha nhưng có cách tiếp cận thực dụng hơn. Khi nhậm chức tổng thống năm 1989, ông bắt đầu đánh giá lại triển vọng của Nam Phi. Người da trắng trở nên hùng mạnh và thịnh vượng sau bốn mươi năm cầm quyền của đảng Quốc gia. Đặc biệt, cộng đồng người châu Phi cũng hiện thực hóa được tham vọng bấy lâu là trở nên giàu có, có kỹ năng và tiềm lực kinh tế. Khả năng bảo vệ hệ thống phân biệt chủng tộc của chính phủ vẫn rất lớn. Chính phủ có các phương tiện kiểm soát toàn bộ và thường xuyên sử dụng các phương tiện này.

Bên cạnh đó, Nam Phi không còn phải đối mặt với nhiều mối đe dọa từ bên ngoài. Trên bờ vực sụp đổ, Liên Xô đã thể hiện ý định tránh khỏi các cuộc xung đột ở châu Phi. Thỏa thuận rút quân khỏi Angola của quân đội Cuba được ký kết vào tháng 12 năm 1988 và mở đường cho Tây Nam Phi (Namibia) tiến hành quá trình chuyển đổi có trật tự sang độc lập, chấm dứt chiến tranh du kích chống lại sự thống trị của Nam Phi. Liên Xô cũng giảm dần viện trợ cho Mozambique. Năm 1989, chính phủ Frelimo ở Mozambique đã từ bỏ cam kết đi theo chủ nghĩa Mác-Lenin và tuyên bố ủng hộ nền dân chủ đa đảng sau thời gian dài kiệt quệ vì nội chiến và thất bại kinh tế. Ngoài ra, việc các nước chủ nghĩa xã hội Đông Âu sụp đổ năm 1989 cũng khiến cho các nguồn hỗ trợ tài chính, quân sự và hậu cần cho ANC nay không còn.

De Klerk đã nhanh chóng nhận ra tầm quan trọng của các cơ hội chiến lược này. Các cố vấn thân tín của ông cho rằng tình hình này giúp chính phủ có cơ hội nắm thế chủ động. Nếu người da trắng muốn duy trì quyền lực và đặc quyền của mình, Nam Phi cần có những thay đổi căn bản. Nếu cứ tiếp tục trì hoãn cải cách chính trị, dù không phải đối mặt với khó khăn ngay tức thì, chính phủ sẽ sớm trở nên yếu kém. Nếu không cải cách, chu kỳ chống đối của người da đen sẽ gia tăng. Ví dụ điển hình là số phận của người hàng xóm Rhodesia: Ian Smith

từ chối hết thỏa thuận có lợi này đến thỏa thuận khác, sau đó bị cuốn vào cuộc chiến tranh du kích kéo dài bảy năm và phải đàm phán dàn xếp muộn màng, dẫn đến sự ra đời của một chính phủ Mác-xít. “Chính phủ (Rhodesia) đã không nắm bắt cơ hội đàm phán thực sự mang tính xây dựng”, Klerk lập luận. “Chúng ta không được phạm sai lầm đó.”

Tâm trạng chung của phần đa người da trắng là muốn thay đổi. Một thế hệ người da trắng mới ở Nam Phi không muốn bị thế giới ruồng bỏ, bị tẩy chay trong các hoạt động thể thao, bị cấm đi lại hay cấm vận thương mại. Các doanh nhân muốn có hệ thống chính trị ổn định hơn để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Người Nam Phi coi trọng thịnh vượng kinh tế hơn chia rẽ chủng tộc. Trong các chuyến công du nước ngoài, de Klerk luôn được các chính phủ phương Tây đảm bảo hỗ trợ nếu ông thay đổi chính sách. Ở bất cứ nước nào, ông cũng đều được khuyên dỡ bỏ lệnh cấm đối với ANC, thả Mandela cũng như các tù nhân khác và bắt đầu đối thoại.

Khi cân nhắc quyết định, de Klerk giả định rằng, chính phủ có thể đưa ra các điều khoản đàm phán vì có lợi về thể lực. Ông cũng tin rằng, nếu được thả tự do, ANC với tổ chức rệu rã và yếu kém sẽ sớm rơi vào hỗn loạn, và chính phủ lúc đó sẽ lập một liên minh mới với các tổ chức bảo thủ của người da đen. Đó là một cơ hội tốt.

Bất chấp phản ứng dữ dội từ phe cánh hữu và những hoài nghi sâu sắc từ các thiết chế an ninh, de Klerk vẫn tỏ rõ quyết tâm. Vào ngày 2 tháng 2 năm 1990, ông tuyên bố chính phủ sẽ sớm dỡ bỏ lệnh cấm đối với ANC, trả tự do cho Mandela và mở đường cho hiến pháp dân chủ dựa trên khái niệm dân chủ phổ quát.

Sau hai mươi bảy năm bị giam cầm, Mandela được trao trả tự do, bước qua cổng nhà tù Victor Verster vào ngày 11 tháng 2, nắm tay vợ ông là Winnie, đi về phía đám đông người ủng hộ và truyền thông thế giới đang chờ đợi. Trong khi thế giới mong đợi Mandela sẽ kể lại những

đau khổ mà ông và bạn bè mình đã trải qua ở tù, Mandela lại nhắc nhiều về những gì họ đã học được trong tù, về sự thấu hiểu và sức mạnh của sự cam kết với nền dân chủ đã thúc đẩy họ sống sót. Ông không mấy may bày tỏ nỗi cay đắng đối với cộng đồng người da trắng, mà thay vào đó, chỉ chống lại hệ thống mà người da trắng đã áp đặt. Tầm gương mà ông đưa ra có tầm quan trọng sâu sắc. Bởi lẽ, nếu sau hai mươi bảy năm trong tù, Mandela còn có thể nổi dậy đòi hòa giải, những người tìm kiếm cơ hội trả thù và đòi trừng phạt không có lý do gì không làm được điều này. Tinh thần hào hiệp của Mandela đã tác động sâu sắc đến những kẻ thù phe da trắng, giúp ông có được lòng tin và cuối cùng đặt nền móng cho một cuộc dàn xếp chính trị.

Tuy nhiên, con đường đi đến dàn xếp chính trị phải trải qua nhiều năm đàm phán quanh co và bạo lực kéo dài. Trong nhiều trường hợp, có vẻ như đàm phán đã đi vào bế tắc. Một cuộc chiến nội bộ nổ ra giữa ANC và Inkatha - một phong trào dân chủ ở Zulu, nổ ra đầu tiên ở Zululand rồi lan đến Witwatersrand, trung tâm công nghiệp của Nam Phi. Các phần tử bên trong các thiết chế an ninh đã hỗ trợ phe Inkatha, tìm cách cản trở bất cứ triển vọng giành quyền lực của ANC. Thảm sát ở cả hai phe thường xuyên xảy ra. Tất cả các bên đều sử dụng các biệt đội cầm tử. Các tổ chức bán quân sự cánh hữu của người da trắng hành động cảnh giác nhằm kích động một cuộc xung đột chủng tộc.

Tuy nhiên, sau bốn năm hỗn loạn, khi bạo lực dần lắng xuống, hàng triệu người Nam Phi đã tham gia bỏ phiếu ôn hòa. Các công dân da đen và da trắng đều quyết tâm tiến hành thành công cuộc bầu cử. Trong bốn ngày bỏ phiếu vào tháng 4 năm 1994, cử tri xếp thành hàng dài bên ngoài các điểm bỏ phiếu, quanh các khu phố và đi ngược lại dọc các con đường bụi bặm và băng qua các cánh đồng. Nhiều người đến từ sáng sớm nhưng vẫn kiên nhẫn ở lại đến cuối ngày. Trở về nhà sau khi bỏ phiếu, nhiều người da đen cảm thấy nhân phẩm của mình được phục hồi. Nhiều người da trắng cũng có cảm giác tự do theo cách của

riêng mình - một cảm giác nhẹ nhõm khi lời nguyên phân biệt chủng tộc giữa người da trắng với người da đen, giữa người áp đặt với người chịu đựng đã được gỡ bỏ.

Vào ngày nhậm chức tổng thống, ngày 19 tháng 5 năm 1994, Nelson Mandela đưa ra một giao ước mới với Nam Phi: “Chúng tôi cam kết sẽ xây dựng một xã hội mà trong đó, tất cả người Nam Phi, dù da đen hay da trắng, đều có thể nâng cao đầu tiên bước, trong lòng không sợ hãi, được đảm bảo quyền bất khả xâm phạm về nhân phẩm - một quốc gia cầu vồng¹ hòa bình ngay chính tại quốc gia đó và trên thế giới”.

1. *Rainbow nation*: thuật ngữ được Tổng Giám mục Desmond Tutu dùng để miêu tả Cộng hòa Nam Phi thời kỳ hậu phân biệt chủng tộc.

HÀNH TRÌNH TÌM KIẾM DÂN CHỦ

Cuộc giao tranh giữa chế độ cai trị Ông Lớn bắt đầu năm 1989 trở thành một đặc điểm lâu dài trong cục diện châu Phi. Một loạt các nhóm đối lập, do bất mãn với tình trạng thất nghiệp, mức sống giảm và nạn tham nhũng, đã vùng lên thách thức chế độ độc tài độc đảng và các chế độ quân sự. Các sự kiện ở nước ngoài tại Liên Xô và Đông Âu cũng khiến các nhóm kêu gọi thay đổi. Liên Xô trong những năm cuối cùng không còn đủ sức duy trì viện trợ cho các nước từng dựa vào mình để tồn tại. Năm 1989, biểu tình nổ ra khắp đường phố Đông Âu với đỉnh điểm là sự sụp đổ của các nhà độc tài châu Âu như Ceaușescu ở Romani hay Honecker ở Đông Đức. Điều này minh chứng rõ nét cho những gì “quyền lực nhân dân” có thể đạt được. Bên cạnh đó, Chiến tranh Lạnh kết thúc cũng làm thay đổi thái độ của phương Tây đối với châu Phi. Các chính phủ phương Tây không còn mặn mà với việc hỗ trợ cho các chế độ đàn áp chỉ vì những chế độ này thân thiện với phương Tây. Cùng với Ngân hàng Thế giới, họ cho rằng các chế độ độc đảng không được ủng hộ của số đông là trở ngại lớn đối với phát triển kinh tế; trọng tâm bây giờ là nhu cầu cải cách dân chủ.

Trong vòng năm năm, nhiều hệ thống độc đảng từng chiếm thế thượng phong ở châu Phi trong hơn một thế hệ đã bị phá bỏ. Bị lật đổ, các nhà độc tài lần lượt buộc phải chấp nhận nền chính trị đa đảng. Các lực lượng quân sự ở Benin, Congo-Brazzaville, Cộng hòa Trung Phi và Mali đã ứng cử nhưng gặp nhiều khó khăn trong các cuộc bầu cử. Hai nhà lãnh đạo thời độc lập đáng chú ý là Kenneth Kaunda ở Zambia và Kamuzu (Hastings) Banda ở Malawi đã cố gắng bám trụ nhưng đều thất bại tại điểm bỏ phiếu. Ở Ethiopia, đại tá Mengistu, không còn sự trợ giúp từ Liên Xô, đã bị một đội quân gồm các phiến quân người Eritrea và Tigray lật đổ năm 1991 và phải lưu vong. Eritrea giành độc lập hai năm sau đó.

Thế nhưng, trong khi nhiều chế độ độc tài sụp đổ, nhiều lãnh đạo độc tài vẫn tồn tại. Phe quân sự giành chiến thắng trong các cuộc bầu cử tổng thống ở Guinea, Mauritania, Guinea Xích đạo và Burkina Faso (Thượng Volta) - "vùng đất của những người trung thực". Một dạng lãnh đạo độc tài mới xuất hiện: khéo léo duy trì cái mác dân chủ đủ để nhận viện trợ nước ngoài. Ngay cả việc thay đổi chế độ trên thực tế cũng tác động không nhiều. Các lãnh đạo đối lập giành chiến thắng tại các điểm bầu cử thường là các cựu bộ trưởng hoặc thành viên của tầng lớp ưu tú. Động lực của những người này không phải các lý tưởng dân chủ - dù họ tuyên bố như vậy - mà là quyết tâm đến lượt mình đạt được quyền lực và tiền tài. Sau khi giành được độc lập, các chính phủ mới sớm quay về hệ thống ô dù và chế độ độc tài như thời tiền nhiệm.

Một số Ông Lớn đã vượt mặt được phe đối lập và nắm quyền đến khi chết. Tại Bờ Biển Ngà, Félix Houphouët-Boigny giữ chức tổng thống trong ba mươi năm và qua đời khi đang nắm quyền ở tuổi tám mươi vào năm 1993. Tại Togo, Gnassingbé Eyadéma, cựu trung sĩ quân đội từng tham gia vụ ám sát Tổng thống Togo đầu tiên, đã cố thủ trong ba mươi tám năm (đến năm 2005) trong khi sử dụng vũ lực để trấn áp

phe đối lập. Tại Gabon, Omar Bongo vẫn giữ chức tổng thống trong bốn mươi hai năm, dùng nguồn thu từ dầu mỏ và khoáng sản để biến mình thành một trong những người giàu nhất thế giới. Khi qua đời vào năm 2009, ông trao lại quyền lực cho con trai mình.

Những bước tiến dân chủ chập chững của châu Phi nhanh chóng bị lu mờ bởi một loạt biến động gây ra hậu quả vĩnh viễn. Tại Somalia, thất bại nhục nhã của quân đội Somali năm 1978 sau khi xâm lược vùng Ogaden của Ethiopia đã gây ra cuộc nội chiến giữa các gia tộc đối địch, dẫn đến sự sụp đổ của nhà nước Somalia sau này. Với hy vọng tạo ra một “Somalia vĩ đại hơn”, tướng Mohammed Siyad Barre - lãnh đạo của Somalia - đã xây dựng một lực lượng quân sự lớn, dựa vào viện trợ hào phóng của Liên Xô. Để đổi lại, ông cho phép Liên Xô sử dụng các cơ sở hải quân của Somalia trên bờ biển Ấn Độ Dương. Đến năm 1977, dù trong tình trạng nghèo đói kiệt quệ, Somalia đã gây dựng được quân đội gồm 37.000 binh sĩ, pháo hạng nặng và lực lượng không quân hiện đại trang bị máy bay phản lực. Tuy nhiên, khi Liên Xô quyết định chuyển sang ủng hộ chế độ Mác-xít của Mengistu, Siyad bị bỏ rơi mà không nhận được hỗ trợ từ bất kỳ nhà cung cấp vũ khí lớn nào. Vài tuần sau thất bại tại Ogaden, Siyad phải đối mặt với các cuộc nổi dậy trong nước. Khi xung đột lan rộng, Somalia bắt đầu tan rã, phân tán thành các vùng ấp đối lập do các lãnh chúa gia tộc kiểm soát. Năm 1991, Siyad từ Mogadishu phải bỏ chạy về phía nam. Trong cuộc giao tranh sau đó, các lực lượng dân quân đối lập đã phá nát phần lớn thủ đô. Ở miền Bắc Somalia, hai khu vực tuyên bố độc lập, lấy tên là Somaliland và Puntland.

Somalia còn phải hứng chịu thêm trận hạn hán thảm khốc năm 1992, gây ra nạn đói trên diện rộng ở những vùng vốn đã bị chiến tranh tàn phá. Các cơ quan viện trợ nước ngoài nhanh chóng đến cứu tế nhưng bị kéo vào hỗn loạn và phải kêu gọi can thiệp quân sự nước ngoài để bảo vệ hoạt động của mình. Dưới sự bảo trợ của Liên Hiệp Quốc,

một lực lượng đặc nhiệm đa quốc gia do Mỹ dẫn đầu đã được tập hợp. Khi đổ bộ lên bãi biển Mogadishu vào tháng 12 năm 1992, quân Mỹ được phần lớn người dân Somali chào đón. Các bên sau đó đạt được thỏa thuận ngừng bắn. Tuy nhiên, thay vì giới hạn can thiệp trong phạm vi cứu đói, các quan chức nước ngoài lại tham vọng đưa ra kế hoạch tái thiết Somalia. Lực lượng đặc nhiệm đã tăng lên 20.000 quân gìn giữ hòa bình, 8.000 nhân viên hậu cần và khoảng 3.000 nhân viên dân sự từ 23 quốc gia. Một khu phức hợp khổng lồ được xây dựng giữa đồng cỏ nát tại Mogadishu với trung tâm mua sắm, hệ thống liên lạc vệ tinh, mạng lưới thoát nước hiện đại, đèn đường và bồn hoa, để các nhân viên nước ngoài sinh sống. Sau khi tiêu tốn 4 tỷ đô la, toàn bộ kế hoạch lại sụp đổ. Quân đội nước ngoài bị cuốn vào các trận chiến với dân quân Somali tại vùng đô thị. Sau khi 18 binh sĩ Mỹ thiệt mạng trong sự cố được biết với cái tên là “Điều hâu đen sa cánh” (*Black Hawk Down*) ở Mogadishu, Mỹ quyết định rút hết lực lượng. Các nước khác sau đó cũng dần rút quân. Somalia rơi vào tay của các lãnh chúa hung hãn mà không có một chính phủ hữu hiệu điều hành.

Ở Rwanda, một thảm họa kinh khủng hơn nhiều đã xảy ra. Kể từ khi giành độc lập vào năm 1962, các chính trị gia Hutu đã tiến hành kiểm soát chặt chẽ người thiểu số Tutsi, quyết tâm ngăn chặn các nỗ lực của người Tutsi nhằm khôi phục quyền cai trị. Nhưng người Hutu cũng bận tâm đến các cuộc đấu tranh nội bộ. Năm 1973, chỉ huy quân đội - tướng Juvénal Habyarimana, một người Hutu “miền Bắc” từ quận Gisenyi - đã lật đổ bè phái cầm quyền của các chính trị gia “miền Nam”, thiết lập chế độ độc tài độc đảng. Ông đã ưu ái trao cho những người miền Bắc, đặc biệt là những người đến từ Gisenyi, các vị trí trong nội các, các công việc quản lý, cơ hội về kinh tế và học bổng nước ngoài; hầu như tất cả quan chức cấp cao của quân đội và các lực lượng an ninh đều xuất thân từ Gisenyi.

Chế độ thối nát của Habyarimana cuối cùng vấp phải sự phản đối từ các nhóm Hutu khác. Trước yêu cầu cải cách chính trị, bè phái phía Bắc của Habyarimana đã tìm cách duy trì quyền lực bằng cách vận động người Hutu chống lại “mối đe dọa” từ người Tutsi. Cuộc đột kích vào miền Bắc Rwanda của người Tutsi lưu vong tại nước láng giềng Uganda năm 1990, dù thất bại chỉ trong vài ngày, nhưng cho phép Habyarimana đẩy lên bầu không khí hận thù và sợ hãi trong dân chúng. Được Pháp hậu thuẫn, Habyarimana mở rộng các lực lượng vũ trang của Rwanda, bao gồm Lực lượng Tổng thống mới, được tuyển dụng riêng từ quê hương của ông.

Dưới sức ép từ các nhà tài trợ phương Tây và các chính trị gia địa phương, năm 1991, Habyarimana từ bỏ hệ thống độc đảng của mình, tham gia liên minh với các đảng đối lập vào năm 1992 và chấp nhận hòa đàm với những người Tutsi lưu vong. Những người theo chủ nghĩa tối cao Hutu tỏ ra phản nộ với làn sóng cải cách này. Nhóm phía bắc đã bí mật lên chiến dịch phản công để giành quyền kiểm soát, chuẩn bị trước cho một cuộc tổng tấn công bằng cách trang bị vũ khí cho dân quân, tổ chức các biệt đội cảm tử, thu thập danh sách ám sát và liên tục dùng tuyên truyền để kích động thù hận sắc tộc. Bạo lực trên diện rộng giữa người Hutu và người Tutsi nổ ra ở nước láng giềng Burundi khiến nỗi sợ và cơn hoang tưởng bao trùm Rwanda thêm sâu sắc. Nạn diệt chủng diễn ra sau đó không phải do mâu thuẫn sắc tộc lâu đời gây ra mà do tầng lớp tinh hoa cuồng tín tìm cách giành quyền lực và phú quý trong thời hiện đại - những người dùng mâu thuẫn sắc tộc làm vũ khí chính.

Trong số những nạn nhân đầu tiên năm 1994 có những người Hutu theo đường lối ôn hòa nổi bật - các chính trị gia, quan chức chính phủ, luật sư, giáo viên - tất cả đều bị coi là những kẻ chống đối cản đường phong trào “Quyền lực Hutu”. Cuộc thảm sát Tutsi được thực hiện trên quy mô chưa từng có kể từ sau nạn diệt chủng người

Do Thái của Đức Quốc xã: trong vòng một trăm ngày, khoảng 800.000 người đã bị tàn sát - tương đương với khoảng ba phần tư dân số Tutsi. Các chính phủ phương Tây ý thức được thảm sát hàng loạt đang diễn ra song không tìm cách ngăn chặn. Cuộc thảm sát chỉ dừng lại khi một đội quân người Tutsi do Paul Kagame chỉ huy từ phía bắc Rwanda đánh vào thủ đô Kigali và chiếm được các thành trì của các phần tử cực đoan.

Tác động của thảm sát Rwanda nhanh chóng lan sang nước láng giềng Zaire. Trong những ngày cuối cùng, khi mất quyền kiểm soát, các phần tử cực đoan Hutu đã ra lệnh cho người Hutu di cư hàng loạt qua biên giới, vào vùng Kivu của Zaire với ý định biến nơi đây thành căn cứ để giành lại quyền lực. Các con đường đến Zaire chật kín với hàng trăm nghìn người tị nạn Hutu. Người dân chạy trốn trên các xe tải, ô tô, xe đạp hay đi bộ, mang theo gia súc và bất kỳ đồ đạc gì họ có thể mang theo. Trong số đó có những dân quân bại trận mang theo vũ khí và trang thiết bị. Trong hai ngày, khoảng một triệu người đã di cư đến Kivu.

Năm 1994, nước Zaire của Tổng thống Mobutu chỉ còn là cái xác tro tro, bị tước hết của cải. Tiền tệ mất giá. Phần lớn các tỉnh trở thành các thái ấp riêng biệt, nằm xa tầm với của chính quyền trung ương. Rất lâu trước khi quân diệt chủng (*génocidaires*) di cư đến Kivu, Kivu đã trở thành chảo lửa do bạo lực sắc tộc giữa các nhóm bản địa (*autochtones*) và liên tiếp các làn sóng định cư và tị nạn từ Rwanda và Burundi, bao gồm cả người tộc Hutu và Tutsi. Tình hình nay lại thêm hỗn loạn khi lực lượng dân quân Hutu, với lòng thù hận sắc tộc sâu sắc, di cư tới Kivu.

Mobutu cũng cho phép các phần tử cực đoan của nhóm Quyền lực Hutu thiết lập một tiểu bang ở Kivu, để lại hậu quả nghiêm trọng. Các cơ quan viện trợ nước ngoài đổ xô đến trợ giúp các trại tị nạn do

quân diệt chủng kiểm soát nhưng lại thuê mướn các công chức, bác sĩ, y tá và các nhân viên ngành nghề khác trung thành với phe diệt chủng, khiến phe này càng giàu có. Sau khi tập hợp lại, quân diệt chủng đã tiến hành đột kích vào Rwanda và tấn công tiêu diệt các nhóm Tutsi ở Kivu. Đáp lại, Kagame kết hợp các lực lượng ở Rwanda với dân quân Tutsi ở Kivu, quyết tâm quét sạch quân diệt chủng.

Cuộc nổi dậy ở miền Đông Congo vào năm 1996 được cho là do Laurent Kabila - một cựu thủ lĩnh phiến quân cấp thấp từ Bắc Katanga, nổi tiếng tham lam và tàn bạo - dẫn dắt. Nhưng kẻ đứng sau chiến dịch lại là Kagame. Khi các thị trấn lần lượt rơi vào tay quân nổi dậy, Kagame quyết định gây sức ép lên thủ đô Kinshasa của Congo để lật đổ chế độ thối nát của Mobutu. Vào tháng 5 năm 1997, khi quân nổi dậy tiến gần thủ đô, Mobutu chạy trốn sang cung điện riêng ở Gbadolite và sau đó trốn thoát. Ba tháng sau, Mobutu chết vì ung thư.

Khi được bổ nhiệm làm Tổng thống của Cộng hòa Dân chủ Congo, Kaliba cai trị đất nước theo lệ thói chuyên chế giống như Mobutu. Ông trọng dụng những người thân tín như bạn bè, thành viên gia đình, bổ nhiệm những người ủng hộ từ Bắc Katanga vào bộ máy chính quyền, tổng giám những đối thủ chính trị và duy trì kiểm soát thông qua bộ máy an ninh. Mối quan hệ của Kaliba với những người ủng hộ tại Rwanda sớm trở nên xấu đi. Khi Kabila tìm cách khẳng định độc lập, quay lưng với những người Tutsi ủng hộ mình và chuyển sang ủng hộ lực lượng dân quân Hutu, Kagame đã ra lệnh cho quân đội Rwanda xâm lược Congo và lật đổ Kaliba.

Các chính phủ châu Phi khác hiện cũng đã can thiệp, bâu vào Congo như kền kền nhằm trục lợi từ việc Congo tan rã. Angola và Zimbabwe vội vàng ủng hộ chế độ đang lung lay của Kabila; Uganda ủng hộ Rwanda lật đổ Congo. Đối với tầng lớp sĩ quan quân đội, chính trị gia và doanh nhân ưu tú, Congo đem lại cơ hội làm giàu. Để được quân đội hỗ trợ, Kabila sẵn sàng nhượng quyền khai thác gỗ và các mỏ

than, đồng thời đưa ra các thỏa thuận béo bở về kim cương, cobalt và các khoáng sản khác. Angola đã giành quyền kiểm soát việc phân phối và sản xuất xăng dầu của Congo. Các tướng lĩnh Angola cũng nắm trong tay một phần ngành kinh doanh kim cương của nước này. Zimbabwe thành lập các công ty liên doanh với Congo về kim cương, vàng và gỗ, đồng thời có cổ phần trong công ty khai thác mỏ nhà nước. Hội đồng Điều tra của Liên Hiệp Quốc ước tính trong thời gian ba năm, 5 tỷ đô la tài sản được chuyển từ khu vực khai thác nhà nước sang các công ty tư nhân mà không cần thanh toán.

Về phần mình, vì đã không đánh đuổi được Kabila khỏi Kinshasa, Rwanda và Uganda đã biến miền Đông Congo thành thái ấp riêng của mình, cướp bóc vàng, kim cương, gỗ, cobalt, cà phê, gia súc, ô tô và các hàng hóa giá trị khác. Rwanda và Uganda thiết lập các khu kiểm soát riêng biệt và chọn dân quân Congo làm đối tác kinh doanh.

Sau các cuộc đàm phán quanh co, thỏa thuận hòa bình năm 2002 đã buộc quân đội nước ngoài từ Rwanda, Uganda, Angola và Zimbabwe phải rút quân. Trong vòng bốn năm, hơn ba triệu người đã thiệt mạng, chủ yếu là do nạn đói và dịch bệnh. Đây là số người chết cao nhất trong bất cứ cuộc xung đột nào trong lịch sử châu Phi. Tuy nhiên, bạo lực tại miền Đông Congo vẫn không chấm dứt. Các lực lượng dân quân đối kháng, một số do các phe ở Rwanda và Uganda ủy nhiệm, số khác do lãnh chúa địa phương kiểm soát, tiếp tục chiến tranh cướp bóc, khiến cho cuộc sống của những người dân khát khao hòa bình càng thêm khốn khó.

Tại Liberia, cuộc nổi dậy bắt đầu ở khu vực biên giới phía bắc nhanh chóng biến thành cuộc nội chiến vô chính phủ, cuối cùng lan đến Sierra Leone, phá hủy chính quyền hữu hiệu tại cả hai quốc gia. Liberia rơi vào vòng xoáy bạo lực năm 1980 khi Samuel Doe - một

trung sĩ quân đội chỉ biết đọc viết sơ sơ - lãnh đạo cuộc nổi dậy ở Monrovia, lật đổ tầng lớp tinh hoa Mỹ-Liberia cũ nắm quyền tuyệt đối hơn một trăm năm. Với hậu thuẫn từ phía Mỹ, Doe củng cố chế độ độc tài ở Liberia bằng các cuộc đàn áp tàn bạo trong mười năm. Ông dựa vào một nhóm bộ lạc nhỏ của riêng mình - nhóm người Krahn - và trả thù các địch thủ người Gio và người Mano sau khi đảo chính không thành. Hành vi tàn bạo của Doe ở hạt Nimba đã kích động một vòng xoáy bạo lực sắc tộc không hồi kết. Năm 1990, Charles Taylor - một kẻ lừa đảo chính trị vô danh - đã dùng hạt Nimba làm căn cứ tuyển mộ lính trẻ em. Nhằm giành giật quyền lực, băng đảng của Taylor đã tràn qua vùng nông thôn và tiến về thủ đô. Monrovia đắm chìm trong giao chiến. Doe bị xử tử dã man. Tuy nhiên, quân đội từ Nigeria đã can thiệp vào Liberia và ngăn không cho Taylor lên nắm quyền. Thay vào đó, Taylor chuyển sang giành quyền kiểm soát các mỏ kim cương phía bên kia biên giới ở Sierra Leone.

Tài sản chính của Sierra Leone là các mỏ kim cương. Trong hai thập niên, các mỏ này đã liên tiếp bị các nhóm chính trị gia ở Freetown cướp bóc. Giờ đây, các mỏ kim cương trở thành chiến trường của các lực lượng dân quân đối địch nhau và các nhóm lính trẻ em lưu động - băng nhóm nổi tiếng vì hay chặt tay chân nạn nhân. Tình trạng hỗn loạn ở Sierra Leone và Liberia tiếp tục kéo dài từ năm này qua năm khác. Cũng giống Monrovia, Freetown bị cuốn vào giao tranh và trở thành khu ổ chuột tro bụi. Chính phủ ở Liberia và Sierra Leone hầu như không còn quyền lực. Chỉ khi quân đội Anh can thiệp vào Sierra Leone năm 2000, trật tự mới được khôi phục phần nào. Tại Liberia, tình trạng này kết thúc năm 2003, khi Taylor bị buộc đi lưu đày, để lại đằng sau là một vùng đất hoang.

Zimbabwe cũng bị đẩy đến bờ vực đổ vỡ. Đối mặt với bất bình chống chất trước tình trạng kinh tế thất bát và chính phủ tham nhũng,

Robert Mugabe đổ lỗi cho cộng đồng người da trắng ở Zimbabwe và ra lệnh trả thù nông dân da trắng, chiếm đất của họ với hy vọng giành lại sự ủng hộ từ người dân.

Kể từ khi giành độc lập vào năm 1980, Mugabe thu tóm quyền lực cá nhân rất lớn, đặt lực lượng cảnh sát, bộ máy công, truyền thông nhà nước và các tổ chức bán quốc doanh dưới trướng của mình. Dưới sự bảo trợ của Mugabe, tầng lớp cầm quyền mới nổi gồm các bộ trưởng, nghị sĩ quốc hội, quan chức đảng phái, lãnh đạo cảnh sát và quân đội, công chức cấp cao, một số ít doanh nhân, phụ tá và người thân - những người ông cho phép tham gia tranh giành tài sản, nông trang và doanh nghiệp để đảm bảo lòng trung thành và sự ủng hộ đối với chế độ. Cuộc tranh giành càng trở nên mất kiểm soát, gây ra nạn tham nhũng quy mô lớn. Tuy nhiên, phần lớn người dân lại không nhận được lợi ích nào. Dù các dịch vụ y tế và giáo dục được mở rộng, nạn thất nghiệp vẫn tràn lan. Cải cách ruộng đất vì lợi ích nông dân diễn ra chậm chạp và sớm sa vào tham nhũng và tranh cãi. Vào cuối những năm 1990, trong số 13 triệu dân, trung bình có 10% trở nên nghèo hơn so với thời gian đầu thập niên. Hơn 70% dân số sống trong cảnh nghèo đói khốn cùng.

Năm 1997, các cựu binh từng được coi là những người ủng hộ trung thành nhất của Mugabe đã xuống đường phản đối vì chính phủ làm ngơ trước những bất bình của họ. Năm 1999, một liên minh gồm công đoàn, luật sư và các nhóm dân sự đã lập ra một đảng chính trị mới mang tên Phong trào Thay đổi vì Dân chủ nhằm lật đổ đảng Zanu-PF của Mugabe tại cuộc bầu cử quốc hội tiếp theo. Vào tháng 2 năm 2000, Mugabe chịu thất bại nhục nhã trong cuộc trưng cầu dân ý về hiến pháp mới - bản hiến pháp ông vạch ra để củng cố quyền lực và cho phép chính phủ tịch thu đất đai mà không cần bồi thường.

Mugabe cùng bè phái của mình gặp cú sốc lớn khi chứng kiến tất cả quyền lực, của cải, lương bổng, đặc quyền, hợp đồng, hoa hồng và

các trò gian lận mình từng tận hưởng trong suốt hai mươi năm tuột khỏi tay. Mugabe quy trách nhiệm cho người nông dân da trắng và quyết tâm bắt cộng đồng người da trắng phải trả giá.

Trong vòng vài ngày, các nhóm thanh niên của đảng được trang bị rìu và dao rựa đã xâm nhập các trang trại của người da trắng khắp cả nước, dựng trại và rào chắn, ăn cắp máy kéo và thiết bị, giết thịt gia súc, phá hoại mùa màng, làm ô nhiễm nguồn nước và hành hung các nông dân cùng gia đình, buộc nhiều người phải bỏ trốn. Nhân viên nông trại cũng chịu cảnh khủng bố tương tự. Hàng nghìn người bị vây bắt và đưa đến các trung tâm “cải tạo”. Cảnh sát từ chối hành động, bỏ mặc nông dân và nhân viên tự phản kháng trong vô vọng. Khi những người nông dân muốn Tòa án Tối cao bảo vệ, Mugabe bác bỏ lệnh của tòa án cho rằng các cuộc xâm phạm nông trại là bất hợp pháp. “Tòa án có thể làm bất cứ điều gì họ muốn nhưng không quyết định tư pháp nào có thể ngăn đường chúng tôi”, Mugabe tuyên bố.

Trong chiến dịch tranh cử diễn ra sau đó, Mugabe đã sử dụng các chiến thuật bạo lực và đe dọa tương tự để đối phó với phe đối lập MDC. Sau khi giành được chiến thắng sát sao tại cuộc bầu cử tháng 6 năm 2000, Mugabe liên tục theo đuổi chiến dịch chống lại nông dân da trắng, chiếm giữ các trại chăn nuôi gia súc, trang trại thuốc lá, bắt động sản bò sữa và các khu bảo tồn quốc gia. Chính sách thu giữ trang trại khiến ngành nông nghiệp thương mại không còn là ngành công nghiệp chính. Hàng trăm nghìn công nhân cùng gia đình rơi vào cảnh túng quẫn. Tác động đến nguồn cung thực phẩm là rất lớn. Để ngăn chặn nạn đói trên diện rộng, việc nhập khẩu lương thực và nhu yếu phẩm cứu trợ từ nước ngoài là rất cần thiết.

Mugabe đã duy trì được quyền lực bằng cách sử dụng vũ lực và đàn áp chính trị. Tuy nhiên, cái giá phải trả là rất lớn. Trong khoảng thời gian năm năm từ năm 1999 đến năm 2004, kinh tế sụt giảm một phần ba. Không chỉ những người da trắng bỏ ra nước ngoài mà ngay

cả tầng lớp trung lưu da đen - gồm các bác sĩ, y tá, giáo viên, kế toán và những người trong các ngành nghề khác - cũng không nhìn thấy tương lai của mình ở Zimbabwe khi chế độ của Mugabe còn tồn tại. Zimbabwe thường xuyên bị cắt điện, lâm vào cảnh thiếu lương thực, cơ sở hạ tầng đổ nát, bầu cử gian lận, tham nhũng hoành hành - một quốc gia từng thịnh vượng nay chỉ còn là đồng đổ nát.

Ngay cả khi các nước châu Phi bắt đầu giành lại những gì đã mất, những tổn động trên con đường phục hồi đòi hỏi rất nhiều nỗ lực. Năm 1983, Jerry Rawlings, nhà độc tài quân sự Ghana bắt tay cải cách kinh tế nhằm phục hồi nông nghiệp và kích thích doanh nghiệp tư nhân. Với các cuộc cải cách sâu rộng hơn vào năm 1992, ông đã dỡ bỏ lệnh cấm các hoạt động chính trị đã tồn tại mười một năm, ra tranh cử tổng thống và giành được chiến thắng thuyết phục, đưa Ghana bước vào giai đoạn dân chủ ổn định. Tuy nhiên, đến năm 1998, sau mười lăm năm nỗ lực cải cách, tổng sản phẩm quốc dân của Ghana vẫn thấp hơn 16% so với mức năm 1970.

Năm 1999, Nigeria trở lại chế độ dân sự trong hoàn cảnh hết sức khó khăn. Phần lớn nguồn lợi từ dầu mỏ trị giá 280 tỷ đô la đã nhanh chóng tiêu tan do tham nhũng, quản lý yếu kém, các dự án thất bại và tình trạng kém hiệu quả trường kỳ. Các dịch vụ công, trường học hay bệnh xá đều trong điều kiện xuống cấp; giáo dục đại học gần như thất bại; đường sá chằng chịt ổ gà; hệ thống điện thoại hầu như không hoạt động; cúp điện diễn ra thường xuyên. Tính trung bình, năm 2000, người Nigeria nghèo hơn so với thời điểm cơn sốt dầu mỏ bắt đầu bùng nổ vào đầu thập niên 1970. Hàng triệu người sống trong các khu ổ chuột đầy rác hôi thối, không được tiếp cận với những tiện nghi cơ bản. Người đoạt giải Nobel Wole Soyinka đã mô tả đất nước của mình là “vết thương hở của lục địa”.

Tình hình Nigeria ngày càng trở nên thối nát. Chính phủ không thể đáp ứng được ngay cả các dịch vụ cơ bản, phần đa dân số tìm đến các nhóm sắc tộc và tôn giáo để nhận viện trợ và được bảo vệ. Một vài nhóm đòi quyền tự quyết, số khác muốn giành quyền kiểm soát các tài nguyên kinh tế địa phương, một số nhóm lại đặt ra các mục tiêu về tôn giáo, xã hội và văn hóa. Các nhóm quân sự lập nên đội dân quân riêng của mình. Bạo lực trong cộng đồng bùng phát liên tục. Năm này sang năm khác, miền Bắc Nigeria bị các cuộc xung đột tôn giáo giữa những tín đồ Hồi giáo và Kitô giáo xâu xé. Về phần mình, các chính trị gia lợi dụng lòng trung thành tôn giáo và sắc tộc để giành được sự ủng hộ từ đồng đảo quần chúng trong công cuộc tranh giành quyền lực của mình. Chính trường Nigeria không thay đổi nhiều kể từ khi giành độc lập, vẫn là một cuộc tranh giành giữa các nhóm tinh hoa tìm kiếm cơ hội vơ vét tiền của.

Đại dịch AIDS (Hội chứng Suy giảm miễn dịch mắc phải) và HIV (virus gây suy giảm miễn dịch ở người) - một loại virus ủ bệnh trong vòng mười năm - đã che đi triển vọng hồi phục của châu Phi. Bắt nguồn từ loại virus có trong hai loài linh trưởng ở châu Phi là tinh tinh và khỉ sooty mangabey, dịch bệnh đã lây sang loài khác, hoành hành trong quần thể người ở các khu rừng thuộc lưu vực Congo trong vài thập niên trước khi được coi là nguyên nhân gây ra số người chết ngày càng tăng vào những năm 1980. Lây truyền chủ yếu qua quan hệ tình dục, virus đã lan sang Uganda và Tanzania cùng các tài xế xe tải và công nhân nhập cư dọc theo các tuyến đường cao tốc huyết mạch ở Đông Phi. Sau đó, virus lan tới Nam Phi và Tây Phi. Tốc độ lây lan dịch bệnh bị đẩy nhanh do sự di chuyển của quân đội và các phong trào tị nạn; do ngày càng nhiều phụ nữ và trẻ em gái vì nghèo đói nên phải hành nghề mại dâm; do những “đại gia” (*sugar daddies*) săn lùng các nạn nhân trẻ tuổi.

Các nhóm có nguy cơ lây nhiễm cao nhất là những người trong độ tuổi từ mười lăm đến năm mươi, nhóm tuổi lao động năng suất

nhất trong xã hội. Dịch bệnh đã tàn phá đội ngũ lao động lành nghề như giáo viên, bác sĩ, y tá, quản lý và lao động công nghiệp, khiến tình trạng thiếu kỹ năng trở nên trầm trọng hơn. Dịch bệnh cũng khiến các hộ gia đình và cộng đồng phải vật lộn đối phó với ngày càng nhiều trẻ em mồ côi. Nhiều thế hệ trẻ em không có tuổi thơ, buộc phải bỏ học để đi làm, chăm lo cho người bệnh hoặc đơn giản là tự lo cho bản thân. Rộng ra hơn, đại dịch còn khiến các gia đình thêm túng quẫn, gián đoạn hoạt động nông nghiệp, gây tổn thất kinh doanh, giảm năng suất, làm quá tải các cơ sở y tế và giảm năng lực cung cấp các dịch vụ công của chính phủ.

Các lãnh đạo châu Phi thoát đầu phủ nhận hoặc bác bỏ tình trạng thảm họa ngày càng gia tăng, để mặc cho dịch bệnh hoành hành mà không kiểm soát. Chỉ có hai nước là Uganda và Senegal đã triển khai các chương trình chống dịch AIDS hiệu quả. Cho đến những năm 1990, các quốc gia khác mới bắt tay vào chống dịch. Đến lúc này, số lượng người chết do đại dịch AIDS đã lên tới hàng triệu.

NHỮNG CHIẾN BINH CỦA CHÚA

Chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan trỗi dậy và lan rộng khắp miền Bắc châu Phi trong kỷ nguyên độc lập, đe dọa các chế độ vốn được quân đội hậu thuẫn và thừa hưởng quyền lực sau thời kỳ thuộc địa. Sự trỗi dậy của Hồi giáo đã lấp đầy chỗ trống mà thất bại đau thương của chính quyền Ả Rập trong cuộc Chiến tranh Sáu ngày năm 1967 để lại. Ý tưởng về đoàn kết Ả Rập và chủ nghĩa xã hội Ả Rập mà Nasser ủng hộ đã không còn sức hút. Các nhà hoạt động Hồi giáo được ủng hộ và được truyền cảm hứng từ thành công của Cách mạng Hồi giáo ở Iran vào năm 1979. Một phong trào mới nổi trong thế giới Hồi giáo, cổ xúy tuân thủ nghiêm túc các nguyên lý Hồi giáo, tin rằng tôn giáo có thể đưa ra giải pháp cho các vấn đề xã hội, kinh tế và chính trị tốt hơn hệ tư tưởng thế tục. Những tín điều như chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa xã hội bị lên án là những thứ vô thần du nhập từ phương Tây. *Umma* - cộng đồng tin đồ toàn cầu trở nên quan trọng hơn nhiều so với hệ thống quốc gia - dân tộc trên thế giới. Một số nhóm ủng hộ việc hướng tới một phiên bản Hồi giáo theo chủ nghĩa Salafi; những trí thức có thiên hướng ôn hòa lại mong muốn “hiện đại hóa Hồi giáo”, lấy luật

và thể chế Hồi giáo làm nền tảng cho chính phủ nhưng vẫn chấp nhận công nghệ và các kỹ năng quản lý của phương Tây. Các nhóm nhỏ cực đoan ủng hộ thánh chiến *jihad*, ủng hộ đấu tranh vũ trang chống lại kẻ thù của Hồi giáo, bao gồm các chế độ trong thế giới Hồi giáo mà họ cho là phi Hồi giáo hoặc phản bội Hồi giáo.

Ai Cập, nơi khai sinh của Tổ chức Anh em Hồi giáo, là trung tâm của sự phục hưng này. Một cuộc độn độ sớm xảy ra vào đầu chế độ của Nasser. Tổ chức Anh em Hồi giáo ban đầu hoan nghênh cuộc đảo chính của các Sĩ quan Tự do, hy vọng cuộc đảo chính này sẽ dẫn đến sự cai trị của Hồi giáo. Tuy nhiên khi Nasser không có ý định đáp ứng các yêu cầu của phe Hồi giáo, các nhà lãnh đạo tổ chức này tìm cách chống lại Nasser. Nasser lấy việc Tổ chức Anh em Hồi giáo âm mưu ám sát mình vào năm 1954 làm cái cớ tiêu diệt toàn bộ tổ chức. Hàng nghìn thành viên của Tổ chức bị tổng giam trong các trại giam trên sa mạc, bị tước đoạt các nhu cầu thiết yếu và bị tra tấn dã man. Trong số họ có Sayyid Qutb - nhà tư tưởng hàng đầu của Tổ chức Anh em Hồi giáo, người dành nhiều năm xây dựng tín điều cách mạng ủng hộ thánh chiến nhằm lật đổ các chế độ thế tục trong thế giới Hồi giáo vốn bị các giá trị và lễ thói phương Tây làm băng hoại. Hệ tư tưởng thánh chiến của Qutb có ảnh hưởng sâu sắc vượt lên các nhà hoạt động Hồi giáo ở Bắc Phi và nhiều nơi khác.

Qutb từng được đào tạo làm giáo viên, từng ngưỡng mộ phương Tây và văn học phương Tây nhưng sau đó trở thành một nhà phê bình đánh thép sau chuyến lưu trú hai năm ở Mỹ để nghiên cứu cách tổ chức giáo dục. Kinh hoàng trước những gì mà ông cho là sự suy đồi đạo đức ở Mỹ - chủ nghĩa vật chất, phân biệt chủng tộc và lối sống tình dục sa đọa, Qutb trở về Ai Cập năm 1951 và gia nhập Tổ chức Anh em Hồi giáo, trở thành người đứng đầu bộ máy tuyên truyền. Nasser cố gắng chiêu mộ Qutb vào chính phủ của mình, đề xuất Qutb giữ chức bộ trưởng nhưng bị từ chối. Qutb bị kết tội liên quan đến âm mưu ám sát Nasser và bị kết án hai mươi lăm năm tù.

Qutb biến nhà tù thành bục giảng. Qua hàng loạt bài viết, ông vẽ ra viễn cảnh về cuộc đấu tranh giữa những người theo Hồi giáo chân chính và vô số kẻ thù mà họ phải đối mặt, bao gồm Nasser. Trong tác phẩm có sức ảnh hưởng nhất của mình, *Ma'alim fi al-Tariq* (Biển chỉ dẫn dọc Con đường), Qutb cáo buộc Nasser và chính phủ thế tục đã khiến Ai Cập trở lại thời đại của sự thiếu hiểu biết và thiếu đức tin - thời kỳ *Jabiliyya* - tương tự như thời đại đã tồn tại trước khi Hồi giáo xuất hiện. Theo Qutb, Nasser không phải là thủ phạm duy nhất. Các chính phủ và xã hội khác trong thế giới Hồi giáo cũng có tội tương đương vì các hành vi phi Hồi giáo hoặc chống lại Hồi giáo. Theo quan điểm của Qutb, những người Hồi giáo chân chính là một nhóm thiểu số ngay thẳng và luôn bị các chính phủ thù địch đe dọa.

Qutb chia các xã hội Hồi giáo thành hai phe đối lập hoàn toàn: những xã hội thuộc phe của Chúa và những xã hội thuộc phe của quỷ Satan. Không có xã hội nào đứng giữa. Sự thay thế duy nhất cho *jabiliyya* là *hakimiyyat Allah* - quyền tể trị tuyệt đối của Đức Chúa trời. Theo đó, các xã hội phải áp dụng luật Hồi giáo như nội dung Kinh Koran và Sunna đưa ra. Qutb cho rằng, người Hồi giáo cần nhìn lại thời kỳ của Nhà tiên tri và các trưởng lão Salafi đầu tiên để lần tìm lại những học thuyết Hồi giáo thuần túy. Một hệ thống chính phủ Hồi giáo không chỉ đơn thuần là sự lựa chọn mà là một điều răn thiêng liêng.

Do bản chất đàn áp của các chế độ phi Hồi giáo, nếu sử dụng chính các hệ thống hiện có để thay đổi từ bên trong thì sẽ không bao giờ thành công. Do đó, cách duy nhất để thiết lập một trật tự Hồi giáo mới là thông qua thánh chiến. Qutb kêu gọi thanh niên Hồi giáo lập ra đội tiên phong (*tali'a*) để sẵn sàng phát động thánh chiến chống lại hệ thống *jahili* hiện đại và những người ủng hộ hệ thống này. Quê hương duy nhất mà một người Hồi giáo nên trân trọng không phải là một mảnh đất mà là toàn bộ *Dar-al-Islam* - Lãnh thổ Hồi giáo. Bất kỳ vùng đất nào cản trở việc thực hành đạo Hồi hoặc không áp dụng luật

Hồi giáo Sharia đều là một phần của *Dar-al-Harb* - Lãnh thổ Chiến tranh. Những người Hồi giáo từ chối tham gia hoặc có tư tưởng không vững vàng sẽ bị coi là kẻ thù của Chúa.

Qutb được thả tự do năm 1964 nhưng vào năm sau đó lại bị bắt, bị buộc tội âm mưu lật đổ nhà nước dựa trên các bài viết của chính ông và bị treo cổ năm 1966. Ông được các phong trào Hồi giáo cực đoan trên thế giới tôn vinh là người tử vì đạo, được tôn kính như một người cha. Cuốn sách *Signs* (Dấu hiệu) của ông trở thành cuốn sách bán chạy nhất và được tái bản năm lần.

Khi Nasser qua đời vì bệnh tim vào năm 1970 ở tuổi năm mươi hai, rất nhiều người đã đau buồn. Bốn triệu người tham dự tang lễ của ông ở Cairo. Nhiều người cảm thấy Ai Cập như đứa con bị mồ côi. Tuy nhiên, đất nước Nasser để lại đang rơi vào khốn khó. Dù vẫn được công chúng thần tượng, chế độ của Nasser đã biến tướng thành chế độ độc tài cá nhân. Chế độ này ngăn chặn hoặc phản đối bất cứ ý kiến bất đồng hoặc chống đối nào, từ Tổ chức Anh em Hồi giáo hay từ bất cứ ai khác. Kế hoạch lãnh đạo một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của Nasser đã khiến Ai Cập phải gánh chịu một khối kinh tế nhà nước ị ạch, với những khoản nợ khổng lồ, lạm phát tăng cao và tình trạng thiếu thốn tiêu dùng triền miên. Tai hại nhất là thất bại đầy nhục nhã của Ai Cập trong Chiến tranh Sáu ngày năm 1967, dẫn đến việc Israel chiếm đóng Sinai, Ai Cập mất các mỏ dầu Sinai và phải đóng cửa kênh đào Suez.

Người kế nhiệm Nasser là Anwar al-Sadat, một đồng nghiệp của Nasser trong nhóm Sĩ quan Tự do. Sadat nỗ lực thoát khỏi cái bóng của Nasser và củng cố vị thế của mình thông qua sự ủng hộ của các nhóm Hồi giáo. Ông dùng danh hiệu riêng là “Tổng thống - Tín đồ” (*Believer-President*), dùng phương tiện truyền thông đại chúng để đưa tin về các buổi cầu nguyện của mình tại các nhà thờ Hồi giáo và kết thúc bài phát biểu bằng một đoạn Kinh Koran. Ông cũng khuyến khích phát triển các hội sinh viên Hồi giáo, đẩy mạnh các khóa học về Hồi giáo ở trường

và đạt được thỏa thuận với Tổ chức Anh em Hồi giáo, cho phép tổ chức này tiếp tục hoạt động công khai, miễn là phải từ bỏ bạo lực.

Tuy nhiên, cách tiếp cận hòa giải nhanh chóng thất bại. Tổ chức Anh em Hồi giáo lên án chính sách kinh tế “mở cửa” của Sadat - chính sách *infitah* - cho rằng chính sách này đã mở đường cho các lực lượng kinh tế thị trường và kéo theo làn sóng doanh nghiệp phương Tây. Tổ chức này cũng phỉ báng Sadat vì ký hiệp ước hòa bình với Israel năm 1979. Trong các cuộc biểu tình khắp Ai Cập, những người biểu tình tố cáo hiệp định này là hành động phản quốc của một kẻ “thiếu đức tin”.

Đáp lại làn sóng phản đối dâng cao, Sadat viện đến chế độ cai trị độc tài và thẳng tay đàn áp. Ông công khai chỉ trích Tổ chức Anh em Hồi giáo lạm dụng quyền tự do mới và cảnh báo sẽ không dung thứ cho “bất cứ kẻ nào tìm cách làm xáo trộn lợi ích tối cao của nhà nước bằng chiêu bài tôn giáo”. Vào tháng 9 năm 1981, ông ra lệnh bắt giữ hơn 1.500 lãnh đạo dân sự và chính trị gồm các thành viên của Tổ chức Anh em Hồi giáo và những nhà hoạt động Hồi giáo khác. Vài tuần sau, Sadat bị các thành viên quân đội của nhóm thánh chiến *Jamaat al-Jihad* bắn hạ khi đang duyệt binh.

Kế nhiệm Sadat là Hosni Mubarak, cựu Tư lệnh Không quân. Mubarak đã săn lùng các phần tử thánh chiến nhưng cho phép Tổ chức Anh em Hồi giáo tiếp tục là một phần của đời sống công cộng. Những người đứng đầu Tổ chức Anh em Hồi giáo đã thay đổi chiến lược và bắt đầu sử dụng ngôn ngữ dân chủ và nhân quyền, biến mình thành một lực lượng quan trọng trong hoạt động chính trị, kinh tế và xã hội nhằm đưa Ai Cập trở thành đất nước Hồi giáo thông qua các bước đi cấp tiến. Các thành viên cá nhân tự ứng cử vào quốc hội, lấy khẩu hiệu “Hồi giáo là giải pháp” và kêu gọi thực thi luật Hồi giáo. Năm 1987, các ứng cử viên của Tổ chức giành được 17% số phiếu và trở thành phe đối lập lớn nhất của chính phủ Mubarak. Tổ chức Anh em Hồi giáo đã phát triển được một mạng lưới rộng lớn gồm các ngân hàng, các nhà

đầu tư kinh doanh, các nhà máy, doanh nghiệp nông nghiệp. Tổ chức này kiểm soát các tổ chức công đoàn, nhóm sinh viên, các thành phố trực thuộc trung ương và các nghiệp đoàn như luật sư, bác sĩ, kỹ sư và nhà báo. Mạng lưới dịch vụ xã hội của tổ chức này hoạt động hiệu quả hơn nhiều so với mạng lưới của chính phủ.

Trong khi Tổ chức Anh em Hồi giáo tìm cách thúc đẩy đức tin Hồi giáo thông qua các biện pháp chính thống, các nhóm thánh chiến lại theo đuổi con đường bạo lực cách mạng của riêng mình. Trong những năm 1990, hàng ngũ những chiến binh thánh chiến ở Ai Cập được củng cố khi các cựu chiến binh hiếu chiến trở về từ cuộc thánh chiến chống lại Liên Xô ở Afghanistan. Mục tiêu nhóm này nhắm tới gồm các quan chức chính phủ, giới trí thức, nhà báo và khách du lịch ngoại quốc. Họ tấn công và sát hại các Kitô hữu người Copt, đốt cháy các cửa hàng và nhà thờ Kitô giáo. Họ đánh bom các ngân hàng, tòa nhà chính phủ, cũng như các nhà hát, cửa hiệu video hay hiệu sách phổ biến văn hóa phương Tây. Các thị trấn và làng mạc nhỏ cũng như các thành phố lớn đều bị cuốn vào bạo lực.

Mubarak đáp trả chiến dịch thánh chiến bằng một cuộc đàn áp lớn, ban hành luật khẩn cấp để giam giữ hàng nghìn người không qua xét xử và lập nên các hội đồng quân sự xét xử thường dân mà không để họ kháng cáo. Ngoài các phần tử cực đoan, Mubarak nhân cơ hội để ngăn chặn luôn phe đối lập Hồi giáo chính thống, gồm Tổ chức Anh em Hồi giáo, nhấn mạnh rằng phe này là một phần kế hoạch tấn công của phe Hồi giáo.

Chiến lược đàn áp của Mubarak phần lớn đã tiêu diệt thành công phe đối lập Hồi giáo bạo lực. Tuy nhiên, làn sóng Hồi giáo vẫn tiếp tục dâng cao. Không chỉ đối với những người Ai Cập nghèo khổ mà còn khắp các tầng lớp trung lưu, Hồi giáo đã trở nên phổ biến trở lại. Các thiết chế Hồi giáo phát triển mạnh trên khắp đất nước, đem đến một lựa chọn thay thế cho hệ thống trường học, trạm y tế, bệnh viện và

phúc lợi xã hội. Các giá trị Hồi giáo, quy tắc ứng xử và trang phục trở thành một phần của xã hội chính thống. Cairo, vốn được biết đến với đặc trưng văn hóa đa dạng, tứ phương và thế tục, nay ngày càng mang đậm màu sắc Hồi giáo.

Chế độ Algeria do quân đội hậu thuẫn phải đối mặt với thách thức ghê gớm hơn. Trong hơn hai thập niên sau khi giành được độc lập từ tay Pháp năm 1962, phe quân sự đã xây dựng thành công chế độ độc tài độc đảng, trao cho một nhóm nhỏ các sĩ quan và đồng minh doanh nghiệp không chỉ quyền lực độc quyền, mà cả phần lớn số của cải có được từ các mối quan hệ sinh lợi và các khoản “hoa hồng thương mại” với công ty nước ngoài. Giới thượng lưu sống trong những khu dân cư riêng biệt trên những ngọn đồi Algiers được biết đến với tên gọi *Le Pouvoir* (Những người có quyền năng).

Nhưng tại các khu ổ chuột và các khu vực của tầng lớp lao động, những bất bình trước tình trạng thất nghiệp gia tăng, nhà ở nghèo nàn, chật chội, thiếu hụt tiêu dùng và giá cả liên tục tăng đã đạt đến đỉnh điểm vào năm 1988, với các cuộc bạo loạn lan khắp các thành phố và thị trấn của Algeria. Lựa chọn cải cách thay vì đàn áp, nhóm *Le Pouvoir* chấp thuận nền chính trị đa đảng. Gần như chỉ sau một đêm, hàng loạt các đảng phái chính trị và nhóm dân sự xuất hiện như nấm.

Dẫn đầu là nhóm Mặt trận Cứu nguy Hồi giáo (*Front Islamique du Salut* - FIS), một tổ chức Hồi giáo đầy tham vọng, mong muốn giành quyền lực nhằm biến Algeria thành một nhà nước Hồi giáo. Trong các cuộc bầu cử cấp tỉnh và thành phố năm 1990, FIS đã đạt được những thành tích ấn tượng, giành được đa số phiếu ở các thành phố lớn. Trong vòng bầu cử quốc hội đầu tiên vào tháng 12 năm 1991, FIS giành chiến thắng áp đảo, chiếm 47% số phiếu bầu. Vòng bầu cử thứ hai được kỳ vọng sẽ khẳng định chiến thắng của FIS nhưng vòng

này đã không xảy ra. Tháng 1 năm 1992, bộ tư lệnh quân đội giành quyền kiểm soát, tuyên bố rằng một khi lên nắm quyền, phe Hồi giáo sẽ không bao giờ từ bỏ quyền lực; phe Hồi giáo đang tìm cách “sử dụng dân chủ để tiêu diệt dân chủ”, một phát ngôn viên cho biết.

Tiếp theo, các tướng lĩnh tìm cách tiêu diệt hoàn toàn FIS, cấm tổ chức này hoạt động, tổng giam hàng nghìn thành viên trong các trại giam ở Sahara, loại bỏ những người bất đồng chính kiến khỏi nhà thờ Hồi giáo, đóng cửa các tòa báo và các tòa thị chính. Đàn áp quân sự khiến cho Algeria rơi vào bạo lực. Các chiến binh Hồi giáo tiến hành chiến dịch ám sát, ném bom và phá hoại nhằm buộc chính phủ chấp nhận tuyên bố nắm quyền của phe Hồi giáo. Phe quân đội trả đũa bằng các biệt đội cầm tử, tra tấn và khiến nhiều người “biến mất”. Từ năm này qua năm khác, cuộc nổi dậy của người Hồi giáo nhanh chóng bao trùm Algeria, biến thành những cuộc tàn sát bừa bãi. Cả hai bên đều gây ra các tội ác tàn bạo. Trong khoảng mười năm, có hơn 100.000 người đã thiệt mạng.

Mặc dù cuộc nổi loạn cuối cùng cùng lắng xuống, Algeria vẫn buộc phải sống chung với mâu thuẫn ở mức độ nhẹ. Bạo lực dường như là lựa chọn phù hợp với cả pheến quân Hồi giáo và quân đội. “Các tiểu vương quốc” Hồi giáo trục lợi nhiều từ các hoạt động tổng tiền, bảo kê và buôn lậu. Phe quân đội có thể dùng bạo lực để biện minh cho việc gia hạn tình trạng khẩn cấp và hạn chế những người phản đối. Qua đó, quân đội có thể bảo vệ được hệ thống kiểm soát vốn giúp tăng lớp tinh hoa cầm quyền có được quyền quý, đảm bảo việc duy trì quyền lực của tầng lớp này.

Sudan đã từng trải qua một số giai đoạn do Hồi giáo quân sự cai trị. Nhưng cuối cùng, Sudan lại bị chính chế độ này xâu xé. Năm 1983, lãnh đạo quân sự Sudan, Gaafar Numeiri, nhằm tập hợp thêm

lực lượng tại phía Bắc, quyết định Sudan từ giờ trở đi sẽ trở thành một nước cộng hòa Hồi giáo tuân theo luật Sharia. Các quan chức chính phủ và chỉ huy quân đội buộc phải cam kết trung thành với Numeiri với tư cách là một lãnh đạo Hồi giáo. Numeiri, bằng thái độ chuyên quyền tương tự, đã giải tán chính quyền khu vực Nam Sudan - chính quyền vốn được thành lập theo điều khoản của thỏa thuận hòa bình Bắc - Nam năm 1972 nhằm chấm dứt mười năm nội chiến. Kết quả là một cuộc nội chiến khác xảy ra. Phiến quân miền Nam không yêu cầu ly khai mà kêu gọi một Sudan thống nhất, thế tục, không do phe Hồi giáo cai trị.

Năm 1985, nổi bất mãn trong dân chúng miền Bắc về nạn thất nghiệp, đói nghèo, lạm phát và tham nhũng đã khiến Numeiri thoái vị. Tuy nhiên, chính phủ tiếp theo của Sadiq al-Mahdi - cháu trai của lãnh đạo Mahdi huyền thoại Mohammed Ahmed - lại theo đuổi chính sách Hồi giáo giống như trước và phát động một cuộc chiến khốc liệt không kém ở miền Nam. Nhằm chống lại các cuộc tấn công của phiến quân, chính phủ Khartoum đã trang bị vũ trang cho dân quân Ả Rập Baggara, cho phép họ đột kích và cướp bóc tùy ý ở các khu vực Dinka và Nuer thuộc Nam Sudan, giống như những gì tổ tiên của họ đã từng làm vào thế kỷ XIX. Khartoum cũng sử dụng chiến thuật cổ điển: khai thác sự chia rẽ và đối đầu giữa các nhóm phía bắc, trang bị cho dân quân để tấn công phe nổi dậy. Khẩu hiệu "*Aktul ab-abid bil abid*" có nghĩa là "lấy nô lệ giết nô lệ". Tuy nhiên, phiến loạn tiếp tục lan rộng. Năm 1989, Sadiq bị phe quân đội lật đổ khi ông tỏ ý sẵn sàng thỏa hiệp về việc đưa luật Hồi giáo vào thỏa thuận hòa bình. Thủ lĩnh cuộc đảo chính, đại tướng Omar al-Bashir, tuyên bố: "Khartoum sẽ không bao giờ quay trở lại làm một thủ đô thế tục".

Được những người nhiệt thành trong Mặt trận Hồi giáo Quốc gia ủng hộ, Bashir đã biến Sudan thành chế độ độc tài Hồi giáo toàn trị. Lần lượt từng tổ chức, từ quân đội, công chức, tư pháp, các trường

đại học, công đoàn và nghiệp đoàn đều bị thanh trừng vì bất đồng chính kiến. Báo chí bị kiểm soát chặt chẽ. Hàng trăm chính trị gia, nhà báo và những người thuộc những ngành nghề khác bị giam giữ mà không qua xét xử, nhiều người bị tra tấn. Bộ luật Hồi giáo mới cho phép công khai treo cổ hoặc đóng đinh với tội cướp có vũ trang; hành quyết ném đá với tội ngoại tình và án tử hình cho tội phản giáo. Các hoạt động âm nhạc, khiêu vũ, tổ chức đám cưới và các hoạt động dành cho phụ nữ khác bị hạn chế nghiêm ngặt. Tôn giáo trở thành một phương thức đàn áp hiệu quả.

Cuộc chiến ở miền Nam chính thức được coi là cuộc thánh chiến tàn bạo chưa từng có. Các học giả tôn giáo ở Khartoum ban hành sắc lệnh Hồi giáo (*fatwa*) cho phép những người lính nghĩa vụ ở miền Nam tự do giết người. Một yếu tố mới đứng đằng sau các cuộc tấn công liên tục của miền Bắc vào miền Nam: sau khi dầu mỏ được phát hiện ở khu vực Thượng sông Nile, miền Nam trở thành vùng có tầm quan trọng chiến lược. Tại buổi lễ kỷ niệm đánh dấu việc khai trương đường ống nối các mỏ dầu ở Thượng sông Nile đến bờ Biển Đỏ năm 1999, Bashir coi việc xuất khẩu dầu là phần thưởng mà Chúa ban cho “sự trung thành của Sudan”. Với số tiền mới có được, Bashir bắt đầu mạnh tay chi tiêu quân sự.

Bên cạnh việc áp dụng các quy tắc Hồi giáo riêng tại Sudan, Bashir cùng các cố vấn thuộc Mặt trận Hồi giáo Quốc gia đã lập ra căn cứ hoạt động cho các chiến binh thánh chiến và các nhóm quân sự khác thuộc thế giới Hồi giáo, lấy cảm hứng từ ý tưởng thành lập một hệ thống “Quốc tế Hồi giáo”. Các nhà hoạt động Hồi giáo từ Ai Cập, Algeria và Tunisia được cấp thánh địa và hộ chiếu ngoại giao. Năm 1993, những người Libya được đào tạo ở Sudan đã tìm cách ám sát Gaddafi và tấn công Libya vào năm 1995. Các chiến binh thánh chiến Ai Cập đóng tại Sudan đã tìm cách ám sát Mubarak khi Mubarak tới thăm Ethiopia năm 1995. Quân nổi dậy Eritrea lấy Khartoum làm

trụ sở chính. Chiến binh thánh chiến Ả Rập Xê-út là Osama bin Laden đến Khartoum năm 1991 và dành năm năm xây dựng mạng lưới al-Qa'eda. Các cuộc đánh bom tấn công vào các đại sứ quán Mỹ ở Kenya và Tanzania năm 1998 đều do các phần tử “gián điệp” do al-Qa'eda cài cắm năm 1994 tiến hành.

Bị các nhà lãnh đạo châu Phi và phương Tây chỉ trích là chế độ cực đoan tiếp tay cho khủng bố, chính phủ của Bashir bắt đầu thay đổi chính sách, quay lưng lại với các đồng minh cũ như Osama bin Laden và các chiến binh Hồi giáo khác. Vào tháng 9 năm 2001, sau cuộc tấn công của al-Qa'eda vào Trung tâm Thương mại Thế giới ở New York, Bashir vội vã cam kết hợp tác với Mỹ để chống lại al-Qa'eda và các tổ chức khủng bố khác để tránh bị trả đũa.

Dưới áp lực bị đe dọa trừng phạt, Bashir cũng đồng ý đàm phán kết thúc chiến tranh với phe nổi loạn ở miền Nam. Đến năm 2002, chiến tranh đã khiến 2 triệu người chết và 4 triệu người phải di dời. Với Mỹ đóng vai trò trung gian đi đầu, hai bên đã ký thỏa thuận hòa bình năm 2002 và hoàn tất năm 2004, trao cho miền Nam quyền tự quyết. Sau khoảng thời gian tạm thời kéo dài sáu năm, bắt đầu từ tháng 1 năm 2005, người dân miền Nam sẽ được trưng cầu dân ý để quyết định tiếp tục là một phần của Sudan hay trở thành một quốc gia độc lập.

Những lợi ích mà phe nổi loạn miền Nam đạt được trong đàm phán với Khartoum đã khuyến khích các nhóm bất đồng chính kiến ở những khu vực khác thúc đẩy yêu sách của riêng mình. Tại một số khu vực phía Bắc - vùng Tây Darfur hay vùng lãnh thổ Beja ở đồi Biển Đỏ - người dân địa phương phẫn nộ sâu sắc vì giới tinh hoa cầm quyền ở Khartoum đã bỏ bê và thờ ơ với sự phát triển của địa phương trong nhiều năm trời. Darfur cũng phải chịu nhiều xung đột đất đai bấy lâu nay giữa những người du mục Ả Rập và những người nông dân châu Phi “định cư”. Trong suốt những năm 1980, hạn hán và sa mạc hóa khiến xung đột ngày càng căng thẳng. Những người chăn gia súc Ả Rập

từ phía Bắc Darfur khô cần di cư xuống phía Nam, đến các khu vực của các bộ lạc Hồi giáo da đen - gồm người Fur, người Masaalit và người Zaghawa - dẫn đến một loạt các cuộc đụng độ bạo lực.

Thay vì tìm cách xoa dịu căng thẳng, chính phủ Khartoum đứng về phía những người chăn nuôi Ả Rập và cung cấp vũ khí cho họ. Khi nhóm phiến quân Darfur nổi dậy phản đối việc Khartoum không bảo vệ mình để chống lại những kẻ xâm lược Ả Rập và yêu cầu được tham gia chính quyền trung ương, Bashir đã đáp trả bằng một chiến dịch thanh trừng sắc tộc dã man nhằm xua đuổi cư dân địa phương, thay người địa phương bằng người định cư Ả Rập. Bashir từng dùng chiến thuật này trước đây ở miền Nam Sudan. Chính quyền Bashir cũng để mặc lực lượng dân quân Ả Rập (*janjaweed*) tự do giết người, cướp bóc và hãm hiếp. Họ ra sức đốt phá hàng trăm ngôi làng, giết hàng nghìn người trong bộ lạc, bắt cóc trẻ em và trộm gia súc. Cả hai bên đều dính líu vào các cuộc thảm sát hàng loạt. Bashir đã ngăn cản các cơ quan Liên Hiệp Quốc can thiệp. Trong hơn một năm, các vụ giết chóc vẫn diễn ra không kiểm soát cho đến khi quốc tế phản nộ, buộc Bashir phải kiểm chế lực lượng *janjaweed*. Đến năm 2010, ước tính có 300.000 người chết và 3 triệu người vô gia cư. Sau đó, Barshir bị Tòa án Hình sự Quốc tế truy tố với nhiều tội danh khác nhau, từ tội ác diệt chủng đến giết người hàng loạt, hãm hiếp và tra tấn.

Trong khi đó, Bashir cũng để Nam Sudan tuột khỏi tay. Trong cuộc trưng cầu dân ý năm 2011, sau khi thoát khỏi sáu năm cai trị của miền Bắc, người miền Nam đã bỏ phiếu áp đảo đòi ly khai và thành lập nhà nước độc lập. Dù có dầu mỏ, tương lai nhà nước Nam Sudan khá ảm đạm. Nam Sudan khởi điểm là một quốc gia gần như thiếu vắng đường sá, trường học và các cơ sở y tế, không có ngành công nghiệp, thường xuyên thiếu chuyên môn, trong khi chính phủ bao gồm các nhóm phiến quân đối lập liên tục gây chiến với nhau trong suốt ba mươi năm nội chiến.

Ở Bắc Nigeria, chủ nghĩa chiến binh Hồi giáo trỗi dậy do bất bình với việc chính quyền trung ương không giải quyết được tình trạng nghèo đói hàng loạt, thất nghiệp và tội phạm trong khu vực. Trong khi giới tinh hoa cầm quyền Nigeria phung phí hàng tỷ đô la do tham nhũng và quản lý yếu kém, nhiều bang ở khu vực phía bắc bị bỏ bê. Hơn hai phần ba dân số, sinh sống ở miền Bắc, chịu cảnh nghèo đói tột cùng so với một phần ba còn lại ở miền Nam. Vào những năm 1980, khi cơ quan thực thi pháp luật tan rã, các nhóm chiến binh Hồi giáo đã kích động dân chúng để đòi đưa ra luật Sharia hà khắc hơn. Một giáo phái Hồi giáo do nhà thuyết giáo được gọi là *Maitatsine* - kẻ nguyên rủa - lãnh đạo đã vận động lớp trẻ nghèo khó ở thành thị nổi dậy. Đầu tiên là ở Kano, sau đó là Yola, Kaduna và Maiduguri. Hàng nghìn người đã thiệt mạng trong các cuộc nổi dậy này. Các cuộc đụng độ giữa cộng đồng Hồi giáo và Kitô giáo bùng lên liên tục tại các quốc gia ở Vành đai Giữa - khu vực chạy dọc theo lần ranh chia rẽ người Hồi giáo ở phía Bắc và người theo Kitô giáo ở phía Nam.

Năm 1999, căng thẳng tôn giáo ở miền Bắc trở nên sâu sắc sau khi một chính trị gia theo Kitô giáo được bầu làm tổng thống và hàng trăm sĩ quan quân đội miền Bắc dính líu đến chính quyền quân sự trước đó bị cách chức. Tuột mất quyền lực chính trị, các lãnh đạo miền Bắc dấy lên lo ngại về “mục đích ngầm” của Kitô giáo và coi bộ luật Sharia như vũ khí khẳng định sự đoàn kết của miền Bắc. Cho đến nay, khoảng ba phần tư bộ luật hình sự phía Bắc được dựa trên luật Sharia, bao gồm các vấn đề như kết hôn và ly hôn. Năm 1999, Thống đốc mới của bang Zamfara, một bang nghèo khó ở vùng cao phương Bắc đã tuyên bố lấy luật Sharia làm hệ thống luật duy nhất, coi Ả Rập Xê-út như hình mẫu lý tưởng. Luật Sharia sẽ áp dụng cho các vụ án hình sự và cho án tử hình, với các hình phạt như ném đá hoặc quất roi đến chết. Ông cho rằng luật Sharia là cần thiết để cải tổ đời sống trong sạch cho một xã hội suy đồi. Mười một bang miền Bắc khác đã theo chân Zamfara, kích động các cuộc biểu tình bạo lực.

Một số nhóm binh sĩ tiếp tục đưa ra yêu sách. Năm 2002, Mohammad Yussuf, một giáo sĩ Maiduguri, đã lập ra *Boko Haram*, theo tiếng Hausa có nghĩa là “cấm giáo dục phương Tây”, với mong muốn thành lập nhà nước Hồi giáo “thuần túy”. Năm 2009, Boko Haram phát động cuộc nổi dậy lật đổ chính phủ liên bang. Boko Haram nhắm vào các đồn cảnh sát, tòa nhà chính phủ, trường học và nhà thờ. Tổ chức này cũng sát hại các giáo sĩ Hồi giáo ôn hòa và đánh bom các đền thờ Hồi giáo, đồng thời tấn công các cộng đồng Kitô giáo. Năm 2010, Boko Haram tiến hành một cuộc tấn công liều chết vào trụ sở Liên Hiệp Quốc ở Abuja - thủ đô mới của liên bang. Chính phủ liên bang cho quân đội toàn quyền kiểm chế cuộc nổi dậy. Tuy nhiên, bạo động vẫn nổi lên từ năm này qua năm khác.

Mối đe dọa từ các nhóm Hồi giáo khiến mọi chế độ ở khắp Bắc Phi phải lo ngại. Tuy nhiên, mối nguy này bị gạt sang một bên khi cơn giận dữ trong quần chúng bùng nổ vào năm 2011, châm ngòi cho các cuộc nổi dậy khắp nơi nhằm chống lại giới tinh hoa tham nhũng vốn đã nắm quyền quá lâu.¹

Cái gọi là “Mùa xuân Ả Rập” xuất phát từ một vụ việc đơn lẻ tại một thị trấn bụi bặm ở Tunisia. Trong suốt hai mươi ba năm, Tunisia do Zine al-Abidine Ben Ali - một lãnh đạo độc tài hám lợi - cai trị. Ông sử dụng mạng lưới các thành viên gia đình lập nên một đế chế kinh doanh với trị giá ước tính 10 tỷ đô la, thâm tóm từ lĩnh vực ngân hàng, công ty bảo hiểm và khách sạn cho đến các công ty vận tải và xây dựng. Trong một bức điện tín tới Washington, một đại sứ Mỹ đã mô tả rằng người dân thường coi gia đình của Ben Ali là một tổ chức “bán mafia” (*quasimafia*) - “Theo lời đồn, dù là tiền mặt, dịch vụ, đất đai, tài sản hay

1. Những biến cố lịch sử khi đó ở khu vực này chắc chắn sẽ cần thời gian để các học giả nghiên cứu, xem xét và đánh giá một cách thỏa đáng hơn - BT.

thậm chí là du thuyền cá nhân, gia đình Tổng thống Ben Ali đều sở hữu hết và luôn đạt được những gì mình muốn.”

Vào ngày 17 tháng 12 năm 2010, Mohamed Bouazizi - một người bán hàng rong hai mươi sáu tuổi - đã tự thiêu bên ngoài tòa nhà chính phủ ở Sidi Bouzid để phản đối việc các quan chức thành phố tịch thu hàng hóa của mình sau khi bị cáo buộc buôn bán không có giấy phép. Vài giờ sau, đám đông tụ tập biểu tình chống chế độ Ben Ali. Các cuộc biểu tình lan ra rất nhanh khắp Tunisia và được các trang mạng xã hội như Facebook và Twitter thổi bùng lên. Những bất bình dồn nén bấy lâu - trước tình trạng nghèo đói, thất nghiệp và sự tàn bạo của cảnh sát, giá cả tăng cao, sự tham lam của giới cầm quyền và thiếu quyền tự do - như dầu đổ thêm vào lửa. Cảnh sát nỗ lực trấn áp nhưng thất bại. Quân đội từ chối can thiệp. Sau hai mươi chín ngày biểu tình, Ben Ali cùng gia đình phải bỏ chạy sang Ả Rập Xê-út.

Lấy cảm hứng từ “cách mạng hoa nhài” của Tunisia, nhiều đám đông tại Ai Cập đã xuống đường kêu gọi lật đổ Mubarak. Các cuộc biểu tình lúc đầu do các nhà hoạt động thanh niên và sinh viên - thế hệ Facebook - dẫn dắt, nhưng sau đó, hàng trăm nghìn người Ai Cập ở mọi lứa tuổi, ngành nghề, tầng lớp tôn giáo đã tham gia, yêu cầu chấm dứt chế độ nhà nước cảnh sát của Mubarak. Sau ba mươi năm cầm quyền, Mubarak đã tích lũy khối tài sản khổng lồ, duy trì ách kìm kẹp thông qua bộ máy an ninh tàn bạo trong khi hầu hết người dân Ai Cập rơi vào nghèo đói.

Những người biểu tình chiếm Quảng trường Tahrir ở trung tâm Cairo, biến nơi đây thành trung tâm cách mạng. Mubarak điều cảnh sát chống bạo động và các băng nhóm côn đồ đến để dập tắt bạo động. Tuy nhiên, quân đội - trọng tài quyền lực tối cao ở Ai Cập - nhanh chóng quyết định rằng Mubarak đã trở thành một gánh nặng quá lớn và ngừng ủng hộ Mubarak. Sau mười tám ngày biểu tình, Mubarak buộc phải từ chức.

Một tuần sau khi Mubarak sụp đổ, ngọn lửa đấu tranh bén đến Libya. Tính đến năm 2011, chế độ độc tài của Gaddafi tồn tại được bốn mươi hai năm. Gaddafi sử dụng quyền kiểm soát doanh thu dầu mỏ để trục lợi cho gia đình mình, dập tắt mọi ý kiến phản đối hoặc những ai bất đồng quan điểm ngang đường. Ông đã sử dụng những biện pháp rất tàn bạo. Tuy nhiên, các cuộc nổi dậy ở nước láng giềng Tunisia và Ai Cập đã khuyến khích người dân Libya ở thành phố Benghazi phía đông Libya tự đứng lên biểu tình. Phong trào chống Gaddafi nhanh chóng lan sang các thành phố và thị trấn khác, bao gồm cả Tripoli. Gaddafi, theo thói quen, dùng bạo lực hòng dập tắt làn sóng biểu tình. Quân đội chính phủ nổ súng bừa bãi, giết chết hàng trăm người biểu tình. Tuy nhiên, sự căm phẫn của quần chúng trước các vụ thảm sát đã biến thành một cuộc nổi dậy rộng khắp. Gaddafi triển khai xe tăng, không kích và lính đánh thuê để đáp trả trên diện rộng; ông cảnh cáo rằng các lực lượng chính phủ sẽ “không thương xót, không nường tay”. Do lo sợ cuộc thảm sát sắp xảy ra sau đó, khi xe tăng của Gaddafi tiến về Benghazi, Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc đã tiến hành can thiệp, cho phép áp đặt “vùng cấm bay” và “tất cả các biện pháp cần thiết” nhằm bảo vệ dân thường. Trong vòng vài giờ, Anh và Pháp, dưới sự hậu thuẫn của Mỹ, đã tiến hành không kích vào các xe tăng và pháo binh của Gaddafi, giải thoát cho các lực lượng dân quân không được trang bị đầy đủ vũ khí. Các lực lượng phương Tây tiếp tục hạ bệ toàn bộ chế độ của Gaddafi, dùng uy thế trên không để tiêu diệt sức mạnh quân sự của Gaddafi. Vào tháng 8, quân nổi dậy kiểm soát Tripoli; đến tháng 10, Gaddafi bị bắt và bị giết tại thị trấn ven biển Sirte - pháo đài trung thành cuối cùng của ông.

Như vậy, ba chế độ độc tài lâu đời cuối cùng cũng sụp đổ trong vòng vài tháng năm 2011. Tuy nhiên, hy vọng về một kỷ nguyên hứa hẹn hơn sau những cuộc nổi dậy quần chúng trong Mùa xuân Ả Rập đã nhanh chóng lụi tàn.

Tại Tunisia, cuộc đấu tranh giành quyền lực mới giữa những nhà hoạt động chính trị cánh tả và các thành viên công đoàn đòi thiết lập chính phủ thế tục đã diễn ra; các nhóm Hồi giáo ôn hòa cam kết sẽ xây dựng hình thức chính trị đa đảng, trong khi phe Hồi giáo quân sự lại ủng hộ một nhà nước Hồi giáo. Dưới chế độ độc tài của Ben Ali, chính phủ kiểm soát các nhà thờ Hồi giáo, lãnh tụ Hồi giáo (*Imam*) và các bài thuyết giáo. Tuy nhiên, sau khi Ben Ali sụp đổ, các giáo sĩ của Salafi nhanh chóng giành quyền chỉ huy hàng trăm nhà thờ Hồi giáo, thông qua thuyết giáo để công kích quan hệ giữa Tunisia với phương Tây và yêu cầu thực thi luật Sharia.

Trong các cuộc bầu cử năm 2011, Ennahda, một đảng Hồi giáo ôn hòa đã dẫn đầu và tiếp tục thành lập chính phủ chuyển tiếp trong liên minh với các đảng thế tục. Tuy nhiên, việc cải cách cơ cấu chính phủ cũ, bao gồm cảnh sát và bộ máy tòa án, lại diễn ra chậm chạp; chính phủ thất bại trong việc kích thích tăng trưởng kinh tế và việc làm. Điều này đã cho phép phong trào Salafi có thêm động lực. Các nhóm cực đoan được chủ nghĩa Salafi khuyến khích đã tiến hành bạo lực khủng bố. Các nhà lãnh đạo chính trị của Tunisia quyết tâm hoàn thành quá trình chuyển đổi sang dân chủ nhưng cách mạng năm 2011 vẫn chưa hoàn thành.

Ở Ai Cập, thể chế quân đội chỉ cho phép mở ra cơ hội dân chủ trong một thời gian ngắn. Sau khi hy sinh Mubarak để dập tắt cuộc nổi dậy quần chúng, các tướng lĩnh Ai Cập đã đảm bảo họ toàn quyền kiểm soát kết quả của cuộc cách mạng mới nổ ra. Họ ưu tiên bảo vệ ngân sách quân đội và để chế kinh tế khổng lồ. Trong nhiều năm, quân đội đã quen với việc vận hành như một tiểu bang trong nhà nước. Quân đội được sở hữu ngân hàng, công ty bảo hiểm, hãng tàu, nhà máy và nhà xuất bản. Quân đội không có ý định đánh mất những lợi ích này.

Thách thức chủ yếu của quân đội chính là Tổ chức Anh em Hồi giáo. Nhóm Anh em Hồi giáo được tổ chức chặt chẽ hơn bất cứ nhóm dân sự nào khác vì đã quá quen với việc hoạt động ngầm trong nhiều năm. Nhằm chống lại sự đàn áp của chế độ độc tài Mubarak, Tổ chức Anh em Hồi giáo đã phát triển thành một mô hình tập trung, phân cấp, hoạt động bí mật với kỷ luật nội bộ nghiêm ngặt theo tôn chỉ “lắng nghe và tuân theo”. Lãnh đạo của nhóm rất muốn thúc đẩy một chương trình nghị sự Hồi giáo. Chiến lược gia chính của Tổ chức Anh em Hồi giáo, Khayrat al-Shatir, cho biết: “Điểm tham chiếu của Hồi giáo chi phối toàn bộ cuộc sống, về chính trị, kinh tế và xã hội. Chúng tôi không có sự ngăn cách (giữa tôn giáo và chính phủ).”

Trong cuộc bầu cử tháng 1 năm 2012, Đảng Tự do và Công lý của Tổ chức Anh em Hồi giáo đã giành được 43% số ghế trong quốc hội; liên minh ba đảng Salafi theo đường lối cứng rắn giành được 25% số ghế; các đảng thường giành được không quá 20%. Cuộc bầu cử quốc hội được coi là tự do và công bằng với 52% cử tri đi bầu.

Trong vòng đầu của cuộc bầu cử tổng thống tháng 5 năm 2012, ứng cử viên của Tổ chức Anh em Hồi giáo Mohamed Morsi - kỹ sư có bằng tiến sĩ tại Đại học Nam California - đã dẫn đầu với 24,7% số phiếu bầu. Ahmad Shafiq - ứng cử viên ưa thích của phe quân đội, cựu chỉ huy không quân và là thủ tướng cuối cùng dưới thời Mubarak, xếp thứ hai với 23,6% số phiếu. Với chênh lệch suýt soát, cả hai ứng viên đều bước vào vòng nước rút thứ hai diễn ra vào tháng 6.

Khi nhận thấy chiến thắng của Tổ chức Anh em Hồi giáo sẽ giúp tổ chức này kiểm soát cả quốc hội và chính phủ, thiết chế quân sự đã tiến hành kiểm chế tổ chức này. Hai ngày trước khi vòng thứ hai diễn ra, hội đồng quân sự cầm quyền đã giải tán quốc hội sau khi một tòa án hiến pháp, với các thẩm phán dưới thời Mubarak, đặt ra nghi vấn về tính hợp pháp của các cuộc bầu cử tháng 1. Vào ngày thứ hai của cuộc bầu cử, hội đồng quân sự ra sắc lệnh tước quyền của tổng thống

trong các vấn đề quốc phòng và an ninh, đồng thời trao cho các quan chức nhà nước cấp cao quyền phủ quyết có hiệu lực với các quy định của hiến pháp mới.

Trong kết quả cuối cùng công bố vào ngày 24 tháng 6, Morsi đạt 51,7% phiếu bầu so với 48,3% phiếu của Shafiq, tỷ lệ cử tri đi bầu là 52%. Chiến thắng của Morsi là một sự kiện tạo được tiếng vang. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, người dân Ai Cập chọn ra người cai trị bằng bầu cử tự do và công bằng. Đây cũng là lần đầu tiên một người Hồi giáo trở thành tổng thống của một quốc gia Ả Rập hiện đại qua bầu cử dân chủ.

Tuy nhiên, rạn nứt nhanh chóng xảy ra giữa Morsi và thiết chế cũ gồm các tướng lĩnh, thẩm phán và các quan chức - hay còn gọi là “nhà nước ngầm” (*deep state*). Vào tháng 7, nỗ lực hồi phục quốc hội của Morsi bị cản trở. Vào tháng 8, nhằm tăng cường quyền hạn của mình, Morsi đã lên kế hoạch thay thế các tướng lĩnh thời Mubarak bằng thế hệ sĩ quan cấp cao mới, bổ nhiệm Abdel Fattah al-Sisi, năm mươi chín tuổi, người đứng đầu cơ quan tình báo quân đội, làm Tổng chỉ huy và Bộ trưởng Quốc phòng. Ông cũng cách chức các biên tập viên báo chí và thẩm phán, đưa hàng trăm phần tử Hồi giáo vào các vị trí chủ chốt trong chính quyền trung ương và địa phương. Hành động của ông ngày càng mang tính đảng phái. Ông không quan tâm đến việc tiếp cận với các nhóm không theo Hồi giáo nhằm tạo sự đồng thuận rộng rãi hơn, xa lánh những Kitô hữu người Copt - cộng đồng chiếm 10% dân số - khi từ chối tham dự lễ nhậm chức của một giáo hoàng mới người Copt.

Vào tháng 11, Morsi đã gây náo động khi ban hành một sắc lệnh tự cho mình quyền hạn sâu rộng mà không bị tư pháp xem xét hay giám sát, coi đây là điều cần thiết để ngăn chặn các thẩm phán và quan chức thời Mubarak - những người được coi là “những con mọt ăn mòn quốc gia” - phá hoại quá trình lập ra hiến pháp mới. Hàng nghìn người biểu

tình tràn vào Quảng trường Tahrir, trung tâm chính của cuộc cách mạng Ai Cập năm 2011, đụng độ với những người Hồi giáo ủng hộ Morsi.

Quá trình xây dựng hiến pháp mới cũng gây nhiều tranh cãi. Những người theo chủ nghĩa tự do thế tục và những Kitô hữu người Copt đã rút khỏi ủy ban soạn thảo, đưa ra lập luận phản đối rằng Hiến pháp chỉ có lợi cho chương trình nghị sự của chủ nghĩa Hồi giáo. Các nhà lãnh đạo đối lập, các nhóm thanh niên và tổ chức phụ nữ cũng đưa ra cảnh báo tương tự. Morsi phớt lờ các ý kiến bất đồng, đẩy nhanh quá trình tổ tụng và nhanh chóng tuyên bố trưng cầu dân ý. Thông báo được đưa ra trước không quá hai tuần. Kết quả trưng cầu dân ý được công bố vào tháng 12 cho thấy, mặc dù gần hai phần ba số người ủng hộ thông qua hiến pháp mới, chỉ có một phần ba cử tri tham gia bỏ phiếu. Điều này chứng tỏ dân chúng ngày càng bất mãn với chế độ của Morsi. Những người biểu tình tiếp tục xuống đường. Quân đội cũng bắt đầu khuấy động tình hình, cảnh báo rằng khủng hoảng chính trị có thể khiến nhà nước sụp đổ.

Bên cạnh bất ổn chính trị, người dân Ai Cập còn phải đối mặt với nguy cơ sụt giảm kinh tế và dịch vụ công lạc hậu. Trong vòng một năm, giá lương thực đã tăng gấp đôi. Ngành du lịch từng chiếm một phần mười sản lượng kinh tế nay sụt giảm mạnh. Tỷ lệ thất nghiệp và tội phạm tăng vọt. Tình trạng cắt điện và người dân phải xếp hàng nhận bánh mì diễn ra thường xuyên. Trong năm tháng đầu năm 2013, Ai Cập có khoảng 5.000 cuộc biểu tình và bạo lực đường phố ngày càng gia tăng. Do bất bình ngày càng tăng, Morsi rút lui về căn cứ Hồi giáo của mình.

Vào tháng 4 năm 2013, các thành viên của một phong trào thanh niên cấp cơ sở mới mang tên *Tamarod* (Quân nổi dậy) đã đưa ra bản kiến nghị yêu cầu Morsi từ chức. Trong vài tuần sau đó, bản kiến nghị nhanh chóng thu được hàng triệu chữ ký. Khi lễ kỷ niệm một năm ngày nhậm chức của Morsi tới gần, Tamarod đã kêu gọi biểu tình đánh dấu sự kiện này. Ngày 30 tháng 6, hàng triệu người Ai cập xuống đường,

tập trung tại Quảng trường Tahrir ở Cairo và các điểm tụ họp ở các thành phố khác.

Mất kiên nhẫn với tình trạng bạo loạn gia tăng, các thiết chế quân sự ra tối hậu thư cảnh báo Morsi rằng nếu không xử lý được khủng hoảng trong vòng bốn mươi tám giờ, quân đội sẽ vào cuộc. Khi Morsi từ chối thực hiện yêu cầu, tướng Sisi đã hạ bệ Morsi và thanh trừng Tổ chức Anh em Hồi giáo, tổng giam hàng trăm quan chức. Ai Cập chỉ được hưởng nền dân chủ trong chưa đầy một năm.

Cuộc đảo chính vào tháng 7 của quân đội được những người biểu tình ở Quảng trường Tahrir hoan nghênh nhiệt liệt. Tuy nhiên, ở những nơi khác tại Cairo, những người Hồi giáo ủng hộ Morsi đã cầm trại biểu tình và dựng rào chắn. Họ hét vang: “Hồi giáo đang trỗi dậy. Chúng ta sẽ không bỏ cuộc”. Sau nhiều tuần bế tắc, Sisi đã ra lệnh đàn áp, cử lực lượng an ninh đến dẹp tan lực lượng Hồi giáo kháng cự. Hơn 700 thường dân thiệt mạng trong cuộc thảm sát này.

Trong lúc bạo lực vẫn tiếp diễn, Sisi quyết tâm tiêu diệt tổ chức Anh em Hồi giáo một lần và mãi mãi, như Nasser từng làm sáu mươi năm trước. Một chiến dịch tổng thể được phát động để khắc họa những người ủng hộ chủ nghĩa Hồi giáo của Morsi là những kẻ phản bội và khủng bố. Vào tháng 9, một tòa án ở Cairo cấm “mọi hoạt động” của Tổ chức Anh em Hồi giáo và ra lệnh tịch thu quỹ, tài sản và các tòa nhà do tổ chức này chiếm giữ. Vào tháng 10, Morsi và những người đứng đầu Tổ chức Anh em Hồi giáo khác bị xét xử vì dính líu đến các hoạt động trong nhiệm kỳ tổng thống của Morsi. Vào tháng 12, Tổ chức Anh em Hồi giáo được coi là “tổ chức khủng bố”. Các phương tiện truyền thông đại chúng tuyên truyền cho người dân Ai Cập rằng chỉ có chính phủ thế tục mạnh mẽ mới có thể ngăn được chế độ độc tài Hồi giáo. Một giáo phái sùng bái cá nhân tướng Sisi xuất hiện, coi ông là cứu tinh duy nhất của đất nước. Ách cai trị của chế độ độc tài ngày càng trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Dưới sự bảo trợ của quân đội, hiến pháp mới được lập ra bởi một ủy ban gồm 50 thành viên, trong đó chỉ có hai đại diện của các đảng Hồi giáo. Hiến pháp trao cho thiết chế quân sự quyền hạn đáng kể, bao gồm quyền bổ nhiệm bộ trưởng quốc phòng, quyền giữ bí mật ngân sách quân sự và không bị giám sát dân sự, quyền đưa dân thường ra xét xử lại tại các tòa án quân sự. Một chiến dịch quảng bá rầm rộ được phát động để đảm bảo người dân sẽ ủng hộ hiến pháp trong cuộc trưng cầu dân ý vào tháng 1 năm 2014. Các ý kiến trái chiều hầu như bị bỏ ngoài tai. Kết quả trưng cầu dân ý cho thấy, người bỏ phiếu ủng hộ hiến pháp gần như tuyệt đối - 98% ủng hộ, theo số liệu chính thức - với tỷ lệ cử tri đi bầu là 38,6%. Những người ủng hộ Tổ chức Anh em Hồi giáo không tham gia bầu cử. Tướng Sisi hài lòng với kết quả đạt được và tự ra ứng cử tổng thống, tự tin giành phần thắng. Một lần nữa, Ai Cập lại rơi vào tay của một lãnh đạo quân sự hà khắc.

Ở Libya, theo sau sự sụp đổ của Gaddafi là cuộc đấu tranh hỗn loạn giữa các lực lượng dân quân đối địch và một chính phủ chuyển giao yếu kém ở Tripoli. Chế độ độc tài của Gaddafi kết thúc mà không đem lại thể chế nhà nước nào hoạt động hiệu quả. Các nhóm vũ trang, các thành phố tỉnh lỵ và các thủ lĩnh bộ lạc nhanh chóng lấp đầy chỗ trống: một vài nhóm đòi tự trị cho khu vực phía đông Libya; một số nhóm bị kiểm soát bởi các chiến binh thánh chiến; một số tham gia buôn lậu và vận chuyển súng. Phần lớn Libya rơi vào tình trạng hỗn loạn.

Các hệ lụy bên lề vượt quá phạm vi biên giới của Libya. Lính đánh thuê tộc Tuareg từ Mali mà Gaddafi đã tuyển dụng để phục vụ trong quân đội hồi hương, mang theo những vũ khí và phương tiện hạng nặng. Họ khơi mào cuộc nổi dậy chống lại chính phủ Bamako ở miền Nam Mali. Kể từ khi Mali giành được độc lập từ tay Pháp năm 1960, quân Tuareg đã nổi dậy nhiều lần, cáo buộc chính quyền Bamako đã bỏ bê và cai trị không hiệu quả vùng đất Sahara rộng lớn mà người Tuareg

chiếm đóng, đòi thành lập một nhà nước riêng có tên là Azawad. Trung tâm của cuộc phản kháng Tuareg là ở khu vực miền núi Adrar des Ifoghas, cách Bamako khoảng 1.609 kilômét), gần biên giới với Algeria.

Một vài nhóm nổi dậy khác, với nhiều mục tiêu khác nhau, hoạt động ở phía bắc Mali. Những nhóm này gồm hai nhóm Hồi giáo tự thân, Ansar Dine và Mujao (Phong trào vì Nhất thể và Thánh chiến ở Tây Phi), nhằm áp đặt luật Shariah lên toàn bộ Mali. Bắc Mali cũng được các nhóm có vũ trang còn sót lại sau cuộc nổi dậy ở Algeria lấy làm căn cứ. Nhóm này lấy tên là Al-Qa'eda trong tổ chức Hồi giáo Maghreb (AQIM) năm 2007, với hy vọng nhận được tài trợ và tín nhiệm. AQIM chuyên bắt cóc tổng tiền những người nước ngoài và buôn bán vũ khí, xe cộ, thuốc lá và ma túy.

Vào tháng 1 năm 2012, phiến quân Tuareg thuộc Phong trào Quốc gia Giải phóng Azawad (NMLA), cùng với Ansar Dine và AQIM, đã phát động một cuộc tấn công chống lại chính phủ Bamako. Cuộc tấn công của phiến quân dẫn tới binh biến tại doanh trại gần Bamako, sau đó là cuộc đảo chính của các sĩ quan cấp dưới, khiến cho Bamako rơi vào hỗn loạn. Nhân lúc rối loạn, các nhóm nổi dậy đã giành quyền kiểm soát phần lớn phía bắc Mali, gồm thành phố cổ ở Timbuktu và Gao. Sau đó, lực lượng NMLA tuyên bố giành được tất cả phần lãnh thổ mình muốn và ly khai khỏi Mali.

Tuy nhiên, liên minh phiến quân sớm tan rã. Giương cao ngọn cờ đen của Al Qa'eda, các chiến binh thánh chiến nhanh chóng thực thi luật Shariah, bắt giữ đàn ông vì tội hút thuốc, yêu cầu phụ nữ phải đeo mạng che mặt, đóng cửa hộp đêm, cấm hoạt động âm nhạc, và tiến hành các biện pháp trừng phạt hà khắc mọi lúc mọi nơi. Điều này khiến người dân địa phương, vốn đã quen với các chính sách cởi mở của Hồi giáo Sufi, xa lánh. "Họ áp đặt thứ tôn giáo chưa từng thấy lên chúng tôi", một thương gia tại Timbuktu nói với nhà báo sau khi chạy trốn khỏi thị trấn. "Chúng tôi thậm chí còn không được đi bộ

với vợ. Chúng tôi giống như tù nhân vậy.” Khaira Arby - một ca sĩ nổi tiếng người Malia với biệt danh “Chim họa mi phương Bắc” - đã buộc phải trốn khỏi nhà ở Timbuktu khi Ansar Dine dọa cắt lưỡi mình. Phát ngôn viên của Ansar Dine tuyên bố: “Chúng ta không thèm thứ âm nhạc của quỷ Satan”.

Vào tháng 6, các chiến binh thánh chiến tấn công lực lượng ly khai Tuareg, đẩy họ khỏi Timbuktu, Gao và Kidal. Nhóm chiến binh này dùng cuộc và xẻng phá hủy các ngôi mộ và lăng tẩm của các vị thánh Sufi được tôn kính, tự coi mình là “đấng tôn thờ”, đồng thời phá vỡ cánh cửa linh thiêng của đền thờ Hồi giáo Sidi Yahia được xây từ thế kỷ XV. Những người thủ thư và học giả địa phương, vì lo sợ cho số phận của các bản thảo và sách hiếm trong các thư viện chính phủ và các bộ sưu tập cá nhân - nhiều sách trong số đó có từ thời trung cổ - đã bắt đầu bí mật chở sách đi cất giấu, bất chấp rủi ro thường trực.

Khi các chiến binh thánh chiến tiến vào Nam Mali vào tháng 1 năm 2013, Pháp đến giải cứu chế độ Bamako, cử lực lượng dẹp tan cuộc nổi dậy ở miền Bắc. Khi quân đội Pháp tiếp cận Timbuktu, các chiến binh thánh chiến, bằng nỗ lực phá hoại đến cùng, đã phóng hỏa Viện Ahmed Baba - một thư viện và trung tâm nghiên cứu đặt tên theo vị học giả thế kỷ XVII, chứa khoảng 20.000 văn bản cổ. Timbuktu đã mất hàng nghìn tài liệu trong cuộc nổi dậy nhưng phần lớn di sản nơi đây vẫn được bảo tồn nhờ lòng dũng cảm của người dân địa phương.

ĐỜI SỐNG BẠCH KIM

Một hiện tượng mới nảy sinh ở châu Phi trong thế kỷ XXI: Trung Quốc. Trong lúc phương Tây giảm dần quan tâm tới châu Phi, Trung Quốc nhìn thấy cơ hội lớn nảy sinh từ khu vực trước đây được coi là sân sau của châu Âu này. Sự hiện diện của Trung Quốc ở châu Phi xuất phát chủ yếu từ nhu cầu về nguyên liệu thô cho các ngành công nghiệp đang phát triển của Trung Quốc như dầu mỏ, đồng, nhôm, quặng sắt, cobalt, kim cương, uranium hay gỗ. Tuy nhiên, đây cũng là một phần trong kế hoạch dài hạn để biến Trung Quốc thành quốc gia bên ngoài có ảnh hưởng nhất tại châu Phi.

Các quan chức Trung Quốc đã nỗ lực thiết lập quan hệ thân thiết với các lãnh đạo châu Phi. Để đổi lấy các giao dịch dầu mỏ và các khoáng sản khác, Trung Quốc tiến hành xây dựng các tuyến đường bộ, đường sắt, nhà máy lọc dầu, trường học và sân vận động bóng đá. Hai bên cũng tiến hành liên doanh trong lĩnh vực dầu mỏ, sản xuất điện, công nghiệp chế tạo và viễn thông. Hàng nghìn doanh nhân Trung Quốc tham gia vào các dự án lớn, xây dựng nhà máy, mua tài sản, đầu tư vào

các trang trại, cửa hàng bán lẻ và nhà hàng. Thương nhân và sản phẩm xuất xứ từ Trung Quốc trở nên phổ biến ở các thành phố, vùng thị trấn nông thôn châu Phi. Trong suốt một thập niên, khoảng một triệu người Trung Quốc đã đến châu Phi. Họ gồm các doanh nhân, chuyên gia kỹ thuật, nhân viên y tế, người thăm dò và nông dân. Từ năm 2000 đến năm 2010, thương mại giữa Trung Quốc và châu Phi tăng gấp 10 lần, đạt mức 115 tỷ đô la.

Các chính phủ châu Phi hài lòng với mức tăng trưởng có được khi Trung Quốc có mặt ở châu lục này. Ngoài nguồn đầu tư của Trung Quốc, các nước này cũng kiếm thêm lời vì nền kinh tế tăng trưởng của Trung Quốc khiến giá hàng hóa gia tăng. Hơn nữa, cách Trung Quốc tiếp cận với châu Phi - thực dụng và ưu tiên cho doanh nghiệp - rất phù hợp với hệ thống chính phủ thân hữu mà các lãnh đạo châu Phi áp dụng. Trong khi các cường quốc phương Tây tiếp tục thuyết giảng châu Phi về tham nhũng, minh bạch, nhân quyền và dân chủ, Trung Quốc lại không đòi hỏi vậy. Để thu lợi từ các nguồn tài nguyên của châu Phi, Trung Quốc đưa ra các thỏa thuận không ràng buộc với các nhà độc tài, bạo chúa và các chế độ bất hảo ở mọi sắc độ. Trong số những người hưởng lợi có al-Bashir của Sudan và Mugabe của Zimbabwe.

Vai trò ngày càng nổi bật của Trung Quốc đã dẫn đến nhiều lời phê phán cả ở phương Tây lẫn châu Phi. Phương Tây chỉ trích Trung Quốc làm suy yếu nỗ lực thúc đẩy quản trị tốt và khiến tham nhũng thêm trầm trọng. Những người chỉ trích ở châu Phi cảnh báo về một hình thức chủ nghĩa đế quốc mới. Các doanh nhân Trung Quốc bị cáo buộc vi phạm luật lao động, phá hoại môi trường và hủy hoại các ngành công nghiệp địa phương với các sản phẩm giá rẻ tràn ngập thị trường. Có rất nhiều tranh cãi xoay quanh mức lương thấp và điều kiện làm việc kém, khiến các bộ trưởng Trung Quốc phải đưa ra lời phản biện. Trạch Tuyên, một bộ trưởng cấp cao Trung Quốc, cảnh báo vào năm 2013 rằng: “Kiếm được một mối lời lớn chỉ trong một lần là thiếu cần.

Xả hết nước trong hồ để bắt sạch cá là việc làm còn vô đạo đức hơn”. Ông khuyên các doanh nhân Trung Quốc nên nâng cao tính tự giác và từ bỏ các giao dịch một kèo (*one-hammer deals*) - các giao dịch không mang tính bền vững. Theo ông, các công ty cần hậu đãi nhân viên hơn, tuân thủ luật pháp và phong tục địa phương cũng như chú trọng hơn đến môi trường.

Trung Quốc cũng bị chỉ trích vì dính líu đến việc buôn bán ngà voi bất hợp pháp, đe dọa đến lượng voi còn sót lại của châu Phi. Trung Quốc vốn thèm khát ngà voi từ nhiều thế kỷ. Tuy nhiên, cơn thèm khát ngà voi của tầng lớp trung lưu đông đảo đã khiến giá ngà voi ở Bắc Kinh tăng gấp năm lần trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2013, khiến nạn buôn lậu gia tăng đáng kể. Các doanh nhân, công nhân và quan chức Trung Quốc trú tại châu Phi đều đóng vai trò lớn trong các thương vụ này. Có tới 70% lượng ngà voi buôn bán bất hợp pháp được chuyển đến Trung Quốc. Trước sự báo động của cộng đồng quốc tế về số lượng voi còn sót lại, Trung Quốc đã đồng ý đưa ra hình phạt cứng rắn hơn đối với nạn buôn bán ngà voi vào năm 2013.

Bùng nổ giá cả hàng hóa đã thu hút một loạt các nhà đầu tư nước ngoài - giống như một cuộc “tranh giành” châu Phi mới. Khi giá dầu tăng từ 20 đô la lên hơn 100 đô la một thùng, các công ty nước ngoài đổ xô mở rộng sản xuất tại các mỏ hiện có và phát triển thêm các mỏ mới. Giá trị xuất khẩu dầu từ ba nhà sản xuất dầu và khí đốt lớn là Nigeria, Angola và Algeria tăng từ 300 tỷ đô la trong những năm 1990 lên hơn một nghìn tỷ đô la vào những năm 2000. Các mỏ dầu mới được khai thác ở Ghana, Uganda, Mozambique, Tanzania và Kenya. Các công ty nước ngoài cũng nhanh chóng tìm đến châu Phi để đạt được các thỏa thuận mới trong ngành khai thác.

Tương tự, thế giới cũng đột ngột quan tâm tới những vùng đất hoang rộng lớn ở châu Phi. Nguyên nhân chính là tình trạng thiếu lương thực trên thế giới vào năm 2008, dẫn đến giá cả tăng vọt và bạo

loạn ở một số quốc gia, từ Ai Cập đến Mexico. Lương thực bỗng nhiên trở thành vấn đề an ninh quốc gia. Các tập đoàn nước ngoài bắt đầu lùng sục khắp châu Phi để mua hoặc cho thuê đất canh tác. Các công ty nông nghiệp quốc tế, ngân hàng đầu tư, quỹ phòng hộ, thương nhân hàng hóa và quỹ đầu tư quốc gia dẫn đầu cuộc chạy đua này. Ethiopia, Sudan, Congo-Kinshasa, Tanzania và Mozambique là một trong những điểm đến ưa thích của các nhà đầu tư nước ngoài. Các chính phủ tại đây hoan nghênh xu hướng này, đảm bảo đất đai sẵn có với giá rẻ và bỏ ngoài tai sự phản đối của những nhà nông tự cung tự cấp.

Một động lực nữa khiến châu Phi thêm màu mỡ là sự xuất hiện của công nghệ điện thoại di động. Công nghệ này kích thích sự phát triển của xã hội tiêu dùng, mang lại cho các doanh nghiệp và thương nhân nhiều thông tin về thị trường và các phương thức thanh toán nhanh chóng. Nông dân và ngư dân sử dụng điện thoại để theo dõi giá cả và cập nhật thông tin về thu hoạch, sản lượng đánh bắt và tình hình thời tiết. Việc sử dụng điện thoại di động và mạng Internet ngày càng nhiều khiến kinh tế ở nhiều địa phương thay đổi. Năm 2000, Nigeria sở hữu 400.000 chiếc điện thoại cố định với số dân 160 triệu người. Đến năm 2012, số lượng thuê bao điện thoại di động ở Nigeria đạt mức 60 triệu. Trên khắp châu Phi, nhiều nhóm doanh nhân mới nổi lên.

Do đó, sự kết hợp của các yếu tố - giá cả hàng hóa cao hơn, đầu tư nước ngoài, phát triển nông nghiệp và công nghệ điện thoại di động - đã giúp kinh tế châu Phi tăng trưởng bền vững trong nửa đầu thế kỷ XIX. Một yếu tố giúp châu Phi tăng trưởng nữa là các chương trình xóa nợ của phương Tây và những khoản viện trợ nước ngoài khổng lồ. Tốc độ tăng trưởng bình quân của châu Phi đạt 5% mỗi năm. Ước tính, trong một tỷ dân châu Phi, có khoảng 90 triệu người - gần một phần mười dân số - có thu nhập đạt từ 5.000 đô la trở lên. Đây là tầng lớp tiêu dùng có triển vọng và có sức mua nhất định.

Tuy nhiên, dù tình hình kinh tế được cải thiện, châu Phi vẫn xếp cuối cùng thế giới về nhiều lĩnh vực. Đây vẫn là khu vực nghèo nhất thế giới, với tỷ lệ nghèo đói cao và tuổi thọ thấp nhất thế giới. Chất lượng giáo dục yếu kém và tình trạng thất nghiệp bủa vây các nước châu Phi. Các lĩnh vực khai khoáng hay dầu khí, dù góp phần rất lớn vào doanh thu, tạo ra rất ít việc làm - ít hơn 1% lực lượng lao động. Chỉ một phần tư lao động châu Phi có việc làm ổn định và được trả lương. Gần hai phần ba dân số kiếm sống bằng các hoạt động tự cung tự cấp và tự kinh doanh với mức lương thấp. Dù có tiềm năng về nông nghiệp, tình trạng sản xuất lương thực của châu Phi cũng rất ảm đạm. Nhiều nước châu Phi phụ thuộc vào nhập khẩu lương thực. Một báo cáo năm 2010 chỉ ra rằng, trong khi sản lượng lương thực toàn cầu tăng gần 150% trong 40 năm qua, sản lượng lương thực của châu Phi kể từ năm 1960 lại giảm xuống 10% và số người suy dinh dưỡng ở châu Phi tăng từ 100 triệu năm 1990 lên 250 triệu.

Thị phần của châu Phi trong tổng sản lượng kinh tế thế giới vẫn giữ nguyên nhưng chỉ chiếm một phần nhỏ: khoảng 2,7%. Tổng sản phẩm quốc nội của toàn châu lục chỉ đạt 1,7 nghìn tỷ đô la, tương đương với sản lượng đầu ra của riêng nước Nga. Doanh thu châu Phi tạo ra có thể mang lại nguồn lợi nhuận khổng lồ nhưng phần lớn của cải thu được lại vào tay các nơi khác trên thế giới. Các tập đoàn nước ngoài kỳ vọng lợi nhuận cao nên sẵn sàng đối lấy rủi ro và rắc rối khi đầu tư vào châu Phi. Các chính phủ châu Phi lại nóng lòng tạo điều kiện cho các tập đoàn này bằng các thỏa thuận bí mật, giảm thuế và các ưu đãi khác.

Là người bảo vệ hoạt động kinh tế, giới tinh hoa cầm quyền châu Phi trở thành phe hưởng lợi chính từ bùng nổ kinh tế thế kỷ XXI. Tầng lớp này nắm bắt mọi cơ hội làm giàu cho bản thân, tích trữ các khoản tiền cướp được trong tài khoản ngân hàng nước ngoài, mua tài sản ở

ngoài châu Phi và tận hưởng “đời sống bạch kim”. Những ví dụ nổi bật nhất đến từ các nước sản xuất dầu.

Theo báo cáo chính thức năm 2005, trong bốn mươi năm đầu sau khi Nigeria giành độc lập, các nhà lãnh đạo châu Phi đã ăn chặn khoảng 220 tỷ bảng Anh. Trong thế kỷ XXI, mạng lưới tinh hoa ở Nigeria tiếp tục trục lợi từ các hành vi gian lận và phi pháp tương tự. Năm 2010, các nhà điều tra tiết lộ rằng một khoản tiền trị giá 22 tỷ đô la đã biến mất khỏi quỹ chính phủ thành lập năm 2004 để giữ nguồn doanh thu tăng thêm do giá dầu mỏ tăng. Năm 2014, Lamido Sanusi, Thống đốc Ngân hàng Trung ương Nigeria, nói trước Ủy ban Thượng viện rằng từ tháng 1 năm 2012 đến tháng 7 năm 2013, một khoản 20 tỷ đô la cũng “biến mất”.

Các bộ trưởng, quan chức, quân đội, hải quân và cảnh sát thông đồng với nhau để ăn cắp dầu mỏ. Năm 2013, Chatham House - một tổ chức nghiên cứu độc lập có trụ sở tại London - báo cáo rằng dầu mỏ của Nigeria đang bị cướp ở “quy mô công nghiệp”. Báo cáo của Chatham House nêu rõ: “Các quan chức cấp cao của Nigeria đã quá quen với các phi vụ ăn chặn dầu mỏ trong thời gian quân đội cai trị. Dần dần, bằng chứng cho thấy các thành viên tham nhũng của các lực lượng an ninh chủ động dính líu đến các phi vụ này. Việc đất nước quay trở lại nền dân chủ năm 1999 đã giúp các quan chức và ‘bố già’ chính trị tiếp cận được nguồn dầu bị đánh cắp nhiều hơn”. Các quan chức an ninh nhận tiền bảo kê từ các băng nhóm có tổ chức cao. Các nhóm này đã tiếp cận được mạng lưới đường ống xuyên qua các mỏ dầu vùng Đồng bằng Niger, đồng thời trộm dầu từ các khu chứa dầu, các bể chứa lọc dầu, các cầu cảng và cảng. Trung bình mỗi ngày có khoảng 100.000 thùng dầu bị đánh cắp, trị giá khoảng 3,5 tỷ đô la mỗi năm hoặc nhiều nhất là 35 tỷ đô la trong khoảng mười năm. Theo ước tính của chính phủ, số lượng thùng dầu bị đánh cắp một ngày có thể lên đến 300.000-400.000. Các quan chức ngụy tạo hành vi trộm cắp

dầu bằng cách chỉnh sửa công tơ mét và giả mạo chứng từ vận chuyển. Chatham House cho biết: “Lợi nhuận được chuyển đến các trung tâm tài chính thế giới để hợp pháp hóa và dùng để mua tài sản trong và ngoài Nigeria. Ở Nigeria, các chính trị gia, sĩ quan quân đội, dân quân, nhân viên ngành dầu mỏ, thương lái dầu mỏ, các cộng đồng cũng như các băng nhóm tội phạm có tổ chức đều hưởng lợi”.

Trong khi đó, Đồng bằng Niger lại là khu vực bị bỏ quên. Các sự cố tràn dầu và các hoạt động thải khí đốt đã khiến tiềm năng đánh bắt cá và nông nghiệp nơi này giảm sút. Môi trường sinh thái tại nhiều đầm lầy và vùng đất ngập nước trở nên điêu tàn, không có lấy một tiếng chim. Phần lớn dân số ở những vùng khác của Nigeria cũng không khá khẩm hơn. Tỷ lệ thất nghiệp tại thành thị trong độ tuổi từ mười lăm đến hai mươi bốn tuổi chiếm gần 50%.

Ở Angola, ngành công nghiệp dầu mỏ và phần lớn nền kinh tế được vận hành từ Futungo de Belas - khu vực gồm các trụ sở tổng thống tại thủ đô Luanda - trong tay một phe cánh giàu có hoạt động ngầm. Được biết đến với cái tên *futungos*, nhóm này chủ yếu gồm các thành viên trong gia đình, bạn bè và đồng nghiệp của Edurdo dos Santos, một kỹ sư đào tạo ở Liên Xô được bổ nhiệm làm tổng thống vào năm 1979. Theo Đạo luật Bí mật Nhà nước được thông qua vào năm 2002, “lợi ích tài chính, tiền tệ, kinh tế và thương mại của Nhà nước” được coi là bí mật, bất cứ ai tiết lộ thông tin có thể bị bỏ tù. Văn hóa giữ bí mật mà dos Santos thực thi đã giúp các *futungos* trở thành một trong những nhóm tinh hoa cầm quyền giàu có nhất châu Phi. Năm 2003, Cơ quan Tình báo Kinh tế (Economist Intelligence Unit) đã xác định được 39 người Angola với tài sản trị giá ít nhất 50 triệu đô la và 20 người khác có tài sản trị giá ít nhất 100 triệu đô la. Sáu trong số bảy người trong danh sách là các quan chức chính phủ lâu năm. Người thứ bảy là một quan chức mới nghỉ hưu. Tổng tài sản của 59 người này được cho là vào khoảng bốn tỷ đô la.

Công cụ kiểm soát chính của *futungo* là công ty dầu khí nhà nước Sonangol, một tổ chức chỉ chịu trách nhiệm trước tổng thống. Theo luật, bất cứ công ty đa quốc gia nào muốn kinh doanh tại Angola đều có nghĩa vụ giao dịch với Sonangol và thiết lập hình thức liên doanh hoặc đối tác với cơ quan này. Sonangol là nhà nhượng quyền duy nhất của Angola và là nhà đàm phán chính cho mọi giấy phép khai thác và sản xuất dầu. Theo “các thỏa thuận tối mật”, các điều khoản và điều kiện của mỗi hợp đồng không được tiết lộ cho công chúng. Tuy nhiên, các quan chức chính phủ thường được xác nhận là chủ sở hữu hoặc cổ đông của các công ty Angola được trao hợp đồng dầu mỏ. Sonangol cũng thay mặt nhà nước bán dầu và giữ nguồn doanh thu từ dầu. Trên lý thuyết, với tư cách là chủ sở hữu của Sonangol, nhà nước được hưởng doanh thu của công ty và có thể dùng tiền này để gây quỹ chính phủ nhằm phổ cập giáo dục, các dịch vụ y tế và xã hội cho người dân. Tuy nhiên, trên thực tế, doanh thu dầu mỏ được dùng để tài trợ cho Sonangol tham gia các phi vụ làm ăn bên ngoài - ngân hàng, viễn thông, nhà ở, vận tải và các doanh nghiệp sản xuất. Điều này càng mở rộng thị phần của các *futungo* trong nền kinh tế và làm giàu cho nhóm này. Một cuộc điều tra độc lập năm 2011 do Maria Lya Ramos, đại diện tổ chức Sáng kiến Xã hội Mở (*Open Society Initiative*), thực hiện đã đưa ra kết luận rằng: “Hàng tỷ đô la doanh thu dầu mỏ được chuyển qua Sonangol, được tái đầu tư và trích ra để nuôi hệ thống ô dù khổng lồ giúp tổng thống và đảng cầm quyền duy trì quyền lực chính trị”.

Sự tương phản hoàn toàn giữa lối sống xa hoa của giới thượng lưu giàu có và cái nghèo đói mà người dân phải chịu đựng không ở đâu rõ hơn ở Luanda. Các đường phố Luanda đầy ắp những tòa nhà chọc trời, những khu chung cư sang trọng và những trung tâm mua sắm hiện đại. Nhưng đằng sau mặt tiền ven sông là các khu ổ chuột và các thị trấn tồi tàn, kéo dài hàng dặm theo mọi hướng. Tại đó, người dân sống với chưa đầy hai đô la mỗi ngày. Nhiều người không có nước sạch và điện

để dùng. Có tới hai phần ba dân số Angola sống trong cảnh nghèo đói cực khổ hoặc dưới mức nghèo.

Với nguồn doanh thu khổng lồ từ dầu mỏ, vào thế kỷ XXI, nhà nước Guinea Xích đạo nhỏ bé ở bờ biển phía tây đã vươn lên với mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất ở châu Phi. Theo thống kê, có khoảng 670.000 người nước này có mức thu nhập trung bình hơn 35.000 đô la năm 2012. Tuy nhiên, Tổng thống Teodoro Obiang của Guinea Xích đạo - cựu đại tá quân đội, giành chính quyền từ người chú mất trí trong cuộc đảo chính năm 1979 - coi ngành dầu mỏ là tài sản riêng và giữ quyền kiểm soát chặt chẽ đối với ngành này. Cũng giống dos Santos ở Angola, Obiang khẳng định việc sử dụng nguồn thu từ dầu mỏ là “bí mật nhà nước”. Vì vậy, hầu hết số tiền này đã đi về đâu vẫn còn chưa rõ.

Nhờ động thái của các cơ quan tư pháp Mỹ và Pháp mà chúng ta có thể thấy phần nào “đời sống bạch kim” mà các thành viên trong gia đình hưởng thụ. Năm 2012, các quan chức tư pháp thuộc Bộ Tư pháp Mỹ đã ra tòa yêu cầu tịch thu tài sản của Teodorin, người con trai sa đọa của Obiang, do cho rằng các tài sản này có được bằng những cách đáng ngờ. Năm 1998, Obiang đã bổ nhiệm Teodorin làm Bộ trưởng Lâm nghiệp với mức lương chính thức 6.000 đô la một tháng. Từ năm 2004 đến năm 2011, Teodorin chi khoảng 315 triệu đô la vào bất động sản và các hàng hóa xa xỉ ở Mỹ. Giao dịch mua bán của Teodorin gồm một biệt thự ở Malibu, California trị giá 30 triệu đô la, máy bay phản lực riêng trị giá 38 triệu đô la, một đội xe hơi sang trọng và bộ sưu tập các kỷ vật của Michael Jackson.

Quan tòa Pháp cũng hé lộ đời sống hào nhoáng tương tự của Teodorin tại Paris. Teodorin mua một biệt thự năm tầng ở Đại lộ Foch trị giá 100 triệu đô la; một kho trang sức, nghệ thuật, đồ nội thất cổ

và rượu vang cổ; một đội xe hơi sang trọng khác. Năm 2012, giới chức trách Pháp phát lệnh truy nã quốc tế đối với Teodorin với tội danh lạm dụng tiền công và rửa tiền.

So với Guinea Xích đạo, ba phần tư dân số ở đây sống chỉ với một đô la mỗi ngày.

Nạn tham nhũng cũng ảnh hưởng tới nhiều nước khác ở châu Phi. Một báo cáo của Liên minh châu Phi năm 2003 ước tính rằng tham nhũng đã tiêu tốn của châu Phi 148 tỷ đô la mỗi năm - nhiều hơn một phần tư tổng sản phẩm quốc nội của toàn lục địa. Một số quốc gia với nguồn tài nguyên hạn chế phải chịu cảnh thảm thương vì bị các lãnh đạo bòn rút.

Năm 2002, khi Tổng thống Kenya Daniel arap Moi bị buộc phải từ chức sau hai mươi bốn năm cầm quyền, các nhà điều tra ước tính ông và đồng bọn trong băng đảng “mafia Kalenjin” đã chiếm giữ khoảng 3 tỷ đô la. Mwai Kibaki, người kế nhiệm của Moi, tuyên bố mình phải kế thừa “một đất nước bị tàn phá nặng nề do lãnh đạo yếu kém và bất tài” và cam kết sẽ diệt trừ tận gốc nạn tham nhũng. Tuy nhiên, khi nắm quyền, băng đảng mafia “Mount Kenya” của Kibaki, gồm các chính trị gia tộc Kikuyu, đã nhanh chóng thiết lập các phi vụ riêng và tiếp quản hệ thống lừa đảo hiện hành. Trong thời gian chuẩn bị bầu cử năm 2007, bạo lực trên diện rộng giữa phe Kikuyu, Luo và Kalenjin nổ ra. Tình trạng này được châm ngòi bởi cuộc đấu tranh nhằm quyết định nhóm nào sẽ được thừa kế các chiến lợi phẩm của các chính trị gia.

Ở Zimbabwe, người dân lâm vào tình trạng thiếu lương thực, phải sống trong tình cảnh bị cắt điện, các dịch vụ y tế và giáo dục xuống cấp, lạm phát tăng cao năm con số, giá cả tăng gấp đôi mỗi ngày. Vào năm 2008, Robert Mugabe đã lợi dụng cơ hội này để củng cố chế độ độc tài mục nát của mình bằng cách chiếm quyền kiểm soát các mỏ

kim cương mới được phát hiện ở vùng cao nguyên phía đông. Thừa lệnh của Mugabe, các đơn vị quân đội dùng bạo lực để trục xuất hàng trăm thợ đào kim cương độc lập và đảm bảo nguồn lợi kim cương được trao cho những người thân hữu. Trong tuyên bố thắng cử năm 2008, Mugabe nói: “Zimbabwe là của tôi, tôi sẽ không bao giờ, không bao giờ, không bao giờ đầu hàng”.

Nam Phi từng là niềm hy vọng cho chế độ dân chủ kiểu mới, nhưng các bộ trưởng và quan chức cầm quyền của Đại hội Dân tộc Phi (ANC) sớm sa vào vụ bê bối tham nhũng liên quan đến một thỏa thuận vũ khí. Nạn tham nhũng lần đầu tiên xuất hiện trong nhiệm kỳ của Mandela - điều ông đã thẳng thắn thừa nhận ngay trước khi từ chức. Ông tuyên bố năm 1999 rằng: “Chúng tôi tiếp nhận chính phủ với quyết tâm của những người muốn xóa bỏ tham nhũng trong chính phủ. Thật đáng buồn khi thấy chính những người mong muốn diệt trừ tham nhũng trong chúng tôi nay lại sa vào tham nhũng”.

Tham nhũng từ các thỏa thuận buôn bán vũ khí có quy mô lớn hơn bất kể vụ tham nhũng nào trước đó. Năm 1999, một nhóm trong chính phủ ANC đã thúc đẩy thành công chương trình mua sắm khí tài trị giá 5 tỷ đô la để tạo cơ hội cho các nhà thầu quốc phòng nước ngoài nhận lại vốn cũng như để củng cố năng lực quốc phòng Nam Phi. Khi nghi ngờ bắt đầu dấy lên trong quần chúng, Thabo Mbeki - người kế nhiệm Mandela - đã tìm cách che đậy hoàn toàn. Tuy nhiên, các cuộc điều tra sau đó ở Anh, Pháp và Đức cho thấy các chính trị gia, quan chức, bên trung gian và ANC được nhận ít nhất 300 triệu đô la tiền hoa hồng. Andrew Feinstein, cựu quan chức ANC, người điều tra thỏa thuận, viết: “Thỏa thuận vũ khí và nỗ lực lấp liếm thỏa thuận này diễn ra tại thời điểm ANC và chính phủ Nam Phi đánh mất lương tâm, khi lãnh đạo chính trị của đất nước sẵn sàng hủy hoại thể chế dân chủ của chúng ta - điều mà chính họ và biết bao người từng chiến đấu - để bảo vệ chính họ và đảng phái của họ”.

Khắp châu Phi, khoảng cách giữa giới tinh hoa giàu có, sống “đời sống bạch kim”, với đa số người dân mà họ cai trị càng trở nên rõ nét khi các thị trấn và thành phố châu Phi nhanh chóng biến thành các tập đoàn đô thị khổng lồ với đầy rẫy các khu ổ chuột. Dân số thành thị châu Phi tăng nhanh hơn các châu lục khác. Vào năm 1945, châu Phi chỉ có 49 thị trấn với dân số hơn 100.000 người. Hơn một nửa số thị trấn đó nằm ở Bắc Phi: mười thị trấn ở Ai Cập; chín thị trấn ở Morocco; bốn thị trấn ở Algeria; một thị trấn ở Tunisia và một thị trấn ở Libya. Mười một thị trấn khác ở Nam Phi. Giữa Sahara và Limpopo, chỉ có 13 thị trấn có dân số 100.000 người, bốn thị trấn trong số đó ở Nigeria. Năm 1955, dân số Lagos là 312.000 người; ở Leopoldville (Kinshasa) là 300.000 người; dân Addis Ababa là 510.000 người; dân Abidjan là 128.000 người; Accra là 165.000 người. Trong giai đoạn từ năm 1950 đến năm 2010, khi tổng dân số của châu Phi tăng gấp bốn lần từ 225 triệu người lên 1 tỷ người, số người sống trong các khu thành thị đã lên tới 40% tổng dân số. Đến năm 2010, dân số Cairo đã lên tới 11 triệu người; Lagos là 10,5 triệu người; Kinshasa là 8,5 triệu người; Abidjan là 4,1 triệu người; Nairobi là 3,5 triệu người; Dar es Salaam là 3,3 triệu người; Addis Ababa là 3 triệu người và Accra là 2,3 triệu người. Hầu hết người dân thành thị đều thiếu các tiện nghi cơ bản như nước sạch, hệ thống vệ sinh, đường nhựa và điện lực. Nhiều người sống và làm việc trong các túp lều làm bằng thùng nhựa, thùng đóng gói, hộp các-tông hay mảnh thiếc. Tầng lớp dưới đáy xã hội vẫn sục sôi nổi bất bình.

Tổng dân số châu Phi tiếp tục tăng với tốc độ nhanh nhất thế giới. Trong khi phải mất hai mươi bảy năm để dân số này tăng gấp đôi từ 500 triệu người, báo cáo của Chương trình Nhân cư Liên Hiệp Quốc (*UN-Habitat*) năm 2010 đã dự báo rằng châu Phi chỉ cần mười bảy năm để có thêm 500 triệu người tiếp theo. Theo tính toán của báo cáo này, từ năm 2010 đến năm 2050, tổng dân số châu Phi sẽ tăng 60%. Trong đó, số dân đô thị sẽ tăng gấp ba lên 1,2 tỷ người.

Tuy nhiên, theo báo cáo của Liên Hiệp Quốc, các chính phủ châu Phi đều thiếu ý chí và công cụ giải quyết khủng hoảng. “Xu hướng đang diễn ra là các đô thị châu Phi trở thành những khu vực địa lý rời rạc, hoạt động kém hiệu quả và không bền vững, nơi người dân phải chịu bất bình đẳng và khổ cực, với các làn sóng nghèo đói ẩn chứa các đảo châu báu bên trong.” Báo cáo kết luận rằng, khủng hoảng đô thị đe dọa sự ổn định không chỉ của các thành phố ở châu Phi, mà của toàn bộ các quốc gia.

CHÚ THÍCH



Để hoàn thành cuốn sách đề cập đến nhiều vấn đề này, tôi đã sử dụng tài liệu từ nhiều tác giả khác. Ở phần này, tôi dẫn ra một số tựa sách mà tôi thấy đặc biệt thú vị và có ích. Một danh sách đầy đủ hơn được đưa vào mục *Tài liệu tham khảo chọn lọc*.

Giới thiệu

Cao nguyên Gilf Kebir có diện tích tương đương với Thụy Sĩ. Cái tên này có nghĩa là “Rào chắn lớn”. Người ta đã tiến hành một số cuộc thám hiểm ở đây vào thập niên 1920 và 1930 với hy vọng tìm ra “ốc đảo thất lạc” Zerzura, một huyền thoại được nhắc đến trong bản thảo mang tên *Book of Hidden Pearls* (Sách về những viên ngọc tiềm ẩn) từ thế kỷ XV. Cuốn sách này mô tả Zerzura như một thành phố sa mạc được quét vôi trắng với cánh cổng được chạm hình con chim - cánh cổng đưa lối cho những kẻ săn tìm kho báu. “Hãy cầm lấy chìa khóa trên mỏ con chim và mở cửa thành. Bước vào trong, bạn sẽ tìm thấy khối tài sản kếch xù...”. Từ *zerzura* cũng là tên tiếng Ả Rập của một loài chim thường gặp ở phía đông Sahara - chim bạc bụng đầu trắng (*white-crowned wheatear*).

Năm 1933, trong một chuyến thám hiểm Gilf Kebir, một quý tộc người Hungary có tên Count László Almásy đã phát hiện ra Động Người Bơi (*Cave of Swimmers*) với những tác phẩm nghệ thuật đá có niên đại 10.000 năm. Trong cuốn sách *The Unknown Sahara* (Một Sahara mà ta chưa biết, 1934), László Almásy dành cả một chương cho hang động này. Những thành tích của Almásy với tư cách một nhà thám hiểm và điệp viên đã tạo nền tảng cho cuốn tiểu thuyết *The English Patient* (Bệnh nhân người Anh, 1993) của Michael Ondaatje và bộ phim chuyển thể đoạt giải Oscar năm 1996. Tác phẩm của Saul Kelly vào năm 2002 là một bản tường thuật sinh động về Câu lạc bộ Zerzura và các thành viên.

Các nhà nghiên cứu hiện đại cho rằng khi sa mạc bành trướng từ năm 3000 TCN đến năm 1500 sau Công nguyên, làm cạn kiệt các vùng trũng chứa nước và biến chúng thành ốc đảo, nhiều Zerzura đã xuất hiện ở phía đông Sahara, chỉ được các trưởng lão bộ tộc biết đến một thời gian ngắn trước khi bị xóa khỏi trí nhớ của con người và trở thành huyền thoại.

Phần I

Từ *pharaoh* có liên quan về mặt từ nguyên với thuật ngữ Ai Cập cổ đại *per ao*, có nghĩa là “Ngôi nhà vĩ đại”, và dùng để chỉ cung điện nơi người cai trị cư trú. Người Ai Cập cổ đại gọi lãnh thổ của họ là *kemet*, có nghĩa là “đất đen”, ý chỉ các loại đất đen phì nhiêu của vùng đồng bằng ngập lũ sông Nile, phân biệt nó với “đất đỏ” của sa mạc - *deshret* - trải dài về phía đông và phía tây sông Nile. Họ gọi chính sông Nile đơn giản là “Iteru” - “Dòng sông”.

Chính người Hy Lạp đã đặt ra từ *aigyplos* (người Ai Cập) để chỉ những người sinh sống ở lưu vực sông Nile cũng như vùng đất ấy. Từ Hy Lạp này có gốc Ai Cập cổ đại. Người Hy Lạp đã biến đổi tên

thành phố Memphis của các vị pharaoh trong tiếng Ai Cập: *Hi-kaptah*, lâu đài của thần Ptah, vị thần được cho là đã khai sinh vũ trụ. Những người Ả Rập đến xâm lược Ai Cập sau này đã gọi thủ đô mới gần thành Memphis của mình là *Misr* và gọi cư dân nơi ấy là *Misriyyin*.

Vào thế kỷ V TCN, nhà sử học Hy Lạp Herodotus, nhân vật thường được coi là “cha đẻ của lịch sử”, đã đến thăm Ai Cập thời Ba Tư cai trị và miêu tả đất nước này một cách toàn diện trong Quyển II tác phẩm *The Histories* (Lịch sử) của mình, với nội dung chủ yếu dựa trên các cuộc đối thoại giữa ông và các tư tế Ai Cập ở Memphis, Heliopolis và Thebes. Ông viết: “Ai Cập, nơi mà tàu bè của người Hy Lạp tiến đến, là một đất nước bị chiếm đóng, là món quà của sông Nile”.

Kho tài liệu về Ai Cập cổ đại cũng khá đồ sộ, trong đó có một số tác phẩm hiện đại nổi bật. Có thể kể đến *The Rise and Fall of Ancient Egypt* (Sự trỗi dậy và sụp đổ của Ai Cập cổ đại, 2010) của Toby Wilkinson với nội dung bao trùm toàn bộ giai đoạn từ năm 3000 TCN đến thời Cleopatra; *Myths and Legends of Ancient Egypt* (Thần thoại và truyền thuyết về Ai Cập cổ đại, 2010) được Joyce Tyldesley viết rất tường tận; cuốn sách của John Romer (2012) tập trung vào tầm quan trọng của những phát hiện khảo cổ học; bộ sách *The Pharaohs* (Các pharaoh, 2010) của George Hart tóm tắt về 30 vương triều pharaoh Ai Cập; những cuốn sách của Joyce Tyldesley (2008) và Stacy Schiff (2010) đi sâu vào sự nghiệp của nữ hoàng Cleopatra VII; *Oxford History of Ancient Egypt* (Lịch sử Ai Cập cổ đại theo Oxford, 2000) do Ian Shaw biên tập rất giàu thông tin. Một vài cây bút khác như Justin Marozzi (2008) tiếp bước con đường của Herodotus; Robert Collins (2002) viết về sông Nile với lối viết uyên bác; hay Martin Meredith (năm 2001) nghiên cứu về lịch sử loài voi.

Cái tên Nubia xuất phát từ chữ *nuba* trong tiếng Ai Cập cổ đại, có nghĩa là “vàng”. Các tác phẩm tiêu chuẩn về Nubia, Kush và Meroe bao

gồm các tác phẩm của William Adams (1977); David Edwards (2004); Robert Morkot (2000); và Derek Welsby (các năm 1998, 2002).

Những người sống ở khu vực sa mạc phía tây Thung lũng sông Nile được người Ai Cập gọi là *Libu*, từ đó cái tên Libya ra đời. Người Hy Lạp gọi cư dân vùng Cyrenaica, nơi họ thiết lập thuộc địa dựa theo tên thành Cyrene, là người Libya. Người Libya là một phần của nhóm dân bản địa sinh sống khắp Bắc Phi, thường được gọi là người Berber. Cả người Hy Lạp và người La Mã đều không sử dụng thuật ngữ Berber này. Phải đến thế kỷ VIII khi người Ả Rập đặt chân đến đây, nó mới được dùng đến. Người Berber tự gọi mình là Amazigh (số nhiều trong tiếng Anh: Imazighen) và ngôn ngữ của họ là Tamazight. Michael Brett và Elizabeth Fentress (1996) là những người đã nghiên cứu về lịch sử người Berber.

Lịch sử thành Carthage và quan hệ cạnh tranh giữa họ với thành Rome đã được Richard Miles (2010) khắc họa một cách sinh động. Người Phoenicia gọi thành phố này là QartHadasht, có nghĩa là “Thành phố mới”. Người La Mã biến tên gọi ấy thành Carthago. Hành trình xuôi theo bờ biển phía tây châu Phi của Hanno chủ yếu được biết đến từ bản tường thuật ngắn gọn bằng tiếng Hy Lạp *Periplus* (Du ký) hay *Circumnavigation* (Chuyến hải trình) - được lưu trữ qua một bản thảo duy nhất của người Byzantine. Đây được cho là một phiên bản kể lại câu chuyện đã được công bố ở đền Kronos thành Carthage, nơi bị người La Mã phá hủy.

Sự chiếm đóng của Rome ở Bắc Phi được Susan Raven (1993) trình bày chi tiết. Chỉ đến khi La Mã thiết lập sự cai trị, tên gọi Numidia và Mauretania, bắt nguồn từ các bộ lạc địa phương, mới có ý nghĩa về mặt lãnh thổ. Thuật ngữ *Moor* có nguồn gốc từ tiếng Mauri.

Các nhà nghiên cứu thế kỷ XX đã xác định được bốn ngữ hệ chính:

- Ngữ hệ Phi-Á, bao gồm tiếng Ai Cập cổ đại, Berber, Hausa, Omo, Amhara, Ả Rập và Do Thái. Cộng đồng nói ngữ hệ Phi-Á mở rộng theo hướng nam, bao gồm các cao nguyên Ethiopia và vùng xung quanh, xâm nhập qua vùng Sừng châu Phi và đến tận cao nguyên phía đông châu Phi; tại đây, họ trở thành tổ tiên của các dân tộc nói tiếng Cushit.
- Ngữ hệ Nin-Sahara có nền móng tại trung tâm Sahara và Sudan, bao gồm các ngôn ngữ của các dân tộc Nin được sử dụng ở khu vực phía đông bắc châu Phi.
- Ngữ hệ Niger-Congo được dùng khắp nửa phía nam của khu vực Tây Phi, trong đó có các ngôn ngữ Bantu được coi là nhánh phụ của ngữ hệ này và được dùng ở khu vực châu Phi phía nam xích đạo.
- Ngữ hệ Khoisan là tập hợp của hai ngôn ngữ có quan hệ gần với nhau được người San và người Khoikhoi sử dụng. San là cách mà người Khoikhoi gọi nhóm những người săn bắt hái lượm bản địa ở miền Nam châu Phi, ban đầu mang nghĩa không tốt. Những dân định cư từ châu Âu sau này lại gọi người San là Bushmen, và một số người San thích cái tên mới hơn.

Nghệ thuật đá của châu Phi cung cấp một hướng dẫn quan trọng về thời tiền sử. Số lượng di chỉ nghệ thuật đá có thể lên đến 200.000 nơi trên khắp lục địa. Tập tiểu luận *Origins* (Những cội nguồn, 2006) do Geoffrey Blundell biên tập là bản giới thiệu hữu ích về nghệ thuật và văn hóa của người San. Một số di chỉ nghệ thuật đá được bảo tồn tốt nhất nằm ở vùng núi Ahir thuộc Niger, vùng núi Tibesti ở miền Bắc Chad và miền Nam Libya, và trong dãy Tassili n'Ajjer ở vùng đông nam Algeria. Các hình thức nghệ thuật sơ khai khác bao gồm điêu khắc bằng đất nung và đồng đúc. “Văn hóa Nok”, được đặt theo tên một di chỉ

gần Taruga, miền Trung Nigeria, đã ra đời từ năm 500 TCN; các nhà điêu khắc của nền văn hóa này đã sản xuất một số lượng lớn các đầu tượng bằng gốm đất nung với tạo hình đẹp mắt. Tại một di chỉ khảo cổ ở Igbo-Ukwu trong những khu rừng phía đông nam Nigeria, người ta tìm thấy những tác phẩm đúc đồng tinh xảo và đầy nghệ thuật có niên đại vào thế kỷ X (xem Thurstan Shaw, 1977). Vào thế kỷ XIII, những thợ gia công kim loại người Ife đã thành thạo trong việc chế tác các tác phẩm điêu khắc bằng đồng kẽm, sử dụng phương pháp “đúc mẫu chảy” tinh vi. Một công trình bách khoa toàn thư về nghệ thuật châu Phi, do Tom Phillips biên tập, đã ra mắt nhân dịp Học viện Nghệ thuật Hoàng gia tổ chức triển lãm ở London năm 1996.

Một số tác phẩm viết về lịch sử sơ khai và lịch sử nói chung của châu Phi. Các tác giả tiêu biểu là Robert Collins và James Burns (2007); Christopher Ehret (2002); John Iliffe (bản in lần thứ hai, 2007); John Reader (1998); và Kevin Shillington (bản in lần thứ ba, 2012).

Phần II

Mặc dù nhiều tín ngưỡng truyền thống vẫn tồn tại, Kitô giáo và Hồi giáo đã trở thành những tôn giáo chủ đạo ở châu Phi. Cuốn sách của Diarmaid MacCulloch (2009) đã đem đến những kiến thức uyên thâm về lịch sử Kitô giáo. Nehemia Levtzion và Randall Pouwels đã tập hợp các bài tiểu luận thú vị thành tác phẩm *The History of Islam in Africa* (Lịch sử Hồi giáo ở châu Phi, 2000). Joyce Salisbury (1997) nghiên cứu cuộc đời của Vibia Perpetua. Cuốn *Life of St. Antony* (Cuộc đời Thánh Antony) của Athanasius đã được tái bản vào năm 2003.

Rufinus, một sử gia thuộc Giáo hội La Mã vào thế kỷ IV, đã để lại câu chuyện kể về cuộc đời của Frumentius và đây được coi là nguồn thông tin chính. Trong một chuyến thăm Tyre, Rufinus đã gặp Edesius, anh trai Frumentius, và nghe ông ta kể những gì đã xảy ra với họ.

Chi tiết của câu chuyện được đưa vào cuốn *Aksum* (1991) của Stuart Munro-Hay. Theo truyền thống Giáo hội Ethiopia, Frumentius được ban cái tên Abuna Selama Kesate Berhan: Đức Cha Hòa Bình, Người Phát Lộ Ánh Sáng. Frumentius được ghi nhận là người đầu tiên dịch Kinh Thánh sang tiếng Ge'ez. David Phillipson (1998) cũng đề cập đến Aksum và lịch sử sơ kỳ của người Abyssinia.

Hồi giáo, giống như Kitô giáo, đã không gặp thuận lợi ở những bước đầu khi vương phải sự chia rẽ đầy thù hằn giữa một số giáo phái cạnh tranh, tất cả đều có mặt ở châu Phi. Tín đồ Hồi giáo dòng Sunni chấp nhận tính hợp pháp của các vị khalifah kế vị Muhammad và tuân theo bốn trường phái giải thích luật chính. Giáo phái bất đồng chủ yếu, dòng Shia, lại cam kết trung thành với một dòng dõi thay thế các khalifah và imam, vốn là hậu duệ của Ali - người đã kết hôn với cô con gái Fatima của Muhammad và trở thành con rể của Nhà tiên tri; từ đó sinh ra một loạt các cách diễn giải khác nhau về Sharia và các thực hành nghi lễ. Một phiên bản bất đồng khác của Hồi giáo có sức hấp dẫn mạnh mẽ ở Bắc Phi là Kharaj - sự ly khai. Giáo phái Kharijites từ chối phục tùng bất kỳ dòng dõi cha truyền con nối nào. Jamil Abun-Nasr (1987) trình bày về lịch sử khu vực Maghreb trong thời kỳ Hồi giáo.

Trước khi lạc đà được đưa tới Sahara vài thế kỷ, người ta thường sử dụng ngựa, bò và lừa để vận chuyển hàng hóa. Những hình khắc và tranh vẽ trên đá tại hàng trăm di chỉ trên sa mạc cũng mô tả việc sử dụng xe ngựa và xe bò. Nhưng chúng không bao giờ được dùng cho các hoạt động thương mại mà chỉ phục vụ việc chiến đấu, săn bắn, đua xe và diễu hành nghi lễ. Edward Bovill (các năm 1958, 1995) đã đi tiên phong về chủ đề này với *The Golden Trade of the Moors* (Nền thương mại hoàng kim của người Moor); Ralph Austen (2010) cũng mang lại nhiều thông tin mang tính học thuật.

Việc vận chuyển nô lệ đường dài trên sa mạc Sahara được Paul Lovejoy (bản in lần thứ ba, 2012) đề cập tới trong nội dung bao quát

hơn về lịch sử chế độ nô lệ ở châu Phi với nhiều bằng chứng thống kê. John Wright (2007) cũng đề cập đến việc buôn bán nô lệ xuyên Sahara.

Trong *The African Past* (Châu Phi ngày xưa, 1964), Basil Davidson đã biên soạn một loạt các biên niên sử và ghi chép về các vị thủ lĩnh và vua, những du khách và đoàn thương gia thám hiểm, nhà thơ, cướp biển, linh mục, binh lính và học giả. Tuyển tập của ông bao gồm một câu chuyện được Ibn Fadl Allah al-Omari viết về chuyến thăm Cairo của Mansa Musa vào năm 1324. Mười hai năm sau sự kiện này, Al-Omari đã đến Cairo và nói chuyện với các quan chức vẫn đang giải quyết hậu quả. Vào năm 2012, Mansa Musa đứng đầu danh sách những người giàu nhất trong lịch sử loài người do các nhà nghiên cứu của trang *celebritynetworth.com* (Mỹ) tổng hợp. Davidson cũng đưa vào sách một đoạn trích từ câu chuyện mà Ibn Battuta kể về chuyến đi của mình tới Mali. Một phiên bản đầy đủ hơn về chuyến đi của Ibn Battuta ở châu Phi được đưa vào ấn bản năm 2002 do Tim Mackintosh-Smith biên tập.

Khi *The Thousand and One Nights* (Nghìn lẻ một đêm) được dịch sang các ngôn ngữ châu Âu vào thế kỷ XVIII, thủy thủ Sindbad và những cuộc phiêu lưu của ông đã trở thành một phần không thể tách rời trong văn học dân gian phương Tây. Theo Sindbad, trong chuyến đi thứ bảy và cũng là cuối cùng của mình đến bờ biển Zanj, ông đã bắt gặp một nghĩa địa voi. Ông kể rằng, chuyện xảy ra sau khi ông bị cướp biển bắt giữ và bán lại cho một thương gia giàu có. Thương gia nọ đưa cho ông một bộ cung tên và ra lệnh cho ông nấp trên cây bắn tên vào đàn voi để lấy ngà. Trong hai tháng, ngày nào ông cũng giết một con voi. Rồi một buổi sáng, ông thấy mình bị bao quanh bởi một đàn voi giận dữ. Chúng giật mạnh thân cây mà ông đang nấp rồi mang ông đi rất xa, đến một sườn đồi phủ đầy xương voi và ngà. Sindbad nhận ra đó là một nghĩa địa của loài voi và đàn voi đưa ông đến để cho ông thấy là không cần phải giết voi mới lấy được ngà của chúng, chỉ khó khăn ở việc nhặt nhạnh mà thôi.

Randall Pouwels (1987) đề cập đến tác động của Hồi giáo ở vùng bờ biển phía đông châu Phi. Peter Garlake, một chuyên gia về kiến trúc Hồi giáo sơ khai trên bờ biển phía đông châu Phi và tại thành phố cổ Zimbabwe, đã cung cấp một tài liệu minh họa hữu ích với *The Kingdoms of Africa* (Các vương quốc châu Phi, 1978). David Beach (các năm 1980, 1994) viết về Shona và Zimbabwe. Paul Henze (2000), Harold Marcus (2002) và Richard Pankhurst (2001) trình bày về các dân tộc và lịch sử của Abyssinia/Ethiopia.

Phần III

Hoàng tử Henry (1394-1460), thường được gọi là “Henry Nhà hàng hải”, đã giám sát các cuộc thám hiểm đầu tiên của Bồ Đào Nha đến bờ biển phía tây châu Phi, nhưng không tham gia. Vai trò của ông được Gomes Eanes da Zurara (Azurara), người viết biên niên sử, thủ thư hoàng gia và người giữ kho lưu trữ, ghi lại trong *Discovery of Guinea* (Khám phá Guinea), hoàn thành năm 1453 và được dịch bởi C.R. Beazley và Edgar Prestage (các năm 1896, 1899). Peter Russell (2000) đã viết một tiểu sử hiện đại của Henry. Alvise da Ca' da Mosto còn được gọi là Cadamosto. Bản gốc câu chuyện kể về các cuộc du hành của ông được công bố năm 1507 và được G.R. Crone dịch lại (1937). Eric Axelsson viết về chuyến đi của Diogo Cão trong tác phẩm *Congo to Cape* (Từ Congo đến Cape, 1973). Vương quốc Kongo được các cây bút như Georges Balandier (1968), Anne Hilton (1985) và John Thornton (1983) nghiên cứu. Thư từ của Afonso gửi các vị vua Bồ Đào Nha được tập hợp thành *Correspondence de Dom Afonso, roi du Congo, 1506-1543* (Thư của Dom Afonso, vua của Congo, 1506-1543) do Louis Jadin và Mireille Decorato biên tập và Académie Royale des Sciences d'Outre-Mer, Brussels xuất bản (1974). Các đoạn trích cũng có trong tuyển tập của Basil Davidson. Peter Forbath (1977) viết một cách sinh động về lịch sử sông Congo.

Chuyến hải hành hoành tráng của Vasco da Gama vòng quanh châu Phi đến Ấn Độ và trở lại Bồ Đào Nha kéo dài trong tất cả 732 ngày, trong đó ông đã đi được hơn 38.620 kilômét. Bản thảo của Alvaro Velho được xuất bản năm 1898 với tên gọi *A Journal of the First Voyage of Vasco da Gama* (Nhật ký về chuyến hải hành đầu tiên của Vasco da Gama), do E.G. Ravenstein dịch và hiệu đính. Nigel Cliff (2013) đã kể lại câu chuyện này. Richard Hall (1996) viết về những chiến tích của Ahmad Ibn Majid. Các hoạt động của Bồ Đào Nha ở Đông Nam Phi đã được Eric Axelson (1973) và Malyn Newitt (1973) viết lại. Câu chuyện mà Francisco Alvares kể về vùng đất Prester John kéo dài tới 151 chương. Tác phẩm được xuất bản ở Lisbon vào năm 1540 trong một cuốn sách có tựa đề *A True Relation of the Lands of Prester John* (Chuyện thật về vùng đất của Prester John). C.F. Beckingham và G.W.B. Huntingford đã dịch tác phẩm đó sang tiếng Anh và xuất bản vào năm 1961. Tadesse Tamrat (1972) đã kể một phiên bản hiện đại rất xuất sắc về thời kỳ này.

Các công trình nghiên cứu hiện đại về buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương bắt đầu với *Documents Illustrative of the History of the Slave Trade to America* (Tài liệu minh họa về lịch sử buôn bán nô lệ sang Mỹ) của Elizabeth Donnan, được in thành năm tập (các năm 1930-1935). Cuộc điều tra dân số tiên phong của Philip Curtin được xuất bản vào năm 1969. Các tác phẩm khác của Curtin về chế độ nô lệ bao gồm *Africa Remembered: Narratives of West Africans from the Era of the Slave Trade* (Châu Phi để nhớ: Những câu chuyện về người Tây Phi từ kỷ nguyên buôn bán nô lệ, 1967). David Eltis và các đồng nghiệp đã tiếp tục cuộc điều tra dân số của Curtin vào năm 1999 với phân tích thống kê về 27.233 lần vận chuyển nô lệ đường biển. Năm 2010, David Eltis và David Richardson đã xuất bản *Atlas of the Transatlantic Slave Trade* (Tập bản đồ buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương) và bản phân tích năm 1999 cũng được đưa vào. *Transformations in Slavery* (Biến chuyển

trong buôn bán nô lệ, bản in lần thứ ba, 2012) của Paul Lovejoy cung cấp nhiều tài liệu về nạn buôn bán nô lệ trên khắp châu Phi. Hugh Thomas (1997) đề cập đến 400 năm thương mại Đại Tây Dương trong một câu chuyện lớn. John Thornton (1998) bổ sung các quan điểm khác. Cuốn tự truyện của Olaudah Equiano được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1789.

Các nghiên cứu về những địa điểm cụ thể bổ sung nhiều chi tiết: James Searing viết về Senegal; Patrick Manning viết về Dahomey; Robin Law viết về Ouidah và Bờ biển Nô lệ; Alan Ryder viết về Benin; Robert Harms viết về Lưu vực sông Congo; Joseph Millar viết về Angola. Cuốn tiểu thuyết lịch sử của Bruce Chatwin về nạn buôn bán nô lệ *The Viceroy of Ouidah* (Phó thành Ouidah, 1980) dựa trên sự nghiệp của tay buôn bán nô lệ người Brazil Francisco Félix de Souza, người đến thị trấn định cư vào những năm 1820.

Lịch sử của Nam Phi đã được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn bất kỳ khu vực nào khác. Leonard Thompson (2001) mang đến một góc nhìn uy tín. Một tác phẩm nổi bật khác là tập tiểu luận *The Shaping of South African Society* (Sự định hình xã hội Nam Phi) do Richard Elphick và Hermann Giliomee biên tập (bản in lần thứ hai, 1989). Xã hội nô lệ ở Cape được lý giải trong những cuốn sách do Elizabeth Eldredge và Fred Morton biên tập (1994), của Robert Ross (1983), Robert Shell (1994), Nigel Worden (1985), và một tuyển tập các bài tiểu luận do Nigel Worden và Clifton Crais biên tập (1994). Hermann Giliomee (2003) cung cấp một tiểu sử chi tiết về người Afrikaner.

Phần IV

Tác phẩm tiêu chuẩn về lịch sử Ai Cập qua mười ba thế kỷ từ cuộc chinh phục của người Ả Rập đến thế kỷ XX là cuốn *Cambridge History of Egypt* (Lịch sử Ai Cập) gồm hai tập của Cambridge: Tập 1

(2008) do Carl Petry biên tập, nói về giai đoạn Hồi giáo từ năm 640 đến cuộc chinh phục của Ottoman năm 1517; Tập 2 (2008) do Martin Daly biên tập, nói về giai đoạn từ cuộc chinh phục của Ottoman đến thế kỷ XX.

Hizir Barbarossa (nghĩa là “Râu Đỏ” trong tiếng Ý) đã thực hiện thành công cuộc thánh chiến trên biển chống lại những tín đồ Kitô giáo châu Âu, đến nỗi vào năm 1533, ông được triệu tập đến Istanbul, được bổ nhiệm làm đô đốc hạm đội Ottoman và thống đốc Bắc Phi, và được trao danh hiệu danh dự là Khair ad-Din - “Chúa tể của Đức tin”. Ngày nay, ông được biết đến nhiều nhất với danh hiệu này.

Sử dụng các ghi chép lịch sử, Robert Davis của Đại học bang Ohio đã biên soạn một tài liệu chi tiết về các quần thể nô lệ châu Âu ở bờ biển Barbary. Trong *Christian Slaves, Muslim Masters* (Nô lệ Kitô giáo, Chủ nô Hồi giáo, 2004), ông tính toán rằng trong những năm bùng nổ nạn buôn bán nô lệ da trắng - từ năm 1580 đến năm 1680 - một “tổng số khả thi” cho số lượng nô lệ da trắng bị giam giữ ở đó “trung bình” vào khoảng 35.000 người, bao gồm: 27.000 người ở Algiers và các lãnh thổ phụ thuộc; 6.000 người ở Tunis; và 2.000 người ở Tripoli và các trung tâm nhỏ hơn khác. Với tỷ lệ thiệt hại mỗi năm khoảng 25% do chết và được chuộc, điều này có nghĩa là cần khoảng 8.500 người bị bắt giữ mới mỗi năm để duy trì con số 35.000 nô lệ.

Lấy khoảng thời gian 250 năm mà nô lệ trên tàu cướp biển là một yếu tố quan trọng ở Địa Trung Hải, Davis ước tính rằng tổng số nô lệ đã vượt quá một triệu người. “Trong khoảng thời gian từ năm 1530 đến năm 1780, gần như chắc chắn có một triệu và hoàn toàn có thể lên tới một triệu rưỡi tín đồ Kitô giáo châu Âu da trắng bị người Hồi giáo ở Bờ biển Barbary bắt làm nô lệ.” Ông nhận xét:

Các ước tính được đưa ra ở đây chỉ rõ rằng trong phần lớn hai thế kỷ đầu của kỷ nguyên hiện đại, gần như nhiều

người châu Âu bị cưỡng bức đưa đến Barbary để làm việc hoặc bị bán làm nô lệ cũng như những người Tây Phi bị bắt đi lao động trong các đồn điền ở châu Mỹ. Đặc biệt là vào thế kỷ XVI, trong khi số lượng người qua tay những kẻ buôn bán nô lệ ở Đại Tây Dương chỉ đạt mức trung bình khoảng 3.200 người hằng năm, những tàu cướp biển ở Algiers, sau là Tunis và Tripoli, thường xuyên bắt giữ nhiều tù nhân da trắng trong các cuộc đột kích tới Sicily, Balearics hoặc Valencia. Bị ảnh hưởng nặng nề nhất trong các cuộc đột kích leo thang này là các thủy thủ, thương gia và dân làng ven biển của Ý và Hy Lạp cũng như của Tây Ban Nha và Pháp ở Địa Trung Hải.

Để có cái nhìn khái quát, hãy xem *Pirates of Barbary* (Cướp biển vùng Barbary, 2010) của Adrian Tinniswood. John Ward có lẽ là kẻ nổi loạn ở Bờ biển Barbary khét tiếng nhất thời đại của mình. Sinh ra ở Kent vào khoảng năm 1563, từng phục vụ trong hải quân Anh, ông đến Tunis vào năm 1605, “trở thành người Turk” vào năm 1610, sống trong một lâu đài đồ sộ và chết vì bệnh dịch năm 1622. Giles Milton (2004) viết một cách sống động về chiến tích của các tàu cướp biển của Salé và sự chuyên chế của Moulay Ismail.

Một bản sao cuốn biên niên sử *Tarikh es-Sudan* (Lịch sử Sudan) của Abdurrahman as-Sadi đã được trao cho du khách người Đức Heinrich Barth khi ông du hành qua miền Tây Sudan vào những năm 1850, lần đầu tiên cung cấp cho người châu Âu cái nhìn sơ lược về lịch sử phong phú của khu vực này. Barth được chính phủ Anh tuyển dụng để thu thập thông tin tình báo và tìm kiếm các cơ hội thương mại ở miền Tây Sudan. Ông đặt chân tới Tunis vào tháng 12 năm 1849 và dành gần sáu năm để đi du lịch, gửi lại các công văn tới London và quan sát chi tiết các vùng đất và dân tộc mà ông đã gặp. *Travels and Discoveries in North and Central Africa* (Những chuyến du hành và khám phá ở Bắc Phi và

Trung Phi) dài năm tập đồ sộ của ông được xuất bản trong các năm 1857-1858, được coi là một kiệt tác về viết du ký. Cuộc hành trình của ông đã được Steve Kemper (2012) kiểm chứng.

Mervyn Hiskett (1973) khám phá cuộc đời và các mốc thời gian của Shehu Usuman dan Fodio. David Robinson xem xét các xã hội Hồi giáo trong lịch sử châu Phi (2004), bao gồm cả cuộc Thánh chiến của Umar Tal (1985).

Đến thế kỷ XVII, lần đầu tiên, những bước tiến trong nghiên cứu về Abyssinia được thực hiện bởi Job Ludolf, một nhà ngôn ngữ học tài năng người Đức. Mặc dù chưa bao giờ đến thăm đất nước này, Ludolf đã xây dựng mối quan hệ công việc thân thiết với một tu sĩ người Ethiopia tên là Gregorius trong chuyến đi đến Rome vào thập niên 1650. Kết quả nghiên cứu của Ludolf bao gồm các tài liệu về ngữ pháp và từ điển tiếng Amhara và tiếng Ge'ez cùng một tác phẩm lịch sử dài rộng, *Historia Aethiopia* (Lịch sử Ethiopia), được xuất bản lần đầu bằng tiếng Latin năm 1681 và bằng tiếng Anh năm 1682, với hai lần tái bản bản tiếng Anh vào năm 1684. *Historia da Etiopia* (Lịch sử Ethiopia) của Pedro Paez mặc dù hoàn thành vào năm 1620, nhưng phải đến năm 1946 mới được xuất bản (Livreria Civilização, Oporto, ba tập). Một nhà truyền giáo Dòng Tên người Bồ Đào Nha, Jerónimo Lobo, đã dành mười năm ở Abyssinia (giai đoạn 1625-1634) và viết về những trải nghiệm của mình trong *Itinerário* (Nhật trình), được Samuel Johnson dịch sang tiếng Anh vào năm 1735. Một bản dịch tiếng Anh từ văn bản tiếng Bồ Đào Nha được xuất bản vào năm 1984. Paez đã tiếp cận nguồn của Little Abba năm 1613, Lobo năm 1629. *Travels to Discover the Source of Nile* (Truy tìm ngọn nguồn sông Nile) của James Bruce được xuất bản lần đầu năm 1790. Miles Bredin (2000) nghiên cứu về cuộc đời và những chuyến du hành của Bruce.

Kaffa, vùng đất sinh ra cà phê, thường được cho là nguồn gốc của cái tên sản phẩm này. Tuy nhiên, thực vật, đậu và nước giải khát đều

được gọi là *buna* trên khắp Ethiopia, từ *bunn* nghĩa là “đậu” trong tiếng Ả Rập được cho là vay mượn từ đây. Thuật ngữ tiếng Ả Rập cho đồ uống là *qahwa* và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ là *kahve*, và từ đây, nhiều ngôn ngữ châu Âu đã có thêm từ cà phê (coffee). Người Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman đã đưa cà phê từ Ả Rập đến châu Âu và người ta đặt tên khoa học cho nó là *Coffea arabica*.

Phần V

Các thủy thủ Bồ Đào Nha vào thế kỷ XV đã đặt cho bán đảo nơi Bulom sinh sống cái tên “Serra Lyoa” nghĩa là núi sư tử, một cái tên thay đổi theo thời gian thành Sierra Leone. Khi kể về đường bờ biển Guinea trong *Esmeraldo de situ orbis* (Địa lý Esmeraldo, được viết vào khoảng năm 1505), Duarte Pacheco Pereira đã giải thích sự ra đời của tên gọi này:

Nhiều người nghĩ rằng người ta đặt tên này vì nơi đây có sư tử, nhưng không phải vậy. Tên vùng đất được mượn từ tên của Pero de Sintra, một hiệp sĩ làm việc cho hoàng tử Henry của Bồ Đào Nha, người đầu tiên đến ngọn núi này. Khi nhìn thấy một vùng quá dốc và hoang vu, ông đã đặt tên cho nó là vùng đất của sư tử, chứ không phải vì bất kỳ lý do nào khác. Không có lý do gì để nghi ngờ điều này, vì chính ông ấy đã nói với tôi như vậy. (Trích từ bản dịch của G.H.T. Kimble, 1937)

Stephen Braidwood (1994) viết về những nhà từ thiện da trắng, người nghèo da đen ở London và sự thành lập của Sierra Leone.

Một trong những khó khăn mà các nhà địa lý châu Âu vấp phải khi xác định dòng chảy của sông Niger chính là dòng sông này không chỉ chảy theo các hướng khác nhau (bắc, đông và nam) suốt quãng đường hơn 4.184 kilômét, mà các nhánh của nó còn được gọi bằng

những cái tên khác nhau tại mỗi địa phương. Khúc thượng lưu sông được gọi là *Joliba*; khúc hạ lưu sông lại là *Quorra*; người Tuareg gọi nó là *egerew n-igerewen* (sông của các sông). Các nhà địa lý thế kỷ XIX đã liệt kê được 29 cái tên cho con sông chính và 19 cái tên cho Benue, phụ lưu chính của nó. Người ta coi 20 con sông ở châu thổ sông Niger không gì hơn các vũng lầy ven biển. Anthony Sattin (2003) kể lại một cách sống động những nỗ lực của các nhà thám hiểm châu Âu, bao gồm Daniel Houghton, Mungo Park, Gordon Laing và Hugh Clapperton.

Cuộc phiêu lưu của Napoleon tới Ai Cập được Paul Strathern kể lại (2008). Câu chuyện về sự chiếm đóng của Pháp do Abd al Rahman al-Jabarti kể lại đã được tái bản bằng tiếng Anh vào năm 2005. Khaled Fahmy đề cập đến việc Muhammad Ali lên nắm quyền (2009) và việc thành lập quân đội của ông ta (1997).

Việc Pháp chiếm đóng Algeria từ năm 1830 được Charles-Robert Ageron (1991) và Benjamin Stora (2001) đề cập đến trong các ấn bản tiếng Anh. John Kiser kể về cuộc đời và các mốc thời gian của Emir Abd el-Kader (2008). Có vài lời giải thích cho nguồn gốc của cái tên *Pieds Noirs* (Chân Đen). Có ý kiến cho rằng nó xuất phát từ việc người Ả Rập mô tả những đôi giày ống màu đen của lính Pháp. Những người khác lại nghĩ nó đến từ màu chân của những người Pháp trồng nho ở Algeria khi họ giẫm nát nho để làm rượu. Thuật ngữ *kouloughli* xuất phát từ một từ tiếng Thổ Nhĩ Kỳ có nghĩa đen là “con trai của những nô lệ”. Nó được dùng để phân biệt những người con lai có bố người Thổ Nhĩ Kỳ và mẹ người Algeria với những người lính nô lệ của các sultan Ottoman.

Tỷ lệ tử vong cao do bệnh sốt rét khiến bờ biển phía tây châu Phi được mệnh danh là “nấm mồ của người da trắng”. Từ rất lâu trước cuộc thám hiểm của Baikie năm 1854, Quinin, một chất chiết xuất từ vỏ cây canh-ki-na có nguồn gốc Peru, đã được sử dụng trong y tế như một phương pháp chữa bệnh chứ không dùng để phòng bệnh. Baikie

đã chứng minh rằng Quinin có thể dùng làm thuốc phòng bệnh sốt rét. Vào những năm 1860 và 1870, Quinin được các nhà truyền giáo, thương gia và binh lính châu Âu sử dụng thường xuyên, mở đường cho việc thâm nhập sâu hơn vào châu Phi.

Phần VI

Việc các cộng đồng người Boer rời Thuộc địa Cape vào thập niên 1830 để tiến vào nội địa miền Nam châu Phi, thường được gọi là cuộc Đại di cư, đã dẫn đến một huyền thoại có sức nặng về người Afrikaner vào thế kỷ XIX nhằm chống lại sự đe dọa của Chủ nghĩa Đế quốc Anh. Huyền thoại được làm sáng tỏ bởi Leonard Thompson (1985). Lịch sử Zulu được Donald Morris (1966) và John Laband (1998) ghi lại. J.B. Peires (các năm 1981, 1989) đã nghiên cứu về lịch sử Xhosa và thảm họa giết gia súc giai đoạn 1856-1857. Sự nghiệp của David Livingstone với tư cách là một nhà truyền giáo và một khách du lịch được khám phá bởi Tim Jeal (1973).

Phần VII

Một số tài liệu học thuật xem xét vai trò của Zanzibar trong thế kỷ XIX ở trung tâm buôn bán ngà voi, nô lệ và gia vị: Edward Alpers (1975); Frederick Cooper (1977) và Cảnh sát trưởng Abdul (1987). Sau hai tập sách kinh điển của Alan Moorehead, *The White Nile* (Nile Trắng, 1960) và *The Blue Nile* (Nile Xanh, 1962), Tim Jeal (2011) đã viết một cách sống động về kỳ tích của các nhà thám hiểm châu Âu tìm kiếm nguồn gốc sông Nile, bao gồm cả Richard Burton, John Hanning Speke, James Grant, David Livingstone, Henry Morton Stanley và Samuel Baker. Tác phẩm *Fighting the Slave-Hunters in Central Africa* (Chiến đấu với những kẻ săn nô lệ ở Trung Phi) của Alfred Swann được xuất bản vào năm 1910.

Ngày 8 tháng 4 năm 1875, Stanley đã viết vào nhật ký bản mô tả thủ đô của kabaka tại Nabulagala, nay là một phần của Kampala, khi ông tiếp cận nó từ Usavara (Entebbe ngày nay):

Nó nằm trên đỉnh của một ngọn đồi nhìn ra một khu vực rộng lớn và đẹp đẽ. Những con đường lớn dẫn đến nó từ mọi hướng. Con đường chính rộng nhất là con đường có thể nhìn ra từ [phòng hội đồng] Durbar của Thủ đô của vua. Nó rộng khoảng 122 mét và dài gần 16 kilômét... Hai bên là những ngôi nhà và khu vườn của những người quan trọng.

Stanley viết, Royal Quarters là một tập hợp khổng lồ thể hiện địa vị cao, “xung quanh là những hàng rào và sân vườn hình tròn, giữa nơi đó và thành phố là một con đường tròn... từ đó tỏa ra sáu, bảy đại lộ nguy nga”.

Vào thế kỷ XIX, từ châu Phi, ngà voi được vận chuyển đi khắp thế giới, đến châu Âu, Bắc Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản. Ngà voi châu Phi được đánh giá cao nhất. Nó có bề mặt mịn hơn, màu đậm hơn và lớn hơn ngà voi Ấn Độ. Vùng Đông Phi xếp hạng cao nhất trong các nguồn cung cấp ngà voi trên thế giới trong suốt thế kỷ. Nó tạo ra thứ được gọi là ngà voi “mềm”, có màu trắng, đục, mịn, cong nhẹ và dễ gia công. Tây Phi có xu hướng sản xuất ngà voi “cứng” có màu trắng nhạt hơn, nhưng bóng và mờ hơn.

Trong kỷ nguyên công nghiệp thế kỷ XIX, việc sử dụng ngà voi dường như không giới hạn. Không có vật liệu nào khác đáp ứng tốt như vậy đối với các công cụ cắt và bánh xe đánh bóng của thời đại Victoria. Người ta có thể cắt, cưa, chạm trổ, khắc, mài hoặc gia công ngà voi bằng máy tiện, cũng có thể nhuộm hoặc sơn màu. Nó linh hoạt đến mức có thể biến thành roi cuỡi ngựa, được cắt từ một chiếc ngà nguyên. Nó có thể được cắt thành những tờ giấy mỏng trong suốt đến mức có thể đọc được bản in tiêu chuẩn. Một tờ giấy từ ngà voi được trưng bày

tại Triển lãm Lớn được tổ chức tại Cung điện Pha lê ở London vào năm 1851 có chiều rộng 35,5 xentimét và dài 15,8 mét.

Theo nhiều cách, ngà voi là chất dẻo của thời đại. Các xưởng ngà voi đã tạo ra một loạt các sản phẩm: cúc áo, vòng tay, chuỗi hạt, vòng khăn ăn, kim đan, tay nắm cửa, hộp đựng thuốc lá, quạt, tay cầm bàn chải cạo râu, khung tranh, máy cắt giấy, kẹp tóc và kẹp mũ, và đủ loại trang sức. Gậy và ô, lược và ấm trà có phần tay cầm làm từ ngà voi. Gương, đồ đạc và đồ nội thất được dát ngà voi để tăng tính thẩm mỹ. Hơn hết, ngà voi trở thành vật liệu lý tưởng cho phím đàn piano và quả bóng bi-a.

Mordechai Abir (1968) kể về thời đại *Zamana Masafent* của Abyssinia. Sven Rubenson (1966) là học giả tiên phong về Tewodros. Philip Marsden kể một câu chuyện hấp dẫn trong *The Barefoot Emperor* (Hoàng đế chân đất, 2007). Một trong những con tin, Henry Blanc (1868), đã viết sau khi được thả:

Năm 1866, Tewodros khoảng bốn mươi tám tuổi khi tôi gặp ông ta lần đầu. Ông ta có nước da sạm hơn phần lớn những người Ethiopia khác; mũi khoằm; miệng rộng mà môi mỏng; tạng người trung bình mà răn rỏi. Không ai so được với ông ta về khả năng cưỡi ngựa ném thương; ngay cả những người mạnh nhất cũng đuối sức khi chạy theo Tewodros. Mắt ông ta hơi lồi, bình lặng và sáng, khi đang vui, ông ta khiến mọi người phải yêu thích mình, nhưng khi phẫn nộ, đôi mắt ấy chột đỏ ngầu như máu và bùng bùng lửa giận. Khi nhà vua tức giận, trông ông ta rất đáng sợ; khuôn mặt vốn đen đúa trở nên tái nhợt; đôi môi mỏng mịn trông như hai đường kẻ trắng bệch; tóc tai thì dựng đứng. Hành vi tổng thể của ông ta là ví dụ điển hình về một người bừa bãi và nguy hiểm. Tuy nhiên, mặc dù tính cách thất thường, không ai có thể so với Tewodros về khả năng giao tiếp và

dung hòa những khác biệt. Ngay cả trong vài ngày trước khi tạ thế, tôi thấy ông ta vẫn duy trì được nét duyên dáng và sức hút của một vị vua...

Quân đội của tướng Napier đã lấy đi một số lượng lớn chiến lợi phẩm bao gồm hơn 1.000 bản thảo viết bằng tiếng Ge'ez và Amhara mà Tewodros đã tập hợp. Nhà khảo cổ của đoàn thám hiểm đã chọn ra 350 món đồ được đánh giá là có giá trị nhất cho bộ sưu tập của Bảo tàng Anh, bộ sưu tập này được dùng làm cơ sở cho nghiên cứu có giá trị về Ethiopia.

Phần VIII

Peter Holt và Martin Daly (2011) đã ra mắt một tác phẩm lịch sử tổng quan có căn cứ về Sudan. Tác phẩm của Holt cũng bao gồm một nghiên cứu về nhà nước Mahdi (bản in lần thứ hai, 1970). Tác phẩm của Daly gồm hai tập về Chế độ Công quân Anh-Ai Cập (các năm 1986, 1991). Richard Gray (1961) trình bày về lịch sử miền Nam Sudan từ năm 1839 đến 1889. Fergus Nicoll (2004) viết chi tiết về tiểu sử Mahdi. Michael Asher (2005) kể lại một cách sinh động các chiến dịch sông Nile từ năm 1883 đến năm 1898, bao gồm thảm họa bất ngờ xảy đến với tướng Hicks, quân cờ cuối cùng của tướng Gordon ở Khartoum và trận chiến Omdurman. *Ten Years' Captivity in the Mahdi's Camp* (Mười năm giam cầm trong trại Mahdi) của Cha Joseph Ohrwalder được xuất bản vào năm 1892.

Wilfrid Blunt là một du khách nói tiếng Ả Rập, từng phục vụ trong ngành ngoại giao mười năm. Ông đến Cairo vào tháng 9 năm 1881 với nhiệm vụ đánh giá dư luận Ai Cập do chính phủ Anh giao phó. Ông ngưỡng mộ đại tá Urabi, coi người Urabi như một nguồn lạc quan và coi trọng Hồi giáo. Blunt đã cố gắng rất nhiều để thu xếp biện hộ tại phiên tòa xét xử Urabi và thường xuyên trao đổi thư từ với ông ta. Năm 1903, sau khi Urabi trở về Ai Cập, ông kể lại cho Blunt

phiên bản của mình về các sự kiện xảy ra từ năm 1878 đến năm 1882 mà Blunt sau đó đã đưa vào *Secret History of the English Occupation of Egypt* (Bí sử về sự chiếm đóng Ai Cập), được xuất bản vào năm 1907.

Phần IX

Trong *Economic History of South Africa* (Lịch sử kinh tế Nam Phi, 2005), Charles Feinstein đã kể lại một cách đầy đủ sự biến đổi ở miền Nam châu Phi kể từ khi người ta phát hiện ra kim cương và vàng trong thế kỷ XIX. Rob Turrell (1987) và William Worger (1987) nghiên cứu và viết về sự phát triển của ngành công nghiệp kim cương tại Kimberley. Martin Meredith (2007) nghiên cứu sự nghiệp của Cecil Rhodes và Paul Kruger, và đề cập tới khoảng thời gian bốn mươi năm từ khi phát hiện ra kim cương cho đến Chiến tranh Anh-Boer và nền độc lập năm 1910. Richard Cope (1999) khám phá nguồn gốc của Chiến tranh Anh-Zulu; Saul David (2004) kể rất thuyết phục về diễn biến của cuộc chiến; và Jeff Guy (1979) mô tả hậu quả của nó. Trong cuốn tiểu thuyết *The Story of an African Farm* (Câu chuyện của một trang trại châu Phi, 1863), Olive Schreiner đã gợi lên một cách xuất sắc cảnh quan bán sa mạc của Karoo.

Phần X

Thomas Pakenham (1991) đã tường thuật xuất sắc về cuộc tranh giành lãnh thổ châu Phi của châu Âu. Neal Ascherson (1963) và Barbara Emerson (1979) tập trung vào sự tham gia của Leopold. Trong số nhiều bản tiểu sử về Henry Morton Stanley, tác phẩm của Tim Jeal (2007) đặc biệt đáng được nhắc đến. Ronald Robinson, John Gallagher và Alice Denny (1965) đã nhắc lại rõ ràng về vai trò của Anh ở châu Phi trong thế kỷ XIX, bao gồm cả mưu đồ của các chính trị gia Anh đối với Ai Cập, Uganda, Tây Phi và Nam Phi.

Trong *The Lunatic Express* (Chuyến tàu điên rồ, 1972), Charles Miller mô tả những mối nguy liên quan đến việc xây dựng tuyến đường sắt Uganda và chiến công của những người tiên phong và chính trị gia da trắng thời kỳ đầu. Một kỹ sư quân đội, trung tá John Patterson, đã viết một cuốn sách thuộc hàng bán chạy nhất, *The Man-Eaters of Tsavo* (Những kẻ ăn thịt người ở Tsavo, 1907), kể lại kinh nghiệm của ông khi phụ trách xây dựng một cây cầu bắc qua sông Tsavo và trải nghiệm khi đương đầu với đàn sư tử tập kích họ. Winston Churchill đến thăm Uganda vào năm 1907 và uống trà với Daudi Chwa khi ấy mới mười một tuổi trong cung điện của kabaka, bên dưới bức chân dung của nữ hoàng Victoria và vua Edward: “một cậu bé duyên dáng, có vẻ ngoài khác biệt”, sau một hồi ngại ngùng, cậu bé đã thú nhận niềm đam mê dành cho bóng đá của mình.

Thung lũng Tách giãn Lớn (Great Rift Valley) ở châu Phi là vết đứt gãy lớn nhất trên bề mặt Trái đất. Nó được nhà thám hiểm người Anh John Gregory (1896) đặt tên trong lời kể của ông về cuộc hành trình ở Đông Phi vào năm 1893. Lần đầu tiên ông bắt gặp Thung lũng Tách giãn tại vách đá Kikuyu, ngay phía tây bắc của Nairobi hiện đại. “Chúng tôi dừng chân, trầm trồ trước vẻ đẹp và ngạc nhiên trước đặc điểm của thung lũng này cho đến khi những con lừa ném hàng và lao xuống con đường.” Một phần của Thung lũng Tách giãn Lớn ở Kenya và miền Bắc Tanzania vẫn được gọi là Thung lũng Tách giãn Gregory. Không thể không kể đến một số tác phẩm của những người định cư da trắng đầu tiên ở Kenya. Trong *The Flame Trees of Thika* (Những thân cây cháy ở Thika, 1959) và *The Mottled Lizard* (Con thằn lằn lốm đốm, 1962), Elizabeth Huxley kể lại bằng màu sắc sống động những năm thơ ấu của mình, lớn lên trong một gia đình tiên phong vào đầu kỷ nguyên thuộc địa. *Out of Africa* (Ra ngoài châu Phi, 1937) của Karen Blixen mô tả những nỗ lực thành lập một trang trại cà phê ở chân đồi Ngong của bà; một vùng ngoại ô của Nairobi hiện đại được đặt theo tên của Blixen.

Michael Crowder (1968) thực hiện một nghiên cứu tổng thể về Tây Phi đang đối mặt với sự xâm lấn của châu Âu. Lời kể của hai du khách châu Âu đến Vương quốc Asante, Thomas Freeman (1843) và Thomas Bowdich (1819), cung cấp chi tiết rất sống động. Tác phẩm của Ivor Wilks (bản in lần thứ hai, 1989) kể lại sự trỗi dậy của Vương quốc Asante; Robert Edgerton (1995) thì đi sâu vào sự sụp đổ của họ.

Vua Prempe và các thành viên hoàng gia khác lần đầu tiên bị giam cầm trong pháo đài ở Elmina, sau đó bị đưa đi đày ở Sierra Leone. Nhưng rất nhiều thần dân Asante đã vượt mọi quãng đường để đến Sierra Leone với những món quà là bụi vàng và tin tức về nền chính trị Asante, khiến chính quyền Anh chuyển họ đến quần đảo Seychelles ở Ấn Độ Dương. Khi trở về Asante, Prempe chính thức được công nhận là Kumasihene - vua của Kumasi, thay vì Asantehene - vua của Asante. Năm 1935, tước hiệu Asantehene được phục hồi cho người kế vị của ông, Prempe II. Chiếc Ghế Vàng được giấu kín với người Anh cho đến năm 1920 khi họ đưa ra lời đảm bảo rằng nó sẽ nằm trong tay Asante. Năm 1935, chiếc ghế này được trưng bày trước công chúng lần đầu tiên kể từ năm 1896 trong lễ lên ngôi của Prempe II.

Phần XI

Trong cuốn sách vào năm 1856 của mình, nhà du hành người Anh Richard Burton đã dành sáu tháng của năm 1854 ở Somaliland và ghi lại tình yêu của người Somali đối với cả lạc đà và thơ ca:

Mỗi người đều có một vị trí được công nhận trong văn học, được xác định chính xác như thể anh ta đã được xem xét trong một thế kỷ - cái tai tinh tường của dân tộc này khiến họ thích thú nhất với những âm thanh hài hòa và lối diễn đạt đầy chất thơ, trong khi một số lượng sai hoặc cụm từ tục tĩu kích thích sự phẫn nộ dữ dội của họ... Mỗi thủ lĩnh của đất nước này phải có một bài tụng ca mà thị tộc của ông ta sẽ hát, và có sự bảo trợ cho nền văn học bằng việc nuôi dưỡng một nhà thơ.

Để biết thêm thông tin về nhà lãnh đạo Somali Muhammad Abdullah Hassan, hãy xem bài luận của Robert Hess về “Mad Mullah”, *Journal of African History*, V, 3 (Tập chí Lịch sử châu Phi, Tập V, Số 3, 1964), các trang 415-433.

Súng Maxim, nguyên mẫu của súng máy hiện đại, được thiết kế và sản xuất bởi Hiram Maxim trong một nhà máy ở London vào những năm 1880. Với tác động mang tính hủy diệt, súng Maxim được dùng trong một số chiến dịch ở châu Phi, bao gồm trận Omdurman. Trong một bài thơ có tựa đề “The Modern Traveller” (Nhà du hành hiện đại), cây bút người Anh-Pháp Hilaire Belloc đã tóm tắt lợi thế mà nó mang lại cho các cường quốc châu Âu:

Bất cứ điều gì xảy ra, chúng ta đã có
Súng Maxim, và họ không [có].

Việc người Pháp rút lui khỏi Fashoda và chấm dứt tham vọng thiết lập một vùng lãnh thổ thuộc Pháp kéo dài qua vành đai giữa châu Phi từ bờ biển Đại Tây Dương đến Biển Đỏ đã gây khó chịu cho chính quyền Pháp suốt nhiều thế hệ. Trong hồi ký của mình, tướng de Gaulle đã liệt kê những thảm họa giáng lên nước Pháp thời ông ta còn trẻ và điều đó đã khiến ông phải cống hiến hết mình để duy trì sự “hùng vĩ” của nước Pháp: vụ đầu tiên trong danh sách là sự cố Fashoda. Vào thế kỷ XX, sự cảnh giác của Pháp trước sự xâm phạm của những người nói tiếng Anh ở nơi mà họ coi là sân sau của mình ở châu Phi - *le pré carré* - được gọi là hội chứng Fashoda. Martin Meredith (2011) đã xem xét hậu quả chết người của nó ở Rwanda.

Phần XII

Chuyến đi ngược sông Congo từ hồ Stanley đến thác Stanley vào năm 1890 của Joseph Conrad kéo dài bốn tuần. Trên đường về, một tay người Pháp thuộc công ty thu mua ngà voi đã bỏ mạng trên tàu.

Vài năm sau, một quan chức Bỉ thuộc Lực lượng Nhân dân, người được bổ nhiệm làm trưởng ga tại thác Stanley, đã khét tiếng khắp vùng khi trang trí bốn hoa trước nhà ông ta bằng đầu của 21 phụ nữ và trẻ em bị giết trong một cuộc viễn chinh quân sự nhằm mục đích trừng phạt.

Năm 1887, Stanley quay lại Congo với vai trò dẫn đầu đoàn viễn chinh nhằm giải cứu một quan chức châu Âu, Emin Pasha, đang bị bao vây ở miền Nam Sudan. Sau này ông đã kể lại chuyến đi đó qua *In Darkest Africa* (Ở châu Phi đen tối nhất, 1890), trong đó có chi tiết Stanley bày tỏ sự phẫn nộ trước sức tàn phá của hoạt động buôn bán ngà voi:

Mỗi cái ngà voi, mỗi mẫu hay mảnh vụn của ngà voi trong tay một thương nhân Ả Rập đều nhuộm máu người. Mỗi cân ngà voi đều phải trả giá bằng mạng sống của một người đàn ông, một người đàn bà hoặc trẻ em; cứ mỗi năm cân ngà, một túp lều hóa thành tro bụi; cứ hai cái ngà, một ngôi làng bị phá hủy; mỗi 20 cái ngà được đánh đổi bằng cả một huyện cùng tất cả người dân, làng mạc và đồn điền. Điều khó mà tin nổi chính là chỉ vì ngà voi là nguyên liệu cần để sản xuất đồ trang trí hay dụng cụ chơi bi-a mà cả trung tâm trù phú của châu Phi bị lãng phí vào cuối thế kỷ XIX, và những cư dân bản địa, những bộ lạc và quốc gia, tất cả đều đi đến chỗ diệt vong...

Adam Hochschild (1998) đã kể câu chuyện về Nhà nước Tự do Congo của Leopold với những chi tiết tỉ mỉ và hấp dẫn. Việc cướp bóc cao su hoang dã ở Lưu vực sông Congo không chỉ có sự nhúng tay của các công ty Bỉ mà còn cả các công ty nhượng quyền Pháp - những kẻ sử dụng các phương pháp tương tự lao động cưỡng bức, bắt giữ con tin, đánh đập và giết người. Hai phần ba lãnh thổ của châu Phi Xích đạo thuộc Pháp đã được giao cho họ.

Phần XIII

Phần lớn bằng chứng về âm mưu của Rhodes và vai trò của Joseph Chamberlain trong đó bị che giấu cho đến khi tác phẩm tiên phong của Jean van der Poel được xuất bản vào năm 1951. Năm 1961, J.S. Marais đã nối gót van der Poel với một nghiên cứu có uy tín về sự sụp đổ của chế độ Kruger. Câu chuyện được kể vào năm 1982 của Elizabeth Longford cũng bổ sung một số chi tiết.

Suốt thế kỷ XX, người ta không ngừng tranh cãi về nguyên nhân của Chiến tranh Anh-Boer. Mở màn vào năm 1900 là việc John Hobson xuất bản *The War in South Africa: Its Causes and Effects* (Cuộc chiến ở Nam Phi: Nguyên nhân và ảnh hưởng), trong đó ông tuyên bố cuối cùng nước Anh đã tham chiến “để đưa một đầu sỏ chính trị nhỏ của các chủ mỏ và những kẻ đầu cơ lên nắm quyền tại Pretoria”. Theo ông, về bản chất, cuộc chiến bắt nguồn từ một âm mưu của các triệu phú vàng và các nhà tài chính Do Thái, với sự hỗ trợ và tiếp tay từ các chính trị gia Anh, nhằm làm cho hoạt động khai mỏ sinh nhiều lợi hơn. Hobson đã phát triển chủ đề này thành một phân tích chung về mối quan hệ giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc trong *Imperialism* (Chủ nghĩa Đế quốc, 1902). Tác phẩm của Hobson có ảnh hưởng sâu sắc đến Lenin, người đã thừa nhận điều đó trong chuyên luận *Imperialism: The Highest Stage of Capitalism* (Chủ nghĩa Đế quốc: Tầng cao nhất của Chủ nghĩa Tư bản) được xuất bản năm 1917 của mình. Tác phẩm này về sau được các thế hệ nhà văn Mác-xít và cánh tả sử dụng để minh họa cho những mưu đồ xấu xa của chủ nghĩa tư bản.

Nhưng góc nhìn của Hobson về cuộc chiến còn hạn chế. Chẳng hạn, ông không nắm được vai trò của Milner. Sau này, khi các nhà sử học tra cứu các tài liệu lưu trữ của chính phủ và những giấy tờ riêng của các chính trị gia và các ông trùm để tìm bằng chứng về âm mưu này, họ chỉ tìm được rất ít thông tin. Bằng chứng lưu trữ cho thấy quyết định về Transvaal của các bộ trưởng Anh vào năm 1899 không mấy liên

quan đến lợi nhuận của công ty khai mỏ hay tham vọng kiểm soát việc buôn bán vàng, mà dựa vào nhu cầu tăng cường địa vị chính trị của Anh tại Transvaal nhằm đảm bảo ưu thế trong khu vực. Milner đã tự nhận trách nhiệm khơi mào cuộc chiến. Nhà sử học Iain Smith đã làm sáng tỏ các vấn đề trong *The Origins of the South African War* (Nguồn gốc của Chiến tranh Nam Phi, 1996). Thomas Pakenham (1979) đã kể lại câu chuyện chân thật nhất về cuộc chiến.

Sự chiếm đóng tàn bạo của Đức ở Tây Nam Phi đã được Horst Drechsler (1980) và sau đó là David Olusoga và Casper Erichsen (2009) tường thuật lại.

Phần XIV

Đặc điểm của Ai Cập bắt đầu thay đổi vào đầu thế kỷ XX với một cuộc di cư ổn định khỏi các vùng nông thôn và sự phát triển nhanh chóng của Cairo và Alexandria. Theo cuộc điều tra dân số năm 1927, dân số Cairo đã lên đến hơn một triệu người và dân số Alexandria là nửa triệu người. Trong chuỗi tiểu thuyết xuất sắc mang tên *The Alexandrian Quartet* (Bộ tứ xứ Alexandria, 1957-1960), Lawrence Durrell đã mô tả lối sống theo chủ nghĩa khoái lạc của cộng đồng người nước ngoài giàu có vốn thống trị xã hội Alexandria trong những năm giữa các cuộc chiến.

Tác phẩm chưa hoàn thiện của Richard Mitchell về Tổ chức Anh em Hồi giáo (1969) kể lại những năm hình thành trước năm 1952. Gilles Kepel (1993) đã cung cấp thêm nhiều chi tiết. Trong *risala* (thông điệp) “Our Mission” (Nhiệm vụ của chúng ta), Hasan al-Banna viết:

Chúng tôi tin rằng Hồi giáo là một khái niệm bao trùm, điều chỉnh mọi khía cạnh của cuộc sống, xét xử mọi mối quan tâm và quy định một trật tự vững chắc và nghiêm ngặt... Một số người hiểu nhầm Hồi giáo như một điều gì đó bị hạn chế trong một số loại hình tôn giáo hoặc các bài

tập tâm linh... nhưng trái ngược với quan điểm này, chúng tôi hiểu Hồi giáo - theo một cách rất bao quát, toàn diện - là điều chỉnh các công việc của mọi người trong thế giới này và thế giới tiếp theo.

Trong khi hầu hết các hoạt động ban đầu của Hội Anh em đều hướng tới sự cải cách dần dần xã hội Ai Cập, al-Banna lại đi theo khái niệm thánh chiến (*jihad*) của Hồi giáo. Ông cho rằng việc sử dụng vũ lực để bảo vệ cộng đồng Hồi giáo là hợp pháp khi cộng đồng này phải chịu sự cai trị của những người không cùng tôn giáo hoặc dễ bị đe dọa từ bên ngoài. Mục tiêu chính của thánh chiến là các đế quốc phương Tây và những người theo chủ nghĩa Zion đã chiếm lĩnh các vùng đất của người Hồi giáo. Nhưng thánh chiến cũng có lý khi đối phó với các nhóm đối lập kinh địch và chính phủ Ai Cập.

Haile Selassie được tôn thờ như một vị Thần sống (*Jah*) bởi những người tham gia phong trào Rastafari, một tôn giáo nổi lên ở Jamaica vào thập niên 1930 và lấy tên từ tước hiệu Ras Tafari của ông. Trong chuyến thăm ba ngày của Haile Selassie tại Jamaica vào năm 1966, một số người Jamaica đã tin rằng điều kỳ diệu đã xảy ra. Anthony Mockler (1984) đã đề cập đến việc Ý chiếm đóng Abyssinia.

Một cuộc điều tra dân số Nam Phi vào năm 1910 đã ghi nhận tổng cộng 5.878.000 người, với 3.956.000 người Châu Phi, 1.257.000 người da trắng, trong đó gồm khoảng 700.000 người Afrikaner; 517.000 người da màu và 148.000 người châu Á. Báo cáo “Vấn đề người nghèo da trắng ở Nam Phi” của Ủy ban Carnegie được xuất bản thành năm tập vào năm 1932 (Pro-Ecclesia, Stellenbosch).

Phần XV

Sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc châu Phi và thời kỳ phi thực dân hóa được đề cập trong các nghiên cứu chung của David Birmingham

(1995); Frederick Cooper (2002); Prosser Gifford và Wm. Roger Louis (biên tập, 1982); John Hargreaves (1995); Thomas Hodgkin (1956); và Martin Meredith (2011). Các nghiên cứu điển hình bao gồm Dennis Austin về Ghana (1964); James Coleman (1958) và Richard Sklar (1963) về Nigeria; John Cartwright về Sierra Leone (1970); David Throup về nguồn gốc của cuộc nổi loạn Mau Mau (1987); Ruth Morgenthau về các thuộc địa Tây Phi thuộc Pháp (1964); Alistair Horne về Algeria (1987); Aristide Zolberg về Bờ Biển Ngà (1969); và Crawford Young về Congo thuộc Bỉ (1965). Cuộc điều tra đột phá của Ludo de Witte về vụ giết hại Patrice Lumumba được xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Hà Lan vào năm 1999, sau đó bằng tiếng Pháp vào năm 2000, rồi bằng tiếng Anh vào năm 2001. Sự nghiệp của Nelson Mandela được kể lại trong cuốn tự truyện của ông (1994) và các tác phẩm tiểu sử do Anthony Sampson (1999) và Martin Meredith (2014) chấp bút.

Phần XVI

Tiêu đề chương “Vũ điệu tự do đầu tiên” được lấy từ một trích dẫn trong *Detached Thoughts* (Những nghĩ suy tách rời, 1821-1822) của Lord Byron: “Đôi khi tôi ước mình là chủ nhân của châu Phi; để ngay lập tức làm những việc mà Wilberforce sẽ làm kịp thời, chẳng hạn - quét sạch chế độ nô lệ khỏi những vùng hoang vắng, và nghĩ nghiêm túc về vũ điệu tự do đầu tiên của họ.”

Arthur Lewis, một nhà kinh tế học Tây Ấn nổi tiếng, đã nhận xét như sau trong nghiên cứu về các quốc gia độc đảng ở Tây Phi, xuất bản năm 1965:

Những gì đang diễn ra ở một số quốc gia được lý giải đầy đủ ở khía cạnh ham muốn của cải vật chất và quyền lực thông thường của con người. Rủi ro là rất lớn. Chức vụ đi liền với quyền lực, uy tín và tiền bạc. Quyền lực là không thể

tin nổi... Việc ra quyết định lại không bị bó buộc... Uy tín cũng ở mức khó tin. Những người tự xưng là nhà dân chủ trên thực tế lại hành xử như những ông hoàng. Nhân cách hóa nhà nước, họ mặc đồng phục, tự xây cung điện, khiến mọi phương tiện giao thông khác dừng lại khi họ lái xe, tổ chức các cuộc diễu hành hoành tráng và thường yêu cầu được đối xử như những vị pharaoh Ai Cập. Và số tiền cũng không thể tin được... lương... phụ cấp, chi phí đi lại và các phúc lợi khác. Ngoài ra, họ còn rất nhiều nguồn thu nhập từ hối lộ, hợp đồng nhà nước, chuyển công quỹ sang sử dụng cho mục đích cá nhân và các loại hoa hồng khác nhau. Trở thành Bộ trưởng đồng nghĩa với việc có được cơ hội kiếm tiền cả đời.

Sự suy giảm kinh tế của châu Phi được nghiên cứu bởi các tác giả như Robert Bates (1981); Thomas Callaghy và John Ravenhill (biên tập, 1993); David Fieldhouse (1986); John Ravenhill (biên tập, 1986); Douglas Rimmer (biên tập, 1992); Richard Sandbrook (các năm 1985, 1993); và Nicolas van der Walle (2001).

Từ năm 1990 đến năm 1996, 37 trong số 48 quốc gia châu Phi ở châu Phi Hạ Sahara đã tổ chức các cuộc bầu cử đa đảng. Quá nửa số cuộc bầu cử dẫn tới kết quả là một cựu lãnh đạo độc tài được tái vị. Các cuộc đảo chính quân sự là một đặc điểm tái diễn của giai đoạn sau năm 1990. Từ năm 1991 đến năm 2001, đã có 47 cuộc đảo chính, trong đó có 13 cuộc đảo chính thành công.

Việc Trung Quốc có mặt ở châu Phi được Deborah Brautigan (2009) và Ian Taylor (2010) phân tích chuyên sâu. Báo cáo của tổ chức Chatham House, *Nigeria's Criminal Crude* (Tội ác thô bạo của Nigeria, 2013) được Christina Katsouris và Aaron Sayne chấp bút. Năm 2013, Ngân hàng Thế giới báo cáo rằng số người sống trong cảnh nghèo đói cùng cực ở châu Phi đã tăng trong ba thập kỷ gần đây, từ 205 triệu lên 414 triệu người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỌN LỌC



- Abir, M., *Ethiopia, The Era of the Princes: The Challenge of Islam and the Re-Unification of the Christian Empire*, 1968
- Abun-Nasr, J.M., *A History of the Maghrib in the Islamic Period*, 1987
- Achebe, C., *Things Fall Apart*, 1958
- Adams, W., *Nubia: Corridor to Africa*, 1977
- Afonso, I., *Correspondence de Dom Afonso, roi du Congo, 1506-43*, eds. Louis Jadin and Mireille Decorato, 1974
- Ageron, C.-R., *Modern Algeria: A History from 1830 to the Present*, 1991
- Ajayi, J.F.A., *Christian Missions in Nigeria, 1841-1891: The Making of an Educated Elite*, 1965
- Ajayi, J.F.A. and Crowder, M. (eds.), *History of West Africa*, 3rd edn, 2 vols, 1985-6
- Ajami, F., *The Arab Predicament: Arab Political Thought and Practice Since 1967*, 1992
- Ake, C., *Democracy and Development in Africa*, 1996
- Akyeampong, E. and Gates, H. (eds.), *Dictionary of African Biography*, 6 vols, 2012
- Alpers, E., *Ivory and Slaves in East Central Africa*, 1975
- Alvares, F., *The Prester John of the Indies* (1540), trans. C F. Beckingham and G.W.B. Huntingford, 1961
- Andargachew Tiruneh, *The Ethiopian Revolution, 1974-1987*, 1993
- Anderson, D., *Histories of the Hanged: Britain's Dirty War in Kenya and The End of the Empire*, 2005
- Anderson, D. and Rathbone, R. (eds.), *Africa's Urban Past*, 2000
- Anstey, R., *Britain and the Congo in the Nineteenth Century*, 1962

- , *King Leopold's Legacy: the Congo under Belgian Rule, 1908-1960*, 1966
- Ascherson, N., *The King Incorporated: Leopold The Second in the Age of Trusts*, 1963
- Asher, M., *Khartoum*, 2005
- Athanasius, *The Life of St. Antony*, 2003
- Austen, R., *Trans-Saharan Africa in World History*, 2010
- Austin, D., *Politics in Ghana, 1946-1960*, 1964
- Autin, J., *Pierre Savorgnan de Brazza*, 1985
- Awolowo, O., *Path to Nigerian Freedom*, 1947
- Axelson, E., *Congo to Cape: Early Portuguese Explorers*, 1973
- , *Portuguese in South-East Africa, 1488-1600*, 1973
- Azurara, G.E. de, *The Chronicle of the Discovery and Conquest of Guinea* [1441-8] (c. 1450), trans. and ed. C.R. Beazley and E. Prestage, 2 vols, 1896, 1899
- Bahru Zewde, *A History of Modern Ethiopia, 1855-1991*, 2001
- Baker, S., *The Nile Tributaries of Abyssinia*, 1867
- , *The Albert N'yanza: Great Basin of the Nile and Exploration of the Nile's Sources*, 2 vols, 1874
- Balandier, G., *Daily Life in the Kingdom of the Kongo from the Sixteenth to the Eighteenth Century*, 1968
- Barber, J., *Rhodesia: The Road to Rebellion*, 1967
- Barbot, J., *A Description of the Coasts of North and South Guinea; and of Ethiopia Interior, vulgarly called Angola*, 1746
- Barth, H., *Travels and Discoveries in North and Central Africa*, 3 vols, 1857-9
- Bates, R., *Markets and States in Tropical Africa: The Political Basis of Agricultural Policies*, 1981
- , *Essays on the Political Economy of Rural Africa*, 1987
- Beach, D., *The Shona and Zimbabwe 900-1850*, 1980
- , *The Shona and Their Neighbours*, 1994
- Beachey, R., *The Slave Trade of Eastern Africa*, 1976
- Beinart, W., *Twentieth Century South Africa*, 2nd edn, 2001
- Beinart, W. and Dubow, S. (eds.), *Segregation and Apartheid in Twentieth-Century South Africa*, 1995
- Bello, Sir Ahmadu, the Sardauna of Sokoto, *My Life*, 1962
- Bennett, N., *Mirambo of Tanzania (1840-1884)*, 1971
- Berkeley, B., *The Graves Are Not Yet Full: Race, Tribe and Power in the Heart of Africa*, 2001

- Berman, B. and Lonsdale, J., *Unhappy Valley: Conflict in Kenya and Africa*, 2 vols, 1992
- Biko, S., *I Write What I Like*, 1986
- Birmingham, D., *Decolonisation in Colonial Africa*, 1995
- Birmingham, D. and Martin, P.M. (eds), *History of Central Africa*, 2 vols, 1983, 1990
- Blake, J.W., *West Africa: Quest for God and Gold 1454-1578*, 2nd edn, 1977
- Blake, R., *A History of Rhodesia*, 1977
- Blanc, H., *A Narrative of Captivity in Abyssinia*, 1868
- Blixen, K., *Out of Africa*, 1937
- Blundell, G., *Origins*, 2006
- Blunt, W., *The Secret History of the English Occupation of Egypt*, 1907
- Boahen, A., *Britain, the Sahara and the Western Sudan, 1788-1861*, 1964
- Bonner, P., *Kings, Commoners and Concessionaires: The Evolution and the Dissolution of the Nineteenth-Century Swazi State*, 1983
- Bosman, W., *A New and Accurate Description of the Coast of Guinea, divided into the Gold, the Slave and the Ivory Coasts*, 1705
- Boubacar, B., *Senegambia and the Atlantic Slave Trade*, 1998
- Bovill, E.W., *The Golden Trade of the Moors*, 1968, repr. 1995
- Bowden, M., *Black Hawk Down*, 1999
- Bowdich, T., *Mission from Cape Coast to Ashantee*, 1819
- Braidwood, S., *Black Poor and White Philanthropists: London's Blacks and the Foundation of the Sierra Leone Settlement, 1786-91*, 1994
- Bratton, M. and van de Walle, N., *Democratic Experiments in Africa: Regime Transitions in Comparative Perspective*, 1997
- Brautigam, D., *The Dragon's Gift: The Real Story of China in Africa*, 2009
- Breasted, J., *Ancient Records of Egypt*, 1906-7
- Bredin, M., *The Pale Abyssinian: The Life of James Bruce*, 2000
- Brett, M., *Ibn Khaldun and the Medieval Maghrib*, 1999
- Brett, M. and Fentress, E., *The*, 1996
- Bretton, H., *The Rise and Fall of Kwame Nkrumah: A Study of Personal Rule in Africa*, 1967
- Brodie, F., *The Devil Drives: A Life of Sir Richard Burton*, 1967
- Bruce, J., *Travels to Discover the Source of the Nile, in the Years 1768-1773*, 1790
- Buckle, C., *African Tears: The Zimbabwe Land Invasions*, 2001
- , *Beyond Tears: Zimbabwe's Tragedy*, 2003

- Bulliet, R.W., *The Camel and the Wheel*, 1975
 Bundy, C., *The Rise and Fall of the South African Peasantry*, 1979
 Burgat, F., *The Islamic Movement in North Africa*, 1993
 Burr, J.M. and Collins, R., *Revolutionary Sudan: Hasan Al-Turabi and the Islamist State, 1989-2000*, 2003
 Burstein, S., *Agatharchides of Cnidus, On the Erythraean Sea*, 1989
 Burton, R., *First Footsteps in East Africa: or, An Exploration of Harar*, 2 vols, 1856
 ———, *The Lake Regions of Central Africa*, 2 vols, 1860
 ———, *Zanzibar: City, Island and Coast*, 2 vols, 1872
 Butcher, T., *Blood River: A Journey to Africa's Broken Heart*, 2007
 Caillié, R., *Travels through Central Africa to Timbuctoo and across the Great Desert to Morocco Performed in the Years 1824-1828*, 2 vols, 1830
 Callaghy, T. and Ravenhill, J. (eds), *Hemmed In: Responses to Africa's Economic Decline*, 1993
Cambridge History of Africa, 8 vols, 1975-86
Cambridge History of Egypt, 2 vols, 2008
Cambridge History of South Africa, 2 vols, 2010-11
 Cameron, V., *Across Africa*, 1877
 Campbell, G., *Blood Diamonds: Tracing the Deadly Path of the World's Most Precious Stones*, 2004
 Carlin, J., *Playing the Enemy: Nelson Mandela and the Game that Made a Nation*, 2008
 Carnegie Commission, *The Poor White Problem in South Africa*, 1932
 Cartwright, J., *Politics in Sierra Leone, 1947-1967*, 1970
 Casement, R., *The Black Diaries: An Account of Roger Casement's Life and Times with a Collection of his Diaries and Public Writings*, eds. Peter Singleton-Gates and Maurice Girodias, 1959
 Casson, L., *The Periplus Maris Erythraei*, 1989
 Chabal, P. et al. (eds.), *A History of Postcolonial Lusophone Africa*, 2003
 Charlton, M., *The Last Colony in Africa: Diplomacy and the Independence of Rhodesia*, 1990
 Chrétien, J.-P., *The Great Lakes of Africa: Two Thousand Years of History*, 2003
 Chipman, J., *French Power in Africa*, 1989
 Churchill, W., *The River War: An Historical Account of the Reconquest of the Soudan*, 2 vols, 1899
 ———, *My African Journey*, 1908

- Clapham, C., *Haile-Selassie's Government*, 1969
- , *Transformation and Continuity in Revolutionary Ethiopia*, 1988
- Clarke, P.B., *West Africa and Islam: A Study of Religious Development from the 8th to the 20th Century*, 1982
- Clayton, A., *The Zanzibar Revolution and its Aftermath*, 1981
- Cliff, N., *The Last Crusade: The Epic Voyages of Vasco da Gama*, 2013
- Coleman, J., *Nigeria: A Background to Nationalism*, 1958
- Collier, P., *The Bottom Billion*, 2007
- Collier, R., *Regimes in Tropical Africa: Changing Forms of Supremacy, 1945-1975*, 1982
- Collins, R., *Shadows in the Grass: Britain in the Southern Sudan 1918-1956*, 1983
- , *The Nile*, 2002
- , *A History of Modern Sudan*, 2008
- Collins, R.O. and Burns, J., *A History of Sub-Saharan Africa*, 2007
- Conrad, J., *Heart of Darkness*, 1899
- , *Last Essays*, 1926
- Cooper, F., *Plantation Slavery in East Africa*, 1977
- , *Africa since 1940*, 2002
- Cope, R., *The Ploughshare of War: The Origins of the Anglo-Zulu War of 1879*, 1999
- Coquery-Vidrovitch, C., *Afrique Noire: permanences et ruptures*, 1985 (*Africa: Endurance and Change South of the Sahara*, 1988)
- Coulson, A., *Tanzania: A Political Economy*, 1982
- Crone, G.R., *The Voyages of Cadamosto and Other Documents on Western Africa in the Second Half of the Fifteenth Century*, 1937
- Crowder, M., *West Africa Under Colonial Rule*, 1968
- , *The Story of Nigeria*, 4th edn, 1978
- Cruise O'Brien, C., *To Katanga and Back*, 1962
- Cruise O'Brien, D., *The Mourides of Senegal: The Political and Economic Organization of an Islamic Brotherhood*, 1971
- Crummey, D., *Land and Society in the Christian Kingdom of Ethiopia from the 13th to the 20th Century*, 2002
- Curtin, P., *The Atlantic Slave Trade: A Census*, 1969
- , *Economic Change in Precolonial Africa: Senegambia in the Era of the Slave Trade*, 2 vols, 1975
- Curtin, P. (ed.), *Africa Remembered: Narratives of West Africans from the Era of the Slave Trade*, 1967

- Curtin, P., Feierman, S., Thompson, L. and Vansina, J., *African History: From Earliest Times to Independence*, 2nd edn, 1995
- Dallaire, R., *Shake Hands with the Devil: The Failure of Humanity in Rwanda*, 2003
- Daly, M., *Empire of the Nile: The Anglo-Egyptian Sudan, 1898-1934*, 1986
- , *Imperial Sudan: The Anglo-Egyptian Condominium, 1934-56*, 1991
- Davenport, R. and Saunders, C., *South Africa: A Modern History*, 5th edn, 2000
- David, S., *Zulu: The Heroism and Tragedy of the Zulu War of 1879*, 2004
- Davidson, B., *The African Past*, 1964
- Davis, R.C., *Christian Slaves, Muslim Masters: White Slavery in the Mediterranean, the Barbary Coast and Italy, 1500-1800*, 2004
- Dawit Wolde Giorgis, *Red Tears: War, Famine and Revolution in Ethiopia*, 1989
- de Beer, G., *Alps and Elephants: Hannibal's March*, 1955
- de Klerk, F.W., *The Last Trek: A New Beginning - The Autobiography*, 1998
- De Witte, L., *The Assassination of Lumumba*, 2001
- Decalo, S., *Psychoses of Power: African Personal Dictatorships*, 1989
- , *Coups and Army Rule in Africa*, 2nd edn, 1990
- Delius, P., *'The Land Belongs to Us': The Pedi Polity, the Boers and the British in the Nineteenth Century Transvaal*, 1983
- Des Forges, A., *'Leave None to Tell the Story': Genocide in Rwanda*, 1999
- Desmond, C., *The Discarded People: An Account of African Resettlement in South Africa*, 1971
- Diamond, L., *Class, Ethnicity and Democracy in Nigeria: The Failure of the First Republic*, 1988
- Donnan, E., *Documents Illustrative of the Slave Trade to America*, 5 vols, 1930-5
- Dowden, R., *Africa: Altered States, Ordinary Miracles*, 2008
- Drechsler, H., *'Let Us Die Fighting': the Struggle of the Herero and Nama Against German Imperialism 1884-1915*, 1980
- Duignan, P. and Jackson, R. (eds.), *Politics and Government in African States, 1960-85*, 1986
- Dumont, R., *L'Afrique Noire Est Mal Partie*, 1962 (*False Start in Africa*, 1966)
- Dumont, R. and Mottin, M.-F., *L'Afrique Etranglée*, 1980 (*Stranglehold on Africa*, 1983)
- Durrell, L., *The Alexandrian Quartet*, 1957-60
- Edgerton, R., *The Fall of the Asante Empire*, 1995
- Edwards, D.N., *The Nubian Past: An Archaeology of the Sudan*, 2004
- Ehret, C., *The Civilizations of Africa: A History to 1800*, 2002

- Eldredge, E. and Morton, F. (eds.), *Slavery in South Africa: Captive Labour on the Dutch Frontier*, 1994
- Ellis, S., *The Mask of Anarchy: The Destruction of Liberia and the Religious Dimension of an African Civil War*, 1999
- Eltis, D. and Richardson, D., *Atlas of the Transatlantic Slave Trade*, 2010
- Elphick, R., *Kraal and Castle: Khoikhoi and the Founding of White South Africa*, 1985
- Elphick, R. and Giliomee, H. (eds.), *The Shaping of South African Society, 1652-1840*, 2nd edn, 1989
- Emerson, B., *Leopold II of the Belgians: King of Colonialism*, 1979
- Equiano, O., *The Interesting Narrative of the Life of Olaudah Equiano or Gustavus Vassa the African*, 1789
- Esposito, J., *Political Islam*, 1997
- , *Islam and Politics*, 4th edn, 1998
- , *The Islamic Threat: Myth or Reality?* 3rd edn, 1999
- , *Unholy War: Terror in the Name of Islam*, 2002
- Esposito, J. (ed.), *Voices of Resurgent Islam*, Oxford University Press, 1983
- , *Political Islam: Revolution, Radicalism or Reform?*, 1997
- Evans-Pritchard, E., *The Sanusi of Cyrenaica*, 1963
- Fage, J.D. with Tordoff, W., *A History of Africa*, 4th edn, 2001
- Fahmy, K., *All the Pasha's Men: Mehmed Ali, His Army and the Making of Modern Egypt*, 1997
- , *Mehmed Ali: From Ottoman Governor to Ruler of Egypt*, 2009
- Fanon, F., *The Wretched of the Earth*, 1967 (*Les Damnés de la Terre*, first published in Paris in 1961)
- Feinstein, A., *After the Party: Corruption, the ANC and South Africa's Uncertain Future*, 2009
- Feinstein, C., *An Economic History of South Africa*, 2005
- Fieldhouse, D., *Black Africa, 1945-80, Economic Decolonisation and Arrested Development*, 1986
- Forbath, P., *The River Congo*, 1977
- Freeman, T.B., *Journal of Two Visits to the Kingdom of Ashanti*, 1843
- Fromherz, A., *The Almohads: The Rise of an Islamic Empire*, 2000
- Furedi, F., *The Mau Mau War in Perspective*, 1989
- Fyfe, C., *A History of Sierra Leone*, 1962

- Gann, L.H. and Duignan, P. (eds.), *Colonialism in Africa, 1870-1960*, 5 vols, 1969-75
- Garlake, P., *Great Zimbabwe*, 1973
- , *The Kingdoms of Africa*, 1978
- Gerhart, G., *Black Power in South Africa: The Evolution of an Ideology*, 1979
- Gifford, P. and Louis, W.R. (eds.), *Britain and Germany in Africa: Imperial Rivalry and Colonial Rule*, 1967
- , *France and Britain in Africa: Imperial Rivalry and Colonial Rule*, 1971
- , *The Transfer of Power in Africa: Decolonization, 1940-1960*, 1982
- , *Decolonization and African Independence*, 1988
- Giliomee, H., *The Afrikaners: Biography of a People*, 2003
- Gilkes, P., *The Dying Lion: Feudalism and Modernization in Ethiopia*, 1975
- Godwin, P., *The Fear: The Last Days of Robert Mugabe*, 1993
- , *Mukiwa: A White Boy in Africa*, 1996
- Gourevitch, P., *We wish to inform you that tomorrow we will be killed with our families: Stories from Rwanda*, 2000
- Grahame, I., *Amin and Uganda: A Personal Memoir*, 1980
- Gray, R., *A History of the Southern Sudan, 1839-1889*, 1961
- Gray, R. and Birmingham, D. (eds.), *Pre-Colonial African Trade: Essays on Trade in Central and Eastern Africa before 1900*, 1970
- Greenberg, J., *The Languages of Africa*, 1966
- Greene, G., *Journey Without Maps*, 1978
- Greenfield, R., *Ethiopia: A New Political History*, 1965
- Gregory, J., *The Great Rift Valley*, 1896
- Griffiths, I., *The African Inheritance*, 1995
- Guevara, E. 'Che', *The African Dream: The Diaries of the Revolutionary War in the Congo*, 2001
- Gunther, J., *Inside Africa*, 1955
- Guy, J., *The Destruction of the Zulu Kingdom: the Civil War in Zululand, 1879-1884*, 1979
- Haggard, H. Rider, *King Solomon's Mines*, 1885
- Hall, M., *The Changing Past: Farmers, Kings and Traders in Southern Africa 200-1860*, 1987
- Hall, R., *Lovers on the Nile: The Incredible African Journeys of Sam and Florence Baker*, 1980

- , *Empires of the Monsoon: A History of the Indian Ocean and Its Invaders*, 1996
- Hamdi, M., *The Making of an Islamic Political Leader: Conversations with Hasan al-Turabi*, 1998
- Hanno the Carthaginian, *Periplus or Circumnavigation [of Africa]*, ed. and trans. A. Oikonomides and M. Miller, 1995
- Harden, B., *Africa: Dispatches from a Fragile Continent*, 1991
- Hargreaves, J., *Prelude to the Partition of West Africa*, 1973
- , *Decolonisation in Africa*, 2nd edn, 1995
- Harms, R., *River of Wealth, River of Sorrow: The Central Zaire Basin in the Era of the Slave and Ivory Trade 1500-1891*, 1981
- Harris, W. Cornwallis, *The Wild Sports of Southern Africa*, 1852
- Harrison, C., *France and Islam in West Africa, 1860-1960*, 2003
- Hart, G., *The Pharaohs*, 2 vols, 2010
- Hassen, M., *The Oromo of Ethiopia, A History 1570-1860*, 1990
- Hastings, A., *A History of African Christianity 1950-1975*, 1979
- , *The Church in Africa, 1450-1950*, 1994
- Henrikson, T.H., *Mozambique: A History*, 1978
- , *Revolution and Counter-Revolution: Mozambique's War of Independence, 1964-74*, 1983
- Henze, P., *Layers of Time: A History of Ethiopia*, 2000
- Hepple, A., *Verwoerd*, 1967
- Herodotus, *The Histories*, Book II, trans. A. de Sélincourt, 2003 edn
- Hilton, A., *The Kingdom of Kongo*, 1985
- Hinde, S., *The Fall of the Congo Arabs*, 1897
- Hiskett, M., *The Sword of Truth: The Life and Times of the Shehu Usman Dan Fodio*, 1973
- Hobson, J., *The War in South Africa: Its Causes and Effects*, 1900
- , *Imperialism: A Study*, 1902
- Hochschild, A., *King Leopold's Ghost. A Story of Greed, Terror and Heroism in Colonial Africa*, 1998
- Hodges, T., *Angola: Anatomy of an Oil State*, 2004
- Hodgkin, T., *Nationalism in Colonial Africa*, 1956
- Holt, P.M., *The Mahdist State in the Sudan (1881-1898)*, 2nd edn, 1970
- Holt, P.M. and Daly, M.W., *A History of the Sudan*, 6th edn, 2011
- Hooper, E., *The River: A Journey Back to the Source of HIV and AIDS*, 1999

- Hopkins, A.G., *An Economic History of West Africa*, 1973
- Hopwood, D., *Habib Bourguiba of Tunisia*, 1992
- Horne, A., *A Savage War of Peace, Algeria, 1954-1962*, 1987
- Hoskyns, C., *The Congo since Independence, January 1960 - December 1961*, 1965
- Huband, M., *The Liberian Civil War*, 1997
- Huxley, E., *The Flame Trees of Thika*, 1959
- , *The Mottled Lizard*, 1962
- Hymans, J., *Léopold Sédar Senghor: An Intellectual Biography*, 1971
- Ibn Battuta, *Travels in Asia and Africa 1325-1354*, ed. T. Mackintosh-Smith, 2002
- Iliffe, J., *A Modern History of Tanganyika*, 1979
- , *The Emergence of African Capitalism*, 1983
- , *The African Poor*, 1987
- , *Africans: The History of a Continent*, 2nd edn, 2007
- Isaacman, A., *Mozambique - The Africanization of a European Institution: The Zambezi Prazos, 1750-1902*, 1972
- Isaacman, A. and Isaacman, B., *Mozambique: From Colonialism to Revolution, 1900-1982*, 1983
- Iyob, R., *The Eritrean Struggle for Independence, 1941-1993*, 1995
- Al-Jabarti, Abd al-Rahman, *Chronicle of the First Seven Months of the French Occupation of Egypt*, 2005
- Jackson, R. and Rosberg, C., *Personal Rule in Black Africa: Prince, Autocrat, Prophet, Tyrant*, 1982
- Janssen, P., *A La Cour de Mobutu*, 1997
- Jeal, T., *Livingstone*, 1973
- , *Stanley: The Impossible Life of Africa's Greatest Explorer*, 2007
- , *Explorers of the Nile: The Triumph and Tragedy of a Great Victorian Adventure*, 2011
- Jobson, R., *The Golden Trade*, 1623
- Johnson, D., *The Root Causes of Sudan's Civil Wars*, 2003
- Jones, T., *Ghana's First Republic, 1960-1966*, 1976
- Kaggia, B., *Roots of Freedom*, 1968
- Kalb, M., *The Congo Cables: The Cold War in Africa - From Eisenhower to Kennedy*, 1982
- Kanogo, T., *Squatters and the Roots of Mau Mau, 1905-63*, 1987
- Kapuściński, R., *The Emperor: The Downfall of an Autocrat*, 1983
- , *Another Day of Life*, 1987
- , *The Soccer War*, 1990

- , *The Shadow of the Sun*, 2001
- Karis, T., Carter, G. and Gerhart, G. (eds.), *From Protest to Challenge: A Documentary History of African Politics in South Africa, 1882-1990*, 5 vols, 1972-97
- Katsouris, C. and Sayne, A., *Nigeria's Criminal Crude*, 2013
- Kelly, Saul, *The Hunt for Zerkura: The Lost Oasis and the Desert War*, 2002
- Kelly, Sean, *America's Tyrant: The CIA and Mobutu of Zaire*, 1993
- Kemper, S., *A Labyrinth of Kingdoms: 10,000 Miles through Islamic Africa*, 2012
- Kenney, H., *Architect of Apartheid: H.F. Verwoerd*, 1980
- Kenyatta, J., *Facing Mount Kenya*, 1938
- , *Suffering Without Bitterness*, 1968
- Kepel, G., *Muslim Extremism in Egypt: The Prophet and the Pharaoh*, 1993
- Killingray, D. and Rathbone, R. (eds.), *Africa and the Second World War*, 1986
- Kimble, D., *A Political History of Ghana: The Rise of Gold Coast Nationalism, 1850-1928*, 1963
- Kiser, J., *Commander of the Faithful: The Life and Times of Emir Abd el-Kader*, 2008
- Klein, M., *Slavery and Colonial Rule in French West Africa*, 1998
- Klein, M. and Miers, S. (eds.), *Slavery and Colonial Rule in Africa*, 1999
- Krapf, J., *Travels, Researches and Missionary Labours, During an 18 Years' Residence in East Africa*, 1860
- Krog, A., *Country of My Skull*, 1998
- Kyemba, H., *State of Blood*, 1977
- Kyle, K., *Suez*, 1991
- Laband, J., *Rope of Sand: The Rise and Fall of the Zulu Kingdom in the Nineteenth Century*, 1998
- , *The Transvaal Rebellion: The First Boer War, 1880-1881*, 2005
- Lacouture, J., *Nasser*, 1973
- , *De Gaulle: The Ruler, 1945-1970*, 1991
- Lamb, D., *The Africans: Encounters from the Sudan to the Cape*, 1983
- Lapping, B., *End of Empire*, 1985
- Law, R., *The Oyo Empire: A West African Imperialism in the Era of the Atlantic Slave Trade*, 1977
- , *The Horse in West African History*, 1980
- , *The Slave Coast of West Africa, 1550-1750*, 1991
- Lehmann, J., *The First Boer War*, 1972

- Lelyveld, J., *Move Your Shadow: South Africa Black and White*, 1986
- Lemarchand, R., *Political Awakening in the Belgian Congo*, 1964
- Leo Africanus, *The History and Description of Africa*, 1896
- Levtzion, N., *Ancient Ghana and Mali*, 1980
- Levtzion, N. and Hopkins, J. (eds.), *Corpus of Early Arabic Sources for West African History*, 1981
- Levtzion, N. and Pouwels, R. (eds.), *The History of Islam in Africa*, 2000
- Lewis, I.M., *A Pastoral Democracy: A Study of Pastoralism and Politics Among the Northern Somali of the Horn of Africa*, 1961
- , *A Modern History of Somalia*, 2002
- Lewis, I.M. (ed.), *Islam in Tropical Africa*, 1980
- Lewis, W. Arthur, *Politics in West Africa*, 1965
- Livingstone, D., *Missionary Travels and Researches in South Africa*, 1857
- , *Narrative of an Expedition to the Zambezi and its Tributaries*, 1865
- , *Last Journals*, 1874
- Lobo, J., *The Itinerário*, trans. D. Lockhart, ed. C.F. Beckingham, 1984
- Lodge, T., *Politics in South Africa Since 1945*, 1983
- Lofchie, M., *Zanzibar: Background to Revolution*, 1965
- Longford, E., *Jameson's Raid: The Prelude to the Boer War*, 1982
- Louis, W.R., *Ruanda - Urundi, 1884-1919*, 1963
- Lovejoy, P., *Salt of the Desert: A History of Salt Production and Trade in the Central Sahara*, 1986
- , *Transformations in Slavery: A History of Slavery in Africa*, 3rd edn, 2012
- Ludolphus, The Learned Job, *A New History of Ethiopia being a Full and Accurate Description of the Kingdom of Abessinia vulgarly, Though erroneously called the Empire of Prester John*, 1682
- Lugard, F., *The Rise of Our East African Empire*, 2 vols, 1893
- Lumumba, P., *Le Congo, terre d'avenir - est-il menacé?*, 1961 (*Congo, My Country*, 1962)
- MacCulloch, D., *A History of Christianity*, 2009
- Macey, D., *Frantz Fanon: a Biography*, 2000
- McIntosh, R., *The Peoples of the Middle Niger*, 1988
- , *Ancient Middle Niger*, 2005
- Mackintosh, J. et al., *Nigerian Government and Politics*, 1966
- Macmillan, H., *Pointing the Way, 1959-61*, 1972

- MacQueen, N., *The Decolonization of Portuguese Africa: Metropolitan Revolution and the Dissolution of Empire*, 1997
- Mahoney, R., *JFK: Ordeal in Africa*, 1983
- Maier, K., *Angola: Promises and Lies*, 1996
- , *Into the House of the Ancestors: Inside the New Africa*, 1997
- , *This House Has Fallen: Nigeria in Crisis*, 2000
- Mandela, N., *No Easy Walk to Freedom*, 1965
- , *Long Walk to Freedom: The Autobiography of Nelson Mandela*, 1994
- Manning, P., *Slavery, Colonialism and Economic Growth in Dahomey, 1640-1960*, 1982
- , *Slavery and African Life*, 1990
- , *Francophone Sub-Saharan Africa, 1880-1995*, 2nd edn, 1999
- Marais, J.S., *The Fall of Kruger's Republic*, 1961
- Marcum, J., *The Angolan Revolution*. Vol. 1: *The Anatomy of an Explosion (1950-1962)*; Vol. 2: *Exile Politics and Guerrilla Warfare (1962-1976)*, 1978
- Marcus, H., *The Life and Times of Menelik II: Ethiopia 1914-1914*, 1975
- , *A History of Ethiopia*, 2002
- Markakis, J., *Ethiopia: Anatomy of a Traditional Polity*, 1974
- Markovitz, I., *Léopold Sédar Senghor and the Politics of Negritude*, 1969
- Marozzi, J., *The Man Who Invented History: Travels with Herodotus*, 2008
- Marsden, P., *The Barefoot Emperor: An Ethiopian Tragedy*, 2007
- Martin, P.M., *The External Trade of the Loango Coast, 1576-1870*, 1972
- Martinez, L., *The Algerian Civil War, 1990-1998*, 2001
- Meredith, M., *The Past Is Another Country: Rhodesia, UDI to Zimbabwe*, 1980
- , *The First Dance of Freedom: Black Africa In the Postwar Era*, 1984
- , *In the Name of Apartheid: South Africa in the Post War Period*, 1988
- , *Africa's Elephant*, 2001
- , *Coming to Terms: South Africa's Search for Truth*, 2001
- , *Mugabe: Power and Plunder in Zimbabwe*, 2007
- , *Diamonds, Gold and War: The Making of South Africa*, 2007
- , *The State of Africa*, 2011
- , *Mandela*, 2014
- Miers, S. and Roberts, R. (eds.), *The End of Slavery in Africa*, 1985
- Miles, R., *Carthage Must Be Destroyed: The Rise and Fall of an Ancient Civilization*, 2010

- Millar, J., *Way of Death: Merchant Capitalism and the Angolan Slave Trade, 1730-1830*, 1988
- Miller, C., *The Lunatic Express*, 1972
- Milne, J., *Kwame Nkrumah*, 2000
- Milton, G., *White Gold: The Extraordinary Story of Thomas Pellow and North Africa's One Million European Slaves*, 2004
- Mitchell, R., *The Society of the Muslim Brothers*, 1969
- Mockler, A., *Haile Selassie's War*, 1984
- Moorehead, A., *The White Nile*, 1960
- , *The Blue Nile*, 1962
- Morel, E.D., *King Leopold's Rule in Africa*, 1904
- , *Great Britain and the Congo: The Pillage of the Congo Basin*, 1909
- , *Red Rubber: The Story of the Rubber Slave Trade Which Flourished on the Congo for Twenty Years, 1890-1910*, 1919
- Morgenthau, R., *Political Parties in French-speaking Africa*, 1964
- Morkot, R., *The Black Pharaohs*, 2000
- Morris, D., *The Washing of the Spears: A History of the Rise of the Zulu Nation under Shaka and Its Fall in the Zulu War of 1879*, 1966
- Morris-Jones, W. and Fischer, G. (eds.), *Decolonisation and After: the British and French Experience*, 1980
- Mortimer, E., *France and the Africans, 1944-1960*, 1969
- Mostert, N., *Frontiers: The Epic of South Africa's Creation and the Tragedy of the Xhosa People*, 1992
- Munro-Hay, S., *Aksum*, 1991
- Murray-Brown, J., *Kenya*, 1972
- Mutesa II, the Kabaka of Buganda, *Desecration of My Kingdom*, 1967
- Nasser, Gamal Abdel, *The Philosophy of the Revolution*, 1955
- Nasson, B., *The South African War*, 1999
- Newbury, C., *The Cohesion of Oppression: Clientship and Ethnicity in Rwanda, 1860-1960*, 1988
- Newitt, M., *Portuguese Settlement on the Zambezi*, 1973
- , *Portugal in Africa*, 1981
- , *A History of Mozambique*, 1995
- Nicoll, F., *The Mahdi of Sudan and the Death of General Gordon*, 2004
- Nkrumah, K., *Ghana: The Autobiography of Kwame Nkrumah*, 1959
- Nugent, P., *Africa Since Independence*, 2004

- Nutting, A., *No End of a Lesson: The Story of Suez*, 1967
 ———, *Nasser*, 1972
- Nzongola-Ntalaja, G., *The Congo From Leopold to Kabila*, 2002
- O'Connor, D., *Ancient Nubia: Egypt's Rival in Africa*, 1994
- Ohrwalder, J., *Ten Years' Captivity in the Mahdi's Camp, 1882-1892*, 1892
- Oliver, R., *The Missionary Factor in East Africa*, 1965
- Oliver, R. and Atmore, A., *Medieval Africa 1250-1800*, 2001
 ———, *Africa since 1800*, 5th edn, 2004
- Olusoga, D. and Erichsen, C., *The Kaiser's Holocaust*, 2009
- Orizio, R., *Talk of the Devil: Encounters with Seven Dictators*, 2002
- Osaghae, E., *Crippled Giant: Nigeria Since Independence*, 1998
- Pais, Pero, *Historia da Etiopia*, 3 vols, 1946
- Pakenham, T., *The Boer War*, 1979
 ———, *The Scramble for Africa, 1876-1912*, 1991
- Palmer, R., *Land and Racial Discrimination in Rhodesia*, 1977
- Pankhurst, R., *The Ethiopians*, 2001
- Park, M., *Travels in the Interior Districts of Africa: Performed under the Direction and Patronage of the African Association in the Years 1795, 1796 and 1797, 1799*
- Parker, J. and Rathbone, R., *African History*, 2007
- Patterson, J., *The Man-Eaters of Tsavo*, 1907
- Pennell, C.R., *Morocco since 1830*, 1999
- Pereira, Duarte Pacheco, *Esmeraldo de situ orbis* (1506), trans. and ed. G.H.T. Kimble, 1937
- Peires, J.B., *The House of Phalo: History of the Xhosa People in the Days of their Independence*, 1981
 ———, *The Dead will Arise: Nongqawuse and the Great Xhosa Cattle-Killing Movement of 1856-7*, 1989
- Peterson, J., *Province of Freedom: A History of Sierra Leone, 1787-1870*, 1969
- Petherick, Mr and Mrs John, *Travels in Central Africa* (Vol. 1) and *Exploration of the Western Nile Tributaries* (Vol. 2), 1869
- Philipp, T. and Haarmann, U. (eds.), *The Mamluks in Egyptian Politics and Society*, 2007
- Phillips, T. (ed.), *Africa: The Art of a Continent*, 1996
- Phillipson, D., *Aksum*, 1998
- Plaatje, S.T., *Native Life in South Africa*, 1916
- Pliny the Elder, *Natural History*, 10 vols, 1962-7

- Plowden, W., *Travels in Abyssinia and the Galla Country*, 1868
- Pouwels, R., *Horn and Crescent: Cultural Change and Traditional Islam on the East African Coast, 800-1900*, 1987
- Powell, E., *Private Secretary (Female)/Gold Coast*, 1984
- Pratt, C., *The Critical Phase in Tanzania, 1945-1968: Nyerere and the Emergence of a Socialist Strategy*, 1976
- Prunier, G., *The Rwanda Crisis: History of a Genocide*, 1995
- Ramos, M., *Angola's Oil Industry Operations*, 2012
- Ranger, T., *Revolt in Southern Rhodesia, 1896-7*, 1967
- Ransford, O., *Livingstone's Lake*, 1966
- Raven, S., *Rome in Africa*, 3rd edn, 1993
- Ravenhill, J. (ed.), *Africa in Economic Crisis*, 1986
- Reader, J., *Africa: A Biography of the Continent*, 1998
- Reitz, D., *Commando: A Boer Journal of the Boer War*, 1929
- Reno, W., *Corruption and State Politics in Sierra Leone*, 1995
- , *Warlord Politics and African States*, 1998
- Richards, P., *Fighting for the Rain Forest: War, Youth and Resources in Sierra Leone*, 1996
- Rimmer, D., *The Economies of West Africa*, 1984
- , *Staying Poor: Ghana's Political Economy, 1950-1990*, 1992
- Rimmer, D. (ed.), *Africa 30 Years On: The Africas of 1961 and 1991*, 1991
- Rivière, C., *Guinea: Mobilization of a People*, 1970
- Roberts, H., *The Battlefield: Algeria, 1988-2002*, 2003
- Robinson, D., *The Holy War of Umar Tal: The Western Sudan in the Mid-Nineteenth Century*, 1985
- , *Muslim Societies in African History*, 2004
- Robinson, R., Gallagher, J. and Denny, A., *Africa and the Victorians*, 1965
- Rodney, W., *A History of the Upper Guinea Coast, 1545-1800*, 1970
- Rogan, E., *The Arabs: A History*, 2012
- Romer, J., *A History of Ancient Egypt*, 2012
- Rooney, D., *Sir Charles Arden-Clarke*, 1982
- Rosberg, C. and Nottingham, J., *The Myth of 'Mau Mau': Nationalism in Kenya*, 1966
- Ross, R., *Cape of Torments: Slavery and Resistance in South Africa*, 1983
- , *A Concise History of South Africa*, 2nd edn, 2008
- Rotberg, R., *The Founder: Cecil Rhodes and the Pursuit of Power*, 1988

- Rubenson, S., *King of Kings: Tewodros of Ethiopia*, 1966
- Russell, A., *Big Men, Little People: Encounters in Africa*, 1999
- Russell, P., *Prince Henry, 'The Navigator'*, 2000
- Ryder, A.F.C., *Benin and the Europeans 1445-1897*, 1969
- Saad, E., *The Social History of Timbuktu: The Role of Scholars and Notables, 1400-1900*, 1983
- el-Sadat, A., *Revolt on the Nile*, 1957
- Salisbury, J., *Perpetua's Passion*, 1997
- Sampson, A., *Mandela*, 1999
- Sandbrook, R., *The Politics of Africa's Stagnation*, 1985
- , *The Politics of Africa's Economic Recovery*, 1993
- Sattin, A., *The Gates of Africa: Death, Discovery and the Search for Timbuktu*, 2003
- Schiff, S., *Cleopatra*, 2010
- Schreiner, O., *The Story of an African Farm*, 1863
- Scott, I., *Tumbled House: The Congo at Independence*, 1969
- Scroggins, D., *Emma's War: Love, Betrayal and Death in the Sudan*, 2003
- Searing, J., *West African Slavery and Atlantic Commerce: The Senegal River Valley 1700-1860*, 2003
- Segal, R., *Islam's Black Slaves: The Other Black Diaspora*, 2000
- Selous, F., *A Hunter's Wanderings in Africa*, 1881
- , *Travel and Adventure in South-East Africa*, 1893
- Shaw, I. (ed.), *The Oxford History of Ancient Egypt*, 2000
- Shaw, T., *Igbo-Ukwu*, 2 vols, 1970
- , *Unearthing Igbo-Ukwu*, 1977
- Shell, R., *Children of Bondage: A Social History of the Slave Society at the Cape of Good Hope, 1652-1838*, 1994
- Sheriff, A., *Slaves, Spices and Ivory in Zanzibar*, 1987
- Shillington, K., *History of Africa*, 3rd edn, 2012
- Short, P., *Banda*, 1974
- Sklar, R., *Nigerian Political Parties: Power in an Emergent African Nation*, 1963
- Smith, I.R., *The Origins of the South African War, 1899-1902*, 1996
- Soyinka, W., *The Open Sore of a Continent: A Personal Narrative of the Nigerian Crisis*, 1996
- Sparks, A., *The Mind of South Africa*, 1990
- , *Tomorrow Is Another Country: The Inside Story of South Africa's Negotiated Revolution*, 1995

- Speke, J., *What Led to the Discovery of the Source of the Nile*, 1863
 Spencer, J., *Ethiopia at Bay: A Personal Account of the Haile Selassie Years*, 1984
 St Jorre, J. de, *The Nigerian Civil War*, 1972
 Stadiem, W., *Too Rich: The High Life and Tragic Death of King Farouk*, 1992
 Stanley, H.M., *How I Found Livingstone in Central Africa*, 1872
 ———, *Through the Dark Continent*, 1878
 ———, *The Congo and the Founding of its Free State*, 2 vols, 1885
 ———, *In Darkest Africa: or, The Quest, Rescue and Retreat of Emin, Governor of Equator*, 2 vols, 1890
 ———, *The Exploration Diaries*, ed. R. Stanley and A. Neame, 1961
 Stearns, J., *Dancing in the Glory of Monsters: The Collapse of the Congo and the Great War of Africa*, 2011
 Stephens, R., *Nasser, A Political Biography*, 1971
 Stockwell, J., *In Search of Enemies: A CIA Story*, 1978
 Stora, B., *Algeria, 1830-2000, A Short History*, 2001
 Strathern, P., *Napoleon in Egypt*, 2008
 Sundkler, B. and Steed, C., *A History of the Church in Africa*, 2000
 Swann, A., *Fighting the Slave Hunters in Central Africa*, 1910
 Tadesse Tamrat, *Church and State in Ethiopia 1270-1527*, 1972
 Taylor, I., *China's New Role in Africa*, 2010
 Thomas, H., *The Slave Trade: The Story of the Atlantic Slave Trade, 1440-1870*, 1997
 Thompson, L.M., *The Political Mythology of South Africa*, 1985
 ———, *A History of South Africa*, 2001
 Thomson, J., *To the Central African Lakes and Back*, 1881
 ———, *Through Masailand*, 1885
 Thornton, J., *The Kingdom of the Kongo: Civil War and Transition 1641-1718*, 1983
 ———, *Africa and Africans in the Making of the Atlantic World, 1400-1680*, 1998
 Throup, D., *Economic and Social Origins of Mau Mau, 1945-53*, 1987
 Tinniswood, A., *Pirates of Barbary: Corsairs, Conquests and Captivity in the 17th-Century Mediterranean*, 2010
 Tip, Tippu, *The Autobiography of Tippu Tip*, trans. W.H. Whitely, 1966
 Titley, B., *Dark Age: The Political Odyssey of Emperor Bokassa*, 1997
 Trimingham, J.S., *Islam in East Africa*, 1964
 ———, *A History of Islam in West Africa*, 1970

- Turrell, R., *Capital and Labour of the Kimberley Diamond Fields, 1871-1890*, 1987
- Tyldesley, J., *Cleopatra: Last Queen of Egypt*, 2008
- , *Myths and Legends of Ancient Egypt*, 2010
- Udal, J., *The Nile in Darkness*. Vol. 1: *Conquest and Exploration 1504-1862*, 1998; Vol. 2: *A Flawed Unity 1863-1899*, 2005
- Unesco, *General History of Africa*, 8 vols, 1990-9
- UN-Habitat, *The State of African Cities*, 2010
- Urfer, S., *Une Afrique socialiste: la Tanzanie*, 1976
- Vail, L. (ed.), *The Creation of Tribalism in Southern Africa*, 1989
- Vaillant, J., *Black, French and African: A Life of Léopold Sédar Senghor*, 1990
- van de Walle, N., *African Economies and the Politics of Permanent Crisis*, 1979-1999, 2001
- van der Poel, J., *The Jameson Raid*, 1951
- van Onselen, C., *Studies in the Social and Economic History of the Witwatersrand 1886-1914*, 2 vols, 1982
- van Reybrouck, D., *Congo*, 2014
- Vansina, J., *Kingdoms of the Savanna*, 1964
- , *The Tio Kingdom of the Middle Congo, 1880-1892*, 1973
- , *The Children of Woot: A History of the Kuba Peoples*, 1978
- , *Paths in the Rainforest*, 1990
- Vatikiotis, P.J., *Nasser and his Generation*, 1978
- , *The History of Egypt*, 3rd edn, 1985
- Velho, A., *A Journal of the First Voyage of Vasco da Gama*, trans. E.G. Ravenstein, 1898
- Vikør, K., *Sufi and Scholar on the Desert Edge: Muhammad b. Ali al-Sanusi and his Brotherhood*, 1995
- Waldmeir, P., *Anatomy of a Miracle: The End of Apartheid and the Birth of a New South Africa*, 1997
- Warwick, P., *Black People and the South African War, 1899-1902*, 1983
- Warwick, P. and Spies, S.B. (eds.), *The South African War*, 1980
- Wasserman, G., *Politics of Decolonisation: Kenya Europeans and the Land Issue, 1960 - 1965*, 1976
- Waugh, E., *When the Going Was Good*, 1946
- Weaver, M.A., *A Portrait of Egypt; A Journey through the World of Militant Islam*, 2000
- Welsby, D., *The Kingdom of Kush: The Napatan and Meroitic Empires*, 1998

- , *The Medieval Kingdoms of Nubia: Pagans, Christians and Muslims along the Middle Nile*, 2002
- Welsh, F., *A History of South Africa*, 2000
- West R., *Back to Africa: A History of Sierra Leone and Liberia*, 1970
- , *Brazza of the Congo*, 1972
- White, D., *Black Africa and de Gaulle: From the French Empire to Independence*, 1979
- Wickham, C., *The Muslim Brotherhood*, 2013
- Wilkinson, T., *The Rise and Fall of Ancient Egypt: The History of a Civilisation from 3000 BC to Cleopatra*, 2010
- Wilks, I., *Asante in the Nineteenth Century*, 2nd edn, 1989
- Willis, M., *The Islamist Challenge in Algeria*, 1996
- Woods, D., *Biko*, 1978
- Worden, N., *Slavery in Dutch South Africa*, 1985
- , *The Making of Modern South Africa*, 5th edn, 2011
- Worden, N. and Crais, C. (eds.), *Breaking the Chains: Slavery and its Legacy in the Nineteenth-Century Cape Colony*, 1994
- Worger, W., *South Africa's City of Diamonds: Mine Workers and Monopoly Capitalism in Kimberley, 1867-1895*, 1987
- Wright, J., *The Trans-Saharan Slave Trade*, 2007
- Wrong, M., *In the Footsteps of Mr Kurtz: Living on the Brink of Disaster in the Congo*, 2000
- , *It's Our Turn to Eat: The Story of a Kenyan Whistle Blower*, 2009
- Young, C., *Politics in the Congo: Decolonization and Independence*, 1965
- , *Ideology and Development in Africa*, 1982
- , *The African Colonial State in Comparative Perspective*, 1994
- Young, C. and Turner, T., *The Rise and Decline of the Zairean State*, 1985
- Zolberg, A., *Creating Political Order: The Party-States of West Africa*, 1966
- , *One-Party Government in the Ivory Coast*, 1969

MỤC TỪ TRA CỨU



A

Ả Rập 12-13, 77-78, 95-97, 100-106, 108-113, 115, 117, 118, 122-126, 129, 131, 137-139, 141, 157-161, 207, 217, 218, 224, 225, 235, 239, 241, 268, 270, 273, 275, 277, 280, 283, 285, 287, 297, 356, 357, 360, 361, 363, 364, 367-373, 377, 385, 388, 391, 416, 420, 423, 425, 427, 434, 438, 535, 572, 573, 575, 576, 634, 674, 675, 681, 685, 688, 689, 691, 711, 712, 757, 758, 764, 771, 779, 780, 813, 821, 823-828, 831, 850, 852-854, 860, 864, 865, 869, 874

Abbas Hilmi II 630

Abd el-Kader 282, 865, 890

Abdallahi Muhammad, khalifa 435

Abdurrahman, sultan của Sokoto 216, 535, 862

Abeokuta 291, 292

Abidjan 754, 848

Abomey 179, 291

Abu Hamed 557

Abu Simbel 42, 916

Abuja 826

Abyssinia 95, 103, 129-132, 160-162, 165, 233-237, 239-245, 394-397, 399-403, 421, 424, 428, 548, 549, 551-559, 636, 638, 639-642, 681, 856, 858, 863, 868, 877, 881, 882, 894

Accra 529, 543, 626, 661, 663, 693, 695, 697, 752, 760, 848

Acholi 521, 770

Adal 164, 234

Addis Ababa 165, 550, 554, 636-638, 640, 641, 764, 773, 848

Aden 78, 154, 161, 397, 406, 421, 554

Adulis 78, 95, 97, 400

Agadès 214

Agadir 212

Aghlab 106

Ahmadu Lobbo 231

Ai Cập 11, 18, 21, 22, 24-27, 29-43, 59-78, 85, 87, 93-95, 98-103, 107, 108, 112, 121, 129, 165, 202-206, 222, 234, 237, 238, 265, 267-278, 403, 406-414, 418-423, 425-440, 442, 478, 488, 496, 506, 531, 548, 549, 556-560, 563, 565, 622, 629, 630-635, 666, 667, 683-691, 746, 751, 752, 814-818, 822, 827, 828, 829, 831-834, 840, 848, 851-854, 860, 865, 869, 870, 876, 877, 879

Akan 46, 116, 143, 144, 150, 180, 181, 538, 539, 540, 692

Akassa 526, 527, 533

Akhenaten, pharaoh 40, 41

Akitoye, vua của Lagos 294

Aksum 78, 95-97, 130, 131, 236, 402, 856, 893, 894, 918

Alexander Đại đế 237

Alexandria 62-64, 66-70, 74, 79, 84, 85, 94, 95, 100, 102, 215, 234, 242, 267, 269, 271, 276, 278, 363, 406, 425, 426, 431, 432, 684, 686, 689, 876

Algeria 14, 72, 91, 105, 106, 108, 109, 112, 115, 116, 207, 279, 280, 281, 283, 284, 286-288, 297, 506, 531, 561, 564, 660, 673-676, 712-715, 717, 722, 779, 819, 820, 822, 835, 839, 848, 854, 865, 878, 880, 889, 895, 897, 935

Algiers 207, 208-210, 241, 242, 279-287, 390, 660, 673-675, 819, 861, 862

al-Kahina 104

al-Kanemi, Muhammad 263
 al-Mansur, Ahmad 213, 215
 Almásy, Count László 851
 Al-Qa'eda 835
 Al-Qa'eda trong tổ chức Hồi giáo Maghreb 835
 al-Sadat 816
 al-Sisi, Abdel Fattah 831
 Alvares, Francisco 161-165, 167, 859, 880
 Alwa 98, 99
 Amenemhat I, pharaoh 32
 Amenhotep III, pharaoh 37
 Amenhotep IV, pharaoh 40
 Amhose I, pharaoh 34
 Amin, Idi 769, 770-772, 887
 Amr ibn al-As 100
 Amun-Ra 36, 38
 Angola 146, 147, 177, 178, 186, 262, 376, 507,
 573, 623, 625, 679, 680, 720, 729, 741, 742,
 746, 785, 787, 788, 791, 795, 805, 806, 839,
 843, 844, 845, 860, 881, 888, 892, 895
 Angra Pequena 507, 508, 618
 Ankole 383, 520, 521
 Ansar Dine 835, 836
 Arden-Clarke, Charles 695, 895
 Armitage 708
 Asante 181, 538, 539-545, 625, 696, 872, 885
 Asmara 549, 551, 681
 Assab 403, 550, 681
 Awdaghust 113, 115
 Awolowo, Obafemi 699, 881
 Axim 169

B

Bắc Rhodesia 658, 670, 702, 703, 709, 749
 Badagry 178, 265, 266, 296
 Bahr al-Ghazal 76, 420, 421, 423, 438
 Baker, Samuel 416-521, 866, 881, 887
 Bakgatla 349
 Bakongo 149, 499, 502, 572, 623, 719-722, 787
 Balewa, Abubakar Tafawa 699, 761
 Baluba 720, 721, 725
 Balugani, Luigi 242, 244, 245
 Balunda 720
 Bamako 257, 258, 299, 536, 625, 834-836
 Bambara 216, 231, 232, 255, 257
 Bambuk 55, 111, 116, 254, 255
 Banda, Hastings 386, 708, 750, 753, 783, 800,
 896, 933
 Bantu 45-50, 124, 195, 323, 521, 791, 854
 Banu Hammad 108
 Banu Hassan 109, 224, 225
 Banu Hilal 108, 115
 Barberton 481
 Barghash, Sultan 372, 422, 514, 517
 Baring, Evelyn (Lord Cromer) 439, 629, 706, 707
 Barnato 452, 492, 587

Barotseland 602
 Barth 230, 862, 881
 Basutoland 344, 449, 455, 461, 496, 596, 709
 Bathurst 296
 Bati 142
 Bauchi 228
 Baybars, Al-Malik al-Zahir 204
 Bechuanaland 350, 489-491, 496, 594, 596,
 599, 604, 605, 618, 709
 Bedouin 108, 218, 273, 561, 771
 Behanzin, vua của Dahomey 532
 Beit, Alfred 453, 485, 486, 492, 587
 Bello, Muhammad 228, 229, 232, 264, 265, 881
 Ben Ali, Zine al-Abidine 826, 827, 829
 Benadir 515
 Benghazi 561-564, 828
 Benguela 177, 178, 573
 Benue-Kwa 46
 Berber 12, 52, 53, 55, 56, 58, 72, 73, 75, 90,
 92, 104-109, 112, 115, 117, 119, 138, 207, 224,
 280, 287, 424, 438, 440, 557, 711, 853, 854
 Berenice Troglodytica 66
 Biafra 261, 293, 762, 763
 Bilma 112
 bin Laden 823
 Birni Ngazargamo 220
 Bismarck, Otto von 504-511, 513, 514, 517, 526
 Blanc Henry 397, 401, 868, 882
 Bleek, Wilhelm 45
 Bloemfontein 335, 343, 344, 448, 476, 607, 651
 Blundell, Herbert Weld 564, 854, 882
 Blunt, Wilfrid 427, 429, 430, 869, 870, 882
 Bờ Biển Ngà 10, 143, 297, 537, 714-716, 746,
 750, 778, 783, 800, 878, 934
 Bờ biển Nô lệ 178, 179, 265
 Bờ Biển Vàng 143, 144, 150, 169, 171, 173, 175,
 180, 181, 296, 506, 529, 531, 543, 545, 625,
 627, 659, 668, 669, 692-696
 Bồ Đào Nha 126, 136-160, 162, 164-170, 177,
 178, 180, 186, 197, 211, 212, 218, 219, 234,
 235, 237, 240, 260, 316, 321, 351, 352, 357-
 359, 379, 496, 503, 504, 507, 509, 511, 568,
 596, 602, 603, 622, 623, 625, 666, 679,
 680, 682, 729, 741, 742, 766, 767, 785-788,
 791, 858, 859, 863, 864, 925
 Boer 14, 307, 308, 312, 313, 325, 327-336,
 344, 347, 348, 350, 351, 445, 447, 449,
 456, 459-463, 465-468, 473-478, 480,
 481, 488, 489, 491, 587, 589, 590, 608-611,
 643-645, 655, 866, 870, 875, 890, 891,
 894, 895, 927
 Bogaert, Abraham 188
 Bogos 549, 551
 Bokassa, Jean-Bédél 757, 767-769, 897
 Boko Haram 826
 Boma 170, 379, 580

Bondu 225
 Bonduku 544
 Bône 281
 Bongo, Omar 801
 Bonny 179, 180, 293, 296, 527
 Borgnis-Desbordes, đại tá Colonel Gustave 299
 Borgu 532, 533
 Bornu 220, 221, 263
 Boshof, Jacobus 332
 Bou Regreg 217
 Bouazizi, Mohamed 827
 Bouët-Willaumez, Louis 297
 Boulton, Samuel 246
 Bourguiba, Habib 712, 714, 751, 888
 Bowdich, Thomas 540-542, 872, 882
 Brand, Johannes 448, 476
 Brass 179, 266, 290, 506, 527, 533, 534
 Brazil 153, 167, 169, 171, 177, 178, 186, 261, 262, 359, 860
 Brazza, Pierre Savorgnan de 499-502, 506, 881
 Brazzaville 500, 559, 661, 671, 675, 716, 757, 779, 800
 Brière de L'Isle, Louis 299
 British Kaffraria 339, 340
 Bruce, James 241-246, 860, 863, 882
 Bùa chú quan tài 32, 39
 Buganda 362, 366, 375, 383-386, 388-390, 392, 419, 420, 422, 515-522, 769, 893, 923
 Bugeaud, Thomas 283, 285, 286, 297
 Bula Matari 499, 572, 574
 Bulawayo 594, 595-598, 601
 Bunkeya 573, 574
 Bure 116, 537
 Burgers, Thomas 456, 457, 459
 Burkina Faso 716, 756, 779, 800
 Burton, Richard 362-367, 866, 872, 882, 883
 Burundi 10, 383, 622, 628, 658, 659, 666, 728, 746, 803, 804
 Busoga 392, 516

C

Ca' da Mosto, Alvise 141, 858
 Caesar 68, 69, 70, 237
 Caesarion 70
 Caillière, René 265, 883
 Cairo 12, 25, 26, 30, 107, 108, 118, 129, 161, 202-206, 221, 222, 242, 245, 268, 269, 270-272, 274, 276, 278, 408, 411, 415, 417, 419, 420, 425, 426, 430, 431, 433, 434, 439, 440, 441, 631-634, 683-686, 712, 816, 819, 827, 833, 848, 857, 869, 876, 924, 927
 Calabar 173, 179, 180, 293, 294, 526, 699
 Campbell-Bannerman 609
 Camus, Albert 675
 Canaan 35, 326
 Cảng Natal 303

Cao nguyên Trắng 670, 703, 704, 707
 Cape Agulhas 155, 156
 Cape Blanco 138
 Cape Bojador 137, 138
 Cape Coast 171, 540-544, 882
 Cape Cross 147
 Cape Mesurado 262
 Cape Negro 147
 Cape Town 191, 192, 196, 197, 304, 306, 311-313, 316, 337, 444, 447, 449, 454, 457, 470, 472, 481, 488, 490, 507, 595, 603, 606, 647, 655, 709, 794, 927
 Cape Verde 143, 150, 156, 170, 297, 469
 Carthage 52-58, 72-74, 87-90, 92, 105, 108, 853, 892
 Catalan Atlas (1375) 12, 118
 Cetshwayo, vua của Zulu 341, 466-473
 Ceuta 136, 137, 212, 496, 565
 Chad 10, 49, 83, 111, 120, 220, 230, 254, 263, 264, 496, 564, 622, 666, 716, 746, 772, 779, 780, 854
 Chamberlain, Joseph 544, 556, 604-608, 875
 Châu Phi 2, 9, 10, 13, 16, 17, 58, 72, 102, 245, 255, 496, 506, 622, 666, 672, 673, 714-716, 746, 747, 748, 788, 857, 859, 877
 Châu Phi Xích đạo thuộc Pháp 624, 627, 661, 673, 715, 874
 Chiến tranh biên giới lần thứ hai, Cape Colony (1792) 196
 Chiến tranh biên giới lần thứ nhất, Thuộc địa Cape (1779) 195
 Chiến tranh Lạnh 689, 724, 747, 758, 787, 799
 Chiến tranh Pháp-Phổ 299, 505, 509
 Clapperton, Hugh 263-266, 865
 Cleopatra VII 68, 852
 Cochoqua 189
 Columbus, Christopher 156, 167
 Con đường Bốn mươi Ngày 274
 Conakat 721
 Cộng đồng Pháp-Phi 715, 716
 Cộng hòa Dân chủ Congo 10, 805
 Cộng hòa Natalia 332, 463
 Cộng hòa Trung Phi 10, 716, 755-757, 767, 768, 800
 Công ty Cao su Ấn Độ Anh-Bỉ 578
 Công ty Đông Phi thuộc Đế quốc Anh 517, 518
 Công ty Đông Phi thuộc Đức 517, 518
 Công ty Hoàng gia Phi châu 171, 173-175
 Công ty Katanga 574, 576
 Công ty Khai thác De Beers 453
 Công ty Liên hiệp Đông Ấn Hà Lan 184
 Công ty Nam Phi thuộc Anh 598, 600, 601, 604
 Công ty Những nhà thám hiểm hoàng gia vào châu Phi 171
 Công ty Niger Hoàng gia 526, 532
 Công ty Quốc gia châu Phi 295

Công ty Tây Ấn Hà Lan 170, 172, 181
 Công ty Tây Ấn Pháp 170
 Công ty Thống nhất toàn châu Phi 295
 Công ty TNHH Khai thác mỏ De Beers 492
 Congo thuộc Pháp 556, 557, 565, 623, 716, 720
 Congo-Brazzaville 757, 779, 800
 Conrad, Joseph 569, 570, 583, 873, 884
 Constantine 282-284, 288, 673, 675, 676
 Copt 64, 74, 85, 93, 94, 95, 99, 102, 234, 237, 396, 818, 831, 832
 Crowther, Samuel Ajayi 260, 290, 291, 292, 295, 925

D

D'Urban 313, 328
 Damara 618
 Danakil 238, 403, 421
 Dar es Salaam 78, 517, 619, 749, 848
 Dar Fur/ Darfur 274, 420-424, 438, 628, 823, 824
 Dãy núi Mặt trăng 79, 362, 363, 918
 Daym al-Zubayr 420
 De Klerk, F.W. 795, 796, 885
 Debre Damo 97, 165
 Debre Libanos 161, 642
 Debre Tabor 396, 399
 Deir el-Bahri 31
 Denham, Major Dixon 263, 264
 Dias, Bartolomeu 155
 Dingane, vua của Zulu 324, 328-332
 Dingiswayo, vua của Zulu 317
 Dioscorus, giám mục của Alexandria 94
 Do Thái 62, 74, 84, 85, 87, 100, 101, 107, 152, 164, 236, 239, 280, 283, 452, 453, 803, 854, 875, 913
 Dongola 99, 103, 424, 434, 557
 Dos Santos, Eduardo 843, 845
 Dosunmu, vua của Lagos 294
 Dunn 472
 Durban 303, 323, 329, 331, 333, 592
 Durrell, Lawrence 876, 885

Đ

Đá Palermo 27
 Đại di cư 463, 478, 655, 771, 866
 Đại hội Dân tộc Phi 651, 733, 739, 791, 847
 Đảng Dân tộc Gesuiwerde 653
 Đảng Nhân dân Công ước 694
 Đập Aswan 691
 Đông Griqualand 464
 Động Người Bơi 851
 Đông Phi thuộc Đức 517, 518, 521

E

Edusei 754, 755
 Efik 293, 699

El Fasher 421
 El Khartoum 275
 El Mina 144
 El Obeid 434, 437, 438
 Elisabethville 724-726
 Elmina 169, 172, 181, 541, 542, 872
 el-Mokrani, Mohamed 287
 Entebbe 523, 867
 Equatoria, Olaudah 418-421, 423, 442, 521, 688
 Equiano 174, 176, 860, 886
 Erhardt, James 363
 Eritrea 421, 551-553, 556, 639, 640, 641, 681, 764, 772-774, 800, 822
 Ethiopia 48, 59, 65, 95, 144, 234, 236, 238, 254, 395, 408, 421, 640, 641, 661, 667, 681, 763, 764, 765, 772-774, 780, 781, 800, 801, 822, 840, 854, 856, 858, 863, 864, 868, 869, 880, 881, 884, 885, 887, 888, 891, 892, 895-897, 918, 930
 Eugénie, hoàng hậu 407, 409
 Ewuare, vua của Benin 145
 Eyo Honesty, vua của Calabar 294
 Ezana, vua của Aksum 95, 96, 235

F

Faidherbe, Louis 297, 298
 Farewell, Francis 322, 323
 Farouk, vua của Ai Cập 634, 635, 683, 685, 686, 690, 897
 Fashoda 556-559, 560, 873
 Flad, Martin 398, 399
 Fort Lamy 780
 Freeman, Thomas 541, 872, 886
 Freetown 252, 253, 260-262, 661, 807
 Freitas, Lançarote de 139
 Frelimo 786, 795
 Fremona 235, 236, 240
 Freycinet, Charles de 432
 Frumentius, nhà truyền giáo 94, 95, 235, 855, 856
 Fuad, vua của Ai Cập 632, 634
 Fulbe 120, 223-226, 231, 232
 Fuller, Thomas 486

G

Gaddafi, Muammar 771, 772, 780, 822, 828, 834
 Gama, Vasco da 156, 157, 159, 165, 859, 884
 Gambetta, Léon 430
 Garamantes 55, 112
 Gezo, vua của Dahomey 261, 291, 292, 297
 Giáo phụ da trắng 390
 Gilbert, Francis 563
 Gish Abbai 237, 244, 245
 Giza 28, 29, 916
 Gladstone, William 430, 509, 514
 Gobir 226-228
 Gojjam 395, 396, 399, 403

Gondar 240-243, 394, 395, 398, 549
 Gondokoro 366, 414, 417, 419, 420
 Goshen 488, 489-491
 Graaff-Reinet 196, 198, 331, 332, 346, 644
 Graf von Götzen, Gustov Adolf 620
 Graham, Colonel John 305, 313, 328
 Grand Bassam 297
 Grant, đại úy James 365, 366, 417, 574, 866
 Graziani 641, 642
 Great Zimbabwe 127, 128, 599, 887
 Gregory, John 871, 887
 Griqua 325-327, 334, 335, 343, 447, 464
 Griqualand 354, 444, 446-448, 453, 457, 461, 464, 486
 Griquatown 325, 326, 348
 Gudu 228
 Guinea Xích đạo 10, 666, 746, 800, 845, 846
 Guinea-Bissau 785
 Gwato 530

H

Hà Lan 14, 168-172, 178, 181, 183-188, 190, 196, 197, 199, 307, 311, 312, 316, 326, 332, 338, 347, 407, 459, 460, 462, 480, 541, 542, 589, 613, 644, 646, 647, 662, 735, 860, 878, 922
 Habyarimana, tướng Juvénal 802, 803
 Haggard, H. Rider 126, 458, 594, 887
 Haile Selassie (Ras Tafari) 637-642, 661, 667, 681, 682, 763-765, 772, 774, 877, 893, 896, 930
 Halq al-Wadi (Guletta) 207
 Hamasien 421, 551
 Hamdullahi 231
 Hannibal Barca 56
 Hannington, James 515, 516
 Hanno 53, 54, 853, 888
 Harar 164, 421, 550, 554, 636, 642, 883
 Harrison, George 481, 482, 888
 Hasan, sultan của Kilwa 123, 359, 633, 684, 876, 883, 888
 Hatshepsut, pharaoh 35, 36, 37, 38
 Heart of Darkness (Conrad) 569, 884
 Heidelberg 476
 Heligoland 518
 Heliopolis 30, 852
 Helm, Charles 597
 Herero 612-619, 885, 929
 Herman, George 563
 Herodotus 54, 59, 60, 61, 852, 888, 892
 Hertzog, Barry 644, 645, 652, 653, 656
 Hewett, Edward 296, 508, 525, 528, 529
 Hicks 438, 869
 Hiệp hội châu Phi 254, 258
 Hiệp hội Chống chế độ nô lệ 309
 Hiệp hội Địa lý Hoàng gia 362, 363, 365-367, 417
 Hiệp hội Đông Phi 516, 517

Hiệp hội Quốc tế Congo 502, 511
 Hiệp hội Quốc tế Phi châu 498
 Hiệp hội Thực dân Đức 513
 Hiệp hội Truyền giáo London 309, 325, 348, 349, 380
 Hiệp ước Makoko 501, 503, 506
 Hiệp ước Tafna 283, 284
 Hiệp ước Wichale 551
 Hispaniola 167, 168
 HIV/Aids 811, 888
 Hlubi 319
 Hồi giáo 14, 99, 100-108, 110, 113-121, 125, 126, 129, 131, 132, 136-138, 142, 144, 154, 160, 164, 165, 202-207, 209, 211-215, 217-233, 239-242, 260, 263, 265, 269, 270, 271, 277, 280, 282, 286-288, 298, 357, 358, 372, 388-393, 407, 409, 426, 428, 429, 434, 436, 442, 518, 519, 535, 536, 539, 548, 550, 559, 561, 562, 626, 627, 628, 633, 635, 637, 674-676, 681, 682, 684, 687, 688, 697, 699, 713, 717, 752, 764, 780, 811, 813-826, 829-836, 855, 856, 858, 861, 863, 869, 876, 877, 921, 922, 925
 Hội nghị Berlin (1884-85) 548
 Hội Quốc Liên 639, 640
 Hội Thực dân Hoa Kỳ 262
 Hội Thuộc địa Hoa Kỳ 262
 Hội Truyền giáo Nhà thờ 260, 290, 291, 362, 363, 389, 515
 Hoornkrans 613
 Houghton, Major Daniel 253, 254, 255, 865
 Houphouët-Boigny, Félix 714, 715, 750, 783, 800
 Hueda 178
 Hutu 383, 658, 659, 727, 728, 802-805
 Hyksos 33, 34

I

Ibibio 179, 699
 Ibn Battuta 119, 126, 857, 889
 Ibn Khaldun 108, 129, 203, 204, 882
 Ibn Majid, Ahmad 159, 859
 Ibn Tumert, Mohamed 116
 Ibn Yasin, Abdullah 115
 Ibsen, Henrik 408
 Idris Alawma 221
 Idris ibn Abdullah 106
 Ifriqiya 12, 102, 105, 107, 108, 116
 Igbo 46, 174, 179, 266, 293, 295, 527, 534, 624, 659, 698, 699, 761, 762, 855, 896
 Igboi 295
 Imhotep 27
 Inkatha 797
 Inyati 348
 Ipetsut (Karnak) 36, 37
 Isandlwana 303, 471, 472
 Ismailia 409, 433, 633, 684, 685

Israel 130, 131, 236, 326, 395, 478, 685, 689,
690, 779, 816, 817
Istanbul 205, 206, 208, 221, 242, 273, 426,
629, 861

J

Jaghub 562
Jaja, vua của Opobo 527, 528, 529
Jakin 178
James, William 170, 173, 180, 241, 262, 290,
363, 365, 366, 417, 515, 530, 855, 860, 863,
866, 878, 882
Jameson, Dr Starr 600, 601, 604, 605, 891
Jardine, Douglas 555
Jawara 104
Jebel Qadir 436
Jenne-jeno 111
Jobson, Richard 254, 889
Johannesburg 587-590, 592, 604, 605, 607,
608, 646, 730, 734, 738, 791
John of Ephesus 98
Jola 537
Jolof 225
Joubert, Gideon 326
Jubaland 421, 628
Justinian, Emperor 93

K

Kaarta 232
Kabareka, vua của Bunyoro 419
Kabila, Laurent 805, 806, 893
Kabylia 287
Kagame, Paul 804, 805
Kairouan 102, 104-106, 108
Kamba 522
Kankan 537
Kano 226, 228, 230, 264, 535, 625, 825
Karagwe 362, 365, 383
Karamajong 521
Karoo 190, 444, 870
Karume, Abeid 758
Kasanje 177
Kasa-Vubu, Joseph 720, 722, 725, 726
Kasongo 376, 378, 575, 576
Katanga 15, 362, 376, 511, 573, 574, 576, 593,
625, 678, 720-722, 724-727, 805, 884
Katsina 226, 228
Kaunda, Kenneth 800
Kazeh (Tabora) 361-367, 370, 371, 382
Kazembe 177
Kebra Negast 130, 131
Keita, Modibo 750
Kênh đào Suez 406, 408, 410, 412, 496, 690, 926
Kenya 125, 512, 523, 625, 628, 669, 670, 682,
701, 703, 705, 706, 709, 710, 755, 758, 778,
823, 839, 846, 871, 880, 882, 890, 895, 932

Kenyatta, Jomo 703, 705-707, 710, 755, 890,
893, 932
Khafra, pharaoh 29
Kharijites 856
Khartoum 275, 366, 414-420, 422, 423, 435-
442, 556, 557, 659, 780, 821-824, 869, 881
Khasekhemy, vua của Ai Cập 27
Khoikhoi 50, 183-186, 189-191, 193-197, 304,
305, 308-310, 312, 323, 325, 464, 854, 886
Khufu, pharaoh 28, 29
Khumalo 320, 321
Kibaki, Mwai 846
Kidal 836
Kigali 804
Kikuyu 518, 522, 523, 703-707, 846, 871
Kilimanjaro 362, 512, 514
Kinjikitile Ngwale 619
Kinshasa (Leopoldville) 501, 767, 805, 806,
840, 848
Kipling, Rudyard 609
Kirk, John 372
Kismayu 422
Kisumu 523, 524
KiSwahili 124, 358
Kitchener, tướng Herbert 557-560
Kitô giáo 40, 84-87, 89, 90, 92-94, 96-99, 101-
104, 107, 119, 129, 130, 131, 138, 140, 147,
148, 149, 154, 164, 165, 205-209, 212, 215,
218, 233, 234, 239, 259, 260, 265, 280,
290, 291, 312, 325, 348, 350, 351, 357, 388,
389, 392, 394, 429, 516, 519, 521, 548, 551,
553, 626, 627, 644, 652, 677, 681, 682, 688,
698, 731, 741, 764, 811, 818, 825, 826, 855,
856, 861
Kivu 122, 512, 678, 726, 804, 805
Klaarwater 325
Kofi Kakari 542
Kok, Adam 334
Kolobeng 349, 351
Kongo 146-152, 177, 178, 503, 720, 858, 881,
888, 897
Koran 101, 120, 225, 271, 277, 388, 392, 815, 816
Kordofan 233, 275, 415, 420, 423, 424, 434-438
Kosoko, vua của Lagos 294
Kruger 460, 461, 474-480, 482, 490, 491, 493,
586, 588-592, 596, 603-608, 654, 870,
875, 892, 927
Kukawa 263
Kumasi 181, 539, 540-545, 625, 760, 872
Kurgus 34
Kuruman 348, 349, 350
Kush 33-35, 59, 76, 77, 97, 99, 852
Kwa Igbo 527
Kwaku Dua 541

L

- La Mã 11, 12, 16, 17, 53, 55-58, 69, 70, 72-77, 84, 86, 87, 91-93, 97, 100, 102, 104, 108, 234, 236, 238, 239, 391, 853, 855
- Lagos 139, 178, 283, 294, 296, 506, 526, 531, 532, 534, 626, 663, 698, 761, 848
- Laing, Gordon 264, 477, 865
- Laird, Macgregor 289, 290, 294
- Lalibela 130, 919
- Lamu 122, 125, 368, 518
- Landye, John 166
- Lango 521
- Larache 55, 212
- Lavigerie, Charle 390
- Lebna Dengel 161, 162, 164, 165
- Leo Africanus 215, 220, 254, 891
- Leopold II 13, 497, 886, 928
- Leopoldville 501, 576, 663, 719-722, 724-727, 753, 767, 848
- Lettow-Vorbeck, tướng Paul von 627, 628
- Leutwein, Theodor von 615
- Levant 13, 31, 33, 35, 42, 43, 52, 68, 94, 205, 268, 278, 326, 564
- Liberia 143, 262, 496, 667, 806, 807, 886
- Libya 43, 54, 59, 61, 92, 562, 564, 681, 771, 772, 779, 780, 822, 828, 834, 848, 853, 854
- Liên bang Rhodesia và Nyasaland 703, 708
- Liên bang Xô Viết 716, 724, 725, 738
- Liên hiệp Nam Phi 610
- Liên Hiệp Quốc 681, 682, 691, 712, 716, 724-728, 801, 806, 824, 826, 828, 848, 849
- Liên minh Nhân dân châu Phi Zimbabwe 740
- Limpopo 10, 49, 127, 303, 320, 321, 327, 348, 349, 449, 496, 509, 593, 594, 596, 599, 622, 666, 746, 788, 848
- Lixus 55
- Loango 262, 511, 892
- Lobengula, vua của người Ndebele 594-598, 600, 601
- Lokoja 535
- Longinus, Bishop 98
- Lourdel, Siméon 390, 391, 516, 518
- Lourenço Marques 303, 588, 592
- Luanda 170, 177, 178, 351, 742, 787, 843, 844
- Luango 502
- Luật Phân bổ đất đai 669
- Luật Sharia 825
- Lüderitz, Adolf 507, 508
- Lugard, Frederick 518-520, 524, 533, 535, 536, 624, 891
- Lumumba, Patrice 678, 719, 721-726, 878, 885, 891, 933
- Macaulay, Zachary 253
- Machel, Samora 786, 789
- Mackay, Alexander 389-392, 515, 516
- Mackenzie, Charles 353
- Mackinnon, William 516-518, 596
- Maclean, Charles 323
- Macmillan, Harold 709, 710, 891
- Magdala 398-402
- Maghreb 104-108, 115-117, 207, 280, 562, 711-714, 835, 856
- Mahdia 106, 108
- Majuba 477
- Malan 644, 646, 647, 653-655, 731, 732
- Malawi (Nyasaland) 10, 122, 602, 622, 666, 670, 702, 709, 746, 749, 750, 753, 778, 783, 800, 933
- Malindi 124, 126, 159
- Malka Christos 239
- Malzac, Alphonse de 416
- Mamluks 894
- Mandela, Nelson 734, 737, 738, 793, 794, 796-798, 847, 878, 883, 892, 896, 935
- Mansa Musa 12, 118, 213, 222, 223, 857, 921, 922
- Manyema 362, 370, 375, 380, 382, 572, 925
- Marrakesh 115, 116, 216, 218, 565
- Mascara 283
- Mashonaland 594, 595, 597, 599, 600, 605, 606
- Masina 223, 231, 232
- Massawa 161, 233, 235, 240, 241, 397, 400, 403, 421, 548, 549, 551, 552, 681
- Mặt trận Cứu nguy Hồi giáo 819
- Matabeleland 594-597, 599-601, 604, 605, 791
- Mau Mau 704-708, 878, 886, 889, 895, 897
- Mauch, Carl 594, 599
- Mauritania 115, 224, 716, 779, 800
- Mbanza 148-150
- Mbeki, Thabo 847
- Mbuyasi 341
- McKillop, đại úy H.F. 422
- Medina 161, 273, 298, 436, 555
- Megiddo 35
- Mehmed II, sultan 205
- Meknes 218-220
- Melilla 212, 496, 565
- Memphis 26, 27, 30, 33, 60, 64, 66, 67, 102, 852
- Mendes, Afonso 238-240
- Menelik I, vua của Abyssinia 638
- Menelik II, vua của Abyssinia 398, 892
- Mengistu Haile Mariam 765, 772
- Mengo 366, 390, 515, 516, 518, 519, 523, 769
- Menkaura, pharaoh 29
- Mentuhotep II, pharaoh 31
- Mentzel, Otto 191
- Meroe 76, 77, 852
- Mersa Gawasis 24
- Metemma 549

M

M'ba, Léon 757

Maasai 515, 516, 518, 522, 523, 704

- Mfwa 500
 Mikael Sehul, Ras 243
 Milner, ngài Alfred 427, 606-609, 629, 875, 876
 Minas, vua của Abyssinia 235
 Mirambo 368, 371, 375, 881
 Mlapa III 508
 Mobutu, Joseph 723, 725-727, 766, 767, 804, 805, 889, 890
 Moffat, Robert 348, 349, 350
 Mogadishu 124, 126, 554, 801, 802
 Mogador (Essaouira) 212
 Mohammed V, sultan của Morocco 663
 Molepolole 348
 Mombasa 124, 126, 159, 160, 357, 362, 368, 372, 422, 516-518, 522, 661
 Monrovia 262, 807
 Montshiwa 488, 491
 Moore, Francis 174
 Morel, Edmund 579, 580, 582, 893
 Morice, Jean-Vincent 359
 Morsi, Mohamed 830-833
 Mosega 326, 327
 Moshoeshoe, vua của người BaSotho 319, 334, 343, 344, 449, 461
 Mossi 120, 537
 Mostaganem 281
 Mozambique 122, 158-160, 189, 303, 357, 358, 496, 602, 679, 680, 729, 741, 742, 785, 786, 788, 789, 791, 792, 795, 839, 840, 888, 889, 893
 Mpinda 148, 151, 170
 Mpondo 319, 333, 341
 Msabila 367
 Msiri 573, 574, 593
 Msovero 514
 Mthethwa 317
 Mùa xuân Ả Rập 826, 828
 Mubarak, Hosni 817, 818, 822, 827-831
 Mugabe, Robert 741, 789-791, 808-810, 838, 846, 847, 887, 892
 Muhammad 100, 101, 106, 212, 214, 228, 229, 232, 263-265, 272-278, 282, 409, 411, 414, 415, 427, 434-436, 535, 549, 554, 561, 562, 629, 632-634, 856, 865, 873
 Muhammad Ali Pasha 273
 Mũi Guardafui 122
 Mũi Hảo Vọng 155, 156, 183, 302, 307, 507, 588
 Munhu Mutapa 160
 Munzinger, Werner 421
 Murphy, J.B. 579
 Musa, Mansa xiv 12, 118, 213, 222, 223, 857, 921, 922
 Mussolini, Benito 639-642, 930
 Mutesa I, vua của Buganda 366
 Mwanga, vua của Buganda 393, 515, 516, 518-521
 Mwissikongo 148
 Myos Hormos 24, 78
 Mytela Kasanda 367
 Mzilikazi 320, 321, 326-330, 348, 594
- N**
 Nachtigal, Gustav 508
 Nairobi 523, 663, 671, 703, 704, 705, 707, 848, 871
 Nam Phi 9, 10, 14, 47, 48, 189, 302, 307, 309, 323, 463, 468, 472, 481, 489, 491, 507, 588, 598, 600, 601, 604, 606, 608, 610-613, 618, 619, 627, 628, 643-645, 648, 649, 651-656, 666, 667, 709, 710, 729, 730, 732, 735-739, 772, 787-789, 791-798, 811, 847, 848, 859, 860, 870, 875-877, 929, 935
 Nam Rhodesia 669-703, 709, 710
 Nam Sudan 10, 366, 421, 821, 824, 869, 874
 Nama 612-614, 618, 885, 929
 Nana Asmau 229
 Nana Olomu 529
 Nandi 522
 Napata 59
 Nasir al-Din 224, 225
 Nasser, Gamel Abdul 685, 687, 689-691, 751, 752, 813-816, 833, 890, 893, 897, 931
 Natal 50, 157, 303, 316, 322, 323, 328, 340-342, 353, 449, 453, 455, 458, 460, 465, 469-472, 476, 477, 496, 588, 592, 606, 655
 Ndakarou 298
 Ndebele 315, 327, 594, 601, 605, 606
 Ndongo 170, 177
 Ndwandwe 317, 320, 321, 324
 Nefertiti 40
 Nellmapius, Hugo 479
 Nembe 534
 Nero, emperor 76
 Neto, Agostinho 787
 Ngân hàng Thế giới 16, 781-783, 799, 879
 Ngombi 502
 Ngoni 321, 367, 368
 Ngữ hệ Khoisan 854
 Ngữ hệ Niger-Congo 854
 Ngữ hệ Nin-Sahara 854
 Ngữ hệ Phi-Á 854
 Nguni 195, 315-318, 321, 332, 341, 342
 Ngwaketse 320
 Ngwane 319
 Nhà nước Tự do Congo 511, 569, 571-574, 576, 580, 583, 874, 929
 Nhà nước Tự do Orange 335, 342-344, 447, 448, 461, 476, 496, 605-610, 644, 645, 649
 Niani 117
 Nigeria 45, 46, 49, 50, 124, 145, 225, 534, 536, 596, 623-627, 657, 659, 668, 669, 697-700,

709, 748, 754, 760-763, 777-779, 783, 807,
810, 811, 825, 839, 840, 842, 843, 848, 855,
878-880, 884, 885, 890, 892, 894
Nikki 533
Nile Trắng 10, 24, 76, 122, 154, 237, 245, 274,
362, 364-366, 406, 415-418, 420, 435, 441,
496, 512, 557-560, 622, 666, 746, 866
Nile Xanh 10, 24, 122, 154, 233, 237, 238, 245,
274, 406, 417, 423, 496, 622, 666, 746, 866
Nkomo, Joshua 740, 741, 789-791
Nobatia 98
Nubia 9, 24, 32, 33, 34, 42, 59, 64, 97, 98, 99,
103, 129, 273, 274, 434, 557, 852, 880, 894
Numeiri, Gaafar 820, 821
Numidia 56, 72, 73, 75, 90, 91, 104, 853
Nupe 228, 295, 506
Nxele, chiến binh kiêm nhà tiên tri Xhosa 306
Nyamwezi 359, 361, 367, 371, 375-377, 573
Nyangwe 370, 372, 575
Nyasaland 670, 702, 703, 708, 709, 749
Nyerere, Julius 750, 758, 777, 778, 783, 895
Nzinga a Nkuwu 147, 149

O

Obote, Milton 769-771
Octavian (Augustus) 70
Offra 178
Ogaden 553-555, 639, 641, 682, 763, 773, 801
Ohrwalder, Cha Joseph 437, 869, 894
Ojukwu, đại tá Emeka 762
Okahandja 615
Olympio, Sylvanus 756
Omdurman 441, 442, 549, 557-560, 869, 873
Ophir 11, 126, 129, 594, 599
Opobo 527-529
Oran 281, 282, 288, 673
Oromo 233, 242, 243, 550, 553, 763, 888
Osei Bonsu 540, 541
Osei Tutu 181, 538
Osiris 30, 32, 42
Oswell, William 349, 351
Ouagadougou 537
Ouidah 172, 178, 179, 860
Oviedo, André da 235
Ovonramwen 530, 531
Owen, Francis 329, 406
Ozymandias 43, 44

P

Paez, Pedro 235-237, 240, 244, 863
Paiva, Afonsa da 160, 161
Park, Mungo 255-258, 265, 865, 894
Pedi 321, 347, 449, 456, 457, 473, 885
Pediland 449
Pemba 122, 124, 360, 373, 512, 515
Periplus Maris Erythraei 77, 883

Peters, Carl 513, 514, 517, 518
Petherick 415, 894
Pháp 56, 166, 169, 170, 173, 178, 183, 187, 197,
199, 203, 223, 230, 241, 253, 261, 265, 267,
269, 270-274, 277, 279-288, 295, 297-299,
304, 307, 331, 343, 356, 358, 359, 390, 391,
393, 407-416, 420, 430-433, 496, 499,
500-507, 509, 511, 516, 518-520, 522, 525,
526, 531-533, 536, 537, 543, 548, 550, 551,
553-561, 564, 565, 588, 607, 622-628, 640,
641, 657, 661, 662, 663, 666, 671-676, 682,
690, 691, 699, 711-720, 749, 755-757, 767-
769, 776, 803, 819, 828, 834, 836, 845-847,
862, 865, 873, 874, 878, 935

Phiến đá Rosetta 67, 917
Phillips, James 530, 855, 894
Pietermaritzburg 332, 458
Pompey 68, 69
Poncet, Jacques 241
Popo 178
Porto Novo 178, 506, 532
Potgieter, Hendrik 327
Prempe, Agyeman 543-545, 872
Prester John 9, 131, 132, 138, 146, 154-156,
158-161, 163, 165, 859, 880, 891
Preston, Ronald 523
Pretoria 321, 343, 346, 458, 473, 476-478,
480-482, 487, 588-591, 602, 605, 607,
608, 655, 656, 789, 875
Pretorius, Andries 331, 333, 335, 655
Procopius 92
Proterius, giám mục của Alexandria 94
Prutky, Remedius 241
Ptolemais Theron 24, 64, 65
Ptolemy 62-71, 79, 112, 363, 918
Ptolemy I 63, 64
Ptolemy II 64, 66
Ptolemy XIII 68, 70
Ptolemy XIV 70

Q

Qapadan, Selim 414
Qasr Ibrim 99
Quelimane 351
Qutb, Sayyid 814-816
Quý tiên tộ Quốc tế 782
Quyển sách của người chết 39

R

Ramesses II, pharaoh 42, 43, 916
Ramesses XI, pharaoh 43
Randlords 587
Ras Alula 549
Rassam, Hormuzd 397, 398, 400, 401
Rawlings, Jerry 810
Rebmann, Johann 362

- Renamo 792
 Retief, Piet 313, 314, 328-330, 332, 655
 Rhapta 78, 79
 Rhodes, Cecil 453, 485-487, 489-493, 587,
 592-594, 596-606, 870, 875, 895, 913, 927
 Rhodesia 601, 605, 658, 669, 670-703, 708-
 710, 729, 739-741, 749, 788-790, 795, 796,
 881-883, 892, 894, 895
 Riebeeck, Jan van 184-186
 Rifqi, Uthman 428, 429
 Rift Valley 522-625, 704, 706, 871, 887
 Rivers Wilson, Charles 412, 413
 Roberto, Holden 787
 Robinson, ngài Hercules 230, 477, 490, 491,
 863, 870, 895
 Roosevelt, Franklin D. 662, 663
 Rorke's Drift 303, 470, 471
 Rudd, Charles 453, 596-598
 Rwanda 10, 383, 622, 628, 658, 659, 666, 727,
 728, 746, 802-806, 873, 885, 887, 893, 895
- S**
 Sabouciré 299
 Sadiq al-Mahdi 821
 Sahati 549
 Sahel 113, 136, 218, 223, 562, 779
 Saint Louis 297, 298, 716
 Salah al-Din ibn Ayyub (Saladin) 107, 202
 Salazar, António de Oliveira 679, 741, 742
 Salé 217-219, 862
 Salisbury, Lord 306, 505, 506, 522, 530, 532,
 558, 598, 599, 670, 703, 740, 855, 896
 Sallee Rovers 218
 Sammaniyya 435
 Samori Ture 537
 Sandawe 48
 Sanhaja 115, 139, 141
 Sanusi, Lamido 561, 681, 842, 886
 Sanusiyya 561, 562, 564, 681
 São Tomé 150, 180
 Saqqara 27, 28
 Savimbi, Jonas 787
 Scanlen, Thomas 489
 Schön, James 290
 Schreiner, Olive 588, 870, 896
 Schryver, August de 719
 Sechele, vua Kwena 350, 351
 Segu 231, 232, 255-258, 299, 536
 Seitz, Theodor 619
 Sekhukhune 449, 456, 457, 459, 473, 474
 Sekonyela, vua Tlokwa 329, 330
 Selous, Fred 594, 599, 896
 Seneca 76
 Senegal 10, 46, 55, 82, 111, 116, 134, 138, 141,
 142, 166, 169, 214, 218, 223, 224, 264, 297-
 299, 496, 500, 531, 537, 559, 622, 625,
 626, 659, 666, 672, 714, 716, 746, 750, 775,
 779, 783, 784, 812, 860, 884, 896, 934
 Senghor, Léopold 714, 715, 750, 783, 889,
 892, 934
 Sennar 233, 245, 274
 Seyyid Said 360-362, 368
 Shafiq, Ahmad 830, 831
 Shaka kaSenzangakhona, vua của Zulu 317
 Shaler, William 280
 Sharp, Granville 249, 250
 Shaykan 438, 439
 Sheba 11, 130, 131, 638
 Shepstone, Theophilus 458-460, 465-468
 Shona 127-129, 321, 594, 600, 601, 605, 659,
 858, 881
 Sicily 52, 53, 55, 56, 106, 207, 862
 Sierra Leone 10, 167, 168, 248-250, 252, 259,
 260-262, 265, 290, 291, 296, 496, 531, 622,
 627, 666, 697, 709, 746, 806, 807, 864, 872,
 878, 882, 883, 886, 894, 895, 925
 Smeathman, Henry 249, 250
 Smee, Thomas 359
 Smith, Ian 334, 335, 339, 741, 789, 795, 857,
 876, 889, 896
 Smuts, Jan 644, 645, 652, 653, 656, 730
 Sofala 123, 124-127, 160, 321
 Soglo, đại tá Christophe 757
 Sokoto Caliphate 296, 624
 Somalia 78, 421, 554, 640, 641, 682, 773, 801,
 802, 891
 Somaliland 421, 554-557, 628, 639-641, 682,
 801, 872
 Somaliland thuộc Anh 554, 641, 682
 Somaliland thuộc Pháp 556, 641, 682
 Sông Dấu 296, 506, 525-527, 529
 Sông Niger 10, 82, 134, 135, 295, 496, 622,
 666, 746
 Sông Senegal 10, 82, 134, 496, 622, 666, 746
 Sông Tsavo 523
 Sông Tugela 303
 Sông Vaal 302
 Sông Zambezi 122, 512
 Sousa, Rui de 148
 Soyinka, Wole 810, 896
 Speke, John 362-367, 376, 386, 387, 417,
 866, 896
 Stanley, Henry Morton 370-379, 382, 388,
 389, 497, 498-503, 511, 543, 568, 570, 572,
 573, 866, 867, 870, 873, 874, 889, 897
 Stellaland 488-491
 Stellenbosch 187, 312, 877
 Stockenstrom, Andries 310
 Strydom, Hans 733
 Sudan thuộc Pháp 536
 Sudd 76, 406
 Sừng châu Phi 78, 421, 641, 854

Súng Maxim 873
 Sunni Ali Ber 213, 223
 Swann, Alfred 380, 381, 866, 897
 Swaziland 10, 321, 622, 666, 709, 746, 778
 Swellendam 191, 192, 198, 338
 Swellengrebel, Hendrik 192
 Swift, Jonathan 245, 922
 Syria 34, 35, 96, 100, 269, 271, 275, 326

T

Tambo, Oliver 734
 Tân Assyria 60
 Tanganyika 10, 122, 322, 361, 362, 365, 367, 369, 370, 371, 374-376, 380, 382, 496, 503, 512, 518, 619, 622, 625, 628, 658, 666, 670, 701, 709, 746, 749, 750, 758, 889
 Tanzania 48, 359, 758, 771, 777, 778, 783, 811, 823, 839, 840, 871, 881, 884, 895
 Tariq ibn Ziyad 105
 Taruga 49, 855
 Taudeni 214
 Tây Ban Nha 52, 56, 57, 105, 115, 116, 166, 167, 169, 206, 207, 208, 211, 212, 215, 217-219, 235, 238, 242, 286, 356, 509, 511, 565, 568, 622, 666, 712, 767, 862
 Tây Griqualand 448, 464, 486
 Tây Nam Phi 507, 612, 613, 618, 619, 627-729, 795, 876, 929
 Tây Nam Phi thuộc Đức 612, 613, 618
 Tây Phi thuộc Pháp 624, 627, 657, 673, 715, 878
 Taylor, Charles 807, 879, 897
 Tecla Haimanout II 242
 Tegbesu, vua của Dahomey 179
 Tewodros (Kassa Hailu) 395-402, 868, 869, 895
 Thaba Bosiu 319, 343, 344
 Thế chiến I 564, 625, 627, 628, 630, 645
 Thế chiến II 410, 640, 642, 656, 661, 683, 723
 Thebes 31, 33, 36, 37, 41-43, 59-61, 86, 852
 Thổ Nhĩ Kỳ 165, 205, 206, 208, 215, 221, 235, 236, 237, 242, 269, 271-273, 276-278, 280-282, 411, 413, 414, 417, 425, 435, 436, 496, 562, 564, 630, 686, 864, 865
 Thỏa thuận London 790
 Thomson, Joseph 382, 515, 897
 Thung lũng sông Nile 11, 19, 20, 21, 22, 32, 37, 48, 66, 70, 76, 111, 853
 Thuộc địa Bồ Biển Vang 543, 545
 Thuộc địa Cape 195, 196, 199, 302, 305, 336, 337, 447, 460, 461, 486, 491, 593, 597, 600, 605, 606, 866
 Thượng Niger 111, 116, 117, 297, 299, 536, 537
 Thượng Volta 716, 756, 757, 779, 800
 Thutmose I, pharaoh 34, 35, 37, 59
 Thutmose III, pharaoh 35
 Tigray 233, 235, 395, 401-403, 550-552, 641, 681, 780, 781, 800

Timbuktu 111, 116, 117, 213-217, 220, 223, 229, 230-232, 254, 257, 258, 264-266, 562, 835, 836, 896, 922
 Tippu Tip 376-380, 572, 573, 575, 897, 925
 Tjeni 21
 Tlemcen 105, 116, 207
 Tlhaping 348, 447, 464, 487
 Tlokwa 319, 329
 Tổ chức Anh em Hồi giáo 633, 814, 816-818, 830, 833, 834, 876
 Tobruk 564
 Tofa 506
 Togo 508, 627, 628, 716, 756, 800
 Tondibi 216
 Tonga 594
 Touré, Ahmed Sékou 715, 716
 Towerson, William 166
 Transkei 455
 Transorangia 325
 Transvaal 335, 342, 345-347, 350, 351, 354, 447, 449, 456-463, 465, 467, 469, 472-481, 487-491, 493, 586, 587, 589, 590, 592, 596, 600, 603-610, 644, 645, 652, 792, 875, 876, 885, 890, 927
 Trarza Moors 298
 Trézel, General Camille 283
 Tripoli 121, 208-210, 220, 221, 230, 263, 264, 562, 564, 828, 834, 861, 862
 Tripolitania 53, 55, 102, 105, 112, 116, 207, 563, 681
 Trollope, Anthony 454
 Trotha, tướng Luther von 616, 617
 Trung Niger 49, 110, 213, 214, 217, 223, 231, 532, 533, 535
 Tsate 457, 473
 Tshombe, Moïse 721, 724-726
 Tsonga 321, 449
 Tswana 319-321, 325, 327, 347, 348, 350, 487, 490, 594
 Tuareg 120, 213, 216, 227, 264, 564, 834, 835, 836, 865
 Tukolor 223-225, 231, 232, 298, 299, 536
 Tumanbay, sultan 206
 Tunis 53, 105, 106, 108, 116, 121, 207-210, 407, 861, 862
 Tunisia 12, 52, 56, 73, 106, 215, 407, 506, 625, 712-714, 751, 822, 826-829, 848, 888
 Turco-Circassia 425, 427-430
 Ture, Muhammad 214, 537
 Tutankhamun, pharaoh 38, 917
 Tutsi 383, 658, 659, 727, 728, 802-805
 Tuyền ngôn Hottentot 308

U

Uaso Nairobi 523
 Ubaydalla Said 106

Uganda 389, 392, 520, 521, 524, 533, 625,
 659, 670, 701, 709, 758, 769, 770-772, 803,
 805, 806, 811, 812, 839, 870, 871, 887
 Ujiji 362-365, 369-371, 375, 380
 Ukami 514
 Ulundi 472
 Umar Tal 231, 298, 536, 863, 895
 uMgungundlovu 328-330
 Unas, pharaoh 29, 30
 Ungulu 514
 Unyamwezi 359, 361, 368
 Uqba ibn Nafi 102, 104
 Urambo 368
 Urundi (Burundi) 628, 658, 891
 Usagara 514
 Usuman dan Fodio 226, 535, 863
 Ủy ban Các vấn đề bản địa Nam Phi 648
 Uzigua 514

V

Văn hóa Nok 145, 854
 Vandal 92, 93
 Vegkop 327
 Venda 347
 Verdi 408
 Verwoerd, Hendrik 735-737, 888, 890
 Vịnh Algoa 302
 Vịnh Delagoa 303
 Vịnh Mossel 302
 Vịnh Table 302
 Vịnh Tadjoura 406
 Voortrekker 463, 478, 655
 Vryburg 488, 489
 Vương triều Alaouite 218
 Vương triều Ayyub 202
 Vương triều Fatima 106, 107
 Vương triều Saifawa 111, 120
 Vương triều Zagwe 130

W

Wadai 561-564
 Wadi Halfa 557, 559
 Wagadu 111, 113, 114, 116, 117
 Wagshum Gobeze 401
 Wahhabi 273
 Wallata 119
 Wallo 399
 Walo 141
 Walwal 639, 640
 Wangara 113, 117
 Ward 209, 862
 Warden, Major Henry 334, 335
 Wargla 112
 Wassoulou 537
 Waterberg 347, 616
 Waugh, Evelyn 638

Wawat 32, 33
 Wernher, Julius 453, 587
 Wilberforce, William 259, 878
 Wilhelm, Kaiser 45, 604, 612, 616, 618
 Windhoek 302, 613, 614, 618
 Witbooi, Hendrik 613-616, 618
 Witwatersrand 354, 481, 586, 589, 593, 594,
 604, 646, 730, 797
 Wolof 141, 142, 223, 224, 299, 714
 Wolseley, ngài Garnet 472, 473, 543
 Wyndham, John 166

X

Xhosa 195, 304-306, 312, 313, 339, 340, 464,
 465, 468, 470, 866, 893, 894
 Xứ bảo hộ Đông Phi thuộc Anh 523, 625
 Xứ bảo hộ Sông Dấu 526

Y

Yao 353, 359, 368
 Yemen 125, 165, 235, 241, 269
 Yohannes IV (Kassa Mercha), hoàng đế của
 Abyssinia 402
 Yorubaland 228, 265, 291, 626
 Youlou, Fulbert 757

Z

Za Dengel 236
 Zaghawa 111, 824
 Zaghlul, Saad 631-633
 Zaire 766, 767, 804, 888, 890
 Zambesia 349, 357, 489, 594, 596, 598, 601, 603
 Zambia 15, 376, 602, 658, 670, 702, 709, 749,
 776-778, 788, 800
 Zamfara 226, 825
 Zande 415
 Zanj 9, 122-126, 159, 857
 Zanu-PF 790, 808
 Zanzibar 122, 124, 125, 160, 356, 357, 359-363,
 365, 367-370, 372-377, 379, 380, 382, 386,
 388, 417, 422, 513-515, 518, 573, 709, 757,
 758, 866, 883, 884, 891, 896, 925
 Zapu 740, 741, 788, 789, 790, 791
 Zaria 226, 228, 698
 Zawditu, hoàng đế của Abyssinia 636, 637
 Zawila 121
 Zeila 161, 421, 554
 Zerkura 850, 851, 890
 Zimbabwe 127, 128, 160, 321, 599, 602, 740,
 805-808, 810, 846, 847, 858, 881-883,
 887, 892
 Zubayr Rahma Mansur 420
 Zulu 317-321, 324, 328-333, 341, 449, 465-473,
 655, 797, 866, 870, 884, 885, 887, 890, 893
 Zuurveld 193, 195, 305, 306, 307, 308

Sách cùng tác giả

BORN IN AFRICA
DIAMONDS, GOLD AND WAR
MANDELA
THE STATE OF AFRICA

TỦ SÁCH LỊCH SỬ

1. Bàn cờ lớn, Zbigniew Brzezinski
2. Bạn đang ở đây: Cuốn sách ngắn về thế giới, Nicolas Crane
3. Biến động: Các quốc gia ứng phó với khủng hoảng và thay đổi như thế nào, Jared Diamond
4. Cội nguồn - Lịch sử vĩ đại của vạn vật, David Christian
5. Cú sốc tương lai, Alvin Toffler
6. Cuộc đào thoát vĩ đại, Angus Deaton
7. Dầu mỏ, tiền bạc và quyền lực, Daniel Yergin
8. Dịch chuyển quyền lực (sắp xuất bản), Alvin Toffler
9. Đồng tiền lên ngôi - Lịch sử tài chính thế giới, Niall Ferguson
10. Làn sóng thứ ba, Alvin Toffler
11. Lịch sử Do Thái, Paul Johnson
12. Lịch sử giao thương, William J. Bernstein
13. Năng lượng - Lịch sử nhân loại từ than củi tới hạt nhân, Richard Rhodes
14. Người châu Á có biết tư duy?, Kishore Mahbubani
15. Những đỉnh cao chỉ huy, Daniel Yergin & Joseph Stanislaw
16. Phi châu thịnh vượng: Lịch sử 5.000 năm của sự giàu có, tham vọng và nỗ lực, Martin Meredith
17. Quảng trường và tòa tháp: Mạng lưới và quyền lực, từ Hội Tam điểm đến Facebook, Niall Ferguson
18. Red Nile: Tiểu sử của dòng sông vĩ đại nhất thế giới, Robert Twigger
19. Sapiens: Lược sử loài người, Yuval Noah Harari
20. Stalingrad: Trận chiến định mệnh, Antony Beevor
21. Súng, Vi trùng và Thép, Jared Diamond
22. Sụp đổ, Jared Diamond
23. Sự giàu và nghèo của các dân tộc, David S. Landes
24. Sự minh định của địa lý, Robert D. Kaplan
25. Sự va chạm giữa các nền văn minh và sự tái lập trật tự thế giới, Samuel Huntington
26. Tại sao phương Tây vượt trội?, Ian Morris
27. Thế giới cho đến ngày hôm qua, Jared Diamond
28. Trật tự thế giới, Henry Kissinger
29. Văn minh phương Tây và phần còn lại của thế giới, Niall Ferguson

PHI CHÂU THỊNH VƯỢNG

Lịch sử 5.000 năm của sự giàu có, tham vọng và nỗ lực

CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính:

Số 46. Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0084.24.38253841

Chi nhánh:

Số 7. Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 0084.28.38220102

Email: marketing@thegioipublishers.vn

Website: www.thegioipublishers.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản

GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP

TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Phạm Bích Ngọc

Sửa bản in: Nguyễn Thảo

Thiết kế bìa: Phạm Ngọc Diệp

Trình bày: Nhung Trần

In 2.000 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH In Thanh Bình

Địa chỉ: Số 432 đường K2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Số xác nhận ĐKXB: 2908-2021/CXBIPH/01-188/ThG

Quyết định xuất bản số: 947/QĐ-ThG cấp ngày 30 tháng 08 năm 2021

In xong và nộp lưu chiểu năm 2021

Mã ISBN: 978-604-77-9944-2

Đơn vị thực hiện liên kết xuất bản:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

www.omegaplus.vn

VP HN: Tầng 3, Dream Center Home, số 11A, ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (024) 3233 60243

VP TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38220 334 | 35

Tìm mua ebook của Omega Plus tại: waka.vn

Bản quyền hình ảnh

Corbis: 19, 21, 22, 33.

Getty: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 20, 24, 36, 37.

Mary Evans Picture Library: 9, 18, 32, 34, 35.

Punch: 23, 25, 27, 29.

Rex: 17, 28, 30, 31.



Quần thể kim tự tháp Giza đứng sừng sững tượng trưng cho sự trù phú của những nhà cai trị Ai Cập cổ đại vốn coi đây như những nấc thang bằng đá hướng đến thế giới bên kia từ 4.500 năm về trước.



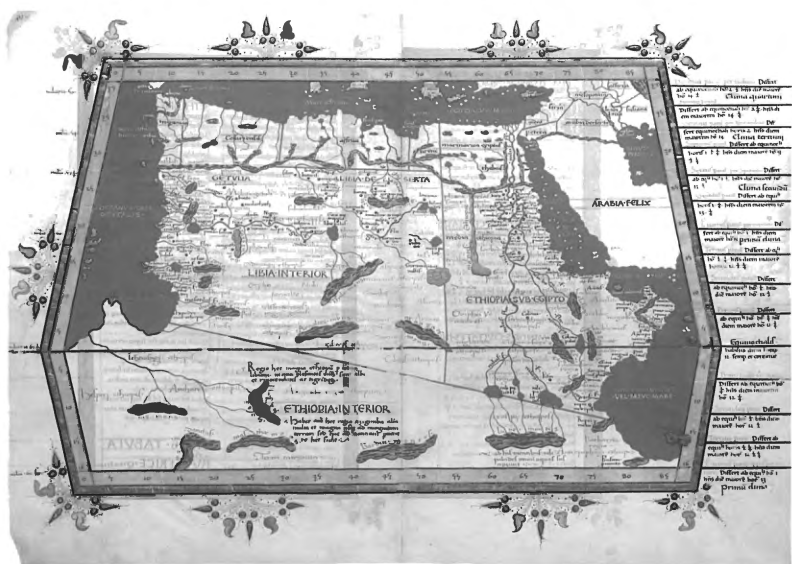
Đền Abu Simbel được xây theo lệnh của Ramesses II, được chạm nổi trên bề mặt một vách đá thẳng đứng nơi ngọn núi thiêng lừng lừng bên bờ sông Nile. Người ta đã thiết kế điện thờ bên trong một cách khéo léo sao cho hai lần mỗi năm, vào dịp Xuân phân và Thu phân, những ánh bình minh sẽ chiếu rọi ngập tràn lối vào ngôi đền, soi tỏ tượng của bốn vị thần mà một trong số đó chính là Ramesses.



Mặt nạ xác ướp bằng vàng của Tutankhamun đã trở thành biểu tượng của sự giàu có và bí ẩn của Ai Cập cổ đại.



Phiến đá Rosetta được phát hiện vào năm 1799, vốn là một sắc lệnh của chính quyền ra đời vào thế kỷ II TCN với ba loại ký tự - chữ tượng hình Ai Cập, chữ Ai Cập cổ đại và chữ Hy Lạp cổ đại, chính là chìa khóa mở ra những bí mật trong lịch sử Ai Cập cổ đại.



Nhà địa lý học đến từ Alexandria Claudius Ptolemy đã soạn một tấm bản đồ thế giới vào thế kỷ II, trong đó ông gọi nơi khởi nguồn sông Nile là *Lunae Montes*, Dãy núi Mặt trăng. Trong 1.700 năm tiếp sau, tấm bản đồ của Ptolemy vẫn là chỉ dẫn duy nhất cho những ai muốn khám phá bí ẩn ngọn nguồn sông Nile.



Vương quốc Aksum ở cao nguyên Ethiopia là chủ nhân của hơn 100 cột bia đá hoa cương (granite). Chúng tượng trưng cho những lâu đài cao tầng mà từ đây, những linh hồn sẽ bay vút lên trời cao. Công trình lớn nhất còn hiện diện tới ngày nay cao hơn 21 mét.



Một bức bích họa niên đại thế kỷ XII tại Nhà thờ Bet Maryam, Lalibela.



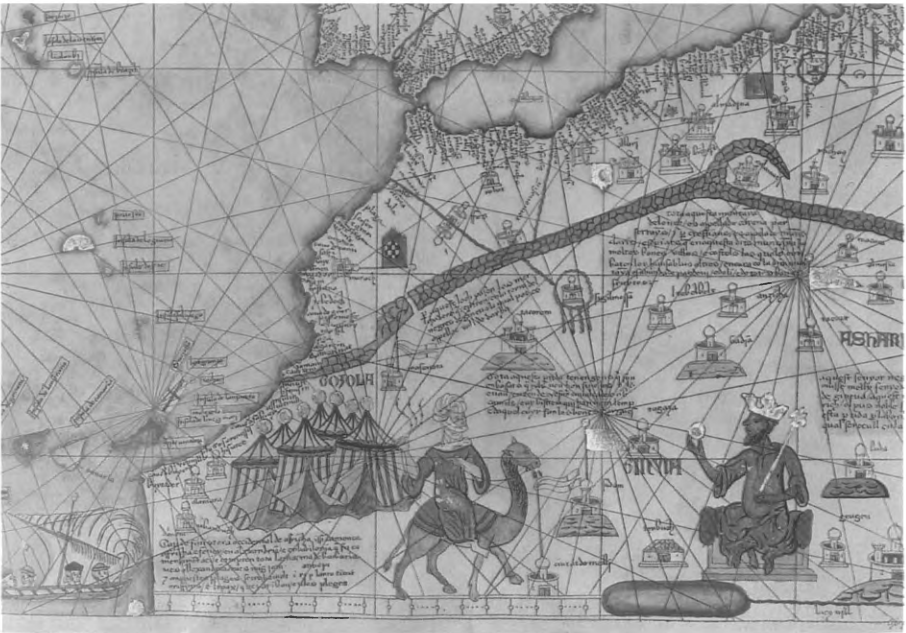
Nhà thờ Thánh George, một trong 11 nhà thờ bằng đá nguyên khối ở Lalibela, được tạo hình chữ thập từ đá cứng.



Một tác phẩm điêu khắc bằng đồng thuộc Vương quốc Ife từng phát triển rực rỡ ở Tây Phi vào thế kỷ XII.



Tượng đồng thau hình đầu của Đức bà (Iyoba) Vương quốc Benin, nổi tiếng với truyền thống nghệ thuật từ thế kỷ XVI.



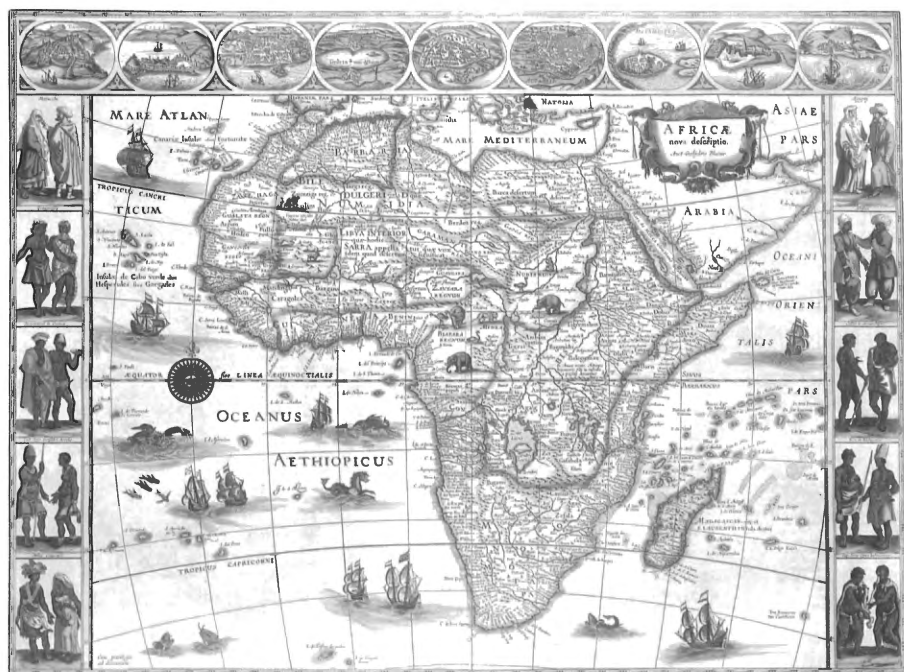
Bản đồ xứ Catalan do Abraham Cresques vẽ năm 1375, mô tả cảnh Mansa Musa, nhà cai trị đế quốc Mali, đang tiếp đón một thương gia Sahara. Có một dòng chú thích nói rằng ông là “vị vua giàu có nhất, cao quý nhất xứ sở”.



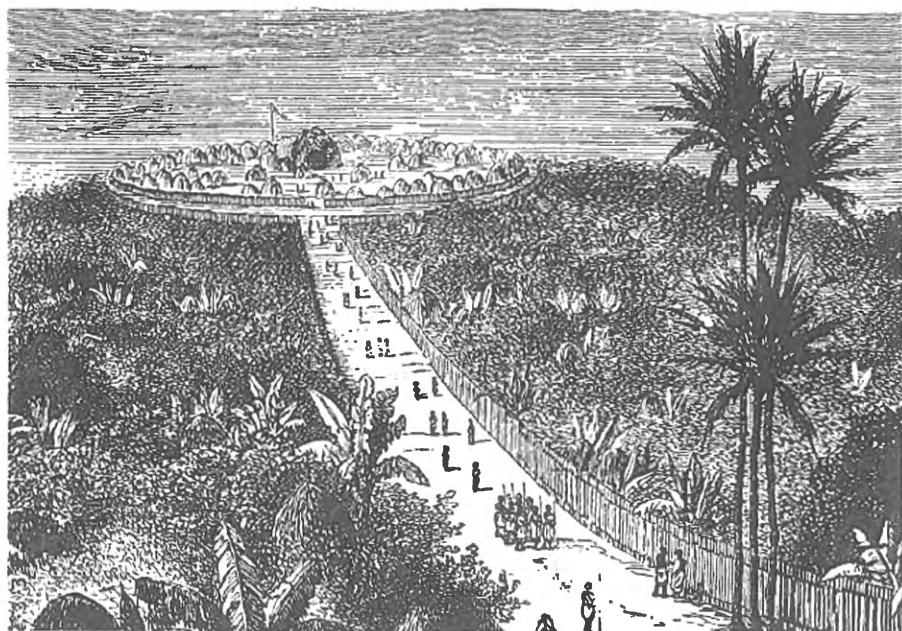
Nhà thờ Hồi giáo lớn ở Jenne là công trình bằng bùn lớn nhất thế giới. Nhà thờ đầu tiên được xây dựng tại đây từ thế kỷ XIII. Kết cấu hiện nay có từ năm 1907.



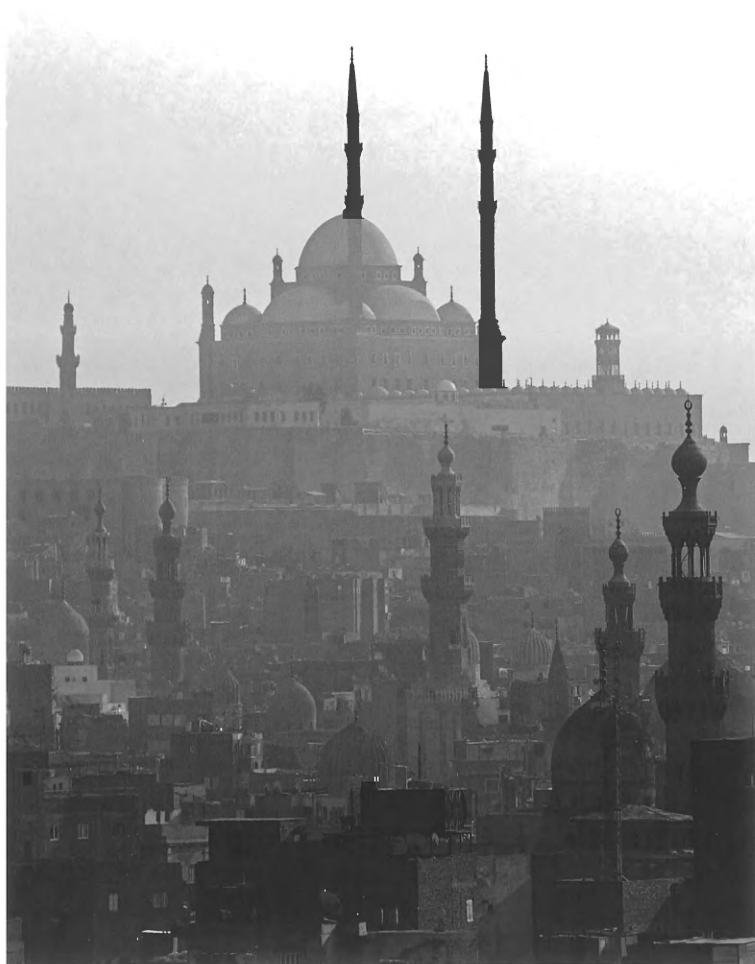
Timbuktu từng nổi tiếng như một trung tâm học thuật. Tại đây, Nhà thờ Hồi giáo lớn được xây dựng theo lệnh của Mansa Musa, nhà cai trị đế quốc Mali, vào thế kỷ XIV.



Willem Blaeu, một người Hà Lan chuyên vẽ bản đồ, đã vẽ voi và nhiều loài động vật hoang dã khác vào những điểm trống trên tấm bản đồ nội địa châu Phi năm 1644 của mình. Do thiếu thông tin về vùng nội địa, cây bút trào phúng Jonathan Swift đã chế nhạo các nhà địa lý học châu Âu khi họ "lấy voi lấp vào những chỗ không có thị trấn".



Một bản phác họa thủ đô Rubaga của Mutesa, vị vua cai trị vương quốc Buganda vào thế kỷ XIX.



Thành cổ Cairo, thủ phủ của giới cầm quyền Ai Cập trong 700 năm, được người đứng đầu nhà Ayyubb Salah al-Din chọn xây trên chỗ nhô ra bên dưới đồi Muqattam vào năm 1171.



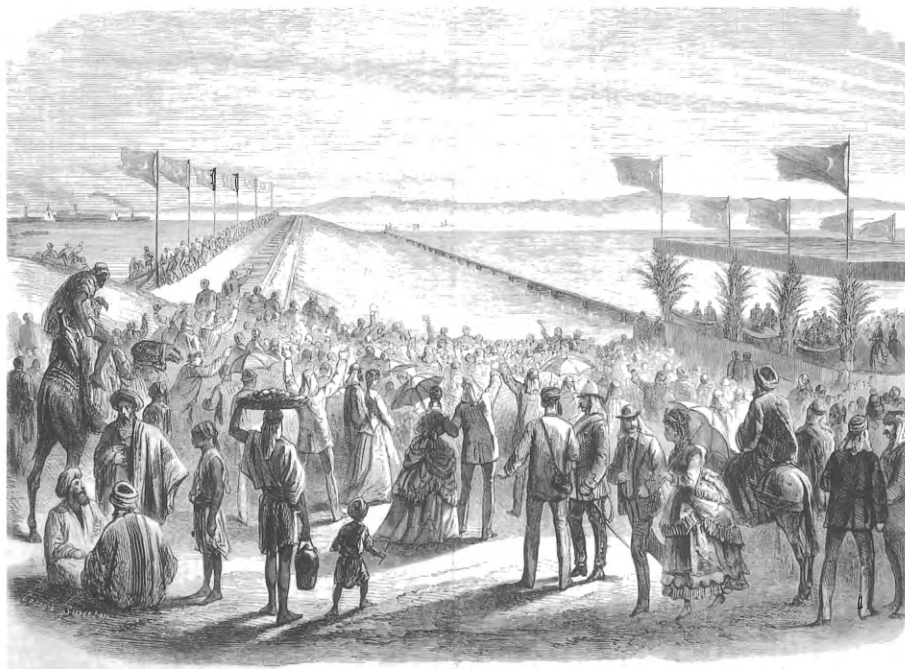
Hamed bin Muhammed, một thương gia người Swahili giàu có với tên gọi khác là Tippu Tip, đã gây dựng nên một đế chế buôn bán ngà voi và nô lệ trong rừng rậm Manyema ở Lưu vực sông Congo. Ông còn được biết tới với vai trò là tay sai của sultan Zanzibar.



Samuel Ajayi Crowther, một thanh niên người Yoruba, đã bị những tên cướp Hồi giáo bắt làm nô lệ khi mới 12 tuổi và bị bán cho người Bồ Đào Nha. Sau khi được một tàu tuần tra thuộc Hải quân Hoàng gia Anh cứu thoát, Crowther đã đến Sierra Leone học tập dưới sự chỉ bảo của các nhà truyền giáo. Cuối cùng, anh đã trở thành giám mục Anh giáo gốc Phi đầu tiên ở Tây Phi.



Khu mỏ Big Hole (Hố Lớn) ở Kimberley buổi ban đầu. Đây là mỏ kim cương giàu trữ lượng nhất từng được tìm thấy. Ảnh chụp vào năm 1872.



Lễ ăn mừng khánh thành Kênh đào Suez năm 1869 kéo dài đến ba tuần, thu hút khách khứa và người tham quan từ khắp nơi trên thế giới.



Ông trùm kim cương Cecil Rhodes đã liên tục đổ tài sản vào việc mở rộng lãnh thổ cho đế chế Anh ở châu Phi. Ông từng nói: “Ta sẽ thôn tính cả hành tinh nếu có thể”. Bức tranh biếm họa trên tờ *Punch* năm 1892 miêu tả ông như một gã khổng lồ chễm chệ ngồi trên toàn châu Phi từ Cape Town tới Cairo.



THE RHODES COLOSSUS
STRIDING FROM CAPE TOWN TO CAIRO.

Cecil Rhodes



Paul Kruger, lãnh đạo người Boer nước Cộng hòa Transvaal, nơi có những mỏ vàng dồi dào nhất thế giới, đã bị người Anh bày mưu nhằm lật đổ và tiếm quyền.



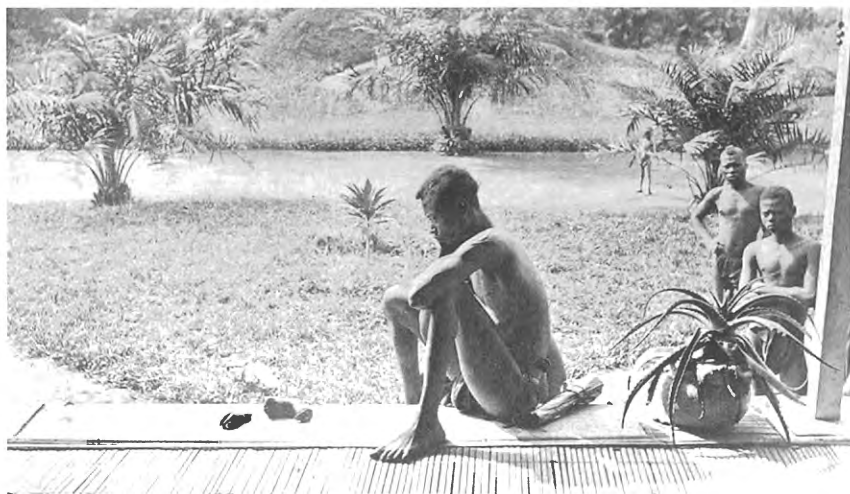
Leopold II của Bỉ, một vị quân chủ tham lam và thủ đoạn, đã cắt ra một phần lãnh thổ riêng rộng tới một triệu dặm vuông ở Lưu vực sông Congo rồi tìm cách làm giàu cho riêng mình tại đó, trước là bằng ngà voi, sau bằng cao su.



IN THE RUBBER COILS.

Scene—The Congo "Free" State.

Chế độ khai thác cao su của Leopold chẳng mấy chốc suy biến thành bạo lực và tàn sát hàng loạt. Bức tranh biếm họa trên tờ *Punch* năm 1906 cho thấy ông ta giống như con rắn với những vòng cao su cuộn xoắn lấy đi mạng sống người dân Congo.



Bức ảnh chụp Nsala, người cha của một cô bé năm tuổi đang nhìn chăm chăm vào phần còn lại của con gái - một bàn tay và bàn chân đứt lìa, đã được đưa vào một cuốn sách ảnh năm 1904 nhằm phơi bày tội ác khủng bố đang diễn ra ở Nhà nước Tự do Congo của Leopold.



ON THE SWOOP !

Một bức tranh biếm họa trên tờ *Punch* năm 1890 thể hiện cảnh một con đại bàng Đức đang sà xuống châu Phi. Việc người Đức chiếm đóng nhiều khu vực ở Đông Phi và Tây Nam Phi đã làm dấy lên những cuộc nổi dậy để rồi bị đàn áp dã man. Hơn ba phần tư dân số Herero và khoảng một nửa dân số Nama ở Tây Nam Phi đã bị giết hại.



Nhân danh “sự tiến bộ”, nhà độc tài người Ý Benito Mussolini đã ra lệnh chinh phạt Ethiopia dưới quyền hoàng đế Haile Selassie vào năm 1936. Đã có những trận ném bom trên không, khí ga và nửa triệu binh lính tham gia cuộc xâm lược này.



BÌNH MINH CỦA SỰ TIẾN BỘ
“Nhưng tôi không thể thấy nó. Họ đã làm cho tôi bị mù”



Gamal Abdel Nasser của Ai Cập.



Jomo Kenyatta của Kenya.



Kwame Nkrumah của Ghana



Hastings Banda của Malawi.



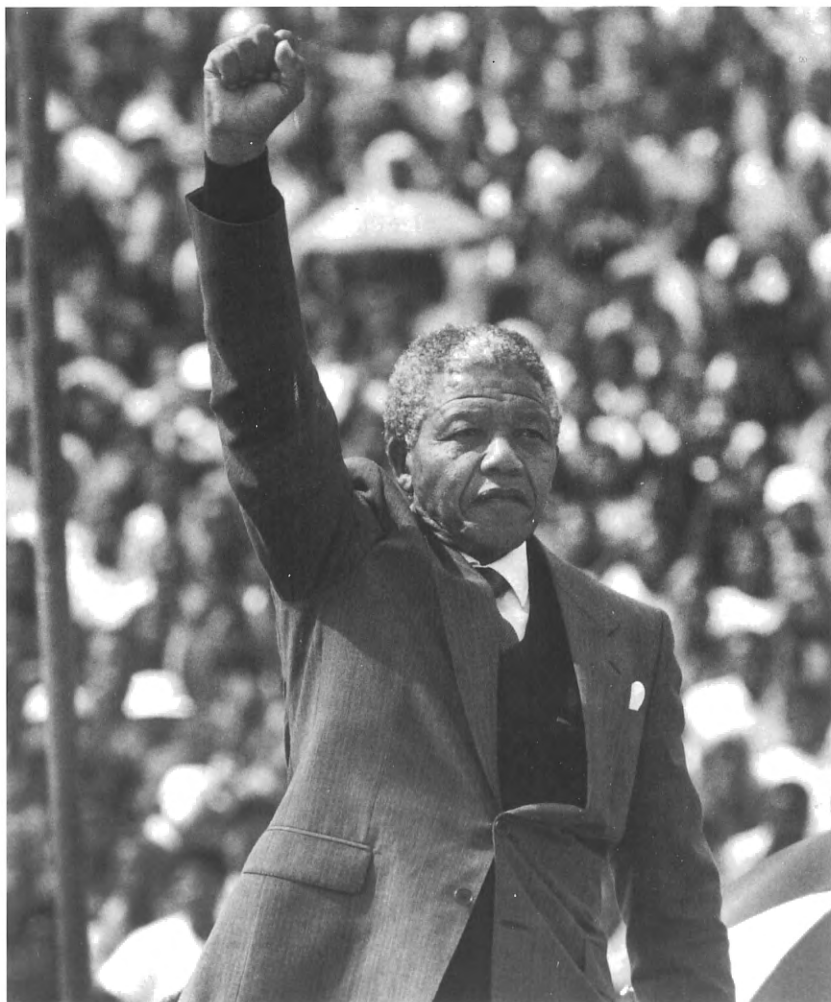
Patrice Lumumba của Congo.



Felix Houphouët-Boigny của Bờ Biển Ngà tại Washington cùng Tổng thống John F. Kennedy.



Leopold Senghor của Senegal.



Nelson Mandela của Nam Phi